CÔNG TY TNHH NOVA

Đc: 18 Tôn Thất Tùng, P.Bến Thành, Q.1, TP.HCM
Hotline: 0901.824.126 - 0901851326 (Kinh doanh) - 0901.848.316 (Kỹ thuật)
E-mail: nova.kinhdoanh@gmail.com- Website: www.nova.com.vn

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MÃI

(25/09/2026)

*** DÀNH CHO KHÁCH HÀNG KHI MUA MÁY NOTEBOOK:**

Giảm giá từ 100.000 - 500.000(Tùy dòng) + Mouse quang (Có dây)

*Khách hàng khi mua máy bộ Thương Hiệu Nova bất kỳ được tặng ngay: 100.000đ

*** Ngoài ra: - Công ty NOVA còn tư vấn , thiết kế mạng LAN, Internet cho các Cơ quan, trường học , mạng Games cho các cá nhân có nhu cầu.. …**
- Đặc biệt khách hàng mua số lượng nhiều, xin vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh theo số điện thoại sau để được giá ưu đãi.
Hotline: 0901.851.326 (Kinh doanh) - 0901.848.316 (Kỹ thuật)

* Số lượng có hạn (Có thể kết thúc sớm mà không báo trước). Vui lòng liên hệ P.kinh doanh để biết thêm chi tiết. Lưu ý: Notebook khuyến mãi không kèm the
* Giá trên đã bao gồm thuế VAT.

KM:Tặng ngay 100.000đ - 800.000đ khi mua notebook (tùy loại)

LENOVO KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)										VNĐ
1	Lenovo V14 G5 IRL- 83HD0062VA (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe, RAM 16GB DDR5 5200 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920x1080) IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.37 kg, Pin 47Wh	24th option	21,850,000
2	Lenovo V14 G5 IRL - 83HD005FVA (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel® Core i7-13620H, P-core up to 4.9GHz, E-core up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®- RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.37 kg , Pin 47Wh	24th option	23,990,000
3	Lenovo V15 G5 IRL - 83HF000EVN (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core 3 100U, P-core 1.2GHz up to 4.7GHz, E-core 0.9GHz up to 3.3GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 8GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Graphics	15.6"FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	Liên hệ
4	Lenovo V15 G5 IRL - 83HF000DVN (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core 3 100U, P-core 1.2GHz up to 4.7GHz, E-core 0.9GHz up to 3.3GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	Liên hệ
5	Lenovo V15 G5 IRL -83HF00BRVA (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 8GB DDR5-5200, 2 khe cắm Ram, hỗ	VGA Intel UHD Graphics	15.6"FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th option	liên hệ
6	Lenovo V15 G5 IRL -83HF00BVVN (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 8GB DDR5-5200, 2 khe cắm Ram, hỗ	VGA Intel UHD Graphics	15.6"FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English (US) / English (UK)	liên hệ
7	Lenovo V15 G5 IRL - 83HF00BSVA (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5-5200 (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa	VGA Intel UHD Graphics	15.6"FHD (1920x1080), IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th option	21,450,000
8	Lenovo ThinkBook 14 G8 IAL - 21SJ00ECVA KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 135H, Max Turbo up to 4.6GHz, 18MB cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®, 2 khe cắm M.2 2280 PCIe® 4.0 x4 slots, RAM 16GB SODIMM	VGA Integrated Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6E, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.36 kg Pin 45Wh	24th option	25,250,000
9	Lenovo Ideapad Slim 3 14IWC11-83RQ002NVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Core 5 - 320H (1.5 GHz-Up to 4.6 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) , IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	25,490,000
10	Lenovo Ideapad Slim 3 14IPH11 - 83UQ003NVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core™ Ultra 5 322, up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe- RAM 16GB SODIMM DDR5-5600	VGA Integrated Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSCC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	25,290,000
11	Lenovo Ideapad Slim 3 14IPH11 - 83RQ002NVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355 up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe- RAM 16GB SODIMM DDR5-5600	VGA Integrated Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSCC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	31,990,000
12	Lenovo Ideapad Slim 3 14IPH11 - 83UQ003PVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355 up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe- RAM 16GB SODIMM DDR5-5600	VGA Integrated Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSCC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	30,950,000
13	Lenovo Ideapad Slim 3 14ARP10 - 83K600E6VN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 7535HS, 3.3 GHz up to 4.55 GHz, 19.5 MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®- RAM 16GB SODIMM DDR5	VGA Integrated AMD Radeon™ 660M Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD, Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg, Pin 50Wh	24th Windows 11 Home	24,290,000

14	Lenovo Ideapad Slim 3 15Q8X10-83N3002PVN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Snapdragon X X1-26-100, 8C, Max Turbo up to 3.0GHz, 30MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®-RAM 16GB LPDDR5x-8448	VGA Qualcomm Adreno GPU	15.3 " WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD, Webcam HD 720p with Privacy Shutterr	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.55 kg, Pin 60Wh	24th Windows 11 Home Single Language (on ARM), English + Microsoft 365	27,290,000
15	Lenovo Ideapad Slim 3 16IWC11 - 83RS002KVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core 5 320, 6C (2P + 4LPE) / 6T, Max Turbo up to 4.6Ghz, 6MB Intel Smart Cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 8GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200), IPS, 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD camera with privacy shutter	WiFi 6 2x2AX, Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	21,950,000
16	Lenovo Ideapad Slim 3 16IWC11 - 83RS001NVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core 5 320, 6C (2P + 4LPE) / 6T, Max Turbo up to 4.6Ghz, 6MB Intel Smart Cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB SODIMM DDR5-	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200), IPS, 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD camera with privacy shutter	WiFi 6 2x2AX, Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	25,890,000
17	Lenovo Ideapad Slim 3 16IWC11 - 83RS002LVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core 7-350	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB SODIMM DDR5-	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200), IPS, 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD camera with privacy shutter	WiFi 6 2x2AX, Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	30,990,000
18	Lenovo Ideapad Slim 3 16IPH11 - 83US0040VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 322 up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p với màn trập riêng tư	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	25,950,000
19	Lenovo Ideapad Slim 3 16IPH11 - 83US002TVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 322 up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe, hỗ trợ M.2 2242 PCIe® 4.0 x4 slots-	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p với màn trập riêng tư	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	30,890,000
20	Lenovo Ideapad Slim 3 16IPH11 - 83US003YVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355, 2.3 GHz up to 4.7GHz, 12MB CacheB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®, dư 1 khe M.2 2242 PCIe® 4.0 x4-	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	29,890,000
21	Lenovo Ideapad Slim 3 16IPH11 - 83US002WVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355 up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB SODIMM	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	30,550,000
22	Lenovo IdeaPad Slim 5 OLED - 15ARP10 - 83J3001DVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7735HS, 3.2GHz up to 4.75GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB LPDDR5x 6400Mhz	VGA AMD Radeon 680M Graphics	15.1 " WQXGA (2560x1600) OLED	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter, ToF	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.49 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home	23,890,000
23	Lenovo IdeaPad Slim 5 14IPH11-83S5000DVN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 322 up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.37 kg, Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	29,950,000
24	Lenovo IdeaPad Slim 5 14IPH11-83S5000CVN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 322 up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe-RAM 32GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.37 kg, Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	36,850,000
25	Lenovo IdeaPad Slim 5 14IPH11-83S5004FVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355 up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz	NO ODD, Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.37 kg, Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	34,950,000
26	Lenovo IdeaPad Slim 5 14AGP11-83S1006RVN (Xám) KM : Tặng 100,000 +Ba lô + Mouse	CPU AMD Ryzen AI 7 445, up to 4.6GHz, Cache 6MB L2 / 8MB L3	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe-RAM RAM 16 GB (2x 8GB SODIMM DDR5-	VGA Integrated AMD Radeon™ 840M Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR™	NO ODD, Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter, ToF	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.37 kg, Pin 60Wh	24th Windows® 11 Home Single Language, English, Office Trial	34,950,000
27	Lenovo IdeaPad 5 2-in-1 - 14IPH11 - 83UG0026VN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 322 up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14 " WUXGA (1920x1200), Touch, IPS 400nits Glossy, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.54 kg, Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	31,890,000
28	Lenovo IdeaPad 5 2-in-1 - 14IPH11 - 83UG0027VN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355 up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14 " WUXGA (1920x1200), Touch, IPS 400nits Glossy, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.54 kg, Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	36,790,000
29	Lenovo Yoga Slim 7 14IPH11 - OLED 83QM0076VN (Trắng) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355, 2.3GHz up to 4.7GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe, 1 x M.2 2242 PCIe® 4.0 x4- RAM 16GB Soldered	VGA Integrated Intel® Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 600nits (peak) / 400nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 100% sRGB	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.14 kg, Pin 70Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English	41,890,000
30	Lenovo Yoga Slim 7 14IPH11 - 83QM0075VN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355, 2.3GHz up to 4.7GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe, 1 x M.2 2242 PCIe® 4.0 x4- RAM 16GB Soldered	VGA Integrated Intel® Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 600nits (peak) / 400nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 100% sRGB	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.14 kg, Pin 70Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English	42,890,000
31	Lenovo Yoga Slim 7 14IPH11 - 83QM002EVN (Trắng kem) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355, 2.3GHz up to 4.7GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®-RAM 32GB LPDDR5X 7467Mhz (onboard)	VGA Integrated Intel® Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 600nits (peak) / 400nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 100% sRGB	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.14 kg, Pin 70Wh	36th , Windows® 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	51,890,000
32	Lenovo Yoga Slim 7 14IPH11 - 83QM002FVN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355, 2.3GHz up to 4.7GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®-RAM 32GB LPDDR5X 7467Mhz (onboard)	VGA Integrated Intel® Graphics	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 600nits (peak) / 400nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 100% sRGB	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.14 kg, Pin 70Wh	36th , Windows® 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	51,890,000
33	Lenovo Yoga Slim 7 ULTRA 14IPH11 - 83QK0015VN (Trắng) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355, 2.3GHz up to 4.7GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe-RAM 32GB Soldered LPDDR5X-7467	VGA Integrated Intel Graphics	14 " 2.8K WQXGA+ (2880x1800) POLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy / Anti-fingerprint, 100% P3, 100%	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 975 g, Pin 75Wh	36th , Windows 11 Home Single Language + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024 +	59,890,000
34	Lenovo Yoga Slim 7 ULTRA 14IPH11 - 83QK006GVN FIFA EDITION (Trắng) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355, 2.3GHz up to 4.7GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe-RAM 32GB Soldered LPDDR5X-7467	VGA Integrated Intel Graphics	14 " 2.8K WQXGA+ (2880x1800) POLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy / Anti-fingerprint, 100% P3, 100%	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 975 g, Pin 75Wh	36th , Windows 11 Home Single Language + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024 +	64,390,000
36	Lenovo Yoga Slim 7 ULTRA 14IPH11 - OLED 83QK0016VN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra X9 388H, 2.1 GHz - 5.1 GHz, 18 MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe-RAM 32GB Soldered LPDDR5X-9600	VGA Integrated Intel Arc B390 GPU	14 " 2.8K WQXGA+ (2880x1800) POLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy / Anti-fingerprint, 100% P3, 100%	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 975 g, Pin 75Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English	68,890,000
37	Lenovo Yoga 7 2-in-1 - 14IPH11-83TC002LVN (Xám Luna Grey) (Vỏ Nhôm) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 322, up to 4.4 GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB Soldered LPDDR5X-7467 (Onboard, không	VGA Integrated Intel Graphics , kèm bút Lenovo Yoga Pen Gen 2 with Case (Luna Grey)	14 " WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.38 kg, Pin 70Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English, Microsoft 365 Basic + Office	37,450,000

38	Lenovo Yoga 7 2-in-1 - 14IPH11-83TC002KVN (Vàng) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 322, up to 4.4 GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB Soldered LPDDR5X-7467	VGA Integrated Intel® Graphics, kèm bút Lenovo Yoga Pen Gen 2	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.38 kg, Pin 70Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English, Microsoft 365 Basic + Office	36,890,000
39	Lenovo Yoga 7 2-in-1 - 14IPH11-83TC002JVN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355 up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5X-7467 (Onboard, không nâng cấp được)	VGA Integrated Intel Graphics , kèm bút Lenovo Yoga Pen Gen 2 with Case (Seashell)	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg, Pin 70Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English, Microsoft 365 Basic + Office	53,790,000
40	Lenovo Yoga 7 2-in-1 - 14IPH11-83TC002MVN (Vàng) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 355 up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5X-7467 (Onboard, không nâng cấp được)	VGA Integrated Intel Graphics , kèm bút Lenovo Yoga Pen Gen 2 with Case (Seashell)	14" WUXGA (1920x1200) OLED/ Touch/ 400nits Glossy / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 100% sRGB, 60Hz, Dolby	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg, Pin 70Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English, Microsoft 365 Basic + Office Home 2024	53,790,000
41	Lenovo Yoga Pro 7 15IPH11 - 83SN000BVN (Xám) KM : Tặng 100.000+ Ba lô + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 356H up to 4.7GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5X-8533 Onboard	VGA NVIDIA GeForce RTX 5050 8GB GDDR7	15.3" 2.5K WQXGA (2560x1600) OLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 100%	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.59 kg , Pin 84Wh	36th , Windows 11 Home Single Language, English, Microsoft 365 Basic + Office	75,590,000
42	Lenovo Legion 5 - 15IRX10 - 83LY00HQVN (Đen) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel® Core i7-13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7, Boost Clock 2497MHz	15.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 165Hz, Dolby	NO ODD Webcam HD 720p with E-shutter	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.1 kg , Pin 80Wh	36th Windows® 11 Home Single Language, English	47,990,000
43	Lenovo Legion 5 - 15IRX10 - 83LY00A7VN (Đen) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i7-14700HX, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1 / 5.5GHz, E-core 1.5 / 3.9GHz, 33MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 5050 8GB GDDR7, Boost Clock 2662MHz, TGP 115W, 440	15.1" WQXGA (2560x1600) OLED 500nits glossy, 100% DCI-P3, 165Hz, Dolby Vision,	NO ODD Webcam 5.0MP with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.9 kg Pin 80Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	42,890,000
44	Lenovo LOQ 15IRX10 - 83JE00PEVN(Xám) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel® Core i7-13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®-RAM 16GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5050 8GB GDDR7	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC®	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.8 kg PIN 57.5Wh	24th Windows® 11 Home Single Language, English	40,290,000
45	Lenovo THINKPAD L14 Gen 6 - 21S60025VA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 7 255H, up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0-RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel® Arc™ 140T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, DBEF5	NO ODD-Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.38 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	LIÊN HỆ
46	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002SVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th option	Liên hệ
47	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002TVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Arc 140T GPU Functions as Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th option	35,690,000
48	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21U2006FVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5X-	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.32 kg- Pin 48Wh	24th option	35,590,000
49	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21U2006GVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5X-	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.32 kg- Pin 48Wh	24th option	LIÊN HỆ
50	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002YVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Arc 140T GPU Functions as Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
51	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX0030VN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0-RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel® Arc™ 140T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
52	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX0031VN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0-RAM 32GB DDR5 5600Mhz	VGA Intel® Arc™ 140T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
53	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX0032VN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB), hỗ trợ tối	VGA Intel Arc 140T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
54	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21T90021VA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0-RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th option	33,990,000
55	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21T90022VA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.0GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0-RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th option	Liên hệ

56	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21T90029VN (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB), hỗ trợ tối đa	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows® 11 Home Single Language, English (US) / English (UK)	Liên hệ
57	Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21T9002AVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.0GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB), hỗ trợ tối đa	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows® 11 Home Single Language, English (US) / English (UK)	Liên hệ
58	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR00A6VA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 135H up to 4.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Arc Graphics Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th option	27,950,000
59	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR00AAVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 135H up to 4.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Arc Graphics Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English (US) / English (UK)	28,450,000
60	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002JVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutterer	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th option	28,950,000
61	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002KVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutterer	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th option	LIÊN HỆ
62	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002GVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5- 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutterer	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th option	26,950,000
63	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002NVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 -225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutterer	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
64	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002QVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 -225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5-5600	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutterer	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
65	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR004XVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 -225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB SODIMM	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th Windows® 11 Home Single Language, English (US) / English (UK)	33,890,000
66	Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002RVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 -225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 32GB DDR5	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th Windows® 11 Home Single Language, English (US) / English (UK)	40,890,000
67	Lenovo ThinkPad T14s Gen 6 - 21QX00LGVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 228V up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 5.0x4 NVMe- RAM 32GB LPDDR5x-	VGA Intel Arc Graphics 130V	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, DBEF5	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter,	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg PIN 58Wh	36th option	35,950,000
68	Lenovo ThinkPad T14s Gen 6 - 21QX00LHVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 228V up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 5.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Arc Graphics 130V	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, DBEF5	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter,	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg PIN 58Wh	36th option	42,890,000
69	Lenovo ThinkPad T14s Gen 6-21QX00LDVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core™ Ultra 7 258V, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 5.0x4 Performance NVMe® Opal 2.0- RAM	VGA Intel® Arc™ Graphics 140V	14"WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD , Webcam	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg PIN 58Wh	36th option	42,790,000
70	Lenovo ThinkPad T14s Gen 6 - 21QX00LEVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core™ Ultra 7 258V, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe® 5.0x4 Performance NVMe® Opal 2.0- RAM	VGA Intel® Arc™ Graphics 140V	14"WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD , Webcam	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg PIN 58Wh	36th option	47,290,000
71	Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2004YVA (Đen) KM : Tặng TÚI +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Opal 2.0- RAM 16GB DDR5 5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920 x 1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low Blue Lighht	NO ODD- 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human Presence Detection	Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.61 kg PIN 75Wh	36th option	38,990,000
72	Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003NVA (Đen) KM : Tặng TÚI +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5 5600Mhz (1 x 32GB), 2 khe cắm	VGA NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" 3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe, TÜV Low Blue Light	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	47,950,000

73	Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003PVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5 5600Mhz (1 x 32GB), 2 khe cắm	NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe, TÜV Low Blue Light	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human Presence Detection	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	47,950,000
74	Lenovo ThinkPad P14s Gen 6 - 21QT005BVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 5 225H, 14C (4P + 8E + 2LPE) / 14T, Max Turbo up to 4.9GHz, 18MB Intel Smart Cache	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 1 x 32GB SODIMM DDR5 5600 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96 GB	VGA NVIDIA RTX PRO 500 Blackwell Generation 6GB GDDR7	14.5"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe®, TÜV Low Blue Light	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human Presence Detection	Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.64 kg PIN 57Wh	36th Windows® 11 Pro, English (US) / English (UK)	52,890,000
75	Lenovo ThinkPad P14s Gen 6 - 21QT005DVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H, Max Turbo up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 1 x 32GB SODIMM DDR5 5600 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96 GB	VGA NVIDIA RTX PRO 500 Blackwell Generation 6GB GDDR7 Laptop GPU	14.5"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe®, TÜV Low Blue Light	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human Presence Detection	Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.64 kg PIN 57Wh	36th OPTION	liên hệ
76	Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX003CVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB LPDDR5x-	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.06 kg - PIN 57Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	47,950,000
77	Lenovo ThinkPad X13 Gen 6 - 21RK00ANVA (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 7 255H, up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe® 5.0x4 Performance NVMe® Opal 2.0- RAM	VGA Intel® Arc™ 140T GPU	13,3" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter,	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	Khối lượng 927 g - PIN 41Wh	36th No OS	46,450,000
78	Lenovo ThinkPad X13 Gen 6 - 21RK00AWVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 7 255H, up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 5.0x4 Performance NVMe® Opal 2.0- RAM	VGA Intel® Arc™ 140T GPU	13,3" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter,	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	Khối lượng 927 g - PIN 41Wh	36th Windows 11 Pro	46,550,000
79	Lenovo ThinkPad X13 Gen 6 - 21RK00AVVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 7 255H, up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe® 5.0x4 Performance NVMe® Opal 2.0- RAM	VGA Intel® Arc™ 140T GPU	13,3" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter,	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	Khối lượng 927 g - PIN 41Wh	36th Windows 11 Pro	LIÊN HỆ
80	Lenovo ThinkPad X13 Gen 6 - 21RK00AUVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 7 255H, up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe® 5.0x4 Performance NVMe® Opal 2.0- RAM	VGA Intel® Arc™ 140T GPU	13,3" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 100% sRGB, Touch	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter,	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	Khối lượng 927 g - PIN 41Wh	36th Windows 11 Pro	56,390,000
81	Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006KVN (Xám) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5x-	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 60Hz,	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.21 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	liên hệ
82	Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006LVN (Xám) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5x-8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K (2880x1800), Oled, Touch, 500nits Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3, 30-120Hz	NO ODD- Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.27 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	liên hệ
83	Lenovo ThinkPad X9-15 Gen 1 - Aura Edition 21Q6004YVN (Xám) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 5 226V, up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 16GB LPDDR5x 8533Mhz	VGA Intel® Arc™ Graphics 130V	15.3" 2.8K (2880x1800) OLED 500nits Anti-reflection / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 30-120Hz VRR	NO ODD - Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2 , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 80Wh	36th Windows® 11 Pro, English (US) / English (UK)	liên hệ
84	Lenovo ThinkPad X9-15 Gen 1 - Aura Edition 21Q60050VN (Xám) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 5 228V, up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 32GB Soldered LPDDR5x 8533Mhz	VGA Intel® Arc™ Graphics 130V	15.3" 2.8K (2880x1800) OLED 500nits Anti-reflection / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 30-120Hz VRR	NO ODD - Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2 , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 80Wh	36th Windows® 11 Pro, English (US) / English (UK)	liên hệ
85	Lenovo ThinkPad Z13 Gen 2 - 21JV001HVN (Đen) KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 PRO-7840U 3.3GHz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 64GB LPDDR5x	VGA AMD Radeon 780M Graphics	13.3" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits, Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3,	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.27 kg PIN 51.5Wh	36th Windows 11 Pro, English	58,350,000

HP KM: Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 6 món (Giá đã VAT)

1	HP 240R G9 - AX3C6AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i3-1315U, up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.47 kg, Pin HP Long Life 3-cell, 41 Wh Li-ion	12th Windows 11 Home	liên hệ
2	HP 240R G9 - B90Y6AT (Đen) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® Iris® Xᵉ Graphics	14" diagonal, FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 300	NO ODD Webcam	Wifi Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.47 kg, Pin HP Long Life 3-cell, 41 Wh Li-ion	12th Windows 11 Home	18,990,000
3	HP 240R G9 - B90Y7AT (Đen) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.6GH, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR4 3200 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Iris® Xᵉ Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.47 kg, Pin HP Long Life 3-cell, 41 Wh Li-ion	12th Windows 11 Home	20,950,000
4	HP 240R G10 - C3RU6AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3 100U up to 4.70 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280), RAM 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB)	VGA Intel Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.381 kgs, Pin 3 Cell - 41.04Wh	12th Windows 11 Home	16,990,000
5	HP 240R G10 - C3SG9AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 120U up to 5.00GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280), RAM 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB)	VGA Intel Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.404 kg, Pin 3 Cell - 41.04Wh	12th Windows 11 Home	20,990,000
6	HP 240R G10 - C3RU7AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 120U up to 5.00 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280), RAM 16GB DDR4 3200MHz (1x16GB)	VGA Intel Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.404 kg, Pin 3 Cell - 41.04Wh	12th Windows 11 Home	23,950,000
7	HP 240 G10 - B73TJAT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i3-1315U, up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45%	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
8	HP 240 G10 - B93GXAT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® Iris® Xᵉ Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45%	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	18,990,000
9	HP 240 G10 - B73TKAT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U up to 4.6 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45%	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	18,990,000

10	HP 240 G10 - B93GZAT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR4 3200MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Iris® Xᵉ Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
11	HP 240 G10 - 9H2E1PT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	256GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB),	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	19,490,000
12	HP 240 G10 - 9H2E5PT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe , RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB),	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	21,990,000
13	HP 250 G9 - A06FQPT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1215U up to 4.4GHz, 10MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR4 3200MT/s (1 x	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	WifiRealtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2), Bluetooth v5.2	Khối lượng 1.74 kg, Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	15,990,000
14	HP 250 G9 - 9Q927AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i5-1235U (up to 4.4GHz, 12MB, 10 nhân 12 luồng)	Ổ cứng:SSD 512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA) RAM 8GB DDR4 3200MHz (2 Khe	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD 1920×1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	Khối lượng 1.74 kg, Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	17,890,000
15	HP 250 G9 - AG2K7AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i5-1235U (up to 4.4GHz, 12MB, 10 nhân 12 luồng)	Ổ cứng:SSD 512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA), RAM 16GB DDR4 3200MT/s (1 x	VGA Intel® Iris® Xᵉ Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth v5.2	Khối lượng 1.74 kg, Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	18,990,000
16	HP 250R G9 - B93H2AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng:SSD 512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA) , RAM 8GB DDR4 3200MHz (2 Khe	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD 1920×1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	18,690,000
17	HP 250R G9 - B93H3AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng:SSD 512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA) , RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 Khe	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD 1920×1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	19,990,000
18	HP 250R G9 - C40LKAT (Xám) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 120U, 1.4Ghz up to 5.0GHz, 12MB cache	Ổ cứng:512GB SSD PCIe (M.2 2280) , RAM 16GB DDR4 3200MHz, dự 1 khe	VGA Intel Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare display	NO ODD Webcam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	Khối lượng 1.715kg, Windows 11 Home Single Language 64-bit	24,650,000
19	HP 250 G10 - A06F5PT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	SSD 512GB M.2 NVMe RAM 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB, 2 Khe cắm, UP TO	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FULL HD 1920×1080 IPS, narrow bezel, màn hình chống chói anti-glare, 250	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	15,590,000
20	HP 250 G10 - A06F6PT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	SSD 512GB M.2 NVMe RAM RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	15,990,000
21	HP 250 G10 - A06FRPT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe RAM: 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB),	Intel Iris Xe Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
22	HP 250 G10 - A06F8PT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	20,990,000
23	HP 250 G10 - B3WA8AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm	Intel Iris Xe Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth	Khối lượng 1.624 Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
24	HP 250 G10 - A06FDPT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB),	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	20,790,000
25	HP 250 G10 - A06FFPT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	24,590,000
26	HP 250R G10 - C3SH7AT (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 RTL8852BE-VT 802.11a/b/g/n/ax (2x2), Bluetooth	Khối lượng 1.59 kg, Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	23,990,000
27	HP 14-ep0220TU (B73VWPA) (Bạc) KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2, RAM 8GB DDR4-3200 MT/s (1 x 8 GB)	VGA Intel UHD Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Realtek Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg, Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	15,990,000
28	HP 14-ep1011TU (9Z2W3PA) (Bạc) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2, Ram 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 kg, Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	22,490,000
29	HP 14-ep1009TU (9Z2W2PA) (Bạc) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe M.2, Ram 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 kg, Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	23,490,000
30	HP 14-ep1178TU (C89ZRPA) (Bạc) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe M.2, Ram 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 kg, Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	21,590,000
31	HP 14-ep1012TU (D72CPPA) (Bạc) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB PCIe NVMe SSD (M.2 2280), Ram 16GB DDR4/ 3200MHz, dự 1 khe	VGA Intel Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), 60Hz, Anti-glare display	NO ODD Webcam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.385 kg, Pin 3 Cell Int (41.04Wh)	12th Windows 11 Home	23,750,000
32	HP HP 14-ep1005TU (9Z2W0PA) (Bạc) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U up to 5.4GHz, 12MB	RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB) , Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe M.2	VGA Intel Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 kg , Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	26,590,000
33	HP HP 14-ep1137TU (C2CY8PA) (Bạc) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , RAM 16GB DDR5 5600MT/s (2 x 8GB)	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg , Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	23,850,000

34	HP AI 14-hc0028TU (D72BJPA) (Bạc) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225U, up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 5512 GB PCIe NVMe M.2 SSD, RAM 16 GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg , Pin 3-cell, 41 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Home	24,050,000
35	HP 15-9Q969PA_120U (9Q969PA_120U) (Vàng) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080)	NO ODD Webcam	Wi-Fi , Bluetooth	Khối lượng 1.6 kg , Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	20,490,000
36	HP 15-fd0015TU (A19C5PA) (Vàng) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , RAM 16GB DDR4	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080)	NO ODD Webcam	Wi-Fi , Bluetooth	Khối lượng 1.6 kg , Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	22,990,000
37	HP 15-fd1288TU (C2CV7PA) (Vàng) KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080)	NO ODD Webcam	Wi-Fi , Bluetooth	Khối lượng 1.6 kg , Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	26,590,000
38	HP Pavilion 15-eg3035TX (8U6L7PA) (Vàng) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2, RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce MX550 2G	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam HP Wide Vision 720p HD	Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg, Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	25,950,000
39	HP Probook 440 G10 - 9H8U4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i5-1335U up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB),	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.38 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	19,990,000
40	HP Probook 440 G11 - A74B4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5	VGA Intel Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45%	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
41	HP Probook 440 G11 - A74B5PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz,	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Iris Xe Graphics	WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare,	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
42	HP Probook 440 G11 - A74B9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz,	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	(1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
43	HP Probook 440 G11 - A74BBPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz,	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare,	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	Liên hệ
44	HP Probook 440 G11 - A74BHPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz,	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare,	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	29,390,000
45	HP Probook 440 G11 - A74BLPA(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare,	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	32,750,000
46	HP Probook 440 G11 - A74BMPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare,	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	Liên hệ
47	HP Probook 445 G10 - 878T4PA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 5-7530U up to 4.5Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR4 3200MT/s (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2), Bluetooth	Khối lượng 1.38 kg, Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	19,990,000
48	HP Probook 450 G10 -873C9PA (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core i5 1335U up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 256 SSD GB PCIe NVMe , RAM 8GB SSD DDR4 3200MT/s (1	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits,	NO ODD Webcam	Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	21,990,000
49	HP Probook 450 G10 -9H1N4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core i5 1335U up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe , RAM 8GB SSD DDR4 3200MT/s (1	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits,	NO ODD Webcam	Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	22,490,000
50	HP Probook 450 G10 - 9P2X4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe , RAM 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits,	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth	Khối lượng 1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	22,450,000
51	HP Probook 450 G10 - B73TPAT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR4 3200	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits,	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth	Khối lượng 1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	25,990,000
52	HP Probook 445 G10 - 878T9PA (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 7730U up to 4.5Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR4 3200MT/s (1 x	VGA AMD Radeon Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2) , Bluetooth	Khối lượng 1.38 kg, Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	25,990,000
53	HP Probook 445 G10 - A8WR7PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 7735U up to 4.7Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5 4800MT/s (1 x	AMD Radeon 680M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2) , Bluetooth	Khối lượng 1.38 kg, Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	25,590,000
54	HP Probook 455 G10 - 878U6PA (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5-7530U up to 4.5Ghz 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	21,490,000
55	HP Probook 455 G10 - 878T8PA (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU: AMD Ryzen 7 - 7730U up to 4.5Ghz 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	23,990,000
56	HP Probook 465 G11 - A8WR9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 3 - 7335U, 3GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	15,950,000
57	HP Probook 465 G11 - A8WS0PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU AMD Ryzen 3 - 7335U, 3GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	16,950,000
58	HP Probook 465 G11 - A8WS1PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5 - 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	19,990,000

59	HP Probook 465 G11 - A8XG2PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	20,950,000
60	HP Probook 465 G11 - A8WS3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU AMD Ryzen 7- 7735U, 2.7Ghz up to 4.7Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 680M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	23,990,000
61	HP Probook 465 G11 - A8WS4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7735U, 2.7Ghz up to 4.7Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon 680M Graphics	16" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	23,990,000
62	HP Probook 4 G1i - BQ5B3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, low power	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	30,950,000
63	HP Probook 4 G1i - BQ5B4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18GB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	31,990,000
64	HP Probook 4 G1i - BQ5C7PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, low power	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	30,490,000
65	HP Probook 4 G1i - BQ5H9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power,	NO ODD - Webcam 5 MP IR camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	31,450,000
66	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 8GB DDR5-5600MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	24,490,000
67	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	27,250,000
68	HP Probook 4 G1i 16 -BQ5D7PT (Bạc) KM: Tặng Túi+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	26,990,000
69	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D8PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	27,890,000
70	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	30,990,000
71	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E1PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	32,990,000
72	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	33,950,000
73	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E6PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5 MP IR	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	33,290,000
74	HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E7PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	36,990,000
75	HP OmniBook X 14-fe1010QU-B53KBPA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Snapdragon X Plus X1P-42-100 up to 3.4GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5x-8448 MT/s Onboard	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" diagonal, 2.2K (2240 x 1400), multitouch-enabled, IPS, edge-to-edge glass, micro-edge, Corning Gorilla Glass NBT, Low Blue Light, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Wifi Qualcomm FastConnect 7800 Wi-Fi 7 (2x2) High Band Simultaneous (HBS) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.34 kg- Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
76	HP OmniBook X Flip 14-fk0092AU (BZ7P5PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen™ AI 5 340, up to 4.8GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5x 7500MT/s (onboard)	VGA AMD Radeon™ 840M , kèm Bút cảm ứng	14" 2K (1920 x 1200), multitouch-enabled, IPS, edge-to-edge glass, micro-edge, Corning® Gorilla® Glass 3, 400 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg- Pin 3-cell, 59 Wh	12th Windows 11 Home	31,990,000
77	HP OmniBook X Flip 14-fm0076TU (BZ7P6PA) (Xanh) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 258V, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5x 8533MT/s (onboard)	VGA Intel® Arc™ 140V GPU	14" 2K (1920 x 1200), multitouch-enabled, IPS, edge-to-edge glass, micro-edge, Corning® Gorilla® Glass 3, 400 nits, 62.5% sRGBGorilla® Glass 3, 400 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg- Pin 3-cell, 59 Wh	12th Windows 11 Home	40,490,000
78	HP OmniBook Ultra Flip 14-fh0040TU-B13VHPA (Xanh) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V up to 4.8 GHz, 12 MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5x-8533 MT/s (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to-edge glass, micro-edge, Corning Gorilla Glass 5, Low Blue Light, SDR 400 nits,	NO ODD - Webcam 9MP IR AI camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.34 kg- Pin 6 Cell - 64Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ

79	HP OmniBook Ultra Flip 14-fh0038TU-B2CP4PA (Xanh) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 9 -288V up to 5.1GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5x-8533 MT/s (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" diagonal, 3K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to-edge glass, micro-edge, Corning Gorilla Glass 5, Low Blue Light, SDR 400 nits,	NO ODD - Webcam 9MP IR AI camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.34 kg- Pin 6 Cell - 64Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
80	HP Omnibook 5 AI 16-af1048TU (BZ7Q9PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4. 80 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280)- RAM 16GB LPDDR5X/ 7467MHz Onboard	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Micro-edge, Anti-glare display	NO ODD - Webcam HP True Vision FHD IR Camera (privacy shutter) with array microphones	Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.734 kg- Pin 3 Cell - 59.16Wh	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	26,550,000
81	HP Omnibook 5 16-af1046TU (BZ7Q8PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4. 80GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280)- RAM 16GB LPDDR5X/ 7467MHz Onboard	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920 x 1200), Touch-screen, IPS, Micro-edge, Anti- glare display	NO ODD - Webcam HP True Vision FHD IR Camera (privacy shutter) with array microphones	Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.734 kg- Pin 3 Cell - 59.16Wh	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	27,990,000
82	HP Omnibook 5 16-af1052TU (C1MN6PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 255U, up to 5.2 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ M.2- RAM 32GB LPDDR5 7467MT/s (onboard)	VGA Intel® Graphics	16.0" 2K (1920 x 1200), touch, IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam HP True Vision 1080p FHD IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg- Pin 3-cell, 59 Wh	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	33,990,000
83	HP Omnibook 5 16-af1054TU (C1MN8PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 255U, up to 5.2 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ M.2- RAM 32GB LPDDR5-7467 MT/s (onboard)	VGA Intel® Graphics	16.0" 2K (1920 x 1200), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam HP True Vision 1080p FHD IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg- Pin 3-cell, 59 Wh	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	33,990,000
84	HP Omnibook 5 Flip 14-fp0057TU (BZ7Q6PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ 5 120U, up to 5.0 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ M.2- RAM 16GB LPDDR5 5200MT/s (onboard)	VGA Intel® Graphics - kèm Bút cảm ứng	14" 2K (1920 x 1200), multitouch-enabled, IPS, edge-to-edge glass, micro-edge, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 4-cell, 68 Wh	12th Windows 11 Home Single Language	27,990,000
85	HP Omnibook 5 Flip 14-fp0055TU (BZ7Q4PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ 7 150U, up to 5.4 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ M.2- RAM 24GB LPDDR5 5200 MT/s (onboard)	VGA Intel® Graphics - kèm Bút cảm ứng	14" 2K (1920 x 1200), multitouch-enabled, IPS, edge-to-edge glass, micro-edge, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 4-cell, 68 Wh	12th Windows 11 Home Single Language	32,990,000
86	HP Omnibook 7 16-az0038TU (C2CX1PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ 5 210H, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ M.2- RAM 24GB DDR5 5200MT/s (2 x 12GB)	VGA Intel® Graphics	16" 2K (1920 x 1200), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.91 kg- Pin 4-cell, 70 Wh	12th Windows 11 Home Single Language	31,990,000
87	HP Omnibook 7 16-az0043TU (C2CX3PA) (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ 7 240H, up to 5.2 GHz, 24 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	16" 2K (1920 x 1200), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.91 kg- Pin 4-cell, 70 Wh	12th Windows 11 Home Single Language	37,990,000
88	HP Pavilion X360 830 G10 - 876C5PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB LPDDR5 6400MHz Onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 400 nits, Low	NO ODD HD webcam	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,550,000
89	HP Victus 15-fa2731TX (B85LNPA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H up to 4.60 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280), RAM 16GB DDR4/ 3200MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	15.6" FHD (1920 x 1080), 144Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare display	NO ODD, Webcam HP Wide Vision HD Camera with array microphones	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.185 Kg , Pin 3 Cell - 52.5Wh	12th Windows 11 Home	28,590,000
90	HP Victus 15-fa2452TX (D44VLPA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H up to 4.6 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2, RAM 16GB DDR5-5200 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD, Webcam HP Wide Vision 720p HD camera with temporal	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.29 kg, Pin 3 Cell - 52.5 Wh	12th Windows 11 Home	28,890,000

91	HP Victus 15-fa2732TX (B85LPPA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H up to 4.60GHz	Ổ cứng 512GB SSD1 PCIe (M.2 2280), RAM 16GB DDR4/ 3200MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 144Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare display	NO ODD, Webcam HP Wide Vision HD Camera with array microphones	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.262 Kg , Pin 4 Cell - 70.07Wh	12th Windows 11 Home	31,990,000
92	HP Victus 16-r0231TX (9Q973PA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2 , Ram 32GB DDR5	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.31 kg, Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	31,990,000
93	HP Victus 16-r0227TX (9Q978PA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2, Ram 32GB DDR5	VGA: Nvidia GeForce RTX 4060 8GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	36,990,000
94	HP Victus 16-r1182TX (A2NN6PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX up to 4.8Ghz, 20MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth	Khối lượng 2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	32,950,000
95	HP Victus 16-s0145AX (9Q992PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB DDR5	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	32,990,000
96	HP Victus 16-s0135AX (9Q983PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
97	HP Victus 16-s0142AX (9Q989PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3Ghz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB)	NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth□ 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	32,950,000
98	HP Victus 16-s1142AX (AZ0C7PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 8845HS up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (2 x 8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 165 Hz, 7 ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low	NO ODD Webcam	MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2), Bluetooth□ 5.3	Khối lượng 2.33 kg, Pin 4 Cell - 70 Wh	12th Windows 11 Home	33,990,000
99	HP Victus 16-s0138AX (9Q985PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7840HS up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	41,950,000
100	HP HyperX Omen Gaming 15-ga0092TX-D72D8PA (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX, up to 4.8Ghz, 20MB cache	Ổ cứng 512GB PCIe NVMe SSD1 (M.2 2280), 1 x PCIe SSD2 (M.2 2280)- RAM 16GB DDR5 5600MHz, dư 1 khe cắm Ram	VGA NVIDIA GeForce RTX 5050 Laptop GPU 8GB of GDDR7	15.3", WUXGA (1920 x 1200), IPS, 165Hz, micro-edge, Anti-glare display	NO ODD - Webcam HP FHD Camera and array microphones	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 3.984 kg, Pin 4 Cell Int (70.07Wh)	12th Windows 11 Home	43,890,000
101	HP OMEN 16-xf0070AX (8W945PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 9- 7940HS up to 5.2Ghz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB	16.1" QHD (2560 x 1440), 240Hz, 3ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low Blue Light, 300 nits, 100% Srgb	NO ODD - Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Wifi Realtek Wi-Fi 6E (2x2) Bluetooth 5.3	2.37 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home	61,890,000
102	HP EliteBook 630 - G11 - A7LM7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
103	HP EliteBook 630 - G11 - A7LB9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	liên hệ
104	HP EliteBook 630 - G11 - A7LC0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	liên hệ
105	HP EliteBook 640-G11-A7LB1PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3Ghz 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz (1 x	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	Liên hệ
106	HP EliteBook 640-G11-A7LG9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3Ghz 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz (1 x	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	29,890,000
107	HP EliteBook 640-G11-A7LB4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz (1x16GB), 2 khe	VGA Intel Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	32,550,000
108	HP EliteBook 640-G11-A7LA3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz (1x16GB), 2 khe	VGA Intel Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	30,450,000
109	HP EliteBook 6 G1i - BQ9M8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 - 225U, up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel® Core™ Ultra 5 (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 8GB DDR5 5600	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	26,450,000
110	HP EliteBook 6 G1i - BQ9M9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 225H, up to 4.9 GHz, 18 MB, Chip AI Intel® AI Boost, up to 13 TOPS	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	29,950,000

111	HP EliteBook 6 G1i - BQ9N0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 235U, up to 4.9GHz, 12MB, Chip AI Intel® AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	liên hệ
112	HP EliteBook 6 G1i - BQ9N4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 255H, up to 5.1GHz, 24MB,Chip AI Intel® AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	liên hệ
113	HP EliteBook 6 G1i - BQ9N5PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CCPU Intel® Core™ Ultra 7 265U, up to 5.3GHz, 12MB , Chip AI Intel® AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	37,750,000
114	HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M3PT (Silver) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4.8GHz, 12MB , Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	28,450,000
115	HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M4PT (Silver) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 235U up to 4.9GHz, 12MB , Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	31,990,000
116	HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M6PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB , Chip AI Intel Core Ultra 7 (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	32,990,000
117	HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9Q3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB , Chip AI Intel Core Ultra 7 (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% Srgb	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	32,950,000
118	HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 265U up to 5.3GHz, 12MB , Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	37,590,000
119	HP EliteBook 8 G1i 14 AI - BS8H3PT (Bạc) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 228V, up to 4.5 GHz, 8 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC, RAM 32GB LPDDR5x 8533MT/s	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.46 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Home Single Language	32,450,000
120	HP EliteBook 8 G1i 14 AI - BS8J1PT (Bạc) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 258V, up to 4.8 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC, RAM 32GB LPDDR5x 8533MT/s	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.46 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Home Single Language	37,990,000
121	HP EliteBook 8 G1i 14 AI - BS9J2PT (Bạc) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 238V, up to 4.7GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC, RAM 32GB LPDDR5x 8533MT/s	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.46 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	38,950,000
122	HP EliteBook 8 G1i 14 AI - BS8J0PT (Bạc) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 268V, up to 5.0 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC, RAM 32GB LPDDR5x 8533MT/s	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.46 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	46,990,000
123	HP EliteBook 8 G1i - C1CE4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4.8 GHz, 12MB , Chip AI Có	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	38,950,000
124	HP EliteBook 8 G1i - C1CQ7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	39,490,000
125	HP EliteBook 8 G1i - BS8G8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 235U up to 4.9GHz, 12MB, Chip AI Có	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	45,950,000
126	HP EliteBook 8 G1i - C1CQ8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 32GB DDR5-5600	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	44,950,000
127	HP EliteBook 8G1i - C1CR0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 32GB DDR5-5600	VGA Intel Arc 140T GPU	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
128	HP EliteBook 8G1i - BS8H1PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 265U up to 5.3GHz, 12MB, Chip AI Có	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 32GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	49,950,000
129	HP EliteBook 8 G1a 14 AI - C0CG3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen™ AI 5 340, up to 4.8GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2, RAM 32GB DDR5 5600 MT/s (1 x	VGA AMD Radeon™ 840M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Home Single Language	31,950,000
130	HP EliteBook 8 G1a 14 AI - C0CE3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen™ AI 5 Pro 340, up to 4.8 GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2, RAM 32GB DDR5 5600 MT/s (1 x	VGA AMD Radeon™ 840M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	39,990,000
131	HP EliteBook 8 G1a 14 AI - C0CE5PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen™ AI 7 350, up to 5.0 GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2, RAM 32GB DDR5 5600 MT/s (1 x	VGA AMD Radeon™ 860M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Home Single Language	liên hệ

132	HP EliteBook 8 G1a 14 AI - C0CE6PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen™ AI 7 PRO 350, up to 5.0 GHz, 16 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2, RAM 32GB DDR5 5600 MT/s (1 x	VGA AMD Radeon™ 860M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.39 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
133	HP EliteBook 830 G10 -875W3PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	32,250,000
134	HP EliteBook 830 G10 -875W4PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	33,250,000
135	HP EliteBook 830 G10 -875W5PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	35,190,000
136	HP EliteBook 830 G10 -875W6PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	36,190,000
137	HP EliteBook 830 G10 -9H8W2PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1355U up to 5GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe TLC RAM 16GB LPDDR5 6400MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,950,000
138	HP EliteBook 830 G10 -875X0PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,950,000
139	HP EliteBook 840 G11 - A7QZ8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16 GB)	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD. Webcam 5 MP camera with integrated dual array microphones	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
140	HP EliteBook 840 G11 - A7RA4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD, Webcam 5 MP camera with integrated dual array microphones	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
141	HP EliteBook 840 G11 - A7RA7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD, Webcam 5 MP IR	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
142	HP EliteBook 845 G11 - A8WT5PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen 7 8840U up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5 5600MT/s (1 x	VGA AMD Radeon 780M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD, Webcam 5 MP IR	MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.42 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home Single Language	33,950,000
143	HP EliteBook 845 G11 - A8WT4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen 5 PRO 8640HS up to 4.9Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5 5600MT/s (1 x	VGA AMD Radeon Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD, Webcam 5 MP IR	MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.42 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	34,550,000
144	HP EliteBook 845 G11 - A8WT6PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen 7 PRO 8840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5 5600MT/s (1 x	VGA AMD Radeon 780M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD, Webcam 5 MP IR	MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.42 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	38,290,000
145	HP EliteBook x360 830 G10 -876C4PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165H up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam- Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,950,000
146	HP EliteBook x360 830 G10 -9H8H3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam- Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,950,000
147	HP EliteBook x360 830 G10 - 9H8H4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20Ghz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) RAM 16GB LPDDR5/ 4800Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch-screen, IPS, Anti-glare	NO ODD Webcam - Có đèn bàn phím	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	45,950,000
148	HP EliteBook x360 830 G10 - 876C7PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe TLC- RAM 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam - Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	46,950,000
149	HP EliteBook X360 830 G11 - A7RB9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 135U, P-core 1.6GHz up to 4.4GHz, E-core 1.1GHz up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500MHz	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% Srgb	NO ODD Webcam- Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	41,950,000
150	HP EliteBook X360 830 G11 - A7RC0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500MHz	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam- Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
151	HP EliteBook X360 830 G11 - A7RA8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500Mhz	VGA Intel Graphics	13.3" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% Srgb	NO ODD Webcam- Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	45,950,000

152	HP EliteBook x360 1040 G9 2-in-1 6Z982PA (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1255U up to 4.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5 4800Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB	NO ODD, Webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth	Khối lượng 1.35 kg , PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	47,950,000
153	HP EliteBook x360 1040 G10 (876D1PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB LPDDR5 6400Mhz (Onboard)	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View Reflect	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	44,950,000
154	HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8W4PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC RAM: 16GB LPDDR5 6400MHz (onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View Reflect	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	44,950,000
155	HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8H6PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) RAM 16GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, HP Sure View Reflect integrated privacy	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	50,890,000
156	HP EliteBook x360 1040 G10 (876D4PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (Onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5MP and IR Camera (privacy shutter) with array microphones	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	51,890,000
157	HP EliteBook x360 1040 G10 (876D6PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (Onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View Reflect integrated privacy screen	NO ODD Webcam 5MP and IR Camera (privacy shutter) with array microphones	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	51,890,000
158	HP EliteBook x360 1040 G11-AM9G8PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	53,890,000
159	HP EliteBook x360 1040 G11-AM9H0PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM: 32GB LPDDR5x 7500MHz	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100%	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	liên hệ
160	HP EliteBook x360 1040 G11-AM9H1PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165H (16 cores) up to 5. 00GHz, Chip AI Intel AI Boost	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280), RAM: RAM 16GB LPDDR5x/ 7467MHz	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.438 Kgs PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	54,890,000
161	HP EliteBook x360 1040 G11-AM9H2PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165H (16 cores) up to 5. 00GHz, Chip AI Intel AI Boost	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280), RAM 16GB LPDDR5x/ 7467MHz Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.449 kg , PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	56,890,000
162	HP EliteBook Ultra G1q - B04XSAT KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Snapdragon X Elite X1E-78-100 up to 3.4Ghz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5x-8533 MT/s Onboard	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" 2.2K (2240 x 1400), Touch, IPS, BrightView, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5MP IR Có đèn bàn phím	Wifi Qualcomm FastConnect 6900 Wi-Fi 6E (2x2) Bluetooth	Khối lượng 1.34 kg PIN 3Cell - 59Wh	36th Windows 11 Pro	40,890,000
163	HP EliteBook X G1a 14 - AI BC4N4AT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen AI 7 PRO 360 up to 5.0GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x-	VGA AMD Radeon 880M Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, Touch, IPS, BrightView, 400 nits, low power, 100% sRGB with	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.49 kg PIN 4 Cell - 74.5 Wh	36th Windows 11 Pro	49,890,000
164	HP EliteBook X G1a 14 - AI B9FE4PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 375 up to 5.1GHz, 24 MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x-	VGA AMD Radeon 890M Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), Oled, Touch, IPS, BrightView, 400 nits, low power, 100% sRGB with	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.49 kg PIN 4 Cell - 74.5 Wh	36th Windows 11 Pro	54,390,000
165	HP EliteBook Ultra G1i - BC4N5AT KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x-	VGA Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), Oled, Touch, IPS, BrightView, 400 nits, 100% DCI-P3	NO ODD Webcam Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.19 kg PIN 6 Cell - 64Wh	36th Windows 11 Pro	53,890,000
166	HP EliteBook X Flip G1i - B9FF4PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 258V up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x-	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	59,890,000
167	HP Elitebook X Flip G1i 14 AI U7 - B9FR8PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 - 268V, up to 5.0GHz, 12MB, Chip AI Intel® AI Boost (48 NPU TOPS)	Ổ cứng 1TB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x 8533 MT/s	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" diagonal, 2.5K (2560 x 1600), touch, IPS, 120 Hz, anti-glare, 400 nits, 100% DCI-P3 with HP Eye Ease	NO ODD, Webcam 5MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 6-cell, 68 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	59,990,000
168	HP Elitebook X Flip G1i 14 AI - B9FR9PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 268V, up to 5.0GHz, 12MB, Chip AI Intel® AI Boost (48 NPU TOPS)	Ổ cứng 1TB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x 8533 MT/s	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" diagonal, 2.5K (2560 x 1600), touch, IPS, 120 Hz, anti-glare, 400 nits, 100% DCI-P3 with HP Eye Ease	NO ODD, Webcam 5MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 6-cell, 68 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	58,890,000
169	HP EliteBook Ultra G1q- B4PY1PT (Xanh) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Snapdragon X Lite X1E-78-100 3.40 GHz	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280)- RAM 32GB LPDDR5/	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" 2.2K (2240 x 1400), Touch, IPS, BrightView	NO ODD Webcam	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.326 kgs PIN 3 Cell - 59.16Wh	36th Windows 11 Pro	44,550,000
170	HP Dragonfly G4 - A9VD7PT (Xanh) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch, IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR- Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	0.99 kg Pin 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	54,950,000
171	HP Dragonfly G4 - A9VD6PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch, IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR- Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	0.99 kg Pin 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	54,950,000
172	HP OMEN 14-fb0135TX (AY8V1PA) (Trắng) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe Performance M.2- RAM 16GB LPDDR5x-7467MHz (Onboard)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14" 3K (2880 x 1800), OLED, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to-edge glass, Micro-edge, Low Blue	NO ODD- Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 6 Cell - 71Wh	12th Windows 11 Home Single Language	58,450,000

173	**HP OMEN 16-am0176TX (BX9D3PA) (đen) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1 GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 5060 GPU 8GB GDDR7	16 " 2K (1920 x 1200), 60-165 Hz, 3 ms response time, IPS, Micro-edge, anti-glare, Low Blue Light, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD, Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with temporal noise reduction and integrated dual array digital	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.43 kg, Pin 6 Cell - 83 Wh	12th Windows 11 Home Single Language	**45,890,000**
174	**HP OMEN 16-wf1139TX (A2NS1PA) (đen) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i7-14700HX up to 5.5Ghz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5-5600	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16.1 " QHD (2560 x 1440), 240 Hz, 3ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low Blue Light,	NO ODD Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.39 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home Single Language	**54,950,000**
175	**HP OMEN 16-wf1137TX (A2NR9PA) (đen) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse**	CPU Intel Core i9-14900HX up to 5.8Ghz, 36MB	Ổ cứng 1TB PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5-5600	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16.1 " QHD (2560 x 1440), 240 Hz, 3 ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low	NO ODD Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.39 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home Single Language	**69,890,000**
ACER	KM: Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc Bộ vệ sinh laptop 6 món (Giá đã VAT)									
1	**Acer Aspire Go AG14-72P-563L (NX.JSBSV.002) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ 5 120U, up to 5.0 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 2TB) - RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 khe	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD+ (1920x1200) IPS 350nits Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 cell 55Wh	12th Windows 11 Home	19,290,000
2	**Acer Aspire Go 15 AG15-72P-35X9 (NX.JRRSV.004) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1305U up to 4.50GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe - RAM 8GB DDR4 3200MHz, 2 khe Ram, hỗ trợ tối đa	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS SlimBezel 350nits NTSC 45% 60Hz, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	Khối lượng 1.53 kg, Pin 55Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	Liên hệ
3	**Acer Aspire Go 15 AG15-72P-54GY (NX.JRRSV.002) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ 5 120U, up to 5.0 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS SlimBezel 350nits NTSC 45% 60Hz, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	Khối lượng 1.53 kg, Pin 55Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	18,890,000
4	**Acer Aspire Go AG15-72P-776J (NX.JRRSV.006) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ 7 150U, up to 5.4 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920x1080) IPS 350nits Acer ComfyView™ SlimBezel	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	Khối lượng 1.53 kg, Pin 55Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	25,890,000
5	**Acer Aspire Lite 14 AL14-52P-309T (NX.D7ESV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1305U up to 4.5 GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD+ (1920x1200), 300nits, NTSC 45%, 60Hz, Acer ComfyView Led-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac, Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3 Cell - 58Wh	12th Windows 11 Home	13,950,000
6	**Acer Aspire Lite 14 AL14-52M-52UU (NX.J39SV.003) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-1335U up to 4.6 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 4800MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" 2.2K (2240 x 1400), 300 nits, sRGB 100%, 60Hz, Acer ComfyView Led-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 AX201, Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.5 kg, Pin 3 Cell - 58Wh	12th Windows 11 Home	19,890,000
7	**Acer Aspire Lite 14 AL14-71P-55P9 (NX.D7USV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13500H, P-core 2.6 up to 4.7GHz, E-core 1.9 up to 3.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD+ (1920x1200) IPS SlimBezel, 300nits,NTSC 45%,60Hz,Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD Wide viewing	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ acR2+ax, Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.45 kg, Pin 58 Wh - 3 cell	12th Windows 11 Home	17,850,000
8	**Acer Aspire Lite AL14-52M-32KV (NX.J38SV.003) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ i3-1305U, 3.3GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 2TB SSD)- RAM 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe RAM rời, nâng cấp	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD+ (1920x1200) IPS 300 nits 45% NTSC 60Hz, LCD 16:10 aspect ratio, color gamut NTSC 45% Wide viewing angl	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ acR2+ax, Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.5 kg, Pin 58 Wh - 3 cell	12th Windows 11 Home	Liên hệ
9	**Acer Aspire Lite AL14-44P- R0SP(NX.DMCSV.003) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 7730U (8 nhân, 16 luồng, 2.0GHz up to 4.5GHz, 16MB L3 Cache)	Ổ cứng 512GB PCIe NVMe SSD (Hỗ trợ khe cắm SSD mở rộng)- RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 khe cắm, hỗ trợ nâng	VGA AMD Radeon Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200) IPS, Acer ComfyView, tỷ lệ 16:10	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6, Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.5 kg, Pin 3-cell Li-ion, 50 Wh	12th Windows 11 Home	19,990,000
10	**Acer Aspire Lite AL15-42P-R8E6 (NX.D34SV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 5 7430U, 2.3GHz up to 4.3GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz	VGA AMD Radeon™ Graphics	15.6" FHD, IPS, 60Hz, 250nits, 45% NTSC, 16:9, SlimBezel,	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.1 or above	Khối lượng 1.7 kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	liên hệ
11	**Acer Aspire Lite AL15-42P-R08M (NX.D3QSV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 7 7730U, up to 4. 50GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz	VGA AMD Radeon™ Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD 16:9 , IPS , 60Hz , không cảm ứng , 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.1 or above	Khối lượng 1.7 kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	liên hệ
12	**Acer Aspire Lite AL15-21P- R91W(NX.DNRSV.002) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 5 40 (2.8 GHz - 4.3 GHz / 4MB / 4 nhân, 8 luồng),	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 16GB Onboard LPDDR5 5500MHz (1 Khe cắm (Không	VGA AMD Radeon™ Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD 16:9 , IPS , 60Hz , không cảm ứng , 45% NTSC	NO ODD Webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.45 kg, Pin 3 cell 53 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	20,950,000
13	**Acer Aspire AI A14-11M-X8FP (NX.JP3SV.001) (Xanh) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Qualcomm Snapdragon X X1-26100, 2GHz Up to 3GHz, 30MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (Nâng cấp tối đa 2TB) - RAM 16GB LPDDR5X 8448 MT/s	VGA Qualcomm® Adreno™	14" FHD+ (1920x1200) IPS sRGB100% 120Hz 350nits sRGB 100% 120Hz, "Acer ComfyView™ LED	NO ODD Webcam	Wi-Fi 7, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.26 kg, Pin 65Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	19,950,000
14	**Acer Aspire AI A14-61M-R9RA (NX.JL1SV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ AI 5 340, up to 4.8GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 16GB LPDDR5X (Onboard)	VGA AMD Radeon™ 840M Graphics	14" FHD+ (1920x1200) IPS 120Hz 350nits	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.26 kg, Pin 65Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	22,950,000

15	Acer Aspire 5 A515-58P-9841 (NX.KVGSV.003) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i9-13900HX, 2.6GHz up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe - RAM 16GB LPDDR5 5200MHz (Onboard)	VGA Intel® Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS ,60Hz, Acer ComfyView	NO ODD Webcam	Wifi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.7 kg, Pin 3 cell 50Wh	12th Windows 11 Home	20,950,000
16	Acer Aspire 7 A715-59G-55MD (NH.QX6SV.005)(Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA NVIDIA® GeForce® RTX™ 3050 6GB GDDR6 VRAM	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS, 144Hz, Acer ComfyView	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.0	Khối lượng 1.99 kg , Pin 3-cell, 54.8 Wh	12th Windows 11 Home	25,850,000
16	Acer Aspire 7 A715-59G-59RD (NH.DXUSV.001)(Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 210H (8 nhân, 12 luồng)	Ổ cứng 512GB PCIe Gen4 NVMe SSD - RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 khe, hỗ	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS 144Hz SlimBezel 250nits, NTSC 45%, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ac+ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 2,07 kg Pin 554.8Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	25,850,000
16	Acer Aspire 7 A715-59G-53RH (NH.DV0SV.001)(Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 210H (8 nhân, 12 luồng)	Ổ cứng 512GB PCIe Gen4 NVMe SSD - RAM 16GB DDR4 3200 MHz, dư 1 khe cắm Ram, hỗ trợ lên tới	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6 GB GDDR6	15.6" FHD, IPS, 144Hz SlimBezel FHD (1920x1080), 350nits (HDR mode), 45% NTSC, 144Hz, 170 độ, non-touch	NO ODD Webcam	Wifi 6 (802.11a/b/g/n/ac+ax), Bluetooth	Khối lượng 2,07 kg Pin 54.8 Wh 4810 mAh 11.4 V 3-cell Li-ion battery pack 150 W AC adapter	24th Windows 11 Home	31,450,000
17	Acer Aspire 7 A715-59G-78WG (NH.QX6SV.006) (Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, P-core up to 4.9Ghz, E-core up to 3.6Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA NVIDIA® GeForce® RTX™ 3050 6GB GDDR6 VRAM	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS 144Hz SlimBezel 250nits NTSC 45%, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wireless Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.2	Khối lượng 2,07 kg Pin 54.8Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	25,950,000
18	Acer Swift Go AI OLED SFG14-73-57FZ (NX.KSGSV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 5-125H (3.6 GHz - 4.5 GHz / 18MB / 14 nhân, 18 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard LPDDR5 6400MHz	VGA Onboard Intel Arc Graphics	14" (2880 x 1800) 2.8K OLED 90Hz , không cảm ứng	NO ODD Webcam	WiFi 7 BE , Bluetooth 5.4	1.3 kg Pin 4 cell 65 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	22,950,000
19	Acer Swift Go SFG14-75-5264 (NX.JNBSV.001) (Xanh) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 5 Processor 226V, up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 2TB) - RAM 16GB LPDDR5X 8533Mhz (Onboard)	VGA Intel® Arc™ 130V GPU	14" FHD+ (1920x1200) OLED, DCI-P3 100%, 400nits	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 7, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.24 kg Pin 65Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	28,950,000
20	Acer Swift Go SFG14-74T-55HD NX.JF9SV.001 (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130T GPU	14" FHD+ IPS Screentouch 400nits sRGB 100% 60Hz, 16:10 aspect ratio Ultra-slim design, Touch Screen	NO ODD Webcam 1440p QHD	Wifi Killer Wi-Fi 7 Bluetooth	Khối lượng 1.28 kg Pin 65 Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	30,950,000
21	Acer Swift Go SFG14-74-58FJ NX.JF8SV.005 (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130T GPU	14" FHD+ (1920 x 1200) OLED Adobe&DCI-P3 100% 400nits 60Hz, 16:10 aspect ratio, color gamut DCI-P3	NO ODD Webcam 1440p QHD	Wifi Killer Wi-Fi 7 Bluetooth	Khối lượng 1.28 kg Pin 65 Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	30,950,000
22	Acer Swift 14 AI SF14-51-53P9 (NX.J2KSV.002) (xanh) KM :Tặng ba lô + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X 8533Mhz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" 3K (2880x1800) OLED, DCI-P3 100%, Adobe RGB 100%, 90Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.26 kg Pin 65 Whr	12th Windows 11 Home	33,990,000
23	Acer Swift 14 AI SF14-51-75VP (NX.J2KSV.001) (xanh) KM :Tặng ba lô + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 32GB LPDDR5X 8533Mhz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 3K (2880x1800) OLED, DCI-P3 100%, Adobe RGB 100%, 90Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.26 kg Pin 65 Whr	12th Windows 11 Home	38,990,000
24	Acer Swift Go SFG14-73-75YM (NX.KSGSV.002) (Bạc) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880x1800) OLED 16:10 aspect ratio, 90Hz, 400nits, DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg Pin 65 Whr 4-cell	12th Windows 11 Home	26,950,000
25	Acer Swift X 14 SFX14-71G-78SY (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13700HX, 2.1GHz up to 5.0GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED - RAM 32GB LPDDR5 Onboard	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5"2.8K WQXGA+ (2880x1800) OLED, 120Hz, 400 nits. DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	24th Windows 11 Home	39,950,000
26	Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-77F9 (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVM, hỗ trợ tối đa 2TB - RAM 32GB LPDDR5X 6400Mhz (onboard)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5 2.8K (2880x1800) OLED, Adobe RGB 100%, DCI-P3 100%, 120Hz, 400nits, certified by True Black	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	24th Windows 11 Home	42,950,000
27	Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-708X (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (Onboard) - RAM 32GB LPDDR5 6400Mhz (Onboard)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14.5"2.8K WQXGA+ (2880x1800) OLED, 120Hz, 400 nits. DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	24th Windows 11 Home	43,950,000
28	Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-79UW (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVM, hỗ trợ tối đa 2TB - RAM 32GB LPDDR5X 6400Mhz (onboard)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	14.5 2.8K (2880x1800) OLED, Adobe RGB 100%, DCI-P3 100%, 120Hz, 400nits, certified by True Black	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	24th Windows 11 Home	51,450,000
29	Acer Swift Edge SFE14-51T-52KD (NX.JG4SV.002) (Trắng) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core Ultra 5 228V, up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (1 khe SSD - nâng cấp tối đa 2TB) - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel® Arc™ Graphics 130V	14"3K (2880x1800) OLED Cảm Ứng, DCI-P3 100%, sRGB 100%, 120Hz, 400nits	NO ODD Webcam FHD Camera	Wifi 7 Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg , Pin 65Wh 3-cell	24th Windows 11 Home	40,950,000
32	Acer Gaming Nitro V ProPanel ANV15-41-R9M1 (NH.QPFSV.004) (đen) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ 5 - 7535HS, 3.3 GHz Up to 4.55 GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (Up to 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD), RAM 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 2 khe RAM	VGA NVIDIA® GeForce® RTX™ 3050 with 6 GB of dedicated GDDR6 VRAM, supporting	15.6" FHD (1920x1080) IPS 180Hz 300nits sRGB 100%180Hz, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wifi 6 AX, Bluetooth	Khối lượng 2.1 kg, Pin 57Whr 4-cell	24th Windows 11 Home	liên hệ
33	Acer Gaming Nitro V ANV15-41-R732 (NH.QPESV.005)(đen) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ 5 6600H, 3.3 GHz up to 4.5 GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5 (1 x 16GB), 2 khe ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 165Hz 300nits Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam	Wifi 6 AX, Bluetooth	Khối lượng 2.1 kg, Pin 57WHr	12th Windows 11 Home	27,450,000

34	**Acer Nitro V 15 ProPanel ANV15-41-R0FE (NH.QPFSV.005) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 7735HS, 3.2GHz up to 4.75GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1200) IPS, 180Hz, 300nits, 100% sRGB, Acer ComfyView™, LED-backlit TFT LCD, Wide	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57WHr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	liên hệ
35	**Acer Nitro V 15 ProPanel ANV15-41-R7CR (NH.QPESV.003) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 5 - 7535HS, 3.3GHz up to 4.55GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1200) IPS, 180Hz, 300nits, 100% sRGB, Acer ComfyView™, LED-backlit TFT LCD, Wide	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57WHr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	27,990,000
36	**Acer Nitro V ProPanel ANV15-41-R0Y4 (NH.QPESV.004) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 7 - 7735HS, 3.2 GHz Up to 4.75 GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (Up to 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD) - RAM 16GB DDR5	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 4050 with 6GB of dedicated GDDR6 VRAM, supporting	15.6" FHD IPS 180Hz, 300nits, sRGB 100% 180Hz, "Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD Wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax wireless LAN , Bluetooth	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57WHr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	28,450,000
36	**Acer Nitro V ProPanel N23Q22 ANV15-42-R0QM (NH.QUDSV.001) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 5 7640HS 4.3 GHz up to 5 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 with 6 GB of dedicated GDDR6 VRAM	15.6" FHD (1920x1080), IPS, 300nits, sRGB 100%, 180Hz, Wide viewing angle	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57WHr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	30,990,000
36	**Acer Nitro V ProPanel ANV15-42-R5EF (NH.QUCSV.002) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 5 7640HS 4.3 GHz up to 5 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ	VGA NVIDIA GeForce RTX 6GD6_RTX4050	15.6" FHD (1920x1080), IPS, 300nits, sRGB 100%, 180Hz, Wide viewing angle	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57WHr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	32,990,000
37	**Acer Nitro ANV15-52-50VA (NH.QUBSV.002) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ 5 210H, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (Nâng cấp tối đa 4TB), RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đ 96GB	VGA NVIDIA® GeForce® RTX™ 3050 with 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080) IPS 180Hz 300nits sRGB 100%	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.1 kg Pin 4 cell 57 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	31,950,000
38	**Acer Nitro V ProPanel ANV15-52-59AA (NH.QZ9SV.002) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 Khe, Hỗ trợ tối đa 64GB)	VGA GeForce RTX™ 5050 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080) IPS, 180Hz, 300 nits, 100% sRGB, Acer ComfyView	NO ODD Webcam 720p HD	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57WHr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	31,950,000
39	**Acer Nitro V ProPanel ANV15-52-59RR (NH.QZ9SV.005) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core 5 210H, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, E-core 1.6GHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz (2 khe rời - nâng cấp tối đa	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5050 8GB	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS 180Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD, wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E, Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.1 kg - Pin 4 Cell 76Whr	24th Windows 11 Home	33,550,000
40	**Acer Nitro V ProPanel ANV15-52-72BM (NH.QZ9SV.004) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz (2 khe rời - nâng cấp tối đa	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5050 8GB	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS 180Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD, wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E, Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.1 kg - Pin 4 Cell 76Whr	24th Windows 11 Home	33,450,000
41	**Acer Nitro V ProPanel ANV15-52-74UM (NH.QUBSV.003) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8Ghz up to 4.0GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe (Nâng cấp tối đa 4TB) - RAM 16GB DDR5 5600Mhz (2 khe	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 3050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920x1080) IPS 180Hz, 300nits, 100% sRGB, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57WHr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	36,990,000
42	**Acer Nitro ANV15-52-73Z8 (NH.QUASV.001) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8Ghz up to 4.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (Nâng cấp tối đa 4TB), RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đ 96GB	NVIDIA® GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080) IPS 180Hz 300nits sRGB 100%	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.1 kg Pin 4 cell 57 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	35,990,000
43	**Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R6ZY (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 5 -8645HS, 4.3GHz up to 5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	27,950,000
44	**Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R7EN (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	28,950,000
45	**Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R36Y (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	30,950,000
46	**Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-72-782F (NH.QUPSV.001) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ 7 240H (2.5 GHz - 5.2 GHz / 24MB / 10 nhân, 16 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 1 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe	VGA GeForce RTX™ 5050 Intel® Graphics	16" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , IPS , 180Hz , không cảm ứng , 100% sRGB , Màn hình chống lóa , Acer ComfyView	NO ODD Webcam 720p HD	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.4 kg - Pin 4 cell 76 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	37,950,000
47	**Acer Nitro V 16 AI ProPanel ANV16S-61-R0B8 (NH.QXQSV.001) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ AI 5 340, Up to 4.8GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD), nâng cấp tối đa 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5050 with 8GB of dedicated GDDR6 VRAM	16" FHD+ (1920x1200) IPS 180Hz, 100% sRGB, 400nits, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD , Webcam 1080p HD video at 60 fps with Temporal Noise Reduction	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg - Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	39,990,000
48	**Acer Nitro V 16S AI ProPanel ANV16S-41-R337 (NH.QZZSV.002) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 7 260 (3.8 GHz - 5.1 GHz / 16MB / 8 nhân, 16 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (2 x M.2 NVMe) - RAM 1 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa	VGA GeForce RTX™ 5050 8GB GDDR7 440 AI TOPs) AMD Radeon™ Graphics	16" (1920 x 1200) WUXGA IPS , 180Hz , không cảm ứng , 400 nits , 100% sRGB , Màn hình chống lóa , Acer	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	40,750,000
49	**Acer Nitro V 16S AI ProPanel ANV16S-61-R7KQ (NH.QXPSV.001) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ AI 5 340, 2 GHz up to 4.8 GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 (1 x 16GB), 2 khe Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7 VRAM	16" FHD+ (1920 x 1200) IPS sRGB100% 180Hz, 400nits, High-brightness Acer ComfyView™ LED	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	42,890,000
50	**Acer Nitro V 16S AI ProPanel ANV16S-61-R9ZV (NH.QXPSV.002) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ AI 7 350, Up to 5GHz, 16MB	1TB SSD PCIe NVMe SED - RAM 32GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7	16" 2K+ (2560x1600) IPS 180Hz,400nits,sRGB 100%,180Hz, High-brightness Acer ComfyView™ LED	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	49,950,000

51	**Acer Nitro V 16S AI ProPanel AN16S-61-R5F4 (NH.QXFSV.001) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ AI 7 350, 2GHz up to 5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD) - RAM 16GB DDR5	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB	16" FHD+ (1920x1200) IPS 180Hz, 100% sRGB, 400nits, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.18 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	48,750,000
52	**Acer Nitro V 16S AI ProPanel AN16S-61-R193 (NH.QXTSV.001) (đen)** **KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ AI 9 365, 2GHz up to 5GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5070 8GB GDDR7	16" 2K+ (2560 x 1600) IPS sRGB100% 180Hz, 400nits, sRGB 100%, 180Hz, High-brightness Acer	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.18 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	54,950,000
53	**Acer Nitro Lite 16 NL16-71G-56WQ (NH.D59SV.001) (Trắng)** **KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920x1200) IPS 165Hz NTSC 45%, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD	NO ODD - Webcam 720p HD video at 30 fps with Temporal Noise Reduction	Wifi 802.11a/b/g/n/ac+ax Bluetooth 5.0	Khối lượng 1.95 kg - Pin 53Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	25,450,000
54	**Acer Predator Helios Neo 14 PHN14-51-99Y8 (Đen) Gaming** **KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (1 khe rời - nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14.5" WQXGA+ (3072x1920) IPS 165Hz - sRGB 100% - 400 nits	NO ODD Webcam 720p HD	WiFi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg Pin 76Wh	24th Windows 11 Home	48,950,000
55	**Acer Triton Neo 16 PTN16-51-78JQ (Bạc) Gaming** **KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 2TB SSD PCIe NVMe SED (2 khe SSD, nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600) - 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD Webcam FHD webcam	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.05 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	46,950,000
56	**Acer Predator Triton 14 AI PT14-52T-99TU (Bạc) Gaming** **KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra 9-288V (3.3 GHz - 5.1 GHz / 12MB / 8 nhân, 8 luồng), Intel AI	Ổ cứng 2TB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe)- RAM 32GB Onboard LPDDR5x 8533MHz	VGA GeForce RTX™ 5070 8GB GDDR7 798 AI TOPs) Intel® Graphics	14.5" (2880 x 1800) 2.8K OLED , 120Hz , cảm ứng , 400 nits , 100% DCI-P3 , Màn hình chống lóa , Acer	NO ODD Webcam FHD webcam	Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.6 kg, Pin 4 cell 76 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	86,450,000
57	**Acer Predator Helios Neo 16 AI PHN16-73-98S4 (NH.QVQSV.002) (Đen) Gaming** **KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra 9-275HX, P-core 2.7Ghz up to 5.4Ghz, E-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED PCIe Gen4- RAM 32GB DDR5 6400MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7	16" 2K+ (2560 x 1600) 240Hz DCI-P3 100% DDS, 500nits, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD- Webcam FHD	Killer™ Wireless Wi-Fi 6E 1675i , Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.7 kg, Pin 90WHrs - 4 Cell	24th Windows 11 Home	liên hệ
58	**Acer PredatorHelios Neo 16S AI - PHN16S-71-95MS (Đen) Gaming** **KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 4.6Ghz up to 5.4Ghz, 36MB	Ổ cứng 2TB SSD PCIe NVMe (2 x 1TB)- RRAM 64GBDDR5 6400MHz (2 x 32GB), nâng cấp tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 5070Ti 12GB GDDR7 VRAM	16" WQXGA 2K+ (2560 x 1600) OLED 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD- Webcam FHD	Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg, Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	91,950,000
59	**Acer Predator Helios 16 PHN16-73-757W (NH.QVQSV.001) (Đen) Gaming** **KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 - 255HX up to 5.2GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (2 khe SSD - nâng cấp tối đa 4TB) - RAM 32GB DDR5	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB	16" WQXGA (2560x1600) - 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD- HD webcam- Bàn phím led	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.7 kg Pin 4 cell 90 Wh	24 tháng Windows 11 Home	56,950,000
60	**Acer Predator Helios 18 AI PH18-73-93P0 (Đen) Gaming** **KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 4.6GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 3TB SSD PCIe NVMe (3 x 1TB)- RAM 64GBDDR5 4000MHz (4 x 16GB), nâng cấp tối đa 192GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 16GB GDDR7 VRAM	18" WQXGA 2K+ (2560 x 1600) MiniLED 250Hz - DCI-P3 100% - 1000 nits (HDR mode)/600 nits (SDR mode)	NO ODD- webcam FHD	Wifi Killer Wi-Fi 7, Bluetooth 5.4	Khối lượng 3.5 kg , Pin 99.98Whr	12th Windows 11 Home	124,850,000
61	**Acer Predator Helios 18 AI PH18-73-98AQ (Đen) Gaming** **KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 4.6GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 6TB SSD PCIe NVMe (3 x 2TB)- RAM 192GB DDR5 4000MHz (4x48GB), nâng cấp tối đa 192GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 5090 24GB GDDR7 VRAM	18" WQUXGA 4K (3840 x 2400) MiniLED 120Hz - DCI-P3 100% - 1000 nits (HDR mode)/600 nits (SDR mode)	NO ODD- webcam FHD	Wifi Killer Wi-Fi 7, Bluetooth 5.4	Khối lượng 3.5 kg , Pin 99.98Whr	12th Windows 11 Home	166,850,000

ASUS

KM: Tặng Mouse hoặc túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 06 món (Pin và Adaptor BH 1 năm) (Giá đã VAT)

ASUS ExpertBook B1 BM1403CDA-S61611W (Xám) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 5 150 (3.3 GHz - 4.5 GHz / 16MB / 6 nhân, 12 luồng), AMD	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 2230, 1 x M.2 2280)e- RAM 1 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 64GB)B5X onboard	Chip đồ họa AMD Radeon™ Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD 16:9 , 60Hz , không cảm ứng , 300 nits , 45% NTSC , Màn hình chống lóa	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg Pin 3 cell 42 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	21,490,000
ASUS ExpertBook B1 B1403CTA-S60187W (Xám Sương Mờ) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core 3 N355 (6MB Cache, up to 3.90GHz)	Ổ cứng SSD 512GB NVMe PCIe- RAM 8GB LPDDR5X	VGA Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), 16:9, Đèn nền LED, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.32 kg Pin 3-cell 42WHrs	24th Windows 11 Home	16,490,000
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i308256-50W **KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	liên hệ
ASUS ExpertBook P1403CVA-I308256-63W (Xám) **KM: Tặng TÚI + Mouse (SLCH)**	Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	liên hệ
ASUS ExpertBook P1403CVA-C3U08-50W **KM: Tặng TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core 3 100U (6 cores, up to 4.7 GHz)	512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	15,890,000
ASUS ExpertBook P1403CVA-C5H08-50W **KM: Tặng TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ 5 210H, 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell	24th Windows 11 Home	21,890,000
ASUS ExpertBook P1403CVA-C5H16-50W (Xám) **KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core 5 210H, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, E-core 1.6GHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080) 16:9 60Hz	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 + Bluetooth® 5.4	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell -50WHrs	24th Windows 11 Home + McAfee® 1 year	23,890,000
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-C5H16-63WS (Xám) **KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core 5 210H 2.2GHz up to 4.8 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5 Sodimm	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Led Backlit, 300nits, Anti-glare display, NTSC: 45%	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 + Bluetooth® 5.4	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell -63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic	26,290,000

ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-C7H16-63WS (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 240H 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5 Sodimm	VGA Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Led Backlit, 300nits, Anti-glare display, NTSC: 45%	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic	29,390,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-I308256-63W (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5 5200MHz (2 khe)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) , Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	16,190,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-C3U08-50W (Xám) KM: Tặng 100.000+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel® Core™ 3 100U, 1.2 GHz up to 4.7 GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) 16:9 300nits NTSC: 45% 60Hz Anti-glare	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 50WHrs, 3S1P, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home	16,890,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i308-50W (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) , Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ExpertBook P1503CVA-C5H08-50W (Xám) KM: Tặng TÚI+100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 5 210H, 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe™ PCIe® 4.0 - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080) 16:9 300nits NTSC: 45% 60Hz, Anti-	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	21,990,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i516-50W (Xám) KM: Tặng TÚI+100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	liên hệ
ASUS ExpertBook P1503CVA-C5H16-50W (Xám) KM: Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 5 210H, 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSDM.2 2280 NVMe™ PCIe® 4.0 - RAM 16GB DDR5 SO-DIMM	VGA Intel® Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080) 16:9 300nits NTSC: 45% 60Hz Anti-glare	NO ODD Webcam 720p HD	P1503CVA-C5H16-63WS	Khối lượng 1.65 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	23,990,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-C5H16-63WS (Xám) KM: Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 5 210H, 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSDM.2 2280 NVMe™ PCIe® 4.0 - RAM 16GB DDR5 SO-DIMM	VGA Intel® Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), LED Backlit, 300nits, Anti-glare display,	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth	Khối lượng 1.65 kg- Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	26,290,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-C7H16-63WS (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 -240H 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5 Sodimm	VGA Intel Graphics	15.6 " (1920 x 1080), LED Backlit, 300nits, Anti-glare display, NTSC: 45%	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.68 kg- Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic	29,990,000
ASUS ExpertBook P3405CVA-NZ0027W KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" WQXGA IPS 144Hz (2560 x 1600), Anti-glare display, LED	NO ODD , HDMI , webcam 1080p FHD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg - Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	LIÊN HỆ
ASUS ExpertBook B3405CCA-LY0077W (XÁM) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 5-225H (1.7 GHz - 4.9 GHz / 18MB / 14 nhân, 14 luồng), Intel AI	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) , RAM 1 x 16GB DDR5	VGA Intel® Graphics	14" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , 60Hz , không cảm ứng , 300 nits ,	NO ODD , FHD webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg - Pin 3 cell 63 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	25,790,000
ASUS ExpertBook B3405CCA-LY0080W (XÁM) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 7-255H (2.0 GHz - 5.1 GHz / 24MB / 16 nhân, 16 luồng), Intel AI	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) , RAM 1 x 16GB DDR5	VGA Intel® Graphics	14" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , 60Hz , không cảm ứng , 300 nits ,	NO ODD , FHD webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg - Pin 3 cell 63 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	27,990,000
ASUS ExpertBook P3 G1 P3406CCAP-U516W (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Ultra 5 Processor 225H 1.7 GHz (18MB Cache, up to 4.9 GHz, 14 cores, 14 Threads) Intel® AI Boost NPU up	Ổ cứng 512GB M.2 2280 NVMe™ PCIe® 4.0 SSD, RAM 16GB DDR5 SO-DIMM	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200) 16:10 Value-IPS, Wide view, Anti-glare,	NO ODD, webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 + , Bluetooth®	Khối lượng 1,5kg 4 Cell - 70WHrs	24th Windows 11 Home	28,790,000
ASUS ExpertBook P3605CVA-PL0042W KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	16" WQXGA IPS 144Hz (2560 x 1600), LED Backlit, 400nits, Anti-	NO ODD, HDMI , webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.95 kg - Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	22,750,000
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0016W (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD-Webcam Webcam 1080p FHD camera with IR function to support Windows Hello With privacy	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.29 kg Pin 63WHrs - 3 cell	24th Windows 11 Home	29,990,000
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0450WS (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD-Webcam Webcam 1080p FHD camera with IR function to support Windows Hello With privacy	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.27 kg Pin 63WHrs - 3 cell	24th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024	30,990,000
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0017W (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 140V	14"WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD-Webcam 1080p FHD camera with IR function to support Windows Hello With privacy	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.29 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home	37,990,000
ASUS ExpertBook P5405CSA-NZ0442WS (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 140V	14"WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD-Webcam 1080p FHD camera with IR function to support Windows Hello With privacy shutter	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.29 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024	38,590,000
ASUS Vivobook S14 S3407AA-SF945W (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 5-325 (2.1 GHz - 4.5 GHz / 12MB / 8 nhân, 8 luồng), Intel AI , NPU Intel® AI Boost 47 TOPS	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 2280) - RAM 16GB Onboard DDR5 (1 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	VGA Chip đồ họa Intel® Graphics	14" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , OLED , 60Hz , không cảm ứng	NO ODD-FHD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg, Pin 4 cell 70 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	35,990,000

ASUS TUF Gaming FA506NCQ - HN005W (Đen) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 - 170 (8 nhân, 16 luồng, 3.20 - 4.75 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen 4 (nâng cấp tối đa 2TB + thêm 1 khe M.2) - RAM 16GB DDR5 4800MHz (1 khe onboard + 1 khe rời, tối đa 64GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 4GB (2048 CUDA, TGP 60–75W)	15.6" FHD IPS, 144Hz, 250 nits, 62.5% sRGB, Anti Glare, Adaptive-Sync	NO ODD-FHD webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.3 kg, Pin 3-cell 48Wh	24th Windows 11 Home	29,990,000
ASUS TUF Gaming FA506NCG-HN390W (Đen) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU CPU Ryzen 7 155H	Ổ cứng 512GB PCIe 4.0 NVMe M.2 SSD (2 khe M.2 hỗ trợ SATA hoặc NVMe, tối đa 1TB) - RAM 16GB (1 x 16GB) DDR5	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 3050 4GB	15.6" FHD IPS, 144Hz, 250 nits, 62.5% sRGB, Anti Glare, Adaptive-Sync	NO ODD-FHD webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.3 kg, Pin 48Wh, 3-cell Li-ion (3S1P)	24th Windows 11 Home	35,890,000
DELL	KM: Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 06 món (Giá đã VAT)								
Dell Pro 15 E PV15250-100U-08512U (Platinium Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3 100U (6 cores, up to 4.7 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 8GB DDR5 4400MT/s	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920x1080) Anti-Glare 250nits WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.6 kg, Pin 3 cell - 41Whr Battery	24th Ubuntu	Liên hệ
Dell Pro 14 Essential PV14250 - 71084488 (Silver) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3 - 100U up to 4.70 GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 8GB DDR5 5200 MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti-Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Wifi Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1 1.56 kg , Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Windows 11 Home	16,450,000
Dell Pro 14 Essential PV14250 - 71084489 (Silver) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U up to 5.00 GHz	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5 5200 MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti-Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Wifi Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1 1.56 kg , Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Windows 11 Home	22,990,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-08512U (Platinium Silver (Plastic)) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 8GB DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Ubuntu	20,950,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-08512W (Platinium Silver (Plastic)) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 8GB DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Win 11 Home	22,890,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-16512U (Platinium Silver (Plastic)) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Ubuntu	23,950,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-16512W (Platinium Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Win 11 Home	liên hệ
Dell Pro 14 E PV14250 PV14250-71092352 (Bạc) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti-Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Wifi Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.65 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	12th Ubuntu	24,650,000
Dell Pro 14 Essential PV14250 - 71084490 (Silver) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7- 150U up to 5.40GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5 5200 MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti-Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Wifi Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.56 kg , Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Windows 11 Home	25,990,000
Dell Pro 14 Essential PV14250 - 71092353 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U (10 cores, up to 5.4 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti-Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.65 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Ubuntu	27,950,000
Dell Pro 14 E PV14250-150U-161TBU (Platinium Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U (10 cores, up to 5.4 GHz)	Ổ cứng 1TB SSD NVMe, , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Ubuntu	28,990,000
Dell Pro 14 E PV14250-150U-161TBW (Platinium Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U (10 cores, up to 5.4 GHz)	Ổ cứng 1TB SSD NVMe, , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Win 11 Home	29,590,000
Dell Pro 14 E PV14250-71092663 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U (10 cores, up to 5.4 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti-Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Realtek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.65 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Win 11 Home	29,890,000
Dell Inspiron 14-5440- NDY5V1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.60GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230), RAM 16GB DDR5 4400MHz (2 x 8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1200), WVA, Anti-glare, 16:10	NO ODD WEBCAM	Wifi 802.11 ax . Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.54 kg, Pin 3 Cell - 41WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	21,990,000

Dell Inspiron 14-5440-71053697 (Xanh) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 - 120U up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5 5200 MT/s (2 x 8 GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1200), Anti-Glare	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth	**Khối lượng 1.56 kg Pin 4 Cell - 54WHr**	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home and Student 2024	Liên hệ
Dell Inspiron 14-5440-N4I5211W1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5 - 120U up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2), RAM 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	**Khối lượng 1.6 kg Pin 4 Cell - 54WHr**	12th Windows 11 Home Single Language + Office Home & Student 2021	22,590,000
Dell Inspiron 14-5441-5MNK1 (Xám) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon X Plus X1P-64-100 up to 3.40GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230)- RAM 16GB LPDDR5X 8448Mhz Onboard	VGA Qualcomm Adreno X1-85 GPU	14.0" FHD+ (1920 x 1200), WVA, IPS, Anti-glare display	NO ODD, WEBCAM FHD Infrared camera (privacy shutter) with array	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	**Khối lượng 1.53 kg Pin 3 Cell - 54Wh**	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	26,450,000
Dell Inspiron 14-5441-N4O10441W1 (Xám) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon® X Plus -X1P-64-100, up to 3.4GHz	Ổ cứng 1TB SSD NVMe- RAM 16GB LPDDR5X 8448MT/s	VGA Qualcomm Adreno X1-85 GPU	14.0" FHD+ 1920 x 1200 300Nits	NO ODD, WEBCAM FHD	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	**Khối lượng 1.53 kg Pin 3 Cell - 54Wh**	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	27,390,000
Dell 14 DC14255 - DC4AI5278W1 (Platium Silver) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen(TM) AI 5 330 (50 Tops NPU, 4 cores, Upto 4,5Ghz), Copilot+ PC	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16Gb DDR5 5600MT/s (1x16)	VGA AMD Graphic	14.0" 1920x1200 Anti-Glare 300nits WVA/IPS Displa	NO ODD, WEBCAM FHD	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	**Khối lượng 1.53 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery**	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	24,890,000
Dell 14 DC14250-C3U085W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3-100U, up to 4.7 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 8GB DDR5 5200 MT/s, 2 khe	VGA Intel® Graphics	14.0"FHD+ (1920 x 1200) 16:10 120Hz, Anti-Glare 300nits WVA Display w/ComfortView Plus Support	NO ODD, WEBCAM FHD	Wifi 802.11ax 2x2 WiFi, Bluetooth 5.3	**Khối lượng 1.53 kg Pin 3-Cell Battery, 41WHr**	12th Windows 11 Home Single Language English + Microsoft Office Home 2024 +	17,890,000
Dell 14 DC14250 - DC4C5386W (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (Up to 5Ghz, 12Mb Cache)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB DDR5 5200MT/s	VGA Intel® Graphics	14.0"(1920 x 1200)Anti-Glare 300nits WVA/IPS Display	NO ODD, WEBCAM FHD	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	**Khối lượng 1.53 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery**	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	22,750,000
Dell 14 DC14250 - F0FTK5 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (Up to 5Ghz, 12Mb Cache)	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2230)- RAM 16GB DDR5 5200MHz (1x16GB)	VGA Intel® Graphics	14.0"FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), WVA/IPS display, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam and microphone	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.3	**Khối lượng 1.605 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery**	12th Windows 11 Home + Office Home & Student 2024	24,390,000
Dell 14 DC14250 - DC4C5375W1 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (Up to 5Ghz, 12Mb Cache)	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe NVMe SSD (nâng cấp tối đa 1TB))- RAM 16GB DDR5 5200MHz (1 khe Onboard + 1 khe	VGA Intel® Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1200), WVA/IPS, 300 nits, 45% NTSC, Anti-Glare, Non-Touch, 60Hz	NO ODD, HD WebCam and microphone	Wi-Fi 6 (802.11ax) with MU-MIMO support, Bluetooth 5.3	**Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery**	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	28,690,000
Dell 14 DC14250 - C7U161W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 - 150U, 1.80GHz up to 5.4 GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 5200 MT/s (2 x	VGA Intel® Graphics	14.0"FHD+ (1920 x 1200) 16:10 120Hz, Anti-Glare 300nits WVA Display w/ComfortView Plus Support	NO ODD, WEBCAM FHD	Wifi 802.11ax 2x2 WiFi, Bluetooth 5.3	**Khối lượng 1.53 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery**	12th Windows 11 Home Single Language English + Microsoft Office Home 2024 +	liên hệ
Dell 14 DC14250 - F0FTK7 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U up to 5.40 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230)- RAM 16GB DDR5 5200MHz (1x 16GB)	VGA Nvidia GeForce MX570A 2GB	14.0"FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), WVA/IPS display, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam and microphone	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.3	**Khối lượng 1.643 kgs, Pin 4 cell - 54Whr Battery**	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	27,390,000
Dell 14 DC14255 - YK.MXX (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 5 220 Up to 4. 90GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230)- RAM 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	VGA AMD Radeon 740M Graphics	14.0"FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), WVA/IPS display, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam and microphone	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.3	**Khối lượng 1.559 kgs Pin 3 Cell -41Wh**	12th Windows 11 Home + Office Home & Student 2024	liên hệ
Dell Pro 14 PC14250 PC14250-71076111 (silver) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen 4 NVMe- RAM 16GB DDR5 5600MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+, IPS, 60Hz, 300 nit, 45% NTSC, Anti-Glare,	NO ODD, WEBCAM FHD	Wi-Fi 6 802.11ax, Bluetooth	**Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr**	12th Windows 11 Home	23,950,000
Dell Pro 14 PC14250 PC14250-225U-16512WH (silver) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core Ultra 5-225U vPro (12 TOPS NPU, 12 cores, up to 4.8 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5 5600MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD, WEBCAM FHD	Wi-Fi 6 802.11ax, Bluetooth	**Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr**	12th Windows 11 Home	LIÊN HỆ
DELL Pro 14 PC14250 - 01MTXTPC14250.235U.25 KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 235U vPro 12 cores, up to 4.9 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1x16GB)	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD+ IPS, 300 nits, 45% NTSC Anti-Glare	NO ODD, WEBCAM FHD	MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, Bluetooth	**Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr**	24th Windows 11 Home Single Language	32,890,000
DELL Pro 14 PC14250 PC14250-235U-16512WP-2Y KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 - 235U 2.0GHz up to 4.9GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FFHD+ (1920x1200), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD, WEBCAM FHD	Wi-Fi 6 802.11ax, Bluetooth v5.4	**Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr**	24th Windows 11 Pro	LIÊN HỆ

DELL Pro 14 PC14250-U516G512-2Y KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 - 235U 2.0GHz up to 4.9GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FFHD+ (1920x1200), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD, WEBCAM FHD	Wi-Fi 6 802.11ax, Bluetooth v5.4	Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr	24th Windows 11 Home	35,490,000
Dell Pro 14 Plus PB14250 PB14250-235U-16512W (Platinum silver) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core Ultra 5 - 235U vPro (12 TOPS NPU, 12 cores, up to 4.9 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5 5600MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14.0"FHD+ 1920x1200, 60 Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD, WEBCAM FHD , Keyboard Backlit	Wifi 802.11 be, Bluetooth	Khối lượng 1.40 kg Pin 3 Cells, 45Whr - Type C	12th Windows 11 Home	30,490,000
DELL Pro 14 PC14250 - 42LTU7PC14250 KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 7 255U, up to 5.2 GHz	Ổ cứng 512GB SSD KYHD- RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD+, IPS, Anti-Glare, 300 nits, 45% NTSC, Non-Touch	NO ODD, WEBCAM FHD	Wi-Fi 802.11ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 55Whr	24th Windows 11 Pro	36,890,000
Dell Pro 14 PC14250 01MTXTPC14250.255U.07 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 255U 12 cores, up to 5.2 GHz	Ổ cứng 512GB SSD KYHD- RAM RAM: 16GB DDR5 5600 MT/s (1x16GB)	VGA Intel® graphics	14.0" FHD+, IPS, 300 nits, 45% NTSC Anti-Glare	NO ODD, WEBCAM FHD	Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5,4	Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cell - 55 Wh	36th Windows 11 Home Single Language	40,950,000
Dell Pro 13 Plus PB13250 PB13250-236V-16512W KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 - 236V vPro (40 TOPS NPU, 8 cores, up to 4.7 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe- RAM 16 GB LPDDR5 8533 MT/s	VGA Intel Arc Graphics	13.3" FHD+ 1920x1200, 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD, WEBCAM HD HDR RGB , Keyboard Backlit	Wifi 802.11 be, Bluetooth	Khối lượng 1.23 kg Pin 3 Cells, 45Whr - Type C	12th Windows 11 Home	34,290,000
Dell Inspiron 3530 N3530-i5U165W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5 1334U up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 16GB DDR4 2666MHz (2 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD 120Hz 250nits	NO ODD, WEBCAM	Wifi 802.11 be, Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft(R)Office Home and Student 2024 & 1Y MS365 Basic	22,990,000
Dell 15 DC15250-i5U085W11SLU-2Y (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 8GB (1x8GB) DDR5 4400MT/s, dư 1 khe cắm Ram.	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080) 120Hz 250 nits WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.66 kg Pin 3 Cell - 41Whr	24th Windows 11 Home Single Language English + Microsoft(R)Office Home 2024	22,990,000
Dell 15 DC15250-i5U165W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 16GB (1 x 16GB) DDR5 4400MT/s, dư 1 khe cắm Ram.	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080) 120Hz 250 nits WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.66 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024	23,990,000
Dell 15 DC15250 - 71084746 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), 250 nits WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	22,390,000
Dell 15 DC15250 - 71092479 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), 250 nits WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	22,390,000
Dell 15 DC15250 - DC5I5897W1 (Bạc) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5 4400MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080) 120Hz + 250 nits	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	24,390,000
Dell 15 DC15250 - CPH995 (Bạc) KM : Tặng 100.000+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 4400MHz, dư 1 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32 GB	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD, WVA, 120Hz, 250 nits, Anti-Glare, Non-Touch	NO ODD, HD WebCam with microphone	Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax, MU-MIMO, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.90 kg, Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	27,590,000
Dell 15 DC15250 - 71071928 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	Liên hệ
Dell 15 DC15250 - 71073959 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CCPU Intel® Core™ i7-1355U up to 5.00Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe NVMe Solid State Drive- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, WVA, IPS, Anti-Glare, 250 nits,	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	Liên hệ
Dell 15 DC15250 - DC5I7952W1 (Bạc) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	CCPU Intel® Core™ i7-1355U up to 5.00Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe NVMe Solid State Drive- RAM 16GB DDR5 4400MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD 1920 x 1080 120Hz + 250 nits	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	26,990,000
Dell 15 DC15250 - 71092480 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	CCPU Intel® Core™ i7-1355U up to 5.00Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230)- RAM 16GB DDR5 4400MHz (1x16GB)(2 khe ram)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 4-Cell Battery, 54WHr	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	26,990,000

	Dell 15 DC15250-i7U161W11SLU (Bạc) **KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U, 1.70 GHz to 5.0 GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe NVMe SSD-RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MHz	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 250 nits WVA Anti- Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD, HD WebCam	Realtek RTL8852BE, Wi-Fi 6 802.11ax 2x2, Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.62 kg Pin 65Wh	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	26,290,000
	Dell 15 DC15250-i7U161W11SLU-27 (Bạc) **KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U, 1.70 GHz to 5.0 GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe NVMe SSD-RAM 16GB (1x16GB) DDR5 4400MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 250 nits WVA Anti- Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD, HD WebCam	Realtek RTL8852BE, Wi-Fi 6 802.11ax 2x2, Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.62 kg Pin 65Wh	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	27,990,000
	Dell 15 DC15250-i7U161W11SLU-2Y (Bạc) **KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U, 1.70 GHz to 5.0 GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe NVMe SSD-RAM 16GB (1x16GB) DDR5 4400MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 250 nits WVA Anti- Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD, HD WebCam	Realtek RTL8852BE, Wi-Fi 6 802.11ax 2x2, Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.62 kg Pin 65Wh	24h Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	36,890,000
	Dell 15 DC15250- CPH996 (Bạc) **KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U, 1.70 GHz to 5.0 GHz, 12MB Cache	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe NVMe SSD-RAM 16GB DDR5 4400 MHz, dư 1 khe cắm Ram	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam	Wi-Fi 802.11ax 2x2, Bluetooth v5.3	Khối lượng 1.62 kg, Pin 4 Cell Int (54Wh)	24h Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	35,290,000
	Dell 15 DC15255 - X9YM41 (Bạc) **KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 7 7730U, up to 4. 50GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2230)-RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon™ Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.0	Khối lượng 1.647 kg Pin 3 Cell Int (41Wh)	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	Liên hệ
	Dell Inspiron 15 - N3530-71053725 (Đen) **KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1305U up to 4.50GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 8G DDR4 3200Mhz (1x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, 250nits, WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD WEBCAM	WIFI Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	Liên hệ
	Dell 16 DC16251- DC6C7557W1(Bạc) **KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)**	Intel® Core™ 7 150U (1.8 GHz - 5.4 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) , Ram 2 x 8GB DDR5 5200MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	Chip đồ họa GeForce MX570A 2GB GDDR6 Intel® Graphics	16 (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , WVA , 60Hz , không cảm ứng , 300 nits , 45% NTSC , Màn hình chống lóa , ComfortView	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11ax (Wifi 6), Bluetooth	Khối lượng 2 kg , Pin 4 cell 54 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home + Office Home & Student 2024 + Microsoft 365 Basic	liên hệ
	Dell 16 Plus DB16250 - DB6U5387W1(Xanh) **KM: Tặng 100.000 + Túi Dell (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 226V up to 4.5 GHz, 8MB, Chip AI Có	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe, Ram 16G LPDDR5X 8533MT/s Onboard	Chip đồ họa VGA Intel Arc 130V GPU	16"2.5K QHD+ (2560x1600), 300Nits with Comfort View	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.8 kg, Pin 4 Cell Int (64Wh)	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	34,990,000
	Dell 16 Plus DB16250 - X65NW7(Xanh) **KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra 7 256V, up to 4.8Ghz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost 40 TOPS	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280, Ram 16GB LPDDR5X 8533MHz (Onboard)	Chip đồ họa VGA Intel® Arc™ 140V GPU	16"2.5K (2560 x 1600, QHD+), WVA, 120Hz, ComfortView Plus, Anti-glare display, 16:10	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.8 kg, Pin 4 Cell Int (64Wh)	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	39,990,000
	Dell 16 Plus DB16250 - X65NW9(Xanh) **KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra 9 288V, up to 5.1Ghz, 12MB, Chip AI AI Boost, up to 48 TOPS	Ổ cứng 2TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280, Ram 32GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	Chip đồ họa VGA Intel® Arc™ 140V GPU	16"2.5K (2560 x 1600, QHD+), WVA, 120Hz, ComfortView Plus, Anti-glare display, 16:10	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.8 kg, Pin 4 Cell Int (64Wh)	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	57,690,000
	Dell XPS 13 DX13260 DX3C5376W1-Sky (Xanh) **KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core 5 320, up to 4.6Ghz, 6MB cache	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, Ram 16GB LPDDR5x 7467 MT/s	Chip đồ họa VGA Intel Graphics	13.4 inch 16:10 2.5K (QHD+) 100% sRGB / DCI-P3 chuẩn màu đồ họa 500 nits, InfinityEdge viền siêu mỏng, Chống chói, Anti-	NO ODD WEBCAM FHD 1080p IR Camera (Hỗ trợ Windows Hello nhận diện khuôn mặt)	WiFi Intel Wi-Fi 7 BE213 (2x2) , Bluetooth v6	Khối lượng 1.1 kg, Pin 3-Cell Battery, 52Whr Integrated (Chuẩn theo Quota chính	24h Windows 11 Home 64-bit, Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year subscription	45,490,000
	MSI KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)									
1	**MSI Venture 14 AI A1MG-005VN (Xám)** **KM: Tặng Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14 "16:10 2.8K (2880x1800), OLED, 120Hz, 100% DCI-P3	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg pin 55.2Whr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	Liên hệ
2	**MSI Modern 14 H1M-014VN (Xám)** **KM: Tặng Mouse**	CPU Intel Core 7 150U, up to 5.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB NVMe PCIe Gen4 SSD - RAM 16GB LPDDR5 Onboard	VGA Intel Graphics	14" FHD+ (1920x1200), 60Hz, 45% NTSC, IPS-level	NO ODD WEBCAM	Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg , pin 3 cell / 58 Whr	24th Windows 11 Home	22,250,000
3	**MSI Venture A14 AI+ A3HMG-004VN (Xám)** **KM: Tặng Mouse**	CPU AMD Ryzen AI 5 340, 2.00GHz up to 4.80GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon Graphics	14 "2.8K (2880 x 1800), 16:10, OLED, 120Hz Refresh Rate, 100% DCI-P3 (Typical), VESA DisplayHDR™ True Black 500	NO ODD WEBCAM	Wifi AMD Wi-Fi 6E RZ616 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg pin 75Whrs - 4 Cell	24th Windows 11 Home	22,890,000
4	**MSI Venture A16 AI+ A3HMG-017VN (Xám)** **KM: Tặng Mouse**	CPU Ryzen AI 7 350, 2GHz up to 5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon Graphics	16 "16:10 2K OLED (2048 x 1280) 120Hz	NO ODD WEBCAM	Wifi AMD Wi-Fi 6E RZ616 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 75Whr - 4 cell	24th Windows 11 Home	25,950,000

5	**MSI VenturePro 16 AI A1VEG-003VN (Xám) KM: Tặng Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16 "2K (2048 x 1280) 16:10 , OLED , 120Hz , không cảm ứng , 100% DCI-P3	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 55 Wh - 4 cell	12th Windows 11 Home	34,450,000
6	**MSI Cyborg 15 Black Edition A13VE-2410VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel® Core™ i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng), Non-EVO	RAM 1x 16GB DDR5 5200MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 64GB)- Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2	VGA NVIDIA GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6 Intel® Graphics	15.6" (1920 x 1200) WUXGA IPS , 144Hz , không cảm ứng , Màn hình chống lóa	NO ODD WEBCAM HD (30fps@720p)	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg, pin 3 cell / 53 Whr	24th Windows 11 Home	29,990,000
7	**MSI Cyborg 15 B13WEKG-676VN(Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel® Core™ i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng), Non-EVO	RAM 16GB DDR5 5200MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram- Ổ cứng 512GB SSD PCIe M.2 2280	VGA Nvidia GeForce RTX 5050 8GB	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, 144Hz, Anti-glare display	NO ODD, HD WebCam with privacy shutter and array microphones	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.191 kgs, pin 4 Cell - 55.2Wh	24th Windows 11 Home	32,450,000
8	**MSI Cyborg 15 A13VEK-2089VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i7-13620H up to 4.90 GHz	RAM 16GB DDR5 5200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram- Ổ cứng 512GB SSD PCIe M.2 2280	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, 144Hz, Anti-glare display	NO ODD HD WebCam and array microphones	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.015 Kgs, pin 3 Cell - 53.5Wh	24th Windows 11 Home	31,990,000
9	**MSI Cyborg 15 C13WEO-417VN (Xám (Platinum) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i7-13620H, P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	RAM 16GB (2x8GB) DDR4-3200, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB- Ổ cứng 512GB NVMe PCIe Gen4x4 SSD	VGA NVIDIA GeForce RTX 5050 Laptop 8GB GDDR7	15.6" FHD (1920x1080), 144Hz, 100% sRGB, IPS-level	NO ODD WEBCAM HD (30fps@720p), 3D Noise Reduction (3DNR)	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg, pin 3 cell / 60 Whr	24th Windows 11 Home	32,890,000
10	**MSI Cyborg 15 B2RWFKG-047VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel® Core 5 210H, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, E-core 1.6GHz up to 3.6GHz, 12MB	RAM 16GB DDR5 5600Mhz , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 Laptop GPU 8GB	15.6" FHD (1920x1080), 144Hz, IPS-Level	NO ODD, WEBCAM HD type (30fps@720p)	802.11 ax Wi-Fi 6E, Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg, pin 55.2Whr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	36,090,000
11	**MSI Cyborg 15 B2RWFKG-048VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.0GHz, 24MB	RAM 16GB DDR5 5600Mhz , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 Laptop GPU 8GB	15.6" FHD (1920x1080), 144Hz, IPS-Level	NO ODD, WEBCAM HD type (30fps@720p)	802.11 ax Wi-Fi 6E, Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg, pin 55.2Whr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	36,950,000
12	**MSI Modern 15 H C2RMG-287VN (Black) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core 7-240H, up to 5.2GHz, 24MB	RAM 16GB DDR4 3200MHz- Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) pixel IPS 65% sRGB, 45% NTSC 60Hz	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 39WHrs	24th Windows 11 Home	24,890,000
13	**MSI Modern 15 H AI C2HMG-220VN (Black) KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 255HX, 1.80Hz up to 5.20GHz, 30MB	RAM 16GB DDR5 5600MHz - Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe Gen4	VGA Intel Arc Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 60Hz 45%NTSC IPS-Level	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 39.3Whr - 3 cell	24th Windows 11 Home	Liên hệ
14	**MSI Katana 15 B13UDXK-2412VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H, 2.10GHz up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 8GB DDR5 5200MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, 45%NTSC, IPS-Level	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201(2*2 ax) Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.25 kg- Pin 53.5 Whr - 3 Cell	24th Windows 11 Home	29,390,000
15	**MSI Katana A15 AI B8VE-402VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 - 8845HS 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4- RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, 45% NTSC, IPS-Level	NO ODD Webcam HD	Wifi 802.11 ax Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.25 kg Pin 3 Cell 53.5WHr	24th Windows 11 Home	Liên hệ
16	**MSI Katana A15 AI B8VF-419VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 - 8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920*1080), 144Hz, 45%NTSC IPS-Level	NO ODD Webcam HD	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	Liên hệ
17	**MSI Prestige 13 AI Evo A1MG-241VN (Trắng) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5-125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 16GB LPDDR5x 6400MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880*1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	30,390,000
18	**MSI Prestige 13 AI Evo Evo A1MG-240VN (Trắng) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5-125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 6400MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880*1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	32,890,000
19	**MSI Prestige 13 AI+ Evo A2VMG-040VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 8533MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880*1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	37,790,000
20	**MSI Prestige 13 AI+ Evo A2VMG-062VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9-288V, 3.3GHz up to 5.1GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 8533MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880*1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	43,490,000

21	**MSI Prestige 14 AI Evo C1MG-081VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5-125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA Intel Arc Graphics	14 " QHD 2K8 (2880*1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.7 kg Pin 90WHrs	24th Windows 11 Home	30,490,000
22	**MSI Prestige 14 AI Evo C1MG-080VN (Xám) KM: Tặng Ba lô+ 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5-125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB DDR5 5600MHz	VGA Intel Arc Graphics	14 " QHD 2K8 (2880*1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.7 kg Pin 90WHrs	24th Windows 11 Home	32,490,000
23	**MSI Prestige 14 AI+ D3MG-022VN(Xám) KM: Tặng Ba lô + 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra 7-355 (2.3 GHz - 4.7 GHz / 12MB / 8 nhân, 8 luồng), Intel AI	Ổ cứng 1TB NVMe SSD PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x Onboard	VGA Intel Arc graphics	14 " FHD+ (1920x1200), Oled, SGS Eye Care Display, 120% sRGB	NO ODD, Webcam IR FHD (30fps@1080p) , Hỗ trợ HDR	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7, Bluetooth 6	Khối lượng 1.32 kg, Pin 4 Cell - 81Whr	24th Windows 11 Home	44,550,000
24	**MSI Prestige 14 AI+ D3MTG-021VN(Xám) KM: Tặng Ba lô + 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9 386H	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x Onboard	VGA Intel Arc graphics	14 " FHD+ (1920x1200), Touch, OLED, 120% sRG, SGS Eye Care Display	NO ODD, IR FHD (30fps@1080p) hỗ trợ HDR	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7, Bluetooth 6	Khối lượng 1.32 kg, Pin 4 Cell - 81Whr	24th Windows 11 Home	53,490,000
25	**MSI Prestige 14 Flip AI+ Vincent van Gogh Edition 14T235-259VN (Xanh-The Starry Night) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra X9-378H (2.0GHz - 5.00GHz / 18MB / 16 nhân, 16 luồng), Copilot+ PC	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 32GB Onboard LPDDR5x 8533MHz Không nâng cấp được)	VGA Chip đồ họa Intel® Graphics	14 " (1920 x 1200) WUXGA OLED , 60Hz , cảm ứng , 120% sRGB	NO ODD, FHD webcam	Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 6.0	Khối lượng 1.37 kg, Pin 4 cell 81 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	59,990,000
26	**MSI Prestige 14 Flip AI+ Vincent van Gogh Edition 14T234-260VN (Xanh-Starry Night Over the Rhône) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra X9-378H (2.0GHz - 5.00GHz / 18MB / 16 nhân, 16 luồng), Copilot+ PC	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 32GB Onboard LPDDR5x 8533MHz Không nâng cấp được)	VGA Chip đồ họa Intel® Graphics	14 " (1920 x 1200) WUXGA OLED , 60Hz , cảm ứng , 120% sRGB	NO ODD, FHD webcam	Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 6.0	Khối lượng 1.37 kg, Pin 4 cell 81 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	59,990,000
27	**MSI Prestige Pro 16 AI B2HVEG-251VN (Xám) KM: Tặng Ba lô+ 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7- 255H 2.0Ghz up to 5.1Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4- RAM 32GB LPDDR5 7500Mhz (Onboard)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" 16:10 UHD+ (3840x2400), OLED, 100% DCI-P3	NO ODD- Keyboard Single Backlit Keyboard (White)	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.6 kg Pin 99WHr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	51,990,000
28	**MSI Prestige Pro 16 AI C3MG-024VN Xám) KM: Tặng Ba lô+ 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra X9 388H, 2.1 GHz - 5.1 GHz, 18 MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x Onboard	VGA Intel Arc B390	16" 2.8K (2880x1800), OLED, 120Hz, 100% DCI-P3, SGS Eye Care Display, VESA DisplayHDR True Black 1000 VGA	NO ODD- Webcam IR FHD (30fps@1080p) , hỗ trợ HDR	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7. Bluetooth 6	Khối lượng 1.59 kg , Pin 4 Cell - 81 Whr	24th Windows 11 Home	53,490,000
29	**MSI Prestige 16 AI Evo B2VMG-016VN (Xám) KM: Tặng Ba lô+ 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9-288V, 3.3GHz up to 5.1GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 8533MHz (Onboard)	VGA Intel Arc 140V	16" UHD+ 4K (3840*2400) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím Chiclet Keyboard, Single LED - Trắng	Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.6 kg Pin 99Whr	24th Windows 11 Home	45,890,000
30	**MSI Crosshair HX D2XWFKG-036VN (Xám) KM: Tặng Ba lô+ 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 255HX, E-core 1.8GHz up to 4.5GHz, P-core 2.4GHz up to 5.2GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe SSD Gen4x4, RAM 16GB DDR5 6400MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 5060 GDDR7 8GB	16" QHD+ (2560x1600), 240Hz, IPS-Level	NO ODD , Webcam HD type (30fps@720p) 3D Noise Reduction (3DNR)	Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.5 kg Pin 90Whr	24th Windows 11 Home	50,990,000
31	**MSI Crosshair 16 HX E14WEK-077VN (Đen) KM: Tặng Ba lô+ 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core i7-14650HX (30MB; up to 5.2 GHz)	Ổ cứng 1TB NVMe PCIe Gen4x4 SSD, 2 x M.2 SSD, RAM 32GB DDR5 5600 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa	VGA NVIDIA GeForce RTX 5050 Laptop 8GB GDDR7	16" QHD+ (2560x1600), ti lệ 16:10, 240Hz, 100% DCI-P3 (Typ.), IPS-level	NO ODD , Webcam HD type (30fps@720p), 3D Noise Reduction (3DNR)	Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg Pin 4 cell / 80 Whr	24th Windows 11 Home	52,490,000
32	**MSI Crosshair 16 HX E14WEK-076VN (Đen) KM: Tặng Ba lô+ 100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core i9 14900HX, 2.2Ghz up to 5.8Ghz, 36MB	Ổ cứng 1TB NVMe PCIe Gen4x4 SSD, 2 x M.2 SSD, RAM RAM 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 5050 8GB GDDR7 (440 AI TOPS)	16" QHD+ (2560x1600), ti lệ 16:10, 240Hz, 100% DCI-P3 (Typ.), IPS-level	NO ODD , Webcam HD type (30fps@720p), 3D Noise Reduction (3DNR)	Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg Pin 4 cell / 80 Whr	24th Windows 11 Home	56,890,000
33	**MSI Vector 16 HX AI A2XWHG-010VN (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 - 255HX, 1.80Hz up to 5.20GHz, 30MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 5070Ti 12GB GDDR7	16" QHD+ (2560x1600), 240Hz, 100% DCI-P3, IPS-level	NO ODD - Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.7 kg Pin 90 Whr - 4 cell	24th Windows 11 Home	63,790,000
34	**MSI Modern 16S G3MG-016VN (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel® Core™ 7 350 (1.5 GHz - 4.8 GHz / 6MB / 6 nhân, 6 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 1 x 16GB DDR5 5600MHz (1 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa	VGA Intel® Graphics	16" (1920 x 1200) WUXGA IPS , 120Hz , không cảm ứng , 50% NTSC	NO ODD - HD webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg , Pin 3 cell 42 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	32,990,000
35	**MSI Modern 16S AI+ G3MG-058VN (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + chuột (SLCH)**	CPU Intel® Core™ Ultra 7-355 (2.3 GHz - 4.7 GHz / 12MB / 8 nhân, 8 luồng), Intel AI	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 2 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa	VGA Intel® Graphics	16"(1920 x 1200) WUXGA OLED , 60Hz , không cảm ứng , 120% sRGB	NO ODD - HD webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.59 kg , Pin 3 cell 60 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	43,990,000

36	**MSI Raider 16 HX B2WH-258VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)**	**CPU CPU Intel Core Ultra 9 275HX (13 NPU TOPS; 36MB, up to 5.4 GHz)**	**Ổ cứng 1TB NVMe PCIe Gen5x4)- RAM 32GB DDR5 6400MHz (1x32GB)**	**VGA NVIDIA GeForce RTX 5070Ti 12GB GDDR7 (992 AI TOPS)**	**16" QHD+, IPS, 240Hz, 500 nits, 100% DCI-P3, 16:10, Non-touch**	**NO ODD - Webcam HD**	**Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750(x) Bluetooth 5.4**	**Khối lượng 2.45 kg Pin 4cell 91.8Whr**	**24th Windows 11 Home**	82,990,000
37	**MSI Raider 18 HX AI A2XWIG-033VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)**	**CPU Intel Core Ultra 9 - 285HX, 2.8GHz up to 5.5GHz, 36MB**	**Ổ cứng 4TB (2TB NVMe PCIe Gen5x4 SSD + 2TB NVMe PCIe Gen4x4)- RAM 64GB DDR5 6400Mhz (2 x**	**VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 16GB GDDR7**	**18" UHD+ (3840x2160), tỉ lệ 16:10, 120Hz, 100% DCI-P3 (Typ.), VESA DisplayHDR 100, Mini LED**	**NO ODD - Có đèn bàn phím**	**Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750(x) Bluetooth 5.4**	**Khối lượng 3.6 kg Pin 99.9 Whr - 4 Cell**	**24th Windows 11 Home**	LIÊN HỆ
GIGABYTE	KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)									
1	Gigabyte Gaming A16 - CMHH2VN893SH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	**CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB**	**Ổ cứng 512GB SSD1 PCIe - RAM 16GB DDR5 5200MHz 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB**	**VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6 SDRAM**	**16 " FHD+ (1920 x 1200) 165Hz**	**NO ODD WEBCAM HD**	**Wifi Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) - Bluetooth 5.3**	**Khối lượng 2.2 kg pin 76.1Wh - 76.1Wh**	**24th Windows 11 Home**	liên hệ
1	Gigabyte Gaming GA6H A16-CTHH3VN893SH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	**CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB**	**Ổ cứng 512GB SSD1 PCIe - RAM 16GB DDR5 5200MHz 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB**	**VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5050 Laptop GPU 8GB GDDR7**	**16 " FHD+ (1920 x 1080) 165Hz**	**NO ODD WEBCAM HD**	**Wifi Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) - Bluetooth 5.3**	**Khối lượng 2.2 kg pin 76.1Wh - 76.1Wh**	**24th Windows 11 Home**	32,990,000
2	Gigabyte Gaming A16 - CVHI3VNC94SH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	**CPU Intel Core i7-13620H, P-core up to 4.9GHz, E-core up to 3.6GHz, 24MB**	**Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe™ M.2 -RAM 16GB DDR5 5200MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB**	**VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 Laptop GPU 8GB GDDR7**	**16 "QHD+ 165Hz**	**NO ODD WEBCAM HD**	**Wifi Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) - Bluetooth 5.2**	**Khối lượng 2.2 kg pin 76Wh**	**24th Windows 11 Home**	liên hệ
3	Gigabyte Gaming A16 - CTHI3VN893SHĐen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	**CPU Intel® Core i7-13620H Gen 13th (Tốc độ tối đa 4.9GHz ,24MB Cache)**	**Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5200MHz**	**VGA Nvidia Geforce RTX 5050 8GB GDDR7**	**16"FHD+ (1920*1200) pixel, tấm nền IPS , Tần số quét 165Hz**	**NO ODD Webcam FHD**	**Wi-Fi 6E 802.11ax, Bluetooth 5.2**	**Khối lượng 2,2 kg, Pin 76WHrs Battery**	**24th Windows 11 Home**	liên hệ
4	Gigabyte Gaming A16 GA6H - 3THK3VN893SH(Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	**CPU AMD® Ryzen™ Ryzen 7 260 (Tốc độ tối đa 5.1GHz ,24MB Cache)**	**Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5200MHz**	**VGA Nvidia Geforce RTX 5050 8GB GDDR7**	**16"WUXGA (1920*1200) pixel, tấm nền IPS , Tần số quét 165Hz**	**NO ODD Webcam FHD**	**Wi-Fi 6E 802.11ax, Bluetooth 5.2**	**Khối lượng 2,2 kg, Pin 76WHrs Battery**	**24th Windows 11 Home**	36,950,000
24	Gigabyte AERO X16 EG61H - 1VH93MY894AH (XÁM) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	**CPU AMD Ryzen™ AI 7 350 (Tốc độ tối đa 5.0GHz ,24MB Cache)**	**Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5600MHz**	**VGA Nvidia Geforce RTX 5060 8GB GDDR7**	**16"WUXGA (1920*1200) pixels , tấm nền IPS , Tần số quét 165Hz**	**NO ODD Webcam FHD**	**Wi-Fi 6E 802.11ax, Bluetooth 5.2**	**Khối lượng 1.9 kg, Pin 76WHrs Battery**	**24th Windows 11 Home**	39,950,000
Macbook - ipad Apple - PC Apple (Giá đã VAT)										
1	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 256GB - MHFA4SA/A (Bạc)**	**Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina , FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU), RAM 8GB , Lưu trữ 256GB SSD , Cổng kết nối: 2 x USB Type-C , Audio combo , Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	18,950,000
2	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 256GB - MHFH4SA/A (Hồng Phớt)**	**Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina , FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU), RAM 8GB , Lưu trữ 256GB SSD , Cổng kết nối: 2 x USB Type-C , Audio combo , Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	18,950,000
3	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 256GB - MHFF4SA/A (Xanh Indigo)**	**Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina , FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU), RAM 8GB , Lưu trữ 256GB SSD , Cổng kết nối: 2 x USB Type-C , Audio combo , Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	18,950,000
4	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 256GB - MHFD4SA/A (Vàng Citrus)**	**Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina , FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU), RAM 8GB , Lưu trữ 256GB SSD , Cổng kết nối: 2 x USB Type-C , Audio combo , Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	18,950,000
5	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 512GB - MHFC4SA/A (Bạc)**	Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU) , RAM 8GB , Lưu trữ : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x USB Type-C , Audio combo, Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành: macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	21,400,000
6	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 512GB - MHFJ4SA/A (Hồng Phớt)**	Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU) , RAM 8GB , Lưu trữ : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x USB Type-C , Audio combo, Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành: macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	21,400,000
7	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 512GB - MHFG4SA/A (Xanh Indigo)**	Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU) , RAM 8GB , Lưu trữ : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x USB Type-C , Audio combo, Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành: macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	21,400,000
8	**MacBook Neo 13 inch A18 Pro 8GB 512GB - MHFE4SA/A (Vàng Citrus)**	Màn hình : 13 inch (2408 x 1506) | Liquid Retina FHD webcam , CPU Apple A18 Pro (6CPU / 5GPU) , RAM 8GB , Lưu trữ : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x USB Type-C , Audio combo, Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 6.0 , Hệ điều hành: macOS , Kích thước, khối lượng : 1.23 kg | 1.27 x 29.75 x 20.64 cm **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	21,400,000
9	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Sky Blue MDHH4SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB , Ổ cứng SSD 512GB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Xanh dương , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	34,890,000
10	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Starlight MDHA4SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB , Ổ cứng SSD 512GB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Ánh sao , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	34,890,000
11	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Silver MDH74SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB , Ổ cứng SSD 512GB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Bạc , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**					**12th MacOs**	34,890,000

12	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Midnight MDHE4SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB , Ổ cứng SSD 512GB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Xanh đêm , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	34,890,000
13	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Starlight MDHC4SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB, Ổ cứng SSD 1TB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Ánh sao , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	42,390,000
13	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Midnight MDHF4SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB, Ổ cứng SSD 1TB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Xanh đêm , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	42,390,000
13	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Silver MDH84SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB, Ổ cứng SSD 1TB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Bạc , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	42,390,000
14	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Sky Blue MDHJ4SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 16GB , Ổ cứng SSD 1TB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Xanh dương , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	42,790,000
15	**MacBook Air M5 13 inch 2026 Sky Blue MDHK4SA/A**	CPU Chip Apple M5, CPU 10 lõi với 4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện , RAM 24GB, Ổ cứng SSD 1TB , Màn hình Màn hình Liquid Retina, Màn hình có đèn nền LED 13,6 inch (theo đường chéo) với công nghệ IPS;2 độ phân giải gốc 2560x1664 với mật độ 224 pixel mỗi inch, Độ sáng 500 nit, Màu: Hỗ trợ một tỷ màu, Dải màu rộng (P3), Công nghệ True Tone , Pin Pin Li-Po 53,8 watt-giờ tích hợp , Wifi Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v6 , Cổng xuất hình Thunderbolt 4 (USB-C) DisplayPort , Webcam Camera 12MP , Cổng kết nối 1 x Jack tai nghe 3,5 mm, 2 x Thunderbolt 4 (USB-C) hỗ trợ Sạc, DisplayPort, Thunderbolt 4 (lên đến 40Gb/s), USB 4 (lên đến 40Gb/s) , Màu sắc : Xanh dương , OS macOS , Bảo mật Touch ID, Hardware-verified Secure Boot , Kích thước 1,13 cm x 30,41 cm x 21,5 cm , Khối lượng 1,23 kg **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	47,990,000
16	**MacBook Pro M5 14 inch Space Black MDE14SA/A**	CPU Apple M5 chip với CPU 10 lõi (4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện) , RAM 16GB , Lưu trữ 1TB SSD, Cổng kết nối: 3 x Thunderbolt 4 (USB-C), MagSafe 3, khe thẻ nhớ SDXC, cổng HDMI, jack cắm tai nghe 3.5 mm, Cổng xuất hình 1 x HDMI, DisplayPort thông qua Thunderbolt 4 (USB-C) , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Hệ điều hành : macOS , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 1.55 cm x 31.26 cm x 22.12 cm , Màu sắc : Space Black (Đen không gian) **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	52,890,000
17	**MacBook Pro M5 14 inch Silver MDE54SA/A**	CPU Apple M5 chip với CPU 10 lõi (4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện) , RAM 16GB , Lưu trữ 1TB SSD, Cổng kết nối: 3 x Thunderbolt 4 (USB-C), MagSafe 3, khe thẻ nhớ SDXC, cổng HDMI, jack cắm tai nghe 3.5 mm, Cổng xuất hình 1 x HDMI, DisplayPort thông qua Thunderbolt 4 (USB-C) , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Hệ điều hành : macOS , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 1.55 cm x 31.26 cm x 22.12 cm , Màu sắc : Bạc (Silver) **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	52,990,000
18	**MacBook Pro M5 14 inch 2025 MDE34SA/A**	CPU Apple M5 chip với CPU 10 lõi (4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện) , RAM 24GB , Lưu trữ 1TB SSD, **Màn hình : 14.2 inch (3024 x 1964) | Liquid Retina XDR , FHD webcam** , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây , Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Hệ điều hành : macOS , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm , Màu sắc : Đen (SPACE BLACK) **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	58,890,000
18	**MacBook Pro M5 14 inch 2025 MDE64SA/A**	CPU Apple M5 chip với CPU 10 lõi (4 lõi siêu xử lý và 6 lõi tiết kiệm điện) , RAM 24GB , Lưu trữ 1TB SSD, **Màn hình : 14.2 inch (3024 x 1964) | Liquid Retina XDR , FHD webcam** , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây , Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Hệ điều hành : macOS , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm , Màu sắc : Bạc **(BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)**	12th MacOs	58,890,000

Máy tính bảng Lenovo (Giá đã VAT)

1	**Máy tính bảng Lenovo Tab - One ZAF10022VN (Màu xám)**	**CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 8.7 inch HD (1340x800), Touch, IPS 480nits Anti-fingerprint, 60% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Kích thước 211mm x 124.8mm x 8.5mm (WxDxH) , Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm, 1 x Card slot , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos , OS Android 14, Khối lượng 320 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Nhựa , Camera sau 8.0MP , Camera trước 2.0MP**	**24 tháng Android 14**	Liên hệ
2	**Máy tính bảng Lenovo Tab - ZAEH0142VN (Màu Xanh)**	**CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 10.1 inch WUXGA (1920x1200), Touch, TFT LCD (IPS) 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Kích thước 235.7mm x 154.5mm x 7.5mm (WxDxH) Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x Card slot , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos , OS Android 14 , Khối lượng 425 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Metal , Camera sau 8.0MP , Camera trước 5.0MP**	**24 tháng Android 14**	liên hệ
3	**Máy tính bảng Lenovo Tab - ZAEH0147VN (Màu xám)**	**CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 10.1 inch WUXGA (1920x1200), Touch, TFT LCD (IPS) 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Kích thước 235.7mm x 154.5mm x 7.5mm (WxDxH) Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x Card slot , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos , OS Android 14 , Khối lượng 425 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Metal , Camera sau 8.0MP , Camera trước 5.0MP**	**24 tháng Android 14**	4,100,000
4	**Máy tính bảng Lenovo Tab - ZAEJ0145VN (Màu xám)**	**CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 10.1 inch WUXGA (1920x1200), Touch, TFT LCD (IPS) 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Chất liệu Metal , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Bluetooth 5.3 , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos® , Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x Card slot , OS Android 14 , Camera sau 8.0MP , Camera trước 5.0MP , Kích thước 235.7mm x 154.5mm x 7.5mm (WxDxH), Khối lượng 425 g**	**24 tháng Android 14**	4,900,000
5	**Lenovo Tab M10 (3rd Gen) Storm Grey - ZAAF0025VN**	**CPU : Unisoc T610 (8C, 2x A75 @1.8GHz + 6x A55 @1.8GHz) , RAM : 3GB LPDDR4x , Ổ cứng : 32GB eMMC 5.1, Màn hình : 10.1" WUXGA (1920x1200); IPS; 320nits; Touch , VGA : Integrated ARM Mali-G52 3EE 2-Core, Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0; 1 x Headphone / microphone combo jack; 1 x Card slot, Wifi : 11ac 1x1, Bluetooth : 5.0, Pin : 5000mAh , Chất liệu : Plastic + Metal , Kích thước : 239.84 x 158.62 x 8.5 mm (WxDxH), Khối lượng : 460 g**	**12 tháng Android**	5,150,000
6	**Máy tính bảng Lenovo Idea Tab Pro - ZAE40190VN**	**CPU : MediaTek Dimensity 8300 (8C, 1x A715 3.35 GHz + 3x A7153.2 GHz + 4x A5102.2 GHz) , RAM 8GB LPDDR5x Onboard , Ổ cứng 256GB UFS 4.0 , Màn hình 12.7 inch 3K (2944x1840), Touch, LTPS 400nits, Glossy, 144Hz, Fingerprint , VGA ARM G615 MC5, Pin 10200mAh (Typical), Wifi Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2, Kích thước 291.8mm x 189.1mm x 6.9mm (WxDxH) , Cổng kết nối 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with charging / DP-Out / Audio, 1 x microSD card slot , Âm thanh 4 JBL speakers, optimized with Dolby Atmos OS Android 14 , Khối lượng 620 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Metal, Camera sau 13.0MP, Camera trước 8.0MP**	**24 tháng Android 14**	liên hệ

KEYBOARD & PIN & ADAPTOR for NOTEBOOK (Giá đã Bao Gồm VAT)

1	**Bàn phím Laptop DELL 14R-3421 / Inspiron 3437 5437 5421 / Latitude 3440 / Vostro 2421 / 15Z 5523**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 14R-3421 / Inspiron 3437 5437 5421 / Latitude 3440 vostro 2421 / 15Z 5523**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**290,000**
2	**Bàn phím Laptop DELL 15R 3521 / Inspiron 3537 3531 2521 5537 5521 / Latitude 3540**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 15R/ 3521 / Inspiron 3537 3531 2521 5537 5521 / Latitude 3540**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**350,000**
3	**Bàn phím Laptop DELL Inspiron 15-3541 / Inspiron 15 5542 / 15-3000**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL Inspiron 15-3541/3542 / 3543 3546 3552 3551 3558 3878 / Inspiron 15 5542 5545 5547 5748 / 15-3000 15-5000 / 5548 5551 5555 5558 5552 5758 5755 5759 7557 7559**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**310,000**

4	Bàn phím Laptop N4110 4050 / Vostro 3350 / Inspiron 3420 / XPS 15 L502X / Inspiron 14z N411Z	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL N4110 4050 5050 4349 3520 4040 3460 V131 2420 /Vostro 3350 3450 3550 3555 1440 3460 3560 1440 1445 1450 1550 / Inspiron 3420 3520 7420 7520 5520 5420 / XPS 15 L502X / Inspiron 14z N411Z N311Z	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
5	Bàn phím Laptop DELL 14R 4010 / 4020 4030 5030 M5030 3010 13R	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 14R/4010 / 4020 4030 5030 M5030 3010 13R	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	265,000
6	Bàn phím Laptop DELL VOSTRO 1310 1510 1320 2510 1350	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL VOSTRO 1310 1510 1320 2510 1350	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
7	Bàn phím Laptop DELL 1420 / XPS 1521 / Vostro 1000	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 1420/1525 1520 XPS 1521 1525 M1330 / Vostro 1000 1400 1500 1545 1318 1540 M1530 (màu bạc hoặc đen tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
8	Bàn phím Laptop HP CQ40 CQ41 CQ45	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP CQ40 CQ41 CQ45	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	240,000
9	Bàn phím Laptop HP CQ42 G42	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP CQ42 G42	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	295,000
10	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 430-G1	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 430-G1	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	350,000
11	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 445 / 450 G0 G1	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 445 / 450 G0 G1	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
12	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 430 G3 / 440 G3 / 445 G3	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 430 G3 / 440 G3 / 445 G3	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	350,000
13	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 450 G3 / 455 G3 / 470 G3	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 450 G3 / 455 G3 / 470 G3	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
14	Bàn phím Laptop HP 440-G6	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP 440-G6	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	450,000
15	Bàn phím Laptop PROBOOK 450 G6	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop PROBOOK 450 G6	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
16	Bàn phím Laptop HP DV2000 / Compaq V3000	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP DV2000 DV2500 DV2700 Compaq V3000 V3500 V3600 V3700 V3800 V3100	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	240,000
17	Bàn phím Laptop ASUS X450	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X450	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
18	Bàn phím Laptop ASUS X451 /X453	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X451 /X453	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	340,000
19	Bàn phím Laptop ASUS X550	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X550	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	340,000
20	Bàn phím Laptop TOSHIBA L655 L650 C655 C650 C670 C675 L750 L775 L755 C660 L670 L675 / DYNABOOK T451	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop TOSHIBA L655 L650 C655 C650 C670 C675 L750 L775 L755 C660 L670 L675 / DYNABOOK T451 (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
21	Bàn phím Laptop TOSHIBA Satellite C855/C850 P855 L850 L855 L870 L875 L850D P850 L855D L870 L870D T550 L856, L857, L858 C870 C870D C875 C875D	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop TOSHIBA Satellite C855/C850 P855 L850 L855 L870 L875 L850D P850 L855D L870 L870D T550 L856, L857, L858 C870 C870D C875 C875D	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
22	Bàn phím Laptop ACER 4736Z	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ACER 4736Z	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	210,000
23	Bàn phím Laptop ACER 5738Z / eMachines E440 / Gateway NV50	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ACER 5738Z 5551 5573 5735 5740 5742 5744 5745 7551 7741 7746 7735 7736 7739 5741 5536 5736 5733 7750 7551 / eMachines E440 E442 E640 E642 E644 E443 G640 5750 5810 5820 5536 5251 5250 5253 5333 5349 5336 5552 5560 5553 5625 / E1-571 / E1-531 / 4633 4851 7535 7736 5410 / Gateway NV50 NV51 NV53 NV73A NV59C NV55 NV78	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	240,000
24	Bàn phím Laptop SONY EA	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop SONY EA (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
25	Bàn phím Laptop SONY FW	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop SONY FW (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
26	Pin Laptop HP DV4 / CQ40 / DV5	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP DV4 /CQ40 HP DV5 G60 CQ60 CQ70 CQ50 CQ45 6370 G50 G60 G61 G70 G71 DV6 CQ61 HDX16 CQ41	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
27	Pin Laptop HP 6520S/ 6530S	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP 6520S/6530S / COMPAD 510 515 540 541 515 516 511 6535S HP 6520S/6530S / COMPAD 510 515 540 541 515 516 511 6535S	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
28	Pin Laptop HP CQ42 / DM4 / G4 / G6	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP CQ42/DM4 G4 G6 CQ62 CQ57 CQ58 G62 G42 431 430 435 450 630 631 635 636 650 655 G72 Pavilion DV3-4000 DV5-2000 DV5-3000 DV6-3000 DV6-4000 / Compaq CQ32 CQ56 CQ72 G7 CQ43 HP2000 HP1000 G72 MU06 G4-2000	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
29	Pin Laptop HP PRO 430-G1	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy Laptop HP PRO 430-G1	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
30	Pin Laptop HP PROBOOK 4330S / 4430S / 4331s	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP PROBOOK 4330S/4430S 4331s 4431S 4435s 4436s 4530s 4730s 4440s 4441s 4445s 4446s 4535s 4540s 4545s 4740s 4141S	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
31	Pin Laptop HP 15-DA0012DX ,15-cs0018TX ,250/255 G7 , HT03XL	Hàng thay thế, Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP 15-DA0012DX ,15-cs0018TX ,250/255 G7 , HT03XL	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	1,450,000
32	Pin Laptop DELL 14V/N4030 N4020	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 14V/N4030 N4020	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
33	Pin Laptop DELL 14R / 15R N4010 / Vostro 1440	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 14R/15R N4010 3110 M4040 N7110 N4120 N4110 5011 5030 4011 7011 1540 2420 2520 3450 3550 3555 3750 4050 5110 3010 5010 5040 / Vostro 1440 1450 1540 3420 3520 5050	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
34	Pin Laptop DELL 3451 3458 5551 5555 5558 3468 3551 M5Y1K	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 3451 3458 5551 5555 5558 3468 3551 M5Y1K	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	940,000
35	Pin Laptop DELL LATITUDE E6420 / INSPIRON 5420 / VOSTRO 3460	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL LATITUDE E6420 E6430 E6520 E6530 E6440 / INSPIRON 5420 E5430 5520 5720 7720 7520 / VOSTRO 3360 3460 3560 / AUDI A4, A5	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	690,000

36	**Pin Laptop ASUS X451 / X551 / F451/ D550**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS X451 X551 F451 D550	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
37	**Pin Laptop ASUS K56 / K46 / A46 / A56 / S550**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS K56 / K46 A46 A56 S550 S505 S40 S46 S56 S405 U48C U58C	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**550,000**
38	**Pin Laptop ASUS X450 / X452 / X550**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS X450 X452 X550 R409 R510 X552 R510 F451 A450 P550 F550 K550 R510 A450C A550C X550A K450 K451 K551 P450 P550 X550B P550L	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
39	**Pin Laptop ASUS K43 / K53 / X44H / A43F**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS K43/K53 X44H A43F X84C K84	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
40	**Pin Laptop ACER V5-471 / E1-532 / Aspire E1-422**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ACER V5-471 V5-431 V5-571 V5-551 E1-532 E1-432 E1-570 E1-572 E1 V5-531 V5-431G V5-471 E1-472 E1-522 / Aspire E1-422 E1-430 E1-430P E1-470 E1-410 E1-422 E1-432 E1-432G E1-472P (4 CELL)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
41	**Pin Laptop ACER 4710 / ASPIRE 4920 / Gateway KAL90 / TC7804u**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ACER 4710 4330 4332 5735 5738 5740 / ASPIRE 4920 4925 4930 4935 4937 4315 4520 4530 5735 4730 4720 AS07A31 4736 4740 / Gateway KAL90 TC73 TC7306u TC7307u TC7308u TC7309u TC78 TC7804u	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
42	**Pin Laptop SONY BPS26 / SVE14 / SVE15**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SONY BPS26 SVE14 EG EH CA SVE15	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**800,000**
43	**Pin Laptop SONY SVF / BPS35 (4 Cell) SVF15 / SVF14 (Gắn Ngoài)**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SONY SVF/BPS35 (4 Cell) SVF15/SVF14 (Gắn Ngoài)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**700,000**
44	**Pin Laptop TOSHIBA 3534 / Satellite M200 / Satellite A210 A215**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy TOSHIBA 3534 3533 /PA3682 PA3727U PA3793U / Satellite M200 M205 A200 A205 A300 A305 M300 Series L300 L200 L20 L202 L203 L205 L400 L500 L505 3535 L305 Satellite A210 A215	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**650,000**
45	**Pin Laptop TOSHIBA 3817/ L745 / C640 / L510**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy TOSHIBA 3817 3816 L745 C640 L510 L645 L740 L750 L755 C600 L640 L655 L650 L670 L675 L730 L770 C670 L310 L311 L312 L315	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**650,000**
46	**Pin Laptop SAMSUNG R428 / R425 R450**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SAMSUNG R428 R425 R450 R420 R525 R528 R530 R540 R580 R620 NP300 RC418 R509 NP350 NP270 R525 R522 R530 R540 R560 R470H R518H Q320 Q428 NB300E R480 R439 R429 R430 R468 R440 R466 R467 R40 R408 R478 R538 R410 R45 R460 R505 R523 R610 RV409 RV408 RV410 RV411 RV415 RV420 RV508 RV510 RV511 RV515 E300 RF410 RF510 RF710 RF712 RC410 RC510 RC520 RC720 P580 RC510 RC530 RC408 RC710 RF411	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**650,000**
47	**Pin Laptop LENOVO X220 X230**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO X220 X230	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**650,000**
48	**Pin Laptop LENOVO SL41 0/ T410 / Edge 14" 15" E40 L512**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO SL410 T410 T420 T510 T520 SL510 / Edge 14" 15" E40 E420 E50 E520 W520 W510 W530 L410 L412 L420 L421 L512	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**650,000**
49	**Pin Laptop Lenovo ThinkPad T430 T530 W530 L430**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy Lenovo ThinkPad T430 T530 W530 L430	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**650,000**
50	**Pin Laptop LENOVO Y480 /G480 / V480 / ThinkPad Edge E430 / E435 / E530 / E535 / E431 / E435**	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO Y480/G480 V480 V580 / E49 G580 G510 G780 N580 P580 Y580 Z380 Z480 Z580 B480 B485 B490 B580 B585 B590 B4400 B5400 / ThinkPad Edge E430 / E435 / E530 / E535 / E431 / E435	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**Liên hệ**
51	**Màn hình Laptop LED 12.5 SLIM 30pin (chân nhỏ) / DELL XPS 12 / LENOVO X240**	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 12.5 SLIM 30pin (chân nhỏ) / DELL XPS 12 / LENOVO X240	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**Liên hệ**
52	**Màn hình Laptop LED 13.3 SLIM**	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 13.3 SLIM	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**Liên hệ**
53	**Màn hình Laptop LED 14.0 DÀY**	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 14.0 DÀY	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**Liên hệ**
54	**Màn hình Laptop LED 15.6" DÀY**	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 15.6" DÀY	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**Liên hệ**
55	**Adapter HP Notebook 65W (18.5V - 3.5A Đầu thường)**	Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 18.5V - 3.5A - 65W	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**230,000**
56	**Adapter HP Notebook 65W 18.5V - 3.5A(Đầu Kim Lớn)**	Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 18.5V - 3.5A - 65W	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**250,000**
57	**Adapter HP Notebook 19.5V - 2.31A**	Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 19.5V - 2.31A (Đầu kim nhỏ xanh)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**270,000**
58	**Adapter HP Notebook 19.5V - 2.31A 45W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)**	Sạc HP 19.5V-2.31A-45W ĐKN 4.5*3.0 HP Split 13-g000/g100/m000/m100 x2 PC Series , HP Split 13-g110DX x2 E8C34UA , HP Split 13-g118CA x2 E8C35UA , HP Split 13-g160BR x2 E7J08LA , HP Split 13-g180LA x2 E7H90LA , HP Split 13-g190LA x2 E2B88LA , HP Split 13-m010DX x2 E0W59UA , HP Split 13-m001TU x2 E4Y04PA , HP Split 13-m002TU x2 E4Y05PA , HP Split 13-m003TU x2 E4Y06PA , HP Split 13-	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**440,000**
59	**Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A (Đầu Kim Nhỏ)**	Hàng thay thế - Adapter dùng cho máy notebook HP : 19.5V - 3.33A - Đầu Kim Nhỏ	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**325,000**
60	**Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A 65W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)**	Sạc HP 19.5V-3.33A-65W ĐKN 4.5*3.0 Adapter Charger for HP Pavilion 15 series	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**470,000**
61	**Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A 65W (Đầu Kim 7.4*5.0) (Loại tốt)**	Sạc HP 19.5V-3.33A-65W ĐK 7.4*5.0	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**450,000**
62	**Adapter HP Notebook 19.5V - 4.62A 90W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)**	Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 Adapter Charger for HP Compatible Probook 460 650 G2 Envy 17	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
63	**Adapter HP Notebook 19.5V-4.62A 90W (Oval) (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)**	Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 (Oval)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**990,000**
64	**Adapter HP Notebook19.5V-4.62A 90W (Oval) (Đầu Kim 7.4*5.0) (Loại tốt)**	Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐK 7.4*5.0 (Oval)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**990,000**

65	**Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A (Đầu thường)**	Hàng thay thế - Adapter dùng cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu thường)	00 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**liên hệ**
66	**Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A (Đầu Kim Lớn)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**340,000**
67	**Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A (Đầu Kim Nhỏ)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**350,000**
68	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 2.31A (Đầu nhỏ)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 2.31A (Đầu nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**295,000**
69	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 2.31A 45W 4.5*3.0 (Đầu kim nhỏ) (Loại tốt)**	Sạc Dell 19.5V-2.31A-45W ĐKN 4.5*3.0 (0val) Phù hợp DELL Dell Inspiron 11 (3147), 11 (3152), 11 (3153), 11 (3157), 11 (3158), 11 (3162), 13 (7347), 13 (7348), 13 (7352), 13 (7353), 13 (7359), 14 (3451), 14 (7437), 15 (5558) Dell Latitude 13 (7350)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**480,000**
70	**Adapter Dell Notebook 20V- 2.25A 45W (USB Type C) (0val) (Loại tốt)**	Sạc Dell 20V-2.25A-45W-Type C (0val) Phù hợp Adapter Charger For Dell XPS 13 9365 series Dell XPS 13 9350 series	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**970,000**
71	**Adapter Dell Notebook 20V- 3.25A 65W (USB Type C)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell. Hình dạng đầu sạc: USB Type C Đầu vào: AC 100V – 240V 50-60Hz . Đầu ra: 20V- 3.25A 65W	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
72	**Adapter Dell Notebook 20V- 3.25A 65W (USB Type C) (0val) (Loại tốt)**	Sạc Dell 20V-3.25A-65W-Type C (0val) Phù hợp Adapter Charger For DELL Inspiron 5310 7390 5290	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**990,000**
73	**Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A (Đầu Kim Lớn)**	Hàng thay thế - Adapter xài Dell Notebook 19.5V- 3.34A (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**295,000**
74	**Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A 65W 7.4*5.0 (0val) (Đầu Kim Lớn) (Loại tốt)**	Sạc Dell 19.5V-3.34A-65W ĐK 7.4*5.0 (0val) Phù hợp DELL Latitude E6410, E6420 E6430 E6440	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**490,000**
75	**Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A (Đầu Kim nhỏ)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 3.34A - (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**339,000**
76	**Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A 65W 4.5*3.0 (0val) (Đầu Kim nhỏ) (Loại tốt)**	Sạc Dell 19.5V-3.34A-65W ĐKN 4.5*3.0 (0val) Phù hợp DELL Inspiron 11 3000 Series (3147) Dell Inspiron 11 3000 Series (3148) Dell Inspiron 13 7000 Series (7348) Dell Inspiron 14 5000 Series (5458)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**485,000**
77	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A (Đầu Kim Lớn)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**335,000**
78	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A 90W 7.4*5.0 (0val) (Đầu Kim Lớn) (Loại tốt)**	Sạc Dell 19.5V-4.62A-90W ĐK 7.4*5.0 (0val) Phù hợp DELL Latitude E6330 , E6400ASB E6430 E6530	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**540,000**
79	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A (Đầu Kim Nhỏ)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**345,000**
80	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A 90W - 4.5*3.0 (0val) (Đầu Kim Nhỏ) (Loại tốt)**	Sạc Dell 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 (0val) Phù hợp DELL Inspiron 15-5567 , 5565 P66F	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**570,000**
81	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A (Đầu Đạn)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - Đầu đạn	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**340,000**
82	**Adapter Dell Notebook 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Lớn)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**550,000**
83	**Adapter Dell Notebook 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Nhỏ)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**570,000**
84	**Adapter Dell Notebook 19.5 V - 9.23A**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 9.23A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**990,000**
85	**Sạc Laptop Dell 65W (4.5mm) chính hãng**	Sạc Laptop Dell công suất 65W - (4.5mm) chính hãng AC Adapter , Nguồn 20V-3.25A	12th	**380,000**
86	**Sạc Laptop Dell 65W (Type-C) chính hãng**	Sạc Laptop Dell công suất 65W - cổng kết nối loại Type - C chính hãng AC Adapter , Nguồn 20V-3.25A	12th	**580,000**
87	**Sạc Laptop Dell E5 90W Type-C chính hãng**	Sạc Laptop Dell công suất 90W - cổng kết nối loại Type - C chính hãng AC Adapter, Nguồn 20V-4.5A	12th	**980,000**
88	**Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A (Đầu Nhỏ)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 3.42A (Đầu Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**280,000**
89	**Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A (Đầu Lớn)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 3.42A (Đầu Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**280,000**
90	**Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A 65W (Đầu thường 5.5*2.5) (Loại tốt)**	Hàng thay thế - Adapter xài Acer 19V- 3.42A-65W ĐT 5.5*2.5	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**445,000**
91	**Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A 65W (Đầu Nhỏ 3.0*1.1) (Loại tốt)**	Hàng thay thế - Adapter xài Acer 19V- 3.42A-65W ĐN 3.0*1.1	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**445,000**
92	**Adapter Acer Notebook 19V - 4.74A**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 4.74A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**275,000**
93	**Adapter Sony VaiO Notebook 4.7A(Đầu Kim)**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Sony Vaio : 19.5V - 4.7A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**320,000**
94	**Adapter Asus Notebook 19V - 2.37A**	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 2.37A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**260,000**
95	**Adapter Asus Notebook 19V-2.37A 45W 4.0*1.35 (đầu nhỏ số 4) (Loại tốt)**	Sạc Asus 19V-2.37A-45W ĐS4 4.0*1.35 Adapter For Asus UX305CA X553 X441	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**440,000**

96	**Adapter Asus Notebook 19V-2.37A 45W 5.5*2.5 (đầu thường) (Loại tốt)**	**Sạc Asus 19V-2.37A-45W ĐT 5.5*2.5**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**550,000**
97	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A (đầu nhỏ)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 3.42A (đầu nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**280,000**
98	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A 65W 4.0*1.35 (đầu nhỏ số 4) (Loại tốt)**	**Sạc Asus 19V-3.42A-65W ĐS4 4.0*1.35 Adapter Asus Zenbook UX305LA UX305 UX305UA**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**460,000**
99	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A (đầu thường)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 3.42A (đầu thường)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**240,000**
100	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A 65W 5.5*2.5 (đầu thường) (Loại tốt)**	**Sạc Asus 19V-3.42A-65W ĐT 5.5*2.5**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**570,000**
101	**Adapter Asus Notebook 19V - 2.37A Vuông**	**Hàn Hàng thay thế - Adapter xài máy notebook ASUS : 19V - 2.37A, nhỏ gọn, Loại tốt (Đầu to hoặc Đầu nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**300,000**
102	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A Vuông - Đầu số 4 (4.0*1.35) (65W)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS 19V - 3.42A Đầu số 4 (4.0*1.35) (65W)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**310,000**
103	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A Vuông - (Đầu kim nhỏ) (65W)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS 19V - 3.42A (Đầu kim nhỏ) (65W)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**320,000**
104	**Adapter Asus Notebook 4.74A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 4.74A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**290,000**
105	**Adapter Asus Notebook 19V-6.32A (Đầu kim nhỏ)**	**Adapter Asus Notebook 19V-6.32A (Đầu kim nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**700,000**
106	**Adapter Toshiba Notebook 3.42A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook TOSHIBA : 19V - 3.42A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**280,000**
107	**Adapter Toshiba Notebook 4.74A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook TOSHIBA : 19V - 4.74A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**280,000**
108	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 3.42A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 19V - 3.42A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**230,000**
109	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 4.74A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 19V - 4.74A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**250.000****
110	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu nhỏ)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu nhỏ**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**345,000**
111	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu Vuông)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu Vuông**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**370,000**
112	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 2.25A (Đầu Type C)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 2.25A - Đầu Type C**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**550,000**
113	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu Type C)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu Type C**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**560,000**
114	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 4.5A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 4.5A - Đầu kim**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**250,000**
115	**Adapter Apple 45W (2010)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Air 11" - 45w -Năm 2010**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**670,000**
116	**Adapter Apple 45W (2012)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Air 11" - 45w -Năm 2012**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**670,000**
117	**Adapter Apple 60W (2010)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 13.3" - 60w -Năm 2010**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**670,000**
118	**Adapter Apple 60W (2012)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 13.3" - 60w -Năm 2012**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**730,000**
119	**Adapter Apple 85W (2010)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 14", 15" - 85w -Năm 2010**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**750,000**
120	**Adapter Apple 85W (2012)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 14", 15" - 85w -Năm 2012**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	**850,000**

MÁY BỘ ĐỂ BÀN NOVA, HP, ACER, IBM, DELL (Giá đã bao gồm VAT)

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU NOVA (Giao & Bảo Hành Tận nơi TP.HCM) (Giá đã bao gồm VAT)

1	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG CƠ BẢN (NOVA-CB01)**	Bo mạch chủ : GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý Intel Alder Lake Core I3-12100 (3.30 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX Ổ cứng SSD 256GB KINGSTON SKC600 Nguồn :550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : Xigmatek Myx 3F Black (EN49118) ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	**10,572,000**
2	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG CƠ BẢN 2 (NOVA-CB02)**	Bo mạch chủ :GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý: Intel Raptor Lake Core i5-13500 (3.3 GHz) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX Ổ cứng SSD : 1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Nguồn :550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : Xigmatek Myx 3F Black (EN49118) ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	**15,768,000**
3	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG TIÊU CHUẨN 1 (NOVA-TC01)**	Bo mạch chủ :GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý Intel Alder Lake Core I3-12100 (3.30 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX Ổ cứng SSD : 500GB KINGSTON SNV3S/500G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Nguồn : 550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : Xigmatek Duo X 3F Black (EN49002) *** Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	**11,556,000**

4	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG TIÊU CHUẨN 2 (NOVA-TC02)**	Bo mạch chủ : GIGABYTE B760M DS3H DDR4 (LGA 1700) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i5-14600 (4.0GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP) Fan: Cooler Master Hyper 212 Spectrum V3 Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX furyX x 02 thanh Ổ cứng SSD :1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Card đồ họa : 8GB GIGABYTE N3060GAMING OC-8GD Nguồn : 650W Antec Atom V750 Vỏ thùng máy : Xigmatek Duo X 3F Black (EN49002) ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	**29,778,000**
5	**MÁY BỘ ĐỒ HỌA THIẾT KẾ - GAME 1 (NOVA-TK01)**	Bo mạch chủ : GIGABYTE B760M Aorus Pro Ax DDR4 (LGA 1700) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i7-14700F (4.2GHz) Quạt tản nhiệt: Fan Cooler Master HYPER 620S Bộ nhớ : 64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5NR Ổ cứng SSD : 1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Card đồ họa: 12GB GIGABYTE GV-N3060WF2OC-12GD Nguồn : 650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V Vỏ thùng máy: Case MSI MAG FORGE M100A Black (4Fan) ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	**55,667,000**
6	**MÁY BỘ ĐỒ HỌA THIẾT KẾ - GAME 2 (NOVA-TK02)**	Bo mạch chủ : MSI Z890 GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1851) Bộ vi xử lý: Intel Core™ Ultra 9-285K (3.2GHz - 5.7GHz) Quạt tản nhiệt : Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB Bộ nhớ : 64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5NR Ổ cứng SSD : 2048GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/2048G Card đồ họa : Card đồ họa : 16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 MASTER 16G (N5080AORUS M-16GD) Nguồn : 1250W Cooler Master MWE GOLD 1250 V2 Full Modular Vỏ thùng máy : Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass Black (CC-9011280-WW) ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	**123,335,000**
MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU HP (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**HP TP01-4010d (8C5T2PA) (Trắng) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây . Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x microphone, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated	12th WIN 11 Home	17,490,000
2	**HP S01-pF3009d (8C5S5PA) (Đen) Slim Tower KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel i7-13700 up to 5.2GHz , RAM : 8GB DDR4-3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram . Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 . Ổ đĩa quang (DVD) : DVD-Writer , Keyboard ; Bàn phím + Chuột HP . Phân loại : Small Form Factor . Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN. Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x	12th WIN 11 Home	22,590,000
3	**HP ProDesk 2 Tower G1a - D0YB8AT(Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 5 8500G 6 Core, 12 Threads, 22MB Cache, 5.0GHz Boost/3.5GHz Base Frequency , RAM 8GB (1x16GB) DDR5 5200 (Up to 64GB DDR5-5200 Unbuffered Memory (UDIMM)), SSD 512G M.2 2280 PCIe NVMe Realtek RTL8852BE-VT 802.11ax 2×2 Wi-Fi 6 + Bluetooth® 5.4 Wireless , Graphics: Integrated Radeon Graphics AMD Radeon™ 740M , Cổng kết nối : Rear: Audio Line-out- retask as Line-in , 1xDisplayPort 1.4a Port, 1xHDMI 1.4b Port , 3xUSB 2.0 port , 1xRJ-45 Network (Integrated 10/100/1000 Ethernet Controller) , DVD WRITER : KO CÓ , KB+ MOUSE HP	12th WIN 11 Home	liên hệ
4	**HP ProDesk 2 Tower G1a - D0XS9AT (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 5 8500G 6 Core, 12 Threads, 22MB Cache, 5.0GHz Boost/3.5GHz Base Frequency , RAM 16GB (1x16GB) DDR5 5200 (Up to 64GB DDR5-5200 Unbuffered Memory (UDIMM)), SSD 512G M.2 2280 PCIe NVMe Realtek RTL8852BE-VT 802.11ax 2×2 Wi-Fi 6 + Bluetooth® 5.4 Wireless , Graphics: Integrated Radeon Graphics AMD Radeon™ 740M , Cổng kết nối : Rear: Audio Line-out- retask as Line-in , 1xDisplayPort 1.4a Port, 1xHDMI 1.4b Port , 3xUSB 2.0 port , 1xRJ-45 Network (Integrated 10/100/1000 Ethernet Controller) , DVD WRITER : KO CÓ , KB+ MOUSE HP	12th WIN 11 Home	liên hệ
5	**HP ProDesk 2 Tower G1a - D0YB8AT (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ 7 8700G (up to 5.1 GHz max boost clock, 16 MB L3 cache, 8 cores, 16 threads) , RAM 16GB (1x16GB) DDR5 5200 (Up to 64GB DDR5-5200 Unbuffered Memory (UDIMM)), SSD 512G M.2 2280 PCIe NVMe Realtek RTL8852BE-VT 802.11ax 2×2 Wi-Fi 6 + Bluetooth® 5.4 Wireless , Graphics: Integrated Radeon Graphics AMD Radeon™ 740M , Cổng kết nối : Rear: Audio Line-out- retask as Line-in , 1xDisplayPort 1.4a Port, 1xHDMI 1.4b Port , 3xUSB 2.0 port , 1xRJ-45 Network (Integrated 10/100/1000 Ethernet Controller) , DVD WRITER : KO CÓ , KB+ MOUSE HP	12th WIN 11 Home	24,990,000
6	**HP ProDesk 2 SFF G1i - CU3A2AT (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i3 14100 up to 4.70 GHz , RAM 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.4 , Phân loại Small Form Factor, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone / Microphone combo audio jack. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio Line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (for WLAN), 2 x SATA , OS Windows 11 Home Single Language 64-bit , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 30.80cm x 10.00cm x 30.35cm (L x W x H), Khối lượng 3.892 Kgs	12th WIN 11 Home	17,590,000
7	**HP ProDesk 2 SFF G1i - CU3A3AT (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i3 14100 up to 4.70 GHz , RAM 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.4 , Phân loại Small Form Factor, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone / Microphone combo audio jack. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio Line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (for WLAN), 2 x SATA , OS Windows 11 Home Single Language 64-bit , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 30.80cm x 10.00cm x 30.35cm (L x W x H), Khối lượng 3.892 Kgs	12th WIN 11 Home	18,990,000
8	**HP ProDesk 2 SFF G1i - CU3A4AT (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i5-14500, up to 5.0 GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.4 , Phân loại Small Form Factor, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone / Microphone combo audio jack. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio Line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (for WLAN), 2 x SATA , OS Windows 11 Home Single Language 64-bit , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 30.80cm x 10.00cm x 30.35cm (L x W x H), Khối lượng 3.892 Kgs	12th WIN 11 Home	22,590,000
9	**HP ProDesk 2 SFF G1i - CU3A5AT (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i5-14500, up to 5.0 GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 4800MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB PCIe® NVMe™ M.2 SSD , VGA Intel® UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 125 v2 Wired Keyboard + HP 125 Wired Mouse , Wifi Realtek Wi-Fi 6 , Kết nối mạng LAN RJ-45, Bluetooth 5.4, Phân loại Small form factor, Cổng xuất hình DisplayPort, HDMI, Cổng kết nối Trước: 1 x USB Type-C® 10Gbps signaling rate, 3 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort™ 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x power connector, 1 x audio line-in/line-out, OS Windows 11 Home Single Language, Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 10cm x 30.8cm x 30.35cm (W x D x H) , Khối lượng 5.7 kg	12th WIN 11 Home	26,990,000
10	**HP ProDesk 2 SFF G1i - CU3B0AT (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel® Core i7-14700, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB , RAM 16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™ M.2, VGA Intel® UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : không có , Keyboard HP 125 v2 Wired Keyboard + HP 125 Wired Mouse, Wifi Realtek Wi-Fi 6 , Kết nối mạng LAN RJ-45, Bluetooth 5.4 , Phân loại Small form factor , Cổng xuất hình DisplayPort, HDMI , Cổng kết nối Trước: 1 x USB Type-C® 10Gbps signaling rate, 3 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort™ 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x power connector, 1 x audio line-in/line-out OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 10cm x 30.8cm x 30.35cm (W x D x H), Khối lượng :5.7 kg	12th WIN 11 Home	30,990,000
11	**HP ProDesk 4 G1i Tower - C3UA9PT (Đen)**	CPU Intel Core Ultra 5 235 up to 5.00 GHz , RAM 8GB DDR5 5600MHz (1x8GB), 4 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD1 PCIe (M.2 2280) , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower, Cổng xuất hình HDMI Cổng kết nối Trước: 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 3 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio Line-out, 2 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (for WLAN), 3 x SATA, 1 x SSD2 PCIe (M.2 2280) , Windows 11 Home Single , Language 64-bit , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 30.80cm x 15.50cm x 33.70cm (L x W x H) , Khối lượng 4.483 Kgs	12th WIN 11 Home	19,950,000

12	**HP ProDesk 4 G1i Tower - C3UB0PT (Đen)**	CPU Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0 GHz, 24 MB, RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1 x 16GB), Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP USB 320K v2 Keyboard + HP Wired 320M Mouse , Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 1 x USB Type-C® 10Gbps signaling rate, 3 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo. Sau: 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI 2.1, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x DisplayPort™ 2.1, Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H) , Khối lượng 5.58 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
13	**HP ProDesk 4 G1i Tower - C3UB5PT (Đen)**	CPU Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0 GHz, 24 MB , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP USB 320K v2 Keyboard + HP Wired 320M Mouse , Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 1 x USB Type-C® 10Gbps signaling rate, 3 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo. Sau: 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI 2.1, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x DisplayPort™ 2.1 , Windows 11 Pro , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H) , Khối lượng 5.58 kg	12th Windows 11 Pro	25,950,000
14	**HP ProDesk 4 G1i Tower - C3UB6PT (Đen)**	CPU Intel® Core Ultra 7 265, 20C (8P + 12E) / 20T, Max Turbo up to 5.3GHz, 30MB , RAM 16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP USB 320K v2 Keyboard + HP Wired 320M Mouse , Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 1 x USB Type-C® 10Gbps signaling rate, 3 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo. Sau: 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI 2.1, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x DisplayPort™ 2.1 , Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H), Khối lượng 5.58 kg	12th WIN 11 Home	liên hệ
15	**HP ProDesk 4 G1i Tower - C3UB8PT (Đen)**	CPU Intel® Core Ultra 7 265, 20C (8P + 12E) / 20T, Max Turbo up to 5.3GHz, 30MB , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP USB 320K v2 Keyboard + HP Wired 320M Mouse , Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 1 x USB Type-C® 10Gbps signaling rate, 3 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo. Sau: 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI 2.1, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x DisplayPort™ 2.1 , Windows 11 Pro , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H) , Khối lượng 5.58 kg	12th Windows 11 Pro	31,990,000
16	**HP 280 Pro Tower G9-B91LVAT KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB), Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	16,290,000
17	**HP 280 Pro Tower G9 PCI - CU3B7AT**	CPU Intel Core i5-12500, up to 4.6GHz, 18MB , RAM 8 GB DDR5-4800 MT/s (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256 GB PCIe® NVMe™ M.2 SSD , VGA Intel® UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột HP , Wifi i-Fi 6 (802.11ax) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Integrated Realtek RTL8111HSH-CG GbE , Bluetooth v5.3 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI, 1 x VGA , Cổng kết nối Front: 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo Rear: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ-45, 1 x power connector, 1 x serial, 1 line in, 1 x line out , OS Windows 11 Home Single Language, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 155 mm x 303 mm x 337 mm, Khối lượng 4.7 kg	12th WIN 11 Home	18,950,000
18	**HP 280 Pro Tower G9-B91LWAT**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852B, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	liên hệ
19	**HP 280 Pro Tower G9-B91M4AT KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2Ghz, 30MB , RAM RAM: 8GB DDR4-3200 (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây cổng USB, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	18,990,000
20	**HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y0PT**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng :256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	18,990,000
21	**HP 280 Pro Tower G9 - C46B0AT**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0 GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5-4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Realtek RTL8111HSH-CG GbE , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth Có , Phân loại Tower, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 DisplayPort, 1 x RJ-45, OS: Windows 11 Home Single , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng 4.7 kg	12th WIN 11 Home	21,450,000
22	**HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y1PT**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	21,990,000
23	**HP 280 Pro Tower G9 - C46B2AT KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0 GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5-4800 MT/s (2 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Realtek RTL8111HSH-CG GbE , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth Có , Phân loại Tower, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 DisplayPort, 1 x RJ-45, OS: Windows 11 Home Single , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng 4.7 kg	12th WIN 11 Home	23,200,000
24	**HP 280 Pro Tower G9-C46BFAT KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM 8 GB DDR5-5600 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Realtek RTL8111HSH-CG GbE , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort, Cổng kết nối Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 DisplayPort, 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng 4.7 kg	12th WIN 11 Home	26,650,000
25	**HP 280 Pro Tower G9-C46BJAT KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM 16 GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Realtek RTL8111HSH-CG GbE , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort, Cổng kết nối Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 DisplayPort, 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng 4.7 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
26	**HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S3PT) KM: Tặng 100.000đ**	CPU:Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, Cổng xuất hình : HDMI, VGA . Wifi : Có , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	13,450,000

27	**HP 280 Pro G9 - SFF(AY2F5PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) , Bluetooth 5.0 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	14,990,000
28	**HP 280 Pro G9 - SFF(C46BNAT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) , Bluetooth 5.0 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	15,990,000
29	**HP 280 Pro G9 - SFF (B91YFAT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MHz (1 x 8 GB), 2 khe cắm RAM , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước: 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	19,990,000
30	**HP 280 Pro G9 - SFF (B91YJAT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-in, 1 x Audio-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 3 x SATA, 1 x M.2 2230 (with WLAN , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước: 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	22,450,000
31	**HP 280 Pro G9 - SFF (AY2F8PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0 Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, Cổng xuất hình: HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	liên hệ
32	**HP Pro Mini 400 G9 - BL9Y3AT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2Ghz, 30MB , RAM :RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây HP cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi: Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 27cm x 9.5cm x 30.8cm (W x D x H) , Khối	12th Windows 11 Home	21,990,000
33	**HP Pro Tower 400 G9 - BG8P9AT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5GHz, 12MB , RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại: Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	14,950,000
34	**HP Pro Tower 400 G9 - 8U8F4PA**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz RAM (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo , Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	14,150,000
35	**HP Pro Tower 400 G9 - BG8Q3AT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Wifi 802.11 ax , Phân loại Tower, Cổng xuất hình HDMI : Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. 2 x USB 2.0 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out, 1 x PCI, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M. 2 2230 (with WLAN), 3 x SATA , Phụ kiện kèm theo Full box. Kích thước 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng 5.31 kg	12th Windows 11 Home	liên hệ
36	**HP Pro Tower 400 G9 - AZ6E5PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, DisplayPort , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel I219LM GbE LOM, Intel I225-T1 PCIe 2.5 GbE, Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	liên hệ
37	**HP Pro Tower 400 G9 - 8U8G7PA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	20,950,000
38	**HP Pro Tower 400 G9 - BG8Q4AT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.20 GHz , RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI , Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. 2 x USB 2.0 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out, 1 x PCI, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M. 2 2230 (with WLAN), 3 x SATA , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng 5.31 kg	12th Windows 11 Home	23,990,000
39	**Máy bộ HP Omnidesk S03-0023d (C16DRPA)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.50GHz, RAM 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB), e khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim Form Factor , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out jack, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 2 x SATA , OS Windows 11 Home Single Language 64-bit, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 30.4 cm x 10.0 cm x 30.8 cm (L x W x H) , Khối lượng 3.898 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit	13,950,000
40	**Máy bộ HP Omnidesk S03-0025d (C16E0PA)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5 14400 up to 4.70GHz , RAM 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim Form Factor, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out jack, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 2 x SATA, OS Windows 11 Home Single Language 64-bit, Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 30.4cm x 10.0cm x 30.8cm (L x W x H) , Khối lượng 3.884 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
41	**Máy bộ HP Omnidesk S03-0042d (C16DVPA)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7 14700 up to 5.40 GHz , RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim Form Factor , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out jack, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 2 x SATA , OS Windows 11 Home Single Language 64-bit, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 30.4cm x 10.0cm x 30.8cm (L x W x H) , Khối lượng 3.877 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit	29,890,000

42	**HP All in One - ProOne 440 - G9 - 8W8K9PA (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	CPU Intel Core i3-13100T up to 4.2GHz, 12MB . RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP cổng USB , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x DisplayPort 1.4a , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 53.93cm x 22.5cm x 37.94cm (W x D x H) , Khối lượng : 7.77 kg	12th Windows 11 Home	16,950,000
43	**HP All in One - ProOne 440 - G9 - 9H0B8PT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13700T, up to 4.9 GHz, 30 MB , RAM 16 GB DDR4 3200 MHz, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512 GB PCIe NVMe SSD , **Màn hình 23.8 inch FHD, Touch, IPS, anti-glare, Low blue light, 250 nits, 72% NTSC,** VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột có dây HP , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3, Phân loại All-in-one , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4a , Cổng kết nối 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps (sạc), 2 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate (sạc) , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 539.3 mm x 225 mm x 379.4 mm , Khối lượng : 7.77 kg	12th Windows 11 Home	30,950,000
44	**HP All in One - ProOne 440 - G9 - AZ7D2PT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	CPU Intel Core i7-14700T up to 5.0GHz, 33MB , RAM 16GB DDR5-4800 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 300 nits, 99% sRGB, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 655 Wireless Keyboard and mouse combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN : Không Lan , Bluetooth 5.3 , Webcam 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker (optional), combo microphone/headphone jack , Cổng kết nối 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate (charging) , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.93cm x 22.5cm x 37.94cm (W x D x H), Khối lượng 7.77 kg	12th Windows 11 Home	31,950,000
45	**HP All in One - 240 G9 AIO - 6M3V3PA (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core i7-1255U up to 4.7GHz, 12MB , RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Sodimm , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe , Màn hình 23.8 FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6 (2x2, Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.2 , Webcam 5 MP camera , Âm thanh Tiêu chuẩn , Cổng kết nối 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 1 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x headphone/microphone combo, 1 x USB Type-A 5Gbps, OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm, Khối lượng 5.37 kg	12th Windows 11 Home	21,550,000
46	**HP All in One - 240 G10 AIO - C03PLAT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core i3- N300 , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC, VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5MP , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Cổng kết nối :1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H), Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	21,990,000
47	**HP All in One - 240 G10 AIO -B92FVAT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB , RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080) IPS , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây , Wifi 802.11ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Phân loại AIO, Cổng xuất hình HDMI , Webcam 5MP , Âm thanh Realtek ALC3274 , Cổng kết nối 1 x USB Type C , 1 x HDMI, 2 x USB 3.2 , 2 x USB 2.0 , Audio combo , LAN 1 Gb/s , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 64.1mm x 27.7mm x 52.5mm , Khối lượng 8.5kg	12th Windows 11 Home	22,050,000
48	**HP All in One - 240 G10 AIO -C03PMAT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB , RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080) IPS , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây , Wifi 802.11ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Phân loại AIO, Cổng xuất hình HDMI , Webcam 5MP , Âm thanh Realtek ALC3274 , Cổng kết nối 1 x USB Type C , 1 x HDMI, 2 x USB 3.2 , 2 x USB 2.0 , Audio combo , LAN 1 Gb/s , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 64.1mm x 27.7mm x 52.5mm , Khối lượng 8.5kg	12th Windows 11 Home	24,690,000
49	**HP All in One - 240 G10 AIO - 8W8K2PA (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz/12MB/10 nhân, 12 luồng) , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	23,890,000
50	**HP All in One - 240 G10 AIO -9H0B4PT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core i7-1355U, up to 5.0 GHz, 12 MB , RAM 16 GB DDR4 3200 MHz, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe, Màn hình 23.8 " diagonal, FHD (1920 x 1080), IPS, three-sided micro-edge, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây , Wifi 802.11ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Phân loại AIO, Cổng xuất hình HDMI , Webcam 5MP , Âm thanh Realtek ALC3274 , Cổng kết nối 1 x USB Type C , 1 x HDMI, 2 x USB 3.2 , 2 x USB 2.0 , Audio combo , LAN 1 Gb/s , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 64.1mm x 27.7mm x 52.5mm , Khối lượng 8.5kg	12th Windows 11 Home	25,950,000
51	**HP All in One - 240 G10 AIO -BM0R5AT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz , RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111HSH-CG GbE, Bluetooth 5.3 , Webcam 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones, Âm thanh Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, Cổng kết nối 1 x USB Type-C 5Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H), Khối lượng 5.37 kg	12th Windows 11 Home	25,950,000
51	**HP All in One - 24-cr2013d C20CWPA (Trắng)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4. 80GHz , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm (1x16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , **Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare display ,** VGA Intel Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : không có , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.4 , Webcam HP FHD IR tilt privacy camera and dual array digital microphones (Pop- up camera) , Âm thanh Realtek High Definition Audio (speaker) , Cổng kết nối 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x HDMI, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Headphone/Microphone combo audio jack, 1 x M.2 2230 (with WLAN) , OS Windows 11 Home Single Language 64-bit, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 54.05cm x 18.62cm x 40.9cm (L x W x H), Khối lượng 5.263 kg	12th Windows 11 Home	26,950,000

52	**HP All in One - HP ProOne 240 G10 - 9H0B1PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4-3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC, VGA Intel Iris Xe Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard: Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Integrated Realtek RTL8111HSH-CG GbE LAN WLAN , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	24,390,000
53	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - 9H0B3PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core i7-1355U, up to 5.0 GHz,12 MB , RAM : 8 GB DDR4 3200 MHz RAM (1 x 8 GB) , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , Màn hình : 23.8" diagonal, FHD (1920 x 1080), IPS, three-sided micro-edge, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics: Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP camera (kéo lên), dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột USB có dây , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps; 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, 1 x power connector , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111HSH-CG GbE LAN WLAN, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek ALC3274, Kích thước : 540.6 mm x 183.7 mm x 419 mm, Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	23,950,000
54	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G4PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5600MHz (1 x 8 GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	22,250,000
55	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G5PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	26,990,000
56	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G6PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5600 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD , Graphics : Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, KHÔNG CÓ CỔNG MẠNG , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2),Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	26,990,000
57	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G7PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8GHz, 12MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD , Graphics : Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2),Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	28,990,000
58	**Máy bộ HP ProStudio 4 G1i 24 AIO - C3UJ7PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 5 235T up to 5.0GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC, VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN Integrated Intel I219-LM GbE , Bluetooth 5.3, Webcam 5 MP RGB fixed camera (pull-up) with integrated dual array microphones (normal SNR) , Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack; 2x2 W down-firing speakers , Cổng kết nối 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x 3.5 mm universal audio jack, 1 x USB Type-C 20Gbps signaling rate (15W charging) , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.96cm x 31.94cm x 5.25cm (W x D x H) , Khối lượng 6.3 kg	12th Windows 11 Home	28,950,000
59	**Máy bộ HP ProStudio 4 G1i 24 AIO - C3UC4PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 5 235T up to 5.0GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA RX6450M 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN Integrated Intel I219LM GbE LOM LAN WLAN, Bluetooth 5.3 , Webcam 5 MP RGB fixed camera (pull-up) with integrated dual array microphones (normal SNR), Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack; 2x2 W down-firing speakers, Cổng kết nối 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x 3.5 mm universal audio jack, 1 x USB Type-C 20Gbps signaling rate (15W charging) , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.96cm x 31.94cm (W x D x H) , Khối lượng 6.3 kg	12th Windows 11 Home	31,450,000
60	**Máy bộ HP ProStudio 4 G1i 24 AIO - C3UK2PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core™ Ultra 7 265T up to 5.3 GHz, 30MB , RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), touch, IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN Integrated Intel I219-LM GbE, Bluetooth 5.3 , Phân loại AIO , Webcam 5 MP RGB fixed camera (pull-up) with integrated dual array microphones (normal SNR) Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack; 2x2 W down-firing speakers Cổng kết nối 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x 3.5 mm universal audio jack, 1 x USB Type-C 20Gbps signaling rate (15W charging) , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.96cm x 31.94cm (W x D x H) , Khối lượng 6.3 kg	12th Windows 11 Home	32,950,000
61	**Máy bộ HP ProStudio 4 G1i 24 AIO - C3UG4PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 7 265 up to 5.3GHz, 30MB , RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA RX6450M 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN Integrated Intel I219-LM GbE , Bluetooth 5.3 , Webcam 5 MP RGB fixed camera (pull-up) with integrated dual array microphones (normal SNR) Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack; 2x2 W down-firing speakers Cổng kết nối 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x 3.5 mm universal audio jack, 1 x USB Type-C 20Gbps signaling rate (15W charging) , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.96cm x 31.94cm x 5.25cm (W x D x H), Khối lượng 6.3 kg	12th Windows 11 Home	34,950,000

62	**Máy bộ HP EliteStudio 8 G1i 24 AIO - C3US1PT (Bạc)**	Chip CPU Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0 GHz, 24 MB, Intel® AI Boost (13 NPU TOPS), Intel® vPro® Technology , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe Ram , Ổ cứng 512 GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), touch, IPS, anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 300 nits, 72% NTSC , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo, Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE200 (2x2), Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.4 , Webcam 5MP RGB fixed camera (push-in) , Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack , Cổng kết nối 1 USB Type-A 10Gbps signaling rate; 1 HDMI-out 2.1; 1 RJ-45; 1 DisplayPort™ 2.1; 1 Thunderbolt™ 4 with USB Type-C® 40Gbps signaling rate (100W USB Power Delivery, KVM switch); 2 USB Type-A 5Gbps signaling rate (keyboard wake capable); 1 USB Type-C® 10Gbps signaling rate (with DisplayPort™ Alt Mode), OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 53.96cm x 31.94cm x 5.25cm (W x D x H), Khối lượng 6.3 kg	36th Windows 11 Home	34,950,000
63	**Máy bộ HP EliteStudio 8 G1i 24 AIO - C3UV0PT (Bạc)**	Chip CPU Intel® Core™ Ultra 7 265 up to 5.3GHz, 30MB , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe Ram , Ổ cứng 512 GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), touch, IPS, anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 300 nits, 72% NTSC , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo, Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE200 (2x2), Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.4 , Webcam 5MP RGB fixed camera (push-in) , Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack , Cổng kết nối 1 USB Type-A 10Gbps signaling rate; 1 HDMI-out 2.1; 1 RJ-45; 1 DisplayPort™ 2.1; 1 Thunderbolt™ 4 with USB Type-C® 40Gbps signaling rate (100W USB Power Delivery, KVM switch); 2 USB Type-A 5Gbps signaling rate (keyboard wake capable); 1 USB Type-C® 10Gbps signaling rate (with DisplayPort™ Alt Mode), OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 53.96cm x 31.94cm x 5.25cm (W x D x H), Khối lượng 6.3 kg	36th Windows 11 Home	40,990,000
64	**Máy bộ HP EliteStudio 8 G1i 24 AIO - C3UV3PT (Bạc)**	Chip CPU Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0 GHz, 24 MB, Intel® AI Boost (13 NPU TOPS), Intel® vPro® Technology , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe Ram, Ổ cứng 512 GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), touch, IPS, anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 300 nits, 72% NTSC , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo , Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE200 (2x2), Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.4, Webcam 5 MP RGB fixed camera (push-in), Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack Cổng kết nối 1 USB Type-A 10Gbps signaling rate; 1 HDMI-out 2.1; 1 RJ-45; 1 DisplayPort™ 2.1; 1 Thunderbolt™ 4 with USB Type-C® 40Gbps signaling rate (100W USB Power Delivery, KVM switch); 2 USB Type-A 5Gbps signaling rate (keyboard wake capable); 1 USB Type-C® 10Gbps signaling rate (with DisplayPort™ Alt Mode), OS Windows 11 Pro , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 53.96cm x 31.94cm x 5.25cm (W x D x H), Khối lượng 6.3 kg	36th Windows 11 Pro	38,950,000
65	**Máy bộ HP EliteStudio 8 G1i 24 AIO - C3UV5PT (Bạc)**	Chip CPU Intel® Core™ Ultra 7 265 up to 5.3GHz, 30MB , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe Ram , Ổ cứng 512 GB SSD PCIe® NVMe™ M.2 , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), touch, IPS, anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 300 nits, 72% NTSC , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard HP 725 Multi-Device Rechargeable Wireless Keyboard and Mouse combo, Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE200 (2x2), Kết nối mạng LAN RJ-45 , Bluetooth 5.4 , Webcam 5MP RGB fixed camera (push-in) , Âm thanh Realtek ALC3252 codec, internal speaker, combo microphone/headphone jack , Cổng kết nối 1 USB Type-A 10Gbps signaling rate; 1 HDMI-out 2.1; 1 RJ-45; 1 DisplayPort™ 2.1; 1 Thunderbolt™ 4 with USB Type-C® 40Gbps signaling rate (100W USB Power Delivery, KVM switch); 2 USB Type-A 5Gbps signaling rate (keyboard wake capable); 1 USB Type-C® 10Gbps signaling rate (with DisplayPort™ Alt Mode), OS Windows 11 Pro , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 53.96cm x 31.94cm x 5.25cm (W x D x H), Khối lượng 6.3 kg	36th Windows 11 Pro	45,990,000
66	**Máy bộ HP EliteStudio 8 G1i 27 AIO - C3VC3PT (Bạc)**	Chip CPU Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0 GHz, 24 MB, Intel® AI Boost (13 NPU TOPS), Intel® vPro® Technology, RAM 16 GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16 GB), 2 khe SODIMM , Ổ cứng 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD , Màn hình 68.6 cm (27") diagonal, QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 300 nits, 72% NTSC, VGA Integrated Intel® Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột HP , Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE200 (2x2) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel® I219LM GbE , Bluetooth v5.4 , Phân loại All-in-one , Cổng xuất hình 1 x HDMI-out 2.1, 1 x DisplayPort™ 2.1 , Webcam 5 MP IR camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones, Cổng kết nối Bottom: 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x 3.5 mm universal audio jack, 1 x USB Type-C® 20Gbps signaling rate (15W charging) Rear: 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate; 1 Thunderbolt™ 4 with USB Type-C® 40Gbps signaling rate (100W USB Power Delivery, KVM switch); 2 USB Type-A 5Gbps signaling rate (keyboard wake capable); 1 USB Type-C® 10Gbps signaling rate (with DisplayPort™ Alt Mode) , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 613.4 mm x 371.7 mm x 52.5 mm, Khối lượng 7.8 kg	36th Windows 11 Home Single Language	38,990,000
67	**Máy bộ HP EliteStudio 8 G1i 27 AIO - C3VC4PT (Bạc)**	Chip CPU Intel Core Ultra 7 265, up to 5.3 GHz with Intel Turbo Boost Technology, 30 MB , RAM 16 GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16 GB), 2 khe SODIMM , Ổ cứng 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD , Màn hình 68.6 cm (27") diagonal, QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, TUV Rhineland Low Blue Light, 300 nits, 72% NTSC, VGA Integrated Intel® Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột HP , Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE200 (2x2) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel® I219LM GbE , Bluetooth v5.4 , Phân loại All-in-one , Cổng xuất hình 1 x HDMI-out 2.1, 1 x DisplayPort™ 2.1 , Webcam 5 MP IR camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones, Cổng kết nối Bottom: 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x 3.5 mm universal audio jack, 1 x USB Type-C® 20Gbps signaling rate (15W charging) Rear: 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate; 1 Thunderbolt™ 4 with USB Type-C® 40Gbps signaling rate (100W USB Power Delivery, KVM switch); 2 USB Type-A 5Gbps signaling rate (keyboard wake capable); 1 USB Type-C® 10Gbps signaling rate (with DisplayPort™ Alt Mode) , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 613.4 mm x 371.7 mm x 52.5 mm, Khối lượng 7.8 kg	36th Windows 11 Home Single Language	40,990,000
68	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W8J5PA (Bạc) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5-4800MHz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x headphone/microphone combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Không Lan , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Pro	32,950,000
69	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B05JHPT KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB, RAM : 8GB DDR5-4800Mhz RAM (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
70	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B05HBPT KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB, RAM : 8GB DDR5-4800Mhz RAM (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
71	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 76N80PA**	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Sodimm , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , Màn hình : 23.8 FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 16:9 , Card đồ họa : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack ; Back I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C (support DisplayPort), 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 2 x SSD PCIe (M.2 2280) , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Có loa , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 8.9 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	28,450,000

72	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 76N81PA**	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Sodimm , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , **Màn hình : 23.8 FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 16:9** , Card đồ họa : NVIDIA GeForce RTX 3050 Ti (4GB of GDDR6 SDRAM, Bus Width: 128-bit) , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack ; Back I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C (support DisplayPort), 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 2 x SSD PCIe (M.2 2280) , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Có loa , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.165 kg	36tth Windows 11 Home Single Language 64-bit	34,890,000
73	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B01QSPT (BẠC)**	Chip xử lý : Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM 16 GB DDR5-4800 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , **Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP Wireless , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2)** , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Webcam 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Âm thanh Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Cổng kết nối 1 x headphone/microphone combo, 1 x USB Type-C 20Gbps signaling rate (charging), 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (DisplayPort 1.4), 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , OS Windows 11 Pro , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng 9.26 kg	36tth Windows 11 Pro	34,950,000
74	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B01NVPT (BẠC)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , **Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC,** VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP Wireless , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Webcam 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Âm thanh Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Cổng kết nối 1 x headphone/microphone combo, 1 x USB Type-C® 20Gbps signaling rate (charging), 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (DisplayPort 1.4), 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H), Khối lượng 9.26 kg	36tth Windows 11 Home Single Language 64-bit	33,950,000
75	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B01QTPT (BẠC)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , **Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC,** VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP Wireless , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Webcam 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Âm thanh Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Cổng kết nối 1 x headphone/microphone combo, 1 x USB Type-C® 20Gbps signaling rate (charging), 1 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (DisplayPort 1.4), 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , OS Windows 11 Pro , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H), Khối lượng 9.26 kg	36tth Windows 11 Pro	41,990,000
76	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B01RLPT (BẠC)**	Chip xử lý : Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM 16 GB DDR5-4800 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình 27 inch FHD (1920 x 1080) , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP Wireless , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3 , OS Windows 11 SL , Phụ kiện kèm theo Full box	36tth Windows 11 Home Single Language 64-bit	38,590,000
77	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W8J6PA** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : Intel Core i7-13700, up to 5.2 GHz, 30 MB , RAM : 16GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe SSD, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (DisplayPort 1.4), 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	37,550,000
78	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B01NYPT** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, 33MB , RAM : 8GB DDR5-5600 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
79	**HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W8M1PA** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), Touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36tth Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
80	**HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W302PA (Màu Bạc)** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA RTX3050Ti 4G , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : AIO , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45. Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36tth Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
81	**HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W302PA (Màu Bạc)** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA RTX3050Ti 4G , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : AIO , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45. Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36tth Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
82	**Máy trạm HP Z1 G9 Tower Workstation (i9_14900_16GB_7F0E3AV)** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý :CPU Intel® Core™ i9 14900, up to 5.80 GHz, 36MB cache , RAM 16GB DDR5 4800 MT/s, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng 512 GB M.2 2280 PCIe NVMe SSD, VGA Intel® UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) Đầu đọc/ghi DVD Slim HP 9.5 mm, Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Wifi Wi-Fi 6 Realtek RTL8852AE 802.11a/b/g/n/ax (2x2), Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Integrated Intel® I219-LM GbE, Bluetooth 5.2, Phân loại Tower, Cổng xuất hình 2 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4, Cổng kết nối 4 x USB 3.2 Gen 2 Type-A 10 Gbps, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C 20 Gbps, 3 x USB 2.0 Type-A 480 Mbps, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A 5 Gbps, 1 x Audio line-in/line-out , OS Linux , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 155.0 mm x 308.1 mm x 337.06 mm, Khối lượng 6.15 kg	36tth Linux	liên hệ

83	**Máy trạm HP Z1Tower G1i - 7F0E3AV Workstation (Ultra 7 265/ Ram 16GB/ SSD 1TB/ Windows 11 Home/ 3Y) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý :CPU Intel® Core™ Ultra 7-265 vPro Enterprise, 2.4GHz, up to 5.3GHz, 30 MB , RAM 16GB DDR5 5600 MHz, 4 khe cắm Ram UDIMM, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng 1TB M.2 2280 PCIe NVMe SSD , VGA Intel Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột HP có dây , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200, Kết nối mạng LAN Intel® I219-LM 1 Gigabit Network Connection LOM (vPro), Intel I226-T1 2.5GbE Ethernet Network Adapter, Bluetooth v5.4 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình 2 x DisplayPort 2.1 HBR3, 1 x HDMI 2.1 , Cổng kết nối 3 x Type-A Hi-Speed USB 480Mbps signaling rate, 2 x Type-A SuperSpeed USB 5 Gbps signaling rate, 4 x Type-A SuperSpeed USB 10 Gbps signaling rate, 2 x Type-C® SuperSpeed USB 20Gbps signaling rate, 1 x Universal Audio Jack with CTIA and OMPT headset, 1 x audio-out, 1 x power connector, OS Windows 11 Home, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 155 mm x 308 mm x 337 mm, Khối lượng Từ 6.25 kg	36th Windows 11 Home	41,990,000
84	**Máy trạm HP Z1Tower G1i - 7F0E3AV Workstation (Ultra 9 285/ Ram 16GB/ SSD 1TB/ Windows 11 Home/ 3Y) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý :CPU Intel Core Ultra 9 285, 2.5 GHz - 5.6 GHz, 40 MB , RAM 16GB DDR5 5600 MHz, 4 khe cắm Ram UDIMM, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng 1TB M.2 2280 PCIe NVMe SSD , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột HP có dây , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200 , Kết nối mạng LAN Intel® I219-LM 1 Gigabit Network Connection LOM (vPro), Intel I226-T1 2.5GbE Ethernet Network Adapter, Bluetooth v5.4, Phân loại Tower, Cổng xuất hình 2 x DisplayPort 2.1 HBR3, 1 x HDMI 2.1, Cổng kết nối 3 x Type-A Hi-Speed USB 480Mbps signaling rate, 2 x Type-A SuperSpeed USB 5 Gbps signaling rate, 4 x Type-A SuperSpeed USB 10 Gbps signaling rate, 2 x Type-C® SuperSpeed USB 20Gbps signaling rate, 1 x Universal Audio Jack with CTIA and OMPT headset, 1 x audio-out, 1 x power connector, OS Windows 11 Home, Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 155 mm x 308 mm x 337 mm, Khối lượng Từ 6.25 kg	36th Windows 11 Home	52,890,000
85	**Máy trạm HP Z2 G9 Tower Workstation (i5_14500_16GB_4N3U8AV) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý :CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB, RAM : 16GB DDR5 , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP , Cổng kết nối :1 x HDMI	36th Linux	27,990,000
86	**Máy trạm HP Z2 G9 Tower Workstation (Z2_i7_14700_4N3U8AV) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý :CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4GHz, 33MB , RAM 1 x 8GB DDR5, 4800 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 PCIe NVME , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) DVD-RW , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Integrated Intel® I219LM GbE LOM, Bluetooth 5.2, Phân loại Tower, Cổng xuất hình 2 x DisplayPort™ 1.4 Cổng kết nối 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps (1 x sạc), 1 x giắc cắm âm thanh vạn năng, 1 x cổng đầu vào âm thanh, 1 x cổng đầu ra âm thanh, 1 x RJ-45, 2 x DisplayPort™ 1.4, 2 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 3 x USB Type-A 480Mbps , OS Linux , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 356 mm x 169 mm x 385 mm, Khối lượng 7.25 kg	36th Linux	31,990,000
87	**Máy trạm HP Z2 G9 Tower Workstation (Z2_i9_14900_4N3U8AV) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý :CPU Intel Core i9-14900, 2 GHz - 5.8 GHz, 36MB cache , RAM 1 x 16GB DDR5, 4800 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVME , VGA Intel® UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) DVD-RW , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Integrated Intel® I219LM GbE LOM , Bluetooth 5.2 , Phân loại Tower, Cổng xuất hình 2 x DisplayPort™ 1.4, Cổng kết nối 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps (1 x sạc), 1 x giắc cắm âm thanh vạn năng, 1 x cổng đầu vào âm thanh, 1 x cổng đầu ra âm thanh, 1 x RJ-45, 2 x DisplayPort™ 1.4, 2 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 3 x USB Type-A 480Mbps , OS Linux , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 356 mm x 169 mm x 385 mm, Khối lượng 7.25 kg	36th Linux	49,990,000
	MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU DELL (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**DELL Inspiron 3030T - T6FDR KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70Ghz , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower on), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type- A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 3 x SATA, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 15.4cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.311 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
2	**DELL Inspiron 3030T - T6FDR1 KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5 -14400 uo to 4.70GHz , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng ; 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower on), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type- A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 3 x SATA, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 15.4cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.311 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
3	**DELL Inspiron 3030T - MTI51015W1-8G-512G-2Y KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14400 3.5GHz up to 4.7 GHz , RAM : 8GB DDR5 4400MT/s (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA IntelUHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x USB 2.0 1 x headphone and microphone combo 1 x Ethernet RJ45 1 x audio line-out port 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x DisplayPort 1.4a 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45, Kích thước : 324.30mm x 154.00mm x 292.80mm (HxWxD), Khối lượng : 5.32 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
4	**DELL Inspiron 3030T - T6FDR2 KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7 14700 up to 5.4 GHz , RAM : 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2230), VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1 port, 2 x USB 2.0 Type-A ports with Power on/Wake support, 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x Audio line-out port, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x RJ-45 Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 9.26cm x 29cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.02 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
5	**DELL Inspiron 3030T - MTI71027W1-16G-512G KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng□512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGAIntel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD)□Không DVD , Keyboard:Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại□ Tower , Cổng kết nối□3 x USB 3.2 Gen 1 , 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x global headset jack, 2 x cổng USB 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Ethernet RJ45, 1 x HDMI 1.4b, 2 x USB 2.0 , 1 x audio line-out , Cổng xuất hình□HDMI, DisplayPort , Wifi□Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth□ 5.3, Kết nối mạng LAN: 1 x RJ-45, Kích thước: 324.30mm x 154.00mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng: 5.32 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
6	**DELL Inspiron 3030T - MTI71035W1-16G-1T KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7 14700F - 1.5 GHz up to 5.4 GHz, 33 MB , RAM□16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng□1TB M.2 PCIe NVMe , VGA□NVIDIA GeForce RTX 3050 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard□Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại□Tower , Cổng kết nối□2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Cổng xuất hình□3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Wifi□Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN□1 x Ethernet RJ45, Kích thước: 324.3 mm x 292.8 mm x 154 mm, Khối lượng□7.05 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
7	**DELL Inspiron 3030SFF- SFFI33003W1-8G-512G KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 3.5Ghz up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4400 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1, 1 x headphone and microphone combo, 1 x DisplayPort 1.4, 2x USB 2.0, 1 x HDMI 1.4b, 1 x audio line-out, 1 x Ethernet RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x 1RJ-45 , Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
8	**DELL Inspiron 3030SFF- 71047525 KM: Tặng 100.000đ**	CPU CPU Intel Core i5-14400 3.5Ghz up to 4.7Ghz, 20MB , RAM : 8 GB DDR5 , 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1, 1 x headphone and microphone combo, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB 2.0, 1 x HDMI 1.4b, 1 x audio line-out, 1 x Ethernet RJ-45 , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ

9	**DELL VOSTRO 3020MT - MTI72062W1-8G-512G** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 (2.1GHz up to 5.1GHz), RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 thế hệ 1, 1 x headset (headphone and microphone combo) port, 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 thế hệ 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x audio line-out port, 1 x HDMI 1.4, 2 x USB 2.0 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : WiFi 802.11ac , Bluetooth : 5.0, Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 49cm x 29cm x39cm, Khối lượng : 5.7kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
10	**DELL OPTIPLEX 7020 Tower - 42OT702001 (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i3-14100 3.50Ghz up to 4.70Ghz, 12MB , RAM 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Wifi Không , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth Không , Phân loại Tower , Cổng xuất hình DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal Audio Jack. Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-A, 1 x DisplayPort 1.4a , 1 x RJ-45 (1 Gbps) Ethernet , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 324.30mm x 154mm x 292.20mm (HxWxD) , Khối lượng 6.37 kg	24th Windows 11 Home	18,890,000
11	**DELL OPTIPLEX 7020MT M7020-71083698 (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5 14500, up to 5.0GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Keyboard KB216 + Mouse MS116 , Wifi WiFi 6E, Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Bluetooth : có , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal audio port Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port , OS Ubuntu , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 324.30mm x 154mm x 292.20mm (H x W x D) , Khối lượng 6.37 kg	12th Ubuntu	20,490,000
12	**DELL OPTIPLEX 7020MT 7020_14500_3Y_NOVPRO (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5 14500, up to 5.0GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Keyboard KB216 + Mouse MS116 , Wifi : WiFi 6E, Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Bluetooth: Không , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal audio port Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port , OS Ubuntu , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 324.30mm x 154mm x 292.20mm (H x W x D) , Khối lượng 6.37 kg	36th Ubuntu	21,590,000
13	**DELL OPTIPLEX 7020MT M7020-14500-08512W (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5 14500 vPro , up to 5.0GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Keyboard KB216 + Mouse MS116 , Wifi WiFi 6E, Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Bluetooth Không , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal audio port Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port , OS Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 324.30mm x 154mm x 292.20mm (H x W x D) , Khối lượng 6.37 kg	12th Windows 11 Home	21,390,000
14	**DELL OPTIPLEX 7020SFF S7020-14500-08512U (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5-14500 up to 5.00GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Wifi Không , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth Không , Phân loại Small Form Factor , Cổng xuất hình DisplayPort, HDMI Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio; Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 1.4b , 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , OS Ubuntu , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 290mm x 92.60mm x 292.80mm , Khối lượng 6 kg	**12h Ubuntu**	19,850,000
15	**DELL XPS 8960 - GV47H1** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7 - 14700 up to 5.40Ghz, RAM 16GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2280) + 2TB HDD SATA3 7200 RPM, VGA Nvidia GeForce RTX 3050 8GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower . Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A (with PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (with PowerShare), 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type- A (with Smart Power On), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (2.5G LAN), 1 x Rear L/R surround, 1 x Side L/R surround, 1 x Microphone, 1 x Front L/R surround line-out, 1 x Line-in, 1 x Center/subwoofer LFE surround, Antenna WiFi x2, Discrete VGA card (1 x HDMI, 3 x DisplayPort), 1 x PCIe X16, 2 x PCIe X4, 3 x SATA, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 1 x SSD2 PCIe (M.2 2280) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45, , Kích thước : 42.69cm x 17.3cm x 37.29cm (L x W x H), Khối	**12th Windows 11 Home**	Liên hệ
16	**DELL Tower ECT1250 - 71092470 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i3 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth 5.3 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	17,890,000
17	**DELL Tower ECT1250 - TFPC8 (Black)**	Chíp xử lý : Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**24th Windows 11 Home**	19,800,000
18	**DELL Tower ECT1250 - DT-14400-8-512G-2Y (Black)**	Chíp xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800MT/s (1x8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**24th Windows 11 Home**	liên hệ
19	**DELL Tower ECT1250 - TFPC81 (Black)**	Chíp xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	20,950,000
20	**DELL Tower ECT1250 - TFPC812 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	26,390,000
21	**DELL Tower ECT1250 - 71092472 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối :Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	25,950,000
22	**DELL Tower ECT1250 DT-14700-16-512G (Black)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước :324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD), Khối lượng : 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	30,850,000
23	**DELL Tower ECT1250 DT-14700-16-512G-2Y (Black)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước :324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD), Khối lượng : 6.86 kg	**24th Windows 11 Home**	33,890,000
24	**DELL Tower ECT1250 - TFPC82 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD), Khối lượng : 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	31,450,000

25	**DELL Tower ECT1250 - 42TOWE14700-01 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD), Khối lượng : 6.86 kg	**24th Windows 11 Home**	30,950,000
26	**DELL Tower ECT1250 - TFPC85 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 14700, 2.1 GHz up to 5.4 GHz, 33 MB Intel Smart Cache , RAM 16GB DDR5 5600MHz, dư 1 khe cắm Ram , Ổ cứng 1TB PCIe NVMe SSD (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Wifi 802.11 ax , Kết nối mạng LAN 1 x 1Gbps RJ45 Ethernet , Bluetooth v5.4 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 port , Cổng kết nối Mặt trước: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone / Microphone combo audio jack. Mặt sau: 2 x USB 2.0 Type-A with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x RJ45 (LAN), 1 x COM, OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 293 mm x 154 mm x 324.3 mm, Khối lượng 4.16 kg lên tới 6.86 kg	**24th Windows 11 Home**	36,890,000
27	**DELL Tower ECT1250 - DT-U5-16-512G (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 5 225 3.30GHz up to 4.90GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 5600MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower On ports), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPorts, 1 x RJ45 (LAN), 1 x COM Port, 2 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 1 x SATA , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	liên hệ
28	**DELL Tower ECT1250 - DT-U5-16-512G-2Y (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 5 225 3.30GHz up to 4.90GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 5600MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower On ports), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPorts, 1 x RJ45 (LAN), 1 x COM Port, 2 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 1 x SATA , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**24th Windows 11 Home**	29,990,000
29	**DELL Tower ECT1250 - W66RY(Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 265 up to 5. 30 GHz , RAM : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 1TB SSD PCIe M.2 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.30cm x 15.40cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.194 kg	**12th Windows 11 Home**	Liên hệ
30	**DELL Tower ECT1250 - 42TOWEULTRA-01 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 - 265 2.40GHz up to 5.30GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	**12th Windows 11 Home**	Liên hệ
31	**DELL Slim ECS1250 - DS-14100-8-512G (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	LIÊN HỆ
32	**DELL Slim ECS1250 - DS-14100-8-512G-2Y (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**24th Windows 11 Home**	LIÊN HỆ
33	**DELL Slim ECS1250 - 42SLIM14100-01 (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**24th Windows 11 Home**	17,290,000
34	**DELL Slim ECS1250 - 71066641 (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	20,590,000
35	**DELL Slim ECS1250 - 71092471 (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45, Bluetooth 5.3 , Phân loại Slim , Cổng xuất hình DisplayPort, HDMI, Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD), Khối lượng 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	20,990,000
36	**DELL Slim ECS1250 - 71100498 (Black)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45, Bluetooth 5.3 , Phân loại Slim , Cổng xuất hình DisplayPort, HDMI, Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD), Khối lượng 4.75 kg	**24th Windows 11 Home**	21,950,000
37	**DELL Slim ECS1250 DS-14400-16-512G (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	liên hệ
38	**DELL Slim ECS1250 DS-14400-16-512G-2Y (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	26,950,000
39	**DELL Slim ECS1250 - 42SLIM14400-01 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	24,590,000

40	**DELL Slim ECS1250 - 71066639 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 5 225 3.30GHz up to 4.90GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	27,890,000
41	**DELL Slim ECS1250 - 2XDYF (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 - 265 2.40GHz up to 5.30GHz Turbo, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 1TB M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45, Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**12th Windows 11 Home**	35,390,000
42	**DELL Slim ECS1250 - 2XDYF2 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 - 265 2.40GHz up to 5.30GHz Turbo, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 1TB M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45, Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	**24th Windows 11 Home**	36,390,000
43	**DELL Pro Slim QCS1250 - 71076104 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-14100 . RAM 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Phân loại Slim , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Keyboard Bàn phím Dell + Chuột Dell , Wifi Không , Bluetooth Không , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 5.89 kg	**12th Windows 11 Home**	17,950,000
44	**DELL Pro Slim QCS1250-14500-08512W (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 -14500 vPro 2.6 GHz up to 5 GHz, 24MB , Ram 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Phân loại Slim , Cổng kết nối Trước: Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Keyboard : Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Có Wifi - Không có Bluetooth , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 5.89 kg	**12th Windows 11 Home**	Liên hệ
45	**DELL Pro Slim QCS1250-14500-16512W (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 -14500 vPro 2.6 GHz up to 5 GHz, 24MB , Ram 16GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Phân loại Slim , Cổng kết nối Trước: Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Keyboard : Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 5.89 kg	**12th Windows 11 Home**	Liên hệ
46	**DELL Pro Tower QCT1250 - QCT1250-14100-08512W (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 up to 4800 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen3 NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi Không , Bluetooth Không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 6.78 kg, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**12th Windows 11 Home**	Liên hệ
47	**DELL Pro Tower QCT1250 - 42PROI3QCT1250 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 up to 4800 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : Không có , Bluetooth:Không có , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort™ 1.4a (HBR2) , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**24th Windows 11 Home Single Language**	17,950,000
48	**DELL Pro Tower QCT1250 - 71076109 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : Intel Core i5 - 14500 vPro 2.60 GHz to 5.00GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 up to 4800 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : Không có , Bluetooth:Không có , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) port , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**12th Windows 11 Home Single Language**	24,590,000
50	**DELL Pro Tower QCT1250 - 42PROU5QCT1250 (Black)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chip xử lý : Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0GHz, 13 TOPS NPU , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không , Bluetooth:không, Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort™ 1.4a , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**12th Windows 11 Home Single Language**	26,950,000
51	**DELL Pro Tower QCT1250-235-8512U-2Y (Black)**	Chip xử lý : Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0GHz, 13 TOPS NPU , RAM 8GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không , Bluetooth:không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort™ 1.4a , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**24th Ubuntu**	27,390,000
52	**DELL Pro Tower QCT1250-235U-08512W (Black)**	Chip xử lý : Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0GHz, 13 TOPS NPU , RAM 8GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không , Bluetooth:không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort™ 1.4a , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**12th Windows 11 Home Single Language**	22,980,000
53	**DELL Pro Tower QCT1250-235-8512W-2Y (Black)**	Chip xử lý : Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0GHz, 13 TOPS NPU , RAM 8GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không , Bluetooth:không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort™ 1.4a , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**24th Windows 11 Home Single Language**	29,490,000
54	**DELL Pro Tower QCT1250-U516G512 (Black)**	Chip xử lý : Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0GHz, 13 TOPS NPU , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không , Bluetooth:không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phân loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort™ 1.4a , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	**36th Windows 11 Home Single Language**	29,990,000
55	**DELL Pro Tower Plus QBT1250 QBT1250-265-16512W-3Y (Black)** **KM: Tặng 200.000đ**	Chip xử lý : CPU Intel® Core™ Ultra 7-265 (2.4 GHz - 5.2 GHz / 30MB / 20 nhân, 20 luồng) , RAM : 1 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe cắm Hỗ trợ tối đa 128GB) , Lưu trữ : 512GB SSD , Chip đồ họa : Intel® Graphics , Số cổng lưu trữ tối đa : 2 x M.2 , 1 x 3.5" SATA, Cổng kết nối : 2 x USB Type C , 4 x USB 3.2 , 4 x USB 2.0 , Audio combo , LAN 1 Gb/s , Cổng xuất hình: 3 x DisplayPort , Kết nối không dây: Wi-Fi 6E (802.11ax) , Khối lượng: 7.17 kg , Kích thước: 324.30 x 154 x 293mm , Phụ kiện đi kèm: Keyboard + Mouse , Hệ điều hành : Windows 11 Home	**36th Windows 11 Home**	32,590,000

56	**DELL Tower Plus EBT2250 - DTP-U7-16-1T (Black)** **KM: Tặng 200.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 7 - 265 1.8GHz up to 5.3GHz, 66MB , RAM : 16GB DDR5 5200MT/s (2x8GB) , Ổ cứng : 1TB SSD NVMe M.2 PCIe , VGA Nvidia GeForce RTX 4060Ti 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell Wireless , Phân loại : Tower Plus , Cổng kết nối : Trước: 3 x USB 3.2 Type-A Gen 1, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2 (no video/audio output), Headset jack, SD card slot Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, (2) USB 3.2 Type-A Gen 1, 1 x Thunderbolt 4 (includes 4K video output), 1 x HDMI (includes 4K video output), 1 x Gigabit Ethernet , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200 (2x2) 802.11be, Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, POWER 460W Graphite PSU , Kích thước : 372.9 mm x 173mm x 426.9mm (HxWxD) , Khối lượng : 12.94kg	**12th Windows 11 Home**	Liên hệ
57	**DELL Pro Tower Essential QVT1260-14100-08512U** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel® Core™ i3 14100, 3.50 GHz to 4.70 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng 512GB SSD , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Key KB216 (CoPilot AI Hotkey) + Mouse MS116 , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack, Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x RJ45 Ethernet, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort™ 1.4 , OS Ubuntu , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 324.3mm x 154mm x 293mm (H x W x D) , Khối lượng 4.16 kg	**12th Ubuntu**	16,950,000
58	**DELL Pro Tower Essential QVT1260-14100-08512W** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel® Core™ i3 14100, 3.50 GHz to 4.70 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng 512GB SSD , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Key KB216 (CoPilot AI Hotkey) + Mouse MS116 , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack, Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x RJ45 Ethernet, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort™ 1.4 , OS : Windows 11 Home Single Language , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 324.3mm x 154mm x 293mm (H x W x D) , Khối lượng 4.16 kg	**12th Windows 11 Home Single Language**	17,590,000
59	**DELL Pro Slim Essential QVS1260-71085899** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3 14100 3.50GHz up to 4.70 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen3 NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax, MU-MIMO , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort 1.4 port , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 3.49 kg	**12th Windows 11 Home**	16,990,000
60	**DELL Pro Slim Essential QVS1260-14400-08512U** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel® Core™ i5 14400, 2.50 GHz to 4.70 GHz, 20MB, RAM 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Key KB216 (CoPilot AI Hotkey) + Mouse MS116 , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack. Sau: 2 x USB 2.0 ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 (TDMS), 1 x RJ45 Ethernet , OS: Ubuntu, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50mm x 95mm x 293mm (H x W x D) , Khối lượng 3.49 kg	**12th Ubuntu**	liên hệ
61	**DELL Pro Slim Essential QVS1260-14400-08512W** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel® Core™ i5 14400, 2.50 GHz to 4.70 GHz, 20MB, RAM 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Key KB216 (CoPilot AI Hotkey) + Mouse MS116 , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack. Sau: 2 x USB 2.0 ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 (TDMS), 1 x RJ45 Ethernet , OS: Windows 11 Home Single Language, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50mm x 95mm x 293mm (H x W x D) , Khối lượng 3.49 kg	**12th Windows 11 Home Single Language**	19,990,000
62	**DELL Pro Slim Essential QVS1260-14400-16512U** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel® Core™ i5 14400, 2.50 GHz to 4.70 GHz, 20MB, RAM 16GB DDR5 4800MT/s (1 x 16GB), Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen3 NVMe , VGA Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Key KB216 (CoPilot AI Hotkey) + Mouse MS116 , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack. Sau: 2 x USB 2.0 ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 (TDMS), 1 x RJ45 Ethernet, OS: Ubuntu, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50mm x 95mm x 293mm (H x W x D), Khối lượng 3.49 kg	**12th Ubuntu**	Liên hệ
63	**DELL Pro Slim Essential QVS1260-14400-16512W** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel® Core™ i5 14400, 2.50 GHz to 4.70 GHz, 20MB, RAM 16GB DDR5 4800MT/s (1 x 16GB), Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen3 NVMe , VGA Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Key KB216 (CoPilot AI Hotkey) + Mouse MS116 , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack. Sau: 2 x USB 2.0 ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 (TDMS), 1 x RJ45 Ethernet, OS: Windows 11 Home Single Language, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50mm x 95mm x 293mm (H x W x D), Khối lượng 3.49 kg	**12th Windows 11 Home Single Language**	26,590,000
64	**DELL Pro Slim Essential QVS1260-14500-16512U-2Y** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i5 14500, up to 5.0GHz, 24MB , RAM 16 GB (16 GB x 1) DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng 512GB M.2 2230 QLC PCIe Gen3 Drive SSD , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) N/A, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Dell, có CoPilot AI Hotkey , Wifi Intel Dual-Band Wi-Fi 6E AX211 802.11ax , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth v5.3 , Phân loại SFF , Cổng xuất hình 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4 , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0; 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPowerOn, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) OS : unbutu , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.5 mm x 95 mm x 293 mm , Khối lượng Từ 3.49 kg	**24th ubuntu**	28,690,000
65	**DELL Pro Slim Essential QVS1260 QVS1260-14500-16512W-2Y** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i5 14500, up to 5.0GHz, 24MB , RAM 16 GB (16 GB x 1) DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng 512GB M.2 2230 QLC PCIe Gen3 Drive SSD , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) N/A, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Dell, có CoPilot AI Hotkey , Wifi Intel Dual-Band Wi-Fi 6E AX211 802.11ax , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Bluetooth v5.3 , Phân loại SFF , Cổng xuất hình 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4 , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0; 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPowerOn, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 (TDMS) OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.5 mm x 95 mm x 293 mm , Khối lượng Từ 3.49 kg	**24th Windows 11 Home Single Language**	29,990,000
66	**DELL Pro Slim Essential QVS1260-14700-16512W** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB, RAM 16GB DDR5 4800MT/s (1 x 16GB), Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen3 NVMe , VGA Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Key KB216 (CoPilot AI Hotkey) + Mouse MS116 , Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7920, 2x2, 802.11ax , Kết nối mạng LAN RJ45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Slim, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C®, 1 x Global headset jack. Sau: 2 x USB 2.0 ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 (TDMS), 1 x RJ45 Ethernet, OS: Windows 11 Home Single Language, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50mm x 95mm x 293mm (H x W x D), Khối lượng 3.49 kg	**12th Windows 11 Home Single Language**	28,450,000
67	**DELL All-In-One Inspiron 24 - EC24250 - DR93T55 (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 SO-DIMM 5200Mhz , Ổ cứng 512 SSD PCIe (M.2 2230) , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), WVA, 100Hz, Narrow Border, Anti-glare display , VGA Intel® UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Keyboard + Mouse Wireless , Wifi 802.11 ax, Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Webcam FHD , Âm thanh Realtek High Definition Audio , Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A (ports with Wake-up support), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A (port with PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (Side), 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-output jack, 1 x M.2 2230 (for WLAN) , OS : Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024 , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.911cm x 22.819cm x 44.030cm (L x W x H), Khối lượng 5.06 kg	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	27,950,000
68	**DELL All-In-One Inspiron 24 - EC24250 - DR93T66 (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM 5200Mhz (2 x 8GB) , Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2230) , Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), WVA, 100Hz, Narrow Border, Anti-glare display , VGA Intel® Iris® Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Keyboard + Mouse Wireless , Wifi 802.11 ax, Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Webcam FHD , Âm thanh Realtek High Definition Audio , Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A (ports with Wake-up support), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A (port with PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (Side), 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-output jack, 1 x M.2 2230 (for WLAN) , OS Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024 , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 53.911cm x 22.819cm x 44.030cm (L x W x H) , Khối lượng 5.087 kg	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	29,850,000
69	**DELL All-In-One Inspiron 24 - EC24250 - DR93T88 (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 150U, up to 5.4 GHz, 12MB, RAM 16GB DDR5 SO-DIMM 5200MHz (2 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , Màn hình : 23.8 inch FHD, Anti-Glare, Narrow Border, Non-Touch , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Keyboard + Mouse Wireless, Wifi 802.11 ax, Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Phân loại AIO , Cổng xuất hình HDMI , Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A (ports with Wake-up support), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A (port with PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (Side), 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Headphone/Microphone combo audio jack, 1 x M.2 2230 (for WLAN), Phụ kiện kèm theo Full box Kích thước 67cm x 20.7cm x 46.5cm (L x W x H) , Khối lượng 5.068 kg	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	27,990,000
70	**DELL All-In-One Inspiron 24 - 5430 - G5C0D31** **KM: Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 - 150U Processor, up to 5.40 GHz, 12 MB , RAM : 16GB (2 x 8GB) DDR4 3200MHz, 2 khe cắm Ram, Ổ cứng : 1TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280 , Màn hình : 23.8 inch, FHD (1920 x 1080), WVA, Narrow Border, Anti-glare, VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : FHD WebCam (pop-up), với mic array , Keyboard : Bàn phím + chuột Dell không dây , Cổng kết nối : 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in , Wifi : 802.11 ax (Wifi 6) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN , Âm thanh : Realtek High Definition Audio , Kích thước : 542.70 mm x 199.55 mm x 414.30 mm, Khối lượng : 8.264 kg , Màu Đen	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
MÁY BỘ DELL WORKSTATION (Giá đã bao gồm VAT)				

1	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 42PT3680D04**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i5-14600 2.7GHz up to 5.2GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 2TB 7200RPM 3.5-inch , VGA Nvidia T400 4GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box,	36th No Os	Liên hệ
2	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 71058809**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i5-14600 2.7GHz up to 5.2 GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 2TB 7200RPM 3.5-inch , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm (HxWxD), Khối lượng : 7.58kg	36th No Os	Liên hệ
3	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 71058808**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4GHz, 33MB, RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 4TB 7200RPM 3.5-inch , VGA : Nvidia T400 4GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2	36th No Os	Liên hệ
4	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 42PT3680D14700**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 2TB 7200RPM 3.5-inch , VGA Nvidia T400 4GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , Cổng xuất hình :	36th No Os	Liên hệ
5	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower T3680-14700K-4TB**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7-14700K, up to 5.6 GHz Turbo, 33 MB , RAM : 16GB DDR5 4400Mhz (2 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 4TB 5400RPM, KYHD (Keep Your Hard Drive) , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port , One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare , One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port , One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare , Universal Audio , Sau: Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports , Audio line-out , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Kích thước	36th No Os	45,890,000
6	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - KYHD-42PT3680D14900** **KM: Tặng 100.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i9-14900 vPro, up to 5.8 GHz, 36 MB , RAM : 16 GB DDR5 4400 MT/s Non-ECC, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Cla, KYHD, VGA NVIDIA RTX 2000 Ada Generation, 12GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare , One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare , Universal Audio , Sau: Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports , Audio line-out , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Optional, Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo	36th Ubuntu 22.04 on Precision	Liên hệ
7	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - T3680_i7_14700_A400** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i7-14700 (33 MB cache, 20 cores, 28 threads, 3.4 GHz to 5.6GHz, 125W), Ram DDR5 16GB (2x8GB)/ Ổ cứng 512GB SSD TLC/ VGA Nvidia RTX A400 4GB GDDR6/ Power 500W/ KB+Mouse / Phân loại : Tower / Wifi : Không , Bluetooth : Không / Kết nối mạng LAN : RJ-45Ubuntu/ 36M Pro+KYHD	36th Ubuntu	47,990,000
8	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower CTO Base 01MTR368014700.41** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4GHz, 33MB , RAM 16GB DDR5 4400 MT/s Non ECC (2 x 8 GB), 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe TLC, VGA NVIDIA RTX A1000 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Wifi Không có sẵn , Kết nối mạng LAN RJ-45, Bluetooth Không có sẵn , Phân loại Tower, Cổng xuất hình 3 x mini DisplayPort, Cổng kết nối Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , OS Ubuntu, Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm (HxWxD), Khối lượng 7.58kg	36th Ubuntu	52,990,000
9	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - T3680-14700-A400-NW**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i7-14700 (33 MB cache, 20 cores, 28 threads, 3.4 GHz to 5.6GHz, 125W), Ram 16GB (2x8GB) DDR5 4400 MT/s, non-ECC, Ổ cứng : 256SSD+4TB HDD (5400RPM), Non DVD+/-RW, VGA Nvidia RTX A400 4GB/GDDR6, Power 500W, Ubuntu, 3Y Warranty, Prosupport + KYHD (Keep Your Hard Drive)	36th Ubuntu	43,950,000
10	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - T3680-14900-A1000-NW** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i9-14900 (36 MB cache, 24 cores, 32 threads, 2.0 GHz to 5.8 GHz, 65W), Ram 32GB (2x16GB) DDR5 4400 MT/s, ECC, Ổ cứng: 256SSD+4TB HDD (5400RPM), Non DVD+/-RW, VGA NVIDIA RTX A1000 8GB/GDDR6 4 mDP to DP, Power 500W, Ubuntu, 3Y Warranty, Prosupport + KYHD (Keep Your Hard Drive)	36th Ubuntu	liên hệ
11	**Máy Server Dell PowerEdge T160 T160-335-16G2T-E2436**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Xeon E-2436, 2.90 GHz - 5.00 GHz, 6 nhân 12 luồng, 18MB cache , RAM 16 GB DDR5 4400 MT/s, 4 khe cắm RAM, hỗ trợ lên tới 128GB, Ổ cứng 1 x 2TB HDD SATA, 3 x 3.5 inch SATA , Ổ đĩa quang (DVD) DVD-ROM , Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, RJ-45 , Cổng xuất hình 1 x VGA , Phân loại 3U Tower , Cổng kết nối 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB), 1 x USB 3.2 Gen1, 3 x USB 2.00, 3 x USB 3.2 Gen1, 1 x Dedicated iDRAC Ethernet port, 1 x Serial,2 x Ethernet OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box, Nguồn 300 W Bronze 100—240 V AC, cabled, Giao tiếp PCI 1 x8 slot x4, 1 x 16 slot x16, Tính năng chính iDRAC9, iDRAC Direct, iDRAC RESTful API with Redfish, iDRAC Service Manual , Kích thước 332.5 mm x 132.52 mm x 408.8 mm (có chân và khung), Khối lượng up to 11.64 kg	36th Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise	Liên hệ
12	**Máy Server Dell PowerEdge R360 8x2.5 R360-825-16G1.2T**	Bộ vi xử lý :Intel Xeon E-2414, 2.60 GHz up to 4.50 GHz, 12MB cache , RAM 16 GB 4400 MT/s DR5, 4 khe cắm RAM, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng 1 x 1.2TB HDD SAS, 8 x 2.5-inch SAS/SATA (SSD) hỗ trợ tối đa 61.44 TB, Ổ đĩa quang (DVD) 8X DVD-ROM, Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 1U rack , Cổng kết nối 1 x Dedicated iDRAC Ethernet, 1 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen1, 1 x VGA, 1 x Serial, 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB), 1 x USB 2.0 OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box, Nguồn 600 W Platinum 100 — 240 VAC or 240 VDC, hot swap redundant, Giao tiếp PCI 1 x PCIe Gen4 x8, 1 x PCIe Gen4 x16, Tính năng chính iDRAC/9, Kích thước 42.8 mm x 482.0 mm x 598.9 mm (có khung bezel), Khối lượng up to	36th Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V,	Liên hệ

13	**Máy Server Dell PowerEdge R360-435-16G4T**	Bộ vi xử lý :Intel Xeon E-2414, 2.60 GHz up to 4.50 GHz, 12MB cache , RAM 16 GB 4400 MT/s DR5, 4 khe cắm RAM, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng 1 x4TB HDD SAS, 8 x 2.5-inch SAS/SATA (SSD) hỗ trợ tối đa 61.44 TB, Ổ đĩa quang (DVD) 8X DVD-ROM, Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 1U rack , Cổng kết nối 1 x Dedicated iDRAC Ethernet, 1 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen1, 1 x VGA, 1 x Serial, 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB), 1 x USB 2.0 OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box, Nguồn 600 W Platinum 100 — 240 VAC or 240 VDC, hot swap redundant, Giao tiếp PCI 1 x PCIe Gen4 x8, 1 x PCIe Gen4 x16, Tính năng chính iDRAC/9, Kích thước 42.8 mm x 482.0 mm x 598.9 mm (có khung bezel), Khối lượng up to 11.64 kg	36th Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat	63,890,000
14	**Máy Server Dell PowerEdge T360 8x3.5 T360-835-16G2T**	Bộ vi xử lý :Intel Xeon E-2414, 2.60 GHz up to 4.5 GHz, 12 MB , RAM 16GB, 4 khe cắm Ram DDR5, 4400 MT/s , Ổ cứng 1 x 2TB HDD SATA, up to 8 x 3.5-inch SAS/SATA HDD/SSD, max 128 TB, Ổ đĩa quang (DVD) DVD+/-RW, Kết nối mạng LAN 2 x RJ-45, 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 4.5U tower server , Cổng kết nối 3 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen1, 1 x Dedicated iDRAC Ethernet port, 1 x Serial, 2 x Ethernet ports, OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box , Nguồn 600 W Platinum 100-240 V AC , Giao tiếp PCI PCIe:1 x8 Gen4, x16 Gen5, x1 Gen4, x8 Gen4 , Tính năng chính iDRAC, OpenManage, Kích thước ads, Khối lượng up to 25.10 kg	36th Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V,	Liên hệ
15	**Máy Server Dell PowerEdge R760xs R760xs-835-16G4T-4509Y (Intel Xeon Silver 4509Y/ Ram 16GB/ HDD 4TB/ 2U Rack/ 3Y)**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Xeon Silver 4509Y, 2.60 GHz up to 4.1 GHz, 22.5 MB, RAM 16GB DDR5 5200 MT/s ECC, max 1.5 TB, Ổ cứng 1 x 4TB SAS, Up to 8 x 3.5-inch SAS/SATA (HDD/SSD) max 192 TB, Ổ đĩa quang (DVD) Không có, Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 2U rack server, Cổng kết nối Trước: 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB) port, 1 x USB 2.0. Sau: 1 x Dedicated iDRAC Ethernet port, 1 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, 1 x VGA, 1 x Serial (optional). Trong (Internal): 1 x USB 3.0 (optional) , OS Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi, Canonical Ubuntu Server LTS, Phụ kiện kèm theo Full box , Nguồn 2 x 800 W Platinum 100—240 VAC or 240 VDC, Giao tiếp PCI Up to 4 PCIe slots (2 x8 Gen5, 1 x16 Gen4, 1 x8 Gen4), Tính năng chính iDRAC9, CloudIQ, OpenManage Kích thước 86.8 mm (H) x 482 mm (W) x 707.78 mm (D), hoặc 721.62 mm (D) nếu có bezel Khối lượng 28.6 kg	36 tháng Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise	109,850,000

MÁY BỘ THƯƠNG HỆU LENOVO (Giá đã bao gồm VAT)

1	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0004VA KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	Liên hệ
2	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0003VA KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	Liên hệ
3	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0007VA KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0, VGA : UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1 x RJ-45, Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (W x D x H) , Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	19,450,000
4	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002LVA (case SFF)**	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB, RAM : 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0, VGA UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD . Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : SFF (8.2L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất hình: HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (W x D x H), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	24,950,000
5	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 6 - 13DM003KVA (case SFF)**	CPU Intel Core Ultra 5 225, up to 4.9GHz, 20MB cache , RAM 8GB UDIMM DDR5-5600, 2 khe cắm DDR5/ hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0, hỗ trợ 1x 3.5" HDD + 2x M.2 SSD , VGA Integrated Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Lenovo , Wifi Intel Wi-Fi® 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Kết nối mạng LAN 1x 100/1000 M Ethernet (RJ-45) , Bluetooth v5.2 , Phân loại SFF (8.2L) , Cổng xuất hình 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4 , Cổng kết nối : 1 x USB-C® (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , OS Không OS, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 92.5 mm x 291.7 mm x 339.5 mm, Khối lượng 4.62 kg	12th Option	17,750,000
6	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 6 - 13DM003LVA (case SFF)**	CPU Intel Core Ultra 5 225, up to 4.9GHz, 20MB cache , RAM 8GB UDIMM DDR5-5600, 2 khe cắm DDR5/ hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0, hỗ trợ 1x 3.5" HDD + 2x M.2 SSD , VGA Integrated Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Lenovo , Wifi Intel Wi-Fi® 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Kết nối mạng LAN 1x 100/1000 M Ethernet (RJ-45) , Bluetooth v5.2 , Phân loại SFF (8.2L) , Cổng xuất hình 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4 , Cổng kết nối: 1 x USB-C® (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , OS Không OS, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 92.5 mm x 291.7 mm x 339.5 mm, Khối lượng 4.62 kg	12th Option	18,990,000
7	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 6 - 13DM003YVN (case SFF)**	CPU Intel Core Ultra 5 225, up to 4.9GHz, 20MB cache , RAM 8GB UDIMM DDR5-5600, 2 khe cắm DDR5/ hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0, hỗ trợ 1x 3.5" HDD + 2x M.2 SSD , VGA Integrated Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Lenovo , Wifi Intel Wi-Fi® 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Kết nối mạng LAN 1x 100/1000 M Ethernet (RJ-45) , Bluetooth v5.2 , Phân loại SFF (8.2L) , Cổng xuất hình 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4 , Cổng kết nối: 1 x USB-C® (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , OS Không OS, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 92.5 mm x 291.7 mm x 339.5 mm, Khối lượng 4.62 kg	12th WIN 11 HOME	19,990,000
8	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 6 - 13DM003MVA (case SFF)**	CPU Intel Core Ultra 5 225, up to 4.9GHz, 20MB cache , RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0, hỗ trợ 1x 3.5" HDD + 2x M.2 SSD , VGA Integrated Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Lenovo , Wifi Intel Wi-Fi® 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Kết nối mạng LAN 1x 100/1000 M Ethernet (RJ-45) , Bluetooth v5.2 , Phân loại SFF (8.2L) , Cổng xuất hình 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4 , Cổng kết nối: 1 x USB-C® (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , OS Không OS, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 92.5 mm x 291.7 mm x 339.5 mm, Khối lượng 4.62 kg	12th Option	21,650,000
9	**LENOVO ThinkCentre neo 30s - Gen 5 - 13DG0000VA (case SFF)**	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5-5200 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi Intel Wi-Fi 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.63 kg	12th Option	16,990,000
10	**LENOVO ThinkCentre neo 30t - Gen 5 - 13K6000BVA**	CPU Intel Core i5-13420H P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5-5200 (1x16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Intel Wi-Fi 6 AX203, 802.11ax 2x2, Kết nối mạng LAN RTL8111K, 1x RJ-45, Bluetooth 5.2 , Phân loại Tower, Cổng xuất hình 1 x HDMI, 1x VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , OS No Os, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 145mm x 290mm x 346mm (WxDxH), Khối lượng 4.36 kg	12th Option	19,990,000

11	**LENOVO ThinkCentre neo 30t - Gen 5 - 13K6000KVN**	CPU Intel Core i5-13420H P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5-5200 (1x16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Intel Wi-Fi 6 AX203, 802.11ax 2x2, Kết nối mạng LAN RTL8111K, 1x RJ-45, Bluetooth 5.2 , Phân loại Tower, Cổng xuất hình 1 x HDMI, 1x VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , OS WIN 11 HOME, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 145mm x 290mm x 346mm (WxDxH), Khối lượng 4.36 kg	12th WIN 11 HOME	liên hệ
12	**LENOVO ThinkCentre M70s Gen 6 - 12YK001VVA (Đen) KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core™ Ultra 7 265, up to 5.3GHz, 30MB, Intel® AI Boost, up to 13 TOPS , RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0 , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard USB, Calliope, Black, English (US) + USB Calliope Mouse, Black , Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2 , Kết nối mạng LAN Integrated 100/1000M , Bluetooth 5.3 , Phân loại SFF (8.2L) , Cổng xuất hình USB-C, HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 1 x USB-C® (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm). Sau: 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort™ 1.4a (HBR3, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 92.5mm x 299.7mm x 339.5mm (W x D x H) , Khối lượng 5.1 kgx D x H) , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	LIÊN HỆ
13	**LENOVO ThinkCentre M70s Gen 6 - 12YK001YVN (Đen) KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core™ Ultra 7 265, up to 5.3GHz, 30MB, Intel® AI Boost, up to 13 TOPS , RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0 , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard USB, Calliope, Black, English (US) + USB Calliope Mouse, Black , Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2 , Kết nối mạng LAN Integrated 100/1000M , Bluetooth 5.3 , Phân loại SFF (8.2L) , Cổng xuất hình USB-C, HDMI, DisplayPort , Cổng kết nối Trước: 1 x USB-C® (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm). Sau: 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort™ 1.4a (HBR3, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 92.5mm x 299.7mm x 339.5mm (W x D x H) , Khối lượng 5.1 kgx D x H) , Khối lượng : 5.3 kg	12th WIN 11 Home	LIÊN HỆ
14	**Máy bộ All in one Lenovo ThinkCentre Neo 50a 27-12SA005XVA KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core™ 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.0GHz, 24MB , RAM 16GB SODIMM DDR5 5200Mhz, 2 khe Ram, hỗ trợ tối đa 32GB, Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0 , Màn hình 27 inch FHD (1920 x 1080) IPS Anti-glare 300nits, 99% sRGB , VGA Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard EOS Wireless Keyboard, Black, English + Wireless EOS Mouse, black , Wifi Intel® Wi-Fi® 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Kết nối mạng LAN 100/1000M , Bluetooth 5.2 , Webcam 5.0MP , Âm thanh 3W x 2 , Cổng kết nối 1 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI®-in 1.4, 1 x HDMI®-out 2.1 TMDS, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x USB-C® (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), data transfer and 15W charging, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) , OS No OS , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 611.72mm x 192mm x 473.16mm (W x D x H), Khối lượng 7.1 kg	12th Option	28,590,000
15	**Máy bộ All in one Lenovo IdeaCentre AIO - 24ILL11- F0JY0045VN (xám) KM: Tặng 100.000**	CPU Intel® Core™ Ultra 5-226V (2.1 GHz - 4.5 GHz / 8MB / 8 nhân, 8 luồng) , RAM 16GB LPDDR5x 8533MHz (1 Khe cắm Không nâng cấp được) , Lưu trữ : 512GB M.2 NVMe SSD, Hệ điều hành: Windows 11 Home, Chip đồ họa: Intel® Graphics , Số cổng lưu trữ tối đa : 1 x M.2 2280 , Cổng kết nối: 1 x USB Type C , 1 x USB 3.2 , 2 x USB 2.0 , LAN 1 Gb/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI , Kết nối không dây : Bluetooth 5.3 ; WiFi : 802.11ax , VR : không hỗ trợ , Màn hình: **23.8" IPS Full HD (1920 x 1080) 100Hz , không cảm ứng , Chống chói ,** Webcam : HD webcam , Khối lượng: 6.0 kg , Kích thước: 539.5 x 192.1 x 431.17 mm, Phụ kiện đi kèm: Bàn phím + Chuột	24th Windows 11 Home	28,590,000
16	**Máy bộ All in one Lenovo IdeaCentre AIO - 24ILL11- F0JY004JVN (xám) KM: Tặng 100.000**	CPU Intel® Core™ Ultra 7-256V (3.7 GHz - 4.8 GHz / 12MB / 8 nhân, 8 luồng) , RAM : 16GB LPDDR5x 8533MHz (1 Khe cắm Không nâng cấp được) , Lưu trữ : 512GB M.2 NVMe SSD, Hệ điều hành: Windows 11 Home , Chip đồ họa: Intel® Graphics , Số cổng lưu trữ tối đa: 1 x M.2 2280 , Cổng kết nối: 1 x USB Type C , 1 x USB 3.2 , 2 x USB 2.0 , LAN 1 Gb/s , Cổng xuất hình: 2 x HDMI , Kết nối không dây: Bluetooth 5.3 ; WiFi 802.11ax , VR : không hỗ trợ, Màn hình: **23.8" IPS Full HD (1920 x 1080) 100Hz , không cảm ứng , Chống chói ,** Webcam: HD webcam , Khối lượng: 6.0 kg, Kích thước: 539.5 x 192.1 x 431.17 mm, Phụ kiện đi kèm Bàn phím + Chuột	24th Windows 11 Home	30,990,000
17	**Máy trạm Lenovo ThinkStation P3 Tower Gen 2 - 30HT0087VA KM: Tặng 100.000**	CPU Intel® Core Ultra 7 265, 20C (8P + 12E) / 20T, Max Turbo up to 5.3GHz, 30MB , RAM 1 x 16GB UDIMM DDR5-5600 Non-ECC, hỗ trợ tối đa 256GB (4x 64GB DDR5 CUDIMM) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 Performance NVMe® Opal , VGA Integrated Intel® Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE200, 802.11be 2x2 , Kết nối mạng LAN Intel® I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Bluetooth 5.4 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort™ 1.4 , Cổng kết nối 1 x USB-C® (USB 20Gbps / USB 3.2 Gen 2x2), data transfer only, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On , OS Free Dos , Phụ kiện kèm theo Full , Kích thước 180 mm x 370 mm x 415 mm , Khối lượng 14.38 kg	36th Option	47,590,000
18	**Máy trạm Lenovo ThinkStation P3 Tower Gen 2 - 30HT0089VA KM: Tặng 100.000**	CPU Intel® Core Ultra 7 265, 20C (8P + 12E) / 20T, Max Turbo up to 5.3GHz, 30MB , RAM 1 x 32GB UDIMM DDR5-5600 Non-ECC, hỗ trợ tối đa 256GB (4x 64GB DDR5 CUDIMM), Ổ cứng 1 x 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 Performance NVMe® Opal , VGA 1 x NVIDIA® RTX A1000 8GB , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE200, 802.11be 2x2, Kết nối mạng LAN 1 x GbE RJ-45, Intel® I219-LM , Bluetooth 5.4 , Phân loại Tower , Cổng xuất hình Discrete Graphics: 3 x Mini DisplayPort, Integrated Graphics: 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort™ 1.4, Cổng kết nối 1 x USB-C® (USB 20Gbps / USB 3.2 Gen 2x2), data transfer only, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 2 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On , OS Free Dos , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng 14.38 kg	36th Option	54,890,000

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU ASUS - INTEL (Giá đã bao gồm VAT)

1	**Máy bộ Asus Mini PN64-B-S5209MV (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i5-13500H (12 nhân, 16 luồng, 18MB, 4.7 GHz), RAM: 2 khe RAM DDR5 BUS 4800 max 32GB , Ổ cứng:1 x SATA 6Gb/s connector for 2.5" HDD/ 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4 slots, support NVME, VGA:Intel Iris Xe Graphics , Cổng kết nối trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 , 1 x Audio Jack (Line out/ Mic in/ Headphone out) , Cổng kết nối bên cạnh: 1 x Kensington lock slot, Cổng kết nối sau : 1 x USB 3.2 Gen2 , 1 x USB 3.2 Gen2 TypeC (support DP1.4, PD input) , 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) Port, 1 x Configurable Port , (options: HDMI 2.1/ Display Port 1.4/ VGA/ COM/ Intel 2.5G LAN), 1 x Intel 2.5G LAN (RJ45) 1 x DC-in , 1 x Padlock ring, Kết nối mạng : Intel WiFi 6E AX211/AX210 or Intel WiFi 6 AX201 + Bluetooth 5.2(2x2) , 10/100/1000/2500 Mbps, Hệ điều hành hỗ trợ: Không OS , Power : 120W Power Adapter , Kích thước: 120 x 130 x 58 mm (0.9L) , Weight:0.75 kg (Máy không bao gồm	36th option	Liên hệ
2	**Máy bộ Asus Mini PN64-B-S7210MV (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel® Core™ i7-13700H, RAM: 2 x SO-DIMM , DDR5-4800MHz memory (Up to 32GB) , Ổ cứng:1 x SATA 6Gb/s connector for 2.5" HDD/ 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4 slots, support NVME, VGA:Intel Iris Xe Graphics , Cổng kết nối trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 , 1 x Audio Jack (Line out/ Mic in/ Headphone out) , Cổng kết nối bên cạnh: 1 x Kensington lock slot, Cổng kết nối sau : 1 x USB 3.2 Gen2 , 1 x USB 3.2 Gen2 TypeC (support DP1.4, PD input) , 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) Port, 1 x Configurable Port , (options: HDMI 2.1/ Display Port 1.4/ VGA/ COM/ Intel 2.5G LAN), 1 x Intel 2.5G LAN (RJ45) , 1 x DC-in , 1 x Padlock ring, Kết nối mạng : Intel WiFi 6E AX211/AX210 or Intel WiFi 6 AX201 + Bluetooth 5.2(2x2) , 10/100/1000/2500 Mbps, Hệ điều hành hỗ trợ: Không OS , Power : 120W Power Adapter , Kích thước: 120 x 130 x 58 mm (0.9L) , Weight: 0.75 kg (Máy không bao gồm Ram và	36th option	Liên hệ
3	**Máy bộ Asus NUC14MNK RNUC14MNK1500000 (N150/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Processor N150, TDP 6W , RAM : 1 khe cắm Ram DDR5 4800 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2 2280/2242 PCIe Gen3x4, supports 128GB~2TB NVMe or SATA SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W , Power Adapter , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock. Sau:, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x HDMI 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller RTL8125BG-CG, 2.5G , Kích thước : 135 mm x 115 mm x 36 mm , Khối lượng : 470 g(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng +ko kèm dây nguồn)	36th option	4,270,000
4	**Máy bộ Asus NUC14MNK RNUC14MNK9700000 (N97/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Processor N97, cTDP 12W , RAM : 1 khe cắm Ram DDR5 4800 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2 PCIe Gen3x4 , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR5 , Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W Power Adapter , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock. Sau:, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller RTL8125BG-CG, 2.5G , Kích thước : 135 mm x 115 mm x 36 mm , Khối lượng : 470 g(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng +ko kèm dây nguồn)	36th option	4,170,000
5	**Máy bộ Asus NUC 14 Essential RNUC14MNK3500000 (N355/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3 N355, up to 3.9 GHz, TDP 15W, 6 MB cache , RAM : 1 khe cắm Ram, DDR5 4800 MHz , hỗ trợ tối đa 16 GB , Ổ cứng : 1 x M.2 2280/2242 PCIe Gen3x4, hỗ trợ 128GB~2TB NVMe or SATA SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5, Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W Power Adapter , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock , Sau: 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller TL8125BG-CG, 2.5G , Kích thước : 135 mm x 115 mm x 36 mm , Khối lượng : 470 g (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng+ko kèm dây nguồn)	36th option	Liên hệ
6	**Máy bộ Asus NUC 12 PRO Tall RNUC12WSHI300000I (I3 1220P/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3-1220P, up to 4.4GHz , RAM DDR4 : 2 khe Ram 3200MHz, hỗ trợ đến 64 GB, Ổ cứng : 2.5inch SATA 6Gb/s, M.2 2280 SSD PCIe Gen 4 x4, M.2 2242 SSD SATA , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2, 2x USB 4 (Type-C), 1x USB 3.2, 1x USB 2.0, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211(Gig+), Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet i225-V, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	LIÊN HỆ
7	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall I3 - 1315U 90AR00C1-M00010 (RNUC13ANHI300000I) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i3-1315U, up to 3.3 GHz , RAM : 2 khe cắm DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB) , Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7~15mm HDD, 1 x M.2 2242 SATA supports 256GB~1TB SSD" , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A 1 x 3.5mm Headset, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+), Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller i226-V , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (0.7L) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	7,850,000
8	**Máy bộ Asus NUC 13PRO RNUC13ANHH500000I (i5-13420H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-13420H, up to 4.60 GHz, 12 MB, cTDP 45W, RAM : 2 x DDR4 SO-DIMM 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : hỗ trợ 128GB~8TB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 x 4 SSD+, 128GB~1TB M.2 2242 SATA SSD, VGA Intel Iris Xe Graphics, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS), Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45. Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	9,790,000

9	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall RNUC13ANHI500000I (i5 1340P/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-1340P , RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7~15mm HDD, 1 x SATA , ower/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB~2TB SATA drive (Tall SKU only) , VGA Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram DDR4 , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
10	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Desk I5 1340P 90AB3VYK-MR6160 RNUC13VYKI50006 (i5 1340P/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i5-1340P, up to 4.60 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM, DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 32GB, Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, hỗ trợ 128GB~8TB NVMe SSD. 1 x M.2 2242 SATA, hỗ trợ 256GB~1TB SSD , VGA : Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (BC1.2, 5V/0.9A, 10Gbps), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (5V/0.9A, 10Gbps), 1 x Audio Jack (Line out/Mic in/Headphone out), 2 x Thunderbolt 4 (5V/3A, 40Gbps), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (5V/0.9A, 10Gbps), 1 x USB 2.0 (5V/0.5A), 1 x 2.5G RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) , Wifi Intel AX211 (Gig+), Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I226V, 2.5G LAN , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 37 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
11	**Máy bộ Asus NUC PRO Tall I7 1260P (RNUC12WSHI700000I) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core I7-1260P , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64 GB (2 * 32GB) , Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4, 1 x 2.5" SATA3 , VGA Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock,2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
12	**Máy bộ Asus NUC PRO Tall RNUC13ANHH700000I (i7-13620H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i7-13620H, up to 4.90 GHz, 24 MB Cache , RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB) , Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7~15mm HDD, 1 x SATA Power/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB~2TB SATA drive (Tall SKU only) , VGA Intel Iris Xe Graphics , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình: 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 LAN, Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	13,550,000
13	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall I7 1360P RNUC13ANHI700000I (i7 1360P/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i7-1360P , RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7~15mm HDD, 1 x SATA Power/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB~2TB SATA drive (Tall SKU only) , VGA Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng) - Không kèm cáp nguồn	36th option	Liên hệ
14	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHI300000I (Intel® Core™ 3 100U/ DDR5/ Free DOS) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core 3 100U, up to 4.7GHz, 10MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96 GB , Ổ cứng : 1 x M.2 (2242/2280) , 2 x 2.5" SATA, VGA Intel UHD Graphics , , Cổng kết nối :1 x USB Type C , 2 x USB 3.2 , 1 x USB 2.0 , 2 x Thunderbolt 4 , LAN 1 Gb/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước : 144 x 112 x 41mm , Khối lượng: 600g , Phụ kiện đi kèm VESA MOUNT hỗ trợ gắn sau màn hình đi kèm.(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	8,390,000
15	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHI300001I (Core 3 100U) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core 3 100U, up to 4.7GHz, 10MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 48 GB x 2 , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Integrated Intel Graphics , , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDS) ports, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN ,: 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước : 144 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
16	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO RNUC14RVHU500000I (Ultra 5 125H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, up to 4.5GHz, 18MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96GB (2 x 48GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~4TB NVMe SSD, 1 x M.2 2242 PCIe Gen4x4, supports 128GB~2TB NVMe SSD, 1 x SATA Port for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB~4TB SATA drive , VGA Intel Arc Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
17	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHU500001I (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, up to 4.5GHz, 18MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96GB (2 x 48GB) , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Intel Arc Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước : 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 800 g (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
18	**Máy bộ Asus NUC NUC 14 PRO Plus RNUC14RVSU500001I (Ultra 5 125H / 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra U5-125H , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96 GB (2 x 48GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe 4.0 x 4, 1 x M.2 2242 PCIe 4.0 x 4 , VGA Intel Arc Graphics , Loại Ram : 2 x SO-DIMM DDR5 5600MHz (Support up to 48GB x2), Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDS) ports, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in, 1 x Kensington Lock , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Wifi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước: 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 0.585 kg (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
19	**Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall RNUC15CRHC500000I (Core 5 210H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 Processor 210H, 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12 MB , RAM 2 x DDR5 5600 MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 96 GB (48 GB x 2) , Ổ cứng 1 x SSD M.2 2280 PCIe Gen4, 1 x SSD M.2 2242 SATA PCIe Gen4 , VGA Intel® Graphics , Wifi Intel® Wi-Fi 7, Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel® Ethernet Controller I226-V, 2.5G , Bluetooth v5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI , Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x Thunderbolt™ 4 (incl. DP 2.1 and USB4), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, OS Free Dos Nguồn Đang cap nhat, Kích thước 117 mm x 54 mm x 112 mm , Khối lượng 1.32 kg (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	10,390,000
20	**Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall BNUC15CRHI500000 (Core 5 120U/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core 5 120U, 3.8 GHz - 5 GHz, 12 MB , RAM 2 x DDR5 6400 MHz , Ổ cứng 2x NVMe, SATA , VGA Intel® Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE202, Keyboard Không đi kèm , Kích thước 117 mm x 112 mm x 54 mm, Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G, Phân loại Mini PC , Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x Kensington Lock (Side), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A , 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Phụ kiện kèm theo Full box, Khối lượng 600 g , Bluetooth v5.4, Cổng xuất hình 2 x HDMI 2.1 TMDS Compatible (4K@60Hz), 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	11,850,000
21	**Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall RNUC15CRHU500000I (Ultra 5 225H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core Ultra 5 225H 1.7GHz up to 4.9 GHz, 18MB , RAM 2 x DDR5 5600 MHz SO-DIMM, max 96GB (Không bao gồm Ram) , Ổ cứng 128GB~2TB NVMe SSD 1 x M.2 2242 PCIe Gen4x4 (Không bao gồm ổ cứng) , VGA Intel Arc Graphics , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 , Kích thước 117mm x 54mm x 112mm , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G, Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 2 x HDMI, Bluetooth 5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI, 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	12.450.000**
22	**Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall RNUC15CRHC500001I-16G512 (Core 5 210H/ Ram 16GB/ SSD 512GB/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H, 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12 MB , RAM 2 x DDR5 5600 MHz SO-DIMM, max 96 GB, Ổ cứng 128GB~8TB M.2 2280 NVMe PCIe 5.0 x 4 SSD , VGA Intel Arc GPU , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, Kích thước 117 mm x 112 mm x 54 mm Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G , Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, Khối lượng 600g, Bluetooth 5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI 2.1 TMDS Compatible (4K@60Hz), 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	15,750,000
23	**Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall RNUC15CRHU700000I (Ultra 7 255H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 7 255H, up to 5.10 GHz, 24 MB cTDP 40W, RAM 2 x DDR5 5600 MHz SO-DIMM, max 96 GB, Ổ cứng 128GB~8TB M.2 2280 NVMe PCIe 5.0 x 4 SSD , VGA Intel Arc GPU , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, Kích thước 117 mm x 112 mm x 54 mm Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G , Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, Khối lượng 600g, Bluetooth 5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI 2.1 TMDS Compatible (4K@60Hz), 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	15,750,000
24	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU710001I (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý CPU Intel Core Ultra 7 -155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 2 khe cắm Ram 5600 MHz DDR5 , Ổ cứng : 3x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4060 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 1 x SD Card Reader , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x Audio/Mic 3.5mm , Phía sau : 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port) , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
25	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU7168A1I (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý CPU Intel Core Ultra 7 - 155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 16 GB (2 x 8GB) 5600 MHz DDR5, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512 GB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4, 3 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4060 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 1 x SD Card Reader , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x Audio/Mic 3.5mm , Phía sau: 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port), 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	41,390,000
26	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU910001I (Ultra 9 185H/ RTX 4070 8GB/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý Intel Core Ultra 9 - 185H , RAM : 2 x 5600 MHz DDR5 SO-DIMM , Ổ cứng : 3 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x SD Card Reader , 1 x Audio/Mic 3.5mm, Phía sau: 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port) , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước: 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	41,950,000

27	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU9189A0I (Ultra 9 185H/ Ram 32GB/ SSD 1TB/ RTX 4070 8GB/ Windows 11/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý Intel Core Ultra 9- 185H, up to 5.1 GHz , RAM : 2 x 16GB DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 1 TB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4, VGA NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Cổng kết nối : 4 x USB-A 3.2 Gen 2, 1 x SD Card Reader, 1 x Audio/Mic 3.5mm, 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port), 2 x USB-A 2.0, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	Liên hệ
28	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC Ultra 9 185H RNUC14SRKU9189A1I (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core Ultra 9 -185H, up to 5.1 GHz , RAM : 2 x 16GB DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 1 TB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4 , VGA : NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 4 x USB-A 3.2 Gen 2, 1 x SD Card Reader, 1 x Audio/Mic 3.5mm, 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port), 2 x USB-A 2.0, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	Liên hệ
29	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC 2025 RNUC15JNK9X289A0 (Ultra 9 275HX) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core Ultra 9 Processor 275HX, up to 5.40 GHz, 36 MB, RAM 16GB DDR5 6400 MHz CSO-DIMM x 2, hỗ trợ tối đa 48GB , Ổ cứng 1TB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 SSD, hỗ trợ tối đa 2TB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 x 4 SSD , VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200 , Kích thước 282.4 mm x 187.7 mm x 56.5 mm , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel 2.5 Gb Ethernet port , Cổng kết nối Sau: 1 x Thunderbolt 4 / USB4 Type-C port with DP 2.1 and (5V@3A / 5V@1.5A / 9V@2A / 12V@1.5A) fast charging profiles, 2 x HDMI, 2 x DP, 4 x USB 3.2 Gen2. Trước: Trước: 2 x USB 3.2Gen2, 1 x USB-C , OS Windows 11 Home , Khối lượng 3.12 KG, Bluetooth 5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI, 2 x DisplayPort, 1 x Thunderbolt 4 (có DP 2.1)(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	Liên hệ
30	**Máy bộ Asus P500MV-31315U0170 (xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :256GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th option	16,550,000
31	**Máy bộ Asus P500MV-31315U041W (xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :256GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	11,990,000
32	**Máy bộ Asus P500MV-13420H106W (xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5-13420H, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	Liên hệ
33	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500MV-03100U0040 KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3 100U 1.2 GHz up to 4.7 GHz, 10MB, RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini Tower, Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A, Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th option	16,590,000
34	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500MV-P500MV-03100U1130 KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3 100U 1.2 GHz up to 4.7 GHz, 10MB, RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini Tower, Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A, Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th option	17,990,000
35	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500 P500MV-03100U001W KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3-100U 1.2 GHz up to 4.7 GHz, 10MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini Tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	16,990,000
36	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500MV-03100U002W KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3-100U 1.2 GHz up to 4.7 GHz, 10MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini Tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	18,990,000
37	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500MV-05210H001W KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : Intel Core 5 210H 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5-5600 SO-DIMM , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	19,490,000
38	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500 P500MV-05210H2790 KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : Intel Core 5 210H 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th option	19,990,000
39	**Máy bộ Asus P500MV-05210H002W (Đen) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 Processor 210H 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	20,490,000
40	**Máy bộ Asus P500MV-05210H2820 (Đen) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 Processor 210H 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5-5600 Sodimm , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th option	18,990,000
41	**Máy bộ Asus P500MV-05210H2800 (Đen) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 Processor 210H 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th option	23,990,000
42	**Máy bộ Asus P500MV-05210H003W (Đen) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 Processor 210H 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	24,990,000
43	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500MV-13620H043W (Xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9 Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm (Chỉ chạy tối đa 4800~5200Mhz), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.3 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình HDMI, Displayport , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 4 x USB 2.0 Type-A , OS Windows 11 Home, Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	21,990,000
43	**Máy bộ Asus P500MV-07240H2210 KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full Box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th option	23,590,000
44	**Máy bộ Asus P500MV-07240H2220 KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full Box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th option	27,890,000

45	**Máy bộ Asus P500MV-07240H004W** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full Box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	24,490,000
46	**Máy bộ Asus P500MV-07240H005W** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full Box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	28,990,000
47	**Máy bộ Asus ExpertCenter PM500MH-0R5220005W** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU AMD Ryzen 5 220 (L3 16MB, up to 4.90GHz) , RAM 8GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA AMD Radeon 740M , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	21,590,000
48	**Máy bộ Asus ExpertCenter PM500MH-0R5220006W** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU AMD Ryzen 5 220 (L3 16MB, up to 4.90GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA AMD Radeon 740M , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	25,390,000
49	**Máy bộ Asus ExpertCenter PM500MH-0R7260002W** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU AMD Ryzen 7 260 (L3 16MB, up to 5.10GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA AMD Radeon 780M , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám : Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	26,890,000
50	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-31315U003W (Case nhỏ SFF)** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2 GHz up to 4.5 GHz, 10MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth :5.4, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Phụ kiện kèm theo : Full box , Phân loại Small form factor , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	12,990,000
50	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-03100U001W (Case nhỏ SFF)** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core 3 100U 1.2 GHz up to 4.7 GHz, 10MB , RAM 8GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Small Form Factor , Cổng xuất hình HDMI, Displayport , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 4 x USB 2.0 Type-Aq , OS Windows 11 Home, Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	15,690,000
52	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-13420H007W (Case nhỏ SFF)** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth :5.4, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Phụ kiện kèm theo : Full box , Phân loại Small form factor , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
53	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-13620H004W (Case nhỏ SFF)** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i7-13620H 2.4GHz up to 4.9 GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth :5.4, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Phụ kiện kèm theo : Full box , Phân loại Small form factor , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
54	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-05210H002W (Case nhỏ SFF)** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz), RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước:1 x 2 in 1 card reader SD / MMC , 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 1*1 , Bluetooth , Kết nối mạng LAN1 x RJ45 Gigabit Ethernet , Phụ kiện kèm theo : Full box , Phân loại Small form factor , Kích thước 09.30 x 29.60 x 30.90 cm(WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	18,950,000
55	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-05210H003W (Case nhỏ SFF)** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz), RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước:1 x 2 in 1 card reader SD / MMC , 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 1*1 , Bluetooth , Kết nối mạng LAN1 x RJ45 Gigabit Ethernet , Phụ kiện kèm theo : Full box , Phân loại Small form factor , Kích thước 09.30 x 29.60 x 30.90 cm(WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	20,990,000
55	**Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-07240H002W (Case nhỏ SFF)** **KM : Tặng 100.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Small form factor , Cổng xuất hình HDMI, Displayport Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 4 x USB 2.0 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng Đang cập nhật	24th Windows 11 Home	29,490,000
56	**Máy bộ Asus S500TE-513500019W**	Chíp xử lý: Intel Core i5-13500 2.5Ghz up to 4.8Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x Displayport 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone, 1 x MIC in, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Displayport , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 7.7kg	36th Windows 11 Home	Liên hệ
57	**Máy bộ ASUS S500TE-513500014W**	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz , RAM 8GB DDR4 3200MHz, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Rear: 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Display port 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Front: 1 x Headphone, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : Displayport, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 07.70 kg	36th Windows 11 Home	Liên hệ
58	**Máy bộ Asus D500SE-313100101W**	Chíp xử lý Intel CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Mini Tower , Power 180W , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 16.20cm x 29.14cm x 35.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.50 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
59	**Máy bộ Asus ExpertCenter D5 SFF D500SE-713700033W**	Chíp xử lý CPU Intel Core i7-13700, up to 5.2GHz,30 MB , RAM : 8GB DDR4, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 SSD, 4 x cổng SATA 6,0Gb/s , VGA : Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây , Phân loại : SFF (Small Form Factor) , Cổng kết nối : 1 x Tai nghe ra, 1 x MIC vào, 1 x Line-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Cổng VGA, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Loại A, 1 x Tai nghe, 1 x giắc âm thanh kết hợp 3,5 mm, 2 x USB 3.2 Thế hệ 1 Loại A, 2 x USB 3.2 Thế hệ 2 Loại A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1x RJ45 Gigabit Ethernet , Kích thước : 94.6 mm x 292.7 mm x 339.6 mm , Khối lượng : 5.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
60	**Máy bộ Asus ExpertCenter D500SE-313100108W**	Chíp xử lý CPU Intel Core i3-13100 3.4Ghz up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Rear: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A Front: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
61	**Máy bộ Asus D700SE-5135002800**	Chíp xử lý CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4m, 1 x VGA Port, 2 x Displayport 1.2, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI,Displayport, VGA, Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm , Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
62	**Máy bộ ASUS S500SE-313100069W**	CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz , RAM 8GB DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ

63	**Máy bộ ASUS S500SE-313100070W**	CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng US, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước: 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
64	**Máy bộ ASUS S500SE-513500015W**	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V , 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
65	**Máy bộ ASUS S500SE-513500013W**	CPU Intel Core i5-1350, 2.5GHz up to 4.8 GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 SSD , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Chuột quang có dây cổng USB + Bàn phím có dây cổng USB , Phân loại : SFF (Small form factor) , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x Line-in, 1 x MIC in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port , Wi-Fi 6 (802.11ax) , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RJ-45 , Kích thước : 94.6 mm x 292.7mm x 339.6 mm , Khối lượng : 5.0 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
66	**Máy bộ ASUS S500SE-513500008W** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối: Rear port: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A Front Port: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH), Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
67	**Máy bộ ASUS S500SE-713700024W**	CPU Intel Core i7-13700 2.1Ghz up to 5.2Ghz, 30MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x Line-in, 1 x MIC in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
68	**Máy bộ ASUS S501SER-314100017W**	CPU Intel Core i3-14100 3.5GHz up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5 mm combo audio jack (Mic in or Headphone out), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng : 06.00 kg	24th Windows 11 Home	17,990,000
69	**Máy bộ ASUS S501SER-514500022W**	CPU Intel Core i5-14500 2.6GHz up to 5.0GHz , RAM : 8GB DDR5 5600MHz (Chỉ chạy tối đa 4000~4400Mhz), hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5 mm combo audio jack (Mic in or Headphone out), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x 7.1 channel audio (3 ports), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi :Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước: 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng : 06.00 kg	24th Windows 11 Home	16,590,000
70	**Máy bộ ASUS S501SER-714700026W**	CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.3GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB, Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5 mm combo audio jack (Mic in or Headphone out), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng : 06.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
71	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-3141000010**	CPU Intel Core i3-14100 , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS No Os , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 6 kg	24th OPTION	19,890,000
72	**Máy bộ ASUS S503MER-314100012W**	CPU Intel Core i3-14100 (12MB, up to 4.70GHz) , RAM 8GB DDR5 U-DIMM , SSD 256GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám (Gray) , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	19,990,000
73	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-3141000060**	CPU Intel Core i3-14100 , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS No Os , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 6 kg	24th OPTION	22,090,000
74	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-314100013W**	CPU CPU Intel Core i3-14100 , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4, Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 6 kg	24th Windows 11 Home	22,990,000
75	**Máy bộ ASUS S503MER-514500022W**	CPU Intel Core i5-14500 2.6GHz up to 5.0GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz (Ram theo máy 5600MH nhưng chạy tối đa 4000~4400Mhz), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Asus cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini Tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	22,990,000
76	**Máy bộ ASUS S503MER-514500020W**	CPU Intel Core i5-14500 2.6GHz up to 5.0GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz (Ram theo máy 5600MH nhưng chạy tối đa 4000~4400Mhz), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Asus cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini Tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	24,990,000
77	**Máy bộ ASUS S503MER-514500021W**	CPU Intel Core i5-14500 2.6GHz up to 5.0GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz (Ram theo máy 5600MH nhưng chạy tối đa 4000~4400Mhz), Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây Asus cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini Tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box, Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	29,590,000
78	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-5144000060**	CPU Intel Core i5-14400 (20MB, up to 4.70GHz) , RAM 8GB DDR5 U-DIMM , SSD 256GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám (Gray) , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS No OS	24th OPTION	21,990,000
79	**Máy bộ ASUS S503MER-514400059W**	CPU Intel Core i5-14400 (20MB, up to 4.70GHz) , RAM 8GB DDR5 U-DIMM , SSD 256GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám (Gray) , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg, OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	22,390,000
80	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-5144000040**	CPU Intel Core i5-14400 2.5GHz up to 4.7GHz, 20MB , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower, Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, OS No Os , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 6 kg	24th OPTION	23,990,000
81	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-514400060W**	CPU Intel Core i5-14400 2.5GHz up to 4.7GHz, 20MB , RAM 8GB DDR5 , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4 , Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 6 kg	24th Windows 11 Home	24,990,000

82	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-5144000050**	CPU Intel Core i5-14400 (20MB, up to 4.70GHz) , RAM 16GB DDR5 U-DIMM , SSD 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám (Gray) , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS No OS	24th OPTION	27,990,000
83	**Máy bộ ASUS ExpertCenter S503MER-514400061W**	CPU Intel Core i5-14400 2.5GHz up to 4.7GHz, 20MB , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.4, Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình HDMI, VGA , Cổng kết nối Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH), Khối lượng 6 kg	24th Windows 11 Home	29,490,000
84	**Máy bộ ASUS S503MER-7147000050**	CPU Intel Core i7-14700 (33MB, up to 5.40GHz) , RAM 8GB DDR5 U-DIMM , SSD 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD Graphics 770 , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám (Gray) , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS No OS	24th option	28,790,000
85	**Máy bộ ASUS S503MER-714700012W**	CPU Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9 Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm (Chỉ chạy tối đa 4800~5200Mhz), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Bluetooth 5.3, Phân loại Mini tower , Cổng xuất hình HDMI, Displayport , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 4 x USB 2.0 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	22,990,000
86	**Máy bộ ASUS S503MER-7147000060**	CPU Intel Core i7-14700 (33MB, up to 5.40GHz) , RAM 16GB DDR5 U-DIMM , SSD 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám (Gray) , Form Mini Tower , Weight 6.00 kg , OS No OS	24th option	33,990,000
87	**Máy bộ ASUS S503MER-714700013W**	CPU Intel Core i7-14700 (33MB, up to 5.40GHz) , RAM 16GB DDR5 U-DIMM , SSD 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Wi-Fi 6, Bluetooth 5.4 , USB KeyBoard & Mouse , Màu Xám (Gray) , Form Mini Tower, Weight 6.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	34,590,000
88	**Máy bộ ASUS Mini PC ASCENT GX10 NVIDIA Grace Blackwell 90MS0371-M000C0 GX10-GG0012BN**	Máy tính Trí tuệ Nhân tạo ASUS ASCENT GX10 : CPU ARM v9.2-A CPU (GB10) , RAM 128GB LPDDR5X , Ổ cứng 1TB M.2 NVMe PCIe 4.0 SSD , VGA NVIDIA Blackwell GPU (GB10, integrated), Wifi AW-EM637-NV Wi-Fi 7 (Gig+) 2x2 , Kết nối mạng LAN 1 x 10G LAN , Bluetooth v5.4 , Cổng xuất hình 1 x HDMI 2.1b, 3 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 20Gbps, alternate mode (DisplayPort 2.1) , Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C 20Gbps, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C 20Gbps, 1 x ConnectX CX-7, 1 x Kensington Lock , OS NVIDIA DGX Base OS, Ubuntu Linux , Nguồn 240W , Kích thước 150 mm x 150 mm x 51 mm , Khối lượng 1.6 kg	36th NVIDIA DGX OS Ubuntu Linux	liên hệ
89	**Máy bộ Asus Mini PC Ascent GX10 GX10-GG0036BN**	Máy tính Trí tuệ Nhân tạo ASUS ASCENT GX10 : CPU ARM v9.2-A CPU (GB10) , RAM 128 GB LPDDR5x, unified system memory , Ổ cứng 4TB M.2 NVMe™ PCIe® 5.0 SSD storage , VGA GB10 Integrated , Wifi AW-EM637-NV Wi-Fi 7 (Gig+) 2x2 , Kết nối mạng LAN 10G Gigabit Ethernet , Bluetooth v5.4 , Cổng xuất hình 1 x HDMI 2.1b, 3 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 20Gbps, alternate mode (DisplayPort 2.1) , Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 20Gbps, alternate mode (DisplayPort 2.1), 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C,with PD in(180W EPR PD3.1 SPEC), 1 x HDMI 2.1, 1 x NVIDIA® ConnectX®-7 SmartNIC, 1 x 10G LAN, 1 x Kensington Lock, OS NVIDIA DGX OS , OS Ubuntu Linux , Kích thước 150 mm x 150 mm x 51 mm , Khối lượng 1.48kg	36th NVIDIA DGX OS Ubuntu Linux	liên hệ
90	**Máy bộ Asus Mini PC ASCENT GX10 NVIDIA Grace Blackwell 90MS0371-M000C0 GX10-GG0012BN**	Máy tính Trí tuệ Nhân tạo ASUS ASCENT GX10 : CPU ARM v9.2-A CPU (GB10) , RAM 128GB LPDDR5X , Ổ cứng 1TB M.2 NVMe PCIe 4.0 SSD, VGA NVIDIA Blackwell GPU (GB10, integrated), Wifi AW-EM637-NV Wi-Fi 7 (Gig+) 2x2 , Kết nối mạng LAN 1 x 10G LAN, Bluetooth v5.4 , Cổng xuất hình 1 x HDMI 2.1b, 3 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 20Gbps, alternate mode (DisplayPort 2.1) , Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C 20Gbps, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C 20Gbps, 1 x ConnectX CX-7, 1 x Kensington Lock , OS NVIDIA DGX Base OS, Ubuntu Linux , Nguồn 240W, Kích thước 150 mm x 150 mm x 51 mm, Khối lượng 1.6 kg	36th NVIDIA DGX OS Ubuntu Linux	liên hệ
91	**Máy bộ Asus AIO P440VAT-WPD006W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng) , RAM 1 x 8GB DDR5 5200MHz (2 Khe cắm Hỗ trợ tối đa 32GB) , Lưu trữ 512GB M.2 NVMe SSD, Hệ điều hành: Windows 11 Home SL 64-bit , Chip đồ họa Intel® Graphics , Cổng kết nối: 1 x USB Type C , 3 x USB 3.2 , 1 x USB 2.0 , Audio combo , LAN 1 Gb/s, Cổng xuất hình: 1 x HDMI , Kết nối không dây: Bluetooth 5.4 ; Wi-Fi 6E (802.11ax), VR không hỗ trợ , **Màn hình : 23.8" IPS Full HD (1920 x 1080) 100Hz , cảm ứng (Touch screen), Chống chói ,** Webcam : FHD Webcam, Khối lượng : 5.945 kg , Kích thước : 54.1 x 41.6 x 1.7 ~ 21.0 cm , Phụ kiện đi kèm: Bàn phím + Chuột	24th Windows 11 Home	26,990,000
92	**Máy bộ Asus AIO P440VAT-WPD007W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng) , RAM 1 x 16GB DDR5 5200MHz (2 Khe cắm Hỗ trợ tối đa 32GB) , Lưu trữ 512GB M.2 NVMe SSD, Hệ điều hành: Windows 11 Home SL 64-bit , Chip đồ họa Intel® Graphics , Cổng kết nối: 1 x USB Type C , 3 x USB 3.2 , 1 x USB 2.0 , Audio combo , LAN 1 Gb/s, Cổng xuất hình: 1 x HDMI , Kết nối không dây: Bluetooth 5.4 ; Wi-Fi 6E (802.11ax), VR không hỗ trợ , **Màn hình : 23.8" IPS Full HD (1920 x 1080) 100Hz , cảm ứng (Touch screen), Chống chói ,** Webcam : FHD Webcam, Khối lượng : 5.945 kg , Kích thước : 54.1 x 41.6 x 1.7 ~ 21.0 cm , Phụ kiện đi kèm: Bàn phím + Chuột	24th Windows 11 Home	30,990,000
93	**Máy bộ Asus AIO P440VAT-WPD017W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz), RAM 8GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , **Display 23.8 inch FHD Touch, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng) , Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	27,990,000
94	**Máy bộ Asus AIO P440VAT-WPD016W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz), RAM 16GB DDR5 SO-DIMM, SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , **Display 23.8 inch FHD Touch, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng) , Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	32,990,000
95	**Máy bộ Asus AIO P440VAT-WPD018W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H (24MB, up to 5.20GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, **VGA Intel Graphics,** **Display 23.8 inch FHD Touch, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	34,590,000
96	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC173W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3 100U (10MB, up to 4.70GHz) , RAM 8GB DDR5 SO-DIMM , SSD 256GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics, **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits** , WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	20,290,000
97	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC174W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3 100U (10MB, up to 4.70GHz) , RAM 8GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics, **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits** , WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	22,590,000
98	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC078W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz) , RAM 8GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel Graphics, **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	24,990,000
99	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC079W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel Graphics, **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	28,990,000
100	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC080W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H (24MB, up to 5.20GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics, **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits** , WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	32,990,000
101	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC080W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H (24MB, up to 5.20GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics, **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits** , WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	32,990,000
102	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC042W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-13420H up to 4.60 GHz, 16GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	22,790,000
103	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC043W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1 GHz (12MB Cache, up to 4.6 GHz, 8 cores, 12 Threads) , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	24,590,000
104	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC044W (Trắng) KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1 GHz (12MB Cache, up to 4.6 GHz, 8 cores, 12 Threads) , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	28,990,000

105	**Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC045W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB , RAM 16GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	30,990,000
106	**Máy bộ Asus AIO V470VAK-WPE076W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1Ghz up to 4.6Ghz, 12MB , RAM : 16GB DDR5 (2x8GB) , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình : 27" inch FHD (1920 x 1080), 300nits, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 1080p FHD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus Wireless, Cổng kết nối :1 x Kensington lock, 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN :Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers , Kích thước : 61.3cm x 44.7cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) , Khối lượng : 09.00 kg	24th Windows 11 Home	28,990,000
107	**Máy bộ Asus AIO V470VAK-WPE081W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-13420H (12MB, up to 4.60GHz) , RAM 8GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , **VGA Intel UHD Graphics, Display 27 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 300nits ,** Camera, Mic, WiFi 6E, BT5.3 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng) , Weight 9.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	24,890,000
108	**Máy bộ Asus AIO P470VAK-WPE139W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz) , RAM 8GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics, **Display 27.0 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 300nits,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 9.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	25,990,000
109	**Máy bộ Asus AIO P470VAK-WPE140W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics, **Display 27.0 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 300nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng), Weight 9.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	29,900,000
110	**Máy bộ Asus AIO V470VAK-WPE077W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 (2x8GB) , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình : 27" inch FHD (1920 x 1080), 300nits, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 1080p FHD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus Wireless, Cổng kết nối :1 x Kensington lock, 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN :Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers , Kích thước : 61.3cm x 44.7cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) , Khối lượng : 09.00 kg	24th Windows 11 Home	32,590,000
111	**Máy bộ Asus AIO V470VAT-WPF007W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-13420H (12MB, up to 4.60GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD Graphics , **Display 27 inch FHD Touch, IPS, 16:9, Anti-glare, 100% sRGB ,** Camera, Mic, WiFi 6E, BT5.3 , Wireless Keyboard + Mouse, Color White (Trắng) , Weight 9.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	31,590,000
112	**Máy bộ Asus AIO V470VAT-WPF008W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7-13620H (24MB, up to 4.90GHz), RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , **Display 27 inch FHD Touch, IPS, 16:9, Anti-glare, 100% sRGB ,** Camera, Mic, WiFi 6E, BT5.3 , Wireless Keyboard + Mouse, Color White (Trắng) , Weight 9.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	34,590,000
113	**Máy bộ Asus AIO P470VAK-WPE141W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H, 2.5 GHz up to 5.2 GHz, 24 MB Cache , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , Ổ cứng 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 SSD , **Màn hình 27.0-inch, FHD (1920 x 1080) 16:9 LCD, 300 nits, sRGB: 100%, 178/178 (H/V), Response time 14/25ms, 100Hz, Contrast 1000:1, 93 %, Wide view, Anti-glare display, Non-touch screen ,** VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + chuột không dây Asus , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Bluetooth v5.4 , Phân loại AIO (All-in-one) , Cổng xuất hình 1 x HDMI out 1.4 , Webcam 1080p FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone, Built-in speakers , Cổng kết nối Mặt Sau: 1 x DC-in, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A. Mặt bên: 1 x Kensington lock, 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A , OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 61.3 cm x 44.7 cm x 1.7 ~ 21.0 cm , Khối lượng 9.00 kg	24th Windows 11 Home	31,690,000
114	**Máy bộ Asus AIO P470VAT-WPF008W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5 210H (12MB, up to 4.80GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel Graphics, **Display 27.0 inch FHD Touch, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 300nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng) , Weight 9.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	31,990,000
115	**Máy bộ Asus AIO P470VAT-WPF009W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 240H (24MB, up to 5.20GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel Graphics, **Display 27.0 inch FHD Touch, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 300nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng) , Weight 9.00 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	35,590,000
116	**Máy bộ Asus AIO PM640KA-WPC028W (Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU AMD Ryzen AI 5 330 (Total 12MB, up to 4.50GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA AMD Radeon 820M , **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse, Color White (Trắng) , Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	29,990,000
117	**Máy bộ Asus AIO PM640KA-WPD014W(Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU AMD Ryzen AI 5 330 (Total 12MB, up to 4.50GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA AMD Radeon 820M, **Display 23.8 inch FHD Touch, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse, Color White (Trắng) , Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	32,490,000
118	**Máy bộ Asus AIO PM640KA-WPC035W(Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU AMD Ryzen AI 7 350 (Total 24MB, up to 5.00GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA AMD Radeon 860M , **Display 23.8 inch FHD, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse, Color White (Trắng) , Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	34,590,000
120	**Máy bộ Asus AIO PM640KA-WPD016W(Trắng)** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU AMD Ryzen AI 7 350 (Total 24MB, up to 5.00GHz) , RAM 16GB DDR5 SO-DIMM , SSD 512GB M.2 NVMe PCIe 4.0, VGA AMD Radeon 860M , **Display 23.8 inch FHD Touch, 16:9, Anti-glare, LED Backlit, 100% sRGB, 250nits ,** WiFi 6, BT5.4 , Wireless Keyboard + Mouse , Color White (Trắng) , Weight 6.90 kg , OS Windows 11 Home	24th Windows 11 Home	37,990,000
121	**Máy trạm Asus ExpertCenter E500 G9 WOCPU/WOM/WOS (Barebone) 750W 90WS0052-M00790** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : **CPU Chưa có sẵn (WOCPU), 1 x Socket LGA1700 ,** RAM 4 x DDR5 4800/5600 MHz (32GB, 16GB, 8GB UDIMM), ECC/non-ECC UDIMM, hỗ trợ tối đa 128GB UDIMM , Ổ cứng Chưa có sẵn, 8 x SATA3 6Gb/s, 1 x M.2_1 socket3, up to 2280 type (PCIe Gen4 x4 link), 1 x M.2_2 socket3, up to 2280 type (PCIe Gen3 x4 link), 1 x M.2_3 socket3, up to 22110 type (PCIe Gen4 x4 link). Drive Bays: 3 x internal 3.5" Drive bays, 1 x Internal 2.5" Drive bay , VGA Hỗ trợ 1 GPU. Location-1: PCIe x16 slots (Gen5 x16/x8 link, FH, FL), Location-3: PCIe x16 slots (Gen5 x0/x8 link, FH, FL), Location-5: PCIe x16 slots (Gen4 x4 link, FH, FL)*1, Location-6: PCIe x16 slots (Gen3 x4 link, FH, FL) , Ổ đĩa quang (DVD) Optional, 2 x 5.25" media bays , Keyboard Bàn phím chuột có dây ASUS , Wifi Không có sẵn , Kết nối mạng LAN 2 x RJ-45, Intel® I225-LM 2.5GbE LAN, Bluetooth Không có sẵn , Phân loại Tower, Cổng xuất hình 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x DVI-D, 1 x VGA , Cổng kết nối Mặt trước: 1 x USB 3.2 Gen2x2, 2 x USB 3.2 Gen1, 1 x USB 2.0, 1 x Headphone, 1 x Microphone, Mặt sau: 2 x USB 3.2 Gen2 (1 port at Type A, 1 port at Type C), 4 x USB 3.2 Gen1 , OS Free Dos , Đèn LED báo hiệu 1 x Power Switch/LED, 1 x Reset Switch, 1 x HDD Access LED , Phụ kiện kèm theo Full box, Nguồn 750W Gold ATX Power Supply (100-240Vac, 9-4.5A, 50/60Hz), Kích thước 423 mm x 190 mm x 435 mm, Khối lượng 9.9 KG	36th OPTION	18,290,000
122	**Máy trạm Asus ExpertCenter Pro ET500I W8 - 90WS0042-M000J0** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 265, 2.4 GHz - 5.2 GHz, 30MB , RAM 16 GB DDR5 5600 MHz, 4 khe cắm Ram 5600/4800 MHz, ECC/ non-ECC UDIMM, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng 512GB M2 2280 SSD NVME, hỗ trợ 2 x SlimSAS (1 x PCIe/SATA modes, 1x PCIe mode), hỗ trợ 2 x SlimSAS, 4 x SATA 6Gb/s, 1 x M.2 2242/2260/2280 PCIe 5.0 x 4, 1 x M.2 2242/2260/2280 PCIe 4.0 x 4, 4 x internal 3.5"/2.5" Drive bays, VGA Hỗ trợ 1 x double deck PCIe x16 GPU , Ổ đĩa quang (DVD) Hỗ trợ , Keyboard Chuột + Phím có dây Asus , Wifi Không có sẵn , Kết nối mạng LAN 2 x RJ-45, Intel® I225-LM 2.5GbE LAN, Bluetooth Không có sẵn , Phân loại Tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI , Cổng kết nối Trước: 1 x USB 20Gbps Type-C, 2 x USB 5Gbps, 1 x Headphone, 1 x Microphone. Sau: 1 x Thunderbolt™ 4 (1 x USB Type-C®, 5V/3A & 8K@60Hz or 4K@120Hz), 1 x USB 20Gbps (1 x Type-C®, 5V/3A), 6 x USB 10Gbps (6 x Type-A), 1 x Serial COM, 2 x Audio jacks with SPDIF OUT, 1 x BIOS FlashBack™ button , OS Free Dos , Đèn LED báo hiệu 1 x Power Switch/LED, 1 x Reset Switch, 1 x HDD Access LED, 1 x BIOS FlashBackTM Button , Phụ kiện kèm theo Full box , Nguồn 750W Gold ATX Power Supply (100-240Vac, 9-4.5A, 50/60Hz) , Kích thước 423 mm x 190 mm x 435 mm	36th OPTION	39,990,000
MÁY BỘ PC ALL IN ONE AOC (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**Máy bộ PC ALL IN ONE AOC A24A33-1FACN2U1F E33 (i3-1215U)**	Chíp xử lý : CPU i3-1215U (non-upgradable) , RAM 8GB DDR4 buss 3200 , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe 3.0 , Ổ đĩa quang (DVD) Không có , Bluetooth , Wifi, Kết nối mạng LAN 10GbE Ethernet, Wireless mouse + keyboard . Màn hình : **23.8" FHD 23.8" LED FHD 1920 x 1080,IPS Matte Hard Screen, 2ms, 250 nits**	**36th Win 11 Pro**	14,990,000
2	**Máy bộ PC ALL IN ONE AOC A24A66-2FBH48 E66 (i5-12450H) Màu trắng**	Chíp xử lý : CPU i5-12450H P-core 2.0 up to 4.4GHz, E-core 1.5 up to 3.3GHz, 12MB(non-upgradable) , RAM 16GB DDR4 buss 32000 , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe 3.0 , Camera WC - 3MP , Ổ đĩa quang (DVD) Không có , Bluetooth , Wifi, Kết nối mạng LAN 10GbE Ethernet, Wireless mouse + keyboard . Màn hình : **23.8" FHD 23.8" LED FHD 1920 x 1080,IPS Matte Hard Screen, 2ms, 250 nits, có UPS tích hợp 2600mAh . = > Nằm sau màn hình , lưu điện được khoảng 2-3 phút.**	**36th Win 11 Pro**	23,590,000

3	**Máy bộ PC ALL IN ONE AOC A24A66-2F4X45 E66 - A (I5-14450HX)**	Chíp xử lý : CPU I5-14450HX (non-upgradable), RAM 16GB DDR4 buss 32000 , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe 3.0 , Camera WC - 3MP , Ổ đĩa quang (DVD) Không có , Bluetooth , Wifi, Kết nối mạng LAN 10GbE Ethernet, Wireless mouse + keyboard . Màn hình : **23.8" FHD 23.8" LED FHD 1920 x 1080,IPS Matte Hard Screen, 2ms, 250 nits, có UPS tích hợp 2600mAh . = > Nằm sau màn hình , lưu điện được khoảng 2-3 phút.**	**36th Win 11 Pro**	24,590,000
4	**Máy bộ PC ALL IN ONE AOC A24A66-1F4X45 E66 - B (15-14400)**	Chíp xử lý : CPU 15-14400 (upgradable), RAM 16GB DDR4 buss 32000 , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe 3.0 , Camera WC - 3MP , Ổ đĩa quang (DVD) Không có , Bluetooth , Wifi, Kết nối mạng LAN 10GbE Ethernet, Wireless mouse + keyboard . Màn hình : **23.8" FHD 23.8" LED FHD 1920 x 1080,IPS Matte Hard Screen, 2ms, 250 nits, có UPS tích hợp 2600mAh . = > Nằm sau màn hình , lưu điện được khoảng 2-3 phút.**	**36th Win 11 Pro**	30,990,000
5	**Máy bộ PC ALL IN ONE AOC A24A66-1F4X47 E66 - B (17-14700)**	Chíp xử lý : CPU 17-14700 (upgradable), RAM 16GB DDR4 buss 32000 , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe 3.0 , Camera WC - 3MP , Ổ đĩa quang (DVD) Không có , Bluetooth , Wifi, Kết nối mạng LAN 10GbE Ethernet, Wireless mouse + keyboard . Màn hình : **23.8" FHD 23.8" LED FHD 1920 x 1080,IPS Matte Hard Screen, 2ms, 250 nits, có UPS tích hợp 2600mAh . = > Nằm sau màn hình , lưu điện được khoảng 2-3 phút.**	**36th Win 11 Pro**	43,990,000

MÁY BỘ MINI PC NUC MSI (Giá đã bao gồm VAT)

1	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi N ADL 073BVN 936-B0A911-073 (N100/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel N100, 3.40 GHz, up to 6 MB , RAM : 1 x DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2, 1 x 2.5" Drive Bays , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối :1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 2 x USB 2.0 Type A (R), 2 x RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI v2.1, 1 x DisplayPort v1.4 , Wifi 802.11ac 1x1, Bluetooth v5 , Kết nối mạng LAN : 2x Realtek RTL8111H , Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Khối lượng : 1.19 kg (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th Option	Liên hệ
2	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi N ADL 015BVN-BN200XX (N200/ 2Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Processor N200, up to 3.70 GHz, 6 MB , RAM : 1 khe cắm Ram DDR4, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2, 1 x 2.5" Drive, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 2 x USB 2.0 Type A (R), 2 RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi 802.11ac 1x1, Bluetooth v5 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, Realtek RTL8111H, Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm, Khối lượng : 1.19 kg (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	24th Option	5,850,000
3	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi N ADL-235XVN (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Processor N100, up to 3.40GHz, 6MB , RAM 8GB DDR4 3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng 128GB SSD PCIe GEN3x4 M.2-2280 , VGA Intel UHD Graphics , Wifi 802.11ac 1x1 , Kết nối mạng LAN 2 x Realtek RTL8111H, Bluetooth v5, Cổng xuất hình HDMI, USB Type C, Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C (DisplayPort Alternate), 2 x USB 3.2 Gen 2 (10G) Type A, 2 x USB 2.0 Type A, 2 x RJ45, 1 x HDMI (v2.1), 1 x DisplayPort (v1.4), OS Free Dos , Kích thước 124mm x 124mm x 53.7mm (W x D x H)	24th Option	5,850,000
4	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi 5 12M 936-B0A811-413 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-1215U, 4.4 GHz, 10 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4, Nguồn 65W , Cổng kết nối : 4x USB / 1x Type C , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi Intel Wireless AX211, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG). Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Ext. Power Switch. (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	liên hệ
5	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi 5 12M 936-B0A811-294 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3-1215U, 4.4 GHz, 10 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4, Nguồn 65W , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Thunderbolt 4 (USB Type C port), 1 x Mic-in/ Headphone-out combo. Sau: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi Intel Wireless AX211, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG). Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Ext. Power Switch. (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	Liên hệ
6	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi 5 12M 936-B0A811-412 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i5-1235U, up to 4.40 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4, Nguồn 65W , Cổng kết nối : 4x USB / 1x Type C , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi Intel Wireless AX211, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG). Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Ext. Power Switch. (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	9,950,000
7	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M-243BVN 936-B0B111-243 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3 100U, up to 4.7 GHz, 10 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 SODIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng 2 x M.2, 1 x 2.5" , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 1 x Card Reader, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A (R) , Cổng xuất hình : 2 x HDMI v2.0 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, Intel I226-V , Kích thước : 135.6 mm x 132.5 mm x 50.1 mm , Khối lượng : 1.38 kg (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	Liên hệ
8	**Máy bộ MSI Mini PC 5 12M 936-B0A811-289 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i5-1235U, up to 4.40 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram DDR4 , Nguồn 65 W , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Thunderbolt 4 (USB Type C port), 1 x Mic-in/ Headphone-out combo. Sau: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi : Intel Wireless AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG) , Kích thước :	36th option	Liên hệ
9	**Máy bộ MSI Mini Cubi NUC 1M-228BVN 936-B0B111-228 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core 5 120U, up to 5 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 SODIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 2 x M.2, 1 x 2.5" , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 1 x Card Reader, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A (R) , Cổng xuất hình : 2 x HDMI v2.0, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, Intel I226-V , Kích thước : 135.6 mm x 132.5 mm x 50.1 mm (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	Liên hệ
10	**Máy bộ MSI Mini Cubi NUC AI 1UMG-017BVN 936-B20911-017 (Ultra 5 125H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, 4.50 GHz, 18 MB , RAM : 2 x SO-DIMM DDR5 5600 MHz, Max 64GB , Ổ cứng : 1 x M.2 SSD 2280, 1 x M.2 SSD 2242 , VGA Intel Arc graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 10Gbps Type A , Cổng xuất hình : 2 x Thunderbolt 4 DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 RTL8852CE CG , Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, 2x Intel I226V (2.5G) , Kích thước :119.6 mm x 115.2 mm x 37.5 mm , Khối lượng 0.55 Kg , Nguồn 120W (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	Liên hệ
11	**Máy bộ MSI Mini Cubi NUC AI 1UMG-017BVN 936-B20911-017 (Ultra 5 125H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, 4.50 GHz, 18 MB , RAM : 2 x SO-DIMM DDR5 5600 MHz, Max 64GB , Ổ cứng : 1 x M.2 SSD 2280, 1 x M.2 SSD 2242 , VGA Intel Arc graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 10Gbps Type A , Cổng xuất hình : 2 x Thunderbolt 4 DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 RTL8852CE CG , Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, 2x Intel I226V (2.5G) , Kích thước :119.6 mm x 115.2 mm x 37.5 mm , Khối lượng 0.55 Kg , Nguồn 120W (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	Liên hệ
12	**Máy bộ MSI Mini Cubi NUC 1M 9S6-B0B111-293 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core 5 120U, up to 5 GHz, 12 MB , RAM : 8GD DDR5, Ổ cứng : 500GSSD , VGA Intel Arc graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 10Gbps Type A , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 RTL8852CE CG , Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, 2x Intel I226V (2.5G) , Bàn phím chuột MSI	36th option	14,590,000
13	**Máy bộ MSI Mini Cubi NUC 1M 9S6-B0B111-087 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core 5 120U, up to 5 GHz, 12 MB , RAM : 8GD DDR5, Ổ cứng : 500GSSD , VGA Intel Arc graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 10Gbps Type A , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 RTL8852CE CG , Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, 2x Intel I226V (2.5G) , Bàn phím chuột MSI	36th WIN11 HOME	15,590,000
14	**Máy bộ MSI Mini Cubi NUC AI 1UMG-016BVN 936-B20911-016 (Ultra 7 155H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 7 155H, 4,80 GHz, 24 MB , RAM : 2 x SO-DIMM DDR5 5600 MHz, Max 64GB , Ổ cứng : 1 x M.2 SSD 2280, 1 x M.2 SSD 2242 , VGA Intel Arc graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 10Gbps Type A , Cổng xuất hình : 2 x Thunderbolt 4 DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 RTL8852CE CG, Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, 2x Intel I226V (2.5G) , Kích thước :119.60 mm x 115.20 mm x 37.50 mm , Khối lượng 0.55 Kg, Nguồn 120W (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	13,950,000
15	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi 12M 414VN 9S6-B0A811-414 (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core I5 - 1235U, up to 4.40 GHz, 12MB - RAM : 8 GB (8 GB x 1) DDR4 3200 MHz SO-DIMM, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB M.2 SSD NVMe, 1 x 2.5" HDD , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Phân loại : Mini PC - Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A,1 x ThunderBolt 4 (USB Type-C), 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x RJ45 . Cổng xuất hình :1 x DP out(1.4), 1x HDMI out (2.0b), Wifi :Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.2 . Kết nối mạng LAN : 11 x Realtek RTL8111H, 1x Realtek RTL8125BG-CG , Phụ kiện kèm theo : Bàn phím + Chuột có dây , Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Khối lượng : 1.4 kg	24th Windows 11 Home	13,450,000
16	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M 088VN (Nhỏ gọn) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3- 100U, up to 4.70 GHz, 10 MB , RAM 16GB (8GBx2) 5200 MHz DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB M.2 PCIe SN560, 1x M.2 2242 SSD (PCIE, free slot), 1x 2.5" HDD/SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5, Cổng kết nối : 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 1 x Micro-SD Card Reader, 2x Thunderbolt 4 (DP 1.4 alt-mode up to 4K@60Hz / PD-out 15W / One of TBT supports PD-in), 2 x USB 10Gbps Type A, 2 x RJ45 , Cổng xuất hình : 2x HDMI (4K @60Hz, 2.1) , Wifi Intel WiFi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Intel I226V , Kích thước : 135.60 mm x 132.50 mm x 50.10 mm	24th Windows 11 Home	Liên hệ
17	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M 087VN (Nhỏ gọn) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5-120U, up to 5 GHz, 12 MB - RAM : 8GB x 1 SO-DIMM 5200Mhz DDR5, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512G M.2 PCIe SN560, 1x M.2 2242 SSD (PCIE, free slot), 1x 2.5" HDD/SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5, Cổng kết nối : 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 1 x Micro-SD Card Reader, 2 x Thunderbolt 4 (DP 1.4 alt-mode up to 4K@60Hz / PD-out 15W / One of TBT supports PD-in) 2 x USB 10Gbps Type A , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (4K @60Hz) , Wifi : Intel WiFi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Intel I226V, Kích thước : 135.60 mm x 132.50 mm x 50.10 mm	24th Windows 11 Home	Liên hệ
18	**Máy bộ MSI PRO DP21 12M 9S6-B0A421-820**	Chíp xử lý : Intel Core i5-12400 2.5GHz up to 4.4GHz , RAM 16GB DDR4 3200Mhz Sodimm (2x8GB), hỗ trợ 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6 AX201, Bluetooth 5.2 , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kích thước 204mm x 208mm x 54.8mm (WxDxH) , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H , Phân loại Small Form Factor , Cổng kết nối Trước: 4 x USB 2.0 Type A, 1 x Headphone-out Sau: 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A. 1 x RJ45, 1 x HDMI out (supports 4K 60Hz as specified in HDMI 2.0), 1 x DisplayPort (1.4), 1 x COM , Phụ kiện kèm theo Full box , OS No Os	24th option	Liên hệ
19	**Máy bộ MSI PRO DP21 13M 9S6-B0A421-822**	Chíp xử lý : Intel Core i3-13100 3.40GHz up to 4.50GHz, 12MB , RAM 8GB DDR4 3200Nhz Sodimm (1x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB SSD M.2 NVMe PCIe , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 4 x USB 2.0 Type A, Audio Headphone x 1 Sau: 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x RJ45, 1 x HDMI, 1 x Displayport , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Wifi 802.11ac , Bluetooth 5 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H, Kích thước : 204mm x 208mm x 54.8mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.27 kg	24th option	12,950,000
20	**Máy bộ MSI PRO DP21 13M 9S6-B0A421-821**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5 13400 up to 4.60Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 Sodimm (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x RJ-45, 1 x	24th option	14,290,000

21	**Máy bộ MSI PRO DP180 12M 9S6-B0A721-411**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-12400 2.5 GHz up to 4.4 GHz , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , VGA : Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 4 x USB 2.0 Type A, RJ45, 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Displayport, Cổng xuất hình : HDMI, Displayport, VGA , Wifi : Có , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : RJ45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 168mm x 323mm x 369mm (WxDxH) , Khối lượng : 7.592	24th option	Liên hệ
22	**Máy bộ MSI PRO DP180 14M 9S6-B0A731-455**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 4 x USB 2.0 Type A, 2 x RJ45, 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Displayport, 1 x Com , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport, VGA , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1x Intel I226-V + 1x Intel I219-V , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 168mm x 323mm x 369mm (WxDxH) , Khối lượng : 7.592	24th option	Liên hệ
23	**Máy bộ MSI PRO DP180 14M 9S6-B0A731-454**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.40Ghz, 33MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 4 x USB 2.0 Type A, 2 x RJ45, 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Displayport, 1 x Com , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport, VGA , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN: 1x Intel I226-V + 1x Intel I219-V , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 168m x 323mm x 369mm (WxDxH) , Khối lượng : 7.5kg	24th option	21,890,000
24	**Máy bộ MSI PRO DP80 A14G/ B208 Black 9S6-B20821-086**	Main H610 / Chíp xử lý Core i3-14100/8GB RAM/ Ổ cứng : 512GB SSD / AX 211 Wi-Fi 6E/ Nguồn 300W TFX 80 Plus Bronze/dTPM 2.0 /Wired Copilot KB+M	12th , Windows 11 Home	14,590,000
25	**Máy bộ MSI EdgeXpert-06SUS DGX Spark GB10 9S6-C9311-06S (ARM GB10/ Ram 128GB/ SSD 4TB/ 3Y)**	Máy tính Trí tuệ Nhân tạo MSI EdgeXpert MS-C931 4TB PCIe 5.0 : Architecture: NVIDIA® Grace Blackwell , GPU: NVIDIA® Blackwell Architecture , CPU: 20-core Arm (10 Cortex-X925 + 10 Cortex-A725), Tensor Performance: 1000 AI TOPS (FP4, Sparse) , Memory: 128 GB LPDDR5x, unified memory , Memory Interface: 256-bit, Memory Bandwidth: 273 GB/s , Storage: 4 TB NVMe M.2 PCIe 5.0, self-encrypting , USB: 4x USB 3.2 Type-C , Ethernet: 1x RJ-45 10 GbE, NIC: ConnectX-7 Smart NIC, Wireless: Wi-Fi 7 , Display Output: 1x HDMI 2.1a with audio NVENC | NVDEC: 1x | 1x , OS: NVIDIA DGX™ OS , Weight: 1.2 kg , Dimensions: 151 x 151 x 52 mm (1.19L)	36th , NVIDIA DGX OS	119,000,000

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU Gigabyte (Giá đã bao gồm VAT)

1	**Máy bộ Gigabyte AORUS PRIME 3 AP351 AP3A7N6-5111**	CPU AMD Ryzen 7 9700X, up to 5.5GHz, 8MB Cache , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 256GB , Ổ cứng 1TB Gen4 SSD , VGA RTX 5060 WINDFORCE MAX OC 8G , Ổ đĩa quang (DVD) Không có sẵn , Wifi Wi-Fi 7 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Bluetooth v5.4 , Phân loại Tower : Cổng xuất hình 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Cổng kết nối 4 x USB 2.0/1.1 , 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB Type-C port, with USB 3.2 Gen 1 , 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x antenna connectors (2T2R), 3 x Audio Jacks (supports HD Audio), OS Windows 11 Home , Phụ kiện kèm theo Full box , Nguồn 650W 80 PLUS Gold, hỗ trợ 4 x SATA 6.0Gb/s, Tản nhiệt Gigabyte ARGB Air Cooler , Kích thước 400 mm x 205 mm x 410 mm (H x W x D), Khối lượng ~9.72 kg	36th Windows 11 Home	41,890,000
1	**Máy bộ Gigabyte AI TOP 100 Z890 AT1I9N9-0005**	Máy Tính trí tuệ nhân tạo Gigabyte AI TOP 100 Z890 AT1I9N9-0005 : Chíp xử lý : CPU Intel Core Ultra 9 processor 285K , RAM 128GB (4x32GB) DDR5 U-DIMM , Ổ cứng AORUS Gen4 7300 2TB, 320GB AI TOP 100E, B8 x SATA 6.0Gb/s , VGA Gigabyte GeForce RTX 5090 32GB GDDR7, Ổ đĩa quang (DVD) Không có sẵn , Keyboard Không có sẵn, Wifi Wi-Fi 7, Kết nối mạng LAN Dual 10GbE Ethernet, Bluetooth 5.3, Phân loại Full Tower , Cổng xuất hình 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Cổng kết nối 2 x Intel Thunderbolt 5 (USB Type-C), 2 x USB 3.2 Gen 1, 6 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x Antenna connectors, 2 x Audio Jacks , OS Windows 11 Pro / Linux , Phụ kiện kèm theo Full box , Nguồn 1600W 80 Plus Platinum PSU (ATX 3.1), Kích thước 548 mm x 250 mm x 482 mm, Khối lượng 29 kg	36th Windows 11 Pro / Linux	213,990,000

MÁY AI Mini PC NVIDIA DGX Spark™ Founders Edition 4TB (Giá đã bao gồm VAT)

1	**Máy Tính Trí tuệ nhân tạo AI Mini PC NVIDIA DGX Spark 940-54242-0000**	Máy Tính trí tuệ nhân tạo AI Mini PC NVIDIA DGX Spark™ Founders Edition 4TB Architecture: NVIDIA Grace Blackwell , GPU: NVIDIA Blackwell Architecture , CPU: 20-core Arm, 10 Cortex-X925 + 10 Cortex-A725 , CUDA Cores: Blackwell Generation , Tensor Cores: 5th Generation , RT Cores: 4th Generation AI Performance: Up to 1 PFLOP FP4 , Memory: 128GB LPDDR5x Unified Memory, 256-bit, 273GB/s , Storage: 4TB NVMe M.2 SSD, self-encryption , Networking: 10GbE RJ-45, ConnectX-7 200Gbps, Wi-Fi 7, Bluetooth 5.4 , Display: 1 x HDMI 2.1a, up to 3 x DisplayPort via USB-C DP Alt Mode , USB: 4 x USB Type-C , Power Supply: 240W , OS: NVIDIA DGX™ OS , Dimensions: 150 x 150 x 50.5 mm , Weight: 1.2 kg	12th NVIDIA DGX™ OS	liên hệ

MÁY CHIẾU PANASONIC (Giá đã bao gồm VAT)

1	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB306**	Độ phân giải 1024x768 (XGA).. Độ tương phản 20.000:1 .Bóng đèn 230W UHM Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ. Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình Kích thước phóng to màn hình 30-300". Zoom cơ: 1.2x. Công suất 300W Kết nối: HDMI IN x1, COMPUTER IN x1, MONITOR OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x2, AUDIO OUT x1, SERIAL IN x1, USB Type B x1. Loa gắn trong : 2W .Kích thước 335x96x252mm . Trọng lượng 2.8kg	Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ	14,180,000
2	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB356**	Cường độ sáng 3300 ANSI Lumens . Độ phân giải XGA (1024 x 768) Tích hợp loa 10W Kích thước 335 x 96 x 252mm , Khối lượng Khoảng 2,9kg Độ tương phản 20,000:1 Hệ điều hành hỗ trợ Windows Kết nối HDMI x 2, Dsub 15 pin, Video, Audio, Serial, RJ45, USB	Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12	15,200,000
3	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LW376**	Cường độ chiếu sáng 3.600 Ansi Lumens . Độ phân giải 1280x800 (WXGA).. Độ tương phản 20.000:1 Bóng đèn 230W UHM. Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 30-300" Zoom cơ: 1.2x. Công suất 300W Kết nối: HDMI IN x2, COMPUTER IN x1, COMPUTER IN/OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x2, AUDIO OUT x1, LAN x1, SERIAL IN x1, USB Type A x1.	Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12	18,500,000
	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-VW360	Cường độ chiếu sáng 4.000 Ansi Lumens Độ phân giải 1280x800 (WXGA). Độ tương phản 20.000:1 Bóng đèn 240W UHM Tuổi thọ bóng đèn tối đa 7000 giờ Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình Kích thước phóng to màn hình 30-300" Zoom cơ: 1.6x Công suất 320W Kết nối: HDMI IN x2, COMPUTER IN x1, COMPUTER IN/OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x3, AUDIO OUT x1, LAN x1, SERIAL IN x1, USB Type A x1, USB Type B x1 Loa gắn trong : 10W	Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	20,300,000
4	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-TW381R**	Cường độ chiếu sáng 3300 Ansi Lumens . Độ phân giải 1280x800 (WXGA). Độ tương phản 20000:1 . Bóng đèn 230W UHM Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ (Eco). Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 50-100" Công suất 300W. Chức năng tương tác: mượt và nhanh tự động cài đặt sẵn tọa độ và phần mềm trong máy chiếu (2 bút) Kết nối: HDMI IN x2, COMPUTER IN x1, COMPUTER IN/OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x2, AUDIO OUT x1, LAN x1, SERIAL IN x1, USB Type A x1, USB TypeB x1. Loa gắn trong : 10W . Kích thước : 335x134,1x329mm .Trọng lượng 3.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) Bóng đèn: 03 tháng hoặc 1000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 24 tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) Bóng đèn: 03 tháng hoặc 1000 giờ (tùy điều kiện nào	25,500,000
5	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB426**	Cường độ chiếu sáng 4100 Ansi Lumens . Độ phân giải 1024x768 (XGA) . .Độ tương phản 16.000:1 Bóng đèn 230W UHM . Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ (Sử dụng đúng cách) Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình .. Kích thước phóng to màn hình 30-300" . Công suất 300W HDMI IN, 2 COMPUTER IN, MONITOR OUT, VIDEO IN, 2 AUDIO IN, AUDIO OUT, LAN, SERIAL IN, USB A&B (memory / Wireless Module & display) . Loa gắn trong : 10W . Kích thước 335x96x252mm . Trọng lượng 2.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	18,800,000
6	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-VX430**	Cường độ chiếu sáng 4500 Ansi Lumens. . Độ phân giải 1024x768 (XGA) . Độ tương phản 20.000:1 Bóng đèn 240W UHM. Tuổi thọ bóng đèn tối đa 7000 giờ (Eco) Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 30-300". Công suất 320W 2 x HDMI IN, COMPUTER 1 IN, COMPUTER 2 IN/MONITOR OUT, VIDEO IN, AUDIO IN1, AUDIO IN2, AUDIO IN3, VARIABLE AUDIO OUT, SERIAL IN, LAN, USB A&B (memory / Wireless Module & display) Loa gắn trong : 10W. Kích thước 352x98x279.4mm . Trọng lượng 3.3kg Bảo hành Thân máy: 12 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 03 tháng hoặc 500 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 03 tháng hoặc 500 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	22,900,000

MAÙY CHIEÁU EPSON (Giá đã bao gồm VAT) (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước)

1	**MÁY CHIẾU EPSON EB-E01**	* Cường độ sáng trắng: 3,300 lm * Cường độ sáng màu : 3,300 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối: HDMI, VGA, USB-B * Loa âm thanh: 2W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	11,300,000
3	**MÁY CHIẾU EPSON EB-E12**	Máy chiếu Epson EB-E12 * Công nghệ: 3LCD , * Cường độ sáng trắng : 3.600 lm , * Cường độ sáng màu : 3.600 lm * Độ phân giải thực : XGA (1024 x 768) , * Độ tương phản : 16.000:1 , * Bóng đèn : 210W UHE * Tuổi thọ bóng đèn : 12.000 giờ, * Kết nối : HDMI x2, USB 2.0 Type B, * Chiếu lệch góc (dọc/ngang) : ±30° * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) , * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng , * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Trình chiếu hình ảnh từ USB, * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh và sao chép cài đặt, cập nhật firmware * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng , * Phụ kiện: Cáp nguồn, Sách đĩa hướng dẫn sử dụng, Remote	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	12,800,000
4	**MÁY CHIẾU EPSON EB-E10**	* Cường độ sáng trắng: 3,600 lm * Cường độ sáng màu : 3,600 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối: HDMI, VGA, USB-B * Loa âm thanh: 2W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	Liên hệ
5	**MÁY CHIẾU EPSON EB-X52**	Cường độ sáng 3,800 Ansi Lumens / 2,500 Ansi Lumens (Normal/Eco), Độ phân giải XGA (1024 x 768) Tích hợp loa 2W; Bóng đèn: 210W UHE; Wireless: tùy chọn ELPAP11; Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) Kích thước 302 x 234 x 77mm ,Khối lượng Khoảng 2.5kg Độ tương phản 16.000:1 Hệ điều hành hỗ trợ Đang cap nhat Kết nối HDMI Type A: 2 (HDCP 1.4); USB Type A: 1 (480Mbps for PC Free, Firmware Update, Copy OSD Settings or 5V/2A Power Supply); USB Type B: 1 (For Firmware Update, Copy OSD Settings); Wireless LAN: Optional (with ELPAP11)	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện	Liên hệ
6	**MÁY CHIẾU EPSON EB-W06**	* Cường độ sáng trắng: 3,700 Ansi Lumens . Cường độ sáng màu : 3,700 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800) . Độ tương phản: 16.000:1. Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ (ECO) * Kết nối: HDMI, VGA, Video, S-Video, Audio RCA, USB-A, USB-B * Wireless: (tùy chọn ELPAP11) * Loa âm thanh: 2W . Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) . Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh, điều khiển	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	Liên hệ
7	**MÁY CHIẾU EPSON EB-W50**	* Cường độ sáng trắng: 3,800 Ansi Lumens * Cường độ sáng màu : 3,800 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800) * Độ tương phản: 20.000:1 * Bóng đèn: tuổi thọ 17,000 giờ "* Kết nối:USB 2.0 Type A, USB 2.0 Type B, RS-232C, Wireless LAN IEEE 802.11b/g/n (optional), VGA in (2x), VGA out, Microphone input, Wired Network, Stereo mini jack audio in (2x), Stereo mini jack audio out, RGB in (2x), Component in (2x), Composite in, HDMI in (2x)" *Wireless: tùy chọn * Loa âm thanh : 16W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Tự động chỉnh vuông hình ảnh khi để máy lệch góc * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	19,900,000
8	**Máy chiếu Android Epson CO-FH02**	Máy chiếu Android Epson CO-FH02 (EpiqVision Flex Linh hoạt cho văn phòng và chiếu phim)" "* Công nghệ : 3LCD * Cường độ sáng trắng : 3.000 lm . * Cường độ sáng màu : 3.000 lm * Độ phân giải : Full HD (1920 x 1080). * Kích thước chiếu : 26"" - 391"" * Bóng đèn : 188W UHE. * Tuổi thọ bóng đèn : 12.000 giờ. * Loa tích hợp : 5W * Chỉnh lệch hình : ±30° (dọc, ngang) . * Kết nối : HDMI 1.4, USB-A, USB-B. * Bộ xử lý hình ảnh : 8 bits * Hệ điều hành tích hợp : Android TV. * Chromecast tích hợp. * Kích thước : 320 x 211 x 87 mm	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký	21,900,000
	Máy chiếu Epson EB-982W	* Công nghệ: 3LCD.Cường độ sáng trắng : 4.200 lm.Cường độ sáng màu : 4.200 lm * Độ phân giải thực : WXGA (1280 x 800).Độ tương phản : 16.000:1.Bóng đèn : 230W UHE * Tuổi thọ bóng đèn : 17.000 giờ * Kết nối : HDMI x 2, Lan RJ45, VGA in x2,VGA out, S-Video, Audio RCA in 2,Audio in, Audio out, RS-232, USB-A, USB-B * Loa tích hợp : 16W. Chiếu lệch góc (dọc/ngang) : ±30° * Tự động chỉnh vuông hình ảnh. Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc * Trình chiếu hình ảnh từ USB. Trình chiếu và quản lý máy chiếu qua mạng LAN	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	26,790,000
9	**Máy chiếu Epson EB-2155W**	Cường độ sáng 5,000 lm , Độ phân giải WXGA (1,280 x 800) Tự động chỉnh vuông hình ảnh khi để máy lệch góc; Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc; Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN; Hẹn lịch trình tắt/mở máy - trực tiếp trên máy chiếu Kích thước 377 x 101 x 219 mm , Khối lượng 4.3 kg Độ tương phản 15.000:1 Kết nối HDMIx2(Hỗ trợ MHL), LAN RJ45, VGA in x2,VGA out, Video, Audio in x3 ,Audio out, RS-232, USB-A, USB-B	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện	33,900,000
10	**MÁY CHIẾU EPSON EB-2265U**	* Cường độ sáng trắng: 5,500 lm * Cường độ sáng màu : 5,500 lm * Độ phân giải thực: WUXGA (1,920 x 1200) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: tuổi thọ 10,000 giờ * Kết nối: HDMIx2(Hỗ trợ MHL), HDBaseT, LAN RJ45, VGA in x2,VGA out, Video, Audio in x3 ,Audio out, RS-232, USB-A, USB-B * Wireless: tùy chọn ELPAP10 * Loa âm thanh : 16W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Tự động chỉnh vuông hình ảnh khi để máy lệch góc * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc * Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN * Hẹn lịch trình tắt/mở máy - trực tiếp trên máy chiếu	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	50,900,000
MAÙY CHIEÁU SONY (Giá đã bao gồm VAT) (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)				
3	**SONY VPL-EX430**	Cường độ sáng 3.200 lm Công nghệ 3 LCD Độ phân giải :1024x768 (XGA) Độ tương phản: 20.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI x 2, VGA x 2, VIDEO, S VIDEO, USB -Tybe A, USB -Tybe B, RS232, RJ45 Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động Kích thước phóng to màn hình 30"-300" Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng. (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)	24th	Liên hệ
7	**MÁY CHIẾU SONY VPL-EX573**	Cường độ sáng 4.200 lm . Công nghệ 3 LCD . Độ phân giải :1024x768 (XGA) . Độ tương phản: 12.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI, VGA in x 02, VGA Out x 01, Composite Video x 01, Audio Out x 01, USB A/B x 01, RS-232C x 01, LAN: RJ45 x 01 Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động . Kích thước phóng to màn hình 30"-300" Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng.	24th	Liên hệ
MAÙY CHIEÁU ACER (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**MÁY CHIẾU ACER X118HP**	Công nghệ: DLP , DLP 3D Ready . Độ sáng: 4,000 ANSI Lumens . Độ phân giải: SVGA (800 x 600) - Độ tương phản: 28,000:1. Tỷ lệ chiếu: 4:3 / 16:9 . Kích thước trình chiếu: 23" - 300" (0,58m - 7,62m) - Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ. Công suất bóng đèn: 220W . Cổng kết nối: HDMI x 1; VGA in x 1, Video, Audio x 1, - Control interface: USB (Type A) x 1, share output port . Công suất loa: 3W. Trọng lượng: 2.8kg - Kích thước: 313mm x 113.7mm x 240mm	24 Tháng đối với thân máy, 12 tháng hoặc 1000h đối với bóng đèn(tùy	Liên hệ
2	**MÁY CHIẾU ACER X1128H**	Công nghệ: DLP , DLP 3D Ready . DLP, Độ sáng: 4,000 ANSI Lumens . Độ phân giải: SVGA (800 x 600) Độ tương phản: 20,000:1 . Tỷ lệ chiếu: 4:3 / 16:9. Kích thước trình chiếu: 23" - 300" (0,58m - 7,62m) - Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ.. Công suất bóng đèn: 220W. Cổng kết nối: HDMI x 1; VGA in x 1, Video, Audio x 1, - Control interface: USB (Type A) x 1, share output port . Công suất loa: 3W. Trọng lượng: 2.8kg - Kích thước: 313mm x 113.7mm x 240mm	12th	9,490,000

MAÙY CHIẾU Viewsonic (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**MÁY CHIẾU Viewsonic M1 mini Plus**	Độ sáng: 120 (LED Lumens) . Độ tương phản: 500:1 . Tuổi thọ nguồn sáng (giờ) với Chế độ bình thường: lên tới 30000 Khoảng cách chiếu: 0.64m-2.66m, (39" @1m) Hỗ trợ độ phân giải: VGA(640 x 480) to FullHD(1920 x 1080) Đầu vào : HDMI: 1 , Âm thanh vào (Bluetooth): 1 (BT4.2), USB Type A: 1, (USB2.0 Reader) Đầu vào Wifi: 1 (5Gn) Đầu ra: Ngõ ra âm thanh (Bluetooth): 1 (BT4.2) , Loa: 2W Cube, USB Type A (Nguồn): 1 , (USB2.0 - 5V/1A, , share with USB A Input) Khối lượng tịnh: 0.28Kg Kích thước (WxDxH) với chân điều chỉnh: 110x104x27mm ViewSonic M1 mini Plus là một máy chiếu bỏ túi mang lại cho bạn khả năng giải trí nghe nhìn thuận tiện mọi lúc mọi nơi. Với trọng lượng nhẹ, kích thước siêu nhỏ, M1 mini Plus hoạt động giống như một rạp chiếu phim bỏ túi cá nhân để nâng cao chất lượng cuộc sống hàng ngày của	12th	Liên hệ
MAÙY CHIẾU OPTOMA - Boxlight (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**MÁY CHIẾU OPTOMA X400LVE**	Máy chiếu OPTOMA X400LVE - Cường độ sáng: 4000 Ansi Lumens. - Độ tương phản: 25.000:1. - Độ phân giải thực: XGA (1024x768). - Độ phân giải nén: UXGA (1600 x1200). - Kích thước hiển thị: 29.7 inch – 300.7 inch (đặt máy 1m – 10m). - Tỷ lệ nén: 1.55 – 1.73:1. - Tuổi thọ: 15.000/12.000/10.000/6.000 (Eco+/Dynamic/Eco/Bright). - Cổng kết nối: HDMI x 1, VGA-in x1, VGA-out x1, Composite x1, Audio-in x1, Audio-out x1, USB Type-A x1, RS232 x1. - Ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt. - Phù hợp trình chiếu trong lớp học, văn phòng nhỏ, quán cafe. - Thiết kế mới với kiểu dáng hiện đại.	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng, Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	9,190,000
	Máy chiếu OPTOMA W400LVE	Máy chiếu OPTOMA W400LVE - Cường độ chiếu sáng: 4000 Ansi Lumens. Độ tương phản: 25.000:1. Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800). - Độ phân giải nén: WUXGA (1920 x 1200). Kích thước hiển thị: 29.7 inch – 300.7 inch (đặt máy 1m – 10m). Tỷ lệ nén: 1.55 – 1.73:1. - Tuổi thọ: 15.000/12.000/10.000/6.000 (Eco+/Dynamic/Eco/Bright). - Cổng kết nối: HDMI x1, VGA-in x1, VGA-out x1, Composite x1, Audio-in x1, Audio-out x1, USB Type-A x1, RS232 x1. - Ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt. Phù hợp trình chiếu trong lớp học, văn phòng nhỏ, quán cafe.	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng, Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy	14,700,000
	Máy chiếu OPTOMA HD30HDR	MÁY CHIẾU OPTOMA HD30HDR Độ sáng: 3800 Ansi lumens . Độ phân giải: Full HD 1080p (1920 x 1080). Khả năng tương thích video : Tương thích tín hiệu 4K, chấp nhận tín hiệu chuẩn 4K . Hệ số tương phản: 50,000:1. Công nghệ: DLP Tỉ lệ khung hình: Auto, 16:9. Ống kính chiếu: F # 2.1 ~ 2.31, f 15.59 ~ 17.14mm. Ống kính thu phóng: 1.1x Tỉ lệ phóng ảnh: 1.47 – 1.62 :1. Loa: 3WHỗ trợ 3D. Hỗ trợ 3D: Có Tốc độ quét: Ngang 15 – 91kHz, Dọc 24 – 85Hz (120Hz cho 3D) . Kích thước màn chiếu: 28″ đến 301″ Khoảng cách chiếu: 1.2 m – 8.1 m. Bóng đèn chiếu: Công suất 240W, Tuổi thọ 15,000 giờ Cổng kết nối: HDMI 1.4a x1, HDMI 2.0 x1, Audio Out 3.5mm x 1, USB-A (for 5V PWR 1.5A) x1 Nguồn điện: 100-240V +/- 10%, AC 50 / 60Hz . Màu sắc: Trắng Công nghệ hiển thị: 3LCD. Cường độ sáng: 4,200 Ansi lumens	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng, Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	Liên hệ
	MÁY CHIẾU Boxlight ALX422	- Độ phân giải : XGA (1024 x 768). Độ tương phản: 25.000:1. Tuổi thọ bóng đèn: 20.000 giờ - Tỷ lệ trình chiếu : 4:3, 16:9. Zoom : Manual. Tỷ lệ Zoom: Quang học 1.2X - Throw Ratio : 70"@2.1m：1.48~1.78：1 . F : 1.6~1.76. f : 19.158~23.018mm - Kích thước chiếu: 30" - 300". Loa tích hợp : 1 x 16W - Điều chỉnh Keytone: V:±30°, H:± 30°, 4 Corner Keytone. - Picture mode : Dynamic, Standard, Cinema, Colorboard, Blackboard(Green) - Tự động dò tìn hiểu đầu vào. Thời gian làm mát máy : 5s - Tương thích với Crestron RoomView, AMX,PJ-Link và có thể điều khiển nhiều máy chiếu đồng thời qua mạng. - Cổng kết nối : • Ngõ vào : VGA x1; Video x1; Audio in(mini jack 3.5mm)x1; Audio in(L/R)--RCAx1; HDMI x2; USB-Ax1 (support MemoryViewer), USB-Bx1(Display), RJ45x1(Display). Trình chiếu qua mạng LAN và USB (file : jpeg , pdf). Kết nối wireless (Optional) • Ngõ ra : VGA x1, Audio out (mini-jack,3.5mm) x1 • Điều khiển : RS-232x1, RJ45 x1(for control), USB-Bx1(for up-grade)	Bảo hành : thân máy bảo hành 24 tháng, bóng đèn bảo hành 12 tháng hoặc 1000h cho bóng đèn (tùy theo điều kiện nào đến trước)	16,900,000
	MÁY CHIẾU Boxlight ALU452	• Công nghệ hiển thị: 3LCD. Cường độ sáng: 4,500 Ansi lumens. Độ phân giải : WUXGA (1920 x 1200) vượt Full HD - Độ tương phản: 25.000:1. Tuổi thọ bóng đèn : 20.000 giờ..t ỷ lệ trình chiếu : 4:3, 16:10. Zoom : Manual - Tỷ lệ Zoom: Quang học 1.2X. Throw Ratio: 70"@2.067m：1.37--1.65:1 .. - F : 1.6~1.76 . f : 19.158~23.018mm - Kích thước chiếu : . Loa tích hợp : 1 x 16W. Điều chỉnh Keytone: V: ±30°, H: ±30°, Pincushion/Barrel Correction, 6 Corner Correction, Grid Image Tune - Picture mode : Dynamic, Standard, Cinema, Colorboard, Blackboard(Green). Tự động dò tìn hiểu đầu vào - Thời gian làm mát máy : 5s - Tương thích với Crestron RoomView, AMX,PJ-Link và có thể điều khiển nhiều máy chiếu đồng thời qua mạng. - Cổng kết nối : • Ngõ vào : VGA x1; Video x1; Audio in(mini jack 3.5mm)x1; Audio in(L/R)--RCAx1; HDMI x2; USB-Ax1 (support MemoryViewer), USB-Bx1(Display), RJ45x1(Display). Trình chiếu qua mạng LAN và USB (file : jpeg , pdf). Kết nối wireless (Optional) • Ngõ ra : VGA x1, Audio out (mini-jack,3.5mm) x1 - Điều khiển : RS-232x1, RJ45 x1(for control), USB-Bx1(for up-grade) - Ngôn ngữ : 26 ngôn ngữ, trong đó có tiếng việt	Bảo hành : thân máy bảo hành 24 tháng, bóng đèn bảo hành 12 tháng hoặc 1000h cho bóng đèn (tùy theo điều kiện nào đến trước)	27,900,000
MÁY CHIẾU BENQ (Giá đã bao gồm VAT) BH bóng đèn: 12 tháng hoặc 1000h (tùy theo điều kiện nào đến trước)				
1	**Máy chiếu BenQ MS560**	Máy chiếu đa năng KTS BenQ MS560 . Cường độ sáng: 4,000 Ansi lumens. Công nghệ: DLP. Tương phản: 20,000:1 Độ phân giải: SVGA (800 x 600 Pixels); Tương thích VGA (640 X 480) to WUXGA_RB (1920 x 1200) Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ (chế độ LampSave); 10,000 giờ (Eco); 10,000 giờ (SmartEco) 6,000 giờ (Normal); Công suất: Max 280W, Normal 260W, Eco 215W. Màu hiển thị: 1,07 tỷ màu; 30 Bits. Ống kính: 1.96~2.15 Kích thước hình chiếu: 60-150 inch. Tỷ lệ 4:3. Chỉnh méo hình chiều dọc ± 40 mức; Loa: 10W x 1 Menu hỗ trợ 30 ngôn ngữ, có tiếng Việt Kết nối: VGA in x 1 ; VGA out x 1; Video in x 1; S-Video x 1; Composite Video x 1; HDMI x 2; Audio in x 1; Audio out x 1; USB (Type A) x 1; USB (Type mini B) x 1; RS232 x 1; IR Receiver (Front+Top) x 2; Kensington anti-theft lock slot x 1.	24 tháng đối với thân máy, 12 tháng hoặc 1,000 giờ đối với bóng đèn (tùy theo điều kiện nào tới trước)	Liên hệ
MÀN CHIẾU & KHUNG TREO MÁY CHIẾU (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**MÀN CHIẾU TREO (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 70" x 70"**	Màn chiếu treo tường kích thước 1.78m x 1.78m	12th	730,000
2	**MÀN CHIẾU TREO (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 84" x 84"**	Màn chiếu treo tường kích thước 2.13m x 2.13m	12th	1,170,000
3	**MÀN CHIẾU TREO (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 96" x 96"**	Màn chiếu treo tường kích thước 2.44m x 2.44m	12th	1,550,000
4	**MÀN CHIẾU CHÂN (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 70" x 70"**	Màn chiếu chân đứng kích thước 1.78m x 1.78m	12th	730,000
5	**MÀN CHIẾU CHÂN (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 84" x 84"**	Màn chiếu chân đứng kích thước 2.13m x 2.13m	12th	1,170,000
6	**MÀN CHIẾU CHÂN (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 96" x 96"**	Màn chiếu chân đứng kích thước 2.44m x 2.44m	12th	1,550,000
7	**MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 70" x 70"**	Màn chiếu điện kích thước 1.78m x 1.78m + Remote	12th	1,550,000
8	**MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 84" x 84"**	Màn chiếu điện kích thước 2.13m x 2.13m + Remote	12th	1,950,000
9	**MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 96" x 96"**	Màn chiếu điện kích thước 2.44m x 2.44m + Remote	12th	2,450,000
10	**Giá treo máy chiếu 30cm ->60cm**	Loại tốt - Độ tăng giảm 30cm ->60cm, Được sơn tĩnh điện chống rỉ sét	N/A	330,000
11	**Giá treo máy chiếu 60cm ->120cm**	Loại tốt - Độ tăng giảm 60cm ->120cm, Được sơn tĩnh điện chống rỉ sét	N/A	470,000
BÚT THUYẾT TRÌNH LASER (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**NEWMEN P-026**	Bút trình chiếu, thuyết trình dùng với máy chiếu hoặc màn ảnh rộng, Kiểu dáng nhỏ gọn dễ mang theo bên mình . Con trỏ laser màu đỏ rực rỡ rất dễ nhìn, ngay cả trên màn hình phẳng, màn hình chiếu và trong phòng có ánh sáng mạnh. Ánh sáng Laser đỏ bước sóng 650mm . Tương thích : Windows® 10, Windows® 8, Windows 7, Win XP	12th	278,000

2	**Bút trình chiếu Spotlight không dây cho TV màn hình Led Rapoo XR310**	**Bút trình chiếu Spotlight không dây cho TV màn hình Led Rapoo XR310 :** **- Đầu bút cảm ứng cho màn hình điện dung** **- Đèn Laser xanh 3R (blue), an toàn và rõ nét** **- Pin lithium có thể sạc lại** **- Chức năng chuột trái** **- Các tính năng kỹ thuật số : Đèn kỹ thuật số, Spotlight, kính lúp và chú thích từ xa** **- XR310 cho phép người dùng thiết lập cảnh báo rung đếm ngược trong quá trình thuyết trình hoặc giảng dạy.** **- Đầu thu nhỏ gọn tiện lợi**	12th	725,000
3	**Bút trình chiếu A4tech LP15 (Black)**	**Tính năng : Trình chiếu không dây, có nút bấm, có chỉ báo nguồn điện yếu** **- Giao tiếp : Nano USB Receiver 2.4G** **- Tia laser : Đỏ** **- Tương thích : Windows, Android, Mac OS (Thiết bị có đầu USB Receiver 2.4G)** **- Chất liệu : Nhựa, Silicone** **- Màu sắc : Đen** **- Khối lượng : 22g**	12th	239,000
4	**Bút trình chiếu Laser không dây Ugreen 50654 (Led đỏ)**	• Tính năng: sử dụng trình chiếu, thuyết trình PowerPoint / Excel / PDF / Word,.. • Led: màu đỏ • Sử dụng: Pin AAA • Khoảng cách chiếu Led: 100-200M • Khoảng cách điều khiển: sóng 2.4Ghz lên đến 100M (điều kiện không vật cản, nhiễu sóng) • Chất liệu: Nhựa • Tương thích: Windows/macOS/Linux Bút trình chiếu Laser không dây chính hãng Ugreen 50654 cao cấp (Led đỏ, chiếu xa 200M) Bút trình chiếu Laser không dây Ugreen 50654 kết nối với máy tính qua cổng USB , cho phép bạn điều khiển con trỏ laser từ xa Bút trình chiếu Laser không dây Ugreen 50654 có kích thước nhỏ, gọn và dễ sử dụng	12th	169,000
5	**LOGITECH R400**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 15m, Hỗ trợ PowerPoint, đèn Laser xa 100m, sử dụng cùng Projector, máy tính , Receiver USB .	12th	590,000**
6	**LOGITECH R500S**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 20m, Thiết kế 3 nút bấm đơn giản: Nút 1: Bật đèn Laser ĐỎ, Nút 2: Chuyển tới slide kế tiếp , Nút 3: Chuyển lui về slide trước , Lưu ý: Các nút có thể tinh chỉnh chức năng thông qua phần mềm "Logitech Presentation App" , Thiết kế vừa khít lòng bàn tay, bề mặt bao phủ cao su mềm , Kết nối: USB không dây với tần số sóng 2.4Ghz hoặc Bluetooth tín hiệu ổn định, không bị ngắt quãng, có thể xa tới 20m , thuyết trình được trên màn	12th	775.000**
7	**LOGITECH R800**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 30m, Hỗ trợ PowerPoint, đèn Laser xa 100m, sử dụng cùng Projector, máy tính. Receiver USB . CON TRỎ LAZE MẠNH MÀU XANH LỤC (green) : Mạnh mẽ và dễ quan sát - ngay cả trong những căn phòng có ánh sáng mạnh - do đó khán giả của bạn biết chính xác bạn đang trỏ tới đâu - Với màn hình LCD dễ đọc, bạn có thể kiểm tra thời gian còn lại và mức pin mà khán giả không hề biết. Điều khiển trình	12th	1,380,000
8	**LOGITECH Spotlight Wireless Presenter (Màu Xám và màu Gold)**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 30m, Loại kết nối: Kết nối không dây thông minh Bluetooth và 2.4GHz , Nó có thể thay đổi tùy theo điều kiện sử dụng và máy tính. Đèn Chỉ thị (LED): Pin và Kết nối Đèn LED , Pin Lithium Polymer có thể sạc lại, 85mAh , Tuổi thọ pin (sạc lại): 3 tháng , Chiều dài cáp: 5,5 inch (140 mm) , Sử dụng cáp sạc USB-C và nhận được 3 giờ trình bày sau khi sạc 1 phút hoặc sạc đầy pin trong vòng 60 phút , Sử dụng Spotlight trên Windows ® và Mac ® nền tảng, và trên Powerpoint ® , Keynote ® , PDF ™ , Google ™ Slide và Prezi ™ thuyết trình. có thể sử dụng phóng to để thu phóng trực quan các khu vực tập trung. QUẢN LÝ THỜI GIAN THÔNG MINH , YÊU CẦU HỆ THỐNG - Bluetooth ® Smart: Windows ® 10 trở lên, Windows 8 , macOS ™ X 10.10 trở lên Các chức năng hạn chế (không có Phần mềm): Chrome OS ™ , Android ™ 5.0 trở lên	12 th	2,189,000
9	**Bút trình chiếu Logitech Spotlight 2 (Màu Xám , Tím nhạt , màu Cát)**	Thiết bị thuyết trình không dây dành cho thuyết trình chuyên nghiệp : - Haptic Feedback rung phản hồi khi thao tác - Hỗ trợ các chế độ Spotlight, Squarelight, Magnify, Annotate và con trỏ kỹ thuật số - Nút Action Button tùy chỉnh chức năng thông qua phần mềm Logi Options+ - Kết nối Bluetooth hoặc Logi Bolt USB-C Receiver - Pin sạc dùng đến 3 tháng, sạc nhanh 1 phút cho khoảng 3 giờ trình chiếu - Tương thích PowerPoint, Google Slides, Keynote, Zoom và Microsoft Teams **- Màu sắc : màu xám (910-007675), màu tím nhạt (910-007676) , màu cát (910-007677)**	12 th	2,990,000
	MÁY FAX - ĐIỆN THOẠI (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS500 (Màu đỏ)**	Có 3 cấp điều chỉnh tăng, giảm chuông và âm lượng, gọi lại số gần nhất, có 5 màu (trắng, đen, xanh, đỏ, xám).	01th	199,000
1	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS500 (Màu xám)**	Có 3 cấp điều chỉnh tăng, giảm chuông và âm lượng, gọi lại số gần nhất, có 5 màu (trắng, đen, xanh, đỏ, xám).	12th	299.000**
1	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS500 (Màu Trắng)**	Có 3 cấp điều chỉnh tăng, giảm chuông và âm lượng, gọi lại số gần nhất, có 5 màu (trắng, đen, xanh, đỏ, xám).	12th	299.000**
1	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS500 (Màu Đen)**	Có 3 cấp điều chỉnh tăng, giảm chuông và âm lượng, gọi lại số gần nhất, có 5 màu (trắng, đen, xanh, đỏ, xám).	12th	299.000**
1	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS500 (Màu xanh**	Có 3 cấp điều chỉnh tăng, giảm chuông và âm lượng, gọi lại số gần nhất, có 5 màu (trắng, đen, xanh, đỏ, xám).	12th	Liên hệ
3	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS820**	Màu sắc: Màu Đen và Trắng. Có nút điều chỉnh âm lượng, Có 4 mức điều chỉnh âm lượng, Quay số nhanh (10 số), gọi nhanh bằng 1 phím - phím nhớ (20 số), Đèn báo cuộc gọi, Chế độ khóa phím bằng mã	12th	510,000
4	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TSC11**	Có 50 bộ nhớ, màn hình hiển thị số gọi đi, đến 2 dòng (hệ FSK & DTMF), lưu 50 số gọi đến và 10 số gọi đi, có 3 cấp điều chỉnh âm lượng, khóa cuộc gọi liên tỉnh và quốc tế (Màu đen, trắng) **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	614,000
5	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS560**	Màn hình LCD hiển thị rõ ràng và dễ đọc. Hiển thị số điện thoại gọi đến, gọi đi.· Nhớ 50 số điện thoại gọi đến, 20 số gọi đi. · Danh bạ 50 tên và số điện thoại. Bàn phím to dễ sử dụng, thao tác đơn giản. Kiểu dáng thiết kế độc đáo mới lạ. · Phím navigator dễ sử dụng.· Điện thoại bàn có chế độ nhạc chờ cuộc gọi.· Khóa bàn phím bằng mật khẩu. · Gọi lại số điện thoại gần nhất.· Màu: Trắng, đen, xanh. **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	685,000
6	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS580**	Màn hình LCD hiển thị rõ ràng và dễ đọc. Hiển thị số điện thoại gọi đến, gọi đi. Nhớ 50 số điện thoại gọi đến, 20 số gọi đi. - Danh bạ nhớ 50 tên và số điện thoại. Speaker phone 2 chiều. Bàn phím to dễ sử dụng, thao tác đơn giản. - Kiểu dáng thiết kế độc đáo mới lạ. Phím navigator dễ sử dụng. Chế độ nhạc chờ cuộc gọi. - Điện thoại bàn Panasonic khóa bàn phím bằng mật khẩu. Gọi lại số điện thoại gần nhất. - Màu: Trắng, đen, xanh **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	925,000
7	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS880**	Danh bạ 50 số , nhớ 20 số gọi đi, 20 phím gọi bằng 1 phím bấm, 10 phím quay số nhanh, có Speaker phone, Chức năng tự động gọi lại, Chế độ câm tiếng, có nhạc chờ, có đèn báo chuông, có khe cắm tai nghe , Màu đen, trắng	12th	1,070,000
8	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGB 110**	• Màn hình LCD 1.4" hiển thị rõ nét . • Đèn màn hình màu cam.. • Danh bạ lưu 50 tên và số • Hiển thị 20 số gọi đến*. • Nhớ 10 số gọi đi. • 2 số gọi nhanh • Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn. • Chức năng câm tiếng, khóa máy • Thời gian thoại lên tới 10h, thờ igian chờ 200h. • Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con.	12th	729,000
9	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGB112**	Màn hình LCD 1.4" hiển thị rõ nét, Đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, Hiển thị 20 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 2 số gọi nhanh, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng câm tiếng, khóa máy, Thời gian thoại lên tới 10h, thờ igian chờ 200h, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	1,180,000
10	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC 210CX**	Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, chia sẻ danh bạ giữ acác tay con, Hiển thị 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 6 số gọi nhanh, Đàm thoại 3 bên, Loa ngoài 2 chiều, Khả năng kết nói với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, Trả lời bằng phím bất kì, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng khóa máy, câm tiếng, chặn cuộc gọi, Chức năng báo thức, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	Liên hệ

11	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC310CX**	Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 50 tên và số, hiển thị số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 6 phím gọi nhanh, đàm thoại 3 bên, loa ngoài 2 chiều, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, trả lời bằng phím bất kỳ, nhiều ngôn ngữ lựa chọn, chức năng khóa máy, thời gian thoại lên đến 16h, thời gian chờ 200h, chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con, khả năng mở rộng lên tới 6 tay con	12th	1,029,000
12	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGD310CX**	Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét, Danh bạ lưu 120 tên và số, Lưu 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, Chia sẻ danh bạ giữa các tay con (với KX-TGD312), 9 số gọi nhanh, Loa ngoài hai chiều+Đ615, Chế độ quản lý trẻ nhỏ, Khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm KX-TGA20 (TGA20 là thiết bị kế t nối thêm, không kèm theo máy), Khả năng kết nói với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, Mắt điện dùng được, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chế độ khóa máy, chống làm phiền, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Chặn cuộc gọi từ những số điện thoại không mong muốn	12th	1,179,000
13	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC 212**	**Bộ Dect 2 tay, Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, chia sẻ danh bạ giữ acác tay con, Hiển thị 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 6 số gọi nhanh, Đàm thoại 3 bên, Loa ngoài 2 chiều, Khả năng kết nói với repeater mở rộng**	12th	Liên hệ
14	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC313CX**	**Bộ Dect 3 tay, Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 50 tên và số, hiển thị số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 6 phím gọi nhanh, đàm thoại 3 bên, loa ngoài 2 chiều, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, trả lời bằng phím bất kỳ, nhiều ngôn ngữ lựa**	12th	2,220,000
15	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGF310CX**	**Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 100 tên và số, chia sẻ danh bạ giữa máy mẹ và tay con, lưu 50 số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 9 phím gọi nhanh, loa ngoài 2 chiều trên tay con, chế độ quản lý trẻ nhỏ, khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm, khả năng kết nối**	12th	2,320,000
16	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGF 320**	**• Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét. Danh bạ lưu 100 tên và số. Lưu 50 số gọi đến . Nhớ 10 số gọi đi** **• Chia sẻ danh bạ giữa máy mẹ và tay con. 9 phím gọi nhanh . Loa ngoài hai chiều trên tay con** **• Chế độ quản lý trẻ nhỏ. Khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm KX-TGA20 (TGA20 là thiết bị kết nối thêm, không kèm theo máy) . Khả năng kết nói với repeater mở rộng phạm vi phát sóng** **• Mắt điện dùng được. Bảo mật cuộc gọi . Chế độ khóa máy, chống làm phiền** **• Chặn cuộc gọi từ nhữn số điện thoại không mong muốn.**	12th	2,485,000
17	**Điện Thoại IP Wi-Fi cầm tay Yealink AX83H**	Màn hình màu TFT 2.4" 240×320 Thời gian đàm thoại lên đến tối đa 9 giờ (trong điều kiện lý tưởng, thực tế có thể thấp hơn) Thời gian chờ lên đến tối đa 200 giờ (trong điều kiện lý tưởng, thực tế có thể thấp hơn) Wi-Fi băng tần kép 2.4G/5G 802.11 a/b/g/n/ac/ax Bluetooth 5.0 cho tai nghe Âm thanh HD Hỗ trợ tối đa 4 tài khoản SIP . Họp hội nghị 5 chiều cục bộ	12th	2,770,000
	MÁY ÉP PLASTIC (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**MÁY ÉP PLASTIC DSB HQ-403**	- Ép nóng, ép nguội - Thời gian nóng rất nhanh: 1 phút - Tốc độ ép nhanh: 324mm/phút - Chức năng ép ảnh tuyệt đẹp - Chức năng chống kẹt giấy khi cúp điện - Thiết kế đặt biệt chống kẹt giấy - 2 trục rulô ép - Ép khổ giấy A4 =238mm - Định lượng giấy ép: 80-125 micron - Nhiệt độ 170oC, 750W - Trọng lượng: 1.5kg	12th	**1,440,000**
4	**MÁY ÉP PLASTIC BOSSER EH-450**	- Ép nóng, ép nguội - Ép khổ giấy A3 = 320mm - Thời gian nóng nhanh: 4-5 phút - Tốc độ ép nhanh: 560mm/Phút - Chức năng trả ngược giấy - Chức năng điều chỉnh nhiệt độ - Có đồng hồ đo nhiệt độ - 4 trục rulô ép - Định lượng film ép: 75-250 micron - Nhiệt độ 100-200oC, 560W - Độ dày ép tối đa 1mm - Thân máy bằng kim loại - Trọng lượng: 8kg	12th	**2,170,000**
5	**MÁY ÉP PLASTIC BOSSER A3-330C**	- Ép nóng, ép nguội rất đẹp - Ép khổ giấy A3 = 330mm - Thời gian nóng nhanh: 3 phút - Tốc độ ép nhanh: 600mm/Phút - Chức năng trả ngược giấy - Chức năng điều chỉnh nhiệt độ - 4 trục rulô ép bằng cao su đặc biệt siêu bền - Định lượng film ép: 75-250 micron - Nhiệt độ 80-180oC, 560W - Độ dày ép tối đa 1mm - Thân máy bằng kim loại - Thiết kế đẹp, chắc chắn, siêu bền	12th	**2,950,000**
	MÁY HỦY GIẤY (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-120C**	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-120C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp. - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross Cut) - Kích thước hủy: 4x30mm - Số tờ hủy/ lần: 10 - 12 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 20Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng.	24 tháng	**3,330,000**
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-120M	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... hiệu MAGITECH Model DM-120M - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Siêu Vụn (Micro Cut) - Kích thước hủy: 2x10mm - Số tờ hủy/ lần: 8 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.2m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ : 2x10mm - Kích thước thùng giấy: 20Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng.	24 tháng	**3,530,000**
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-220C	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-220C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x20mm - Số tờ hủy/ lần: 14 - 16 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 30Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng.	24 tháng	**4,550,000**
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH OM-16XC	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model OM-16XC - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x35mm - Số tờ hủy/ lần: 14 - 16 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 3.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 25.5Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng.	24 tháng	**4,560,000**
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-300C	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-300C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 240mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x25mm - Số tờ hủy/ lần: 20 - 22 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.8m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 38Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng.	24 tháng	**6,360,000**
3	**SILICON PS-508M**	Huỷ liên tục: 50-100 tờ, Kiểu huỷ: huỷ sợi nhỏ, Công suất huỷ: 8 tờ /70gsm, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy : có, Bảo vệ quá tải: có, Tự động ngắt khi tắc giấy: không, Cỡ giấy huỷ: 5 x 38 mm, Thời gian hủy: 3-5 Minutes, Kích thước huỷ CD: 30mm, Thùng giấy: 16L, Huỷ đinh kẹp, Huỷ cards, huỷ CD/ DVD, Độ ồn: < 72, Công suất tiêu thụ: 70w, Tách riêng thẻ tín dụng và CD: có, Kích thước (LxWxHmm): 323x190x420, Trọng lượng :	12th	**2,760,000**
5	**Máy hủy tài liệu Silicon PS-815C**	Máy hủy tài liệu Silicon PS-815C . - Huỷ liên tục: 50-100 tờ . Kiểu huỷ: huỷ sợi nhỏ. Công suất huỷ: 8 tờ / 70gam / 1 lần - Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có. - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy : có. Bảo vệ quá tải: có - Tự động ngắt khi tắc giấy: có. Cỡ giấy huỷ: 5 x 38 mm. Tốc độ hủy : 2.25m/phút. Thời gian hủy : 3 phút - Thùng giấy: 15 Lít. Huỷ đinh kẹp, thẻ card bằng giấy, gim bấm. Độ ồn: < 68. Công suất tiêu thụ: 70w - Kiểu thùng : nhấc nắp máy. Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 315×195×356.	12th	**Liên hệ**
6	**Máy hủy tài liệu Silicon PS-800CN**	Kiểu huỷ: hủy sợi nhỏ - cut type P4, Công suất hủy (80g tờ): 8tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy, Nhiệt / bảo vệ quá tải, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt, Kích thước huỷ (mm) 4*30, Kích thước miệng huỷ (mm)/ (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21L, Huỷ thẻ tín dụng, Huỷ đĩa CD / DVD, Độ ồn (db): < 65dB, Công suất tiêu thụ: 185W, Kiểu thùng chứa: thẳng đứng, Tốc độ hủy (M / Min): 2m/phút, Báo thùng rác đầy, Kích thước sản	12th	**Liên hệ**
7	**Máy hủy tài liệu Silicon PS-1200C**	Máy hủy tài liệu Silicon PS-1200C . Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới - Kiểu huỷ: hủy vụn. - Công suất hủy (70g tờ): 12 tờ/ 1 lần. Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . - Nhiệt / bảo vệ quá tải: có. - Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có - Kích thước huỷ (mm): 4*30. - Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 230mm. - Dung tích bình chứa (Gal/L): 20L - Huỷ thẻ tín dụng: có. - Huỷ đĩa CD / DVD: có. - Độ ồn (db): <55. - Công suất tiêu thụ: 100W	12th	**Liên hệ**

8	**SILICON PS-620C**	Kiểu huỷ: huỷ vụn, Công suất hủy (70g tờ): 12 tờ/ 1lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 4x50, Độ rộng để cho vật vào huỷ (mm) / (inch): 230mm, Kích thước huỷ CD & thẻ tín dụng (mm): 35, Dung tích bình chứa (Gal/L): 5.5/21, Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <55, Công suất tiêu thụ: 170W, Tách riêng thẻ tín dụng và đĩa CD: có, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ (M / Min): 2.7, Thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 390x305x560, Kích thước thùng chứa (mm): 470x385x725, Trọng lượng (Kg): 12, Tổng trọng lượng (Kg)::	12th	**Liên hệ**
9	**SILICON PS-650C**	Kiểu huỷ: siêu vụn, Công suất hủy (70g tờ): 10 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 2.5*10, Độ rộng để cho vật vào huỷ (mm) / (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21 L, Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <56, Công suất tiêu thụ: 180W, Màn hình hiển thị : LED, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ hủy (M / Min): 2.5, Báo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 365*265*555, Kích thước thùng chứa (mm):	12th	**Liên hệ**
10	**SILICON PS-915LCD**	Kiểu huỷ: sợi nhỏ cắt chéo, Công nghệ mới lần đầu xuất hiện tại Việt Nam : điều khiển bằng màn hình cảm ứng LCD, Công suất hủy (70g tờ): 15 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 4*50, Độ rộng để cho vật vào huỷ (mm) / (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21 L, Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <56, Công suất tiêu thụ: 230W, Màn hình hiển thị : LED, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ hủy (M / Min): 2.5, Báo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 365*265*555, Kích thước thùng chứa (mm): 465*360*620, Trọng lượng (Kg): 13.7,	12th	**4,990,000**
11	**SILICON PS-2200M**	Máy huỷ tài liệu Silicon PS-2200M Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới . Kiểu huỷ: siêu vụn (siêu nhỏ) - Công suất hủy (70g tờ): 10tờ/ 1 lần . Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . Nhiệt / bảo vệ quá tải: có - Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có . Kích thước huỷ (mm): 2*10 . Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 230mm - Dung tích bình chứa (Gal/L): 30L (rất lớn) . Huỷ thẻ tín dụng: có . Huỷ đĩa CD / DVD: có - Độ ồn (db): <55 . Công suất tiêu thụ: 180W . Kiểu thùng chứa: kéo ra . màn hình hiển thị - Tốc độ hủy (M / Min): >12min . Báo thùng rác đầy: có . Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 322*372*600 - Kích thước bao bì : 450*420*675 . Trọng lượng sp (Kg): 13.5 . trọng lượng bao bì (Kg) : 15.5	12th	**Liên hệ**
12	**SILICON PS-836C**	Huỷ 1 lần 17 tờ A4 / 70g, Độ ồn< 55db, Vụn thành mảnh: 3.8x40mm , Hệ thống chống ồn thế hệ mới, Cắt CD/ Card và kim bấm, kẹp giấy, Miệng cắt rộng: 230mm, Tự khởi động, tốc độ: 6.0 m/phút, Chức năng trả giấy ngược,, Chức năng chống kẹt giấy, Thùng giấy: 34 lít, Kích cỡ máy: 390 x 305 x 645mm, Thùng giấy mở ngang tiện lợi, Màn Hình hiển thị LCD, Trọng lượng 23Kg	12th	**Liên hệ**
	SILICON PS-3000C	Máy huỷ tài liệu Silicon PS-3000C Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới . Kiểu huỷ: vụn Công suất hủy (70g tờ): 22 tờ/ 1 lần . Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . Nhiệt / bảo vệ quá tải: có. Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có Kích thước huỷ (mm): 4*25. Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 240mm. Dung tích bình chứa (Gal/L): 38 L (rất lớn). Huỷ thẻ tín dụng: có . Huỷ đĩa CD / DVD: có Độ ồn (db): <55. Công suất tiêu thụ: 530W. Màn hình hiển thị : LED . Kiểu thùng chứa: kéo ra Bánh xe: có . Tốc độ hủy (M / Min): 2.5 . Báo thùng rác đầy: có Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 350*404*667 . Kích thước phủ bì thùng carton (mm): 440*490*730	12th	**Liên hệ**
14	**MÁY HỦY BINGO C30**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM,…. - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 10mm - Số tờ cắt: 6-8 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 15 lít - Kích thước máy: 330 x 355 x 510mm - Trọng lượng: 9.0kg	12th	**3,930,000**
15	**MÁY HỦY BINGO C32**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM…. - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 6mm - Số tờ cắt: 7-8 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,5m / phút - Thùng đựng giấy: 20 lít - Kích thước máy: 370 x 340 x 570mm - Trọng lượng: 13kg	12th	**4,850,000**
16	**MÁY HỦY BINGO C35**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM…. - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 12mm - Số tờ cắt: 8-10 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,5m / phút - Thùng đựng giấy: 20 lít - Kích thước máy: 350 x 295 x 562mm - Trọng lượng: 13kg	12th	**4,750,000**
17	**MÁY HỦY BINGO C36**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM….. - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 30mm - Số tờ cắt: 12-14 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 25 lít - Kích thước máy: 270 x 350 x 590mm - Trọng lượng: 14kg	12th	**5,750,000**
18	**MÁY HỦY BINGO C40CD**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM, ID CARD, ĐĨA CD… - Miệng cắt: 230mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 40 mm - Số tờ cắt: 10-12 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 2,5m / phút - Thùng đựng giấy: 22 lít (3lít / CD) - Kích thước máy: 365 x 265 x 555mm - Trọng lượng: 13kg	12th	**4,550,000**
19	**MÁY HỦY BINGO C42CD**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM, ID CARD, ĐĨA CD… - Miệng cắt: 240mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 20mm - Số tờ cắt: 16-19 tờ (A4, 70g) / 1CD - Tốc độ cắt: 3,0m /phút - Thùng đựng giấy: 25 lít / 7lít CD - Kích thước máy: 400 x 310 x 605mm - Trọng lượng: 18Kg	12th	**7,650,000**
20	**MÁY HỦY BINGO ELEGANT**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM, ID CARD, ĐĨA CD… - Miệng cắt: 240mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 20mm - Số tờ cắt: 16-19 tờ (A4, 70g) / 1CD - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 30 lít / 7 lít CD - Kích thước máy: 400 x 310 x 605mm - Trọng lượng: 18Kg	12th	**8,250,000**
		MÁY ĐẾM TIỀN (Giá đã bao gồm VAT)		
1	**Máy đếm tiền SILICON MC-2700**	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-2700 , Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VNĐ và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VNĐ và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V) ,50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiện thị : 1 màn LCD và 1 màn hình hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 300 x 246 x 190mm	12th	**Liên hệ**
2	**Máy đếm tiền SILICON MC-2550**	- Thiết kế thời trang và gọn nhẹ. - Tự động, đếm tiền giấy và polime. - Phát hiện tiền giả thường (loại tiền polyme giả có phát sáng). - Đếm được USD & EURO (đếm thông thường). - Hiển thị màn hình LCD (1 mặt số), Có mặt số LED kéo dài. - Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ. - Điện nguồn: AC230V(120V) ,50Hz(60Hz). - Đếm tốc độ: ≥ 1000tờ/phút. - Đếm tiền kích thước: 50 x 110mm ~ 90 x 180mm - Công suất tiêu thụ: ≤ 70W - Trọng lượng: 6kg	12th	**Liên hệ**
3	**Máy đếm tiền SILICON MC-3600**	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-3600, Sản phẩm chất lượng cực tốt, hoạt động ổn định, bền bỉ, không kẹt tiền, không đếm sai nhầm, Có 2 màn hình LED và LCD trên máy giúp quan sát được tốt hơn, Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VNĐ và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VNĐ và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V) ,50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiện thị : 1 màn hiển thị chính LED , 1 màn LCD bên hông máy, 1 màn hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 320 x 270 x 175mm	12th	**Liên hệ**
4	**Máy đếm tiền SILICON MC-2900**	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-2900 , Sản phẩm chất lượng cực tốt, hoạt động ổn định, bền bỉ, không kẹt tiền, không đếm sai nhầm, Có 2 màn hình LED và LCD trên máy giúp quan sát được tốt hơn, Có thêm 2 nắp đậy 2 đầu chống bụi bẩn, Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VNĐ và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VNĐ và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V) ,50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiện thị : 1 màn hình chính LED quay 360 độ , 1 màn LCD bên hông máy, 1 màn hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 320 x 270 x	12th	**Liên hệ**
5	**Máy đếm tiền SILICON MC-8600**	Máy đếm tiền thông minh phát hiện tiền siêu giả Silicon MC-8600, Máy đếm tiền cao cấp thông minh, có mức độ kiểm giả Polymer siêu giả chính xác nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay, Hoàn toàn tự động nhận biết mệnh giá Polymer. Kiểm tra được tiền lẫn loại. Tự động khởi động đếm và dừng (khi đưa tiền vào máy sẽ tự động chạy và khi hết tiền máy sẽ tự động dừng),,Tự động đếm và phân loại tiền lẫn loại, Tự động nhận biết mệnh giá và chất liệu tiền, Kiểm tra các loại tiền giả và siêu giả VNĐ, Có chức năng đếm được các ngoại tệ, Tự động xoá số hoặc đếm cộng dồn, Tự động tách tờ (ấn định số tờ cần đếm), Sử dụng phần mềm điều khiển linh hoạt trong việc cập nhật thông tin mới (nâng cấp được phần mềm khi có phiên bản mới), Có hai mặt số (một mặt gắn liền trên máy, một mặt kéo dài, có hệ thống lọc bụi, Tự động kiểm tra hoạt động của máy báo sự cố như: mắt thần, mô tơ... thông qua hiện thị trên màn hình, Sử dụng 6 đôi Led tím và 2 đôi mắt màu, Tốc	12th	**Liên hệ**
6	**Máy đếm tiền SILICON MC-8800**	Máy đếm tiền thông minh phát hiện tiền siêu giả Silicon MC-8800, Máy đếm tiền cao cấp thông minh, có mức độ kiểm giả Polymer siêu giả chính xác nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay, Hoàn toàn tự động nhận biết mệnh giá Polymer. Kiểm tra được tiền lẫn loại. MÁY ĐẾM TIỀN NẰM BĂNG TẢI DÀI, Tự động khởi động đếm và dừng (khi đưa tiền vào máy sẽ tự động chạy và khi hết tiền máy sẽ tự động dừng), Tự động đếm và phân loại tiền lẫn loại, Tự động nhận biết mệnh giá và chất liệu tiền, Kiểm tra các loại tiền giả và siêu giả VNĐ, Có chức năng đếm được các ngoại tệ, Tự động xoá số hoặc đếm cộng dồn, Sử dụng phần mềm điều khiển linh hoạt trong việc cập nhật thông tin mới (nâng cấp được phần mềm khi có phiên bản mới), Có hai mặt số (cả hai mặt số gắn liền trên thân máy, một mặt trước, một mặt sau) có hệ thống lọc bụi, Tự động kiểm tra hoạt động của máy báo sự cố như: mắt thần, mô tơ... thông qua hiện thị trên màn hình., Sử dụng 6 đôi Led tím và 2 đôi mắt màu, Tốc độ đếm: Min 1.000tờ/phút, Điện áp: 220V – 50Hz (60Hz). Công Suất : 60W, Kích Thước : 560 x 310 x 240mm.	12th	**Liên hệ**
		MÁY QUÉT MÃ VẠCH (Giá đã bao gồm VAT)		
1	**Máy đọc mã vạch có dây IDATA J15 (Không kèm chân đế)**	J15-2-HD6121BU000 (HD Mật độ cao) Cảm biến ánh sáng :(1280 * 1080 điểm ảnh), Nguồn sáng : màu trắng. Khả năng giải mã : 1D/2D Độ chính xác quét: ≥3mil ;Dung sai chuyển động 15mil code128 1.5m/S Góc quét : Pitch: ±65°; Skew：±45°; Tilt：360° Góc nhìn : Horizontal：39.6°，Vertical：33.8°，Diagonal：50.4° Chịu được nhiều lần thả rơi xuống sàn bê tông từ độ cao 1,8m Tiêu chuẩn : IP52 Giao diện kết nối máy chủ : USB-HID，USB-CDC，RS232	12th	**1,750,000**
2	**Máy đọc mã vạch không dây IDATA J15-BT (Kèm chân đế)**	J15-1-HD6111B0000 (HD Mật độ cao) Cảm biến ánh sáng :(1280 * 1080 điểm ảnh),Nguồn sáng : màu trắng. Khả năng giải mã : 1D/2D Độ chính xác quét: ≥3mil ;Dung sai chuyển động 15mil code128 1.5m/S Góc quét : Pitch: ±65°; Skew：±45°; Tilt：360° Góc nhìn : Horizontal：39.6°，Vertical：33.8°，Diagonal：50.4° Chịu được nhiều lần thả rơi xuống sàn bê tông từ độ cao 1,8m Tiêu chuẩn : IP52 Giao diện kết nối máy chủ : USB-HID，USB-CDC Pin 2600mAh ; Bluetooth 5.0 (Lên đến 70m trong không gian mở)	12th	**3,650,000**

3	**Máy đọc mã vạch có dây IDATA J16 (Không kèm chân đế)**	J16-0-HD7311GU000 (HD Mật độ cao) Cảm biến ánh sáng :(1280 * 1080 điểm ảnh), Nguồn sáng :Trắng , xanh dương , đỏ (có thể tự thay đổi phù hợp với môi trường làm việc) Khả năng giải mã : 1D/2D Độ chính xác quét: ≥3mil ;Dung sai chuyển động 13mil UPC 2m/S(Hỗ trợ lên đến 8m/giây) Góc quét : Pitch: ±70°； Skew：±60°； Tilt：360° Góc nhìn : Horizontal：44.3°，Vertical：28.4°，Diagonal：51° Chịu được nhiều lần thả rơi xuống sàn bê tông từ độ cao 1,8m Tiêu chuẩn : IP52 Giao diện kết nối máy chủ : USB-HID，USB-CDC，RS232	12th	**2,950,000**
4	**Chân đế cho Máy đọc mã vạch IDATA J15/ J16**	Phù hợp cho Máy đọc mã vạch IDATA J15/J16	N/A	**340,000**
5	**HONEYWELL (Metrologic) 1250G USB**	Đọc mã vạch 1D bằng tia laser, Tốc độ đọc 100 lines/giây, có khả năng đọc mã vạch ở khoảng cách xa đến 17,6" (44.7cm), đọc tốt những mã vạch nhỏ 4mil, chất lượng xấu, trầy xước, ... Thích hợp sử dụng trong Siêu thị, nhà sách, nhà thuốc, bệnh viện ,...	12th	**2,060,000**
6	**ZEBRA (SYMBOL) LS1203 USB**	Máy quét mã vạch Zebra LS1203 - LS1203-FAZ00100SR Đầu đọc mã vạch 1D có dây Công nghệ đọc mã vạch: Quét Laser Tốc độ đọc mã vạch: 100 dòng / giây Độ phân giải (max): 0.130 mm / 5 mils Có dây: Cáp USB 2.0 m Chuẩn kết nối: RS-232; USB; Keyboard Wedge Kích thước: 6.2 cm (H) x 18 cm (W) x 6 cm (L) Trọng Lượng: 122g	12th	**1,650,000**
7	**ZEBRA (SYMBOL) LS2208 USB (Màu đen / Màu trắng)**	Máy quét mã vạch Zebra LS2208 Đầu đọc mã vạch 1D có dây Công nghệ: Quét Laser Tốc độ: 100scan/s Có dây: Cáp USB 2.0 m Chuẩn kết nối : RS-232; USB; Keyboard Wedge; Wand Kích thước : 15.2 cm H x 6.3 cm W x 8.4 cm Trọng Lượng : 146 g	12th	**1,970,000**
8	**Máy quét mã ZEBRA DS9308**	Máy quét mã Zebra DS9308 Đầu đọc mã vạch 2D có dây Công nghệ đọc mã vạch : Chụp ảnh tuyến tính (Imager) Tốc độ đọc mã vạch : 120in (~305cm) / giây đối với mã vạch UPC 13mil Độ phân giải (max) : 1280 x 800 pixels Hỗ trợ EAS : Checkpoint EAS deactivation systems Nguồn sáng : - Aiming pattern: circular, 617nm amber LED - Illumination: 660nm Hyper Red LEDs Đèn báo : Beeper Chuẩn kết nối : USB, RS-232, RS-485 (IBM 46xx Protocols); Keyboard Wedge; Kích thước : 14.5 cm (H) x 8.6 cm (W) x 8.3 cm (D) Trọng Lượng : 318 g	12th	**3,100,000**
9	**Máy quét mã ZEBRA DS4608**	Máy quét mã vạch hiệu Zebra DS4608-SR Đầu đọc mã vạch 2D có dây Công nghệ đọc mã vạch : Quét ảnh tuyến tính (Linear Imager) Tốc độ đọc mã vạch : Image Sensor : 1280 x 800 pixels Kết nối : DS4608-SR USB, RS232, TGCS (IBM) 46XX over RS485 (cáp Usb kèm theo máy) Kích thước : 16.5 cm H x 6.7 cm W x 9.8 cm D	12th	**Liên hệ**
	MÁY IN NHÃN(Giá đã bao gồm VAT)			
1	**MÁY IN NHÃN cầm tay Brother PT-E110 (Máy DÙNG PIN , KHÔNG BAO GỒM SẠC ĐI KÈM)**	Máy in nhãn PT-E110 cầm tay chuyên dùng cho ngành điện, viễn thông. Khổ nhãn in: TZe tape 6-12mm. Màn hình 15 ký tự - 1 dòng. Tốc độ in : 20mm/s. Chế độ cắt : Thủ công. Nguồn : 6 Pin AAA or Adapter AD 24 (Không kèm).	12th	**970,000**
2	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER PT-D210**	Máy in nhãn PT-D210 để bàn có bàn phím Qwerty. Khổ giấy in: TZe tape 6-12mm. Màn hình hiển thị 1 dòng - 15 ký tự. Tốc độ in: 20 mm/s. Lưu 30 nhãn in nhanh. Chế độ cắt: Thủ công. Nguồn : Pin AAA / Adapter AD 24 (Không đi kèm).	12th	**1,460,000**
3	**Máy In Nhãn Di Động BROTHER PT-P300BT**	In nhãn để dùng mọi lúc mọi nơi thông qua kết nối bluetooth. Prints on durable laminated TZe tape Tốc độ in lên đến 20mm/giây. Đa dạng mẫu nhãn phong cách. In trên nhãn nhiều lớp bền bỉ Chiều rộng nhãn 3,5, 6, 9, 12mm . Cách thức in Nhiệt trực tiếp. Tốc độ in 20mm/giây Hỗ trợ in mã vạch: Không Hỗ trợ Độ phân giải máy in 180dpi x 180dpi. Kích thước 115mm (W) x 61mm (D) x 115mm (H). Trọng lượng máy Khoảng 380g . Pin 6 x pin AAA (Không đi kèm) Chế độ cắt Thủ công . Kết nối Bluetooth Khả năng tương thích với thiết bị di động . Thiết bị di động Apple và Android™	12th	**1,670,000**
4	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER P-Touch D450**	Tốc độ in 20mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn có bàn phím QWERTY , Độ phân giải 180dpi , Phương thức cắt nhãn : Thủ Công , Kết Nối : USB , Màn Hình 21 ký tự - 3 dòng , Bộ Nhớ 50Mb, Hỗ Trợ : 25 Bộ Thiết kế Nhãn , 617 Ký hiệu, tự động đánh số, in dọc, in gương. In Mã Vạch : Code39, ITF2/5, EAN13, EAN8, UPC-A, UPC-E, Corabar, GS1-128(UCC/EAN128), Code128, Sử dụng vật tư : Nhãn HSe, TZe –3,5mm, 6mm, 9mm, 12mm, 18mm (chiều ngang)	12th	**Liên hệ**
5	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER PT-D460BT**	ĐỘ PHÂN GIẢI 180dpi , TỐC ĐỘ IN 30mm/sec, In nhãn TZe nhiều lớp khổ rộng lên đến 18mm (KHỔ RỘNG BĂNG DÁN 3.5mm, 6mm, 9mm, 12mm,18mm). KÍCH THƯỚC (RỘNG X SÂU X CAO) 187 mm x 72 mm x 178 mm. TRỌNG LƯỢNG 0.77 kg . Máy in nhãn để bàn kết nối máy tính và Bluetooth. Khả năng kết nối Micro USB version 2.0 (Full speed) , Bluetooth. Kết nối trực tiếp với PC và Mac OS®, hoặc in nhãn trực tiếp từ ứng dụng điện thoại P-touch iPrint&Label bằng Bluetooth	12th	**3,150,000**
6	**MÁY IN NHÃN BROTHER QL-700**	Máy in nhãn QL-700 để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 62mm, Sử dụng nhãn in DK. Kết nối PC qua cổng USB. Tốc độ in tối đa : 93 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	**3,950,000**
7	**MÁY IN NHÃN GIẤY BROTHER QL-800**	Tốc độ in 148mm/s, Loại Máy in nhãn để bàn , Độ phân giải 300dpi, Giao tiếp Hi Speed USB 2.0, Công Nghệ in : truyền nhiệt, Số Lượng Màu Chữ Tối Đa : 02 (Đen + Đỏ), Phương thức cắt nhãn : Tự động, Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , Sử dụng vật tư : Nhãn DK – Loại liên tục hoặc bế sẵn , chiều ngang nhãn tối đa : 62mm	12th	**4,050,000**
8	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER P-Touch P750W**	Tốc độ in 30mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn , Độ phân giải 180dpi , Giao tiếp Hi Speed USB, Wireless, AirPrint - APP: Iprint&Label , Phương thức cắt nhãn : Tự động, Haft-Cut , Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , In Mã Vạch : Code39, ITF2/5, EAN13, EAN8, UPC-A, UPC-E, Corabar, GS1-128(UCC/EAN128), Code128 , Sử Dụng Vật Tư : Nhãn HSe, TZe – 3,5mm, 6mm, 9mm, 12mm, 18mm, 24mm (chiều ngang)	12th	**5,250,000**
9	**MÁY IN NHÃN GIẤY BROTHER QL-810W**	Tốc độ in 176mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn, Độ phân giải 300dpi, Giao tiếp Hi Speed USB 2.0 , Tích Hợp : Wireless, AirPrint - APP: Iprint&Label , Công Nghệ in : truyền nhiệt , Số Lượng Màu Chữ Tối Đa : 02 (Đen + Đỏ) , Phương thức cắt nhãn : Tự động, Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , Sử dụng vật tư : Nhãn DK – Loại liên tục hoặc bế sẵn , chiều ngang nhãn tối đa : 62mm	12th	**5,250,000**
10	**MÁY IN NHÃN BROTHER QL-820NWB**	Máy in nhãn QL-820NWB để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 62mm, Sử dụng nhãn in DK. Màn hình LCD lớn. Kết nối PC qua cổng USB/ Network/Bluetooth. Kết nối Wifi. Tốc độ in tối đa : 110 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	**7,550,000**
11	**MÁY IN NHÃN BROTHER QL-1100**	Máy in nhãn QL-1100 để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 102mm, Sử dụng nhãn in DK. Kết nối PC qua cổng USB Tốc độ in tối đa : 69 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	**6,950,000**
12	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-D610BT**	Máy in nhãn P-Touch linh hoạt tích hợp bàn phím QWERTY, có màn hình hiển thị màu LCD, khổ rộng nhãn in TZe 6,9,12,18, 24mm. Hỗ trợ kết nối Bluetooth để in nhãn từ APP Iprint&label trên Smartphone, in không dây từ Laptop/Tablet. Sử dụng phần mềm P-Touch Editor trên PC, hỗ trợ thiết kế theo nhu cầu, thiết kế QR Code, Barcode và nhãn trang trí. Có dao cắt tự động tích hợp sẵn khi in nhãn.	12th	**4,050,000**
13	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P750W**	Máy in nhãn PTP-750W dạng để bàn. Khổ giấy in: HGe/TZe tape 6-24mm. Tốc độ in : 30mm/s Chế độ cắt : Tự động/cắt nửa. Nguồn : Pin Li-ion or Adapter AD E001 (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/ Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	**5,250,000**
14	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P900W**	Máy in nhãn PTP-900W dạng để bàn. Khổ giấy in: HGe/TZe tape 6-36mm. Tốc độ in : 60mm/s. Chế độ cắt : Tự động/cắt nửa. In ống có nhiệt. Nguồn : Pin sạc li-on (Không đi kèm) or Adapter AD E9100ESA (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/ Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	**8,950,000**
15	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P950NW**	Máy in nhãn PTP-950NW dạng để bàn. Khổ giấy in: HGe/TZe tape 6-36mm. Tốc độ in : 60mm/s. Chế độ cắt : Tự động/cắt nửa. In ống có nhiệt. Nguồn : Pin sạc li-on (Không đi kèm) or Adapter AD E9100ESA (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/Network/Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	**Liên hệ**
	NHÃN IN BROTHER(Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Giấy in nhãn Brother TZe-211**	Black on White 6mm	N/A	**280,000**
2	**Giấy in nhãn Brother TZe-221**	Black on White 9mm	N/A	**315,000**
3	**Giấy in nhãn Brother TZe-222**	Red on White 9mm	N/A	**335,000**
4	**Giấy in nhãn Brother TZe-231**	Black on White 12mm	N/A	**380,000**
5	**Giấy in nhãn Brother TZe-241**	Black on White 18mm	N/A	**475,000**
6	**Giấy in nhãn Brother TZe-243**	Blue on White 18mm	N/A	**510,000**
7	**Giấy in nhãn Brother TZe-251**	Black on White 24mm	N/A	**505,000**
8	**Giấy in nhãn Brother TZe-253**	Blue on White 24mm	N/A	**510,000**
9	**Giấy in nhãn Brother TZe-261**	Black on White 36mm	N/A	**580,000**
10	**Giấy in nhãn Brother TZe-262**	Red on White 36mm	N/A	**630,000**
11	**Giấy in nhãn Brother TZe-521**	Black on Blue 9mm	N/A	**315,000**
12	**Giấy in nhãn Brother TZe-531**	Black on Blue 12mm	N/A	**390,000**
13	**Giấy in nhãn Brother TZe-611**	Black on Yellow 6mm	N/A	**280,000**
14	**Giấy in nhãn Brother TZe-621**	Black on Yellow 9mm	N/A	**315,000**
15	**Giấy in nhãn Brother TZe-631**	Black on Yellow 12mm	N/A	**375,000**

16	**Giấy in nhãn Brother TZe-641**	Black on Yellow 18mm	N/A	**485,000**
17	**Giấy in nhãn Brother TZe-651**	Black on Yellow 24mm	N/A	**495,000**
18	**Giấy in nhãn Brother TZe-661**	Black on Yellow 36mm	N/A	**640,000**
19	**Giấy in nhãn Brother TZe-721**	Black on Green 9mm	N/A	**335,000**
20	**Giấy in nhãn Brother TZe-731**	Black on Green, Size 12mm	N/A	**390,000**
21	**Giấy in nhãn Brother TZe-741**	Black on Green 18mm	N/A	**475,000**
22	**Giấy in nhãn Brother TZe-751**	Black on Green 24mm	N/A	**490,000**
	MÁY IN HOÁ ĐƠN, MÁY IN BILL (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Máy in hóa đơn TOPCASH AL-80V**	Máy in hóa đơn khổ 80mm chuyên dùng cho các siêu thị, shop, nhà hàng, cửa hàng... kiểu in nhiệt, không dùng mực in. - Cắt giấy tự động, có đèn và âm báo trước hoặc sau khi in - Tốc độ in: 240mm/giây; Hỗ trợ in tiếng Việt - Kết nối với PC/POS	12th	**1,950,000**
2	**Máy in hóa đơn TOPCASH LV-800N**	Khổ 80mm chuyên dùng cho các mô hình hoạt động kinh doanh bán lẻ đòi hỏi tốc độ in nhanh và in ấn im lặng (không tiếng ồn) và nhà hàng... kiểu in nhiệt, không dùng mực in. Cắt giấy tự động, có đèn và âm báo trước hoặc sau khi in, Tốc độ in cực nhanh: 260mm/giây; Hỗ trợ in tiếng Việt, Kết nối với PC/POS ; Cổng kết nối USB + RS-232 + LAN (phụ kiện kèm: Thân máy, bộ nguồn 24V, dây USB)	12th	**Liên hệ**
3	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T81III** **Cổng kết nối USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)**	• Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy cực nhanh • Có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng một máy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy • In hình ảnh và văn bản với cùng tốc độ in 200mm/s • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Thiết kế tinh tế, kích thước gọn gàng, kết cấu kim loại chắc chắn • Bộ điều khiển mặt trước dễ sử dụng	12th	**1,990,000**
4	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T81III** **Cổng kết nối LAN**	• Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy cực nhanh • Có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng một máy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy • In hình ảnh và văn bản với cùng tốc độ in 200mm/s • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Thiết kế tinh tế, kích thước gọn gàng, kết cấu kim loại chắc chắn • Bộ điều khiển mặt trước dễ sử dụng	12th	**2,499,000**
5	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T82III** **Cổng kết nối: USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)**	• Tốc độ in cải tiến lên đến 250mm/s. • Tuổi thọ đầu in được cải tiến lên đến 15 triệu dòng. • Khổ giấy 58mm hoặc 80mm, tự động cắt giấy. • Độ phân giải 203dpi, có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng 1 máy. • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Có thể lắp đặt: Ngang, dọc hoặc treo tường (hỗ trợ giá treo tường kèm theo)	12th	**3,550,000**
	Máy In Nhiệt EPSON TM-T82IV **Cổng kết nối: USB + RS232 + LAN (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)**	• Tốc độ in cải tiến lên đến 250mm/s. • Tuổi thọ đầu in được cải tiến lên đến 15 triệu dòng. • Khổ giấy 58mm hoặc 80mm, tự động cắt giấy. • Độ phân giải 203dpi, có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng 1 máy. • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tính năng cải tiến: Hỗ trợ in đa ngôn ngữ trên cùng 1 tờ in.	12th	**4,490,000**
6	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T82X** **Cổng kết nối: USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)**	• Tốc độ in nhanh với tốc độ thực 200mm/s • Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy	12th	**Liên hệ**
7	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T82X** **Cổng kết nối: LAN**	• Tốc độ in nhanh với tốc độ thực 200mm/s • Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy	12th	**Liên hệ**
	Máy In Kim EPSON TM-U220IIB **(Cổng kết nối: USB / LPT / RS232)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Không có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên • Khổ giấy 75mm. • Kết nối thiết bị ngoại vi OT-BZ20 • Sử dụng Adapter thế hệ mới PS-190 • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu.	12th	**6,050,000**
	Máy In Kim EPSON TM-U220IIB **(Cổng kết nối: LAN - cổng mạng)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Không có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên • Khổ giấy 75mm. • Kết nối thiết bị ngoại vi OT-BZ20 • Sử dụng Adapter thế hệ mới PS-190 • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu.	12th	**6,250,000**
8	**Máy In Kim EPSON TM-U220A** **(Cổng kết nối USB)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc	12th	**6,480,000**
9	**Máy In Kim EPSON TM-U220A** **(Cổng kết nối RS232)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu.	12th	**6,480,000**
10	**Máy In Kim EPSON TM-U220A** **(Cổng kết nối LAN)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu.	12th	**8,999,000**
	MÀN HÌNH CẢM ỨNG - MÁY TÍNH TIỀN - KÉT ĐỰNG TIỀN (Giá đã bao gồm VAT)			
2	**MÁY TÍNH TIỀN CẢM Ứng DI ĐỘNG TOPCASH QT-H10**	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 5.5" DI ĐỘNG: Bạn cần bán hàng và quản lý doanh thu tại shop, chợ phiên, hội chợ, sạp chợ, kiot, quán cafe, quán trà sữa… và rất nhiều mô hình bán hàng khác, những nơi diện tích nhỏ, không có điện. QTH10 là một sản phẩm tuyệt vời để bạn lựa chọn và trải nghiệm cho việc quản lý bán hàng di động của bạn. - Máy QT-H10 có thiết kế nhỏ, nằm gọn trong bàn tay nhưng vẫn đầy đủ chức năng của một máy tính tiền thông dụng. QT-H10 với màn hình cảm ứng được cài đặt sẵn phần mềm quản lý bán hàng độc lập với bản quyền sử dụng vĩnh viễn, có sẵn máy in hóa đơn tính tiền.	12th	**5,940,000**
3	**MÁY TÍNH TIỀN TOPCASH AL-K1 Plus**	MÁY TÍNH TIỀN dùng cho nhà hàng, quán cafe, shop, cửa hàng ... * Chức năng bán hàng nhanh: Mỗi nhóm hàng bao gồm nhiều mặt hàng. Khi chọn một nhóm hàng trên phím trực tiếp, các mặt hàng của nhóm sẽ được hiển thị trên màn hình, rất dễ và thuận lợi cho việc bán hàng. * Chức năng đọc các mã vạch từ các loại cân Toledo, CAS, TOPCASH thường dùng trong các siêu thị CoopMart, VinMart, LotteMart... - Quản lý 4.000 mã hàng hoặc mã vạch / quản lý 100 bàn ăn hoặc phòng - Quản lý giá bán, giá vốn / Quản lý tồn kho - Báo cáo doanh số và chi tiết hàng bán mỗi ngày hoặc định kỳ	12th	**4,040,000**
4	**MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG TOPCASH POS QT-66P.**	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 12" TFT-LCD: POS QT-66P có tính năng tương tự QT-68P (màn hình nhỏ hơn 3"). Nó cũng là một hệ thống tích hợp (All in one) được phát triển trên hệ điều hành Android với ứng dụng quản lý bán hàng được cài đặt sẵn, độc lập với bản quyền sử dụng vĩnh viễn. - Máy POS QT-66P là một hệ thống cung cấp các giải pháp quản lý tốt nhất cho nhiều loại hình kinh doanh khác nhau. Cũng như QT-68P: QT-66P: màn hình chống trầy; phần mềm tích hợp sẵn; các báo cáo từ xa qua email.	12th	**8,500,000**
6	**MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG TOPCASH POS 150P**	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 15" TFT-LED POS 150P: là một hệ thống PC-POS lý tưởng cho: shop, nhà hàng, take-way... là một hệ thống POS tích hợp đầy đủ với thiết kế hiện đại và nhiều chức năng vượt trội. POS 150P chạy trên HĐH Windows (7/10/Android) với tính linh hoạt tối ưu và độ tin cậy tối đa, khả năng mở rộng cao. - POS 150P sử dụng Intel® Celeron™ J1900, Quad Core, 2M Cache, 2.0 GHz với	12th	**10,200,000**

7	KÉT ĐỰNG TIỀN TOPCASH JJ-330E	Sử dụng cho quầy thu ngân siêu thị, shop, quán.. giúp cho nhân viên thu ngân phân loại tiền để thu và trả khách hàng. Két có cấu trúc vỏ thép chắc chắn với bộ khóa dùng Xung điện, Két có 4 ngăn tiền giấy, 5 ngăn đa năng. Kích thước (mm): 335 (W) x 368 (L) x 80 (H)	N/A	Liên hệ
8	Két đựng tiền (hộc đựng tiền) TOPCASH JJ-430	Sử dụng cho quầy thu ngân siêu thị, shop, quán.. giúp cho nhân viên thu ngân phân loại tiền để thu và trả khách hàng. Két có cấu trúc vỏ thép chắc chắn với bộ Khóa két tùy chọn: Xung điện hoặc chìa khóa, 8 ngăn tiền giấy, 5 ngăn đa năng hoặc tiền giấy / xu, 2 khe lưu giữ chứng từ, Kích thước (mm): 415 (W) x 410 (L) x 111 (H)	N/A	1,850,000
9	Két đựng tiền bằng kim loại POSCOM 410	Két đựng tiền bằng kim loại , Size: 410x410x110mm • Bill's clipper: Bằng kim loại, cổng kế nối RJ11 • Khay đựng tiền có bánh xe trượt chắc chắn • Dây cáp 115cm, 4 ngăn giấy - 8 ngăn xu • Một dây cáp kếp nối có 4 PIN hỗ trợ tín hiệu đóng mở két	N/A	Liên hệ
11	Giấy in nhiệt TOPCASH K57x45	Giấy in nhiệt TOPCASH K57x45 (Thermal Paper) là loại giấy in cảm nhiệt trực tiếp không cần dùng mực in. Sử dụng dùng để in hóa đơn (bill) cho các thiết bị in nhiệt có khổ giấy 57mm như: Cân tính tiền TOPCASH, Máy tính tiền TOPCASH, máy in dùng phần mềm.... - Giấy in nhiệt TOPCASH K57 có khổ giấy rộng 57mm x đường kính 45mm. - Giấy in nhiệt TOPCASH K57 chất lượng cao, in mực đen (không phải mực xanh)	N/A	Liên hệ
12	Giấy in nhiệt TOPCASH K80x45	Giấy in nhiệt TOPCASH K80x45 (Thermal Paper) là loại giấy in cảm nhiệt trực tiếp không cần dùng mực in. Sử dụng dùng để in hóa đơn (bill) có khổ giấy 80mm. - Giấy in nhiệt TOPCASH K80 có khổ giấy rộng 80mm x đường kính 45mm. - Giấy in nhiệt TOPCASH K80 chất lượng cao, in mực đen (không phải mực xanh)	N/A	Liên hệ
13	Ribbon Epson ERC 38B	Ribbon Epson ERC 38B , màu đen dùng cho máy TM-U220	N/A	Liên hệ
14	Ribbon Epson ERC ERC 38B/R	Ribbon Epson ERC 38B , màu đỏ đen dùng cho máy TM-U220	N/A	Liên hệ
15	Ribbon Epson ERC 27B	Ribbon Epson ERC 27B (cho TM-U295)	N/A	Liên hệ
16	Giấy in bill 1 liên khổ 75mm x 50m	Giấy in bill 1 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 50m	N/A	Liên hệ
17	Giấy in bill 2 liên khổ 75mm x 30m	Giấy in 2 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 30m	N/A	Liên hệ
18	Giấy in 3 liên khổ 75mm x 20m	Giấy in 3 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 20m	N/A	Liên hệ
19	Giấy in nhiệt khổ 80mm x 50m	Giấy in nhiệt (dành cho TM-T88IV, TM-T81), khổ 80mm x 50m	N/A	Liên hệ
	BẢNG GIÁ LINH KIỆN			
*** Vui lòng xem chương trình khuyến mãi đặc biệt tại trang 1 ***				
ASUS & INTEL MAINBOARD SERVER (Giá đã bao gồm VAT)				
1	ASUS SERVER WS PRO-C246-ACE (SK1151)	Chipset : Intel® C246 Chipset , ® Socket 1151 For Xeon® E-2200/E-2100 family 9th / 8th Gen Intel® Core™, Pentium® Gold and Celeron® Processors, Bộ nhớ Ram : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 2666/2400/2133 MHz ECC Memory *1 Dual Channel Memory Architecture Supports Intel® Extreme Memory Profile (XMP) * Refer to www.asus.com for the Memory QVL (Qualified Vendors Lists). *	36th	Liên hệ
2	ASUS SERVER ASUS WS-C246 PRO (SK1151)	Chipset : Intel® C246 Chipset , Socket 1151 For Xeon® processor E-2100 family Intel® Pentium™ processors Intel® Celeron™ processors Intel® Core™ i7/i5/i3 processors . Bộ nhớ Ram : Total Slots : 4 (2-channel) Capacity : Maximum up to 64GB UDIMM/Maximum up to 64GB UDIMM Memory Type : Dual Channel DDR4 2666/2400 /2133 Memory Size : 16GB, 8GB , Khe cắm mở	36th	Liên hệ
3	ASUS SERVER WS-C422 PRO/SE (SK2066)	Intel® Socket 2066 Processors Supports Intel® 14 nm CPU Supports Intel® Turbo Boost Max Technology 2.0, Bộ nhớ Ram : 8 x DIMM, Max. 512GB, DDR4 2666/2400/2133 MHz RDIMM, LR-DIMM Memory *1 Quad Channel Memory Architecture , Khe cắm mở rộng : 48-Lane CPU, 2 x PCIe 3.0 x16 (x16 mode) 2 x PCIe 3.0 x16 (Single at x16, dual at x8/x8) 1 x PCIe 3.0 x4 (x4 mode), Chipset : Build in Intel® C422	36th	Liên hệ
4	ASUS SERVER WS-C422 SAGE/10G (SK2066)	Intel® Socket 2066 Processors Supports Intel® Virtual RAID on CPU (VROC) Supports Intel® 14 nm CPU Supports Intel® Turbo Boost Technology 2.0 * The Intel® Turbo Boost Technology 2.0 support depends on the CPU types.. Bộ nhớ Ram : 8 x DIMM, Max. 1024GB, DDR4 2933(O.C.)/2666/2400/2133 MHz RDIMM, LR-DIMM Memory *1 Quad Channel Memory Architecture * Only on Select SKUs. With 1	36th	Liên hệ
5	ASUS SERVER Z11PA-U12/10G-2S	Bộ nhớ Ram : Total Slots : 12 (6-channel per CPU, 12 DIMM per CPU) Capacity : Maximum up to 384GB RDIMM/Maximum up to 768GB LRDIMM/Maximum up to 1536GB LR-DIMM 3DS Memory Type : Single Channel DDR4 2933/2666/2400 Memory Size : 32GB, 16GB, 8GB,	36th	Liên hệ
ASROCK MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)				
1	ASROCK H510M-HDV/M.2 SE (sk 1200)	Chipset Intel H470 - Socket 1200 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 10th & Gen 11th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz / 2933Mhz / 2800Mhz / 2666Mhz / 2400Mhz / 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DVI-D, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều	36th	Liên hệ
2	ASROCK H610M-H2/M.2 (sk 1700)	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: 14th, 13th & 12th Gen Intel Core, Hybrid Technology, Turbo Boost Max 3.0 Technology ,Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus: up to 3200 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 , Kết nối mạng LAN : Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x Ultra M.2 Socket PCIe Gen3x4 (32 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 6 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (220 mm	36th	1,635,000
3	ASROCK H610M-HVS/M.2 R2.0 (sk 1700)	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm , Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 64 GB , Tốc độ Bus : up to 3200 MHz , Cổng xuất hình : HDMI 2.1, DisplayPort 1.4, D-Sub , Kết nối mạng LAN : Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, PHY Intel I219V, Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ	36th	1,785,000
4	ASROCK H610M-HDV/M.2 (sk 1700)	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x D-Sub, Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form	36th	1,640,000
5	ASROCK B660M PRO RS (sk 1700)	Chipset Intel B660 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-	36th	Liên hệ
6	ASROCK B760M-HDV/M.2 D4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN :	36th	1,975,000
7	ASROCK B760M PG LIGHTNING/D4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 7200+ MHz (OC), 4800 MHz, 6000+ MHz (OC), 4400 MHz, 5600+ MHz (OC), 4000 MHz, 4800+ MHz (OC), 3600 MHz, Cổng xuất hình :1 x HDMI 2, 1 x DisplayPort 1.4, Kết nối mạng LAN :2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Khe cắm :3 x Hyper M.2 Socket, 4 x SATA3 6.0 Gb/s Connectors, Giao Tiếp VGA :1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	2,770,000
8	ASROCK B760M PRO RS/D4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 up to 5333+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng LAN :	36th	2,770,000
9	ASROCK B760M Pro RS/D4 Wifi (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 up to 5333+(OC), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E ,	36th	2,970,000
10	ASROCK B760M-HDV/M.2 DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN :	36th	Liên hệ
11	ASROCK B760M Pro RS DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :192 GB, Loại Ram : DDR5, Tốc độ Bus : đến 7200+(OC), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng	36th	2,970,000
12	ASROCK B760M PRO RS WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB, Tốc độ Bus : đến 7200+(OC) , Loại Ram : DDR5 , Wifi : 802.11axe WiFi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5	36th	3,270,000
13	ASROCK B760M Pro RS Wifi White DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module ,	36th	Liên hệ
14	ASROCK B760M Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x eDP 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-	36th	3,870,000
15	ASROCK B860M Pro RS DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi Không có	36th	3,970,000
16	ASROCK B860M PRO RS WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x displayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E	36th	4,950,000
17	ASROCK B860I WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : up to 8933+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối	36th	Liên hệ
18	ASROCK B860M PRO-A WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120HZ), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 (2 Rear, 4 Front) , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows	36th	5,550,000
19	ASROCK B860M Lightning WiFi DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :9200(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) /	36th	5,850,000
20	ASROCK B860M STEEL LEGEND WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus :8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi 802.11axe	36th	4,950,000
21	ASROCK Z790 PG LIGHTNING DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : 7200+ MHz (OC), 4800 MHz, 6000+ MHz (OC), 4400 MHz, 5600+ MHz (OC), 4000 MHz, 4800+ MHz (OC), 3600	36th	Liên hệ
22	ASROCK Z790 Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x eDP 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-	36th	6,070,000
23	ASROCK Z890 Pro RS WiFi DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 - Socket 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Up to 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth	36th	6,670,000
24	ASROCK Z890 Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 - Socket 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x Intel Thunderbolt 4 (HDCP 2.3) up	36th	7,450,000
MSI MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MSI H510M PLUS II (sk 1200)	Chipset Intel Z490 - Socket 1200 , Kích thước :mATX (202 mm x 236 mm) , CPU hỗ trợ: 10/11/ Pentium/ Gold, Khe RAM tối đa: 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 64GB , Bus RAM hỗ trợ: 2933/ 2666/ 2400/ 2133 MHz , Lưu trữ 1x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA 1 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB 4 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A ,Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4 (4K 30Hz), 1 x	36th	1,680,000
2	MSI PRO H610M-E DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel H610 , Socket 1700 , CPU hỗ trợ: 12th Gen Intel Core Processors, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz , Khe PCIe : 1x khe cắm PCIe x16 (Từ CPU) Hỗ trợ lên đến PCIe 4.0 x16, 1x khe cắm PCIe x1 Hỗ trợ PCIe 3.0 x1 , Khe cắm 1x M.2 với E-key chỉ dành cho mô-đun WiFi PCIe (M2_WIFI1) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub ,Cổng SATA : 4x cổng SATA 6Gb / s , Số cổng USB : 1x cổng USB 3.2 Gen 1 5Gbps Hỗ trợ thêm 2 cổng USB 3.2 Gen 1 5Gbps ports , 6 cổng USB 2.0 (4 cổng Loại A ở mặt sau (hub-GL850G), 2 cổng có sẵn thông qua đầu nối USB 2.0 bên trong) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek ALC892/ ALC897 Codec	36th	1,690,000

3	MSI PRO H610M-E DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel H610 , CPU hỗ trợ: 12th Gen Intel Core Processors, Pentium Gold and Celeron , Socket 1700 ,Khe Ram : 2 khe cắm Ram DDR5, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600 MHz (by JEDEC & POR) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V 1G LAN, Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A , Kích thước : Micro ATX (200mm x 236.16 mm)	36th	1,780,000
4	MSI H610M BOMBER DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel H610 , CPU hỗ trợ: 12th Gen Intel Core Processors, Pentium Gold and Celeron , Socket 1700 ,Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 3200(MAX) / 3000 / 2933 / 2800 / 2666 / 2400 / 2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V 1G LAN, Khe cắm : 1 x M.2 Gen3 x4 32Gbps, 4 x SATA 6Gbps , Giao Tiếp VGA : 1x PCIe 4.0 x16, 1x PCIe 3.0 x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 21.1 cm)	36th	1,870,000
5	MSI PRO H610M-S WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel H610 , CPU hỗ trợ: Intel Core 14th/ 13th/ 12th Gen Processors, Intel Pentium Gold and Celeron, Socket 1700 ,Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 3DDR4 1866/ 2133/ 2400/ 2667/ 2800/ 2933/ 3000/ 3066/ 3200 MHz by JEDEC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x VGA , Wifi Wi-Fi 6E , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H Gigabit LAN , Bluetooth 5.3, Lưu trữ 1 x M.2, 2 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA 1 x PCI-E x16 slot, 1 x PCI-E x1 slot , Số cổng USB 4 x USB 2.0 (Rear), 4 x USB 2.0 (Front), 2 x USB 5Gbps Type A (Rear), 2 x USB 5Gbps Type A (Front) , Kích thước mATX (200mm x 236.16mm) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	2,039,000
6	MSI Pro B760M-A DDR4 II (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 ,CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : Memory Support 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) , Cổng xuất hình : 2 x HDMI, 2 x DisplayPort , Wifi Không , Bluetooth Không , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5G, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G , Khe PCI : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0 (Rear), 4 x USB 2.0 (Front), 2 x USB 3.2 Gen1 Type A (Rear), 4 x USB 3.2 Gen1 Type A (Front), 1 x USB 3.2 Gen1 Type C (Front), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : mATX 243.84mm x 243.84mm	36th	2,970,000
7	MSI PRO B760M-E DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 . Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 64GB, Bus RAM hỗ trợ: 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC), 3800(OC), 3733(OC), 3600(OC), 3466(OC) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub, Khe PCI: 1 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 (Tối đa 4) , 4 x USB 2.0 (Tối đa 8) , LAN: 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh: , Realtek AL C897	36th	2,250,000
8	MSI PRO B760M-P DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC), 3800(OC), 3733(OC), 3600(OC), 3466(OC), Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI: 1 x PCI Express x16; 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB: 1 x USB Type-C , 1 x USB 3.2 (Tối đa 3) , 4 x USB 2.0 (Tối đa 8) , LAN : 1 x	36th	2,550,000
9	MSI PRO B760M-A WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 4Bus RAM hỗ trợ : 5333(OC), 5200(OC), 5066(OC), 5000(OC), 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC) . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe . Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình: 2 x HDMI, 2 x DisplayPort , Khe PCI: 2 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB: USB Type-C (Tối đa 1) , 4 x USB 3.2 (Tối đa 8) , 2 x USB 2.0 (Tối đa 6)	36th	3,230,000
10	MSI B760M GAMING PLUS WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram DDR4, hỗ trợ tối đa 128GB, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) , Cổng xuất hình : 2x HDMI 2.1, 2x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN Realtek RTL8125BG 2.5G LAN, Khe cắm : 1x M.2_1 PCIe 4.0 x4, 1 x M.2_2 PCIe 4.0 x 4 / SATA, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16,1 x PCI-E x1 slot , Số cổng USB : Sau: 2x USB 2.0 (Rear), 2x USB 5Gbps Type A (Rear), 2x USB 10Gbps Type A (Rear) , Trước : 4x USB 2.0 (Front) , 4x USB 5Gbps Type A (Front) , 1x USB 5Gbps Type C (Front) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	3,250,000
11	MSI MAG B760M MORTAR WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16, 1 x PCIe x1, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11	36th	4,450,000
12	MSI PRO B760M-E DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB, Tốc độ Bus : 6400+(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) , Cổng xuất hình :1x HDMI™ Support HDMI™ 1.4 with HDR, maximum resolution of 4K 30Hz* , 1x VGA, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H Gigabit LAN , Khe cắm : 1x M.2 M.2_1 Source (From Chipset) supports up to PCIe 4.0 x4 / SATA mode, supports 2280/2260/2242 devices, 4x SATA 6G , Số cổng USB : 4x USB 2.0	36th	2,450,000
13	MSI PRO B760M-P DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H Gigabit LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA , 1 x PCI-E x16 , 2 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ :	36th	2,890,000
14	MSI B760M GAMING WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram Hỗ trợ: 2x DDR5 DIMM Slot , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H Gigabit LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Khe cắm mở rộng :1x PCIe_1 4.0 x16 (CPU) , 1x PCIe_2 4.0 x1 (Chipset), Lưu trữ mở rộng : 1x M.2_1 2280/2260/2242 PCIe 4.0 x4 (CPU), 1x M.2_2 2280/2260/2242 PCIe 4.0 x4 (Chipset) SATA mode 4x SATA 6Gb/s, Kết nối không dây : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước	36th	3,090,000
15	MSI B760M GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5G LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16 slot, 1 x PCIe x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen1 Type A, 2 x USB 3.2 Gen2 Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro ATX 243.84mmx243.84mm	36th	3,650,000
16	MSI MAG B760M MORTAR II DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0 (Rear), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A (Rear), 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước micro-ATX 243.84 mm x 243.84 mm	36th	Liên hệ
17	MSI MAG B760M MORTAR WIFI II DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Windows 11, 64-bit, Windows 10 64-bit , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 1x PCIe x16 (hỗ trợ x16/x4) , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit ,	36th	4,670,000
18	MSI MPG B760I EDGE WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, hỗ trợ RAID 0, RAID 1, RAID 5 and RAID 10 cho SATA , Giao Tiếp VGA : 1x PCI-E x16 , Số cổng USB :	36th	4,730,000
19	MSI MPG B760M EDGE TI WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 256 GB , loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth v5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5Gbps LAN , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x4 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 20Gbps Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit,	36th	5,350,000
20	MSI B760M PROJECT ZERO DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2x PCI-E x16, 1x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3	36th	5,270,000
21	MSI PRO H810M-E DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel H8100 , Socket : LGA 1851 , Kích thước Main M-ATX , Hỗ trợ CPU Supports Intel® Core™ Ultra Processors (Series 2) , Khe cắm RAM 2 khe ram , Loại RAM DDR5 , Bus RAM hỗ trợ 2x DDR5 UDIMM, Maximum Memory Capacity 128GB , Memory Support DDR5 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s , cổng xuất hình : 1x HDMI™Support HDMI™ 2.1, maximum resolution of 4K 60Hz , 1x DisplayPort Support DisplayPort 1.4, maximum resolution of 4K 60Hz , Kết nối mạng 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Thông số (Lan/Wireless) Intel® Killer™ BE1750x Wi-Fi 7 , Khe cắm trong 1x M.2 : M.2_1 Source (From Chipset) supports up to PCIe 4.0 x4 , supports 2280/2260 devices , 4x SATA 6G , Khe cắm mở rộng 1x PCI-E x16 slot , 1x PCI-E x1 slot, PCI_E1 Gen PCIe 5.0 supports up to x16 (From CPU) , PCI_E2 Gen PCIe 4.0 supports up to x1 (From Chipset) , Cổng giao tiếp ngoài DisplayPort : USB 5Gbps Type-A , USB 2.0 , 2.5G LAN , Audio Connectors , HDMITM , USB 2.0 . Âm thanh Realtek® ALC897 Codec , 7.1-Channel High Definition Audio	36th	2,335,000
22	MSI B860M GAMING PLUS WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 , Socket : LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra, Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Type-C DisplayPort 2.1 , Wifi : Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Giao Tiếp VGA : 4 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, 1 x USB 5Gbps Type C, 1 x USB 10Gbps Type A , Hệ điều hành hỗ	36th	4,970,000
23	MSI PRO B860M-A WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 , Socket : LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1x Type-C DisplayPort 1.4 Thunderbolt 4 , Wifi : Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth v5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 8126 5Gbps LAN , Giao Tiếp VGA : 4 x PCI-E x16, Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, 1 x USB 5Gbps Type C, 1 x USB 10Gbps Type A, Hệ điều hành	36th	4,670,000
24	MSI PRO Z790-A WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz . Lưu trữ: 6 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI: 3 x PCI-E x16; 1 x PCI-E x1, Đèn LED: RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type-C (tối đa 3); 5 x USB 3.2 (tối đa 7); 2 x USB 2.0 (tối đa 6), LAN: 1 x LAN	36th	Liên hệ

25	MSI PRO Z790-P WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700,CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333/ 5200/ 5066/ 5000/ 4800/ 4600/ 4533/ 4400/ 4266/ 4000/ 3866/ 3733/ 3600/ 3466/ 3333(O.C.)/ 3200/ 3000/ 2933/ 2800/ 2666/ 2400/ 2133(By JEDEC & POR) . Lưu trữ: 4 x M.2, 6 x SATA 6G, Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Giao Tiếp VGA 3 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Cổng xuất hình 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Số cổng USB 4 x USB 2.0 (Rear), 4 x USB 2.0 (Front) , Wifi Intel Wi-Fi 6E , Kết nối mạng LAN Intel 2.5Gbps LAN , Bluetooth 5.3 , Kích thước 243.84mm x 304.8mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	4,950,000
26	MSI PRO Z790-P WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 256 GB , Tốc độ Bus : 7000+(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth v5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN, Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 4 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích	36th	4,650,000
27	MSI PRO Z790-S WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 6600+(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x	36th	4,950,000
28	MSI Z790 GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4x USB 3.2 Gen1 Type A, 4x USB 3.2 Gen2 Type A, 1x	36th	5,850,000
29	MSI MAG Z790 TOMAHAWK WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 7 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4x USB 3.2 Gen1 Type A, 4x USB 3.2 Gen2 Type A, 1x	36th	7,250,000
30	MSI MAG Z790 TOMAHAWK MAX WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 trong khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.4, Kết nối mạng LAN : Realtek 8125D 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2 PCIe 4.0/5.0 x4, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng	36th	7,750,000
31	MSI PRO Z890-S WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 600 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4, Kết nối mạng LAN : Realtek 8125D 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 3 x M.2 PCIe 4.05.0 x4, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 4x PCI-E x16, 1x PCI-E x1 , Số cổng USB : 6 x USB 5Gbps Type A (Rear), 4 x USB 20Gbps Type C (Rear) , Hỗ điều hành hỗ trợ :	36th	6,150,000
32	MSI Z890 GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort 1.4, 1x Type-C DisplayPort 2.1 , Wifi : Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Intel Killer E5000 5Gbps LAN ,	36th	6,950,000
33	MSI PRO Z890-P WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4,1x Type-C DisplayPort x 1,4 ,	36th	6,750,000
34	MSI PRO Z890-A WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s, Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 8126 5Gbps LAN, Khe cắm : 4 x M.2 PCIe 4.0/5.0 x4 , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type A , 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX	36th	7,650,000
35	MSI MAG Z890 TOMAHAWK WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Khe cắm : 3x PCI-E x16 slot , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ	36th	8,750,000
36	MSI MPG Z890 CARBON WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2 PCIe 5.0/5.0, 4 x SATA 6G , Giao	36th	14,950,000
37	MSI MEG Z890 ACE WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 2x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQC113CS 10Gbps LAN , Khe cắm : 5x M.2 4.0/5.0 x 4, 4 x SATA 6 Gbps , Giao	36th	17,450,000
38	MSI MEG Z890 GODLIKE DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 ,	36th	34,200,000

ASUS MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)

1	ASUS H81M-K (sk1150)	Chipset Intel Intel® H81 , hỗ trợ CPU Intel® Socket 1150 for 4th Generation Core™ i7/Core™ i5/Core™ i3/Pentium®/Celeron® Hỗ trợ Intel® 22 nm CPUHỗ trợ công nghệ Intel® Turbo Boost 2.0 , Loại Ram : 2 x DIMM, Max. 16GB, DDR3 1600/1333/1066 MHz , VGA : Bộ xử lý đồ họa tích hợp hỗ trợ đầu ra Multi- VGA : cổng DVI/RGB - Hỗ trợ DVI với độ phân giải tối đa. 1920 x 1200 @ 60 Hz- Khe cắm mở rộng	36th	Liên hệ
2	ASUS H110M-K (sk1151)	Chipset Intel H110 , Socket LGA1151 S/p Intel 6th Generation for Core i3, i5, i7, Turbo Boost (2.0) , Chipset , Intel H110 Express -2x DDR4 -2133 S/p Intel (XMP), S/p Overcurrent Protection , Multi VGA output as DVI/VGA Port S/p Intel Intru 3D, 1x PCIe (3.0/2.0) (x16), 2x PCIe (1x) , 4x SATA(6Gb/s), Gigabit LAN, Sound 8CH S/P Gaming Audio , 1x Com, 6x USB(2.0) , 4x USB (3.0) Boost - Fast Transmission with UASP (170 %), Asus 5X Protection II DIGI+VRM (5 Phases), Fan Xpert , EPU, AI Suite 3, AI Charger, Overvoltage Protection, Led Illuminated designe , Noise Isolation , Premium Japanese-made capacitors	36th	1,490,000
3	ASUS PRIME H510M-K R2.0 (SK1200)	Chipset Intel H510 , Socket 1200 hỗ trợ CPU Intel thế hệ thứ 10 Gen Intel® Core™ và 11 Gen Intel® Core™ , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200(OC)/3000(OC)/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet, Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0/3.0 x16 slot, 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports (4 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.6 cm x 20.3 cm)	36th	1,689,000
4	ASUS PRIME PRIME H610M-F D4 R2.0 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA ; 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5 Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ	36th	Liên hệ
5	ASUS PRIME H610M-K D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium, Celeron , Khe Ram :2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 4.0, 1 x PCI Express x1 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB Type-A 3.2 Gen 1, 4 x USB Type-A 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.4 cm x 20.3 cm)	36th	1,780,000
6	ASUS PRIME H610M-K D4 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 CPU hỗ trợ: Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium, Celeron , 2 khe cắm Ram - Loại Ram DDR4 - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 64GB - Tốc độ Bus : DDR4 3200MHz/ 2933MHz/ 2800MHz/ 2666MHz/2400MHz/ 2133MHz . Cổng xuất hình :1 x D-Sub port , 1 x HDMI® port , Kết nối mạng LAN :1 x Realtek 1Gb Ethernet port, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16 slot , 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Khe PCI : Total supports 1 x M.2 slot and 4 x SATA 6Gb/s ports , M.2 slot (Key M), type 2242/2260/2280 (supports PCIe 3.0 x4 & SATA modes) , 4 x SATA 6Gb/s ports , Kích cỡ : mATX Form Factor (23.4 cm x 20.3 cm)	36th	1,685,000
7	ASUS PRIME H610M-E D4 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 2 x USB 3.2 (Tối đa 4) , 2 x USB 2.0(Tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	1,979,000
8	ASUS PRIME H610M-K D5 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 CPU hỗ trợ: Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium, Celeron , 2 khe cắm Ram - Loại Ram DDR5 - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 96GB - Tốc độ Bus : DDR5 5600/5400/5200/5000/4800 MHz . Cổng xuất hình :1 x VGA, 1 x HDMI 2.1 4K@60Hz , Kết nối mạng LAN :1 x Realtek 1Gb Ethernet port, Lưu trữ 1 x M.2 slot, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 Số cổng USB 2 x USB 3.2 Gen 1 (5G), (2 x Type-A) 4 x USB 2.0 Type-A , Kích thước micro-ATX (23.4 cm x 20.3 cm)	36th	1,779,000
9	ASUS PRIME EX-B760M-V5 D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 , Hỗ trợ Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron . Khe Ram :2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 - 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : mATX Form Factor (24.4cm x 21.1cm)	36th	Liên hệ
10	ASUS PRIME B760M-K D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 2 khe cắm Ram x DIMM, Max. 64GB, DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports (4 x Type-A) , 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , 1 x VGA port , 1 x HDMI® port , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 3 x Audio jacks , 1 x PS/2 Keyboard/Mouse combo port , Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 4.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset , 2 x PCIe 4.0 x1 slots . Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet : Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích cỡ : mATX Form Factor : 9.6 inch x 8.3 inch (24.4 cm x 21.1 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64bit , Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	2,330,000
11	ASUS PRIME B760M-F D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Cổng xuất hình: 1 x HDMI , Wifi :Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 4 x	36th	2,270,000
12	ASUS PRIME B760M-A D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 : 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 ports (2 x Type-A) , 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 2 x HDMI® ports , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 3 x Audio jacks , 1 x PS/2 Keyboard/Mouse combo port	36th	2,650,000
13	ASUS PRIME B760M-A D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz, 5333(OC), 5066(OC), 5000(OC) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 3 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB: 2 x	36th	2,545,000
14	ASUS PRIME B760M-A Wifi D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 122 . Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3400Mhz(OC), 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz,2666Mhz, 2400Mhz , Cổng xuất hình: 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 3 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4	36th	3,070,000

15	ASUS Tuf Gaming B760M-E D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron , Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3400Mhz(OC), 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz,2666Mhz, 2400Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit ,Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
16	ASUS Rog Strix B760-A Gaming Wifi D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core ™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz, 2666Mhz, 2400Mhz Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x Displayport , Wifi : Wi-Fi 6E 2 x 2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm 3 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích	36th	Liên hệ
17	ASUS TUF GAMING B760M-PLUS D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core ™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 5333(OC)/ 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 4 x USB 3.2 Gen 2 ports (4 x Type-A) , 1 x USB 3.2 Gen 1 port (1 x Type-A) , 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x1 slot . Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard , Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích cỡ	36th	3,390,000
18	ASUS TUF GAMING B760M-PLUS WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core ™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(OC)/ 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF , LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C), 4 x USB 3.2 Gen 2 ports (4 x Type-A), 1 x	36th	3,480,000
19	ASUS TUF GAMING B760-PLUS WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core ™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A) , 3 x USB 3.2 Gen 1 ports (3 x Type-A) , 1 x USB 2.0 port (1 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Realtek 2.5Gb , Ethernet port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 3.0 x16 slot (supports x4 mode)* , 2 x PCIe 3.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.2 , Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard , Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích cỡ : ATX Form Factor : 12 inch x 9.6 inch (30.5cm x 24.4	36th	Liên hệ
20	ASUS ROG STRIX B760-G GAMING WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core ™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port(s) (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port(s) (1 x Type-A) , 3x USB 3.2 Gen 1 port(s) (2 x Type-A, 1 x USB Type-C®), 4 x USB 2.0 port(s) (4 x Type-A) , 1 x HDMI® port , 1 x DisplayPort , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , 5 x Audio jacks , 1 x BIOS FlashBack™ button . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot(s) , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 2x PCIe 4.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 . Ethernet 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , ASUS LANGuard , Âm thanh ROG SupremeFX 7.1-Channel High Definition Audio CODEC S1220A ,	36th	Liên hệ
21	ASUS PRIME H610M-K DDR5 (SK1700)	Chipset Intel H610 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 .Khe Ram 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 96GB , Loại Ram : DDR5 , Bus RAM hỗ trợ : 5600/5400/5200/5000/4800 MHz) , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI 2.1 4K@60Hz , Lưu trữ 1 x M.2 slot, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1 (5G), (2 x Type-A) 4 x USB 2.0 Type-A ,Kết nối mạng LAN: 1 x RJ-45, Realtek 1Gb Ethernet , Kích thước micro-ATX (23.4 cm x 20.3 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	1,775,000
22	ASUS PRIME B760M-K DDR5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 96GB , Loại Ram : DDR5 , Bus RAM hỗ trợ : 8000(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI 2.1 , Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 (5G) ports (4 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) ,Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek	36th	2,449,000
23	ASUS PRIME B760M-AYW WIFI DDR5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96 GB , Loại Ram : DDR5 , Bus RAM hỗ trợ : 7800(OC), 7600(OC), 7400(OC), 7200(OC), 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , Wifi : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s, Khe cắm PCI: 1 x PCIe 4.0 x16; 2 x PCIe 4.0 x4 slot , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Số cổng USB : 4 x USB 3.2(Tối đa 5) , 2 x USB 2.0(Tối đa 3) ,Âm thanh:	36th	2,780,000
24	ASUS PRIME B760M-A WIFI D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : DDR5 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 2 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek	36th	3,685,000
25	ASUS TUF Gaming B760M-PLUS II D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 , Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen, Pentium Gold, Celeron. Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram, Loại Ram : DDR5 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x4, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps Type-	36th	3,575,000
26	ASUS TUF TUF Gaming B760M-PLUS WIFI II D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Intel Gen, Pentium Gold, Celeron. Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax), 2,4 / 5Ghz , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1	36th	3,970,000
27	ASUS ROG Strix B760-G Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel Intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :192GB, Tốc độ Bus :DDR5 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x Display , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 2x PCI Express 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1	36th	Liên hệ
28	ASUS Rog Strix B760-I Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core ™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ :2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96GB , Tốc độ Bus : 5800Mhz(OC), 5600Mhz/, 5400Mhz, 5200Mhz, 5000Mhz, 4800Mhz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E 2 x 2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Type-C, 3 x USB 3.2, 3 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10	36th	Liên hệ
29	ASUS ROG STRIX B760-A Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x Display, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1 x	36th	Liên hệ
30	ASUS ROG STRIX B760-F GAMING WIFI D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 danh cho Bộ xử lý Intel® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core ™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR5 : 7800(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/ 5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 MHz Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A) , 6 x USB 3.2 Gen 1 ports (6 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module, 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet port , 5 x Audio jacks *, 1 x Optical S/PDIF out port , 1 x BIOS FlashBack™ button , 1 x Clear CMOS button . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors , 1 x PCIe 5.0x16 slot (supports x16 mode) , Intel® B760 Chipset , 1 x PCIe 3.0 x16 slot (supports x4 mode) , 2 x PCIe 3.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 . Ethernet 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , ASUS LANGuard . Âm thanh ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080. Kích cỡ : ATX Form Factor : 12 inch x 9.6 inch (30.5cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 256mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
31	ASUS EX-B860M-V5 D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit (21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 22.2 cm)	36th	4,070,000
32	ASUS PRIME B860M-K-CSM D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn, Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 3 x USB 2.0 ports (3 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11(22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later), Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 22.2cm)	36th	2,980,000
33	ASUS ROG STRIX B860-F GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 9066MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel USB Type-C Thunderbolt 4 (4K@60Hz x 2, 8K@60Hz x1) , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 Type-C, 1 x USB 20Gbps Type-C, 1 x USB 10Gbps Type-A, 6 x USB 5Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (305 mm x 244 mm)	36th	8,450,000
34	ASUS PRIME B860M-A-CSM D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C®), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,970,000

35	ASUS PRIME B860M-A WIFI-CSM D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : up to 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz), Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	4,670,000
36	ASUS TUF GAMING B860M-PLUS D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard : Khe cắm : 3 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 2 x USB 10Gbps port (2 x Type-A), 4 x USB 5Gbps ports (4 x Type-A), 1 x USB 2.0 ports (1 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	5,670,000
37	ASUS TUF GAMING B860M-PLUS WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1, 1 x USB Type-C 20Gbps , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 2 x USB 10Gbps port (2 x Type-A), 4 x USB 5Gbps ports (4 x Type-A), 1 x USB 2.0 ports (1 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Micro ATX	36th	5,070,000
38	ASUS ROG STRIX B860-I GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps ports (1 x Type-A), 3 x USB 5Gbps ports (3 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Mini-ITX (17 cm x 17 cm)	36th	Liên hệ
39	ASUS ROG STRIX B860-G GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2 slots (Key M), 4 x SATA 6Gb/s ports , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps ports (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps ports (1 x Type-A), 3 x USB 5Gbps ports (3 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ :	36th	7,350,000
40	ASUS ROG STRIX B860-A GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9066MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (8K@60Hz), 1 x HDMI (8K@60Hz), 1 x USB Type-C Intel Thunderbolt 4 , Wifi : Wi-Fi 7 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb, Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2 slots, 4 x SATA 6Gb/s ports , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C , Thunderbolt™ 4, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 6 x USB Type-A 5Gbps , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	7,850,000
41	ASUS PRIME Z790-P-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Kích thước : ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: DDR5 7200+(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Cổng xuất hình:1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Giao Tiếp : VGA 1 x PCIe 5.0 x16, 3 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A), 2 x USB 3.2 Gen 1 ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , : Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích thước ATX Form Factor (30.5 cm x 23.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11, Windows 10 64-bit	36th	4,185,000
42	ASUS TUF GAMING Z790-PLUS WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR5 7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Un-buffered Memory , Khe cắm mở rộng: 1 x PCIe 5.0 x16 slot, 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode), 1 x PCIe, 4.0 x4 slot, 2 x PCIe 3.0 x1 slots , Khe cắm ổ cứng: 4 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s ports , LAN 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet port / Wireless : Wi-Fi 6E , 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Supports 2.4/5/6GHz frequency band*, Bluetooth® v5.3 , cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port , Kích cỡ : ATX Form Factor , 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	6,690,000
43	ASUS ROG STRIX Z790-A GAMING WIFI II (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ:Intel® Core™ thế hệ tiếp theo và thế hệ thứ 13, Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 12, Pentium® Gold và Celeron® , Khe RAM tối đa : 4 x khe DIMM, Tối đa. 192GB, DDR5 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Bộ nhớ không đệm* . Đồ họa : 1 x DisplayPort , 1 cổng HDMI , Khe cắm mở rộng : 1 khe cắm PCIe 5.0 x16 , 1 x khe PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x4) , 1 x Khe cắm PCIe 3.0 x1 , Lưu trữ : Hỗ trợ 5 khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s , Bộ xử lý Intel® Core™ (thế hệ thứ 14 & 13 & 12) , Khe cắm M.2_1 (Khóa M), loại 2242/2260/2280/22110 (hỗ trợ chế độ PCIe 4.0 x4) , Ethernet : 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , WIFI : Intel® Wi-Fi 7* , 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Hỗ trợ băng tần : 2,4/5/6GHz ,Bluetooth® v5.4 , Âm thanh : Âm thanh vòm ROG SupremeFX 5.1 Âm thanh độ nét cao CODEC ALC4080 , Extreme Engine Digi+ : Tụ kim loại đen 5K , Thiết kế tản nhiệt VRM . Hệ điều hành : Windows® 11, Windows® 10 64-bit , Form Factor : Hình dạng ATX 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	7,390,000
44	ASUS Z890 AYW GAMING WIFI W (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus :lên đến 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x USB 20Gbps Type-C (4K@120Hz) , Giao Tiếp VGA 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB 1 x USB 20Gbps USB Type-C, 3 x USB 10Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A,Lưu trữ 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Kết nối mạng LAN 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Wifi Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 , Kích thước ATX (30.5 cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11(22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later)	36th	6,750,000
45	ASUS PRIME Z890-P WIFI-CSM (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 5 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C®), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	6,350,000
46	ASUS PRIME Z890M-PLUS WIFI-CSM (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 3 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x USB 20Gbps Type-C , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb, Ethernet ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps Type-C, 1 x USB 10Gbps Type-A, 4 x USB 5Gbps Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
47	ASUS TUF GAMING Z890-PLUS WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 8600+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x Intel Thunderbolt 4 Type-C, 1 x USB Type-C 20 Gbps , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4, 2 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C Thunderbolt 4, 1 x USB 20Gbps USB Type-C (với chế độ DP Alt), 3 x USB 10Gbps Type-A, 3 x USB 5Gbps Type-A , Hệ điều hành	36th	7,450,000
48	ASUS TUF GAMING Z890-PRO WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : lên đến 8600+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 Type-C , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4, 2 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4, 6 x USB 10Gbps (6 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : 2 x Thunderbolt 4, 6 x USB 10Gbps (6 x Type-A) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	10,150,000
49	ASUS ROG STRIX Z890-A GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 5 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 ports (2 x USB Type-C), 6 x USB 10Gbps ports (5 x Type-A + 1 x USB Type-C®with up to 30W PD/PPD Fast-charge), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
50	ASUS ROG STRIX Z890-F GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8600+MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4, Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 Type-C, 6 x USB 10Gbps (4 x Type-A + 1 x USB Type-C + 1 x USB Type-C), 4 x USB 5Gbps Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	12,790,000
51	ASUS ROG STRIX Z890-I GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 2 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 USB Type-C , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 (2 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps (1 x USB Type-C), 3 x USB 10Gbps (3 x Type-A), 1 x USB 5Gbps (1 x Type-A), 2 x USB 2.0 (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 later) , Kích thước : Mini-ITX (17 cm x 17 cm)	36th	12,950,000
52	ASUS ROG STRIX Z890-E GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800+MT/ (ép xung) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4,1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 Type-C, 9 x USB 10 Gbps (7 x Type-A + 2 x USB Type-C), 3 x USB 5 Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	14,550,000
53	ASUS ROG MAXIMUS Z890 APEX WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 9600+ MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x Intel Thunderbolt 4 DisplayPort 2.1 , Wifi : Wi-Fi 7, 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16,	36th	18,900,000
54	ASUS ROG MAXIMUS Z890 HERO WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9200+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 USB Type-C , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet,1 x Realtek 5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 USB Type-C, 5 x USB 10Gbps ports (4 x Type-A + 1 x USB Type-C), 4 x USB 5Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	19,700,000
55	ASUS ROG MAXIMUS Z890 EXTREME WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 5 USB Type-C , Wifi : Intel Wi-Fi 7, 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, 1 x Marvell AQtion 10Gb Ethernet, ASUS Languard , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0x4 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 5 (2 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps (1 x USB Type-C), 7 x USB 10Gbps (5 x Type-A + 2 x USB Type-C) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : E-ATX	36th	28,790,000

GIGABYTE MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)

1	GIGABYTE H810M K (1851)	Chipset Intel H810 Express - LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa: 128 GB , Loại Ram DDR5 , Tốc độ Bus : DDR5 6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort (3840x2160@60 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), Kết nối mạng LAN : Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Lưu trữ 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 4.0x16, 1 x PCI Express 3.0 x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 11 64-bit ,Windows 10 64-bit , Kích thước :Micro ATX (22.6cm x 18.5cm)	36th	2,450,000
2	GIGABYTE H810M H (1851)	Chipset Intel H810 Express - LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa: 128 GB , Loại Ram DDR5 , Tốc độ Bus : DDR5 6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x D-Sub (1920x1200@60Hz), Kết nối mạng LAN : Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Lưu trữ 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao	36th	2,550,000
3	GIGABYTE H110M-M2 (1151)	Chipset Intel H110 - LGA 1151, CPU hỗ trợ: Intel Gen 6th, Intel Gen 7th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 32GB , Tốc độ Bus : DDR4 2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Kết nối mạng LAN : 1 Gbit/100 Mbit , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 3.0, 2 x PCI Express x1 2.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.0/2.0, 2 x USB 2.0/1.1 ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor	36th	Liên hệ
4	GIGABYTE GA-H310M- M2 2.0 (sk 1151)	Chipset Intel Chipset Intel H310 / LGA1151 , 2 x ổ cắm DIMM DDR4 hỗ trợ bộ nhớ hệ thống lên tới 32 GB , Hỗ trợ bus DDR4 2666/2400/2133 MHz , Bộ xử lý đồ họa tích hợp- Hỗ trợ đồ họa HD Intel® : 1 x cổng D-Sub, hỗ trợ độ phân giải tối đa 1920x1200@60 Hz, 1 x cổng HDMI, hỗ trợ độ phân giải tối đa 4096x2160@30 Hz , âm thanh Realtek Mạng LAN : Chip Realtek ® GbE LAN (10/100/1000 Mbit)	36th	1,580,000
5	GIGABYTE H410M-H V2 (LGA 1200)	Chipset Intel H470 Express Chipset - Socket 1200 hỗ trợ CPU Intel thế hệ 10 và 11 , Khe RAM tối đa : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 2933/2666/2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI ports , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : Intel GbE LAN chip (1 Gbit/100 Mbit) , Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, hỗ trợ RAID 0, 1, 5 và 10, Khe PCI :1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.6cm x 18.5cm)	36th	1,679,000
7	GIGABYTE H610M K DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel H610 Express - Socket 1700 hỗ trợ CPU Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200MHz, 3000MHz, 2933MHz, 2666MHz, 2400MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 1 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ M.2 NVMe . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 ,Giao	36th	1,679,000
8	GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp)	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700, hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : 3200MHz, 2933MHz, 2667MHz ,2400MHz ,2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 PCIe 3.0 x4, 4	36th	1,759,000
9	GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700, hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : 3200MHz, 2933MHz, 2667MHz ,2400MHz ,2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 PCIe 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot 4.0, 1 x PCI Express x1 slot 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit ,Windows 11 64-bit ,Kích thước : 23.0cm x 21.5cm (Micro-ATX)	36th	1,739,000
10	GIGABYTE B760M K V2 DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200/3000/2933/2666/2400/2133 MT/s , Lưu trữ : 4 x SATA 6Gb/s, 1 x M.2 , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express x16,1 x PCI Express x1 Số cổng USB 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, LAN : 1 x RJ-45, Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Gbps/10 Mbps) , Âm thanh : Realtek Audio CODEC , Kích thước Micro ATX (22.3cm x 19.3cm)	36th	2,350,000
11	GIGABYTE B760M D DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200MHz, 3000MHz, 2933MHz, 2666MHz, 2133MHz, 2400MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB :2 x USB 2.0 (tối đa 6) , 4 x USB 3.2 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek Audio CODEC	36th	2,330,000
12	GIGABYTE B760M DS3H DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th ,Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : không , Bluetooth : không , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 3 x USB 3.2, 1 x USB Type C ,	36th	2,730,000
13	GIGABYTE B760M DS3H AX DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.)/ 5133(O.C.)/ 5000(O.C.)/ 4933(O.C.)/ 4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3800(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3666(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C.)/ 3400(O.C.)/ 3333(O.C.)/ 3300(O.C.)/ 3200/ 3000/ 2933/ 2666/ 2400/ 2133 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Wifi:	36th	Liên hệ
14	GIGABYTE B760M GAMING PLUS WIFI DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, Socket LGA 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram :4 ,Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :128 GB, Tốc độ Bus :5333(O.C.)/ 5133(O.C.)/ 5000(O.C.)/ 4933(O.C.)/ 4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3800(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3666(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C.)/ 3400(O.C.)/ 3333(O.C.)/ 3300(O.C.)/3200/3000/2933/2666/2400/2133 MT/s , Cổng xuất hình :1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE , Bluetooth :5.3 ,Kết nối mạng LAN :Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 4.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1, Số cổng USB :2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2, Hệ điều	36th	2,950,000
15	GIGABYTE B760M Aorus Elite AX DDR4 DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.) / 5133(O.C.) / 5000(O.C.) / 4933(O.C.) / 4800(O.C.) / 4700(O.C.) / 4600(O.C.) / 4500(O.C.) / 4400(O.C.) / 4300(O.C.) / 4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3800(O.C.) / 3733(O.C.) / 3666(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C.) / 3400(O.C.) / 3333(O.C.) / 3300(O.C.) / 3200 / 3000 / 2933 / 2666 / 2400 / 2133 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2 x	36th	3,760,000
16	GIGABYTE B760M H V2 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : Support for DDR5 8000(O.C.) /7800(O.C.) /7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s memory modules , Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Cổng xuất hình: 1 x D-Sub port , 1 x HDMI, Số cổng USB : 2 x USB 2.0/1.1 ports, 4 x USB 3.2 Gen 1 ports , Kết nối mạng LAN :Realtek®	36th	2,450,000
17	GIGABYTE B760M E DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s , Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Cổng xuất hình:1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x D-Sub (1920x1200@60	36th	2,485,000
18	GIGABYTE B760M DS3H GEN5 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI, 2 x DisplayPort 1.2 , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA: 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB 2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,270,000
19	GIGABYTE B760M DS3H WIFI6E DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort , Wifi : Intel® Wi-Fi 6E AX210 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA: 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,950,000
20	GIGABYTE B760M GAMING WIFI6 PLUS GEN5 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th ,Intel Gen 14th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.2, 1 x D-Sub , Giao Tiếp : VGA 1 x PCI Express x16,1 x PCI Express x1 , Số cổng USB 2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB Type-C , Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE, Bluetooth 5.3 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước :Micro ATX (24.4cm x 22.5cm)	36th	3,250,000
21	GIGABYTE B760M DS3H AX DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 256 GB , Bus RAM hỗ trợ : 7600(O.C.), 7400(O.C.), 7200(O.C.), 7000(O.C.), 6800(O.C.), 6600(O.C.), 6400(O.C.), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 2 x DisplayPort , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 2 x PCI Express x1 . Số cổng USB : 1 x USB Type-C , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 2 x USB 2.0(tối đa 6) . LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 b/g/n/ac/ax,	36th	3,950,000
22	GIGABYTE B760M AORUS ELITE WIFI6E GEN5 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s . Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.2 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX210 , Bluetooth : 5.3 . Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) . Lưu trữ: 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI 4.0 Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	4,350,000
23	GIGABYTE H810M K DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel® H810 Express Chipset, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB DDR5 bus 6400/5600 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port, supporting a maximum resolution of 4096x2160@60 Hz, Wifi : Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Realtek® GbE LAN	36th	2,470,000
24	GIGABYTE H810M H DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel® H810 Express Chipset, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB DDR5 bus 6400/5600 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, supporting a maximum resolution of 4096x2160@60 Hz ,1 x D-Sub port, Wifi : Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Realtek® GbE LAN chip (1	36th	2,550,000
25	GIGABYTE B860M K DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB DDR5 , Tốc độ Bus : 8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI (4096×2160@60	36th	2,930,000
26	GIGABYTE B860M DS3H DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9066(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x DisplayPorts	36th	3,950,000
27	GIGABYTE B860M EAGLE WIFI6 DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB (64 GB cho một khe Ram) , Tốc độ Bus : 9066(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 2.1 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 1, 3 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 22.5cm)	36th	3,779,000
28	GIGABYTE B860M DS3H WIFI6E DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9066(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 2.1, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (PCB rev. 1.0), Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (PCB rev. 1.1) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 3 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1, 3 x USB 2.0/1.1 ports, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	4,230,000
29	GIGABYTE B860M AORUS ELITE DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ USB4, DisplayPort), 1 x DisplayPort (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x HDMI phía trước (1920x1080@30 Hz) , Wifi : Không có sẵn, Bluetooth : Không có sẵn, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11	36th	5,150,000

30	**GIGABYTE B860M AORUS ELITE WIFI6E DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Support for DDR5 9200(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 5600 MT/s memory modules . Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port , 1 x USB4® USB Type-C® port, supporting USB4 and DisplayPort video outputs and a maximum resolution of 3840x2160@144 Hz , Wifi : Intel® Wi-Fi 6E AX211 (PCR rev. 1.0) , Bluetooth: BLUETOOTH 5.3 , Kết nối mạng LAN	36th	5,490,000
31	**GIGABYTE B860I AORUS PRO ICE DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : Support for DDR5 9200(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x Inte® Thunderbolt 4 (5120x2880@60 Hz), 1 x DisplayPort 2.1 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 2.1 (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE, MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 , Bluetooth :5.4 , Kết nối mạng LAN :Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps)	36th	Liên hệ
32	**GIGABYTE Z790 D DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU Intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th -Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm) , Khe RAM tối đa: 4 khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :256GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.)/ DDR4 5133(O.C.)/DDR4 5000(O.C.)/4933(O.C.)/4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3800(O.C.) / 3733(O.C.) / 3666(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C.) / 3400(O.C.) / 3333(O.C.) / 3300(O.C.) / 3200 / 3000 / 2933 / 2800 / 2666 / 2400 / 2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN :	36th	Liên hệ
33	**GIGABYTE Z790 EAGLE AX DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , intel Gen 14th, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600 / 5400 / 5200/ 4800/4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x	36th	5,050,000
34	**GIGABYTE Z790 UD DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , intel Gen 14th, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi	36th	5,070,000
35	**GIGABYTE Z790 UD AX DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi	36th	5,460,000
36	**GIGABYTE Z790M Aorus Elite AX DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU Intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort	36th	5,250,000
37	**GIGABYTE Z790 Aorus Elite Ax Ice DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 Khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : 5600Mhz(O.C.), 5400Mhz(O.C.), 5200Mhz(O.C.), 4800Mhz, 4000Mhz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.2 , Wifi : Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 3 x M2 PCIe 4.0 x4, 6 x	36th	Liên hệ
38	**GIGABYTE Z790 Aorus Elite Ax DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.)Mhz/ 7400(O.C.)Mhz/ 7200(O.C.)Mhz/ 7000(O.C.)Mhz/ 6800(O.C.)Mhz/ 6600(O.C.)Mhz/ 6400(O.C.)Mhz/ 6200(O.C.)Mhz/ 6000(O.C.)Mhz/ 5800(O.C.)Mhz/ 5600(O.C.)Mhz/ 5400(O.C.)Mhz/ 5200(O.C.)Mhz/ 4800Mhz/	36th	5,850,000
39	**GIGABYTE Z890M GAMING X DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 /	36th	Liên hệ
40	**GIGABYTE Z890M AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9200(O.C) / 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 /	36th	6,050,000
41	**GIGABYTE Z890 UD DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s . Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ DisplayPort) , Wifi : Không , Bluetooth: không, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 3 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x DisplayPort, 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ DisplayPort)	36th	5,350,000
42	**GIGABYTE Z890 UD WIFI6E DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C , Khe PCI: 3 x PCI Express x16; Đèn LED RGB , Số cổng USB : 1 x USB4® USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) . LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây Bluetooth 5.3, WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax , Âm thanh: - Realtek® Audio CODEC , High Definition Audio	36th	5,450,000
43	**GIGABYTE Z890 EAGLE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) - Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED RGB - Số cổng USB : 1 x USB4® USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® Audio CODEC ,	36th	6,550,000
44	**GIGABYTE Z890 GAMING X WIFI7 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9200(O.C) / 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s , Cổng xuất hình : 1 x USB4 USB Type-C (3840x2160@144 Hz), 1 x DisplayPort 2.1 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 1.4 , Wifi : MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB 1 x USB4 USB Type-C (DisplayPort, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0(1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-	36th	7,550,000
45	**GIGABYTE Z890 AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9200(O.C) / 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Intel Thunderbolt 4, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 2.1 , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (PCB rev. 1.0), Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE (PCB rev. 1.1) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0(1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	8,290,000
46	**GIGABYTE Z890 A ELITE WF7 ICE DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) - Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất	36th	8,950,000
47	**GIGABYTE Z890I AORUS ULTRA DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 9200(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s,	36th	10,450,000
48	**GIGABYTE Z890 AORUS PRO ICE DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ: 9500(O.C), 9466(O.C), 9333(O.C), 9200(O.C), 9066(O.C), 8933(O.C), 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.) , Lưu trữ: 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 2 x	36th	12,890,000
49	**GIGABYTE Z890 AORUS MASTER DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9500(O.C), 9466(O.C), 9333(O.C), 9200(O.C), 9066(O.C), 8933(O.C), 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8200(O.C.) - Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình	36th	14,690,000
50	**GIGABYTE AORUS XTREME AI TOP DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : DDR5 9500(O.C) / 9466(O.C) / 9333(O.C) / 9200(O.C)/ 9066(O.C) / 8933(O.C) /8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) /	36th	35,890,000
AMD MAINBOARD Socket AM4/ AM5 (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**ASRock B450M-HDV R4.0 (SK AM4)**	Chipset AMD® B450 - Socket: AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 2000 series, 3000 series, 4000 G-Series, 5000 series, 5000 G-Series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Loại Ram: DDR4 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz / 2933Mhz / 2667Mhz / 2400Mhz / 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DVI-D, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI Express 3.0 x16, 1 x PCI Express 2.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 4 x USB 3.1 Gen1 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 10 64-bit , Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.0cm x 20.1cm)	36th	Liên hệ
2	**ASRock B550M WiFi SE (SK AM4)**	Chipset AMD® PRO565 - CPU hỗ trợ : Ryzen 3000, 3000 G-Series, 4000 G-Series, 5000 and 5000 , Socket AM4 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 4533+(OC) / 4466(OC) / 4400(OC) / 4333(OC) / 4266(OC) / 4200(OC) / 4133(OC) / 4000(OC) / 3866(OC) / 3800(OC) / 3733(OC) / 3600(OC) / 3466(OC) / 3200 / 2933 / 2667 / 2400 / 2133 ECC & non-ECC . Cổng xuất hình : 1 x HDMI , Wifi Intel 802.11ac WiFi (Wifi 5) , Bluetooth 4.2 , Kết nối mạng LAN : PCIE x1 Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, Realtek RTL8111H , Khe cắm : 4 x SATA3 6.0 Gb/s, 1 x Hyper M.2 PCIe Gen 4x4 , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 Ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX - 244 mm x 244 mm	36th	2,679,000
3	**ASRock B550M Steel Legend (SK AM4)**	Chipset AMD® B550 - CPU : Supports 3rd Gen AMD AM4 Ryzen™ / future AMD Ryzen™ Processors* - Digi Power design - 10 Power Phase design , RAM : Dual Channel DDR4 Memory Technology, 4 x DDR4 DIMM Slots, Loại Ram : DDR4 , Khe cắm mở rộng : 1 x PCI Express 3.0 x1 Slot - Supports AMD Quad CrossFireX™ and CrossFireX™ - 15μ Gold Contact in VGA PCIe Slot (PCIE1) - 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 WiFi/BT module , Cổng I/O phía sau : 2 x Antenna Mounting Points - 1 x PS/2 Mouse/Keyboard Port - 1 x HDMI Port - 1 x DisplayPort 1.4 - 1 x Optical SPDIF Out Port - 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A Port (10 Gb/s) (Supports ESD Protection) - 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C Port (10 Gb/s) (Supports ESD Protection) - 4 x USB 3.2 Gen1 Ports (ASMedia ASM1074 hub) (Supports ESD Protection) - 2 x USB 2.0 Ports (Supports ESD Protection) - 1 x RJ-45 LAN Port with LED (ACT/LINK LED and SPEED LED) - 1 x Clear CMOS Button - HD Audio Jacks: Rear Speaker / Central / Bass / Line in / Front Speaker / Microphone (Gold Audio Jacks) Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s - Dragon RTL8125BG - Supports Dragon 2.5G LAN Software - Smart Auto	36th	Liên hệ
4	**ASRock B650M PG Lightning Wifi DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® B650 - CPU hỗ trợ: AM5 Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Socket AM5 , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax, Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 PCIe Gen5x4, 1 x Hyper M.2 PCIe Gen4x4, 1 x M.2 Socket PCIe Gen4x2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước: 244 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	3,230,000
5	**ASRock B650M Pro RS WiFi DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® B650 - CPU hỗ trợ: AM5 Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Socket AM5 , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước: 244 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	3,770,000

6	ASRock B650 Steel Legend WiFi DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® B650 , Socket : AMD AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Loại Ram : DDR5 - Khe Ram : 4 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : lên đến 7200+(OC) , Cổng xuất hình: 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2260/2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 3.0 x16,1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	5,450,000
7	ASRock X870 Pro RS Wifi DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® X870 , sk : AM5, CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 Series, Loại Ram :DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 8000+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Wifi : 802.11be 2x2 Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2242/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Ultra M.2 2280 SATA3 6.0 Gb/s & PCIe Gen3x4 (32 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	6,850,000
8	ASRock X870 STEEL LEGEND WIFI DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® X870 , sk : AM5, CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 Series, Loại Ram :DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 8000+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS/FRL 8G Compatible, supports HDR, HDCP 2.3 and max. resolution up to 4K 120Hz, 2 x USB4, support HDCP 2.3 and max. resolution up to 8K 30Hz , Wifi : 2 x ASRock WiFi 2.4/5/6 GHz Anten , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x Vertical M.2 Socket (Key E) , Số cổng USB ; Sau: 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 , Trước: 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A , 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	6,960,000
9	MSI A520M-A PRO (SK AM4)	Chipset AMD A520 Chipset ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000/4000/3000 , Socket : AM4 , Khe Ram : 2 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 1866/ 2133/ 2400/ 2667/ 2800/ 2933/ 3000/ 3066/ 3200 MHz by JEDEC, 2667/ 2800 /2933 /3000 /3066 /3200 /3466 /3600/ 3733 /3866 /4000 /4133 /4266 /4400/ 4600+ MHz by A-XMP OC MODE , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DVI-D , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek RTL8111H Gigabit LAN controller , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : USB 3.2 Gen 1 5Gbps Type-A, USB 3.2 Gen 1 5Gbps Type-A, USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro-ATX (23.6 cm x 20 cm)	36th	1,339,000
10	MSI B550M-A PRO (SK AM4)	Chipset AMD B550 Chipset ,CPU hỗ trợ: 3rd Gen AMD Ryzen™ processors and future AMD Ryzen™ processors with BIOS update , Socket : AM4 , RAM hỗ trợ 2 DIMMs, Dual Channel DDR4-4600MHz (OC) , Khe cắm mở rộng : 1x PCI-E 3.0 x1 slot , Ổ cứng hỗ trợ: 1x M.2 Gen4 x4 slot, 4x SATA 6Gb/s ports, Cổng kết nối (Internal): 6x USB 3.2 Gen 1 5Gbps (Type-A) + 6x USB 2.0 , LAN / Wireless : Realtek® RTL8111H Gigabit LAN, Kích cỡ : Micro-ATXAudio Boost(ALC1200) , Kích thước : Micro-ATX Form Factor (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	1,879,000
11	MSI B650M GAMING PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD B650 Chipset ,Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 Hỗ trợ bộ nhớ tối đa 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200+(OC), 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC), 5800(OC), 5600(OC), 5400(OC) , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1x PCI-E x16 slot; 2x PCI-E x1 slot, Số cổng USB : 1 x USB Type C (tối đa 2); 6 x USB 3.2(tối đa 9); 1 x USB 2.0 (tối đa 4) , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3, Âm thanh: Realtek ALC897 Codec	36th	3,685,000
12	MSI B650M-A WIFI (SK AM5)	Chipset AMD B650 Chipset ,Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200(OC)/ 5000(OC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : AMD Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 8125BG 2.5G LAN , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 4 x USB 10Gbps Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	3,570,000
13	MSI MEG X670E ACE (SK AM5)	Chipset AMD X670 Chipset ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 8000/ 7000 Series , Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm RAM , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000+(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200(OC)/ 5000(OC)/ 4800(JEDEC) MHz . Cổng xuất hình ; 1 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E, tích hợp vào khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AQC113CS-B1-C 10Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3x PCI-E x16 slot, Số cổng USB : 8 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : E-ATX (277 mm x 304.8 mm)	36th	Liên hệ
14	MSI MAG X870 TOMAHAWK WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000, Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB ,Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8400 - 5600 (OC) MT/s / 5600 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 8126-CG 5G LAN , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 5Gbps Type A, 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB , 40Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (304.8 mm x 243.84 mm)	36th	8,650,000
15	MSI MEG X870E GODLIKE (SK AM5)	Chipset AMD X870E ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000, Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5, Tốc độ Bus : 8400+(OC)/ 8200+(OC)/ 8000+(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 2 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQC113CS 10Gbps LAN, 1 x Realtek 8126 5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2 PCIe 5.0 x 4, 2 x M.2 PCIe 4.0 x4, M.2 PCIe 4.0 x 2, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x4 , Số cổng USB : 8 x USB 10Gbps Type A, 5 x USB 10Gbps Type C, 2x USB 40Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 304.8 mm x 277 mm (E-ATX)	36th	27,900,000
16	MSI MPG X870E CARBON WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870E ,CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000, Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus : 8400 - 5600 (OC) MT/s / 5600 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C Displayport 2.1 , Wifi : Wi-Fi 7, Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 8126 5G LAN, 1 x Realtek 8125 2.5G LAN , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 9x USB 10Gbps Type A, 2 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 40Gbps Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	13,440,000
17	ASUS TUF GAMING B550M-PLUS (SK AM4)	Chipset B550 , Socket AM4 , Kích thước : Micro-ATX , 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 3333MHz, 3600MHz, 3733MHz, 3866MHz, 4000MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16 , 1 x PCIe 3.0 x16 , 1 x PCIe 3.0 x1 , Multi-GPU : AMD CrossFire , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 1 x USB Type-C , 5 x USB 3.2 (tối đa 7) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek ALC887 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
18	ASUS B550M-A (SK AM4)	Chipset B550 , Socket AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series/ 5000 G-Series/ 4000 G-Series/ 3000 Series . Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 4866(O.C)/4800(O.C.)/4400(O.C)/4200(O.C.)/4000(O.C.)/3600(O.C.)/3400(O.C.)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DVI-D, 1 x VGA , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M2 PCIE 4.0 x4, 2 x M2 PCIE 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s Support Raid 0, 1, 10 , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm	36th	2,200,000
19	ASUS PRIME A520M-K (SK AM4)	Chipset AMD A520 , Socket AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen CPU series 5000 / G 5000 / G 4000 / 3000 / G 3000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 4866(O.C)/4600(O.C)/4466(O.C.)/4400(O.C)/4333(O.C.)/4266(O.C.)/4200(O.C.)/4133(O.C.)/4000(O.C.)/3866(O.C.)/3733(O.C.)/3600(O.C.)/3466(O.C.)/3400(O.C.)/3333(O.C.)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz Không Đệm Bộ nhớ , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI 2.1(4K@60HZ) , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 1Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 1 x M.2 và 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 2 x USB 2.0 Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Kích thước : 226 mm x 221 mm (Micro ATX)	36th	1,345,000
20	ASUS Asus PRIME A620M-A (SK AM5)	Chipset A620 , Socket AM5 , Kích thước:Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 4800MHz, 5000MHz, 5200MHz, 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC), 5800(OC), 5600(O.C.), 5400(O.C.), Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub, Khe PCI: 1 x PCIe 4.0 x16 ; 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 4 x USB 2.0(tối đa 8) , 2 x USB 3.2 (tối đa 4) , USB Type C , LAN: 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh: Âm thanh vòm Realtek 7.1 CODEC âm thanh độ nét cao	36th	2,090,000
21	ASUS Asus Prime B650M-A-CSM (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 5200/5000/4800Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA , Wifi Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 1 x M2 PCIe 5.0, 1 x M2 PCIe 4.0, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCIe 4.0 x16 slot , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4cm x 24.4cm	36th	Liên hệ
22	ASUS Asus Prime B650M-K DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram :2 x DIMM, Max. 96GB, DDR5 : 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600(OC)/5400(OC)/5200/5000/4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory* , Cổng xuất hình : 1 x VGA port1 x HDMI™ port** , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode) - AMD Ryzen™ 8000 Series Desktop Processors , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode) -AMD B650 Chipset- 2 x PCIe 4.0 x1 slots , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX Form Factor 9.6 inch x 8.7 inch (24.4 cm x 22.1 cm)	36th	2,950,000

23	ASUS B650M-AYW WIFI-CSM DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram :2 x DIMM, Max. 96GB, Tốc độ Bus up to 8000+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 , Kết nối mạng LAN :1 x Realtek 2.5Gb RJ-45 Ethernet , Wifi Có sẵn , Bluetooth Có sẵn, Lưu trữ 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 Số cổng USB 2 x USB 10Gbps ports (2 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Kích thước micro-ATX (24.4 cm x 22.1 cm)	36th	2,970,000
24	ASUS Asus Prime B650M-A II DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram :4 x DIMM, Max. 192GB, DDR5 : 7600+(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600(OC)/5400(OC)/5200/5000/4800 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 cổng VGA, 1 x cổng HDMI® , Kết nối mạng LAN 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x khe cắm PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x16) , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 khe cắm PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x1), Audio : Âm thanh vòm Realtek 7.1 CODEC âm thanh độ nét cao*, Lưu trữ : Tổng hỗ trợ 2 x khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : mATX Form Factor , 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,290,000
25	ASUS TUF GAMING B650M-E DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram :4 x DIMM slots, Max. 192GB, DDR5 7600+(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ / 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort , 1 x HDMITM port , Khe cắm mở rộng : 1x PCIe 4.0 x16 (CPU) , 2x PCIe 4.0 x1 slot (x1 Mode) , Lưu trữ mở rộng : 1x M.2 2242/2260/2280 PCIe 5.0 x4 (CPU) , 1x M.2 2242/2260/2280 PCIe 4.0 x4 (CPU) , 1x LAN 2.5Gb , 3x Audio Jack , Mainboard Form Factor mATX	36th	3,420,000
26	ASUS Prime B650M-A WIFI II-CSM DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Memory : 4 x DIMM, Max. 192GB, DDR5 7600+(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5800(OC) / 5600(OC) / 5400(OC) / 5200 / 5000 / 4800, ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Expansion Slots : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode) , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 x PCIe 4.0 x16 slots (support x1 mode) , Storage : Total supports 2 x M.2 slots(1 x M.2 2280 (chế độ PCIe 5.0 x4) , 1 x M.2 2280 (chế độ PCIe 4.0 x4)) and 4 x SATA 6Gb/s ports* , cổng kết nối : 1 display port , 1 VGA , 1 HDMI , Ethernet : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) -Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Form Factor : mATX Form Factor 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm) , Operating System : Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	Liên hệ
27	ASUS TUF GAMING B650M-E WIFI DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe cắm RAM: 4 khe (Tối đa 192GB), DDR5 77600+(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ / 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Khe cắm mở rộng: 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode), 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 x PCIe 4.0 x1 slots , Cổng kết nối : 2 x DisplayPort, 1 x HDMI port , Khe cắm ổ cứng: 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s ports , Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) -Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Form Factor : mmicro-ATX Form Factor 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm) , Operating System : Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	Liên hệ
28	ASUS TUF GAMING B650M-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors, Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 6400+(O.C), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.), 5600(O.C.), 5400(O.C.), 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1 x PCIe 4.0/3.0 x16; 1 x PCIe 4.0/3.0 x1 . Đèn LED: RGB , Số cổng USB: 1 x USB Type-C(tối đa 2) , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 4 x USB 2.0(tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 . Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	4,350,000
29	ASUS Rog Strix B650E-I Gaming Wifi (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors, Kích thước : 17 cm x 17 cm , Khe Ram : 2 Khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 96GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8000+(OC)/7600(OC)/7000(OC)/6800(OC)6400(OC)/ 6200(OC)5800(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, USB Type-C , Wifi :Wi-Fi 6E 2x2 , Bluetooth :v5.2 ,Kết nối mạng LAN 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm :1 x M2 PCIe 5.0 x4, 1 x PCIe 4.0 x4, 2 x SATA 6Gb/s SATA RAID 0/1 , Khe PCI :1 x PCIe 5.0 x16 slot , Số cổng USB :5 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB Type-C, 2 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	Liên hệ
30	ASUS ASUS PROART B650-CREATOR (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 128GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 6400+(O.C), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.), 5600(O.C.), 5400(O.C.), 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.3 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x USB Type-C , Khe PCI : 3 x PCIe 4.0 x16; 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C(tối đa 2) , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 4 x USB 2.0(tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s, 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	7,590,000
31	ASUS PRIME X670-P-CSM (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 3 x M.2 NVMe, 6 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 3x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E x1 , Đèn LED: RGB , Số cổng USB : 1 x USB Type C(tối đa 2) , 7 x USB 3.2 (tối đa 11) , 2 x USB 2.0(tối đa 4) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
32	ASUS TUF GAMING X670E-PLUS (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz , Lưu trữ : 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x4 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
33	ASUS TUF GAMING X670E-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x4 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
34	ASUS ROG STRIX X670E-A GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6), LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh : ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	Liên hệ
35	ASUS ROG STRIX X670E-F GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 4 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 3 x USB Type C(tối đa 4) , 7 x USB 3.2 (tối đa 9) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh: ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	Liên hệ
36	ASUS ROG STRIX X670E-I GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : Mini-ITX , Khe RAM tối đa: 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ: 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz , Lưu trữ: 2 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 2 x USB Type-C , Khe PCI: 1x PCI-E 5.0 x16 , Số cổng USB: 2 x USB Type C(tối đa 3) - 5 x USB 3.2 (tối đa 6) , - 3 x USB 2.0 , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, bluetooth 5.2 , Âm thanh: ROG High Definition Audio CODEC ALC4050	36th	Liên hệ
37	ASUS PRIME X870-P CSM (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình ;1 x HDMI 2.1, 2 x USB4® (40Gbps) Type-C , Wifi : KHÔNG CÓ , Bluetooth : KHÔNG CÓ , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard ,Lưu trữ : 4 x M.2 slots, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 3 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB :2 x USB4® (40Gbps) USB Type-C®, 1 x USB 10Gbps (1 x Type-A), 3 x USB 5Gbps (3 x Type-A), 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 m (ATX)	36th	5,250,000
38	ASUS PRIME X870-P Wifi-CSM (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình ;1 x HDMI, 2 x USB4® (40Gbps) support USB Type-C , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 3 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB :1 x HDMI, 2 x USB4 (40Gbps), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 m (ATX)	36th	5,770,000
39	ASUS PRIME X870-P Wifi (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 200 - 5600 (OC) MT/s / 5600 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình ;1 x HDMI 2.1, 1 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 Realtek 8126VB 5G LAN , Lưu trữ 3 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 4 x PCI-E 5.0 x16, Số cổng USB :4 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 20Gbps Type C, 1 x USB 40Gbps Type C. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	5,970,000

40	ASUS TUF GAMING X870-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Lên đến 8000+MT/s (OC) , Cổng xuất hình ; 1 x HDMI, 2 x USB4 40Gbps (hỗ trợ USB Type-C) , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : AMD Ryzen 9000 & 7000: 1 x PCIe 5.0 x16, AMD Ryzen 8000: 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C 40Gbps, 3 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 m (ATX)	36th	7,950,000
41	ASUS ROG STRIX X870-A GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Đến 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port, 2 x USB4 (Display) , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0/5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 40Gbps, 2 x USB Type-C with DP Alt mode, 5 x USB Type-A 10Gbps ports, 1 x USB Type-C 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	LIÊN HỆ
42	ASUS ProArt X870E-CREATOR WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870E - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Đến 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB4 40Gbps USB Type-C , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQtion 10Gb Ethernet, 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0/5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C 40Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 7 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 2.0 port , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	13,750,000
43	ASUS ROG Strix X870-I Gaming Wifi (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 8400+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB : 2 x USB4 (40Gbps) port(s)(2 x USB Type-C), 5 x USB 10Gbps port(s) (4 x Type-A + 1 x USB Type-C), 3 x USB 2.0 port(s) (3 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17 cm x 17 cm)	36th	11,850,000
44	ASUS ROG CROSSHAIR X870E HERO (SK AM5)	Chipset AMD X870E - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 8200+MT/s(OC) - Ryzen 9000 Series, 8600+MT/s(OC) - Ryzen 8000 Series, 8000+MT/s(OC) - Ryzen 7000 Series , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB 4 (hỗ trợ DisplayPort) , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, 1 x Realtek 5Gb, Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 1 x SlimSAS, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 2 x khe cắm PCIe 5.04.0 x16 (với Q-Release Slim) , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C (40Gbps), 6 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-C 10Gbps, 1 x USB 20Gbps (Type-C® with up to 60W PD/QC4+), 1 x USB Type-C 20Gbps Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	17,850,000
45	ASUS ROG CROSSHAIR X870E DARK HERO (SK AM5)	Chipset AMD X870E - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 9600/9200/8600/8200/8000 MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x USB4 Type-C hỗ trợ DisplayPort 1.4a , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 10Gb Ethernet, 1 x Realtek 5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Lưu trữ 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16, 4 x PCIe 4.0 x 16 , Số cổng USB : 2 x USB4® (40Gbps) ports (2 x USB Type-C®), 9 x USB 10Gbps connector (6 x Type-A + 3 x USB Type-C®) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	19,190,000
46	GIGABYTE A520M K V2 (SK AM4)	Chipset AMD A520 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus: DDR4 5100(O.C.) / 4800(O.C.) / 4600(O.C.) / 4400(O.C.) / 4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3733(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C) / 3400(O.C.) / 3200 / 2933 / 2667 / 2400 / 2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI 2.1, Kết nối mạng LAN :1 x RJ-45, Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps), Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 3.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.1/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (23.3cm x 19.8cm)	36th	1,345,000
47	GIGABYTE B450M DS3H V3 (SK AM4)	Chipset AMD B450 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 128 GB , Tốc độ Bus: DDR4 2933Mhz/ 2667Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 , Kết nối mạng LAN : Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.1 Gen 11, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Windows 7 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 21.5cm)	36th	Liên hệ
48	GIGABYTE B550M H ARGB (SK AM4)	Chipset AMD B550 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: Ryzen 5000/4000/3000 Series/G-Series, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB, Loại Ram DDR4 , Tốc độ Bus : 4 5100(O.C.) / 4800(O.C.) / 4600(O.C.) / 4400(O.C.) / 4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3733(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C) / 3400(O.C.) / 3200 / 2933 / 2667 / 2400 / 2133 , Cổng xuất hình 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN :Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Lưu trữ :1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp : VGA 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB 2 x USB 2.0/1.11, 1 x PS/2 keyboard/mouse, 4 x USB 3.2 Gen 1, 1 x RJ-45 port 3 x audio jacks, Hệ điều hành hỗ trợ Support for Windows 11 64-bit, Support for Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (23.3cm x 19.8cm)	36th	1,950,000
49	GIGABYTE B550M K (SK AM4)	Chipset AMD B550 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 2933Mhz/ 2667Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1 x HDMI port, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN :1Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x M.2 connector (M2A_CPU), integrated in the CPU, supporting Socket 3, M key, type 2280 SSDs4 x SATA 6Gb/s connectors, Khe PCI : 1 x PCI Express x16 slot, running at x16 2 x PCI Express x1 slot , Số cổng USB :4 x USB 3.2 Gen 1 ports 4 x USB 2.0/1.1 ports, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX	36th	2,309,000
50	GIGABYTE B550M Aorus Elite (SK AM4)	Chipset AMD B550 , , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 2933Mhz/ 2667Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x HDMI, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1000 Mbit/100 Mbit , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	2,750,000
51	GIGABYTE B550M Aorus Elite Ax (SK AM4)	Chipset AMD B550 , , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 4733(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C)/ 3400(O.C.)/ 3200/ 2933/ 2667/ 2400/ 2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x HDMI , Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE . Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
52	GIGABYTE B650M D2HP (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 7000 / Ryzen 8000 / Ryzen 9000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Loại Ram : DDR5- Tốc độ Bus :7200(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1 (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ: 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 2 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.0cm x 22.5cm)	36th	2,770,000
53	GIGABYTE B650M GAMING WIFI (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 7000 / Ryzen 8000 / Ryzen 9000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Loại Ram : DDR5- Tốc độ Bus :6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Wifi : AzureWave Wi-Fi AW-CB304NF (Realtek RTL8821CE) , Bluetooth : v4.2 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ: 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.0cm x 22.5cm)	36th	3,089,000
54	GIGABYTE B650M GAMING PLUS WIFI (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 7000 / Ryzen 8000 / Ryzen 9000 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Loại Ram : DDR5- Tốc độ Bus :8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPorts 1.4 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 2.1 (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C 3.2 Gen 1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,340,000
55	GIGABYTE B650EM FORCE WIFI6E (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :64 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9600(OC)/ 9200(OC)/ 8800(OC)/ 8600(OC)/ 8400(OC)/ 8200(OC)/ 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : DisplayPort X 1, HDMI X 1 , Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E MT7902 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 2 x USB Type-C, 5 x USB 3.2 Gen 1, 6 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor; 24.4cm x 24.4cm	36th	3,590,000
56	GIGABYTE B650M Aorus Elite AX (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket : AM5.CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 , Kích thước:Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm) , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : AMD Wi-Fi 6E RZ616 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	4,250,000

57	GIGABYTE B850M FORCE (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9600(OC)/ 9200(OC)/ 8800(OC)/ 8600(OC)/ 8400(OC)/ 8200(OC)/ 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4), Wifi : Không có sẵn , Bluetooth :Không có sẵn , Kết nối mạng LAN: 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB :1 x USB Type-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,690,000
58	GIGABYTE B850M FORCE WIFI6E (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9600(OC)/ 9200(OC)/ 8800(OC)/ 8600(OC)/ 8400(OC)/ 8200(OC)/ 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4), Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E MT7902 , Bluetooth :5.3 , Kết nối mạng LAN: Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB :1 x USB Type-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,770,000
59	GIGABYTE B850M GAMING X WIFI6E (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 2 x DisplayPorts (840x2160@144 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN: Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	5,250,000
60	GIGABYTE B850M AORUS ELITE WIFI6E ICE (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram-Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort (3840x2160@144 Hz), 1 x Front HDMI (1920x1080@30 Hz), Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express PCIe 5.0 x16, 1 x PCI Express x16 PCIe 3.0 x4, Số cổng USB : 2 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 8 x USB 2.0/1.1, 7 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	6,100,000
61	GIGABYTE B850 AORUS ELITE WIFI7 ICE (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 1.4 , Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.11, 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2 , 5 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	6,450,000
62	GIGABYTE B850 AORUS ELITE WIFI7 (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x Front HDMI port , Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE, Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M.2 connector, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot (PCIEX16), 2 x PCI Express x16 slots, supporting PCIe 3.0, Số cổng USB: 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 8 x USB 2.0/1.1, 1 x USB Type-C, 7 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : ATX (305 mm x 244 mmm)	36th	6,150,000
63	GIGABYTE B850I AORUS PRO (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 4096x2160@60 Hz, Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB Type-C 2.1 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	8,250,000
64	GIGABYTE X870 GAMING WIFI6 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(OC)/8000(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6666(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/ 6000(OC)/5600(OC)/5200/4800/4400 MT/s memory modules, Cổng xuất hình : 1 x HDMI và USB Type-C , Wifi 6E (IEEE 802.11ax) , Bluetooth :5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 khe cắm M.2 hỗ trợ SSD PCIe 5.0 và PCIe 4.0, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA :1 khe PCIe 5.0 x16, 2 khe PCIe 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB Type-C® header, with USB 3.2 Gen 2x2 support : 1 x USB 3.2 Gen 1 header , 4 x USB 2.0/1.1 headers , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor; 30.5cm x 24.4cm	36th	5,250,000
65	GIGABYTE X870 EAGLE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 4096x2160@60 Hz , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth :5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 SSD, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 (PCIe 5.0 x16), 2 x PCI Express x16 (PCIe 3.0 x1), Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	5,550,000
66	GIGABYTE X870 GAMING X WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình ; 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz) , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	6,450,000
67	GIGABYTE X870 AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI,4096x2160@60 Hz , Wifi : MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 SSD, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x 16, 1 x PCI Express x16 4.0 x 4 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	7,550,000
68	GIGABYTE X870M AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB4® USB Type-C® (DisplayPort*) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	6,950,000
69	GIGABYTE X870M AORUS ELITE WIFI7 ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A (red), 2 x USB4® USB Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	7,250,000
70	GIGABYTE X870 AORUS ELITE WIFI7 ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, 4096x2160@60 Hz , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 , MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	8,350,000
71	GIGABYTE X870I AORUS PRO ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, Số cổng USB : 1 x USB4 USB Type-C port (DisplayPort (Note)), 1 x USB Type-C, with USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A (red), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	9,650,000

72	GIGABYTE X870 AORUS STEALTH ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ: 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB :2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
73	GIGABYTE X870E AORUS ELITE WIFI7 ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) /6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4® USB Type-C (3840x2160@240 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x HDMI (1920x1080@30 Hz) , Wifi :Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE , BLUETOOTH 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ: 4 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, Số cổng USB : 2 x USB4® USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2x2, 2 x USB 3.2 Gen 2, 7 x USB 3.2 Gen 1, 8 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	8,450,000
74	GIGABYTE X870E AORUS ELITE X3D ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus 9000(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8200(O.C.)/ 8000(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4® USB Type-C (3840x2160@240 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x HDMI (1920x1080@30 Hz) , Wifi :Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , BLUETOOTH 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek® 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ: 4 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, Số cổng USB : 5 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB Type-C® port, with USB 3.2 Gen 2, 2 x USB4® USB Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	11,290,000
75	GIGABYTE X870E AORUS PRO DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI , Wifi : Qualcomm® Wi-Fi 7 QCNCM865 , BLUETOOTH 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ: 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB4 USB Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
76	GIGABYTE X870E AORUS PRO ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x HDMI , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB4 USB Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
77	GIGABYTE X870E AORUS PRO ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x HDMI , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB4 USB Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
78	GIGABYTE X870E AORUS MASTER DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8600(OC) / 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4 USB Type-C hỗ trợ DisplayPort (3840x2160@240 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 , Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express (PCIe 4.0 & 3.0) x16 , Số cổng USB : 2 x USB4® USB Type-C®(Tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (Tối đa 12) , 2 x USB 2.0 (Tối đa 6) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 30 5 mm x 244 mm (ATX)	36th	13,150,000
79	GIGABYTE X870E AORUS XTREME AI TOP DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8800(O.C.) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/ , Cổng xuất hình : 2 x USB4 Type-C, 2 x HDMI, Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : v5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Marvell AQtion AQC113C 10GbE LAN chips (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 5.0 x8,1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C, 6 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX (30.5cm x 26.9cm)	36th	23,790,000
80	GIGABYTE TRX50 AERO D (rev. 1.0) (AMD TRX50)	Chipset AMD TRX50 , Socket : AMD TRX50 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen Threadripper PRO 7000/ AMD Ryzen Threadripper 7000 Series , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 1 TB, Tốc độ Bus : DDR5 7800(O.C.)/7600(O.C.)/7200(O.C.)/7000(O.C)/6800(O.C.)/6400(O.C.)/6000(O.C.)/5600(O.C.)/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : Không , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AQtion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) (LAN1) , Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) (LAN) , Khe cắm : 5 x M.2 connector, 8 x SATA 6Gb/s. Hỗ trợ RAID 0, RAID 1, and RAID 10 support , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16 slots, 1 x PCIe 4.0 x16 slot , Số cổng USB : 2 x USB4® Type-C port, 4 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX Form Factor; 30.5cm x 26.4cm	36th	19,890,000
81	GIGABYTE TRX50 AI TOP (AMD TRX50) (Socket AMD sTR5)	Chipset AMD TRX50 , Socket : Socket AMD sTR5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen Threadripper PRO 7000/ AMD Ryzen Threadripper 7000 Series , Loại Ram : DDR5 ECC, Khe Ram : 8 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :2 TB , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Marvell AQtion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/ 1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 5.0 , Số cổng USB : 1 x USB4 Type-C (DisplayPort), 1 x USB4 Type-C, 6 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Ubuntu 24.04 LTS , Kích thước :E-ATX (30.5cm x 33.0cm)	36th	Liên hệ

AMD CPU (BOX) - SẢN PHẨM CHÍNH HIỆU (Giá đã bao gồm VAT)

1	AMD Ryzen 3 3200G MPK (Tray không hộp có Fan)	Tốc độ : 3.6 GHz (4.0 GHz with boost) , Bộ nhớ đệm: 6MB cache , 4 nhân 4 luồng, PCIe 3.0 x8 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát , đồ họa tích hợp Radeon Vega 8 , Socket: AM4	36th	1,650,000
2	AMD Ryzen 3 3200G	Tốc độ : 3.6 GHz (4.0 GHz with boost) , Bộ nhớ đệm: 6MB cache , 4 nhân 4 luồng, PCIe 3.0 x8 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát , đồ họa tích hợp Radeon Vega 8 , Socket: AM4	36th	1,690,000
3	AMD Ryzen 5 3400G	Tốc độ : 3.7 GHz (4.2 GHz with boost) , Bộ nhớ đệm: 6MB cache , 4 nhân 8 luồng, PCIe 3.0 x8 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát , đồ họa tích hợp Radeon Vega 8 , Socket: AM4	36th	2,170,000
4	AMD Ryzen 5 4500	Tốc độ : 3.6GHz - 4.1GHz , Bộ nhớ đệm: 8MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	Liên hệ
5	AMD Ryzen 5 5500	Tốc độ : 3.6GHz(Boost: 4.2GHz) , Bộ nhớ đệm: 19MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	2,380,000
6	AMD Ryzen 5 5600GT	Tốc độ : 3.6GHz - 4.6GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Chip đồ họa : Radeon Graphics , Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4	36th	LIÊN HỆ
7	AMD Ryzen 5 5600G	Tốc độ : 3.9GHz(Boost: 4.4GHz) , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, chip đồ họa : Radeon Graphics , Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4	36th	3,885,000
8	AMD Ryzen 5 5600X	Tốc độ : 3.7GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm: 32MB , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	3,979,000
9	AMD Ryzen 7 5700	Tốc độ : 3.7GHz - 4.6GHz, Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, Tích hợp VGA Radeon RX Vega , Memory Type DDR4, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	Liên hệ
10	AMD Ryzen 7 5700G	Tốc độ : 3.8 GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm: 4MB (L2) + 16MB (L3) , 6 nhân 12 luồng, Tích hợp VGA Radeon RX Vega , Memory Type DDR4, Kiến trúc : Zen 3 (7 nm), TDP : 65W , Socket: AM4	36th	5,679,000
11	AMD Ryzen 5 5700X (Hàng tray không hộp)	Tốc độ : 3.4GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm:36MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	4,790,000
12	AMD Ryzen 7 5700X	Tốc độ : 3.4GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm:36MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	4,980,000

13	AMD Ryzen 7 5700X3D	Tốc độ : 3.0GHz(Boost: 4.1Hz) , Bộ nhớ đệm:100MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , TDP : 105W , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	Liên hệ
14	AMD Ryzen 7 5800X	Tốc độ : 3.8GHz(Boost: 4.7GHz) , Bộ nhớ đệm: 36MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	Liên hệ
15	AMD Ryzen 7 5800X3D	Tốc độ : 3.4GHz - 4.5GHz , Bộ nhớ đệm: 96MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	Liên hệ
16	AMD Ryzen 5 7500F (Hàng tray không hộp)	Tốc độ : 3.7GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, NO FAN , Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	4,190,000
17	AMD Ryzen 5 7500F	Tốc độ : 3.7GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	Liên hệ
18	AMD Ryzen 5 7500X3D (Hàng tray không hộp)	Tốc độ : 4.0GHz - 4.5GHz , Bộ nhớ đệm: 96MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, NO FAN , Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) , Dây chuyền công nghệ: 5nm, TDP: 65W	36th	6,890,000
19	AMD Ryzen 5 8400F	Tốc độ : 4.2GHz - 4.7GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	Liên hệ
20	AMD Ryzen 7 8700F	Tốc độ : 4.1GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR5 Dual channel .	36th	Liên hệ
21	AMD Ryzen 9 5900X	Tốc độ : 3.7GHz Up to 4.8GHz , Bộ nhớ đệm: 70MB , 12 nhân 24 luồng, PCIe 4.0 x16 , Socket: AM4 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Up to 3200MHz , TDP : 105W- NO iGPU , No Fan (Phải sử dụng VGA rời , Fan rời)	36th	Liên hệ
22	AMD Ryzen 5 7600 - AM5	Tốc độ : 3.8GHz(Boost: 5.1GHz) , Bộ nhớ đệm:32MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa: AMD Radeon Graphics , Memory Type DDR5, TDP 65W	36th	Liên hệ
23	AMD Ryzen 5 7600X - AM5	Tốc độ : 4.7GHz Up to 5.3GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 105W - KHÔNG KÈM FAN	36th	6,470,000
24	AMD Ryzen 5 8500G - AM5	Tốc độ : 3.5GHz Up to 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	3,979,000
25	AMD Ryzen 5 8600G - AM5	Tốc độ : 4.3GHz Up to 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	6,560,000
26	AMD Ryzen 5 9600X - AM5	Tốc độ : 3.9GHz - 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , Số Nhân Xử Lý : 6 , Số luồng xử lý : 12, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	7,180,000
27	AMD Ryzen 7 8700G - AM5	Tốc độ : 4.2GHz Up to 5.1GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	Liên hệ
28	AMD Ryzen 7 7700 - AM5	Tốc độ : 3.8GHz Up to 5.3GHz , Bộ nhớ đệm:32MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	8,850,000
29	AMD Ryzen 7 7700X - AM5	Tốc độ : 4.5GHz Up to 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 105W - KHÔNG KÈM FAN	36th	liên hệ
30	AMD Ryzen 7 7800X3D - AM5 (Hàng tray không hộp)	Tốc độ: 4.2GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , 8 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	9,290,000
31	AMD Ryzen 7 7800X3D - AM5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , 8 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	liên hệ
32	AMD Ryzen 7 9700X - AM5	Tốc độ: 3.8GHz - 5.5GHz , Bộ nhớ đệm:32MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	9,170,000
33	AMD Ryzen 7 9800X3D - AM5 (Hàng tray không hộp)	Tốc độ: 4.7GHz - 5.2GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	13,190,000
34	AMD Ryzen 7 9800X3D - AM5	Tốc độ: 4.7GHz - 5.2GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	13,470,000
35	AMD Ryzen 7 9850X3D - AM5 (Hàng tray không hộp)	Tốc độ: 4.7GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN , Dây chuyền công nghệ: 4nm , TDP: 120W	36th	14,090,000
36	AMD Ryzen 7 9850X3D - AM5	Tốc độ: 4.7GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN , Dây chuyền công nghệ: 4nm , TDP: 120W	36th	14,350,000
37	AMD Ryzen 9 7900X - AM5	Tốc độ : 4.7GHz Up to 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 170W - KHÔNG KÈM FAN	36th	Liên hệ
38	AMD Ryzen 9 7900X3D - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 140MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	14,750,000
39	AMD Ryzen 9 7950X3D - AM5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.7GHz (16 nhân, 32 luồng) , Bộ nhớ đệm: 144MB , 16 nhân 32 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TTDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	Liên hệ
40	AMD Ryzen 9 9900X - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , Số Nhân Xử Lý : 12 , Số luồng xử lý : 24, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	11,950,000
41	AMD Ryzen 9 9900X3D - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.5GHz , Bộ nhớ đệm: 128MB , Số Nhân Xử Lý : 12 , Số luồng xử lý : 24, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	17,550,000
42	AMD Ryzen 9 9950X - AM5	Tốc độ: 4.3GHz - 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , Số Nhân Xử Lý : 16 , Số luồng xử lý : 32, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	liên hệ
43	AMD Ryzen 9 9950X3D - AM5 (Hàng tray không hộp)	Tốc độ: 4.3GHz - 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 128MB , Số Nhân Xử Lý : 16 , Số luồng xử lý : 32, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN , Tiêu thụ điện năng : 170W	36th	19,290,000
44	AMD Ryzen 9 9950X3D - AM5	Tốc độ: 4.3GHz - 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 128MB , Số Nhân Xử Lý : 16 , Số luồng xử lý : 32, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN , Tiêu thụ điện năng : 170W	36th	20,650,000
45	AMD Ryzen 9 9900X3D - AM5 (Hàng tray không hộp)	Tốc độ: 4.4GHz - 5.5GHz , Bộ nhớ đệm: 128MB , Số Nhân Xử Lý : 12 , Số luồng xử lý : 24, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN , Tiêu thụ điện năng : 170W	36th	16,490,000
46	AMD Ryzen Threadripper 7960X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 24 nhân, Số luồng xử lý : 48 luồng) , Bộ nhớ đệm: 152MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	43,890,000
47	AMD Ryzen Threadripper 7970X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.0GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 32 nhân, Số luồng xử lý : 64 luồng) , Bộ nhớ đệm: 160MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 -Kiến trúc Zen 4	36th	73,890,000
48	AMD Ryzen Threadripper 7980X - Socket: sTR5	Tốc độ: 3.2GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 64 nhân, Số luồng xử lý :128 luồng) , Bộ nhớ đệm: 320MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	144,900,000
49	AMD Ryzen Threadripper Pro 7975WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.0GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 32 nhân, Số luồng xử lý :64 luồng) , Bộ nhớ đệm: 160MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	119,890,000
50	AMD Ryzen Threadripper Pro 7985WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 3.2GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 64 nhân, Số luồng xử lý :128 luồng) , Bộ nhớ đệm: 320MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	219,890,000

51	AMD Ryzen Threadripper Pro 7995WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 2.5GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 96 nhân, Số luồng xử lý :192 luồng) , Bộ nhớ đệm: 480MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	liên hệ
52	AMD Ryzen Threadripper 9960X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.4GHz (Số Nhân Xử Lý : 24 nhân, Số luồng xử lý :48 luồng) , Bộ nhớ đệm: 128MB , Pcie 5.0 , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: Discrete Graphics Card Required - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	44,890,000
53	AMD Ryzen Threadripper 9970X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.0GHz - 5.4GHz (Số Nhân Xử Lý : 32 nhân, Số luồng xử lý :64 luồng) , Bộ nhớ đệm: 128MB , Pcie 5.0 , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: Discrete Graphics Card Required - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	77,890,000
54	AMD Ryzen Threadripper PRO 9965WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.4GHz (Số Nhân Xử Lý : 24 nhân, Số luồng xử lý :48 luồng) , Bộ nhớ đệm: 128MB , Pcie 5.0 , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: Discrete Graphics Card Required - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	83,890,000
INTEL CPU (BOX) - SẢN PHẨM CHÍNH HIỆU (Giá đã bao gồm VAT)				
CPU INTEL Comet Lake THẾ HỆ THỨ 10				
1	Intel Comet Lake Pentium Gold G6405 (4.1GHz) (HÀNG TRAY KHÔNG HỘP)	Bộ nhớ đệm Cache 4MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Intel Ultra HD - Có kèm Fan - HÀNG TRAY KHÔNG HỘP	36th	LIÊN HỆ
2	Intel Comet Lake Pentium Gold G6405 (4.1GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 4MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Intel Ultra HD - Có kèm Fan	36th	Liên hệ
3	Intel Comet Lake i3-10105 (3.7GHz -4.4Ghz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 8MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Intel Ultra HD 630 - Có kèm Fan	36th	Liên hệ
4	Intel Comet Lake i5-10400 (2.9GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 12MB - LGA 1200 -Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - Intel Ultra HD 630 - Có kèm Fan	36th	4,379,000
5	Intel Comet Lake i5-10400F (2.9GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 12MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý6 Cores , Số luồng 12 threads - NO GPU - Có kèm Fan (Phải sử dung VGA Rời)	36th	Liên hệ
CPU INTEL Alder Lake THẾ HỆ THỨ 12				
1	Intel Alder Lake Celeron G6900 (3.4Ghz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 4MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 2 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 710 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
2	Intel Alder Lake Pentium Gold G7400 (3.7Ghz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 6MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 710 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
3	Intel Alder Lake Core I3-12100 (3.30 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	3,290,000
4	Intel Alder Lake Core I3-12100 (3.30 GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
5	Intel Alder Lake Core I3-12100F (3.30 GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
6	Intel Rocket Lake Core i5-12400 (2.5 GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
7	Intel Rocket Lake Core i5-12400 (2.5 GHz) TRAY KHÔNG HỘP + FAN Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	4,490,000
8	Intel Rocket Lake Core i5-12400F (2.5 GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	3,880,000
9	Intel Rocket Lake Core i5-12400F (2.5 GHz) TRAY KHÔNG HỘP + FAN Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	3,390,000
10	Intel Rocket Lake Core i5-12500 (3.0 GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.0 GHz up to 4.60 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
11	Intel Rocket Lake Core i5-12600KF (2.8 GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.8 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
12	Intel Rocket Lake Core i5-12600K (2.8 GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.8 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
13	Intel Rocket Lake Core i7-12700 (2.1 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.1 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	8,650,000

14	**Intel Rocket Lake Core i7-12700 (2.1 GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.1 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	9,090,000
15	**Intel Rocket Lake Core i7-12700F (4.90 GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	8,650,000
16	**Intel Rocket Lake Core i7-12700KF (2.7 GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.7 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
17	**Intel Rocket Lake Core i7-12700K (2.7 GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.7 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
18	**Intel Rocket Lake Core i9-12900 (5.0GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 5.0 GHz up to 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - có kèm fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
19	**Intel Rocket Lake Core i9-12900F (5.0GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 5.0 GHz up to 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
20	**Intel Rocket Lake Core i9-12900K (3.2 GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.2 GHz up to 5.2 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
CPU INTEL Raptor Lake THẾ HỆ THỨ 13				
1	**Intel Raptor Lake Core i3-13100 (3.4Ghz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.40 GHz - 4.5GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - TDP : 60W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
2	**Intel Raptor Lake Core i3-13100F (3.4Ghz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.40 GHz - 4.5GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 60W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
3	**Intel Raptor Lake Core i5-13400 (2.5GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.5GHz - 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
4	**Intel Raptor Lake Core i5-13400F (2.5GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.5GHz - 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
5	**Intel Raptor Lake Core i5-13500 (3.3 GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.3GHz - 4.8GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	6,585,000
6	**Intel Raptor Lake S Core i5-13600K (3.5GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.5GHz - 5.1GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770- NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W , Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
7	**Intel Raptor Lake S Core i5-13600KF (3.5GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.5GHz - 5.1GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
8	**Intel Raptor Lake Core i7-13700(2.1GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.1GHz - 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	liên hệ
9	**Intel Raptor Lake Core i7-13700F(2.1GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.1GHz - 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
10	**Intel Raptor Lake S Core i7-13700K(3.4Ghz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.4Ghz - 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 , NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
11	**Intel Raptor Lake S Core i7-13700KF(3.4Ghz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.4Ghz - 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
12	**Intel Raptor Lake S Core i9-13900K (3.0GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.0GHz - 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
13	**Intel Raptor Lake S Core i9-13900F (2.0GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.0GHz - 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
14	**Intel Raptor Lake S Core i9-13900KF (3.0GHz)** **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.0GHz - 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
CPU INTEL Raptor Lake THẾ HỆ THỨ 14				

1	Intel Raptor Lake Core i3-14100 (3.5 GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-CÓ KÈM FAN)	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	3,590,000
2	**Intel Raptor Lake Core i3-14100 (3.5 GHz)**	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	3,990,000
3	**Intel Raptor Lake Core i3-14100F (3.5 GHz)**	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	Liên hệ
4	**Intel Raptor Lake Core i5-14400 (3.5 GHz)** (TRAY - KHÔNG HỘP- KHÔNG FAN)	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	4,490,000
5	**Intel Raptor Lake Core i5-14400 (3.5 GHz)**	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	6,580,000
6	Intel Raptor Lake Core i5-14400F (3.5 GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP- KHÔNG FAN)	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	4,390,000
7	**Intel Raptor Lake Core i5-14400F (3.5 GHz)**	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	4,890,000
8	**Intel Raptor Lake Core i5-14500 (2.6GHz)**	Tốc độ : 2.6 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	liên hệ
9	Intel Raptor Lake Core i5-14600 (4.0GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP)	Tốc độ : 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - có KÈM FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	7,890,000
10	**Intel Raptor Lake Core i5-14600K (4.0GHz)**	Tốc độ : 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	Liên hệ
11	**Intel Raptor Lake Core i5-14600KF (4.0GHz)**	Tốc độ : 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	7,130,000
12	**Intel Raptor Lake Core i7-14700 (2.1GHz)**	Tốc độ : 2.1 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	10,790,000
13	Intel Raptor Lake Core i7-14700 (2.1GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)	Tốc độ : 2.1 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	10,490,000
14	**Intel Raptor Lake Core i7-14700K (4.3GHz)**	Tốc độ : 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	12,470,000
15	Intel Raptor Lake Core i7-14700K (4.3GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)	Tốc độ : 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	11,990,000
16	**Intel Raptor Lake Core i7-14700F (4.2GHz)**	Tốc độ : 4.2 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 28 MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	9,570,000
17	Intel Raptor Lake Core i7-14700F (4.2GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)	Tốc độ : 4.2 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 28 MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	9,150,000
18	**Intel Raptor Lake Core i7-14700KF (4.3GHz)**	Tốc độ : 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	10,970,000
19	**Intel Raptor Lake Core i9-14900 (2.0GHz)**	Tốc độ : 2.0GHz upto 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	16,570,000
20	**Intel Raptor Lake Core i9-14900F (2.0GHz)**	Tốc độ : 2.0GHz upto 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	15,870,000
21	**Intel Raptor Lake Core i9-14900K (4.4GHz)**	Tốc độ : 4.4Ghz upto 4.8Ghz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	14,290,000
22	**Intel Raptor Lake Core i9-14900KF (4.4GHz)**	Tốc độ : 4.4Ghz upto 4.8Ghz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	14,890,000
23	**Intel Raptor Lake Core i9-14900KS (3.2GHz)**	Tốc độ : P-core: 3.2 GHz up to 5.7 GHz, E-core: 2.4 GHz up to 4.5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	Liên hệ
CPU INTEL Arrow Lake-S (Core Ultra - SK 1851)				

1	**Intel Core™ Ultra 5-225 (2.7GHz - 4.9GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)**	Tốc độ xử lý: P-core 3.3GHz up to 4.9GHz, E-core 2.7GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 20MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 10 , Số luồng xử lý: 10 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	4,750,000
2	**Intel Core™ Ultra 5-225 (2.7GHz - 4.9GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 3.3GHz up to 4.9GHz, E-core 2.7GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 20MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 10 , Số luồng xử lý: 10 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	4,880,000
3	**Intel Core™ Ultra 5-225F (2.7GHz - 4.9GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 3.3GHz up to 4.9GHz, E-core 2.7GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 20MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 10 , Số luồng xử lý: 10 - Chip đồ họa : NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	4,790,000
4	**Intel Core™ Ultra 5-235 (2.9GHz - 5.0GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 3.4GHz up to 5.0GHz, E-core 2.9GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	7,380,000
5	**Intel Core™ Ultra 5-245K (3.6GHz - 5.2GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 4.2GHz up to 4.6GHz, E-core 3.6GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan -Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 159W (Turbo tối đa) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	6,180,000
6	**Intel Core™ Ultra 5-245KF (3.6GHz - 5.2GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 4.2GHz up to 5.2GHz, E-core 3.6GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 159W (Turbo) : 125W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	5,880,000
7	**Intel Core™ Ultra 5-250K Plus (3.3GHz - 5.3GHz)**	Tốc độ xử lý: E-core: 3.3 GHz - 4.6 GHz. P-core: 4.2 GHz - 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 18 , Số luồng xử lý: 18 - Chip đồ họa Intel Graphics - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : Bộ nhớ hỗ trợ Up To DDR5 7200 MT/s	36th	6,950,000
8	**Intel Core™ Ultra 5-250KF Plus (3.3GHz - 5.3GHz)**	Tốc độ xử lý: E-core: 3.3 GHz - 4.6 GHz, P-core: 4.2 GHz - 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket :1851 - Số nhân xử lý: 18 , Số luồng xử lý: 18 - Chip đồ họa Intel Graphics - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : Bộ nhớ hỗ trợ Up To DDR5 7200 MT/s	36th	6,279,000
9	**Intel Core™ Ultra 7-265 (1.8GHz - 5.3GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 2.4GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	9,970,000
10	**Intel Core™ Ultra 7-265F (1.8GHz - 5.3GHz)**	Tốc độ xử lý:P-core 2.4GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
11	**Intel Core™ Ultra 7-265K (3.3GHz - 5.5GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 3.9GHz up to 5.4GHz, E-core 3.3GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 250W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ :DDR5 Dual channel	36th	8,980,000
12	**Intel Core™ Ultra 7-265KF (3.3GHz - 5.5GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 3.9GHz up to 5.4GHz, E-core 3.3GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO Fan - Nhiệt độ tối đa : 105°C - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	8,470,000
13	**Intel Core™ Ultra 7-270K Plus (3.2GHz - 5.5GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core: 3.7 GHz - 5.4 GHz, E-core: 3.2 GHz - 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 36MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 24 , Số luồng xử lý: 24 - Chip đồ họa Intel Graphics - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : Bộ nhớ hỗ trợ Up To DDR5 7200 MT/s	36th	9,680,000
14	**Intel Core™ Ultra 9-285 (1.9GHz - 5.6GHz)**	Tốc độ xử lý: P-core 2.5GHz up to 5.4GHz, E-core 1.9GHz up to 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 36MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 24 , Số luồng xử lý: 24 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	17,950,000
15	**Intel Core™ Ultra 9-285K (3.2GHz - 5.7GHz)**	Tốc độ xử lý:P-core 3.7GHz up to 5.5GHz, E-core 3.2GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 36MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 24 , Số luồng xử lý: 24 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 250W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	16,270,000

MEMORY - BỘ NHỚ (Giá đã bao gồm VAT)

DDRAM FOR SERVER

1	**8GB DDRAM 4 Sever Kingston BUS 2666 ECC Register**	Tốc độ Bus: 2666Mhz - Phân loại : DDR4 - Dung lượng : 8GB - KSM26RS8/8MRR , Rated voltage 1.2V , Series ECC Register	36th	Liên hệ
2	**16GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 4800 ECC Register KSM48R40BS8-16HA**	Tốc độ Bus: 4800Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 16GB - KSM48R40BS8-16HA ECC Register CL40 DIMM 1Rx8 Hynix A	36th	Liên hệ
3	**16GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC KSM56E46BS8KM-16HA**	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 16GB - KSM56E46BS8KM-16HA ECC CL46 DIMM 1Rx8 Hynix A	36th	15,250,000
4	**32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 4800 ECC KSM48E40BD8KI-32HA**	Tốc độ Bus: 4800Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB - KSM48E40BD8KI-32HA ECC CL40 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	Liên hệ
5	**32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 4800 ECC Register KSM48R40BD8-32HA**	Tốc độ Bus: 4800Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB -KSM48R40BD8-32HA ECC Register CL40 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	Liên hệ
6	**32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5200 ECC KSM52E42BD8KM-32HA**	Tốc độ Bus: 5200Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB - KSM52E42BD8KM-32HA ECC CL42 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	Liên hệ

7	**32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC Register KSM56R46BD8-32HA**	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB -KSM56R46BD8-32HA ECC Register CL46 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	Liên hệ
8	**48GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC Register KSM56R46BS4PMI-48HMI**	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 48GB -KSM56R46BS4PMI-48HMI ECC Register CL46 DIMM 1Rx4 Hynix M Renesas	36th	Liên hệ
9	**64GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC Register KSM56R46BD4-64MD**	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 64GB -KSM56R46BD4-64MD ECC Register CL46 DIMM 2Rx4 Hynix A	36th	Liên hệ
DDRAM3 / DDRAM4/ DDRAM 5 CHO NOTEBOOK				
1	**4GB DDRAM 3 Notebook Kingston Haswell**	PC 12800 (BUS 1600) 4GB - 1.35V dành cho CPU Haswell - KVR16LS11/4WP	36th	Liên hệ
2	**8GB DDRAM 3 Notebook Kingston Haswell**	PC 12800 (BUS 1600) 8GB - 1.35V dành cho CPU Haswell	36th	Liên hệ
3	**4GB DDRAM 3 Notebook G.Skill Haswell**	PC 12800 (BUS 1600) 4GB - 1.35V dành cho CPU Haswell - F3-1600C11S-4GRSL	36th	Liên hệ
4	**8GB DDRAM 3 Notebook G.Skill Haswell**	PC 12800 (BUS 1600) 8GB - 1.35V dành cho CPU Haswell - F3-1600C11S-8GRSL	36th	liên hệ
5	**4GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX**	BUS 2400MhZ 4GB - DDRAM 4	36th	489,000
7	**8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2400**	BUS 2400MhZ 8GB - DDRAM 4	36th	1,940,000
8	**8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666**	BUS 2666MhZ 8GB - DDRAM 4	36th	1,790.000**
9	**16GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666**	BUS 2666MhZ 16GB - DDRAM 4	36th	3,050,000
10	**8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200**	BUS 3200MhZ 8GB -DDRAM 4	36th	1,950,000
11	**16GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200**	BUS 3200MhZ 16GB - DDRAM 4	36th	3,150,000
12	**32GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200**	BUS 3200MhZ 32GB - DDRAM 4	36th	Liên hệ
13	**8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2400)**	BUS 2400MhZ 8GB - DDR4	36th	Liên hệ
14	**4GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)**	BUS 2666MhZ 4GB - DDR4 - KVR26S19S6/4	36th	Liên hệ
15	**4GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)**	BUS 3200MhZ 4GB - DDR4 - KVR32S22S6/4	36th	Liên hệ
16	**8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)**	BUS 2666MhZ 8GB -DDR4 - KVR26S19S6/8 - 1.2v	36th	Liên hệ
17	**16GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)**	BUS 2666MhZ 16 GB -DDR4 -KVR26S19S8/16	36th	Liên hệ
18	**8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)**	BUS 3200MhZ 8GB - DDR4 - KVR32S22S8/8 / KVR32S22S8/8WP	36th	2,179,000
19	**16GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)**	BUS 3200MhZ 16GB - DDR4 - KVR32S22D8/16WP , Rated voltage 1.2V	36th	3,630,000
20	**32GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)**	BUS 3200MhZ 32GB - DDR4 - KVR32S22D8/32	36th	Liên hệ
21	**4GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)**	BUS 2666MhZ 4GB - F4-2666C18S-4GRS	36th	Liên hệ
22	**8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2400)**	BUS 2400MhZ 8GB -F4-2400C16S-8GRS	36th	Liên hệ
23	**8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)**	BUS 2666MhZ 8GB - F4-2666C19S-8GRS / F4-2666C18S-8GRS	36th	Liên hệ
24	**8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)**	BUS 3200MhZ 8GB - F4-3200C22S-8GRS	36th	2,030,000
25	**16GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)**	BUS 2666MhZ 16GB - F4-2666C19S-16GRS	36th	Liên hệ
26	**16GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)**	BUS 3200MhZ 16GB - F4-3200C22S-16GRS	36th	3,470,000
27	**32GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)**	BUS 3200MhZ 32GB - F4-3200C22S-32GRS	36th	Liên hệ
28	**8GB DDRAM 4 Notebook Lexar (3200)**	BUS 3200MhZ Dung lượng 8GB - LD4AS008G-B3200GSST	36th	2,070,000
29	**16GB DDRAM 4 Notebook Lexar (3200)**	BUS 3200MhZ Dung lượng 16GB - LD4AS016G-B3200GSST	36th	2,970,000
30	**8GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)**	BUS 3200MhZ 8GB - CMSX8GX4M1A3200C22	36th	Liên hệ

31	**16GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (2666)**	BUS 2666MhZ 16GB - CMSX16GX4M1A2666C18 (1x16Gb) - C16 Vengeance	36th	Liên hệ
32	**16GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)**	BUS 3200MhZ 16GB - CMSX16GX4M1A3200C22 (1x16Gb) - C16 Vengeance	36th	Liên hệ
33	**32GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)**	BUS 3200MhZ 32GB - CMSX32GX4M1A3200C22 (1x32Gb) - Rated voltage : 1.2V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
34	**8GB DDRAM 4 Notebook Team Elite (3200)**	BUS 3200MhZ 8GB - DDR4-BUS 3200- 8GB Notebook - Rated voltage : 1.2V	36th	1,950,000
35	**16GB DDRAM 4 Notebook Team Elite (3200)**	BUS 3200MhZ 16GB -DDR4-BUS 3200- 16GB Notebook - Rated voltage : 1.2V	36th	2,990,000
36	**8GB DDRAM 5 Notebook Lexar (4800)**	BUS 4800MhZ Dung Lượng : 8GB -DDR5-BUS 4800 -LD5S08G48C40ST-BGS	36th	3,090,000
37	**16GB DDRAM 5 Notebook Lexar (4800)**	BUS 4800MhZ Dung Lượng : 16GB -DDR5-BUS 4800- LD5DS016G-B4800GSST	36th	5,550,000
38	**16GB DDRAM 5 Notebook Lexar (5600)**	BUS 5600MhZ Dung Lượng : 16GB -DDR5-BUS 5600- LD5S16G56C46ST-BGS	36th	5,970,000
39	**8GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (4800)**	BUS 4800MhZ 8GB -DDR5-BUS 4800- 8GB Notebook	36th	3,470,000
40	**16GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (4800)**	BUS 4800MhZ 16GB -DDR5-BUS 4800- 16GB Notebook	36th	5,700,000
41	**8GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)**	BUS 5600MhZ 8GB -DDR5 - BUS 5600 - 8GB Notebook	36th	3,490,000
42	**16GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)**	BUS 5600MhZ 16GB -DDR5 - BUS 5600 - 16GB Notebook - Rated voltage :1.1V	36th	liên hệ
43	**8GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)**	BUS 4800MhZ 8GB - KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-08GS	36th	3,550,000
44	**16GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)**	BUS 4800MhZ 16GB - KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-16GS	36th	Liên hệ
45	**32GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)**	BUS 4800MhZ 32GB -KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-32GS	36th	10,390,000
46	**8GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)**	BUS 5600MhZ 8GB -KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-8GS	36th	Liên hệ
47	**16GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)**	BUS 5600MhZ 16GB -KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-16GS	36th	liên hệ
48	**32GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)**	BUS 5600MhZ 32GB -KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-32GS	36th	Liên hệ
49	**8GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)**	BUS 5200MhZ 8GB - Kingston DDR5 5200 KVR52S42BS6-8	36th	Liên hệ
50	**8GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)**	BUS 5600MhZ 8GB - Kingston DDR5 5600 KVR56S46BS6-8	36th	3,850,000
51	**16GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)**	BUS 5200MhZ 16GB -Kingston DDR5 5200 1Rx16 SODIMM (KVR52S42BS8-16) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
52	**16GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)**	BUS 5600MhZ 16GB -Kingston DDR5 5600 1Rx16 SODIMM Rated voltage 1.1V , Series: Value (KVR56S46BS8-16WP)	36th	7,390,000
53	**32GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)**	BUS 5200MhZ 32GB - Kingston DDR5 5200 1Rx32 SODIMM (KVR52S42BD8-32) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
54	**32GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)**	BUS 5600MhZ 32GB - Kingston DDR5 5600 1Rx32 SODIMM (KVR56S46BD8-32) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	13,750,000
55	**16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (4800)**	BUS 4800MhZ 16GB - F5-4800S4039A16GX1-RS	36th	5,970,000
56	**16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)**	BUS 5600MhZ 16GB - F5-5600S4645A16GX1-RS (1 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V - Ripjaws - Tốc độ Bus 5600 MT/s	36th	5,970,000
57	**16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)-F5-5600S4040A16GX1-RS**	BUS 5600MhZ 16GB -F5-5600S4040A16GX1-RS (1 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V - Ripjaws - Tốc độ Bus 5600 MT/s	36th	5,970,000
58	**32GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)**	BUS 5600MhZ 32GB -F5-5600S4645A32GX1-RS - 32GB (1 x 32GB) - Rated voltage : 1.1V - Series : Ripjaws - Tốc độ Bus 5600 MT/s	36th	Liên hệ
59	**8GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)**	BUS 4800MhZ 8GB - CMSX8GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	Liên hệ
60	**16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)**	BUS 4800MhZ 16GB -CMSX16GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	Liên hệ
61	**32GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)**	BUS 4800MhZ 32GB -CMSX32GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	Liên hệ
62	**16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5200)**	BUS 5200MhZ 16GB -CMSX16GX5M1A5200C44 - Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	liên hệ
63	**16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5600)**	BUS 5600MhZ 16GB -CMSX16GX5M1A5600C48 - Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
64	**32GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5200)**	BUS 5200MhZ 32GB -CMSX32GX5M1A5200C44- Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ

65	**8GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT8G48C40S5**	BUS 4800MhZ	8GB - DDR5 - CT8G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
66	**16GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT16G48C40S5**	BUS 4800MhZ	16GB -DDR5 - CT16G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
67	**32GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT32G48C40S5**	BUS 4800MhZ	32GB - DDR5 - CT32G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
68	**16GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT16G56C46S5**	BUS 5600MhZ	16GB -DDR5 - CT16G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	5,700,000
69	**32GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT32G56C46S5**	BUS 5600MhZ	32GB -DDR5 - CT32G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
70	**48GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT48G56C46S5**	BUS 5600MhZ	48GB -DDR5 - CT48G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
71	**64GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT64G56C46S5**	BUS 5600MhZ	64GB -DDR5 - CT64G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
DDRAM 3					
1	**4GB DDRAM 3 1600 KINGSTON**	BUS 1600	4GB -Tem C/H - KVR16N11S8/4WP	36th	Liên hệ
2	**8GB DDRAM 3 1600 KINGSTON**	BUS 1600	8GB -Tem C/H - KVR16N11/8WP / KVR16LN11/8WP	36th	liên hệ
3	**4GB DDRAM 3 1600 G.skill**	BUS 1600	4GB - F3-1600C11S-4GIS - TẢN NHIỆT LÁ	36th	675,000
4	**8GB DDRAM 3 1600 G.skill**	BUS 1600	8GB -F3-1600C11S-8GIS - TẢN NHIỆT LÁ	36th	985,000
DDRAM 4					
1	**8GB DDRAM 4 2400 KINGMAX**	BUS 2400	KINGMAX	36th	1,850,000
2	**8GB DDRAM 4 2666 KINGMAX**	BUS 2666	KINGMAX	36th	1,850,000
3	**16GB DDRAM 4 2666 KINGMAX**	BUS 2666	KINGMAX	36th	2,950,000
4	**8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX**	BUS 3200	KINGMAX	36th	1,850,000
5	**8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX Heatsink (Blade X)**	BUS 3200	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT	36th	1,890,000
6	**16GB DDRAM 4 3200 KINGMAX**	BUS 3200	KINGMAX	36th	2,950,000
7	**16GB DDRAM 4 3200 KINGMAX HEATSINK (Blade X)**	BUS 3200	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT	36th	2,990,000
8	**32GB DDRAM 4 3200 KINGMAX**	BUS 3200	KINGMAX	36th	Liên hệ
9	**32GB DDRAM 4 3200 KINGMAX HEATSINK (Blade X)**	BUS 3200	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT	36th	Liên hệ
10	**16GB DDRAM 4 3600 KINGMAX HEATSINK (Blade X)**	BUS 3600	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT	36th	Liên hệ
11	**32GB DDRAM 4 3600 KINGMAX HEATSINK (Blade X)**	BUS 3600	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT	36th	Liên hệ
12	**4GB DDRAM 4 2666 KINGSTON**	BUS 2666	KINGSTON - KVR26N19S6/4	36th	Liên hệ
13	**8GB DDRAM 4 2666 KINGSTON**	BUS 2666	KINGSTON - KVR26N19S8/8	36th	Liên hệ
14	**8GB DDRAM 4 2666 KINGSTON HyperX Fury**	BUS 2666	KINGSTON HyperX Fury Beast Black (KF426C16BB/8) / Black	36th	Liên hệ
15	**4GB DDRAM 4 3200 KINGSTON**	BUS 3200	KINGSTON - KVR32N22S6/4	36th	Liên hệ
16	**8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON**	BUS 3200	KINGSTON - KVR32N22S8/8 / KVR32N22S8/8WP	36th	2,079,000
17	**8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX fury**	BUS 3200	KINGSTON - HyperX FURY Beast Black KF432C16BB/8WP - Kingston Fury DDR4 CL16 DIMM Beast Black	36th	1,990,000
18	**8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON Fury Beast RGB**	BUS 3200	KINGSTON - HyperX Fury Beast RGB KF432C16BB2A/8WP Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast RGB - có đèn	36th	Liên hệ
19	**8GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX fury**	BUS 3600	KINGSTON - HyperX Fury Beast KF436C17BB/8 , Rated voltage : 1.2V , Series Fury Beast	36th	Liên hệ

20	**8GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX fury Beast RGB**	BUS 3600 KINGSTON - HyperX Fury Beast RGB KF436C17BB2A/8 , Rated voltage : 1.2V , Series :Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
21	**16GB DDRAM 4 2666 KINGSTON**	BUS 2666 KINGSTON KVR26N19S8/16	36th	Liên hệ
22	**16GB DDRAM 4 2666 KINGSTON HyperX Fury**	BUS 2666 KINGSTON HyperX Fury - KF426C16BB/16 DIMM FURY Beast Black	36th	Liên hệ
23	**16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON**	BUS 3200 KINGSTON KVR32N22D8/16WP (1 x 16GB)	36th	3,690,000
24	**16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast Black**	BUS 3200 KINGSTON HyperX Fury KF432C16BB1/16WP Fury Beast Black (1 x 16GB)	36th	3,045,000
25	**16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast BLK (KIT)**	BUS 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast BLK K2 (KF432C16BBK2/16)/ KF432C16BBK2/16WP (Kit 2x8GB) Bus 3200 C16	36th	Liên hệ
26	**16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB**	BUS 3200 KINGSTON HyperX Fury RGB KF432C16BB2A/16 (1 x16GB) Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
27	**16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)**	BUS 3200 KINGSTON HyperX Fury RGB KF432C16BB2AK2/16 / KF432C16BB2AK2/16WP (Kit 2x8GB) Bus 3200 Beast RGB - Timing 16 , Voltage 1.2 V	36th	Liên hệ
28	**16GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast White RGB SE**	BUS 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast White RGB SE- KF436C17BWAK2/16 (2 x 8GB) Bus 3600 - Có đèn Led RGB , Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast White RGB SE	36th	Liên hệ
29	**32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Beast Black**	BUS 3200 KINGSTON Fury Beast Black (KF432C16BB/32) (1 x 32GB), Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast	36th	9,750,000
30	**32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB**	BUS 3200 KINGSTON Fury Beast RGB (KF432C16BB2A/32) (1 x 32GB), Rated voltage : 1.2V	36th	6,950,000
31	**32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)**	BUS 3200 KINGSTON Fury Beast RGB (KF432C16BB2AK2/32) (2 x 16GB), Rated voltage : 1.2V , Series: Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
32	**32GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury (KIT) Beast RGB**	BUS 3600 KINGSTON HyperX Fury KF436C18BBAK2/32 (2 x16GB) Bus 3600 - DDR4 CL18 DIMM (Kit of 2) Beast RGB - Có Đèn Led	36th	Liên hệ
33	**64GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)**	BUS 3600 KINGSTON HyperX Fury KF436C18BB2AK2/64 (2 x32GB) Bus 3600 - DDR4 Rated voltage 1.2V - Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
34	**64GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast Black (KIT)**	BUS 3600 KINGSTON HyperX Fury KF436C18BBK2/64 (2 x32GB) Bus 3600 - DDR4 Rated voltage 1.2V - Fury Beast black	36th	Liên hệ
35	**4GB DDRAM 4 2400 G.Skill - 4GIS**	BUS 2400 F4-2400C17S-4GIS	36th	890,000
36	**8GB DDRAM 4 2666 G.Skill -8GIS**	BUS 2666 F4-2666C19S-8GIS	36th	1,879,000
37	**8GB DDRAM 4 2666 G.Skill -8GNT**	BUS 2666 F4-2666C19S-8GNT	36th	Liên hệ
38	**8GB DDRAM 4 3200 G.Skill -8GIS**	BUS 3200 F4-3200C16S-8GIS	36th	1,779,000
39	**8GB DDRAM 4 3200 G.Skill -8GVKB**	BUS 3200 F4-3200C16S-8GVKB , Series: Ripjaws V , Rated voltage 1.20V	36th	1,990,000
41	**16GB DDRAM 4 2666 G.Skill -16GIS**	BUS 2666 F4-2666C19S-16GIS AEGIS (1 X 16GB)	36th	3,950,000
42	**16GB DDRAM 4 3200 G.Skill - 16GIS**	BUS 3200 F4-3200C16S-16GIS - AEGIS (1 x 16GB) , Series: Aegis . Rated voltage 1.20V	36th	3,170,000
43	**16GB DDRAM 4 3200 G.Skill - 16GVK**	BUS 3200 F4-3200C16S-16GVK - Vol 1.35v S/p Intel XMP Heatsink Black	36th	3,170,000
44	**16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZR**	BUS 3600 F4-3600C18S-16GTZR- Rated voltage : 1.35V , Series : Trident Z RGB	36th	Liên hệ

45	**16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZR (KIT)**	BUS 3600	F4-3600C18D-16GTZR (2 x 8GB) - TridentZ (RGB)	36th	Liên hệ
46	**16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZN (KIT)**	BUS 3600	F4-3600C18D-16GTZN (2 x 8GB) - TridentZ Neo (RGB)	36th	Liên hệ
47	**32GB DDRAM 4 3200 G.Skill-32GTZR(KIT)**	BUS 3200 Trident Z RGB	F4-3200C16D-32GTZR (2 x 16GB) - Rated voltage : 1.35V , Series :	36th	Liên hệ
48	**32GB DDRAM 4 3600 G.Skill-32GTZR(KIT)**	BUS 3600	F4-3600C18D-32GTZR (2 x 16GB) - TridentZ (RGB)	36th	6,990,000
49	**32GB DDRAM 4 3600 G.Skill-32GTZN(KIT)**	BUS 3600	F4-3600C18D-32GTZN (2 x 16GB) - TridentZ Neo (RGB) - Đèn led	36th	Liên hệ
50	**64GB DDRAM 4 3600 G.Skill-64GTZR(KIT)**	BUS 3600	F4-3600C18D-64GTZR (2x32GB) - TridentZ (RGB) - TẢN NHÔM ĐEN	36th	Liên hệ
51	**64GB DDRAM 4 3600 G.Skill-64GTZN(KIT)**	BUS 3600	F4-3600C18D-64GTZN (2x32GB) - TridentZ (RGB)	36th	Liên hệ
52	**8GB DDRAM 4 3200 Lexar**	BUS 3200	Dung lượng : 8GB LD4AU008G-B3200GSST	36th	1,970,000
53	**8GB DDRAM 4 3200 Lexar tản nhiệt Thor**	BUS 3200	Dung lượng : 8GB LD4BU008G-R3200GSXG - TẢN NHIỆT	36th	1,950,000
54	**16GB DDRAM 4 3200 Lexar LD4AU016G-B3200GSST**	BUS 3200	Ram 16GB DDR4-3200 - Series Value , Rated voltage 1.2V	36th	3,850,000
55	**8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup**	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB Elite DDR4	36th	Liên hệ
56	**16GB DDRAM 4 3200 TeamGroup**	BUS 3200	DDR4-3200 - 16GB Elite DDR4	36th	Liên hệ
57	**8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Elite Plus**	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB Elite Plus DDR4	36th	1,979,000
58	**16GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Elite Plus**	BUS 3200	DDR4-3200 - 16GB Elite Plus DDR4	36th	Liên hệ
59	**8GB DDRAM 4 3200 CORSAIR**	BUS 3200	CMK8GX4M1E3200C16- Vengeance LPX Heat spreader	36th	Liên hệ
60	**16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR**	BUS 3200 spreader	CMK16GX4M1E3200C16 - Vengeance LPX (1x16GB) Black Heat	36th	3,670,000
61	**16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR Vengeance RGB**	BUS 3200 1.35V	CMG16GX4M1E3200C16 - Vengeance RGB RS (1x16) RGB LED,	36th	Liên hệ
62	**16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB**	BUS 3200 1.35V	CMG16GX4M2E3200C16 - Vengeance RGB RS (2x8) RGB LED,	36th	Liên hệ
63	**16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB PRO White**	BUS 3200 Rated voltage 1.35V	CMW16GX4M2E3200C16W - engeance RGB PRO White RGB (2x8) -	36th	Liên hệ
64	**16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Dominator Platinum White RGB**	BUS 3200 Tested Voltage 1.35V , SPD Speed : 2133MHz , SPD Voltage : 1.2V	CMT16GX4M2C3200C16W - Dominator Platinum White RGB (2x8) -	36th	Liên hệ
65	**16GB DDRAM 4 3600 CORSAIR Vengeance LPX**	BUS 3600	CMK16GX4M1D3600C18- Vengeance LPX Black Heat spreader	36th	Liên hệ
66	**16GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS**	BUS 3600 (2x8GB) DIMM, XMP 2.0	CMG16GX4M2D3600C18 - Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	Liên hệ
67	**32GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS**	BUS 3200 Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	CMG32GX4M2E3200C16 - 32GB (2x16GB) DIMM, XMP 2.0,	36th	liên hệ
68	**32GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) DOMINATOR PLATINUM White RGB**	BUS 3200 PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED	CMT32GX4M2E3200C16W - (2x16GB) DIMM, CL16, DOMINATOR	36th	Liên hệ

69	**64GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS**	BUS 3200 CMG64GX4M2E3200C16 - 64GB (2x32GB DIMM), XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	Liên hệ
70	**32GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS**	BUS 3600 CMG32GX4M2D3600C18 - 32GB (2x16GB DIMM) , XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	**Liên hệ**
71	**64GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS**	BUS 3600 CMG64GX4M2D3600C18 - 64GB (2x32GB DIMM), XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	Liên hệ
73	**8GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D10 AX4U32008G16A-SB10 (Màu Đen)**	BUS 3200 AX4U32008G16A-SB10 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix	36th	Liên hệ
74	**8GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D35G RGB AX4U32008G16A-SBKD35G (Màu Đen)**	BUS 3200 AX4U32008G16A-SBKD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	Liên hệ
75	**8GB DDRAM 4 3200 Adata Spectrix D50 Grey RGB AX4U32008G16A-ST50 (Màu Xám)**	BUS 3200 AX4U32008G16A-ST50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	Liên hệ
76	**8GB DDRAM 4 3200 Adata Spectrix D50 White RGB AX4U32008G16A-SW50 (MàuTrắng)**	BUS 3200 AX4U32008G16A-SW50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	Liên hệ
77	**16GB DDRAM 4 3200 Adata Premier AD4U320016G22-SGN**	BUS 3200 AD4U320016G22-SGN - Rated voltage 1.2V - Series : Value	36th	Liên hệ
78	**16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D10 AX4U320016G16A-SB10**	BUS 3200 AX4U320016G16A-SB10 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix - Tản nhiệt	36th	Liên hệ
79	**16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D35 Black AX4U320016G16A-SBKD35**	BUS 3200 AX4U320016G16A-SBKD35 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix - màu Đen	36th	Liên hệ
80	**16GB DDRAM 4 3200 Adata Adata XPG Spectrix D35G White RGB AX4U320016G16A-SWHD35G**	BUS 3200 AX4U320016G16A-SWHD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Trắng	36th	Liên hệ
81	**16GB DDRAM 4 3200 Adata Adata XPG Spectrix D35G RGB AX4U320016G16A-SBKD35G**	BUS 3200 AX4U320016G16A-SBKD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Đen	36th	Liên hệ
82	**16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D50 Grey RGB AX4U320016G16A-ST50 (màu Xám)**	BUS 3200 AX4U320016G16A-ST50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Xám	36th	Liên hệ
83	**16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D50 White RGB AX4U320016G16A-SW50 (màu Trắng)**	BUS 3200 AX4U320016G16A-SW50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu TRắng	36th	Liên hệ
84	**8GB DDRAM 4 3200 PNY XLR8 RGB - MD8GD4320016XRGB**	Dung lượng 8GB BUS 3200 - MD8GD4320016XRGB - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
85	**16GB DDRAM 4 3200 PNY MD16GSD4320016-TB**	Dung lượng 16GB BUS 3200 - MD16GSD4320016-TB - Rated voltage : 1.35V , Series : Value	36th	Liên hệ
86	**16GB DDRAM 4 3200 PNY XLR8 - MD16GD4320016LP**	Dung lượng 16GB BUS 3200 - MD16GD4320016LP - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 HEATSINK	36th	Liên hệ
87	**16GB DDRAM 4 3200 PNY XLR8 RGB - MD16GD4320016XRGB**	Dung lượng 16GB BUS 3200 - MD16GD4320016XRGB - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
88	**16GB DDRAM 5 4800 Biwin RU200**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-Bus 4800 (16GB x 1)	36th	5,990,000
89	**16GB DDRAM 5 5600 Biwin RU200**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-Bus 5600 (16GB x 1) , Mã hàng : BNV350001TB-RGX	36th	5,950,000
90	**16GB DDRAM 5 6000 Biwin DW100**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-Bus 6000 (16GB x 1)	36th	8,550,000
91	**8GB DDRAM 5 5600 TeamGroup Elite**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5-5600 (8GB x 1) , Series : Value	36th	3,270,000
92	**16GB DDRAM 5 5200 TeamGroup Vulcan Red - Tản nhiệt**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 (16GB x 1) , Series : Vulcan Red - tản nhiệt	36th	5,490,000
93	**16GB DDRAM 5 6000 TeamGroup Vulcan Red - Tản nhiệt**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 (16GB x 1) , Series : Vulcan Red - tản nhiệt	36th	6,490,000

94	**16GB DDRAM 5 6000 TeamGroup Vulcan Black - Tản nhiệt**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 (16GB x 1) , Series : Vulcan Black - tản nhiệt	36th	6,490,000
95	**16GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 (16GB x 1) , Series : T-Force Delta	36th	6,590,000
96	**32GB DDRAM 5 5600 TeamGroup Elite**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-5600 (32GB x 1) , Series : Value	36th	3,279,000
97	**32GB DDRAM 5 6000 Team Vulcan Black**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (32GB x 1) , Series : Vulcan	36th	Liên hệ
98	**32GB DDRAM 5 6000 Team Vulcan Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (16GB x 2) , Series : Vulcan	36th	Liên hệ
100	**32GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (32GB x 1) , Series : T-Force Delta Black RGB	36th	Liên hệ
101	**32GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB White (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (16GB x 2) , Series : T-Force Delta White RGB	36th	Liên hệ
102	**64GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6000 (32GB x 2) , Series : T-Force Delta Black RGB	36th	Liên hệ
103	**64GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB White (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6000 (32GB x 2) , Series : T-Force Delta White RGB	36th	Liên hệ
104	**32GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 (16GB x 2) , Series : T-Create EXPERT Black	36th	Liên hệ
105	**32GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT White (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 (16GB x 2) , Series : T-Create EXPERT White	36th	Liên hệ
106	**64GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6400 (32GB x 2) , Series : T-Create EXPERT Black	36th	Liên hệ
107	**64GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT White (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6400 (32GB x 2) , Series : T-Create EXPERT White	36th	Liên hệ
108	**96GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create Expert White (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB DDR5-6400 (48GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Create Expert	36th	Liên hệ
109	**96GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create Expert Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB DDR5-6400 (48GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Create Expert	36th	Liên hệ
110	**32GB DDRAM 5 7200 TeamGroup TeamGroup T-Force Xtreem ARGB Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-7200 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.4V, Series : T-Force Xtreem ARGB , LED RGB	36th	Liên hệ
111	**32GB DDRAM 5 7200 TeamGroup TeamGroup T-Force Xtreem ARGB White (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-7200 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.4V, Series : T-Force Xtreem ARGB , LED RGB	36th	Liên hệ
112	**48GB DDRAM 5 8000 TeamGroup T-Force Xtreem ARGB White (KIT)**	Dung lượng Ram : 48GB DDR5-8000 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Force Xtreem ARGB , LED RGB	36th	Liên hệ
113	**48GB DDRAM 5 8000 TeamGroup T-Force Xtreem ARGB Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 48GB DDR5-8000 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Force Xtreem ARGB , LED RGB	36th	Liên hệ
114	**48GB DDRAM 5 8200 TeamGroup T-Force Xtreem Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 48GB DDR5-8200 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : Xtreem Black	36th	Liên hệ
115	**16GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade Black AX5U5600C4616G-SLABBK**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-SLABBK -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu đen	36th	Liên hệ
116	**16GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade White AX5U5600C4616G-SLABWH**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-SLABBK -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
117	**16GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3016G-CLARBK**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-CLARBK -Rated voltage : 1.25V - 1.45V , Series : Lancer RGB	36th	Liên hệ
118	**16GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer White RGB AX5U6000C3016G-CLARWH**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-CLARWH -Rated voltage : 1.25V - 1.45V , Series : Lancer RGB	36th	Liên hệ

119	**16GB DDRAM 5 6400 Adata XPG Lancer Black RGB AX5U6400C3216G-CLARBK**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6400 - AX5U6400C3216G-CLARBK , Series : Lance XPG RGB - Đèn Led	36th	Liên hệ
120	**32GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade Black Kit AX5U5600C4616G-DTLABBK**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-DTLABBK KIT (2x16GB) -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	Liên hệ
121	**32GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade White Kit AX5U5600C4616G-DTLABWH**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-DTLABWH KIT (2x16GB) -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
122	**32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Blade White RGB Kit AX5U6000C3016G-DTLABRWH**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-DTLABRWH (2x16GB) -Rated voltage :1.35 - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
123	**32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Blade Black RGB Kit AX5U6000C3016G-DTLABRBK**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-DTLABRBK (2x16GB) -Rated voltage :1.35 - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	Liên hệ
124	**32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3016G-BCLARBK (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-BCLARBK (2x16GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu đen	36th	Liên hệ
125	**32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer White RGB AX5U6000C3016G-BCLARBK (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-BCLARWH (2x16GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
126	**32GB DDRAM 5 6400 Adata Lancer RGB Black AX5U6400C3216G-DCLARBK (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 - AX5U6400C3216G-DCLARBK (2x16GB) -Rated voltage :1.35V , Series : Lancer RGB - Màu đen	36th	Liên hệ
127	**32GB DDRAM 5 6400 Adata Lancer RGB White AX5U6400C3216G-DCLARWH (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 - AX5U6400C3216G-DCLARWH (2x16GB) -Rated voltage :1.35V , Series : Lancer RGB - Màu Trắng	36th	Liên hệ
128	**64GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3032G-DCLARBK (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6000 - AX5U6000C3032G-DCLARBK (2x32GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	Liên hệ
129	**8GB DDRAM 5 4800 Kingmax**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8Gb)	36th	3,490,000
130	**8GB DDRAM 5 5600 Kingmax**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 5600MHz (1 x 8Gb)	36th	Liên hệ
131	**16GB DDRAM 5 4800 Kingmax**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16Gb)	36th	5,750,000
132	**16GB DDRAM 5 5600 Kingmax**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16Gb)	36th	5,750,000
133	**16GB DDRAM 5 5600 Kingmax HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	5,670,000
134	**16GB DDRAM 5 6000 Kingmax HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 6000MHz (1 x 16Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	5,970,000
135	**32GB DDRAM 5 4800 Kingmax**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 4800MHz (1 x 32Gb)	36th	Liên hệ
136	**32GB DDRAM 5 5200 Kingmax**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5200MHz (1 x 32Gb)	36th	Liên hệ
137	**32GB DDRAM 5 5200 Kingmax HEATSINK HORIZON**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5200MHz (1 x 32Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	Liên hệ
138	**32GB DDRAM 5 5600 Kingmax**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32Gb)	36th	Liên hệ
139	**32GB DDRAM 5 5600 Kingmax HEATSINK HORIZON**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	liên hệ
140	**32GB DDRAM 5 5600 Kingmax ARCHON X RGB (Tản nhiệt)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32Gb) - ARCHON X RGB (Tản nhiệt) RGB LED	36th	Liên hệ
141	**32GB DDRAM 5 6000 Kingmax HEATSINK HORIZON (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR 6000MHz (2 x 16Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	Liên hệ
142	**32GB DDRAM 5 6000 Kingmax ARCHON X RGB (Tản nhiệt) (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6000MHz (2 x 16Gb) - ARCHON X RGB (Tản nhiệt) RGB LED	36th	Liên hệ
143	**64GB DDRAM 5 5200 Kingmax (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR 5200MHz (2 x 32Gb)	36th	Liên hệ
144	**64GB DDRAM 5 6000 Kingmax HEATSINK HORIZON (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR 6000MHz (2 x 32Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	Liên hệ

145	**64GB DDRAM 5 6000 Kingmax ARCHON X RGB (Tản nhiệt) (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 6000MHz (2 x 32Gb) - ARCHON X RGB (Tản nhiệt) RGB LED	36th	Liên hệ
146	**8GB DDRAM 5 4800 PNY - MD8GSD54800-TB**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 4800MHz MD8GSD54800-TB (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
147	**16GB DDRAM 5 4800 PNY - MD16GSD54800-TB**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 4800MHz MD16GSD54800-TB (1 x 16Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
148	**32GB DDRAM 5 4800 PNY - MD32GSD54800-TB**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 4800MHz MD32GSD54800-TB (1 x 32Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
149	**32GB DDRAM 5 6000 PNY XLR8 - MD32GK2D5600040MXR (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6000MHz XLR8 MD32GK2D5600040MXR (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.3V , Series : XLR8	36th	Liên hệ
150	**32GB DDRAM 5 6000 PNY XLR8 RGB - MD32GK2D5600036XRGB (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6000MHz XLR8 RGB MD32GK2D5600036XRGB (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
151	**32GB DDRAM 5 6400 PNY XLR8 - MD32GK2D5640040MXR (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6400MHz XLR8 MD32GK2D5640040MXR (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.4V , Series : XLR8	36th	Liên hệ
152	**32GB DDRAM 5 6400 PNY XLR8 RGB - MD32GK2D5640040MXRGB (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6400MHz XLR8 RGB MD32GK2D5640040MXRGB (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.4V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
153	**8GB DDRAM 5 4800 Kingston Value**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 4800MHz -KVR48U40BS6-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series :Value	36th	Liên hệ
154	**8GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 4800MHz - KF548C38BB-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
155	**16GB DDRAM 5 4800 Kingston**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 4800MHz - KVR48U40BS8-16 (1 x 16Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
156	**16GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 4800MHz Fury Beast Black - KF548C38BB-16 (1 x 16Gb) - Rated voltage 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
157	**32GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 4800MHz Fury Beast Black - KF548C38BBK2-32 (2 x 16Gb) - Rated voltage 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
158	**8GB DDRAM 5 5200 Kingston**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5200MHz - KVR52U42BS6-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
159	**8GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury Beast**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BB-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage 1.1V	36th	3,890,000
160	**16GB DDRAM 5 5200 Kingston**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz - KVR52U42BS8-16 (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
161	**16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BB-16 / KF552C40BB-16WP (1 x 16Gb)	36th	Liên hệ
162	**16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury Beast RGB White**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz - Rated voltage 1.1V - Series : Fury Beast RGB - KF552C40BWA-16 (1 x 16Gb)	36th	Liên hệ
163	**16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (kit) Beast RGB**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB - (2 x 8Gb)/ KF552C40BBAK2-16 - Màu đen	36th	7,579,000
164	**8GB DDRAM 5 5600 Kingston**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5600MHz - KVR56U46BS6-8(1 x 8Gb) , CL46 UDIMM	36th	3,980,000
165	**8GB DDRAM 5 5600 Kingston FURY Beast Black**	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black - KF556C40BB-8 (1 x 8GB)	36th	3,950,000
166	**16GB DDRAM 5 5600 Kingston**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5600MHz - KVR56U46BS8-16WP (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	6,980,000
167	**16GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5600MHz Fury Beast - KF556C40BB-16WP (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.25V , Series : Fury Beast	36th	6,480,000
168	**16GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (kit) Beast RGB**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5600MHz CL40 Fury Beast RGB KF556C40BBAK2-16 (2 x 8Gb)- Rated voltage ; 1.1V , Series : Fury Beast RGB	36th	8,590,000

169	**16GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast Black EXPO**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast Black EXPO - KF560C36BBE2-16WP(1 x 16Gb), Rated voltage : 1.35V , Series Fury Beast	36th	Liên hệ
170	**16GB DDRAM 5 6400 Kingston Fury Beast RGB**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6400MHz - Fury Beast RGB - KF564C32BBA-16 (1 x 16Gb), Rated voltage : 1.25V	36th	Liên hệ
171	**16GB DDRAM 5 6800 Kingston Fury Beast RGB**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6800MHz - Fury Beast RGB - KF568C34BBA-16 (1 x 16Gb), Rated voltage : 1.4V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
172	**32GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BBK2-32 (2 x 16Gb)	36th	Liên hệ
173	**32GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit) Beast RGB**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB -KF552C40BBAK2-32 / KF552C40BBAK2-32WP (2 x 16Gb) , Series: Fury Beast	36th	Liên hệ
174	**64GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit) Beast RGB**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB -KF552C40BBAK2-64 (2 x 32Gb) Rated voltage 1.1V	36th	Liên hệ
175	**32GB DDRAM 5 5600 Kingston Value**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - KVR56U46BD8-32 - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	13,950,000
176	**32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB White**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - KF556C40BWAK2-32 (1x 32GB) - Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
177	**32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast Black**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black - KF556C40BB-32 (1 x 32Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
178	**32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (Kit) Beast Black**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black - KF556C40BBK2-32WP (2 x 16Gb) , Rated voltage 1.25V	36th	liên hệ
179	**32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (Kit) Beast RGB**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast RGB - KF556C40BBAK2-32 (2 x 16Gb)/ KF556C40BBAK2-32WP (2 x 16Gb)	36th	liên hệ
180	**16GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB KF560C36BBE2A-16WP**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB - KF560C36BBE2A-16WP (1 x 16Gb), Rated voltage 1.35V	36th	Liên hệ
181	**32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB EXPO KF560C36BBE2A-32**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB EXPO - KF560C36BBE2A-32 (1 x 32Gb) , Rated voltage 1.1V , LED RGB	36th	13,950,000
182	**32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast Black EXPO**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast Black EXPO KF560C36BBE2-32 (1 x 32GB) , Rated voltage : 1.1V , Series : FURY Beast Black	36th	liên hệ
183	**32GB DDRAM 5 6000 Kingston FURY Beast RGB EXPO KF560C36BBE2AK2-32WP (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast RGB EXPO (KIT) KF560C36BBE2AK2-32WP (2 x 16GB) , Rated voltage : 1.35V , Series : FURY Beast	36th	Liên hệ
184	**32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB (Kit)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast RGB - KF560C30BBAK2-32 (2 x 16Gb)	36th	Liên hệ
185	**32GB DDRAM 5 6400 Kingston Fury Beast RGB (Kit)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6400MHz - FURY Beast RGB - KF564C32BBAK2-32 (2 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
186	**32GB DDRAM 5 6800 Kingston Fury Beast RGB (Kit)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6800MHz - FURY Beast RGB - KF568C34BBAK2-32 (2 x 16Gb) , Rated voltage : 1.4V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
187	**64GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast Black (Kit)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast Black -KF556C40BB2K2-64(2 x 32Gb) , Series Fury Beast Black , Rated voltage 1.1V	36th	Liên hệ
188	**64GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB (Kit)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast RGB - KF556C40BB2AK2-64 (2 x 32Gb) , Rated voltage 1.1V , Series Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
189	**64GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB (Kit)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB - KF560C40BBAK2-64 (2 x 32Gb)	36th	Liên hệ
190	**64GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB - KF560C30BBAK2-64 (Kit)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB - KF560C30BBAK2-64 (2 x 32Gb)	36th	Liên hệ
191	**64GB DDRAM 5 6000 Kingston FURY Beast Black RGB EXPO KF560C36BBE2AK2-64 (Kit)**	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast Black RGB EXPO - KF560C36BBE2AK2-64 (2 x 32Gb) , Rated voltage 1.35V	36th	LIÊN HỆ
192	**96GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Renegade RGB - KF560C32RSAK2-96 (Kit)**	Dung lượng Ram : 96GB DDR5 Bus 6000MHz - Renegade RGB - KF560C32RSAK2-96 (2 x 48Gb) , Rated voltage : 1.35V , Series : Fury Renegade RGB	36th	LIÊN HỆ

193	**16GB DDRAM 5 5200 G.Skill -F5-5200J4040A16GX1-IS**	Dung lượng Ram : 16GB F5-5200J4040A16GX1-IS - 1 x 16GB - Series Aegis 5 , Rated voltage 1.10V , Màu Đen	36th	6,450,000
194	**16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-IS**	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-IS - 1 x 16GB - Series Aegis 5 , Rated voltage 1.10V , Màu Đen	36th	Liên hệ
195	**16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-RS5K**	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-RS5K- 1 x 16GB - Ripjaws S5 Tản nhiệt, Rated voltage 1.35V, Màu Đen	36th	6,170,000
196	**16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-TZ5RW**	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-TZ5RW - 1 x 16GB - Rated voltage 1.35V , Series Trident Z5 RGB , LED White- Màu TRắng	36th	Liên hệ
197	**16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-TZ5RK - 1 x 16GB - Rated voltage 1.35V , Series Trident Z5 RGB , LED Black - Màu Đen	36th	6,950,000
198	**16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-TZ5RS**	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-TZ5RS - 1 x 16GB - Rated voltage 1.35V , Series Trident Z5 RGB , LED Silver - Màu Bạc	36th	Liên hệ
199	**32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -F5-5200J4040A32GX1-IS**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A32GX1-IS - 1 x 32GB - Series Aegis 5 , Rated voltage 1.10V , Màu Đen	36th	12,650,000
200	**32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RS5K (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5 - Rated voltage: 1.10V , Màu Đen	36th	liên hệ
201	**32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RS5W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RS5W - 2 x 16GB - Ripjaws S5 - Rated voltage: 1.10V - Màu Trắng	36th	Liên hệ
202	**32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -TZ5RK (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-TZ5RK - 2 x 16GB - Trident Z5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu đen	36th	Liên hệ
203	**32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -TZ5RS (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-TZ5RS - 2 x 16GB - Trident Z5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Bạc	36th	Liên hệ
204	**32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RM5RK (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RM5RK - 2 x 16GB - Series : Ripjaws M5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Đen	36th	12,950,000
205	**32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RM5RW (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RM5RW - 2 x 16GB - Series : Ripjaws M5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Trắng	36th	12,950,000
206	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RM5RK (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RM5RK - 2 x 16GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB - Màu Đen	36th	Liên hệ
207	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RM5RW (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RM5RW - 2 x 16GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB - Màu trắng	36th	Liên hệ
208	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RS5K (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4040C16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5	36th	12,750,000
209	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - F5-5600J4645A16GX2-RS5K (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5 , Rated voltage : 1.10V	36th	Liên hệ
210	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill -F5-5600J4645A16GX2-RS5W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RS5W - 2 x 16GB - Ripjaws S5 , Rated voltage : 1.10V- Màu TRắng	36th	Liên hệ
211	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - TZ5RS (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J3636C16GX2-TZ5RS - 2 x 16GB - Rated voltage 1.20V - Trident Z5 RGB	36th	Liên hệ
212	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - TZ5RK(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J3636C16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z RGB , Rated voltage : 1.2V - MÀU ĐEN	36th	Liên hệ
213	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - 32TZ5RK(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4040C16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z5 RGB - (Tản nhôm - Đen)	36th	13,450,000
214	**32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - 32TZ5RS(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4040C16GX2-TZ5RS 2 x 16GB TridentZ 5 RGB - MÀU BẠC	36th	Liên hệ
215	**32GB DDRAM 5 6000 Trident Z5 RGB G.Skill - F5-6000J3636F32GX1-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F32GX1-TZ5RK 1 x 32GB -Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.35V - LED Black	36th	13,350,000
216	**32GB DDRAM 5 6000 Trident Z5 RGB G.Skill - F5-6000J3636F32GX1-TZ5RW**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F32GX1-TZ5RW 1 x 32GB -Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.35V - LED White	36th	13,890,000

217	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - F5-6000J3636F16GX2-RM5RK (Kit)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5RK 2 x 16GB - Ripjaws M5 RGB , Rated voltage 1.35V - LED Black	36th	13,450,000
218	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX2-RM5NRK (Kit)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5NRK 2 x 16GB Ripjaws M5 Neo RGB - Rated voltage : 1.35V , Màu Đen	36th	13,450,000
219	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX2-RM5NRW (Kit)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5NRW 2 x 16GB Ripjaws M5 Neo RGB - Rated voltage : 1.1V , Màu Trắng	36th	13,250,000
220	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill Flare X5 - F5-6000J3648D16GX2-FX5 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3648D16GX2-FX5 (2 x 16GB) Flare X5 (Expo/ XMP)	36th	12,370,000
221	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RW (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5RW (2 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V , Series : Ripjaws M5 RGB - màu trắng	36th	13,450,000
222	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.1 - 1.35v - có đèn led , Màu Đen	36th	13,450,000
223	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RS 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V , Màu bạc	36th	13,550,000
224	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RW(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RW 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.35V , Màu TRắng	36th	13,550,000
225	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RK(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3648D16GX2-RM5RK 2 x 16GB , Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Đen	36th	Liên hệ
226	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RW(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3648D16GX2-RM5RW 2 x 16GB , Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Trắng	36th	Liên hệ
227	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - 6000J3636F16GX2-TZ5NR**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5NR - (2 x 16GB) Trident Z5 ROG NEO	36th	liên hệ
228	**32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 6000J4040F16GX2-TZ5RS**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J4040F16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
229	**32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - RM5RK (KIT) - 6400J3648F16GX2-RM5RK**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3648F16GX2-RM5RK - (2 x 16GB) Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Đen	36th	13,450,000
230	**32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - RM5RW (KIT) -6400J3648F16GX2-RM5RW**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3648F16GX2-RM5RW - (2 x 16GB) Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Trắng	36th	13,450,000
231	**32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 6400J3239G16GX2-TZ5RS**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3239G16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
232	**32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RK (KIT) - 6400J3239G16GX2-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3239G16GX2-TZ5RK - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
233	**32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G16GX2-TR5S**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3239G16GX2-TR5S - (2 x 16GB) Trident Z5 Royal ROG	36th	Liên hệ
234	**32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5NR (KIT) -F5-6400J3039G16Gx2-TZ5NR**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3039G16Gx2-TZ5NR - (2 x 16GB) Trident Z5 Neo RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
235	**32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5NS (KIT) -F5-6400J3039G16GX2-TR5NS**	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3039G16GX2-TR5NS - (2 x 16GB) Trident Z5 Royal Neo RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
236	**32GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 7200J3445G16GX2-TZ5RS**	Dung lượng Ram : 32GB F5-7200J3445G16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
237	**64GB DDRAM 5 5200 G.Skill - RM5RK (KIT) - F5-5200J4040A32GX2-RM5RK**	Dung lượng Ram : 64GB F5-F5-5200J4040A32GX2-RM5RK (2 x 32GB)- Rated voltage : 1.10V , Series :Ripjaws M5 RGB - Màu Đen	36th	25,750,000
238	**64GB DDRAM 5 5200 G.Skill - RM5RW (KIT) - F5-5200J4040A32GX2-RM5RW**	Dung lượng Ram : 64GB F5-5200J4040A32GX2-RM5RW (2 x 32GB)- Rated voltage : 1.10V , Series :Ripjaws M5 RGB - Màu Trắng	36th	25,750,000
239	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5NR**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5NR 2 x 32GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Trident Z5 Neo RGB - Màu Đen	36th	25,950,000
240	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NRW (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5NRW**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5NRW 2 x 32GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Trident Z5 Neo RGB - Màu Trắng	36th	25,950,000

241	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6000J3040G32GX2-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3040G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB - Màu đen	36th	Liên hệ
242	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6000J3040G32GX2-TZ5RS**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3040G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB TridentZ 5 RGB - màu Bạc	36th	Liên hệ
243	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RW (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5RW**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5RW 2 x 32GB TridentZ 5 RGB , Rated voltage : 1.10V, Series : Trident Z5 RGB Màu Trắng	36th	25,900,000
244	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB, Rated voltage 1.10V - màu Đen	36th	25,900,000
245	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR 2 x 32GB Trident Z5 Neo RGB , Rated voltage 1.10V - Màu Đen	36th	Liên hệ
246	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5NRK (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-RM5NRK**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-RM5NRK 2 x 32GB Ripjaws M5 Neo RGB , Rated voltage 1.1V - Màu Đen	36th	27,990,000
247	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5NRW (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-RM5NRW**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-RM5NRW 2 x 32GB Ripjaws M5 Neo RGB , Rated voltage 1.1V - Màu Trắng	36th	27,990,000
248	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5RS**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V (Default); 1.40V (XMP) - Màu Bạc	36th	Liên hệ
249	**64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V - Màu Đen	36th	Liên hệ
250	**64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TZ5RS**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB TridentZ 5 RGB , Rated voltage 1.10V- Màu Bạc	36th	Liên hệ
251	**64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB, Rated voltage 1.10V - Màu Đen	36th	Liên hệ
252	**64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TR5S**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-TR5S 2 x 32GB Trident Z5 Royal- Rated voltage : 1.40V- Màu Bạc	36th	Liên hệ
253	**64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) -F5-6400J3239G32GX2-RM5RW**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-RM5RW 2 x 32GB Ripjaws M5 RGB- Rated voltage : 1.10V- Màu Bạc	36th	Liên hệ
254	**64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-RM5RK**	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-RM5RK 2 x 32GB Ripjaws M5 RGB- Rated voltage : 1.10V- Màu Đen	36th	Liên hệ
255	**48GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TZ5RK (KIT) -F5-7200J3646F24GX2-TZ5RK**	Dung lượng Ram : 48GB F5-7200J3646F24GX2-TZ5RK 2 x 24GB TridentZ 5 RGB	36th	Liên hệ
256	**48GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TR5S (KIT) -F5-7200J3646F24GX2-TR5S**	Dung lượng Ram : 48GB F5-7200J3646F24GX2-TR5S 2 x 24GB Trident Z5 Royal RGB	36th	Liên hệ
257	**48GB DDRAM 5 8200 G.Skill - TZ5CK (KIT) - F5-8200C4052G24GX2-TZ5CK**	Dung lượng Ram : 48GB F5-8200C4052G24GX2-TZ5CK 2 x 24GB Trident Z5 CK - Rated voltage : 1.40V	36th	24,500,000
258	**48GB DDRAM 5 8400 G.Skill - TZ5CK (KIT) - F5-8400C4052G24GX2-TZ5CK**	Dung lượng Ram : 48GB F5-8400C4052G24GX2-TZ5CK 2 x 24GB Trident Z5 CK - Rated voltage : 1.40V	36th	Liên hệ
259	**96GB DDRAM 5 6000 G.Skill Trident Z5 Royal Neo F5-6000J2836F48GX2-TR5NS**	Dung lượng Ram : 96GB F5-6000J2836F48GX2-TR5NS 2 x 48GB , Series Ripjaws Trident Z5 Royal Neo, Rated voltage 1.35V	36th	51,850,000
260	**16GB DDRAM 5 6000 Apacer OC Panther AH5U16G60C6227BAA-1**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 16GB (1 x 16GB) - Apacer DDR5 DIMM 6000-Rated voltage : 1.35V , Series : Panther	36th	liên hệ
261	**16GB DDRAM 5 5600 Lexar LD5U16G56C46ST-BGS**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 UDIMM - Blister, for Global	36th	liên hệ
262	**16GB DDRAM 5 6400 Lexar Ares RGB LD5U16G64C32LA-RGS**	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 (1 x 16GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB , LED RGB	36th	Liên hệ
263	**32GB DDRAM 5 5600 Lexar Ares RGB LD5AU016G-R5600GDGA (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 (2 x 16GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB , LED RGB	36th	Liên hệ
264	**32GB DDRAM 5 6000 Lexar Ares RGB LD5BU016G-R6000GDLA**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 (1 x 32GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB, LED RGB	36th	Liên hệ

265	**32GB DDRAM 5 6400 Lexar Ares RGB LD5EU016G-R6400GDWA**	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 (1 x 32GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB, LED RGB	36th	Liên hệ
266	**16GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK16GX5M1B5200C40**	Dung lượng Ram : 16GB CMK16GX5M1B5200C40 (1x16GB) DIMM, Vengeance LPX - Rated voltage 1.25V	36th	Liên hệ
267	**16GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK16GX5M1B5600C40**	Dung lượng Ram : 16GB CMK16GX5M1B5600C40 (1x16GB) DIMM, Vengeance LPX - Rated voltage 1.25V	36th	Liên hệ
268	**16GB DDRAM 5 6000 CORSAIR VENGEANCE® RGB - CMH16GX5M1E6000Z36**	Dung lượng Ram : 16GB CMH16GX5M1E6000Z36 (1x16GB) DIMM, VENGEANCE RGB DDR5 , Rated voltage 1.1V - 1.35V	36th	Liên hệ
269	**32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK32GX5M2B5200C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMK32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance LPX Black Heatspreader, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
270	**32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® RGB DDR5 - CMH32GX5M2B5200C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance RGB - BLACK , 1.25V	36th	Liên hệ
271	**32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® RGB DDR5 - CMH32GX5M2B5200C40W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5200C40W- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance RGB - WHITE , 1.25V	36th	Liên hệ
272	**32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5200C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
273	**32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR Vengeance LPX DDR5 - CMK32GX5M2B5600C36 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMK32GX5M2B5600C36- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : VENGEANCE DDR5	36th	12,650,000
274	**32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR Vengeance DDR5 - CMK32GX5M2B5600C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMK32GX5M2B5600C40- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : VENGEANCE LPX Black Heatspreader DDR5	36th	Liên hệ
275	**32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB LED DDR5 - CMH32GX5M2B5600C40K (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5600C40K- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage 1.25V , Series : Vengeance RGB LED	36th	Liên hệ
276	**32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB LED DDR5 White - CMH32GX5M2B5600C40W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5600C40W- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage 1.25V , Series : Vengeance RGB LED White	36th	Liên hệ
277	**32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5600C36 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2B5600C36- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
278	**32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5600C36W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2B5600C36W- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
279	**32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2E6000C36 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2E6000C36- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : Corsair Vengeance , RGB Black Heatspreader , RGB LED, 1.25V	36th	12,950,000
280	**32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2E6000C36W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2E6000C36W- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : Corsair Vengeance , RGB White Heatspreader , RGB LED, 1.25V	36th	12,950,000
281	**32GB DDRAM 5 6000 Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6000Z30-WZ (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B6000Z30-WZ - (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40V , Series : Vengeance RGB , Màu Đen	36th	Liên hệ
282	**32GB DDRAM 5 6000 Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6000Z30W-WZ (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GBCMH32GX5M2B6000Z30W-WZ - (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40V , Series : Vengeance RGB , Màu trắng bạc	36th	Liên hệ
283	**32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2X6000C36 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2X6000C36- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
284	**32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB White Led DDR5 - CMT32GX5M2X6000C36W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2X6000C36W- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
285	**32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 - CMP32GX5M2B6000C30W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2B6000C30W- (2x16GB) DIMM, Dominator Titanium, RGB LED - Rated voltage : 1.4V - màu Trắng	36th	liên hệ
286	**32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 - CMP32GX5M2B6000C30 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2B6000C30- (2x16GB) DIMM, Dominator Titanium, RGB LED - Rated voltage : 1.4V - màu Đen	36th	Liên hệ
287	**32GB DDRAM 5 6200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2X6200C36 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2X6200C36- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ

288	**32GB DDRAM 5 6400Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6400Z32W-WZ (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B6400Z32W-WZ- (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40v , Series: Vengeance RGB - màu trắng bạc	36th	Liên hệ
289	**32GB DDRAM 5 6400Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6400Z32-WZ (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B6400Z32-WZ- (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40v , Series: Vengeance RGB - Màu Đen	36th	Liên hệ
290	**32GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2B6400C32W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2B6400C32W- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.4V - White	36th	Liên hệ
291	**32GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 Black - CMP32GX5M2X6600C32 (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2X6600C32- 6600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.4V - Black	36th	liên hệ
292	**32GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2X6600C32W (KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2X6600C32W- 6600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.4V - White	36th	liên hệ
293	**32GB DDRAM 5 7000 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 Black - CMP32GX5M2X7000C34(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2X7000C34- 7000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - Black	36th	Liên hệ
294	**32GB DDRAM 5 7000 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2X7000C34W(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2X7000C34W- 7000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - White	36th	Liên hệ
295	**32GB DDRAM 5 7200 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 White -CMP32GX5M2X7200C34W(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2X7200C34W- 7200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - White	36th	Liên hệ
296	**32GB DDRAM 5 7200 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 Black -MP32GX5M2X7200C34(KIT)**	Dung lượng Ram : 32GB CMP32GX5M2X7200C34- 7200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - Black	36th	Liên hệ
297	**48GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 - CMH48GX5M2B5600C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 48GB CMH48GX5M2B5600C40- 5600MHz 48GB (2x24GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black Heatspreader,RGB LED,1.25V	36th	Liên hệ
298	**48GB DDRAM 5 8200 CORSAIR VENGEANCE DDR5 - CMKC48GX5M2X8000C38 (KIT)**	Dung lượng Ram : 48GB CMKC48GX5M2X8000C38- 8000MHz 48GB (2x24GB) DIMM, Rated voltage 1.4V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
299	**48GB DDRAM 5 8000 CORSAIR VENGEANCE DDR5 - CMKC48GX5M2X8200C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 48GB CMKC48GX5M2X8200C40- 8200MHz 48GB (2x24GB) DIMM, Rated voltage 1.4V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
300	**64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT64GX5M2B5200C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMT64GX5M2B5200C40- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
301	**64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 White - CMT64GX5M2B5200C40W (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMT64GX5M2B5200C40W- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
302	**64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR Vengeance RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B5200C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMH64GX5M2B5200C40- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V, Series : Vengeance - RGB Black	36th	Liên hệ
303	**64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR Vengeance RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B5200C40W (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMH64GX5M2B5200C40W- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V, Series : Vengeance - RGB White	36th	Liên hệ
304	**64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE DDR5 - CMK64GX5M2B5200C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMK64GX5M2B5200C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE , Rated voltage:1.25V	36th	Liên hệ
305	**64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 Black - CMH64GX5M2B5600C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMH64GX5M2B5600C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black Heatspreader, RGB LED, 1.25V	36th	Liên hệ
306	**64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 White - CMH64GX5M2B5600C40W (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMH64GX5M2B5600C40W- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE RGB White Heatspreader, RGB LED, 1.25V	36th	Liên hệ

307	**64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB Black DDR5 - CMT64GX5M2B5600C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMT64GX5M2B5600C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	liên hệ
308	**64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB White DDR5 - CMT64GX5M2B5600C40W (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMT64GX5M2B5600C40W- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	liên hệ
309	**64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B6000C38 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMH64GX5M2B6000C38- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Vengeance RGB RGB Black Heatspreader, RGB LED, Rated voltage : 1.25V	36th	Liên hệ
310	**64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B6000C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMH64GX5M2B6000C40- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Vengeance RGB RGB Black Heatspreader, RGB LED, Rated voltage : 1.1V - 1.35V	36th	Liên hệ
311	**64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 - CMT64GX5M2B6000C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMT64GX5M2B6000C40- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.25V	36th	Liên hệ
312	**64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 Black - CMP64GX5M2B6000C30 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2B6000C30- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium, Rated voltage : 1.4V - Black	36th	liên hệ
313	**64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 White - CMP64GX5M2B6000C30W (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2B6000C30W- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium, Rated voltage : 1.4V - White	36th	liên hệ
314	**64GB DDRAM 5 6000 Corsair Dominator Titanium RGB Led Grey - CMP64GX5M2B6000Z30 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2B6000Z30 - 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led Grey , Rated voltage : 1.4V - Series : Dominator Titanium	36th	liên hệ
315	**64GB DDRAM 5 6000 Corsair Dominator Titanium RGB Led White - CMP64GX5M2B6000Z30W (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2B6000Z30W - 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led White , Rated voltage : 1.4V - Series : Dominator Titanium	36th	Liên hệ
316	**64GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 Black - CMP64GX5M2B6400C32 (KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2B6400C32- 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.4V - Black	36th	Liên hệ
317	**64GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 White - CMP64GX5M2B6400C32W(KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2B6400C32W- 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.4V - White	36th	Liên hệ
318	**64GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 Black - CMP64GX5M2X6600C32(KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2X6600C32- 6600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - Black	36th	liên hệ
319	**64GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 White - CMP64GX5M2X6600C32W(KIT)**	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2X6600C32W- 6600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - White	36th	liên hệ
320	**96GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 White - CMP96GX5M2B6400C32W (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6400C32W - 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.4V - White	36th	Liên hệ
321	**96GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE Black DDR5 - CMK96GX5M2B5600C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB CMK96GX5M2B5600C40- 5600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, VENGEANCE Black Heatspreader, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
322	**96GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH96GX5M2B5600C40 (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB CMH96GX5M2B5600C40- 5600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black Heatspreader,RGB LED,1.25V	36th	Liên hệ
323	**96GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led Grey - CMP96GX5M2B6000Z30 (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6000Z30- 6000MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led Grey , Rated voltage : 1.4V , Series : Dominator Titanium	36th	Liên hệ

324	**96GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led White CMP96GX5M2B6000Z30 (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6000Z30W- 6000MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led White , Rated voltage : 1.4V , Series : Dominator Titanium	36th	Liên hệ
325	**96GB DDRAM 5 6600 CORSAIR Dominator Titanium DDR5 Black - CMP96GX5M2B6600C32 (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6600C32- 6600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - Black	36th	liên hệ
326	**96GB DDRAM 5 6600 CORSAIR Dominator Titanium DDR5 White - CMP96GX5M2B6600C32W (KIT)**	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6600C32W- 6600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - White	36th	liên hệ
	HDD - Ổ ĐĨA CỨNG (Giá đã bao gồm VAT)			
	Ổ CỨNG GẮN TRONG 3.5 INCH DÀNH CHO MÁY PC			
1	**1Tb SEAGATE SATA III(3)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB - ST1000DM014**	12th	LIÊN HỆ
2	**2Tb SEAGATE SATA III(3)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - ST2000DM008**	12th	3,790,000
3	**4Tb SEAGATE SATA III(3)**	**Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - ST4000DM004**	12th	4,870,000
4	**2Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk ST2000VX017**	**Tốc độ vòng quay 5.400rpm- ST2000VX017 - Serial ATA III(6Gb/s)- ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7**	24th	Liên hệ
5	**4Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk**	**Tốc độ vòng quay 5.900rpm-ST4000VX016 - Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7**	24th	liên hệ
6	**6Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk (5.400rpm)**	**Tốc độ vòng quay 5.400rpm-ST6000VX009- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7 , MTBF : 1,000,000 hours**	24th	6,570,000
7	**8Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk (5.400 rpm)**	**Tốc độ vòng quay 5.400rpm- ST8000VX010 - Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7**	24th	9,050,000
8	**8Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm- ST8000VE001 - Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7**	24th	9,990,000
9	**10Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST10000VE001- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7 - Skyhaw AI**	24th	13,550,000
10	**12Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST12000VE0008 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7**	24th	Liên hệ
11	**14Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST14000VE0008- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7**	24th	Liên hệ
12	**16Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST16000VE002- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7**	24th	Liên hệ
13	**2Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) -Cache 256MB - ST2000VN003**	36th	liên hệ
14	**4Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST4000VN006 - MTBF : 1,000,000 hours**	36th	5,850,000
15	**6Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST6000VN006 - MTBF : 1,000,000 hours**	36th	8,490,000
16	**8Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) -Cache 256MB - ST8000VN004 - MTBF : 1,000,000 hours**	36th	9,290,000
17	**10Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST10000VN000 - MTBF : 1,000,000 hours**	36th	LIÊN HỆ
19	**4Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST4000NT001- với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.**	36th	6,790,000
20	**6Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST6000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.**	36th	Liên hệ
21	**8Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST8000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.**	36th	10,350,000
22	**10Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST10000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.**	36th	12,990,000
23	**12Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)**	**Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST12000NE0008 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.**	36th	Liên hệ

24	16Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST16000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	21,590,000
25	1Tb WESTERN SATA III(3) Blue WD10EARZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - BLUE (WD10EARZ) - Tem Chính Hãng	24th	LIÊN HỆ
26	1Tb WESTERN SATA III(3) Blue	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - BLUE (WD10EZEX) - Tem Chính Hãng	24th	Liên hệ
27	2Tb WESTERN SATA III(3) Blue 5.400	Tốc độ vòng quay 5.400rpm (WD20EARZ)– SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - BLUE - Tem Chính Hãng	24th	3,790,000
28	2Tb WESTERN SATA III(3) Blue 7.200	Tốc độ vòng quay 7.200rpm (WD20EZBX)– SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - BLUE - Tem Chính Hãng	24th	LIÊN HỆ
29	2Tb WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 64MB - BLACK CAVIAR (WD2003FZEX) - Công nghệ 2 nhân	36th	Liên hệ
30	4Tb WESTERN SATA III(3) WD40EZZX	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 128MB - BLUE - Tem Chính Hãng	24th	5,080,000
31	4Tb WESTERN SATA III(3) WD40EZAX	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - BLUE - Tem Chính Hãng	24th	5,590,000
32	4Tb WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 256MB - BLACK CAVIAR (WD4006FZBX) - Công nghệ 2 nhân	36th	6,490,000
33	6Tb WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 256MB - BLACK CAVIAR WD6004FZBX- Công nghệ 2 nhân	36th	8,370,000
34	6Tb WESTERN SATA III(3) Blue	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 256MB - BLUE (WD60EZAX-BLUE) - Tem Chính Hãng	24th	7,590,000
35	2Tb Western Digital Red Plus WD20EFPX	Dung lượng : 2TB , Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ vòng quay lên đến 175MB/s; vòng quay 5400RPM , Cache : 64MB , Red Plus WD20EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	liên hệ
36	3Tb Western Digital Red Plus WD30EFPX	Dung lượng : 3TB , Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ vòng quay : lên đến 175MB/s; vòng quay 5400RPM , Cache : 128MB , Red Plus WD30EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	Liên hệ
37	4Tb Western Digital Red Plus WD40EFZZ	Dung lượng : 4TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ :vòng quay 5400RPM , Cache : 128MB , Red Plus WD40EFZZ , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	5,790,000
38	6Tb Western Digital Red Plus WD60EFPX	Dung lượng : 6TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : vòng quay lên đến 5400 RPM , Cache : 256 MB , Red Plus WD60EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	7,480,000
39	8Tb Western Digital Red Plus WD80EFPX	Dung lượng : 8TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : vòng quay lên đến 5640 RPM , Cache : 128MB - RED Plus - WD80EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	9,680,000
40	10Tb Western Digital Red Plus WD100EFGX	Dung lượng : 10TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ 7200 RPM , Cache : 512MB - RED Plus - MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	11,470,000
41	12Tb Western Digital Red Plus WD120EFGX	Dung lượng : 12TB , Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ vòng quay : lên đến 7200RPM , Cache : 512 MB - MTBF 1,000,000 hours - Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	36th	12,470,000
42	6Tb Western Digital Red Pro NAS WD6005FFBX	Dung lượng : 6TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ vòng quay : 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 256MB , MTBF 2,000,000 hour, Kích thước : 147 x 101.6 x 26.1mm , Khối lượng : 720g , Dùng gắn trong cho NAS, Server	60th	8,250,000
43	8Tb Western Digital Red Pro NAS WD8005FFBX	Dung lượng : 8TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ : vòng quay 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 256MB , MTBF : 20,00,000 hours , Kích thước : 147 x 101.6 x 26.1mm , Khối lượng : 720g , Dùng gắn trong cho NAS, Server	60th	10,790,000
44	2Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD23PURZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB -MTBF : 1,000,000 hours - PURPLE- Ổ cứng chuyên dụng cho Camera	24th	LIÊN HỆ
45	4Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD43PURZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - PURPLE- Ổ cứng chuyên dụng cho Camera	24th	5,450,000
46	4Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD44PURZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 128MB - PURPLE- Ổ cứng chuyên dụng cho Camera	24th	4,880,000
47	6Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD64PURZ	Tốc độ vòng quay 5.640rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - PURPLE- MTBF : 1,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera	24th	6,670,000
48	8Tb WESTERN SATA III(3) Purple - 256MB 5640RPM WD85PURZ	Tốc độ vòng quay 5.640rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - PURPLE- MTBF : 1,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera	24th	9,750,000
49	10Tb WESTERN SATA III(3) Purple Pro -WD102PURP	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB - PURPLE- MTBF : 2,000,000 hours - Ổ cứng chuyên dụng cho Camera	24th	13,990,000

50	12Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD122PURP Pro	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB - PURPLE- MTBF : 2,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera	24th	Liên hệ
51	2Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC 310 - HUS726T2TALA6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 128MB - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	4,650,000
52	4Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR HA 340 WUS721204BLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	7,470,000
53	6Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR HA 340 - WUS721206BLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	9,450,000
54	8Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR DC HC320 - HUS728T8TALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB RE - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	Liên hệ
55	10Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HA 340 WUS721210BLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache256MB- Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	13,950,000
56	12Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC520 HUH721212ALE604)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm Tốc độ truyền dữ liệu (max): 255 MB/s – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	Liên hệ
57	12Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HA340 WUS721212BLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm Tốc độ truyền dữ liệu (max): 267MB/s – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB cùng công nghệ CMR tối ưu cho RAID, sản phẩm đáp ứng hoàn hảo nhu cầu lưu trữ trong môi trường doanh nghiệp và trung tâm dữ liệu. Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Windows Server, Linux	60th	15,990,000
58	14Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC530 WUH721414ALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm Tốc độ truyền dữ liệu (max): 267MB/s – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	Liên hệ
59	16Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC550 WUH721816ALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	20,950,000
60	18Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC555 WUH722018CLE6L4	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	24,990,000
61	20Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC560 WUH722020BLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	27,490,000
62	22Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HC570 WUH722222ALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	60th	Liên hệ
63	2Tb Toshiba P300 Red - HDWD320AZSTA	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Cache 64MB , Phân loại : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân, workstation, HTPC hoặc hệ thống lưu trữ phụ trợ , RED	24th	3,190,000
64	2Tb Toshiba S300 - HDWT720UZSVA	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Cache 128MB , Phân loại : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân . Kích thước 261.mm x 101.85mm x 147mm	24th	2,950,000
65	4Tb Toshiba S300 - HDWT840UZSVA	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Cache 128MB , Phân loại : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân . Kích thước 261.mm x 101.85mm x 147mm	24th	4,090,000
66	4Tb Toshiba P300 Red - HDWD240AZSTA	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Phân loại : : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân, workstation, HTPC hoặc hệ thống lưu trữ phụ trợ , Cache 128MB , RED	24th	Liên hệ
67	10Tb Toshiba NEARLINE - MG10ADA10TE	Dung lượng : 10TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Phân loại : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân, workstation, HTPC hoặc hệ thống lưu trữ phụ trợ , Cache 512MB	60th	12,790,000
68	4Tb Nas Synology Plus Series HAT3300-4T	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	36th	6,270,000

69	**6Tb Nas Synology Plus Series HAT3300-6T**	**Dung lượng : 6TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	36th	8,950,000
70	**8Tb Nas Synology Plus Series HAT3320-8T**	**Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 512MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	36th	12,350,000
71	**12Tb Nas Synology Plus Series HAT3310-12T**	**Dung lượng : 12TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	36th	15,790,000
72	**16Tb Nas Synology Plus Series HAT3310-16T**	**Dung lượng : 16TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	36th	18,890,000
73	**20Tb Nas Synology Plus Series HAT3320-20T**	**Dung lượng : 20TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 512MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	36th	22,890,000
74	**4Tb Synology Enterprise Grade HAT5320-4T**	**Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Tốc độ truyền dữ liệu duy trì tối đa (Tiêu chuẩn): 281 MB/s , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 512MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	60th	11,890,000
75	**8Tb Synology Enterprise Grade HAT5320-8T**	**Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Tốc độ truyền dữ liệu duy trì tối đa (Tiêu chuẩn): 281 MB/s , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 512MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	60th	16,790,000
76	**12Tb Synology Enterprise Grade HAT5300-12T**	**Dung lượng : 12TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	60th	19,450,000
77	**16Tb Synology Enterprise Grade HAT5300-16T**	**Dung lượng : 16TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	60th	24,890,000
78	**20Tb Synology Enterprise Grade HAT5310-20T**	**Dung lượng : 20TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	60th	27,890,000
79	**24Tb Synology Enterprise Grade HAT5320-24T**	**Dung lượng : 24TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 512MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24**	60th	32,790,000
Ổ CỨNG SSD , Ổ CỨNG GẮN TRONG 2.5 INCH DÀNH CHO MÁY NOTEBOOK - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**500Gb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E500BW)**	**Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND**	36th	6,330,000
2	**1Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E1T0BW)**	**Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND**	36th	8,970,000
3	**2Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E2T0BW)**	**Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND**	36th	16,590,000
4	**4Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E4T0BW)**	**Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND**	36th	Liên hệ
5	**500GB Samsung 980 MZ-V8V500BW PCIe Gen 3.0 x4**	**Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : PCIe Gen 3.0 x4, NVMe 1.4 , Tốc độ đọc: 3100 MB/s, ghi: 2600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash V-NAND 3-bit MLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 8g**	36th	5,890,000
6	**1TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S1T0BW)**	**Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g**	36th	6,570,000
7	**2TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S2T0BW)**	**Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g**	36th	12,470,000
8	**4TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S4T0BW)** KM: Tặng Miếng lót chuột TRUST GXT207-XXL (SLCH hoặc đến khi hết quà)	**Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s . Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g**	36th	25,990,000
9	**1TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P1T0BW**	**Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : Encryption Support AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450 MB/s /6,900 MB/s , Phân loại : SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g**	36th	7,570,000
10	**2TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P2T0BW**	**Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : Encryption Support AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450 MB/s /6,900 MB/s , Phân loại : SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g**	36th	14,970,000
11	**4TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P4T0BW**	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450/ 6,900 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 70 ℃, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g	36th	Liên hệ
12	**1TB Samsung 990 PRO Heatsink 1TB M2 NVMe MZ-V9P1T0CW**	**Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Giao thức: NVMe , NAND Flash: TLC , Tuổi thọ đọc ghi: 600 TBW , Độ bền (MTBF): 1,5 Triệu giờ . Hiệu suất : Đọc tuần tự: 7.450 MB/s , Ghi tuần tự: 6.900 MB/s , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.200.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.550.000 IOPS , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD1): 22.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD1): 80.000 IOP - KÈM MIẾNG GIẢI NHIỆT Chuyên game PlayStation PS5**	36th	Liên hệ

13	**4TB Samsung 990 PRO Heatsink 4TB M2 NVMe Gen 4.0 x4, MZ-V9P4T0CW**	**Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Giao thức: NVMe , NAND Flash: TLC , Tuổi thọ đọc ghi: 600 TBW , Độ bền (MTBF): 1,5 Triệu giờ . Hiệu suất : Đọc tuần tự: 7.450 MB/s , Ghi tuần tự: 6.900 MB/s , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.400.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.550.000 IOPS , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD1): 22.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD1):**	36th	Liên hệ
14	**1TB Samsung 9100 PRO M.2 NVMe PCIe 5.0 x4 MZ-VAP1T0BW**	**Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4, NVMe 2.0 , Mã hóa : AES 256 , Tốc độ : Đọc:14,700MB/s/ Ghi: 13,300MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm , Khối lượng : 9g**	36th	7,570,000
15	**2TB Samsung 9100 PRO M.2 NVMe PCIe 5.0 x4 MZ-VAP2T0BW**	**Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4, NVMe 2.0 , Mã hóa : AES 256 , Tốc độ : Đọc:14,700MB/s/ Ghi: 13,400MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm , Khối lượng : 9g**	36th	14,590,000
16	**SSD 480GB Samsung PM893 2.5 inch Sata MZ-7L348000 (SSD Server)**	**Dung lượng : 480GB , Giao tiếp : Sata 2.5 , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100mm x 69.85mm x 7.0mm (RxCxS) , Khối lượng 70.0 gam , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung** **Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên 4K lên tới 98,000 IOPS và 29,000 IOPS, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server**	60th	Liên hệ
17	**SSD 960GB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L396000 (SSD Server)**	**Dung lượng : 960GB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit** **Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên lên tới 98K/30K IOPS là lý tưởng để xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server**	60th	Liên hệ
18	**SSD 1920GB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L31T900 (SSD Server)**	**Dung lượng : 1920GB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit** **Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên lên tới 98K/30K IOPS là lý tưởng để xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server**	60th	Liên hệ
19	**SSD 3840GB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L33T800 (SSD Server)**	**Dung lượng : 3840GB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit** **Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên lên tới 98K/30K IOPS là lý tưởng để xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server**	60th	Liên hệ
20	**SSD 7.68TB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L37T600 (SSD Server)**	**Dung lượng : 7.68TB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit** **Đặc biệt, hiệu năng đọc/ghi ngẫu nhiên 4K lên đến 98,000 IOPS – 29,000 IOPS giúp xử lý nhanh chóng các tác vụ yêu cầu tốc độ cao, tối ưu cho môi trường máy chủ và các ứng dụng chuyên nghiệp, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ**	60th	Liên hệ
21	**SSD 960GB Samsung PM9A3 2.5 inch Sata U.2 NVMe Gen4 MZ-QL296000**	**Dung lượng : 960GB , Giao tiếp : Sata 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.500 MB/s - Ghi lên tới tới 1.500 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục** **Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ:** **- Đọc tuần tự: lên tới 6.500 MB/s** **- Ghi tuần tự: lên tới 1.500 MB/s** **Điều này giúp rút ngắn đáng kể thời gian khởi động hệ điều hành, mở ứng dụng nặng, cũng như truyền tải file dung lượng**	60th	Liên hệ
22	**SSD 1.92TB Samsung PM9A3 2.5 inch Sata U.2 NVMe Gen4 MZ-QL21T900**	**Dung lượng : 1.92TB, Giao tiếp : Sata 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.800 MB/s - Ghi lên tới tới 2.700 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục** **Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ:** **- Đọc tuần tự: lên tới 6.800 MB/s** **- Ghi tuần tự: lên tới 2.700 MB/s** **Điều này giúp rút ngắn đáng kể thời gian khởi động hệ điều hành, mở ứng dụng nặng, cũng như truyền tải file dung lượng**	60th	Liên hệ
23	**SSD 3.84TB Samsung PM9A3 2.5 inch Sata U.2 NVMe Gen4 MZ-QL23T800**	**Dung lượng : 3.84TB, Giao tiếp : Sata 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.900 MB/s - Ghi lên tới tới 4.100 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục** **Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ:** **- Đọc tuần tự: lên tới 6.900 MB/s** **- Ghi tuần tự: lên tới 4.100 MB/s** **Điều này giúp rút ngắn đáng kể thời gian khởi động hệ điều hành, mở ứng dụng nặng, cũng như truyền tải file dung lượng**	60th	Liên hệ
24	**SSD 7.68TB Samsung PM9A3 2.5 inch Sata U.2 NVMe Gen4 MZ-QL27T600**	**Dung lượng : 7.68TB, Giao tiếp : Sata 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.700 MB/s - Ghi lên tới tới 4.000 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục** **Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ:** **- Đọc tuần tự: lên tới 6.700 MB/s** **- Ghi tuần tự: lên tới 4.000 MB/s**	60th	Liên hệ
25	**4TB Samsung T5 Portable - MU-PH4T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)**	**Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit** **Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài** **Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g** **Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH4T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.**	36th	Liên hệ
26	**8TB Samsung T5 Portable - MU-PH8T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)**	**Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit** **Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài** **Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g** **Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH8T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.**	36th	27,990,000
27	**500GB Samsung T7 Portable - (MU-PC500T - MÀU XÁM ĐEN) - EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	Liên hệ
28	**1TB Samsung T7 Portable - (MU-PC1T0H - MÀU XANH) - EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	5,990,000
29	**1TB Samsung T7 Portable - (MU-PC1T0T - MÀU XÁM) - EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	6,190,000
30	**2TB Samsung T7 Portable - (MU-PC2T0T - MÀU XÁM ĐEN) - EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	9.289.000**
31	**2TB Samsung T7 Portable - (MU-PC2T0H/WW - MÀU XANH) - EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	liên hệ

32	4TB Samsung T7 Portable - (MU-PC4T0T/WW- MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Ổ cứng SSD gắn ngoài Samsung T7 Portable 4TB MU-PC4T0T/WW – Hiệu suất mạnh mẽ, thiết kế nhỏ gọn là dòng ổ cứng SSD gắn ngoài cao cấp, mang đến giải pháp lưu trữ di động an toàn, tốc độ cao và tiện lợi. - Dung lượng : 4TB , - Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) - Mã hóa : AES 256-bit - Tốc độ : Đọc: 1050MB/s/ Ghi: 1000MB/s - NAND Flash : NAND - Phụ kiện kèm theo : Cáp Type-C to Type-C x 1; Cáp USB Type-C x 1 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 85 x 57 x 8 mm, Khối lượng : 72g	36th	Liên hệ
33	1TB Samsung T9 Portable - MU-PG1T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	**6.370.000****
34	2TB Samsung T9 Portable - MU-PG2T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	11,170,000
35	4TB Samsung T9 Portable - MU-PG4T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	Liên hệ
36	Ổ cứng SSD 120GB KINGBANK KP320 SATA 2.5"	Ổ cứng SSD sata 2.5" , dung lượng : 120GB , Tốc độ đọc tối đa up to 550MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s sata 3- không kèm khay	36th	979,000
37	Ổ cứng SSD 256GB KINGBANK KP320 SATA 2.5"	Ổ cứng SSD sata 2.5" , dung lượng : 256GB , Tốc độ đọc tối đa up to 550MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s sata 3- không kèm khay	36th	1,479,000
38	Ổ cứng SSD 512GB KINGBANK KP320 SATA 2.5"	Ổ cứng SSD sata 2.5" , dung lượng : 512GB , Tốc độ đọc tối đa up to 550MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s sata 3- không kèm khay	36th	2,570,000
39	Ổ cứng SSD 256GB KINGBANK KP230 M2 PCIe Gen 3x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 PCIe Gen 3x4 NVMe , dung lượng : 256GB , Tốc độ đọc tối đa up to 3000MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 2700MB/s	36th	1,659,000
40	Ổ cứng SSD 512GB KINGBANK KP130 M2 PCIe Gen 3x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 PCIe Gen 3x4 NVMe , dung lượng : 512GB , Tốc độ đọc tối đa up to 3500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 3000MB/s	36th	2,590,000
41	Ổ cứng SSD 1TB KINGBANK KP130 M2 PCIe Gen 3x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 PCIe Gen 3x4 NVMe , dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc tối đa up to 3500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 3000MB/s	36th	3,890,000
42	Ổ cứng SSD 1TB KINGBANK KP270 M2 PCIe Gen 4x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 PCIe Gen 4x4 NVMe , dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc tối đa up to 7400MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 6800MB/s	36th	4,750,000
43	240GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2.5, dung lượng : 240GB , Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 350MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	1,839,000
44	480GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2.5, dung lượng : 480GB , Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	2,580,000
45	960GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2.5, dung lượng : 960GB, Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	LIÊN HỆ
46	256GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 256GB - đọc up to 550MB/s, ghi upto 500MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	2,089,000
47	512GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 512GB- đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	3,970,000
48	1024GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 1024GB- đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	6,770,000
49	2048GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 2048GB- đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	12,990,000
50	512GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000S/512G	Dung lượng : 512GB - 400TBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 3900MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	5,450,000
51	1024GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000S/1024G	Dung lượng : 1024GB - 800TBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 6000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	7,750,000
52	2048GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/2048G	Dung lượng : 2048GB - 1.6PBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 x 4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 7000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF :1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Kích thước : 80mm x 22mm x 3.5mm , Khối lượng : 9.7g	36th	13,890,000
53	4096GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/4096G	Dung lượng : 4096GB - 1.6PBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 x 4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 7000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 2,000,000 hours, NAND Flash : 3D TLC NAND , Kích thước : 80 x 22 x 3,5 mm , Khối lượng : 9,7g	36th	27,490,000
54	500GB KINGSTON SNV3S/500G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng: 500GB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 5.000/3.000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	2,989,000
55	1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng:1TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/4.000 MB/s. , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	3,990,000
56	2TB KINGSTON SNV3S/2000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng:2TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/5.000 MB/s. , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	8,890,000
57	4TB KINGSTON SNV3S/4000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng:4TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/5.000 MB/s. , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	19,890,000
58	500GB KINGSTON FURY Renegade PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (SFYRS/500G)	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : PCIe 4.0 x4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7,300MB/s; Ghi: 3,900MB/s , MTBF 1,800,000 hours , NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.21mm , Khối lượng : 7g	60th	Liên hệ

59	1TB KINGSTON FURY Renegade PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (SFYRS/1000G)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe 4.0 x4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7,300MB/s; Ghi: 6,000MB/s , MTBF 1,800,000 hours , NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.21mm , Khối lượng : 7g	60th	Liên hệ
60	1024GB SSD Kingston Fury Renegade G5 PCIe 5.0 NVMe M.2 1024GB SFYR2S/1T0	Dung lượng : 1024GB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4 NVMe , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 14.200, Tốc độ ghi lên đến 11.000MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước :80mm x 22mm x 2.3mm , Khối lượng : 7.7g	60th	11,490,000
61	2048GB SSD Kingston Fury Renegade G5 PCIe 5.0 NVMe M.2 2048GB SFYR2S/2T0	Dung lượng : 2048GB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4 NVMe , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 14.700MB/s , tốc độ ghi lên đến 14.000MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước :80mm x 22mm x 2.3mm , Khối lượng : 7.7g	60th	12,650,000
62	4096GB SSD Kingston Fury Renegade G5 PCIe 5.0 NVMe M.2 4096GB SFYR2S/4T0	Dung lượng : 4096GB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4 NVMe , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 14.800MB/s , tốc độ ghi lên đến 14.000MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước :80mm x 22mm x 2.3mm , Khối lượng : 7.7g	60th	35,890,000
63	512GB KINGSTON SSD EXTERNAL Dual Portable USB 3.2 Gen 2.0 SPSD/512GB (nhỏ gọn như USB)	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : USB Type C & USB 3.2 Gen 2 thuận tiện khi kết nối - Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 1,050MB/s - Tốc độ ghi lên đến 950MB/s -Hệ điều hành hỗ trợ :Windows, Linux, macOS, Chrome, Android, iOS/iPadOS - Kích thước :71.85mm x 21.1mm x 8.6mm - Khối lượng : 13g , Màu Đỏ -Chất liệu : Nhựa + kim loại	36th	3,590,000
64	1TB KINGSTON SSD EXTERNAL Dual Portable USB 3.2 Gen 2.0 SPSD/1TB (nhỏ gọn như USB)	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB Type C & USB 3.2 Gen 2 thuận tiện khi kết nối - Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 1,050MB/s - Tốc độ ghi lên đến 950MB/s -Hệ điều hành hỗ trợ :Windows, Linux, macOS, Chrome, Android, iOS/iPadOS - Kích thước :71.85mm x 21.1mm x 8.6mm - Khối lượng : 13g , Màu Đỏ	36th	5,950,000
65	2TB KINGSTON SSD EXTERNAL Dual Portable USB 3.2 Gen 2.0 SPSD/2TB (nhỏ gọn như USB)	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB Type C & USB 3.2 Gen 2 thuận tiện khi kết nối - Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 1,050MB/s - Tốc độ ghi lên đến 950MB/s -Hệ điều hành hỗ trợ :Windows, Linux, macOS, Chrome, Android, iOS/iPadOS - Kích thước :71.85mm x 21.1mm x 8.6mm - Khối lượng : 13g , Màu Đỏ	36th	9,890,000
66	1TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 1TB SXS1000/1000GA	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đen -Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB	36th	4,950,000
67	2TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 SXS1000/2000GA	Ổ cứng gắn ngoàiDung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đen -Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C	36th	7,890,000
68	1TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 SXS1000R/1000GA màu Đỏ	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đỏ -Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C	36th	4,950,000
69	2TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 2TB SXS1000R/2000GA màu Đỏ	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS - Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đỏ -Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C	36th	7,990,000
70	500GB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS2000/500GA	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 2,000MB/s - Tốc độ ghi lên đến 2,000MB/s -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1, macOS (v.10.14.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome OS, Android, iOS/iPadOS (v.13+), Máy chơi game - Kích thước :69,54mm x 32,58mm x 13,5mm -Khối lượng 28,9 g	36th	Liên hệ
71	1000GB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS2000/1000GA	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 1000GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 2,000MB/s - Tốc độ ghi lên đến 2,000MB/s -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1, macOS (v.10.14.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome OS, Android, iOS/iPadOS (v.13+), Máy chơi game - Kích thước :69,54mm x 32,58mm x 13,5mm -Khối lượng 28,9 g	36th	Liên hệ
72	2000GB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS2000/2000GA	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 2000GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 2,000MB/s - Tốc độ ghi lên đến 2,000MB/s -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1, macOS (v.10.14.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome OS, Android, iOS/iPadOS (v.13+), Máy chơi game - Kích thước :69,54mm x 32,58mm x 13,5mm -Khối lượng 28,9 g	36th	liên hệ
73	4000GB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS2000/4000GA	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 4000GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 2,000MB/s - Tốc độ ghi lên đến 2,000MB/s -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1, macOS (v.10.14.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome OS, Android, iOS/iPadOS (v.13+), Máy chơi game - Kích thước :69,54mm x 32,58mm x 13,5mm -Khối lượng 28,9 g	36th	liên hệ
74	250GB WESTERN Green WDS250G5G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 , Ổ cứng Gắn trong - Dung lượng : 250GB , Tốc độ : Đọc: up to 545MB/s - Ghi: up to 465MB/s , Kích thước 100.5mm x 69.85mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 32.7gms	36th	1,890,000
75	500GB WESTERN Green WDS500G5G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 , Ổ cứng Gắn trong - Dung lượng : 500GB , Tốc độ: Đọc: 545MB/s - Ghi: 465MB/s, Kích thước 100.5mm x 69.85mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 32.7gms	36th	3,390,000
76	1TB WESTERN Green WDS100T5G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 , Ổ cứng Gắn trong - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc: 545MB/s - Ghi: 465MB/s, Kích thước 100.5mm x 69.85mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 32.7gms	36th	4,590,000
77	500GB WESTERN WDS500G3B0A (Blue)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 Read 560MB/s Write 510MB/s - (IOPS R/W 95K/81K) - MTBF 1,750,000 hours , Blue 3D NAND SATA SSD, WD Dashboard & Acronis software , Superior performance for high-end computing	36th	3,450,000
78	1TB WESTERN WDS100T3B0A (blue)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 , Read 560MB/s Write 520MB/s - (IOPS R/W 95K/84K), Endurance (TBW) 500 Blue , 3D NAND SATA SSD, WD Dashboard & Acronis software , Superior performance for high-end computing	36th	3,930,000
79	500GB WESTERN SN5100 WDS500G5B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ : Đọc: 6600MB/s/ Ghi: 5600MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong ,Endurance (TBW) : 300 , Random Read : 660K IOPS , Random Write: 1100K IOPS . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 3.15" x 0.87" x 0.09" , Khối lượng : 5.7g	36th	2,880,000
80	1TB WESTERN SN350 WDS100T3G0C (PCIe) (Green)	Ổ cứng SSD PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 3200MB/s | 2500MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	Liên hệ

81	1TB WESTERN SN3000 WDS100T5G0E (PCIe) (Green)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 5000MB/s/ Ghi: 4200MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	3,990,000
82	1TB WESTERN SN5000 WDS100T4B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 5150MB/s/ Ghi: 4900MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	36th	4,085,000
83	1TB WESTERN SN5100 WDS100T5B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 7100MB/s/ Ghi: 6700MB/s - Up to 1M/1.3M IOPS, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 3.15" x 0.87" x 0.09" , Khối lượng : 5.7g	36th	4,890,000
84	500GB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 500GB WDS500G4X0E-00CJA0 (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 500GB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc: 6800MB/s; Ghi: 5800MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	3,149,000**
85	1TB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 1TB WDS100T4X0E-00CJA0 (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 1TB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc: 7250MB/s; Ghi: 6900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	4,679,000
86	2TB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 2TB WDS200T4X0E-00CJA0 (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 2TB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc/Ghi: 7250/6900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	8,950,000
87	4TB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 4TB WDS400T4X0E (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 4TB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc/Ghi: 7250/6900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	liên hệ
88	1TB WESTERN SN850X WDS100T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 1TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Read: 7300MB/s ; Write: 6300MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	Liên hệ
89	2TB WESTERN SN850X WDS200T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Read: 7300MB/s ; Write: 6600MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	Liên hệ
90	4TB WESTERN SN850X WDS400T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 4TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Đọc: up to 7300MB/s - Ghi: up to 6300MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	Liên hệ
91	8TB WESTERN SN850X 8TB WDS800T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 8TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Đọc: up to 7300MB/s - Ghi: up to 6300MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	Liên hệ
92	2TB WESTERN SN5000 WDS200T4B0E Blue PCIe Gen4 x4	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 5150MB/s/ Ghi: 4850MB/s , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	60th	8,970,000
93	4TB WESTERN SN5000 WDS400T4B0E Blue PCIe Gen4 x4	Ổ cứng 4TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 5500MB/s/ Ghi: 5000MB/s , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	60th	liên hệ
94	1TB WESTERN Black SN8100 WDS100T1X0M NVMe – PCIe Gen 5.0×4	Ổ cứng 1TB SSD M2-2280 NVMe PCIe 5.0×4 SN8100 , Công nghệ 3D TLC NAND: Độ bền cao, hiệu suất ổn định. Tốc độ đọc lên đến 14.900 MB/s, ghi 11.000mb/s : Đáp ứng mọi nhu cầu từ gaming, chỉnh sửa video đến xử lý AI. IOPS đọc ngẫu nhiên (K) : 1,600 , IOPS ghi ngẫu nhiên (K) : 2,400	60th	8,950,000
95	2TB WESTERN Black SN8100 WDS200T1X0M NVMe – PCIe Gen 5.0×4	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe 5.0×4 SN8100 , Công nghệ 3D TLC NAND: Độ bền cao, hiệu suất ổn định. Tốc độ đọc lên đến 14.900 MB/s, ghi 14.000mb/s : Đáp ứng mọi nhu cầu từ gaming, chỉnh sửa video đến xử lý AI. IOPS đọc ngẫu nhiên (K) : 2,300 , IOPS ghi ngẫu nhiên (K) : 2,400	60th	17,890,000
96	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BRD-WESN (Đỏ) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.989.000**
97	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BGY-WESN (Xám) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.989.000**
98	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BGD-WESN (Vàng) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.989.000**
99	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BBL-WESN (Xanh) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.989.000**
100	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BSL-WESN (Bạc) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.989.000**

101	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BRD-WESN (Đỏ) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	7,990,000
102	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BBL-WESN (Xanh) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	Liên hệ
103	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BGY-WESN (Xám) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	8,090,000
104	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BGD-WESN (Vàng) (EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	7,990,000
105	4TB WESTERN My Passport WDBAGF0040BGY-WESN (Xám)(EXTERNAL) KM :Tặng Hộp bảo vệ SSD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 4TB SSD External USB 3.2 Gen 2 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 100 x 55 x 94 mm , Khối lượng :45.7g	60th	14,550,000
106	Ổ cứng di động SSD Seagate Ultra Compact 1TB USB-C STMX1000400	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ Đọc : 1,000MB/s nhanh gấp nhiều lần so với ổ HDD truyền thống, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, Android, iPadOS, los , Kích thước 70mm x 20.40mm x 12.50mm (L x W x D) , Khối lượng 24g nhỏ gọn . Với dung lượng 1TB, sản phẩm giúp bạn dễ dàng lưu giữ hàng ngàn bức ảnh độ phân giải cao, hàng trăm video HD, tệp dự án thiết kế, tài liệu quan trọng hay phần mềm công việc. Đây là dung lượng phù hợp cho người dùng cá nhân muốn quản lý dữ liệu gọn gàng mà không cần đầu tư quá nhiều vào dung lượng chưa sử dụng hết.	36th	4,790,000
107	Ổ cứng di động SSD Seagate Ultra Compact 2TB USB-C STMX2000400	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ Đọc : 1,000MB/s nhanh gấp nhiều lần so với ổ HDD truyền thống, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, Android, iPadOS, los , Kích thước 70mm x 20.40mm x 12.50mm (L x W x D) , Khối lượng 24g nhỏ gọn . Với dung lượng 2TB, sản phẩm giúp bạn dễ dàng lưu giữ hàng ngàn bức ảnh độ phân giải cao, hàng trăm video HD, tệp dự án thiết kế, tài liệu quan trọng hay phần mềm công việc. Đây là dung lượng phù hợp cho người dùng cá nhân muốn quản lý dữ liệu gọn gàng mà không cần đầu tư quá nhiều vào dung lượng chưa sử dụng hết.	36th	8,290,000
108	128GB TRANSCEND 230S	Dung lượng : 128GB - Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - đọc 560MB/s, ghi upto 500MB/s , 3D NAND - SATA III 6Gb/s, chíp TLC , Mã hàng : TS128GSSD230S	36th	830,000
109	500GB TRANSCEND 225S TS500GSSD225S SATA 2.5"	Dung lượng : 500GB - Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - Đọc /Ghi: Up to 530/480 MB/s , MTBF 2,000,000 hour(s) , Kích thước 100 x 69.85 x 6.8 mm , Khối lượng 45g , Hệ điều hành hỗ trợ Microsoft Windows 7 ; Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	2,650,000
110	1TB TRANSCEND 225S TS1TSSD225S SATA 2.5"	Dung lượng : 1TB - Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - Đọc /Ghi: Up to 560/500 MB/s , MTBF 2,000,000 hour(s) , Kích thước 100 x 69.85 x 6.8 mm , Khối lượng 45g , Hệ điều hành hỗ trợ Microsoft Windows 7 ; Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	4,950,000
111	120GB TRANSCEND 820S TS120GMTS820S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 120GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 560MB/s. Tốc độ ghi 510MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	649,000
112	240GB TRANSCEND 820S TS240GMTS820S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 240GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 560MB/s. Tốc độ ghi 520MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	1,159,000
113	512GB TRANSCEND TS512GMTE410S (M2-2242)	Ổ cứng SSD Dung lượng 512GB , Chuẩn sata M2-2242 , Giao tiếp M.2 PCIE Gen 4x4 . Tốc độ đọc 5000 MB/s. Hỗ trợ hệ điều hành : Microsoft Windows 7 hoặc về sau Linux Kernel 2.6.31 hoặc về sau	36th	Liên hệ
114	1TB TRANSCEND TS1TMTE410S (M2-2242)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2242 , Giao tiếp M.2 PCIE Gen 4x4 . Tốc độ đọc 5000 MB/s. Hỗ trợ hệ điều hành : Microsoft Windows 7 hoặc về sau Linux Kernel 2.6.31 hoặc về sau	36th	4,950,000
115	1TB TRANSCEND TS1TMTE310S (M2-2230)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2230 , Giao tiếp M.2 PCIE Gen 4x4 . Tốc độ đọc lên đến 5,000, Tốc độ ghi lên đến 3,500 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Linux , Kích thước 30.0 mm x 22.0 mm x 2.38 mm , Khối lượng 4 g	36th	4,550,000
116	128GB TRANSCEND TS128GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 128GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1500MB/s. Tốc độ ghi 400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	Liên hệ
117	256GB TRANSCEND TS256GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 256GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1600MB/s. Tốc độ ghi 800MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	1,770,000
118	512GB TRANSCEND TS512GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 512GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 900MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	2,979,000
119	250GB TRANSCEND TS250GMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 250GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1600MB/s. Tốc độ ghi 1100MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	LIÊN HỆ
120	500GB TRANSCEND TS500GMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 1400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	3,159,000
121	1TB TRANSCEND TS1TMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 1400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	Liên hệ
122	2TB TRANSCEND TS2TMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 2TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 2500MB/s. Tốc độ ghi 1700MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	Liên hệ
123	500GB TRANSCEND TS500GMTE245S PCIe Gen4 x4 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Giao tiếp M2-2280 , Chuẩn kết nối: PCIe Gen 4.0 x4 NVMe , Tốc độ đọc lên đến 3,200 MB/s, Tốc độ ghi lên đến 2,900 MB/s , up to 800 TBW , CHIP 3D TLC , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Kích thước 80 mm x 22 mm x 2.42 mm , Khối lượng 9 g	36th	4,269,000

124	1TB TRANSCEND TS1TMTE245S PCIe Gen4 x4 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Giao tiếp M2-2280 , Chuẩn kết nối: PCIe Gen 4.0 x4 NVMe , Tốc độ đọc lên đến 5,000 MB/s, Tốc độ ghi lên đến 4,000 MB/s , up to 800 TBW , CHIP 3D TLC , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Kích thước 80 mm x 22 mm x 2.42 mm , Khối lượng 9 g	36th	4,950,000
125	1TB TRANSCEND TS1TMTE255S PCIe Gen4 x4 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Giao tiếp M2 - 2280, Chuẩn kết nối: PCIe Gen 4.0 x4 NVMe , Tốc độ đọc tuần tự: 7400 MB/s, Tốc độ ghi tuần tự: 5200 MB/s , Độ bền (TBW): 600 TB	36th	4,570,000
126	500GB TRANSCEND ESD265C-TS500GESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 500GB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	Liên hệ
127	1TB TRANSCEND ESD265C-TS1TESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng:1TB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	Liên hệ
128	2TB TRANSCEND ESD265C-TS2TESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng:2TB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	Liên hệ
129	250GB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS250GESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 250GB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 250 GB (3D NAND flash) - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	Liên hệ
130	500GB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS500GESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 500GB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 500GB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	Liên hệ
131	1TB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS1TESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 1TB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 1TB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	Liên hệ
132	2TB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS2TESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 2TB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 2TB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	Liên hệ
133	128GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS128GESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa) : 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 128GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	1,390,000
134	256GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS256GESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa) : 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 256GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	1,990.000**
135	512GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS512GESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	liên hệ
136	512GB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS512GESD310S)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	2,770,000
137	512GB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS512GESD310P)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người .	36th	2,880,000
138	1TB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS1TESD310P)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu hồng	36th	4,550,000
139	1TB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS1TESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	Liên hệ
140	1TB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS1TESD310S)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	4,389,000**
141	2TB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS2TESD310P)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu hồng	36th	liên hệ
142	2TB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS2TESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	Liên hệ
143	2TB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS2TESD310S)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	Liên hệ
144	512GB TRANSCEND ESD320A-TS512GESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 512 GB , Kết nối: USB 3.2 , CHIP NAND NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	3,550,000
145	1TB TRANSCEND ESD320A-TS1TESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 1TB , Kết nối: USB 3.2 , CHIP NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	Liên hệ
146	2TB TRANSCEND ESD320A-TS2TESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 2TB , Kết nối: USB 3.2 , CHIP NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	Liên hệ
147	512GB TRANSCEND ESD330C-TS512GESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 512GB , Chuẩn kết nối: USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s , Tốc độ ghi tối đa 950MB/s: Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	3,389,000
148	1TB TRANSCEND ESD330C-TS1TESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 1TB , Chuẩn kết nối: USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s , Tốc độ ghi tối đa 950MB/s: Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	liên hệ
149	2TB TRANSCEND ESD330C-TS2TESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 2TB , Chuẩn kết nối: USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s , Tốc độ ghi tối đa 950MB/s: Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	Liên hệ

150	**1TB TRANSCEND ESD360C-TS1TESD360C EXTERNAL KM: Tặng Hộp bảo vệ TRANSCEND (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 1TB , Kết nối: USB Type C to USB Type A/USB Type C to USB Type C , CHIP NAND: 3D NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 2000MB/s | 2000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	3.989.000**
151	**2TB TRANSCEND ESD360C-TS2TESD360C EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 2TB , Kết nối: USB Type C to USB Type A/USB Type C to USB Type C , CHIP NAND: 3D NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 2000MB/s | 2000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	Liên hệ
152	**1TB TRANSCEND ESD410C-TS1TESD410C EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 1TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	4.979.000**
153	**2TB TRANSCEND ESD410C-TS2TESD410C EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	Liên hệ
154	**4TB TRANSCEND ESD410C-TS4TESD410C EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 4TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	Liên hệ
155	**1TB TRANSCEND ESD420C-TS1TESD420C (Iron gray) EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 1TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s , Trọng lượng : 48g , Màu sắc : Iron gray , Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu Xám	36th	Liên hệ
156	**2TB TRANSCEND ESD420C-TS2TESD420C (Iron gray) EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s , Trọng lượng : 48g , Màu sắc : Iron gray , Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu Xám	36th	Liên hệ
157	**4TB TRANSCEND ESD420C-TS4TESD420C (Iron gray) EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 4TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s , Trọng lượng : 48g , Màu sắc : Iron gray , Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu Xám	36th	Liên hệ
158	**1TB TRANSCEND ESD420C-TS1TESD420G (Gold) EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 1TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s , Trọng lượng : 48g , Màu sắc : Iron gray , Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu Gold	36th	Liên hệ
159	**2TB TRANSCEND ESD420C-TS2TESD420G (Gold) EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s , Trọng lượng : 48g , Màu sắc : Iron gray , Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu Gold	36th	Liên hệ
160	**4TB TRANSCEND ESD420C-TS4TESD420G (Gold) EXTERNAL**	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 4TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s , Trọng lượng : 48g , Màu sắc : Iron gray , Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu Gold	36th	Liên hệ
161	**Ổ cứng SSD 500GB SanDisk Optimus 5100 NVMe M.2 2280 - SDSP51500GAN-000E0**	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Giao tiếp PCIe 4.0 x4, NVMe M.2 2280 Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 6,600MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 5,600MB/s Tốc độ đọc ngẫu nhiên 660K IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên 1.1M IOPS Công nghệ bộ nhớ (NAND) 8th generation SANDISK BiCS QLC 3D CBA NAND Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên Kích thước 3.15 inch x 0.87 inch x 0.09 icnh Khối lượng 5.7gms	60th	3,570,000
162	**Ổ cứng SSD 1TB SanDisk Optimus 5100 NVMe M.2 2280 - SDSP51100TAN-000E0**	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Giao tiếp PCIe 4.0 x4, NVMe M.2 2280 Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 6,600MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 5,600MB/s Tốc độ đọc ngẫu nhiên 660K IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên 1.1M IOPS Công nghệ bộ nhớ (NAND) 8th generation SANDISK BiCS QLC 3D CBA NAND Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên Kích thước 3.15 inch x 0.87 inch x 0.09 icnh Khối lượng 5.7gms	60th	6,390,000
163	**Ổ cứng SSD 2TB SanDisk Optimus 5100 NVMe M.2 2280 - SDSP51200TAN-000E0**	Ổ cứng SSD Dung lượng 2TB , Giao tiếp PCIe 4.0 x4, NVMe M.2 2280 Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 6,600MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 5,600MB/s Tốc độ đọc ngẫu nhiên 660K IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên 1.1M IOPS Công nghệ bộ nhớ (NAND) 8th generation SANDISK BiCS QLC 3D CBA NAND Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên Kích thước 3.15 inch x 0.87 inch x 0.09 icnh Khối lượng 5.7gram	60th	13,390,000
164	**Ổ cứng SSD 500GB SanDisk Optimus GX 7100 NVMe PCIe 4.0 M.2 2280 - SDSP71500GAN-000E0**	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Giao tiếp PCIe 4.0 x4, NVMe M.2 2280 Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 6,800MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 5,800MB/s Tốc độ đọc ngẫu nhiên 760K IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên 1.2M IOPS Công nghệ bộ nhớ (NAND) 8th generation SANDISK BiCS QLC 3D CBA NAND Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên Kích thước 3.15 inch x 0.87 inch x 0.09 icnh Khối lượng 5.8gram	60th	4,490,000
165	**Ổ cứng SSD 1TB SanDisk Optimus GX 7100 NVMe PCIe 4.0 M.2 2280 - SDSP71100TAN-000E0**	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Giao tiếp PCIe 4.0 x4, NVMe M.2 2280 Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 6,800MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 5,800MB/s Tốc độ đọc ngẫu nhiên 760K IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên 1.2M IOPS Công nghệ bộ nhớ (NAND) 8th generation SANDISK BiCS QLC 3D CBA NAND Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên Kích thước 3.15 inch x 0.87 inch x 0.09 icnh Khối lượng 5.8gram	60th	8,190,000
166	**Ổ cứng SSD 1TB SanDisk GX PRO 850X NVMe PCIe 4.0 M.2 2280 - SDSP81100TAN-000E0**	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Giao tiếp PCIe 4.0 x4, NVMe M.2 2280 Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 7,300MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 6,300MB/s Tốc độ đọc ngẫu nhiên 800K IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên 1.1M IOPS Công nghệ bộ nhớ (NAND) : SANDISK BiCS TLC 3D NAND , Độ bền (TBW) 600 Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên Kích thước 3.15 inch x 0.87 inch x 0.09 icnh Khối lượng 7,5gram	60th	9,890,000
167	**Ổ cứng SSD 2TB SanDisk GX PRO 850X NVMe PCIe 4.0 M.2 2280 - SDSP81200TAN-000E0**	Ổ cứng SSD Dung lượng 2TB , Giao tiếp PCIe 4.0 x4, NVMe M.2 2280 Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 7,300MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 6,300MB/s Tốc độ đọc ngẫu nhiên 800K IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên 1.1M IOPS Công nghệ bộ nhớ (NAND) : SANDISK BiCS TLC 3D NAND , Độ bền (TBW) 600 Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên Kích thước 3.15 inch x 0.87 inch x 0.09 icnh Khối lượng 7,5gram	60th	19,990,000
168	**500GB SanDisk SDSSDE61-500G-G25 EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-500G-G25 USB 3.2, Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 500G , Tốc độ đọc 1050mb/s	60th	Liên hệ
169	**1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25 EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Kết nối: Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 1TB, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s, Màu Đen	60th	5,590,000

170	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25B EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Kết nối: Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s , Màu xanh dương	60th	5,379,000
171	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25M EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Kết nối: Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s , Màu ghi xanh	60th	5,379,000
172	500GB SanDisk Extreme Portable Drive Disque 1TB SDSSDE10-500G-G25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 500GB gắn ngoài External, Kết nối: USB 3.2 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 600MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+	60th	2,790,000
173	1TB SanDisk Extreme Portable Drive Disque 1TB SDSSDE10-1T00-G25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Kết nối: USB 3.2 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 600MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+	60th	3,950,000
174	1TB SanDisk Drives 1TB SDSSDE30F-1T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng Balo vải quảng cáo Sandisk (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Giao tiếp USB 3.2 Gen 2 (USB-A, USB-C) , Tốc độ Tốc độ truyền tải lên đến 800MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Kích thước 3.81 inch x 1.85 inch x 0.39 inch (L x W x H) , Khối lượng 0.09lbs	60th	3,990,000
175	1TB SanDisk DExtreme Portable V3 1TB SDSSDE70-1T00-G25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1TB gắn ngoài External: - Giao tiếp :USB-C to USB-C Cable - Tốc độ Tốc độ đọc lên tới 2000MB/s - Hệ điều hành hỗ trợ Android 10+, iPadOS 15+, macOS 12+, Windows 10+, Files App for iOS 17+ - Kích thước 3.35 inch x 2 inch x 0.39 inch (L x W x H) - Khối lượng 46.9gms	60th	6,950,000
176	1TB SanDisk Snoopy Portable SDSSDE61-1T00-AP (usb3.2, TypeC & A) KM: Tặng HỘP SNOOPY + DÙ SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1 TB, chuẩn giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 EXTERNAL , Kết nối:Type C & Type A , Dung lượng 1TB, Tốc độ đọc 1.050 MB/giây , Tốc độ ghi 1.000 MB/giây , Họa tiết Snoopy siêu dễ thương, bản quyền chính hãng , Mức độ chống nước IP65 , Có thể sử dụng với WINDOWS và MAC.	60th	5,750,000
177	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s ,Ghi: 1000MB/s - MÀU ĐEN	60th	8.980.000**
178	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25B EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25B USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s - MÀU xanh dương	60th	8.989.000**
179	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25M EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25M USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s, Ghi: 1000MB/s - MÀU ghi xanh	60th	8.989.000**
180	4TB SanDisk Extreme Portable Royal Blue E61 USB 3.2 upto 1050MB/s SDSSDE61-4T00-RR25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng 4TB , KẾT NỐI : USB 3.2 EXTERNAL - Tốc độ đọc ~1050MB/s , Chất liệu Nhựa, Màu sắc : Royal Blue . SanDisk Extreme Portable V2 E61 là ổ cứng SSD di động cao cấp dành cho người dùng cần tốc độ truyền tải nhanh và khả năng bảo vệ dữ liệu tối ưu. Với tốc độ đọc lên đến 1050MB/s, chuẩn chống nước & bụi IP65, thiết kế nhỏ gọn cùng khả năng chống rơi lên đến 3 mét, đây là lựa chọn lý tưởng cho nhiếp ảnh gia, nhà sáng tạo nội dung, nhân viên văn phòng và người dùng thường xuyên sao lưu dữ liệu.	60th	15,490,000
181	4TB SanDisk SDSSDE61-4T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-4T00-G25 USB 3.2, Kết nối: Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 4TB, Tốc độ đọc 1050mb/s - Ghi: 1000MB/s - MÀU ĐEN	60th	14.989.000**
182	4TB SanDisk SDSSDE61-4T00-G25M EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đếfn khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-4T00-G25M USB 3.2, Kết nối: Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 4TB, Tốc độ đọc 1050mb/s - Ghi: 1000MB/s - MÀU ghi xanh	60th	14.989.000**
183	2TB SanDisk Portable SDSSDE30-2T00-G26 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng ổ cứng: 2 TB - Chuẩn giao tiếp: USB 3.2 Gen 2, USB-C - Tốc độ đọc: Up to 800 MB/s - Phụ kiện kèm theo 1 x Cáp USB-C to USB-A + Hướng dẫn sử dụng - Màu sắc : Đen . Khối lượng : 40g - Kích thước: 96.9 x 46.9 x 9.91 mm	60th	liên hệ
184	1TB SanDisk Extreme Pro- SDSSDE81-1T00-G25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1Tb , USB USB 3.2 Gen 2x2 (20Gb/s), USB 3.0, USB 2.0 / USB-C EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk Dung lượng : 1Tb , Tốc độ : 2000MB/s Read , 2000MB/s Write	60th	Liên hệ
185	2TB SanDisk Extreme Pro- SDSSDE81-2T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 2Tb . USB USB 3.2 Gen 2x2 (20Gb/s), USB 3.0, USB 2.0 / USB-C EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk Dung lượng : 2Tb , Tốc độ : 2000MB/s Read , 2000MB/s Write	60th	9.189.000**
186	4TB SanDisk Extreme Pro SDSSDE81-4T00-G25 KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 4Tb, USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk DSSDE81-4T00-G25 , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : 2000MB/s Read, 2000MB/s Write , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 10.220 x 57.340 x 110.260 mm	60th	15,990,000

187	**8TB SanDisk Extreme Pro SDSSDE61-8T00-G25** **KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	**Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 8Tb , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-8T00-G25 , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc: 1050MB/s/ Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : iOS 13; Android 11; macOS v.11; Windows 10 trở lên, Kích thước : 100.54 x 52.42 x 8.95 mm , Màu sắc : Đen , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB-C to USB-C x 1 ; Cáp USB-C to USB-A Adapter x 1**	60th	28,590,000
188	**1TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE30-1T00-G25F**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 1Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc: 800MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C to USB-A , Màu sắc : Vàng , Kích thước : 96.77 x 46.99 x 9.9 mm , Khối lượng : 40.82g , PM hỗ trợ : Windows 10 trở lên, MacOS 10.13 trở lên, PlayStation 4 & 5 Xbox Series X|S**	60th	4.389.000**
189	**2TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE30-2T00-G25F**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 2Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc: 800MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C to USB-A , Màu sắc : Vàng , Kích thước : 96.77 x 46.99 x 9.9 mm , Khối lượng : 40.82g , PM hỗ trợ : Windows 10 trở lên, MacOS 10.13 trở lên, PlayStation 4 & 5 Xbox Series X|S**	60th	5,270,000
190	**1TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE62C-1T00-G25**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable (Creator Phone SSD MagSafe) , Dung lượng : 1Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 1000MB/s/950MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 82.55 x 68.32 x 10.92 mm , Khối lượng : 54g , PM hỗ trợ : Windows 10+ , MacOS 14+ , iOS/iPadOS 17+, Android 14+**	60th	4,379,000
191	**2TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE62C-2T00-G25**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable (Creator Phone SSD MagSafe) , Dung lượng : 2Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 1000MB/s/950MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 82.55 x 68.32 x 10.92 mm , Khối lượng : 54g , PM hỗ trợ : Windows 10+ , MacOS 14+ , iOS/iPadOS 17+, Android 14+**	60th	6,689,000**
192	**1TB SanDisk Gắn ngoài Portable Extreme Pro Creator SDSSDE81C-1T00-G25**	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 1Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 x2 , Tốc độ : Đọc: 2000MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB Type-C to Type-C + 1 x Cáp Type-C to Type-A , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 110.74 x 57.91 x 10.41 mm , Khối lượng : 77.5g , PM hỗ trợ : Windows 10+, MacOS 14+	60th	5,779,000
193	2TB SanDisk Gắn ngoài Portable Extreme Pro Creator SDSSDE81C-2T00-G25 KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 2Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 x2 , Tốc độ : Đọc: 2000MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB Type-C to Type-C + 1 x Cáp Type-C to Type-A , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 110.74 x 57.91 x 10.41 mm , Khối lượng : 77.5g , PM hỗ trợ : Windows 10+, MacOS 14+	**60th**	9,890,000
194	**4TB Ổ cứng gắn ngoài SSD SanDisk Creator Desk Drive, USB 3.2 Gen 2,Type-C & USB A (SDSSDT40C-4T00-A25)**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 x2 , Tốc độ : Tốc độ đọc 1000MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo :SanDisk Creator Desk Drive, USB Type-C™ cable, USB Type-C™ to USB Type-A cable, AC power adapter , Adobe promotional insert , Màu sắc : Xanh dương , Dimensions (L x W x H) 3.9" x 3.9" x 1.58", Khối lượng :249.6gms, PM hỗ trợ : Windows 10+, macOS 14+**	**60th**	Liên hệ
195	**4TB Ổ cứng gắn ngoài SSD SanDisk Creator Pro Portable 4TB SDSSDE81C-4T00-G25** **KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb** **- Giao tiếp : Giao tiếp USB 3.2 Gen 2 x2, Type C** **- Tốc độ Tốc độ đọc 2000MB/s** **- Kích thước 110.8mm x 57.83mm x 10.31mm (L x W x H)** **- Khối lượng 77.5gms** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10+, macOS 14+**	60th	15,950,000
196	**4TB Ổ cứng gắn ngoài SanDisk Professional PRO-BLADE SSD Mag 4TB SDPM1NS-004T-GBAND**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb** **- Kích thước: 109.8 x 28.0 x 7.5 mm** **- Chuẩn giao tiếp : PRO-BLADE Interface** **- Tốc độ đọc: đến 2000MB/s với PRO-BLADE TRANSPORT, lên đến 3000MB/s với PRO-BLADE STATION** **- Tốc độ ghi: Lên đến 2600 MB/s** **- Chất liệu Nhôm cao cấp** **- Trọng lượng 45g** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10+, MacOS 10.13+**	60th	15.189.000**
197	**4TB Ổ cứng gắn ngoài SanDisk Professional PRO-BLADE TRANSPORT SSD Mag 4TB SDPM2NB-004T-GBAND**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb** **- Kích thước: 5.13 inch x 2.81 inch x 0.63 inch** **- Chuẩn giao tiếp : USB 3.2 Gen2 x2 Type-C (20Gbps)** **- Tốc độ đọc: đến 2000MB/s** **- Tốc độ ghi: Lên đến 2000 MB/s** **- Chất liệu : Vỏ ABS, tản nhiệt nhôm cao cấp** **- Trọng lượng 210g** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10+, MacOS 10.13+**	60th	16,780,000
198	**4TB Ổ cứng gắn ngoài SanDisk Professional PRO-G40 SSD (exFAT) Thunderbolt SDPS31H-004T-GBC1D**	**Ổ cứng SSD gắn ngoài SanDisk 4TB Thunderbolt SDPS31H-004T-GBC1D , Dung lượng : 4Tb** **- Kích thước: 4.37" x 2.28" x 0.47"** **- Chuẩn kết nối : USB Type-C** **- Chuẩn giao tiếp : Thunderbolt 3 , USB 3.2 Gen 2** **- Tốc độ đọc: Up to 3000MB/s cho Thunderbolt 3 , up to 1050MB/s : cho USB-C** **- Tốc độ ghi: Up to 2500MB/s cho Thunderbolt 3 , up to 1000MB/s : cho USB-C** **- Trọng lượng : 123.1gms** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10+, MacOS 10.13+** **- Thiết bị siêu bền bỉ được chế tạo với khả năng kháng bụi/nước chuẩn IP68 cao cấp, chịu được va đập khi rơi từ độ cao lên**	60th	16,780,000
199	**8TB Ổ cứng gắn ngoài SanDisk Creator Desk Drive SDSSDT40C-8T00-A25**	**Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 8Tb** **- Kích thước: 99.1mm x 99.1mm x 40.2mm (L x W x H)** **- Chuẩn giao tiếp : USB-C và USB 3.2 – Kết nối hiện đại, ổn định** **- Tốc độ đọc: đọc lên tới 1000MB/s** **- Tốc độ ghi: đạt 900MB/s** **- Chất liệu : được gia công tỉ mỉ, giúp hạn chế trầy xước và chống va đập nhẹ trong quá trình sử dụng** **- Trọng lượng : 249.6gms** **- Màu sắc : xanh dương** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+, MacOS 14+**	60th	25,480,000
200	**128GB Orico SATA 3.0 Y20 Sata 2.5"**	**Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" - Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 500MB/s; Ghi: 480MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 37,5 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/Windows 10/Windows 8 (32 bit and 64 bit), Vista (SP1 and above), XP (SP2 and above), MAC OSX and Linux. Kích thước : 100 x 70 x 7 mm**	36th	Liên hệ
201	**256GB Orico SATA 3.0 Y20 Sata 2.5"**	**Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" - Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 500MB/s; Ghi: 480MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 75 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/Windows 10/Windows 8 (32 bit and 64 bit), Vista (SP1 and above), XP (SP2 and above), MAC OSX and Linux. Kích thước : 100 x 70 x 7 mm**	36th	Liên hệ
202	**512GB Orico SATA 3.0 Y20 Sata 2.5"**	**Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" - Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 500MB/s; Ghi: 480MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 150 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/Windows 10/Windows 8 (32 bit and 64 bit), Vista (SP1 and above), XP (SP2 and above), MAC OSX and Linux. Kích thước : 100 x 70 x 7 mm**	36th	Liên hệ
203	**128GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe D10 (D10-128GB-GR-BP)**	**Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ :Đọc: 1700MB/s; Ghi: 1100MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , TWB : 50- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 22 x 80 x 2 mm**	36th	Liên hệ
204	**256GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe D10 (D10-256GB-GR-BP)**	**Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ :Đọc: 2500MB/s; Ghi: 1800MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , TWB : 100 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 22 x 80 x 2 mm**	36th	Liên hệ
205	**512GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe D10 (D10-512GB-GR-BP)**	**Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ :Đọc: 3500MB/s; Ghi: 2500MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , TWB : 200 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 22 x 80 x 2 mm**	36th	Liên hệ
206	**256GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe J10 (J10-256GB-BL-BP)**	**Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng :256GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ :Đọc: 2400MB/s; Ghi: 1700MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 75- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2 mm, Khối lượng : 6g**	36th	Liên hệ

207	**512GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe J10 (J10-512GB-BL-BP)**	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng :512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ :Đọc: 2800MB/s; Ghi: 1300MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 150- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2 mm, Khối lượng : 6g	36th	Liên hệ
208	**512GB Orico PCIe Gen4x4 M2 NVMe J20 (J20-512GB-GD-BP)**	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng :512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 4900MB/s; Ghi: 2700MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 150 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	Liên hệ
209	**250GB PNY SSD7CS900-250-RB Sata 2.5"**	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 250GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 535MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s , Phân loại Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS , MTBF 2,000,000 hours	36th	1,280,000
210	**500GB PNY SSD7CS900-500-RB Sata 2.5"**	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 500GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 550MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s , Phân loại Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS , MTBF 2,000,000 hours	36th	2,380,000
211	**1TB PNY SSD7CS900-1TB-RB Sata 2.5"**	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 1TBB , Tốc độ Đọc: Read Up to 550MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s , Phân loại Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS , MTBF 2,000,000 hours	36th	3,970,000
212	**500GB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ Đọc: Đọc:4,700MB/s/ Ghi: 1,700MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	Liên hệ
213	**1TB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ Đọc: Đọc:5,100MB/s/ Ghi: 3,200MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	Liên hệ
214	**2TB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ Đọc: Đọc:5,000MB/s/ Ghi: 4,200MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	Liên hệ
215	**4TB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 4TB , Tốc độ Đọc: Đọc:5,000MB/s/ Ghi: 4,200MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	Liên hệ
216	**256GBGB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-256GT-R**	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng :50.8g	36th	1,179,000
217	**512GB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-512GT-R**	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ :Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng : 50.8g	36th	1,830,000
218	**1TB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-1TT-R**	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ :Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng : 50.8g	36th	4,650,000
219	**512GB ADATA NVMe PCIE Gen 3x4 ALEG-710-512GCS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,400/1800 MB/s/ , MTBF 1,500,000 hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 x 22 x 2.15mm , Khối lượng : 6.2g	36th	2,670,000
220	**1TB ADATA NVMe PCIE Gen 3x4 ALEG-710-1TCS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,400/1800 MB/s/ , MTBF 1,500,000 hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 x 22 x 2.15mm , Khối lượng : 6.2g	36th	4,660,000
221	**512GB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-512G-CS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 4.700/1.700 MB/s , MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	Liên hệ
222	**1TB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-1T-CS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 5.000/3.200 MB/s , MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	Liên hệ
223	**2TB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-2T-CS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 5.000/4.200 MB/s, MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	Liên hệ
224	**1TB ADATA LEGEND 800 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 ALEG-800-1000GCS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 3.500/2.200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.500.000 hours, NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm , Khối lượng : 6.3g	36th	Liên hệ
225	**2TB ADATA LEGEND 800 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 ALEG-800-2000GCS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 3.500/2.800 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.500.000 hours, NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm , Khối lượng : 6.3g	36th	Liên hệ
226	**500GB ADATA LEGEND 860 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 SLEG-860-500GCS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ :Đọc: 6000MB/s; Ghi: 5000MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :2.000.000 hour, Vỏ chất liệu nhôm: Vừa giúp bảo vệ các linh kiện bên trong vừa tản nhiệt hiệu quả, đảm bảo hiệu suất hoạt động ổn định trong thời gian dài , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15 mm (không kèm bộ tản nhiệt) , Khối lượng : 6,5g (không kèm bộ tản nhiệt)	36th	2,870,000
227	**1TB ADATA LEGEND 860 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 SLEG-860-1000GCS**	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc: 6000MB/s; Ghi: 5000MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :2.000.000 hour, Vỏ chất liệu nhôm: Vừa giúp bảo vệ các linh kiện bên trong vừa tản nhiệt hiệu quả, đảm bảo hiệu suất hoạt động ổn định trong thời gian dài , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15 mm (không kèm bộ tản nhiệt) , Khối lượng : 6,5g (không kèm bộ tản nhiệt)	36th	Liên hệ
228	**500GB ADATA SC750 (SC750-500G-CCBK) - External Portable**	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 500GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	Liên hệ
229	**1TB ADATA SC750 (SC750-1000G-CCBK) - External Portable**	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 1TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	Liên hệ
230	**2TB ADATA SC750 (SC750-2000G-CCBK) - External Portable**	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 2TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	Liên hệ
231	**128GB Lexar NS100 LNS100-128RB**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 128GB , Tốc độ : sequential read up to 520MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	Liên hệ

232	**256GB Lexar NS100 LNS100-256RB**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 256GB , Tốc độ : sequential read up to 520MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	1,079,000
233	**512GB LexarNS100 LNS100-512RB**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 512GB , Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	2,090,000
234	**1TB LexarNS100 LNS100-1TB**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 1TB, Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	4,090,000
235	**2TB LexarNS100 LNS100-2TRB**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 2TB. Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	9,350,000
236	**256GB Lexar NQ100 LNQ100X256G-RNNNG SATA 2.5"**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 256GB , Giao tiếp Sata 3 2.5 inch , Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 445MB/s , Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Bảo hành 36 tháng	36th	1,190,000
237	**512GB Lexar NQ100 LNQ100X512G-RNNNG SATA 2.5"**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 512GB , Giao tiếp Sata 3 2.5 inch , Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 500MB/s , Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Bảo hành 36 tháng	36th	liên hệ
238	**1TB Lexar NQ100 LNQ100X001T-RNNNG SATA 2.5"**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 1TB , Giao tiếp Sata 3 2.5 inch , Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 500MB/s , Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Bảo hành 36 tháng	36th	3,890,000
239	**2TB Lexar NQ100 LNQ100X002T-RNNNG SATA 2.5"**	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 2TB , Giao tiếp Sata 3 2.5 inch , Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 500MB/s , Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Bảo hành 36 tháng	36th	Liên hệ
240	**500GB Lexar NM610 Pro (M.2 2280 NVMe)**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ đọc : up to 3300MB/s ; tốc độ ghi: up to 1700MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC , Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2.45 mm	36th	2,250,000
241	**256GB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 256GB , Tốc độ đọc : 3000MB/s; tốc độ ghi: 1300MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC , Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	1,490,000
242	**512GB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 512GB. Tốc độ đọc : 3300MB/s; tốc độ ghi: 2400MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC , Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	2,590,000
243	**1TB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc : 3500MB/s; tốc độ ghi: 3.000MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC , Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	5,650,000
244	**512GB Lexar NQ780 LNQ780X512G-RNNNG PCIe Gen 4x4 NVMe**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng :512GB, Tốc độ đọc : Đọc lên tới 5000MB/s , ghi đạt 2500MB/s , MTBF : 1,500,000 giờ , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.45mm , Khối lượng 6g	36th	2,690,000
245	**1TB Lexar NQ780 LNQ780X001T-RNNNG PCIe Gen 4x4 NVMe**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 1TB, Tốc độ đọc : 6500MB/s ; tốc độ ghi: 2.500MB/s , MTBF : 1,500,000 giờ , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.45mm , Khối lượng 6g	36th	4,190,000
246	**2TB Lexar NQ780 LNQ780X002T-RNNNG PCIe Gen 4x4 NVMe**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 2TB,Tốc độ đọc lên tới 7000MB/s, tốc độ ghi lên tới 5000MB/s , MTBF : 1,500,000 giờ , Kích thước :80mm x 22mm x 2.45mm , Khối lượng 6g	36th	6,950,000
247	**1TB Lexar PLAY 2230 PCIe Gen4x4 1TB LNMPLAY001T-RNNNG**	Ổ cứng SSD M.2 2230 (30 x 22 x 2.45 mm) , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen4x4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 5200/4700 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours, Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 70°C (32°F to 158°F) , Kích thước : M.2 2230 (30 x 22 x 2.45 mm) , Khối lượng : 3.21g	36th	3,890,000
248	**500GB Lexar NM710 LNM710X500G-RNNNG PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng :500GB , Tốc độ : Đọc: 5000MB/s; Ghi: 2600MB/s - Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND - Kích thước : 80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 7g	36th	Liên hệ
249	**500GB Lexar NQ710 LNQ710X500G-RNNNG PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng :500GB , Tốc độ : Đọc: 4400MB/s; Ghi: 1700MB/s - Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND - Kích thước : 80mm x 22mm x 2.45mm , Khối lượng : 6g	36th	2,450,000
250	**512GB Lexar NQ790 PCIe Gen4x4 LNQ790X512G-RNNNG**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s; Ghi: 6000MB/s - Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND - Kích thước : 80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 6g	36th	2,790,000
251	**1TB Lexar NQ790 PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng :1TB , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s; Ghi: 6000MB/s - Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND - Kích thước : 80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 6g	36th	5,750,000
252	**2TB Lexar NQ790 PCIe Gen4x4**	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng :2TB , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s; Ghi: 6000MB/s - Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND - Kích thước : 80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 6g	36th	9,490,000
253	**512GB Lexar PLAY X - LNMPLYX512G-RNNNG PCIe Gen4x4 (2 chuẩn (2280 x 2230))**	Dung lượng : 512GB , GỒM 2 chuẩn : SSD size 2280 có thể tháo rời thành size 2230 Linh hoạt triển khai từ PC, laptop đến handheld & console • M.2 2280: đọc 7200MB/s, ghi 4500MB/s random read up to 900K IOPs, random write up to 900K IOPs- dành cho PC desktop, laptop gaming, workstation • M.2 2230: đọc 5200MB/s, ghi 4700MB/s - tối ưu cho handheld gaming như Steam Deck, ROG Ally, Legion Go - TBW 300TBW, MTBF 1,500,000 Hours - Dimension (W x L x H) : 80 x 22 x 2.45 mm / 3.15"x0.87"x0.10" , Weight 9.5g	36th	3,679,000
254	**1TB Lexar PLAY X - LNMPLYX001T-RNNNG PCIe Gen4x4 (2 chuẩn (2280 x 2230))**	Dung lượng :1TB , GỒM 2 chuẩn : SSD size 2280 có thể tháo rời thành size 2230 Linh hoạt triển khai từ PC, laptop đến handheld & console • M.2 2280: đọc 7400MB/s, ghi 6400MB/s random read up to 1000K IOPs, random write up to 1000K IOPs - dành cho PC desktop, laptop gaming, workstation • M.2 2230: đọc 5200MB/s, ghi 4700MB/s - tối ưu cho handheld gaming như Steam Deck, ROG Ally, Legion Go - TBW 600TBW, MTBF 1,500,000 Hours - Dimension (W x L x H) : 80 x 22 x 2.45 mm / 3.15"x0.87"x0.10" , Weight 9.5g	36th	5,679,000

255	512GB Lexar NM790 PCIe Gen4x4 512GB LNM790X512G-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ đọc : up to 7400MB/s, sequential write up to 6500MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , Kích thước :80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 6g	36th	3,590,000
256	1TB Lexar NM790 PCIe Gen4x4 1TB LNM790X001T-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc : up to 7400MB/s, sequential write up to 6500MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , Kích thước :80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 6g	36th	5,590,000
257	1TB SSD Lexar SL300- LSL300001T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 100.6 x 50 x 10.5 mm , Khối lượng : 42g , Màu sắc :Đen .	36th	Liên hệ
258	2TB Lexar LSL210X002T-RNNNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.1 Type-C - Dung lượng : 2TB . Tốc độ : 550MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7 , Kích thước : 84 mm x 60 mm x 10.5 mm, Khối lượng :64.3 g , Màu sắc : Xám , Chất liệu : Thiết kế nhôm anodized với bề mặt phun cát mịn	36th	Liên hệ
259	1TB Lexar SL660 BLAZE Gaming Portable LSL660X001T-RNNNG	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ : Speed up to 2000MB/s read, up to 1900MB/s write , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7, Android 4.4 trở lên , Kích thước : 57.4 x 112.6 x 10.6mm , Khối lượng : 80g, Màu sắc : Đen Xám , Chất liệu : Thiết kế nhôm với bề mặt phun cát mịn Ổ cứng gắn ngoài SSD 1TB Lexar SL660 BLAZE Gaming Portable LSL660X001T-RNNNG là một sản phẩm chất lượng và hiệu suất cao, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và truyền tải dữ liệu của người dùng thông thường và game thủ. Với tốc độ nhanh	36th	Liên hệ
260	512GB SSD Lexar Professional SL600-LSL600X512G-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 500GB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 112.6 x 59 x 10.6 mm , Khối lượng : 64g , Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
261	1TB SSD Lexar Professional SL600-1TB LSL600X001T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 112.6 x 59 x 10.6 mm , Khối lượng : 64g , Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
262	2TB SSD Lexar ARMOR 700 - LAR700X002T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, IOS , Kích thước : 86.10 x 54.35 x 13.2 mm, Khối lượng : 79g , Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
263	4TB SSD Lexar ARMOR 700 - LAR700X004T-RNBNG	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 4TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, IOS , Kích thước : 86.10 x 54.35 x 13.2 mm, Khối lượng : 79g , Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
264	1TB SSD Lexar Professional Go SL400 - Silver LSL400X001T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Bạc .	60th	4,450,000
265	2TB SSD Lexar Professional Go SL400 - Silver LSL400X002T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Đen .	60th	6,590,000
266	1TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Silver LSL400S001T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc:1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Bạc .	60th	Liên hệ
267	1TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Black LSL400S001T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
268	2TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Silver LSL400S002T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Bạc .	60th	Liên hệ
269	2TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Black LSL400S002T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
270	4TB SSD Lexar SL500 - LSL500X004T-RNBNG Portable (Không Kèm Box Magsafe)	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2×2 - Dung lượng : 4TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 1800MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, IOS, Android , Mã hóa : 256-bit AES , Kích thước : 89.5 x 59 x 13.6 mm , Khối lượng : 95g , Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
271	500GB MSI SPATIUM M450 PCIe Gen4x4 NVMe 1.4	Ổ cứng SSD Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: PCIe Gen4x4, NVMe 1.4, Tốc độ: Đọc/Ghi: 3600 & 2300MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,500,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	3,179,000
272	1TB MSI SPATIUM M450 PCIe Gen4x4 NVMe 1.4	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe Gen4x4, NVMe 1.4, Tốc độ: Đọc/Ghi: 3600 & 3000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,500,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	5,170,000
273	1TB MSI SPATIUM M470 PRO PCIe 4.0 NVMe Gen 4x4	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe 4.0 NVMe M.2 - Tương thích : PCIe Gen4 / Gen3 / Gen2 / Gen1, Tốc độ: Tốc độ đọc lên tới: 5000MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 4400MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,600,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80mm x 22mm x 2.15mm (LxWxH)	36th	5,480,000
274	1TB MSI SPATIUM M480 PRO PCIe 4.0 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe 4.0 NVMe M.2 - Tương thích : PCIe Gen4 / Gen3 / Gen2 / Gen1, Tốc độ: Đọc/Ghi: Đọc:7,400MB/s/ Ghi: 6,000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,600,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	6,470,000
275	2TB MSI SPATIUM M480 PRO PCIe 4.0 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: PCIe 4.0 NVMe M.2 - Tương thích : PCIe Gen4 / Gen3 / Gen2 / Gen1, Tốc độ: Đọc/Ghi: Đọc:7,400MB/s/ Ghi: 7,000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,600,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	Liên hệ
276	1TB MSI Ổ cứng SSD gắn ngoài USB 3.2 DATAMAG 20Gbps	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Đọc:1,600MB/s/ Ghi: 1,500MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , NAND Flash : 3D NAND , Màu sắc : Đen , Kích thước : 66 x 66 x 13 mm , Khối lượng : 81g , hệ điều hành tương thích : Windows/ Mac OS/ IOS / iPad OS / Android	36th	5,770,000
277	1TB MSI Ổ cứng SSD gắn ngoài USB 4 Type-C DATAMAG 40Gbps	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: USB4 40Gbps (Type-C) , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 4000Mb/s - Tốc độ ghi lên đến: 3500Mb/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Màu sắc : Xám Bạc , Kích thước : 66mm x 66mm x 13mm (LxWxH) , Khối lượng : 85g , hệ điều hành tương thích : Windows/ Mac OS/ IOS / iPad OS / Android	36th	6,150,000
278	2TB MSI Ổ cứng SSD gắn ngoài USB 3.2 DATAMAG 20Gbps	Ổ cứng SSD Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Đọc:1,600MB/s/ Ghi: 1,500MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , NAND Flash : 3D NAND , Màu sắc : Đen , Kích thước : 66 x 66 x 13 mm , Khối lượng : 81g , hệ điều hành tương thích : Windows/ Mac OS/ IOS / iPad OS / Android	36th	9,250,000
279	256GB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 256GB , Tốc độ: Đọc: 520MB/s/ Ghi: 430 MB/s , MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	1,490,000

280	512GB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 512GB , Tốc độ: Đọc: Đọc: 530MB/s/ Ghi: 470 MB/s , MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	2,690,000
281	1TB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc:540MB/s/ Ghi: 490 MB/s , MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	3,750,000
282	2TB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 2TB , Tốc độ: Đọc:540MB/s/ Ghi: 490 MB/s , MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	liên hệ
283	1TB TeamGroup Z44A7Q (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc: 7000MB/s/ Ghi: 5500 MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên .	36th	Liên hệ
284	2TB TeamGroup Z44A7Q (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ: Đọc: 7000MB/s/ Ghi: 6100 MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên .	36th	Liên hệ
285	256GB TeamGroup MP33 PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 256GB , Tốc độ : Đọc: 1600MB/s/ Ghi: 1000 MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm, Khối lượng: 6g	36th	1,890,000
286	512GB TeamGroup MP33 PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc: 1700MB/s/ Ghi: 1400 MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm, Khối lượng: 6g	36th	2,990,000
287	512GB TeamGroup MP33 PRO PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3500 & 3000MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 Hours , Nhiệt độ hoạt động: 0˚C ~ 70˚C, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista Linux 2.6.33 trở lên, Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	3,090,000
288	1TB TeamGroup MP33 PRO PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3500 & 3000MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 Hours , Nhiệt độ hoạt động: 0˚C ~ 70˚C, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista Linux 2.6.33 trở lên, Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	4,890,000
289	512GB TeamGroup G50 M.2 PCIe NVMe Gen4x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc:5,000MB/s/ Ghi: 2,500MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước :80 x 22 x 3.7 mm , Khối lượng : 7g	60th	3,050,000
290	1TB TeamGroup G50 M.2 PCIe NVMe Gen4x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc:5,000MB/s/ Ghi: 4,800MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước :80 x 22 x 3.7 mm , Khối lượng : 7g	60th	5,090,000
291	1TB TeamGroup G70 PRO M.2 PCIe Gen4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 7400MB/s/ Ghi: 5500MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động : 0˚C ~ 70˚C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.7mm (with Graphene heat sink) , Khối lượng : 7g (with Graphene heat sink)	60th	6,390,000
292	2TB TeamGroup G70 PRO M.2 PCIe Gen4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ : Đọc: 7400MB/s/ Ghi:6800MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động : 0˚C ~ 70˚C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.7mm (with Graphene heat sink) , Khối lượng : 7g (with Graphene heat sink)	60th	Liên hệ
293	1TB TeamGroup NV5000 M.2 NVMe Gen4x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc: 4.500MB/s/ Ghi: 1.900MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên	60th	4,390,000
294	1TB TeamGroup GA PRO M.2 NVMe Gen5x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen5x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc:10,000MB/s/ Ghi: 8,500MB/s, MTBF : 1,600,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.9 mm , Khối lượng : 7g	60th	10,890,000
295	2TB TeamGroup GA PRO M.2 NVMe Gen5x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen5x4 NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc:10,000MB/s/ Ghi: 8,500MB/s, MTBF : 1,600,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.9 mm , Khối lượng : 7g	60th	17,990,000
296	Ổ cứng SSD Biwin M100 512GB SATA III 2.5″ (BM100NN512G-RGX)	Ổ cứng SSD SATA III 2.5″ SATA 3.0 - Dung lượng : 512GB , Tốc độ đọc tối đa: Up to 550 MB/s ,Tốc độ ghi tối đa: Up to 480 MB/s, MTBF : lên tới 1.5 triệu giờ .	36th	1,990,000
297	Ổ cứng SSD Biwin NV3500 512GB PCIe Gen3x4 NVMe M.2 (BNV3500512G-RGX)	Ổ cứng SSD PCIe Gen3×4, NVMe 1.4 - Dung lượng : 512GB , Tốc độ đọc tối đa: Up to 3500 MB/s ,Tốc độ ghi tối đa: Up to 2500 MB/s, CHIP NAND TLC cao cấp , MTBF : lên tới 1.5 triệu giờ, Kích thước : 80.00 × 22.00 × 2.50 mm	36th	2,890,000
298	Ổ cứng SSD Biwin NV3500 1TB PCIe Gen3x4 NVMe M.2 (BNV350001TB-RGX)	Ổ cứng SSD PCIe Gen3×4, NVMe 1.4 - Dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc tối đa: Up to 3500 MB/s ,Tốc độ ghi tối đa: Up to 3000 MB/s, CHIP NAND TLC cao cấp , MTBF : lên tới 1.5 triệu giờ, Kích thước : 80.00 × 22.00 × 2.50 mm	36th	4,190,000
299	Ổ cứng SSD Biwin NV7200 1TB PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (BNV720001TB-RGX)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4×4, NVMe 2.0 - Dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc tối đa: Up to 7200 MB/s ,Tốc độ ghi tối đa: Up to 6200 MB/s, hiệu suất đọc/ghi ngẫu nhiên 1000K/800K IOPS, MTBF : lên tới 1.5 triệu giờ, Ổ cứng được trang bị miếng tản nhiệt graphene cùng thuật toán kiểm soát nhiệt độ, giúp duy trì hiệu suất cao, giảm nhiệt nhanh chóng và đảm bảo độ ổn định ngay cả khi hoạt động trong môi trường tải nặng	36th	3,980,000
300	Ổ cứng SSD Biwin NV7400 1TB PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (BNV740001TB-RGX)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4×4, NVMe 2.0 - Dung lượng : 1TB , Tốc độ đọc tối đa: Up to 7400 MB/s ,Tốc độ ghi tối đa: Up to 6500 MB/s, hiệu suất đọc/ghi ngẫu nhiên lên đến 1000K IOPS, CHIP NAND Flash 3D TLC , MTBF : lên tới 1.5 triệu giờ, Ổ cứng được trang bị miếng tản nhiệt graphene cùng thuật toán kiểm soát nhiệt độ, giúp duy trì hiệu suất cao, giảm nhiệt nhanh chóng và đảm bảo độ ổn định ngay cả khi hoạt động trong môi trường tải nặng	36th	4,970,000
301	120Gb Apacer AP120GAS340G-1	Ổ cứng sata SSD AS340 SSD 2.5" 7mm SATAIII, 120GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 550MB/s - 500MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 38K / 75K - 70 TBW - NAND Flash: 3D TLC - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM	36th	799,000
302	240Gb Apacer AP240GAS340G-1	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 240GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 550MB/s - 520MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 38K / 75K - 70 TBW - NAND Flash: 3D TLC - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	1,490,000
303	480Gb Apacer AP480GAS340G-1	Ổ cứng sata AS340 SSD 2.5" 7mm SATAIII, 480GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 550MB/s - 520MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 87K / 80K - 280 TBW - NAND Flash: 3D TLC - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	2,350,000
304	256Gb Apacer AP256GAS350-1	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 256GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 560MB/s - 540MB/s - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM	36th	liên hệ

305	**512Gb Apacer AP512GAS350-1**	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 512GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 560MB/s - 540MB/s - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM	36th	2,350,000
306	**1TB Apacer AP1TBAS350-1**	Ổ cứng sata AS350 SSD 2.5" 7mm SATAIII, 1TB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 560MB/s - 540MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 93K / 80K - 600 TBW - NAND Flash: 3D TLC - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	3,950,000
307	**Ổ cứng SSD 256GB Apacer AP256GAS350XR-1 SATA 2,5"**	Ổ cứng sata AS350X SSD 2.5" 7mm SATAIII, 256GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 560MB/s - 540MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 81K / 74K - 180 TBW - NAND Flash: 3D NAND - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	1,470,000
308	**Ổ cứng SSD 512GB Apacer AP512GAS350XR-1 SATA 2,5"**	Ổ cứng sata AS350X SSD 2.5" 7mm SATAIII, 512GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 560MB/s - 540MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 87K / 80K - 320 TBW - NAND Flash: 3D NAND - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	2,350,000
309	**Ổ cứng SSD 1TB Apacer AP1TBAS350XR-1 SATA 2,5"**	Ổ cứng sata AS350X SSD 2.5" 7mm SATAIII, 1TB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 560MB/s - 540MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 93K / 80K - 600 TBW - NAND Flash: 3D NAND - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	3,950,000
310	**256Gb Apacer AP256GAS2280P4-1 (M.2 PCIe)**	Ổ cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 256GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 2100MB/s - 1300MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 165K / 265K - 200 TBW	36th	1,450,000
311	**512Gb Apacer AP512GAS2280P4-1 (M.2 PCIe)**	Ổ cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 512GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 2100MB/s - 1500MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 300K / 420K - 400 TBW	36th	2,450,000
312	**1TB Apacer AP1TBAS2280P4-1 (M.2 PCIe)**	Ổ Cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 3000MB/s - 2000MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 530K / 420K - 800 TBW	36th	4,350,000
313	**256Gb Apacer AP256GAS2280P4X-1 (M.2 PCIe Gen3 x4)**	Ổ cứng Apacer S2280P4X-1 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 256GB : - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc lên tới: 2,100 MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 1,700 MB/s - Kích thước 80mm x 22mm x 2.25mm (LxWxH)	36th	1,490,000
314	**512Gb Apacer AP512GAS2280P4X-1 (M.2 PCIe Gen3 x4)**	Ổ cứng Apacer S2280P4X-1 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 512GB : - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc lên tới: 2,100 MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 1,700 MB/s - Kích thước 80mm x 22mm x 2.25mm (LxWxH)	36th	2,750,000
315	**1TB Apacer AP1TBAS2280P4X-1 (M.2 PCIe Gen3 x4)**	Ổ cứng Apacer S2280P4X-1 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 1TB : - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc lên tới: 2,100 MB/s - Tốc độ ghi lên tới: 1,700 MB/s - Kích thước 80mm x 22mm x 2.25mm (LxWxH)	36th	3,979,000
316	**256GB Apacer AP256GAS2280P4U-1 (M.2 PCIe)**	Ổ Cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 256GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 3,500 MB/s - Lên đến 1,200 MB/s - Bộ nhớ Flash 3D NAND - MTBF 1,800,000 giờ - IOPs ghi ngẫu nhiên 4K 360.000 IOPS	36th	1,660,000
317	**512GB Apacer AP512GAS2280P4U-1 (M.2 PCIe)**	Ổ Cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 512GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 3,500 MB/s - Lên đến 2,300 MB/s - Bộ nhớ Flash 3D NAND - MTBF 1,800,000 giờ - IOPs ghi ngẫu nhiên 4K 360.000 IOPS	36th	2,390,000
318	**1TB Apacer AP1TBAS2280P4U-1 (M.2 PCIe)**	Ổ Cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 3,500 MB/s - Lên đến 3,000 MB/s - Bộ nhớ Flash 3D NAND - MTBF 1,800,000 giờ - IOPs ghi ngẫu nhiên 4K 360.000 IOPS	36th	4,550,000
319	**512GB Apacer AP512GAS2280Q4L-1 (M.2 PCIe) Gen 4x4**	Ổ Cứng Apacer AS2280Q4L M.2 PCIe Gen 4 x4 SSD 512GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 3,600 / 3,000 MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 410K / 600K - 300 TBW	36th	2,650,000
320	**1TB Apacer AP1TBAS2280Q4L-1 (M.2 PCIe) Gen 4x4**	Ổ Cứng Apacer S2280Q4L-1 M.2 PCIe Gen Gen 4x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen4x4 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 3,600 MB/s - Lên đến 3,000 MB/s - Tốc độ đọc ngẫu nhiên : 410.000 IOPS , Tốc độ ghi ngẫu nhiên : 600.000 IOPS - Màu sắc : Xám	36th	4,450,000
321	**Ổ cứng SSD 512GB Apacer AP512GAS2280Q4X-1 (M.2 PCIe) Gen 4x4**	Ổ Cứng Apacer AS2280Q4X M.2 PCIe Gen 4 x4 SSD 512GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 4500 / 2500 MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 150K / 300K - 300 TBW - Flash Management: Low-Density Parity-Check (LDPC) Code, Global Wear Leveling, Bad block management, Flash Translation Layer: Page Mapping ,S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM	36th	2,379,000

322	Ổ cứng SSD 1TB Apacer AP1TBAS2280Q4X-1 (M.2 PCIe) Gen 4x4	Ổ Cứng Apacer AS2280Q4X M.2 PCIe Gen 4 x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 5000 / 4400 MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 750K / 750K - 600 TBW - Flash Management: Low-Density Parity-Check (LDPC) Code, Global Wear Leveling, Bad block management, Flash Translation Layer: Page Mapping ,S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM	36th	3,970,000
323	Ổ cứng SSD 512GB Apacer AP512GAS2280Q4U-1 (M.2 PCIe) Gen 4x4	Ổ Cứng Apacer AS2280Q4U M.2 PCIe Gen 4 x4 SSD 512GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 7000 / 3000 MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 450K / 300K - 350 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T, TRIM, Over-provisioning	36th	2,570,000
324	Ổ cứng SSD 1TB Apacer AP1TBAS2280Q4U-1 (M.2 PCIe) Gen 4x4	Ổ Cứng Apacer AS2280Q4U M.2 PCIe Gen 4 x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 7300 / 6000 MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 750K / 1000K - 750 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T, TRIM, Over-provisioning	36th	4,750,000
325	Ổ cứng SSD 1TB Apacer AP1TBAS2280F4L-1 (M.2 PCIe) Gen 5x4	Ổ Cứng Apacer AS2280F4L M.2 PCIe Gen 5 x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: Up to 10400 / 8600 MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): Up to 1300K / 1500K - 600 TBW - Flash Management: Error Correction/Detection – Bad Block Management, Global Wear Leveling, Power Failure Management, TRIM, Flash Translation Layer: Page Mapping, Hyper Cache Technology, Smart Read RefreshTM, S.M.A.R.T	36th	4,550,000
326	480GB Kioxia BiCS FLASH LTC10Z480GG8 SATA 2.5"	Dung lượng : 480GB , Giao tiếp : SATA3 , Tốc độ : đọc: 550 MB/s; ghi: 540 MB/s , MTTF : 1.500.000 giờ, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2,5 inch , Khối lượng : 45,6g	36th	1,879,000
327	960GB Kioxia BiCS FLASH LTC10Z960GG8 SATA 2.5"	Dung lượng : 960GB , Giao tiếp : SATA3 , Tốc độ : đọc: 550 MB/s; ghi: 540 MB/s , MTTF : 1.500.000 giờ, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2,5 inch , Khối lượng : 45,6g	36th	4,390,000
328	1TB Kioxia EXCERIA Plus G3 NVMe LSD10Z001TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 5.300 MB/s; ghi: 3.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 7.0g . Mã hàng : LSD10Z001TG8	36th	4,970,000
329	2TB Kioxia EXCERIA Plus G3 NVMe LSD10Z002TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 5.300 MB/s; ghi: 3.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 7.0g . Mã hàng : LSD10Z002TG8	36th	7,690,000
330	1TB Kioxia EXCERIA BASIC NVME LSF10Z001TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.200 MB/s; ghi: 6.500 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LSF10Z001TG8	36th	3,980,000
331	2TB Kioxia EXCERIA BASIC NVME LSF10Z002TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.800 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LSF10Z002TG8	36th	7,690,000
332	1TB Kioxia EXCERIA G3 NVMe LVC10Z001TG8 PCIe 5x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 5 x4 , Tốc độ : đọc: 10.000 MB/s; ghi: 8.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LVC10Z001TG8	36th	5,590,000
333	1TB Kioxia EXCERIA PLUS G4 NVMe LVD10Z001TG8 PCIe 5x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 5 x4 , Tốc độ : đọc: 10.000 MB/s; ghi: 7.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LVD10Z001TG8	36th	5,590,000
334	1TB Kioxia EXCERIA PRO NVMe PCIe Gen4x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.400 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8.0g . Mã hàng : LSE10Z001TG8	36th	Liên hệ
335	2TB Kioxia EXCERIA PRO NVMe PCIe Gen4x4	Dung lượng :2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.400 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours, Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8.0g , Mã hàng : LSE10Z002TG8	36th	Liên hệ
336	2TB Kioxia EXCERIA PLUS Portable LXD10S002TG8	Dung lượng :2TB , Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : Kết nối: USB 3.2 Gen2 / USB3.2 Gen1 / USB2.0 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 1000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iPadOS, Android OS, PS4, PS4 Pro, PS5, Xbox , Màu sắc : Xám , Kích thước : 105.0 x 45.0 x 14.7 mm , Khối lượng : 76g	36th	Liên hệ
337	1TB Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable LXD20K001TG8	Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable 1TB LXD20K001TG8 : - Dung lượng 1TB , - Giao tiếp USB 3.2 Gen 2 / USB 3.2 Gen 1 / USB 2.0 - Tốc độ Đọc: 1,050 MB/s - Ghi: 1,000 MB/s , Phân loại Gắn ngoài - Hệ điều hành hỗ trợ Windows OS, macOS, iOS, iPadOS, Android™ OS, PS4, PS4 Pro, PS5 - Kích thước 72.0mm x 40.0mm x 11.8mm (LxWxH) - Khối lượng 42.0 g	36th	5,190,000
338	2TB Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable LXD20K002TG8	Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable 2TB LXD20K002TG8 : - Dung lượng 2TB . - Giao tiếp USB 3.2 Gen 2 / USB 3.2 Gen 1 / USB 2.0 - Tốc độ Đọc: 1,050 MB/s - Ghi: 1,000 MB/s , Phân loại Gắn ngoài - Hệ điều hành hỗ trợ Windows OS, macOS, iOS, iPadOS, Android™ OS, PS4, PS4 Pro, PS5 - Kích thước 72.0mm x 40.0mm x 11.8mm (LxWxH) - Khối lượng 42.0 g	36th	8,790,000
340	256GB KINGMAX SIV32 sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 256GB Sata 3 6Gb/s - Tốc độ đọc / ghi (tối đa): 540MB/s / 450MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong SSD , MTBF 1,5 triệu giờ , Kích thước 100,5mm x 69,9mm x 7,0mm , Cân nặng 71g	36th	1,290,000
341	512GB KINGMAX SIV32 sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 512GB Sata 3 6Gb/s - Tốc độ đọc / ghi (tối đa): 540MB/s / 480MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong SSD , MTBF 1,5 triệu giờ , Kích thước 100,5mm x 69,9mm x 7,0mm , Cân nặng 71g	36th	2,350,000
342	256GB KINGMAX PQ3480 (Zeus-Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 256GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2250MB/s; Tốc độ ghi 1200MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , MTBF 2.000.000 giờ	36th	1,345,000
343	512GB KINGMAX PQ3480 (Zeus-Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 512GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2300MB/s; Tốc độ ghi 1700MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , MTBF 2.000.000 giờ	36th	2,580,000
344	1TB KINGMAX PQ3480 (Zeus-Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 1TB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2400MB/s; Tốc độ ghi 2100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows ,MTBF 2.000.000 giờ	36th	4,090,000
345	2TB KINGMAX PQ3480 (Zeus-Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 2TB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2400MB/s; Tốc độ ghi 2100MB/s	36th	Liên hệ
346	250GB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 256GB, NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi : 3500MB/s(R) 1200MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 150K(R) 300K(W) , MTBF 2 million hours	36th	1,880,000
347	500GB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 500GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi : 3500MB/s(R) 2400MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 300K(R) 350K(W) , MTBF 2 million hours	36th	2,879,000

348	500GB KINGMAX PX4480 PRO (Gen4x5)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 500GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x5 , Tốc độ đọc ghi : 6300MB/s(R) 3100MB/s (W) , MTBF 2,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows.	36th	2,790,000**
349	256GB Gigabyte Sata III 2.5" GP-GSTFS31256GTND	Dung lượng : 256GB , Giao tiếp SATA 6.0Gb/s , Tốc độ Đọc: 520 MB/s; Ghi: 500 MB/s , Phân loại SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , MTBF 2.000.000 hours, chip NAND Flash NAND Flash , Kích thước 69.85 x 7 x 100 mm	36th	LIÊN HỆ
350	256GB Gigabyte(M.2 PCIe) (G3NVMEV2256G)	Dung lượng : 256GB , Kích Thước : Gen3x4 M2.2280, Giao Tiếp: Chuẩn giao tiếp: NVMe PCIe, Tốc độ đọc (SSD): 3200MB/s . Tốc độ ghi (SSD): 1200MB/s Sở hữu cả tốc độ truyền dữ liệu cao và độ bền được tăng cường, cung cấp MTBF bền bỉ , Kiểu Flash: 3D TLC NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows .	36th	1,279,000
351	512GB Gigabyte(M.2 PCIe) (G3NVME512G)	Dung lượng : 512GB , Kích Thước : Gen3x4 M2.2280, Giao Tiếp: Chuẩn giao tiếp: NVMe PCIe, Tốc độ đọc/ghi: Up to 1,900 MB/s - Up to 1,200MB/s. Sở hữu cả tốc độ truyền dữ liệu cao và độ bền được tăng cường, cung cấp MTBF bền bỉ , Kiểu Flash: 3D TLC NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	2,480,000
354	500GB GIGABYTE 4000E NVMe 1.4 PCIe Gen4x4 G440E500G	Dung lượng : 500GB , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, Form Factor: M.2 2280 , Kích thước : 22 x 2.3 x 80 mm , Giao tiếp : PCI Express 4.0x4, NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc: 3600 MB/s/ Ghi: 3000MB/s , MTBF : 1,500,000 Hours	36th	liên hệ
355	1TB GIGABYTE 4000E NVMe 1.4 PCIe Gen4x4 G440E1TB	Dung lượng : 1TB , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, Form Factor: M.2 2280 , Kích thước : 22 x 2.3 x 80 mm , Giao tiếp : PCI Express 4.0x4, NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc: 4000 MB/s/ Ghi: 3900MB/s , MTBF : 1,500,000 Hours	36th	Liên hệ
356	1Tb WESTERN SATA (BLUE)(WD10SPZX)	Ổ cứng gắn trong cho notebook tốc độ 5.400rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - 7mm	24th	Liên hệ
357	1Tb WESTERN SATA (BLack) (WD10SPSX)	Ổ cứng gắn trong cho notebook tốc độ 7.200rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - 7mm	36th	Liên hệ
Ổ CỨNG GẮN NGOÀI 3.5 INCH CHUẨN USB				
1	4TB WESTERN My Book WDBBGB0040HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	6,999,000
2	6TB WESTERN My Book WDBBGB0060HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 6TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	9,990,000
3	8TB WESTERN My Book WDBBGB0080HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	liên hệ
4	12TB WESTERN My Book WDBBGB0120HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 12TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	16,490,000
5	14TB WESTERN My Book WDBBGB0140HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 14TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	17,490,000
6	16TB WESTERN My Book WDBBGB0160HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 16TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	20,950,000
7	18TB WESTERN My Book WDBBGB0180HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 18TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	21,990,000
8	22TB WESTERN My Book WDBBGB0220HBK-SESN (Đen)	Dung Lượng ổ cứng : 22TB , Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 - 7,200rpm - External 3.5' - Tốc độ đọc/ghi 200MB/s. Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 139.3mm x 49mm x 170.6mm (L x W x H) , Khối lượng 1.1kg	36th	27,450,000
9	24TB WESTERN My Book WDBBGB0240HBK-SESN (Đen)	Dung Lượng ổ cứng : 24TB , Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 - 7,200rpm - External 3.5' - Tốc độ đọc/ghi 200MB/s. Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 139.3mm x 49mm x 170.6mm (L x W x H) , Khối lượng 1.1kg	36th	29,950,000
10	26TB WESTERN My Book WDBBGB0260HBK-SESN (Đen)	Dung Lượng ổ cứng : 26TB , Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 - 7,200rpm - External 3.5' - tốc độ đọc/ghi ổn định ở mức 200MB/s . Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 139.3mm x 49mm x 170.6mm (L x W x H) , Khối lượng 1.1kg	36th	32,950,000
11	16TB WESTERN My Book Duo - WDBFBE0160JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 16TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Ổ cứng 2 khay đĩa công nghệ RAID 0/1 dung lượng đến 12TB - RAID 0 tốc độ truyền dữ liệu đến 290Mb/s - RAID 1 bảo vệ dữ liệu an toàn - Sử dụng ổ cứng gắn trong WD Red ổn định 24/7, tiết kiệm điện năng - Tích hợp phần mềm Acronis sao lưu dữ liệu toàn diện - Sao lưu đám mây Dropbox - Bảo vệ dữ liệu an toàn với công nghệ mã hóa phần cứng 256bit.	36th	23,950,000
12	20TB WESTERN My Book Duo - WDBFBE0200JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 20TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Ổ cứng 2 khay đĩa công nghệ RAID 0/1 dung lượng đến 12TB - RAID 0 tốc độ truyền dữ liệu đến 290Mb/s - RAID 1 bảo vệ dữ liệu an toàn - Sử dụng ổ cứng gắn trong WD Red ổn định 24/7, tiết kiệm điện năng - Tích hợp phần mềm Acronis sao lưu dữ liệu toàn diện - Sao lưu đám mây Dropbox - Bảo vệ dữ liệu an toàn với công nghệ mã hóa phần cứng 256bit.	36th	29,950,000
13	24TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0240JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 24TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' , Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports :2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	liên hệ
14	28TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0280JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 28TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports :2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	36,490,000
15	36TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0360JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 36TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' , Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports :2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	48,950,000
16	44TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0440JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 44TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports :2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	59,450,000
17	8TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0080HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 8TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	Liên hệ
18	12TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0120HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 12TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	14,150,000

19	14TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0140HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 14TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	Liên hệ
20	16TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0160HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 16TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	16,279,000
21	18TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0180HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 18TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	18,990,000
22	20TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0200HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 20TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	20,490,000
23	22TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0220HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 22TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	22,950,000
24	24TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0240HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 24TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	24,950,000
25	26TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBKG0260HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 26TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối Giao tiếp USB 3.2 Gen 1. Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	29,450,000
26	Ổ cứng để bàn External (USB 3.2) WESTERN WD G-DRIVE 6TB (SDPHF1A-006T-SBAAD)	Dung Lượng ổ cứng : 6TB , Kết nối: USB 3.2 : - Tốc độ vòng quay: 7200RPM - Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 260MB/s | 2600MB/s - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+, macOS 11+	36th	12,890,000
27	Ổ cứng để bàn External (USB 3.2) WESTERN WD G-DRIVE 8TB (SDPHF1A-008T-SBAAD)	Dung Lượng ổ cứng : 8TB , Kết nối: USB 3.2 : - Tốc độ vòng quay: 7200RPM - Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 260MB/s | 2600MB/s - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+, macOS 11+	36th	14,590,000
28	Ổ cứng để bàn External (USB 3.2) WESTERN WD G-DRIVE 12TB (SDPHF1A-012T-SBAAD)	Dung Lượng ổ cứng : 12TB , Kết nối: USB 3.2 : - Tốc độ vòng quay: 7200RPM - Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 260MB/s | 2600MB/s - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+, macOS 11+	36th	LIÊN HỆ
29	8Tb TRANSCEND 35T TURBO (TS8TSJ35T3)	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1 - External 3.5' - One touch auto backup , Sử dụng nguồn adapter .Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu. Cắm và chạy , Không cần cài đặt . Kích thước 172.4 mm x 152.4 mm x 44.8 mm (6.79" x 6.00" x 1.76") . Hỗ trợ Hệ điều hành Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.5 or later, Linux Kernel 2.6.31 or later	24th	10,990,000
30	6Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC6000400	Dung Lượng ổ cứng : 6TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	24th	LIÊN HỆ
31	10Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC10000400	Dung Lượng ổ cứng : 10TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	24th	11,990,000
32	12Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC12000402	Dung Lượng ổ cứng : 12TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS , Màu sắc Đen , Kích thước 45.3mm x 129.9mm x 45.3mm (HxWxD) , Khối lượng 1240g	24th	Liên hệ
33	12Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC12000400	Dung Lượng ổ cứng : 12TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	24th	Liên hệ
34	20Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC20000400 KM : Tặng Tai nghe Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 20TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	24th	20.979.000**
Ổ CỨNG GẮN NGOÀI 2.5 INCH CHUẨN USB				

1	1Tb Transcend M3S (TS1TSJ25M3S)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - Box 2.5" chống sốc - One Touch Backup (TS1TSJ25M3S). Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,879,000
2	1Tb Transcend M3G (TS1TSJ25M3G)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩngiao tiếp USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - Box 2.5" chống sốc - One Touch Backup (TS1TSJ25M3G). Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	liên hệ
3	1Tb Transcend H3P (TS1TSJ25H3P)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,390,000
4	1Tb Transcend H3B (TS1TSJ25H3B)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,390,000
5	Ổ cứng gắn ngoài 2Tb Transcend C3S EXTRA SLIM (TS2TSJ25C3S) Silver	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1, Cổng kết nối : Type C. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,179,000
6	2Tb Transcend M3S (TS2TSJ25M3S)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	liên hệ
7	2Tb Transcend M3G (TS2TSJ25M3G)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	liên hệ
8	2Tb Transcend H3P (TS2TSJ25H3P)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,385,000
9	2Tb Transcend H3Blu (TS2TSJ25H3B)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,385,000
10	2Tb TRANSCEND StoreJet 25M3C TS2TSJ25M3C (USB Type C)	Dung lượng: 2TB (dung lượng thực tế có thể ít hơn xíu do các tiêu chuẩn đo lường khác nhau trong hệ điều hành máy tính), Kích thước : 129.5 mm x 80.8 mm x 16.1 mm (5.10" x 3.18" x 0.63") Màu Iron gray . Kết nối USB Type C. Giao diện kết nối USB 3.1 Thế hệ 1 (USB 5Gbps) Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người. Hệ điều hành : Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.10 trở lên Ghi chú:Cần có phần mềm Transcend Elite cho chức năng Tự động sao lưu One Touch và mã hóa AES.	24th	3,385,000
11	4Tb TRANSCEND H3B (TS4TSJ25H3B)	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	5,790,000
12	4Tb TRANSCEND 25H3 (TS4TSJ25H3P	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	5,890,000
13	4Tb TRANSCEND slim M3S (TS4TSJ25M3S)	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	5,390,000
14	4Tb TRANSCEND StoreJet 25M3C TS4TSJ25M3C (USB Type C)	Dung lượng: 4TB (dung lượng thực tế có thể ít hơn xíu do các tiêu chuẩn đo lường khác nhau trong hệ điều hành máy tính), Kích thước : 129.5 mm x 80.8 mm x 24.1 mm (5.10" x 3.18" x 0.95") Màu Iron gray . Kết nối USB Type C. Giao diện kết nối USB 3.1 Thế hệ 1 (USB 5Gbps) Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người. Hệ điều hành : Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.10 trở lên Ghi chú:Cần có phần mềm Transcend Elite cho chức năng Tự động sao lưu One Touch và mã hóa AES.	24th	5,390,000
15	1Tb SEAGATE-Expansion Portable STK-M1000400 (NEW) K.M: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng: 1TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	Liên hệ
16	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000400 (Đen) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,730,000
17	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,730,000
18	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000402 (Xanh) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xanh , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,799,000
19	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000403 (Đỏ) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đỏ , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,730,000
20	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000404 (Xám) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xám , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,799,000
21	2Tb SEAGATE-Expansion Portable STK-M2000400 (NEW) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	3,269,000
22	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000400 (Đen) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	3,679,000
23	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	3.489.000**
24	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000402 (Xanh) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc :xanh , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	3.489.000**
25	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000403 (Đỏ) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Đỏ , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	3,570,000

26	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000404 (Xám) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xám , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	3.489.000**
27	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000405 (Hồng) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : hồng , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	Liên hệ
28	4Tb SEAGATE-Expansion Portable STK-M4000400 (NEW) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	Liên hệ
29	4Tb SEAGATE-One Touch STKZ4000400 KM: Tặng Túi mềm + Tai nghe Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 4TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	5.289.000**
30	4Tb SEAGATE-One Touch STKZ4000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm + Tai nghe Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 4TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	Liên hệ
31	5Tb SEAGATE-Expansion Portable - STK-M5000400 (NEW) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5". , Chất liệu : Plastic , Phần mềm hỗ trợ : Windows 10 trở lên hoặc hệ điều hành Mac OS X 10.12 trở lên (khả năng tương thích có thể khác nhau tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng)	24th	5,670,000
32	5Tb SEAGATE-One Touch STKZ5000400 (Đen) KM: Tặng Túi mềm + Tai nghe Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng 5TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	6,790,000
33	5Tb SEAGATE-One Touch STKZ5000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm + Tai nghe Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng 5TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	Liên hệ
34	1TB WESTERN Elements(USB 3.0) KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,790,000
35	2TB WESTERN Elements(USB 3.0) KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,650,000
36	1TB WESTERN Elements(USB-C) -WDBDTV0010BBK-WESN KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB-C - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" : - Đi kèm cáp USB-C® to USB-C® (5Gbps) mang lại hiệu suất cắm-và-chạy nhanh chóng, dễ dàng trên các dòng máy tính xách tay, máy tính để bàn hiện đại và thiết bị di động tương thích —giúp bạn kết nối và truy cập tập tin nhanh chóng mà không cần thêm bộ chuyển đổi hay cáp nối. - Giao diện: USB 3.2 Gen 1 , USB 3.0 - hỗ trợ :Windows® 10+ , macOS 11+ - kích thước : 4.36" x 3.24" x 0.59" , nặng : 0,1315 kg	24th	3,490,000
36	2TB WESTERN Elements(USB-C) - WDBDTV0020BBK-WESN KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB-C - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" : - Đi kèm cáp USB-C® to USB-C® (5Gbps) mang lại hiệu suất cắm-và-chạy nhanh chóng, dễ dàng trên các dòng máy tính xách tay, máy tính để bàn hiện đại và thiết bị di động tương thích —giúp bạn kết nối và truy cập tập tin nhanh chóng mà không cần thêm bộ chuyển đổi hay cáp nối. - Giao diện: USB 3.2 Gen 1 , USB 3.0 - hỗ trợ :Windows® 10+ , macOS 11+ - kích thước : 4.36" x 3.24" x 0.59" , nặng : 0,1315 kg	24th	4,390,000
37	4TB WESTERN Elements(USB 3.0) KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	5,290,000
38	6TB WESTERN Elements(USB 3.0) (WDBHJS0060BBK-WESN)	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	Liên hệ
39	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BWT-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Trắng	36th	2,949,000
40	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BBK-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	2,840,000
41	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BBL-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu XANH dương	36th	2,840,000
42	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BRD-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Đỏ	36th	2,840,000
43	1TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0010BSL (Màu Bạc) KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	3,270,000
44	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BBK-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	liên hệ
45	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BBL-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh dương	36th	Liên hệ

46	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BRD-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đỏ	36th	4,149,000
47	2TB WESTERN My Passport Silicon Grey-WDBWML0020BGY-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	4,250,000
48	2TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0020BSL (Màu Bạc) KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	4.189.000**
49	2TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0020BBL (Màu xanh) KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	Liên hệ
50	2TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0020BGD (Màu Gold) KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	4,490,000
51	4TB WESTERN Passport WDBPKJ0040BBK-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	6,850,000
52	4TB WESTERN Passport WDBPKJ0040BBL-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh dương	36th	6,850,000
53	4TB WESTERN Passport WDBPKJ0040BRD-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Đỏ	36th	6.590.000**
54	4TB WESTERN My Passport Silicon Grey-WDBRMD0040BGY-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	6,990,000
55	4TB WESTERN Passport Ultra - WDBFTM0040BSL (Màu Bạc) KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	Liên hệ
56	4TB WESTERN Passport Ultra - WDBFTM0040BBL (Màu xanh) KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	liên hệ
57	4TB WESTERN Passport Ultra - WDBFTM0040BGD (Màu Gold) KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	7,350,000
58	5TB WESTERN Passport WDBPKJ0050BBK-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	7.990.000**
59	5TB WESTERN My Passport Silicon Grey-WDBRMD0050BGY-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	7,599,000
60	5TB WESTERN Passport Ultra - WDBFTM0050BBL-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài . - Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C sang USB-C; 1 x Bộ chuyển đổi USB-C sang USB-A - Màu sắc ; Xanh dương , - Kích thước : 110.0 x 81.6 x 22.2 mm , Khối lượng : 230g Sản phẩm được trang bị cổng kết nối USB-C, đồng thời cũng tương thích với cổng USB-A thông qua dây chuyển đổi kèm theo. Bảo mật và mã hóa dữ liệu: Ổ cứng tích hợp phần mềm bảo mật giúp mã hóa các tệp tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và công việc quan trọng của bạn.	36th	8,490,000
61	6TB WESTERN My Passport màu Đen WDBR9S0060BBK-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Đen , Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên | ChromeOST	36th	Liên hệ
62	6TB WESTERN My Passport màu Xanh dương WDBR9S0060BBL-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Xanh, Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên | ChromeOST	36th	Liên hệ
63	6TB WESTERN My Passport Type - C Silicon Grey WDBY3J0060BGY-WESN (Màu xám)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB Type-C, Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB Type -C , Màu sắc : Xám, Kích thước : 107.2mm × 74.9mm × 20.6mm (L x W x H)	36th	Liên hệ
64	6TB WESTERN Passport Ultra -WDBEJA0060BBL-WESN KM : Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	Liên hệ

65	2TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA2W0020BBK-WES1 (Black)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , Bộ nhớ NAND : Không - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 8.1, Windows 10, macOS , Màu sắc : Đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 2TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	4,790,000
66	2TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA2W0020BPK-WES1 (Pink)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , Bộ nhớ NAND : Không - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 8.1, Windows 10, macOS , Màu sắc : Hồng - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 2TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	4.590.000**
67	4TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA3A0040BBK-WESN	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B ,Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s, tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc : Đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 4TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	7,750,000
68	4TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0040BPK-WESN (Pink)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc :Hồng - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 4TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	7.490.000**
69	5TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA3A0050BBK-WESN	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 5TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s, tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc của ổ cứng : màu đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 5TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	7.790.000**
70	5TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - 130MB/s, USB 3.2, Camo (WDBZ7D0050BGN-WESN)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 5TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B, Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc của ổ cứng : Camo . - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 5TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	8,490,000
71	6TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - 130MB/s, USB 3.2, Camo (WDBZ7D0060BGN-WESN)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 6TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B, Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc của ổ cứng : Camo . - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 6TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	9,790,000
72	6TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0060BBK-WESN (Black)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 6TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , ổ màu đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 6TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	9,490,000
73	6TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0060BPK-WESN (Pink)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 6TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu Sắc : Hồng - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 6TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	9,490,000
74	8TB WESTERN BLACK D10 Game Drive WDBA3P0080HBK-SESN	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 8TB WD Black D10 Game Drive WDBA3P0080HBK-SESN giúp bạn có thể lưu trữ nhiều trò chơi. Cung cấp đủ cho bạn lưu trữ dữ liệu quan trọng của mình. Được xây dựng cho các game thủ, ổ cứng sẽ mang đến cho Xbox của bạn khả năng tăng hiệu suất đáng tin cậy. Thực hiện chơi game ở mức cao, bạn sẽ ít lo lắng về phần cứng của mình và giành nhiều thời gian chơi game hơn. - Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 - Tốc độ vòng quay : 7200RPM - Tốc độ đọc : 250MB/s2 - Other Supports : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher Xbox One™ - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 8.1, 10 macOS 10.11+ - Kích thước : 4.65" x 3.46" x 0.5"(L X W X H)	36th	liên hệ
75	1TB TOSHIBA CANVIO READY - HDTP310AK3AA EXTERNAL KM : Tặng bao bảo vệ (SLCH)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 1TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Tốc độ 5 GB/s (USB 3.0) , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 (Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g	36th	2,290,000
76	2TB TOSHIBA CANVIO READY - HDTP320AK3AA EXTERNAL KM : Tặng bao bảo vệ (SLCH)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Tốc độ 5 GB/s (USB 3.0) , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 (Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g	36th	3,190,000
77	4TB TOSHIBA CANVIO READY - HDTP340AK3CA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Tốc độ 5 GB/s (USB 3.0) , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 (Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g	36th	4,290,000
78	1TB TOSHIBA CANVIO ADVANCE - EXTERNAL (Đen , Đỏ , Trắng , Xanh)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 1TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 Cable (Type A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , hỗ trợ : Auto-backup Software, Toshiba Storage Security Software , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Đen (HDTCA10AK3AA) , Đỏ (HDTCA10AR3AA) , Trắng (HDTCA10AW3AA) , Xanh (HDTCA10AG3AA)	36th	2,190,000
79	2TB TOSHIBA CANVIO ADVANCE - EXTERNAL (Đen , Đỏ , Trắng , Xanh)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 Cable (Type A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , hỗ trợ : Auto-backup Software, Toshiba Storage Security Software , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Đen (HDTCA20AK3AA) , Đỏ (HDTCA20AR3AA) , Trắng (HDTCA20AW3AA) , Xanh (HDTCA20AG3AA)	36th	2,890,000
80	4TB TOSHIBA CANVIO ADVANCE - EXTERNAL (Đen , Đỏ , Trắng , Xanh)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 Cable (Type A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , hỗ trợ : Auto-backup Software, Toshiba Storage Security Software , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Đen (HDTCA40AK3CA) , Đỏ (HDTCA40AR3CA) , Trắng (HDTCA40AW3CA) , Xanh	36th	4,590,000
81	1TB TOSHIBA CANVIO Flex - HDTX110ASCAA EXTERNAL KM : Tặng bao bảo vệ (SLCH)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 1TB , cổng kết nối : USB 3.2 Thế hệ 1 (tương thích USB 2.0) , Tốc độ : 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 cables (Type-C to Micro-B and Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Kích thước : 80 x 111 x 13.5 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Silver (Bạc)	36th	2,350,000
82	1TB TOSHIBA CANVIO Flex - HDTX210ASCAA EXTERNAL KM : Tặng bao bảo vệ (SLCH)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 1TB , cổng kết nối : USB 3.2 Thế hệ 1 (tương thích USB 2.0) , Tốc độ : 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 cables (Type-C to Micro-B and Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Kích thước : 80 x 111 x 13.5 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Silver (Bạc)	36th	2,350,000
83	2TB TOSHIBA CANVIO Flex - HDTX120ASCAA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 Thế hệ 1 (tương thích USB 2.0) , Tốc độ :5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 cables (Type-C to Micro-B and Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Kích thước : 80 x 111 x 13.5 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Silver (Bạc)	36th	3,390,000
84	4TB TOSHIBA CANVIO Flex - HDTX240ASCCA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 cables (Type-C to Micro-B and Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Kích thước : 80 x 111 x 13.5 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Silver (Bạc)	36th	4,790,000

85	Ổ cứng HDD 2TB LACIE Birthday Mobile Drive STHY2000800	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng 2TB , Giao tiếp USB 3.0 , Kích thước 2.5" - Tốc độ Tốc độ đọc : 130MB/s - Kích thước 11.7 mm x 78 mmx 114.8 mm(LxWxH) - Hệ điều hành hỗ trợ Windows và Mac OS - Màu sắc Xám - Khối lượng 0.15 kg	24th	2,969,000
HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG - Thiết bị chuyển đổi Dell Pro Dock				
1	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PBS-3W (Màu Hồng)	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Sử dụng được cho ổ cứng, pin sạc, phụ kiện. - Kích thước: 205*115*30mm .	N/A	105,000
2	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHD-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lớp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Màu: BK: Màu đen.	N/A	68.000**
3	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHB-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lớp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Các màu: BK: Màu đen. BL: Xanh. PK: Hồng	N/A	68.000**
4	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHL-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lớp chống sốc , chống bụi. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Các màu: Màu đen	N/A	Liên hệ
5	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PH-D2	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD , Bề mặt vải mềm mịn, lớp chống sốc 2 lớp. Khóa có khắc Logo Orico, Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5"", Kích thước: Bên Ngoài: 21.2*10.8*4cm. Bên Trong: 19*9.3*3cm, BL: Màu xanh, GY: Màu xám	N/A	88.000**
6	Hộp đựng tai nghe, thẻ nhớ, cáp USB chống sốc chống nước UGREEN 40816	Màu sắc: Đen . Vật liệu: Mút xốp . Tính năng: Hộp đựng tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: 80x80x40mm. Kích thước trong túi: 65x70mm. Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế dây kéo kiểu dáng đẹp chất lượng cao, tiện lợi và bền. Hộp Đựng Đa Năng Ugreen 40816 là một lựa chọn hoàn hảo để cất giữ và sắp xếp các nút tai không dây của Airpods, Bose Beats hoặc Sony, tai nghe hoặc tai nghe Bluetooth, đầu đọc thẻ vuông, bộ sạc tường, ổ USB flash, bộ thu Bluetooth, MP3, thẻ SD, tiền xu, chìa khóa, dây sạc USB và các tiện ích khác. Thiết kế chống sốc, chống nước cùng lớp lót mềm bên trong mang đến khả năng bảo vệ đa dạng, ngăn ngừa hiệu quả tai nghe hoặc các thiết bị nhỏ của bạn khỏi tai nạn đánh rơi, va đập và trầy xước.Túi lưới bên trong giúp bảo vệ tốt cho cáp sạc, nút tai nghe và các tiện ích quan trọng của bạn, tránh chúng bị rối hoặc trầy xước. Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn dễ dàng mang theo, chiếc túi đựng nhỏ này có thể bỏ vào túi của bạn khi đi du lịch, xách tay hoặc gắn vào ba lô, túi xách của bạn.	N/A	49,000
7	Hộp đựng Phụ Kiện - Tai Nghe (80x80x40 mm) Ugreen 70577	Kích thước bên ngoài: 80 x 80 x 40 mm Kích thước bên trong: 65mm x 70mm x 40mm Trọng lượng Khoảng 60g . Màu sắc Xám (Grey)	N/A	95,000
8	Túi đựng phụ kiện điện tử Ugreen 80520 màu xám (23x13.6x7.7cm)	Da PU chống thấm nước . Bên trong có thiết kế túi lưới Thiết kế khóa kéo kim loại . Kích thước 23 x 13.6 x 7.7 cm	N/A	145,000
9	Hộp đựng đa năng chống sốc, chống nước Ugreen 40707 (Kích thước 16.5 × 10.3 × 4.5cm)	Vật liệu: Vỏ ngoài Silicone chống nước . Chất liệu bên trong: mút xốp chống sốc. Tính năng: Túi đựng ổ cứng, tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước bên ngoài: 16.5 × 10.3 × 4.5cm . Kích thước bên trong: 15.5 × 8.7cm Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế nhiều loại túi nhỏ bên trong. Thiết kết dây kéo kép	N/A	160,000
10	Hộp đựng đa năng chống sốc, chống nước Ugreen 50274	Tính năng: Đựng ổ cứng, tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: 17.3mm x 10.3mm x 5.7 mm . Kích thước trong túi: 16.5mm x 8.7mm Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế nhiều loại túi nhỏ bên trong. Thiết kết dây kéo kép Hộp đựng đa năng Ugreen 50274 là lựa chọn hoàn hảo để cất giữ và sắp xếp các sợi cáp của bạn một cách ngăn nắp. Thiết kế chứa được cả ổ cứng 2.5" và Pin dự phòng 10000mAh, có túi nhỏ để bạn đựng cả tai không dây của Airpods, Bose Beats hoặc Sony, tai nghe hoặc tai nghe Bluetooth, đầu đọc thẻ vuông, bộ sạc tường, ổ USB flash, bộ thu Bluetooth, MP3, thẻ SD, tiền xu, chìa khóa, dây sạc USB và các tiện ích khác. Bảo vệ vật dụng của bạn với thiết kế 2 lớp chống sốc, mang lại khả năng bảo vệ đa dạng, năng ngừa các thiết bị của bạn bị trầy xước. Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn dễ dàng mang theo, chiếc túi đựng nhỏ này có thể bỏ vào túi của bạn khi đi du lịch, xách tay hoặc gắn vào ba lô, túi xách của bạn.	N/A	199,000
11	Hộp đựng Đa năng UGREEN 50903	Vật liệu: Vải, mút xốp cố định . Tính năng: Hộp đựng tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: L203xW129xH72 (mm). Kích thước trong túi: L195xW113 (mm). Thiết kế chống sốc . Thiết kế dây kéo kiểu dáng đẹp chất lượng cao, tiện lợi và bền Hộp Đựng Đa Năng Ugreen 50903 là một lựa chọn hoàn hảo để cất giữ và sắp xếp các nút tai không dây của Airpods, Bose Beats hoặc Sony, tai nghe hoặc tai nghe Bluetooth, đầu đọc thẻ vuông, bộ sạc tường, ổ USB flash, bộ thu Bluetooth, MP3, thẻ SD, tiền xu, chìa khóa, dây sạc USB và các tiện ích khác. Thiết kế chống sốc, cùng lớp lót mềm bên trong mang đến khả năng bảo vệ đa dạng, ngăn ngừa hiệu quả tai nghe hoặc các thiết bị nhỏ của bạn khỏi tai nạn đánh rơi, va đập và trầy xước.Túi lưới bên trong giúp bảo vệ tốt cho cáp sạc, nút tai nghe và các tiện ích quan trọng của bạn, tránh chúng bị rối hoặc trầy xước. Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn dễ dàng mang theo, chiếc túi đựng nhỏ này có thể bỏ vào túi của bạn khi đi du lịch, xách tay hoặc gắn vào ba lô, túi xách của bạn.	N/A	265,000
12	HDD BOX 2.5" UGREEN 30847	Hộp đựng ổ cứng 2.5" SATA cổng USB 3.0 giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính.Input: USB 3.0 Male Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II. Hỗ trợ ổ cưng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài 50cm. Màu đen	12th	178,000
13	HDD BOX 2.5" UGREEN 30848	Hộp đựng ổ cứng 2.5"SATA cổng USB 3.0 giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính, Input: Micro USB 3.0 Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II Hỗ trợ ổ cưng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài 50cm. Màu đen	12th	198.000**
14	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 30727	Box đựng thích hợp cho ổ cứng HDD/SSD 2,5 inch sata Tốc độ truyền dữ liệu: lên đến 6Gbps Dung lượng đĩa tối đa: lên đến 10 TB . Độ dày đĩa: 9,5mm / 7,5mm . Màu đen	12th	280,000
15	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 50743	Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB-C 3.1, Input: USB-C 3.1 Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II, Hỗ trợ ổ cưng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 6Gbps khi kết nối , cổng USB-C 3.1, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối USB-C dài 50cm (để kết nối với Macbook Pro, vui lòng chọn cáp USB-C to USB-C thích hợp (không đi kèm)	12th	255,000
16	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 60735	Màu: Đen. Tốc độ truyền tải: 6Gbps . Chuẩn kết nối: USB Type-A và USB Type-C Tương thích cho ổ cứng 2.5 inch và SSD độ dày 7mm và 9.5mm Không cần cài đặt Driver , chỉ kết nối là sử dụng được ngay. Lưu ý: khi kết thúc sử dụng ổ cứng của bạn, hãy nhấp vào biểu tượng "Safely Remove Hardware" trên máy tính của bạn trước rồi rút phích cắm để tránh mất dữ liệu. Hỗ trợ Windows 7/8 / 8.1 / 10, LINUX, Mac OS 8.0, ..	12th	330,000
17	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 80556 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 10TB)	Tính năng: Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2. Input: USB Type-C. Output: USB Type-C. Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 10TB Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II,I . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps khi kết nối cổng USB Type-C 3.1 Có kèm theo cáp kết nối USB Type-C 3.1 Gen 2 dài 50cm Hộp đựng ổ cứng SATA cổng USB Type-C 3.1 Gen 2 Ugreen 80556 là thiết bị giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính... biến ổ cứng thường thành ổ cứng di động tiện lợi. Tốc độ truyền tải tối đa lên đến 6Gbits và đọc được ổ cứng lên đến 10TB. Ugreen 80556 hỗ trợ các giao thức truyền tốc độ cao như UASP và TRIM. Thực hiện lệnh đọc nhanh hơn 70% so với USB 3.0 thông thường. Chipset ASM235CM tiên tiến cải thiện đáng kể việc truyền dữ liệu ổn định. Với tốc độ của USB Type-C 3.1 Gen 2 có thể truyền tốc độ tối đa lên đến 10Gbps, nhưng cần lưu ý cổng (7+15) Pin SATA III hỗ trợ tốc độ tối đa chỉ 6Gbps. Ngoài ra hộp đựng ổ cứng Ugreen còn tích hợp công nghệ thông minh Sau 3 phút không hoạt động, thiết bị sẽ tự động chuyển sang chế độ nghỉ, có thể rất tiết kiệm điện năng và giảm hao mòn ổ cứng của bạn	12th	Liên hệ
18	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 70498 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 6TB)	Hộp đựng ổ cứng 2.5" SSD/HDD Chất liệu vỏ: Nhôm cao cấp Đầu vào : USB 3.0 Đầu ra : USB type C 3.1 Gen 2 Tốc độ truyền tải lên đến 6Gbps Lưu ý : Bộ sản phẩm chỉ có cáp USB-A đến USB-C. Nếu bạn muốn kết nối với máy tính USB-C, vui lòng sử dụng cáp USB-C đến USB-C	12th	465,000

19	**HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 70499** **(hỗ trợ SSD/HDD lên đến 6TB)**	**Tính năng: Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2. Input: USB Type-C. Output: USB Type-C** **Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB . Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 10Gbps** **Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II,I . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM** **Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps khi kết nối cổng USB Type-C 3.1** **Có kèm theo cáp kết nối USB Type-C 3.1 Gen 2 dài 50cm . Có đèn LED hiển thị kết nối và chớp tín hiệu.** **Lưu ý** **Không hỗ trợ ổ cứng 3,5" SATA và ổ IDE.** **Đối với UASP, đảm bảo thiết bị, HĐH và bộ điều khiển đã bật chức năng UASP.** **Luôn tháo đĩa an toàn trước khi rút phích cắm sản phẩm này.** **Win XP 32bit KHÔNG hỗ trợ 2TB trở lên** **Đối với các thiết bị chỉ có cổng USB A như Sony PS4/PS3/Xbox One/PC…vv, vui lòng sử dụng cáp USB-C sang USB-A 3.0 của riêng bạn (không kèm theo)** **Box đựng ổ cứng 2.5 USB Type-C 3.1 Gen 2 Ugreen 70499 là thiết bị giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính… biến ổ cứng thường thành ổ cứng di động tiện lợi. Tốc độ truyền tải tối đa lên đến 10Gbps và đọc được ổ cứng lên đến 6TB. Ugreen 70499 hỗ trợ các giao thức truyền tốc độ cao như UASP và TRIM. Thực hiện lệnh đọc nhanh hơn 70% so với USB 3.0 thông thường. Chipset ASM235CM tiên tiến cải thiện đáng kể việc truyền dữ liệu ổn định.** **Với tốc độ của USB Type-C 3.1 Gen 2 có thể truyền tốc độ tối đa lên đến 10Gbps, nhưng cần lưu ý cổng (7+15) Pin SATA III hỗ trợ tốc độ tối đa chỉ 6Gbps.** **Box SSD Sata III Ugreen 70499 Dễ dàng lắp ráp trong vài giây, không cần dụng cụ, không cần nguồn phụ cho ổ cứng/SSD 2,5" SATA. * Được trang bị lớp xốp EVA mềm bên trong, bảo vệ đĩa cứng của bạn khỏi bị lắc và trầy xước không đúng cách. Vật liệu vỏ nhôm chống xước giúp sản phẩm đẹp mắt, sang trọng và tăng khả năng tản nhiệt.** **Ngoài ra hộp đựng ổ cứng Ugreen 70499 còn tích hợp công nghệ thông minh Sau 3 phút không hoạt động, thiết bị sẽ tự động chuyển sang chế độ nghỉ, có thể rất tiết kiệm điện năng và giảm hao mòn ổ cứng của bạn.** **Hộp đựng ổ cứng SATA cổng USB Type-C 3.1 Ugreen 70499 cho ổ cứng HDD, SSD 2.5" chuẩn SATA III, hỗ trợ Plug And Play (cắm là nhận) tương thích với hầu hết hệ điều hành Windows 7/8/8.1/10/Vista/XP, Linux, Mac OS… HDD Box Ugreen là giải pháp di động tuyệt vời không thể thiếu trong bộ sưu tập phụ kiện của bạn.** **Ugreen 70499 có khả năng tương thích toàn cầu:**	12th	Liên hệ
20	**HDD BOX 2.5" Dual Ugreen 80857** **(USB Type-C 3.1 Gen 2, dung lượng SSD 2x 6TB)**	Tính năng: Box đựng ổ cứng DUAL 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2 Input: USB Type-C . Output: 2 x (7 + 15) Pin SATA Hỗ trợ SSD dung lượng lên đến 6TB cho 1 ổ (2 ổ tối đa là 12TB). Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II,I Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM. Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 10Gbps cho chế độ RAID0. Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps cho chế độ RAID1/ SPAN/ PM Sản phẩm kèm theo gồm: 1* Dây nguồn DC 5V/ 2.1A: 1M 1* Cốc sạc 5V/2.1A 1* Dây USB A-C: 0.5M 1* Dây USB C-C:0.5M Lưu ý: Phải cấp nguồn DC để có thể sử dụng 2 ổ cứng cùng lúc Sử dụng tốc độ tối đa truyền ở chế độ RAID 0: 10Gbps (Max) và chế độ RAID1/ Span/ PM: 6Gbps Hộp đựng ổ cứng DUAL SATA cổng USB Type-C 3.1 Gen 2 Ugreen 80857 là thiết bị giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng SSD của bạn với laptop, máy tính... biến ổ cứng thường thành ổ cứng di động tiện lợi. Tốc độ truyền tải tối đa lên đến 10Gbps và đọc được ổ cứng lên đến 6TB cho 1 ổ, và với ổ cứng DUAl SATA bạn có thể sử dụng 2 ổ cứng và tổng dung lượng là 12TB. Ugreen 80857 hỗ trợ các giao thức truyền tốc độ cao như UASP, S.M.A.R.T và TRIM. Thực hiện lệnh đọc nhanh hơn 70% so với USB 3.0 thông thường. Chipset ASM1352R tiên tiến cải thiện đáng kể việc truyền dữ liệu ổn định. Ngoài ra hộp đựng ổ cứng Ugreen còn tích hợp công nghệ thông minh Sau 3 phút không hoạt động, thiết bị sẽ tự động chuyển sang chế độ nghỉ, có thể rất tiết kiệm điện năng và giảm hao mòn ổ cứng của bạn. Hộp đựng ổ cứng DUAL SATA cổng USB Type-C 3.1 Ugreen 80857 cho ổ cứng SSD 2.5" chuẩn SATA III, hỗ trợ Plug And Play (cắm là nhận) tương thích với hầu hết hệ điều hành Windows 7/8/8.1/10/Vista/XP, Linux, Mac OS… SSD Box Ugreen là giải pháp di động tuyệt vời không thể	12th	Liên hệ
21	**HDD BOX 3.5" UGREEN 50422**	**Box đựng ổ cứng 3.5" sata cổng USB 3.0 (hỗ trợ nhận HDD 2.5") giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính... biến ổ cứng thường thành ổ cứng di động tiện lợi. Input: USB 3.0 , Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 10TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II, Hỗ trợ ổ cứng 3.5" & 3.5" SATA, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối USB 3.0 dài 30cm. Màu đen**	12th	465,000
22	**HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 50423** **(Hỗ Trợ HDD 16TB)**	**Box đựng ổ cứng 3.5" sata cổng USB 3.0 (hỗ trợ nhận HDD 2.5")** **Input: USB 3.0 . Output: SATA 7+15 pin** **Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 16TB. Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP** **Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II . Hỗ trợ ổ cứng 3.5" & 2.5" SATA** **Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0** **Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm) . Cáp kết nối USB 3.0 dài 30cm** **Hộp đựng ổ cứng 3.5" SATA cổng USB 3.0 cao cấp Ugreen 50423 là thiết bị giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính... biến ổ cứng thường thành ổ cứng di động tiện lợi với tốc độ truyền tải dữ liệu cổng USB 3.0 hỗ trợ lên đến 5Gbps. Ugreen 50423 tích hợp dây gắn liền với Box ưu điểm ngăn ngừa tình trạng gãy, lỏng đầu cắm. Hỗ trợ ổ cứng lên đến 16TB.** **Box ổ cứng USB 3.0 Ugreen 50423 dùng cho ổ cứng HDD, SSD 3.5" và 2.5" chuẩn SATA III và tương thích ngược với SATA II, hỗ trợ**	12th	479,000
23	**HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 30729**	**Chiều dài cáp: 1M . Hỗ trợ : Ổ cứng chuẩn 2.5 / 3.5inch. Chất liệu ABS** **Nguồn Adapter. Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps . Đầu ra: Sata 3 . . Hỗ trợ UASP / Trim**	12th	470,000
24	**HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 70310** **(Hỗ Trợ HDD 20TB - chuẩn cắm ES)**	**Tính năng: Hộp đựng kết nối ổ cứng 3.5", 2.5" sata sang USB 3.0** **Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps** **Đầu ra: Sata 3 tốc độ 6Gbps** **Hỗ trợ ổ cứng 3,5 "/ SSD tối đa 26mm và 9,5mm tối đa 2,5" ổ cứng / SSD lên đến 20TB** **Hỗ trợ UASP**	12th	Liên hệ
25	**HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 70337** **(Hỗ Trợ HDD 20TB - chuẩn cắm EU)**	**Tính năng: Hộp đựng kết nối ổ cứng 3.5", 2.5" sata sang USB 3.0** **Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps** **Đầu ra: Sata 3 tốc độ 6Gbps** **Hỗ trợ ổ cứng 3,5 "/ SSD tối đa 26mm và 9,5mm tối đa 2,5" ổ cứng / SSD lên đến 20TB** **Hỗ trợ UASP**	12th	Liên hệ
26	**Dock Mac Mini M4 (Cổng USB-A và USB-C)** **Ugreen 65487** (Tích hợp khe SSD NVMe Hỗ trợ ổ cứng 8TB)	**LƯU Ý Không hỗ trợ Xuất hình ảnh qua cổng USB-C VÀ không hỗ trợ sạc Mac Mini hoặc các thiết bị khác** **Thiết bị tương thích: Mac Mini M4 và Mac Mini M4 Pro** **Số cổng USB-A 3.2: 3 cổng** **Số cổng USB-A 3.0: 2 cổng** **Số cổng USB-C 3.2: 2 cổng** **Tốc độ truyền dữ liệu tối đa: 10Gbps** **Khe ổ cứng: SSD M.2 NVMe M-KEY** **Hỗ trợ ổ cứng dung lượng lên đến 8TB** **Đầu đọc thẻ: SD và TF 3.0 Lên đến 104MB/s** **Chức năng cổng USB-C: Chỉ truyền dữ liệu**	12th	1,499,000
27	**Bộ chia/ Dock Dell 6-in-1 USB-C Multiport Adapter DA305**	**Thiết bị tương thích : Tương thích rộng rãi: Tương thích với nhiều loại hệ điều hành chính bao gồm Windows10 64 Bit, MAC, Ubuntu, Chrome, RHEL, bộ điều hợp cung cấp khả năng kết nối liền mạch với bất kỳ PC nào** **Thông tin phụ kiện :** **- Truyền dữ liệu nhanh chóng .** **- Giao thức liên kết dữ liệu: Ethernet, Ethernet nhanh, Gigabit Ethernet** **- Hỗ trợ truyền qua PD tối đa 90W** **- Loại cổng kết nối: 2 cổng USB-A, 1 USB-C, 1 HDMI, 1 DisplayPort và 1 cổng RJ-45**	12th	2,650,000
28	**Bộ chia/ Dock Dell USB-C Mobile Adapter – DA310**	**Bộ điều hợp Di động Dell USB-C là một bộ chuyển đổi 7 trong 1 đa cổng nhỏ gọn và di động có thể kết nối với bất kỳ thiết bị nào bạn có.** **- Độ phân giải 3840 x 2160 - 60 Hz** **- Giao tiếp 2 x USB 3.1 Gen 2 - 4 pin USB Type A, 1 x USB-C 3.1 Gen 2/DisplayPort - 24 pin USB-C, 1 x display / video - HDMI, 1 x display / video - VGA ,1 x display / video - DisplayPort, 1 x network - Ethernet 1000 - RJ-45** **- Với 2 cổng USB-A, 1 USB-C, 1 cổng HDMI, 1 DisplayPort, 1 VGA và 1 cổng RJ-45. Bộ điều hợp di động cung cấp kết nối liền mạch với các thiết bị khác nhau như màn hình , máy chiếu, tai nghe, bàn phím, chuột, ổ đĩa flash và các phụ kiện khác.** **- Kết nối với màn hình có độ phân giải cao mà không ảnh hưởng đến hiệu suất. Chỉ cần kết nối màn hình hoặc máy chiếu với PC qua**	12th	3,080,000
29	**Bộ chuyển đổi Docking Dell WD19S**	**Thông tin phụ kiện :** **- Cấp nguồn cho kết nối laptop** **- Tăng khả năng cung cấp năng lượng và sạc nhanh hơn** **- Giữ thông tin của bạn an toàn với tính năng truyền qua địa chỉ MAC và vô hiệu hóa cổng từ xa** **- Yêu cầu hệ điều hành: Red Hat Enterprise Linux, Windows 10, Windows 11, Ubuntu 18.04** **- Độ phân giải tối đa: Lên đến 4K - 60 Hz ; Lên đến QHD - 60 Hz** **- Kết nối mạng: LAN1000**	12th	5,990,000
30	**Bộ chuyển đổi Dell Pro Smart Dock WD25**	**Dell Pro Dock - WD25 :** **- Công nghệ kết nối: Có dây (Wired).** **- Số lượng màn hình hỗ trợ: Lên đến 4 màn hình.** **- Thiết bị hỗ trợ: Máy tính xách tay (Notebook).** **- Quản lý PC chủ: Hỗ trợ truyền địa chỉ MAC (MAC address pass-through) ,Hỗ trợ khởi động PXE (PXE Boot) ,Đồng bộ nút nguồn với dock (Dock Power Button Sync) ,Hỗ trợ đánh thức qua mạng (Wake-On-LAN) , Chuyển đổi giữa WLAN và LAN, Bảo vệ truy cập bộ nhớ trực tiếp (Kernel Direct Memory Access - DMA protection).** **- Quản lý dock: Cập nhật firmware dựa trên PC chủ, Cập nhật firmware khi ngắt kết nối , Hỗ trợ vô hiệu hóa cổng (Port Disablement)**	36th	LIÊN HỆ

31	**Bộ chuyển đổi Dell Pro Smart Dock SD25**	Công nghệ kết nối: Có dây (Wired). Hỗ trợ màn hình: Có thể kết nối tối đa 4 màn hình cùng lúc. - Quản lý máy tính chủ (Host PC Management): Chuyển địa chỉ MAC (MAC address pass-through) ,Hỗ trợ khởi động qua mạng (PXE Boot), Đồng bộ nút nguồn của dock (Dock Power Button Sync), Tính năng đánh thức qua mạng (Wake-On-LAN), Chuyển đổi từ WLAN sang LAN , Bảo vệ truy cập bộ nhớ trực tiếp (Kernel Direct Memory Access - DMA protection). - Quản lý dock: Cập nhật firmware từ xa mà không cần máy tính , Cập nhật firmware dựa trên máy tính chủ , Tự động cập nhật firmware khi ngắt kết nối, Tắt cổng độc lập với máy tính. Thiết bị hỗ trợ : Loại thiết bị: Máy tính xách tay (Notebook)	36th	5,990,000
32	**Bộ chuyển đổi Dell Thunderbolt Dock – WD22TB4**	Thiết bị tương thích : Yêu cầu hệ điều hành: Windows 10, Windows 11, Ubuntu 20.04 trở lên Thông tin phụ kiện : Tính năng Sạc và truyền dữ liệu - Giao thức liên kết dữ liệu: Ethernet, Ethernet nhanh, Gigabit Ethernet - Giao tiếp 2 x DisplayPort 1.4 1 x HDMI 2.0 2 x USB Type-C 3 x USB-A 1 x RJ45 2 x Thunderbolt 4 - Tốc độ 40Gbps - Chiều dài dây 10cm - Độ phân giải tối đa: 5K - 60 Hz (Màn hình đơn); 4K - 60 Hz (Màn hình bốn) - Khe khóa bảo mật (khóa cáp được bán riêng), cấp nguồn 130W cho các hệ thống Dell	36th	Liên hệ
33	**Bộ chuyển đổi Dell Thunderbolt 4 Smart Dock-SD25TB44**	Công nghệ kết nối: Có dây (Wired). Số lượng màn hình hỗ trợ: Tối đa 4 màn hình. Độ phân giải video: Với DP1.4/DP2.1 và nén luồng hiển thị (Display Stream Compression): 4 x 4K (3840x2160) @ 60Hz. 3 x 4K (3840x2160) @ 60Hz. 2 x 6K (6144x3456) @ 60Hz. 1 x 8K (7680x4320) @ 60Hz. Với DP1.4 không có nén luồng hiển thị:	36th	7,490,000
34	**Bộ chuyển đổi Dell Performance Dock WD19DCS màu Đen**	Thiết bị tương thích : Các dòng Laptop Dell có cổng USB-C (Latitude và Precision) , Tính năng Sạc và truyền dữ liệu Thông tin phụ kiện : - Cung cấp năng lượng cho laptop - Yêu cầu hệ điều hành: Red Hat Enterprise Linux, Windows 10, Ubuntu 18.04 - Độ phân giải Up to 5K: 5120 x 2880 - 60 Hz (Single Display) Up to 4K: 3840 x 2160 - 60Hz (Three Displays) - Giao tiếp 2 x DisplayPort 1.4; 1 x HDMI 2.0 ;2x USB Type-C; 3 x USB-A ;1 x RJ-45 - Tốc độ 10Gbps - Kích thước 205.74 x 88.9 x 17.94 mm - Màu sắc Đen , Khối lượng 685g	12th	8,790,000
35	**DOCKING Hdd/ssd SATA 2.5/3.5" Ugreen 50740 (Hỗ trợ 12TB, Tốc độ UASP 6Gbps)**	Dock Ổ Cứng HDD/SSD SATA 2.5/3.5" 12TB, Hỗ trợ UASP 6Gbps Ugreen 50740 Khả năng tương thích: HDD/SSD SATA (CHƯA CÓ Ổ CỨNG) Chuẩn kết nối: USB 3.0 Giao tiếp: SATA-I, SATA-II, SATA-III Tốc độ truyền tải: 5Gbps (6Gbps nếu đồng bộ UASP) Dung lượng ổ cứng hỗ trợ: 1x 12TB Hỗ trợ công nghệ UASP. Tự động bật chế độ ngủ khi không sử dụng. Kích thước: 105x67x61mm Nguồn: DC 12V *Lưu ý: Kết nối với nguồn 12V với Dock ổ cứng trước khi sử dụng. Chỉ hỗ trợ HDD/SSD cổng SATA, không tương thích IDE Ổ cứng 2.5" độ dầy từ 7-9.5mm Ổ cứng 3.5" độ dầy tối đa 26mm Điện thoại di động và máy tính bảng cần hỗ trợ OTG khi kết nối với thiết bị.	12th	Liên hệ
36	**DOCKING Hdd/ssd 2 Khay SATA 2.5/3.5" Ugreen 50854 (Hỗ trợ 16TB)**	Nguồn: 12V/2A Hỗ trợ kết nối đồng thời ổ cứng 2 × 2.5 " 3.5 " SATA I II III Tương thích với mọi hệ điều hành phổ biến như Windows XP Vista 7 8 8.1 10, Mac OS 10.4 đến 10.13, Linux, Chrome Đế cắm USB 3.0 sang SATA hỗ trợ tốc độ truyền lên đến 6Gbps bằng giao thức truyền UASP, nhanh hơn 70% so với USB 3.0 thông thường (Lưu ý: UASP chỉ khả dụng cho WIN8 Mac OS 8 & 9, Đối với các hệ thống khác, 5Gbps có sẵn) hỗ trợ sao chép dữ liệu ngoại tuyến giữa hai ổ cứng mà không cần máy tính, Chỉ báo LED tích hợp hiển thị tiến trình của quá trình nhân bản.	12th	Liên hệ
37	**DOCKING Hdd/ssd 2 Khay SATA 2.5/3.5" Ugreen 50857 (Hỗ trợ 16TB - Chân EU)**	Tính năng: Trạm đọc dữ liệu ổ cứng – Dock HDD, SSD . Khả năng tương thích: 2x HDD/SSD SATA Chuẩn kết nối: USB 3.0 . Giao tiếp: SATA-I, SATA-II, SATA-III Tốc độ truyền tải: 5Gbps (6Gbps nếu đồng bộ UASP). Dung lượng ổ cứng hỗ trợ: 2x 16TB Hỗ trợ công nghệ UASP. Hỗ trợ truyền, backup 2 ổ cứng mà không cần máy tính. Tự động bật chế độ ngủ khi không sử dụng. Kích thước: 162x62x112mm. Nguồn: DC12V 3A *Lưu ý: Kết nối với nguồn 12V với Dock ổ cứng trước khi sử dụng. Chỉ hỗ trợ HDD/SSD cổng SATA, không tương thích IDE Ổ cứng 2.5" độ dầy từ 7-9.5mm . Ổ cứng 3.5" độ dầy tối đa 26mm Điện thoại di động và máy tính bảng cần hỗ trợ OTG khi kết nối với thiết bị. Dock dữ liệu ổ cứng SATA HDD/SSD USB 3.0 Ugreen 50857 giúp đọc và ghi giữ liệu từ ổ cứng với máy tính hỗ trợ truy xuất cùng lúc 2 ổ cứng SSD và HDD dung lượng lên đến 16TB với tốc độ lên đến 5Gbps cho kết nối USB 3.0 và hỗ trợ công nghệ UASP giúp tăng tốc độ truyền tải lên đến 6Gbps (Chú Ý: UASP là chỉ có sẵn cho WIN8 Mac OS 8&9). Dock 2 cổng SATA HDD/SSD Ugreen 50857 hỗ trợ công nghệ Computer-independent Offline Cloning, công nghệ này giúp bạn có thể truyền tải dữ liệu giữa hai ổ cứng với nhau mà không cần kết nối với máy tính, giải pháp hoàn hảo để lưu trữ dữ liệu dung lượng lớn và	12th	815,000
38	**Thiết bị đựng ổ cứng SSD Lexar E300 M.2 NVMe (LPAE300-RNBNG)**	Tính năng: Box đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe Hỗ trợ: NVMe SSD with 2280/2260/2242/2230 Giao tiếp: Cổng USB 3.2 gen 2 Chất liệu: Kim loại chắc chắn, giúp tản nhiệt hiệu quả. KÍCH THƯỚC : 115mm x 38mm x 12 mm TRỌNG LƯỢNG : 67g MÀU SẮC :Xám	12th	389,000
39	**Thiết bị đựng ổ cứng SSD Lexar E350 M.2 NVMe (LPAE350-RNGNG)**	Tính năng: Box đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe Hỗ trợ: NVMe SSD with 2230/2242/2260/2280 Giao tiếp: Cổng USB 3.2 gen 2 cho tốc độ xử lý dữ liệu lên đến 10Gbps. Chất liệu: Kim loại chắc chắn, giúp tản nhiệt hiệu quả. KÍCH THƯỚC : 115mm x 38mm x 12 mm TRỌNG LƯỢNG : 70g MÀU SẮC :Xám	12th	439,000
40	**Thiết bị đựng ổ cứng SSD Lexar E350 M.2 NVMe & M.2 SATA SSD (LPAE350-RNGNG)**	Tính năng: Box đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe & M.2 SATA SSD : Hỗ trợ: NVMe & M.2 SATA SSD 2230/2242/2260/2280SSD , Lên đến 4TB Giao tiếp: Cổng USB 3.2 gen 2 cho tốc độ xử lý dữ liệu lên đến 10Gbps. Chất liệu: Kim loại chắc chắn, giúp tản nhiệt hiệu quả. KÍCH THƯỚC : 115mm x 38mm x 12 mm TRỌNG LƯỢNG : 70g MÀU SẮC :Xám	12th	449,000
41	**Thiết bị đựng ổ cứng SSD Lexar E750 M.2 NVMe (LPAE750-RNBNG)**	Tính năng: Box đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe Hỗ trợ: NVMe SSD with 2230/2242/2260/2280 Chuẩn giao tiếp : USB 4 (40 Gbps) tương thích Thunderbolt 4, mang lại hiệu suất truyền tải dữ liệu lên đến 3800MB/s Cáp kết nối : USB-C to USB-C (USB 4) Băng thông truyền tải 40Gbps Dung lượng hỗ trợ tối đa 8TB Chất liệu: Kim loại chắc chắn, giúp tản nhiệt hiệu quả. KÍCH THƯỚC : 122 x 63.5 x 17mm TRỌNG LƯỢNG : 195g	12th	2,090,000
42	**Hộp ổ cứng ssd M.2 B-Key NGFF ra type c 3.1 gen 2 và usb 3.0 Ugreen 70533**	Chuẩn ổ cứng M.2 SATA Cổng kết nối USB A 3.0 + USB C 3.1 Gen2 Dễ dàng để kết nối SSD M.2 SATA với máy tính USB-A, máy tính xách tay PS4, Xbox hoặc USB-C, máy tính bảng để truyền dữ liệu cực nhanh, mở rộng bộ nhớ, sao lưu tệp, khôi phục dữ liệu, nâng cấp hệ thống, sao chép đĩa .	12th	360,000

43	**Thiết bị đựng ổ cứng M2 SATA NGFF UGREEN 60530 (Hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, hỗ trợ UASP, 5Gbps cổng Micro USB 3.0)**	**Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng Micro USB 3.0 Màu sắc: Xám Input: Micro USB 3.0 Output: M.2 B-Key Tốc độ truyền tải tối đa: 5Gbps Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài: 0.5m Tương thích ngược USB 2.0/1.1 Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB Kích thước:L122xW40xH12 (mm) Lưu ý: không hỗ trợ SSD NVME / AHCI M.2 (M-Key) hoặc SSD SATA M.2 (B-Key). Box M.2 sata Micro USB 3.0 UGREEN 60530 là sản phẩm giúp bạn bảo vệ an toàn ổ cứng di động của bạn mà còn truyền tải tốc độ cao, với giao diện tốc độ cao USB 3.0, Hộp đựng ổ cứng SATA M.2 có tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps, hỗ trợ UASP, nhanh hơn 10 lần so với USB 2.0. Box M.2 sata Micro USB 3.0 UGREEN 60530 thiết kế vừa vặn mọi kích thước của ổ cứng B-Key & M+B-Key 2230, 2242, 2260, 2280 ổ**	12th	420,000
44	**Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe 3.0 Ugreen UGREEN 10902 (hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, 10Gbps cổng USB type C)**	**Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.1 Gen 2 . Màu sắc: Xám Input: USB-C 3.1 Gen 2 . Output: M.2 M-Key (NVMe) Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps . Cáp kết nối USB 3.1 Gen 2 Type-C dài: 0.5m Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 . Chuẩn NVMe PCIe 3.0 SATA Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB . Kích thước:L119xW37xH12 (mm) Lưu ý: Chỉ hỗ trợ ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA. Box M.2 sata USB 3.1 GEN 2 Type-C UGREEN 10902 là sản phẩm giúp bạn bảo vệ an toàn ổ cứng di động của bạn mà còn truyền tải tốc độ cao, thiết bị đựng ổ cứng M2 Ugreen 10902 mang chuẩn đọc ổ cứng M.2 NVMe PCIe 3.0 SATA truyền tải tốc độ 10Gbps, nhanh hơn USB 3.0 thông thường chỉ 5Gbps. Box M.2 sata USB 3.1 GEN 2 Type-C UGREEN 10902 thiết kế vừa vặn mọi kích thước của ổ cứng 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB.**	12th	415,000
45	**Thiết bị đựng ổ cứng M.2 NVMe UGREEN 35267**	Box ổ cứng SSD M.2 NVMe 10Gbps , hỗ trợ tối đa 8TB Loại ổ hỗ trợ: SSD M.2 NVMe . Chuẩn khóa SSD: M-Key và B&M-Key. Kích thước SSD: 2230, 2242, 2260 và 2280 Dung lượng tối đa: 8TB . Giao tiếp: USB-C 3.2 Gen 2. Tốc độ truyền dữ liệu: Lên đến 10Gbps Chip điều khiển: RTL9210. Công nghệ hỗ trợ: UASP và TRIM . Cáp đi kèm: Cáp USB-C to USB-C Tương thích nhiều hệ điều hành Box ổ cứng SSD M.2 NVMe Ugreen 35267 tương thích với Windows, macOS, Linux, Android và iOS trên các thiết bị hỗ trợ kết nối lưu trữ ngoài. Sản phẩm sử dụng đơn giản, phù hợp để sao lưu dữ liệu, biến SSD cũ thành ổ cứng di động hoặc mở rộng không gian lưu trữ.	12th	459,000
46	**Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe 3.0 UGREEN 70532 (hỗ trợ M-Key 2242/ 2280, 10Gbps cổng USB A 3.1/ USB type C Gen 2)**	**Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-A 3.1/ USB-C Gen 2 . Màu sắc: Xám Input: USB-A 3.1/ USB-C Gen 2 . Output: M.2 M-Key/ M&B-Key (NVMe) Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps . Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Chuẩn NVMe PCIe 3.0 SATA . Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2242, 2280 lên đến 2TB . Kích thước:L139xW40xH14.3 (mm) Lưu ý: Chỉ hỗ trợ ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA. Chỉ hỗ trợ M-Key, M&B-Key Box M.2 sata USB A 3.1/ USB Type-C Gen 2 UGREEN 70532 là sản phẩm giúp bạn bảo vệ an toàn ổ cứng di động của bạn mà còn truyền tải tốc độ cao, thiết bị đựng ổ cứng M2 Ugreen 10902 mang chuẩn đọc ổ cứng M.2 NVMe PCIe 3.0 SATA truyền tải tốc độ 10Gbps, nhanh hơn USB 3.0 thông thường chỉ 5Gbps. Hỗ trợ chức năng USAP hỗ trợ truyền tải dữ liệu tốc độ cao. Box M.2 sata USB A 3.1/ USB Type-C Gen 2 UGREEN 70532 thiết kế vừa vặn mọi kích thước của ổ cứng 2242, 2280 lên đến 2TB. Tương thích với hệ điều hành Windows/ Linux/ Mac OS/ SamSung S9 Plus/.... Được thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhôm chống va dập tản nhiệt cực tốt giúp cho ổ cứng của bạn hoạt động ở mức tốt nhất.**	12th	610,000
47	**Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 (USB Type-C 3.2 GEN2)**	**Giao diện : USB-C 3.2 Thế hệ 2 Tốc độ truyền dữ liệu: 10 Gbps Chất liệu thân: nhôm Chiều dài cáp: 0,25m , Kèm 2 sợi cáp dài 25cm, USB-C to USB-C x1, USB-A to USB-C x1 Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 Cắm và chạy, không cần trình điều khiển. Khả năng tương thích rộng: Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 hỗ trợ giao thức NVMe, được thiết kế cho Khóa M và B&M và SSD kích thước 2230/2242/2260/2280, phù hợp với các hệ thống Windows, Mac OS, Linux, Android, IOS**	12th	499,000
48	**Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15511 (USB Type-C 3.2 GEN2)**	**Khả năng tương thích: M.2 NVMe PCIe M-Key/M&B - Hỗ trợ SSD: 2230/ 2242/ 2260/ 2280 Giao diện USB: USB-C 3.2 Thế hệ 2 Tốc độ truyền dữ liệu: 10 Gbps Chất liệu thân: nhôm . Kèm 2 sợi cáp dài 25cm, USB-C to USB-C x1, USB-A to USB-C x1**	06th	Liên hệ
49	**Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe Ugreen 60354 (Hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, hỗ trợ UASP, 10Gbps cổng USB type C)**	**Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.1 Gen 2 (ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA) Màu sắc: Xám Input: USB-C 3.1 Gen 2 Output: M.2 B-Key Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps Cáp kết nối USB 3.1 Gen 2 Type-C dài: 0.5m Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB (Chuẩn NVMe PCIe SATA) Kích thước:L122xW40xH12 (mm) Box M.2 sata USB 3.1 GEN 2 Type-C UGREEN 60354 là sản phẩm giúp bạn bảo vệ an toàn ổ cứng di động của bạn mà còn truyền tải tốc**	12th	Liên hệ
50	**Thiết bị đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe & SATA Ugreen 90264 (hỗ trợ NVMe + NGFF 10Gbps)**	** 【LƯU Ý: Không hỗ trợ M-SATA và SSD có bộ tản nhiệt trên 1mm】 Lưu ý: Hãy đảm bảo rằng thiết bị của bạn đúng chuẩn kết nối là M.2 M-Key/ M.2 B&M-Key SSD Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.2 Gen 2 Màu sắc: Xám . Input: USB-C 3.2 Gen 2 . Output: M.2 M-Key/ B&M-Key Tốc độ truyền tải tối đa của ổ NVME: 10Gbps . Tốc độ truyền tải tối đa của ổ NGFF: 6Gbps Hỗ trợ giao thức UASP và TRIM. Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Chuẩn NVMe/ NGFF PCIe 3.0 SATA. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB Cáp kèm theo gồm có USB-A và USB-C: 0.3M . Kích thước:L119xW37xH12 (mm) Box M.2 sata USB 3.2 GEN 2 Type-C UGREEN 90264 là sản phẩm giúp bạn bảo vệ an toàn ổ cứng di động của bạn mà còn truyền tải tốc độ cao, thiết bị đựng ổ cứng M2 Ugreen 90264 mang chuẩn đọc ổ cứng M.2 NVMe PCIe 3.0 SATA truyền tải tốc độ 10Gbps và NGFF với tốc độ là 6Gbps , nhanh hơn USB 3.0 thông thường chỉ 5Gbps. Box M.2 sata USB 3.2 GEN 2 Type-C UGREEN 90264 thiết kế vừa vặn mọi kích thước của ổ cứng 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB. Tương thích với hệ điều hành Windows/ Linux/ Mac OS/ ...	12th	539,000
51	**Hộp đựng ổ cứng - BOX SSD NVMe M.2 Thunderbolt 3 Ugreen 80336 (Tốc độ truyền 40Gpbs , Kèm cáp Thunderbolt 3 0.5M)**	**Input: Thunderbolt 3 Output: M.2 NvMe hard drive box Hỗ trợ ổ cứng dung lượng 2TB Hiệu suất nhiệt tốt nhất: Chất liệu hợp kim nhôm một mảnh được nâng cấp tản nhiệt nhanh chóng, không bị nóng khi làm việc, đảm bảo an toàn cho thiết bị sử dụng Tương thích hệ điều hành: Windows 7/8/10/11 / Mac OS / Linux Tốc độ truyền tải 40Gbps Đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động Sử dụng CHIPSET Intel thông minh Đóng gói kích thước: 20 x 15 x 3cm Trọng lượng: 270g Thiết kế nhỏ gọn dễ dàng mang theo BOX SSD NVMe M.2 Thunderbolt 3 Ugreen 80336 là thiết bị giúp biến SSD M2 NVMe của bạn thành ổ cứng di động sử dụng giao thức kết nối Thunderbolt 3 cho phép truyền tải dữ liệu tốc độ lên đến 40Gbps, gấp đôi tốc độ so với các thiết bị sử dụng giao thức cũ. Điều này đồng nghĩa với việc bạn truyền tải một video 5 phút chất lượng 8K dung lượng gần 3GB chỉ trong vòng chưa tới 10 giây. Tăng**	12th	4,700,000
52	**Hộp đựng ổ cứng USB 3.1 gen 2 ra USB-C VEGGIEG V-GM03 (10Gbps , hỗ trợ M.2 NGFF/M.2 NVME)**	**Hộp ổ cứng VegGieg USB 3.1 gen 2 ra Usb Type C Hỗ trợ đĩa cứng: Ổ cứng M.2 NGFF/M.2 NVME Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm Màu xám . Chip: 9210a Tương thích: Windows/mac OS/Linux Dây cáp : USB-A to USB-C**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	550,000

53	HDD BOX 2.5"SATA TRANSCEND 25S3	Chuẩn USB 3.1 - External - For Notebook HDD SATA, thiết kế vỏ nhôm, mỏng nhẹ, one touch Backup	12th	419,000
54	HDD BOX 2.5"SATA TRANSCEND TS0GSJ25CK3	Giao diện kết nối USB 3.1 Gen 1 (USB 5Gbps) . Giao diện Bus SATA III 6Gb/giây . phù hợp với ổ cứng HDD hoặc SSD 2,5 inch có chiều cao lên đến 9,5 mm. Kích thước 129,5 mm x 80,8 mm x 18,8 mm (5,10" x 3,18" x 0,74") . Loại USB : Micro USB sang USB Loại A	12th	499,000
55	HỘP DỰNG Ổ CỨNG SSD BOX UNITEK Y-3365 (M.2 NGFF/SATA)	Hộp đựng SSD M.2, Input: NGFF/SATA, Giao diện kết nối: USB-C, Định dạng ổ cứng: SSD M.2 (30mm / 42mm / 60mm / 80mm), Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps	12th	425,000
56	HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG DOCKING USB 3.0 RA CỔNG SATA III 2.5/3.5 DK107 SSK	HÃNG SSK . KÍCH THƯỚC 2.5/3.5. .GIAO DIỆNUSB 3.0 RA CỔNG SATA .TỐC ĐỘ TRUYỀN5GBPS TÍNH NĂNGHỖ TRỢ TÍNH NĂNG NGOẠI TUYẾN MỘT PHÍM. NGUỒN3C 12V-3A. CHẤT LIỆU ABS + PC	12th	629,000
57	HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG DOCKING USB 3.0 RA CỔNG SATA III 2.5/3.5 DK108 SSK	HÃNG SSK . KHOẢNG CÁCH ĐĨA KẸP VÀ CỔNG 2 USB 3.0 HỖ TRỢ GIAO THỨC TRUYỀN VÀ TĂNG TỐC UASP & LÊN ĐẾN 5Gbps ĐẾ Ổ CỨNG TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI USB 2.0 / 1.1 . BỘ ĐỔI NGUỒN 12V-3A CHẤT LIỆU VỎ NHÔM . SỬ DỤNGKHÔNG CẦN CÀI ĐẶT . TƯƠNG THÍCH VỚI NHIỀU HỆ ĐIỀU HÀNH	12th	719,000
58	Dock ổ cứng ổ cứng 2.5/3.5 SATA 6G 3.0 UNITEK S1304A	Box đựng ổ cứng UNITEK S1304A hỗ trợ cả ổ 2.5" và 3.5" SATA HDD/SSD, lý tưởng cho việc lưu trữ và sao lưu dữ liệu quan trọng. Hệ điều hành hỗ trợWindows 10/11 (32/64bit), Linux kernel 3.x, Mac OS 10.6 trở lên Cổng kết nối với máy chủMicro B . Loại đầu nối1 x SATA Connector. Khe cắm ổ đĩa1 x SATA Slot Điện cấp cho thiết bị (PD)DC 12V . Loại SSD hỗ trợSATA SSD. Tốc độ truyền dữ liệu5Gbps . lưu ý : Không hỗ trợ RAID.	12th	699,000
59	Dock ổ cứng 2 khe cắm 2.5/3.5 SATA3.0 UNITEK Y-3026GY01-EU	Kích thước: 130mm x 115.0mm x 61.0mm . Tốc độ truyền: USB 3.0 5Gbps. Nguồn điện DC: Bộ đổi nguồn 12V 3A Chiều dài cáp: 120cm . Chất liệu: Hợp kim nhôm, Màu sắc Xám Trạm kết nối SATA Dual-Bay này cung cấp tính năng sao chép ổ đĩa độc lập giúp bạn dễ dàng sao lưu dữ liệu. Người dùng cũng có thể kết nối nó với máy tính của bạn bằng để cắm và hoán đổi ổ đĩa của bạn thành giải pháp lưu trữ có thể mở rộng của bạn. Tính năng sản phẩm Khả năng tương thích SATA: 2 khe cắm SATA hỗ trợ ổ cứng HDD và SSD SATA I/ II/ III chuẩn 2,5"/ 3,5" lên đến 40TB (20TB x 2). Đèn báo nhân bản LED: Đèn báo LED hiển thị trạng thái của bản sao ngoại tuyến bằng nhiều màu sắc khác nhau. Tối ưu hóa ổ cứng để có hiệu suất tốt nhất: Trạm kết nối Dual-Bay này hỗ trợ UASP và TRIM. UASP cho phép truyền dữ liệu nhanh hơn đến và đi từ các thiết bị lưu trữ. TRIM có thể cải thiện hiệu suất ghi, tối ưu hóa dung lượng ổ cứng và giúp ổ cứng sử dụng được lâu hơn. Truyền tệp siêu tốc: Hỗ trợ USB3.0 SuperSpeed lên đến 5Gbps. Máy sao chép ổ cứng độc lập: Sao chép ổ cứng nhanh chóng mà không cần kết nối với máy tính. Cài đặt ổ đĩa dễ dàng: Không cần cài đặt trình điều khiển hoặc phần mềm, cho phép người dùng dễ dàng hoán đổi ổ đĩa khi cần.	12th	975,000
60	CADDY BAY 9.5MM	Loại thường, Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày 9.5mm	N/A	49.000**
61	CADDY BAY 12.7MM (Loại Thường)	Loại thường, Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày chuẩn12.7mm	N/A	80.000**
62	Đế Khay SSD	Đế khay dùng cho ổ SSD 2.5" để có thể gắn vào Case PC Xài cho máy Để bàn	0 th	Liên hệ
63	Đế Khay Nhựa Chuyển Ổ Cứng SSD/HDD 2.5 inch qua kích thước 3.5 inch gắn vào PC/Desktop	Vật liệu: nhựa , Khay chuyển SSD/HDD 2.5 inch qua kích thước 3.5 inch gắn vào PC/Desktop Kích cỡ: 13 x 10 x 1.3 cm (gắn vừa tất cả các loại ổ cứng 2.5 inch). Màu Cam	0 th	40,000
64	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 3.5" sang 2.5" ORICO HB-325-V1-BK	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 3.5" sang 2.5" - Dùng cho cả SSD và HDD gắn vào khe cắm 2.5". - Kích thước: 101 x 92 x 13mm	12 th	Liên hệ
65	Khay ổ cứng (Caddy bay) dùng cho cả 2.5" và 3.5" ORICO AC52535-1S-V1-SV-BP	Khay ổ cứng (Caddy bay) dùng cho cả 2.5" và 3.5" - Dùng cho cả 2.5" và 3.5" - Kích thước: 146 x 98 x 23mm	12 th	Liên hệ
66	HDD CADDY BAY 9.5mm Ugreen 70657	Hỗ trợ ổ cứng lên đến 5TB, Chuẩn sata 3.0 tốc độ rất cao. Caddy hdd khay đựng ổ cứng 2.5 sử dụng mở rộng thêm hdd hay ssd cho máy tính laptop, ***Lưu ý: sản phẩm không bao gồm hdd/ssd và chỉ dành cho laptop có khe ổ CD 9.5mm	12 th	158,000
67	HDD CADDY BAY ORICO M95SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay), 2.5" SATA 1,2,3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày 9.0/9.2 và 9.5mm.Sata 3, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	148.000**
68	HDD CADDY BAY ORICO L127SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày chuẩn 12.7mm, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%, Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	Liên hệ
69	Khay ổ cứng PC (Caddy bay) 3.5" SATA ORICO 1106SS	Khay ổ cứng (Caddy bay) 3.5" SATA3 - Dùng cho cả SSD và HDD. - Dùng nâng cấp SSD/HDD 3.5" cho PC qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	305,000
70	Khay ổ cứng PC (Caddy bay) 2.5" SATA ORICO 1125SS-BK	Khay ổ cứng (Caddy bay) 2.5" SATA3 - Dùng cho cả SSD và HDD 2.5" - Dùng gắn thêm SSD/HDD 2.5" PC vào khe cắm 3.5" - Kích thước: 147*101*26.3mm	12 th	185,000
71	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 25PW1-U3-BK	ORICO-2.5 inch USB3.0 Micro-B Hard Drive Enclosure 1 Chất liệu: ABS 2)Màu sắc: Đen 3)Kích thước : 130mm(L)*80mm(W)*14.5mm(H) 4)Đầu ra: USB3.0 Micro-B 5)Tốc độ truyền : 5Gbps 6)Cài đặt : Tool-free 7)Tương thích: 2.5" SATA HDD/SSD with thickness 7mm-9.5mm 8)Hỗ trợ tối đa : 4TB Max	12 th	119.000**
72	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2020U3-BK	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truy.ền dữ liệu 20%. Chế độ ngủ mùa đông tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Vật liệu: Nhựa, nắp trượt. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	139.000**
73	HDD BOX ORICO 2139U3	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	109,000
74	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2139C3-CR-EP (USB3.1 Gen2 Type-C - 5Gbps)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen1 Type-C Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB USB3.1 Gen1 Type-C, tốc độ truyền dữ liệu 05Gbps. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong.	12 th	149,000
75	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2139C3-G2-CR (USB3.1 Gen2 Type-C - 10Gbps)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen2 Type-C Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB USB3.1 Gen2 Type-C, tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong.	12 th	325,000
76	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2189U3-V1-BK (Hỗ trợ 6TB)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 6TB USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.	12 th	169,000
77	HDD BOX ORICO 2588US3	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Tối đa 2TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên, Đèn LED báo hiệu. Màu đen, Bạc, Xanh, Đỏ, vàng	12 th	Liên hệ
78	HDD BOX ORICO 2577U3-V1	Hộp ổ cứng ORICO-2.5 inch USB3.0 Micro-B Chất liệu: NHỰA ABS Màu sắc: Đen Kích thước: 128mm(L)*80mm(W)*15mm(H) Giao diện đầu ra: USB3.0 Micro-B Tốc độ truyền: 5Gbps Cài đặt: Không có công cụ Tương thích: Ổ cứng/SSD SATA 2,5" với độ dày 7mm-9,5mm Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 6TB Cáp dữ liệu: USB Micro-B/Đực sang USB Loại A/Đực, 0,5m Hệ thống được hỗ trợ: Windows/Mac OS/Linux	12 th	145.000**

	Hộp ổ cứng 2.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-C 10Gbps - RAID ORICO 8848RC3-EU-SV-BP	Hộp ổ cứng 2.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-C 10Gbps - RAID ORICO 8848RC3-EU-SV-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5" 4*8TB. - Hỗ trợ: Normal, JBOD, Raid 0/1/10/3/5 - Chuẩn USB-C tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps. - Cáp dữ liệu: 2 trong 1 TypeC to TypeC/TypeA 100cm - Thiết kế: Bạc - Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	3,390,000
	Hộp ổ cứng 2.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-C 10Gbps - RAID ORICO 8858RC3-EU-SV-BP	Hộp ổ cứng 2.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-C 10Gbps - RAID ORICO 8858RC3-EU-SV-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5" 5*8TB. - Hỗ trợ: Normal, JBOD, Raid 0/1/10/3/5 - Chuẩn USB-C tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps. - Kết nối mở rộng Daisy Chain: USB-A 10Gbps*1, USB-C 10Gbps*1, SD&TF 3.0 *1 - Cáp dữ liệu: 2 trong 1 TypeC to TypeC/TypeA 100cm - Thiết kế: Bạc - Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	3,799,000
79	**Hộp ổ cứng SSD M.2 SATA Type C ORICO PDDM2C3-BK-EP** **(NGFF M.2 Tốc độ 5Gbps)**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 5Gbps.** **Chuẩn: M.2 Sata B-Key/B&M-Key SSD - 2230,2242,2260, 2280 NGFF.** **Đầu ra: USB Type-C. Tốc độ: 5Gbps.** **Dung lượng tối đa: 4TB.Chất liệu: Nhựa ABS. Màu sắc: Đen**	12 th	215,000
80	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PF-C3-BK** **(NGFF M.2 Tốc độ 5Gbps)**	**Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NGFF protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NGFF SSD.** **Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN1 5Gbps.** **Dung lượng tối đa: 2TB** **Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e** **Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút** **Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn** **Màu sắc: Đen**	12 th	245,000
81	**Hộp ổ cứng SSD M.2 SATA Type C ORICO PVM2F-C3-GY-BP** **M.2 SATA Type C**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 5Gbps.** **Chuẩn: M.2 Sata B KEY SSD - 2230,2242,2260, 2280 NGFF.** **Đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN1 5Gbps.** **Dung lượng tối đa: 2TB.** **Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn** **Màu sắc: Đen**	12 th	Liên hệ
82	**Hộp ổ cứng SSD ORICO HM2C3-BK-BP** **(M.2 SATA Type C)**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 6Gbps.** **1)Chất liệu: ABS + Hợp kim nhôm** **2)Màu sắc: Đen** **3)Kích thước: 110mm (L) * 38mm (W) * 14mm (H)** **4)Giao diện đầu ra: USB3.1 Gen1 Type-C** **5)Tốc độ truyền: 6Gbps** **6)Cài đặt: Không cần công cụ** **7)Tương thích: M.2 NGFF SATA 2230, 2242, 2260, 2280 SSD** **8)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 2TB** **9)Cáp dữ liệu: USB Type-A / Male sang USB Type-C / Male, 0,3m** **10)Hệ thống hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux**	12 th	Liên hệ
83	**Hộp ổ cứng SSD ORICO CPM2C3-RD - Bảo hành 1 tháng** **(M.2 SATA Type C)**	**ORICO M.2 SATA Type-C 3.1 GEN 1 SSD Enclosure (6G)** **1)Chất liệu: ABS** **2)Màu sắc: Đỏ** **3)Kích thước:108(L)*37.2mm(W)*14mm(H)** **4) Support hot swap, plug and play** **5)Đầu vào:Type-C 3.1 GEN 1** **5)Tốc độ truyền: 6Gbps** **6) Cài đặt: Tool free** **7)Hỗ trợ tối đa : 4TB Max** **8)Phụ kiện: tuốc nơ vít, miếng bọt biển chống sốc, tản nhiệt * 1** **9)Hỗ trợ cho : Windows/Mac OS/Linux** **10)Cáp dữ liệu: Type-C to Type-C/USB-A, 30Cm** **11) Báo đèn LED : Trạng thái SSD** **12) Hỗ trợ : M.2 SATA 2230,2242, 2260, 2280 SSD.** **13) Hỗ trợ: enter sleep state after 10 minutes of idle time** **14) Tương thích: with PC, laptop, smart TV, smart router, PS4 and other devices**	1 tháng	229,000
83	**Hộp ổ cứng SSD ORICO CPM2C3-RD - Bảo hành 12tháng** **(M.2 SATA Type C)**	**ORICO M.2 SATA Type-C 3.1 GEN 1 SSD Enclosure (6G)** **1)Chất liệu: ABS** **2)Màu sắc: Đỏ** **3)Kích thước:108(L)*37.2mm(W)*14mm(H)** **4) Support hot swap, plug and play** **5)Đầu vào:Type-C 3.1 GEN 1** **5)Tốc độ truyền: 6Gbps** **6) Cài đặt: Tool free** **7)Hỗ trợ tối đa : 4TB Max** **8)Phụ kiện: tuốc nơ vít, miếng bọt biển chống sốc, tản nhiệt * 1** **9)Hỗ trợ cho : Windows/Mac OS/Linux** **10)Cáp dữ liệu: Type-C to Type-C/USB-A, 30Cm** **11) Báo đèn LED : Trạng thái SSD** **12) Hỗ trợ : M.2 SATA 2230,2242, 2260, 2280 SSD.** **13) Hỗ trợ: enter sleep state after 10 minutes of idle time** **14) Tương thích: with PC, laptop, smart TV, smart router, PS4 and other devices**	12 th	335,000
84	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M205C3-BP** **(M.2 SATA Type C)** **(Bạc / Đồng / Xám)**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M205C3-BP M.2 SATA Type C - Tốc độ 6Gbps.** **1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp** **2)Màu sắc: Bạc / Đỏ / Xám** **3)Kích thước: 107 (L) * 29,5mm (W) * 12,5mm (H)** **4)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key** **5)Giao diện đầu vào: Type-C** **5)Tốc độ truyền: 6Gbps** **6)Cài đặt: cố định bằng vít** **7)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB** **8)Phụ kiện: silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1** **9)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux** **10)Cáp dữ liệu: Type-C sang Type-C / USB-A, 30Cm** **11) Chỉ báo LED: trạng thái theo dõi của SSD** **12)Tương thích: với M.2 NGFF SATA 2230, 2242, 2260, 2280 bốn thông số kỹ thuật khác nhau của SSD.** **13) Hỗ trợ: giao thức SATA3.0 và giao thức tăng tốc UASP** **14) Tương thích: với PC, máy tính xách tay, TV thông minh, bộ định tuyến thông minh, PS4 và các thiết bị khác** **15) Hỗ trợ: vào trạng thái ngủ sau 10 phút nhàn rỗi**	12 th	379,000
85	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M221C3-BP** **(Bạc / Đồng, / Xám)** **(M.2 NGFF SSD)**	**ORICO M.2 NGFF SSD (6G)** **1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp** **2)Màu sắc: Bạc / Đỏ / Xám** **3)Kích thước: 107 (L) * 29,5mm (W) * 12,5mm (H)** **4)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key** **5)Giao diện đầu vào: Type-C** **5)Tốc độ truyền: 6Gbps** **6)Cài đặt: cố định bằng vít** **7)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB** **8)Phụ kiện: silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1** **9)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux** **10)Cáp dữ liệu: Type-C sang Type-C / USB-A, 30Cm** **11) Chỉ báo LED: trạng thái theo dõi của SSD** **12)Tương thích: với M.2 NGFF SATA 2230, 2242, 2260, 2280 bốn thông số kỹ thuật khác nhau của SSD.** **13) Hỗ trợ: giao thức SATA3.0 và giao thức tăng tốc UASP** **14) Tương thích: với PC, máy tính xách tay, TV thông minh, bộ định tuyến thông minh, PS4 và các thiết bị khác** **15) Hỗ trợ: vào trạng thái ngủ sau 10 phút nhàn rỗi**	12 th	379,000

86	**Hộp ổ cứng SSD M.2 NVME TypeC ORICO PDDM2C3-G2-BK-EP (Tốc độ 10Gbps.)**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps.** **Hỗ trợ SSD: M.2 M-Key/B&M-Key SSD NVME 2230,2242,2260 và 2280.** **Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps.** **Dung lượng tối đa: 4TB**	12 th	329,000
87	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PV-C3-BK (NVME M.2 Tốc độ 10Gbps)**	**Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD.** **Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps.** **Dung lượng tối đa: 2TB** **Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e** **Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút** **Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn** **Màu sắc: Đen - BK.** **Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon.** **Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux**	12 th	299,000
88	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2-G2-GY-BP**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps AXM2-G2-GY-BP** **Hỗ trợ SSD: M.2 NVME** **Cáp: TypeC to TypeC.** **Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.**	12 th	339,000
89	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2-G2-V1-GY-BP**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps** **Hỗ trợ SSD: M.2 NVME** **Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A.** **Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.**	12 th	Liên hệ
90	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 Dual NVME+SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2S-G2-V1-GY-BP**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 Dual NVME+SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps** **Hỗ trợ SSD: Cả 2 loại M.2 NVME và M.2 Sata** **Cáp: TypeC to TypeC.** **Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.**	12 th	445,000
91	**Hộp ổ cứng ORICO RGB NVMe M.2 SSD ORICO M2VG01-C3-GY** **Chuẩn M.2 NVME**	**Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD** **Giao diện: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps.** **Dung lượng tối đa: 2TB** **Hệ thống đèn LED RGB hiển thị khi sử dụng.** **Màu sắc: Xám: GY** **Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon.** **Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux/Smartphone Android**	12 th	489,000
92	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M206C3-G2 (Bạc / Vàng hồng / Xám)** **Chuẩn M.2 NVME**	**ORICO USB3.1 Gen2 Type-C M.2 NVMe SSD Enclosure (10Gbps)** **1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp** **2)Màu sắc: Bạc / Vàng hồng / Xám** **3)Kích thước: 107(L)*29mm(W)*12.5mm(H)** **4)Giao diện đầu vào: M-Key/B&M-Key** **5)Giao diện đầu ra: Type-C** **6)Tốc độ truyền: 10Gbps** **7)Cài đặt: cố định bằng vít** **8)Khả năng hỗ trợ: 4TB Max** **9)Phụ kiện: Silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1** **10)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux** **11)Cáp dữ liệu: Type-C/Male to Type-A/Male+Type-C/Male(2 in 1), 0.3m** **12)Chỉ báo LED: trạng thái theo dõi của SSD** **13)Tương thích: M.2 NVMe 2230, 2242, 2260, 2280 four different specifications of SSD.**	12 th	Liên hệ
93	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M232C3-G2-SV (Bạc) Chuẩn M.2 NVME - Bảo hành 1 tháng**	**ORICO-USB3.1 Gen2 Type-C 10Gbps M.2 NVMe SSD** **Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp** **Kích thước109(L)*30mm(W)*13.2mm(H)** **)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key** **Giao diện đầu vào: Type-C** **Tốc độ truyền: 10Gbps** **Lắp đặt: Cố định bằng vít** **Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB** **Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux** **)Cáp dữ liệu: USB Type-C / Male to USB Type-A / Male + Type-C / Male (2 trong 1), 0,3m** **Tương thích: M.2 NVMe 2230, 2242, 2260, 2280** **Tương thích với: PC, máy tính xách tay, TV thông minh, bộ định tuyến thông minh, PS4 và các thiết bị khác**	01 tháng	349,000
93	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M232C3-G2 (Bạc / Đồng/ Xám) Chuẩn M.2 NVME - Bảo hành 12tháng**	**ORICO-USB3.1 Gen2 Type-C 10Gbps M.2 NVMe SSD** **Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp** **Kích thước109(L)*30mm(W)*13.2mm(H)** **)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key** **Giao diện đầu vào: Type-C** **Tốc độ truyền: 10Gbps** **Lắp đặt: Cố định bằng vít** **Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB** **Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux** **)Cáp dữ liệu: USB Type-C / Male to USB Type-A / Male + Type-C / Male (2 trong 1), 0,3m** **Tương thích: M.2 NVMe 2230, 2242, 2260, 2280** **Tương thích với: PC, máy tính xách tay, TV thông minh, bộ định tuyến thông minh, PS4 và các thiết bị khác**	12 th	639,000
94	**Hộp ổ cứng SSD M.2 NVME TypeC - Tốc độ 20Gbps - ORICO M233C3-G4-GY (Màu xám)**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO USB 3.2 M.2 NVME TypeC - Tốc độ 20Gbps.** **Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD.** **Giao diện đầu ra: USB3.2 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 20Gbps.** **Dung lượng tối đa: 4TB . Đi kèm tấm tản nhiệt. Đèn LED hiển thị. Auto Sleep** **Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA . Màu sắc: GY: Màu xám**	12 th	Liên hệ
	Hộp ổ cứng SSD NVMe M.2 ORICO TCM2-G20-BK-BP (Tốc độ 20Gbps)	Hộp ổ cứng SSD NVMe M.2 SSD Tốc độ 20Gbps Hỗ trợ quạt tản nhiệt chủ động bên trong Hỗ trợ SSD M.2 NVME . 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Dung lượng tối đa: 4TB Giao diện đầu ra: USB-C 20Gbps Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA 0.3m Màu sắc: trong suốt + đen	12 th	869,000
	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME USB4 TypeC - Tốc độ 40Gbps ORICO TCM2-U4-BK-BP (Màu xanh lam/bạc/đỏ)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME USB4 TypeC - Tốc độ 40Gbps ORICO TCM2-U4-BK-BP Hỗ trợ quạt tản nhiệt chủ động bên trong Hỗ trợ SSD M.2 NVME 3.0 . 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB4 / Thunderbolt 3/4 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Tốc độ truyền tải tối đa: Đọc 3500MB/s, Ghi 2500MB/s Dung lượng tối đa: 4TB Cáp dữ liệu: 2 trong 1 TypeC to TypeC/TypeA 30cm Hỗ trợ HĐH: Windows / Linux / MacOS / Android	12 th	2,069,000
95	**Hộp ổ cứng SSD USB 4.0 M.2 NVME TypeC ORICO M234C3-U4-SV (Tốc độ 40Gbps)**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO USB 4.0 M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps.** **Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD.** **Giao diện đầu ra: USB4.0 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps.** **Dung lượng tối đa: 4TB** **Đi kèm tấm tản nhiệt. Đèn LED hiển thị. Auto Sleep** **Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA**	12 th	3,950,000
96	**Hộp ổ cứng SSD USB 4.0 M.2 NVME TypeC ORICO M234C3-U4-GY (Tốc độ 40Gbps)**	**Hộp ổ cứng SSD ORICO USB 4.0 M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps.** **Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD.** **Giao diện đầu ra: USB4.0 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps.** **Dung lượng tối đa: 4TB** **Đi kèm tấm tản nhiệt. Đèn LED hiển thị. Auto Sleep** **Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA**	12 th	3,899,000

	Hộp ổ cứng M.2 4 khe cắm NVME USB-C 40Gbps ORICO 8848U4-EU-SV-BP	Hộp ổ cứng M.2 4 khe cắm NVME USB-C 40Gbps ORICO 8848U4-EU-SV-BP - Hỗ trợ SSD M.2 NVME 4*8TB. - Chuẩn USB-C tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps/1disk - Cáp dữ liệu: 2 trong 1 TypeC to TypeC/TypeA 100cm - Thiết kế: Bạc - Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	4,950,000
	Hộp ổ cứng gắn lưng Điện thoại SSD M.2 NVME 2230/2242 ORICO AP42P-BK-BP Màu đen (Tốc độ 10Gbps)	**Hộp ổ cứng gắn lưng Điện thoại SSD Orico M.2 NVME - Tốc độ 10Gbps.** **Hỗ trợ SSD M.2 NVME 2230/2242 *1** **Hỗ trợ vòng từ tính cố định thiết bị** **Hỗ trợ nguồn sạc USB-C DP 100W** **Giao diện đầu ra: USB-C (10Gbps)** **Dung lượng : tối đa 2TB.** **Chất liệu: Hợp kim nhôm+ABS** **Cáp dữ liệu: USB-C to C 0.13m** **Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/MacOS/Linux/Android/IOS**	12 th	579,000
	Hộp ổ cứng gắn lưng Điện thoại SSD M.2 NVME 2230/2242 +TF&SD ORICO AP42F-BK-BP Màu đen (Tốc độ 10Gbps)	Hộp ổ cứng gắn lưng Điện thoại SSD ORICO M.2 NVME/TF&SD - Tốc độ 10Gbps. Hỗ trợ SSD M.2 NVME 2230/2242 *1 Hỗ trợ khe đọc thẻ nhớ SD&TF 3.0 Hỗ trợ vòng từ tính cố định thiết bị Hỗ trợ nguồn sạc USB-C DP 100W Giao diện đầu ra: USB-C (10Gbps) Dung lượng : tối đa 2TB. Chất liệu: Hợp kim nhôm+ABS Cáp dữ liệu: USB-C to C 0.13m Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/MacOS/Linux/Android/IOS	12 th	799,000
	Hộp ổ cứng gắn lưng Điện thoại SSD M.2 NVME 2230 + HUB Đa năng ORICO MG7-G2-SV-BP Màu Bạc (Tốc độ 10Gbps)	Hộp ổ cứng gắn lưng Điện thoại SSD ORICO M.2 NVME + HUB Đa năng - Tốc độ 10Gbps. Hỗ trợ vòng từ tính cố định thiết bị Hỗ trợ nguồn sạc USB-C DP 100W Giao diện đầu vào: USB-C (10Gbps) Giao diện đầu ra: M.2 NVME 2230 *1 max 2TB, SD&TF 3.0 *1, USB-A 10Gbps*1, USB-C 10Gbps*1, HDMI 4K60Hz *1, combo Audio 3.5mm *1 Chất liệu: Hợp kim nhôm+ABS Cáp dữ liệu: USB-C to C 0.13m Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/MacOS/Linux/Android/IOS	12 th	1,249,000
98	**HDD BOX ORICO 3588US3**	**Hộp ổ cứng 3.5 inch HDD / SSD SATA 3, USB 3.0, hỗ trợ tối đa 4TB 3.5", Hỗ trợ Window và Mac OS, Đèn LED báo hiệu. Màu đen**	12 th	Liên hệ
99	**HDD BOX 3.5" ORICO 3139U3**	**Dùng cho cả SSD và HDD loại 3.5", Hỗ trợ ổ cứng 3.5" 8TB , USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Hỗ trợ Window 2000/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên hoặc Linux ,Đèn LED báo hiệu.**	12 th	429,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB-C 5Gbps ORICO 9728C3-EU-BK-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB-C 5Gbps ORICO 9728C3-EU-BK-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 2*22TB. - Chuẩn USB-C, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: 2 trong 1 TypeC to TypeC/TypeA - Thiết kế: Đen - Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	1,540,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - ORICO 9828U3-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - ORICO 9828U3-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 2*22TB. - Chuẩn USB-B, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-A to USB-B - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	2,799,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - RAID - ORICO 9828RU3-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - RAID - ORICO 9828RU3-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 2*22TB. - Hỗ trợ: Normal, JBOD, Raid 0/1 - Chuẩn USB-B, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-A to USB-B - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	2,899,900
	Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - ORICO 9848U3-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - ORICO 9848U3-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 4*22TB. - Chuẩn USB-B, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-A to USB-B - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	4,599,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - RAID - ORICO 9848RU3-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - RAID - ORICO 9848RU3-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 4*22TB. - Hỗ trợ: Normal, JBOD, Raid 0/1/10/5 - Chuẩn USB-B, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-A to USB-B - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	5,399,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-C 20Gbps - RAID - ORICO 9848RC3-PRO-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB-C 20Gbps - RAID - ORICO 9848RC3-PRO-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 4*26TB. - Hỗ trợ: Normal, JBOD, Raid 0/1/10/5 - Chuẩn USB-C, tốc độ truyền dữ liệu 20Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-C to USB-C 1m - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	8,299,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-C 5Gbps ORICO 9758C3-V1-EU-BK-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-C 5Gbps ORICO 9758C3-V1-EU-BK-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 5*22TB. - Chuẩn USB-C, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: 2 trong 1 TypeC to TypeC/TypeA - Thiết kế: Đen - Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	3,499,000

	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - ORICO 9858U3-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - ORICO 9858U3-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 5*22TB. - Chuẩn USB-B, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-A to USB-B - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	4,899,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - RAID - ORCO 9858RU3-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-B 5Gbps - RAID - ORCO 9858RU3-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 5*22TB. - Hỗ trợ: Normal, JBOD, Raid 0/1/10/5 - Chuẩn USB-B, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-A to USB-B - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	5,849,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-C 20Gbps - RAID - ORICO 9858RC3-PRO-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-C 20Gbps - RAID - ORICO 9858RC3-PRO-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 5*26TB. - Hỗ trợ: Normal, JBOD, Raid 0/1/10/5 - Chuẩn USB-C, tốc độ truyền dữ liệu 20Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-C to USB-C 1m - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	8,799,000
	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-C Thunderbolt 3 40Gbps - ORICO 9858T3-EU-GY-BP	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB-C Thunderbolt 3 40Gbps - ORICO 9858T3-EU-GY-BP - Hỗ trợ HDD/SSD 2.5/3.5" 5*22TB. - Chuẩn USB-C *2 Daisy Chain, tốc độ truyền dữ liệu 40Gbps. - Cáp dữ liệu: USB-C to USB-C - Thiết kế: Xám - Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/MacOS/Linux/Android/iOS/HarmonyOS	12 th	10,290,000
100	**DOCKING ORICO 6218US3**	**Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, 3.5" 8TB. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy, Màu đen**	12 th	395,000
101	**Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO 6819C3-V1-EU-BK-BP-HW**	**Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 18TB. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy**	12 th	Liên hệ
102	**Đế ổ cứng SSD ORICO 1 khe cắm M.2 NVME + SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO IT18C3-GY-BP**	**Đế ổ cứng SSD ORICO 1 khe cắm M.2 NVME + SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps. IT18C3-GY-BP Hỗ trợ SSD: Cả 2 chuẩn M.2 NVME và M.2 SATA. Đầu ra: USB 3.2 TypeC Gen2 Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu sắc: Bạc.**	12 th	759,000
103	**DOCKING ORICO 6228US3-C**	**Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD. Tối đa 2TB đối với 2.5" HDD và 8TB 3.5", USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên, Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính, Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy, Màu đen**	12 th	645,000
104	**Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO 6829C3-V1-EU-BK-BP-HW**	**Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 6829C3-V1-EU-BK-BP-HW Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 36TB (18TBx2). Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy**	12 th	Liên hệ
105	**Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 ORICO 6626C3-C-V1-EU-GY-BP-HW**	**Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 6626C3-C-V1-EU-GY-BP-HW Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 44TB (22TBx2). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS**	12 th	890,000
106	**Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO ORICO-6646C3-C-EU-GY-BP**	**Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO ORICO-6646C3-C-EU-GY-BP Dùng cho cả HDD 3.5""/2.5"" và SSD 2.5"" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 88TB (22TBx4). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS"**	12 th	1,990,000
107	**Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0 ORICO 6648US3-C**	**Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, 3.5" 8TB. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy**	12 th	1,970,000
108	**Đế ổ cứng (Docking) 5 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 ORICO 6656C3-C-EU-GY-BP-HW**	**Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 100TB (22TBx5). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS**	12 th	2,290,000
109	**Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO IT28E-C-EU-GY-BP**	**Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps Hỗ trợ SSD M.2 NVME, SSD 2.5 Sata và HDD 2.5"/3.5" Đầu ra: USB 3.2 TypeC Gen2 Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Hỗ trợ Offline Clone (Copy ổ HDD sang SSD không cần máy tính) Dung lượng tối đa: 22TB (HDD) và 8TB (SSD). Màu sắc: Bạc.**	12 th	1,899,000
110	**Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps ORICO IT28N-C-EU-GY-BP**	**Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps. Hỗ trợ SSD M.2 NVME Đầu ra: USB 4.0 TypeC Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Hỗ trợ Offline Clone (Copy ổ HDD sang SSD không cần máy tính) Dung lượng tối đa: 8TB/1slot, max 16TB Màu sắc: Bạc.**	12 th	3,090,000
111	**Hộp ổ cứng 3.5" ORICO DS200U3 (2 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B)**	**Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B - Hỗ trợ HDD 2*10TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Vỏ nhựa ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.**	12 th	1,399,000

112	**Hộp ổ cứng ORICO WS200RU3**	**Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 Type C, Hỗ trợ HDD 2*10TB. Hỗ trợ 2.5" HDD/SSD nếu dùng thêm khay Orico 1125SS , Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Có thể lên đến 10Gbps, Hỗ trợ Hot-swap. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Màu bạc**	12 th	Liên hệ
113	**Hộp ổ cứng 3.5" ORICO DS500U3**	**Hộp ổ cứng 3.5" DS500U3 5 khe cắm SATA 3USB 3.0 Type B, Hỗ trợ HDD 5*10TB. Hỗ trợ 2.5" HDD/SSD nếu dùng thêm khay Orico 1125SS. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ Hot-swap. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhựa ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.**	12 th	2,739,000
114	**Hộp ổ cứng 3.5" ORICO WS500U3**	**Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B - Hỗ trợ HDD 5*16TB. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên."**	12 th	Liên hệ
115	**Hộp ổ cứng 3.5" ORICO WS500RU3**	5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B, Hỗ trợ HDD 5*10TB. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Có thể lên đến 10Gbps nếu dùng RAID0, Chế độ RAID：RAID0/1/3/5/10/JBOD/Clear, Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.	12 th	Liên hệ
116	**Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO NS500U3-BK**	**- Hỗ trợ HDD 5*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux**	12 th	3,379,000
117	**Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO 3559U3-BK**	**- Hỗ trợ HDD 5*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux**	12 th	Liên hệ
118	**Hộp ổ cứng 3.5" 8 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO NS800U3-BK**	**- Hỗ trợ HDD 8*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux**	12 th	4,490,000
119	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS5-SV-BP (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Hợp kim nhôm. - Tương thích: M.2 NVME/Sata 2280. - Kích thước: 75.5*24.8*43.3mm - Màu bạc Phương pháp lắp đặt cố định bằng vít bên**	12 th	285,000
120	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS6-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Hợp kim nhôm. - Tương thích: M.2 NVME/Sata 2280. - Kích thước: 75.5*30*44mm - Màu bạc**	12 th	325,000
121	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS7-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 74*25*65.5mm - Màu bạc**	12 th	279,000
122	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS8-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 76*24.4*60mm - Màu bạc**	12 th	379,000
123	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS8-FAN-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm + Quạt - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 76*24.4*60mm - Màu bạc**	12 th	445,000
124	**Hộp đựng Ổ cứng mạng Nas 1 bay - Orico MetaCube Mini - CD2510-EU-BK-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 1 bay - MetaCube Mini - Hỗ trợ ổ 2.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 4TB. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55, Ram 1GB DDR4, Flash 8GB**	24th	2,250,000
125	**Hộp đựng Ổ cứng mạng Nas 1 bay - Orico MetaBox Mini - CD3520-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 1 bay - MetaBox Mini - Hỗ trợ ổ 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.4Ghz, Ram 1GB DDR4, Flash 8GB**	24th	Liên hệ
126	**Hộp đựng Ổ cứng mạng 2 bay - Orico MetaCube - TS200-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 2 bay - MetaCube - Hai khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1, 1 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.7 Ghz, Ram 2GB DDR4, Flash 8GB - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1. - Chất liệu: ABS. Màu xám**	24th	Liên hệ
127	**Hộp đựng Ổ cứng mạng 5 bay - Orico MetaCube Pro - TS500-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 5 bay - MetaCube Pro - Năm khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1, 1 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.7 Ghz, Ram 2GB DDR4, Flash 8GB - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1, 5, 10. - Chất liệu: ABS. Màu xám**	24th	Liên hệ
128	**Hộp đựng Ổ cứng mạng 2 bay - Orico MetaBox - HS200-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 2 bay - MetaBox - Hai khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga 2.5G, 2 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: Intel Celeron Dual-Core N4020, Ram 4GB DDR4, Flash 128GB NVME - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1. - Chất liệu: Nhôm và ABS. Màu xám**	24th	12,890,000
129	**Hộp đựng Ổ cứng mạng 5 bay - Orico MetaBox Pro - HS500-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 5 bay - MetaBox Pro - Năm khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 2 cổng Lan Giga 2.5G, 2 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: Intel Celeron Dual-Core N4020, Ram 4GB DDR4, Flash 128GB NVME - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1, 5, 10. - Chất liệu: Nhôm và ABS. Màu xám.**	24th	Liên hệ

130	Ổ cứng mạng Nas 1 Bay Synology DS124	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS 1 Bay Synology DS124 : - Chip xử lý : CPU Realtek RTD1619B - Giao tiếp : 1 x LAN RJ-45 1 GbE; 2 x USB 3.2 Gen 1 - Bộ nhớ : 1 GB DDR4 non-ECC - Nguồn Vào : 100V to 240V AC , Độ ồn : 19.0 dB(A) - Drive Type : 3.5" SATA HDD or SSD SATA 2,5" (có khay gắn ổ cứng 2,5" tùy chọn) - Maximum Internal Raw Capacity : 20TB - Drive Bays : 1 - Phụ kiện kèm theo : 1 x Nas DS124; 1 x Gói phụ kiện; 1 x Bộ chuyển đổi nguồn AC ;1 x Cáp LAN RJ-45; 1 x Hướng dẫn lắp đặt nhanh	24th	3,900,000
131	Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS223J	HỘP ĐỰNG Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS223J : - CPU CPU Realtek RTD1619B - Giao tiếp 2 x USB 3.2 Gen 1 ports; LAN ports: 1 x 1GbE RJ-45 - Kích thước 165 x 100 x 225.5 mm - Bộ nhớ 1 GB DDR4 - Khối lượng 0.88 kg - Drive Type 2 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included.) - Drive Bays 2 - Màu sắc : Trắng	24th	5,690,000
132	Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS223	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS 2 Bay Synology DS223 : - CPU : Realtek RTD1619B - Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 x 3; LAN RJ-45 1 GbE x 1 - Kích thước : 165 mm x 108 mm x 232.7 mm - Bộ nhớ : 2 GB DDR4 non-ECC - Khối lượng : 1.28 kg - Drive Type : 3.5" SATA HDD , Ổ SSD SATA 2,5" - Drive Bays : 2 - Màu sắc : Đen	24th	7,890,000
133	Thiết bị lưu trữ mạng Synology 2 Bay DS225+	HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG MẠNG NAS 2 BAY : - CPU Intel Celeron J4125 - Giao tiếp 1 x 2.5GbE RJ-45, 1 x 1GbE RJ-45, 2 x USB 3.2 Gen 1 - Kích thước 165 mm x 108 mm x 232.2 mm (HxWxD) - Bộ nhớ 2GB DDR4 Sodimm Non ECC - Khối lượng : 1.3 kg - Bảo hành : 24 tháng - Drive Type : 3.5" SATA HDD, 2.5" SATA SSD - Drive Bays : 2	24th	9,750,000
134	Ổ cứng mạng Nas 4 Bay Synology DS423	Chip xử lý : Realtek RTD1619B Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 x 2; LAN RJ-45 1 GbE x 2 Bộ nhớ : 2 GB DDR4 non-ECC Drive Type : 3.5" SATA HDD; Ổ SSD SATA 2,5" Drive Bays : 4 Kích thước : 184 mm x 168 mm x 230 mm Khối lượng : 2.21 kg	24th	10,490,000
135	Thiết bị lưu trữ mạng NAS 4 Bay Synology DS425+	Thiết bị lưu trữ mạng NAS 4 Bay Synology DS425+ : - CPU Intel Celeron J4125 - Giao tiếp 1 x RJ45 1GbE; 1 x RJ45 2.5GbE; 2 x USB 3.2 Gen 1 - Kích thước 166 x 199 x 223 mm - Phụ kiện kèm theo 1 x DS425+; 1 x Gói phụ kiện; 1x Bộ chuyển đổi nguồn AC;1 x Dây nguồn AC; 2 x Cáp LAN RJ-45 - Bộ nhớ 2GB DDR4 non-ECC (Hỗ trợ nâng cấp tối đa 6GB (2GB + 4GB)) - Khối lượng 2.18 kg - Độ ồn 21.6 dB(A) - Drive Type 1 x 3.5" SATA HDD; 1x SSD SATA 2.5" ; 1x M.2 2280 NVMe SSD - Drive Bays 4 (Chỉ gắn được ổ cứng của Synology)	24th	14,450,000
136	Ổ cứng mạng Nas 4 Bay Synology DS925+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS 4 Bay Synology DS925+ : - CPU AMD Ryzen V1500B - Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 x 2; RJ45 2.5 GbE x 2; 1 x cổng mở rộng (USB Type-C) - Kích thước 166 x 199 x 223 mm - Phụ kiện kèm theo 1 x DS925+; 1 x Gói phụ kiện ; 1 x Bộ chuyển đổi nguồn AC; 1x Dây nguồn AC ; 2 x Cáp LAN RJ-45 - Bộ nhớ 4 GB DDR4 ECC SODIMM (Hỗ trợ nâng cấp tối đa 32GB (16GB x 2) - Khối lượng 2.26 kg - Drive Type 3.5" SATA HDD, SSD SATA 2.5" , M.2 2280 NVMe SSD x 2 - Drive Bays 4 Khay (Được sử dụng với ổ 3.5" SATA HDD hoặc ổ 2.5" SATA SSD) (Chỉ gắn được ổ cứng của Synology)	36th	18,950,000
137	Thiết bị lưu trữ mạng 8 Bay Synology DS1821+	Thiết bị lưu trữ mạng 8 Bay Synology DS1821+ : - CPU AMD Ryzen V1500B, 64-bit, 4-core 2.2 GHz - RAM 4 GB (4 GB x 1) DDR4 ECC SODIMM (2 slot) max 32 GB (16 GB x 2) - Ổ cứng : 8 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included) - 2 x M.2 2280/2260/2242 NVMe/SATA SSD3 (drives not included) - Kích thước 166 mm x 343 mm x 243 mm - Kết nối mạng LAN 4 x Gigabit (RJ-45) - Cổng kết nối 4 x USB 3.0 port, 2 x eSATA port - Khối lượng 6 kg - Fan 120 mm x 120 mm x 2 pcs - Drive Bays 8 - Giao Tiếp VGA PCIe 3.0 slot: - 1 x 4-lane x8 slot - 10GbE network interface card support - M.2 NVMe/SATA SSD adapter card support3	36th	27,390,000

FAN CASE - FAN CPU - QUẠT TẢN NHIỆT - ĐẾ FAN CHO LAPTOP

1	Fan tản nhiệt cho CPU SAMA X20	Quạt làm mát dùng cho CPU , SOCKET hỗ trợ : Intel LGA:115X/1200/1700 // socket AMD® AM5 / AM4 socket - Size : 93*67*128mm - 2 Heat Pipes/ Aluminum Fins Φ6mm*2 - 1 fan 9cm SRGB	12th	225,000
2	Fan tản nhiệt cho CPU SAMA X40L	Quạt làm mát dùng cho CPU , SOCKET hỗ trợ : Intel LGA:115X/1200/1700/1851 // socket AMD® AM5 / AM4 socket - Size : 100*96.9*133.5mm - 4 Heat Pipes/ Aluminum Fins Φ6mm*4 - 1 fan 10cm ARGB , Connector: 4pin - TDP : 200W - LED Connecor: 3-pin / Voltage : 5V	12th	339,000
3	Fan For Case 8cm	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 8cm	N/A	15000**
4	Fan For Case 12cm	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm	N/A	20.000**
5	Fan Case Cooler Master 12cm ARGB	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , CM-Fan XS01-586 black , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	6TH	139,000
6	Fan Case máy tính Xigmatek Infinity Pro 2 Black (EN47718)	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ 1200 RPM (±10%) Kích thước 120 x 120 x 25mm , Cổng kết nối 4P PWM; 3P ARGB, Màu sắc Đen , Điện Áp 12V 0.06A 0.72W (LED) 12V 0.18A 2.16W (Fan) , Độ ồn <19.80 dBA, LED Addressable RGB (2 side)	3th	108,000
7	Fan Case Cooler Master SickleFlow 120 Red	Quạt làm mát dùng cho Case, Fan led màu đỏ (red) , xanh (blue) 120mm-Tốc độ 1200rpm - Siêu êm - Tốc độ quạt: 650-1800 RPM ± 10% , Fan airflow : 62 CFM ± 10% ,	N/A	189,000
8	Bộ kit 3 Fan Case PATRIOT RGB	Quạt làm mát dùng cho Case, Bộ 3 Fan RGB 120mm : Mắc nối tiếp đầu dây trắng của Fan	6th	239,000
9	Bộ kit 3 Fan Case 3 in 1 Deepcool FD12 ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho Case, Bộ 3 Fan có Tốc độ: 400~2050 RPM±10% , Kích thước 120×120×25 mm, Cổng kết nối 4-pin PWM , Màu sắc : Đen , Khối lượng 498g , Điện Áp 12 VDC , Độ ồn ≤26.9 dB(A) , LED RGB	12th	745,000
10	Bộ kit 3 Fan Case 3 in 1 Deepcool FD12 White	Quạt làm mát dùng cho Case, Bộ 3 Fan có Tốc độ: 400~2050 RPM±10% , Kích thước 120×120×25 mm, Cổng kết nối 4-pin PWM , Màu sắc :TRắng , Khối lượng 498g , Điện Áp 12 VDC , Độ ồn ≤27.6 dB(A) , LED RGB	12th	845,000
11	Fan cho CPU Deepcool ALTA 9 PWM 1700 (DP-ICAP-AT9-1700)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1851 / 1700 - Kích thước heatsink: 90 × 90 × 30 mm - Kích thước quạt: 92 × 25 mm - Tốc độ quạt: 500 ~ 2200 RPM ±10% - Độ ồn: ≤ 31.8 dB(A)	12th	199,000

12	Fan DEEPCOOL AG400 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 129x92x150 , Tháp tản nhiệt 1 Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~2000 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED ARGB , Kết nối 4-pin PWM , Đồng bộ hiệu ứng có , Màu : Đen	24th	365,000
13	Fan DEEPCOOL AK400	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10%, Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Đen	24th	609,000
14	Fan DEEPCOOL AK400 WH	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10%, Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Trắng	24th	679,000
15	Fan DEEPCOOL AK400 ZERO DARK	Quạt làm mát dùng cho CPU socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 127×97×155 mm , Khối lượng : 661 g	24th	739,000
16	Fan DEEPCOOL AK400 DIGITAL SE WH (White)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4, Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H), Tốc độ :500~1850 RPM±10% , Cổng kết nối Fan Connector: 4-pin PWM; LED Connector: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0, Độ ồn ≤28 dB(A) , LED Addressable RGB LED , Lưu lượng không khí (CFM) 68.99 CFM, Áp suất không khí 2.19 mmAq , Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Chất liệu Kim loại, nhựa , Màn hình Crystal-clear digital screen , Màu sắc : Trắng	24th	779,000
17	Fan DEEPCOOL AK400 DIGITAL SE (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4, Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H), Tốc độ :500~1850 RPM±10% , Cổng kết nối Fan Connector: 4-pin PWM; LED Connector: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0, Độ ồn ≤28 dB(A) , LED Addressable RGB LED , Lưu lượng không khí (CFM) 68.99 CFM, Áp suất không khí 2.19 mmAq , Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Chất liệu Kim loại, nhựa , Màn hình Crystal-clear digital screen , Màu sắc : Đen	24th	779,000
18	Fan DEEPCOOL AK400 DIGITAL WH (White)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel :Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4, Kích thước: 126×97×156 mm , Fan 120×120×25 mm, 220W TDP, Khối lượng 695 g , Màu sắc : Trắng	24th	879,000
19	Fan CPU Deepcool AK500 G2 DIGITAL NYX (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel :Intel: LGA1851/1700/1200/115X; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số (29x39mm) - Tốc độ 2200 RPM ±10% - Chất liệu Lá đồng 5 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; Màn hình: USB 2.0 header. - Màu sắc : Đen - Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn ≤31.45 dB(A) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 129 x 117 x 159 mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ - Lưu lượng không khí (CFM) 63.4 CFM - Áp suất không khí 3.33 mmAq	24th	1,180,000
20	Fan CPU Deepcool AK700 DIGITAL NYX (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel :Intel: LGA1851/1700/1200/115X; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số (29x39mm) - Tốc độ 2700±10% RPM(max) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; Màn hình: USB 2.0 header. - Màu sắc: Đen - Socket Intel: LGA1851/1700/1200/115X; AMD: AM5/AM4 - Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn 21.0dB(A) (Quiet)/28.8dB(A) (Cool)/ 36.0 dB(A) (Powerful) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 126 x 98 x 157mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ - Lưu lượng không khí (CFM) 77.23 CFM - Áp suất không khí 5.13 mmAq	24th	1,500,000
21	Fan DEEPCOOL AG620 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan: 120×120×25 mm , Kích thước : 129×136×157 mm , Khối lượng : 1300 g . Tản nhiệt khí cho CPU Deepcool AG620 ARGB được thiết kế gồm các ống dẫn nhiệt bọc kim loại chuyên dụng để hỗ trợ điều khiển tốc độ quạt, mang lại hiệu quả tản nhiệt tốt hơn.	24th	819,000
22	Fan CPU Deepcool AK620 DIGITAL SE (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số - Tốc độ 500~1850 RPM±10% - Chất liệu Lá đồng 6 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; LED và màn hình: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0 - Màu sắc : Đen - Fan 2 x 120mm FDB fan (120 x 120 x 25mm (L x W x H)) - Độ ồn ≤28 dB(A) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 127 x 110 x 154mm (L x W x H) - LED LED viền màn hình (Addressable RGB LED) - Lưu lượng không khí (CFM) 68.99 CFM - Áp suất không khí 2.19mmAq	24th	1,270,000
23	Fan CPU Deepcool AK620 DIGITAL SE WH (White)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số - Tốc độ 500~1850 RPM±10% - Chất liệu Lá đồng 6 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; LED và màn hình: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0 - Màu sắc : Trắng - Fan 2 x 120mm FDB fan (120 x 120 x 25mm (L x W x H)) - Độ ồn ≤28 dB(A) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 127 x 110 x 154mm (L x W x H) - LED LED viền màn hình (Addressable RGB LED) - Lưu lượng không khí (CFM) 68.99 CFM - Áp suất không khí 2.19mmAq	24th	1,370,000
24	Fan DEEPCOOL AK620 White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD :AM5/AM4, Fan: 127×110×157 mm , Kích thước : 129×138×160 mm, Khối lượng : 1456 g DeepCool AK620 được trang bị sáu ống dẫn nhiệt bằng đồng xếp chồng lên nhau với một dãy vây tháp kép dày đặc và hai quạt 120 FDB , màu Trắng	24th	1,540,000
25	Fan DEEPCOOL 2 Fan AK620 ZERO DARK	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×160 mm , Khối lượng : 1456 g - 2 Fan Màu Đen DeepCool AK620 Zero được trang bị sáu ống dẫn nhiệt bằng đồng xếp chồng lên nhau với một dãy vây tháp kép dày đặc và hai quạt 120 FDB	24th	1,540,000
26	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL WH	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×162 mm , Khối lượng : 1486 g - Màu trắng	24th	1,740,000
27	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL PRO White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Socket Intel LGA2066/2011-v3/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 500~1750 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤25 dB(A) - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 129x138x163 mm , Khối lượng : 1491g	24th	2,150,000
28	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL PRO Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Socket Intel LGA2066/2011-v3/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 500~1750 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤25 dB(A) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 129x138x163 mm , Khối lượng : 1491g	24th	Liên hệ
29	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tính năng : Tản nhiệt khí CPU , Tốc độ : 500~1350 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC;6 W/ 3.6 W , Fan : 140 × 140 × 25 mm/ 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤22.6 dB(A) , Màu sắc : Đen , Kích thước : 144 × 147 × 164 mm , Khối lượng 1575 g	36th	2,470,000
30	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV WH (Trắng)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tính năng : Tản nhiệt khí CPU , Tốc độ : 500~1350 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC;6 W/ 3.6 W , Fan : 140 × 140 × 25 mm/ 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤22.6 dB(A) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 144 × 147 × 164 mm , Khối lượng 1575 g	36th	2,530,000

31	Fan DEEPCOOL ASSASSIN VC ELITE (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát linh kiện máy tính - Tốc độ Performance Mode: 500~1800 RPM±10% (140mm)/500~1700 RPM±10% (120mm); Quiet Mode: 500~1450 RPM±10%(140mm)/ 500~1350 RPM±10% (120mm) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 140 x 140 x 25mm (L x W x H)/ 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn ≤22.6 dB(A) - Kích thước 144 x 147 x 164mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ , Màu sắc: Đen - Lưu lượng không khí (CFM) Performance Mode: 61.25 CFM (140mm)/58.06 CFM (120mm); Quiet Mode: 48.55 CFM (140mm)/46.75 CFM (120mm)	36th	2,790,000
32	Fan DEEPCOOL ASSASSIN VC ELITE (White)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát linh kiện máy tính - Tốc độ Performance Mode: 500~1800 RPM±10% (140mm)/500~1700 RPM±10% (120mm); Quiet Mode: 500~1450 RPM±10%(140mm)/ 500~1350 RPM±10% (120mm) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 140 x 140 x 25mm (L x W x H)/ 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn ≤22.6 dB(A) - Kích thước 144 x 147 x 164mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ , Màu sắc: Trắng - Lưu lượng không khí (CFM) Performance Mode: 61.25 CFM (140mm)/58.06 CFM (120mm); Quiet Mode: 48.55 CFM (140mm)/46.75 CFM (120mm)	36th	2,790,000
33	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát linh kiện máy tính - Chất liệu : sử dụng 2 tháp tản nhiệt được sơn đen - Fan : 140×140×25 mm / 120×120×25 mm - Độ ồn ≤22.6 dB(A) - Kích thước 144 x 147 x 164mm (L x W x H) - Khối lượng 1575 g	36th	2,450,000
34	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV WH (Trắng)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát linh kiện máy tính - Chất liệu : sử dụng 2 tháp tản nhiệt được sơn đen - Fan : 140×140×25 mm / 120×120×25 mm - Độ ồn ≤22.6 dB(A) - Kích thước 144 x 147 x 164mm (L x W x H) - Khối lượng 1575 g	36th	2,530,000
35	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV VC VISION (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Socket Intel LGA2066/2011-v3/2011/1851/1700/1200/1150/1151/1155; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát CPU - Tốc độ 140mm (500~1800 RPM±10%); 120mm (500~1700 RPM±10%) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 1 x 140mm (140 x 140x 25mm); 1 x 120mm (120 x 120 x 25mm) - Độ ồn ≤29.3 dB(A) - Kích thước :147 x 144 x 172mm (L x W x H)	36th	2,850,000
36	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước AIO 2 Fan Deepcool LE240 V2 Black	Tản nhiệt nước 2 fan; Tính năng : Làm mát máy tính ; Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Đen - Kích thước : 282x120x27 mm	24th	1,370,000
37	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước AIO 2 Fan Deepcool LE240 WH V2	Tản nhiệt nước 2 fan; Tính năng : Làm mát máy tính ; Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 282x120x27 mm	24th	1,370,000
38	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU AIO 3 Fan Deepcool LE360 V2 Black	Tản nhiệt nước 3 fan; Tính năng : Làm mát máy tính ; Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Đen - Kích thước : 402x120x27 mm	24th	1,820,000
39	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU AIO 3 Fan Deepcool LE360 WH V2	Tản nhiệt nước 3 fan; Tính năng : Làm mát máy tính ; Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 402x120x27 mm	24th	1,820,000
40	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 2 Fan MYSTIQUE 240	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Nguồn : 12V-0.3A Công suất : 3.6 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤36.49 dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 282 × 120 × 27 mm ,	36th	2,470,000
41	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 2 Fan MYSTIQUE 240 White	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình 2.83 inch 480x640 TFT LCD - Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Cổng kết nối 4-pin PWM . - Fan 2 x 120mm fan (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn ≤36.49 dB(A) , Chất liệu Nhôm , Màu sắc Trắng , Kích thước 282 x 120 x 27mm , LED	36th	2,470,000
42	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan AIO LT360 ARGB-Black	Tính năng: Làm mát máy tính 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155 , CPU AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 600~2400 RPM±10% , Nguồn: 12 V-0.22A, Fan: 120×120×25 mm, Cổng kết nối: 4-pin PWM , Độ ồn: ≤38.71 dB(A) Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Đen, Kích thước: 402×120×27 mm , LED : ARGB	36th	2,690,000
43	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan AIO LT360 ARGB WH-White	Tính năng: Làm mát máy tính 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155 , CPU AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 600~2400 RPM±10% , Nguồn: 12 V-0.22A, Fan: 120×120×25 mm, Cổng kết nối: 4-pin PWM , Độ ồn: ≤38.71 dB(A) Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Trắng, Kích thước: 402×120×27 mm , LED : ARGB	36th	2,690,000
44	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan MYSTIQUE 360	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 -Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Cổng kết nối: 4-pin PWM - Công suất : 3.6 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤36.49 dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 402 × 120 × 27 mm	36th	3,250,000
45	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan MYSTIQUE 360 White	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Socket Intel: Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình : 2.83 inch 480 x 640 TFT LCD -Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 3 x 120mm fan (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn ≤36.49 dB(A) , Chất liệu Nhôm , Màu sắc : Trắng, Kích thước 402 x 120 x 27 mm(L x W x	36th	3,250,000
46	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan MYSTIQUE 360 ARGB Black	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Socket Intel: Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình : 2.83 inch 480 x 640 TFT LCD , Cổng kết nối 4-pin PWM -Tốc độ : 600~2400 RPM±10% - 3 x 120mm fan (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn ≤38.71 dB(A) , Chất liệu Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước 402 x 120 x 27mm (L x W x H) ,	36th	3,350,000
47	Fan Cooler Master Hyper 212 Spectrum V3	Quạt làm mát dùng cho CPU hỗ trợ : Socket LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4 , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Chất liệu : 4 Ống đồng, Lá nhôm : Màu sắc : Đen , Kích thước : 124 x 73 x 152 mm	12th	379,000
48	Fan Cooler Master cho CPU 1 Fan Hyper 212 Pro màu Đen	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® : LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 ; AMD AM5 / AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 690~2500 ± 10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-Pin (PWM) - Độ ồn : 32.8 dBA (Max) - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , LED RGB	12th	659,000
49	Fan Cooler Master cho CPU 1 Fan Hyper 212 3DHP Black ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® : LGA 1851/1700/1200/1151/1150/ 1155/1156; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Không hỗ trợ - Tốc độ 0-2050 RPM ± 10% - Chất liệu Nhôm, nhựa - Cổng kết nối 4-Pin (PWM) - Màu sắc Đen - Fan 120 x 120 x 25mm x 1 - Độ ồn 22.6 dBA (Max) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 133 x 86 x 158 mm - LED Addressable Gen 2 RGB	12th	639,000

50	Fan Cooler Master cho CPU 2 Fan V4 ALPHA 3DHP BLACK	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® : LGA Intel® LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 Socket AMD® AM5 / AM4 - Công nghệ mới : 2 ống đồng 3DHP được thiết kế đặc biệt: mở rộng diện tích tiếp xúc với CPU, cải thiện tốc độ truyền nhiệt theo chiều dọc, ngang và xiên - Size : 133 x 114 x 161 mm - 2 x 3DHP / Aluminum Fins - Non-LED - Fan 120 x 120 x 25mm x 2	12th	819,000
51	Fan Cooler Master HYPER 620S	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® LGA 1851, LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4 , Fan : 120 x 120 x 25mm , Kích thước : 125 x 137 x 154.9 mm- tích hợp đèn ARGB có thể tùy chỉnh và điều khiển được - Tương thích với hầu hết các yêu cầu về vỏ máy nhờ các ống dẫn nhiệt cấu hình thấp và tổng chiều cao là 154,9mm. Sử dụng các hạt nano để đạt được độ dẫn nhiệt tuyệt vời.	12th	779,000
52	Fan Cooler Master cho CPU 1 Fan Hyper 612 APEX Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® : Intel LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 ; AMD AM5 / AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 0-2400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-Pin (PWM) - Độ ồn : 30 dBA (Max) - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen	24th	1,650,000
53	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3, AM3+, AM2+, AM2, FM2, Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Kích thước :277 x 119.6 x 27.2 mm , Màu Đen , Chất liệu : Nhôm	24th	1,485,000
54	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB WHITE	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3, AM3+, AM2+, AM2, FM2, Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Kích thước :277 x 119.6 x 27.2 mm , Màu trắng , Chất liệu : Nhôm	24th	1,640,000
55	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master ML240L V2 ARGB WHITE	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket:LGA1700, LGA1200, LGA2066, LGA2011-v3, LGA2011, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Tốc độ : 650-1800 RPM ± 5% , Fan : 2 fan, 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : < 15 dBA , Chất liệu : Nhôm , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	1,640,000
56	Tản nhiệt nước 2 Fan CoolerMaster MasterLiquid 240 Atmos ARGB Black	Tính năng: Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10%t , Nguồn : 12 VDC , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn: 27.2 dBA (Max) , Đèn LED báo hiệu : ARGB , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	2,750,000
57	Tản nhiệt nước 2 Fan CoolerMaster MasterLiquid 240 Atmos ARGB White	Tính năng: Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10%t , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn: 27.2 dBA (Max) , Đèn LED báo hiệu : ARGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	2,790,000
58	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan MasterLiquid Core SI 360 Black	Tản nhiệt nước MasterLiquid Core SI 360 Black dùng làm mát cho CPU : + Radiator Size: 360mm + CPU Socket: Intel® LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 socket *** AMD® AM5 / AM4 / AM3+ / AM3 / AM2+ / AM2 / FM2+ / FM2 / FM1 socket + Tốc độ : 650~1750 ±10% + Fan : 81 x 76 x 47 mm , LED ARGB + Độ ồn : 36 dBA + Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen	24th	1,739,000
59	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan Cooler Master 360L CORE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® Socket:LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Fan :120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Kích thước :394 x 119.6 x 27.2 mm , Màu đen .	24th	1,990,000
60	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid 360L CORE WHITE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® Socket:LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Tốc độ : 650-1750 RPM , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2 mm	24th	1,990,000
61	Tản nhiệt nước 3 Fan CoolerMaster MasterLiquid 360 Atmos ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max), Đèn LED báo hiệu : ARGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 × 119 × 27.2 mm	24th	2,850,000
62	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid 360 Atmos II LCD ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: Intel LGA 1851/ 1700/ 1200/ 1150/ 1151/ 1155/ 1156; AMD AM5 / AM4 , Màn hình 2.1 inches/ Diameter 53.3 mm - Tốc độ 690 ~ 2500 RPM ± 15% - Kích thước 394 x 119.2 x 27mm - Cổng kết nối Pump Connector 3-Pin ARGB + 4-Pin PWM; Fan Connector 7-Pin PWM + ARGB; LCD Connector USB Type-C to Motherboard 9 pin - Màu sắc : Đen - Chất liệu Nhôm, Nhựa - Fan 361 x 122 x 26.5mm (L x W x H) (3 fan)	36th	4,350,000
63	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid 360 Atmos II LCD ARGB White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: Intel LGA 1851/ 1700/ 1200/ 1150/ 1151/ 1155/ 1156; AMD AM5 / AM4 , Màn hình 2.1 inches/ Diameter 53.3 mm - Tốc độ 690 ~ 2500 RPM ± 15% - Kích thước 394 x 119.2 x 27mm - Cổng kết nối Pump Connector 3-Pin ARGB + 4-Pin PWM; Fan Connector 7-Pin PWM + ARGB; LCD Connector USB Type-C to Motherboard 9 pin - Màu sắc : Trắng - Chất liệu Nhôm, Nhựa - Fan 361 x 122 x 26.5mm (L x W x H) (3 fan)	36th	4,450,000
64	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid Ion 360 Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket : Intel LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 ; AMD AM5 / AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 0-2400 RPM ± 10% , LED RGB - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-Pin (PWM) - Độ ồn : 30 dBA (Max) - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen	36th	5,250,000
65	Fan Case Xigmatek 12cm Fixed RGB Black X20F EN45457	Kích thước quạt 12x12 cm dễ dàng để có thể lắp vào các vỏ máy với đa dạng tùy chọn , Điện Áp : 12VDC , Đèn LED báo hiệu : RGB FIXED	12th	88.000**
66	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ ARGB (EN41853)	Tốc độ : 1200 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 0.5V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <19.80 dBA , Kích thước 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	179,000
67	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ PRO ARTIC ARGB (EN41815)	Tốc độ : 1500 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 5.0V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <22.80 dBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Trắng	12th	245,000
68	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ARGB (EN41303)	Tốc độ : 900-1800 RPM , Điện Áp : DC 5.0V- 12V , Cổng kết nối : 4-pin PWM/ 3-pin SYNC , Độ ồn : <28.70 dBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	275,000
69	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ PRO ARGB (EN41808)	Tốc độ : 1500 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 5.0V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <22.80 dBA , Kích thước 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	575,000
70	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARTIC ARGB (EN40856)	Tốc độ : 800 - 2000 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 8.0V ~ 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : <29.2dBA, Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Trắng Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARTIC ARGB có tốc độ đa dạng, có thể điều chỉnh từ 800 đến 2000 RPM ± 10%, giúp bạn tinh chỉnh hiệu suất làm mát theo nhu cầu sử dụng. Nguồn điện hoạt động ổn định từ DC 8.0V đến 13.8V đem lại không gian làm việc thoải mái cho người dùng. Thêm vào đó, bộ Fan hoạt động khá yên tĩnh với độ ồn chỉ dưới 29.2dBA, đảm bảo quạt hoạt động êm dịu mà vẫn đảm bảo hiệu suất	12th	1,039,000
71	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARGB (EN40412)	Tốc độ : 800 - 2000 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 8.0V ~ 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : <29.2dBA, Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARGB có tốc độ đa dạng, có thể điều chỉnh từ 800 đến 2000 RPM ± 10%, giúp bạn tinh chỉnh hiệu suất làm mát theo nhu cầu sử dụng. Nguồn điện hoạt động ổn định từ DC 8.0V đến 13.8V đem lại không gian làm việc thoải mái cho người dùng. Thêm vào đó, bộ Fan hoạt động khá yên tĩnh với độ ồn chỉ dưới 29.2dBA, đảm bảo quạt hoạt động êm dịu mà vẫn đảm bảo hiệu suất	12th	1,039,000
72	Fan for CPU Xigmatek EPIX II (EN46285)	Hỗ trợ Socket :INTEL: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX/1366 ; AMD: AM5/AM4 . - Tính năng : Tản nhiệt khí ARGB, Tốc độ : 600-1600 ±10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Cổng kết nối : 4P PWM , Độ ồn : ≤ 28.6 DBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 125 x 98 x 154 mm	12th	385,000
73	Fan for CPU Xigmatek EPIX II Arctic (EN46292)	Hỗ trợ Socket :INTEL: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX/1366 ; AMD: AM5/AM4 . - Tính năng : Tản nhiệt khí ARGB, Tốc độ : 600-1600 ±10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Cổng kết nối : 4P PWM , Độ ồn : ≤ 28.6 DBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 125 x 98 x 154 mm	12th	479,000
74	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER PRO ARGB EN47895	Tốc độ : 600-1800 RPM ± 10% , Socket hỗ trợ : Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 . Fan : 120*120*25mm . Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm	12th	650,000
75	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER PRO ARGB EN47925	Tốc độ : 600-1800 RPM ± 10% , Socket hỗ trợ : Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 . Fan : 120*120*25mm . Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm	12th	860,000
76	Tản nhiệt nước 2 Fan 240 ARGB XIGMATEK FENIX (EN42935)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,085,000
77	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FENIX II 240 Black (EN46599)	Tính năng : Làm mát, tản nhiệt CPU , hỗ trợ Socket : Intel LGA 20XX/1851/1700/1200/115X/1366; AMD AM5/AM4 - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ: 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 277 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm)	12th	1,150,000

78	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FENIX II 240 White (EN46605)	Tính năng : Làm mát, tản nhiệt CPU , hỗ trợ Socket : Intel LGA 20XX/1851/1700/1200/115X/1366; AMD AM5/AM4 - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ: 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 277 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm)	12th	1,259,000
79	Tản nhiệt nước 3 Fan Xigmatek FENIX II 360 Black (EN46575)	- Fan 3 x 120mm (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 394 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - LED ARGB Rainbow (Có kèm controller) - Màu sắc: Đen	12th	1,350,000
80	Tản nhiệt nước 3 Fan Xigmatek FENIX II 360 White (EN46582)	- Fan 3 x 120mm (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 394 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - LED ARGB Rainbow (Có kèm controller) - Màu sắc: Trắng	12th	1,450,000
81	Tản nhiệt nước 3 Fan 360 ARGB XIGMATEK FENIX (EN42959)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27mm	12th	1,370,000
82	Tản nhiệt nước 3 Fan 360 XIGMATEK FENIX ARTIC (EN42966)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm	12th	1,480,000
83	Tản nhiệt nước 3 Fan Xigmatek LK 360 DIGITAL Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : INTEL: LGA 18XX/1700/1200/115X // AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 600~2000RPM ±10% , Fan : 360 x 120 x 25 mm, Độ ồn : ≤29.8DBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm	12th	1,580,000
84	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O 240 OLED-PUMP (EN46560)	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; OLED, hiển thị nhiệt độ và PUMP rpm , hỗ trợ Socket : ntel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1200/ 1366/ 115x; AMD AM4/ AM3+/ AM3/ AM2+/ AM2/ FM2+/ FM2/ FM1 . - Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : <25 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,480,000
85	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O II 240 ARTIC (EN40436)	Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; Có màn hình LCD 2.4", tuỳ chỉnh hiển thị qua APP , Socket Intel LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2066; AMD AM5, AM4, AM3 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : <25 dBA , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,480,000
86	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O II 240 (EN40429)	Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; Có màn hình LCD 2.4", tuỳ chỉnh hiển thị qua APP , Socket Intel LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2066; AMD AM5, AM4, AM3 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : <25 dBA , Màu sắc : đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,480,000
87	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Xigmatek CONNECT 240 EN45257 Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 800-2100±10% RPM , Fan : 240 x 120 x 28 mm , Độ ồn : <29 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 274 x 120 x 27 mm , LED ARGB	12th	2,670,000
88	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Xigmatek Connect 240 ARCTIC EN45264 White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 800-2100±10% RPM , Fan 240 x 120 x 28 mm , Độ ồn : <29 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 274 x 120 x 27 mm , LED ARGB	12th	2,770,000
89	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Xigmatek Connect 360 ARCTIC EN45240 White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x, 20xx - AMD: AM5, AM4 - Tốc độ : 800 ~ 2100 RPM +/- 10% , Fan 90 x 76 x 67 mm , Độ ồn : <29 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 397 x 120 x 27 mm , LED ARGB	12th	2,970,000
90	Fan Case ID-COOLING TF-12025-ARGB REVERSE 1 Pack	Tốc độ : 500~1500±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4pin PWM / 3pin 5V ARGB , Độ ồn : 13.8~30.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm	12th	159,000
91	Fan Case ID-COOLING TF-12025-ARGB SNOW REVERSE 1 Pack	Tốc độ : 500~1500±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4pin PWM / 3pin 5V ARGB , Độ ồn : 13.8~30.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm	12th	165,000
92	Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO BLACK	Tốc độ : 900~2000±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB. Độ ồn : 16.2~31.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm(PWM) x3PCS. Màu Đen Thêm vào đó, bộ 3 Fan Case này còn hỗ trợ cấp điện 12VDC thông qua PWM và 5V qua ARGB, người dùng có thể linh hoạt điều chỉnh cả tốc độ quạt và ánh sáng theo ý muốn. Điều này không chỉ tăng tính tương thích mà còn mang lại khả năng điều chỉnh màu sắc và	12th	Liên hệ
93	Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO SNOW	Tốc độ : 900~2000±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 16.2~31.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm(PWM) x3PCS Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO còn sở hữu cổng kết nối bao gồm 4Pin PWM và 5V 3Pin ARGB giúp hệ thống của bạn trở nên đơn giản và tiện lợi hơn bao giờ hết. Đặc biệt, dòng quạt này dễ dàng tích hợp với nhiều dòng máy khác nhau, người dùng	12th	640,000
94	Fan for CPU ID-COOLING SE-903-XT màu Đen	Socket hỗ trợ : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ;AMD AM5/AM4 - Tốc độ 500 ~ 2200±10% RPM - Chất liệu Nhôm , Màu sắc: Đen - Cổng kết nối 4Pin PWM - Fan 92×92×25mm , Độ ồn 25.8dB(A) Max - Tính năng chính Làm mát máy tính	12th	309,000
95	Fan for CPU ID-COOLING SE-214-XT 2011 RGB Black	Tính năng: Làm mát linh kiện máy tính - Hỗ trợ Socket: Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156/2011; AMD AM5/AM4 - Tốc độ: 500±200 ~ 1500±10% RPM - Fan: 120 x 120 x 25mm - Cổng kết nối 4Pin PWM - Độ ồn 26.6dB(A) Max	12th	319,000
96	Fan for CPU ID-COOLING SE-214-XT ARGB WHITE	Socket hỗ trợ : Intel LGA 1700, Intel LGA 1200, Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, AMD AM4 , Đèn LED , ARGB , Chất liệu tản nhiệt : Nhôm , Màu sắc : Đen , Số vòng quay của quạt (RPM) : 500 ± 200 ~ 1500 ± 10% RPM , Lưu lượng không khí (CFM) : 68.2CFM , Độ ồn (dBA) : 13,8-30,5dB (A) , Khối lượng (kg) : 850g - MÀU TRẮNG	12th	385,000
97	Fan for CPU ID-COOLING SE-214-XT ARGB V2 Black	Fan 4 ống đồng , Socket hỗ trợ : Intel LGA : LGA 20xx / 1851/1700/1200/115X; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ 500 ~ 2000±10% RPM, - Chất liệu 4 x Φ6mm Heatpipe (Direct Touch) + Aluminum Fin , Cổng kết nối 4-pin PWM+3-pin ARGB - Màu sắc Đen , Fan AS-120-RGB V2 (120 x 120 x 25mm) - Độ ồn 27.2dB(A) Max , Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính , Kích thước 128 x 73 x 152mm (L x W x H) , LED ARGB - Lưu lượng không khí (CFM) 58CFM, - Áp suất không khí 1.94mmH2O - Ngoại hình ấn tượng với thiết kế nguyên khối - Khả năng tản nhiệt tốt hơn đáp ứng cho CPU lên tới 200W - Tương thích với tất cả các loại Ram	12th	419,000
98	Fan for CPU ID-COOLING BLITZ X4 Màu Đen	Socket hỗ trợ : CPU SOCKET Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ :500~ 1500±10% RPM - Fan : 120×120×25mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Độ ồn : 26.6dB(A) Max. - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen	12th	440,000
99	Fan for CPU 2 Fan FDB ID-COOLING FROZN A410 DK	Tính năng : Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500±200 ~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.85dB(A) - Fan : 120×120×27mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Chất liệu : 4×Φ6mm Heatpipe (Direct Touch) + Aluminum Fin	24th	645,000
100	Fan for CPU 2 Fan FDB ID-COOLING FROZN A410 GDL	Tính năng : Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/115X // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500 ~ 2000±10% RPM, Độ ồn : 29.9dB(A) Max. - Fan : 120×120×27mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Chất liệu : 4×Φ6mm Heatpipe(HDT)+Aluminum Fin	24th	655,000
101	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A410 ARGB	Tính năng : Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500±200 ~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.9dB(A) Max - Fan : 120×120×27mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB - Chất liệu : 4 Copper Heatpipe + Aluminum Base + Aluminum - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120×75×152mm , Khối lượng : 730g	24th	680,000
102	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A610 ARGB	Tính năng : Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA20XX/1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 - Tốc độ : 500±200 ~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.9dB(A) Max. - Fan : 120×120×25mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB - Chất liệu : 6×Φ6mm Heatpipe + Copper Base + Aluminum Fin - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120×94×155mm , Khối lượng : 940g	24th	885,000

103	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A620 PRO SE	Socket hỗ trợ : CPU SOCKET Intel : LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ :300±200 ~ 2000±10% RPM - Fan : 120×120×25mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Độ ồn : 27.2dB(A) Max. - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen	24th	709,000
104	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A620 PRO SE ARGB	Socket hỗ trợ : CPU SOCKET Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ :300±200 ~ 2000±10% RPM - Fan : 120×120×25mm , LED ARGB - Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB - Độ ồn : 27.2dB(A) Max. - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen	24th	739,000
105	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A620 PRO SE ARGB WHITE	Socket hỗ trợ : CPU SOCKET Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ :300±200 ~ 2000±10% RPM - Fan : 120×120×25mm , LED ARGB - Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB - Độ ồn : 27.2dB(A) Max. - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng	24th	739,000
106	Fan for CPU 2 fan FDB ID-COOLING FROZN A620 GDL	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.9dB(A) Max. - Fan : 120×120×27mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Chất liệu : 6×Φ6mm Heatpipe + Copper Base + Aluminum Fin	24th	959,000
107	Fan for CPU ID-COOLING SE-226-XT ARGB	Socket hỗ trợ : Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, Intel LGA 2066, Intel LGA 2011, AMD AM4, Intel LGA 1200, Intel LGA 1700 , Đèn LED ARGB , Chất liệu tản nhiệt : Nhôm, Đồng , Màu sắc Đen , Số vòng quay của quạt (RPM) : 900 ± 200 ~ 2000 ± 10% RPM , Lưu lượng không khí (CFM) : 56.5CFM , Độ ồn (dBA) : 16.2-31.5dB (A) : Khối lượng (kg) : 1.3kg - màu đen	24th	820,000
108	Fan for CPU ID-COOLING SE-226-XT ARGB SNOW	Socket hỗ trợ : Socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155/1156/20XX; AMD: AM5/AM4 . Tính năng : Tản nhiệt khí CPU có đèn , Tốc độ : 900±200 ~ 2000±10% RPM , Nguồn : 12VDC (4pin PWM)/ 0.25A/ 3W , Fan : 120 x 120 x 25mm ARGB , Độ ồn : 31.5dB(A) Max, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 129 × 106 × 154mm , Khối lượng : 910g - màu trắng	24th	875,000
109	Fan for CPU 2 Fan ID-COOLING FROZN A720 Black	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA20XX/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500 ~ 1800±10% RPM , Độ ồn : 33.5dB(A) Max. - Fan : 140×140×25mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM	24th	Liên hệ
110	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240-XT ARGB V2	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500～1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 13.8～35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,070,000
111	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 INF ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 300～2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,209,000
112	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 INF White	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA1851/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4, Tốc độ 300～2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276 × 120 × 27 mm, LED ARGB	24th	1,339,000
113	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240 XT Elite ARGB	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 900～2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm, Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 16.2～31.5dB(A) , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,329,000
114	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240-XT ELITE SNOW	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 900～2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm, Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 16.2～31.5dB(A) , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,370,000
115	Tản nhiệt nước ID-COOLING AuraFlow X 240 EVO	Socket hỗ trợ: Intel LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156. AMD: AM4 . Tốc độ: 600-1800 RPM ± 10% . Fan : 120×120×25mm , Kích thước : 276×120×27mm	24th	1,045,000
116	Tản nhiệt nước 2 Fan ID-COOLING DASHFLOW 240 BASIC WHITE	Socket hỗ trợ: Intel LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD AM5/AM4 , Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Kích thước : 270×120×27 mm	24th	1,280,000
117	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING DX240 MAX ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ 0～2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 280×120×38mm, LED ARGB	24th	1,370,000
118	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 XE ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ : 500～1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , IPS LCD screen with 480x480 resolution - 600 nit - 24-Bit Color Depth, 16.7 Million Colors customization , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm, LED ARGB	24th	2,170,000
119	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ :500～1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm, LED ARGB	24th	2,620,000
120	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 ARGB White	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ :500～1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276×120×27mm, LED ARGB	24th	2,720,000
121	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 LCD Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/115X; AMD AM5/AM4 , Tốc độ :Pump: 2900RPM ± 10%(PWM); Fan: 300-2000±10%RPM ,Màn hình 1.48 inch LCD (240x240 px, 300cd/m², 18-bit, 262K) , Cổng kết nối : 47-pin (4-pin PWM + 5V 3-pin ARGB) , Độ ồn : 27.2dB(A) Max , Chất liệu : Lá tản nhiệt nhôm, Tấm làm lạnh đồng , Fan 2 x AS-120-ARGB V2 (120 x 120 x 25mm), Lưu lượng không khí (CFM) 58CFM , Áp suất không khí 1.94mmH2O, Màu sắc : Đen , Kích thước :276 x 120 x 27mm , LED ARGB	24th	1,639,000
122	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500～1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm, LED ARGB	24th	1,470,000
123	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 360-XT ARGB V2	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500～1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 13.8～35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	1,639,000
124	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DX360 MAX ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ 0～2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 400×120×38mm , LED ARGB	24th	1,670,000
125	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 INF ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket :Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 , Tốc độ 300～2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 396 × 120 × 27 mm , LED ARGB	24th	1,539,000
126	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 INF ARGB White	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket :Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 , Tốc độ 300～2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396 × 120 × 27 mm , LED ARGB	24th	1,630,000
127	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DX360 MAX White	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket :Intel: Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 , Tốc độ :0～2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 400×120×38mm	24th	1,870,000
128	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360 BASIC WHITE	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ :700～1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 5.2～35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397×120×27mm	24th	1,530,000
129	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD :AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 396×120×27mm	24th	1,970,000

130	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE WHITE	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396×120×27mm	24th	2,070,000
131	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE WHITE	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396×120×27mm	24th	2,070,000
132	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING SPACE SL360 XE ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket: Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 . Tốc độ : 500～1800±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 35.2dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	2,770,000
133	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING SPACE SL360 XE ARGB White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket: Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 . Tốc độ : 500～1800±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 35.2dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	2,970,000
134	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Single Black RGB RF-R12SF-B1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	485,000
135	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Single White RF-R12SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	485,000
136	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Duo Single Pack Black RF-D12SF-B1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	585,000
137	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Duo Single Pack White RF-D12SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	585,000
138	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Single White RF-R14SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 112V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 20 - 32.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	495,000
139	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Single Black RF-R14SF-B1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 112V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 20 - 32.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	495,000
140	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB Duo Single Pack white RF-D14SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1800 ± 180 RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.26A, 3.12W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	685,000
141	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Twin White RF-R14DF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp :12V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,480,000
142	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Twin Black RF-R14DF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp :12V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,480,000
143	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB Duo Twin Pack White RF-D14DF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp :12V DC, 0.26A, 3.12W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,680,000
144	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB Duo Twin Pack Black RF-D14DF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp :12V DC, 0.26A, 3.12W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,680,000
145	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Triple White RF-R12TF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,680,000
146	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Triple Black RF-R12TF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,680,000
147	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Duo Triple Pack White RF-D12TF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,970,000
148	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Duo Triple Pack Black RF-D12TF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB	24th	1,970,000
149	Fan for CPU MSI MAG COREFROZR AA13 Black	Quạt tản nhiệt CPU MSI MAG COREFROZR AA13 Black , hỗ trợ : Socket Intel LGA 1851/1700, AMD AM5/AM4 - Tốc độ 510~2070 RPM ± 200 RPM (10%) - Chất liệu Nhôm, Ống tản nhiệt đồng - Cổng kết nối 4P PWM; 5V ARGB 3-PIN Header - Màu sắc : Đen - Fan 120 x 120 x 25mm - Độ ồn 30.11dBA (MAX34.1) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 152 x 121 x 84.5mm	12th	385,000
150	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID A13 240 Black	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel:LGA 1700 / 1851; AM5 / AM4 Tốc độ: 500-2100 RPM Fan: 120 x 120 x 25mm - Led hiển thị : ARGB Gen2 Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 31.1 dBA Chất liệu : Nhôm	36th	1,485,000
151	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID M240 màu Đen	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4 Tốc độ: Tốc độ của Bơm: 3100 RPM ± 10% Fan: 120 x 120 x 25mm - Led hiển thị : ARGB Độ ồn : Độ ồn của Bơm: 20 dBA	36th	Liên hệ

152	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID A15 240	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1851 / 1700; AMD: AM5 / AM4 Tốc độ : 500~2050 ± 150 RPM Fan : 120 x 120 x 25 mm Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 28.7 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen Kích thước : 277 x 119.6 x 27mm	36th	1,990,000
153	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID A15 360	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1851 / 1700; AMD: AM5 / AM4 Tốc độ : 500~2050 ± 150 RPM Fan : 120 x 120 x 25 mm Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 28.7 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2mm	36th	2,489,000
154	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID A13 360 White	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel:LGA 1700 / 1851; AM5 / AM4 Tốc độ : 500-2100 RPM Fan : 120 x 120 x 25 mm Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 31.1 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng Kích thước : 394 x 119.6 x 27mm	36th	1,760,000
155	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID A13 360 Black	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel:LGA 1700 / 1851; AM5 / AM4 Tốc độ : 500-2100 RPM Fan : 120 x 120 x 25 mm Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 31.1 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen Kích thước : 394 x 119.6 x 27mm	36th	1,780,000
156	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID E240 BLACK	Tính năng: Làm mát máy tính , Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/TR4 Tốc độ: Tốc độ của Bơm: 3100 RPM ± 10% Fan: 120 x 120 x 25 mm - Led hiển thị ARGB Độ ồn : Độ ồn của Bơm: 20 dBA	36th	Liên hệ
157	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID E240 WHITE	Tính năng: Làm mát máy tính , Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/TR4 Tốc độ : 3000 RPM ± 10% Nguồn : 3W(Max:4.8W) Fan : 120 x 120 x 25mm ARGB Độ ồn : 20 dBA (avg.) Màu sắc : Trắng	36th	Liên hệ
158	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID M360 màu Đen	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB , Socket hỗ trợ: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : trắng , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 1.0 kg	36th	Liên hệ
159	Tản nhiệt nước MSI MAG CORELIQUID 240R V2 màu trắng	Tản nhiệt nước All in One cho CPU MSI MAG CORELIQUID 240R V2 được sản xuất thông qua quy trình kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt và được thiết kế với sự bền bỉ và cứng cáp. Hỗ trợ Socket : Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 ; LGA 1366/2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/FM2+/FM2/FM1/AM3+/AM3/AM2+/AM2	36th	Liên hệ
160	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID I240 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU : Socket Intel LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header PWM 4-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm	36th	2,670,000
161	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID I240 White	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU : Socket Intel LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header PWM 4-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm	36th	2,770,000
162	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID E360 BLACK	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan có đèn ARGB : Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4/TR4/sTRx4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) . Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 2.45 kg	12th	Liên hệ
163	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID E360 WHITE	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan có đèn ARGB : Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4/TR4/sTRx4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 394 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 2.45 kg	12th	3,180,000
164	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID I360 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm	36th	2,980,000
165	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID I360 White	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm	36th	3,330,000
166	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MPG CORELIQUID D360 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1700 / 1200 / 1156 / 1155 / 1151 / 1150 LGA 2066 / 2011-3 / 2011; AMD: AM5 / AM4 TR4 / sTRX4 - Tốc độ : 2800 +/-300 RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 21.2 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 3394 x 120 x 27 mm	36th	Liên hệ
167	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ASUS TUF GAMING LC II 240 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Socket AMD: AM5,AM4 ; Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x , Tốc độ : 800 - 2000 RPM +/- 10%, Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB (A) , Chất liệu : Nhôm + Dây đồng , Màu sắc : Đen, Kích thước : 277 x 120 x 27 mm	36th	1,980,000
168	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO ASUS TUF GAMING LC II 360 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ: 800 - 2000 vòng/phút +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB(A): Phụ kiện kèm theo : 1 x Bộ làm mát bằng chất lỏng CPU ;Quạt tản nhiệt ARGB 3 x 120 mm; Cáp chia quạt 1 x 1 đến 3 ;Cáp chia 1 x 1 đến 4 ARGB ;1 x Gói phụ kiện gồm ốc vít và giá đỡ ;1 x Hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1 x Nhãn dán chơi game TUF , Chất	36th	Liên hệ
169	Tản nhiệt nước 2 Fan AIO Asus ROG RYUJIN II 240 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5, AM4, TR4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tấm CPU: Copper, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 121 x 272 x 27 mm	36th	6,890,000
170	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO Asus ROG RYUJIN III 360 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tấm CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 399.5 x 120 x 30 mm	36th	9,390,000
171	Tản nhiệt nước 3 Fan ASUS Rog RYUJIN III 360 ARGB Extreme	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : - HỖ TRỢ CPU Socket : AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 0 - 2800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 30 mm - Độ ồn : 36 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Đồng	36th	9,590,000
172	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO Asus ROG RYUJIN III 360 ARGB EVA-02 EDITION	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tấm CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 399.5 x 120 x 30 mm	36th	10,890,000
173	Fan case Corsair RS140 ARGB 140mm Black CO-9050183-WW (Bộ 2 fan)	Tốc độ : 330 – 1700 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 140mm x 25mm, Khối lượng : 624g , Bộ 2 Fan , LED RGB , Màu Đen	24th	929,000
174	Fan case Corsair RS140 ARGB 140mm White CO-9050187-WW (Bộ 2 fan)	Tốc độ : 330 – 1700 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 140mm x 25mm, Khối lượng : 624g , Bộ 2 Fan , LED RGB , Màu Trắng	24th	929,000
175	Bộ 2 Fan Case Corsair iCUE LINK RX140 RGB MAX Black CO-9051036-WW	Tốc độ : 300 – 1600 RPM ±10% , Cổng kết nối : PWM Control , Độ ồn : 10 - 31 dBA , Kích thước : 140mm x 30mm , Khối lượng : 715g, LED RGB	24th	2,470,000

176	Fan case Corsair Bộ 3 Fan iCUE AR120 Digital RGB 120mm - White (CO-9050169-WW)	Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Điện Áp : 0.25A , Cổng kết nối : 3-pin ARGB , Độ ồn : 10 - 27.3 dBA , Kích thước: 120mm x 25mm , Bộ 3 fan case led RGB, kích thước 12cm màu trắng	24th	Liên hệ
177	Fan case Corsair Bộ 3 Fan iCUE AR120 Digital RGB 120mm - Black (CO-9050167-WW)	Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Điện Áp : 0.25A , Cổng kết nối : 3-pin ARGB , Độ ồn : 10 - 27.3 dBA , Kích thước: 120mm x 25mm , Bộ 3 fan case led RGB kích, thước 12cm màu đen	24th	1,080,000
178	Fan case Corsair Bộ 3 Fan RS120 ARGB 120mm White CO-9050185-WW	Tốc độ : 420 – 2100 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 120mm x 25mm, Khối lượng : 704g , LED : RGB , Màu trắng	24th	1,120,000
179	Fan case Corsair Bộ 3 Fan RS120 ARGB 120mm Black CO-9050181-WW	Tốc độ : 420 – 2100 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 120mm x 25mm, Khối lượng : 704g , LED : RGB , Màu Đen	24th	1,120,000
180	Fan case Corsair iCUE LINK LX140 RGB 140mm PWM Fans Starter Kit White CO-9051032-WW (Bộ 2 Fan)	Tốc độ : 350 – 2000 RPM ±10% Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 140 x 25 mm	24th	2,270,000
181	Fan case Corsair iCUE LINK LX140 RGB 140mm PWM Fans Starter Kit Black CO-9051028-WW (Bộ 2 Fan)	Tốc độ : 350 – 2000 RPM ±10% Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 140 x 25 mm	24th	2,270,000
182	Fan caseCorsair LL120 RGB CO-9050072-WW kèm Node PRO (Bộ 3 Fan)	Quạt CORSAIR LL120 RGB LED PWM tự hào có 16 đèn LED RGB độc lập trên hai vòng ánh sáng riêng biệt để tạo ra hiệu ứng hình ảnh và ánh sáng sống động . CORSAIR Lighting Node PRO đi kèm cho phép tạo ra các hiệu ứng ánh sáng động tuyệt đẹp với các thiết bị hỗ trợ CORSAIR iCUE khác. Cánh quạt 120mm được thiết kế để hoạt động với tiếng ồn thấp mà không làm giảm hiệu suất. Tốc độ : 600 - 1500 RPM , Nguồn : 7V - 13.2V , Fan : 120mm x 25mm , Led hiển thị RGB , Khối lượng : 0.49	24th	2,570,000
183	Fan case Corsair iCUE LINK LX120 RGB 120mm PWM Fans Starter Kit White CO-9051030-WW (Bộ 3 Fan)	Tốc độ : 400 - 2400 RPM Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 120 x 25mm	36th	Liên hệ
184	Fan case Corsair iCUE LINK LX120 RGB 120mm PWM Fans Starter Kit Black CO-9051026-WW (Bộ 3 Fan)	Tốc độ : 400 - 2400 RPM Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 120 x 25mm	36th	Liên hệ
185	Fan Corsair A115 (CT-9010011-WW) (Tản nhiệt khí)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156; AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt khí CPU fan đôi , Tốc độ : 400 – 1600 RPM ±10% , Fan : 140mm x 25mm, Độ ồn : 5 - 33.9 dBA, Màu sắc : Đen , Kích thước : 155 x 153 x 164.8 mm, Khối lượng : 2.2kg	36th	2,660,000
186	Fan Corsair CPU 2 Fan NAUTILUS 240 ARGB Black CW-9060092-WW(Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 2100 RPM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 275 x 125 x 125 mm, LED RGB	36th	2,070,000
187	Fan Corsair CPU 2 Fan NAUTILUS 240 ARGB White CW-9060094-WW (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 2100 RPM, Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 275 x 125 x 125 mm, LED RGB	36th	2,130,000
188	Fan Corsair CPU 3 Fan NAUTILUS 360 ARGB White CW-9060095-WW (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 3 fan , Tốc độ : 2100 RPM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước :396 x 125 x 125 mm, LED RGB , Khối lượng : 2.35kg	36th	2,650,000
189	Fan Corsair iCUE LINK H100i RGB CW-9061001-WW) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : QX RGB 120mm x2 , Độ ồn : Thấp , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.12 kg , Màu Đen	36th	4,590,000
190	Fan Corsair iCUE LINK H100i RGB CW-9061005-WW (White) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : ntel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước , Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10%, Fan : QX120 RGB x2 , Độ ồn : Thấp, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.12 kg	36th	4,990,000
191	Tản nhiệt nước 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB AIO Liquid Black CW-9061016-WW	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET :Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Đèn LED báo hiệu : RGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 456 x 444 x 334 mm , Khối lượng : 1.55 kg	36th	liên hệ
192	Tản nhiệt nước 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB AIO Liquid White CW-9061020-WW	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET :Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Đèn LED báo hiệu : RGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 456 x 444 x 334 mm , Khối lượng : 1.55 kg	36th	liên hệ
193	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB LCD Black CW-9061022-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm , LED RGB	36th	4,950,000
194	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB LCD White CW-9061025-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm , LED RGB	36th	4,950,000
195	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB LCD Black CW-9061023-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :Đen , Kích thước :396 x 120 x 27mm , LED RGB , Khối lượng : 2590g	36th	5,450,000
196	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB LCD White CW-9061026-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :trắng , Kích thước :396 x 120 x 27mm , LED RGB , Khối lượng : 2590g	36th	5,470,000
197	Fan Corsair Tản nhiệt nước - CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB White CW-9061021-WW	Quạt làm mát máy tính dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Tương thích : CPU Intel Core i9, i7, i5, i3, Pentium, Celeron, AMD Ryzen , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396 x 120 x 27mm, Khối lượng : 1.88kg	36th	4,750,000
198	Fan Corsair Tản nhiệt nước - CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB Black CW-9061018-WW	Quạt làm mát máy tính dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Tương thích : CPU Intel Core i9, i7, i5, i3, Pentium, Celeron, AMD Ryzen , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 396 x 120 x 27mm, Khối lượng : 1.88kg	36th	4,750,000
199	Tản nhiệt nước Gigabyte AORUS WATERFORCE II 360 ICE	Tính năng: Tản nhiệt nước AIO hỗ trợ CPU Socket Intel: Intel 115x,1200,1700,1851 // AMD: TR4, AM5, AM4 - Kích thước tản nhiệt nước: 360mm - Số lượng quạt: 3 - Tốc độ quạt: 800~2400 RPM +/-10% - Độ ồn quạt: 12.8~36.9 dBA - Màn hình: Không	36th	4,890,000
200	Tản nhiệt nước AIO GIGABYTE AORUS WATERFORCE X II 360	Tính năng: Tản nhiệt nước AIO Kích thước : 394 x 119 x 27mm - Kích thước bơm: 87,6 x 87,6 x 77,7mm - Chất liệu tản nhiệt: Nhôm - Vật liệu khối: Đồng - CPU Socket: Intel 115x,1200,1700 // AMD TR4, AM5, AM4, sTR5 - LCD Display: 60 x 60mm Full Color LCD - Bơm: Tốc độ: 2500~3000 RPM +/-10% - Quạt: Thông số: Quạt ARGB 3 x 120mm - Tốc độ: 800 ~ 2400 RPM +/- 10% - Loại vòng bi: FDB - Lưu lượng khí: 72 CFM - Áp suất không khí: 3.15mmH20	36th	7,490,000
201	Fan Case Asus ROG STRIX XF 120	Quạt làm mát dùng cho thùng máy , Tối Ưu Hóa Hiệu Suất với Fan Case Asus ROG STRIX XF 120 Với tốc độ hoạt động ổn định ở mức 1800 vòng/phút (+/- 10%), fan này đảm bảo luồng không khí mạnh mẽ đến các thành phần quan trọng bên trong máy tính, giúp duy trì hiệu suất tối đa và giảm nguy cơ quá nhiệt. Sức Mạnh Mát Lạnh và Thiết Kế Độc Đáo cùng Asus ROG STRIX XF 120 Một điểm đáng chú ý khác của Asus ROG STRIX XF 120 là mức độ ồn thấp. Với chỉ 22.5 dB(A), fan này hoạt động một cách tĩnh lặng, tạo điều kiện làm việc và giải trí tốt hơn mà không gây ra sự phiền nhiễu từ tiếng ồn của quạt. Điều này đặc biệt quan trọng khi bạn đang làm việc cần tập trung hoặc muốn tận hưởng âm nhạc và âm thanh trải nghiệm mà không bị gián đoạn.	0th	680,000
202	Fan ASUS ROG RYUO 120	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 1150, 1151, 1152, 1155, 1156, 1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 . Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % , Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 1 Khe cắm quạt (120mm) (1 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) . Tính năng nổi bật : Màn hình OLED: 1.77 " Full Color OLED; Hỗ trợ AURA Sync: Yes . Kích thước : 272 x 121 x 27 mm	36th	3,950,000

203	Fan Tản nhiệt nước ASUS 2 Fan TUF GAMING LC II 240 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET : AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x4 - Tốc độ : 800 - 2000 RPM +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB (A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng	60th	1,980,000
204	Fan ASUS ROG STRIX LC 240 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 115x,1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % , Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 3 Khe cắm quạt (120mm) (2 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) . Tính năng nổi bật : Hỗ trợ AURA Sync: Yes. Kích thước : 272 x 122 x 27 mm	60th	4,350,000
205	Fan ASUS ROG STRIX LC 240 ARGB White Edition	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 115x,1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % . Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 3 Khe cắm quạt (120mm) (2 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) . Tính năng nổi bật : Hỗ trợ AURA Sync: Yes . Kích thước : 272 x 122 x 27 mm	60th	4,600,000
206	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan PRIME LC 360 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% - Fan : 360 x 123 x 25 mm , Độ ồn : 4 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng	60th	2,439,000
207	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan AIO ROG STRIX LC II 360 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET :Intel: LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM5, AM4, TR4 Tốc độ : 800 - 2500 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 37.6 dB(A) . Phụ kiện kèm theo : 1 x Bộ tản nhiệt CPU bằng nước (dung dịch tản nhiệt nước có sẵn); 3 x Quạt tản nhiệt 120 mm ARGB ;1 x Cáp đầu vào USB ;1 x Cáp chia quạt 1 ra 3 1; x Cáp chia ARGB 1 ra 4; 1 x Gói phụ kiện ốc vít và bộ khung chuyển đổi ;1 x Hướng dẫn sử dụng nhanh ;1 x Sticker ROG	60th	Liên hệ
208	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan ProArt LC 360 màu Đen	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 0 ~ 3000 +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn :39.5 dB(A) - Phụ kiện kèm theo : 1 x Tản Nhiệt Nước (có sẵn dung dịch nước làm mát); 3 x Quạt ROG Ryuo 120mm Kiểu 12; Cáp Y 1 thành 3 để kết nối Quạt ; 1 x Gói Phụ Kiện Ốc Vít và Giá Đỡ ;1 x Hướng Dẫn Sử Dụng Nhanh - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng	60th	Liên hệ
209	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan ROG STRIX LC III 360 ARGB LCD	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ :800 - 2200 RPM ± 10% (Hỗ trợ 0 RPM) - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn :36 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng	60th	Liên hệ
210	Fan Tản nhiệt nước ASUS 2 Fan ROG RYUJIN III 240 ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET :Intel: LGA 1700, 1200, 115x; AMD: AM5,AM4 - Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; có màn hình màu LCD 3.5" - Tốc độ ; 600 - 2200 RPM +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Độ ồn : 36.45 dB(A) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 279.5 x 120 x 30 mm Tính năng nổi bật : - Tản nhiệt nước 2 Fan Asus ROG RYUJIN III 240 ARGB Black sở hữu 2 quạt tản nhiệt với kích thước 120 x 120 x 25 mm có đèn ARGB. Hệ thống đèn giúp tạo hiệu ứng vô cùng đẹp mắt và phong cách cho dòng máy bộ của bạn.	60th	8,390,000
211	Đế Fan Cooler Master C3	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14" - 15" có 1 Fan 20cm làm mát notebook	12th	Liên hệ
212	Đế Fan Cooler Master X- Slim	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	Liên hệ
213	Đế Fan Cooler Master X-SLIM II	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	375,000
214	Đế Fan Cooler Master i - 100	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa và nhôm 14"-15" làm mát notebook có 1 Fan 14cm - MÀU ĐEN	12th	Liên hệ
215	Đế Fan Cooler Master X150 SPECTRUM	Đế Fan làm mát cho notebook 17"- Thiết kế mới nhất cho tản nhiệt laptop 17" , Nguồn : USB 5V DC , Fan 160 x 160 x 15 mm , Cổng kết nối : USB 2.0 x 3, Type-C x 1 , Độ ồn : 26 dBA , Tương thích : Hỗ trợ máy tính xách tay lên đến 17" , Chất liệu : Lưới kim loại, Nhựa, Cao su , Màu sắc : Đen , Kích thước : 386 x 280 x 58 mm	12th	Liên hệ
216	Đế Fan Cooler Master X150R	Đế Fan làm mát cho notebook 17"- Thiết kế mới nhất cho tản nhiệt laptop 17" , Mặt lưới giúp thoáng khí , gồm : 1 fan 16cm, 3 cổng USB , led xanh	12th	975,000
217	Đế Fan Cooler Master ERGOSTAND AIR	Đế Fan làm mát cho notebook -ErgoStand Air là sản phẩm hỗ trợ giá máy tính xách tay có thiết kế gọn gàng, nhẹ nhàng nhất . Nó có cấu trúc khung trống được làm bằng hợp kim kim nhôm để tạo luồng không khí và thông gió dồi dào cũng như lò nhiệt tốt hơn. Đặt góc nhìn hoàn hảo của bạn với 5 cài đặt chiều cao có thể điều chỉnh để có được tư thế tối ưu giảm thiểu cơ bắp và làm mỏi mắt khi bạn sử dụng máy tính xách tay trong thời gian dài. Được chế tạo bằng hợp kim nhôm nguyên khối 4mm cho cấu trúc di động và nhẹ nhàng, hỗ trợ máy tính xách tay hoặc bảng máy tính lên đến 15.6" . Miếng đệm chống trượt bằng cao su bền bỉ giúp bảo vệ máy tính xách tay của bạn không bị chống sốc và cố định cố định máy tính xách tay của bạn. 5 cài đặt chiều cao công thái học linh hoạt để có góc nhìn thoải mái. Màu Sắc : Đen	03th	***499,000***
218	Đế Fan DEEPCOOL WINDPAL MINI	Đế Fan làm mát cho notebook - Tích hợp quạt 14 cm màu xanh LED , dạng trăng lưỡi liềm. Kích thước 340X250X25mm, Trọng lượng 575g , Tốc độ quạt 1000±10%RPM , Dành cho Laptop 15.6" trở xuống	12th	179.000**
219	Đế Fan DEEPCOOL U-PAL	Đế Fan làm mát cho notebook - Tốc độ 1000±10%RPM , Nguồn 5VDC , Tích hợp quạt 14 cm : 140X140X15mm, dùng cho laptop 15.6 inch trở xuống , Kích thước 390X280X27.5mm , Khối lượng 765g , có thể nâng lên hạ xuống	12th	279,000
220	Giá đỡ laptop 16IN NHÔM AA	Giá đỡ laptop gấp gọn bằng nhôm, CÓ THỂ THÁO GẬP , Nhiều nấc chỉnh độ cao phù hợp Giá đỡ laptop gấp gọn bằng nhôm giúp đỡ laptop, có thể điều chỉnh góc độ cho kệ đỡ theo đúng ý muốn và nhu cầu làm việc , giúp tản nhiệt cho máy tính , giảm độ nóng của máy trong quá trình sử dụng lâu dài.Giá đỡ laptop nhôm phù hợp với nhiều dòng máy	N/A	Liên hệ
221	Giá đỡ laptop ORICO PFB-A24 PFB-A24-BK (Màu đen)	ORICO-Giá đỡ laptop Chất liệu: POM + Silicone Điều chỉnh góc: 15 ° - 45 ° Bánh răng điều chỉnh: 7 bánh răng Tải trọng tĩnh tối đa: 80KG	N/A	79.000**
222	Giá đỡ laptop ORICO PFB-A24 PFB-A24-BK (Màu trắng)	ORICO-Giá đỡ laptop Chất liệu: POM + Silicone Điều chỉnh góc: 15 ° - 45 ° Bánh răng điều chỉnh: 7 bánh răng Tải trọng tĩnh tối đa: 80KG	N/A	Liên hệ
223	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO LST02I-SV-BP	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim mạ kẽm Kích thước: 260*225*51.5mm Màu Bạc	N/A	Liên hệ
224	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO MA13-GY-BP-HW	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim nhôm + Silicon Kích thước: 233*210*87mm Màu Xám	N/A	319,000
225	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO MA15-GY-BP-HW	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim nhôm + Silicon Kích thước: 233*260*87mm Màu Xám	N/A	339,000
226	Giá đỡ Laptop ORICO LST02-SV-BP	Giá đỡ Laptop Chất liệu hợp kim nhôm Kích thước: 260*225*51.5mm Màu Bạc	N/A	385,000
227	Giá đỡ Laptop - ORICO FS13-SV-EP	Giá đỡ Laptop - ORICO FS13-SV-EP Chất liệu hợp kim nhôm + Silicone Kích thước: 210*206*69mm Màu Bạc	N/A	449,000
228	Giá đỡ Laptop - ORICO ST12-SV-EP	Giá đỡ Laptop - ORICO ST12-SV-EP Chất liệu hợp kim mạ kẽm Kích thước: 260*225*48mm Màu Bạc	N/A	499,000
229	Giá đỡ Laptop - ORICO NSF1-SV-EP	Giá đỡ Laptop - ORICO NSF1-SV-EP Chất liệu hợp kim mạ kẽm, Silica Gel, PVC Kích thước: 300*262*48mm Màu Bạc	N/A	679,000
230	Giá đỡ Laptop - ORICO ST10-SV-EP	Giá đỡ Laptop - ORICO ST10-SV-EP Chất liệu hợp kim mạ kẽm Kích thước: 260*235*64mm Màu Bạc	N/A	749,000
231	Giá đỡ CPU Máy tính ORICO CPB1-BK-BP	Giá đỡ CPU Máy tính CPB1-BK-BP Chất liệu nhựa ABS Kích thước: 23*44.8*1.5cm. Tải trọng: 0,46kg. Màu Đen	N/A	239,000

232	Giá đỡ CPU Máy tính ORICO CPB2-BK-BP	Giá đỡ CPU Máy tính Chất liệu nhựa ABS Kích thước: 24.6*46.7*4cm Tải trọng: 0,61kg. Có vách giữ CPU Màu Đen	N/A	269,000
233	Giá đỡ Laptop tích hợp USB Hub ORICO SE-SC31-SV	- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu hợp kim nhôm - Màu Bạc	N/A	Liên hệ
234	Giá đỡ Laptop tích hợp USB Hub ORICO LST-4A-SV	- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu hợp kim nhôm - Tích hợp 4 cổng USB 3.0 - Màu Bạc	N/A	Liên hệ
235	Giá đỡ kiêm HUB 5 in 1 USB C, HDMI TF/SD 2 cổng USB3.0 UGREEN 80551	Đầu vào: USB-C Male Đầu ra: 2 * USB 3.0 A + HDMI + SD / TF Chuẩn USB 3.0, Tốc độ truyền lên đến 5Gbps, Tương thích ngược USB 2.0 / 1.1 Độ phân giải HDMI lên đến 4K @ 30Hz Hỗ trợ thẻ nhớ để sử dụng đồng thời	12th	950,000
236	Giá đỡ máy tính gấp gọn Ugreen 40289	Hỗ trợ máy tính xách tay kích thước từ 17.3inch trở xuống Sử dụng cho máy từ từ 8 đến 17.3inch (Tối đa) Thiết kế có thể gập lại thuận tiện cho việc đi lại Vật liệu: Hợp kim nhôm + silicone Giá đỡ máy tính xách tay này có thể được điều chỉnh 5 mức độ cao - Giá đỡ máy tính gấp gọn Ugreen 40289 phù hợp với máy tính xách tay và máy tính bảng từ 8 đến 17,3 inch, như Macbook pro air, iPad Pro mini, Dell, HP, Lenovo, ThinkPad, Surface, Chromebook, Microsoft Surface, v.v. Thiết bị của bạn đáp ứng yêu cầu về kích thước, thì giá đỡ máy tính xách tay di động này sẽ phù hợp với bạn.	N/A	395,000
237	Giá đỡ Laptop Ugreen 40291 (hợp kim nhôm phù hợp cho máy 11-17.3 inch)	Chất liệu: Hợp kim nhôm + silicone Màu sắc: Xám Kích thước: 11-17.3 inch Chiều cao phù hợp: 40mm - 228mm Trọng lượng thiết bị để sử dụng: không vượt quá 5Kg Trọng lượng của sản phẩm: 1150g Giá đỡ Laptop Ugreen 40291 được thiết kế phù hợp với các dòng máy tính từ 11-17.3Inch và có trọng lượng không vượt quá 5KG. Chân đế nặng là được gia cố để không bị bật ngược khi sử dụng, có trang bị trục xoay chịu lực. Giá đỡ được thiết kế bằng chất liệu hợp kim nhôm cao cấp, chống oxy hoá, và tản nhiệt hiệu quả.	N/A	Liên hệ
238	Chân đế đôi để máy tính xách tay Ugreen 60643 (2 khe gắn 15.6inch)	Chất liệu: hợp kim nhôm + silicone . Kích thước: ≈L150 × W105,4 × H54,3 (mm) Kích thước tương thích: máy tính xách tay lên đến 15,6 inch Chiều rộng có thể điều chỉnh: 12-26mm Vặn núm, tháo phần đế kim loại, đặt máy tính xách tay của bạn vào và đẩy đế vào một chiều rộng phù hợp, sau đó vặn chặt núm	N/A	419,000

CD - DVD - WRITER EXTERNAL - THIẾT BỊ ĐỌC CD , DVD GẮN NGOÀI CỔNG USB (Giá đã bao gồm VAT)

1	ASUS DVD SDRW 08D2SU	Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External : - Tốc độ Tốc độ đọc: DVD+R : 8X DVD-R : 8X DVD+RW : 8X DVD-RW : 8X DVD-ROM : 8X DVD+R(DL) : 8X DVD-R(DL) : 8X DVD-ROM(DL) : 8X DVD-RAM : 5X CD-R : 24X CD-RW : 24X CD-ROM : 24X DVD Video Playback : 4X VCD Playback : 10X Audio CD Playback : 10X Tốc	12th	799,000
2	TRANSCEND DVDWR TS8X DVDS-K	Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External, chuẩn USB 2.0 – SLIM 8X - External - BLACK - Giao tiếp : mini USB to USB Type A - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 7 Microsoft Windows 8 Microsoft Windows 10 Mac OS X 10.7 or later - Kích thước : 142.8 mm x 148.0 mm x 13.9 mm , Khối lượng : 264 g	12th	899,000

VGA CARD PCI EXPRESS - CARD MÀN HÌNH (Giá đã bao gồm VAT)

VGA INTEL & MSI & Asrock & PNY & Inno3D (Giá đã bao gồm VAT)

1	4GB MSI GeForce GT 1030 AERO ITX 4GD4 OC	Chip NVIDIA GeForce® GT 1030 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 4GB DDR4 , Số Nhân Xử Lý : 384 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 1189 MHz up to1430 MHz , Nguồn đề nghị : 300 W , Bus RAM : 64-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x SL-DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 x16 , Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước ; 147 mm x 102 mm x 38 mm , Khối lượng : 281 g.	36th	Liên hệ
2	6GB MSI Geforce RTX 3050 VENTUS 2X E 6G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 1492 MHz , Nguồn : 300 W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort (v1.4a), 2 x HDMI (Supports 4K@120Hz as specified in HDMI 2.1) , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 4 x16 (uses x8) , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 189 mm x 109 mm x 42 mm , Khối lượng 494g	36th	5,670,000
3	8GB MSI GeForce RTX 4060 VENTUS 2X BLACK 8G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2490 MHz lên đến 2505 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8, Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 199 mm x 120 mm x 41 mm	36th	Liên hệ
4	8GB MSI Geforce RTX 4060 GAMING X NV EDITION 8G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân :2595 MHz đến 2610MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8, Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 247 mm x 130 mm x 41 mm, Khối lượng 627 g	36th	Liên hệ
5	8GB MSI GeForce RTX 5060 8G SHADOW 2X OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , GPU clock Extreme Performance: 2535 MHz (MSI Center) Boost: 2527 MHz, Số lượng đơn vị xử lý: 3840 CUDA cores, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 x16, Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất :550W (8-pin x1), Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC, Kích thước : 197 x 120 x 40 mm.	36th	10,250,000
6	8GB MSI GeForce RTX 5060 8G VENTUS 2X OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , GPU clock Extreme Performance: 2535 MHz (MSI Center) Boost: 2527 MHz, Số lượng đơn vị xử lý: 3840 CUDA cores, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b, Giao Tiếp VGA :PCI-E 5.0 x16, Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất :550W (8-pin x1), Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC, Kích thước : 197 x 120 x 41 mm	36th	Liên hệ
7	8GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 8G GAMING TRIO OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân 2662 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 5 x16 (uses x8) , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất :600 W, 16-pin x 1 (khuyến nghị), Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Neural Rendering, Studio, G-SYNC, Kích thước : 300 mm x 125 mm x 44 mm	36th	Liên hệ
8	8GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 8G VENTUS 2X OC PLUS	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 4,608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2617 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 x16, Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 600 W (8-pin x1), Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC, Kích thước : 227 mm x 127 mm x 41 mm .	36th	12,990,000
9	12GB MSI GeForce-RTX-3060-VENTUS-2X-12G-OC	Chip : GeForce RTX 3060 , Bộ nhớ : 12GB GDDR6 (15 Gbps / 192-bit) , Series : VENTUS , GPU clock Boost: 1807 MHz , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý : 3584 CUDA cores , Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4 , Tản nhiệt: Tản nhiệt 2 quạt , Đầu cấp nguồn: 1 x 8-pin , Nguồn đề xuất : 550W, VR: hỗ trợ, Kích thước: 23.5 x 12.4 x 4.2 cm	36th	Liên hệ
10	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G SHADOW 2X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt :2 quạt , Kích thước :231 mm x 126 mm x 50 mm, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	19,890,000
11	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G VENTUS 3X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :302 mm x 121 mm x 49 mm, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE	36th	Liên hệ
12	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G VENTUS 2X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :236 mm x 126 mm x 50 mm, Khối lượng: 774 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	21,550,000
13	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G VENTUS 2X OC WHITE	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :236 mm x 126 mm x 50 mm, Khối lượng: 774 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	Liên hệ
14	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G GAMING TRIO OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :338 mm x 140 mm x 50 mm, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE	36th	22,890,000

15	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G GAMING TRIO OC WHITE	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :338 mm x 140 mm x 50 mm, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE- Màu trắng	36th	22,890,000
16	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G VANGUARD SOC LAUNCH EDITION	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :337 mm x 140 mm x 61 mm, Khối lượng : 1503 g, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	Liên hệ
17	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G VANGUARD SOC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2655 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :337 mm x 140 mm x 61 mm, Khối lượng : 1503 g, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE	36th	Liên hệ
18	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G INSPIRE 2X OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , CORE CLOCKS:Extreme Performance: 2632 MHz (MSI Center) Boost: 2617 MHz ,Cổng xuất hình : DisplayPort x 3 (v2.1b) HDMI™ x 1 , Giao Tiếp VGA :PCI Express® Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn : 600 W (khuyến nghị), 16-pin x 1 , Kích thước : 204 x 117 x 50 mm , Khối lượng : 927g ,Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	16,450,000
19	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G VENTUS 3X OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,Xung nhịp nhân up to 2557 MHz ,Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA :PCI Express® Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 600 W (nguồn khuyến nghị), 8-pin x 1 , Kích thước : 306 mm x 121 mm x 44 mm , Hiệu năng AI ~300~350 AI TOPS (INT8), Tính năng chính NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Encoder, G-SYNC	36th	18,950,000
20	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G VENTUS 2X OC PLUS 16GB GDDR7 (912-V535-027)	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,GPU clock : Extreme Performance: 2617 MHz (MSI Center) Boost: 2602 MHz ,Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b, Giao Tiếp VGA :PCI Express® Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn : 600 W (nguồn khuyến nghị), 8-pin x 1 , Kích thước : 227 x 127 x 41 mm , Tính năng chính NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Encoder, G-SYNC	36th	16,950,000
21	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G GAMING TRIO OC WHITE	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX™ 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,Xung nhịp nhân 2662 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPortv2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt :3 quạt , Nguồn : 600 W, 16-pin x 1 (khuyến nghị), Kích thước : 300 mm x 125 mm x 44 mm, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-SYNC, Studio, Màu trắng	36th	Liên hệ
22	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G GAMING TRIO OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX™ 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,Xung nhịp nhân 2662 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPortv2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt :3 quạt , Nguồn : 600 W, 16-pin x 1 (khuyến nghị), Kích thước : 300 mm x 125 mm x 44 mm, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-SYNC, Studio , Màu Đen	36th	Liên hệ
23	16GB MSI GeForce RTX 5080 16G SHADOW 3X OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2655 MHz , Cổng xuất hình 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1 , Kích thước : 303 mm x 121 mm x 49 mm ,Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	43,900,000
24	16GB MSI GeForce RTX 5080 16G GAMING TRIO OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2715 MHz , Cổng xuất hình 3 x DisplayPort x 3 v2.1b, 1 x HDMI 2.1b (4K 480 Hz), Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1 , Kích thước : 338 mm x 140 mm x 50 mm , Khối lượng : 1362 g ,Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	Liên hệ
25	16GB MSI GeForce RTX 5080 16G SUPRIM LIQUID SOC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2760 MHz , Cổng xuất hình 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 x 16 , Tản nhiệt : Tản nhiệt AIO , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1, Kích thước :Card: 280 x 148 x 51mm, Tản: 394 x 121 x 55mm, Ống: 450 mm , Khối lượng :2812 g ,Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	Liên hệ
26	16GB MSI RTX 5080 16G VANGUARD SOC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2745 MHz , Cổng xuất hình 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 x 16 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1, Kích thước :Card: 357 mm x 151 mm x 66 mm, Khối lượng : 1945 g ,Hiệu năng AI : FP4 and DLSS 4, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	Liên hệ
27	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060 Twin X2 OC 8GB (N50602-08D7X-195070N)	Chip đồ họa: RTX 5060 , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz): 2527MHz , Base Clock (MHz): 2280MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt, Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 550W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6 , Màu sắc : Đen	36th	9,950,000
28	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060 Ti Twin X2 8GB GDDR7 (N506T2-08D7-193075N)	Chip đồ họa: RTX 5060Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz):2572MHz , Base Clock (MHz):2407MHz, CUDA® Cores 4608 , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt, Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6 , Màu sắc : Đen	36th	11,890,000
29	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060 Ti Twin X2 Oc 8GB GDDR7 (N506T2-08D7X-193075N)	Chip đồ họa: RTX 5060Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz):2602MHz, Base Clock (MHz):2407MHz, CUDA® Cores 4608 , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt, Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6 , Màu sắc : Đen	36th	12,090,000
30	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060Ti Twin X2 OC 8GB GDDR7 (N506T2-08D7X-193075N)	Chip đồ họa: RTX 5060Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz):2602MHz, Base Clock (MHz):2407MHz, CUDA® Cores 4608 , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt, Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6, Màu sắc : Trắng	36th	12,590,000
31	VGA 12GB INNO3D GeForce RTX 5070 TWIN X2 OC WHITE (N50702-12D7X-195064W)	Chip đồ họa: RTX 5070 , Độ phân giải :4K at 480Hz, 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 12GB GDDR7, Bus RAM :192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2542 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt, Kích thước : 250 mm x 116 mm x 41 mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 2x PCIe 8-pin, Hiệu năng AI : 94 TFLOPS, 988 AI TOPS , Màu sắc : Trắng	36th	Liên hệ
32	VGA 12GB INNO3D GeForce RTX 5070 TWIN X2 OC	Chip đồ họa: RTX 5070 , Độ phân giải :4K at 480Hz, 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 12GB GDDR7, Bus RAM :192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2542 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt, Kích thước : 250 mm x 116 mm x 41 mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 2x PCIe 8-pin, Hiệu năng AI : 94 TFLOPS, 988 AI TOPS , Màu sắc : Đen	36th	Liên hệ
33	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5070 Ti X3 OC WHITE (N507T3-16D7X-176068W)	Chip đồ họa:NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC, Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM :256-bit , Số Nhân Xử Lý :8960 Nhân CUDA, Nhân RT: 133 TFLOPS, Nhân Tensor: 1406 AI TOPS , Xung nhịp nhân : 2482 MHz, Cổng xuất hình :3x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước : 300 mm x 116 mm x 41 mm, Nguồn hỗ trợ : 750W, 2 x PCIe 8-pin (nguồn khuyến nghị), Hiệu năng AI : 1406 AI TOPS, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, Màu Trắng	36th	Liên hệ
34	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5070TI X3 16GB (N507T3-16D7-176068N)	Chip đồ họa:NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC, Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM :256-bit , Số Nhân Xử Lý :8960 Nhân CUDA, Nhân RT: 133 TFLOPS, Nhân Tensor: 1406 AI TOPS , Xung nhịp nhân : 2482 MHz, Cổng xuất hình :3x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước : 300 mm x 116 mm x 41 mm, Nguồn hỗ trợ : 750W, 2 x PCIe 8-pin (nguồn khuyến nghị), Hiệu năng AI : 1406 AI TOPS, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, Màu Đen	36th	Liên hệ
35	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5080 X3 OC WHITE 16GB (N50803-16D7X-17605211)	Chip đồ họa: RTX 5080 , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC, Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM :256-bit , CUDA Cores 10,752 , GPU Boost Clock ~2,640 MHz, Cổng xuất hình :3× DisplayPort 2.1b, 1× HDMI 2.1b (4K@480Hz / 8K@165Hz), Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước : 300 × 116 × 41 mm (dual-slot, SFF-ready), Nguồn hỗ trợ : 750W, 16-pin PCIe (adapter từ 3× 8-pin) (nguồn khuyến nghị), Tính năng : DLSS 4, Multi-Frame Generation, Ray Reconstruction, RTX Neural Shaders, Reflex 2, NVIDIA Studio, Broadcast, G-SYNC, Màu Trắng	36th	Liên hệ
36	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5080 X3 OC (N50803-16D7X-17603930)	Chip đồ họa: RTX 5080 , Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM :256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2640 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm , Nguồn hỗ trợ : 850W (khuyến nghị), 3x PCIe 8-pin, Hiệu năng AI : 1801 AI TOPS, 171 TFLOPS , Tính năng : NVIDIA Ansel, FreeStyle, GeForce Experience, ShadowPlay, G-Sync Ready, Highlights	36th	35,390,000
37	8GB ASROCK RX 6600 CHALLENGER WHITE 8GB	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 6600 , Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 1792 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :1626 MHz đến 2491 MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 VRR, 3 x DisplayPort 1.4 with DSC, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 269 mm x 132 mm x 41 mm , Tính năng :DirectX - 12 Ultimate, OpenGL - 4.6	36th	Liên hệ
38	8GB Sparkle Intel Arc A580 ORC OC Edition 8GB GDDR6 (SA580C-8GOC)	Chip Intel Arc A580 ORC OC , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz, 4096 x 2160@60Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6, Memory Bus : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 24 nhân Xe, 24 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2000 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 3 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.2 khe cắm , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 600 W (8-pin, 6+2pin) , Kích thước :222 mm x 101 mm x 40.9 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	Liên hệ
39	8GB Sparkle Intel Arc A750 ORC OC Edition 8GB GDDR6 (SA750C-8GOC)	Chip Intel Arc A750 ORC OC , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz, 4096 x 2160@60Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6, Số Nhân Xử Lý : 28 nhân Xe, 28 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2200 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 3 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.2 khe cắm , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 650 W (khuyến nghị), 8-pin hoặc 6+2pin, Kích thước :222 mm x 101 mm x 40.9 mm, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	6,450,000
40	16GB Sparkle Intel Arc A770 ROC LUNA OC Edition 16GB GDDR6 (SA770RW-16GOC)	Chip Intel Arc A770 OC , Độ phân giải : 7680 x 4320 @ 60Hz, 4096 x 2160 @ 60Hz, Dung lượng : 16GB GDDR6, Số Nhân Xử Lý :32 nhân Xe, 32 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2300 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 2 x DisplayPort 2.0, Khe cắm : 2.5 slots , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 650 W (khuyến nghị), 8-pin hoặc 6+2pin, Kích thước :281 mm x 131 mm x 51 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	9,750,000
41	16GB Sparkle Intel Arc A770 ROC OC Edition 16GB GDDR6 (SA770R-16GOC)	Chip Intel Arc A770 , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz , Dung lượng : 16 GB GDDR6 , Memory Bus 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 512 Intel XMX , Xung nhịp nhân : Clock: 2 3 00MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0 b, 3 x DisplayPort 2 .0 , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 650 Watt hoặc hơn , Kích thước : 281 mm x 131 mm x 51 mm , Khối lượng : 880 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	9,750,000
VGA Leadtek Nvidia Quadro (Giá đã bao gồm VAT)				
1	4GB Leadtek Quadro NVIDIA RTX A400 4GB GDDR6	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A400, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120 Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60 Hz , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Bus RAM : 64-bit , Số Nhân Xử Lý : 768 nhân CUDA, 24 nhân Tensor, 6 nhân RT , Nguồn : 50W , Cổng xuất hình : 4 x Mini DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 khe cắm , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x8, Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 68.58 mm x 162.56 mm	36th	7,390,000

2	8GB Leadtek Quadro NVIDIA RTX A1000 8GB GDDR6	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A1000, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 30Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Nguồn : 50W , Cổng xuất hình : 4 x Mini DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 khe cắm , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x8, Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 67.5 mm x 160 mm	36th	13,950,000
3	16GB Leadtek NVIDIA RTX 2000 Ada 16GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 2000 Ada, Dung lượng :16GB GDDR6 ECC , Độ phân giải: 4x 4096 x 2160 @ 120 Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60 Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60 Hz , Số Nhân Xử Lý : 2816 nhân CUDA, 88 nhân Tensor, 22 nhân RT , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCIe Gen 4 x 8 , Tản nhiệt: 1 quạt , Kích thước: 6.75 mm x 165 mm, Nguồn : 70 W (tiêu thụ) , Tính năng: APIs: DirectX, Shader, OpenGL, Vulkan, CUDA, OpenCL, DirectCompute	36th	Liên hệ
4	16GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 2000 Blackwell 16GB	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 2000 Blackwell, Dung lượng : 16 GB GDDR7 ECC, Bus RAM 128-bit , Số Nhân Xử Lý 4,352 nhân CUDA, 136 nhân Tensor, 34 nhân RT ,Khe cắm 2 slot , Cổng xuất hình : 4 x mini DisplayPort 2.1b, Giao Tiếp VGA PCI Express 5.0 x8 , Tản nhiệt Quạt lồng sốc , Tính năng chính 9th-Gen NVENC, 6th Gen NVDEC , Kích thước 68.6 mm × 167.6 mm, Khối lượng 0.288 kg (khung low profile), 0.299 kg (khung ATX), Hiệu năng AI 545 AI TOPS , Nguồn 70W (tiêu thụ)	36th	32,890,000
5	20GB Leadtek NVIDIA RTX 4000 ADA 20GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa :NVIDIA RTX 4000 ADA , Dung lượng :20 GB GDDR6 with ECC, Độ phân giải :4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz, Số Nhân Xử Lý :6144 nhân CUDA, 192 nhân Tensor, 48 nhân RT, Bus RAM : 160-bit, Cổng xuất hình :4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : Blower Active Fan , Nguồn hỗ trợ :130W (card) , Kích thước : 111.8 mm x 241.3 mm , Khối lượng : 528 g - Tính năng : 26.7 TFLOPS (Single-Precision), 61.8 TFLOPS (Ray Tracing), 427.6 TFLOPS (Tensor)	36th	liên hệ
6	24GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 4000 24G (24GB GDDR7)	Chip đồ họa : RTX PRO 4000 , Dung lượng : 24GB GDDR7 192-bit , Giao tiếp PCI : PCI-E 5.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý : 8960 CUDA cores , Cổng kết nối : 4 x DisplayPort 2.1 , Tản nhiệt : Tản nhiệt 1 quạt , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 140W , Kích thước : 4.4 x 9.5 cm	36th	liên hệ
7	24GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 4000 Blackwell Generation	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 4000 Blackwell , Dung lượng :24 GB GDDR7 with ECC, Độ phân giải : 7680 x 4320 @ 100 Hz, 3840 x 2160 @ 165 Hz, Số Nhân Xử Lý :8,960 nhân CUDA, Bus RAM : 192-bit, Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 2.1, Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 x16, Tản nhiệt : Quạt lồng sóc, Kích thước : 11.18 cm x 24.13 cm , Nguồn : 140W (tiêu thụ) - Tính năng : DLSS 4, 9th-Gen NVENC, 6th Gen NVDEC, 5th Gen Tensor Core, 4th Gen RT Core, TBD TFLOPs	36th	66,890,000
8	24GB Leadtek Leadtek NVIDIA RTX 4500 ADA 24GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 4500 ADA , Dung lượng :24 GB GDDR6 ECC, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz, Số Nhân Xử Lý :7680 nhân CUDA, 240 nhân Tensor, 60 nhân RT, Bus RAM : 192-bit, Cổng xuất hình : 4 x DP 1.4a , Khe cắm : 2 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x 16 , Tản nhiệt : Active Fan, Kích thước : Kích thước :111.8 mm x 266.7 mm - Tính năng : 39.6 TFLOPS (Single Precision), 91.6 TFLOPS (Single Precision), 634.0 TFLOPS (Tensor)	36th	75,790,000
9	32GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 4500 Blackwell Generation	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 4500 , Dung lượng :32 GB GDDR7 with ECC, Độ phân giải :4 x 3840 x 2160 @ 165 Hz, 2 x 7680 x 4320 @ 100 Hz, Số Nhân Xử Lý :10,496 nhân CUDA, Bus RAM :256-bit, Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 2.1, Khe cắm :2 slot (Dual slot) , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 x16, Tản nhiệt : Quạt lồng sóc, Kích thước : 111.76 mm x 266.7 mm , Nguồn : 200W (tiêu thụ) - 1 x PCIe CEM5 16-pin , Khối lượng : 1.070 kg - Tính năng : Blackwell Max-Q, DLSS 4.0, 9th Gen NVENC, 6th Gen NVDEC, TFLOP TBD	36th	84,400,000
10	32GB Leadtek NVIDIA RTX 5000 ADA 32GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 5000 ADA , Dung lượng :32 GB GDDR6 ECC, Độ phân giải :4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz, Bus RAM 256-bit , Số Nhân Xử Lý :12800 nhân CUDA,400 nhân Tensor, 100 nhân RT, Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm :2 slot (Dual slot) , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : Active Solution , Kích thước :111.8 mm x 266.7 mm , Nguồn : 250 W , Tính năng :65.3 TFLOPS (Single-Precision), 151.0 TFLOPS (Ray Tracing), 1044.4 TFLOPS (Tensor)	36th	LIÊN HỆ
11	48GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 5000 Blackwell 48GB GDDR7	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 5000 Blackwell , Dung lượng : 48 GB GDDR7 with ECC, Độ phân giải 4 x 4,096 x 2,160 @ 120 Hz, 4 x 5,120 x 2,880 @ 60 Hz, 2 x 7,680 x 4,320 @ 60 Hz , Bus RAM 512-bit , Cổng xuất hình 4 x DisplayPort 2.1b , Số Nhân Xử Lý 14,080 nhân CUDA , Nguồn 300 W, 1 x PCIe CEM5 16-pin , Khe cắm 2 slot , Giao Tiếp VGA PCIe 5.0 x16 , Tản nhiệt Quạt lồng sốc , Tính năng chính DirectX 12, Shader Model 6.6, OpenGL 4.63, Vulkan 1.33, CUDA 12.8, OpenCL 3.0, DirectCompute, Kích thước 112 mm × 267 mm, Hiệu năng AI 2,064 AI TOPS	36th	202,590,000
12	72GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 5000 72GB Blackwell	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 5000 Blackwell , Dung lượng : 72 GB GDDR7 with ECC, Độ phân giải 7680 × 4320 (8K) , Bus RAM 384-bit , Cổng xuất hình 4 x DisplayPort 2.1 , Số Nhân Xử Lý 14,080 nhân CUDA , Nguồn 300 W, 1, Khe cắm 2 slot , Giao Tiếp VGA PCIe 5.0 x16 , Tản nhiệt Quạt lồng sốc , Tính năng chính Neural Graphics, RTX PRO Sync , Kích thước 112 mm (H) × 267 mm (L) , Hiệu năng AI 2,142 AI TOPS	36th	279,590,000
VGA GIGABYTE (Giá đã bao gồm VAT)				
1	4GB GIGABYTE GV-R65XTEAGLE-4GD	Chipset Radeon™ RX 6500 XT , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Bus RAM : 64 bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn ĐỀ XUẤT : 400W , Kích thước : 192mm x 117mm x 38mm (LxWxH) , Tản nhiệt : 2 Fan	36th	4,190,000
2	6GB GIGABYTE GV-N3050WF2OCV2-6GD	Chipset GeForce RTX 3050, NVIDIA Ampere Streaming, 2nd Generation RT Cores, 3rd Generation Tensor Cores, Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 6 GB GDDR6 , Bus RAM : 192-bit , Memory clock : 1552 MHz, Xung nhịp tăng cường: 1792 MHz (Chế độ OC) , Công suất nguồn yêu cầu : 300W, 1 x 8 pin ,Cổng kết nối: 2 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Hệ thống Windforce 2X với 2 quạt làm mát 90mm. , Kích thước : L=191 W=111 H=36 mm, Directx hỗ trợ : 12 Ultimate , Opengl hỗ trợ : 4.6, Số màn hình tối đa : 4	36th	5,990,000
3	8GB GIGABYTE GV-R76GAMING OC-8GD	Chipset Radeon RX 7600 . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : up to 2755 MHz , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 282 mm x 115 mm x 50 mm , Nguồn : 550W (khuyến nghị), 1 x 8 pin , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	8,950,000
4	8GB GIGABYTE Radeon RX 9060 XT GAMING OC 8G (GV-R9060XTGAMING OC-8GD)	Chipset Radeon RX 9060 XT. Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : up to 3320 MHz , Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 281 mm x 118 mm x 40 mm , Nguồn : 550W (khuyến nghị), 1 x 8 pin , Tính năng : AMD FidelityFX Super Resolution 4	36th	11,450,000
5	16GB GIGABYTE Radeon RX 9060 XT GAMING OC 16G (GV-R9060XTGAMING OC-16GD)	Chipset Radeon RX 9060 XT. Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : up to 3320 MHz , Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 281 mm x 118 mm x 40 mm , Nguồn : 550W (khuyến nghị), 1 x 8 pin , Tính năng : AMD FidelityFX Super Resolution 4	36th	14,650,000
6	16GB GIGABYTE Radeon RX 9070 XT GAMING OC 16G (GV-R9070XTGAMING OC-16GD)	Chipset Radeon RX 9070 XT . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 4096 Stream Processors , Xung nhịp nhân : 3060 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 2 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 288 mm x 132 mm x 56 mm , Nguồn : 850W, 3 x 8 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	21,750,000
7	16GB GIGABYTE AORUS Radeon RX 9070 XT ELITE 16G (GV-R9070XTAORUS E-16GD)	Chipset Radeon RX 9070 XT . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 4096 nhân, Xung nhịp nhân : 3100 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 2 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :339 mm x 136 mm x 59 mm , Nguồn :850W, 8 pin x 3, Tính năng : DirectX 12 API, Open GL 4.6	36th	22,950,000
8	8GB GIGABYTE N3050WF2OCV2-8GD	Chipset GeForce RTX™ 3050 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Số Nhân Xử Lý 2560 nhân CUDA, Xung nhịp nhân 1792 MHz , Cổng xuất hình : 2 x DP1.4a, 2 x HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 450W 8 pin x 1 , Kích thước : 198.1 mm x 120.6 mm x 39 mm , Tản nhiệt : 2 Fan	36th	liên hệ
9	8GB GIGABYTE N3060GAMING OC-8GD	Chipset GeForce RTX™ 3060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2, Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 550W , Kích thước : ATX (198 x 121 x 39 mm) , 2 Fan	36th	8,690,000
10	8GB GIGABYTE GV-N306TXGAMING OC-8GD	Chip GeForce RTX 3060 Ti , Bộ nhớ : 8GB GDDR6 (14000 MHz / 256-bit) , Độ phân giải : 7680x4320 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : ATX (286 x 115 x 51 mm)	36th	Liên hệ
11	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5050 WINDFORCE OC 8G (GV-N5050WF2OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2587 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1b, 2 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :199 mm x 116 mm x 40 mm, Nguồn : 550W (8-pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	9,350,000
12	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5050 OC Low Profile 8G (GV-N5050OC-8GL)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2587 MHz, Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 2.1b, 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :182 mm x 69 mm x 36 mm, Nguồn : 550W (8-pin x 1) , Tính năng : DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	LIÊN HỆ
13	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5050 GAMING OC 8G (GV-N5050GAMING OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2632 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1b, 2 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :280 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :550W (nguồn khuyến nghị), 8 x 1 , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	9,550,000
15	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 WINDFORCE OC 8G (GV-N5060WF2OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2497MHz - 2512 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :199 mm x 116 mm x 40 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	12,380,000
16	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 WINDFORCE MAX OC 8GB (N5060WF2MAX OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Engine Clock : 2512 MHz (Reference card : 2497MHz) , Lõi CUDA: 3840 , Clock bộ nhớ : 28 Gbps, Cổng xuất hình :DisplayPort 2.1b *3 , HDMI 2.1b *1, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , PSU đề nghị : 550W , Power Connectors : 8 Pin*1, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	12,650,000

17	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 EAGLE OC 8G (GV-N5060EAGLE OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2550 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	10,750,000
18	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 EAGLE OC ICE 8G (GV-N5060EAGLEOC ICE-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2550 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	10,950,000
19	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 OC Low Profile 8G (GV-N5060OC-8GL)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2512 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1b, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, low profile , Kích thước :182 mm x 69 mm x 36 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	10,950,000
20	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 GAMING OC 8G (GV-N5060GAMING OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2595 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 119 mm x 40 mm, Nguồn :500W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	11,450,000
21	8GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5060 ELITE 8G (GV-N5060AORUS E-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2722 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :329 mm x 128 mm x 40 mm, Nguồn :500W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	12,550,000
22	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 AERO OC 8G (GV-N5060AERO OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2595 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :500W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	11,950,000
24	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE OC 8G (GV-N506TWF2OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2587 MHz (Reference card :2572 MHz), Memory Clock: 28 Gbps , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :L=208 W=120 H=40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	13,250,000
25	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC 8G (GV-N506TEAGLE OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz (Reference card :2572 MHz), Memory Clock: 28 Gbps . Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :L=215 W=122 H=40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	13,950,000
26	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC ICE 8G (GV-N506TEAGLEOC ICE-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz (Reference card :2572 MHz), Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :L=215 W=122 H=40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	13,950,000
27	8GB GIGABYTE GeForce 5060 Ti GAMING OC 8G (GV-N506TGAMING OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2647 MHz (Reference card :2572 MHz), Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 119 mm x 40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view 4 , Tính năng : DirectX : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	15,750,000
28	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti Aero OC 8GB GDDR7 (N506TAERO OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2647 MHz (Reference card :2572 MHz), Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	14,790,000
29	12GB GIGABYTE GV-N3060WF2OC-12GD	Chip GeForce RTX™ 3060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6 , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 550W , Kích thước : ATX (198 x 121 x 39 mm)	36th	9,750,000
30	12GB GIGABYTE GV-N3060GAMING OC-12GD	Chip GeForce RTX™ 3060 , Độ phân giải : GeForce RTX 3060, 2nd Gen RT Cores, 3rd Gen Tensor Cores , Dung lượng : 12GB GDDR6 , Bus RAM : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 3584 nhân CUDA, Xung nhịp nhân :1777 MHz đến 1837 MHz, Giao tiếp : 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1. Giao Tiếp VGA : 16 x PCI-E 4.0 , nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8 pin , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 282 mm x 117 mm x 41mm (H x L x W)	36th	Liên hệ
31	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 WINDFORCE SFF 12G (GV-N5070WF3-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7, Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân , Xung nhịp nhân : 2512 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước : 282 mm x 110 mm x 50 mm , Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast	36th	Liên hệ
32	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 EAGLE OC ICE SFF 12G (GV-N5070EAGLEOC ICE-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7, Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước :290 mm x 120 mm x 50 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-Sync	36th	23,550,000
33	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 EAGLE OC SFF 12G (GV-N5070EAGLE OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7, Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước :290 mm x 120 mm x 50 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-Sync	36th	23,050,000
34	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 GAMING OC 12G (GV-N5070WF3OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7, Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước :327 mm x 132 mm x 56 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	22,150,000
35	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 GAMING OC 12G (GV-N5070GAMING OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7, Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước :327 mm x 132 mm x 56 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	23,950,000
36	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 AERO OC 12G (GV-N5070AERO OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7, Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước :324 mm x 130 mm x 56 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	24,950,000
37	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 MASTER 12G (GV-N5070AORUS M-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7, Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2715 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước :317 mm x 136 mm x 64 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	24,450,000
38	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE 16G (GV-N506TWF2-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2572 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	Liên hệ
39	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE OC 16G (GV-N506TWF2OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :lên tới 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	Liên hệ
40	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE MAX OC 16G (GV-N506TWF2MAX OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :lên tới 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC, Studio Creator	36th	Liên hệ
41	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC 16G (GV-N506TEAGLE OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :215 mm x 122 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	17,550,000
42	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC ICE 16G (GV-N506TEAGLEOC ICE-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :215 mm x 122 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	17,950,000
43	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti GAMING OC 16G (GV-N506TGAMING OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2647 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 119 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	Liên hệ
44	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti AERO OC 16G (GV-N506TAERO OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2647 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :650W nguồn khuyến nghị, (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	Liên hệ
45	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5060 Ti ELITE 16G (GV-N506TAORUS E-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2722 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :329 mm x 128 mm x 41 mm, Nguồn :650W nguồn khuyến nghị, (8 Pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	20,950,000
46	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 Ti WINDFORCE SFF 16G (GV-N507TWF3-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2452 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750 W (nguồn khuyến nghị) ~ 16 pin, Tính năng :NVIDIA ACE, Reflex 2, Broadcast, G-SYNC	36th	Liên hệ
47	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 Ti WINDFORCE OC SFF 16G (GV-N507TWF3OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2497 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750 W (nguồn khuyến nghị) ~ 16 pin, Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast	36th	Liên hệ

48	16GB GIGABYTE GV-N507TEAGLE OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :8960 nhân CUDA, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	Liên hệ
50	16GB GIGABYTE GV-N507TEAGLEOC ICE-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : đang cập nhật , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6 , màu trắng	36th	30,350,000
51	16GB GIGABYTE GV-N507TAERO OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :340 mm x 140 mm x 70 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	Liên hệ
52	16GB GIGABYTE GV-N507TAORUS M-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x 3 HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	Liên hệ
53	16GB GIGABYTE GV-N507TGAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :340 mm x 140 mm x 70 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	Liên hệ
54	16GB GIGABYTE GV-N5080WF3OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2670 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	39,350,000
55	16GB GIGABYTE GV-N5080GAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2730 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b x1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 340 mm x 140 mm x 70 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	44,850,000
56	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5080 AERO OC SFF 16G (GV-N5080AERO OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý :10752 CUDA cores , GPU clock : 2730 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 x 126 x 50 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	43,350,000
57	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 MASTER 16G (N5080AORUS M-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2805 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	49,790,000
58	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 MASTER ICE 16G (GV-N5080AORUS M ICE-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 CUDA cores , Xung nhịp nhân : 2805 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : OpenGL 4.6, DirectX 12 API	36th	46,950,000
59	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX™ 5080 INFINITY 16G (GV-N5080AORUS IF-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 CUDA cores , Xung nhịp nhân : 2805 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : DisplayPort 2.1b x3 , HDMI 2.1b x1, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt RGB Halo -WINDFORCE HYPERBURST cooling system, Kích thước :L=330 W=145 H=65 mm , PCB Form ATX, Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : OpenGL 4.6, DirectX 12 API	36th	54,990,000
60	32GB GIGABYTE GeForce RTX 5090 WINDFORCE OC 32G (GV-N5090WF3OC-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2467 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W(1 x 16 Pin) , Kích thước 342 mm x 150 mm x 65 mm , Tính năng DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	90,850,000
61	32GB GIGABYTE GeForce RTX 5090 GAMING OC 32G (GV-N5090GAMING OC-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2550 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W (1 x 16 Pin) , Kích thước 342 mm x 152 mm x 70 mm , Tính năng DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	95,850,000
62	32GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5090 XTREME WATERFORCE 32G (GV-N5090AORUSX W-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2655 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : Tản nhiệt nước , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W (1 x 16 Pin) , Kích thước 245 mm x 146 mm x 36 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	105,850,000
63	32GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5090 XTREME WATERFORCE WB 32G (GV-N5090AORUSX WB-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2655 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : Tản nhiệt nước , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W (1 x 16 Pin) , Kích thước 235 mm x 172 mm x 29 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	Liên hệ
64	32GB GIGABYTE Radeon PRO W7800 AI TOP 32G (W7800 AI TOP 32G)	Chip đồ họa : Radeon PRO W7800 , Độ phân giải : 12288 x 6912 (12K) @ 120Hz, 1 x 7680 x 4320 (8K) 12-bit HDR @ 60Hz, 2 x 6144 x 3456 (6K) 12-bit HDR @ 60Hz, 4 x 4096 x 2160 (4K DCI) @ 120Hz , Dung lượng :32 GB GDDR6 with ECC, Memory Bus : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 4480 Stream Processors, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1, 1 x Mini DisplayPort 2.1 , Khe cắm : 3 slot , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 x 16 , Tản nhiệt : Quạt lồng sốc , Kích thước : 293 mm x 126 mm x 42 mm , Khối lượng : 1.25 kg , Nguồn đề xuất :700W (8 pin x 2)	36th	67,950,000
VGA ASUS (Giá đã bao gồm VAT)				
1	2GB ASUS GT710-SL-2GD5-BRK-EVO	Chip NVIDIA GeForce GT 710 - Dung lượng : 2GB GDDR5 , Độ phân giải : 3840 x 2160, Memory Bus : 64 bit , Số Nhân Xử Lý : 192 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 954 MHz, Cổng xuất hình : 1 x Native DVI-D, 1 x D-Sub, 1 x HDMI 1.4b , Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 2.0 , Tản nhiệt: Tản khí, Nguồn : 300W (nguồn khuyến nghị) , Tính năng : OpenGL4.5, ASUS GPU Tweak III	36th	1,690,000
2	2GB ASUS GT730-SL-2GD5-BRK	Chip GT730 - Dung lượng : 2GB GDDR5 , Memory Bus : 64 bit , Giao tiếp : 1 (Native DVI-D)/ 1 (D-Sub)/ 1 (Native HDMI 1.4a), Độ phân giải : Digital Max Resolution 3840 x 2160 , Engine core Clock : 902 MHz , Clock bộ nhớ : 5010 MHz , Tản nhiệt: Tản khí, Nguồn : 300W (nguồn khuyến nghị) , Tính năng : OpenGL4.5, ASUS GPU Tweak III	36th	1,990,000
3	2GB ASUS GT1030-SL-2G-BRK	Chip NVIDIA® GeForce GT 1030 - Độ phân giải : 4096 x 2160 , Dung lượng : 2GB GDDR5 , Bus RAM : 64-bit, Số Nhân Xử Lý : 384 nhân CUDA , Xung nhịp nhân 6008 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.0b, 1 x Single-Link DVI-D, HDCP 2.2, Khe cắm : 2 slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 , Kích thước : 173 mm x 69 mm x 40 mm , Tản nhiệt khí , Nguồn 300W , Tính năng chính GPU Tweak II, AUTO-EXTREME Technology	36th	2,690,000
4	4GB ASUS Dual Radeon RX 6500 XT V2 OC Edition (DUAL-RX6500XT-O4G-V2)	Chip đồ họa: Radeon RX 6500 XT , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 4GB GDDR6 , Bus RAM: 64-bit, Số Nhân Xử Lý :1024 Stream Processors , Xung nhịp nhân: 2820 MHz , Nguồn :500W (khuyến nghị), 1 x 6-pin , Cổng xuất hình:1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 201 mm x 128 mm x 40 mm , Tính năng :OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III	36th	5,590,000
5	6GB Asus DUAL-RTX3050-6G	Chipset NVIDIA GeForce RTX 3050 ,Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 1470 MHz đến 1500 MHz , Nguồn hỗ trợ : 450W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, hỗ trợ HDCP Support, 1 x DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 201 mm x 120 mm x 37 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III	36th	Liên hệ
6	6GB Asus DUAL-RTX3050-O6G	Chipset NVIDIA GeForce RTX 3050 ,Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 1507 MHz đến 1537 MHz , Nguồn hỗ trợ : 450W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, hỗ trợ HDCP Support, 1 x DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 201 mm x 120 mm x 37 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III	36th	5,679,000
7	8GB ASUS Dual Radeon RX 6600 V3 8GB GDDR6	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 6600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 1792 Stream Processors , Xung nhịp nhân: 2064 MHz up to 2491 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2.1 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 219.2 mm x 121.2 mm x 40.5 mm	36th	Liên hệ
8	8GB ASUS Dual Radeon RX 7600 EVO OC Edition 8GB GDDR6 (DUAL-RX7600-O8G-EVO)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 7600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân: lên đến 2715 MHz , Nguồn : 550W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 3 x Displayport 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Khe cắm: 2.5 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 22.9 cm x 12.3 cm x 4.9 cm , Tính năng Công nghệ Auto-Extreme	36th	8,570,000
9	8GB ASUS Dual Radeon RX 7600 V2 OC Edition (DUAL-RX7600-O8G-V2)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 7600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processor , Xung nhịp nhân: lên đến 2715 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1, 3 x Native DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 205 x 128 x 49 mm , Tính năng Công nghệ Auto-Extreme	36th	Liên hệ
10	8GB ASUS Dual Radeon RX9060XT 8G GDDR6 (DUAL-RX9060XT-8G)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processor , Xung nhịp nhân: lên đến 3150 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1b, 2 x DisplayPort 2.1a , Khe cắm: 2.5 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 5.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 202 mm x 120 mm x 49 mm , Tính năng Công nghệ : Auto−Extreme Technology, GPU Tweak III , AMD RDNA 4	36th	10,970,000
11	8GB ASUS Prime Radeon RX 9060 XT 8GB GDDR6 OC Edition (PRIME-RX9060XT-O8G)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processor , Xung nhịp nhân: lên đến 2715 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 2 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm: 2.5 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 5.0, Tản nhiệt: 3 quạt , Kích thước: 304 mm x 126 mm x 50mm , Tính năng Công nghệ : Auto−Extreme Technology, GPU Tweak III	36th	11,450,000
12	8GB ASUS DUAL-RTX3050-O8G-V2	Chip đồ họa: GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA, Cổng xuất hình: DVI-D x 1; HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn hỗ trợ : 550W , Kích thước : 200 mm x 123 mm x 38 mm , Tản nhiệt : 2 Fan, Tính năng : ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	liên hệ

13	8GB ASUS Dual GeForce RTX 5050 8GB GDDR6 (DUAL-RTX5050-8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2602 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 203 mm x 120.2 mm x 40 mm , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Studio, G-SYNC , Hiệu năng AI : 421 AI TOPs	36th	Liên hệ
14	8GB ASUS Dual GeForce RTX 5050 8GB GDDR6 OC Edition (DUAL-RTX5050-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2677 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 203 mm x 120.2 mm x 40 mm , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Studio, G-SYNC , Hiệu năng AI : 433 TOPs	36th	Liên hệ
15	8GB ASUS Prime GeForce RTX 5050 8GB GDDR6 OC Edition (PRIME-RTX5050-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2707 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 268.3 mm x 120 mm x 50mm , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Studio, G-SYNC , Hiệu năng AI : 439 TOPs	36th	Liên hệ
16	8GB ASUS Dual GeForce RTX 5060 8GB GDDR7 OC Edition (DUAL-RTX5060-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2565 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W (nguồn khuyến nghị), 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 228 mm x 123 mm x 50 mm , Tính năng : DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC, Hiệu năng AI :623 TOPs	36th	Liên hệ
17	8GB ASUS PRIME GeForce RTX 5060 Ti 8GB GDDR7 (PRIME-RTX5060TI-8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2602 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 120 mm x 50mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 758 TOPs	36th	Liên hệ
18	8GB ASUS PRIME GeForce RTX 5060 Ti 8GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5060TI-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân , Xung nhịp nhân : 2647 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 120 mm x 50mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 772 TOPs	36th	Liên hệ
19	8GB ASUS Dual RTX 5060 Ti 8GB GDDR7 OC (DUAL-RTX5060TI-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR7 , OC mode: 2632MHz , Default mode: 2602MHz (Boost Clock), Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort 2.1b *3, HDMI 2.1b *1 , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 229 mm x 120 mm x 50mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI :767 TOPs	36th	13,590,000
20	8GB ASUS T1 GeForce RTX 5060 Ti 8GB GDDR7 OC Edition 8GB GDDR7 (T1-RTX5060TI-O8G-GAMING)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Bộ nhớ : 8GB GDDR7 (28 Gbps / 128-bit) , Series : T1 , GPU clock : - OC mode : 2662 MHz - Default mode : 2632 MHz (Boost Clock), Giao tiếp PCI: PCI-E 5.0 , Số lượng đơn vị xử lý: 4608 CUDA cores , Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 2.1b, Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt , Đầu cấp nguồn: 1 x 8-pin, Nguồn đề xuất: 550W, VR: không hỗ trợ, Kích thước: 269 x 120 x 50mm	36th	15,790,000
21	12GB ASUS PRIME GeForce RTX 5070 12GB GDDR7 12GB GDDR6 (PRIME-RTX5070-12G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA ,Xung nhịp : TBD , Nguồn : 750W (1 x 16 pin), Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0, Tản nhiệt : 3 fan , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate , NVIDIA DLSS 4 , OpenGL 4.6 .	36th	Liên hệ
22	12GB ASUS PRIME GeForce RTX 5070 12GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5070-O12G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2587 MHz, Nguồn : 750W (1 x 16 pin), Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0, Khe cắm : 2.5 slot , Tản nhiệt : 3 fan , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	20,750,000
23	12GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5070 12GB GDDR7 OC (TUF-RTX5070-O12G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2640 MHz, Nguồn : 750W (1 x 16 pin), Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0, Khe cắm : 3.125 Slot , Tản nhiệt : 3 fan , Kích thước : 329 mm x 140 mm x 62.5 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	21,850,000
24	16GB ASUS Prime Radeon RX 9060 XT 16GB GDDR6 OC Edition (PRIME-RX9060XT-O16G)	Chip AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors, Xung nhịp nhân : 3330 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b, 2 x DisplayPort 2.1a , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , nguồn đề xuất : 550W, 1 x 8-pin , Tính năng : Auto−Extreme	36th	13,750,000
25	16GB ASUS TUF Gaming Radeon RX 9060 XT 16GB GDDR6 OC Edition (TUF-RX9060XT-O16G-GAMING)	Chip AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors, Xung nhịp nhân : 3340 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b, 2 x DisplayPort 2.1a , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , nguồn đề xuất : 550W, 1 x 8-pin , Tính năng : GPU TWEAK III	36th	Liên hệ
26	16GB ASUS Dual Radeon™ RX 9060 XT 16GB GDDR6 (DUAL-RX9060XT-16G)	Chip AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors, Xung nhịp nhân : OC mode (GPU Tweak III): up to 3250 MHz (Boost Clock)/up to 2640 MHz (Game Clock) Default mode: up to 3230 MHz (Boost Clock)/up to 2620 MHz (Game Clock) , Khe cắm: 2.5 , khe cắm . Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Giao diện : Yes x 1 (Native HDMI 2.1b), Yes x 2 (Native DisplayPort 2.1a), Hỗ trợ chuẩn HDCP (2.3) , Hỗ trợ hiển thị tối đa: 3, Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 202 x 120 x 49mm , nguồn đề xuất : 550W, 1 x 8-pin , Tính năng : OpenGL®4.6 , ASUS GPU Tweak III & Trình điều khiển: vui lòng tải xuống tất cả phần mềm từ trang web hỗ trợ.	36th	17,990,000
27	16GB ASUS Prime Radeon RX 9070 XT OC Edition 16GB GDDR6 16GB GDDR6 (PRIME-RX9070XT-O16G)	Chip AMD Radeon RX 9070 XT , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 (20 Gbps / 256-bit) , Series : Prime, Giao tiếp PCI: PCI-E 5.0 , Số lượng đơn vị xử lý: 4096 Stream Processors, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 2.1a, Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt, Đầu cấp nguồn: 3 x 8-pin , Nguồn đề xuất: 750W, VR : không hỗ trợ, Kích thước: 312 x 130 x 50 mm	36th	29,990,000
28	16GB ASUS PRIME GeForce RTX 5060 Ti 16GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5060TI-O16G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA, Xung nhịp nhân :lên tới 2647 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 120 mm x 50mm , nguồn đề xuất : 550W (1 x 16-pin) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 772 TOPs	36th	17,570,000
29	16GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5060 Ti 16GB GDDR7 OC Edition (TUF-RTX5060TI-O16G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA, Xung nhịp nhân :lên tới 2692MHz , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Khe cắm : 3.1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 3302 mm x 133.5 mm x 62 mm , nguồn đề xuất : 550W (1 x 16-pin) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 785 TOPs	36th	Liên hệ
30	16GB ASUS PRIME GeForce RTX 5070 Ti 16GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5070TI-O16G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2527 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin, Hiệu năng AI : 1432 TOPs , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast	36th	31,950,000
31	16GB ASUS TUF-RTX5070TI-O16G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2610 MHz, Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1b, 3 x 2.1b , Khe cắm : 3.125 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 329 mm x 140 mm x 62.5 mm , Nguồn : 850W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin, Hiệu năng AI : 1484 TOPs , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	Liên hệ
32	16GB ASUS TUF-RTX5080-O16G-GAMING	ChipNVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý :10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2730 MHz, Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 348 mm x 146 mm x 72 mm , Nguồn : 850W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin, Hiệu năng AI : AI 1858 TOPs , Tính năng : NVIDIA DLSS 4 với Multi Frame Generation, Reflex 2, Studio, Encoder	36th	Liên hệ
33	32GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 OC Edition (TUF-RTX5090-O32G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2580 MHz, Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 4 quạt, Kích thước : 348 mm x 146 mm x 72 mm . Nguồn đề xuất : 1000W, 1 x 16-pin , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC , Hiệu năng AI 3551 TOPs	36th	Liên hệ
34	32GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 (TUF-RTX5090-32G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 22437 MHz, Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 3.6 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước : 348 mm x 146 mm x 72 mm . Nguồn đề xuất : 11000W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin , Tính năng : DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC , Hiệu năng AI 3352 TOPs	36th	Liên hệ
35	32GB ASUS ROG Astral LC GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 OC Edition	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2610 MHz, Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 2.5 Slot, Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : Tản nhiệt nước (Liquid cooling) , Kích thước : 288.46 mm x 153.7 mm x 48 mm (Card), 400 mm x 120 mm x 65 mm (Nguồn) . Nguồn đề xuất : 11000W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Encoder, G-SYNC, GPU Tweak III, MuseTree , Hiệu năng AI 3593 TOPs	36th	Liên hệ
36	32GB ASUS ROG Astral GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 OC Edition	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2610 MHz, Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 3.8 Slot, Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 4 quạt , Kích thước : 357.6 x 149.3 x 76 mm . Nguồn đề xuất : 11000W, 1 x 16-pin , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC , Hiệu năng AI 3593 TOPs	36th	Liên hệ

MONITOR - MÀN HÌNH (Giá đã bao gồm VAT)

Lưu Ý : Monitor LCD từ 5 điểm chấm trở lên mới đổi mới

1	LCD 15.6" VSP VP1560FS1 (Màn hình di động không cảm ứng)	Độ phân giải : (1920x1080) . Tấm nền : IPS , Đèn nền: ELED, Độ sáng (Typical): 250 cd/m² , Dải màu NTSC: 72% NTSC , Độ tương phản (Typical): 1200:1 , Vùng hiển thị thực: 344.16 (Ngang) × 193.59 (Dọc) mm , Khoảng cách điểm ảnh: 0.17925 × 0.17925 mm , Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Thời gian phản hồi: 5ms, Bề mặt panel: Chống chói (Anti-Glare), Số màu hiển thị: 16.7 triệu màu (6bit + FRC)	24th	1,890,000
2	LCD 15.6" VSP VP1560FST1 (Màn hình di động cảm ứng)	Độ phân giải : (1920x1080) . Tấm nền : IPS , Đèn nền: ELED , Độ sáng (Typical): 250 cd/m² , Dải màu NTSC: 72% NTSC, Độ tương phản (Typical): 1200:1 , Vùng hiển thị thực: 344.16 (Ngang) × 193.59 (Dọc) mm , Khoảng cách điểm ảnh: 0.17925 × 0.17925 mm, Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Thời gian phản hồi: 5ms , Bề mặt panel: Chống chói (Anti-Glare), Số màu hiển thị: 16.7 triệu màu (6bit + FRC)	24th	3,190,000

3	LCD 16" VSP GP1614WS1 (Màn hình di động không cảm ứng)	Độ phân giải : (1920x1080) . Tấm nền : IPS , Độ sáng: 300cd/m2（Typ）	Độ tương phản: 1200:1 (Typ) , Màu sắc hiển thị: 16.7M	72% of NTSC , Tỷ lệ khung hình: 16:10 , Tốc độ phản hồi: 1ms (OD) , Tầng số quét: 144Hz（HDMI/120Hz、Typec/144Hz） , Độ phân giải: WUXGA, FFS	1920 ×1200 /144Hz , Âm thanh: Loa 1W*2(8Ω) , Giá treo vesa: 75mm	24th	2,890,000
4	LCD 23.8" VSP IP2409SG (Trắng)	Độ phân giải : Full HD (1920 x 1080 px) . Tấm nền : IPS , Tốc độ phản hồi 1ms (OD) , Độ tương phản 1000:1 (Typ.) , Màu sắc hiển thị 16.7 Triệu màu , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) , Tần số quét HDMI: Max 144Hz , VGA: Max 75Hz , Độ sáng 300 ± 20 nits , Cổng kết nối :1 x HDMI , 1 x VGA , Tính năng đặc biệt : Thiết kế 3 cạnh không viền (3-Side Borderless) , Phím điều khiển Joystick 5 chiều , Chống nhấp nháy (Flicker-Free) , Lọc ánh sáng xanh (Low Blue Light) , Chuẩn gắn VESA 75 x 75 mm (Ốc M4) , Kích thước 540 x 413 x 145 mm (Kích thước có chân) , Phụ kiện kèm theo : Adapter nguồn, Chân đế, Dây HDMI		24th	2,090,000
5	LCD 27" VSP IP2709SG (Trắng)	Độ phân giải : Full HD (1920 x 1080 px) . Tấm nền : IPS , Tốc độ phản hồi 1ms (OD) , Độ tương phản 1000:1 (Typ.) , Màu sắc hiển thị 16.7 Triệu màu , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) , Tần số quét HDMI: Max 144Hz , VGA: Max 75Hz , Độ sáng 300 ± 20 nits , Cổng kết nối :1 x HDMI , 1 x VGA , Tính năng đặc biệt : Thiết kế 3 cạnh không viền (3-Side Borderless) , Phím điều khiển Joystick 5 chiều , Chống nhấp nháy (Flicker-Free) , Lọc ánh sáng xanh (Low Blue Light) , Chuẩn gắn VESA 75 x 75 mm (Ốc M4) , Kích thước 614 x 453 x 175 mm (Kích thước có chân) , Phụ kiện kèm theo : Adapter nguồn, Chân đế, Dây HDMI , Trọng lượng Tịnh (Net): 3.45 Kg		24th	2,390,000
6	LCD 15.6" Viewsonic VA1655-3 (Màn hình di động)	Độ phân giải : (1920x1080) . Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 7ms GtG . Phân loại : Màn hình di động . Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,000:1 (typ) -Tỷ lệ tương phản động: 50M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : Mini HDMI, Âm thanh : Loa trong: 0.8Watts x2 , Tần số quét : 60hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.7 kg			36th	2,869,000
7	LCD 15.6" Viewsonic TD1630-3 Màn hình cảm ứng di động	Độ phân giải 1366 x 768 , Kích thước màn hình : 15.6"TN , Thời gian đáp ứng : 12ms , Độ tương phản : 10M:1 , Giao tiếp : HDMI, VGA, USB 2.0 Type B , Số màu hiển thị : 262K , Góc nhìn :90° (Ngang), 60° (Dọc) , Độ sáng : 190 cd/m² (typ) , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 60Hz				36th	5,890,000
8	LCD 15.6" Viewsonic TD1655 Màn hình cảm ứng di động	Độ phân giải 1920 x 1080 , Kích thước màn hình : 15.6" IPS , Thời gian đáp ứng : 30ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 800:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 50M:1 , Số màu hiển thị : 262K , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical, CR>5; 170º horizontal, 170º vertical, CR>10 , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : USB 3.1 Type C: 2, 3.5mm Audio Out: 1, Mini HDMI: 1 , Âm thanh : 0.8Watts x2, Kích thước : 355 x 223 x 16 mm, Khối lượng : 1kg			36th	6,170,000
9	LCD 15.6" Viewsonic VP16-OLED	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) ,Tấm nền màn hình : OLED Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 100,000:1, Số màu hiển thị : 1.07B, Góc nhìn : 170º horizontal, 170º vertical , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type C Up Stream; DisplayPort Alt mode : 2 (40W power charger), 1 x Đầu ra âm thanh 3,5 mm, 1 x Micro HDMI 1.4 In , Phụ kiện kèm theo : 1 x Micro HDMI Cable (v1.4; Male-Male), 1 x USB Type-C Cable (Male-Male), 1 x USB Type-C to Type-A 3.2 Gen1 Cable (Male-Male) , Âm thanh : Loa trong: 1Watts x2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.2 kg			36th	Liên hệ
10	LCD 21.5" Viewsonic cảm ứng TD2223-2	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : TN , Thời gian đáp ứng : 5ms , Phân loại : cảm ứng , Độ tương phản : 1,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x VGA, 2 x USB 2.0 Type A, 1 x USB 2.0 Type B, 1 x HDMI 1.4, 1 x DVI-D , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Anti-Flicker			36th	5,850,000
11	LCD 21.5" Viewsonic cảm ứng TD2230	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 5ms , Phân loại : cảm ứng , Độ tương phản : 1,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 200 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x VGA, 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x 3.5mm Audio In, 1 x 3.5mm 3.6 kg , Công nghệ :Low Blue Light, Flicker-Free			36th	6,650,000
12	LCD 21.5" VIEWSONIC VA220-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : VA, Thời gian đáp ứng 5ms, Độ tương phản : 4000:1, Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Giao tiếp : 1 VGA ,1 HDMI, màu sắc 16,7 triệu màu , Tần số quét : 100MHz . Âm thanh : Không loa , Phụ kiện kèm theo: Adapter, HDMI cable, Power cable , Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H .			36th	1,669,000
13	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2215-H	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản : 50.000.000:1, Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Giao tiếp : 1 VGA ,1 HDMI, màu sắc 16,7 triệu màu , Tần số quét : 100MHz . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H .			36th	1,690,000
14	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2214-H	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.7 kg			36th	1,549,000
15	LCD 21.5" VIEWSONIC VA221A-H	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1,000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 120Hz , Công nghệ Low Blue Light, Flicker Free , Màu sắc : Đen , Khối lượng :2.5 kg			36th	1,689,000
16	LCD 23.6" Viewsonic di động TD2423	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 7ms , Phân loại : Cảm ứng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DVI-D x1, VGA x 1, USB 2.0 Type A x 2, USB 2.0 Type B x 1, 3.5mm Audio In/Out x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, cáp USB A/B , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.7 kg			36th	6,070,000
17	LCD 23.8" VIEWSONIC VA240A-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,500:1 (typ) - Tỷ lệ tương phản động: 50M:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 120Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Công nghệ : Công nghệ đồng bộ hóa tốc độ khung hình, Bộ lọc ánh sáng xanh,Không nhấp nháy			36th	2,079,000
18	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432-H-2	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1,300:1, Giao tiếp : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Công nghệ Low Blue Light , Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Khối lượng 2.7 kg , Màu sắc: Đen			36th	1,869,000
19	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432-H-W	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1000:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Khối lượng 2.7 kg , Màu sắc : Trắng			36th	2,379,000
20	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432A-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản tĩnh: 1,000:1 (typ), Tỷ lệ tương phản động: 50M:1, Giao tiếp :VGA, HDMI 1.4 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 120Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Công nghệ :Đồng bộ hóa tốc độ khung hình, Bộ lọc ánh sáng xanh			36th	2,030,000
21	LCD 23.8" VIEWSONIC VA24G2-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản : 1500:1, Phân loại Phẳng, Giao tiếp :1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 144Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : Không loa, Công nghệ :Low Blue Light, Flicker-Free			36th	2,069,000
22	LCD 23.8" VIEWSONIC cảm ứng TD2465	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : VA . Thời gian đáp ứng 7ms, Độ tương phản : 4,000:1, TSố màu hiển thị : 16.7 triệu, Giao tiếp :1 x VGA, 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type B Up Stream, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x 3.5mm Audio In, 1 x 3.5mm Audio Out , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 60Hz , Âm thanh : 2 x 2W . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.4 kg, Công nghệ :Low Blue Light, Flicker-Free			36th	8,950,000
23	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2457A-HD-PRO	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1,100:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 2 x HDMI 2.0, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.5 kg , Công nghệ :HDR10, FreeSync, Flicker Free, Anti-Glare			36th	2,169,000
24	LCD 23.8" VIEWSONIC VX24G30 (Màu đen)	Độ phân giải : 1920 x 1080 . Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 0.8ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 240Hz , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort, 1 x Earphone . Độ sáng 300 cd/m2 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ HDR10, Low Blue Light, Flicker Free			36th	2,630,000
25	LCD 23.8" VIEWSONIC VX24G30-BL (Màu xanh)	Độ phân giải : 1920 x 1080 . Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 0.8ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 240Hz , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort, 1 x Earphone . Độ sáng 300 cd/m2 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Xanh , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ HDR10, Low Blue Light, Flicker Free			36th	2,879,000
26	LCD 23.8" VIEWSONIC VX24G30-W (Màu Trắng)	Độ phân giải : 1920 x 1080 . Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 0.8ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 240Hz , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort, 1 x Earphone . Độ sáng 300 cd/m2 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ HDR10, Low Blue Light, Flicker Free			36th	2,879,000
27	LCD 23.8" VIEWSONIC VX24G30-PK (Màu Hồng)	Độ phân giải : 1920 x 1080 . Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 0.8ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 240Hz , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort, 1 x Earphone . Độ sáng 300 cd/m2 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Hồng , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ HDR10, Low Blue Light, Flicker Free			36th	2,879,000
28	LCD 24" VIEWSONIC Gaming XG2409A	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms , , Độ tương phản: 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn ; 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.8 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare			36th	3,419,000
29	LCD 24" VIEWSONIC VP2468A	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 2, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.5 kg			36th	6,650,000
30	LCD 24" VIEWSONIC Cảm Ứng TD2455	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort Cable , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.4 kg			36th	9,750,000
31	LCD 24.5" Viewsonic Gaming VX2528J	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1,000:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.8 kg , Công nghệ HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare			36th	3,550,000

32	LCD 27"	Viewsonic VA270A-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1000:1, Giao tiếp : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 120Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Tương thích VESA: 75 x 75	36th	2,569,000
33	LCD 27"	Viewsonic VA2732A-H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1,500:1 (typ), Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Flicker-Free	36th	2,529,000
34	LCD 27"	Viewsonic VA2732-H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 50M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : VGA, HDMI , Treo tường : 100 x 100 mm , Tần số quét : Frequency Horizontal: 24 ~ 86KHz. Frequency Vertical: 48 ~ 75Hz , Kích thước : 615 x 458 x 225 (mm) (WXHXD) , Khối lượng : 3.6 kg	36th	Liên hệ
35	LCD 27"	Viewsonic VA2732-H-W (màu trắng)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét :100Hz , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	2,570,000
36	LCD 27"	Viewsonic VA2708-2K-MHD	Độ phân giải : 2560 x 1440 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản tĩnh: 1,000:1 , Độ tương phản động: 50,000,000:1 , Số màu hiển thị :16.7 triệu màu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort, Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable (v2.0; Male-Male) x1, AC/DC Adapter x1, Quick Start Guide x1, Power plug x1 or 2 (by country) for VSE , Loa : có , Tần số quét : 100Hz , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : hỗ trợ . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.1 kg .	36th	3,610,000
37	LCD 27"	Viewsonic VA2708-4K-MHD	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : HDR10, Low Blue Light, Flicker-free	36th	4,950,000
38	LCD 27"	VIEWSONIC VG2755-2K	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms . Độ tương phản 1000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 3, USB 3.2 Type B Up Stream x 1, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp USB A/B, Cáp USB Type-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg	36th	Liên hệ
39	LCD 27"	Viewsonic Gaming VX2757A-HD-PRO	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.9 kg	36th	3,560,000
40	LCD 27"	Viewsonic VX2718-PC-MHD (Cong)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 4,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 80M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 2xHDMI 1.4, 1xDisplay Port, 1x3.5mm Audio Out , Treo tường : 75 x 75 mm , Âm thanh : 2Watts x2 , Tần số quét : 165Hz , Curved Panel : 1500R , Kích thước : 611 x 475 x 225 mm(wxhxd) , Khối lượng : 3.9kg	36th	Liên hệ
41	LCD 27"	VIEWSONIC VX2776-SH	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 80M:1 , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 250 cd/m2 (typ) . Cổng kết nối : VGA, HDMI 1.4x2, 3.5mm Audio Out , Treo tường : 75 x 75 mm , Kích thước : Packaging (mm): 702 x 462 x 112 Physical (mm): 614 x 443 x 184 Physical Without Stand (mm): 614 x 357 x 49 , Khối lượng : Net (kg): 4 Net Without Stand (kg): 3.6 Gross (kg): 5.5	36th	Liên hệ
42	LCD 27"	VIEWSONIC VX2718-P-MHD	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA . Thời gian phản hồi : 1ms . Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W . Tần số quét : 165Hz , Màu sắc: Đen	36th	Liên hệ
43	LCD 27"	VIEWSONIC VX2719-PC-MHD (Cong)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port . Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen	36th	Liên hệ
44	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2779-HD-PRO	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối :HDMI, DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	3,279,000
45	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2779A-HD-PRO	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	3,670,000
46	LCD 27" 2	VIEWSONIC Gaming VX2758A-2k-PRO-	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng ,Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.3 kg	36th	Liên hệ
47	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2758A-2k-Pro-4	Độ phân giải (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 . Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, G-Sync, Low Blue Light , Khối lượng :6.3 kg	36th	4,450,000
48	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG2709A	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 . Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare , Khối lượng : 5.6kg	36th	4,150,000
49	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG275D1-4K	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 0.5ms , Độ tương phản :Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,000:1 (typ), Tỷ lệ tương phản động: 80M:1, Số màu hiển thị : 1.07B , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m² (typ) . Cổng kết nối :HDMI 2.1, DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh :2Watts x2 , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : FreeSync Premium, G-Sync compatible , Khối lượng : 6.3kg	36th	10,950,000
50	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG2737	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms , Độ tương phản :Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,000:1 (typ), Tỷ lệ tương phản động: 80M:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 . Cổng kết nối : HDMI 2.1, DisplayPort, USB 3.2 Type A Down Stream, 2 x USB 3.2 Type B Up Stream, 1 x Đầu ra âm thanh 3,5 mm: 1 . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh :2Watts x2, Tần số quét : 520Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : FreeSync Premium , Khối lượng :7.5 kg	36th	12,440,000
51	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG272-2K-Oled	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình: Oled . Thời gian phản hồi : 0.02ms , Độ tương phản :150,000:1 (typ) , Số màu hiển thị : 1.07B, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m² (typ) . Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : 3Watts x2, Tần số quét : 240hz , Màu sắc : Đen , trắng , Công nghệ :FreeSync Premium, G-Sync compatible , Khối lượng :7 kg	36th	13,900,000
52	LCD 27"	VIEWSONIC VP2756-4K	Độ phân giải 3840 x 2160 UHD , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 2, USB 3.2 Type B Up Stream x 1, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp USB A/B, Cáp USB Type-C , Âm thanh 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.5 kg	36th	Liên hệ
53	LCD 27"	VIEWSONIC VP2776	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 3ms (Gray to Gray), 1ms (MPRT) , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng 400 cd/m² : Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2; DisplayPort x 1; USB 3.2 Type A x 2; USB 3.2 Type B x 1; USB 3.1 Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB A/B , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen	36th	15,900,000
54	LCD 27"	VIEWSONIC VP2788-5K	Độ phân giải : 5120 x 2880 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :5ms , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 500 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type C Down stream, 1 x USB 3.2 Type C Up Stream, 1 x Thunderbolt 4 Up Stream, 1 x Thunderbolt 4 Down Stream, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.4 kg , Công nghệ : TUV Low Blue Light, TUV Flicker Free, Anti-Glare	36th	19,850,000
55	LCD 27"	VIEWSONIC cảm ứng TD2760	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : VA . Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 3,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² : Cổng kết nối : 1 x VGA, 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type B Up Stream, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : full box, Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.9 kg	36th	11,700,000

56	LCD 31.5" VIEWSONIC VA3209-MH	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Gray to Gray) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, VGA, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2.5W, Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.1 kg , Công nghệ: HDR10, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	4,250,000
57	LCD 31.5" VIEWSONIC VX3219-PC-MHD (Màn hình cong)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg , Công nghệ: HDR10, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	4,750,000
58	LCD 32" VIEWSONIC cảm ứng TD3207	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB 2.0 Type B, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 12.8 kg, Công nghệ: Low Blue Light	36th	23,500,000
59	LCD 32" VIEWSONIC VA3208-4K-MHD	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : 2.5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.6 kg , Công nghệ: HDR10, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	5,950,000
60	LCD 32" VIEWSONIC VA3209-2K-MHD	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1, 3.5mm Audio Out x 1, Power In x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2.5W , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.3 kg	36th	4,650,000
61	LCD 32" VIEWSONIC VA3209U-2K	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :4ms , Độ tương phản : 1200:1, Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo :HDMI Cable, USB Type-C Cable , Âm thanh : 2.5W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.8 kg , Phân loại : Phẳng	36th	6,950,000
62	LCD 32" VIEWSONIC VX3218-PC-MHD (màn cong)	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	4,950,000
63	LCD 32" VIEWSONIC VX3276-MHD-3	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1, VGA x1 , 3.5mm Audio In x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.6 kg	36th	4,270,000
64	LCD 32" VIEWSONIC VX3276-2K-MHD-2	Độ phân giải QHD 2560x1440 , Thời gian phản hồi: 4ms . Kích thước 31.5" IPS , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,200:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 1200:1 (Typ) , Số màu hiển thị : 1.07B . Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : HDMI x 2,DisplayPort x 1,Mini DP x 1, Earphone out x 1 (3.5mm plug) , Treo tường : 100mm x 100mm , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Kích thước : 713 x 504 x 230 (W x H x D) (mm) , Khối lượng : 6.2kg	36th	5,250,000
65	LCD 32" VIEWSONIC VX3219-2k-PRO-2	Độ phân giải Full HD : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng 7.9 kg	36th	liên hệ
66	LCD 34" VIEWSONIC VX3418C-2k	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4,000:1 , Số màu hiển thị :16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 2 x DisplayPort, Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 12.1 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync Premium, Low Blue Light, Flicker Free.	36th	7,350,000
67	LCD 21.5" PHILIPS 22E2N1100L/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : VGA, HDMI 1.4 , Loa Strereo tích hợp: không có , Tần số quét : 120Hz, Chuẩn gắn ARM: VESA mount 100mm , Màu sắc: Đen , Công nghệ Flicker free, Low Blue Light , SmartContrast, Phụ kiện đi kèm : Cáp nguồn, Cáp HDMI, Đế , Chân đế	36th	1,690,000
68	LCD 21.5" PHILIPS 22E1N1100/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : VGA, HDMI 1.4 , Loa Strereo tích hợp: không có , Tần số quét : 120Hz, Chuẩn gắn ARM: VESA mount 100mm , Màu sắc: Đen , Công nghệ Flicker free, Low Blue Light , SmartContrast, Phụ kiện đi kèm : Cáp nguồn, Cáp HDMI, Đế , Chân đế	36th	1,750,000
69	LCD 23.8" PHILIPS 24E1N1100D/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , 1 X DVI , Loa Strereo tích hợp: không có , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc: Đen , Công nghệ Flicker free, Low Blue Light , SmartContrast .	36th	1,930,000
70	LCD 23.8" PHILIPS 24E2N1100/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , Audio out , Loa Strereo tích hợp: không có , Tần số quét : 120 Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 2.91kg	36th	Liên hệ
71	LCD 23.8" PHILIPS 24E1N2100A/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI 1.4 , Audio out , Loa Strereo tích hợp: 2W X 2 , Tần số quét : 120 Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 2.93kg	36th	2,190,000
72	LCD 23.8" PHILIPS 24B2N2200G/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :4ms , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : VGA × 1, HDMI 1.4 × 1, DP 1.4 × 1, Loa Strereo tích hợp: 2W X 2 , Tần số quét : 144Hz, Phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn, HDMI, Màu sắc: Đen , Tính năng khác : Làm việc thoải mái và duy trì hiệu suất với độ nét Full HD cùng tần số quét mượt mà 144Hz. Công nghệ SoftBlue và Phân cực tròn (Circular Polarization) giúp giảm mỏi mắt, hỗ trợ sử dụng trong thời gian dài dễ chịu hơn.	36th	2,195,000
73	LCD 23.8" PHILIPS Gaming 24M2N3200L/74	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms (MPRT) . Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.26 kg , Công nghệ : Flicker free, Low Blue Light	36th	2,950,000
74	LCD 24.5" PHILIPS 25E2G2200/71	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1 ms . Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 1.4 x 1,DP 1.4 x 1, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 30 KHz -160 KHz (Ngang) / 48 Hz - 144 Hz (Dọc) . Màu sắc : Đen , Công nghệ : Chống chói, 3H, Độ lóa 25% , HDR 10	36th	2,250,000
75	LCD 24.5" PHILIPS Gaming 25M3N3240P	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms (MPRT) . Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 280Hz . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.41 kg , Công nghệ : HDR 400, Anti-glare	36th	4,350,000
76	LCD 27" PHILIPS 27E1N2100D/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Độ tương phản : 1,500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI , 1 x DVI-D, 1 x VGA/D-sub, Tần số quét : 120Hz, Ngàm VESA mount 100mm , Kích thước: 6 617 x 457 x 211 mm , Trọng lượng: 3.99 kg, Tính năng đặc biệt : SmartContrast Mega Infinity DCR, SoftBlue, Không bị nháy, Chế độ	36th	2,550,000
77	LCD 27" PHILIPS 27E1N2100A/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI 1.4 , Audio out , Loa Strereo tích hợp: 2W X 2 , Tần số quét : 120 Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 4kg	36th	2,790,000
78	LCD 27" PHILIPS 27E2N1100/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) ; 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.06 kg , Công nghệ : Flicker free, Low Blue Light	36th	Liên hệ
79	LCD 27" PHILIPS 27E2N1500/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :1 x DP1.2, 2 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.18 kg kg , Công nghệ :Flicker free, Low Blue Light	36th	Liên hệ
80	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3200L	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.18 kg , Công nghệ : HDR 10, Anti-glare	36th	3,450,000
81	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3200FQ	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.72 kg , Công nghệ : HDR 10, Anti-glare	36th	3,650,000
82	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M3N3540	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.1 kg , Công nghệ : HDR 400, Anti-glare	36th	4,350,000
83	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M3N3540Q	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị :1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 210Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.1 kg , Công nghệ : HDR10, LowBlue, Flicker free	36th	4,250,000
84	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M3N3540P	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.1 kg , Công nghệ : HDR 400, Anti-glare	36th	6,250,000
85	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3500UK	Độ phân giải :2560x1440 @ 300 Hz (DP, 8 bit), 2560x1440 @ 300 Hz (HDMI, 8 bit)* , Tấm nền màn hình : IPS , Tỉ lệ kích thước: 16:9, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8bit+FRC), (8bit @ QHD 300Hz; 10bit @ QHD 260Hz) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 (HDR Off) cd/m² , 450 (HDR On) cd/m² , Cổng kết nối :1 cổng HDMI 2.1, 1 cổng DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30KHz~470KHz (Ngang) / 48-300Hz (Dọc) , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Chế độ LowBlue , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	6,250,000

86	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3500PF	Độ phân giải :2560x1440 QHD , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8bit+FRC), (8bit @ QHD 300Hz; 10bit @ QHD 260Hz) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 260Hz , Màu sắc : Xám Đen , Công nghệ : Chế độ LowBlue , HDR 10 , Khối lượng 4.25 kg	36th	3,970,000
87	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3800A/01 (Dual Frame Monitor)	Độ phân giải :3840x2160 @ 160 Hz (HDMI/DP),1920x1080 @ 320Hz (HDMI/DP) , Tấm nền màn hình : Fast IPS , Tỉ lệ kích thước: 16:9, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8 bit+FRC), (8bit @UHD 160Hz/FHD 320Hz; 10bit @ UHD120Hz/FHD 240Hz), Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 (SDR)cd/m²,450nits (HDR On) cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.1 x 2 , DisplayPort 1.4 x 1, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30-360kHz (Ngang) , 48-160Hz(UHD), 48-320Hz (FHD) (Dọc), Màu sắc : Đen , Công nghệ : Nâng cao hình ảnh SmartImage game , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	6,950,000
88	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N5800P/69 (Dual Frame Monitor)	Độ phân giải :3840x2160 @ 240 Hz (HDMI/DP), 1920x1080 @ 480Hz (HDMI/DP) , Tấm nền màn hình : Fast IPS , Tỉ lệ kích thước: 16:9, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1100:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8-bit+FRC), Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m² , Cổng kết nối : 2 cổng HDMI 2.1, 1 cổng DisplayPort 2.1, Âm thanh : Không loa , Tần số quét :30KHz~510KHz(Ngang) / 48-240Hz(Dọc) (@3840 x 2160) / 48-480Hz (Dọc) (@1920 x 1080), Màu sắc : Đen , Công nghệ : Nâng cao hình ảnh SmartImage game , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	13,950,000
89	LCD 27" PHILIPS Gaming QD OLED 27M2N8500/01	Độ phân giải :HDMI/DP : 2560 x 1440 @ 360 Hz , Tấm nền màn hình : QD OLED , Tỉ lệ kích thước: 16:9, Thời gian phản hồi :0,03 ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1.500.000:1 , Số màu hiển thị :Hỗ trợ màu 1,07 tỉ màu (10 bit) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) @ C/R > 10000 , Độ sáng : SDR: 250 (APL 100%) nit, HDR: 450 (APL 10%) nit, HDR E/P: 1000 (APL 3%) nit , Cổng kết nối : HDMI 2.1 x 2, DisplayPort 1.4 x 1, USB-B x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30 - 510K kHz (Ngang) / 48 - 360 Hz (Dọc) , Công nghệ : Nâng cao hình ảnh : SmartImage game , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống phản chiếu, 2H	36th	16,950,000
90	LCD 31.5" PHILIPS Gaming 32E1N3500/71	Độ phân giải : 2560x1440 @ 100 Hz , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2, DisplayPort 1.4 x 1, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30k - 150 kHz (H) / 48 - 100MHz, Màu sắc : Đen , công nghệ :Hỗ trợ HDR 10, Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	liên hệ
91	LCD 32" PHILIPS Gaming 32M1C5500VL/74 (màn hình cong)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2, DisplayPort 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : HDMI: 30 - 230 kHz (Ngang) / 48 - 144 Hz (Dọc), DP: 30 - 250 kHz (Ngang) / 48 - 165 Hz (Dọc), Màu sắc : Đen , công nghệ :Hỗ trợ HDR 10, Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	5,650,000
92	LCD 24" SAMSUNG LS24D300GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	2,179,000**
93	LCD 24" SAMSUNG LS24F320GAEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 X HDM, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Treo tường : 100 x 1000 , Khối lượng : 3.8 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	2,235,000
94	LCD 24" SAMSUNG Odyssey G3 G30D LS24DG302EEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.9 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync	24th	Liên hệ
95	LCD 25" SAMSUNG Odyssey G4 LS25BG400EEXXV (Gaming)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối: HDMI x 2, DisplayPort x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	4,950,000
96	LCD 27" SAMSUNG LS27D300GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu ,Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Màn hình gương	24th	liên hệ
97	LCD 27" SAMSUNG LS27F320GAEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : : 1 X HDM, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Treo tường : 100 x 1000 , Khối lượng : 5.0 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	2.679.000**
98	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G3 G30D LS27DG302EEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.4 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync	24th	3,270,000
99	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G5 G50F LS27FG502EEXXV (Game)	Độ phân giải : QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :5.8 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync, Màn hình có thể xoay dọc , Treo tường : 100 x 100 , Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , DP Cable	24th	4,770,000
100	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G5 G50F LS27FG502SEXXV (Game)	Độ phân giải : QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền :OLED, Thời gian phản hồi :0.03ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1,000,000:1 , Số màu hiển thị : Max 1B , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 200 cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : DisplayPort Max 180Hz / HDMI Max 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.3 kg, Công nghệ : Energy Saving Solution, Eye Saver Mode, FreeSync, Treo tường : 100 x 100 , Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , DP Cable	24th	11,400,000
101	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G5 G53FLS27FG530EEXXV (Game)	Độ phân giải : QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : Max 200Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :5.7 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync, Eco Saving Plus , Treo tường : 75.0 x 75.0 , Phụ kiện kèm theo : DP Cable	24th	4,869,000
102	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G7 G70F 4K LS27FG702EEXXV (Game)	Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : Max 1 Billion , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , 1 USB-B Upstream Port , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : Max 4K 180Hz / FHD 360Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :7.1 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync, Energy Saving Solution, Treo tường : 100 x 100 , Phụ kiện kèm theo : DP Cable , USB 3.0 Cable	24th	12,740,000
103	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S7 S70D - LS27D700EAEXXV	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160), Tấm nền: IPS , Công nghệ :Eye Saver Mode, Flicker Free , Thời gian phản hồi : 5ms,Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.0 kg	24th	5,390,000
104	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S8 LS27B800PXEXXV	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền: IPS , Công nghệ :Eye Saver Mode, Flicker Free , Thời gian phản hồi : 5 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1 , DisplayPort x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	7,640,000
105	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S9 S90PC LS27C900PAEXXV	Độ phân giải : 5120 x 2880 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Phẳng, Độ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị: 1 tỷ , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 600 cd/m2 , Cổng kết nối: Mini-Display Port, ThunderBolt 4 , Âm thanh: 5W x 2 , Tần số quét: 60Hz , Màu sắc: Bạc , Khối lượng: 7.4 kg , Công nghệ: Eye Saver, Flicker Free	24th	20,950,000
106	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G4 LS27BG400EEXXV	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m², Cổng kết nối ; HDMI x 2, DisplayPort x 1, Phụ kiện kèm theo ; Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng , 5.3 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	5,450,000
107	LCD 27" SAMSUNG G5 G50D - LS27DG502EEXXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền: IPS , màn hình 2K, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display, 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng ; 6.4 kg	24th	5,050,000
108	LCD 27" SAMSUNG Odyssey OLED G6 G60SD - LS27DG602SEXXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền OLED 4K , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Color , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Silver , Khối lượng : 6.9 kg , Webcam : Không	24th	16,890,000

109	**LCD 27" SAMSUNG Odyssey OLED G6 G60SF - LS27FG602SEXXV**	**Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền OLED 4K , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI, 1 x USB-B Upstream, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 500Hz , Màu sắc :Bạc, Khối lượng : 6.9 kg , Webcam : Không , Công nghệ: VESA DisplayHDR True Black 500, HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro, G-Sync**	24th	20,890,000
110	**LCD 27" SAMSUNG Odyssey 3D G90XF LS27FG900XEXXV**	**Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền OLED 4K , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc :Bạc, Khối lượng : 7.5 kg , Webcam : Không , Công nghệ: HDR10, Flicker Free, FreeSync Premium**	24th	18,390,000
111	**LCD 27" SAMSUNG Odyssey OLED G8 G81SF LS27FG812SEXXV**	**Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1, Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x Display Port, 2 x HDMI, 1 x USB-B Upstream, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz , Màu sắc :Bạc, Khối lượng : 6.9 kg , Webcam : Không , Công nghệ: VESA DisplayHDR True Black 400, HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro**	24th	26,450,000
112	**LCD 32" SAMSUNG Odyssey G5 G55C LS32CG552EEXXV (2K) (màn hình cong)**	**Độ phân giải tối đa : 2560 x 1440 - Màn hình 2K , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi 1ms , Độ tương phản 2500:1 , Phân loại: Cong, Số màu hiển thị 16.7 triệu , Góc nhìn 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Tần số quét : 65Hz, Cổng kết nối: 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.2 kg, Công nghệ: Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync, Black Equalizer, HDR10**	24th	5,550,000
113	**LCD 32" SAMSUNG Odyssey G5 G50F LS32FG502EEXXV**	Độ phân giải :QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.), Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/㎡ , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 DISPLAY PORT , Âm thanh : KHÔNG loa , Tần số quét : Max 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.9 kg , Công nghệ : HDR10+, Eye Saver Mode, Flicker Free , Màn hình QHD	24th	7,490,000
114	**LCD 32" SAMSUNG M5 M50F LS32FM500EEXXV**	**Độ phân giải :1920 x 1080, Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1(Typ.), Số màu hiển thị :16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x HDMI, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :4.7 kg , Công nghệ : HDR10, Flicker Free**	24th	5,699,000
115	**LCD 32" SAMSUNG M5 M50F LS32FM501EEXXV (Màu trắng)**	**Độ phân giải :1920 x 1080, Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1(Typ.), Số màu hiển thị :16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x HDMI, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Có loa 10W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng :4.7 kg , Công nghệ : HDR10, Flicker Free**	24th	6,490,000
116	**LCD 32" SAMSUNG Smart M7 M70F LS32FM701UEXXV**	**Độ phân giải :3840 x 2160, Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x USB-C , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.8 kg , Công nghệ : HDR10, Eye Saver Mode, Flicker Free, Adaptive Picture, Copilot, Active Voice Amplifier, SmartThings, AI Picture Optimizer, Samsung Knox Security , Màn hình 4K**	24th	Liên hệ
117	**LCD 32" SAMSUNG ViewFinity S8 LS32B800PXEXXV (4K)**	**Độ phân giải tối đa : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1, USB Type-C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp USB Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng ; 7.5 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9**	24th	8,850,000
118	**LCD 32" SAMSUNG Odyssey OLED G8 G81SF LS32FG812SEXXV**	**Độ phân giải tối đa : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Phẳng . Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Bạc , Khối lượng ;8.4 kg , Công nghệ : VESA DisplayHDR True Black 400, HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro**	24th	27,850,000
119	**LCD 34" SAMSUNG ViewFinity S5 S50GC LS34C500GAEXXV**	**Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.9 kg, Công nghệ : Eco Saving Plus, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync**	24th	6,890,000
120	**LCD 34" SAMSUNG LC34G55TWWEXXV (Màn hình cong)**	**Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Kích thước màn hình : 34" VA , Thời gian đáp ứng: 1ms , Độ tương phản : 2500:1 , Giao tiếp : Display Port/HDMI , Góc nhìn : 178°/178° (H/V) , Độ sáng :250cd/m2 , Tần số quét 165HZ , Độ phân giải WQHD sắc nét , Công nghệ HDR10 chân thực, sống động , AMD FreeSync Premium hạn chế giựt hình, xé hình , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.6 kg**	24th	7,350,000
121	**LCD 34" SAMSUNG Odyssey OLED G8 G85SD LS34DG850SEXXV (Màn hính cong)**	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tấm nền màn hình : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 250 cd/㎡ , Cổng kết nối: 1 x Display Port, 2 x HDMI, Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : 10W , Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Bạc, Khối lượng : 7.5 Kg, Công nghệ : HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync	24th	22,850,000
122	**LCD 34" SAMSUNG LS34BG850SEXXV (Màn hính cong)**	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tấm nền màn hình : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại Cong 1800R , Độ tương phản : 1,000,000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 250 cd/㎡ , Cổng kết nối: 1 x Micro HDMI , 1 x mini DisplayPort , 2 x USB Type-C, Phụ kiện kèm theo Cab Mini-Display Port , Âm thanh : Có Loa, Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Bạc, Khối lượng : 7.5 Kg, Tỷ lệ khung hình : 21:9	24th	Liên hệ
123	**LCD 37" SAMSUNG ViewFinity S7 S70D 4K LS37D702EAEXXV (Game)**	Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3000:1(Typ), Số màu hiển thị :Max 1.07B , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 350 cd/㎡ , Cổng kết nối: 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo Cable Display Port , HDMI Cable , Âm thanh : không Loa, Tần số quét : Max 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.1 kg, Tỷ lệ khung hình :16:9, tính năng : Energy Saving Solution , Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	11,850,000
124	**LCD 37" SAMSUNG ViewFinity S8 S80UD 4K LS37D800UAEXXV (Game)**	Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3000:1(Typ), Số màu hiển thị :Max 1.07B , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 350 cd/㎡ , Cổng kết nối: 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , USB Hub Version : 3.0x3ea , Ethernet (LAN) : 1 EA, Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , USB Type-C Cable, Âm thanh : không Loa, Tần số quét : Max 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.9 kg, Tỷ lệ khung hình :16:9, tính năng : Energy Saving Solution , Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	13,650,000
125	**LCD 43" SAMSUNG Smart M7 M70F LS43FM702UEXXV**	**Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 5,000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x USB-C, , Âm thanh :Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.6 kg , Công nghệ :HDR10, Eye Saver Mode, Flicker Free, Copilot, Active Voice Amplifier, SmartThings, AI Picture Optimizer, Samsung Knox Security**	24th	10,990,000
126	**LCD 49" SAMSUNG Odyssey G9 G91F LS49FG912EEXXV (màn hình cong)**	**Độ phân giải :5120 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :350 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x Display Port, 2 x HDMI, 1 x USB-B Upstream, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 15.6 kg, Công nghệ : VESA DisplayHDR 600, HDR10+ Gaming**	24th	20,950,000
127	**LCD 49" SAMSUNG Odyssey G9 G93SD LS49DG930SEXXV (màn hình cong)**	**Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : Display Port, HDMI, , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 12.9 kg , Công nghệ : HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro**	24th	28,650,000
128	**LCD 49" SAMSUNG Odyssey G9 G93SC LS49CG934SEXXV (màn hình cong)**	**Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : Display Port 1.4, HDMI 2.1, , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 12.6 kg, Công nghệ : VESA DisplayHDR True Black 400, HDR10+ Gaming, Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Colour, G-Sync Compatible,**	24th	27,850,000
129	**LCD 49" SAMSUNG Odyssey OLED G9 G95C LS49CG954SEXXV (màn hình cong)**	**Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 12.9 kg , Công nghệ : HDR10+ Gaming, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync Premium Pro**	24th	32,790,000
130	**LCD 57" SAMSUNG Odyssey Neo G9 G95NC LS57CG952NEXXV (Màn hình cong)**	**Độ phân giải tối đa :7680 x 2160 , Kích thước : 57" màn hình cong , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2500 : 1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 420 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port 2.1, 3 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Color,**	24th	44,750,000
131	**LCD 16" LG 16MR70.ASDA5 (Màn hình di động)**	**Độ phân giải : WQXGA 2560 x 1600 , Tấm nền : IPS , Phân loại : Màn hình Phẳng , Độ tương phản : 1200:1, Độ sáng : 350nit , Cổng kết nối : 2 x USB Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Màu bạc , Khối lượng ; 660 gram , Tỷ lệ khung hình : 16:10**	12th	Liên hệ
132	**LCD 21.5" LG 22U401A-B.ATVQ**	**Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : VA , Thời gian đáp ứng: 5ms, Tỷ lệ tương phản (Điển hình) 3000:1 , Độ sáng:250 cd/m² , Tần số quét: 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Góc nhìn: 178/178 , Kết nối: 1 x D-Sub, 1 x HDMI . Công nghệ HDR 10, Flicker Free. Phụ kiện đi kèm : Cáp HDMI , Khối lượng 2.3 kg , Màu sắc Đen**	24th	1,985,000
133	**LCD 24" LG 24U411A-B.ATVQ**	**Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị :16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối:1 x D-Sub, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.2 kg**	24th	2,280,000

134	LCD 24" LG 24MS550-B.ATV	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 250 cd/m2 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : Flicker free	24th	Liên hệ
135	LCD 24" LG UltraGear 24GS50F-B.ATVQ	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.55 kg , Công nghệ :FreeSync, HDR 10	24th	Liên hệ
136	LCD 24" LG UltraGear 24GS60F-B.ATV	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	Liên hệ
137	LCD 24" LG 24U631A-B.ATVQ (màn hình 2K)	Độ phân giải :QHD/2K (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Tỉ lệ: 16:9 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI, USB-C , Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét: 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ HDR 10, Flicker Safe	24th	3,979,000
138	LCD 27" LG 27U411A-B.ATVQ	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối ; 1 x D-Sub, 1 x HDMI, Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg	24th	2,685,000
139	LCD 27" LG 27U411B-B.ATVQ	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối ; 1 x D-Sub, 1 x HDMI, Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg	24th	2,890,000
140	LCD 27" LG UltraGear 27G523B-B (Gaming)	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối ; 2 x HDMI, 1 x Display Port 1.4, 1 x Headphone Out (3-pole, chỉ âm thanh) , Phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn, cáp Displayport , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz, Tính năng khác : HDR10, Tương thích NVIDIA® G-SYNC® / AMD FreeSync™ Premium , Thiết kế viền siêu mỏng 3 cạnh, Chân đế chữ L gọn gàng, tối ưu không gian, Màu sắc : Đen	24th	3,580,000
141	LCD 27" LG 27U631A-B.ATVQ (màn hình 2K)	Độ phân giải :QHD/2K (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Tỉ lệ: 16:9, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI, USB-C , Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét: 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.4 kg , Công nghệ HDR 10, Flicker Safe	24th	4,379,000
142	LCD 27" LG27UP600K-W.ATV (Màu Trắng) (4K)	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS 4K, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1,200:1, Số màu hiển thị :1 tỉ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x 3.5 mm , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng :4.3 kg, Công nghệ : Black Stabilizer , Flicker Safe, HDR 10, Super Resolution+ , DisplayHDR™ 400 , Dynamic Action Sync	24th	5,670,000
143	LCD 27" LG UltraGear 27G610A-B	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.3 kg, Công nghệ : DisplayHDR 400, FreeSync Premium.	24th	5,190,000
144	LCD 27" LG UltraGear 27G640A-B.ATVQ	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C, 2 x USB Downstream, 1 x USB Upstream , Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 300Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.47 kg, Công nghệ : HDR10, FreeSync Premium, Flicker Free	24th	7,180,000
145	LCD 27" LG 27UP600K-W-ATV (Màu TRắng)	Kích thước màn hình : 27" , Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền màn hình : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 320 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Trắng	24th	5,650,000
146	LCD 27" LG 27UP850K-W.ATV	Kích thước màn hình : 27" , Tấm nền màn hình : IPS, Độ phân giải : 3840 x 2160 , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C, Headphone out, 2 x USB Downstream, Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.9 kg , Công nghệ : HDR 10, Flicker Safe , Man hình 4k	24th	8,350,000
147	LCD 27" LG UltraGear 27G850A-B.ATV (4K)	Độ phân giải : UHD 4K (3840x2160) , Tấm nền : IPS Black , Tỷ lệ: 16:9, Thời gian phản hồi : 1ms (GtG at Faster), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1 , Số màu hiển thị :1.07 tỷ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 750cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort 2.1, USB Downstream/Upstream, Audio out , Âm thanh : DTS Headphone:X , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối	24th	18,850,000
148	LCD 27" LG UtraGear Gaming 27GS95QE-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : OLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 275 NIT , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Điều chỉnh âm thanh DTS HP:X , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.35kg , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI , Công nghệ : Chế độ đọc	24th	16,890,000
149	LCD 27" LG UltraGear 27GX790A-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : OLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : DTS Headphone:X , Tần số quét : 480Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 9.3 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium Pro, NVIDIA G-Sync	24th	22,650,000
150	LCD 29" LG UltraWide 29U531A-W.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms (GtG at Faster) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị :16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1xDP 1.4, 1xHDMI , 1xUSB-C, Headphone out 3-pole (Sound Only) , Âm thanh : có Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.2 kg , Công nghệ :	24th	4,740,000
151	LCD 32" LG UltraFine 32UR500K-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Màn hình 4K , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB-C , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Công nghệ : HDR 10	24th	Liên hệ
152	LCD 32" LG UltraFine 32UN880K-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Màn hình 4K , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Công nghệ : HDR 10	24th	Liên hệ
153	LCD 32" LG UltraGear 32GS95UV-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Độ tương phản : 1200000:1, Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng :250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port, Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 13.9 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium Pro	24th	27,450,000
154	LCD 34" LG UltraGear 34GX90SA-W.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản: 1200000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 275 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB-C, RJ-45 , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 10.4 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium, NVIDIA G-Sync	24th	29,850,000
155	LCD 38" LG 38WN95C-W.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải UW-QHD (3840 x 1600) , màn hình: 38 Inch Nano IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms (GtG nhanh hơn) , Độ tương phản : 700:1 , Độ sáng : 450 cd/m² , Số màu hiển thị :1.07B , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , cổng kết nối :HDMI x 2, Display Port x 1, cổng màn hình x 1 (1.4), USB Downstream 2 (3.0), Headphone Out , Tần số quét : 144Hz , Kích thước : 895.4 x 583.7 x 285 mm , Khối lượng : 8.32kg	24th	Liên hệ
156	LCD 38" LG 38WR85QC-W (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3840 x 1600 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1x USB-B 3.2 Gen 1 2x USB-A 3.2 Gen 1 2x USB-C 3.2 Gen 1 (PD 90W) 2x HDMI 1x DisplayPort 1x RJ45 , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 10.4 kg , Công nghệ : FreeSync Premium Pro, G-Sync, DisplayHDR 600	24th	26,900,000
157	LCD 44.5" LG UltraGear 45GX950A-B.ATV (Màn hình Cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0,03ms (GtG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178/178 , Độ sáng : 275 cd/m2/ 0 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C, 2 x USB Downstream, 1 x USB Upstream , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 10W x 2 , Tần số quét :165Hz , Màu sắc :Đen ,Công nghệ : HDR10, FreeSync Premium Pro, G-SYNC Compatible , Khối lượng 14 kg	24th	50,799,000
158	LCD 21.5" ACER EK221Q H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Tần số quét : 100MHz , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Cổng kết nối : HDMI, VGA . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen	36th	1,749,000
159	LCD 21.5" ACER EK221Q E3 (UM.WE1SV.301)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Tần số quét : 100MHz , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Cổng kết nối : HDMI, VGA . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen	36th	1,749,000
160	LCD 21.5" ACER K222HQL (UM.WX2SS.004)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi (ms): 5ms , tỷ lệ tương phản: 600:1 / 100M:1 , WIDE , Độ sáng : 200 cd/m2 , Cổng kết nối : VGA, DVI, HDMI , Phụ kiện kèm theo : Kèm Cable VGA, Cable DVI, Cable Nguồn , Khả năng hiển thị màu sắc: 16.7 triệu màu	36th	Liên hệ
161	LCD 23.8" ACER EK241Y G	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Tần số quét : 120Hz , Thời gian phản hồi : 1 ms . Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 1,500:1 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x VGA/D-sub , Khối lượng : 3.3kg , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , Tính năng đặc biệt : Comfy View , Điều chỉnh	36th	2,170,000
162	LCD 23.8" ACER KA242Y P6	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1 ms . Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 1,500:1 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Khối lượng : 2.8 kg , Tần số quét : 144Hz, Âm thanh : Không loa, Tính năng đặc biệt : FreeSync, Adaptive Sync	36th	2,330,000
163	LCD 23.8" ACER K243Y E (UM.QX3SV.E01)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Tần số quét : 100Hz , Thời gian phản hồi : 1 ms . Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Công nghệ đồng bộ : FreeSync , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 . Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : không hỗ trợ , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Khối lượng : 3.2kg , Phụ kiện đi kèm : 1 x Dây nguồn ; 1 x HDMI cable	36th	Liên hệ
164	LCD 23.8" ACER VG240YS UM.QV0SV.S01 (Game)	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 23.8" IPS , Thời gian đáp ứng : 2 ms , Giao tiếp : 1x displayPort, Headphone , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Treo tường : 100 x 100mm , Âm thanh : 2 x 2 W , Kích thước : 540 mm x 412 mm x 240 mm (with stand) , Khối lượng : 3.85 kg (with stand)	36th	Liên hệ
165	LCD 23.8" ACER Gaming Nitro KG240Y X1	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 200Hz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x 3.5 mm , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , Tính năng đặc biệt : HDR10 , Công nghệ đồng bộ Acer VisionCare,	36th	2,670,000
166	LCD 23.8" ACER VG240YU (2K)	Độ phân giải 2560 x 1440- Màn hình 2K , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối: 2 x HDMI (2.0), 1 x Display Port (v1.2a), 2 x SPK, 1 x Audio out , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	Liên hệ

167	LCD 24.5" ACER EK251Q G	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (GtG), 1ms (VRB) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500:1 (static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI (1.4) , Tần số quét : 120Hz , Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg	36th	2,129,000
168	LCD 24.5" ACER EK251Q P6	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Tần số quét : 144Hz , Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg , Công nghệ FreeSync, Adaptive Sync	36th	2,410,000
169	LCD 24.5" ACER KG251Q Z1	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI(2.0), 1 x DisplayPort(1.4) , Tần số quét : 280Hz , Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen , Công nghệ AMD Freesync Premium .	36th	3,190,000
170	LCD 27" ACER KA272 GO	Độ phân giải 1920x1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi (ms) : 1ms , tỷ lệ tương phản: 1500 : 1, Số màu hiển thị : 16.7, triệu Các cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI (v1.4) , Góc nhìn : 178° Ngang 178° Dọc, Độ sáng : 250 cd/m², Âm thanh : Không loa . Tần số quét : 120Hz , Công nghệ : AdaptiveSync, Acer VisionCare for comfy viewing, Flicker-less Technology, BlueLightShield Technology	36th	2,550,000
172	LCD 27" ACER EK271 P6 (UM.HE1SV.601)	Độ phân giải 1920x1080 @100Hz , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi (ms) : 1ms , tỷ lệ tương phản: 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu Các cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Góc nhìn : 178° Ngang 178° Dọc, Độ sáng : 250 cd/m², Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 144Hz , Công nghệ FreeSync, Adaptive Sync , Khối lượng 3.4 kg	36th	2,770,000
173	LCD 27" ACER KA272 P6 (UM.HX2SV.602)	Độ phân giải 1920x1080 @144Hz , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi (ms) : 1ms , tỷ lệ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu Các cổng kết nối :1 x VGA, 1 x HDMI , Góc nhìn : 178° Ngang 178° Dọc, Độ sáng : 250 cd/m², Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 144Hz , Công nghệ : AdaptiveSync, Flicker-less Technology, BlueLightShield Technology, Acer ComfyView - ZeroFrame design , Khối lượng 3.4 kg	36th	2,770,000
174	LCD 27" ACER Gaming Nitro KG270 X1	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS W-LED, Thời gian đáp ứng : 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét: 200Hz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x 3.5 mm , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , Tính năng đặc biệt : HDR10 , Công nghệ đồng bộ: FreeSync Premium, Acer VisionCare , Loa: 2 x 2W , Khối lượng: 3.3 kg	36th	3,350,000
175	LCD 27" ACER Gaming Nitro KG271 Z3	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét: 280Hz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI(2.0), 1 x DisplayPort(1.4) , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , Tính năng đặc biệt : AMD Freesync Premium, Âm thanh : Không loa	36th	3,290,000
176	LCD 27" ACER Gaming Nitro KG273 W3	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms / 0.5ms (GTG, Min) , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét: 240Hz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort(1.2) , Tính năng đặc biệt : AMD Freesync Premium, Âm thanh : Không loa	36th	3,390,000
177	LCD 27" ACER SA272U E	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng :4ms (GTG) - 1ms (VRB) , Độ tương phản : 1000:1(static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 100Hz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.9 kg , Công nghệ : HDR10, AMD FreeSync, Acer VisionCare Technology, Flicker-less, BlueLightShield	36th	3,750,000
178	LCD 27" ACER SA272U E White	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng :4ms (GTG) - 1ms (VRB) , Độ tương phản : 1000:1(static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 100Hz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.9 kg , Công nghệ : HDR10, AMD FreeSync, Acer VisionCare Technology, Flicker-less, BlueLightShield	36th	3,850,000
179	LCD 27" ACER SA272U G0 (Màu Đen)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng :1ms , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 120Hz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.9 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Free	36th	3,950,000
180	LCD 27" ACER SA272U G0 (Màu Trắng)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng :1ms , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 120Hz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.9 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Free	36th	4,050,000
181	LCD 27" ACER ED270R S3 (Màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : VA LED , Thời gian phản hồi: 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 3000:1 , Độ sáng: 250 cd/m2 , Tần số quét : 180Hz , Cổng xuất hình:1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.2 , Âm thanh : 2W , Số màu hiển thị 16.7 triệu , Góc nhìn 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Tần số quét 180Hz , Màu sắc: Đen	36th	Liên hệ
182	LCD 27" ACER Nitro ED270 X	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : VA LED , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2) , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ : Adaptive Sync, Acer BluelightShield - Flicker-less technology	36th	Liên hệ
183	LCD 27" ACER KA272K L1	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối :1 x VGA, 1 x HDMI (v1.4) , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng 3.4 kg, Công nghệ : AMD Freesync, Flicker-less Technology, BlueLightShield Technology, Acer ComfyView, ZeroFrame design , Âm thanh : Không loa	36th	5,750,000
184	LCD 27" ACER Nitro VG271U M3 (Màn hình Game)	Độ phân giải : 2560x1440 WQHD, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms / 0.5ms (GTG, Min.) , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Độ tương phản động: 100,000,000:1 , Độ sáng: 250 cd/m2 , Tần số quét : 180Hz , Bề mặt : Màn hình chống lóa , Loa : 2Wx2 , Cổng xuất hình: 2HDMI(2.0)+1DisplayPort(1.2)+SPK+Audio out , Màu : 16.7 millions , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Khối lượng : 5.3kg , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , DisplayPort cable x1	36th	4,350,000
185	LCD 27" ACER Predator XB273U V3 27HL (Màn hình Game)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2), 4 x USB 3.0 , Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI Cable, 1 x DisplayPort cable, 1 x USB cable , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.8 kg , Công nghệ : AMD FreeSync Premium, VESA DisplayHDR 400, Agile-Splendor IPS, Flickerless : Technology, Acer BlueLightShield	36th	6,250,000
186	LCD 32" ACER ED320Q X2 (UM.JE0SV.201) (Màn hình cong)	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : VA LED, Phân loại : Cong, Thời gian phản hồi : 5ms (GtG) - 1ms VRB , Độ tương phản: 14,000:1 / 100,000,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Tần số quét : 240Hz , Cổng kết nối 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2) - SPK - Audio out, Âm thanh: Không loa , Màu sắc : Đen , Công nghệ :Adaptive Sync, Acer BluelightShield, Flicker-less technologoy	36th	5,750,000
187	LCD 32" ACER Predator XB323QK V3	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.1), 1 x DisplayPort (1.4) , Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI Cable , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.8 kg, Công nghệ : AMD FreeSync Premium, VESA DisplayHDR 400	36th	20,890,000
188	LCD 15.6" AOC 16T20/71 Màn hình di động	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Độ tương phản: 800 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 262 K , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 230 cd/m² , Cổng kết nối: USB-C × 2, Mini HDMI 2.0 × 1 , Âm thanh : 1W × 2 , Màu sắc : Đen , Kích thước (mm) : 222.4 (H) × 354.2 (W) × 9.6 (D)	36th	2,370,000
189	LCD 21.5" AOC 22B15HN	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối: 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.2 kg , màn hình tràn viền	36th	1,660,000
190	LCD 21.5" AOC 22B15H2/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối: 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.2 kg , Công nghệ AdaptiveSync, AOC Low Blue Mode, Flicker-Free	36th	1,579,000
191	LCD 21.5" AOC 22B30HM23/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.02 kg	36th	1,690,000
192	LCD 21.5" AOC 22B40HM/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 3500: 1 (typical) / MEGA DCR , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối: VGA x 1, HDMI 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.02 kg	36th	liên hệ
193	LCD 23.8" AOC 24B15H3/71	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT / 4ms GTG , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300 : 1 (typical) / MEGA DCR . Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Tần số quét : 120Hz , Âm thanh Không loa, Màu sắc : Đen , Màn hình Full viền .	36th	1,889,000
194	LCD 23.8" AOC 24B36X/71	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500 : 1 . Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x display port, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :4 kg. Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker Free, Low Blue Mode	36th	1,980,000
196	LCD 23.8" AOC Gaming 24G15N/74	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.13 kg	36th	2,969,000

197	LCD 23.8" AOC 24G42E/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: Fast IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen	36th	2,969,000
199	LCD 23.8" AOC 24G4H/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms (MPRT) / 1ms (GtG) , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI 2.0 x 1, DisplayPort 1.4 x 1, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, AOC Low Input Lag, Flicker-Free	36th	3,270,000
200	LCD 23.8" AOC 24G50Z2 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms (MPRT) / 1ms (GtG) , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI 2.0 x 1, DisplayPort 1.4 x 1, Headphone out (3.5mm) x 1, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 260Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, AOC Low Input Lag, Flicker-Free	36th	2,890,000
201	LCD 24.5" AOC 25B36X/71	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms MPRT / 4ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500 : 1, Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Black , Khối lượng : 2.55 kg , Tính năng đặc biệt : AOC Low Blue Mode, Flicker-Free, HDR, Adaptive Sync ,	36th	2,270,000
202	LCD 24.5" AOC 25G3ZM/74	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) / 0.5ms (MPRT), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI 2.0 X 2 / DisplayPort 1.2 x 1 , Phụ kiện kèm theo :full box, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu	36th	4,250,000
203	LCD 24.5" AOC 25G4S/74	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms MPRT / 1ms GtG, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) MEGA DCR , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 310Hz , Màu sắc : Đen và Đỏ , Khối lượng : 4.22 kg	36th	4,550,000
204	LCD 24.5" AOC CS25G/71	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms MPRT / 1ms GtG, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) MEGA DCR , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét :310Hz , Màu sắc : Đen và vàng, Khối lượng : 4.63 kg	36th	4,640,000
205	LCD 26.5" AOC AG276QSD/79	Độ phân giải : 2560 × 1440 @ 360Hz , Tấm nền : QD-OLED . Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Độ tương phản: 0.03ms (GtG) , Số màu hiển thị : 1.07 Billion , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.1 × 2, DisplayPort 1.4 × 2, USB 3.2 Type-B x1, USB 3.2 Type-A x2; 3.5mm Out, Âm thanh : 5W × 2 , Tần số quét :360Hz – DisplayPort1.4; 144Hz – HDMI2.0 , Khối lượng : 6.7kg , Màu sắc:Black & Grey	36th	15,890,000
206	LCD 27" AOC 27B36XE/71	Độ phân giải 1920 × 1080 , Tấm nền IPS . Thời gian phản hồi : 0.5ms, Độ tương phản: 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 1 x VGA/D-sub , Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.06 kg , Công nghệ Adaptive Sync, HDR, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode	36th	2,590,000
207	LCD 27" AOC Q27B36X/71	Độ phân giải 2560 x 1440 @ 144Hz , Tấm nền IPS . Thời gian phản hồi : 0.5ms MPRT / 4ms (GtG) , Độ tương phản: 1500 : 1 (typical) 20 Million : 1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.14 kg , Công nghệ : Adaptive Sync, HDR, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode	36th	3,469,000
208	LCD 27" AOC 27G50Z/71	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền IPS . Thời gian phản hồi : 0.3ms (MPRT) /1ms (GtG) , Độ tương phản: 1000 : 1 (Typical) / MEGA DCR , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 260Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.16 kg , Công nghệ : Adaptive Sync, AOC Game Color, Flicker-Free	36th	3,490,000
209	LCD 27" AOC 27G15N/74	Độ phân giải 1920 × 1080 , Tấm nền VA . Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.11 kg	36th	3,770,000
210	LCD 27" AOC 27B1H2/74	Độ phân giải 1920 × 1080 , Tấm nền IPS . Thời gian phản hồi : 4ms (GtG) , Độ tương phản : 1300 : 1 (Typical) 20 Million : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối ; 1 x VGA × 1, 1 x HDMI , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz – HDMI, 60Hz – VGA , Màu sắc : Đen , Khối lượng ; 5.25 kg	36th	2,570,000
211	LCD 27" AOC 27B30H/74	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi (ms) : 4ms GtG / 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1500 : 1 (Typical) /MEGA DCR , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :VGA × 1, HDMI 1.4 × 1 , Âm thanh : KHÔNG LOA , Tần số quét : 120Hz – HDMI, 75Hz – VGA, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.13	36th	liên hệ
212	LCD 27" AOC Q27B3S2/74	Độ phân giải : 2560 × 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng 4.17 kg	36th	3,370,000
213	LCD 27" AOC Q27G40E (màn hình 2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) / 0.5ms MPRT , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) / 80 Million : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.53 kg	36th	4,090,000
214	LCD 27" AOC Q27G11E/74	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms (MPRT) / 1ms (GtG) , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1, Âm thanh : không loa , Tần số quét : 180Hz –DisplayPort1.4 , 144Hz – HDMI2.0 , Màu sắc : Đen, Khối	36th	3,979,000
215	LCD 27" AOC Gaming 27G42E/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms MPRT / 1ms GtG , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5 kg	36th	3,550,000
216	LCD 27" AOC Gaming 27G4/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.98 kg	36th	3,280,000
217	LCD 27" AOC Gaming C27G4Z/74 (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 × 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản : 4000 : 1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.44 kg , Công nghệ : Adaptive Sync	36th	4,050,000
218	LCD 27" AOC 27G2Z/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms (MPRT) , Phân loại Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 2 , DisplayPort 1.4 × 1, Earphone , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc: Black & Red ,	36th	5,940,000
219	LCD 27" Màn hình Cong AOC C27G4ZE/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :Fast VA , Thời gian phản hồi :0.3ms , Phân loại : Cong VA 1500R , Độ tương phản : 4000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen, đỏ , Khối lượng : 4.98 kg	36th	3,950,000
221	LCD 27" Màn hình AOC Gaming Q27G4S	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500 : 1 (Typical), Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 (SDR) / 450 cd/m2 (HDR), Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh :không loa , Tần số quét : 300Hz, Màu sắc : Black & Red, Khối lượng : 5.33 kg, Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker-Free, Anti-Blue Light	36th	5,990,000
222	LCD 27" Màn hình AOC Gaming Q27G3ZE/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 2 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.72 kg, Công nghệ : FreeSync Premium, DisplayHDR 400	36th	6,550,000
224	LCD 27" Màn hình AOC U27P2C/74	Độ phân giải :3840 × 2160 (UHD) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (GtG) , Độ tương phản 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 1.07 Million , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 2, DisplayPort 1.2 × 1 USB-C × 1, Earphone , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Cab USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Black , Khối lượng : 7.0 Kg	36th	6,750,000
225	LCD 27" Màn hình AOC Gaming U27G4/71	Độ phân giải : 3840 x 2160 4K , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.45 , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 160Hz , Công nghệ : Flicker-Free, AOC Low Input Lag, Adaptive-Sync, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.78 kg	36th	6,950,000
227	LCD 27" Màn hình AOC Gaming Q27G4K/71 (màn hình 2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms (MPRT) / 1ms (GtG), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² (SDR) / 450 cd/m² (HDR) , Cổng kết nối : HDMI 2.1 x 2, DisplayPort 1.4 x 1, Headphone out , Âm thanh :không loa , Tần số quét : 400Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode, màu sắc : Black & Red	36th	8,790,000
229	LCD 27" Màn hình AOC Gaming Q27G41ZDP/71 (màn hình 2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền :OLED, , Thời gian phản hồi : 0.3 ms (MPRT) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500,000:1, Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 1300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1 , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x 3.5 mm , Âm thanh :không loa, Tần số quét : 240Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode, Khối lượng (có chân) : 5.57 kg , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable	36th	10,790,000
230	LCD 27" Màn hình AOC Gaming AGON PRO AG276QSD/71 (màn hình 2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền :QD-OLED, , Thời gian phản hồi : 0.3 ms (MPRT) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 150,000 : 1 (100%APL) / 1,500,000 : 1 (25% APL), Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² (100% APL) / 450 cd/m²(Typ.) (10% APL) / 1000 cd/m²(Typ.) (HDR 3% APL), Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x USB 3.2 Type-B, 2 x USB 3.2 Type-A; 3.5mm Out , Âm thanh :2 x 5W, Tần số quét :360Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, HDR400, Freesync Premium, Flicker Free, Low Blue Mode, Khối lượng (có chân) : 6.7 kg , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable	36th	15,890,000
231	LCD 32" AOC U32V5N/74	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền :VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : DisplayPort , HDMI , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, AOC Low Blue Mode, Flicker-Free, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.21 kg	36th	5,650,000
232	LCD 32" AOC U32U3CV/74	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x xDisplayPort 1.4, 1 x USB-C, 1 x RJ45 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, AOC Low Blue Mode, Flicker-Free, Màu sắc : Đen, xám , Khối lượng : 8.46 kg	36th	14,390,000
233	LCD 23.8" BenQ GW2491	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300 : 1 . Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :HDMI (v1.4) x 1 , DisplayPort (v1.2) x 1 , Tần số quét : 100Hz , Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen , Trọng lượng : 3.06kg , Công nghệ màn hình : Chống chói , Công nghệ chống nhấp nháy , Ánh sáng xanh thấp , Có ePaper, Phụ kiện kèm theo : cáp HDMI 1.4	36th	2,280,000

234	**LCD 24.1" BenQ gaming Esports ZOWIE XL2566X+**	**Độ phân giải : PC/Laptop:1920 x 1080 at 400Hz (DP 1.4), Máy Console: 1920 x 1080 at 120Hz for PS5 / Xbox series X/S (HDMI 2.0), Tấm nền : TN, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 . Độ sáng : 320 nits , Cổng kết nối :HDMI, DisplayPort , Tần số quét : 400Hz , Âm thanh : Có Giắc Tai Nghe , Màu sắc : Đen , Trọng lượng : 9.7kg , Công nghệ màn hình :Công nghệ DyAc 2, Phụ kiện kèm theo : DisplayPort 1.4 (1.8m), HDMI 2.0 (1.8m)**	36th	16,690,000
235	**LCD 27" BenQ GW2790**	**Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300 : 1 . Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :HDMI (v1.4) x 2 , DisplayPort (v1.2) x 1 , Tần số quét : 100Hz , Âm thanh : 2Wx2 , Màu sắc : Đen , Trọng lượng : 5kg , Công nghệ màn hình : Chống chói , Công nghệ chống nhấp nháy , Ánh sáng xanh thấp , Có ePaper , Phụ kiện kèm theo : cáp HDMI 1.4**	36th	2,970,000
236	**LCD 27" BenQ GW2790QT (2K QHD)**	**Độ phân giải : 2560 x 1440 (2K QHD), Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi :5ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 . Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối :1x HDMI 1.4, 1x DisplayPort 1.2, 1x DisplayPort out (MST), 1x USB-C (PD 65W, DisplayPort Alt Mode, Data), 1x USB-C (Downstream), 3x USB 3.2 (Downstream) , Tần số quét : 75Hz, Âm thanh : Loa Lọc Tiếng Ồn (2Wx2), Có Giắc Tai Nghe, Màu sắc : Trắng , Trọng lượng : 8.4 kg , Công nghệ màn hình : Công nghệ chống nhấp nháy, Brightness Intelligence Gen2 (B.I. Gen2), Low Blue Light Plus, Color Weakness, ePaper, Nhắc nhở bảo vệ mắt , Phụ kiện kèm theo : QSG, Thẻ bảo hành, Hướng dẫn an toàn, Cáp HDMI 1.4, Cáp USB C**	36th	7,450,000
237	**LCD 27" BenQ MA270U (màn hình 4k)**	**Độ phân giải 4k (3840x2160), Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200 : 1 . Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối :H2 x HDMI, 1 x USB C(PowerDelivery 90W, DisplayPort Alt Mode, Data), 2 x USB Type-A Cổng hạ lưu (USB 3.2 Gen 1, 5 Gbps, sạc điện 7.5W), 1 x USB Type-C Cổng hạ lưu (USB 3.2 Gen 1, 5 Gbps, sạc điện 15W), Tần số quét : 60Hz , Âm thanh :Âm thanh 3Wx2, Có Giắc Tai Nghe , Màu sắc : Bạc , Trọng lượng : 8.2 kg, Công nghệ màn hình :Nano Gloss , Công nghệ chống nhấp nháy , Ánh sáng xanh thấp , Color Weakness , Có ePaper , Phụ kiện kèm theo : HDMI 2.0, USB C**	36th	12,450,000
238	**LCD 27" BenQ MA270UP (4k Nano Gloss dành cho MacBook)**	**Độ phân giải 4k (3840x2160), Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200 : 1 . Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 nits , Cổng kết nối :HDMI (v2.0) x 2 , USB C(PowerDelivery 90W, DisplayPort Alt Mode, Data) x 1 , USB Type-A Cổng hạ lưu (USB 3.2 Gen 1, 5 Gbps, sạc điện 7.5W) x 2 , USB Type-C Cổng hạ lưu (USB 3.2 Gen 1, 5 Gbps, sạc điện 15W) x 1, Tần số quét : 60Hz , Chế độ màu: Display P3, sRGB, HDR, M-book, Người dùng, Game, ePaper, Cinema, Âm thanh : 3Wx2 , Màu sắc : Bạc , Trọng lượng : 8.2 kg, Công nghệ màn hình :Nano Gloss , Công nghệ chống nhấp nháy , Ánh sáng xanh thấp , Color Weakness , Có ePaper , Phụ kiện kèm theo : HDMI 2.0, USB C**	36th	13,750,000
239	**LCD 31.5" BenQ GW3290QT (2K QHD)**	**Độ phân giải : 2560 x 1440 (2K QHD), Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 . Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối :HDMI (v1.4), DisplayPort (v1.2), DisplayPort out (MST), USB-C (PowerDelivery 65W, DisplayPort Alt Mode, Data), 1 x USB-C (Downstream), 3 x USB 3.2 (Downstream), 1 x 3.5 mm Audio Out, Tần số quét : 75Hz , Âm thanh : Loa Lọc Tiếng Ồn (2Wx2), Có Giắc Tai Nghe , Màu sắc : Trắng , Trọng lượng : 7.2 kg , Công nghệ màn hình :Công nghệ chống nhấp nháy, Brightness Intelligence Gen2 (B.I. Gen2), Low Blue Light Plus, Color Weakness, ePaper, Nhắc nhở bảo vệ mắt , Phụ kiện kèm theo : QSG, Warranty Card, Safety Instruction**	36th	9,550,000
240	**LCD 31.5" BenQ MA320UP (4k Nano Gloss dành cho MacBook)**	**Độ phân giải 4k (3840x2160), Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300 : 1 . Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 550 nits , Cổng kết nối :HDMI (v2.0)x 2, USB C(PowerDelivery 90W, DisplayPort Alt Mode, Data) x 1 , USB Type-A Cổng hạ lưu (USB 3.2 Gen 1, 5 Gbps, sạc điện 7.5W)x 2 , USB Type-C Cổng hạ lưu (USB 3.2 Gen 1, 5 Gbps, sạc điện 15W) x 1, Tần số quét : 60Hz , Chế độ màu: Display P3, sRGB, HDR, M-book, Người dùng, Game, ePaper, Cinema, Âm thanh : 3Wx2 , Màu sắc : Bạc , Trọng lượng : 9.1kg , Công nghệ màn hình :Nano Gloss , Công nghệ chống nhấp nháy , Ánh sáng xanh thấp , Color Weakness , Có ePaper , Phụ kiện kèm theo : HDMI 2.0, USB C**	36th	16,890,000
241	**LCD 14" ASUS ProArt PA148CTV (Màn hình cảm ứng di động)**	**Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Cảm ứng , Độ tương phản: 700:1 , Số màu hiển thị : 16.2 million , Góc nhìn: 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m² , Cổng kết nối: Micro HDMI x 1 , Âm thanh: 2 x 1W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng: 0.74 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9, Webcam : Không**	36th	Liên hệ
242	**LCD 14" ASUS ProArt PA147CDV**	**Độ phân giải : 1920 x 550 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 400cd/m2, Cổng kết nối : 2 x USB-C, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : 1W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 0.95 kg**	36th	Liên hệ
243	**LCD 15.6" ASUS Màn hình di động ZenScreen MB166CR**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.7 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Flicker-free, SplendID Technology, Trace Free Technology**	36th	Liên hệ
244	**LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB16AH**	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 700:1 , Số màu hiển thị : 260K , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Micro HDMI, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Đầu cắm Tai nghe :Có , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB-C , Âm thanh : Có (1Wx2) , Tần số quét : 60Hz , Khối lượng : 2.2 Kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	Liên hệ
245	**LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB169CK (màn hình di động)**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản :800:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Số màu hiển thị 262K, Cổng kết nối :1 x Mini HDMI, 1 x USB Type-C (DP Alt mode) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 1.7 kg, Công nghệ : Anti-Glare, Flicker Free**	36th	2,549,000
246	**LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB16AHV (màn hình di động)**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :4000:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Mini HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng ; 0.9 kg , Công nghệ : Flicker Free, Low Blue Light**	36th	Liên hệ
247	**LCD 21.5" ASUS Eye Care VP227HF**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :100Hz, Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 2.6 kg , Công nghệ : Anti-Glare, Flicker-free, Eye Care+ Technology, Adaptive-Sync, Low Blue Light**	36th	2,150,000
248	**LCD 21.5" ASUS Eye Care VY229HF**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI(v1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :100Hz, Khối lượng :2.72 kg , Màu sắc Đen , Công nghệ : Flicker-free, Eye Care+ Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync**	36th	2,150,000
249	**LCD 21.5" ASUS VT229H (MÀN HÌNH CẢM ỨNG)**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 5ms (Gray to Gray) , Độ tương phản Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1, Phân loại : Màn hình cảm ứng , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :HDMI, VGA , Âm thanh : 1.5W x 2 Stereo RMS , Phụ kiện kèm theo Kèm Cable HDMI, Cable VGA** **Màn hình máy tính cảm ứng ASUS VT229H có đế tròn tao nhã với giá nghiêng thiết công thái học cho phép bạn chọn vị trí xem lý tưởng. Màn hình cũng tương thích giá lắp VESA để dễ dàng lắp được lên tường hoặc giá đỡ màn hình. Tính năng tiết kiệm năng lượng tiên tiến đảm bảo phí tổn điện năng thấp và độ tin cậy tối đa và nó đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường khắt khe bao gồm RoHS, ENERGY STAR.**	36th	Liên hệ
250	**LCD 23.8" ASUS Eye Care VZ249HR**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : 1.5W x 2 , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 2.9 kg , Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light**	36th	Liên hệ
251	**LCD 23.8" ASUS Eye Care Gaming VY249HGR**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 3.4 kg , Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light, Adaptive-Sync, Trace Free Technology**	36th	2,150,000
252	**LCD 23.8" ASUS VZ249HG**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 3.4 kg , Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light, Adaptive-Sync, Trace Free Technology**	36th	2,250,000
256	**LCD 24" ASUS VA24DQLB**	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 23.8" IPS , Thời gian đáp ứng : 5ms, Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 250 cd/㎡ , Các cổng kết nối : HDMI, D-Sub, DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
257	**LCD 23.8" ASUS VP249QGR**	**Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI(v1.4) x 1, DisplayPort 1.2 x 1, VGA x 1, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.56 kg**	36th	Liên hệ
258	**LCD 23.8" ASUS TUF Gaming VG246H1A**	**Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.42 kg , Công nghệ : ASUS Extreme Low Motion Blur Sync (ELMB Sync), Variable Overdrive, Adaptive-Sync, FreeSync Premium, Less Blue Light**	36th	Liên hệ
259	**LCD 23.8" ASUS TUF VG249Q3A**	**Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Tỉ lệ tương phản: 1000:1 , Tần số quét: 180Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng: 250nits , Tích hợp loa: 2x 2W , VESA: 100x100mm , Cổng kết nối: HDMI x2, DisplayPort x1 , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable , HDMI cable , L-shaped Screwdriver , Power cord , Quick start guide , Warranty Card . Màn hình Chuyên Game**	36th	Liên hệ
260	**LCD 24" ASUS PA247CV**	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Typ.) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° (CR≧10, H/V) , Độ sáng : 300cd/㎡ , Cổng kết nối : USB-C x 1 DisplayPort 1.2 x 2 (Daisy Chain) HDMI(v1.4) x 1 USB Hub : Yes(4 ports USB 3.1) Earphone Jack : Yes USB-C Power Delivery : 65W , Âm thanh : (2Wx2) , Tần số quét 75Hz, Kích thước : 539.7 x (341.8~471.8) x 211.4 mm, Khối lượng : 6.3 Kg	36th	5,279,000
261	**LCD 24" ASUS PA248QV**	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 24.0" IPS , Thời gian đáp ứng : 5ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 300 cd/㎡ , Tần số quét : 75Hz , Các cổng kết nối :Signal Input : HDMI, D-Sub, DisplayPort PC Audio Input : 3.5mm Mini-Jack Earphone jack : 3.5mm Mini-Jack USB Port(s) : 3.0x4 , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	4,650,000

262	**LCD 24" ASUS ProArt PA248CRV**	**Độ phân giải 1920 x 1200, Kích thước màn hình : 24.1", Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 1.4, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.9 kg**	36th	Liên hệ
263	**LCD 24" ASUS ProArt PA248CNV**	**Độ phân giải 1920 x 1200, Kích thước màn hình : 24.1", Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 2 x DisplayPort 1.2 (Daisy Chain), 1 x HDMI(v1.4), 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, RJ45 , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg , Công nghệ : HDR10, Flicker-free, Trace Free Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync**	36th	8,250,000
264	**LCD 24.5" ASUS Eye Care Gaming VA259HGA**	**Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.20 kg , Công nghệ :Flicker-free, Adaptive-Sync, Eye Care+ Technology**	36th	2,230,000
265	**LCD 24.5" ASUS TUF Gaming VG259Q5A**	**Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI , Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.4 kg , Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Adaptive-Sync**	36th	2,750,000
267	**LCD 24.5" ASUS XG259CMS**	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 400cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x USB-C , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 310Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.58 kg , Công nghệ : Công nghệ không để lại dấu trace free, Tần suất Ánh sáng Xanh Thấp	36th	7,450,000
268	**LCD 24.5" ASUS ROG Strix XG259QNS**	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 400cd/㎡, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 380Hz , Màu sắc :Trắng, Khối lượng : 5.58 kg , Công nghệ :HDR10, Flicker Free, Adaptive-Sync, Less Blue Light	36th	Liên hệ
269	**LCD 24.5" ASUS XG259QNS-W**	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 400cd/㎡, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI(v2.0), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone Jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 380Hz , Màu sắc :Trắng, Khối lượng : 5.58 kg	36th	Liên hệ
270	**LCD 27" ASUS VZ279HG**	Độ phân giải Full HD 1920x1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7M ,Không gian màu 99% sRGB , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250cd/㎡, Cổng kết nối : 1xHDMI-1xVGA -1xJack tai nghe 3.5mm, Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 120Hz , Siêu mỏng	36th	2,790,000
271	**LCD 27" ASUS Eye Care Gaming VY279HGR**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light, Adaptive-Sync, Trace Free Technology , Khối lượng : 4.05 kg**	36th	2,659,000
273	**LCD 27" ASUS Gaming VA27EHF**	**Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, VGA x 1, Earphone Jack , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :Adaptive-Sync, Flicker-free, Low Blue Light , Khối lượng : 3.85 kg**	36th	3,390,000
274	**LCD 27" ASUS VA27AQSE**	**Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 (Max), 1000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :Anti-Glare, HDR10, Flicker-free, Adaptive-Sync, Khối lượng : 5.55 kg , Phụ kiện kèm theo: Dây nguồn, Dây HDMI**	36th	3,450,000
275	**LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279QE5A**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 146Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :AAnti-Glare, Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Khối lượng : 4.4 kg , Phụ kiện kèm theo: Dây HDMI , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm**	36th	2,960,000
276	**LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279Q5R (màn hình game)**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 (16 : 9) , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :200Hz , Màu sắc: Đen , Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Flicker-free, Adaptive-Sync**	36th	4,150,000
277	**LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279QM5A (màn hình game)**	**Độ phân giải : 1920 x 1080 (16 : 9) , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc: Đen , Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Khối lượng 4.5 kg**	36th	Liên hệ
278	**LCD 27" ASUS TUF Gaming VG27AQ5A (màn hình game 2K)**	**Độ phân giải : QHD (2K) 2560 x 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :210Hz , Màu sắc: Đen , Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Adaptive-Syn, FreeSync Premium, Khối lượng 5.0 kg**	36th	4,820,000
279	**LCD 27" ASUS TUF Gaming VG27AQL3A-W (màn hình game)**	**Độ phân giải : màn hình 2K (2560 x 1440) (16 : 9) , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối :Display Port, HDMI, USBC Type-A , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 180 Hz , Màu sắc: Trắng , Công nghệ : Freesync Premium, G-Sync compatible, Display HDR 400**	36th	Liên hệ
280	**LCD 27" ASUS VG27AQ3A (màn hình game)**	**Độ phân giải : màn hình 2K (2560 x 1440) (16 : 9) , Tấm nền IPS. Thời gian phản hồi : 1 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu, sRGB 130% , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Tần số quét :180Hz , Cổng kết nối :DisplayPort 1.4 x 1 (HBR2) , HDMI(v2.0) x 2 , Earphone Jack : Yes , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable , HDMI cable , L-shaped Screwdriver , Power cord , Quick start guide , Warranty Card"**	36th	Liên hệ
281	**LCD 27" ASUS VG279QM (màn hình game)**	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian đáp ứng : 1ms, Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng : 400 cd/㎡ , màn hình game , IPS , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Các cổng kết nối : HDMI(v2.0) x2, DisplayPort 1.2 , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
282	**LCD 27" ASUS PA278QV**	Độ phân giải 2560x1440, Thời gian đáp ứng : 5ms, màn hình IPS , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Độ sáng : 350 cd/㎡, Các cổng kết nối : HDMI(v1.4), Mini DisplayPort 1.2, DisplayPort 1.2, Dual-link DVI-D PC Audio Input : 3.5mm Mini-Jack Earphone jack : 3.5mm Mini-Jack USB Port(s) : 3.0x4 , Âm thanh : Stereo Speakers : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
283	**LCD 27" ASUS ProArt PA278QEV**	Độ phân giải 2560 x 1440 2K, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178°/ 178°(CR≧10, H/V) , Độ sáng : 350cd/㎡ , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x Mini DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x Dual-Link DVI, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : KHÔNG LOA , Tần số quét : 75Hz , Công nghệ Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Phụ kiện kèm theo Full box, Khối lượng 6.9 kg , Màu sắc Đen	36th	7,050,000
284	**LCD 27" ASUS ProArt PA278QGV**	Độ phân giải 2560 x 1440 2K, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Độ tương phản : 3000:1 (Max), 1500:1 (Typ.), Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178°/ 178°(CR≧10, H/V) , Độ sáng : 350cd/㎡ , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI(v2.0), 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 120Hz , Công nghệ :Anti-Glare, Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Phụ kiện kèm theo Full box, Khối lượng 6.4 kg , Màu sắc Đen	36th	7,990,000
285	**LCD 27" ASUS ProArt PA279CV**	**Độ phân giải 3840x2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : USB-C x 1, DisplayPort 1.2 x 1, HDMI(v2.0) x 2, USB Hub : Yes(4 ports USB 3.1), Earphone Jack : Yes, USB-C Power Delivery : 65W , Treo tường : 100x100mm , Âm thanh ; 2Wx2 , Tần số quét : 60Hz , Kích thước ; 614 x (373.5~523.5) x 227.82 mm , Khối lượng : 8.6 Kg- Màn hình 4K**	36th	11,190,000
286	**LCD 27" ASUS ProArt PA279CRV**	**Độ phân giải :3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C x 1 (DP Alt Mode), 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI(v2.0) x 2, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh ; 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.78 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Low Blue Light, Anti-Flicker**	36th	11,850,000
287	**LCD 27" ASUS ProArt PA27JCV**	**Độ phân giải : 5120 x 2880 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1500:1 (Typ.), 3000:1 (Max), Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :500 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh ; 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.91 kg , Công nghệ :Anti-Glare, HDR10, Flicker free, Adaptive-Sync**	36th	19,850,000
288	**LCD 27" ASUS ROG Strix XG27UCG**	**Độ phân giải: 4K UHD (3840x2160) , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync**	36th	12,490,000
289	**LCD 27" ASUS ROG Strix XG27UCS**	Độ phân giải: 4K UHD (3840x2160) , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m² , Cổng kết nối :1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI(v2.1), 1 x Đầu cắm Tai nghe, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	Liên hệ

290	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27AQDMG (màn hình game)	Độ phân giải 2560x1440, Tấm nền : WOLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 450cd/㎡ , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.0), 2 x Đầu cắm Tai nghe , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg	36th	Liên hệ
291	LCD 29.5" Asus TUF Gaming VG30VQL1A (màn hình game) (cong)	Độ phân giải : Full HD (2560x1080) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại Cong, Gaming , Độ tương phản: 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : DisplayPort x 1; HDMI x 2; USB 3.2 Gen 1 Type-A x 2; Earphone Jack x 1, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, DP , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7 kg	36th	Liên hệ
292	LCD 31.5" ASUS ProArt PA328QV	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi :5ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 2, USB 3.2 Gen 1 Type-A x 4, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp Display Port, Âm thanh :2 x 2W , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.5 kg	36th	11,690,000
293	LCD 31.5" ASUS ProArt PA32QCV (Màn hình 6K)	Độ phân giải :6016 x 3384 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi :5ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 (Max), 1500:1 (Typ.), Số màu hiển thị : 1.07 TỶ, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 600 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4, 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 1 x HDMI(v2.1), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Âm thanh :2 x 2W , Tần số quét :60Hz , Công nghệ HDR10, Flicker-free, Adaptive-Sync, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.3 kg , phụ kiện kèm theo: HDMI Ultra High Speed Cable	36th	38,400,000
294	LCD 32" ASUS TUF Gaming VG32WQ3B (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền :Fast VA , Thời gian phản hồi :1ms (GTG), 0.5ms (min), Phân loại :cong , Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI (v2.0), Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.1kg , Công nghệ : HDR10, Flicker-free, Trace Free Technology, Adaptive-Sync, Low Blue Light	36th	Liên hệ
295	LCD 32" ASUS XG32WCS (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Cong (1500R), Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 350cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.0), 1 xUSB-C, Earphone jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.4 kg	36th	Liên hệ
296	LCD 32" ASUS ROG Strix XG32WCMS (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : Fast VA , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 350cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), Earphone jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 280Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.4 kg , Công nghệ :Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	Liên hệ
297	LCD 32" ASUS ROG Swift OLED PG32UCDP	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : WOLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản :1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.3 kg , Công nghệ :Anti-Glare, Flicker free, HDR10, ROG A.I. Assistant Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	39,800,000
298	LCD 32" ASUS ProArt PA328CGV	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 2, USB 3.2 Gen 1 Type-A x 4, USB-C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port, Cáp USB-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	16,790,000
299	LCD 32" ASUS ProArt PA329CRV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : đang cập nhật , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 1.4, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.9kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	17,890,000
300	LCD 32" ASUS ROG Swift PG32UCDM	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1, 1 x USB-C , Âm thanh :Không loa , Tần số quét :240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.8 kg	36th	39,890,000
301	LCD 34" ASUS ProArt PA34VC	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu màu , Góc nhìn ; 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 3, 1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.7 kg	36th	25,890,000
302	LCD 34" ASUS ProArt PA348CGV (màn hình game)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 2ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2, Cổng kết nối: 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A ,Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 12.2 kg	36th	Liên hệ
303	LCD 34" ASUS ROG Strix PG34WCDM (màn hình game) (cong)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản: 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1, 1 x USB-C , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.4 kg .	24th	Liên hệ
304	LCD 34" ASUS TUF Gaming VG34VQL3A (màn hình game)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.1 kg	36th	8,350,000
305	LCD 43" ASUS ROG Strix XG49VQ (màn hình game)	Độ phân giải 3840 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 13.3 kg	36th	Liên hệ
306	LCD 19.5" DELL Pro E2026H	Độ phân giải 1600x900, Tấm nền: TN , Thời gian phản hồi : 5 ms typical (Normal) (gray to gray) , Độ tương phản , 1000:1 (typical) , Góc nhìn :178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Số màu hiển thị 16.7 triệu , Độ sáng : 250 cd/m² (typical) , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to 1600 x 900, 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to 1600 x 900, 100 Hz), 1 x VGA , Tần số quét 100Hz , Phụ kiện kèm theo : cable Displayport , Khối lượng: 3.05 kg	36th	1,950,000**
307	LCD 21.5" DELL E2225HM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz), 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort-DisplayPort cable, Power cable , Âm thanh : không loa , Tần số quét :100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.92 kg, Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	2.090.000**
308	LCD 21.4" DELL E2225HS	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz), 1 x VGA connector , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.83 kg, Công nghệ : Low blue light, Anti-glare, Eye Comfort Technology , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI	36th	Liên hệ
309	LCD 21.5" DELL E2225HSM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to FHD 1920 x 1080, 100 Hz), 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.11 kg, Công nghệ :Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	2,345,000
310	LCD 23.8" DELL SE2426H	Độ phân giải 1920x1080 FHD , Tấm nền màn hình: IPS, Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 8ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.7 kg , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare, PHỤ KIỆN kèm theo : 1 x Dây nguồn 2 chấu, 1 x HDMI cable.	36th	2,690,000
311	LCD 23.8" DELL SE2425HG	Độ phân giải 1920x1080 FHD , Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI ports (HDCP 1.4 and HDCP 2.2) (Supports up to FHD 1920 x 1080 200Hz, VRR, HDR as per specified in HDMI 2.1), 1 x DisplayPort 1.4 port (HDCP 1.4 and HDCP 2.2), 1 x Headphone-out port (3.5 mm jack) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.19 kg.	36th	3,050,000
312	LCD 23.8" DELL E2425HM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz), 1 x VGA , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	2,550,000
313	LCD 23.8" DELL U2424H	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 DisplayPort 1.4 , 1 HDMI 1.4, 1 USB Typce - C upstream port, 1 USB TypeC downstream, 3 x USB 10Gpbs, 1 Display Port (out) with MST, 1 audio line out port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen , Phụ kiện cáp kèm theo : 1 cáp display port, 1 cáp nguồn	36th	5.170.000**
314	LCD 23.8" DELL U2424HE	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2xDisplayPort 1.4 (In-Out) With MST , 1xHDMI 1.4, 1xRJ45 port, 3xUSB Type C (video + data + charging 15W), 4xUSB 10Gpbs, 1xaudio line out port , Tần số quét : 120	36th	6,430,000

315	LCD 24" DELL P2423D	Độ phân giải : 2K QHD (2560 x 1440) , Tấm nền IPS, Tỷ lệ khung hình 16:9 , Thời gian phản hồi : 8ms (normal), 5 ms (fast) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000: 1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB 3.2 Gen 1 upstream, 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream, Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB A/B , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 5.4kg .	36th	6,350,000
316	LCD 24" DELL P2424HT (Touch)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms (grey-to-grey fast), 8 ms (grey-to-grey normal) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/178° , Độ sáng : 300 cd/m² . Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (power up to 90W), 2 x USB 3.2 Gen 1 downstream, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 downstream (power up to 15W), 1 x USB 3.2 Gen 1 downstream with Battery Charging 1.2 (power up to 10W), 1 x LAN (RJ-45), Audio line-out (mini-jack) , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort to DisplayPort, USB Type-A to C, USB-C , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét :	36th	liên hệ
317	LCD 24" DELL P2425H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1,500: 1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.2 (HDCP 1.4), 1 x VGA, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-B upstream, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C , downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh: Không loa, Tần số quét: 100Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 3.1 kg , Công nghệ: TUV Eye Comfort, Flicker Free	36th	4,385,000
318	LCD 24" DELL P2425D	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1,500: 1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 350cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI port (HDCP1.4) (supports up to QHD 2560 x 1440 100 Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x Display Port 1.4 (HDCP1.4)(Support up to 2560 x 1440 100Hz), 1 x USB 5Gbps Type-B upstream, 1 x USB-C 5Gbps downstream, 3 x USB 5Gbps Type-A downstream , Âm thanh: Không loa, Tần số quét: 100Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 5.08 kg , Công nghệ: Eye Comfort, Anti-glare	36th	5,890,000
319	LCD 24" DELL P2425HE	Độ phân giải FHD (1920 x 1080), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.4 (HDCP 1.4), 1 x DP-out (1.4) with MST (HDCP 1.4), 1 x RJ45, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C upstream (Alt. mode with DP1.4) with up to 90W PD, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.69 kg , Công nghệ :Eye Care, Ficker Free	36th	4,780,000
320	LCD 24" Dell Pro P2426H	Độ phân giải FHD (1920 x 1080), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, 8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI port/s 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :6.78 kg , Công nghệ :Anti-glare , Phụ kiện kèm theo DisplayPort	36th	4,570,000
321	LCD 24" Dell Pro P2426HE	Độ phân giải FHD (1920 x 1080), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms (GTG), 8 ms (GTG)s , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 11 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.1), 2 x USB Type-A , 1 x USB-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :5.20 kg , Công nghệ : Anti-Glare .	36th	4,970,000
322	LCD 24" Dell Pro P2426	Độ phân giải FHD (1920 x 1080), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB-C 5Gbps (downstream, sạc 15W), 2 x USB-A 5Gbps (downstream), 1 x USB-B 5Gbps (upstream) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : XÁM , Khối lượng : 4.87 kg , Công nghệ :Anti-glare , Phụ kiện kèm theo : Chân đế, Cáp nguồn, 1 x Cáp DisplayPort to DisplayPort (1.8m), 1 x Cáp USB-A to USB-B (1.8m)	36th	5,090,000
323	LCD 27" DELL E2725HM	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 xHDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080, 100 Hz), 1 x DisplayPort 1.2 port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080, 100Hz), 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort-DisplayPort cable, Power cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét ; 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.57 kg , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	3,570,000
324	LCD 27" DELL SE2725HM	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms fast/ 8ms normal, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Âm thanh : Không loa , Tần số quét ; 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng (có chân): 4.40 kg , Tính năng đặc biệt : ComfortView Plus , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm , Phụ kiện đi kèm : Power cable; 1 x HDMI cable - 1.80 m	36th	3,345,000
325	LCD 27" DELL SE2725HG	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms fast, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI ports (HDCP 1.4 and HDCP 2.2) (Supports up to FHD 1920 x 1080 200Hz, VRR, HDR as per specified in HDMI 2.1), 1 x DisplayPort 1.4 port (HDCP 1.4 and HDCP 2.2), 1 x Headphone-out port (3.5 mm jack) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét ; 200Hz , Màu sắc : Đen, TRọng lượng : 3,72kg , Tính năng đặc biệt : Anti-glare, AMD FreeSync™ Premium	36th	3,580,000
326	LCD 27" DELL Pro E2726HS	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms fast, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Âm thanh : Tích hợp sẵn loa (2 x 2 W), Tần số quét ; 100Hz , Màu sắc : Đen, TRọng lượng : 4.62 kg , Công nghệ : Edge LED, Chống Chói (Anti-glare 3H) , Công thái học toàn diện (nghiên trước sau, xoay trái phải, nâng hạ chiều cao, xoay ngang -dọc)	36th	3,480,000
327	LCD 27" DELL S2725DC Plus (HDXDM)	Độ phân giải : 2K QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1 ms MPRT ; 4 ms GTG (Extreme Mode); 5 ms GTG (Fast); 8 ms GTG, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000: 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 HDMI; 1 DisplayPort 1.4; 1 USB Type-A 5Gbps downstream; 1 USB-C 5Gbps upstream; 1 USB Type-A 5Gbps downstream; 1 USB-C 5Gbps downstream , Âm thanh : Có loa (2 x 3 W) , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : bạc , Khối lượng : 6.856 kg ,	36th	7,470,000
328	LCD 27" DELL S2725H (màu trắng)	Độ phân giải : Full HD (1080p) (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500: 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : 1 x Dây nguồn 2 chấu tròn, 1 x HDMI cable , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng bạc , Khối lượng : 4.8 kg , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm , Tính năng đặc biệt : TUV Eye Comfort , Điều chỉnh được độ nghiêng	36th	4,280,000
329	LCD 27" DELL P2725H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500: 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.2 (HDCP 1.4), 1 x VGA, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-B upstream, 1 x USB-C 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 100Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng : 4 kg , Công nghệ: TUV Eye Comfort, Ficker Free	36th	5,349,000
330	LCD 27" DELL P2725D	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP1.4) (supports up to QHD 2560 x 1440 100 Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x Display Port 1.4 (HDCP1.4)(Support up to 2560 x 1440 100Hz), 1 x USB 5Gbps Type-B upstream, 1 x USB-C 5Gbps downstream, 3 x USB 5Gbps Type-A downstream , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.28 kg , Công nghệ : Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	6,750,000
331	LCD 27" DELL Pro Plus P2725DE	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to QHD 2560 x 1440 100Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x Display Port 1.4 (HDCP1.4)(Support up to 2560 x 1440 100Hz), 1 x DisplayPort (out) port with MST (HDCP 1.4), 1 x USB-C 5Gbps upstream port (DisplayPort 1.4 Alternate mode, Power Delivery up to 90W), 1 x USB-C 5Gbps downstream port, 3	36th	liên hệ
332	LCD 27" DELL Pro P2726HE	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2 x USB-A , 3 x USB Type-C (Display port,Power Delivery) , 1 x HDMI 1.4 , 2 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.47 kg , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm , Phụ kiện đi kèm : USB-C Cable, Công nghệ :Anti-glare , sRGB , Low Blue Light , Flicker-free , Cable Lock Slot , Security Lock, BFR Free , PVC Free , Arsenic-free Glass , Mercury-free , Điều chỉnh được độ Xoay Chiều cao/ Xoay trục Nghiêng	36th	6,580,000
333	LCD 27" DELL U2724DE	Độ phân giải: QHD LED 2560x1440 , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2xDisplayPort 1.4 (In-Out) With MST , 1xHDMI 1.4, 1xRJ45 port , 4xUSB Type C (Thunderbolt 4 Video + data + Charging 15W), 4xUSB 10Gpbs, 1x Analog 2.0 Audio Line out, 1xRJ45 Port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen	36th	11,550,000
334	LCD 27" DELL U2725QE (màn hình 4K)	Độ phân giải: 4K (3840 x 2160) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi :5ms . Độ tương phản :3000:1 . Số màu hiển thị : 1.07 ti màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng :450 cd/m2 . Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 port with DSC support (DRR for Microsoft Windows), 1 x DisplayPort 1.4 port out, 1 x HDMI port (Supports up to UHD 3840 x 2160 120Hz FRL, VRR as per specified in HDMI2.1), 1 x Thunderbolt 4 upstream port (DP1.4 (HDCP 2.2) with DSC support, PD: 140 W EPR , 2/4 Lanes switching), 1 x Thunderbolt 4 downstream port (Downstream, Daisy Chain, 15 W), 1 x USB-C (USB 10Gbps KVM) upstream port, 1 x Analog 2.0 audio line out port (3.5 mm jack), 4 x USB Type-A ports 10Gbps, 1 x RJ45 Ethernet port, 2.5GbE , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :120Hz , Màu sắc : Bạc . Khối lượng:7.06 kg , Công nghệ Eye Comfort Technology, HDR 600	36th	15,550,000
335	LCD 27" DELL C2722DE (DMMWY)	Độ phân giải: QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi :8 ms (grey-to-grey normal); 5 ms (grey-to-grey fast). Độ tương phản :1000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 350 cd/m² . Cổng kết nối : HDMI; DisplayPort; USB-C 3.2 Gen 1 upstream; USB 3.2 Gen 1 upstream (Type B); USB-C 3.2 Gen 1 downstream; 2 x USB 3.2 Gen 1; USB 3.2 Gen 1 downstream; Headphones; RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port; Cáp USB-C , Âm thanh : Có loa , Webcam IR camera , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen . Khối lượng: 5.74 kg (không tính chân đế)	36th	Liên hệ
336	LCD 31.5" Dell Pro Plus P3225QE	Kích thước: 31.5 inches , Tấm nền màn hình IPS 16:9 . Độ phân giải: 4K LED UHD 3840 x 2160, Thời gian đáp ứng : 5 ms ,Độ tương phản : 1,500:1, Độ sáng : 350 cd/m² (typical) , Màu sắc hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178/178 , Giao tiếp : 1 x HDMI port (HDCP2.3) (supports up to UHD 3840 x 2160 100 Hz FRL as per specified in HDMI 2.1), 1 x Display Port 1.4 (HDCP2.3)(Support up to 3840 x 2160 100Hz), 1 x USB-C 5Gbps upstream port (DisplayPort 1.4 Alternate mode, Power Delivery up to 90W), 1 x USB-C 5Gbps downstream port, 3 x USB 5Gbps Type-A downstream ports, 1 x RJ45 Ethernet port, 1GbE , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng 9.552 kg	36th	13,950,000
337	LCD 31.5" DELL U3225QE (4K)	Kích thước: 31.5 inches , Tấm nền màn hình IPS 16:9 . Độ phân giải: 4K LED UHD 3840 x 2160, Phân loại : Phẳng , Thời gian đáp ứng : 5 ms ,Độ tương phản : 2000:1, Độ sáng : 350 cd/m² (typical) , Màu sắc hiển thị : 1.07 Billion colors , Góc nhìn : 178/178 , Giao tiếp : 01xHDMI, 01 DP 1.4 (HDCP 2.2) , 01 Thunderbolt 4 downtream, 01 USB -C , 4 USB Type A, 1 Audio line-out 2.0, 1 x RJ45 Port. , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen	36th	22,290,000

338	LCD 34" DELL P3424WE	Kích thước màn hình: 34" cong , Tấm nền màn hình : IPS . Độ phân giải : 3440 x 1440 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 2.3), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 2.3), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (power up to 90W), 1 x USB 3.2 Gen 1 upstream (Type B), 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream (Type A), Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Xám , Khối lượng : 10 kg	36th	Liên hệ
339	LCD 34" DELL Pro Plus P3425WE (Màn hình cong)	Kích thước màn hình: 34" cong , Tấm nền màn hình : IPS . Độ phân giải : 3440 x 1440 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản : 1,500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 11 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to WQHD 3440 x 1440 100 Hz, TMDS, as per specified in HDMI 2.1), 1 x DisplayPort 1.4 port (HDCP 1.4) (Supports up to WQHD 3440 x 1440 100 Hz), 3 x USB Type-A 5Gbps downstream ports, 1 x USB Type-B 5Gbps upstream port, 1 x USB-C 5Gbps downstream port (Power Delivery up to 15 W), 1 x USB-C 5Gbps upstream port (DisplayPort 1.4 Alternate Mode, Power Delivery up to 90 W), 1 x RJ45, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, bạc , Khối lượng : 9.9 kg, Công nghệ Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	Liên hệ
340	LCD 34" DELL UltraSharp U3425WE (cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP1.4 & 2.2) (supports up to WQHD 3440 x 1440 100 Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x DP 1.4 (HDCP1.4 & 2.2) (supports up to WQHD 3440 x 1440 120 Hz), 1 x Thunderbolt 4 downstream port (15 W) for daisy chaining (Video + Data), 1 x Thunderbolt 4 upstream port (Video + Data). Alternate mode with DisplayPort 1.4, Power Delivery up to 90 W, 1 x USB-Type C upstream port (data only) (super speed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen2), 4 x USB Type-A downstream port (super speed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen2), 1 x Audio line-out port, 1 x RJ45 (2.5GbE) port , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ Eye Care	36th	22,390,000
341	LCD 34" DELL Alienware AW3423DW (cong)	Kích thước màn hình : 34.18 inch , Webcam : Không , Độ phân giải : 3440 x 1440 (DisplayPort: 175 Hz, HDMI: 100 Hz) , Thời gian phản hồi : 0.1ms gray-to-gray , Phân loại : Cong (1800R) , Độ tương phản : 1M: 1, Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 (typical), 1000 cd/m2 (peak), Cổng kết nối : 2 x HDMI (ver 2.0), 1 x DP (ver 1.4), 2 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream port [Front bottom, one with BC1.2 charging capability at 2A (max)], 2 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream port (rear), 1 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) upstream port (rear), 1 x Audio line-out port (rear), 1 x Headphone-out port (bottom) , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : DisplayPort: 175 Hz, HDMI: 100 Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.37kg , Tỷ lệ khung hình : 21:9 , Display Type : Quantum Dot OLED	36th	Liên hệ
342	LCD 38" DELL UltraSharp U3824DW (Màn hình cong)	Kích thước màn hình: 38" , Độ phân giải : 3840 x 1600 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 8ms, Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Display Port , 1 x USB - C, 1 x super speed USB Gbps, 3 x super speed USB 5 Gbps Downstream ports, 1 x audio line out port, 1 x RJ45 Port , Âm thanh : 9W, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 13.2 kg	36th	28,799,000
343	LCD 43" DELL UltraSharp U4323QE (Trắng)	Kích thước màn hình: 43" , Tấm nền màn hình IPS . Độ phân giải : 3840 x 2160 , Thời gian phản hồi : 8ms, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x DP 1.4, 2 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x USB-C (DP.14 HB3 (2lane)/ HBR2 (4 Lane), Power Delivery upto 90W, 2/4 lane switching), USB 3.2 Gen 2 10Gbps) upstream, 3 x USB-C (USB 3.2 Gen2, 10Gbps KVM) Upstream port, Data Only, 3 x super speed USB-A (USB 3.2 Gen2 10Gbps) downstream ports, 1 x super speed USB A (USB 3.2 Gen2 10Gbps) with B.C 1.2, 1 x USB C (USB 3.2 Gen2 10 Gbps, Up to 15W charging) downstream Quick access port, 1 x Analog 2.0 audio line out (3.5mm jack), 1 x RJ45 Port (PXE boot, MAC address pass thru, WoL, 1Gbps) Quick Access port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2 x 8W, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 18.5 kg	36th	23,390,000
344	LCD 19.5" HP V20(1H849AA)	Độ phân giải : HD+ (1600 x 900) , Tấm nền : TN, Thời gian phản hồi : 5ms on/off , Độ tương phản : 600:1 , Số màu hiển thị :16.7 million , Độ sáng : 200 nits , Cổng kết nối : 1 VGA, 1 HDMI 1.4 , Treo tường : VESA (100mm x 100mm) , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.81 kg	36th	1,890,000
345	LCD 21.45" HP 3 Pro 322pe (AK2F1UT)	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 HDMI 1.4, 1 VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : đen , Công nghệ : Anti-glare	36th	2,245,000
346	LCD 21.5" HP S3 Pro 322pv (9U5A2AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms GtG (with scalar overdrive) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét: 100hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg , Công nghệ : Anti-glare, HP Eye Ease	36th	2,349,000
347	LCD 21.5" HP S3 Pro 322pf (9U5B0UT)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét: 100hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	2,580,000
348	LCD 21.5" HP M22F (2E2Y3AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x VGA, 1xHDMI, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét: 30-86 KHz (Ngang), 48-75 Hz (Dọc) , Màu sắc: Đen viền bạc , Khối lượng : 2.2 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	2,950,000
349	LCD 21.5" HP P22h G5 (64W30AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort cable, HDMI cable , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.05 kg	36th	2,850,000
350	LCD 23.8" HP V24i (9RV16AA)	Màn hình: FHD (1920 x 1080 pixels), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Độ tương phản: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nit , Cổng kết nối :1 VGA, 1 HDMI, Phụ kiện kèm theo: Full box , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 30-80 KHz (Ngang), 30-80 KHz (Dọc), Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3,46 kg, Công nghệ : AMD FreeSync; Low blue light mode; Anti-glare	36th	2,890,000
351	LCD 23.8" HP Series 3 Pro 324pv (9U5C1AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình: VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.56 kg, Công nghệ : Anti-glare; HP Eye Ease; Tilt	36th	2,639,000
352	LCD 23.8" HP Series 3 Pro 324ph (B0BU9UT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort™ 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :34.71 kg, Công nghệ : Low Blue Light, Anti-glare	36th	3,180,000
353	LCD 23.8" HP S5 524sf (94C18AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, trắng, Khối lượng : 2.5 kg	36th	3,470,000
354	LCD 23.8" HP S5 524sw (94C22AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng, Khối lượng : 2.5 kg	36th	3,650,000
355	LCD 23.8" HP S5 524sh (94C20AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng, Khối lượng : 3.45 kg	36th	Liên hệ
356	LCD 23.8" HP S5 524sa (94C37AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng, Khối lượng : 5.34 kg , Công nghệ : Anti-glare; Integrated speakers; HP Eye Ease; Height adjustable; Tilt	36th	Liên hệ
357	LCD 23.8" HP S5 524da (B11W5AT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, Khối lượng : 3.52 kg , Công nghệ : Anti-glare; Integrated speakers; HP Eye Ease; Height adjustable; Tilt	36th	3,519,000
358	LCD 23.8" HP S5 527da (B11W6AT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, Khối lượng : 4.22 kg, Công nghệ : Anti-glare; Integrated speakers; HP Eye Ease; Height adjustable; Tilt	36th	4,470,000
359	LCD 23.8" HP Series 5 Pro 524pf (9D9L6UT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate (1 charging), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, Khối lượng : 4.9 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	4,550,000
360	LCD 23.8" HP Series 5 Pro 527pq (9D9S0UT)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 2.0, 1 x USB-B, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate (1 charging), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, Khối lượng :6.2 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	6,650,000
361	LCD 23.8" HP OMEN Gaming (780F0AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.35 kg, Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium	36th	Liên hệ
362	LCD 27" HP Series 3 Pro 327ph (B0CG8UT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng :250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort™ 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét :60Hz , Công nghệ Low blue light, Anti-glare , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.54 kg	36th	4,280,000

363	LCD 27" HP S5 527sf (94F45AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	4,550,000
364	LCD 27" HP S5 527sw (94F47AA) (Màu Trắng)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	4,650,000
365	LCD 27" HP S5 527sh (94C51AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.15 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	4,980,000
366	LCD 27" HP M27fd (2H3Z1AA)	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian đáp ứng : 5ms GtG (with overdrive) , Độ tương phản : 1000:1 static , Độ sáng : 300cd/m² , màn hình 27" IPS , Góc nhìn:178/178 , Giao tiếp : HDMI, USB Type-C, VGA, Tần số quét : Ngang 30-86 KHz, Dọc 48-75 Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million , Màu sắc : Viền trước: trắng, Lưng: đen, Chân đế: Bạc	36th	Liên hệ
367	LCD 27" HP OMEN Gaming (780G0AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0 , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 8.08 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium, HDR	36th	5,250,000
368	LCD 27" HP OMEN 27q Gaming (780H5AA)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.41 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium, HDR	36th	Liên hệ
369	LCD 27" HP E27q G5 (6N6F2AA)	Độ phân giải: 2560 x 1440, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị :16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 1 USB-B, 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Khối lượng : 7.08 kg	36th	Liên hệ
370	LCD 27" HP Z27q G3 (1C4Z7AA)	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Thời gian đáp ứng : 5ms GtG (with overdrive) , Độ tương phản : 1000:1 static; 10000000:1 dynamic , Độ sáng : 350 cd/m² , IPS Góc nhìn:178/178 , Giao tiếp : 1 HDMI 2.0; 1 DisplayPort™ 1.4-in; 1 DisplayPort™ 1.4-out; 4 USB-A 3.2 Gen 1 , Treo tường : 100 mm x 100 mm (bracket included)	36th	Liên hệ
371	LCD 27" HP Series 7 Pro 724pu (8Y2F7AA) (màu Bạc)	Độ phân giải 1920 x 1200 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 4 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate (2 charging), 1 x SuperSpeed USB Type-C 5Gbps signaling rate (Up to 100W USB Power Delivery, Alt Mode DisplayPort1.4), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 5.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, Low blue light	36th	7,250,000
372	LCD 27" HP Series 7 Pro (8J9G2AA) (màu Trắng)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng :400 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 5 x USB Type-A 10Gbps signaling rate (1 charging with 7.5 W), 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate upstream (Up to 15W USB Power Delivery); 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (15 W charging), 1 x Thunderbolt 4 with USB Type-C 40Gbps signaling rate (up to 100 W USB Power Delivery, DisplayPort 1.4); 1 x Thunderbolt 4 Out for Daisy chain (15 W charging), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 6.5 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, Low blue light	36th	14,900,000
373	LCD 27" HP Series 7 Pro (8Y2K9AA) (màu Trắng)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 1 SuperSpeed USB Type-C 5Gbps signaling rate (Up to 15W USB Power Delivery), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 8.77 kg , Công nghệ :HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare, HDR	36th	20,390,000
374	LCD 31.5" HP S5 532sf (94F51AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi: 7ms, Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 3000:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 60Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 5.1 kg , Công nghệ: HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	5,950,000
375	LCD 15.6" MSI PRO MP165 E6 (Màn hình di động)	Độ phân giải :FHD (1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Độ phủ màu : 100% sRGB , Số lượng màu : 49.51% sRGB , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x USB Type-C (Display port,Power Delivery) , 1 x HDMI 2.0b , Tần số quét : 60Hz, Chuẩn gắn ARM : VESA mount 75mm , Phụ kiện đi kèm 1x Cáp HDMI™ góc phải hình chữ L , 1x Cáp Type-C sang Type-C góc phải hình chữ L, 1x Cáp Type-A sang Type-C , 1x Túi bảo vệ, 1x Hướng dẫn nhanh , Kích thước (không chân) : 356.5 x 13.85 x 210.35 mm , Khối lượng (không chân): 0.78 kg	24th	2,570,000
376	LCD 21.45" MSI PRO MP225V	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ :Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	Liên hệ
377	LCD 21.45" MSI PRO MP225 E12VL	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT)/4ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4b , 1 x VGA/D-sub , 2 x 3.5 mm , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Phụ kiện đi kèm : 1x HDMI Cable (1.4) , Tính năng đặc biệt : Anti-glare , Điều chỉnh được độ nghiêng , Less Blue Light , Anti-Flicker , Anti-Glare , MSI Eye-Q Check , MSI EyesErgo	24th	1,539,000**
378	LCD 21.45" MSI PRO MP251 E14L	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT)/4ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Phụ kiện đi kèm : 1x HDMI Cable (1.4) , Tính năng đặc biệt : Less Blue Light + Anti-Flicker + Anti-Glare, PerfectEdge , MSI EyesErgo, MSI Eye-Q Check	24th	2,069,000
379	LCD 21.5" MSI PRO MP225	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ :EyesErgo, Anti-glare	24th	1,680,000
380	LCD 23.8" MSI PRO MP242A E2	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4b (FHD@120Hz), 1 x DisplayPort (1.2a), 1 x D-Sub (VGA), 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.1 kg, Công nghệ : Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	Liên hệ
381	LCD 23.8" MSI PRO MP243L E14	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0 , 1 x VGA/D-sub, Âm thanh : không loa , Tần số quét : 144Hz , Công nghệ đồng bộ Adaptive Sync , Tính năng đặc biệt : Hỗ trợ MSI Power Link , Công nghệ MSI Eye-Q Check, HDR Ready, Công nghệ MSI EyesErgo , Điều chỉnh được độ nghiêng , Phụ kiện đi kèm : 1x HDMI Cable, Khối lượng (có chân) : 2.94 kg , Màu sắc : Đen	24th	2,019,000
382	LCD 23.8" MSI MD2412PW (Màu trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x Type C , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : EyesErgo Tech, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro , Khối lượng : 4.65 kg , Màu sắc : Trắng	24th	3,150,000
383	LCD 23.8" MSI MD241PW (Màu trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x USB Type-C , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Trắng	24th	5,380,000
384	LCD 24.5" MSI PRO MP252	Độ phân giải :Full HD (1920x1080), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms ,Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x Displayport , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen	24th	1,990,000
385	LCD 24.5" MSI PRO MP251	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: HDMI, Headphone-out, Phụ kiện kèm theo: full box , Âm thanh:2 x 2W , Tần số quét: 100Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 2.9 kg , Công nghệ: Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	2,090,000
387	LCD 24.5" MSI PRO MP251L E2	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 nits, Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4b (FHD@120Hz),1 x D-Sub (VGA) , Âm thanh:Không loa , Tần số quét: 120Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng: 2.7 kg , Công nghệ : Anti-Flicker, Less Blue Light	24th	1,969,000
388	LCD 24.5" MSI PRO MP252L	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 nits, Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4b (FHD@100Hz), 1 x DisplayPort 1.2a, 1 x Headphone-out , Âm thanh: KHÔNG LOA , Tần số quét: 100Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 3.0 kg , Công nghệ: Eye care , Adaptive-Sync	24th	1,990,000
389	LCD 24.5" MSI MAG 255PXF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone Out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Công nghệ : AMD FreeSync Premium, Anti-glare	24th	3,749,000
390	LCD 24.5" MSI MAG 255XF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 300Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ : AMD FreeSync	24th	3,619,000
391	LCD 27" MSI PRO MP275	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI, 1 x D-SUB (VGA) , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.66 kg ,Công nghệ : Adaptive-Sync,HDR	24th	Liên hệ

392	LCD 27" MSI PRO MP273L E14	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0 . 1 x VGA/D-sub, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.05 kg , Phụ kiện đi kèm : 1x HDMI Cable , Công nghệ đồng bộ : FreeSync, Tính năng đặc biệt: HDR Ready, Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm	24th	2,540,000
393	LCD 27" MSI PRO MP273AP	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS, Thời gian đáp ứng : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 300 cd/m², Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Tần số quét : 100Mhz , Cổng kết nối : 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , 1 x 3.5 mm , Chuẩn gắn ARM: VESA mount 75mm , Phụ kiện đi kèm: 1 x Dây nguồn 2 chấu tròn ; 1 x Adapter ; 1 x HDMI cable ; Đế ; Chân đế ; Ốc gắn chân đế x4 ; Quick Start Guide ; Document , Khối lượng (không chân) : 3.4 kg , Tính năng đặc biệt : - Công nghệ Less Blue Light PRO - Công nghệ chống nháy hình giúp mắt bạn không bị căng và mỏi - Tính năng bảo vệ mắt của MSI: Chống chớp hình + Giảm ánh sáng xanh + Màn hình chống lóa - Có thể điều chỉnh độ nghiêng + Xoay	24th	Liên hệ
394	LCD 27" MSI PRO MP273QP	Độ phân giải :2560 x 1440 (WQHD), Tỷ lệ 16:9 , Tấm nền màn hình IPS, Thời gian đáp ứng :5 ms gray to gray , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m², Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu 8 bits (6 bits + FRC); Tần số quét : 69.7~112.7 KHz(H) / 48~75 Hz(V); Cổng kết nối :HDMI, DisplayPort; SPEAKER 2x 2W; Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.67 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9, Công nghệ : Eye Care, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro	24th	Liên hệ
395	LCD 27" MSI Modern MD272QP	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x DisplayPort (1.2), 1 x Type C , Âm thanh : 2x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.85 kg , Công nghệ : Eye Care, Less Blue Light Pro, Anti-Ficker Technology	24th	4,550,000
396	LCD 27" MSI Modern MD272QP Ultramarine	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1x HDMI (1.4b), 1 x DisplayPort (1.2), 1 x Type C , Âm thanh : 2x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Xanh , Khối lượng : 5.85 kg , Công nghệ : Eye Care, Less Blue Light Pro, Anti-Ficker Technology	24th	5,250,000
397	LCD 27" MSI MAG 273QP QD-OLED X24	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : Đang cập nhật , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 (WQHD@240Hz), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR3), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Công nghệ :Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400	24th	13,150,000
398	LCD 27" MSI MD272QXPW (Màu Trắng)	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DP, 1 x USB Type-C , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : EyesErgo Tech, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro. Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.85 kg	24th	Liên hệ
399	LCD 27" MSI MD271UL	Độ phân giải :3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x Type C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Công nghệ : EyesErgo , Anti-Flicker, Less Blue Light . Màu sắc : Đen, bạc , Khối lượng : 5.75 kg	24th	Liên hệ
400	LCD 27" MSI Gaming G27C4X	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Màn hình cong , Thời gian phản hồi : 1ms ,Độ tương phản tĩnh : 3,000:1 , Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Khối lượng : 4.5 kg , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable x 1; Power cable x 1 , Bề mặt : Màn hình chống lóa	24th	4,160,000
401	LCD 27" MSI gaming G274PF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI (Supports FHD@180Hz as specified in HDMI 2.0), 1 x DP (Supports FHD@180Hz as specified in DisplayPort 1.2a with overclocking), 1x Earphone out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Công nghệ : Anti-glare	24th	4,270,000
402	LCD 27" MSI gaming G274QPF E2	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 1 x Display Port (1.4a), 1 x USB Type C Port (DP Alt w/ PD charging 15W), 2 x HDMI (2.0b), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.3 kg	24th	5,050,000
403	LCD 27" MSI G272QPF E2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 2 x HDM, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.3 kg	24th	Liên hệ
404	LCD 27" MSI MAG 274CXF (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : Rapid VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.4 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	3,629,000
405	LCD 27" MSI MAG 275CF X24 (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : Rapid VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2a, 2 x HDMI™ 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3 4.65 kg, Công nghệ : Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	3,680,000
406	LCD 27" MSI MAG 276CXF (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : Rapid VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.95 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Anti-glare	24th	3,529,000
407	LCD 27" MSI Optix MAG273	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI x 2, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A x 2, USB 3.2 Type B x 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.15 kg	24th	Liên hệ
408	LCD 27" MSI MAG 275QF	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0b (WQHD@144Hz), 1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.95 kg , Công nghệ : HDR, Anti-Glare	24th	Liên hệ
409	LCD 27" MSI 274QRF QD E2	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình: Rapid IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 1 x Display Port (1.4a), 2 x HDMI (2.0b), 1 x Type-C , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.05 kg	24th	liên hệ
410	LCD 27" MSI Optix MAG274QRF-QD	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A x 3, USB 3.2 Type B x 1, USB Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp Display Port, Cáp USB A/B , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.05 kg	24th	Liên hệ
411	LCD 27" MSI Optix G273QF	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1. Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg	24th	Liên hệ
412	LCD 26.5" MSI MAG 271QPX QD-OLED E2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(Ngang) / 178°(Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1 (WQHD@240Hz), 1 x USB 2.0 Type-C (DP alt.), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 8 kg , Công nghệ : AMD FreeSync, HDR True Black 400	24th	Liên hệ
413	LCD 31.5" MSI MAG 32C6X (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz),1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Khối lượng : 5.4 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Anti-Glare	24th	4,750,000
414	LCD 32" MSI MD342CQPW (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0b (UWQHD@100Hz), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Type-C (DP Alt.) w/ 98W PD, 1 x USB 5Gbps Type-B, 2 x USB 5Gbps Type-A, 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 8.05 kg , Công nghệ ; Anti-Glare, HDR, Adaptive-Sync	24th	7,850,000
415	LCD 32" MSI MPG 321URXW QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1 (UHD@240Hz), 1 x Type-C (DP alt.) w/PD 90W, 1 x Headphone-out, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 9.6 Kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400	24th	liên hệ
416	LCD 32" MSI MPG 322URX QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 (UHD@240Hz), 1 x DisplayPort 2.1a (UHBR20), 1 x Type-C (DP alt.) w/ 98W PD, 1 x Headphone-out, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.6 Kg , Công nghệ : G-Sync Compatible, DisplayHDR True Black 400, Anti-glare	24th	liên hệ
417	LCD 32" MSI MPG 321URX QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.6 Kg	24th	liên hệ
418	LCD 34" MSI Optix MAG342CQR (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport , Phụ kiện kèm theo : Full box , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 6.91 kg	24th	Liên hệ

419	LCD 34" MSI PRO MP341CQ (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền :VA , Thời gian phản hồi : 4ms (GTG Min.) / 1ms MPRT , Phân loại : Cong , Độ tương phản :3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI™ (2.0b), 1 x DP (1.2a), 1 x Headphone-out, Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét :100Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng :7.7 kg , Công nghệ : Anti-glare, FreeSync	24th	6,450,000
420	LCD 34" MSI MAG 342CQR E2 (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b(UWQHD@100Hz), 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh: Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng:6.95 kg , Công nghệ: AMD FreeSync Premium, HDR, Anti-glare	24th	7,650,000
421	LCD 34" MSI MPG 341CQPX QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED, Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản :1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x USB Type-B, 1 x Headphone-out , Phụ kiện kèm theo : Full box ,Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen ,Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR 400	24th	20,950,000
422	LCD 49" MSI MPG 491CQP QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Công nghệ :OLED Quantum Dot - OLED CARE 2.0, Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 10.3 kg	24th	25,890,000
423	LCD 49" MSI MPG 491CQPX QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Công nghệ :2 x HDMI 2.1 (DQHD@240Hz), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Type-C (DP alt.) w/ 98W PD, 2 x USB 2.0 Type A, 1 x USB 2.0 Type B, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 10.6 kg , Công nghệ : G-Sync Compatible, DisplayHDR True Black 400	24th	29,850,000
424	LCD 24" Xiaomi A24i ELA5444EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.98 kg	36th	Liên hệ
425	LCD 27" Xiaomi A27i ELA5345EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	liên hệ
426	LCD 27" Xiaomi G27i ELA5375EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	Liên hệ
427	LCD 27" Xiaomi A27Qi	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DP port, 1 x HDMI, 1 x DC IN power, 1 x Audio port , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	Liên hệ
428	LCD 34" Xiaomi Gaming G34WQi	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :4000:1 , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng :350 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x Display Port, 2 x HDMI, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :6.9 kg , Công nghệ : FreeSync Premium Anti-tearing Technology	36th	6,080,000
429	LCD 34" Xiaomi Gaming G34WQi 2026	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 3500:1 , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 1.07B, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng :400 nits , Cổng kết nối :2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 1 x Audio, 1 x DC IN , Tần số quét : 180Hz , Âm thanh Không Loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng :6.5kg (bao gồm chân đế) , Công nghệ : FreeSync Premium Anti-tearing Technology	36th	6,550,000
430	LCD 15.6" Lenovo L15 66E4UAC1WW -	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền : IPS (In-Plane Switching) , Thời gian phản hồi : 6ms (Extreme mode) / 14ms (Typical mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million, Góc nhìn 178° / 178° , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x USB 2.0 (1 by USB-C, USB downstream), 1 x USB 2.0 (1 by USB-C, USB upstream), 2 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.2 Alt Mode) , Phụ kiện kèm theo : USB Type-C to Type-C cable , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 1.7 kg Màn hình có kích thước 15.6 inch và sử dụng tấm nền IPS (In-Plane Switching), cho phép hiển thị màu sắc chân thực và góc nhìn rộng. Độ phân giải Full HD 1920x1080 giúp hình ảnh rõ nét và sắc nét.	36th	4,150,000
431	LCD 15.6" Lenovo ThinkVision M15 62CAUAR1WW (Màn hình di động)	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6 ms (Extreme mode), 14 ms (Typical mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 2 x USB 3.1 Type-C, 1 x USB 2.0 , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.69 kg	36th	3,850,000
432	LCD 21.5" Lenovo ThinkVision S22-4e 64CBKAR6VN	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Extreme mode) / 6ms (Typical mode) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI® 1.4, 1 x VGA , Tần số quét 100Hz , Âm thanh Không loa , Khối lượng 2.8 kg , Công nghệ Anti-glare, Low Blue Light	36th	1,949,000
433	LCD 21.5" Lenovo L22-4e 67D5KAC6VN	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI® 1.4, 1 x VGA , Tần số quét 100Hz , Âm thanh Không loa , Khối lượng 2.8 kg	36th	2,050,000
434	LCD 21.5" Lenovo L22-42 68FAKAC6VN	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI® 1.4, 1 x VGA , Tần số quét 100Hz , Âm thanh Không loa , Khối lượng 2.8 kg	36th	2,250,000
435	LCD 21.5" Lenovo L22i-40 67AEKACBVN (Màu Trắng)	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh :3W x 2, Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 4.1 kg	36th	lien hệ
436	LCD 21.5" Lenovo ThinkVision E22-30 (63EBMAR2WW)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DP 1.2, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.3 kg ,chân đế : nâng lên xuống, xoay dọc ngang	36th	2,450,000
437	LCD 21.5" Lenovo D22e-20 66D2KAC6VN	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình : VA .Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits . Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo :Cab HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 75 Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng :2.6 kg	36th	Liên hệ
438	LCD 23.8" Lenovo L24-4e 68C2KAC1VN	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.0 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	2,179,000
439	LCD 23.8" Lenovo ThinkVision E24-30 63EDMAR2WW	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền: IPS , thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x DP 1.2, 1 x VGA , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 4.7 kg , Công nghệ : Eyesafe Display 2.0, TUV Low Blue Light (Hardware solution), TUV Rheinland Low Blue Light, TUV Rheinland Flicker Free, TUV Rheinland Eye Comfort	36th	2,790,000
440	LCD 23.8" Lenovo C24-20 62A8KAR1WW	Độ phân giải :1920x1080 FHD , Thời gian đáp ứng :4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Normal Mode) , Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng: 250cd/m2/ , Góc nhìn (ngang/dọc): 178° (H) / 178° (V) , Màn hình: 16,7 triệu màu, Tần số quét : 75 Hz (Only for HDMI input) , Các cổng Kết nối: HDMI, VGA	36th	2,470,000
441	LCD 23.8" Lenovo ThinkVision S24i-30 63DEKAR3WW	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS (In-Plane Switching) , Thời gian phản hồi : 4ms (Extreme mode) / 6ms (Typical mode) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Cable VGA , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.8 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	2,425,000
442	LCD 23.8" Lenovo ThinkVision S24-4e 64B5KAR1VN	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9 , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light, Flicker Free	36th	2,279,000
443	LCD 23.8" Lenovo L24i-4A (67BCKAC6VN)	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 48Hz - 100Hz, Màu sắc : Xám , Khối lượng : 5.82 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light, Eyesafe Display 2.0	36th	2,379,000
444	LCD 23.8" Lenovo L24D-4C (67DCUAC6VN)	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS W-LED , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 4 x USB-A , 1 x USB Type-C (Display port, Power Delivery) , 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5 mm , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Xám , Khối lượng : 5.1 kg, Công nghệ : Anti-glare, Natural Low Blue Light, FreeSync, Phụ kiện đi kèm: 1x USB-C® to USB-C® Gen 1 cable (1.8m); 1x Power cable (1.8m)	36th	3,790,000
445	LCD 26.5" Lenovo Legion 27Q-10 (67E1GAC1VN) (OLED) (Gaming)	Độ phân giải : 2K (2560 x 1440) , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 1 x 3.5 mm , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6 kg , Công nghệ đồng bộ : Adaptive Sync, FreeSync Premium	36th	12,290,000

446	LCD 27" Lenovo C27-30 (62AAKAR6WW)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) / 14 ms (off mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI, VGA , Âm thanh : không loa , Tần số quét :75Hz (Only for HDMI input), Kích thước : 444.4x614.1x231.2 mm , Khối lượng : 6.62 kg	36th	2,970,000
447	LCD 27" Lenovo L27i-4A (67BEKAC1VN)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét :100Hz, Màu sắc : Xám, Khối lượng : 3.88 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	3,279,000
448	LCD 27" LenovoL27-4C (67DEKAC1VN)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI® 1.4, 1 x VGA, 1 x Audio Out , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét :144Hz, Màu sắc : Xám, Khối lượng : 3.9 kg, Công nghệ : AMD FreeSync™, Flicker Free, Low Blue Light	36th	3,450,000
449	LCD 27" Lenovo L27qe (68C8GAC3VN) (2K)	Độ phân giải :QHD (2K) (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS W-LED , Thời gian phản hồi :6 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : KHÔNG LOA , Tần số quét :100Hz, Khối lượng : 4.5 kg, Công nghệ : HDR10 , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm , Công nghệ đồng bộ : Adaptive Sync	36th	liên hệ
450	LCD 27" Lenovo LOQ 27Q-10 (68F3GACBVN) (2K)	Độ phân giải : 2K(2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Xám, Khối lượng : 4.5 kg, Công nghệ : AMD FreeSync, Adaptive Sync	36th	4,150,000
451	LCD 27" Lenovo L27q-4A (67BFGAC6VN)	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DP 1.4 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 48Hz - 100Hz, Màu sắc : Xám, Khối lượng : 8.56 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	4,650,000
452	LCD 27" Lenovo Q27h-20 (66EDUAC1VN)	Độ phân giải : 2560x1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DP 1.4, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode) , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét 70Hz , Màu sắc : Cloud Grey , Khối lượng : 6.3 kg	36th	8,550,000
453	LCD 27" Lenovo Y27qf-30 67A7GAC3VN	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Công nghệ FreeSync. Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-B 3.2 Gen 1, USB upstream, 4 x USB 3.2 Gen 1, USB downstream, 2 x HDMI 2.1 , 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Power Connector, 1 x audio-out (3.5mm) , Âm thanh : 2x 3W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg	36th	9,190,000
454	LCD 27" Lenovo ThinkCentre Tiny-In-One 27 (11JHRAR1WW)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Extreme mode) / 6ms (Typical mode) / 14ms (Off mode) , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.1 Gen 1 (only available when a Tiny is installed or a PC is connected), HDMI, DisplayPort , Webcam :RGB IR camera , Âm thanh :2Wx2, Stereo Speakers , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.75 kg .	36th	8,550,000
455	LCD 32" Lenovo ThinkVision P32p-30 63D1RAR1WW	Độ phân giải :3840x2160 , Kích thước màn hình : 31.5 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 (1x BC 1.2), 1 x USB-B 3.2 Gen 1, 1 x Thunderbolt 4 Out (Up to 27W), 1 x Thunderbolt 4 In (Up to 100W, USB upstream), 1 x Thunderbolt 4 In, 1 x Thunderbolt 4 Out, 1 x DP 1.4, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) - Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 10.1 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	Liên hệ
456	LCD 34" Lenovo ThinkVision P34w-20 63F2RAR3WW (Màn hình cong)	Độ phân giải :3440 x 1440 , Kích thước màn hình : 34.1 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi 4ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB-C 3.2 Gen 1, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (1 x DP 1.2 Alt Mode, up to 100W PD, upstream), 1 x USB-B 3.2 Gen 1 (upstream), 2 x HDMI 2.0, 1 x DP 1.2, 1 x DP Out, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.2 Alt Mode), 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) - Âm thanh :3Wx2 , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :10.8 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	Liên hệ
457	LCD 23.8" GIGABYTE Gaming GS24F14	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.2, Âm thanh :Không loa , Tần số quét :144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.14 kg , Công nghệ :Adaptive-Sync	36th	1,979,000
458	LCD 23.8" GIGABYTE Gaming GS24F14A	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 ,1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :Không loa , Tần số quét :144Hz (OC 175Hz) , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ :Non-glare , Phụ kiện kèm theo Power cable/HDMI cable/QSG/Warranty card	36th	2,180,000
459	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming GS25F14	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.2, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :Không loa , Tần số quét :144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.11 kg, Công nghệ HDR 10	36th	2,079,000
460	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming G25F2	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.34 kg, Công nghệ Adaptive-Sync	36th	2,750,000
461	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming GS25F2 20VM0-GS25F2BM-1EKS	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 , 1 x Displayport 1.4 , 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4 kg, Công nghệ Adaptive-Sync , phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn, Cáp HDMI	36th	2,750,000
462	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming GS25F2A	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W*2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.11 kg, Công nghệ HDR 10	36th	2,890,000
463	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming G25F2A	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W*2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.34 kg, Công nghệ HDR 10	36th	2,950,000
464	LCD 27" GIGABYTE Gaming GS27FA	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.02 kg , Công nghệ : HDR Ready, Flicker-free	36th	2,770,000
465	LCD 27" GIGABYTE Gaming GS27FA 20VM0-GS27FABT-2EKR	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 105% sRGB, 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Jack tai nghe , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.02 kg , Công nghệ : HDR Ready, Flicker-free , Tiện ích: Gập lên/xuống, gắn VESA, công suất 23W	36th	2,990,000
466	LCD 27" GIGABYTE Gaming GS27F2	Độ phân giải FHD 1920 x 1080, Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: VA . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản :1000:1 , Độ sáng : 300 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Audio Out (3.5 mm) , Âm thanh Không loa , Tần số quét : 240Hz , Khối lượng 4.57 kg , Công nghệ Flicker Free, Low Blue Light	36th	3,400,000
467	LCD 27" GIGABYTE GS27FC2 (Màn hình cong)	Độ phân giải FHD 1920 x 1080, Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: VA . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max.) 3000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh Không loa , Tần số quét : 240Hz , Khối lượng 4.53 kg , Công nghệ Flicker Free, Low Blue Light	36th	3,250,000
468	LCD 27" GIGABYTE Gaming G27Q20T	Độ phân giải : 2560 x 1440 (QHD), Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền:Super Speed IPS . Thời gian đáp ứng: 0.5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Cổng giao tiếp và kết nối: 1x DP 1.4, 2x HDMI 2.0, 1x Earphone Jack, USB Type-A , Âm thanh Không loa , Tần số quét : 200Hz / OC 210Hz, Khối lượng 4.98 kg ,Màu sắc Đen, Công nghệ : HDR10, Flicker-free , Phụ kiện kèm theo: DP cable	36th	4,200,000
469	LCD 27" GIGABYTE Gaming G27Q20	Độ phân giải : 2560 x 1440 (QHD) , Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: IPS . Thời gian đáp ứng: 0.5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4 (DSC), 1 x USB 2.0 Downstream port (Firmware update only), 1 x Earphone Jack , Âm thanh Không loa , Tần số quét : 200Hz, Khối lượng 6.16 kg ,Màu sắc Đen, Công nghệ : HDR10, Flicker-free , Phụ kiện kèm theo Power cable/ DP cable/ QSG/ Warranty card	36th	4,450,000
470	LCD 27" GIGABYTE Gaming G27Q3	Độ phân giải : 2560 x 1440 (QHD) , Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: IPS . Thời gian đáp ứng: 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.0 1 x Displayport 1.4 1 x USB 2.0 (For firmware update only) 1 x Earphone Jack , Âm thanh Không loa , Tần số quét : 320 Hz, Khối lượng 7.33 kg ,Màu sắc Đen, Công nghệ : HDR10, Flicker-free , Phụ kiện kèm theo :Dây nguồn, Cáp HDMI, Cáp DP, Cáp USB, QSG	36th	5,650,000

471	LCD 27" GIGABYTE Gaming G27U	Độ phân giải : 3840 × 2160 (UHD) , Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: IPS . Thời gian đáp ứng: 1ms GTG , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 (DSC), 1 x USB 2.0 (chỉ cập nhật Firmware), 1 x Jack tai nghe , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 160Hz (UHD) / 320Hz (FHD), Khối lượng :6.96 kg (có chân đế), 5.35 kg (không chân đế) ,Màu sắc Đen, Công nghệ : AMD FreeSync Premium, G-Sync Compatible, Hỗ trợ HDR VESA Display HDR400 , Khả năng điều chỉnh Nghiêng (-5°~+21°), Xoay (±15°), Xoay dọc (0°~+90°), Điều chỉnh độ cao (130 mm) , Treo tường VESA 100 x 100 mm	36th	7,950,000
472	LCD 27" GIGABYTE Gaming GO27Q24A	Độ phân giải : 2560 x 1440 (QHD), Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: QD-OLED . Thời gian đáp ứng: 0.03ms (GTG) , Độ tương phản : 1.500.000:1 , Độ sáng : 200 cd/m² (tiêu chuẩn), 400 nits (HDR Peak) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ màu , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz, Khối lượng 5.77 kg (có chân đế), 4.27 kg (không chân đế) ,Màu sắc Đen, Công nghệ :Semi-Glossy, Anti-Reflectione , Phụ kiện kèm theo: Power cable/ DP cable/ QSG/ Warranty card	36th	10,990,000
473	LCD 27" GIGABYTE Gaming MO27Q28G	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : Q-OLED, Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1.5M:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 335 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1500 cd/m2 (Typ, HDR APL 1.5%), Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream, 1 x USB 3.2 Upstream, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :5W x 2, Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6 kg , Công nghệ :VESA DisplayHDR True Black 500	36th	14,990,000
474	LCD 27" GIGABYTE AORUS FO27Q3 (Gaming)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương : phản : 1,500,000:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack, 1 x Microphone Jack , Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ : Flicker-free, VESA DisplayHDR True Black 400	36th	17,390,000
475	LCD 27" GIGABYTE Aorus FO27Q5P (Gaming)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms GTG , Phân loại : Phẳng , Độ tương : phản :1.5M:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1000 cd/m2 (Typ, HDR APL 3%) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 2.1 UHBR20, 1x MiniDP 2.1 UHBR20, 1 x Displayport 1.4 (HBR3) out, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack, 1 x Microphone Jack , Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 500Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ : VESA DisplayHDR True Black 500	36th	24,390,000
476	LCD 32" GIGABYTE AORUS FO32U2P OLED 4K 240Hz chuyên game	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền : VA 1500R , Thời gian phản hồi : 1ms GTG , Độ tương phản : 1.5M:1. , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1000 cd/m2 (Typ, HDR APL 3%), Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1; 1 x DisplayPort 2.1; 1 x DisplayPort 1.4; , Tần số quét : 240 Hz , Số màu hiển thị 1.07B, Tính năng bảo vệ OLED bằng AI, phần mềm điều khiển GIGABYTE Control Center, Thiết kế công thái học, tản nhiệt không quạt, chuẩn VESA 100 x 100	36th	27,390,000
477	LCD 34" GIGABYTE Gaming G34WQC2 (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 (WQHD) , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 450 cd/m2 (TYP), Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0 , 2 x Displayport 1.4 , 1 x Earphone Jack , Âm thanh : 2W x2, Tần số quét : 200Hz , Số màu hiển thị 1.07B, Công nghệ Flicker-free , HBR3 , Low Blue Light , HDR VESA Display HDR400, Màu sắc : Đen , Khối lượng 9.97 kg .	36th	7,490,000
478	LCD 21.5" Hikvision DS-D5022F2-1P2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi : 6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.05 kg , Công nghệ : Eye Care, Low blue light	36th	Liên hệ
479	LCD 21.5" Hikvision DS-D5022F2-1V2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :VA , Thời gian phản hồi : 8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.5 kg , Công nghệ : Low blue light	36th	1,339,000
480	LCD 21.5" Hikvision DS-D5022F2-5V2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng :2.5 kg , Công nghệ : Eye Care, Low blue light	36th	Liên hệ
481	LCD 23.8" Hikvision DS-D5024FN01	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.43 kg , Công nghệ : Low blue light	36th	Liên hệ
482	LCD 23.8" Hikvision DS-D5024F2-AV2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền VA, Thời gian phản hồi : 7ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000 : 1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.85 kg , Công nghệ : Low blue light	36th	1,870,000
483	LCD 23.8" Hikvision DS-D5024F2-BP2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 14ms , Phân loại: Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 250 nits , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , 1 x Audio Out , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng : 2.8 kg , Công nghệ: Low blue light	36th	1,970,000
484	LCD 27" Hikvision DS-D5027FN	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi :6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.06 kg	36th	Liên hệ
485	LCD 27" Hikvision DS-D5027F2-2P2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 60Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 1.93 kg , Công nghệ: Eye Care	36th	2,400,000
486	Màn hình LCD 21.45" Koorui E2212F	Độ phân giải : 1920×1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI™ (1.4b), 1x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Phụ kiện kèm theo : 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	1,550,000
487	Màn hình LCD 23.8" Koorui E2411F	Độ phân giải : 1920×1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI™ (1.4b), 1x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Phụ kiện kèm theo : 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	1,850,000
488	Màn hình Gaming LCD 23.8" Koorui G2411P	Độ phân giải : 1920×1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 2x HDMI™ (1.4b), 1x DP 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Phụ kiện kèm theo : 1 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	2,590,000
489	Màn hình LCD 21.5" Koorui E2212H	Độ phân giải : 1920×1080 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : HDMI 1.4, VGA, Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn , Cáp HDMI	36th	1,490,000
490	Màn hình LCD 24" Koorui E2411K	Độ phân giải : 1920×1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : HDMI, VGA, Audio , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn , Cáp HDMI	36th	1,890,000
491	Màn hình LCD 24" Koorui G2411P (Gaming)	Độ phân giải : 1920×1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 2x HDMI 2.0 + DisplayPort 1.4 + Audio Out, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn , Cáp HDMI	36th	2,390,000
492	Màn hình LCD 27" Koorui E2711K	Độ phân giải : 1920×1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : HDMI, VGA, Audio , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn , Cáp HDMI	36th	2,190,000
493	Màn hình LCD 27" Koorui E2711F	Độ phân giải : 1920×1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI™ (1.4b), 1x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Phụ kiện kèm theo : 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	2,100,000
494	Màn hình LCD 27" Koorui G2721V	Độ phân giải : 2560x1440 (QHD) , Aspect ratio: 16:9 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 2x HDMI™ (1.4b), 1x DP 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Phụ kiện kèm theo :1x DP Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	3,890,000
495	Màn hình LCD 22" QDT QT22MF	Màn hình IPS phẳng 22" , Độ phân giải: 1920x1080 , tần số : 100HZ, Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Độ sáng: 250cd/m2, Tỷ lệ tương phản: 1000:1 , Thời gian phản hồi: 5ms , Đầu nối: DC12V, VGA + HDMI v.1.4 , Bộ đổi nguồn ngoài: DC12V/2.5A , VESA 75x75mm , Chân đế vuông , Phụ kiện: Sách hướng dẫn sử dụng, Đế màn hình, ốc vít, Bộ đổi nguồn, cáp HDMI 1.5	24th	1,650,000
496	Màn hình LCD 24" QDT QT24MF	Màn hình IPS phẳng 24" , Độ phân giải: 1920x1080, tần số 100HZ, Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Độ sáng: 250cd/m2, Tỷ lệ tương phản: 1000:1 , Thời gian phản hồi: 5ms , Đầu nối: DC12V, VGA + HDMI v.1.4 , Bộ đổi nguồn ngoài: DC12V/3A , VESA 75x75mm , Chân đế chữ V , Phụ kiện: Sách hướng dẫn sử dụng, Đế màn hình, ốc vít, Bộ đổi nguồn, cáp HDMI 1.5m	24th	1,950,000
497	Màn hình LCD 27" QDT QT27MF	Màn hình IPS phẳng 27" , Độ phân giải: 1920x1080 tần số 100HZ, Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Độ sáng: 250cd/m2, Tỷ lệ tương phản: 1000:1 , Thời gian phản hồi: 5ms , Đầu nối: DC12V, VGA + HDMI v.1.4 , Bộ đổi nguồn ngoài: DC12V/3A , VESA 100x100mm , Chân đế chữ V , Phụ kiện: Sách hướng dẫn sử dụng, Đế màn hình, ốc vít, Bộ đổi nguồn, cáp HDMI 1.5m	24th	2,550,000

TIVI Xiaomi (Giá đã bao gồm VAT)

1	Tivi Xiaomi Android 4K 58 inch L58M7-EASEA	Kích thước màn hình : 58 inch , Độ phân giải : Ultra HD 4K , Công nghệ âm thanh : Dolby Audio và DTS-HD, Góc nhìn : 178 độ , Cổng kết nối : HDMI x 3 (hỗ trợ eARC); Composite (AV); Audio Out; USB 2.0 x 2; LAN; Wi-Fi 2.4GHz/ 5GHz , Âm thanh : Loa 20W x 2 , Kích thước : 128,5 × 80,6 × 26 cm, Khối lượng : 12 kg Tivi Xiaomi L58M7-EASEA với độ phân giải Ultra HD 4K, mỗi chi tiết trên màn hình sẽ được hiển thị với độ rõ nét tuyệt vời, tạo ra trải nghiệm hình ảnh sống động và chân thực. Góc Nhìn Rộng:Tivi Xiaomi 4K L58M7-EASEA với góc nhìn lên đến 178 độ, bạn có thể thưởng thức hình ảnh từ mọi góc độ mà không mất đi chất lượng.	24th	7,950,000

CASE - VỎ MÁY TÍNH (Giá đã bao gồm VAT)

1	CASE ZALMAN T4	KHÔNG NGUỒN	0 th	390,000
2	Case JETEK EN16 ATX Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower (case lùn). Fan : Front support 1X120mm, Rear support 1x80mm, Left side panel support 1x120mm . Chất liệu : SPCC Black Coating Màu sắc : Đen , Kích thước : 295 x 165 x 386mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" HDD, 1 x 2.5" SSD; 2 x USB1.0+ AUDIO . Mainboard hỗ trợ : Micro ATX, Mini-ITX	0 th	235,000
3	Case JETEK X9133 Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Rear: 1 x 80mm; Left panel: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 1.0 + AUDIO , Chất liệu : Thép, Nhựa, Màu sắc : Đen , Kích thước : 330 x 1730 x 410mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD + 2 x SSD , Mainboard hỗ trợ: ATX, Micro ATX, Mini -ITX	0 th	295,000
4	Case JETEK CSGO2 Z7 Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower , Fan : Trên: 120 x3/140mm x2, Trước: 120mm x3, Sau: 120mm x1 (Sẵn 3 fan RGB phía trước) , Chất liệu : Thép SPCC 0.5mm, Kính cường lực (Mặt hông), Màu sắc : Đen , Kích thước : 470 x 218 x 54mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD*2PCS, 2.5 SSD*2PCS hoặc SSD*3PCS HDD*1PCS hay SSD*4PCS , Mainboard hỗ trợ : EATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0 th	Liên hệ
5	Case COOLERPLUS CPC-C08	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX : - Màu sắc : Đen , Kích thước : 305(L) * 170(W)*350(H)mm - Chất liệu : 0.45mm SPCC - Kích thước tiêu chuẩn case để lắp PSU: ATX - Khe cắm HDD & SDD : 1 *HDD , 1 * SSD, 5.25" x 1 - Quạn tản nhiệt : Mặt sau 8cm và mặt tay phải 12cm (Option-ko có sẵn) - Chiều cao tản nhiệt CPU tối đa : 145mm - Chiều dài VGA tối đa : 220mm	0 th	200,000
6	Case eMaster E6555	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	200,000
7	Case eMaster E6551	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	200,000
8	Case eMaster E6543	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	205,000
9	Case eMaster E6773	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	205,000
11	Case eMaster E7311	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng Cao màu đen - Hỗ trợ MAIN BOARD : ATX /Micro ATX/Mini ITX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 - Ổ đĩa cứng : HDD *2, SDD*3, CD*1 - I/O : 2*USB 2.0 + HD audio	0 th	249,000
12	Case eMaster E7312	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng Cao màu đen - Hỗ trợ MAIN BOARD : ATX /Micro ATX/Mini ITX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 - Ổ đĩa cứng : HDD *2, SDD*3, CD*1 - I/O : 2*USB 2.0 + HD audio	0 th	249,000
13	Case eMaster Led ECD502TF (hông trong suốt, kèm 1 Fan 8cm) (case thấp)	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng thấp kèm 1 Fan 8cm : - Hỗ trợ MAIN BOARD : M-ATX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 4 - Cổng kết nối : 2.0 USB *2 + HD audio - Vật liệu SPCC - 0.3mm, Hông Acrylic - Kích thước case : 310*170*350mm - Quạt mặt sau : 8cm *1 - Khối lượng : 1.45kg	0 th	309,000
14	Case B2	CASE KHÔNG NGUỒN, Màu: ĐEN, mặt nạ nhám , Chất liệu: Nhựa ABS, Thép, thùng sơn đen , Kích thước: 305*165*350MM , Trọng lượng: 2.64 kg , Loại main: Micro-ATX , CD : 1 - HDD : 3 , Hỗ trợ gắn 2 fan 8cm	0 th	249,000
15	SAMA Q01	KHÔNG NGUỒN - THÉP KHÔNG RỈ , KHUNG SƠN ĐEN TĨNH ĐIỆN - Giao tiếp : USB 2.0 x 2. Mainboard : Micro-ATX / ATX , Other Supports : Hỗ trợ gắn 2 fan 8cm. Kích thước : 335 x 187 x 352 mm . Khối lượng : 2.4 kg . Màu sắc: ĐEN, mặt nạ nhám	0 th	274,000
16	SAMA A301	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	295,000
17	SAMA A302	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	295,000
18	SAMA A305	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	289,000
19	SAMA L03	KHÔNG NGUỒN - Chất liệu : Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Màu sắc : Thùng đen, mặt nạ đen nhám, Kích thước : 402 x 200 x 410 mm	0 th	379,000
20	SAMA L01	KHÔNG NGUỒN - Chất liệu : Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Màu sắc : Thùng đen, mặt nạ đen nhám, Kích thước : 402 x 200 x 410 mm	0 th	350.000**
21	SAMA M1	KHÔNG NGUỒN , Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	365,000
22	SAMA M2	KHÔNG NGUỒN , Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	365,000
23	SAMA M3	Màu: thùng đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, D2011 Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	365,000
24	SAMA K03	Màu: thùng đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ dày 0.5mm, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 350 X 180 X 410 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.4 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2,SSD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	345,000
25	SAMA S5	KHÔNG NGUỒN, Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 410 x 175 x 410mm (Dài x Rộng x Cao) , Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 3 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, 1 Fan màu 12cm led xanh nắm phía trước, hỗ trợ gắn thêm 1 fan 12cm bên hông, Có khóa sau đuôi	0 th	435,000
26	Case Sama 3311	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) , hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 ,Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước : L330 x W212 x H470 mm , Khe gắn ổ cứng SSD x 3, HDD x 1 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX	0 th	739,000
27	Case Sama 3307	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 3 FAN ARGB (sẵn), hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước : L375 x W215 x H439 mm , Khe gắn ổ cứng SSD x 3, HDD x 3 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX	0 th	739,000
28	Case Sama SV02	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 3 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB , hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu : Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước: L430 x W235 x H430mm, Khe gắn ổ cứng: SSD x 2, HDD x 2 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đối với fan, usb, audio	12 th	1,130,000
29	Case Sama SV01	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower , Fan : 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB, hỗ trợ gắn thêm 4 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước: L430 x W235 x H430mm, Khe gắn ổ cứng : SSD x 2, HDD x 2 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đối với fan, usb, audio	12 th	1,180,000
30	CASE SAMA 3021	KHÔNG NGUỒN - Phân loại: Mid Tower , Fan: 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB (6 ports) , hỗ trợ gắn thêm 6 fan 12 Chất liệu : Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước: L498 x W302 x H492mm , Khe gắn ổ cứng : SSD x 10, HDD x 4, PCI Slots: 7 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đối với fan, usb, audio	12 th	2,670,000
31	CASE PATRIOT PA202 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Trước: 2 x 120mm (sẵn); Trên: 2 x 120mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 1.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 290 x 190 x 388mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x HDD, 1 x SSD - Mainboard hỗ trợ : M-ATX, ITX	0 th	Liên hệ
32	CASE PATRIOT PA08 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 6 x 120mm - Cổng kết nối : USB 1.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 375 x 200 x 452mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD, 1 x SSD - Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX	0 th	425,000
33	CASE PATRIOT PA1102 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 6 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB 2.0, Audio - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 375 x 200 x 435mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x SSD, 2 x HDD , Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX	0 th	530,000

34	CASE PATRIOT PA270 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : 4 fan ARGB, Hỗ trợ gắn thêm 1 fan 12 - Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 350 x 270 x 350mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x HDD, 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ : Micro ATX, ITX	0 th	565,000
35	CASE PATRIOT PA903 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trước: 3 x 120mm (sẵn); Trên: 2 x 120mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 490 x 250 x 450mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD, 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro ATX, ITX	0 th	575,000
37	Deepcool E-Shield	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 . Cấu trúc E-ATX(Without CD-ROM) /ATX/Micro ATX/Mini-ITX . Hỗ trợ : 5.25" Drive Bays 1 , 3.5" Drive Bays 2 , 2.5" Drive Bays 2+2 , Hỗ trợ tản nhiệt / quạt 120mm ở phía trước . Tương thích với card đồ họa lên tới 370mm, I/O Panel	12th	Liên hệ
38	Deepcool CH360 Digital Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Fan: Mặt trước: 2 × 140mm ARGB, Mặt sau: 1 × 120mm ARGB . Chất liệu : Nhựa ABS, Thép SPCC, Kính cường lực . Màu sắc : Đen , Kích thước : 428 x 215 x 431mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX	12th	1,730,000
39	Deepcool CH360 Digital White	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Fan: Mặt trước: 2 × 140mm ARGB, Mặt sau: 1 × 120mm ARGB . Chất liệu : Nhựa ABS, Thép SPCC, Kính cường lực . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 428 x 215 x 431mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX	12th	1,870,000
40	Deepcool CH510	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm, Fan có sẵn Rear 1 x 120mm, Màu : Đen	12th	Liên hệ
41	Deepcool CH510 MESH DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	Liên hệ
42	Deepcool CH170 Digital Black	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Top: 1 x 120mm, Front: None, Rear: 2 x 120mm, Bottom: 1 x 120mm, Side: 2 x 120mm , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 TypeC , Chất liệu: Thép, Nhựa , Kích thước : 380 x 200 x 250mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Đen	12th	Liên hệ
43	Deepcool CH170 Digital White	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Top: 1 x 120mm, Front: None, Rear: 2 x 120mm, Bottom: 1 x 120mm, Side: 2 x 120mm , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 TypeC , Chất liệu: Thép, Nhựa , Kích thước : 380 x 200 x 250mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Trắng	12th	1,445,000
44	Deepcool CH560 DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	2,250,000
45	Deepcool CH560 WH DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : TRắng	12th	2,450,000
46	Cooler Master MasterBox MB400L w/o ODD TG - kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Micro ATX, Mini ITX , 2x USB 3.2 Gen 1, 1x 3.5mm Jack tai nghe (Audio+Mic) , 3.5" / 2.5" SSD X 2 , Có 1 fan 12 cm đen phía sau , hỗ trợ mở rộng thêm 5 fan , CPU cooler height: 166mm , VGA card length: 344mm , Có thể gắn tản nước 240 trên , 240-280 trước , kích thước : (D X R X C) : 396 x 210 x 400mm , case mini	12th	980,000
47	Cooler Master MasterBox MB600L V2 wo ODD Steel Panel	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 1 fan 12 cm đen phía sau , hỗ trợ mở rộng thêm 5 fan - Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack (Audio+Mic) - Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Đen - Kích thước : 405.5 x 204 x 455.3mm - Khe gắn ổ cứng : 3.5" / 2.5" SSD X 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX - Case thùng cao gắn được VGA rời	12th	1,030,000
48	Cooler Master Elite 502 Lite Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Rear 120mm x 1 (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A; 1 x USB 3.2 Gen1 Type C; 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 474 x 230 x 481mm(Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard)/ E-ATX (*up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards.	12th	985,000
49	Cooler Master Elite 502 Lite White	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Rear 120mm x 1 (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A; 1 x USB 3.2 Gen1 Type C; 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 474 x 230 x 481mm(Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard)/ E-ATX (*up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards.	12th	985,000
50	Case Cooler Master Elite 502 Black (3 Fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn) / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Rear 120mm x 1 - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen1 Type C, 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 474 x 230 x 481 mm(Incl. Protrusions), 435 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX / Micro ATX / ATX (Supporting Back-connector Motherboard) / E-ATX (*up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards.	12th	1,400,000
51	Case Cooler Master Elite 502 White(3 Fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn) / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Rear 120mm x 1 - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen1 Type C, 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : TRắng - Kích thước : 474 x 230 x 481 mm(Incl. Protrusions), 435 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX / Micro ATX / ATX (Supporting Back-connector Motherboard) / E-ATX (*up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards.	12th	1,470,000
52	Case Cooler Master 690 Wood Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan Top: 2 x 140mm/3 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Side Mount: 2 x 120mm (sẵn); Bottom 3 x 120mm - Khe gắn ổ cứng 3.5" x 1 (Max 2); 2.5" x 1 (Max 2) - Mainboard hỗ trợ ITX/ Micro-ATX/ ATX - Hỗ trợ VGA Chiều dài tối đa 425mm - Hỗ trợ tản nhiệt CPU Chiều cao tối đa 170mm; Radiator Support - Top 120/ 240/ 360 (Max height 45mm); Bottom 120/ 240/ 360mm; Side Mount 120/ 240/ 280mm - Chất liệu Thép, Kính cường lực, Gỗ - Cổng kết nối 1 x USB Type C 20Gbps, 2 x USB 3.0, 1x 3.5mm Combo	12th	1,270,000
53	Case Cooler Master Elite 681 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan Top: 2 x 140mm/3 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Side Mount: 3 x 120mm (sẵn); Bottom 3 x 120mm - Khe gắn ổ cứng 3.5" x 1 (Max 2); 2.5" x 2 (Max 3) - Mainboard hỗ trợ ITX/ Micro-ATX/ ATX - Hỗ trợ VGA Chiều dài tối đa 410mm - Hỗ trợ tản nhiệt CPU Chiều cao tối đa 160mm; Radiator Support - Top 120/ 240/ 280/ 360mm; Bottom 120/ 240/ 360mm; Side Mount 120/ 240mm - Chất liệu Thép, Kính cường lực - Cổng kết nối 1 x USB Type C 20Gbps, 2 x USB 3.0, 1x 3.5mm Combo	12th	1,350,000
54	Cooler Master MasterBox 600 Lite Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trước: 3 x 120/140mm; Trên: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type C, 1 x 3.5mm Combo - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen , Kích thước : 474 x 230 x 481mm (Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465mm (Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" x 2; 2.5" x 2 (Max 6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard)/ E-ATX (up to 30.5 x 27.7cm)	12th	1,180,000
55	Cooler Master MasterBox 600 Lite White	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trước: 3 x 120/140mm; Trên: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type C, 1 x 3.5mm Combo - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 474 x 230 x 481mm (Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465mm (Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" x 2; 2.5" x 2 (Max 6)	12th	1,230,000
56	Cooler Master MasterBox 600 Black (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Full Tower + Kích thước: 474 x 230 x 481mm + Hỗ trợ MainBoard: E-ATX, ATX, M-ATX, ITX + Khe mở rộng: 7 khe + Hệ thống Fan: - Trước: 140mm x3 ARGB-PWM (lắp sẵn) - Sau: 120mm x1 ARGB (lắp sẵn) - Trên: 120mm x3 // 140mm x2 + Hỗ trợ tản nhiệt nước: - Trước: 420mm	12th	2,170,000

57	Cooler Master MasterBox 600 White (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Full Tower + Kích thước: 474 x 230 x 481mm + Hỗ trợ MainBoard: E-ATX, ATX, M-ATX, ITX + Khe mở rộng: 7 khe + Hệ thống Fan: - Trước: 140mm x3 ARGB-PWM (lắp sẵn) - Sau: 120mm x1 ARGB (lắp sẵn) - Trên: 120mm x3 // 140mm x2 + Hỗ trợ tản nhiệt nước: - Trước: 420mm	12th	2,270,000
58	Cooler Master MASTERBOX K501L RGB- kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trên: 2 x 140mm/3 x 120mm; Trước: 2 x 140mm/3 x 120mm; Sau: 1 x 120mm (sẵn); (Sẵn 1 x 120mm Red LED (MCB-K501L-KANN-S00) và 1x 120mm RGB LED (MCB-K501L-KGNN-SR1) - Mặt trước - Cổng kết nối : 1 x USB 2.0, 1x USB 3.0 Type-A, 1 x 3.5mm Mic Jack, 1 x 3.5mm Audio Jack - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 428.7 x 205 x 458.5mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" / 3.5" (Combo): 2; 2.5": 4 (2+2 combo)	12th	1,280,000
59	Cooler Master CMP510 w/o ODD, ARGB fan Edition - kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Kết nối: 1x USB 3.2 Gen 1 Type A , 1 USB 2.0, 1 x 3.5mm Jack tai nghe (Audio +mic) , Bộ điều khiển ARGB x 1 , 3 Fan ARGB phía trước , 1 dãi led phía trước , hỗ trợ VGA dài đến 350mm , tản nhiệt khí 161mm , lưới lọc bụi phía trên , mặt đáy . kính cường lực bên hông , mở rộng tối đa 6 fan . Mainboard : ATX, Micro ATX, Mini ITX, Kích thước : 445 x 204 x 463 mm	12th	1,440,000
60	Cooler Master MasterBox MB520 ARGB	KHÔNG NGUỒN - Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, Extended-ATX, SSI-CEB - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 4 x 2.5" - Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 165 mm , Kích thước radiator tối đa : 360 mm - Loại quạt hỗ trợ mặt trước : 3 x 120 mm, 2 x 140 mm , Loại quạt hỗ trợ phía trên: 3 x 120 mm, 2 x 140 mm, Loại quạt hỗ trợ phía sau : 1 x 120 mm - Số lượng quạt tặng kèm : 1 x 120 mm, 3 x 120 mm RGB , Số slot PCI : 7 - Chất liệu : Thép, Nhựa - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Đèn LED : RGB	12th	1,850,000
61	Case Cooler Master Ncore 100 Air Black	Vỏ máy tính Ncore 100 Air - Loại: MiniITX - Chất liệu: Thép, nhựa, nhôm - Kích thước: 155 x 212 x 449mm - Hỗ trợ: ITX, 2 khe PCIe - Ổ cứng: 1 x 2.5" SSD - Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x jack âm thanh 3.5mm - GPU: Tối đa 356mm - CPU Cooler: 50mm / 70mm - PSU: 100mm (SFX) - Quạt lắp sẵn: 2 x 120mm (trên & sau) - Bộ lọc bụi: Có	12th	3,790,000
62	Case Cooler Master Ncore 100 Air White	Vỏ máy tính Ncore 100 Air - Loại: MiniITX - Chất liệu: Thép, nhựa, nhôm - Kích thước: 155 x 212 x 449mm - Hỗ trợ: ITX, 2 khe PCIe - Ổ cứng: 1 x 2.5" SSD - Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x jack âm thanh 3.5mm - GPU: Tối đa 356mm - CPU Cooler: 50mm / 70mm - PSU: 100mm (SFX) - Quạt lắp sẵn: 2 x 120mm (trên & sau) - Bộ lọc bụi: Có	12th	3,890,000
63	Case Cooler Master MasterFrame 360 Panorama MF360-KINN-S00	Vỏ máy tính Cooler Master MasterFrame 360 Panorama MF360-KINN-S00 : - Chất liệu : Thép - Phân loại Mid Tower. 1 x PCI-e 5.0 Riser Cable, 2 x ARGB spotlight - Cổng kết nối 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A 5G, 1 x USB 4.0 Gen 2x2 Type-C 20G - Màu sắc Đen - Fan Bottom: 6 x 120mm, 2 x 140mm, 2 x 180mm, 2 x 200mm - Khe gắn ổ cứng 1 x HDD hoặc 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, BTF (ATX) - Kích thước 549mm x 291mm x 581mm - Hỗ trợ VGA Tối đa 430 mm - Hỗ trợ tản nhiệt CPU Tối đa 145 mm - Hỗ trợ tản nhiệt nước Bottom: 120 / 140 / 240 / 280 / 360 mm	24th	4,950,000
64	Case Cooler Master MasterFrame 360 Stage LCD MF360-KHNN-S02	Vỏ máy tính Cooler Master MasterFrame 360 Stage LCD MF360-KHNN-S02: - Chất liệu Thép - Phân loại Mid Tower. 1 x 15.6-inch FHD Screen, 1 x PCI-e 5.0 Riser Cable, 2 x ARGB spotlight - Cổng kết nối 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A 5G, 1 x USB 4.0 Gen 2x2 Type-C 20G - Màu sắc Đen - Fan Bottom: 6 x 120mm, 2 x 140mm, 2 x 180mm, 2 x 200mm - Khe gắn ổ cứng 1 x HDD hoặc 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, BTF (ATX) - Kích thước 549mm x 291mm x 581mm - Hỗ trợ VGA Tối đa 430 mm - Hỗ trợ tản nhiệt CPU Tối đa 145 mm - Hỗ trợ tản nhiệt nước Bottom: 120 / 140 / 240 / 280 / 360 mm	24th	6,250,000
65	Case Cooler Master Frame 600 Black	Vỏ máy tính MasterFrame 600 Black: - Loại: Mid Tower (Open-Frame) - Hỗ trợ: Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, SSI-CEB (E-ATX lên đến 305 x 330mm) - Kích thước: 531 x 261 x 544mm - Chất liệu: Thép SGCC, nhôm, kính cường lực - Khe mở rộng: 8 khe PCIe - Ổ cứng: 2 x 2.5"/3.5", 3 x 2.5" - Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, jack tai nghe 3.5mm combo - Quạt: Trước (3 x 120mm/140mm/180mm/200mm), trên (3 x 120mm/140mm/180mm/200mm), sau (1 x 120mm), cạnh (3 x 120mm/140mm) - Tản nhiệt: Trước (120mm - 420mm), trên (120mm - 420mm), sau (120mm), cạnh (240mm - 420mm) - Khoảng trống: GPU (485mm), CPU (190mm), PSU (235mm) - Bộ lọc bụi: Có (mặt trên, mặt trước, mặt dưới, mặt cạnh)	12th	5,290,000
66	Case Cooler Master Frame 600 Silver	Vỏ máy tính MasterFrame 600 Silver - Loại: Mid Tower (Open-Frame) - Hỗ trợ: Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, SSI-CEB (E-ATX lên đến 305 x 330mm) - Kích thước: 531 x 261 x 544mm - Chất liệu: Thép SGCC, nhôm, kính cường lực - Khe mở rộng: 8 khe PCIe - Ổ cứng: 2 x 2.5"/3.5", 3 x 2.5" - Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, jack tai nghe 3.5mm combo - Quạt: Trước (3 x 120mm/140mm/180mm/200mm), trên (3 x 120mm/140mm/180mm/200mm), sau (1 x 120mm), cạnh (3 x 120mm/140mm) - Tản nhiệt: Trước (120mm - 420mm), trên (120mm - 420mm), sau (120mm), cạnh (240mm - 420mm) - Khoảng trống: GPU (485mm), CPU (190mm), PSU (235mm) - Bộ lọc bụi: Có (mặt trên, mặt trước, mặt dưới, mặt cạnh)	12th	5,490,000
67	Case Cooler Master HAF 700 EVO Black	Vỏ máy tính HAF 700 EVO - Loại: Full Tower - Hỗ trợ: ATX, E-ATX, Micro-ATX, Mini-ITX, SSI CEB, SSI EEB - Kích thước: 556 x 279 x 540mm - Chất liệu: Thép SGCC, lưới, nhựa ABS, kính cường lực - Khe mở rộng: 8 khe PCIe - Ổ cứng: 12 x 3.5"/2.5" combo - Cổng kết nối: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x jack âm thanh - Quạt: 2 x 200mm SickleFlow PWM, hỗ trợ tối đa 6 bộ tản nhiệt - Tản nhiệt: Hỗ trợ tản nhiệt nước đa dạng với giá đỡ xoay	12th	8,950,000
68	ANTEC CX200M_B Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mini Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Trên: 2 x 120mm/140mm, Sau: 1 x 120mm, Đáy: 2x 120mm, Cổng kết nối: Power, LED On/Off, 2 x USB3.0 , Headphone/Mic Combo Jack , Chất liệu: Thép, Nhựa, Màu sắc: Đen, Kích thước: 350 x 210 x 392mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" hoặc 2.5": 2 hoặc 1; 2.5": 1, Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
69	ANTEC AX22 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan : Trước: 3 x 120mm RGB (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm, Trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối: Power, Reset, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, MIC/HD-AUDIO, Chất liệu: Thép, Nhựa, Màu sắc: Đen, Kích thước: 351 x 206 x 451mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" hoặc 2.5": 2/2 ; 2.5": 2 (Với điều kiện chiều rộng mainboard dưới 185mm), Mainboard	12th	675,000
70	ANTEC AX83 RGB Elite Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan: Trước: 3 x 120mm RGB (lắp sẵn)/ 3 x 140mm, Sau: 1 x 120mm RGB (lắp sẵn), Trên: 2 x 120mm/ 2 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset, LED On/Off Button, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, MIC/HD-AUDIO, Chất liệu: Thép, Nhựa , Màu sắc: Đen, Kích thước: 380 x 218 x 486mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 1/0; 2.5": 2, Mainboard hỗ trợ: E-ATX (280mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	739,000
71	ANTEC Gaming AX90 Mid-Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Lắp sẵn: Trước: 3 x 120mm ARGB; Sau: 1x 120mm , Chất liệu : Steel + Plastic , Màu sắc : Đen , Kích thước : 473 x 210 x 486 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5"/2.5" x 2; Khe m,ở rộng x 7 USB 2.0 x 2; USB 3.0 x 1; MIC / HD-AUDIO , Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX - Gắn được TOP RAD 360	12th	1,380,000

72	ANTEC P20C White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Front: 3 x 120mm PWM (Lắp sẵn)/ 3 x 140mm/ 2 x 185mm, Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Power Supply Shroud: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 3.2 Gen 2 x 1, MIC x 1, HD-AUDIO x 1 , Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 469 x 220 x 490mm (D x W x H) , Khe gắn ổ	12th	1,919,000
73	ANTEC P20C ARGB Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan :Front: 3 x 120mm ARGB (Lắp sẵn)/ 3 x 140mm/ 2 x 185mm, Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Power Supply Shroud: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm, Cổng kết nối : Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 3.2 Gen 2 x 1, MIC x 1, HD-AUDIO x 1 , Chất liệu : Thép, nhựa, Màu sắc : Đen , Kích thước : 469 x 220 x 490mm (D x W x H) , Khe gắn ổ	12th	1,939,000
76	ANTEC Performance 1 FT White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots, Fan : Trước: 3 x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1, Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2: 2.5": 3 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,329,000
77	ANTEC Performance 1 FT Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots, Fan : Trước: 3 x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1, Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: đen , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5"	12th	3,329,000
78	ANTEC Performance 1 FT ARGB Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots, Fan : Trước: 3 RGB x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm(lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1 , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính, Màu sắc: Đen , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2: 2.5": 3 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,369,000
83	Xigmatek XS-29 (EN42010)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ Mainboard: Micro-ATX, ITX , Phân loại : Mid tower - case lùn , Fan : Hỗ trợ: Trước: 120mm x 2; Bên hông: 120mm x 1; Sau: 80mm x1 , Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt , Màu sắc : Đen, Kích thước : 306 x 185 x 353 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5 "/3.5" x 2; ODD x 1; Khe mở rộng x 4; Cổng kết nối: USB1.1 x2; Audio in/out x 1 (HD Audio)	0th	239,000
84	Xigmatek XA-20 (ATX)-EN46072	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 slots . Giao tiếp : USB1.1 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX . Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2.5", 3.5" x 2 / ODD 3.5" x 1 . Other Supports : Hỗ trợ tản nhiệt CPU 155mm Hỗ trợ VGA 330mm . Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt . Kích thước : 370 x 188 x 413 mm	0th	295,000
85	Xigmatek XA-22 (ATX)-EN47567	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Giao tiếp : USB1.1 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) Mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2.5", 3.5" x 2 / ODD 3.5" x 1 , Other Supports Hỗ trợ tản nhiệt CPU 155mm Hỗ trợ VGA 330mm , Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt	0th	295,000
86	Xigmatek SKY II 3F Artic (EN44205)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (tùy chọn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 360 x 200 x 450 mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5" / 1x 3.5" ; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio)	12th	615,000
87	Xigmatek Myx 3F Black (EN49118)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Fan :Trước: 120mm x 3 (sẵn 3 x C20F); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn). - Cổng kết nối : USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (HD Audio), Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Khe gắn ổ cứng Bottom Panel: 2.5" x 1 hoặc 3.5" x 1; SSD Bay: 2.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ Micro-ATX, ITX , Màu sắc Đen - Kích thước 330 x 195 x 423mm , Hỗ trợ VGA Chiều dài tối đa 295mm , Hỗ trợ tản nhiệt CPU Chiều cao tối đa 158mm, Hỗ trợ tản nhiệt	12th	585,000
88	Xigmatek Sky III 3F (EN47695)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ Mainboard: ATX, Micro ATX, Mini ITX, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - FAN HỆ THỐNG - Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn) hoặc 140mm fan x 2 (tùy chọn) , Vật liệu: Steel , Kích thước: 360 x 210 x 445 mm , Hỗ trợ: 2.5 "" x 1 / 3.5"" x 1 , Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm , Hỗ trợ VGA 340mm	12th	649,000
89	Xigmatek STAR 3F - EN90649	KHÔNG NGUỒN , Kích thước: 340 × 195 × 448 mm (Dài × Rộng × Cao) , Chất liệu: Thép , Hỗ trợ bo mạch chủ: ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Nguồn hỗ trợ: Nguồn ATX tiêu chuẩn (PS2) , Khe mở rộng: 7 khe tiêu chuẩn, Cổng kết nối (I/O Panel): 1 × USB 3.0, 1 × USB 2.0, HD Audio , Hỗ trợ quạt: Mặt trước: 3 × 120 mm , Mặt trên: 2 × 120 mm, Mặt sau: 1 × 120 mm, Khoang nguồn (PSU Shroud): 2 × 120 mm . Hỗ trợ ổ cứng: 2 × khay kết hợp 2.5"/3.5" HDD , 1 × khay SSD 2.5" , Hỗ trợ tản nhiệt nước: Mặt trước: Radiator 240 mm (lắp độc lập) , Giới hạn phần cứng: Chiều dài VGA tối đa: 295 mm , Chiều dài nguồn (PSU) tối đa: 155 mm , Chiều cao tản nhiệt CPU tối đa: 165 mm	12th	539,000
90	Xigmatek FLY II Artic 3GF (EN44670)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn 03 Fan Xigmatek G20F); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn) , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/3.5" x 1 , khe cắm mở rộng : 7 slots - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực	12th	719,000
91	Xigmatek Ocean M Nano Black (EN45400)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :4 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen	12th	679,000
92	Xigmatek Ocean M Nano Artic (EN45417)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :4 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng	12th	785,000
93	Xigmatek Ocean Black (EN45363) - ATX	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :7 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen - Kích thước : 418 x 277 x 440mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5"/ 2 x 3.5"	12th	Liên hệ
94	Xigmatek Ocean Artic (EN45370) - ATX	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :7 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng - Kích thước : 418 x 277 x 440mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5"/ 2 x 3.5"	12th	Liên hệ
95	Xigmatek CUBI M Nano Black (EN44953)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn), Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn), Đáy: 120mm fan x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 2 (tùy chọn) Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Đen , Kích thước : 350 x 280 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	675,000
96	Xigmatek CUBI Nano Artic (EN44960)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn), Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn), Đáy: 120mm fan x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 2 (tùy chọn) Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 350 x 280 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
97	Xigmatek CUBI M (EN42775)	KHÔNG NGUỒN , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, MINI ITX , Phân loại : Case Bé Cá , Fan : Hỗ trợ: Trên: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; Dưới: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; MB PANEL: 120mm x 2 hoặc 140mm x 2m x 2; Sau: 120mm x 1, Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 430 x 277 x 372 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 5 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio	12th	780,000
98	Xigmatek CUBI M ARTIC (EN42782)	KHÔNG NGUỒN , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, MINI ITX , Phân loại : Mid Tower , Fan Hỗ trợ: Trên: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; Dưới: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; MB PANEL: 120mm x 2 hoặc 140mm x 2m x 2; Sau: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Trắng , Kích	12th	Liên hệ
99	Xigmatek Alpha CUBI II Black (EN45271)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm fan x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 431 x 277 x 431mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,070,000
100	Xigmatek Alpha M ARTIC 3GF (EN44113)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots. Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 364 x 212 x 438mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1, 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	739,000
101	Xigmatek Blast M Black (EN46179)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 1 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 435 x 218 x 415mm	12th	780,000
102	Xigmatek Alpha Blast M Artic (EN46186)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 1 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 435 x 218 x 415mm	12th	840,000
103	Xigmatek Alpha PANO M Black (EN46193)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 285 x 368mm	12th	935,000
104	Xigmatek Alpha PANO M Artic (EN46209)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 285 x 368mm	12th	1,079,000
105	Xigmatek Alpha Meta Black (EN45004)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen, Kích thước : 430 x 238 x 495mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,470,000
106	Xigmatek Alpha Meta Arctic (EN45011)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 430 x 238 x 495mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,570,000
107	Xigmatek Pano M Nano 3GF Black (EN45523)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Cạnh: 2 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm x 1; Nóc: 2 x 120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 352 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	685,000
108	Xigmatek Pano M Nano Artic 3GF (EN45530)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Cạnh: 2 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm x 1; Nóc: 2 x 120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 352 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	885,000

109	Xigmatek ALPHARD M 3IF (EN48174)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Vật liệu: Steel , Kích thước: 364 x 212 x 438 mm , Hỗ trợ: 2.5 "" x 1 / 3.5"" x 1 - Hỗ trợ Mainboard: Micro-ATX, ITX , Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) - Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm , Hỗ trợ VGA 350mm , Màu Đen - Fan hệ thống: Canh: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm fan x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn)	12th	699,000
110	Xigmatek ALPHARD 3GF (EN43796) Màu Đen	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Đen , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5" x 1, 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	929,000
111	Xigmatek ALPHARD ARTIC 3GF (EN43826)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio), Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1, 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,019,000
112	Xigmatek GAMING X II 3F - EN42355	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Hỗ trợ: Trên: 120mm x 2/ 140mm x 2; Trước: 120mm x 3/ 140mm x 3; Sau: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 400 x 215 x 488 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	709,000
113	Xigmatek Duo X 3F Black (EN49002)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots . - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 395 x 212 x 487 mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5"	12th	669,000
114	Xigmatek AQUA M NANO ARTIC 3GF (EN45516)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 340 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2/ 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
115	Xigmatek AQUA M Nano II Black (EN46964)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Nóc: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Đáy: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x1 (tuỳ chọn) (case không fan) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1; USB 2.0 x 2; HD Audio - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 300 x 275 x 312mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x1 (bottom panel) / 2.5" & 3.5" combo x1 (HDD bracket)	12th	429,000
116	Xigmatek AQUA M Nano II Arctic (EN46971)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Nóc: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Đáy: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x1 (tuỳ chọn) (case không fan) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1; USB 2.0 x 2; HD Audio - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 300 x 275 x 312mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x1 (bottom panel) / 2.5" & 3.5" combo x1 (HDD bracket)	12th	489,000
117	Xigmatek ANUBIS PRO 4FX-EN40771	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Trước: 140mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm fan x 1 (lắp sẵn); Trên: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 468 x 205 x 488 mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5 " x 2 / 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio); Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm; Hỗ trợ VGA 420mm , Mainboard hỗ trợ : E-	12th	1,145,000
118	Xigmatek OSIRIS PRO 4FX (EN46797)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Trước: 140mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 140mm x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kích cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 465 x 238 x 481mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,129,000
119	Case GOLDEN FIELD HiFi MTX360 White	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ bo mạch chủ: M-ATX, ITX , Khe mở rộng PCI: 5 khe , Khay ổ cứng: HDD x 2, SSD x 1 , Thiết kế kính cường lực tháo lắp nhanh : - Vị trí quạt: Phía trên: 120mm × 3 hoặc 140mm × 2 , Phía sau: 120mm × 1, Ngăn cách: 120mm × 2, Phía dưới: 120mm × 3 - Hỗ trợ tản nhiệt nước: Phía trên: Tản nhiệt nước 360mm - Cổng I/O: USB 2.0 × 2 , USB 3.0 × 1 , Cổng âm thanh HD - Giới hạn chiều cao tản nhiệt CPU: 155mm - Giới hạn chiều dài card đồ họa: 400mm	12th	799,000
120	Case GOLDEN FIELD Window 360 (White)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ bo mạch chủ: E-ATX (12" * 10.9") / ATX / M-ATX / ITX , Ổ cứng : HDD*2 hoặc HDD*1 + SSD*1 , Khe cắm thẻ PCI : 7+3, Thiết kế kính cường lực tháo lắp nhanh : - Vị trí quạt: Phía trên : 120mm * 3 / 140mm * 2 , Mặt bên : 120mm *3 /140mm * 2 , Phía dưới : 120mm *3 , Mặt sau : 120mm*1 - Hệ thống làm mát : Tản nhiệt nước : 120mm / 240mm / 280mm / 360mm - Chiều dài card độ họa : 390mm - Độ cao làm mát CPU : 168mm	12th	1,190,000
121	Case MIK V30 ATX Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Rear: 1 x 80mm (optional); Side: 1 x 120mm (optional) , Cổng kết nối : 2 x USB2.0 + HD Audio , Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Đen , Kích thước : 400 x 205 x 445mm , Khe gắn ổ cứng :	0th	295,000
122	Case MIK AETHER GAMING BLACK	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ M-ATX; ITX : - Chất liệu Metal; Tempered Glass - Fan Hỗ trợ hệ thống: Trên: 2 x 120mm; Dưới: 2 x 120mm; Bên hông: 1 x 120mm; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Khe gắn ổ cứng 2.5" x 1; 3.5" x 1; PCI Slot x 4; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Kích thước 318 x 210 x 398 mm	0th	589,000
123	Case MIK AETHER GAMING WHITE	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ M-ATX; ITX : - Chất liệu Metal; Tempered Glass - Fan Hỗ trợ hệ thống: Trên: 2 x 120mm; Dưới: 2 x 120mm; Bên hông: 1 x 120mm; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Khe gắn ổ cứng 2.5" x 1; 3.5" x 1; PCI Slot x 4; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Kích thước 318 x 210 x 398 mm	0th	639,000
124	Case MIK MORAX 3FA Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Phía trước: 2 x 140 mm (Trang bị sẵn), Phía trên: 2 x 120 mm /140 mm, Phía sau: 1 x 120 mm (Trang bị sẵn) , Chất liệu :Thép, Nhựa ABS, Kính cường lực , Màu sắc Đen; Kích thước :365 x 216 x 405mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng :3.5" HDD x 2, 2.5" SSD x 2 , Mainboard hỗ trợ :M-ATX, ITX	24th	755,000
125	Case MIK MIK MORAX 3FA White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Phía trước: 2 x 140 mm (Trang bị sẵn), Phía trên: 2 x 120 mm /140 mm, Phía sau: 1 x 120 mm (Trang bị sẵn) , Chất liệu : Thép, Nhựa ABS, Kính cường lực , Màu sắc Trắng , Kích thước : 365 x 216 x 405mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5" HDD x 2, 2.5" SSD x 2 , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, ITX	24th	855,000
126	Case MIK LV12 mini Flow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Mặt sau: 2 x 120mm; Trên/dưới: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0; Jack Audio In & Out x 1 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 338 x 255	24th	980,000
127	Case MIK LV12 mini Flow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Mặt sau: 2 x 120mm; Trên/dưới: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0; Jack Audio In & Out x 1 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : TRắng , Kích thước : 338 x	24th	1,030,000
128	Case MIK LV12 mini ELITE Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) ,	24th	1,080,000
129	Case MIK LV12 mini ELITE White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) ,	24th	1,080,000
130	Case MIK LV12 mini ELITE Pink	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) ,	24th	1,080,000
131	Case MIK LV12 M Black (Không Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : 9 quạt (Không kèm sẵn) , Chất liệu : Thép, Sơn tĩnh điện , Màu sắc : Đen , Kích thước : 428 x 280 x 375mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD x 2, 2.5 SSD x 2, Khe mở rộng x 4 , Mainboard hỗ trợ : MATX, ITX	24th	Liên hệ
132	Case MIK LV12 M White (Không Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : 9 quạt (Không kèm sẵn) , Chất liệu : Thép, Sơn tĩnh điện , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 428 x 280 x 375mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD x 2, 2.5 SSD x 2, Khe mở rộng x 4 , Mainboard hỗ trợ : MATX, ITX	24th	980,000
133	Case MIK LV12 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 khe PCI + 3 , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Phía sau: 1 x 120mm; Trên/ dưới: 3 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, HD Audio, Chất liệu : Thép; Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước :	24th	1,520,000
134	Case MIK LV12 White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 khe PCI + 3 , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Phía sau: 1 x 120mm; Trên/ dưới: 3 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, HD Audio, Chất liệu : Thép; Kính cường lực , Màu sắc : trắng , Kích thước :	24th	1,620,000
135	Case MIK G8 NOVA M	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : PCI4x theo chiều ngang - Fan : phép lắp đặt tới 5 quạt 120mm: Gồm 2 quạt 120mm bên hông & 2 quạt 120mm dưới đáy hoạt động như quạt hút, đưa luồng khí mát vào thẳng các linh kiện chính, trong khi 1 quạt 120mm phía sau đóng vai trò đẩy khí nóng ra ngoài. - Hỗ trợ gắn tản nước AIO Phía hông: 240mm - Cổng kết nối : USB 3.0, USB 2.0 và HDAudio Jack cũng được bố trí hợp lý trên đỉnh case. - Chất liệu : Khung thép SGCC, Kính cường lực bo cong mặt trước và cạnh bên , Kính cường lực cạnh trên .	24th	1,090,000
136	Case MIK G8 NOVA X	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7x theo chiều ngang - Fan : Phía hông: 3x 120mm, Phía dưới: 2x 120mm, Đằng sau: 1x 120mm - Hỗ trợ gắn tản nước AIO Phía hông: 240mm - Cổng kết nối : 1 USB Type A chuẩn 3.0, 1x USB Type a chuẩn 2.0, 1x HD Audio. - Chất liệu : Khung thép SGCC, Kính cường lực bo cong mặt trước và cạnh bên , Kính cường lực cạnh trên . - Màu sắc : Đen , Kích thước : 339 x 275 x 394mm , Khe gắn ổ cứng : 1 ổ cứng 3.5" và 2 ổ cứng 2.5", Mainboard hỗ trợ : ATX / M-ATX /	24th	1,290,000
137	Case MIK H2 Gaming	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Cạnh trước Lưới , Phía trên Lưới, Kích thước L285 x W195 x H380mm , Cạnh trái Kính cường lực, Cạnh phải Thép , Màu sắc Đen . - Quạt hỗ trợ Phía sau: 1x 120mm , Phía trên: 2x 120mm , Phía trước: 3x 120mm , Phía dưới: 2x 120mm - Radiator support Cạnh trên: 240mm , Max. VGA Card 280mm , Max. CPU Cooler 165mm , Kích thước Motherboard hỗ trợ M-ATX / ITX - Vị trí nguồn - kích thước Hộc riêng - ATX 160mm - Hỗ trợ ổ cứng 1x 2.5" , 1x 3.5"	12th	369,000
138	Case MIK H3 Hồ Cá Gaming Đen	KHÔNG NGUỒN , Cạnh phải Thép , Cạnh trái Kính cường lực , Cạnh trước Kính cường lực , Phía trên Lưới , Kích thước L330 x W200 x H440mm , Màu sắc Đen - Kích thước Motherboard hỗ trợ M-ATX / ITX , Max. VGA Card 330mm , Max. CPU Cooler 165mm - Vị trí nguồn - kích thước Hộc riêng - ATX 160mm - Radiator support Cạnh trên: 240mmB 2.0 - Quạt hỗ trợ Phía trên: 2x 120mm , Phía sau: 1x 120mm, Phía dưới: 2x 120mm - Cổng cắm 2x USB 2.0 , 1x Cổng âm thanh HD Audio , 1x Cổng Microphone, 1x USB 3.0	12th	479,000
139	Case MIK BARBATOS M - Màu Đen	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kim loại, Kính cường lực có màn hình kỹ thuật số - Kích thước :L385 x W280 x H377mm - Hỗ trợ mainboard : M-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 3.5" HDD x 1, 2.5" SSD x 2 - Cổng kết nối : USB2.0 + HD Audio x 1, USB3.0 x 1 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ : Rear: 1x120mm (optional), Side: 2x120 mm (optional), Bottom: 2x120 mm (optional)	24th	1,009,000

140	**Case MIK BARBATOS M - Màu Trắng**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kim loại, Kính cường lực có màn hình kỹ thuật số - Kích thước :L385 x W280 x H377mm - Hỗ trợ mainboard : M-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 3.5" HDD x 1, 2.5" SSD x 2 - Cổng kết nối : USB2.0 + HD Audio x 1, USB3.0 x 1 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ : Rear: 1x120mm (optional), Side: 2x120 mm (optional), Bottom: 2x120 mm (optional)	24th	1,139,000
141	**Case MIK BARBATOS - Màu Đen**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực - Kích thước : 41.8 x 2.7 x 44 cm - Hỗ trợ mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 3 x 2.5" - Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 , 1 x USB 3.0 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ phía sau: 1 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ hông : 3 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ bên dưới : 3 x	24th	1,330,000
142	**Case MIK BARBATOS - Màu Trắng**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực - Kích thước : 41.8 x 2.7 x 44 cm - Hỗ trợ mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 3 x 2.5" - Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 , 1 x USB 3.0 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ phía sau: 1 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ hông : 3 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ bên dưới : 3 x	24th	1,430,000
143	**Case MIK LUMINE 4FA BLACK**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower - Fan : Gắn sẵn: Bên hông: 3x 120mm ARGB; Sau: 1 x 120mm ARGB - Hỗ trợ hệ thống(tùy chọn): Trên: 3x 120mm/140mm; Dưới: 1x 120mm/140mm - Chất liệu : Metal; Tempered Glass - Màu sắc : Đen - Kích thước : 430 x 245 x 445mm - Khe gắn ổ cứng : 3 x 3.5" Or 2 x 2.5"; 7x khe PCI mở rộng; 1 x USB2.0; 1 x USB 3.0; HD Audio in-out	24th	1,680,000
144	**Case MIK LUMINE 4FA WHITE**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower - Fan : Gắn sẵn: Bên hông: 3x 120mm ARGB; Sau: 1 x 120mm ARGB - Hỗ trợ hệ thống(tùy chọn): Trên: 3x 120mm/140mm; Dưới: 1x 120mm/140mm - Chất liệu : Metal; Tempered Glass - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 430 x 245 x 445mm - Khe gắn ổ cứng : 3 x 3.5" Or 2 x 2.5"; 7x khe PCI mở rộng; 1 x USB2.0; 1 x USB 3.0; HD Audio in-out	24th	1,780,000
145	**Corsair 3500X Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011277-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Tối đa 10), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	1,860,000
146	**Corsair 3500X Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011276-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Tối đa 10), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	1,860,000
147	**Corsair 3500X RGB Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011279-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực	24th	2,360,000
148	**Corsair 3500X RGB Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011278-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực	24th	2,360,000
149	**Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass White (CC-9011281-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng :2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm; (iCUE Link), Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	3,450,000
150	**Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass Black (CC-9011280-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng :2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm; (iCUE Link), Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	3,450,000
151	**Corsair 2500X Tempered Glass mATX Mid-Tower Black (CC-9011265-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 469 x 304 x 376mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	3,690,000
152	**Corsair 2500X Tempered Glass mATX Mid-Tower White (CC-9011266-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) - Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 469 x 304 x 376mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	3,690,000
153	**Corsair 3500X CALL OF DUTY BLACK OPS 6 EDITION (CC-9011276-COD)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Horizontal (or 4 Vertical) - Fan : Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 3 x 120mm/1 x 140mm; Side: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : 1x HD Audio; 1x USB 3.2 Gen1; 1x USB-3.2 Gen2 Type-E; 1x F_PANEL - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W) - Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays	24th	2,350,000
154	**Corsair FRAME 4000D Black (CC-9011290-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 5 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5"	24th	Liên hệ
155	**Corsair FRAME 4000D White (CC-9011291-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 5 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5"	24th	
156	**Corsair 4000D Airflow TG White (CC-9011201-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 5 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm - Other Supports : Chiều dài GPU tối đa 360mm; Chiều dài PSU tối đa 180mm (220mm nếu tháo lồng HDD); Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 170mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i - Chất liệu : Thép, kính cường lực, nhựa , Màu TRắng - Kích thước : 453 x 230 x 466mm - Khối lượng : 7,8kg - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2, 2.5 x 2	24th	1,975,000
157	**Corsair FRAME 4000D RS ARGB Black (CC-9011296-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 5 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sẵn 3 x RS120 ARGB fan)/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5"	24th	2,570,000
158	**Corsair FRAME 4000D RS ARGB White (CC-9011297-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 5 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sẵn 3 x RS120 ARGB fan)/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5"	24th	2,570,000
159	**Corsair 6500X Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011257-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	4,360,000
160	**Corsair 6500X Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011258-WW)**	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	4,360,000

161	Corsair 7000D Airflow TG White CC-9011219-WW	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Độ dài GPU tối đa 450 mm; Chiều dài PSU tối đa 225 mm; Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 190 mm; Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, 420mm, 480mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i, H170i Chất liệu : Thép; Cường lực Màu sắc : Trắng Kích thước :600 x 550 x 248mm (W x L x H) Khe gắn ổ cứng : 6x 3.5"; 4x 2.5"	24th	5,180,000
162	Corsair 7000D Airflow TG Black CC-9011218-WW	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Độ dài GPU tối đa 450 mm; Chiều dài PSU tối đa 225 mm; Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 190 mm; Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, 420mm, 480mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i, H170i Chất liệu : Thép; Cường lực Màu sắc : Đen Kích thước : 600 x 550 x 248mm (W x L x H) Khe gắn ổ cứng : 6x 3.5"; 4x 2.5"	24th	5,180,000
163	Corsair 1000D Super-Tower CC-9011148-WW	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Supper Tower - Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước: 120mm x 8; Trên: 140mm x 3; Sau: 120mm x 2 - Chất liệu : Nhôm, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 600 x 550 x 248mm (W x L x H)	24th	Liên hệ
164	Corsair iCUE LINK 9000D Airflow TG White (CC-9011274-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Super Full Tower , Khe cắm mở rộng : 8 slots Horizontal (or 4 Vertical) + 2 Vertical (For Secondary Motherboard) - Fan : Top: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Front: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Side: 3 x 120mm; Rear 2 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x HD Audio; 4 x USB 3.2 gen 1 Type-A; 2 x USB 3.2 gen 2 Type-C - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 698 x 698 x 307mm - Khe gắn ổ cứng : 5 x Internal 3.5" Drive Bays/ 6 x Internal 2.5" Drive Bays - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX, SSI-EEB	24th	12,890,000
165	Corsair iCUE LINK 9000D Airflow TG Black (CC-9011273-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Super Full Tower , Khe cắm mở rộng : 8 slots Horizontal (or 4 Vertical) + 2 Vertical (For Secondary Motherboard) - Fan : Top: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Front: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Side: 3 x 120mm; Rear 2 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x HD Audio; 4 x USB 3.2 gen 1 Type-A; 2 x USB 3.2 gen 2 Type-C - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 698 x 698 x 307mm - Khe gắn ổ cứng : 5 x Internal 3.5" Drive Bays/ 6 x Internal 2.5" Drive Bays - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX, SSI-EEB	24th	12,890,000
166	Case MSI MAG FORGE M100A Black (4Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn 3 x 120mm ARGB Fan); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn 1 x 120mm ARGB Fan) , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio, 1 x Mic , Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Đen , Kích thước : 388 x 200 x 423mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5" + 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" + 2 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX/ Mini-ITX	12th	839,000
167	Case MSI MAG FORGE 120A Airflow Black (6 Fan RGB)	Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn) hoặc 2 x 140mm; Top: 2 x 120mm (sẵn) hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio, 1 x Mic, 1 x LED On/Off button, 1 x Reset button ,	12th	890,000
168	Case MSI MAG FORGE 320R Airflow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Front: 3 x 120 mm (kèm) / 2 x 140 mm, Top: 3 x 120 mm / 2 x 140 mm, Rear: 1 x 120 mm (kèm), Side: 2 x 120 mm, PSU Shroud: 2 x 120 mm , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 472.5 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	1,170,000
169	Case MSI MAG FORGE 320R Airflow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Front: 3 x 120 mm (kèm) / 2 x 140 mm, Top: 3 x 120 mm / 2 x 140 mm, Rear: 1 x 120 mm (kèm), Side: 2 x 120 mm, PSU Shroud: 2 x 120 mm , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 472.5 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	1,340,000
170	Case MSI MAG PANO M100R PZ Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro- ATX Tower , Khe cắm mở rộng: 5 slots Fan: Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Front: NA, Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm, Side: 3 x 120mm (sẵn), Bottom: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in , Chất liệu: Kính cường lực, Kim loại, Màu sắc: Đen, Kích thước: 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5"), Mainboard hỗ trợ:	12th	2,370,000
171	Case MSI MAG PANO M100R PZ White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro- ATX Tower , Khe cắm mở rộng: 5 slots Fan: Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Front: NA, Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm, Side: 3 x 120mm (sẵn), Bottom: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in , Chất liệu: Kính cường lực, Kim loại, Màu sắc: trắng, Kích thước: 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5"), Mainboard hỗ trợ:	12th	2,470,000
172	Case MSI MAG PANO 100R PZ White (4Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots Fan : Trên: 3 x 120mm (sẵn 3 x 120mm ARGB)/ 2 x 140mm; Trước: Không; Sau: 1 x 120mm (sẵn 1 x 120mm ARGB)/ 1 x 140mm; Bên hông: 3 x 120mm; Dưới: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in, 1 x LED Switch Button, 1 x Power Button Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo	12th	3,270,000
173	Case MSI MPG GUNGNIR 300R Airflow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120 mm / 2x 140 mm, Front: 3x 120 mm (kèm) / 3x 140 mm, Rear: 1x 120 mm (kèm) / 1x 140 mm , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5" (compatible with 2.5") 2 x 2.5", Mainboard hỗ trợ : E-ATX(up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x Audio, 1 x Mic	12th	Liên hệ
174	Case MSI MPG GUNGNIR 300P AIRFLOW Black (4 Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120m / 2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sẵn)/ 3 x 140 mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140 mm Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-out, 1 x Mic-in, 1 x Reset Button, 1 x Power Button , Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 6 x 2.5"; 2 x 2.5"/3.5" ,	12th	3,970,000
175	Case MSI MPG GUNGNIR 300R Airflow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120 mm / 2x 140 mm, Front: 3x 120 mm (kèm) / 3x 140 mm, Rear: 1x 120 mm (kèm) / 1x 140 mm , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 6 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5", Mainboard hỗ trợ : E-ATX(up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	3,760,000
176	Case NZXT H5 Flow All White 2022 (CC-H51FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Fan : Trước: 2 x 120mm / 2 x 140mm, Trên nóc: 2 x 120mm, Sau: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet), Dưới: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet) - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : H: 464 mm (Có chân); W: 227 mm; D: 446 mm	24th	1,875,000
177	Case NZXT H5 Flow All Black 2022 (C-H51FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Fan : Trước: 2 x 120mm / 2 x 140mm, Trên nóc: 2 x 120mm, Sau: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet), Dưới: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet) - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : H: 464 mm (Có chân); W: 227 mm; D: 446 mm	24th	1,875,000
178	Case NZXT H5 Flow RGB All Black 2023 (C-H51FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 120mm/ 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân)	24th	2,570,000
179	Case NZXT H5 Flow RGB All White 2023 (C-H51FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 120mm/ 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân)	24th	2,570,000
180	Case NZXT H5 Elite All White (CC-H51EW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm; Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân)	24th	2,970,000
181	Case NZXT H5 Elite All Black (CC-H51EB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm; Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân)	24th	2,970,000
182	Case NZXT H6 Flow All Black (CC-H61FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1	24th	2,570,000
183	Case NZXT H6 Flow All White (CC-H61FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1	24th	2,570,000

184	Case NZXT H6 Flow RGB All White (C-H61FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1	24th	3,070,000
185	Case NZXT H6 Flow RGB All Black (C-H61FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1	24th	3,070,000
186	Case NZXT H7 Flow All Black 2024 (CM-H72FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (Sẵn)/ 3 x 140mm, Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear: 1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2	24th	2,770,000
187	Case NZXT H7 Flow All White 2024 (CM-H72FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (Sẵn)/ 3 x 140mm, Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear: 1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2	24th	2,770,000
188	Case NZXT H7 Flow RGB All Black 2024 (CM-H72FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (1 x F360 RGB Core included), Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear:1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 544 x 244 x 468mm (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (Up to 27.7mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,270,000
189	Case NZXT H7 Flow RGB All White 2024 (CM-H72FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (1 x F360 RGB Core included), Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear:1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 544 x 244 x 468mm (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (Up to 27.7mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,270,000
190	Case NZXT H7 Elite RGB All Black (CM-H71EB-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (sẵn); Top:3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear:1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4+2; 3.5": 2	24th	3,670,000
191	Case NZXT H7 Elite RGB All White (CM-H71EW-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (sẵn); Top:3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear:1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4+2; 3.5": 2	24th	3,670,000
192	Case NZXT H9 Flow All White (CM-H91FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Bên: 3 x 120mm; Mặt trên: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Đáy: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Phía sau: 1x120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Có chân) (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 6/ 3.5" x 2	24th	3,370,000
193	Case NZXT H9 Elite All Black (CM-H91EB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower - Fan : Side:3 x 120mm, Top:3 x 120mm / 2 x 140mm, Bottom:3 x 120mm / 2 x 140mm, Rear:1 x 120mm - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Có chân) (H x W x D) - Khối lượng : 13.1 kg - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4 + 2/ 3.5": 2	24th	4,950,000
194	Case NZXT H9 Elite All White (CM-H91EW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Side:3 x 120mm, Top:3 x 120mm / 2 x 140mm, Bottom:3 x 120mm / 2 x 140mm, Rear:1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 Type A Gen 1: 2; USB 3.2 Gen 2x2 Type-C (20 Gbps): 1; Audio output jack: 1 - Chất liệu ; Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Có chân) (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4 + 2/ 3.5": 2	24th	4,950,000
195	Case Thermaltake S200 TG Black (CA-1X2-00M1WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Top: 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 210 x 395.3 mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5",	12th	1,235,000
196	Case Thermaltake S200 TG Snow (CA-1X2-00M6WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Top: 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 210 x 395.3 mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5", Mainboard hỗ trợ : Mini	12th	1,375,000
197	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,235,000
198	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Snow	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,330,000
199	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Pink	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,430,000
200	Case Thermaltake Micro Tower H16 TG ARGB Black (CA-1Y8-00S1WN-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Front: 2 x 120mm (sẵn)/ 2 x 140mm; Top: 2 x 120mm/140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, USB 2.0 x 1, microphone x 1, earphone x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 404 x 216 x 378 mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5"	12th	1,130,000
201	Case Thermaltake Micro Tower H16 TG ARGB Snow (CA-1Y8-00S6WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Front: 2 x 120mm (sẵn)/ 2 x 140mm; Top: 2 x 120mm/140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, USB 2.0 x 1, microphone x 1, earphone x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 404 x 216 x 378 mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5"	12th	1,230,000
202	Case Thermaltake View 270 TG V2 ARGB Mid Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right (M/B Side): 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm; Power Cover: 3 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 456 x 230 x 454mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5"	12th	1,570,000
203	Case Thermaltake View 270 TG V2 ARGB Mid Tower Snow	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right (M/B Side): 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm; Power Cover: 3 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 456 x 230 x 454mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5"	12th	1,630,000
204	Case Thermaltake View 270 TG V2 ARGB Mid Tower Hydrangea Blue	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Top: Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right (M/B Side): 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm; Power Cover: 3 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Xanh dương - Kích thước : 456 x 230 x 454mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5" - Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX), 12" x 9.6" (ATX), 12" x 13" (E-ATX)	12th	1,730,000

205	Case Thermaltake H570 TG ARGB Black (CA-1T9-00M1WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 - Fan : Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 3 x 140mm, 2 x 140mm, 1 x 140mm hoặc 2 x 200mm, 1 x 200mm; Top: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 2 x 140mm, 1 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối ; USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước ; 487 x 216 x 463.6mm , Khe	12th	Liên hệ
206	Case Thermaltake H570 TG ARGB Snow (CA-1T9-00M6WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 3 x 140mm, 2 x 140mm, 1 x 140mm hoặc 2 x 200mm, 1 x 200mm; Top: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 2 x 140mm, 1 x 140mm; Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc ; Trắng , Kích thước : 487 x 216 x 463.6mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 4 x 2.5"	12th	1,970,000
207	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Black (CA-1Y2-00M1WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5"	12th	1,970,000
208	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Snow (CA-1Y2-00M6WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : trắng , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5"	12th	2,070,000
209	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Matcha Green (CA-1Y2-00MEWN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Xanh lá , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5"	12th	2,170,000
210	Gigabyte AORUS C400 GLASS GB-AC400G (Đen)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Fan : Quạt được lắp sẵn : Phía dưới: 120mm x3 (ARGB & PWM) Phía sau: 120mm x1 (ARGB & PWM) , Hỗ trợ gắn thêm Fan Phía dưới: 120mm x3 / 140mm x2 , Trên: 120mm x3 / 140mm x2 , Phía sau: 120mm x1, Chất liệu : Thép, Nhựa, Thủy tinh , Màu sắc : Đen Kích thước : Cao 435x Rộng 210x Sâu 469 mm , Khe gắn ổ cứng : Hỗ trợ ổ đĩa 3,5" : 2 + 3 (Thay thế từ quạt phía dưới), Hỗ trợ ổ đĩa 2,5" : 2 + 1 (Thay thế từ 3,5") , Khe cắm mở rộng : 8 , Cổng hỗ trợ ; USB 3.2 Gen2 Type-C x1 , USB 3.0 x2 , Nút Reset , Âm thanh vào &	12th	3,350,000
211	Case Gigabyte C500 Panoramic Stealth Black (GB-C500P ST)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Top: 120mm x 3/ 140mm x 2; Bottom: 120mm x 3; Side: 120mm ARGB x 3 (Sẵn); Rear: 120mm ARGB x 1 (sẵn)/ 140mm x 1 - Cổng kết nối : USB 3.2 Gen2 Type-C x 1; USB 3.0 x 2; Reset Button; Audio In & Out (supports HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính, Nhựa - Màu sắc : Đen , Kích thước : 520 x 318 x 560mm - Khe gắn ổ cứng : 3.5"/2.5" Drive Bays: 2; 2.5" Drive Bays: 1 + 2 (Replace from 3.5")	12th	4,290,000
212	Case Gigabyte C500 Panoramic Stealth Ice (GB-C500PI ST)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Top: 120mm x 3/ 140mm x 2; Bottom: 120mm x 3; Side: 120mm ARGB x 3 (Sẵn); Rear: 120mm ARGB x 1 (sẵn)/ 140mm x 1 - Cổng kết nối : USB 3.2 Gen2 Type-C x 1; USB 3.0 x 2; Reset Button; Audio In & Out (supports HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính, Nhựa - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 520 x 318 x 560mm - Khe gắn ổ cứng : 3.5"/2.5" Drive Bays: 2; 2.5" Drive Bays: 1 + 2 (Replace from 3.5")	12th	4,390,000
	POWER - NGUỒN (Giá đã bao gồm VAT)			
1	Nguồn MICRO 450W	Nguồn nhỏ , công suất : 450W, Cổng kết nối: 1 SATA - 2ATA , Fan: 8cmSata x 2 - fan 8cm	12th	275,000
2	Nguồn MICRO 500W	Nguồn nhỏ , công suất : 500W,Cổng kết nối: 1 SATA - 2ATA , Fan: 8cmSata x 2 - fan 8cm	12th	299,000
4	500W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS ,24 PINS) (Fan 12cm)	24th	299,000
5	550W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	365,000
6	625W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	385,000
7	650W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	339,000
8	750W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	510,000
9	300W Sama Tank 435	Công suất : 300W max 340W , giao tiếp : Sata x 3; ATA x 1 , Điện Áp : 220Vac , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin ; 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu, Fan : Fan 12 cm màu đỏ , Other Supports : 1 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	425,000
10	400W Sama Tank 535	Công suất : 400W, MAX 460W , giao tiếp : Sata x 4; ATA x 3 , Điện Áp : 176-264Vac , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin bọc lưới chống nhiễu; 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu , Fan : Fan 12 cm màu đỏ , Other Supports : 2 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	595,000
11	350W FPMAX TF350	Công suất : 350W (công suất thực 250W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời:1 x ATX20+4, 1 x 4+4 PIN, 4 x SATA, 2 x MOLEX	24th	375,000
12	500W FPMAX TF500	Công suất : 500W (Công suất thực 400W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời:Sata x 4, IDE x 2, 1 x đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin, 1 x Đầu 20 + 4 pin, 1 x PCI EXPRESS (6+2) pin	24th	575,000
13	600W FPMAX TF600	Công suất : 600W (Công suất thực 500W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời:Sata x 4, IDE x 2, 1 x đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin, 1 x Đầu 20 + 4 pin, 1 x PCI EXPRESS (6+2) pin	24th	685,000
14	500W Cooler Master Elite NEX PN500 230V	Công suất 400W - Peak Power 500 , Nguồn Vào : 200-240V/ 3A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Non Modular	36th	749,000
15	500W Cooler Master Elite NEX N500 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N500 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 500W - Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x1 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: Quạt làm mát 120mm Sleeve Fan + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection + Điện áp đầu vào: 230V + Cáp kết nối: Cáp không modular (cố định, không tháo rời được) + Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu) Đặt biệt: Hiệu năng tương đương dòng PN600 hỗ trợ PeakPower lên đến 600w	36th	770,000
16	600W Cooler Master Elite NEX PN600 230V	Công suất : 500W - Peak Power 600 , Nguồn Vào : 200-240V/ 4A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Non Modular	36th	870,000
17	600W Cooler Master Elite NEX N600 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N600 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 600W - Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x1 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: Quạt làm mát 120mm Sleeve Fan + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection + Điện áp đầu vào: 230V + Cáp kết nối: Cáp không modular (cố định, không tháo rời được) + Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu) Đặt biệt: Hiệu năng tương đương dòng PN700 hỗ trợ PeakPower lên đến 700w	36th	870,000
18	700W Cooler Master Elite NEX PN700 230V	Công suất : 600W - Peak Power 700 , Nguồn Vào : 200-240V/ 4.5A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Non Modular	36th	940,000
19	700W Cooler Master Elite NEX N700 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N700 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 700W -Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection	36th	1,039,000

20	800W Cooler Master Elite NEX PN800 230V	Công suất 800W - fan 12cm, 1 đường 12v 54A , (4+4pin) EPS, 8pin x 1 EPS, 5 sata, 3 ata , 2 PCI express 6+2 pin, màu đen . Active PFC , hiệu suất > 75%	36th	1,075,000
21	500W Cooler Master MWE 500 BRONZE V2 230V	Công suất : 500w , Fan 12cm, 1 đường 12v 41A, (4+4pin) x 1 CPU, 6 sata, 3 ATA, 2 PCI Express 6+2 pin, chuẩn ERP 2014 lot 3, Active PFC, hiệu suất 88% , chuẩn 80 Plus Bronze	36th	liên hệ
22	650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V	Công suất : 650w, Nguồn Vào : 200-240Vac, 10-6A , Thời gian chờ : >18ms at 100% Full Load@230Vac, MTBF >100,000 Hours , Fan : 120mm , PFC : Active PFC, Màu sắc : Đen, Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX 24 Pin Connectors, 2 x EPS 4+4 Pin Connectors, 6 x SATA Connectors, 3 x Peripheral 4 Pin Connectors, 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors	36th	1,339,000
23	750W Cooler Master MWE 750 BRONZE V3 230V	Công suất : 750w, Nguồn Vào : 200-240Vac, 10-6A , Thời gian chờ : >18ms at 100% Full Load@230Vac, MTBF >100,000 Hours , Fan : 120mm , PFC : Active PFC, Màu sắc : Đen, Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX 24 Pin Connectors, 2 x EPS 4+4 Pin Connectors, 6 x SATA Connectors, 3 x Peripheral 4 Pin Connectors, 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors	36th	1,475,000
24	650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V Full Range	PSU-Nguồn máy tính MWE BRONZE 650 V3 FR +Bronze 80 Plus, Full range, Cáp bọc lưới + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 650W + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x4 8(6+2) pin PCI-E, x6 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: UVP / OVP / OPP / OTP / SCP	36th	Liên hệ
25	750W Cooler Master MWE 750 BRONZE V3 FULL RANGE	PSU-Nguồn máy tính MWE BRONZE 750 V3 FR +Bronze 80 Plus, Full range, Cáp bọc lưới + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 750W + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x4 8(6+2) pin PCI-E, x6 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: UVP / OVP / OPP / OTP / SCP	36th	Liên hệ
26	750W Cooler Master MWE GOLD 750W V3 ATX 3.1 Non Modular	Nguồn máy tính MWE GOLD 750 V3 - Công suất : 750W - Điện áp đầu vào: 230V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Màu sắc: Đen - Chứng nhận hiệu suất: 80 Plus Gold, đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm điện - Chứng nhận Cybenetics: Gold Lambda A-, đánh giá hiệu suất và độ ồn tối ưu - Phiên bản ATX: 3.1 - Quạt: 120mm HDB Fan (quạt hoạt động êm ái, có tuổi thọ cao) - Cáp kết nối: Cáp không modular (cố định, không tháo rời được) - Công suất cực đại: 200% công suất danh định, đảm bảo cung cấp điện ổn định khi tải nặng - Bảo hành: 5 năm - Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu)	36th	1,630,000
27	850W Cooler Master MWE GOLD 850W V3 ATX 3.1 Non Modular	Nguồn máy tính MWE GOLD 850 V3 - Công suất : 850W - Điện áp đầu vào: 230V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Màu sắc: Đen - Chứng nhận hiệu suất: 80 Plus Gold, đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm điện - Chứng nhận Cybenetics: Gold Lambda A-, đánh giá hiệu suất và độ ồn tối ưu - Phiên bản ATX: 3.1 - Quạt: 120mm HDB Fan (quạt hoạt động êm ái, có tuổi thọ cao) - Cáp kết nối: Cáp không modular (cố định, không tháo rời được) - Công suất cực đại: 200% công suất danh định, đảm bảo cung cấp điện ổn định khi tải nặng - Bảo hành: 5 năm - Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu)	36th	1,869,000
28	750W Cooler Master MWE GOLD 750 Fully modular	Nguồn máy tính MWE GOLD 850 V2 - Công suất : 750W - Điện áp đầu vào: 230V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Chứng nhận hiệu suất: 80 Plus Gold, đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm điện - Phiên bản ATX: 3.1 - Quạt: 120mm HDB Fan (quạt hoạt động êm ái, có tuổi thọ cao) - Cáp kết nối: Full Modular, dễ dàng tháo lắp và quản lý dây hiệu quả - Cáp đặc biệt: Bộ chuyển đổi 90 độ 12V-2x6 (1 to 3), hỗ trợ cấp nguồn tối ưu - Bảo hành: 5 năm - Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu)	36th	2,450,000
29	850W Cooler Master MWE GOLD 850W V3 Fully modular ATX 3.1 80 Plus Gold	Nguồn máy tính MWE GOLD 850W V3 Fully modular ATX 3.1 80 Plus Gold - Công suất : 850W - Nguồn : 100-240V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Fan 120mm HDB - Cáp rời 1 x ATX 24 Pin Connectors; 1 x EPS 4+4 Pin Connectors; 1 x EPS 8 Pin Connector; 6 x SATA; 2 x Peripheral 4 Pin Connectors; 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors; 1 x 12V-2x6 Connectors - Kích thước 160 x 150 x 86mm (L x W x H)	36th	2,269,000
30	1050W Cooler Master MWE GOLD V2 1050W Full Modular	Công suất : 1050W , Fan : 140mm , Nguồn : 90-264V; 13-6A , Cáp rời : 1 x ATX 24-pin, 1 x 4+4-pin EPS, 12 x SATA, 4 x 4-pin ngoại vi, 6 x PCI-e 6+2-pin , Kích thước : 180 x 150 x 86 mm , nguồn 80 Plus Gold	36th	3,770,000
31	1250W Cooler Master MWE GOLD 1250 V2 Full Modular	Công suất : 1250W , Giao tiếp: 1 đường 12v 104A , (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 12 sata, 4 ata, 8 PCI Express 6+2 pin MTBF : >100,000 Hours , Fan : 140mm, tốc độ quạt 2200 RPM , Nguồn: Điện áp đầu vào 90-264V , Độ ồn Độ ồn @ 20% 0 dBA, Độ ồn @ 50% 15.8 dBA, Độ ồn @ 100% 30.1 dBA , PFC Active PFC	60th	4,550,000
32	1000W Cooler Master V1000 PLATINUM	Công suất : 1000W , Giao tiếp : 2 đường 12v 41.45A , (4+4pin) x 1CPU + 8pin x 1CPU, 12 sata, 8 ata, 8 PCI Express 6+2 pin , MTBF : >100,000 Hours , Kích thước : 201.2 x 150 x 86 mm(D X R X C)	60th	Liên hệ
33	1300W Cooler Master V1300W Platinum	Công Suất : 1300W , MTBF : > 100.000 giờ , Fan 135mm, Nhiệt độ hoạt động : 0-50 ° C , PFC : Active PFC , Kết nối : 2 đường 12v 54A , (4+4pin) x 1CPU + 8pin x 1CPU, 16 sata, 8 ata, 12 PCI Express 6+2 pin Nguồn : 110-240V, 15-8A	60th	Liên hệ
34	1600W Cooler Master V1600 Platinum	Công Suất : 1600W , Hiệu suất : 80 Plus Platinum , Số cổng cắm: 1 x 24-pin Main, 1 x 8-pin (4+4) EPS, 1x 8-pin EPS, 16 x SATA, 4 x Peripheral (4-pin), 5 x 8-pin (6+2) PCIE, 2 x 12V-2x6 Connectors, Quạt làm mát: 1 x 135 mm , Nguồn đầu vào: 100 - 240VAC	60th	7,550,000
35	750W Deepcool PL750D 750W ATX 3.0 80 Plus Bronze	Công suất 750w , Nguồn : 100-240V AC , Fan : 120mm HYB (Hydro Bearing) , Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời :PCI-E Gen5 12VHPWR x 1, PCI-Express 6+2 pin x 3, Molex x 2, SATA x 8, 4+4 Pin ATX/EPS x 2, 20+4 Pin ATX x 1	36th	1,370,000
36	500W Deepcool GAMER STORM PF500X 80 Plus Bronze ATX 2.52	Công suất 500w , Nguồn : 180-264V , Fan : 120mm Longlife HYB, Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời :Cáp nối liền: 1 x Main Power Connector 24 (20+4)Pin x1; 1 x CPU (4+4)Pin x1; 1 x PCI-E (6+2)Pin x2; 2 x SATA x3 + 4Pin Peripheral x1	36th	780,000
37	600W Deepcool GAMER STORM PF600X 80 Plus Bronze ATX 2.52	Công suất 600w , Nguồn : 180-264V , Fan : 120mm Longlife HYB, Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời :Cáp nối liền: 1 x Main Power Connector 24 (20+4)Pin x1; 1 x CPU (4+4)Pin x1; 2 x PCI-E (6+2)Pin x1; 2 x SATA x3 + 4Pin Peripheral x1	36th	975,000

38	**650W Deepcool GAMER STORM PF650X 80 Plus Bronze ATX 2.52**	Công suất 650w , Nguồn : 180-264V , Fan : 120mm Longlife HYB, Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời :Cáp nối liền: 1 x Main Power Connector 24 (20+4)Pin x1; 1 x CPU (4+4)Pin x1; 2 x PCI-E (6+2)Pin x1; 2 x SATA x3 + 4Pin Peripheral x1	36th	1,020,000
39	**700W Deepcool GAMER STORM PF700X 80 Plus Bronze ATX 2.52**	Công suất 700w ,Công suất 5V + 3.3V: 100W , Fan : 120mm Longlife HYB, Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời :Cáp nối liền: 1 x Main Power Connector 24 (20+4)Pin x1; 1 x CPU (4+4)Pin x1; 2 x PCI-E (6+2)Pin x1; 2 x SATA x3 + 4Pin Peripheral x1	36th	1,120,000
40	**850W Deepcool PQ850G ATX v3.1**	Công suất 850w , Nguồn : 100-240V AC , Fan : 120mm (D12SH-12), Hiệu suất của Cybenetics: [115V] Cybenetics Platinum (89-91%) [230V] Cybenetics Platinum (91-93%) , Đầu nối công suất cao: 2x EPS (2x cáp), 3x PCIe 6+2 pin (3x cáp), 1x PCIe 12+4 pin (600W) , Cổng kết nối ngoại vi: 8x SATA (2 dây cáp), 4x Molex 4 chân (1 dây cáp) , Trọng lượng: 1,37 kg (3,02 lb) , Độ ồn: Tiêu chuẩn Cybenetics+ (35-40 dB[A])	36th	2,390,000
41	**850W Deepcool GAMER STORM PN850M 850W 80 Plus GOLD Native ATX 3.1 Full Modular**	Công suất 850w , Nguồn : 100-240V AC , Fan : 120mm FDB (Fluid Dynamic Bearing), Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời :1 x Main Power Connector 24(20+4)Pin x 1; 2 x CPU (4+4)Pin x 1; 3 x PCI-E(6+2)Pin x 1; 1 x 12V-2x6(16Pin) x 1; 2 x SATA x 4 + 4Pin Peripheral x 1	36th	2,650,000
42	**400W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-400 400W ĐEN**	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-400 400W Đen - Công suất: 400W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.552 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie (dây rút)	36th	699,000
43	**500W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-500 500W ĐEN**	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-500 500W Đen - Công suất: 500W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.552 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie (dây rút)	36th	879,000
44	**550W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-550 550W ĐEN**	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-550 550W Đen - Công suất: 550W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.6055 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie (dây rút)	36th	899,000
45	**600W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-600 600W ĐEN**	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-600 600W Đen - Công suất: 600W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.648 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie(dây rút)	36th	969,000
46	**550W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-550 (80 PLUS) (màu đen)**	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-550 550W ĐEN (80 PLUS) - Công suất: 550W - Hiệu suất: 87% ở mức tải điển hình - Chứng nhận: 80 PLUS - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp dập nối bền bỉ - Kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x1/ P8(6+2)x1/ (IDE+SATA+SATA)x2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 6 cable tie(dây rút)	60th	915,000
47	**650W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-650 650W ĐEN (80 PLUS) (màu đen)**	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-650 650W ĐEN (80 PLUS) - Công suất: 650W - Hiệu suất: 87,5% - Chứng nhận: 80 PLUS - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp dập nối bền bỉ - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA + MOLEX 4pin x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.7241 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 6 cable tie (dây rút)	60th	1,190,000
48	**750W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-750 (80 PLUS) (màu đen)**	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-750 750W ĐEN (80 PLUS) - Công suất: 750W - Hiệu suất: 88.5% ở mức tải điển hình - Chứng nhận: 80 PLUS - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp dập nối bền bỉ - Kết nối: 24PINx1/ P8(4+4) +P8(4+4)x1/ P8(6+2)+P8(6+2)x1/ (IDE+SATA+SATA)x2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 6 cable tie(dây rút)	60th	1,429,000

49	750W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-BRZ-750 (80 PLUS BRONZE) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-BRZ-750 750W ĐEN (80 PLUS BRONZE) - Công suất: 750W - Hiệu suất: 88% ở mức tải điển hình - Chứng nhận: 80 PLUS BRONZE - Đạt tiêu chuẩn ATX 3.1 & PCIe 5.1 - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp dập nối bền bỉ - Kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x2/ PCI-E 5.0(12+4PIN)x1/ P8(6+2)x1/ P8 (6+2)+P8(6+2)x1/ (SATA+SATA+IDE)x2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 10 cable tie(dây rút) + 4 dây dán velcro + 1 sách hướng dẫn sử dụng	60th	1,470,000
50	850W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-850 (80 PLUS GOLD) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-850 (80 PLUS GOLD) (màu đen) - Công suất: 850W - Hiệu suất: 88.39 % full load - Chứng nhận: 80 PLUS GOLD - Đạt tiêu chuẩn ATX 3.1 & PCIe 5.1 - Độ bền: 100.000 giờ - Quạt: FDB, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Cáp dập nối cao cấp - Full-Modular - Cổng kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x2/ P8(6+2)x3/ PCI-E 5.1(12+4PIN)x1/ (SATA+SATA+SATA+SATA)x2/ (SATA+SATA+IDE+IDE)x1 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Tải xuống Báo cáo Kiểm tra sản phẩm qua MES ID - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 9 cable tie(dây rút) + 4 dây dán velcro + 14 nẹp giữ cố định dây nguồn + Sách hướng dẫn sử dụng	60th	3,090,000
51	1000W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-1000 (80 PLUS GOLD) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-1000-BK-EU 1000W đen (80 PLUS GOLD) - Công suất: 1000W - Hiệu suất: 88.70 % full load - Chứng nhận: 80 PLUS GOLD - Đạt tiêu chuẩn ATX 3.1 & PCIe 5.1 - Độ bền: 100.000 giờ - Quạt: FDB, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Cáp dập nối cao cấp - Full-Modular - Cổng kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x2/ P8(6+2)x3/ PCI-E 5.1(12+4PIN)x1/ (SATA+SATA+SATA+SATA)x2/ (SATA+SATA+IDE+IDE)x1 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Tải xuống Báo cáo Kiểm tra sản phẩm qua MES ID - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 9 cable tie(dây rút) + 4 dây dán velcro + 14 nẹp giữ cố định dây nguồn + Sách hướng dẫn sử dụng	60th	3,750,000
52	550W FSP HV PRO 80 Plus Bronze ATX 3.0	Công suất : 550W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 4+4 PIN: 1; PCIe 6+2 PIN: 2; SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC Active PFC .	36th	935,000
53	650W FSP HV PRO 80 Plus Bronze ATX 3.0	Công suất : 650W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 4+4 PIN: 1; PCIe 6+2 PIN: 2; SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC Active PFC .	36th	1,180,000
54	750W FSP VITA BD 750W 80 Plus Bronze ATX 3.1	Công suất : 750W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 140×150×86 mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 8 PIN x1 / 4+4 PIN x1 ; PCIe 6+2 PIN: 2; PCIe 12V-2x6 , SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC : Active ≧ 0.9 .	36th	1,460,000
55	850W FSP VITA BD 850W 80 Plus Bronze ATX 3.1	Công suất : 850W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 140×150×86 mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 8 PIN x1 / 4+4 PIN x1 ; PCIe 6+2 PIN: 2; PCIe 12V-2x6 , SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC : Active ≧ 0.9 .	36th	1,660,000
56	450W VSP DELTA P450W	Công suất : 450W , Nguồn : AC 200-240V/ 5A , CÁP 1*8Pin , 1* PCIe 8Pin , 4*Sata, 2*Molex, OVP, SCP, UVP	36th	459,000
57	550W VSP DELTA P550W	Công suất : 550W , Nguồn : AC 180-240V , CÁP 1*8Pin , 2* PCIe 8Pin , 4*Sata, 2*Molex, OVP, SCP, UVP	36th	579,000
58	550W VSP ECOMAX E550W	Công suất : 550W , Nguồn : AC 180-240V , CÁP 1*8Pin , 2* PCIe 8Pin , 4*Sata, 2*Molex, OVP, SCP, UVP	36th	579,000
59	600W VSP ELITE V650P-v2	Công suất : 600W , Nguồn : AC 180-240V, A.PFC , CÁP 2*8Pin , 2* PCIe 8Pin , 4*Sata, 2*Molex, OVP, SCB, UVB	36th	679,000
60	650W VSP ELITE V650P-v3	Công suất : 650W , Nguồn : AC 180-240V, A.PFC , CÁP 2*8Pin , 2* PCIe 8Pin , 4*Sata, 2*Molex, OVP, SCB, UVB	36th	759,000
61	650W VSP MEGAMAX VS650D (Chuẩn Cybenetics)	Công suất : 650W Chứng nhận Cybenetics Silver| Max 750W , NGUỒN : AC 180-240V/ 5A, công suất thực 89%, A.PFC, DC to DC , 2*8Pin, 2* PCIe 8Pin, 4*Sata, 2*Molex, OCP, OPP, SCP, OVP	36th	789,000
62	750W VSP MEGAMAX VS750D (Chuẩn Cybenetics)	Công suất : 750W Chứng nhận Cybenetics Silver| Max 850W , NGUỒN : AC 180-240V/ 5A, công suất thực 89%, A.PFC, DC to DC , 2*8Pin, 2* PCIe 8Pin, 4*Sata, 2*Molex, OCP, OPP, SCP, OVP	36th	869,000
63	550W CORSAIR CX550 - CP-9020277-NA	Công suất tối đa : 550W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước : ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,125,000
64	650W CORSAIR CX650 - CP-9020278-NA	Công suất tối đa : 650W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước : ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,285,000
65	750W CORSAIR CX750 - CP-9020279-NA	Công suất tối đa : 750W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước : ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,550,000
66	750W CORSAIR RM750e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020295-NA)	Công suất : 750 Watts , Giao tiếp : 1 x ATX 24-pin, 2 x EPS / ATX 12V 8-pin (4+4), 1 x 12V-2x6 (12+4) Pin, 1 x 12V-2x6 to Dual 8-Pin (6+2), 1 x PCIe 8-Pin (6+2), 1 x SATA (4 Straight SATA), 1 x SATA / PATA (2 Straight SATA) (2 Straight PATA) . Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 12cm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Other Supports : Độ ồn thấp .	60th	2,670,000
67	850W CORSAIR RM850e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020296-NA)	Công suất : 850 Watts , Giao tiếp Cáp rời : 1 x ATX 24-pin, 2 x EPS / ATX 12V 8-pin (4+4), 1 x 12V-2x6 (12+4) Pin, 1 x 12V-2x6 to Dual 8-Pin (6+2), 1 x PCIe 8-Pin (6+2), 1 x SATA (4 Straight SATA), 1 x SATA / PATA (2 Straight SATA) (2 Straight PATA) , Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm , Other Supports : Độ ồn thấp	60th	2.850.000**
68	1000W CORSAIR RM1000e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020297-NA)	Công suất : 1000 Watts , Giao tiếp Cáp rời :1 x ATX Cable (24-PIN), 2 x EPS / ATX 12V 8-Pin (4+4), 1 x 12v-2x6 (12+4) Pin, 2 x PCIe 8-Pin (6+2), 2 x PCIe 8-Pin (6+2) (6+2), 1 x SATA (3 SATA) Straight, 1 x SATA (4 SATA) Right Angle, 1 x PATA (4-Pin) , Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm , Other Supports : Độ ồn thấp	60th	4,030,000
69	1200W CORSAIR RM1200e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020258-NA)	Công suất : 1200 Watts , Giao tiếp Cáp rời :11 x ATX Cable (24-PIN), 2 x EPS / ATX 12V 8-Pin (4+4), 1 x 12v-2x6 (12+4) Pin, 2 x PCIe 8-Pin (6+2), 2 x PCIe 8-Pin (6+2) (6+2), 1 x SATA (3 SATA) Straight, 1 x SATA (4 SATA) Right Angle, 1 x PATA (4-Pin), Nguồn Vào : 100V - 240V, Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 150 x 86mm , Other Supports : Độ ồn thấp	60th	4,950,000
70	850W CORSAIR RM850x Full Modul (CP-9020270-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn: 100 - 240V; Fan: 135mm , Kích thước: 150 x 86 x 160mm, Cáp rời: ATX Cable 24 Pin (20+4)1 x 1, EPS/ATX12V 8 Pin (4+4) Cable2 x 1, PCIe 8 Pin (6+2) Cable3 x 2, SATA cable (3 SATA)2 x 3, SATA Cable (4 SATA)1 x 4, Peripheral Cable (4-Pin)2 x 4	60h	3,550,000
71	850W CORSAIR RM850x Shift 2025 - 80 Plus Gold - Fully Modular (CP-9020299-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn 100V-240V , Fan 140mm FDB , Cáp rời 1 x ATX Motherboard (24-pin); 2 x ATX12V / EPS12V (4+4-pin); 2 x 8-pin PCIe (6+2-pin); 1 x 90° 12V-2x6 to 600W 12V-2x6 (12+4-pin); 1 x 600W 90° 12V-2x6 to 2x 8-pin PCIe (6+2-pin); 3 x (3 SATA); 1 x (4 PATA) , ATX 3.1 & PCIe 5.1 - Cybenetics Gold - Kích thước 200 x 150 x 86mm	60th	3,950,000
72	1000W CORSAIR RM1000x Full Modul (CP-9020271-NA)	Công suất 1000W , Nguồn: 100 - 240V , Fan: 120mm , Kích thước: 150 x 86 x 180mm , Cáp rời: Cáp ATX 24 Pin (20+4) 1 x 1, Cáp EPS/ATX12V 8 Pin (4+4) 2 x 1, Cáp PCIe 8 Pin (6+2) 4 x 2, Cáp SATA (3 SATA) 1 x 3, Cáp SATA (4 SATA) 2 x 4, Cáp Peripheral(4-Pin) 3 x x4	60th	4,560,000
74	1200W CORSAIR RM1200x Shift 80 Plus Gold - Full Modul - CP-9020254-NA	Công suất 1200W , 100% tụ điện của Nhật Bản 105 ° C , Hiệu suất 80 PLUS Gold làm giảm chi phí vận hành và nhiệt thừa, và chế độ quạt Zero RPM đảm bảo sự im lặng ảo ở tải trọng thấp và trung bình , FAN 140mm , có cổng PCIE 5.0 , và thiết kế đi dây bên hông nguồn .	60th	liên hệ
75	750W CORSAIR RM750x Shift (CP-9020251-NA)	Công suất : 750 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Kích thước: 160 x 150 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX 20+4 pin (610mm), 2 x CPU 4+4 pin (650mm), 1 x 12V-2x6 16 pin (650mm), 1 x PCI-E 6+2 pin*2 (600mm + 100mm), 1 x PCI-E 6+2 pin*1 (550mm), 3 x SATA*4 (455mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1 x 4 pin Peripheral*4 (450mm + 100mm + 100mm + 100mm)	60th	2,570,000

76	750W CORSAIR RM750x Shift White (CP-9020273-NA)	Công suất : 750 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 2x PCI-E 6+2 pin, 3x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 1x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	60th	3,350,000
77	850W CORSAIR RM850x Shift White (CP-9020274-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 3x PCI-E 6+2 pin, 3x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	60th	3,750,000
77	850W CORSAIR RM850x Shift - 80 Plus Gold Fully Modular PSU (CP-9020252-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 12A–6A , Fan 140 mm , Cáp rời ATX Cable; EPS/ATX12V Cable; 12VHPWR Cable; PCIe Cable; SATA Cable; PATA Cable; Kích thước 160 x 150 x 86 mm - Màu Đen	60th	3,750,000
78	1000W CORSAIR RM1000x Shift White (CP-9020275-NA)	Công suất : 1000 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 4x PCI-E 6+2 pin, 4x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	60th	4,850,000
79	1200W CORSAIR RM1200x Shift White (CP-9020276-NA)	Công suất : 1200 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin,6x PCI-E 6+2 pin, 4x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	60th	5,600,000
80	750W CORSAIR SF750 Full Modul (CP-9020284-NA)	Công Suất : 750W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời: 1 x 24(20+4)-pin, 1 x 8(4+4)-pin ATX12V, 2 x 8(6+2)-pin PCI-E, 3 x SATA, 3 x Molex, 1 x Floppy	60th	4,220,000
81	850W CORSAIR SF850 Full Modul (CP-9020256-NA)	Công Suất : 850W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời: 1x ATX 20+4 pin (300mm), 2x CPU 4+4 pin (400mm), 3x PCI-E 6+2 pin*1 (400mm), 1x 12V-2x6 16 pin (400mm), 2x SATA*4 (100mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1x 4 pin Peripheral*3 (100mm + 115mm + 115mm)	60th	4,750,000
82	1000W CORSAIR SF1000 Full Modul (CP-9020257-NA)	Công Suất : 1000W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời :1 x ATX 20+4 pin (300mm), 2 x CPU 4+4 pin (400mm), 4 x PCI-E 6+2 pin*1 (400mm), 1 x 12V-2x6 16 pin (400mm), 2 x SATA*4 (100mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1 x 4 pin Peripheral*3 (100mm + 115mm + 115mm)	60th	5,650,000
83	850W CORSAIR SF850L ATX 3.0 - 80 Plus Gold Fully Modular (CP-9020245-NA)	Công Suất : 850W , Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 10A–5A , Fan : 120 mm , Kích thước 130 x 125 x 63.5mm , Cáp rời : ATX cable; EPS/ATX12V cable; PCI-e cable; PCI-e cable; 12VHPWR; SATA cable; PATA cable	60th	3,770,000
84	1000W CORSAIR SF1000L ATX 3.0 - 80 Plus Gold Fully Modular (CP-9020246-NA)	Công Suất : 1000 W , Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 12A–6A, Fan : 120 mm Kích thước : 130 x 125 x 63.5mm , Cáp rời : ATX cable; EPS/ATX12V cable; PCI-e cable; PCI-e cable; 12VHPWR; SATA cable; PATA cable	60th	4,550,000
86	1600W CORSAIR AX1600i-CP-9020087-NA	Công suất : 1600W Watts . Giao tiếp : Đầu nối EPS 2 Đầu nối mềm 2 Đầu nối PCI-E 8 Đầu nối SATA 16 , MTBF : 100.000 hours , Fan : 140mm , 80 PLUS Efficiency , Titanium , Other Supports : Full Modul , Kích thước : 150 x 86 x 200mm , Khối lượng : 2,65kg	60th	12,950,000
87	450W Antec META V450	Công suất : 450W (Công suất thực 400W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 1x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex , 1X FDD conector	24th	479,000
88	550W Antec META V550	Công suất : 550W (Công suất thực 500W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 1x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex , 1X FDD conector	24th	519,000
89	650W Antec Atom V650	Công suất : 650W (Công suất thực 600W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 2x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex, 1x FDD.	24th	845,000
90	750W Antec Atom V750	Công suất : 750W (Công suất thực 700W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 2x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex, 1x FDD.	24th	950,000
91	650W Antec CUPRUM STRIKE CSK650 EC (650W)	Công suất : 650W , Fan: 120mm (Silent Fan) , Nguồn: 100 - 240 VAC , Kích thước : 86 x 150 x 140mm , Cáp rời : 1 x 24 pin M/B, 1 x 8(4+4)pin CPU, 4 x 8(6+2) pin PCI-E, 7 x Sata, 2 x Molex, 1 x FDD	36th	1,250,000
92	750W Antec CUPRUM STRIKE CSK750H EC (750W)	Công suất : 750W , Fan: 120mm (Silent Fan) , Nguồn: 100 - 240 VAC , Kích thước :150 x 140 x 86mm , Cáp rời 1 x 24 pin M/B, 1 x 8(4+4)pin CPU, 4 x 8(6+2) pin PCI-E, 8 x Sata, 3 x Molex, 1 x FDD	36th	1,379,000
93	1000W Antec 1000W -HCG1000 PRO P EC	Công suất : 1000W , Điện áp đầu vào 100V-240V , Đầu vào hiện tại 15A-6.5A , Dải tần số đầu vào 60Hz-50Hz PFC PFC hoạt động , Công suất tín hiệu tốt 100-150ms , Công suất đầu ra 1000W, Quạt im lặng FDB 135mm Chứng nhận 80 Plus Bạch Kim , Kết nối 1 x 24(20+4)pin MB , 1 x 16(12+4)pin PCIE 5.1 12VHPWR , CPU 2 x 8(4+4)pin , 3 x 8(6+2) Chân PCI-E , 14x SATA , 3x Molex	36th	4,390,000
94	1200W Antec 1200W -HCG1200 PRO P EC	Công suất : 1200W , Điện áp đầu vào 100V-240V, Đầu vào hiện tại 15A-7.5A , Dải tần số đầu vào 60Hz-50Hz PFC PFC hoạt động , Công suất tín hiệu tốt 100-150ms , Công suất đầu ra 1200W , Quạt im lặng FDB 135mm, Chứng nhận 80 Plus Bạch Kim , Kết nối 1 x 24(20+4)pin MB , 1 x 16(12+4)pin PCIE 5.1 12VHPWR , CPU 2 x 8(4+4)pin , 3 x 8(6+2) Chân PCI-E, 14x SATA , 3x Molex	36th	4,890,000
95	Nguồn CST 550W EMASTER EVP550	Công suất : 550W , Vỏ đen sơn tĩnh điện, có công tắc . ♦Quạt đen 120mm siêu êm ái & điều khiển nhiệt độ; ♦Bảo vệ toàn diện: OVP, SCP, UVP, OPP, OCP, OTP; ♦Đầu nối:	24th	499,000
96	Nguồn CST 650W EMASTER EVP650	Công suất : 650W , Vỏ đen sơn tĩnh điện, có công tắc . ♦Quạt đen 120mm siêu êm ái & điều khiển nhiệt độ; ♦Bảo vệ toàn diện: OVP, SCP, UVP, OPP, OCP, OTP; ♦Đầu nối:	24th	579,000
97	350W Xigmatek X-Power III 350-EN49608	Công suất : 250W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 1 / PCI-E 6+2pin * 1 / SATA * 3 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 17A (204W) , Công suất thật : 250W , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	Liên hệ
98	400W Xigmatek X-Power III 450-EN45969	Công suất : 400W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 1 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 27A (324W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước :150 x 85 x 140(mm)	24th	585,000
99	450W Xigmatek X-Power III 500-EN45976	Công suất : 450W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 30A (360W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	559,000
100	500W Xigmatek X-Power III 550-EN45983	Công suất : 500W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 35A (420W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	729,000
101	600W Xigmatek X-Power III 650-EN45990	Công suất : 600W , Kết nối :20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 45A (540W) , MTBF :100,000 giờ , Fan :12cm Fan * 1 , Kích thước :150 x 85 x 140(mm)	24th	819,000
102	200W Xigmatek LitePower II i350 200W (EN46407)	Công suất : 200W (Hiệu suất 75%) , Nguồn : 220-240V, 6A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	369,000
103	300W Xigmatek LitePower II i450 300W (EN46414)	Công suất : 300W (Hiệu suất 75%) , Nguồn : 220-240V, 6A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	429,000
104	400W Xigmatek LitePower II i550 400W (EN46421)	Công suất : 400W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 8A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	595,000
105	500W Xigmatek LitePower II i650 500W (EN46438)	Công suất : 500W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 8A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	659,000
106	500W Xigmatek LitePower II Plus iP650 500W (EN46445)	Công suất : 500W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 10A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời :20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	785,000
107	600W Xigmatek LitePower II Plus iP750 600W (EN46773)	Công suất : 600W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 10A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời :20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	875,000
108	650W Xigmatek THOR T650 V3 80 Plus Bronze (EN45998)	Công suất 650W , Nguồn : 12 VDC , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời : 20+4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 4; SATA x 5; Molex 4pin x 3 , Chứng nhận 80 Plus Bronze đảm bảo rằng nguồn pc này đạt hiệu suất cao và tiết kiệm năng lượng, giúp giảm hóa đơn điện của bạn.	24th	1,259,000
109	750W Xigmatek THOR T750 V3 750W (EN43130)	Công suất 750W , Nguồn : 12V, 62.5A , Fan : Ultra Silent 12cm Fan x 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời : 20+4pin x 1/CPU 4+4pin x 2/ PCI-E Gen 5.1 x 1/ PCI-E 6+2pin x 4/ SATA x 6/ Molex 4pin x 3"	24th	1,250,000
110	850W Xigmatek THOR T850M V3 850W (EN43338)	Công suất 850W , Nguồn : 100-240V, Fan : 1 x Ultra Silent 12cm Fan , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời : 1 x 20+4pin; CPU: 2 x 4+4pin; PCI-E Gen 5.1: 1; PCI-E: 4 x 6+2pin; SATA: 6: Molex: 3 x 4pin	24th	1,659,000
111	750W Xigmatek HYPER H750 750W (EN48555) - 80 Plus Bronze	Công suất 750W , Fan: 12cm x 1 , Nguồn: 110-240VAC , Kích thước :140 x 150 x 85 mm , Cáp rời :1 x 20+4P MB; 2 x 4+4Pin CPU; 2 x 6+2Pin PCI-E; 2 x SATA; 1 x L4P; 1 x L4P	24th	1,050,000
111	1000W Xigmatek PRIME M Pro 1000W (EN47459) - 80 Plus Gold	Công suất 1000W , Fan 120mm , Nguồn 100-240VAC , Cáp rời 1 x 20+4P MB; 2 x 4+4Pin CPU; 2 x 6+2Pin PCI-E; 2 x SATA; 1 x L4P; 1 x Gen 5.1 12V-2x6 PCI-E , Kích thước 140 x 150 x 85 mm , 80 Plus Gold	36th	2,390,000
112	400W Nguồn máy tính Golden Field Dragon GTX480	Công suất 400W , Quạt làm mát: 1 x 120 mm , Số cổng cắm : 1 x 24-pin Main, 1 x 8-pin (4+4) EPS, 1 x 8-pin (6+2) PCIE, 4 x SATA , Cáp rời : không hỗ trợ , Chuẩn kích thước : ATX	36th	659,000

113	**500W Nguồn máy tính Golden Field Dragon GTX580**	Công suất 500W , Quạt làm mát: 1 x 120 mm , Mạch kép PCB 2 lớp đồng giúp Nguồn hoạt động mát hơn, ổn định và bền bỉ hơn , - Hiệu suất 76%, IC Smart điều khiển tiết kiệm năng lượng , Đường cấp nguồn +12V nâng cao dùng cho Game Online, hệ thống High End DIY , EMI 2 cấp giúp cho linh kiện nguồn tuổi thao cao hơn, PCI-E 8Pin (6Pin+2): Cấp nguồn riêng cho VGA , Cáp rời : không hỗ trợ , Chuẩn kích thước: ATX	36th	785,000
114	**600W Nguồn máy tính Golden Field Dragon GTX680**	Công suất 600W , Quạt làm mát: 1 x 120 mm , Chuẩn nguồn 80 Plus , Hiệu suất >76% , Nguồn điện vào 100 - 240VAC , Đầu cấp điện cho hệ thống : 2 x 8-pin (6+2) PCIE , 1 x 24-pin Main , 1 x 8-pin (4+4) CPU, 4 x SATA	36th	889,000
115	**500W Nguồn máy tính MIK SPOWER 500 (SP005841)**	Công suất 500W : Mã SPOWER 500 (SP005841) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 500W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 1x 4+4 PIN, 1x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 402W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Chuẩn tiết kiệm điện C6/C7 cho Intel & AMD + Chuẩn nguồn: Single Rail + Thiết kế độc đáo - dây cắm dài hơn các đối thủ cùng phân khúc	36th	549,000
116	**550W Nguồn máy tính MIK SPOWER C550B Bronze (SP006649)**	Công suất 550W : Mã C550B Bronze (SP006649) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 550W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 1x 4+4 PIN, 2x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 434W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 80% tương đương 80Plus White	36th	699,000
117	**650W Nguồn máy tính MIK SPOWER C650B Bronze (SP006078)**	Công suất 650W : Mã C650B Bronze (SP006078) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 650W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 2x 4+4 PIN, 2x 6+2 PIN, 5x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 504W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Tụ Nhật + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 85% tương đương 80Plus Bronze	36th	859,000
118	**750W Nguồn máy tính MIK SPOWER C750B Bronze (SP006093)**	Công suất 750W : Mã C750B Bronze (SP006093) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 750W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 2x 4+4 PIN, 4x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 750W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Tụ Nhật + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 82% tương đương 80Plus Bronze	36th	1,190,000
119	**850W Nguồn máy tính MIK C850G Bronze (SP006240)**	Công suất 850W : Mã C850G Bronze (SP006240) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 850W - ATX 3.0 + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 2x 4+4 PIN, 4x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN, 1x Pcie 5.0 + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 850W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Tụ Nhật + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 87% tương đương 80Plus Gold	36th	2,050,000
120	**500W MSI MAG A500N-H 500W**	Công suất : 500W , Fan : 120mm , Nguồn : 200-240V - Kích thước : 140mm x 150mm x 86mm , Cáp rời ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E (6+2 PIN) x 1; SATA (15 PIN) x 3; MOLEX (4 PIN) x 2; FDD (4 PIN) x 1	36th	680,000
121	**650W MSI 650W MAG A650BNL 80 Plus Bronze**	Công suất : 650W , Fan : 120 mm Sleeve Bearing , Nguồn : 110-240V , Kích thước : 150mm x 140mm x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX (24 pin); 2 x EPS (4+4 pin), 2 x PCI-E (6+2 pin); 5 x SATA (15 pin); 2 x MOLEX (4 pin); 1 x FDD (4 pin) , Màu Đen	36th	1,119,000
122	**650W MSI A650BNL White 650W 80 Plus Bronze**	Công suất : 650W , Fan : 120 mm Sleeve Bearing , Nguồn : 110-240V , Kích thước : 150mm x 140mm x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX (24 pin); 2 x EPS (4+4 pin), 2 x PCI-E (6+2 pin); 5 x SATA (15 pin); 2 x MOLEX (4 pin); 1 x FDD (4 pin) , Màu Trắng	36th	1,179,000
123	**750W MSI 750W MAG A750BN PCIE5 III**	Công suất : 750W , Fan : 120mm Hydrualic Bearing , Nguồn :100-240V , Kích thước : 120 x 120 x 25.6mm , Cáp rời : 1 x ATX (24 pin), 2 x EPS (4+4 pin), 1 x PCI-E 5.1 (16 pin) (450W), 3 x PCI-E (6+2 pin), 3 x SATA (15 pin), 2 x PERIPHERAL (4 pin)	36th	1,379,000
124	**750W MSI 750W MAG A750GL PCIE5 80 PLUS Gold**	Công suất : 750W , Fan : 120 mm Fluid Dynamic Bearing , Nguồn : 100~240 VAC/ 47-63Hz , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm . Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(450W); PCI-E (6+2 PIN) x 3; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	2,380,000
125	**850W MSI 850W MAG A850GN 850W ATX 3.1 PCIe 5.1 80 Plus Gold**	Công suất : 850W , Fan : 120mm (Sleeve Bearing) , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 140 x 150 x 86mm , Cáp rời : 1 x ATX (24 pin); 2 x EPS (4+4 pin); 1 x PCI-E 5.1 (16 pin); 2 x PCI-E (6+2 pin); 4 x SATA (15 pin); 2 x PERIPHERAL (4 pin)	36th	1,930,000
126	**850W MSI 850W MAG A850GL PCIE5 80 PLUS Gold**	Công suất : 850W , Fan : 120 mm , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	2,539,000
127	**850W MSI 850W MAG A850GL PCIE5 WHITE 80 PLUS Gold**	Công suất : 850W , Fan : 120 mm , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%) , Màu trắng	36th	2,639,000
128	**1000W MSI 1000W MAG A1000GL PCIE5 80 PLUS Gold**	Công suất : 1000W , Fan : 135mm , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 150 x 150 x 86mm , Cáp rời : 1 x ATX, 2 x EPS (4+4 PIN), 1 x PCI-E 5.1 (16 pin), 4 x PCIe (6+2 PIN), 12 x SATA , 4 x MOLEX (4 PIN), 1 x FDD (4 PIN) , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	3,550,000
129	**1000W MSI MPG A1000G PCIE 5.0 (1000W, 80 Plus Gold, ATX 3.0)**	Công suất : 1000W , Fan : 135 mm , Nguồn : 100-240 VAC , Kích thước : 585 x 257 x 537mm (D x W x H), Cáp rời : 1 x ATX, 2 x EPS (4+4 PIN), 1 x PCIe 5.0, 6 x PCIe (6+2 PIN), 12 x SATA , 4 x MOLEX (4 PIN), 1 x FDD (4 PIN) , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%) , tụ nhật 100% .	36th	3,970,000
130	**1200W MSI 1200W MAG A1250GL PCIE5 80 PLUS Gold**	Công suất : 1200W , Fan : TORX FAN 12CM , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 120mm x 120mm x 25.6mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 12; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	4,459,000
132	**1000W ASUS TUF Gaming 1000W Gold (ATX 3.0 - Pcie 5.0 - Full Modular)**	Công suất : 1000W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , chứng nhận 80 PLUS Gold - Màu Đen	60th	4,290,000
133	**1000W ASUS TUF Gaming 1000W Gold (ATX 3.0 - Pcie 5.0 - Full Modular) (White)**	Công suất : 1000W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , chứng nhận 80 PLUS Gold -Màu Trắng	60th	4,419,000
134	**1200W ASUS TUF Gaming 1200W Gold (ATX 3.0 - Pcie 5.0 - Full Modular)**	Công suất : 1200W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , Công nghệ 0dB : Supported. The fan shuts off entirely when the PSU is under certain load , chứng nhận 80 PLUS Gold - Màu đen	60th	4,650,000
135	**750W NZXT C750 - 750W Bronze Non Modular**	Công suất tối đa : 750W , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm . Nguồn : 100 - 240Vac Cáp rời : Cáp nguồn 24 chân ATX: 1 x 600mm; Cáp nguồn CPU 4+4 chân: 2 x 700mm; Cáp nguồn PCIe 6+2 chân: 1 x 650 + 150mm; Cáp nguồn SATA: 1 x 500 + 150mm; Cáp nguồn Peripherals: 1 x 500 + 150mm	60th	1,570,000
136	**850W NZXT C850 850W Gold ATX 3.1 Black (PA-8G2BB-EU)**	Công suất tối đa : 850W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4	120th	LIÊN HỆ

137	850W NZXT C850 850W Gold ATX 3.1 White (PA-8G2BW-EU)	Công suất tối đa : 850W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4	120th	Liên hệ
138	1000W NZXT C1000 1000W Gold ATX 3.1 Black (PA-0G2BB-EU)	Công suất tối đa : 1000W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4	120th	4,370,000
139	1000W NZXT C1000 1000W Gold ATX 3.1 White (PA-0G2BW-EU)	Công suất tối đa : 1000W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4	120th	4,550,000
140	1200W NZXT C1200 1200W Gold ATX 3.1 Black (PA-2G2BB-EU)	Công suất tối đa : 1200W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4	60th	4,750,000
141	1200W NZXT C1200 1200W Gold ATX 3.1 White (PA-2G2BW-EU)	Công suất tối đa : 1200W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4	60th	4,950,000
142	1500W NZXT C1500 1500W Platinum ATX 3.1 Black (PA-5P1BB-EU)	Công suất tối đa : 1500W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 140mm , Kích thước : 150 x 180 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 6; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 2 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4	60th	8,750,000
143	550W Gigabyte P550SS	Công Suất : 550W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 Fan : Quạt chịu lực thủy lực 120mm 120mm , Active PFC (>0.9 typical) , Chứng nhận 80 chuẩn Silver Plus Bronze - Hiệu quả 90% ở tải trọng thông thường (230V EU) , MTBF : >100.000 giờ , Kích thước : 50 x 140 x 86mm	36th	785,000
144	650W Gigabyte P650SS	Công Suất : 650W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 Fan : Quạt chịu lực thủy lực 120mm 120mm , Active PFC (>0.9 typical) , Chứng nhận 80 chuẩn Silver Plus Bronze - Hiệu quả 90% ở tải trọng thông thường (230V EU) , MTBF : >100.000 giờ , Kích thước : 50 x 140 x 86mm	36th	975,000
145	650W Gigabyte P650SS ICE	Công Suất : 650W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 , Nguồn:155-240V AC Cáp rời: 2 x CPU 4+4 pin (650mm), 1 x CPU 4+4 pin*2 (650mm + 120mm), 2 x PCI-E 6+2 pin (600mm), 1 x SATA*3 + 4 pin Peripheral*1 (500mm + 120mm + 120mm + 120mm) 1x SATA*2 + 4 pin Peripheral*2 (500mm + 120mm + 120mm + 120mm) , Kích thước: 150 x 140 x 86mm , Màu Trắng	36th	1,309,000
146	750W Gigabyte P750BS Plus Bronze (GP-P750BS)	Công Suất : 750W , Nguồn : 200-240 Vac , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm, Cáp rời : ATX/MB 20+4 Pin x 1; CPU/EPS 4+4 Pin x 2; PCI-E 6+2 Pin x 4; SATA x 4 ; SATA x 3 + Peripheral x1 , Plus Bronze	36th	1,480,000
147	750W Gigabyte UD750GM Gold	Công Suất : 750W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	2,189,000
148	850W Gigabyte UD850GM Gold	Công Suất : 850W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) ; 12-6A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	Liên hệ
149	850W Gigabyte UD850GM PG5 850W Gold	Công Suất : 850W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) ; 12-6A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	Liên hệ
150	1000W Gigabyte UD1000GM 1000W Gold	Công suất : 1000W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range); 15-6.5A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black Nguồn Gigabyte UD1000GM 1000W Gold Kế thừa tinh thần thiết kế sản phẩm của GIGABYTE Ultra Durable, do đó giới thiệu nhiều loại vật liệu và thiết kế chất lượng cao. Ultra Durable kết hợp các tụ điện chính chất lượng cao của Nhật Bản, giải pháp tản nhiệt nâng cao, quạt ổ trục thủy lực thông minh (HYB) 120mm và sáu thiết kế bảo vệ mạch. Nó mang đến cho người tiêu dùng một nguồn điện chất lượng cao và ổn định, có thể sử dụng lâu dài. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn. Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau.	36th	3,850,000
151	1000W Gigabyte UD1000GM PG5 (1000W) 1000W Gold	Công suất: 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan: 120mm , Nguồn: 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz Nguồn : 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz , Công suất : 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan 120mm, Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black	36th	3,850,000
152	1000W Gigabyte UD1000GM PG5 ICE (1000W) 1000W Gold	Công suất: 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan: 120mm , Nguồn: 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz Nguồn : 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz , Công suất : 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan 120mm, Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All white	36th	4,250,000
153	850W Gigabyte Aorus Elite GP-AE850PM PG5 850W	Công suất: 850w, Nguồn: 100-240 VAC , Fan: 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX/MB 20+4 Pin (650mm), 2 x CPU/EPS 4+4 Pin (700mm), 1 x PCI-e 16 Pin (700mm), PCI-e 6+2 Pin x 6: 650mm+150mm x 2, 750mm x 2, SATA x 8: 600mm+150mm+150mm+150mm x 2, 4 Pin Peripheral x 4: 500mm+150mm+150mm+150mm*1 , Màu Đen	36th	3,270,000
154	850W Gigabyte Aorus Elite GP-AE850PM PG5 ICE 850W	Công suất: 850w, Nguồn: 100-240 VAC , Fan: 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX/MB 20+4 Pin (650mm), 2 x CPU/EPS 4+4 Pin (700mm), 1 x PCI-e 16 Pin (700mm), PCI-e 6+2 Pin x 6: 650mm+150mm x 2, 750mm x 2, SATA x 8: 600mm+150mm+150mm+150mm x 2, 4 Pin Peripheral x 4: 500mm+150mm+150mm+150mm*1 , Màu trắng	36th	4,690,000
155	1000W Gigabyte Aorus Elite GP-AE1000PM PG5 1000W	Công suất: 1000w, Nguồn: 100-240 VAC , Fan: 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x Đầu cắm nguồn chính 24 (20+4) pin, 2 x Đầu cắm EPS 8 (4+4) pin, 6 x Đầu cắm PCI-E 8 (6+2) pin, 1 x Đầu cắm PCI-E 16 pin, 8x Đầu cắm SATA, 4 x 4 Pin Peripheral, Màu đen	36th	5,490,000
156	1000W Gigabyte Aorus Elite GP-AE1000PM PG5 ICE 1000W	Công suất: 1000w, Nguồn: 100-240 VAC , Fan: 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x Đầu cắm nguồn chính 24 (20+4) pin, 2 x Đầu cắm EPS 8 (4+4) pin, 6 x Đầu cắm PCI-E 8 (6+2) pin, 1 x Đầu cắm PCI-E 16 pin, 8x Đầu cắm SATA, 4 x 4 Pin PeripheralA, 4 x 4 Pin Peripheral , màu Trắng	36th	4,270,000
KEYBOARD - BÀN PHÍM (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MIẾNG PHỦ KEYBOARD NOTEBOOK	Miếng dán phủ bảo vệ bàn phím máy notebook , chống thấm nước , chống bụi 14" - 15"/16" - 19"	N/A	10,000

2	KÊ TAY BÀN PHÍM AULA WR01	AULA WR01 KÊ TAY BÀN PHÍM : - Thiết kế: Hỗ trợ cổ tay, giảm mỏi tay khi sử dụng bàn phím lâu. - Màu sắc: Xanh dương gradient - Bề mặt dệt kim: Mịn, bền, di chuột chính xác - Lõi silicon đàn hồi: Êm, thoải mái khi dùng lâu - Đế cao su chống trượt: Bám chắc, không xê dịch - Kích thước (L x W x H): 320 x 66.8 x 24 mm	N/A	139,000
3	KÊ TAY BÀN PHÍM AULA WR02	AULA WR02 KÊ TAY BÀN PHÍM - Thiết kế: Hỗ trợ cổ tay, giảm mỏi tay khi sử dụng bàn phím lâu. - Màu sắc: Xám gradient - Bề mặt dệt kim: Mịn, bền, di chuột chính xác - Lõi silicon đàn hồi: Êm, thoải mái khi dùng lâu - Đế cao su chống trượt: Bám chắc, không xê dịch - Kích thước (L x W x H): 320 x 66.8 x 24 mm	N/A	139,000
4	DELL KB216	Bàn phím có dây , Kết nối bàn phím : USB 2.0 , Kích thước : Full size , Loại bàn phím: Bàn phím thường - bàn phím : Không led - Bàn phím thông minh với các lỗ thoát nước hiệu quả, bảo vệ bàn phím an toàn khỏi các sự cố tràn chất lỏng một cách an toàn.	12th	178,000
5	DELL Không dây KB500	Bàn phím không dây Dell KB500 : - Kết nối không dây 2.4GHz ổn định - Bàn phím full-size với phím số riêng biệt - 12 phím lập trình tùy chỉnh dễ dàng qua Dell Peripheral Manager - Thiết kế chống tràn và hoạt động êm ái - Góc nghiêng bàn phím điều chỉnh linh hoạt - Thời lượng pin lên đến 36 tháng - Bảo mật 128-bit AES an toàn cho dữ liệu - Kích thước 43.18 x 12.2 x 3.3 cm (Rộng x Sâu x Cao) - Trọng lượng 400g	12th	639,000
6	DELL Không dây KB740 màu Đen	Bàn phím văn phòng không dây KB740 : - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz, Bluetooth 5.0 - Số lượng phím : 100 - Pin ; 2 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8.1 / 10, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 363.22 x 121.92 x 25.4 mm , Khối lượng : 506g	12th	liên hệ
7	DELL Không dây Bluetooth KB700 màu Đen	Bàn phím không dây Dell KB700 : - Kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth 5.0 - Thiết kế cao cấp, mỏng nhẹ - Bàn phím full-size, có phím số riêng biệt - Chân nghiêng điều chỉnh tối ưu góc gõ phím - Hoạt động êm ái, ít tiếng ồn - Thời lượng pin lên đến 36 tháng - Bảo mật AES-128 an toàn cho dữ liệu - Kích thước 43.4 x 12.2 x 2.5 cm (Rộng x Sâu x Cao) - Trọng lượng 560 g	12th	1,820,000
8	Dell combo không dây Pro Wireless KM3322W	Bộ bàn phím chuột không dây Dell KM3322W Wireless : - Màu sắc : Đen - Giao diện : 2.4GHz Đầu thu không dây USB wireless receiver - Phần mềm đi kèm : Dell Peripheral Manager (chỉ dành cho Windows) - Bàn phím : Kích thước : 444.5 mm x 122 mm x 25.4 mm , Trọng lượng : 496g - Phím chức năng nhanh : Tắt âm, giảm âm lượng, tăng âm lượng - Công nghệ bàn phím : Plunger - Pin : 2 pin AAA , Thời lượng pin lên tới 36 tháng - Chuột : Kích thước 58.4 mm x 104.1 mm x 38.1 mm , Trọng lượng : 57g - Số lượng nút : 3 - Công nghệ cảm biến : Cảm biến quang học - Độ phân giải cảm biến : 1000DPI	12th	449,000
9	Dell combo không dây Pro Wireless KM5221W	Bộ bàn phím chuột không dây Dell KM5221W Wireless : - Kết nối 2.4 GHz Wireless Receiver USB wireless receiver - Kích thước (WxDxH) / Trọng lượng Bàn phím: 17 inch x 4.8 inch x 1.3 inch / 14.1 oz - Chuột: 2.4 inch x 4.5 inch x 1.5 inch / 2.3 oz - Phím chức năng nóng 12 phím lập trình F1-F12 - Công nghệ bàn phím Plunger : Pin 2 x AAA - Chuột không dây : Số lượng nút 3 - Công nghệ phát hiện chuyển động Optical (Quang học)	36th	879,000
10	Dell combo không dây Premier Multi-Device Wireless KM7321W	Bộ bàn phím và chuột không dây Dell KM7321WGY : - Kết nối RF 2.4 GHz , Bluetooth 5.0 - Màu sắc Titan gray - Hệ điều hành tương thích Windows 7/8/8.1/10/11, macOS, Ubuntu, Chrome OS, Android - Thời lượng pin Lên đến 36 tháng Bàn phím : Kích thước 434.3 x 121.9 x 27.9 mm - Trọng lượng 561g - Công nghệ phím Scissors - Phím lập trình 12 phím có thể lập trình (F1 - F12) - Phím số Có - Pin 2 pin AAA Chuột : Kích thước 68.6 x 114.3 x 40.6 mm - Trọng lượng 85g - Số nút 7 nút (gồm nút cuộn có thể lập trình trái/phải/nhấn)	36th	2,450,000
11	Dell Alienware RGB Mechanical US English-AW410K Gaming	Bộ Bàn phím cơ Gaming có dây , Phân loại : CHERRY MX Brown Switch , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB - Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : RGB / 16.8 million colors , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , - Màu sắc : Đen , Kích thước : 467 x 156 x 35.8 mm , Khối lượng : 1010g	12th	3,250,000
12	Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark Side of the Moon)	Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Kích thước (Rộng x Dài x Cao) : 31.24 x 12.95 x 4.06 cm , Trọng lượng : 825.54 g - Màu sắc : Dark Side of the Moon (Đen) - Thiết kế : Layout 75% nhỏ gọn, không viền, vỏ trên bằng kim loại - Kết nối : Không dây 2.4GHz , Bluetooth 5.1, USB có dây - Loại cáp : Cáp paracord USB-A to USB-C dài 2m (có thể tháo rời) - Công nghệ bàn phím : Cơ học tuyến tính (Linear Mechanical) - Loại switch: Alienware Linear Mechanical Switches - Lực nhấn : 40g - Keycaps : Keycap PBT double-shot - Bộ nhớ tích hợp : 5 cấu hình - Tính năng nổi bật : Cáp paracord tháo rời , Đầu nối không dây mở rộng , Full anti-ghosting, N-key rollover, Phím lập trình toàn phần	24th	4,790,000
13	Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Lunar Light)	Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Kích thước (Rộng x Dài x Cao) : 31.24 x 12.95 x 4.06 cm , Trọng lượng : 825.54 g - Màu sắc : Lunar Light (Trắng) - Thiết kế : Layout 75% nhỏ gọn, không viền, vỏ trên bằng kim loại - Kết nối : Không dây 2.4GHz , Bluetooth 5.1, USB có dây - Loại cáp : Cáp paracord USB-A to USB-C dài 2m (có thể tháo rời) - Công nghệ bàn phím : Cơ học tuyến tính (Linear Mechanical) - Loại switch: Alienware Linear Mechanical Switches - Lực nhấn : 40g - Keycaps : Keycap PBT double-shot - Bộ nhớ tích hợp : 5 cấu hình - Tính năng nổi bật : Cáp paracord tháo rời , Đầu nối không dây mở rộng , Full anti-ghosting, N-key rollover, Phím lập trình toàn phần	24th	4,790,000
14	Bàn phím máy tính có dây - Tích hợp Hub USB-C UNITEK D1092A (USB-C ->3xUSB-A 3.0, 1xHDMI, 1xType-C (PD Pass-Through), 1x3.5mm, 1xSD, 1x Micro SD)	Tương thíchWindows 10/ 11,Linux Kernel 3.x, Mac OS 10.6 trở lên Kích thước76mm x 63mm x 30mm Chất liệuHợp kim nhôm / Màu sắcXám / Chiều dài cáp60cm Đầu ra HDMI hỗ trợ độ phân giải video lên đến 4K@60Hz UHD ra màn hình ngoài. Cho phép phản chiếu hoặc mở rộng màn hình của bạn sang màn hình lớn hơn. Truyền dữ liệu cực nhanh:Để cắm Type-C này có ba cổng USB 3.0 để đồng bộ hóa dữ liệu nhanh như chớp với tốc độ lên đến 5Gbps, cho phép truyền nhanh các tệp / tài liệu đa phương tiện 1G trong vài giây. Tất cả các cổng mà bạn cần: Hub bàn phím Type-C 9 trong 1 bao gồm 3 cổng USB-A 3.0, 1 cổng HDMI, 1 cổng Type-C (PD Pass-Through), 1 DC 3.5mm Audio / Mic Jack, 1 đầu đọc thẻ SD và 1 đầu đọc thẻ Micro SD cung cấp quyền truy cập thuận tiện vào bất kỳ nguồn nào bạn cần. Sạc PD 100W: truyền qua Power Delivery lên đến 100W, bộ chuyển đổi này cho phép bạn cấp nguồn và sạc máy tính xách tay hoặc máy chủ Type-C của mình.	12 th	2,649,000

15	**Bàn phím không dây 2.4Ghz Ugreen 85050**	**Kết nối: Không dây 2.4GHz qua USB receiver (cắm vào cổng USB máy tính/laptop).** **- Khoảng cách kết nối: Tối đa ~10 mét, tín hiệu ổn định, ít trễ.** **- Nguồn điện: Dùng pin AAA (2 viên), tiết kiệm năng lượng, có chế độ tự động ngủ khi không sử dụng.** **- Thiết kế: mỏng nhẹ .Bố cục phím chuẩn 104 phím (Full-size, có cả phím số).** **Tương thích: Windows 7/8/10/11, macOS, Linux (chỉ cần có cổng USB).** **Phím bấm êm, phù hợp cho đánh văn bản, làm việc lâu dài.** **Chỉ cần cắm USB receiver là dùng ngay, không cần cài đặt driver**	12 th	279,000
16	**Bàn phím không dây 2.4Ghz + Bluetooth (kết nối tối đa 4 thiết bị) Ugreen 15258** **(Pin sạc)**	**Bàn phím không dây 2 chế độ kết nối Bluetooth và USB 2.4Ghz. Pin sạc: 400mAh (sử dụng 3 tháng mỗi lần sạc). Chân sạc: Type-C** **Bluetooth: 5.0. Khả năng tương thích: iOS, Android, Windows, macOS. Màu: đen** **Bàn phím này có khả năng kết nối không dây thông qua Bluetooth hoặc USB. Điều này cho phép bạn kết nối với nhiều thiết bị khác nhau như máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh, smart TV, v.v.** **Với thiết kế mỏng và nhẹ, bàn phím này dễ dàng mang theo và sử dụng ở bất kỳ đâu.**	12 th	liên hệ
17	**Bàn phím số không dây MOFII X910** **(ĐEN)**	**KẾT NỐI THIẾT KẾ KHÔNG DÂY :2.4GHz** **CHẾ ĐỘ :TỰ ĐỘNG NGẮT KẾT NỐI KHI KHÔNG SỬ DỤNG GIÚP TĂNG THỜI LƯỢNG VÀ TUỔI THỌ PIN** **SỐ NÚT :18 NÚT BẤM , PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG** **CHỨC NĂNG: KHÔNG GÂY ỒN , ÊM TAY , DỄ SỬ DỤNG VÀ DỄ DÀNG KẾT NỐI**	01 th	208,000
18	**Bàn phím số không dây MOFII X910** **(HỒNG,NÂU TRÀ SỮA,TÍM,XANH LÁ, XANH LÁ ĐẬM)**	**KẾT NỐI THIẾT KẾ KHÔNG DÂY :2.4GHz** **CHẾ ĐỘ :TỰ ĐỘNG NGẮT KẾT NỐI KHI KHÔNG SỬ DỤNG GIÚP TĂNG THỜI LƯỢNG VÀ TUỔI THỌ PIN** **SỐ NÚT :18 NÚT BẤM , PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG** **CHỨC NĂNG: KHÔNG GÂY ỒN , ÊM TAY , DỄ SỬ DỤNG VÀ DỄ DÀNG KẾT NỐI**	12 th	208,000
19	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII Honey S mixed** **(Trà sữa, Hồng , Tím)**	**Thiết kế dạng :tổ ong . Kết nối: USB không dây (1 jack usb không dây dùng chung cả chuột và phím)** **Số nút :104 nút bấm (có dãy phím số). Kích thước bàn phím: 460x148x26mm. . Số nút:105, Trọng lượng: 680g** **Kích thước chuột: 68x104x38mm. Trọng lượng: 84g, Số nút :4**	12 th	365,000
20	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII SMK-676367AG** **(TRẮNG XANH, ĐEN)**	KẾT NỐI : KHÔNG DÂY 2.4GHz . GIAO DIỆN KẾT NỐI :USB . KHOẢNG CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG: 10M SỐ PHÍM :104 PHÍM, PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG THIẾT KẾ : KHÔNG GÂY ỒN . TƯƠNG THÍCH VỚI : WINDOW/ MAC OS KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM：317*108*35±2mm . TRỌNG LƯỢNG BÀN PHÍM：400g±5g. SỐ PHÍM：68key KÍCH THƯỚC CHUỘT：96*55*33(h)±2mm . CÂN NẶNG CHUỘT：72±5g. SỐ NÚT ： 3key	12 th	389,000
21	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII SMK-676367AG mixed** **(NÂU TRÀ SỮA / HỒNG / TÍM)**	KẾT NỐI : KHÔNG DÂY 2.4GHz . GIAO DIỆN KẾT NỐI :USB . KHOẢNG CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG: 10M SỐ PHÍM :104 PHÍM, PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG. THIẾT KẾ : KHÔNG GÂY ỒN TƯƠNG THÍCH VỚI : WINDOW/ MAC OS KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM：317*108*35±2mm . TRỌNG LƯỢNG BÀN PHÍM：400g±5g. SỐ PHÍM：68key KÍCH THƯỚC CHUỘT：96*55*33(h)±2mm .CÂN NẶNG CHUỘT：72±5g. SỐ NÚT ： 3key	12 th	379,000
22	**Combo Bàn Phím + Chuột + Phím số Không Dây MOFII SMK676683M3AG** **(NÂU TRÀ SỮA ,HỒNG)**	**SẢN PHẨM BAO GỒM : BÀN PHÍM + CHUỘT + BÀN PHÍM SỐ** **KẾT NỐI: KHÔNG DÂY 2.4GHz . KHOẢNG :CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG 10M** **SỐ LƯỢNG PHÍM TRÊN BÀN PHÍM : 68 PHÍM . KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM:317*108*35±2mm** **KÍCH THƯỚC CHUỘT: 94*62*36MM . SỐ LƯỢNG NÚT TRÊN CHUỘT: 3 NÚT** **KÍCH THƯỚC PHÍM SỐ:89*108*35MM . SỐ LƯỢNG PHÍM TRÊN PHÍM SỐ: 18 PHÍM** **TƯƠNG THÍCH VỚI: WINDOW XP/ VISTA / WIN 7 / 8 /10 / MAC OS**	12 th	539,000
23	**Combo Bàn Phím Và Chuột Không Dây wireless + Bluetooth MOFII Sweet DM** **(purple, pink, green)**	**Kết nối: chế độ kép bluetooth + wireless 2.4Ghz.** **Kích thước bàn phím: 445x136x35(h) ±2mm . Trọng lượng bàn phím: 658g ±5g. Số lượng nút: 104 phím** **Kích thước chuột: 62x99x40mm ±2mm. Trọng lượng chuột: 84g ±5g. Số lượng nút: 4 phím** **Hệ thống tương thích: Windows - Khuyến nghị sử dụng Windows 8.0 trở lên** **MacOS - Khuyến nghị MacOS 10.10 trở lên . Android - Khuyến nghị Android 4.3 trở lên** **Chế độ thu USB 2.4G có thể chạy trên Win XP, Vista, Win7/8/10/11**	12 th	495,000
24	**Combo Bàn Phím Cơ Và Chuột Không Dây MOFII Sweet PLUS (Pink)**	**Sản phẩm bao gồm : 1 chuột - 1 bàn phím cơ** **Kết nối : không dây 2.4G . Kích thước phím : 435x130x36mm. Trọng lượng bàn phím : 974g. Số lượng phím : 104 phím** **Kích thước chuột : 62x99x40mm. Trọng lượng chuột : 84g.** **Khoảng cách kết nối : 10m** **Tương thích : WIN XP/VISTA/WIN 7/WIN 8/WIN 10/MAC OS**	12 th	669,000
25	**Bàn Phím Không Dây wireless + Bluetooth MOFII ROMI 3 mode** **2.4G+BT+Wired BackIt Mechanical** **(Màu :nâu trà sữa)**	Màu :nâu trà sữa . Số lượng nút phím: 84 phím. Hệ thống tương thích: Win/Mac/Android/IOS Loại giao diện: Type-C. Chế độ kết nối: Bluetooth. Dung lượng pin: 1000mAh. Loại switch: cyan shaft Các mô hình áp dụng: Chung. Hỗ trợ cắm và chạy: Có. Phím tắt: Có Chức năng đèn nền: Ánh sáng trắng. Kích thước sản phẩm: ： 352*135*36（h)±2mm Trọng Lượng sản phẩm:690g±5g . Chất liệu: ABS	12 th	849,000
26	**Bàn phím số R8 1810**	**Cổng USB - Bàn phím số dùng cho notebook**	**N/A**	49.000**
27	**Bàn phím số có dây Genius Numpad 110**	**Bàn phím số Genius NumPad 110 dành cho những người làm việc cần phải nhập phím số rất thường xuyên. Trên bảng này, các phím sử dụng phổ biến là để nhập số như từ 0 đến 9, 00, Cộng (+) trừ (-), nhân (*) và chia (/). Ngoài ra, các phím hữu ích khác, Home, End, Page Up / Down, Insert và Delete / Backspace cũng có thể chuyển đổi được. Cài đặt rất dễ dàng. Chỉ cần cắm vào cổng USB của PC hoặc máy tính xách tay, sau đó bạn đã sẵn sàng để bắt đầu nhập kỹ thuật số.** **- Kích thước : 91.9 x 20 x 131.9 mm** **-Phân loại Bàn phím số có dây** **- Cổng kết nối : USB** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 8, 10, 11 trở lên** **- Màu sắc Đen , Khối lượng 119 g** **- Chiều dài dây 90mm** **- Số lượng phím 19**	12th	149,000**
28	**Bàn phím văn phòng có dây Genius Smart KB-100 màu Đen**	**Bàn phím văn phòng có dây Genius Smart KB-100 màu Đen , Tùy chỉnh cài đặt chức năng các phím F1-F12 theo nhu cầu sử dụng cá nhân , Phím bấm nẩy với chân phím cao , Bàn phím mỏng nhẹ, có hệ thống lỗ thoát nước chống tràn** **- Kích thước 440.51 x 139.67 x 20.07 mm** **- Cổng kết nối USB** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 7, 8, 8.1, 10 Mac OS X 10.8 trở lên** **- Màu sắc Đen , Khối lượng 450 g** **- Chiều dài dây 1.5m** **- Số lượng phím 104**	12th	147,000
29	**Bàn phím GENIUS Gaming có dây Scorpion K215**	**Cổng USB - Black - Bàn phím Gaming có dây . Chiều dài dây : 1,5 m , Số lượng phím : 104 . Đèn bàn phím : Đèn nền rực rỡ 7 màu , Size : 467 x 190 x 28 mm , Khối lượng : 720g** **Bàn phím Genius Scorpion K215 là bàn phím chơi game với thiết kế độc đáo và hiện đại. Sản phẩm có bàn phím êm và bám tay, khi nhấn phím sâu, tạo cảm giác gõ rõ ràng. Mặt dưới sản phẩm có đệm cao su, tăng độ bám giữa bàn phím và mặt bàn cũng như bảo vệ chống xước. Ngoài ra, thiết bị có một chốt nhựa để kê bàn phím cao lên, tạo độ dốc khi gõ. Các ký tự trên phím bấm đều được in sắc sảo, góc cạnh và tinh tế.** **Bạn có thể thông qua driver dành cho bàn phím để thay đổi màu sắc, hiệu ứng và độ sáng của đèn nền ứng với từng phím bấm. Các game thủ sẽ có được một chiếc bàn phím đẹp mắt với nhiều hiệu ứng đèn LED khác nhau ở các nút bấm.**	12th	268.000**
30	**Bàn phím GENIUS Gaming có dây Scorpion K220**	**Cổng USB - Black - Bàn phím Gaming có dây . Chiều dài dây : 1,5 m , Số lượng phím : 104 . Đèn bàn phím : Đèn nền rực rỡ 7 màu , Size : 466 x 205 x 30mm , Khối lượng : 745 g** **Bàn phím Gaming có dây Genius Scorpion K220 khá êm và bám tay, khi bạn nhấn vào phím thấy sâu, tạo cảm giác gõ rõ ràng. Trên phím bấm, các ký tự đều được in rất sắc sảo, góc cạnh và hiện đại.** **Các game thủ sẽ có được một chiếc bàn phím rực rỡ sắc màu với nhiều hiệu ứng đèn LED khác nhau ở các nút bấm. Đèn chiếu sáng này có thể chuyển đổi 7 màu, với thiết kết chống trượt và kết nối USB.**	12th	238,000**
31	**Bàn Phím MITSUMI EA5XT**	**Bàn Phím Cổng USB - Công nghệ khắc chữ Laser khó bay chữ - MODEL : EA5XT**	12th	159,000
32	**Bàn Phím Tiếng hoa eMaster EKD25C**	**BÀN PHÍM TIẾNG HOA EMASTER EKD25C** **- Số lượng phím:104 phím, màu đen, có hộp** **- Màng dẫn điện: Silver paste conductive film** **- Bàn phím sd 2 ngôn ngữ giúp người dùng sử dụng dễ dàng** **- Ký tự in: In lụa CHT version** **- Độ bền phím: ≥ 10 triệu lần nhấn** **- Tương thích: hệ điều hành: Windows XP / Windows 7 / Windows 8 / Windows 10 / Windows 11** **- Kết nối: Cáp USB 1.5m** **- Kích thước: 450*169*26 mm**	12th	139,000

33	Bàn phím văn phòng có dây DAREU LK185	Bàn phím văn phòng có dây DAREU LK185 : - Cổng kết nối USB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows Xp/Windows Vista/Win 7/Win 8/Mac OS - Chiều dài dây 1.8m - Số lượng phím 104 - Kích thước 441x 147x22mm - Khối lượng 530g	12th	125,000
34	Bàn phím cơ Gaming Dareu EK98L (Xám đen)	Bàn phím cơ Gaming Dareu EK98L (Xám đen) : - Đèn bàn phím Led Rainbow - Hiệu ứng LED Rainbow rực rỡ giúp Dareu EK98L không chỉ đẹp mắt mà còn hỗ trợ người dùng tốt hơn trong điều kiện ánh sáng yếu - Chất liệu ABS Double-shot - Phân loại Bàn phím cơ Gaming - Cổng kết nối USB-A - Hệ điều hành hỗ trợ Windows - Màu sắc Xám đen - Chiều dài dây 1.8m - Số lượng phím 98 phím sự kết hợp hoàn hảo giữa bàn phím full-size và sự gọn nhẹ của bàn phím tenkeyless	12th	559,000
35	Bàn phím cơ Gaming DAREU EK810X (Đen xám)	Bàn phím cơ Gaming DAREU EK810X (Đen xám) : - Đèn bàn phím RGB - được trang bị đèn nền LED đa dạng với hàng trăm tùy chọn màu sắc và chế độ chiếu sáng. Bạn có thể tùy chỉnh đèn nền theo sở thích cá nhân hoặc để tạo ra không gian chơi game độc đáo. - Chất liệu Nhựa ABS - Phân loại Bàn phím cơ Gaming có dây - Cổng kết nối USB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 7 ,Mac OS 10 trở lên - Màu sắc Đen Xám - Chiều dài dây 1.8m - Số lượng phím 104 - Layout 104 phím đầy đủ các chức năng tiện dụng. Phần tấm cố định được làm bằng kim loại vô cùng chắc chắn và sơn một lớp nhám mờ. Thiết kế hở chân switch giúp bạn dễ dàng vệ sinh bàn phím hơn - Kiểu switch: Blue Switch nổi tiếng với độ bền cao và tốc độ phản hồi cực nhanh , Âm thanh clicky rõ ràng, lực nhấn dứt khoát mang lại cảm giác gõ "đã tay", đặc biệt phù hợp với các tựa game hành động, MOBA hay FPS yêu cầu tốc độ xử lý nhanh. - Kích thước 436 x 127 x 35 mm	12th	729,000
36	Bàn phím quang cơ Gaming Dareu EK1280X (Đen Xám)	Bàn phím quang cơ Gaming Dareu EK1280X (Đen Xám): - Đèn bàn phím LED Rainbow - được trang bị đèn nền LED đa dạng với hàng trăm tùy chọn màu sắc và chế độ chiếu sáng. Bạn có thể tùy chỉnh đèn nền theo sở thích cá nhân hoặc để tạo ra không gian chơi game độc đáo. - Chất liệu ABS Double shot - Phân loại Bàn phím quang cơ Gaming - Cổng kết nối USB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows/ Mac OS - Màu sắc : Đen Xám - Chiều dài dây 1.8m - Số lượng phím 104 phím Layout 104 phím đầy đủ các chức năng tiện dụng. Phần tấm cố định được làm bằng kim loại vô cùng chắc chắn và sơn một lớp nhám mờ. Thiết kế hở chân switch giúp bạn dễ dàng vệ sinh bàn phím hơn	12th	810,000
37	HP có dây HP 125 (266C9AA)	Bàn phím HP có dây 125 (266C9AA) , Loại kết nối: USB có dây Type-A , Loại bàn phím Bố trí 3 vùng , Cấu trúc phím Plunger, 3.0 mm, Standard key travel , Phím nóng 1 , Chia khóa đặc biệt Khóa PC . Tính năng bàn phím Chống tràn, có thể điều chỉnh độ nghiêng , chiều dài dây 1.8 m , Hệ điều hành Windows 11; Windows 10, Tương thích Tương thích với PC có sẵn cổng USB-A, Kích thước 17.17 x 5.43 x 0.81 in , Cân nặng 0.17 lb	12th	189,000
38	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 330 2V9E6AA màu Đen	Bàn phím & Chuột không dây HP 330 kết nối không dây 2,4 GHz, Thiết kế tiện dụng: - Độ phân giải Chuột: 1600 DPI - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Số lượng phím : 104 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 - Màu sắc : Đen - Kích thước : Bàn phím: 425.8 x 146.1 x 26.8 mm; Chuột: 103 x 61.1 x 34 mm	12th	Liên hệ
39	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 235 (1Y4D0AA)	Bàn phím & Chuột không dây HP HP 235 : Kết nối không dây 2.4 GHz , Phạm vi : Up to 32.81 ft in open area Loại bàn phím : Full size; 3-zone layout Cấu trúc phím : Plunger; Low profile key travel; 2.5 mm PIN : 2 x AAA (bàn phím); 1 x AA (chuột) , Tuổi thọ PIN : Lên đến 16 tháng (bàn phím); Lên đến 12 tháng (chuột) Buttons : 3 , Đèn báo : Battery Hệ điều hành : Windows 11; Windows 10 Kích thước : 17.23 x 5.76 x 1.09 in (keyboard); 2.49 x 4.53 x 1.43 in (mouse) , Nặng : 1.09 lb (keyboard); 0.14 lb (mouse) , Kích thước vô	12th	liên hệ
40	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 650 (4R016AA) màu Trắng	Combo Bàn phím + Chuột Không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 108 , Số nút : Số nút chuột : 3. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 , Kích thước : Bàn phím: 428.22 x 115.47 x 18.06 mm; Chuột: 120.28 x 69.95 x 41.39 mm , Khối lượng : Bàn phím: 430g ; Chuột: 90g . Màu sắc : Trắng	12th	1,990,000
41	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 650 (4R013AA) màu Đen	Combo Bàn phím + Chuột Không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 108 , Số nút : Số nút chuột : 3. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 , Kích thước : Bàn phím: 428.22 x 115.47 x 18.06 mm; Chuột: 120.28 x 69.95 x 41.39 mm , Khối lượng : Bàn phím: 430g ; Chuột: 90g . Màu sắc : Đen	12th	1,990,000
42	HP không dây Bluetooth Rechargeable HP 970 Programmable (3Z729AA) màu Bạc	Chuột văn phòng không dây HP 930 Creator 1D0K9AA màu Bạc ;: - Độ phân giải 4000 DPI - Cổng kết nối Wireless 2.4 GHz; Bluetooth 5.1 - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS - Button (nút) 8 nút bấm, 7 nút có thể lập trình theo nhu cầu sử dụng - Màu sắc Bạc - Chip cảm biến Quang học - Kích thước 124 x 79 x 47 mm	12th	2,970,000
43	Bàn phím quang cơ có dây Gaming Zidli K980, (K980-3 XO) (USB port, LED)	Bàn phím quang cơ có dây Gaming Zidli K980, (K980-3 XO) (USB port, LED) : - Loại sản phẩm : Bàn phím cơ Hotswap - Số phím : 98 phím - Trục bàn phím : N-Box , Hotswap - Kiểu switch : Purple Switch(Tùy chọn) - Tuổi thọ trục : ≥ 50 triệu lần - Multimedia: Có - Chế độ đèn nền : đèn LED RGB - Phím xung : toàn phím không xung kể cả hai chế độ	12th	1,390,000
44	Bàn phím Touchpad không dây bluetooth NEWMEN BK66 Foldable (Bàn phím sạc lại+gập nhỏ gọn)	Bàn phím không dây Bluetooth gập Newmen BK66 với Touchpad, kích thước đầy đủ có thể sạc lại, được thiết kế mỏng gập nhỏ gọn cho iPad, Laptop, Máy tính bảng, Điện thoại, Windows, Mac, Android. - Thiết bị tương thích: Laptop, PC, Máy tính bảng, Điện thoại thông minh - Công nghệ kết nối: Bluetooth - Tính năng đặc biệt: Di động, lm lặng, Gập lại, Yên tĩnh, Có thể sạc lại - Số phím: 64 - Bố cục bàn phím: QWERTY - Other Supports : Kết nối 3 thiết bị qua ba kênh Bluetooth cùng một lúc, và chỉ cần nhấn FN+A/S/D để chuyển đổi dễ dàng chỉ với một	12th	1,250,000
45	Bàn phím và chuột Game có dây NEWMEN GM202	Bộ bàn phím và chuột GM202 có dây kết nối Type-C USB-A : – Bàn phím cơ có đèn nền với Red Switch (Linear) , đèn nền LED nhiều màu với 18 chế độ ánh sáng khác nhau để lựa chọn - chuột RGB với 6 mức DPI có thể điều chỉnh : 800dpi - 7200 dpi , lý tưởng cho game thủ chuyên nghiệp và người đam mê giải trí kiêm nhiệm văn phòng. - Thiết kế nhỏ gọn và cầm là chạy: Bàn phím cơ màu đen nhỏ gọn với 98 phím, bao gồm cả bàn phím số, tiết kiệm không gian bàn làm	12th	989,000
46	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Hotswap Black Red Switch KM : Tặng 30.000đ (SLCH)	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Đen , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	499.000**
47	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Trắng Xám, Red Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Xám Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
48	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Xám Trắng, Blue Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Xám Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
49	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Tím Trắng, Red Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Tím Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
50	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Trắng Tím, Blue Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Trắng Tím , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
51	NEWMEN Gaming có dây GM369R Hotswap, RGB	Bàn phím cơ Gaming có dây Hotswap : - Số lượng phím: 104 phím , Multimedia: Có - Trục bàn phím : N-Box , Hotswap - Loại switch: Red, Brown, Blue (Tùy chọn) - Tuổi thọ switch : ≥ 50 triệu lần - Chế độ đèn nền : đèn LED RGB - Keycap : Chất liệu ABS cao cấp DOUBLE-SHOT - Kích thước : 433*126*37mm - Trọng lượng : 890g (không dây) - Chiều dài dây : Nylon braided 1.8m chống nhiễu, chống đứt	12th	845,000
52	NEWMEN Gaming có dây GE369R Hotswap, RGB	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím: 104 , Đèn bàn phím Đèn LED RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 433 x 126 x 37 mm , Khối lượng : 890g	12th	889,000

53	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM335 Dual Mode	Bàn phím cơ không dây có kèm thêm dây cáp - Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu , Cổng kết nối : Type-C & Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : Chế độ đèn DIY , Chất liệu : Keycap 2 lớp , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436*129*40 mm , Khối lượng : 1136g (bao gồm dây)	12th	790,000
54	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (Red / Purple Switch)	Bàn phím cơ không dây, Phân loại Red / Purple Switch , Chiều dài dây : 1.8m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB, Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hổ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,370,000
55	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (G-Pro Yellow/Red/Brown Switch)	Bàn phím cơ không dây, Phân loại : G-Pro Yellow/Red/Brown Switch , Chiều dài dây : 1.8m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB, Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hổ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,570,000
56	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen DualMode MAMA SK01 Ngọc lục bảo N-box Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Low Profile – Xanh, Đỏ, Trà / Clicky, Linear, Tacticle - Đèn bàn phím : LED RGB 16.8m - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Ngọc lục bảo	12th	Liên hệ
57	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Ngọc Lục Bảo Huano Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano Switch - Đèn bàn phím : RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Ngọc lục bảo	12th	Liên hệ
58	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Xám Lạnh Huano Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano Switch - Đèn bàn phím :RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Xám Lạnh	12th	1,670,000
59	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Matcha Milk Sugar Huano switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano switch - Đèn bàn phím : RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Matcha Milk Sugar	12th	1,670,000
60	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (G-Pro Silvery Speed)	Bàn phím cơ không dây , Phân loại : G-Pro Silvery Speed , Chiều dài dây : 1.8m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hổ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,850,000
61	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (Kailhbox Brown /	Bàn phím cơ không dây, Phân loại : Kailhbox Brown / Kailhbox White / Kailhbox Red , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ	12th	1,850,000
62	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Trăng & Mây) KailhBox Red Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch :KailhBox Red Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Mây tím & Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	12th	1,870,000
63	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Trăng & Mây) KailhBox White Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch :KailhBox White Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Mây tím & Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	12th	1,870,000
64	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trăng & Mây) G-Pro Yellow Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch :G-Pro Yellow Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	12th	1,870,000
65	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trăng & Mây) KailhBox White Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Dung lượng Pin : 2000mAh , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox White Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	12th	1,970,000
66	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trăng & Mây) KailhBox Red Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Dung lượng Pin : 2000mAh , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox Red Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	12th	1,970,000
67	Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen Dual mode GM1080 (Đỏ -Trắng) KailhBox Red Switch	Bàn phím cơ chế độ kép không dây & có dây Newmen Dual mode GM1080 : - Số lượng phím : 108phím - Trục bàn phím : G-Pro (Đặc biệt), chống bụi - Kiểu switch : KailhBox Red Switch - Socket : MX Socket Hotswap - Tuổi thọ trục : ≥ 80 triệu hành trình - Dung lượng pin : 3000mAh - Thời gian sử dụng: 150h liên tục không Led, và 8h liên tục có Led - Mầu sắc : Đỏ -Trắng - Chế độ đèn nền : đèn rgb - Phím xung : toàn phím không xung kể cả hai chế độ - Keycap : Chất liệu PBT , Pudding, ASA Profile - Kích thước : 441.5x138x36mm	12th	Liên hệ
68	Bàn phím văn phòng có dây AULA AK105	Bàn phím văn phòng có dây AK105 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Số lượng phím: 104 phím - Độ bền: 10 triệu lần bấm - Kích thước bàn phím (D x W x H): 440 x 140 x 30mm - Dòng điện/ điện áp: DC 5V/ ≤100mA - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/XP/7/8/10	12th	128.000**
69	Bàn Phím Giả Cơ Gaming có dây AULA S102 (Phiên bản Xanh lá + Be)	AULA S102 (4722) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING CÓ DÂY (Phiên bản Xanh lá + Be) : - Độ bền phím: 10 triệu lần bấm - Kết nối: 1 mode có dây - Màu sắc keycap: Xanh lá + Be - Đèn nền: LED RGB - Số lượng phím: 108 phím - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Silent - Điện áp định mức: DC 4.5V - 5.0V - Dòng điện định mức: ≤ 30mA - Trọng lượng: Khoảng 810g - Kích thước (L x W x H): 450.15 x 144.15 x 35.31 ± 1 mm	12th	409,000

70	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming có dây AULA S102 (Phiên bản Hồng + Xanh Dương)**	**AULA S102 (4722) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING CÓ DÂY (Phiên bản Hồng + Xanh Dương) :** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 1 mode có dây** **- Màu sắc keycap: Hồng + Xanh dương** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 108 phím** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Silent** **- Điện áp định mức: DC 4.5V - 5.0V** **- Dòng điện định mức: ≤ 30mA** **- Trọng lượng: Khoảng 810g** **- Kích thước (L x W x H): 450.15 × 144.15 × 35.31 ± 1 mm**	12th	409,000
71	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming có dây AULA S102 (Phiên bản Xám + Be + Xanh Ngọc)**	**AULA S102 (4722) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING CÓ DÂY (Phiên bản Xám + Be + Xanh Ngọc) :** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 1 mode có dây** **- Màu sắc keycap: Xám + Be + Xanh ngọc** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 108 phím** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Silent** **- Điện áp định mức: DC 4.5V - 5.0V** **- Dòng điện định mức: ≤ 30mA** **- Trọng lượng: Khoảng 810g** **- Kích thước (L x W x H): 450.15 × 144.15 × 35.31 ± 1 mm**	12th	409,000
72	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming 3 Mode AULA S102 Pro (Phiên bản Xanh lá + Be)**	**AULA S102 PRO (4760) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Xanh lá + Be)** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây & không dây & BT** **- Màu sắc keycap: Xanh lá + Be** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 105 phím** **- Phím FN đa chức năng** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Silent** **- Núm xoay đa chức năng** **- Màn hình hiển thị thông tin** **- Điện áp định mức: DC 3.7V** **- Dòng điện sạc: DC5V/ ≤ 200mA. Thời gian sạc 7-8h (Không hỗ trợ sạc nhanh)** **- Dung lượng pin: Pin 2.000mAh** **- Trọng lượng: Khoảng 831g**	12th	699,000
73	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming 3 Mode AULA S102 Pro (Phiên bản Hồng + Xanh Dương)**	**AULA S102 PRO (4753) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Hồng + Xanh dương)** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây & không dây & BT** **- Màu sắc keycap: Hồng + Xanh Dương** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 105 phím** **- Phím FN đa chức năng** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Silent** **- Núm xoay đa chức năng** **- Màn hình hiển thị thông tin** **- Điện áp định mức: DC 3.7V** **- Dòng điện sạc: DC5V/ ≤ 200mA. Thời gian sạc 7-8h (Không hỗ trợ sạc nhanh)** **- Dung lượng pin: Pin 2.000mAh** **- Trọng lượng: Khoảng 831g**	12th	liên hệ
74	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming 3 Mode AULA S102 Pro (Phiên bản Xám + Be + Xanh Ngọc)**	**AULA S102 PRO (4777) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Xám + Be + Xanh ngọc)** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây & không dây & BT** **- Màu sắc keycap: Xám + Be + Xanh Ngọc** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 105 phím** **- Phím FN đa chức năng** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Silent** **- Núm xoay đa chức năng** **- Màn hình hiển thị thông tin** **- Điện áp định mức: DC 3.7V** **- Dòng điện sạc: DC5V/ ≤ 200mA. Thời gian sạc 7-8h (Không hỗ trợ sạc nhanh)** **- Dung lượng pin: Pin 2.000mAh** **- Trọng lượng: Khoảng 831g**	12th	699,000
75	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming 3 Mode AULA S99 (Phiên bản Xanh dương + Be + Tím)**	**AULA S99 (9906) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Xanh dương + Be + Tím)** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây & không dây & BT** **- Màu sắc keycap: Xanh dương + Be + Tím** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 99 phím** **- Phím FN đa chức năng** **- Núm xoay đa chức năng** **- Điện áp định mức: DC 5V** **- Dòng điện định mức: 150mA** **- Dung lượng pin: Pin 2.000mAh** **- Trọng lượng: Khoảng 750g** **- Kích thước (L x W x H): 412,39 × 158,02 × 51,69 ± 0,2 mm**	12th	649,000
76	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming 3 Mode AULA S99 (Phiên bản Xanh lá + Be)**	**AULA S99 (6944) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Xanh lá + Be)** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây & không dây & BT** **- Màu sắc keycap: Xanh lá + Be** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 99 phím** **- Phím FN đa chức năng** **- Núm xoay đa chức năng** **- Điện áp định mức: DC 5V** **- Dòng điện định mức: 150mA** **- Dung lượng pin: Pin 2.000mAh** **- Trọng lượng: Khoảng 750g** **- Kích thước (L x W x H): 412,39 × 158,02 × 51,69 ± 0,2 mm**	12th	649,000
77	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming 3 Mode AULA S99Pro (Phiên bản Xanh dương+Be+Tím)**	**AULA S99 PRO (6951) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Xanh dương+Be+Tím)** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây & không dây & BT** **- Màu sắc keycap: Xanh dương+Be+Tím** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 99 phím** **- Phím FN đa chức năng** **- Núm xoay đa chức năng** **- Màn hình hiển thị thông tin và hình ảnh** **- Điện áp định mức: DC 5V** **- Dòng điện định mức: 150mA** **- Dung lượng pin: Pin 2.000mAh** **- Trọng lượng: Khoảng 750g** **- Kích thước (L x W x H): 412,39 × 158,02 × 51,69 ± 0,2 mm**	12th	729,000
78	**Bàn Phím Giả Cơ Gaming 3 Mode AULA S99Pro (Phiên bản Xanh lá + Be)**	**AULA S99 PRO (6968) BÀN PHÍM GIẢ CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Xanh lá + Be)** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây & không dây & BT** **- Màu sắc keycap: Xanh lá + Be** **- Đèn nền: LED RGB** **- Số lượng phím: 99 phím** **- Phím FN đa chức năng** **- Núm xoay đa chức năng** **- Màn hình hiển thị thông tin và hình ảnh** **- Điện áp định mức: DC 5V** **- Dòng điện định mức: 150mA** **- Dung lượng pin: Pin 2.000mAh** **- Trọng lượng: Khoảng 750g** **- Kích thước (L x W x H): 412,39 × 158,02 × 51,69 ± 0,2 mm**	12th	729,000

79	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu Đen , Hồng)**	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keyap: màu đen, xanh , hồng . - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10	12th	395.000**
80	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu Xanh lá)**	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keyap: màu xanh lá - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10	12th	LIÊN HỆ
81	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu xanh dương)**	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keyap: màu xanh dương . - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10	12th	Liên hệ
82	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 Pro (Màu Đen)**	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 PRO - Độ bền phím: 50 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Đen - Đèn nền: LED Rainbow 25 hiệu ứng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Số lượng phím: 104 phím - Phím FN đa chức năng - Trọng lượng: Khoảng 720g - Kích thước (L x W x H): 441.9 × 131.9 × 38.9 mm	12th	435,000
83	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 Pro (Màu xám)**	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 PRO - Độ bền phím: 50 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Xám - Đèn nền: LED Rainbow 25 hiệu ứng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Số lượng phím: 104 phím - Phím FN đa chức năng - Trọng lượng: Khoảng 720g - Kích thước (L x W x H): 441.9 × 131.9 × 38.9 mm	12th	405,000
84	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S500 (Phiên bản Đen+trắng+đỏ/ Blue switch)**	AULA S500 (4531) BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY (Phiên bản Đen+trắng+đỏ/ Blue switch) : - Độ bền phím: 50 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Đen+trắng+đỏ - Đèn nền: LED rainbow 20 hiệu ứng - Loại switch: Blue switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Phím FN đa chức năng - Trọng lượng: Khoảng 720g - Kích thước (L x W x H): 436.0 × 126.0 × 49.7 ± 0.2 mm	12th	549,000
85	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S500 (Phiên bản Đen + trắng + đỏ/ Red switch)**	AULA S500 (4876) BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY (Phiên bản Đen + trắng + đỏ/ Red switch) - Độ bền phím: 50 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Đen+trắng+đỏ - Đèn nền: LED rainbow 20 hiệu ứng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Số lượng phím: 104 phím - Phím FN đa chức năng - Trọng lượng: Khoảng 720g - Kích thước (L x W x H): 436.0 × 126.0 × 49.7 ± 0.2 mm	12th	549,000
86	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S500 (Phiên bản Xám+đen+vàng/ Blue switch)**	AULA S500 (4548) BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY (Phiên bản Xám+đen+vàng/ Blue switch) : - Độ bền phím: 50 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Xám+đen+vàng - Đèn nền: LED rainbow 20 hiệu ứng - Loại switch: Blue switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Phím FN đa chức năng - Trọng lượng: Khoảng 720g - Kích thước (L x W x H): 436.0 × 126.0 × 49.7 ± 0.2 mm	12th	549,000
87	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S500 (Phiên bản Xám+đen+vàng/ Red switch)**	AULA S500 (4548) BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY (Phiên bản Xám+đen+vàng/ Red switch) - Độ bền phím: 50 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Xám+đen+vàng - Đèn nền: LED rainbow 20 hiệu ứng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Phím FN đa chức năng - Trọng lượng: Khoảng 720g - Kích thước (L x W x H): 436.0 × 126.0 × 49.7 ± 0.2 mm	12th	549,000
88	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula WIN60HE (Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger)**	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY ULA WIN60HE ((Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger) - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc: Đen - Keycap PBT Double-Shot - Đèn nền: LED RGB 14 hiệu ứng - Loại switch: Gray Wood magnetic switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Tần số phản hồi: 8000Hz - Tần số quét phím: 4000Hz - Điều chỉnh điểm nhận phím từ: 0.08-3.4mm, độ chính xác 0.02mm - Hot-Swap - Gasket mount - Mạch xuôi - Số lượng phím: 61 phím - Điện áp định mức: DC 5V - Dòng điện định mức: ≤500mAh - Kích thước bàn phím (L x W x H): 302.14 × 109.06 × 36.91 ± 0.1 mm - Trọng lượng: Khoảng 627g (không bao gồm dây)	12th	645,000

89	**Bàn phím cơ Gaming có dây Aula WIN68HE (Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger)**	**BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA WIN68HE ((Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger)** **- Độ bền: 60 triệu lần bấm** **- Kết nối: Có dây USB 2.0** **- Màu sắc: Đen** **- Keycap PBT Double-Shot** **- Đèn nền: LED RGB 14 hiệu ứng** **- Loại switch: Gray Wood magnetic switch** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear** **- Tần số phản hồi: 8000Hz** **- Tần số quét phím: 4000Hz** **- Điều chỉnh điểm nhận phím từ: 0.08-3.4mm, độ chính xác 0.02mm** **- Hot-Swap** **- Gasket mount** **- Mạch xuôi** **- Số lượng phím: 68 phím** **- Điện áp định mức: DC 5V** **- Dòng điện định mức: ≤500mAh** **- Kích thước bàn phím (L x W x H): 321.14 × 109.06 × 37.17 ± 0.1 mm** **- Trọng lượng: Khoảng 686g (không bao gồm dây)**	12th	749,000
90	**Bộ Bàn Phím và chuột Game giả cơ AULA F2023**	**BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA F2023 :** **Thông số bàn phím:** **- Độ bền phím: 10 triệu lần bấm** **- Kết nối: Có dây USB 2.0** **- Màu sắc keycap: Đen** **- Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh** **- Số lượng phím: 104 phím** **- Chất liệu keycap: Nhựa ABS** **- Trọng lượng: 562g** **- Kích thước bàn phím (LxWxH): 457,82 x 160,17 x 28,82 mm** **- Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10** **- Phím PN đa chức năng** **- Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng** **Thông số chuột:** **- Màu sắc: Đen** **- DPI: 800/1200/1600/2400DPI** **- Số lượng nút: 6 nút**	12th	319,000
91	**Bộ Bàn Phím Giả cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Đen , Hồng)**	**BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306** **Thông số bàn phím:** **- Màu sắc: màu đen , hồng** **- Kết nối: Không dây 2.4G** **- Số lượng phím: 104 phím** **- Chất liệu keycap: Nhựa ABS** **- Trọng lượng: 658g ± 5g** **- Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm** **- Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC** **- Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap** **Thông số chuột:** **- Màu sắc: màu đen , hồng** **- DPI: 800-1000-1600DPI** **- Số lượng nút: 4 nút**	12th	469,000
92	**Bộ Bàn Phím Giả cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Nâu Cà phê , Xanh dương)**	**BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306** **Thông số bàn phím:** **- Màu sắc: màu Nâu Cà phê , Xanh dương** **- Kết nối: Không dây 2.4G** **- Số lượng phím: 104 phím** **- Chất liệu keycap: Nhựa ABS** **- Trọng lượng: 658g ± 5g** **- Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm** **- Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC** **- Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap** **Thông số chuột:** **- Màu sắc: màu Nâu Cà phê , Xanh dương** **- DPI: 800-1000-1600DPI** **- Số lượng nút: 4 nút**	12th	469,000
93	**Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F2058 màu Đen Red Switch**	**Bàn phím cơ Gaming có dây : Chiều dài dây 1.8m** **- Độ bền phím: 60 triệu lần bấm** **- Kết nối: Có dây USB 2.0** **- Màu sắc: Đen** **- Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh** **- Loại switch: Red switch** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear** **- Số lượng phím: 104 phím , có giá kê tay** **- Chất liệu keycap: Nhựa ABS** **- Trọng lượng: 700g** **- Chiều dài dây: 1m2** **- Kích thước bàn phím (LxWxH): 435 x 125 x 39 mm**	12th	645,000
94	**Bàn Phím Gaming không dây 3 mode AULA S100 Pro Xanh Dương,Trắng,Tím Red switch**	**Bàn phím cơ gaming không dây "3 mode AULA S100 PRO" :** **- Độ bền: 60 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây Type-C & không dây 2.4G & BT** **- Màu sắc: Xanh dương+trắng+tím** **- Keycap PBT Double-Shot** **- Đèn nền: LED Rainbow** **- Loại switch: Red switch** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear** **- Hot-Swap 3 pin** **- Gasket mount** **- Mạch xuôi** **- Số lượng phím: 99 phím** **- Điện áp/dòng sạc: DC 5V/ <= 500mA, thời gian sạc khoảng 8.5 tiếng** **- Điện áp định mức: DC 3.7V (đầy đủ 4.2V)** **- Dung lượng pin: Pin lithium 4000mAh** **- Thời gian sử dụng khi sạc đầy pin: Khoảng 32 giờ (hiệu ứng ánh sáng mặc định) và khoảng 132 giờ (tắt led)** **- Kích thước bàn phím (L x W x H): 369.96 x 126.56 x 40.65 ± 0.5 mm**	12th	745,000
95	**Bàn Phím Gaming không dây 3 mode AULA S100 Pro Xanh Dương,Trắng,Tím Brown switch**	**Bàn phím cơ gaming không dây "3 mode AULA S100 PRO" :** **- Độ bền: 60 triệu lần bấm** **- Kết nối: 3 mode có dây Type-C & không dây 2.4G & BT** **- Màu sắc: Xanh dương+trắng+tím** **- Keycap PBT Double-Shot** **- Đèn nền: LED Rainbow** **- Loại switch: Brown switch** **- Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear** **- Hot-Swap 3 pin** **- Gasket mount** **- Mạch xuôi** **- Số lượng phím: 99 phím** **- Điện áp/dòng sạc: DC 5V/ <= 500mA, thời gian sạc khoảng 8.5 tiếng** **- Điện áp định mức: DC 3.7V (đầy đủ 4.2V)** **- Dung lượng pin: Pin lithium 4000mAh** **- Thời gian sử dụng khi sạc đầy pin: Khoảng 32 giờ (hiệu ứng ánh sáng mặc định) và khoảng 132 giờ (tắt led)** **- Kích thước bàn phím (L x W x H): 369.96 x 126.56 x 40.65 ± 0.5 mm**	12th	790,000

96	Bàn Phím Gaming không dây 3 mode AULA S100 Pro Đen+xám+cam/ Red switch)	Bàn phím cơ gaming không dây 3 mode AULA S100 PRO : - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: 3 mode có dây Type-C & không dây 2.4G & BT AULA S100 PRO (3411) BÀN PHÍM CƠ GAMING 3 MODE (Phiên bản Đen+xám+cam/ Red switch) - Bàn phím cơ gaming 3 mode AULA S100 PRO - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: 3 mode có dây Type-C & không dây 2.4G & BT - Màu sắc: Đen+xám+cam - Keycap PBT Double-Shot - Đèn nền: LED Rainbow - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Hot-Swap 3 pin - Mạch xuôi - Số lượng phím: 99 phím - Điện áp/dòng sạc: DC 5V/ <= 500mA, thời gian sạc khoảng 8.5 tiếng - Điện áp định mức: DC 3.7V (đầy đủ 4.2V) - Dung lượng pin: Pin lithium 4000mAh - Thời gian sử dụng khi sạc đầy pin: Khoảng 32 giờ (hiệu ứng ánh sáng mặc định) và khoảng 132 giờ (tắt led) - Kích thước bàn phím (L x W x H): 369.96 x 126.56 x 40.65 ± 0.5 mm	12th	779,000
97	Bàn Phím Gaming không dây 3 mode Aula F65 màu Tím, Trắng, Hồng Nimbus V3 switch	Bàn phím Gaming không dây 3 mode : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Type-C, Bluetooth - Số lượng phím : 67 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Tím, Trắng, Hồng	12th	1,339,000
98	Bàn Phím cơ Gaming có dây AULA F75 Màu trắng (Phiên bản Red switch)	Bàn phím cơ Gamingcó dây AULA F75 (Phiên bản Red switch) : - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây Type-C - Màu sắc: Trắng - Đèn nền: Led nhiều màu/ 20 hiệu ứng ánh sáng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Hot-Swap 5 pin - Núm xoay đa chức năng - Mạch ngược - Số lượng phím: 80 phím - Điện áp/dòng điện định mức: DC5V-500mA - Kích thước bàn phím (L x W x H): 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 1 mm - Trọng lượng: Khoảng 952g (bao gồm cả cáp)	12th	719,000
99	Bàn Phím cơ Gaming có dây AULA F75 Màu Đen (Phiên bản Red switch)	Bàn phím cơ Gamingcó dây AULA F75 (Phiên bản Red switch) : - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây Type-C - Màu sắc: Đen - Đèn nền: Led nhiều màu/ 20 hiệu ứng ánh sáng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Hot-Swap 5 pin - Núm xoay đa chức năng - Mạch ngược - Số lượng phím: 80 phím - Điện áp/dòng điện định mức: DC5V-500mA - Kích thước bàn phím (L x W x H): 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 1 mm - Trọng lượng: Khoảng 952g (bao gồm cả cáp)	12th	719,000
100	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 Xanh Dương, Trắng, Tím, Reaper switch	Bàn phím Gaming có không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Reaper switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh Dương, Trắng, Tím. Kích thước : 322.7 x 143.2 x 43.1 ± 0.5 mm. Khối lượng : 1023g	12th	1,150,000
101	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 màu Xanh nhạt, Trắng, Xanh đậm Grey Wood V3 Switch	Bàn phím Gaming có không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Grey Wood V3 Switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,369,000
102	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 màu Tím nhạt, Be, Xanh lá, Grey Wood V3 Switch	Bàn phím Gaming có không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Grey Wood V3 Switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,369,000
103	Bàn phím cơ Gaming không dây AULA AU75 màu Tím + Be + Đỏ Star Vector Switch	Bàn phím cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Chiều dài dây : 1.8m - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Star Vector Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16 hiệu ứng - Phụ kiện kèm theo ; Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 4 switch tặng kèm + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,380,000
104	Bàn phím cơ Gaming không dây AULA AU75 màu Đen + Xám + Cam Star Vector Switch	Bàn phím cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Chiều dài dây : 1.8m - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Star Vector Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16 hiệu ứng - Phụ kiện kèm theo ; Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 4 switch tặng kèm + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,570,000
105	Bàn Phím Gaming cơ không dây AULA F75 PRO Black Gradient Reaper Switch	Bàn phím Gaming cơ không dây - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Nguồn : DC 5V - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Reaper Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,570,000
106	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F75 PRO màu Trắng Tím (Seiya/ Star Vector switch)	Bàn phím Gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Seiya/Star Vector switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Tím	12th	1,770,000
107	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F75 PRO màu Trắng Xanh Dương (Seiya/Star Vector switch)	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Seiya/Star Vector switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Xanh Dương	12th	1,770,000

108	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode Aula F99 màu Xanh dương, Trắng, Tím Grey wood V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 2*4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz + Bluetooth + Type-C - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey wood V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Phụ kiện kèm theo : 2 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,680,000
109	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F99 màu Xám, Trắng, Đen, Grey Wood switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey Wood switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Xám, Trắng, Đen	12th	1,769,000
110	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F99 màu Đen, Trắng, Hồng, Grey Wood V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey Wood V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Đen, Trắng, Hồng	12th	Liên hệ
111	Bàn Phím Gaming cơ không dây AULA F99 Xanh Dương, Trắng, Tím Đậm, Reaper switch	Bàn phím gaming cơ không dây : - Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch :Reaper switch - Đèn bàn phím : LED RGB - 16 loại hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 2 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Xanh Dương, Trắng, Tím Đậm	12th	1,789,000
112	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Cam Nimbus V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC	12th	1,860,000
113	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Nimbus V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC	12th	Liên hệ
114	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Paleo dust	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Paleo dust switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC	12th	Liên hệ
115	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Caramel Latte switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Caramel Latte switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC	12th	Liên hệ
116	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro AULA S98 Pro Xanh lá, Trắng Greywood V4 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Greywood V4 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC	12th	Liên hệ
117	Rapoo V500 Alloy (không có phím số)	Bàn phím không có phím số , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 87 phím (không có phím số) , Chất liệu Vỏ bề mặt bằng hợp kim nhôm, Cáp sợi bọc vải , keycaps cao , Kích thước : 351.6 x 153.4 x 37.5mm nhỏ gọn .	12th	398.000**
118	Rapoo V50S Bàn phím game có dây	Bàn phím game có dây , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 104 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc Đen , Kích thước : 440 * 163 * 40mm . Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S được trang bị đèn bàn phím riêng biệt giữa các phím tạo nên sự nổi bật cho sản phẩm. Keyboard kết nối đơn giản, chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần sử dụng thêm bất kì phần mềm nào khác. Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S mang lại sự bền bỉ và yên tâm cho người dùng. Ngoài ra, phần đèn nền của bàn phím có thể tùy chỉnh độ sáng để bạn có thể thoải mái hơn khi sử dụng ở những môi trường có ánh sáng khác nhau. (Đèn nền đầy màu sắc với 3 hiệu ứng ánh sáng và 5 mức độ sáng) Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S thiết kế các phím riêng biệt không gây xung đột, giúp bạn có thể ấn đồng thời nhiều phím mà	12th	298.000**
119	Bàn phím cơ gaming có dây Rapoo V500 Pro87 Red Switch	Bàn phím cơ gaming có dây , switch cơ : – Bàn phím Thiết kế nhỏ gọn 87 phím - không có phím số – Phím cơ có thể tháo rời .Thiết kế không xung đột cho tất cả các phím – Switch độc quyền của Rapoo với tuổi thọ 60 triệu lần nhấn . Red Switch – Đèn nền phím với đèn bên một màu - Bộ nhớ tích hợp, lưu cài đặt tùy chỉnh và nhiều cấu hình cấu hình – Thiết kế chống bụi giúp giảm tình trạng phím bị rung .	12th	589,000
120	Bàn phím cơ gaming có dây Rapoo V510C RGB	Bàn phím cơ gaming có dây , switch cơ : – Bàn phím Fullsize 104 phím với tính năng N-Key Rollover – Thiết kế Top cover bằng kim loại giúp sản phẩm chắc chắn và cứng cáp hơn, không lo tàn thuốc lá gây mất thẩm mỹ – Switch độc quyền của Rapoo với tuổi thọ 60 triệu lần nhấn, hai loại SW cơ bản là Blue / Red – Đèn LED Rainbow với 5 hiệu ứng màu sắc và 4 mức điều chỉnh độ sáng – Thiết kế chống tràn nước nâng cao độ bền sản phẩm, giảm thiểu rủi ro khi sử dụng	12th	649,000
121	Bộ Phím chuột SAMA MK 100	- Combo phím chuột văn phòng, có dây - Kết nối USB, màu đen - Fullsize 104 phím - Bàn phím thiết kế chống nước - Tuổi thọ phím lên tới 10 triệu lần bấm - Font chữ keycap in UV	12th	125,000**
122	Bộ Phím chuột SAMA MK 160	- Combo phím chuột văn phòng, có dây - Kết nối USB, màu đen - Fullsize 104 phím - Bàn phím thiết kế chống nước - Tuổi thọ phím lên tới 10 triệu lần bấm - Font chữ keycap in UV	12th	188,000
123	LOGITECH K120	Cổng USB - Black - thiết dùng cho văn phòng và gia đình	12th	145,000
124	LOGITECH Combo MK120 (có dây)	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical 800dpi - Bàn phím chống thấm nước	12th	229,000
125	LOGITECH Combo MK200 (có dây)	Cổng USB - Keyboard Multimedia & Mouse Optical USB - Black (có dây)	12th	269,000**

126	LOGITECH WIRELESS MK220	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black - khoảng cách 10m	12th	399,000**
127	LOGITECH WIRELESS MK240	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black , White - khoảng cách 10m	12th	429.000**
128	Bộ Phím chuột Không dây Logitech Bluetooth MK250 (GRAPHITE - Màu than chì)	Kết nối dễ dàng với bộ phím chuột MK250, một bộ đôi đơn giản, đầy đủ tính năng, không dây và được chế tạo để hoạt động bền bỉ với các bộ phận bằng nhựa, sử dụng ít nhất 64% vật liệu tái chế. *** Chuột : Công nghệ cảm biến: Theo dõi chuyển động quang học mượt mà (1.000 DPI) - Nút: Nút Bật/Tắt nguồn - Cuộn: Cuộn từng dòng , Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 - Kết nối/Nguồn: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng - Công nghệ không dây: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng , Khoảng cách hoạt động không dây: 10 m ***Bàn Phím : Loại kết nối bàn phím: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Công nghệ không dây trên bàn phím: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng - Phạm vi không dây: 10 m - Loại pin bàn phím: Pin kiềm , Số lượng pin: 2xAAA (đi kèm) , Tuổi thọ pin: 12 tháng - Đèn chỉ báo (LED): Đèn LED kết nối	12th	489.000**
129	Bộ Phím chuột Không dây Logitech Bluetooth MK250 (Off-white - Màu Trắng)	Kết nối dễ dàng với bộ phím chuột MK250, một bộ đôi đơn giản, đầy đủ tính năng, không dây và được chế tạo để hoạt động bền bỉ với các bộ phận bằng nhựa, sử dụng ít nhất 64% vật liệu tái chế. *** Chuột : Công nghệ cảm biến: Theo dõi chuyển động quang học mượt mà (1.000 DPI) - Nút: Nút Bật/Tắt nguồn - Cuộn: Cuộn từng dòng , Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 - Kết nối/Nguồn: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng - Công nghệ không dây: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng , Khoảng cách hoạt động không dây: 10 m ***Bàn Phím : Loại kết nối bàn phím: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Công nghệ không dây trên bàn phím: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng - Phạm vi không dây: 10 m	12th	489.000**
130	Bộ Phím chuột Không dây Logitech Bluetooth MK250 (Rose - Màu Hồng)	Kết nối dễ dàng với bộ phím chuột MK250, một bộ đôi đơn giản, đầy đủ tính năng, không dây và được chế tạo để hoạt động bền bỉ với các bộ phận bằng nhựa, sử dụng ít nhất 64% vật liệu tái chế. *** Chuột : Công nghệ cảm biến: Theo dõi chuyển động quang học mượt mà (1.000 DPI) - Nút: Nút Bật/Tắt nguồn - Cuộn: Cuộn từng dòng , Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 - Kết nối/Nguồn: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng - Công nghệ không dây: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng , Khoảng cách hoạt động không dây: 10 m ***Bàn Phím : Loại kết nối bàn phím: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Công nghệ không dây trên bàn phím: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng - Phạm vi không dây: 10 m	12th	489.000**
131	LOGITECH WIRELESS MK270R	Đầu kết nối USB nano- Keyboard + Mouse Logitech MK270R có thể sử dụng ở phạm vi di chuyển rộng nhờ vào sóng không dây nâng cao mà không bị trễ hay đứt đoạn trong khoảng cách lên đến 10m. Bàn phím được thiết kế chống tràn, chất lỏng chảy ra khỏi bàn phím, do đó bạn không phải lo ngại khi lỡ tay làm đổ chất lỏng lên bàn phí	12th	479,000**
132	LOGITECH WIRELESS MK235	Keyboard + Mouse Logitech MK235 có thể sử dụng ở phạm vi di chuyển rộng nhờ vào sóng không dây nâng cao mà không bị trễ hay đứt đoạn trong khoảng cách lên đến 10m. Pin Keyboard: 2 x AAA | Mouse: 1 x AA , Độ phân giải 1000dpi , Công kết nối Logitech non-unifying protocol (2.4GHz) with Nano USB receiver Combo bàn phím + chuột Logitech MK235 được thiết kế đơn giản với các phím bấm có độ nổi thấp, độ phản hồi tốt, nhanh chóng. Bề	12th	399,000**
133	LOGITECH WIRELESS Silent MK295	Bộ bàn phím chuột MK295 có Công nghệ SilentTouch - không gây tiếng ồn , Độ cao bàn phím có thể điều chỉnh , Thiết kế chống nước đổ tràn , Không dây 2.4Ghz (10 mét) , Đầu thu USB nano , Đèn báo khóa chữ hoa (Caps lock) , Công tắc bật/tắt nguồn , 2 pin AAA (Pin kiềm) . Chuột sd Công nghệ SilentTouch . Hình dáng nhỏ gọn có đường viền , Điều khiển con trỏ nhạy, êm ái , Nút bật/tắt nguồn 1 pin AA (Pin kiềm)	12th	529.000**
134	LOGITECH WIRELESS MK345	Bàn phím + Chuột quang không dây MK345 : - chuột quang độ phân giải 1000 dpi dùng công nghệ không ánh sáng, - Bàn phím sử dụng 2 pin AAA cho thời gian sử dụng 36 tháng, - Đầu kết nối receiver siêu nhỏ. - Keyboard + Mouse Logitech MK345 được thiết kế đẹp mắt, bàn phím và chuột đều được kết nối đến USB receiver ở tần số 2.4Ghz, với	12th	608.000**
135	LOGITECH WIRELESS MK540	Combo Bàn phím + Chuột không dây , Công kết nối : Wireless 2.4GHz : - Độ phân giải chuột : 1000dpi , Số nút bấm : 3 - Số lượng phím : 107 , Pin : Bàn phím: 2 x AA; Chuột: 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen - Kích thước : Bàn phím: 457.3 x 193.5 x 24 mm; Chuột: 111.5 x 61.8 x 39.2 mm	12th	1,089,000
136	LOGITECH WIRELESS MK470 (Slim)	Đầu kết nối USB nano - Kết hợp bàn phím và chuột không dây siêu mỏng, nhỏ gọn và yên tĩnh, Bàn phím nhỏ gọn bao gồm một bàn phím số và 12 phím tắt FN, cung cấp cho bạn tất cả các phím bạn cần để nhập dữ liệu hiệu quả, Chuột mỏng cực kỳ di động và bạn có thể dễ dàng cất giữ nó trong túi máy tính xách tay hoặc trong túi của mình để làm việc hiệu quả khi di chuyển. 90% giảm tiếng ồn chuột có nghĩa là một trải nghiệm làm việc cực kỳ yên tĩnh cho bạn và những người xung quanh bạn. Bộ thu USB cắm và chạy đơn giản cung cấp kết nối không dây 2,4 GHz mạnh mẽ với phạm vi 10 mét . Tuổi thọ pin 18 tháng cho chuột, và thời lượng pin 36 tháng cho bàn phím có nghĩa là bạn không phải lo lắng về việc mất điện. Cả hai phụ kiện đều chuyển sang chế độ ngủ tiết kiệm pin khi không sử dụng. Kích thước chuột : Cao x Rộng x Sâu: 26,5 mm x 59 mm x 107 mm , Trọng lượng: 100 g , Kích thước bàn phím : Cao x Rộng x Sâu: 373,5 mm x 143.9 mm x 21.3 mm , Trọng lượng (có pin): 558 g , MÀU SẮC : Trắng , Đen	12th	1.189.000**
137	Combo Bàn Phím và Chuột không dây Logitech MK650 for Business màu Đen (920-011014)	Bàn phím Logitech MK650 sở hữu 118 phím full-size, tích hợp bàn phím số và các phím F lập trình sẵn, giúp thao tác nhanh chóng và hợp lý hóa công việc. Điểm nhấn là phần chỗ gác tay tích hợp, cho cảm giác thoải mái khi nhập liệu lâu dài. Chuột đi kèm có 5 nút điều khiển thông minh với thiết kế công thái học, kết hợp khu vực ngón tay cái mềm mại và tay cầm cao su êm ái. Nhờ vậy, bạn có thể làm việc trong thời gian dài mà không lo mỏi tay. Tông màu trắng sáng càng làm nổi bật sự tinh khiết, hiện đại và phù hợp với không gian văn phòng cao cấp. - Độ phân giải chuột : 400-4000 DPI , Số nút 5 nút - Cổng kết nối : Logi Bolt, Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11/ macOS 10.15/ iPadOS 14/ iOS 14/ Android 8.0 trở lên và Linux, Chrome OS - Màu sắc : Đen - Bàn phím : Số lượng phím 118 phím	24th	Liên hệ
138	Combo Bàn Phím và Chuột không dây Logitech MK650 for Business màu Trắng (920-011042)	Bàn phím Logitech MK650 sở hữu 118 phím full-size, tích hợp bàn phím số và các phím F lập trình sẵn, giúp thao tác nhanh chóng và hợp lý hóa công việc. Điểm nhấn là phần chỗ gác tay tích hợp, cho cảm giác thoải mái khi nhập liệu lâu dài. Chuột đi kèm có 5 nút điều khiển thông minh với thiết kế công thái học, kết hợp khu vực ngón tay cái mềm mại và tay cầm cao su êm ái. Nhờ vậy, bạn có thể làm việc trong thời gian dài mà không lo mỏi tay. Tông màu trắng sáng càng làm nổi bật sự tinh khiết, hiện đại và phù hợp với không gian văn phòng cao cấp. - Độ phân giải chuột : 400-4000 DPI , Số nút 5 nút - Cổng kết nối : Logi Bolt, Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11/ macOS 10.15/ iPadOS 14/ iOS 14/ Android 8.0 trở lên và Linux, Chrome OS - Màu sắc : TRắng - Bàn phím : Số lượng phím 118 phím	24th	Liên hệ
139	Bàn phím Logitech Không dây Bluetooth Pop Icon (Đen (Graphite) , Trắng (OFF White) , Hồng (Rose) , Tím (Lilac))	Bàn phím không dây sử dụng công nghệ Bluetooth cho phép kết nối 3 thiết bị cùng lúc bằng các phím Easy Switch của POP Keys—Ghép cặp với cả máy tính xách tay và máy tính bảng của bạn để chuyển đổi dễ dàng giữa các thiết bị bằng một lần nhấn nút Easy-Switch. Tương thích với Windows, macOS, iPadOS, iOS và Android. - Bố cục tối giản với 4 phím hành động có thể tùy chỉnh , Bố cục in kép (Windows/Mac) . - Các phím Easy-Switch (kết nối lên tới 3 thiết bị sử dụng nhiều hệ điều hành) , Công tắc bật/tắt nguồn . - Đèn báo Khóa chữ hoa (Caps Lock) và Pin - Loại pin: 2x AAA (đi kèm) - Tương thích với chuột có trang bị công nghệ Logitech Flow . - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên, macOS 10.15 trở lên, iPadOS 13.4 trở lên , iOS 11 trở lên, Chrome OS, Android 8 trở lên. - Màu sắc: Đen (Graphite) , Trắng (OFF White) , Hồng (Rose) , Tím (Lilac) Bàn phím POP Keys có Các phím thấp, êm ái của bàn phím không dây được thiết kế để gõ chính xác, thoải mái và yên tĩnh. Hoàn thành công việc dễ dàng bằng cách truy cập các công cụ AI của bạn với một lần nhấn phím thao tác	24th	1,095,000
140	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON màu Hồng 920-013123	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Hồng & Trắng nhạt - Kích thước : Bàn phím: 324.51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104.8 x 59.4 x 35.2 mm	12th	1,670,000
141	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON màu Trắng 920-013122	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Trắng nhạt & Cam - Kích thước : Bàn phím: 324.51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104.8 x 59.4 x 35.2 mm	12th	1,670,000
142	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON màu Đen 920-013121	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Đen & xanh lá - Kích thước : Bàn phím: 324.51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104.8 x 59.4 x 35.2 mm	12th	1,670,000

143	LOGITECH không dây Bluetooth Logitech Signature Slim MK950 (màu Đen)	Bộ Combo Bàn phím và Chuột không dây thiết kế mỏng , nhẹ MK950 , Độ phân giải : 400-4000 DPI , Số nút : 6. Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth 5.1 -Số lượng phím : 108 , Pin : Bàn phím: 2 x AAA; Chuột:1 x AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11, macOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14, Android 9.0 ,iOS 14 trở lên -Màu sắc : Đen -Kích thước : Bàn phím: 433,8 x 134,8 x 23.1 mm; Chuột : 108,2 x 61 x 38,8 mm	12th	2,239,000
144	LOGITECH không dây Bluetooth Logitech Signature Slim MK950 (màu Trắng)	Bộ Combo Bàn phím và Chuột không dây thiết kế mỏng , nhẹ MK950 , Độ phân giải : 400-4000 DPI , Số nút : 6. Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth 5.1 -Số lượng phím : 108 , Pin : Bàn phím: 2 x AAA; Chuột:1 x AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11, macOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14, Android 9.0 ,iOS 14 trở lên -Màu sắc : Trắng -Kích thước : Bàn phím: 433,8 x 134,8 x 23.1 mm; Chuột : 108,2 x 61 x 38,8 mm	12th	Liên hệ
145	LOGITECH WIRELESS K270	Bàn phím không dây Logitech K270 được thiết kế với kiểu dáng gọn nhẹ, giúp bạn dễ dàng bố trí và di chuyển khi cần thiết. Các phím bấm được bố trí khoa học, khoảng cách vừa phải giúp gõ phím nhanh chóng và thoải mái. Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím : 2.4 GHz Wireless , Kích thước : Full size , Loại bàn phím: Bàn phím thường , Đèn : Không led - Chống thấm nước , receiver siêu nhỏ	12th	399,000
146	Bàn phím Logitech không dây Bluetooth K251 màu đen (920-013490)	Bàn phím không dây K251 Với Công nghệ không dây Bluetooth® tiết kiệm năng lượng (Bluetooth Low Energy) có Phạm vi kết nối không dây: 10m , K251 được chế tạo từ các bộ phận bằng nhựa, sử dụng tối thiểu 64% nhựa tái chế*, cùng với chất lượng tuyệt hảo. Bàn phím thiết kế Chống nước tràn*, bền bỉ và thời lượng pin lên đến 12 tháng , các phím bấm sâu với thao tác nhanh nhạy , bàn phím tiết kiệm không gian bao gồm bàn phím số và tất cả các phím thiết yếu. Lý tưởng cho không gian chật hẹp, sản phẩm mang lại hiệu quả mà không ảnh hưởng đến hiệu suất hay sự tiện lợi. - Màu sắc Đen , Khối lượng 380g - Đèn báo: Đèn LED kết nối - Phím đặc biệt: Nút bật/tắt nguồn - Tính năng bổ sung: Chân bàn phím nghiêng (góc gõ 7 độ) - Bố cục: Bố cục nhỏ gọn với bàn phím số - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng , Số lượng pin: 2 pin AAA (kèm theo)	12th	Liên hệ
147	Bộ Bàn phím và chuột không dây Bluetooth MK251 màu đen (920-013558)	Combo Bàn phím và chuột không dây MK251 Với Công nghệ không dây Bluetooth® tiết kiệm năng lượng (Bluetooth Low Energy) có Phạm vi kết nối không dây: 10m, với thời gian sử dụng lên tới 12 tháng chỉ với 1 viên pin 2A cho chuột và 2 viên pin 3A cho bàn phím, giúp cho các tác dụng văn phòng trở nên mượt mà và tăng hiệu suất cho người sử dụng. -Bàn phím MK251 chống tràn* được thiết kế chắc chắn và bền bỉ, đáp ứng nhu cầu sử dụng hàng ngày - Bộ bàn phím và chuột này bao gồm một chuột di động nhỏ gọn và một bàn phím nhỏ gọn, vẫn bao gồm bàn phím số và tất cả các phím thiết yếu. MK251 lý tưởng cho không gian nhỏ gọn, tăng hiệu quả mà không ảnh hưởng đến hiệu suất và sự tiện lợi. - Các bộ phận nhựa của MK250 được làm từ ít nhất 66% (chuột) và 64% (bàn phím) nhựa tái chế*, và chúng cũng có chất lượng cao. - Chuột với Công nghệ cảm biến: Theo dõi quang học mượt mà (1.000 DPI) - Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 (trái/phải, bánh xe cuộn nút giữa) - chuột : 76g - Bàn phím với Bố cục nhỏ gọn với bàn phím số , Tính năng bổ sung: Chân đế nghiêng (góc gõ 7 độ) - Bàn phím : 380g	12th	589,000
148	LOGITECH WIRELESS K400 PLUS	Cổng USB - Keyboard Wireless - Tích hợp mouse , sử dụng cho tivi Led , Smart tivi ,Tận hưởng khả năng điều khiển nhuần nhuyễn các tiết mục giải trí từ máy tính tới TV, không còn rắc rối và lộn xộn của việc điều khiển bàn phím và chuột riêng biệt.Các phím thoải mái, êm ái và bàn di chuột lớn (3,5 inch) khiến cho việc điều khiển trở nên dễ dàng. Hỗ trợ Nền tảng/HĐH : Windows® 7, Windows 8, Windows 10 trở lên , Android™ 5.0 trở lên , Chrome OS™ , 2 màu : đen , trắng - Cổng kết nối : Unifying (2.4GHz) , Phạm vi không dây: 10m , Số lượng phím : 82 , Pin : 2 x AA, tuổi thọ pin 18 tháng - Kích thước : 354,3 x 139,9 x 23.5 mm , Khối lượng : 390 g (có pin)	12th	649.000**
149	LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu Đen) - KB Dạng nhỏ	Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP . - 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App . - Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m . - Pin : 2 x AAA - (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	685.000**
150	LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu Hồng) - KB Dạng nhỏ	Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP . - 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App . - Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m . - Pin : 2 x AAA - (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	715.000**
151	LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu trắng) - KB Dạng nhỏ	Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP . - 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App . - Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m . - Pin : 2 x AAA - (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	715.000**
152	LOGITECH WIRELESS K480 Bluetooth	Bàn phím Bluetooth, Tuổi thọ pin 2 năm, Phạm vi buletooth: 10m, 2 Màu : Đen , Trắng . Sử dụng tương thích (ios >5, Android >3.2 , win 7, 8,10, MacOS, ChormeOS) Keyboard Logitech K480 hoạt động với điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng của bạn. Giá đỡ tích hợp giữ điện thoại hoặc máy tính bảng của bạn ở góc vừa phải Chỉ cần xoay nút xoay Easy-Switch để chuyển đổi thao tác nhập giữa ba thiết bị không dây Bluetooth được kết nối	12th	Liên hệ
153	LOGITECH WIRELESS K580 SLIM Bluetooth	Bàn phím Bluetooth và kết nối không dây với đầu thu tín hiệu usb 2.4Ghz , Với thiết kế siêu mỏng hướng tới tương lai, hoàn hảo để gõ trên máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng và nhiều hơn nữa. Các nút Easy Switch cho phép bạn chuyển đổi thao tác nhập giữa hai thiết bị với cùng một bàn phím, Kết nối không dây mạnh mẽ, Tín hiệu thu phát sóng Bluetooth có khả năng duy trì tốt lên tới 10m, USB Logitech Unifying có khả năng thu phát tần số lên tới 2.4GHz. Có 02 màu đen , trắng . Thời lượng pin lên đến 24 tháng, tích hợp chế độ tự động tắt khi không sử dụng . Bàn phím không dây Logitech K580 mang tới trải nghiệm gõ hoàn thiện nhất nhờ không gian gõ phím rộng rãi và thiết kế hành trình phím sâu. Cảm giác gõ trên bàn phím rất dễ chịu, độ nảy tốt mà không gây quá nhiều tiếng ồn.	12th	945,000
154	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE K650 Bluetooth (Trắng - Off White)	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m , Tuổi thọ pin: 36 tháng , Đèn báo: trên Caps Lock, Phím kết nối và Trạng thái pin . Bàn phím SIGNATURE K650 phù hợp hoàn hảo cho nhu cầu làm việc hàng ngày của bạn với các lối tắt được nâng cấp : cho phép bạn tiếp cận vào đúng tất cả các phím tắt và tiết kiệm thời gian với các lệnh như chụp màn hình, tắt tiếng và hủy tắt tiếng mic, cũng như điều hướng web....và chỗ gác tay tích hợp. Tận hưởng sự thoải mái bạn cần cho những giờ dài bên bàn làm việc. Với thiết kế chống đổ tràn, dễ vệ sinh và thời lượng pin lên tới 36 tháng , bạn có thể di chuyển thuận tiện và dễ dàng mà không có dây cản trở. Bàn phím Signature K650 hoạt động trên hầu hết mọi hệ điều hành — Windows, macOS, Linux, ipadOS, iOS, Android. Nó cũng được chứng nhận hoạt động với Chromebook™ Kích thước : 457,3 x 193,5 x 24 mm , Khối lượng : 700,23 g , Chất liệu : Nhựa tái chế	12th	1,025,000**
155	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE K650 Bluetooth (Đen-Graphite)	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m , Tuổi thọ pin: 36 tháng , Đèn báo: trên Caps Lock, Phím kết nối và Trạng thái pin . Bàn phím SIGNATURE K650 phù hợp hoàn hảo cho nhu cầu làm việc hàng ngày của bạn với các lối tắt được nâng cấp : cho phép bạn tiếp cận vào đúng tất cả các phím tắt và tiết kiệm thời gian với các lệnh như chụp màn hình, tắt tiếng và hủy tắt tiếng mic, cũng như điều hướng web....và chỗ gác tay tích hợp. Tận hưởng sự thoải mái bạn cần cho những giờ dài bên bàn làm việc. Với thiết kế chống đổ tràn, dễ vệ sinh và thời lượng pin lên tới 36 tháng , bạn có thể di chuyển thuận tiện và dễ dàng mà không có dây cản trở. Bàn phím Signature K650 hoạt động trên hầu hết mọi hệ điều hành — Windows, macOS, Linux, ipadOS, iOS, Android. Nó cũng được chứng nhận hoạt động với Chromebook™ . Kích thước : 457,3 x 193,5 x 24 mm , Khối lượng : 700,23 g , Chất liệu : Nhựa tái chế	12th	1,025,000**
156	Bán phím LOGITECH Không dây Bluetooth Signagture Slim K950 920-012444 màu Trắng	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m : - Phân loại : Bàn phím không dây - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1 - Số lượng phím : 108 - Pin ; 2xAAA (đi kèm) - Chất liệu : Vật liệu tái chế - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên; MacOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14 trở lên; iOS 14 trở lên; Android 9.0 trở lên - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 134,8 x 433,8 x 23.1 mm , Khối lượng : 685g	12th	1,680,000
157	Bán phím LOGITECH Không dây Bluetooth Signagture Slim K950 920-012443 màu Đen	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m : - Phân loại : Bàn phím không dây - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1 - Số lượng phím : 108 - Pin ; 2xAAA (đi kèm) - Chất liệu : Vật liệu tái chế - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên; MacOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14 trở lên; iOS 14 trở lên; Android 9.0 trở lên - Màu sắc : Đen , Kích thước : 134,8 x 433,8 x 23.1 mm , Khối lượng : 685g	12th	1,680,000

158	**Bàn phím công thái học không dây Logitech Wave Keys Ergonomic Graphite (màu đen)**	* Bàn phím công thái học không dây Wave Keys Trải nghiệm thú vị của bàn phím hình sóng với chỗ gác tay có đệm với 3 lớp cao su non, Wave Keys mang đến cho cổ tay bạn sự nâng đỡ cần thiết để gõ thoải mái. Tận hưởng sự nâng đỡ cổ tay nhiều hơn, ít áp lực hơn và tư thế gõ tự nhiên trong suốt cả ngày. * Kết nối bàn phím công thái học không dây Wave Keys bằng Bluetooth® hoặc đầu thu Logi Bolt, và chuyển đổi giữa máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc điện thoại bằng một cú chạm bằng các phím Easy-Switch. * Bàn phím Wave Keys tương thích với HĐH (Windows, macOS, ChromeOS, iPadOS, iOS, Android) , Các chức năng cơ bản của thiết bị sẽ được hỗ trợ mà không cần trình điều khiển cho các hệ điều hành khác ngoài Windows và macOS. Tận hưởng tuổi thọ pin lên tới 3 năm với các pin đi kèm (2 pin AAA) , Tuổi thọ pin lên tới 36 tháng . - Cổng kết nối ; Wireless thông qua Đầu thu USB Logi Bolt (đi kèm) ; Bluetooth - Số lượng phím : 98 , Đèn bàn phím : Không , Chất liệu : Nhựa tái chế , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên macOS 11 trở lên, iPadOS 14 trở lên, ChromeOS, Linux, Android 9.0 trở lên . Màu sắc : Đen 920-012281 , Kích thước : 375,97 x 218,91 x 30,53 mm . Khối lượng : 750 g	12th	1,339,000
159	**Bàn phím công thái học không dây Logitech Wave Keys Ergonomic Off-White (màu trắng)**	* Bàn phím công thái học không dây Wave Keys Trải nghiệm thú vị của bàn phím hình sóng với chỗ gác tay có đệm với 3 lớp cao su non, Wave Keys mang đến cho cổ tay bạn sự nâng đỡ cần thiết để gõ thoải mái. Tận hưởng sự nâng đỡ cổ tay nhiều hơn, ít áp lực hơn và tư thế gõ tự nhiên trong suốt cả ngày. * Kết nối bàn phím công thái học không dây Wave Keys bằng Bluetooth® hoặc đầu thu Logi Bolt, và chuyển đổi giữa máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc điện thoại bằng một cú chạm bằng các phím Easy-Switch. * Bàn phím Wave Keys tương thích với HĐH (Windows, macOS, ChromeOS, iPadOS, iOS, Android) , Các chức năng cơ bản của thiết bị sẽ được hỗ trợ mà không cần trình điều khiển cho các hệ điều hành khác ngoài Windows và macOS. Tận hưởng tuổi thọ pin lên tới 3 năm với các pin đi kèm (2 pin AAA) , Tuổi thọ pin lên tới 36 tháng . - Cổng kết nối ; Wireless thông qua Đầu thu USB Logi Bolt (đi kèm) ; Bluetooth - Số lượng phím : 98 , Đèn bàn phím : Không , Chất liệu : Nhựa tái chế , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên macOS 11 trở lên, iPadOS 14 trở lên, ChromeOS, Linux, Android 9.0 trở lên . Màu sắc : Trắng 920-012282 , Kích thước : 375,97 x 218,91 x 30,53 mm . Khối lượng : 750 g	12th	1,339,000
160	**LOGITECH WIRELESS MX Keys S (màu than chì (920-011563)**	Bàn phím Không dây Logitech MX key S có thiết kế Khung nhôm với hàm lượng carbon thấp nhằm mang lại sự ổn định khi sử dụng và sự phát triển bền vững , Các phím có bề mặt lõm nhẹ Tạo hình vừa với ngón tay giúp gõ siêu mượt mà và giảm tiếng ồn . - Trang bị tính năng chiếu sáng thông minh, tự động cảm biến hiện đại : Logitech MX Key S có thể cảm nhận được ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng của đèn nền. Đặc biệt, đèn nền sẽ bật lên lúc tay đến gần, sau đó tắt khi không sử dụng. - Kết nối: USB 2.4GHz, Bluetooth : Logitech MX Key S sở hữu công nghệ không dây Logi Bolt, mang lại độ tương thích trên nhiều nền tảng và kết nối không dây đáng tin cậy. Tính năng này được mã hóa hoàn toàn và bảo đảm tiêu chuẩn FIPS khi ghép cặp với đầu thu USB Logi bolt. - Bàn phím kết nối đồng thời đến 3 thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng,... - Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối full-size với kích thước 430.2 mm × 131.63 mm × 20.5 mm và trọng lượng 810 gram, mang đến cảm giác vững chãi nhưng vẫn đủ mỏng để đặt gọn gàng trên bàn làm việc - Logitech MX Keys S được trang bị công nghệ Perfect Stroke với cơ chế phím scissor (cắt kéo) cao cấp, mang lại trải nghiệm gõ phím mượt mà và chính xác , giảm thiểu tiếng ồn. - Hỗ trợ hệ thống: Windows, macOS, Linux, ChromeOS, iPadOS, Android - Sở hữu tính năng sạc nhanh USB-C, thời gian sử dụng dài . - Số lượng phím : 118 , Chất liệu : Vỏ nhôm , Kích thước : 430,2 x 131,63 x 20,5 mm, Khối lượng : 810 g	12th	2,379,000
161	**LOGITECH WIRELESS MX Keys S (xám nhạt (920-011564)**	Bàn phím Không dây Logitech MX key S có thiết kế Khung nhôm với hàm lượng carbon thấp nhằm mang lại sự ổn định khi sử dụng và sự phát triển bền vững , Các phím có bề mặt lõm nhẹ Tạo hình vừa với ngón tay giúp gõ siêu mượt mà và giảm tiếng ồn . - Trang bị tính năng chiếu sáng thông minh, tự động cảm biến hiện đại : Logitech MX Key S có thể cảm nhận được ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng của đèn nền. Đặc biệt, đèn nền sẽ bật lên lúc tay đến gần, sau đó tắt khi không sử dụng. - Kết nối: USB 2.4GHz, Bluetooth : Logitech MX Key S sở hữu công nghệ không dây Logi Bolt, mang lại độ tương thích trên nhiều nền tảng và kết nối không dây đáng tin cậy. Tính năng này được mã hóa hoàn toàn và bảo đảm tiêu chuẩn FIPS khi ghép cặp với đầu thu USB Logi bolt. - Bàn phím kết nối đồng thời đến 3 thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng,... - Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối full-size với kích thước 430.2 mm × 131.63 mm × 20.5 mm và trọng lượng 810 gram, mang đến cảm giác vững chãi nhưng vẫn đủ mỏng để đặt gọn gàng trên bàn làm việc - Logitech MX Keys S được trang bị công nghệ Perfect Stroke với cơ chế phím scissor (cắt kéo) cao cấp, mang lại trải nghiệm gõ phím mượt mà và chính xác , giảm thiểu tiếng ồn. - Hỗ trợ hệ thống: Windows, macOS, Linux, ChromeOS, iPadOS, Android - Sở hữu tính năng sạc nhanh USB-C, thời gian sử dụng dài . - Số lượng phím : 118 , Chất liệu : Vỏ nhôm , Kích thước : 430,2 x 131,63 x 20,5 mm, Khối lượng : 810 g	12th	2,379,000
162	**LOGITECH WIRELESS MX Keys mini**	Bàn phím Bluetooth và kết nối không dây với đầu thu tín hiệu usb 2.4Ghz , Bàn phím kết nối đồng thời đến 3 thiết bị. Cảm biến giúp tự động nhận diện và phát sáng đèn nền. - Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối với các phím dạng lõm mang lại cảm giác thoải mái khi gõ, giảm thiểu tiếng ồn. - Kết nối được với nhiều thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng,... - Tích hợp tính năng FLOW cho phép sao chép văn bản, thư mục giữa các thiết bị - Thời lượng pin lên đến 5 tháng cho một lần sạc khi tắt tính năng đèn nền - Màu sắc : Đen 920-010505/ Xám trắng 920-010506 / Hồng 920-010507 - Kích thước : 131,95 x 295,99 x 20,97 mm , Khối lượng : 506,4 g LƯU Ý : CÓ 2 LOẠI mxkeys mini Mac DÙNG CHO MÁY MAC , mxkeys mini PC : và dùng cho PC	12th	2,445,000
163	**LOGITECH WIRELESS MX Keys mini For Business (Màu Trắng/ Màu Đen)**	Bàn phím Bluetooth và kết nối không dây với đầu thu tín hiệu usb 2.4Ghz USB Logi Bolt và Bluetooth Low Energy , Bàn phím kết nối đồng thời đến 3 thiết bị. Cảm biến giúp tự động nhận diện và phát sáng đèn nền. - Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối với các phím dạng lõm mang lại cảm giác thoải mái khi gõ, giảm thiểu tiếng ồn. - Kết nối được với nhiều thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng,... - Tích hợp tính năng FLOW cho phép sao chép văn bản, thư mục giữa các thiết bị - Thời lượng pin lên đến 5 tháng cho một lần sạc khi tắt tính năng đèn nền - Màu sắc : Đen 920-010613 / Xám trắng 920-010614 - Kích thước : 132,0mm x 296,0mm x 21,0mm , Khối lượng : 506g	24th	2,619,000
164	**Bộ combo phím + Chuột không dây Logitech MX KEYS S 920-011605**	Bộ Combo Bàn phím + Chuột không dây, Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, chuột Độ phân giải : 1000 dpi , Số nút : 7 , Số lượng phím : 118 , Pin : Pin sạc Li-Po (500 mAh) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, iPadOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 430,2 x 131,63 x 20.5g; Chuột: 124,9 x 84.3 x 51g , Khối lượng : Bàn phím: 810, Chuột: 141g Bàn phím MX KEYS S được thiết kế với phong cách tinh tế, hiện đại, phù hợp với mọi không gian làm việc. Với kích thước 430,2 x 131,63 x 20.5 mm và khối lượng 810g, bàn phím này mang lại cảm giác chắc chắn và ổn định khi sử dụng. Các phím được thiết kế theo hình dáng lõm vừa vặn với đầu ngón tay, giúp người dùng gõ phím một cách thoải mái và chính xác. Hệ thống đèn nền thông minh tự động điều chỉnh độ sáng phù hợp với môi trường, đảm bảo sự tiện lợi khi làm việc trong điều kiện anh sang yếu.	12th	4,289,000
165	**LOGITECH G213(GAME) (Bàn phím giả cơ)**	Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , Hiệu năng đạt chuẩn bàn phím gaming: nhanh hơn bàn phím thường 4 lần, thời gian phản hồi: 2ms giúp bạn điều khiển tốt khi bạn nhấn tổ hợp nhiều phím đồng thời .Mỗi phím bấm cách nhau 4 mm, lực nhấn hoạt động 50g, vận hành cực êm . Thiết kế chống thấm nước, bền bỉ: chống thấm với lượng nước lên tới 60ml . Chỗ để tay tích hợp và chân chống có thể điều chỉnh: chân chống có thể điều chỉnh ở 2 mức độ cùng với chỗ để tay giúp bạn có thể sử dụng liên tục mà vẫn cảm thấy thoải mái . Hệ thống đèn led chiếu sáng: trên 5 vùng riêng biệt trên 1 dãy màu lên tới 16.8 triệu màu sắc . Màu sắc: Đen	12th	929,000**
166	**LOGITECH Mechanical Gaming G413 TKL SE (Bàn phím cơ)**	Cổng USB - bàn phím cơ Có dây chuyên dùng cho game thủ , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 , Số lượng phím : 84 , Đèn bàn phím : Đèn nền trắng , Chất liệu : PBT keycaps, vỏ nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS X 10.14 trở lên . Màu sắc : Đen . Kích thước : 355 x 127 x 36.3 mm Các keycaps bền là yếu tố quan trọng để có được sự tự tin lâu dài trong mọi thao tác gõ phím của bạn. G413 TKL SE keycaps được làm bằng PBT — vật liệu bền nhất trên thị trường. PBT cung cấp khả năng chống mài mòn và nhiệt tuyệt vời để mang lại hiệu suất chơi game tối ưu trong suốt thời gian sử dụng bàn phím của bạn. Cho dù bạn đang tham gia một trận đấu cạnh tranh hay chơi với bạn bè, tập trung là điều cần thiết. G413 TKL SE có đèn LED trắng được thiết kế chu đáo để nâng cao sự tập trung và rõ ràng.Khả năng di chuột qua 6 phím giúp kiểm soát hoàn toàn sức nóng của trò chơi. Nhấn nhiều phím liên tục và đồng thời. G413 TKL SE có vỏ trên bằng hợp kim nhôm carbon thấp 5052 chất lượng máy bay được chải đen, công tắc cơ học cấp độ chơi game và chốt khóa PBT cho trải nghiệm cao cấp và độ bền vượt trội.	12th	1,395,000
167	**LOGITECH Mechanical Gaming G413 SE (Bàn phím cơ)**	Cổng USB - bàn phím cơ Có dây chuyên dùng cho game thủ , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : Đèn nền trắng , Chất liệu : PBT keycaps, vỏ nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, macOS X 10.14 trở lên . Màu sắc : Đen . Kích thước : 435 x 127 x 36.3 mm Bàn phím Logitech Mechanical Gaming G413 SE có bộ khung mỏng, sắc bén được chế tạo từ chất liệu có trọng lượng nhẹ và bền bỉ. G413 SE có hành trình ngắn chỉ 1,5 mm—nhanh hơn 25%, đem lại sự tự tin trong khoảnh khắc bấm phím với cú nhấn rõ ràng. Cáp USB bổ sung, dành riêng kết nối cổng truyền nhận qua USB với thiết bị đầu vào cho 100% điện năng và tốc độ truyền dữ liệu. Sử dụng cổng trên G413 tương tự như cổng USB khác. 12 mũ phím thiết diện độc đáo đi kèm với G413, để bạn có thể nâng cấp các phím chơi game quan trọng cho phù hợp với trò chơi hoặc sở thích của bạn. Chuyển đổi nhanh chóng và dễ dàng với dụng cụ tháo phím đi kèm.	12th	1,539,000
168	**Bàn phím cơ Gaming có dây Logitech G316 X 98 Tactile switch 920-014207 (Đen)**	Bàn phím Có dây Logitech G316 X 98 Tactile switch 920-014207 (Đen) : - Kết nối: Bàn phím có dây USB - : Kiểu switch : Tactile - Phím chức năng: Có - Đèn : RGB - Trọng lượng: 920 g - Độ Dài cáp : 1.8 m	12th	1,980,000

169	**Bàn phím cơ Gaming có dây Logitech G316 X 98 Tactile switch 920-014234 (Trắng)**	**Bàn phím cơ Gaming có dây Logitech G316 X 98 Tactile switch 920-014234 (Trắng) :** **- Kết nối: Bàn phím có dây USB** **- : Kiểu switch : Tactile** **- Phím chức năng: Có** **- Đèn : RGB** **- Trọng lượng: 920 g** **- Độ Dài cáp : 1.8 m**	12th	1,980,000
170	**LOGITECH G512 GX (Clicky) (LIGHTSYNC RGB MECHANICAL GAMING)**	**Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , có hiệu suất cao, Bàn phím có dây , Kết nối : USB 2.0 , Kích thước: Full size , Loại bàn phím : Bàn phím cơ , Đèn RGB , Kiểu switch : GX switch Blue . Phím chức năng : Có , Màu sắc : ĐenChiều dài dây : 1,8 m , Yêu cầu hệ thống : Windows 10, Window 8.1, Windows 8, or Windows 7 Cổng USB (cho bàn phím) Cổng USB thứ hai (để làm cổng truyền dữ liệu qua USB)** **Cổng kết nối : USB 2.0 , Other Supports : Các phím FN có thể lập trình thông qua G Hub - có cổng USB để sạc hoặc gắng chuột - Khả năng nhận cùng lúc 26 phím bấm - Độ bền phím: 70,000,000 lần click - Lực nhấn phím: 50g - Khoảng cách tiếp nhận phím: 1.9 mm - Khoảng cách di chuyển tổng: 4 mm** **Chất liệu : Vỏ làm từ hợp kim nhôm-magiê 5020 - xước , Kích thước : 132mm x 445mm x 35.5mm , Khối lượng : 1130g**	24th	1,969,000
171	**LOGITECH G512 GX (Tactile) (LIGHTSYNC RGB MECHANICAL GAMING)**	**Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , có hiệu suất cao, Bàn phím có dây , Kết nối : USB 2.0 , Kích thước: Full size , Loại bàn phím : Bàn phím cơ , Đèn RGB , Kiểu switch : GX switch Brown . Phím chức năng : Có , Màu sắc : Đen** **Chiều dài dây : 1,8 m , Yêu cầu hệ thống : Windows 10, Window 8.1, Windows 8, or Windows 7 Cổng USB (cho bàn phím) Cổng USB thứ hai (để làm cổng truyền dữ liệu qua USB)** **Cổng kết nối : USB 2.0 , Other Supports : Các phím FN có thể lập trình thông qua G Hub - có cổng USB để sạc hoặc gắng chuột - Khả năng nhận cùng lúc 26 phím bấm - Độ bền phím: 70,000,000 lần click - Lực nhấn phím: 50g - Khoảng cách tiếp nhận phím: 1.9 mm - Khoảng cách di chuyển tổng: 4 mm** **Chất liệu : Vỏ làm từ hợp kim nhôm-magiê 5020 - xước , Kích thước : 132mm x 445mm x 35.5mm , Khối lượng : 1130g**	24th	liên hệ
172	**LOGITECH Bàn phím cơ không dây G515 TKL LIGHTSPEED 920-012581 màu Trắng**	**Bàn phím cơ không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C , Số lượng phím : 87.** **Kiểu switch : GL Linear, GL Tactile , Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RBG** **Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS 12, Chrome OS hoặc Android 4.3 , iOS 10 trở lên** **Màu sắc:Trắng , Kích thước : 368 x 150 x 22 mm , Khối lượng : 880g**	24th	Liên hệ
173	**LOGITECH Bàn phím cơ không dây G515 TKL LIGHTSPEED 920-012580 màu Đen**	**Bàn phím cơ không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C , Số lượng phím : 87.** **Kiểu switch : GL Linear, GL Tactile , Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RBG** **Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS 12, Chrome OS hoặc Android 4.3 , iOS 10 trở lên** **Màu sắc: Đen , Kích thước : 368 x 150 x 22 mm , Khối lượng : 880g**	24th	liên hệ
174	**LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Linear**	**Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Linear là một sản phẩm đột phá trong thế giới của các bàn phím chơi game, kết hợp giữa hiệu suất vượt trội và thiết kế hiện đại. Được thiết kế đặc biệt cho những người yêu thích game và công việc đòi hỏi sự chính xác, bàn phím này mang đến trải nghiệm gõ phím mượt mà và đèn nền RGB đa dạng.** **Với sự phân loại GL Linear, bàn phím này mang lại cảm giác nhấn phím vô cùng êm ái và mượt mà. Cảm giác này không chỉ giúp tăng cường sự thoải mái trong quá trình sử dụng mà còn giúp tối ưu hóa tốc độ gõ phím.** **Với chiều dài dây 1,8m, bàn phím có đủ dây để kết nối với máy tính của bạn một cách thuận tiện. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, đảm bảo tính tương thích cao với hầu hết các thiết bị.** **Phân loại : GL Linear - nhấn phím hoàn toàn êm ái , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước : 475 x**	24th	liên hệ
175	**LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Clicky**	**Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Clicky là một sản phẩm đỉnh cao trong dòng sản phẩm bàn phím chơi game, mang lại hiệu suất ưu việt và thiết kế tinh tế. Được thiết kế đặc biệt cho game thủ và người dùng yêu thích gõ phím cơ, bàn phím này cung cấp trải nghiệm nhấn phím cực kỳ phấn khích và đèn nền RGB đa dạng.** **Bàn phím này sử dụng phân loại GL Clicky, mang lại sự phản hồi trực quan với mỗi lần nhấn phím và âm thanh nhấp lách cách độc đáo. Điều này không chỉ tạo cảm giác gõ phím thú vị mà còn giúp tối ưu hóa tốc độ và độ chính xác khi gõ.** **Với chiều dài dây 1,8m, bạn có đủ dây để kết nối bàn phím với máy tính một cách tiện lợi. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, giúp đảm bảo tính tương thích rộng rãi với hầu hết các thiết bị.** **Phân loại : GL Clicky - phản hồi trực quan và tiếng nhấp lách cách , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích**	24th	liên hệ
176	**LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Tactile**	**Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Tactile là một sự lựa chọn xuất sắc trong thế giới của các bàn phím chơi game, mang đến hiệu suất tốt và thiết kế tinh tế. Được thiết kế đặc biệt cho game thủ và người dùng ưa thích gõ phím cơ, bàn phím này mang đến trải nghiệm nhấn phím nhẹ nhàng với phản hồi trực quan.** **Bàn phím này sử dụng phân loại GL Tactile, mang lại cảm giác nhấn phím mềm mại nhưng vẫn có phản hồi rõ ràng và trực quan. Điều này giúp tối ưu hóa tốc độ gõ phím và độ chính xác.** **Với chiều dài dây 1,8m, bàn phím có độ dài dây đủ để kết nối với máy tính của bạn một cách tiện lợi. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, giúp đảm bảo tính tương thích rộng rãi với hầu hết các thiết bị.** **Phân loại : GL Tactile - nhấn nhẹ nhàng cho phản hồi trực quan , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước**	24th	Liên hệ
177	**LOGITECH có dây Gaming G713 TKL LIGHTSYNC RGB –(Tactile / Linear) – TRẮNG (OFF-WHITE)**	**Bàn phím cơ có dây chuyên dụng dành cho Game thủ , thiết kế Đi kèm với chiếc bàn phím Logitech đó là chiếc đệm tay theo hình dạng đám mây bồng bềnh trên trời xanh; điều này tạo cảm giác nhẹ nhàng và êm ái với từng thao tác sử dụng. Hệ thống đèn RGB ngay dưới từ phím bấm . Bàn phím Logitech G713 RGB TKL cung cấp khả năng kết nối thông qua cổng USB. Với dây kết nối USB-A to USB-C, người dùng có thể dễ dàng kết nối với mọi thiết bị thông qua cổng ngoại vi phổ biến này: từ laptop đến PC. Dây cáp rời giúp cho bạn có thể dễ dàng vệ sinh và thuận tiện trong việc di chuyển, Logitech G713 RGB TKL sẽ là người bạn đồng hành trong những chuyến đi. Ngoài ram, trên Logitech G713 RGB TKL Tactile cung cấp cho các bạn cụm phím media và nút lăn điều chỉnh âm lượng. Từ đây, bạn có thể dễ dàng, thoải mái thao tác và điều chỉnh mọi nhu cầu giải trí của mình ngay trên chiếc bàn phím . Có 3 loại switch:** *** GL Clicky - Phản hồi trực quan và kèm âm thanh như các phím switch chơi game thông thường, GL Clicky lý tưởng cho những người yêu thích cảm nhận tiếng “lách cách” quen thuộc.** *** GL Tactile - Đem lại phản hồi tinh tế trong khoảnh khắc nhấn cho phản hồi chính xác ngay lập tức.** *** GL Linear - Tuyệt vời dành cho những cú nhấn đúp và liên tiếp.** **Thiết kế :** **TKL 87 Phím , Có núm xoay âm lượng , Keycap : PBT đúc 2 lớp , Led: RGB , Kết nối: Có dây , Kích thước: Độ dài: 370,6 mm , Chiều rộng: 157 mm , Chiều cao: 37,2 mm , Trọng lượng: 962,5 g (có dây) , Tương thích: Windows 10 trở lên , macOS 10.15 trở lên, iPadOS 13.4 trở lên, iOS 14 trở lên**	24th	3,270,000
178	**LOGITECH không dây G913 TKL Lightspeed Wireless RGB Mechanical Gaming Tactile (black)**	**Bàn phím cơ không dây chuyên dụng , G913 một chiến binh vô cùng mạnh đồng hành với các game thủ. Bàn phím Logitech G913 TKL HARPY CLICKY RGB Gaming là một điển hình cho công nghệ LightSpeed. GL CLICKY Cú nhấn phím rõ ràng với phản hồi trực quan với phản hồi trực quan và kèm âm thanh như các phím switch chơi game thông thường, GL Clicky lý tưởng cho những người yêu thích cảm nhận tiếng “lách cách” quen thuộc.** **Thiết kế siêu mỏng bằng từ 1/2 các loại bàn phím cơ thông thường khác. Đặc biệt hơn đó chính là vật liệu sử dụng để làm vỏ phím vô cùng đặc biệt, thoải mái khi sử dụng và dễ dàng mang đi với thiết kế mỏng nhẹ và chắc chắn. Mặt trên vỏ phím được làm bằng hợp kim nhôm xước cho vẻ ngoài vô cùng sang trọng. Mặt dưới phím được gia cố bằng thép giúp cho Logitech G913 TKL có độ bền chắc tối đa , Nút chỉnh volume bằng nhôm CNC với độ tinh sảo rất cao, đảm bảo cho tính thẩm mỹ và “cảm giác” chạm tinh tế nhất .** **- Kích thước 368mm x 150mm x 22mm** **- Cổng kết nối Kết nối với LIGHTSPEED : không dây cho kết nối siêu nhanh 1 ms hoặc chuyển sang thiết bị khác bằng 1 lần nhấn nút sử dụng khả năng kết nối Bluetooth®. Chuyển đổi giữa chế độ LIGHTSPEED không dây hiệu suất cao qua đầu thu USB và Bluetooth** **- Bộ nhớ Bộ nhớ tích hợp 2 cấu hình ánh sáng, 3 Cấu hình macro** **- Màu sắc Đen , Khối lượng 810g** **- Chiều dài dây 1.8m** **- Yêu cầu hệ thống LIGHTSPEED không dây: Cổng USB và Windows7 ®trở lên, macOS X 10.11 trở lên Bluetooth: Thiết bị được trang bị Bluetooth với Windows 8 trở lên, macOS X 10.11 trở lên, Chrome OS™, hoặc Android™ 4.3 trở lên, iOS 10 trở lên**	24th	3,989,000
179	**Bàn phím LOGITECH không dây G915 X Tkl Lightspeed Wireless RGB Mechanical Gaming/Tactile (Đen , Trắng)**	**Bàn phím máy tính Logitech G915 TKL được thiết kế dưới dạng TKL (Tenkeyless), nghĩa là không có bàn phím số, giúp tiết kiệm không gian và mang lại sự thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài. Bàn phím này có chiều cao 23mm và dài 368mm, trọng lượng chỉ 860g, dễ dàng di chuyển, và đặc biệt phù hợp cho những ai muốn tối ưu hóa không gian chơi game.** **Chất liệu keycaps chính của G915 TKL là nhựa cao cấp, vừa tạo sự bền bỉ vừa mang lại vẻ ngoài sang trọng. Kết hợp cùng phần khung móng, bàn phím này sở hữu ngoại hình hiện đại, tinh tế và rất phù hợp với setup gaming gear hoặc không gian làm việc chuyên nghiệp.** **- Kết nối : Bàn phím không dây** **- Kết nối bàn phím : USB Type-C, Wireless 2.4GHz, Bluetooth** **- Kích thước : Full size** **- Loại bàn phím : Bàn phím cơ** **- Nhu cầu : Gaming** **- Đèn : RGB** **- Kiểu switch : Tactile** **- Phím chức năng : Có** **- Màu sắc : Đen 920-012726 , Trắng : 920-012738**	24th	liên hệ
180	**Bàn phím LOGITECH không dây G915 X Tkl Lightspeed Wireless RGB Mechanical Gaming/LINEAR (Đen , Trắng)**	**Bàn phím máy tính Logitech G915 TKL được thiết kế dưới dạng TKL (Tenkeyless), nghĩa là không có bàn phím số, giúp tiết kiệm không gian và mang lại sự thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài. Bàn phím này có chiều cao 23mm và dài 368mm, trọng lượng chỉ 860g, dễ dàng di chuyển, và đặc biệt phù hợp cho những ai muốn tối ưu hóa không gian chơi game.** **Chất liệu keycaps chính của G915 TKL là nhựa cao cấp, vừa tạo sự bền bỉ vừa mang lại vẻ ngoài sang trọng. Kết hợp cùng phần khung móng, bàn phím này sở hữu ngoại hình hiện đại, tinh tế và rất phù hợp với setup gaming gear hoặc không gian làm việc chuyên nghiệp.** **- Kết nối : Bàn phím không dây** **- Kết nối bàn phím : USB Type-C, Wireless 2.4GHz, Bluetooth** **- Kích thước : Full size** **- Loại bàn phím : Bàn phím cơ** **- Nhu cầu : Gaming** **- Đèn : RGB** **- Kiểu switch : LINEAR** **- Phím chức năng : Có** **- Màu sắc : Đen 920-012748 , Trắng : 920-012758**	24th	liên hệ
181	**Bàn Phím Cơ Không Dây Logitech G Pro X Tkl Lightspeed Tactile Gaming/Đen (Black) (920-012137)**	**Bàn phím cơ không dây chuyên dụng : G Pro X Tkl Lightspeed Tactile , Màu sắc : Đen** **- Kết nối : Bàn phím không dây** **- Kết nối bàn phím : Lightspeed Wireless, Bluetooth** **- Kích thước : Tenkeyless** **- Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Nhu cầu : Gaming** **- Cấu hình chi tiết : Đèn RGB , Kiểu switch : Tactile , Phím chức năng: Có**	24th	4,079,000

182	**Bàn Phím Cơ Không Dây Logitech G Pro X Tkl Lightspeed Tactile Gaming/Trắng (White) (920-012149)**	**Bàn phím cơ không dây chuyên dụng : G Pro X Tkl Lightspeed Tactile , Màu sắc : Trắng** **- Kết nối : Bàn phím không dây** **- Kết nối bàn phím : Lightspeed Wireless, Bluetooth** **- Kích thước : Tenkeyless** **- Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Nhu cầu : Gaming** **- Cấu hình chi tiết : Đèn RGB , Kiểu switch : Tactile , Phím chức năng: Có**	24th	4,079,000
183	**Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid hồng 920-013254**	**Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid hồng 920-013254 :** **- Chiều dài dây : 1.8m** **- Cổng kết nối : Cáp USB-A sang USB-C có thể tháo rời** **- Số lượng phím : 87** **- Đèn bàn phím : RGB LIGHTSYNC** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên** **- Màu sắc : Hồng** **- Kích thước : 357 x 150 x 38 mm**	24th	liên hệ
184	**Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid trắng 920-013243**	**Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid Trắng 920-013243 :** **- Chiều dài dây : 1.8m** **- Cổng kết nối : Cáp USB-A sang USB-C có thể tháo rời** **- Số lượng phím : 87** **- Đèn bàn phím : RGB LIGHTSYNC** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên** **- Màu sắc : Trắng** **- Kích thước : 357 x 150 x 38 mm**	24th	3,479,000
185	**Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid Đen 920-013234**	**Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid Đen 920-013234 :** **- Chiều dài dây : 1.8m** **- Cổng kết nối : Cáp USB-A sang USB-C có thể tháo rời** **- Số lượng phím : 87** **- Đèn bàn phím : RGB LIGHTSYNC** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên** **- Màu sắc : Đen** **- Kích thước : 357 x 150 x 38 mm**	24th	3,479,000
186	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink 920-011954**	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink 920-011954 - phiên bản màu Hồng đầy cá tính và phong cách. PRO X 60 mang đến sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế siêu nhỏ gọn, công nghệ không dây LIGHTSPEED đáng tin cậy và khả năng tùy biến mạnh mẽ, giúp bạn giải phóng không gian và tối ưu hóa mọi thao tác. : - Kích thước 290 x 103 x 39 mm** **- Phân loại Bàn phím cơ không dây** **- Cổng kết nối Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, Windows 11 trở lên** **- Màu sắc : Hồng** **- Chiều dài dây 1.8m** **- Số lượng phím 61** **- Kiểu switch TACTILE** **- Đèn bàn phím LIGHTSYNC RGB**	24th	4,080,000
187	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White 920-013122**	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White 920-013122 - phiên bản màu Trắng đầy cá tính và phong cách. PRO X 60 mang đến sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế siêu nhỏ gọn, công nghệ không dây LIGHTSPEED đáng tin cậy và khả năng tùy biến mạnh mẽ, giúp bạn giải phóng không gian và tối ưu hóa mọi thao tác. : - Kích thước 290 x 103 x 39 mm** **- Phân loại Bàn phím cơ không dây** **- Cổng kết nối Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C** **- Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, Windows 11 trở lên** **- Màu sắc : TRắng** **- Chiều dài dây 1.8m** **- Số lượng phím 61** **- Kiểu switch TACTILE** **- Đèn bàn phím LIGHTSYNC RGB**	24th	4,080,000
188	**LOGITECH không dây MX Mechanical Mini Đen (Graphite) 920-010783**	**Bàn phím không dây , Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless 2.4 GHz (Logi Bolt) , Số lượng phím : 84 , Đèn bàn phím : Không** **Phụ kiện kèm theo : Đầu thu Logi Bolt ; Dây sạc USB-C (USB-A tới USB-C) ;Tài liệu hướng dẫn sử dụng** **Chất liệu : Nhựa tái chế** **Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, Linux, ChromeOS, Android** **Màu sắc : Xám, Kích thước : 312,60 x 131,55 x 26,10 mm, Khối lượng : 612g** **Đa Kết Nối: Bàn phím Logitech hỗ trợ kết nối Bluetooth và Wireless 2.4 GHz (Logi Bolt), cho phép bạn kết nối với nhiều thiết bị khác nhau một cách linh hoạt.** **Thiết Kế Nhỏ Gọn: Với chỉ 84 phím, bàn phím không dây Logitech này có kích thước nhỏ gọn, giúp tiết kiệm không gian trên bàn làm việc hoặc bàn làm việc di động.** **Chất Lượng Gõ Phím Cao Cấp:Sử dụng công nghệ gõ phím cơ, bàn phím MX Mechanical Mini mang lại trải nghiệm gõ phím chính xác**	24th	liên hệ
189	**LOGITECH không dây MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth/Đen (Graphite)- 920-010760**	**Keyboard không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth với các phím switch cơ học thấm mang lại cảm giác gõ phím mới lạ, switch ổn định và siêu chính xác đem lại hành trình phím sâu, bề mặt phím phủ mờ giúp bạn dễ dàng định hướng ngón và khó bám bẩn hơn so với thông thường.** **Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth với các phím bấm được trang bị đèn nền chiếu sáng, giúp bạn dễ dàng tập trung vào công việc của mình hơn. Tính năng Easy-switch giúp bạn có thể kết nối bàn phím tới 3 thiết bị và dễ dàng chuyển đổi giữa chúng. Phạm vi kết nối không dây của thiết bị lên đến 10m, bạn có thể thoải mái làm việc mà không sợ gián đoạn.** **Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng sạc lại bằng USB-C, thời gian sử dụng lên tới 15 ngày hoặc lên tới 10 tháng nếu bạn tắt chức năng chiếu sáng nền** **Yêu cầu thiết bị kết nối Internet để có thể tải về phần mềm Logi Options+ dành cho macOS và Windows, thiết bị kết nối có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng có hỗ trợ bàn phím** **Đối với kết nối Bluetooth, thiết bị kết nối với sản phẩm cần có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng, tương thích các hệ điều hành: Windows 10, 11 trở lên, macOS 10.15 trở lên, iOS 14 trở lên, iPadOS 14 trở lên, Linux, Chrome OS, Android** **Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng tương thích với đầu thu USB Logi Bolt có cổng USB-A, tương thích cách hệ điều hành Windows 10, 11 trở lên, macOS 10.15 trở lên, Linux, Chrome OS.** **Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 110 , Đèn bàn phím : Hiệu ứng chiếu sáng nền đẩm chìm , Chất liệu Nhựa : Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS, iOS 14 , iPadOS 14 , Linux, Chrome OS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước 433.85 x 131.55 x 26.10 mm , Khối lượng : 828 g**	24th	3.880.000**
190	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Black**	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Black 920-011910 :** **- Chiều dài dây : 1.8m** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C** **- Số lượng phím : 61** **- Kiểu switch : TACTILE** **- Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 trở lên** **- Màu sắc : Đen** **- Kích thước : 290 x 103 x 39 mm**	24th	4,050,000
191	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink**	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink 920-011954 :** **- Chiều dài dây : 1.8m** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C** **- Số lượng phím : 61** **- Kiểu switch : TACTILE** **- Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 trở lên** **- Màu sắc : Hồng** **- Kích thước : 290 x 103 x 39 mm**	24th	4,050,000
192	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White**	**Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White 920-013122 :** **- Chiều dài dây : 1.8m** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C** **- Số lượng phím : 61** **- Kiểu switch : TACTILE** **- Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 trở lên** **- Màu sắc : Trắng** **- Kích thước : 290 x 103 x 39 mm**	24th	4,050,000
193	**Bàn phím, chuột không dây Lenovo Essential Gen2 4X31N50708**	**Combo bàn phím + Chuột không dây :** **- Độ phân giải : 1600 DPI , Số nút : 3** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz** **- Số lượng phím : 104** **- Hệ điều hành hỗ trợ : OS Independent** **- Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 422.3 x 134.5 x 21.9 mm ; Chuột: 110.1 x 61.5 x 36.1 mm , Khối lượng : Bàn phím: 406.5g; Chuột: 65.5g**	12th	685,000
194	**Bàn phím Gaming có dây Lenovo Legion K510 GY41P80860**	**Bàn phím Gaming có dây :** **- Chiều dài dây : 1.8m** **- Cổng kết nối : USB** **- Số lượng phím : 84** **- Kiểu switch : Brown, tactile** **- Đèn bàn phím : RGB** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên** **- Màu sắc : Đen** **- Kích thước : 394 x 166 x 52 mm , Khối lượng : Bàn phím (chưa gồm cáp): 680g; Full Box: 901g**	12th	1,280,000

195	Bàn phím, chuột không dây Lenovo Professional 4X31K03931	Combo Bàn phím + Chuột không dây : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Số nút : 8 - Dung lượng Pin : Bàn phím: 420mAh; Chuột: 380mAh - Chiều dài dây : 1m - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 107 - Hệ điều hành hỗ trợ : OS Independent - Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 437.4 x 128.8 x 14.8 mm ; Chuột: 111.29 x 62.23 x 36.06 mm , Khối lượng : Bàn phím: 586g; Chuột: 89g	12th	liên hệ
196	Bàn phím Gaming có dây HP HyperX Alloy Origins Core Blue Switch 4P5P2AA	Bàn phím có Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 88 - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 900g	24th	1,900,000
197	Bàn phím Gaming có dây HP HyperX Alloy Origins Core Aqua Switch 4P5P1AA	Bàn phím có Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 88 - Kiểu switch : Aqua Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 900g	24th	1,900,000
198	Bàn phím Gaming có dây HP HyperX Alloy Origins Core Red Switch 4P5P3AA	Bàn phím có Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 88 - Kiểu switch : Red Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 900g	24th	1,900,000
199	Bàn phím Gaming không dây HP HyperX Alloy Rise 75 91Y91AA	Bàn phím Gaming không dây : - Dung lượng Pin : 6000mAh - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.0 / USB Type-C - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : HyperX Red - Linear - Đèn bàn phím : RGB - Màu sắc : Đen - Kích thước : 330.8 x 142.2 x 48.9 mm , Khối lượng : 1020g	24th	6,250,000
200	ASUS TUF GAMING K1 (GAME)	Bàn phím gia cơ Cổng USB - Tactile TUF Gaming switch với tính năng NKRO 19 phím để có hiệu suất nhanh, đáng tin cậy . Hiệu ứng ánh sáng RGB động và thanh ánh sáng gắn 2 bên Núm âm lượng chuyên dụng để điều chỉnh âm thanh nhanh chóng và dễ dàng Khung nhựa được gia cố, bền bỉ với khả năng chống tràn lên đến 300 ml cho độ ổn định và độ tin cậy hàng ngày Các phím được lập trình với chức năng ghi macro nhanh và bộ nhớ trong để chơi trò chơi được cá nhân hóa Ứng dụng Armory Crate cung cấp các điều khiển mở rộng và giao diện trực quan để biến bàn phím thành của riêng bạn , Kê tay có thể	24th	Liên hệ
201	ASUS Bàn phím cơ Gaming có dây ASUS TUF Gaming K3 Gen II Blue Switch	Bàn phím cơ Gaming có dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeA) , Số lượng phím : 97 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 385 x 153 x 38 mm , Khối lượng : 1008g	24th	1,450,000
202	ASUS Bàn phím cơ Gaming có dây ASUS TUF Gaming K3 Gen II Red Switch	Bàn phím cơ Gaming có dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeA) , Số lượng phím : 97 , Kiểu switch :Red Switch , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 385 x 153 x 38 mm , Khối lượng : 1008g	24th	1,290,000
203	ASUS cơ có dây TUF K3 Red (GAME)	Bàn phím có Cổng USB - Đèn hiển thị : RGB Aura Sync đặt toàn bộ quang phổ màu và một loạt hiệu ứng ánh sáng trong tầm tay bạn , Other Supports : USB Passthrough . Bàn phím cơ có dây Asus TUF K3 Red là bàn phím cơ học RGB có các công tắc bền bỉ cho hiệu suất nhạy và đáng tin cậy. Ánh sáng RGB tắt cả các phím có thể tùy chỉnh của nó cung cấp các tùy chọn cá nhân hóa không giới hạn, trong khi phần kê cổ tay từ tính có thể tháo rời mang lại cho bạn sự hỗ trợ và thoải mái hơn khi chơi game marathon. Ngoài ra, K3 còn cung cấp cổng USB 2.0 tiện lợi, nắp trên bằng nhôm cấp hàng không vũ trụ, tám phím có thể lập trình đầy đủ với bộ nhớ tích hợp và các phím media - vì vậy bạn sẽ sẵn sàng chơi như một người chuyên nghiệp. Ngoài ra bàn phím Asus TUF K3 Red có các công tắc cơ học hạng nặng với tuổi thọ 50 triệu lần nhấn phím và chúng có thể tùy chỉnh với các công tắc Xanh lơ, Nâu hoặc Đỏ. Công nghệ chống bóng mờ và quên qua n phím (NKRO) 100% đảm bảo rằng mỗi lần nhấn	24th	1,630,000
204	ASUS ROG Strix Scope PBT (GAME)	Cổng USB - Bàn phím cơ chơi game có dây ROG Strix Scope PBT nổi tiếng bền bỉ - và đó là lý do tại sao chúng tôi đã trang bị các phím PBT. Lớp sơn mờ siêu bền giúp giảm mòn bề mặt phím theo thời gian đồng thời các vỏ phím dày hơn đảm bảo độ bền và tăng cường nhấn phím. Khi sử dụng PBT, bạn sẽ chiến đấu và tấn công với ý chí mãnh liệt hơn. Mở rộng sức mạnh trên đấu trường của	24th	2,950,000
205	ASUS ROG Strix Scope II NX Storm Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming có dây (blue Switch) , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA), Số lượng phím : 115 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436 x 129 x 37mm , Khối lượng : 839g	24th	3,240,000
206	ASUS ROG Strix Scope II NX Snow Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming có dây (red Switch) , Chiều dài dây ; 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA), Số lượng phím : 115 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436 x 129 x 37mm , Khối lượng : 839g	24th	2,950,000
207	ASUS không dây ROG Strix Scope II 96 NX Snown Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 99 , Đèn bàn phím : LED RGB trên mỗi phím , Phụ kiện kèm theo : 1 x ROG Strix Scope II 96 Không dây; 1 x tựa cổ tay; 1 x Bộ kéo khóa và công tắc ROG 2 trong 1; 1 x bộ thu không dây ;1 x Bộ mở rộng USB; 1 x keycap phím cách theo chủ đề ROG; 1 x cáp USB; 1 x nhãn dán ROG; 1 x hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1x sổ bảo hành	24th	Liên hệ
208	ASUS không dây ROG Strix Scope II 96 NX Storm Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m, Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 99 , Đèn bàn phím : LED RGB trên mỗi phím , Phụ kiện kèm theo : 1 x ROG Strix Scope II 96 Không dây; 1 x tựa cổ tay; 1 x Bộ kéo khóa và công tắc ROG 2 trong 1; 1 x bộ thu không dây ;1 x Bộ mở rộng USB; 1 x keycap phím cách theo chủ đề ROG; 1 x cáp USB; 1 x nhãn dán ROG; 1 x hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1x sổ bảo hành	24th	Liên hệ
209	ASUS cơ Không dây Gaming ROG Falchion NX (GAME)	Cổng USB - Bàn phím cơ chơi game không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 ;RF 2.4GHz , Số lượng phím : 68, đèn bàn phím , Đèn LED RGB cho mỗi phím . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Màu sắc : Đen, Xám , Kích thước : 305 X 101 X 38.5 mm , Khối lượng : 520g	24th	3,940,000
210	ASUS cơ Gaming không dây ROG Falchion RX Low Profile Red Switch	Bàn phím có Gaming không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz, Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên, Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 306 x 110 x 26.5 mm , Khối lượng : 595g	24th	3,940,000
211	ASUS cơ Gaming không dây ROG Falchion RX Low Profile Blue Switch	Bàn phím có Gaming không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz, Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên, Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 306 x 110 x 26.5 mm , Khối lượng : 595g	24th	3,940,000
212	ASUS có dây ROG Strix Flare II Animate (GAME)	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) , Số lượng phím 104 , Đèn bàn phím : RGB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 435mm x 165mm x 38mm , Khối lượng : 1157g	24th	4,950,000
213	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH White NX Storm Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	6,440,000
214	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH White NX Snown Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	6,440,000
215	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH Black NX Storm Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	6,440,000
216	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH Black NX Snown Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích	24th	6,440,000
217	Bàn phím cơ Gaming không dây Asus M704 ROG Azoth X Strom V2 Switch	Khi hiệu năng, thiết kế và công nghệ hội tụ, bạn sẽ có trong tay một bàn phím gaming chuẩn mực như Bàn phím Gaming Asus M704 ROG Azoth X Strom V2 Switch. Đây là bàn phím đậm chất ROG – mạnh mẽ, linh hoạt và sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu khắt khe nhất của game thủ chuyên nghiệp. Từ switch cao cấp đến khả năng kết nối đa dạng, chiếc bàn phím này mang đến trải nghiệm chơi game hoàn hảo, đồng thời phù hợp cả với công việc sáng tạo và thao tác hàng ngày. - Phân loại : Bàn phím Gaming không dây - Chiều dài dây : 2m - Cổng kết nối : hỗ trợ 3 chế độ kết nối linh hoạt: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa PC, laptop hay máy tính bảng mà không bị gián đoạn - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Strom V2 Switch - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11, Windows 11	24th	Liên hệ
218	Bàn phím cơ Gaming không dây Asus M704 ROG Azoth X Snow V2 Switch	Bàn phím Gaming Asus M704 ROG Azoth X Snow V2 Switch không chỉ là một thiết bị ngoại vi, mà còn là một "vũ khí" tinh chỉnh dành cho game thủ muốn làm chủ mọi trận chiến. Với thiết kế tinh xảo, switch độc quyền Snow V2 và công nghệ kết nối tiên tiến, chiếc bàn phím này hứa hẹn mang đến cảm giác gõ mượt mà, phản hồi siêu nhanh và sự linh hoạt tuyệt đối. - Phân loại : Bàn phím Gaming không dây - Chiều dài dây : 2m - Cổng kết nối : hỗ trợ 3 chế độ kết nối linh hoạt: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa PC, laptop hay máy tính bảng mà không bị gián đoạn - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Snow V2 Switch - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11, Windows 11	24th	Liên hệ

219	**Bàn phím cơ Gaming không dây Asus ROG Azoth Extreme NXSM Switch Black**	Bàn phím cơ Gaming không dây. - Chiều dài dây : 2m USB Type A to C - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB 2.0 (TypeC sang TypeA) - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : Storm Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ,Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 332 x 139 x 40 mm - Khối lượng : 2.200g(có đệm kê tay) - Asus ROG Azoth Extreme NXSM Switch Black được trang bị công nghệ kết nối không dây ba chế độ: Bluetooth, Wireless RF 2.4GHz và kết nối qua dây USB Type-C, cho phép người dùng linh hoạt chọn chế độ phù hợp với nhu cầu sử dụng. Với kết nối RF 2.4GHz, bàn phím cung cấp độ trễ gần như bằng 0, đảm bảo tín hiệu ổn định và tốc độ phản hồi nhanh cho trải nghiệm chơi game mượt mà. Ngoài ra, switch NXSM của Asus được tối ưu để mang lại cảm giác gõ tuyệt vời với độ nhạy cao, phù hợp cho cả chơi game và làm việc. - ROG Azoth sở hữu nhiều tính năng đặc biệt nổi bật. Đầu tiên là màn hình OLED có thể tùy chỉnh, cho phép hiển thị các biểu tượng, hình ảnh, và trạng thái của thiết bị. Ngoài ra, bàn phím còn tích hợp hệ thống đèn LED RGB ROG Aura Sync, cho phép người dùng tùy chỉnh màu sắc và hiệu ứng ánh sáng theo sở thích. Switch NXSM của Asus có độ bền cao và khả năng thay thế hot-swap, cho phép	24th	14,790,000
220	**Bàn phím cơ Gaming không dây Asus ROG Azoth Extreme NXSW Switch Black**	Bàn phím cơ Gaming không dây. - Chiều dài dây : 2m USB Type A to C - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB 2.0 (TypeC sang TypeA) - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : Snow Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ,Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 332 x 139 x 40 mm - Khối lượng : 2.200g(có đệm kê tay) - Asus ROG Azoth Extreme NXSW Switch Black được trang bị công nghệ kết nối không dây ba chế độ: Bluetooth, Wireless RF 2.4GHz và kết nối qua dây USB Type-C, cho phép người dùng linh hoạt chọn chế độ phù hợp với nhu cầu sử dụng. Với kết nối RF 2.4GHz, bàn phím cung cấp độ trễ gần như bằng 0, đảm bảo tín hiệu ổn định và tốc độ phản hồi nhanh cho trải nghiệm chơi game mượt mà. Ngoài ra, switch NXSW của Asus được tối ưu để mang lại cảm giác gõ tuyệt vời với độ nhạy cao, phù hợp cho cả chơi game và làm việc. - ROG Azoth sở hữu nhiều tính năng đặc biệt nổi bật. Đầu tiên là màn hình OLED có thể tùy chỉnh, cho phép hiển thị các biểu tượng, hình ảnh, và trạng thái của thiết bị. Ngoài ra, bàn phím còn tích hợp hệ thống đèn LED RGB ROG Aura Sync, cho phép người dùng tùy chỉnh màu sắc và hiệu ứng ánh sáng theo sở thích. Switch NXSW của Asus có độ bền cao và khả năng thay thế hot-swap, cho phép	24th	14,790,000
221	**Bàn phím Corsair K70 CORE TKL-MLX RED-BLK RGB (CH-911911E-NA)**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches : CORSAIR MLX Đỏ - Kết nối Có dây (USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A) - Kích thước: Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard Backlighting RGB - Report Rate : 1.000Hz - Media Keys FN Shortcuts - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 973g - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A	Windows® 10 hoặc macOS® 10.15	Kết nối Internet để tải	24th	2,160,000
222	**Bàn phím Gaming có dây Corsair K70 Core SE-CSR RED-WHT SE-PLM RGB CH-9109C1E-NA**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Cổng kết nối : USB - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : CORSAIR MLX Red switch - Đèn bàn phím : RGB - Chất liệu : Nhựa ABS + Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Trắng	24th	2,750,000
223	**Bàn phím Gaming có dây Corsair K70 PRO BLK-MX Red-RGB**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Cổng kết nối : USB 3.0 or 3.1 Type-A - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : CHERRY MX Red - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen - Kích thước : 444 x 166 x 40mm	24th	3,650,000
224	**Bàn phím Gaming có dây Corsair K70 PRO-WHT-OPX Silver-RGB**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Cổng kết nối : USB 3.0 or 3.1 Type-A - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : CORSAIR OPX Optical-Mechanical - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen - Kích thước : 444 x 166 x 40mm	24th	4,250,000
225	**Bàn phím Gaming không dây Corsair K70 Core TKL WL-MLX RGB (CH-914901E-NA)**	Bàn phím không dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Màu đen - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MLX Red Switch - Kết nối bàn phím : Không dây USB và Bluetooth - Kích thước: 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Để kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : 1.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Con lăn âm lượng với Nhấn để tắt tiếng, Phím tắt FN	24th	3,750,000
226	**Bàn phím có dây Corsair K70 MK.2-BLK-MX Low Profile RGB Mx Speed CH-9109018-NA**	Bàn phím gaming có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Phần mềm CORSAIR iCUE cho phép điều khiển ánh sáng động sống động, lập trình macro tinh vi và đồng bộ hóa ánh sáng toàn hệ thống trên các thiết bị ngoại vi, bộ làm mát, quạt CORSAIR tương thích và hơn thế nữa. Ngoài ra, chân cao su chống trượt cũng được vát tạo hình bắt mắt, không còn là những hình chữ nhật đơn giản như bao thiết kế chúng ta thường thấy trước đây. - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MLX Red Switch - Kết nối bàn phím : Có dây - Button (nút) : 104 phím - Cổng kết nối : USB 2.0 Loại A - Led hiển thị : RGB	24th	3,850,000
227	**Bàn phím Corsair có dây K70 PRO TKL-MGX-BLK RGB (CH-911911G-NA)**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Màu đen - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches : CORSAIR MGX V2 - Kết nối bàn phím : có dây USB 3.0 hoặc 3.1 Loại A - Bàn phím : Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Để kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : Lên đến 8.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Phím tắt FN - Phím nóng chuyên dụng - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 1.463	24th	4,250,000
228	**Bàn phím Corsair có dây K70 PRO TKL-MGX-WHT RGB (CH-911921G-NA)**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Màu Trắng - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MGX V2 Switch - Kết nối bàn phím : có dây USB 3.0 hoặc 3.1 Loại A - Bàn phím : Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Để kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : Lên đến 8.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Phím tắt FN - Phím nóng chuyên dụng - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 1.463 - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A	Windows® 10 hoặc macOS® 10.15	Kết nối Internet để tải	24th	4,250,000
229	**Bàn Phím cơ Razer Ornata V3 X-Low Profile Gaming Keyboard_RZ03-04470100-R3M1**	Thương hiệu: Razer Model: RZ03-04470100-R3M1 Loại bàn phím: FullSize LED: Đèn RGB Razer Chroma một vùng Đệm kê tay: Có Kết nối: Có dây – Đính kèm	24th	Liên hệ
230	**Bàn phím cơ Razer Ornata V3-Low Profile (USB/RGB) (RZ03-04460100-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer Ornata V3-Low Profile - Loại bàn phím: Full Size LED: 10 vùng chiếu sáng Razer Chroma RGB Đệm tay: Có Phím phương tiện: Điều khiển phương tiện chuyên dụng Kết nối: Có dây	24th	1,470,000

231	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless-Mechanical (RZ03-03490100-R3M1)**	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless-Mechanical (RZ03-03490100-R3M1) với thiết kế nhạy bén, xúc giác cung cấp các điểm khởi động và đặt lại được tối ưu hóa để có độ chính xác và hiệu suất tốt hơn khi chơi game. Razer Chroma RGB: Tuỳ chỉnh ánh đèn led để có trải nghiệm tốt hơn.Hiệu ứng thông báo trong game với rất nhiều game được hỗ trợ Khung nhôm chắc chắn Razer Blackwidows V3 Tenkeyless được thiết kế với phần khung được làm từ nhôm cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho chiếc bàn phím của bạn Cổng kết nối Có dây - Đính kèm , Other Supports : Keycaps ABS thông thường , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Switch; Razer™ Yellow Mechanical Switch, Đèn bàn phím : Đèn nền Razer Chroma với 16,8 triệu tùy chọn màu sắc có thể tùy chỉnh**	24th	1,579,000
232	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless - Yellow Switch (RZ03-03491800-R3M1)**	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless - Yellow Switch (RZ03-03491800-R3M1) Bàn phím sử dụng switch Razer Yellow Độ bền trên 80 triệu lần bấm LED Chroma 16.8 triệu màu Thiết kế phím tenkeyless (không có phím số bên phải)**	24th	1,579,000
233	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 - Green Switch (RZ03-03540100-R3M1)**	**Cảm nhận sự khác biệt với Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3-Mechanical-Green Switch-US Layout (RZ03-03540100-R3M1) - được hỗ trợ bởi một di sản là bàn phím chơi game cơ học đầu tiên và mang tính biểu tượng nhất, đồng thời được trang bị các tính năng mới, cải tiến bao gồm các thiết bị chuyển mạch nổi tiếng thế giới. Lắng nghe và cảm nhận phản hồi hài lòng trong mỗi lần nhấn phím bạn thực hiện, với thiết kế nhạy bén, xúc giác cung cấp các điểm khởi động và đặt lại được tối ưu hóa để có độ chính xác và hiệu suất tốt hơn khi chơi game Thiết kế hoàn toàn rõ ràng của nó cung cấp ánh sáng RGB sáng hơn để thể hiện sự rực rỡ thực sự của những gì Razer Chroma ™ RGB có thể làm - từ các tùy chỉnh ánh sáng sâu đến đắm chìm hơn khi nó phản ứng động với hơn 150 trò chơi tích hợp. Sử dụng quy trình đúc gấp đôi để đảm bảo nhãn không bao giờ bị mòn, các keycaps trên bàn phím cơ chơi game này cũng có các bức tường cực dày khiến chúng cực kỳ cứng chắc để chịu được sử dụng nhiều lần trong thời gian dài. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp - lên đến 5 cấu hình, Cổng kết nối : Có dây - Đính kèm , Other Supports Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím; Con lăn kỹ thuật số đa chức năng , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Switch , Đèn bàn phím : Đèn nền Razer Chroma ™ với 16,8 triệu tùy chọn màu sắc có thể tùy chỉnh**	24th	1,950,000
234	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1) dù nhỏ gọn cho mọi không gian và đủ linh hoạt cho mọi thiết lập. Tận hưởng trải nghiệm chơi game liền mạch trong một gói kiểu dáng đẹp với bàn phím chơi game cơ học 65% không dây, là sự cân bằng hoàn hảo giữa hình thức và chức năng. Không có hàng chức năng, cụm chính và phím số, bàn phím này tương tự như bàn phím 60% nhưng có một sự khác biệt về phím nó vẫn có các phím mũi tên. Bằng cách giữ nhiều chức năng hơn trong khi vẫn nhỏ gọn, Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1) lý tưởng cho các thiết lập tối giản hoặc nhỏ hơn, nơi không gian bàn là cao cấp. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp và bộ nhớ đám mây - lên đến 5 cấu hình Cổng kết nối : Kết nối qua Razer ™ HyperSpeed Wireless (2,4 Ghz), Bluetooth hoặc USB-C Other Supports :Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Switch , Đèn bàn phím : Đèn nền tùy biến Razer Chroma RGB với 16,8 triệu tùy chọn màu , Kích thước : 65%	24th	2,270,000
235	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-03890100-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-03890100-R3M1) dù nhỏ gọn cho mọi không gian và đủ linh hoạt cho mọi thiết lập. Tận hưởng trải nghiệm chơi game liền mạch trong một gói kiểu dáng đẹp với bàn phím chơi game cơ học 65% không dây, là sự cân bằng hoàn hảo giữa hình thức và chức năng. Không có hàng chức năng, cụm chính và phím số, bàn phím này tương tự như bàn phím 60% nhưng có một sự khác biệt về phím nó vẫn có các phím mũi tên. Bằng cách giữ nhiều chức năng hơn trong khi vẫn nhỏ gọn, Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-03890100-R3M1) lý tưởng cho các thiết lập tối giản hoặc nhỏ hơn, nơi không gian bàn là cao cấp. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp và bộ nhớ đám mây - lên đến 5 cấu hình Cổng kết nối : Kết nối qua Razer ™ HyperSpeed Wireless (2,4 Ghz), Bluetooth hoặc USB-C Other Supports :Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím , Kiểu switch : Razer™ Yellow Mechanical Switch , Đèn bàn phím : Đèn nền tùy biến Razer Chroma RGB với 16,8 triệu tùy chọn màu , Kích thước : 65%	24th	2,270,000
236	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Green Switch RZ03-04700100-R3M1**	**Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 110 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full Size**	24th	2,819,000
237	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Yellow Switch RZ03-04701800-R3M1**	**Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 110 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full Size**	24th	2,819,000
238	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 Green Switch RZ03-04690100-R3M1**	**Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 115 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full size**	24th	3,779,000
239	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical Gaming Keyboard US Layout FRML RZ03-05000100-R3M1**	**Bàn phím Gaming có dây : Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical sở hữu thiết kế nhỏ gọn, tinh tế đầy sáng tạo được cộng đồng game thủ yêu thích trên toàn cầu , có phần khung được làm bằng chất liệu nhôm tạo vẻ đẹp cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho máy tính. - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 83 - Keycap ABS double-shot : Bàn phím Keycap ABS được đúc từ double-shot với tiêu chuẩn chống mài mòn, sáng bóng, chống phai màu tốt. Điều này tạo nên bộ bàn phím chất lượng cao, bền bỉ sau một thời gian dài sử dụng. - Hot Swap: Sản phẩm còn hỗ trợ Hot Swap giúp người dùng dễ dàng thay đổi phím switch ngay trên bàn phím cơ mà không cần phải trải qua công đoạn hàn mạch PCB. - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng**	24th	3,980,000
240	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical Gaming Keyboard US Layout FRML RZ03-05001700-R3M1 (Màu trắng)**	**Bàn phím Gaming có dây : Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical sở hữu thiết kế nhỏ gọn, tinh tế đầy sáng tạo được cộng đồng game thủ yêu thích trên toàn cầu , có phần khung được làm bằng chất liệu nhôm tạo vẻ đẹp cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho máy tính. - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 83 - Keycap ABS double-shot : Bàn phím Keycap ABS được đúc từ double-shot với tiêu chuẩn chống mài mòn, sáng bóng, chống phai màu tốt. Điều này tạo nên bộ bàn phím chất lượng cao, bền bỉ sau một thời gian dài sử dụng. - Hot Swap: Sản phẩm còn hỗ trợ Hot Swap giúp người dùng dễ dàng thay đổi phím switch ngay trên bàn phím cơ mà không cần phải trải qua công đoạn hàn mạch PCB. - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng**	24th	3,980,000
241	**Bàn phím cơ gaming có dây Razer BlackWidow V4 75% Phantom Green Edition (RZ03-05003300-R3M1)**	**Bàn phím cơ gaming Razer BlackWidow V4 75% Phantom Green Edition (RZ03-05003300-R3M1) : - Màu sắc : Phantom Green - Kết nối : Bàn phím có dây - Kết nối bàn phím : USB Type-C - Kích thước : Layout 75% - Bố cục nhỏ gọn 75% - Loại bàn phím : Bàn phím cơ Gaming - Đèn : RGB - Kiểu switch : Tactile - Phím chức năng : Có**	24th	5,250,000
242	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 Pro Green Switch (RZ03-04680100-R3M1)**	**BlackWidow V4 Pro Green Switch RZ03-04680100-R3M1 là một sản phẩm được thiết kế đặc biệt cho những game thủ chuyên nghiệp. Bàn phím này được trang bị bộ cơ Razer Green Switch, cho cảm giác nhấn phím chính xác và nhanh nhạy. Ngoài ra, sản phẩm còn có đèn LED RGB với nhiều hiệu ứng ánh sáng khác nhau, giúp tạo ra không khí chơi game đầy sắc màu. Bên cạnh đó, bàn phím Razer BlackWidow V4 Pro Green Switch RZ03-04680100-R3M1 còn được trang bị các tính năng hỗ trợ chơi game như khả năng chống nước, chống bụi và tính năng Anti-ghosting, giúp người dùng có thể nhấn nhiều phím cùng lúc mà không bị gián đoạn. Cổng kết nối : Type C , Đèn bàn phím : Razer Chroma™ RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ:**	24th	5,050,000
243	**Bàn phím cơ không dây Razer Joro (RZ03-02360100-R3M1)**	**Bàn phím cơ không dây Razer Joro (RZ03-02360100-R3M1) dành cho game thủ chuyên nghiệp : - Chuẩn kết nối: Bluetooth 5.0 (tối đa 3 thiết bị), USB Type-C (có dây) - Tốc độ phản hồi Tối đa : 1.000Hz (chỉ khi dùng dây) - Layout 75%, thiết kế nhỏ gọn, siêu mỏng (đầy đủ dãy phím chức năng, phím mũi tên) - Mặt trên bằng hợp kim nhôm 5052 cao cấp, mặt dưới làm bằng nhựa ABS - Loại Switch : Razer Ultra Low-Profile Scissor Switches, hành trình 1.6mm - Keycap ABS phủ UV - Tính năng Snap Tap, Anti-GHosting - Đèn nền 1 vùng Razer Chroma RGB - Thời lượng sử dụng cao, Lên tới 1.800 giờ (chế độ tiết kiệm năng lượng), ~11 giờ (đèn sáng tối đa)123**	24th	2,980,000

244	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Mini (RZ03-04991700-R3M1) - White**	Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Mini (RZ03-04991700-R3M1) - White : là phiên bản màu trắng tinh tế của dòng bàn phím gaming siêu chạy, nổi bật với thiết kế 60% gọn gàng, switch Analog Optical Gen-2 phản hồi cực nhanh và hiệu ứng LED RGB rực rỡ. - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc - Cổng kết nối : Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Trắng phù hợp với: Game thủ FPS, MOBA và các tựa game yêu cầu phản xạ nhanh, thao tác chính xác; Người dùng làm việc văn phòng, content creator cần bàn phím nhỏ gọn, gõ chính xác; Những ai yêu thích phong cách setup trắng tinh tế, minimalist. - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Layout 60% - Kiểu switch : Analog Optical Switch Gen-2 Phản hồi nhanh và chính xác giảm độ trễ và mang lại cảm giác phản hồi vượt trội.	24th	3,950,000
245	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Mini (RZ03-04990100-R3M1) – Black**	Bàn phím cơ có dây V3 Pro Mini (RZ03-04990100-R3M1) – Black : dòng bàn phím gaming siêu chạy, nổi bật với thiết kế 60% gọn gàng, switch Analog Optical Gen-2 phản hồi cực nhanh và hiệu ứng LED RGB rực rỡ. - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc - Cổng kết nối : Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Đen , Sản phẩm phù hợp cho game thủ eSports, người chơi FPS, MOBA hoặc những ai yêu thích bàn phím gaming nhỏ gọn nhưng hiệu năng cao. Ngoài ra, Razer Huntsman V3 Pro Mini cũng là lựa chọn tốt cho người dùng làm việc, streamer hoặc content creator cần một bàn phím bền bỉ, gõ chính xác và tiết kiệm không gian. - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Layout 60%	24th	3,950,000
246	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless (RZ03-04980100-R3M1) – Black**	Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless (RZ03-04980100-R3M1) – Black : - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc , Keycap cao cấp bền bỉ, không phai chữ - Cổng kết nối Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Đen - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Tenkeyless gọn nhẹ, tối ưu không gian chơi game loại bỏ cụm phím số để tối đa hóa không gian di chuột - Kiểu switch Analog Optical Switch Gen-2 cho tốc độ phản hồi cực nhanh, độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác cao trong từng lần nhấn - Đệm kê cổ tay công thái học cho trải nghiệm dài lâu : Sản phẩm đi kèm đệm kê cổ tay giả da được thiết kế gắn liền với bàn phím , Phần đệm này mang lại sự hỗ trợ chắc chắn, giảm áp lực lên cổ tay trong những phiên chơi game hoặc tập luyện kéo dài	24th	4,690,000
247	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless (RZ03-04981700-R3M1) – White**	Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless (RZ03-04981700-R3M1) – White : - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc , Keycap cao cấp bền bỉ, không phai chữ - Cổng kết nối Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Trắng - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Tenkeyless gọn nhẹ, tối ưu không gian chơi game loại bỏ cụm phím số để tối đa hóa không gian di chuột - Kiểu switch Analog Optical Switch Gen-2 cho tốc độ phản hồi cực nhanh, độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác cao trong từng lần nhấn - Đệm kê cổ tay công thái học cho trải nghiệm dài lâu : Sản phẩm đi kèm đệm kê cổ tay giả da được thiết kế gắn liền với bàn phím , Phần đệm này mang lại sự hỗ trợ chắc chắn, giảm áp lực lên cổ tay trong những phiên chơi game hoặc tập luyện kéo dài	24th	4,790,000
248	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless 8KHz (RZ03-05520100-R3M1) – Black**	Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless 8KHz (RZ03-05520100-R3M1) – Black : - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc , Keycap cao cấp bền bỉ, không phai chữ - Cổng kết nối Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Đen - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Tenkeyless 8KHz gọn nhẹ, tối ưu không gian chơi game loại bỏ cụm phím số để tối đa hóa không gian di chuột - Kiểu switch Analog Optical Switch Gen-2 cho tốc độ phản hồi cực nhanh, độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác cao trong từng lần nhấn . Nhờ khả năng nhận biết độ sâu nhấn phím, bàn phím không chỉ phản hồi nhanh mà còn mở ra khả năng tùy chỉnh linh hoạt theo từng phong cách chơi game - Polling Rate lên đến 8000Hz, mượt mà tuyệt đối : Với tốc độ báo cáo lên đến 8000Hz, bàn phím Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless 8KHz nhanh gấp 8 lần so với bàn phím gaming tiêu chuẩn. Điều này giúp giảm thiểu tối đa độ trễ đầu vào, đảm bảo mọi thao tác đều được truyền tải mượt mà và chính xác	24th	5,290,000
249	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless 8KHz (RZ03-05521000-R3M1) - White**	Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless 8KHz (RZ03-05521000-R3M1) - White : - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc , Keycap cao cấp bền bỉ, không phai chữ - Cổng kết nối Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Trắng - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Tenkeyless 8KHz gọn nhẹ, tối ưu không gian chơi game loại bỏ cụm phím số để tối đa hóa không gian di chuột - Kiểu switch Analog Optical Switch Gen-2 cho tốc độ phản hồi cực nhanh, độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác cao trong từng lần nhấn . Nhờ khả năng nhận biết độ sâu nhấn phím, bàn phím không chỉ phản hồi nhanh mà còn mở ra khả năng tùy chỉnh linh hoạt theo từng phong cách chơi game - Polling Rate lên đến 8000Hz, mượt mà tuyệt đối : Với tốc độ báo cáo lên đến 8000Hz, bàn phím Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless 8KHz nhanh gấp 8 lần so với bàn phím gaming tiêu chuẩn. Điều này giúp giảm thiểu tối đa độ trễ đầu vào, đảm bảo mọi thao tác đều được truyền tải mượt mà và chính xác	24th	5,390,000
250	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro (RZ03-04970100-R3M1) - Black**	Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro (RZ03-04970100-R3M1) - Black : - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc , Keycap cao cấp bền bỉ, không phai chữ - Cổng kết nối Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Đen - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Full Size với đầy đủ cụm phím chức năng, phím số và các phím điều hướng, giúp người dùng thao tác thuận tiện trong mọi tác vụ từ chơi game, làm việc cho đến chỉnh sửa nội dung - Kiểu switch Analog Optical Switch Gen-2 cho tốc độ phản hồi cực nhanh, độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác cao trong từng lần nhấn . Nhờ khả năng nhận biết độ sâu nhấn phím, bàn phím không chỉ phản hồi nhanh mà còn mở ra khả năng tùy chỉnh linh hoạt theo từng phong cách chơi game , Nhờ đó, các thao tác di chuyển, né tránh hay phản xạ trong game FPS và MOBA được thực hiện mượt mà, chính xác hơn đáng kể. - Razer Huntsman V3 Pro được tích hợp công nghệ Rapid Trigger cho phép đầu vào lăn lại cực nhanh. Phím sẽ được reset ngay khi	24th	5,390,000
251	**Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless - Counter-Strike 2 Edition (RZ03-04982100-R3M1)**	Bàn phím cơ có dây Razer Huntsman V3 Pro Tenkeyless - Counter-Strike 2 Edition (RZ03-04982100-R3M1) : - Đèn bàn phím LED RGB Razer Chroma với 16.8 triệu màu cho phép bạn tùy chỉnh ánh sáng theo phong cách riêng - Chất liệu Doubleshot PBT Keycaps Gõ êm, bền bỉ giúp tăng trải nghiệm gõ phím cho cả game và công việc , Keycap cao cấp bền bỉ, không phai chữ - Cổng kết nối Type C mang đến tín hiệu truyền ổn định và nhanh nhạy - Màu sắc : Đen - Chiều dài dây : Đang cập nhật - Số lượng phím : Tenkeyless loại bỏ cụm phím số bên phải để mang lại thân máy gọn gàng hơn. Đây là kiểu bố cục được rất nhiều tuyển thủ chuyên nghiệp lựa chọn, đặc biệt trong các bộ môn FPS như Counter-Strike 2, Valorant hay CS:GO trước đây - Kiểu switch Analog Optical Switch Gen-2 cho tốc độ phản hồi cực nhanh, độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác cao trong từng lần nhấn . Nhờ khả năng nhận biết độ sâu nhấn phím, bàn phím không chỉ phản hồi nhanh mà còn mở ra khả năng tùy chỉnh linh hoạt theo từng phong cách chơi game , Nhờ đó, các thao tác di chuyển, né tránh hay phản xạ trong game FPS và MOBA được thực hiện mượt mà, chính xác hơn đáng kể. - Razer Huntsman V3 Pro được tích hợp công nghệ Rapid Trigger cho phép đầu vào lăn lại cực nhanh. Phím sẽ được reset ngay khi	24th	5,890,000
252	**Bàn phím cơ có dây Razer BlackWidow V4 X Minecraft Edition Green Switch RZ03-04704100-R3M1**	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Minecraft Edition chính là thiết kế mang đậm dấu ấn của thế giới Minecraft. Với các họa tiết mô phỏng các khối pixel đặc trưng, bàn phím trở thành món đồ sưu tập không thể thiếu cho những ai yêu thích trò chơi huyền thoại này. Không chỉ đẹp mắt, thiết kế này còn mang đến cảm giác hứng khởi mỗi khi đặt tay lên bàn phím. - Phân loại : Bàn phím cơ có dây - Cổng kết nối : USB giúp truyền tải tín hiệu gần như tức thì. Điều này đặc biệt quan trọng với các game thủ chuyên nghiệp, nơi từng mili giây cũng có thể quyết định thắng bại. - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : Green Switch dòng switch cơ học huyền thoại. Mỗi lần nhấn phím đều tạo ra tiếng “clicky” đặc trưng cùng phản hồi xúc giác mạnh mẽ, lý tưởng cho cả chơi game tốc độ cao lẫn công việc đòi hỏi sự tập trung - Đèn bàn phím : Razer Chroma RGB có thể tùy biến theo từng phím, bạn có thể tạo nên những hiệu ứng ánh sáng phù hợp với phong cách chơi game hoặc tâm trạng cá nhân - Chất liệu : Nhựa ABS - Với mặt trên được chế tạo từ hợp kim nhôm 5052 Aluminum Alloy, sản phẩm không chỉ mang vẻ ngoài cứng cáp mà còn tăng khả năng chống chịu va đập và hao mòn theo thời gian - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/11 đảm bảo tương thích tuyệt đối cho mọi nhu cầu sử dụng – từ làm việc văn phòng đến chiến game chuyên nghiệp. - Màu sắc : Xanh lá - Kích thước : 466 x 152.5 x 43.9 mm , Khối lượng : 1.1kg Thông qua phần mềm Razer Synapse 4, người dùng có thể tinh chỉnh macro, ánh sáng RGB, thiết lập phím tắt và nhiều tính năng khác một cách trực quan	24th	4,580,000
	MOUSE - CHUỘT (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Mouse Pad LOGITECH**	Lót chuột cho máy tính (loại nhỏ) , Kích thước 180*220*1.5mm	N/A	6,000
2	**Mouse Pad LOGITECH (KÊ TAY)**	Lót chuột cho máy tính - loại nhỏ , Kích thước:~ 19x23cm	N/A	9,000
3	**Mouse Pad MITSUMI**	Lót chuột cho máy tính 20* 24* 0.3cm	N/A	15,000

4	Mouse Pad tròn Kingston	Lót chuột tròn cho máy tính đường kính 25cm , độ dầy 3mm , đế bằng cao su giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn .	N/A	9,000
5	Mouse Pad Gaming I-ROCKS IRC11	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải + cao su tự nhiên ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn	N/A	39.000**
6	Mouse Pad lớn chuyên game size 70*30*3 hình hoạt họa	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải + cao su tự nhiên , kích thước : SIZE:700×300×3MM . Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, đế bằng cao su bo góc giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn .	N/A	69,000
7	Mouse Pad KINGMASTER W3	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 210*250*1.7MM	N/A	10.000**
8	Mouse Pad KINGMASTER K11	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 200 X250X1.5MM	N/A	10.000**
9	Mouse Pad KINGMASTER K15	Lót chuột cho máy tính - Kích thước: 210*150*1.7mm	N/A	Liên hệ
10	Mouse Pad KINGMASTER Q8 (Giao màu ngẫu nhiên)	Lót chuột cho máy tính - Kích thước: 210*250*1.7mm	N/A	Liên hệ
	Mouse Pad KINGMASTER L-18	Lót chuột cho máy tính - Kích thước: 25cmx30cmx3mm	N/A	29,000
11	Mouse Pad KINGMASTER X2	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 245*320*4MM	N/A	19,000
12	Mouse Pad KINGMASTER G88	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 250*300*2MM	N/A	10.000**
13	Mouse Pad MOFII M6 (Màu Hồng)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	10.000**
14	Mouse Pad MOFII M6 (Trà sữa)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	10.000**
15	Mouse Pad MOFII M6 (Màu xanh dương)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	10.000**
16	Mouse Pad MOFII M6 (Màu xanh lá)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	10.000**
17	Mouse Pad MOFII M6 (Màu vàng)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	10.000**
18	Mouse Pad MOFII MP081 (Màu đen)	Lót chuột cho máy tính - Tấm lót chuột có lót tay - Chất liệu: Cao su keo + vải	N/A	Liên hệ
19	Mouse Pad MOFII MP081 (MàuHồng)	Lót chuột cho máy tính - Tấm lót chuột có lót tay - Chất liệu: Cao su keo + vải	N/A	39.000**
20	Tấm lót chuột Gaming AULA MP-WFFM (700x300x2mm)	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA MP-WFFM - Kích thước: 700x300x2mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Đế cao su có độ bám chắc chắn	N/A	55,000
21	Tấm lót chuột Gaming AULA MP-XL (900x400x3mm)	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA MP-XL - Kích thước: 900x400x3mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Đế cao su có độ bám chắc chắn	N/A	159,000
22	Tấm lót chuột Ugreen 27508 CY016 (Đen)	Màu sắc: Đen . Chất liệu: Cao su thiên nhiên Độ dày: 4mm . Kích thước 260 x 210 mm	N/A	45.000**
	Tấm lót chuột chất liệu cao su (không xốp) Ugreen 25243 (Màu Xanh)	Độ dày: 5mm . Kích thước: 220mm x 245mm x 5mm Chất liệu: Vải Lycra + đáy PU + mút hoạt tính mang lại sự thoải mái cho cổ tay của bạn. Giảm mỏi cổ ta	N/A	99.000**
23	Tấm lót chuột chất liệu cao su (không xốp) Ugreen 25244 (Màu xám)	Bàn di chuột Độ dày: 5mm . Kích thước: 220mm x 245mm x 5mm Chất liệu: Vải Lycra + Memory Foam mang lại sự thoải mái cho cổ tay của bạn. Giảm mỏi cổ tay	N/A	128,000
24	Tấm lót chuột chất liệu cao su (không xốp) Ugreen 25245 (Màu Đen)	Bàn di chuột Độ dày: 5mm . Kích thước: 220mm x 245mm x 5mm Chất liệu: Vải Lycra + Memory Foam mang lại sự thoải mái cho cổ tay của bạn. Giảm mỏi cổ tay	N/A	128,000
25	Mouse Pad LOGITECH Studio Series	Miếng lót chuột Logitech Studio Series giúp bạn bắt kịp mọi thao tác trong trò chơi với khả năng chống trượt và lướt thoải mái trên bề mặt. Với mức giá rẻ phù hợp, đây sẽ là sản phẩm chất lượng đáng để bạn đầu tư cho trải nghiệm làm việc, giải trí hàng ngày. Miếng lót chuột Logitech được thiết kế với kích thước 200 mm x 230 mm (Kích thước: 200 x 230 x 2 mm) , đảm bảo không gian di chuột thoải mái. Độ dày 2 mm và trọng lượng 73 g giúp sản phẩm mỏng nhẹ, kết hợp với các đường may tỉ mỉ tạo nên sự hoàn thiện mang tính thẩm mỹ. Tấm lót chuột Logitech được cấu tạo từ chất liệu 100% Polyeste tái chế với đường may chống sờn Nylon + Polyester, và 72% cao su tự nhiên đảm bảo sản phẩm có độ dày bền bỉ, hạn chế tối đa tình trạng phai sờn khi trải qua thời gian dài sử dụng. Miếng lót chuột Logitech có thiết kế đế cao su chống trượt một cách hiệu quả trên mọi bề mặt, giúp người dùng thoải mái di chuột trong quá trình chơi game mà không lo lệch vị trí, gây khó chịu khi trải nghiệm. Gồm 3 Màu : đen , hồng , xanh dương	N/A	205.000**
26	Mouse Pad LOGITECH Desk Mat Studio Series	Miếng lót chuột Logitech Desk Mat Studio được thiết kế với chiều cao 300mm và chiều rộng 700mm (Kích thước:300 x 700 x 2 mm) , mang đến không gian khá rộng để bạn di chuột thoải mái. Tấm lót có độ dày 2mm và các đường may được hoàn thiện tỉ mỉ, kết hợp gam màu xinh xắn tạo nên vẻ đẹp thẩm mỹ cho tổng thể sản phẩm. Tấm lót chuột Logitech bền chắc hơn khi được cấu tạo từ 100% Polyeste tái chế với đường may chống sờn Nylon + Polyester, và 72% cao su tự nhiên. Nhờ đó, dù trải qua thời gian dài sử dụng, miếng lót vẫn giữ được màu sắc như mới, hạn chế tối đa tình trạng phai sờn ẩm mốc khi sử dụng. Miếng lót chuột Logitech nâng cấp trải nghiệm di chuột của bạn trong các trò chơi với thiết kế đế cao su chống trượt hiệu quả trên mọi bề mặt. Người dùng có thể thoải mái tương tác với độ chính xác cao mà không lo lệch vị trí, chậm nhịp trong quá trình chơi. Tấm lót chuột Logitech còn có thiết kế chống nước khá tốt, có thể lau sạch dễ dàng. Bề mặt có độ ma sát giúp chuột của bạn có thể lướt một cách nhẹ nhàng, cho trải nghiệm mượt mà ấn tượng. Gồm 3 Màu : Xám (956-000046) , hồng (956-000045) ,Tím Nhạt (956-000032)	N/A	519,000
27	Mouse Pad LOGITECH G240 CHELL GAMING MOUSE PAD	Bàn di chuột chơi Game G240 CHELL có bề mặt vải (Cloth Gaming Mouse Pad) được tinh chỉnh hiệu suất giúp theo dõi chính xác và ổn định. Đế cao su giữ cố định vị trí trong những cuộc chơi game căng thẳng. Kết cấu bề mặt được tối ưu hóa cho chuột Logitech G và hiệu suất chơi game đỉnh cao. KÍCH THƯỚC : Chiều cao: 280 mm , Chiều rộng: 340 mm , Chiều dày: 1 mm . Trọng lượng: Khoảng 90 g THÔNG SỐ KỸ THUẬT : 280 x 340 mm: Kích thước cổ điển , Cấu hình siêu thấp: 1 mm, Kết cấu: Vải , Màu đen	N/A	239,000***
28	Mouse Pad LOGITECH G440 CHELL GAMING	Bàn di chuột chơi Game G440 có ma sát bề mặt siêu thấp, mang đến cho những game thủ có thiết lập DPI cao một bề mặt lý tưởng cho chuyển động tay tinh tế và thao tác chuột nhanh chóng. Bề mặt polyethylene cho phép chuột di chuyển ngay cả khi dùng lực ít nhất, giảm thiểu lỗi di quá mức khi bắt đầu hoặc dừng. Đế bằng cao su tự nhiên được gắn chặt vào lõi polystyrene chịu lực tốt, giữ cho bề mặt cứng nằm ngay tại vị trí bạn đặt trên bàn. Chiều rộng: 340 mm , Chiều dày: 3 mm , Trọng lượng: 229 g, xấp xỉ Bàn di chuột G440 được cấu tạo rắn chắc bằng cách sử dụng ba lớp chủ chốt. Lớp polypropylene trên cùng mang lại ma sát bề mặt thấp. Lõi polystyrene chịu lực tốt trở thành lớp nền chắc chắn, nửa cứng. Và cuối cùng, đế cao su giữ cho bàn di chuột đứng yên. Phù hợp với nhiều loại mắt đọc, tối ưu nhất cho các dòng chuột của LogitechG	N/A	479,000
29	Mouse Pad Corsair MM100 CH-9100020-WW	Lót chuột Chất liệu Vải có thiết kế gọn nhẹ, có thể cuộn lại và cho vào trong balo dễ dàng và mang đi bất cứ đâu , Màu sắc : Đen , Kích thước : 320mm x 270mm x 3mm	N/A	189,000
30	Mouse Pad Corsair MM200 PRO XLarge CH-9412660-WW	Lót chuột Chất liệu Vải dệt và cao su chống thấm , Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bànKích thước : 450mm x 400mm x 6mm , Màu sắc : Đen .	N/A	579,000
31	Mouse Pad Corsair MM300 PRO Extended CH-9413641-WW	Lót chuột Chất liệu Vải dệt và cao su chống thấm , Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bànKích thước : 930mm x 300mm x 3mm , Màu sắc : Xám - đen	N/A	Liên hệ
32	Mouse Pad Corsair MM350 PRO Extended XL Black CH-9413770-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn XL : 930mm x 400mm x 4mm , màu sắc : đen	N/A	875,000
33	Mouse Pad Corsair MM350 PRO Extended XL Sails CH-9413771-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn XL : 930mm x 400mm x 4mm , màu sắc : Xám - đen	N/A	875,000
34	Mouse Pad Corsair MM500 V2 Hybrid Cloth Gaming Large CH-941B161-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước: 450(L) x 400(W) x 3.0(H) mm , màu sắc :Đen	N/A	779,000
35	Mouse Pad Corsair MM500 V2 Hybrid Cloth Gaming Extended CH-941B141-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn Extended : 930(L) x 300(W) x 3.0(H) mm , màu sắc :Đen	N/A	1,130,000

36	**Mouse Pad HP HyperX Pulsefire Mat Cloth M 4Z7X3AA**	**Kích thước nhỏ gọn, tối ưu không gian :** **- Với kích thước 300 x 360 x 3 mm, miếng lót chuột này có thiết kế vừa vặn, không chiếm quá nhiều diện tích trên bàn làm việc nhưng vẫn đảm bảo không gian di chuột thoải mái. Độ dày 3mm giúp mang lại sự êm ái, giảm áp lực lên tay khi sử dụng trong thời gian dài.** **- Chất liệu : Vải, Cao su , sử dụng bề mặt vải dệt mịn, giúp tăng độ nhạy cho cảm biến chuột, mang lại khả năng kiểm soát chính xác hơn , Mặt dưới của HP HyperX Pulsefire Mat Cloth được làm từ cao su vân nhám, giúp bám chặt vào mặt bàn, hạn chế tình trạng xê dịch khi sử dụng** **- Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 360 x 3 mm , Khối lượng : 218g**	N/A	345,000
37	**Mouse Pad HP HyperX Pulsefire Mat Cloth L 4Z7X4AA**	**Kích thước nhỏ gọn, tối ưu không gian :** **- Với kích thước 400 x 450 x 3 mm mang đến không gian sử dụng vừa đủ rộng để di chuyển chuột thoải mái, đồng thời không chiếm quá nhiều diện tích trên bàn làm việc. Độ dày 3mm giúp tạo cảm giác êm ái, mang lại sự thoải mái ngay cả khi sử dụng trong thời gian dài.** **- Chất liệu : Vải, Cao su , sử dụng bề mặt vải dệt mịn, giúp tăng độ nhạy cho cảm biến chuột, mang lại khả năng kiểm soát chính xác hơn , Mặt dưới của HP HyperX Pulsefire Mat Cloth được làm từ cao su vân nhám, giúp bám chặt vào mặt bàn, hạn chế tình trạng xê dịch khi sử dụng**	N/A	495,000
38	**Mouse Pad HP HyperX Pulsefire Mat Cloth XL 4Z7X5AA**	**Kích thước nhỏ gọn, tối ưu không gian :** **- Với kích thước 900 x 420 mm , mang đến không gian rộng rãi để đặt cả bàn phím và chuột, giúp góc chơi game hoặc làm việc của bạn trở nên gọn gàng và chuyên nghiệp hơn . Kích thước lớn cũng giúp bạn di chuyển chuột tự do mà không lo bị giới hạn không gian, đặc biệt hữu ích khi chơi các tựa game yêu cầu phản xạ nhanh và chính xác.** **- Chất liệu : Vải, Cao su , sử dụng bề mặt vải dệt mịn, giúp tăng độ nhạy cho cảm biến chuột, mang lại khả năng kiểm soát chính xác hơn , Mặt dưới của HP HyperX Pulsefire Mat Cloth được làm từ cao su vân nhám, giúp bám chặt vào mặt bàn, hạn chế tình trạng xê dịch khi sử dụng**	N/A	795,000
39	**Mouse Pad Razer Pro Glide-Soft Mat RZ02-03331500-R3M1**	**Với độ dày 3mm, Miếng lót chuột Razer Pro Glide-Soft Mat RZ02-03331500-R3M1 cung cấp đệm cho bàn tay của bạn vững chắc và giúp cho chuột di chuyển mượt mà khi làm việc, đồng thời đủ dẻo dai để chịu được thời gian sử dụng lâu dài.** **Bề mặt nhẵn cho phép vuốt nhanh chóng, dễ dàng trong khi bạn làm việc và được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến của chuột để đảm bảo theo dõi chính xác.** **Bề mặt nhẵn cho phép vuốt nhanh chóng, dễ dàng trong khi bạn làm việc và được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến của chuột để**	N/A	Liên hệ
40	**Mouse Pad Razer Gigantus V2-Soft Mat Medium RZ02-03330200-R3M1**	**Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng** **Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái.**	N/A	345.000**
41	**Mouse Pad Razer Gigantus V2 Soft Mat Large RZ02-03330300-R3M1**	**Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng** **Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái.**	N/A	440,000
42	**Mouse Pad Razer Sphex V3 UltraThin Mat Large RZ02-03820200-R3M1**	**Độ mỏng hoàn hảo : Miếng lót chuột Razer Sphex V3 UltraThin Mat Large có độ mỏng chỉ 0.4mm, mang đến cảm giác di chuột như trên mặt bàn vậy. Sản phẩm mỏng hơn 20% so với phiên bản cũ và được làm mới với màu đen tuyền cùng kích thước rộng hơn (450 x 400 mm).** **Chất liệu : Polycarbonate , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 x 400 x 0.4mm** **Bề mặt phủ Polycarbonate : Bề mặt của miếng lót chuột này được phủ Polycarbonate để tăng độ cứng và sự dẻo dai. Thí nghiệm của Razer cho thấy chất liệu Polycarbonate cho tuổi thọ cao, không thể xé và chống va đập hay cong vênh. Từ đó, sản phẩm đáp ứng được nhu cầu chơi game với cường độ cao và chuyên nghiệp của nhiều game thủ.** **Thiết kế cho độ bám cực tốt** **Miếng lót chuột Razer Sphex V3 UltraThin Mat Large có độ bám cực tốt vì phần dưới có thêm lớp keo dính giúp bám chặt vào mặt bàn.**	N/A	398,000
43	**Mouse Pad Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1**	**Miếng lót chuột Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1 có độ dày chính và thiết kế được tối ưu cho giải mềm mại và cứng cáp. Khi hai yếu tố này được kết hợp với nhau đảm bảo cho sản phẩm không bị cong vênh. Bạn có thể cuộn tròn lót chuột lại và dễ dàng mang theo bên mình. Razer thật sự chú trọng chi tiết nhỏ, viền của sản phẩm được khâu theo các cạnh giúp chống sờn, bong tróc và sẽ bền đẹp theo thời gian.** **Chất liệu : Polycarbonate , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 x 400 x 3mm** **Chống trượt cực tốt** **Sự độc đáo của phiên bản lót chuột này còn được thể hiện qua phần đế bằng cao su với nhiều hoa văn, giúp sản phẩm thêm bền đẹp cùng độ bám tốt. Các phần rãnh cố định cả tấm lót vào mặt bàn, mang đến trải nghiệm cực tốt trong nhiều giờ.** **Miếng lót chuột Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1 không chỉ chống trượt mà còn chống nước hiệu quả ở bề mặt**	N/A	785,000
44	**Mouse Pad Razer Gigantus V2 Medium Minecraft Edition RZ02-03333800-R3M1**	**Miếng lót chuột Gigantus V2 Medium được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng** **Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái.**	N/A	835,000
45	**Mouse Pad Razer Gigantus V2 Soft Mat XXL RZ02-03330400-R3M1**	**Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng** **Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái.**	N/A	835,000
46	**Mouse Pad Razer Firefly V2 Hard Mat Chroma RZ02-03020100-R3M1**	**Hiệu ứng màu sắc sặc sỡ :** **Miếng lót chuột Razer Goliathus Chroma Extended-Soft Mat-Chroma Với 16,8 triệu màu, vô số mẫu, hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi — trải nghiệm tùy chỉnh RGB đầy đủ và đắm chìm sâu hơn với hệ sinh thái ánh sáng lớn nhất thế giới dành cho thiết bị chơi game** **Dễ dàng di chuyển** **Razer Goliathus Chroma được tối ưu hóa cho tất cả các cài đặt độ nhạy và cảm biến. Cho dù bạn có cảm giác cao hay thấp, sử dụng cảm biến laser hoặc quang học, bạn sẽ có toàn bộ khả năng phản hồi theo dõi để điều khiển trong trò chơi đáng tin cậy.** **Led hiển thị : RGB , Chất liệu : Vải , Màu sắc : trắng , Kích thước : 920mm x 294mm**	N/A	Liên hệ
47	**Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended RGB - Black RZ02-02500300-R3M1**	**Miếng lót chuột chuyên game Razer Goliathus Chroma Extended RGB - Black RZ02-02500300-R3M1 được thiết kế Màu sắc: Đen , Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm . Kích thước: 920 x 294 x 3 mm**	N/A	1,480,000
48	**Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended-Soft Mat-Chroma-Trắng(Mercury) RZ02-02500314-R3M1**	**Với 16,8 triệu màu, vô số mẫu, hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi — trải nghiệm tùy chỉnh RGB đầy đủ mang lại trải nghiệm chơi game tuyệt vời** **Bề mặt của Razer Firefly V2 được hiệu chỉnh cho tất cả các cảm biến chuột quang và được thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để đảm bảo khả năng theo dõi chính xác từng pixel giữa chuột và con trỏ của bạn, cho phép bạn nhắm và điều khiển với độ chính xác cao hơn. Quản lý gọn gàng cáp chuột của bạn để không bị vướng víu, giảm lực kéo giúp thao tác vuốt chuột mượt mà hơn khi chơi game** **Led hiển thị : RGB , Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : Medium, 3 mm**	N/A	1,680,000
49	**Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended RGB Quartz RZ02-02500316-R3M1**	**Miếng lót chuột chuyên game Razer Goliathus Chroma Extended RGB Quartz RZ02-02500316-R3M1 , được thiết kế Chất liệu : Vải dệt và cao su chống thấm , Màu sắc ; Hồng , Kích thước : 920 x 294 x 3 mm**	N/A	1,870,000
50	**Đầu nhận tín hiệu LOGITECH USB UNIFYING RECEIVER**	**Đầu thu USB để sử dụng với chuột hoặc bàn phím Unifying (phải là những thiết bị có cùng Logo bông hoa 6 cánh màu cam mới sử dụng được) , Kết nối tối đa 6 bàn phím và chuột tương thích tới một máy tính bằng một đầu thu Unifying duy nhất – và quên đi rắc rối khi có nhiều đầu thu USB. Công nghệ không dây 2.4 GHz nâng cao mang đến kết nối mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách xa tới 10 m mà hầu như không bị trễ hay rớt mạng. (tải phần mềm để cài đặt : http://support.logitech.com/en_us/software/unifying)**	12th	199,000
51	**Đầu nhận tín hiệu LOGITECH BOLT USB RECEIVER**	**Đầu thu USB để sử dụng với chuột hoặc bàn phím không dây có đầu nhận tín hiệu hình tia sét mới sd được (có thể check trên đầu nhận tín hiệu USB hoặc đằng sau vỏ hộp sản phẩm sẽ có in Logo này) như : CHUỘT m650 , chuột Pops , ... Sử dụng đầu thu USB Logi Bolt này để tạo ra kết nối không dây bảo mật, có hiệu suất cao giữa chuột, bàn phím hay bộ đôi không dây Logi Bolt và máy tính của bạn. Logi Bolt đem lại kết nối mạnh mẽ và ổn định, không bị rớt mạng ở khoảng cách lên tới 10 m (Phạm vi không dây có thể thay đổi tùy theo môi trường vận hành và thiết lập máy tính.) . Tương thích với: Windows®, macOS, Linux® . Có sẵn cổng USB loại A** **Kết nối tới 6 chuột và bàn phím không dây Logi Bolt tới một máy tính . Yêu cầu phần mềm Logitech Options , có sẵn để tải về cho Windows 10 trở lên, macOS 10.14 trở lên (còn lại có thể tải về trên Trang web Logitech chính hãng). với một đầu thu Logi Bolt duy nhất – và quên hết mọi rắc rối của việc sở hữu nhiều đầu thu USB. Ngoài ra, hãy giữ một bộ bàn phím/chuột không dây ở mỗi không gian làm việc, sau đó chỉ cần di chuyển máy tính xách tay vào phạm vi. Di chuyển để dàng mà không cần mang theo chuột hoặc bàn phím.**	12th	189,000
52	**Chuột có dây MOFII M5 wired (trắng kem,hồng, đen)**	Điều chỉnh DPI: 1200/1600/2000 cho tốc độ phản hồi cực nhanh. Kích thước chuột：62*99*40(h)±2mm Trọng lượng chuột：60g±5g . Số nút .：4key . Kết nối: có dây	12th	115,000
53	**Chuột không dây Mofii M6 (xanh dương , xanh lá, trà sữa, hồng, vàng)**	**Chuột không dây Mofii M6 được thiết kế hình tai thỏ, kiểu dáng đáng yêu với những đường cong mềm mại phù hợp với bàn tay, tạo cảm giác cầm chắc chắn, thoải mái.** **- Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4G , Pin : 2 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/VISTA/WIN 7/WIN 8/WIN 10/MAC OS** **- Kích thước : 94 x 62 x 26 mm, Khối lượng : 59g±5g**	12th	158,000
54	**Chuột không dây MOFII M5AG (trà sữa , hồng , xám trắng, tím , đen xám)**	**Độ phân giải: 800/1200/1600DPI (Mặc định: 1200DPI).Khối lượng: 60g±5g** **Kích thước:62*99*40(h)±2mm** **Sử dụng được cho mọi hệ điều hành: Windows, M.acOS, i.OS, Android, Linux...** **Kết nối Không dây 2.4Ghz**	12th	149,000
55	**Chuột không dây wireless + Bluetooth MOFII M5DM (trà sữa, hồng , trắng bạc,tím,đen xám)**	Chế độ kết nối: không dây 2.4Ghz + bluetooth . Kích thước chuột：62*99*40(h)±2mm. Cân nặng chuột：60g±5g. Số nút ： 4 nút. dpi: 1000/1200/1600 hệ điều hành: Windows / Android / MAC OS	12th	129,000**
56	**Chuột không dây wireless + Bluetooth MOFII M3DM (blue, coffee, green, milk tea, pink, purple, red)**	Chế độ kết nối: không dây 2.4Ghz + bluetooth . Kích thước chuột： 68X104X38mm Cân nặng chuột：90g. Số nút ： 4 nút. dpi: 1000/1200/1600 hệ điều hành: Windows / Android / MAC OS	12th	179,000
57	**Chuột không dây MOFII M3 (Hồng, Nâu Đậm coffee)**	Chuột không dây MOFII M3 đa màu sắc thiết kế xinh xắn dễ thương, kết nối được tất cả các thiết bị như Windown, MacOS, iPad, tivi, điện thoại... Thiết kế kiểu dáng chú mèo đáng yêu, đường cong phù hợp với đường cong của bàn tay, cầm nắm thoải mái, thuận tiện Hoạt động êm ái, nhanh nhạy và chính xác .4 phối màu đa dạng, thời trang và xinh xắn. Kết nối không dây gọn gàng.Có nút DPI ở chính giữa có thể điều chỉnh linh hoạt 3 mức độ chuột Chế độ tiết kiệm năng lượng, tự động ngủ trong vòng 5 phút khi không sử dụng sẽ giúp tuổi thọ pin lâu hơn	12th	139,000

58	**Chuột không dây (Wireless 2.4G và Bluetooth) pin sạc- AI Dual-Mode MOFII M03**	**Hỗ trợ kết nối không dây 2.4G và Bluetooth. 'Băng tần không dây2400MHz – 2480MHz Số kênh không dây79 kênh (Tự động chuyển kênh) Khoảng cách hoạt độngs 10 mét (Phụ thuộc môi trường sử dụng, có thể giảm khi nhiều nguồn nhiễu) Điện áp định mức3.7V Dòng điện định mứcs 10mA Cảm biến chuộtQuang học Độ phân giải mặc định1200 DPI**	12th	285,000
59	**Chuột không dây (Wireless 2.4G và Bluetooth) pin sạc- AI Dual-Mode MOFII M01**	**Hỗ trợ kết nối không dây 2.4G và Bluetooth. Băng tần không dây2400MHz – 2480MHz Số kênh không dây79 kênh (Tự động chuyển kênh) Khoảng cách hoạt độngs 10 mét (Phụ thuộc môi trường sử dụng, có thể giảm khi nhiều nguồn nhiễu) Điện áp định mức3.7V Dòng điện định mứcs 10mA Cảm biến chuộtQuang học Độ phân giải mặc định1200 DPI**	12th	300,000
60	**Chuột không dây (Wireless 2.4G và Bluetooth) pin sạc- AI Dual-Mode MOFII M02**	'Chuẩn kết nốiBluetooth + Wireless 2.4G Thiết bị thuUSB Receiver 2.4G Độ phân giải DPI800 / 1200 / 1600 DPI Nút chức năng:6 nút (Trái, Phải, Con lăn, DPI, Back, Forward) Nguồn điện (Input)5V ⎓ 100mA Cổng sạc (Input)USB Type-C Hệ điều hành hỗ trợWindows / macOS / Linux	12th	330,000
61	**Chuột không dây Ugreen 90550 (Màu Midnight Blue)**	**Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS,..**	12th	255,000
	Chuột không dây Ugreen 35900 (Màu Xám)	**Kết nối: USB Wireless 2.4GHz . DPI: 1000 / 1600 / 2000 / 4000. Khoảng cách hoạt động: ~10m Nguồn: Pin AA. Màu sắc: Xám . Chỉ cần cắm USB Receiver là có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt driver. tương thích với nhiều hệ điều hành phổ biến: Windows , macOS, Linux, Android**	12th	260,000
62	**Chuột không dây Ugreen 90669 (Màu Moonlight Gray)**	**Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng**	12th	Liên hệ
63	**Chuột không dây Ugreen 90671 (Màu Dusty Blue)**	**Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng**	12th	199,000
64	**Chuột không dây Ugreen 90672 (Màu Celadon Green)**	**Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng**	12th	Liên hệ
65	**Chuột không dây Ugreen 90673 (Màu Xám)**	**Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 1000/1600/2000/4000 DPI. . Pin AA Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome 0S; Android**	12th	Liên hệ
66	**Chuột không dây Ugreen 90686 (Màu Cherry Pink)**	**Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng**	12th	Liên hệ
67	**Chuột không dây Ugreen 90371 (Silent)**	**Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải 4 mức DPI : 800/1200/1600/2400, thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G 250Hz . Im lặng: Có . Chuột Độ dày: 3.5cm**	12th	Liên hệ
68	**Chuột không dây Ugreen 90372**	**Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải DPI: 1000/1600/2000/4000 DPI. Pin kiềm AA Hệ thống tương thích: Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome 0S; Android**	12th	Liên hệ
69	**Chuột không dây Ugreen 90373**	**Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải DPI: 1000/1600/2000/4000 DPI. Pin kiềm AA Hệ thống tương thích: Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome 0S; Android**	12th	Liên hệ
70	**Chuột không dây Ugreen 90545 (Silent)**	**Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS Chuột không dây Ugreen 90545 được thiết kế kích thước công thái học: Thiết kế theo đường cong tự nhiên của lòng bàn tay, sử dụng chuôi cao su êm và diện tích lòng bàn tay rộng, thêm vào đó có trang bị thêm các vân và rãnh để tay có độ bám chuột cao hơn trong quá trình sử dụng.Với bốn nút cơ bản và nút chuyển tiếp/ quay lại, chuột công thái học sẽ giúp bạn lướt Wed một chách dễ dàng hơn. 5 mức DPI có thể điều chỉnh: Với 5 mức DPI có thể điều chỉnh (4000/2400/1600/1200/800), chuột không dây này có thể cung cấp độ nhạy cao hơn để theo dõi nhanh và chính xác. Cảm biến quang học của chuột hoạt động trơn tru và chính xác trong điều kiện tốc độ cao ngay cả trên các bề mặt khác nhau, hoàn hảo cho màn hình HD 4K / 8K. Chuột siêu yên tĩnh: với thiết kế im lặng này có thể giảm 90% âm thanh khi nhấp chuột và giảm tiếng ồn 40dB, siêu yên tĩnh cho dù bạn đang nhấp vào nút, cuộn hoặc di chuyển chuột, vì vậy đây là một con chuột máy tính lý tưởng cho văn phòng, hội nghị. phòng ở, quán cà phê, thư viện, phòng ngủ. . Chip tiết kiệm điện thông minh, chế độ ngủ tự động và công tắc bật / tắt giúp kéo dài tuổi thọ pin. Khả năng tương thích rộng: Chuột không dây này dễ dàng tương thích với Windows7 / 8.1 / 10/11 / XP, macOS, Linux, Chrome OS,**	12th	Liên hệ
	Chuột không dây Ugreen 55780	**Kết nối: Không dây 2.4GHz Khoảng cách kết nối: Lên đến 10 mét. Độ phân giải: Ba mức DPI, tối đa 1600DPI Nguồn điện: 2X pin AAA Chế độ ngủ: Tự động sau 10 phút không hoạt động Hệ điều hành tương thích: Windows, macOS, Linux và Chrome OS Cài đặt: Cắm là sử dụng, không cần cài đặt driver**	12th	219,000
71	**Chuột không dây Ugreen 15063 (Silent)**	**Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS Lưu ý: Chỉ kết nối USB 2.4GHz, không có Bluetooth 5 mức DPI có thể điều chỉnh: Với 5 mức DPI có thể điều chỉnh (4000/2400/1600/1200/800), chuột không dây này có thể cung cấp độ nhạy cao hơn để theo dõi nhanh và chính xác. Cảm biến quang học của chuột hoạt động trơn tru và chính xác trong điều kiện tốc độ cao ngay cả trên các bề mặt khác nhau, hoàn hảo cho màn hình HD 4K / 8K. Chuột siêu yên tĩnh: với thiết kế im lặng này có thể giảm 90% âm thanh khi nhấp chuột và giảm tiếng ồn 40dB, siêu yên tĩnh cho dù bạn đang nhấp vào nút, cuộn hoặc di chuyển chuột, vì vậy đây là một con chuột máy tính lý tưởng cho văn phòng, hội nghị. phòng ở, quán cà phê, thư viện, phòng ngủ. Khả năng tương thích rộng: Chuột không dây này dễ dàng tương thích với Windows7 / 8.1 / 10/11 / XP, macOS, Linux, Chrome OS, Android. Hoạt động với máy tính xách tay, máy tính, PC, Macbook, Chromebook, máy tính bảng, máy tính xách tay, v.v**	12th	149.000**
72	**Chuột không dây Ugreen 15064 (Silent) Màu Xanh**	**Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS Lưu ý: Chỉ kết nối USB 2.4GHz, không có Bluetooth 5 mức DPI có thể điều chỉnh: Với 5 mức DPI có thể điều chỉnh (4000/2400/1600/1200/800), chuột không dây này có thể cung cấp độ nhạy cao hơn để theo dõi nhanh và chính xác. Cảm biến quang học của chuột hoạt động trơn tru và chính xác trong điều kiện tốc độ cao ngay cả trên các bề mặt khác nhau, hoàn hảo cho màn hình HD 4K / 8K. Chuột siêu yên tĩnh: với thiết kế im lặng này có thể giảm 90% âm thanh khi nhấp chuột và giảm tiếng ồn 40dB, siêu yên tĩnh cho dù bạn đang nhấp vào nút, cuộn hoặc di chuyển chuột, vì vậy đây là một con chuột máy tính lý tưởng cho văn phòng, hội nghị. phòng ở, quán cà phê, thư viện, phòng ngủ. Khả năng tương thích rộng: Chuột không dây này dễ dàng tương thích với Windows7 / 8.1 / 10/11 / XP, macOS, Linux, Chrome OS, Android. Hoạt động với máy tính xách tay, máy tính, PC, Macbook, Chromebook, máy tính bảng, máy tính xách tay, v.v**	12th	215,000

73	**Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 90855 (Silent)**	Tính năng: Chuột công thái học không dây Kết nối: Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Khoản cách kết nối: 15M Max Điều chỉnh 5 mức DPI tối đa 4000. Chuột im lặng Giảm 99% tiếng ồn Hoạt động trên nhiều bề mặt mà không cần MousePad (Nhựa, Giấy, Vải, Mặt bàn) Thiết kế công thái học thoải mái khi sử dụng Chế độ tự động ngủ giảm hao pin Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 90855 MU006 Chuột không dây Ugreen 90855 2 chế độ Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G cho phép bạn có thể kết nối với máy tính, laptop … bằng bluetooth hoặc usb wireless. Sự đa năng này giúp bạn có thể linh hoạt khi sử dụng với nhiều thiết bị giao thức kết nối khác nhau. Ngoài ra, chuột không dây ugreen 90855 còn cho phép bạn kết nối cùng lúc 2 thiết bị, máy tính, laptop.. và dễ dàng chuyển đổi qua lại giữa hai máy để sử dụng chỉ với một phím bấm với khoản cách kết nối lên đến 15M. Chuột không dây Bluetooth 5.0 Ugreen 90855 sở hữu thiết kế công thái học dành cho người thuận tay phải, thiết kế này đem đến sự thoải mái, với sự thiết kế ôm sát lòng bàn tay, các nút bấm được bố trí một cách thuận tiện cho cả việc chơi game, học tập và làm việc lâu dài sẽ giảm được sự ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe. Đáng chú ý là những tác động liên quan đến hệ thần kinh, cơ bắp ở cổ tay và bàn tay khi sử dụng chuột máy tính trong thời gian dài. Chuột Silent không dây Ugreen 90855 thiết kế 6 phím bấm noiseless có thể giảm 99% âm thanh khi Click giảm đến 40dB tiếng ồn, mức âm thanh siêu yên tĩnh làm cho nó trở thành thiết bị lý tưởng khi sử dụng ở các môi trường cần yên tĩnh như văn phòng, lớp học, phòng họp… 6 Phím im lặng: Nút bấm trái, nút Bên Phải, nút Giữa (bánh xe Di Chuyển) Đèn báo, Về Phía Trước/Sau chìa khóa, Phím chuyển đổi DPI/Hoạt Động Hệ Thống Chuột không dây Ugreen 90855 dễ dàng chuyển đổi 5 cấp độ DPI tối đa lên đến 4000 DPI cấp độ này trong số 800/1200/1600/2000/4000 để đáp ứng đặc biệt của bạn nhu cầu với độ nhạy cao hơn. Các chuyển động dưới tốc độ cao hoạt động, hoàn hảo cho các màn hình hiển thị 4K/8K: ✓1-mức DPI : 800, con trỏ Chuột di chuyển rất chậm, thích hợp cho Vẽ chính xác ✓2 cấp độ DPI : 1200, con trỏ Chuột di chuyển rất chậm, thích hợp cho Vẽ chính xác ✓3 Cấp độ DPI : 1600, con trỏ Chuột di chuyển chậm, hoàn toàn thích hợp cho mỗi ngày sử dụng văn phòng ✓4 mức DPI : 2000, con trỏ Chuột di chuyển với tốc độ bình thường, phù hợp cho 2K màn hình/màn hình ✓5 Cấp DPI : 4000, con trỏ Chuột di chuyển với tốc độ nhanh, phù hợp cho 4K/8K Màn hình hiển thị lớn/màn hình Kết Nối Bluetooth: Bước 1:Kích hoạt Bluetooth trên thiết bị kết nối (laptop/máy tính bảng/điện thoại di động, v. v…) Bước 2:Bật chuột và nhấn nút công tắc. Bluetooth chế độ ghép nối bắt đầu khi đèn báo nhấp nháy xanh dương Bước 3:Bật Bluetooth trên máy tính và các thiết bị – dò tìm chuột Ugreen và kết nối	12th	285,000
74	**Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15508 (Silent)**	**Kết nối: Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Khoản cách kết nối: 15M Max Điều chỉnh 5 mức DPI tối đa 4000. Chuột im lặng Giảm 99% tiếng ồn Hoạt động trên nhiều bề mặt mà không cần MousePad (Nhựa, Giấy, Vải, Mặt bàn) Thiết kế công thái học thoải mái khi sử dụng**	12th	278,000
75	**Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15805 (Silent)**	**Chuột không dây 2.4Ghz + Bluetooth . Không kèm Pin (pin AA). Màu sắc: trắng. Loại chuột: thiết kế công thái học. Số nút: 5 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000, mặc định là 1600 Hệ thống: Windows 7/8.1/10/11, macOS 10.5+, Linux, Chrome OS Bluetooth 5.0: Có . Công nghệ kết nối: USB. Bộ thu USB: Không dây 2,4 GHz**	12th	Liên hệ
76	**Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25159 (Màu xanh lá)**	**Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA**	12th	Liên hệ
77	**Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25160 (Màu xám)**	**Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA**	12th	Liên hệ
78	**Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25163 (Màu đen)**	**Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA**	12th	Liên hệ
	Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 45149 (Màu Xám)	**Kết nối: Bluetooth 5.0 + USB 2.4GHz . DPI: 1000 / 1600 / 2000 / 4000. Khoảng cách kết nối: ~10m Nguồn: Pin AA . Tương thích: Windows, macOS, Android, iOS chuột còn được tích hợp chế độ tự động ngủ (sleep mode) khi không sử dụng, giúp tiết kiệm pin hiệu quả Dùng laptop, PC hay MacBook**	12th	259.000**
79	**Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15807 (Màu Xanh đen)**	**Chuột thiết kế công thái học. Pin: 1x pin AA (không bao gồm) Số nút: . Nút im lặng: Có . 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000, mặc định là 1600 Hệ thống: Windows 7/8.1/10/11, macOS 10.5+, Linux, Chrome OS Bluetooth + Bộ thu USB: Không dây 2,4 GHz . Khoảng cách làm việc: 10 m Điện áp hoạt động: 1,5 V . Dòng điện hoạt động: 40 mA**	12th	390,000
80	**Chuột công thái học không dây Bluetooth và Wireless Ugreen 25444 (Màu đen) Silent**	**Chuột dọc, Thiết kế Công thái học (ergonomic), Thiết kế nghiêng tự nhiên giúp giữ cổ tay ở tư thế thoải mái. giúp giảm mỏi cổ tay khi sử dụng lâu Công nghệ Silent Click – giảm tiếng ồn khi bấm. Chế độ kết nối: Bluetooth 5.0, USB Wireless 2.4GHz Hỗ trợ 3 chế độ kết nối cùng lúc, dễ dàng chuyển đổi. Khoảng cách hoạt động Lên đến 10 mét. Chuột hỗ trợ mức DPI gồm : 1000/1600/2000/4000– Có nút điều chỉnh nhanh. Số nút: 6 nút chức năng (bao gồm nút chuyển thiết bị). Tương thích: Windows, macOS, Linux, Chrome OS, Android. Sử dụng 1 pin AA (không kèm theo).Màu sắc: Đen . Chất liệu: Nhựa ABS**	12th	369.000**
81	**Chuột không dây Bluetooth 5.4 và Wireless 2.4G Ugreen 45792 (Màu đen)**	**Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. Công nghệ bánh xe cuộn siêu nhanh Khoảng cách hoạt động tối đa: 10m/33ft Độ phân giải tối đa dpi: 1000/1600/2400/3200/5000 dpi 5 nút + Chức năng bánh xe cuộn ngón tay cái bên cạnh Nút bấm: Nút tắt tiếng . Tối đa. Công suất đầu ra RF: 4dBm (EIRP) Tương thích: Windows, macOS;Linux;Chrome 0S;Android**	12th	515,000
82	**Chuột không dây Bluetooth 5.4 và Wireless 2.4GHz Ugreen 55375**	**Chuột không dây, 2.4GHz & BT5.4 . Công nghệ bánh xe cuộn siêu nhanh Khoảng cách hoạt động: 10m/33ft . dpi: 1000/1600/2400/3200/5000 dpi 5 nút + Chức năng bánh xe cuộn ngón tay cái bên cạnh Nút bấm: Nút tắt tiếng, tuổi thọ 5 triệu lần Cuộn: Chất liệu cao su với bộ mã hóa im lặng, tuổi thọ 300.000 lần Tối đa. Công suất đầu ra RF: 4dBm (EIRP) Hệ thống tương thích: Windows, macOS;Linux;Chrome 0S;Android**	12th	515,000
83	**Chuột có dây và không dây 2.4Ghz + Bluetooth Ugreen 90539 (Pin sạc)**	**Lưu ý : Phải nhớ chuyển chế độ kết nối đúng: Chế độ có dây, Bluetooth hay 2.4 GHz yêu cầu bạn thao tác bằng nút chuyển Khả năng kết nối: - Chế độ Bluetooth: Hoạt động với các thiết bị Windows, macOS và Android qua Bluetooth. - Chế độ 2,4 GHz: Tương thích với máy tính xách tay, máy tính để bàn và các thiết bị có cổng USB khác. - Chế độ có dây: Thích hợp làm việc không bị gián đoạn. - Loại kết nối : 3 chế độ: USB có dây, không dây 2.4 GHz (USB dongle), Bluetooth 5.0 - DPI (độ nhạy): 400 / 800 / 1600 / 2000 / 5000 DPI (5 mức) - Tương thích OS: Windows, macOS, Android, Linux… - Khả năng tương thích rộng: Bạn có thể kết nối chuột với máy tính theo 3 cách khác nhau: Bluetooth/2.4G/USB có dây, nghĩa là bạn có thể kết nối tối đa 3 thiết bị cùng lúc, có thể là các hệ điều hành khác nhau như Windows/Mac/Linux, giúp công việc và giải trí hàng ngày của bạn dễ dàng hơn. Khi chơi game trong thời gian dài, bạn cũng có thể sử dụng cáp Type-C để sạc trong khi chơi Thiết kế công thái học đảm bảo sự thoải mái khi sử dụng lâu dài. Các nút bên hông giúp đơn giản hóa việc điều hướng: bạn có thể dễ dàng tiến và lùi giữa các trang, giúp tăng năng suất làm việc.**	12th	699,000
84	**MITSUMI S6703 (size lớn)**	**Chuột văn phòng có dây MITSUMI - KẾT NỐI : Cổng USB 2.0 - Chuột quang & Scroll , size lớn , màu đen**	12th	105,000
85	**MITSUMI S6603 (size nhỏ)**	**Chuột văn phòng có dây MITSUMI - KẾT NỐI : Cổng USB 2.0 - Chuột quang & Scroll , size nhỏ , màu đen , thích hợp notebook**	12th	Liên hệ
86	**MITSUMI W5608 WIRELESS**	**Chuột văn phòng không dây MITSUMI - KẾT NỐI : nano receiver 2.4Ghz , Size nhỏ , màu đen**	12th	Liên hệ

87	MITSUMI W5656 WIRELESS	Chuột văn phòng không dây MITSUMI - KẾT NỐI : nano receiver 2.4Ghz , Size lớn , màu đen	12th	99,000
88	DELL MS116	Chuột văn phòng có dây Dell MS116 , Cổng kết nối USB 2.0 - OPTICAL MOUSE & Scroll - Độ phân giải: 1000dpi , Chiều dài dây: 1.5m	12th	89,000
89	DELL WM118 WIRELESS	Chuột không dây Dell WM118 được trang bị độ phân giải 1000dpi - Giao tiếp : Wireless 2.4 GHz , Số nút : 3 , Pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 10.1 x 6.3 x 3.4cm	12th	155,000
90	DELL MS3220	Cổng USB - LASER MOUSE & Scroll có dây , Mouse Dell MS3220 với giao tiếp: USB2.0, Mắt cảm biến Laser độ chính xác cao.Tương thích màn hình 4K độ phân giải DPI: tối đa 3200 (nút tùy chọn nhanh 4 nấc:400-800-1600-3200). Button (nút) : 5, Chạy được trên mặt kiếng , Hệ điều hành hỗ trợ : Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10 , Màu sắc : Black/Titan Grey	12th	345,000
91	DELL không dây MS300	Chuột không dây kết nối với đầu nhận tín hiệu usb 2.4 GHz, Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : Quang học , Pin 1 x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Google Chrome OS, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10 / 11 . Màu sắc : Đen , Kích thước : 114.300 x 60.96 x 38.1 mm , Khối lượng : 65g	12th	539,000
92	DELL không dây bluetooth MS3320W	Chuột không dây kết nối với đầu nhận tín hiệu usb 2.4 GHz và công nghệ Bluetooth 5.0 , Độ phân giải : 1000-1600-2400-4000 DPI , Button (nút) : 3 , Pin : 1 AA battery , Hệ điều hành hỗ trợ : Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7, Windows 8 , Windows 8.1 , Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 104.14 x 60.96 x 38.1 mm , Khối lượng : 65g , 2 màu : đen , Xám , Hồng	12th	509,000
93	DELL MS819	Chuột văn phòng có dã - KẾT NỐI : Cổng USB 2.0 - Chuột quang & Scroll , Độ phân giải: 1000 dpi , Số nút 3 (left, right, middle) , hỗ trợ : tích hợp đầu đọc vân tay , Kích thước : 137mm x 42mm x 87mm (LxWxH), Khối lượng : 155g , Màu sắc (Colour) : Đen	12th	939,000
94	DELL Không dây Bluetooth 5120W	Chuột DELL Không dây 5120W , Độ phân giải 1600dpi cho phép người dùng thao tác các chương trình Office, lướt web, chơi game với tốc độ nhanh và chính xác , thiết kế Các đường cong được bo tròn tạo cảm giác ôm sát vào tay khi sử dụng. Độ phân giải : 1600dpi , Cổng kết nối : Wireless receiver 2.4GHz or Bluetooth5.0 , Màu sắc : Black/Titan Grey	12th	789,000
95	DELL MS5320W WIRELESS	Chuột văn phòng không dây DELL MS5320W - KẾT NỐI : Wireless nano receiver 2.4Ghz , Bluetooth : Bluetooth5.0 . Độ phân giải : 1600dpi , Số nút : 7, Pin (Battery) : 1 AA , Hệ điều hành hỗ trợ :Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10, Màu sắc (Colour) : (Titan Grey)	12th	Liên hệ
96	Chuột DELL Không dây Bluetooth 5.0 Travel MS700 màu Đen	Chuột không dây Bluetooth 5.0 Dell MS700 , Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 2 , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 , Pin AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Google Chrome OS, Windows , Android , iOS, Linux , Màu sắc : Đen , Kích thước : 116.84 x 58.42 x 30.48 mm , Khối lượng : 56.9g	12th	1,270,000
97	Chuột DELL Không dây Bluetooth 5.0 Travel MS700 màu Xanh Dương	Chuột không dây Bluetooth 5.0 Dell MS700, Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 2 , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 , Pin AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Google Chrome OS, Windows , Android , iOS, Linux , Màu sắc : Xanh Dương , Kích thước : 116.84 x 58.42 x 30.48 mm , Khối lượng : 56.9g	12th	1,270,000
98	DELL Premier Rechargeable Wireless Mouse MS7421W	Chuột quang không dây MS7421W có thể sạc nhanh với cab USB-C, đảm bảo công việc của bạn không bị gián đoạn. Ngoài ra, chuột MS7421W còn có thể kết nối và chuyển đổi dễ dàng trên ba thiết bị với kết nối không dây và Bluetooth chế độ kép RF 2,4 GHz. - Độ phân giải : 1600 dpi , Button (nút) : 7 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2.4 GHz, Bluetooth 5.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7, Windows 8.1 , Windows 10, Windows 11 Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04 - Màu sắc : Bạc , Kích thước : 101.6 x 60.96 x 35.56 mm , Khối lượng : 80g	12th	1,470,000
99	Chuột Dell gaming có dây Alienware AW320M	Chuột gaming có dây Dell Alienware AW320M : - Thiết kế Ergonomic thoải mái với kiểu dáng thon gọn. - Kết nối có dây với cáp USB-A paracord siêu linh hoạt. - Độ phân giải 19.000 DPI gốc, tốc độ theo dõi 400 IPS và gia tốc 50G. - Nút bấm L/R có độ bền lên đến 60 triệu lần nhấp. - 6 nút bấm có thể lập trình và 5 cài đặt DPI tùy chỉnh nhanh. - Màu sắc : Dark Side of the Moon (Đen) - Tần số phản hồi : 1000Hz - Trọng lượng : 74 gram	12th	1,109,000
100	Chuột Dell gaming không dây Alienware Pro (Dark)	Chuột gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Thiết kế đối xứng, trọng lượng siêu nhẹ dưới 60g. - Kết nối không dây 2.4GHz và USB có dây (Loại cáp Cáp bện siêu nhẹ 2m) - Độ phân giải 26.000 DPI, 650 IPS, 50G. - 6 nút bấm có thể lập trình hoàn toàn. - Pin bền bỉ lên đến 120 giờ (1KHz) hoặc 32 giờ (4KHz). - Khả năng sạc nhanh 5 phút cho 6 giờ chơi. - Màu sắc : Dark Side of the Moon (Đen)	24th	3,290,000
101	Chuột Dell gaming không dây Alienware Pro (Lunar Light)	Chuột gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Thiết kế đối xứng, trọng lượng siêu nhẹ dưới 60g. - Kết nối không dây 2.4GHz và USB có dây (Loại cáp Cáp bện siêu nhẹ 2m) - Độ phân giải 26.000 DPI, 650 IPS, 50G. - 6 nút bấm có thể lập trình hoàn toàn. - Pin bền bỉ lên đến 120 giờ (1KHz) hoặc 32 giờ (4KHz). - Khả năng sạc nhanh 5 phút cho 6 giờ chơi. - Màu sắc : Lunar Light (Trắng)	24th	3,290,000
102	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste II Black 6N0B0AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI Up to 26000 DPI - Dung lượng Pin : 370mAh - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : HyperX 26K - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.0 / USB Type-C - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 61g	12th	2,270,000
103	Chuột không dây Lenovo ThinkPad Essential 4X30M56887 KM: Tặng 30.000đ (SLCH)	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải :1200 DPI , Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : 2.4 GHz Wireless via Nano USB - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, Windows 8, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 106 x 61 x 33 mm, Khối lượng : 60g	06th	299,000
104	Chuột không dây Lenovo ThinkPad Compact 4Y51D20848	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz with USB-C receiver - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Chrome OS, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 126 x 94 x 47 mm , Khối lượng : 132g	12th	360,000
105	Chuột Bluetooth 5.0 Lenovo ThinkBook Silent 4Y50X88824	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.0 : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 110 x 78 x 40 mm , Khối lượng : 129g	12th	529,000
106	Chuột Bluetooth 5.0 Lenovo ThinkPad Silent 4Y50X88822	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.0 : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : Quang học - Pin :1 x AA - Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 110 x 78 x 40 mm , Khối lượng : 129g	12th	479,000
107	Chuột Bluetooth 5.1 Lenovo Professional Rechargeable 4Y51J62544	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.1 : - Độ phân giải : Mặc định 800-1600-2400 DPI, tùy chỉnh từ 800 DPI đến 4000DPI bằng Phần mềm, Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Chiều dài dây : 50cm - Cổng kết nối : Bluetooth 5.1 thông qua cáp USB-A to USB-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc :Xám , Kích thước : 147 x 93.5 x 53 mm , Khối lượng : 196g	12th	719,000
108	Chuột văn phòng có dây Dareu LM103	Chuột văn phòng có dây Dareu LM103: - Độ phân giải 1000DPI - Số nút : 03 - Cổng kết nối USB - Màu sắc Đen - Chiều dài dây 1.8m - Kích thước 118 x 61 x 38.4mm - Khối lượng 100g +/- 10g	12th	75,000
109	Chuột không dây Dareu LM106	Chuột không dây Dareu LM106 : - Độ phân giải 1200dpi - Số nút 4 - Cổng kết nối Wireless 2.4Hz - Màu sắc : ĐEN - Chip cảm biến FCT3065 - Kích thước 99 x 59 x 38mm - Khối lượng 65±5g	12th	99,000
110	HP có dây 105 (822M9AA)	Chuột có dây HP 105 , Màu Đen , Cổng USB Type-A port , độ phân giải : DPI Up to 1600 dpi , Công nghệ cảm biến Quang học , Buttons: 3 , Hệ điều hành Windows 11; Windows 10; Windows 8; Windows 7; macOS , Kích Thước 11.66 x 6.43 x 3.72 cm , Kích thước gói 12.9 x 7.8 x 4.7 cm , Cân nặng 0.09 kg	12th	105,000**

111	Chuột HP có dây 100 (6VY96AA) màu Đen	Chuột có dây HP 100 , Độ phân giải : 1,600 DP , Button (nút) : 3 , Chiều dài dây : 1m , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; Windows 8; Windows 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 11.66 x 6.43 x 3.72 cm , Khối lượng : 90g	12th	125,000
112	HP S1000 WIRELESS	Chuột không dây HP S1000 PLUS 1600DPI - Siêu Bền - dùng cho Dân Văn Phòng - Laptop , Chuột không dây HP S1000 PLUS sở hữu tốc độ lên đến 1600DPI cho phép bạn dùng một phương pháp linh hoạt mang ngoại hình slient ko phát ra tiếng động khi click sẽ giúp giảm tác động đến người khác . Nút điều chỉnh DPI nằm ngay phía trên cho phép bạn chỉnh nhanh DPI từ 800-1600DPI Con cuộn được mạ kim loại rất tinh xảo đẳng cấp sử dụng reciver WireLess 2.4GHZ cho phép xa lên đến 10M , MÀU ĐEN	06th	159,000**
113	HP không dây slim HP 235 (4E407AA)	Chuột không dây slim HP 235 (4E407AA) , thiết kế mỏng , nhẹ , phạm vi hoạt động :10m , Cổng kết nối : Kết nối USB-A , độ phân giải : DPI Up to 1600 dpi , Công nghệ cảm biến Quang học, Buttons : 3, Hệ điều hành tương thích Windows 11; Windows 10 , Kích thước 11.5 x 6.33 x 3.62 cm , Cân nặng 0.06 kg	12th	liên hệ
114	HP M270 GAMING MOUSE (Có dây)	Chuột Gaming HP M200 có dây , Độ dài dây: 1.5 m , Kết nối: USB A 2.0 , Độ nhạy chuột: 800, 1200, 1600, 2400, 3200 dpi , Khung mỗi giây: 6000 FPS , Tần số lấy mẫu: 500Hz , Số nút bấm: 6 nút Độ bền Lên đến 5 triệu lần nhấn. Loại hiệu ứng chiếu sáng: 4 màu . Hệ điều hành tương thích: Windows 2000, Windows XP, Windows 7/8/10, MAC	12th	149.000**
115	Chuột văn phòng không dây HP 280 Silent màu Đen (19U64AA)	Chuột văn phòng không dây HP 280 Silent màu Đen (19U64AA) : - Độ phân giải 1200 DPI - Cổng kết nối Wireless 2.4 GHz - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS - Button (nút) 3 - Màu sắc Đen - Chíp cảm biến Quang học - Kích thước 109.47 x 70.86 x 40.13 mm - Khối lượng 95g	12th	369,000
116	HP Không dây Bluetooth HP 240 (Màu Đen , Đỏ , Bạc, Trắng)	Chuột văn phòng không dây sd công nghệ Bluetooth , Độ phân giải : 1600 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối :Bluetooth , Pin : 1 x AA . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS , Màu sắc :màu Trắng (793F9AA) , màu Bạc(43N04AA) , màu Đỏ (43N05AA) , màu Đen (3V0G9AA) , Kích thước : 107 x 60.5 x 29.31 mm , Khối lượng : 54.2g	12th	265,000
117	HP Không dây HP 150 màu Đen (2S9L1AA)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1600 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : 1 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7; Windows 11; Windows 10; Windows 8; Màu sắc : Đen , Kích thước : 103 x 61.1 x 34 mm, Khối lượng : 50g	12th	249,000
118	HP Không dây HP 200 (Đen , xanh dương, đỏ)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1000 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : 2 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7; Windows 11; Windows 10; Windows 8; macOS; Chrome OS , Màu sắc : Đen , viền xanh dương , Viền đỏ , Kích thước : 129 x 78 x 47 mm , Khối lượng : 110g , Màu đỏ (2HU82AA), Xanh (2HU85AA) , Đen (X6W31AA)	12th	255,000
119	Chuột không dây HP 400 Quiet (Đen , xanh dương, Maple, Tím , Hồng)	Chuột không dây HP 400 Quiet : - Pin 1 x AA - Độ phân giải 1200 DPI - Phân loại Chuột không dây - Cổng kết nối 2.4 GHz, Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11, Windows 10, macOS, Android™, iOS, ChromeOS - Button (nút) 5 nút - Màu sắc : Blue(AZ7B4AA) , Pink(AZ7B5AA) , Maple(AZ7B6AA), Purple(AZ7B7AA) , Black(AZ7B2AA) - Chiều dài dây Không dây - Chíp cảm biến Multi surface tracking - Kích thước 4.64in x 2.38in x 1.57in (WxDxH)	12th	585,000
120	Chuột không dây HP 700 Rechargeable (AZ7B0AA)	Chuột không dây HP 700 Rechargeable (AZ7B0AA): - Độ phân giải : 1200 DPI - Phân loại Chuột không dây - Cổng kết nối 2.4 GHz và Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11, Windows 10, macOS, Android™, iOS, ChromeOS - Button (nút) 8 nút - Màu sắc Đen - Chiều dài dây Không dây - Chíp cảm biến Multi surface tracking - Kích thước 4.64in x 2.38in x 1.57in - Khối lượng 0.23 lb	12th	1,280,000
121	HP Không dây Bluetooth HP 710 Rechargeable Silent (6E6F2AA) màu Đen	Chuột văn phòng không dây Bluetooth , Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 7, Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz ; Bluetooth 5.3 , Pin : USB-C (sạc) , Công nghệ giảm ồn , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; Chrome OS; mac OS 10.13 trở lên , Màu sắc : Đen , Kích thước : 102 x 57 x 36 mm , Khối lượng: 86g	12th	1,385,000
122	HP Không dây Bluetooth HP 710 Rechargeable Silent (6E6F1AA) màu Bạc	Chuột văn phòng không dây Bluetooth , Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 7, Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz ; Bluetooth 5.3 , Pin : USB-C (sạc), Công nghệ giảm ồn , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; Chrome OS; mac OS 10.13 trở lên , Màu sắc : Bạc , Kích thước : 102 x 57 x 36 mm , Khối lượng: 86g	12th	1,385,000
123	HP Không dây Bluetooth HP 930 Creator (1D0K9AA) màu Bạc	Chuột văn phòng không dây Bluetooth , Độ phân giải : 4000 DPI , Button (nút) : 8 nút bấm, 7 nút có thể lập trình theo nhu cầu sử dụng, Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz ; Bluetooth 5.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS , Màu sắc : Bạc , Kích thước : 121 x 79 x 47 mm , Khối lượng : 130g	12th	1,980,000
124	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste 2 Core White 8R2E7AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI up to 12000 DPI - Button (nút) : 6 - Chíp cảm biến : HyperX Core - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.2 - Pin : 1x AAA - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 70g	12th	1,480,000
125	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste 2 Core Black 8R2E6AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI up to 12000 DPI - Button (nút) : 6 - Chíp cảm biến : HyperX Core - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.2 - Pin : 1x AAA - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 70g	12th	1,480,000
126	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste II White_6N0A9AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI Up to 26000 DPI - Dung lượng Pin : 370mAh - Button (nút) : 6 - Chíp cảm biến : HyperX 26K - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.0 / USB Type-C - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 61g	12th	2,180,000
127	LOGITECH B100 OPTICAL	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll - BLACK	12th	69.000**
128	LOGITECH M100R OPTICAL	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll - BLACK	12th	99.000**
129	LOGITECH WIRELESS B175	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz	12th	155,000
130	LOGITECH WIRELESS M185	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz , GỒM 3 màu : xanh , đen , đỏ	12th	189.000**
131	LOGITECH WIRELESS M171	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz (GỒM 3 màu : xanh , xám , đỏ)	12th	169,000
132	LOGITECH WIRELESS M190	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz , Độ phân giải cảm biến: 1000 dpi , Số lượng nút: 3 , Bánh xe cuộn: Độ chính xác từng dòng (xanh , Đen , đỏ)	12th	259,000
133	LOGITECH WIRELESS M221 Silent	Chuột Logitech M221 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi , Số nút : 3 , Công kết nối : Wireless – 2.4Ghz ,trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , Phạm vi không dây: 10m , màu : đen xám	12th	219.000**
134	LOGITECH không dây Bluetooth M241 Silent	Chuột Logitech M241 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi , Số nút : 3 , Chuột không dây Bluetooth có Phạm vi hoạt động : 10m , trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , màu : đen	12th	309,000**
135	Chuột LOGITECH không dây M275	Chuột không dây Logitech M275 có thiết kế đơn giản - Được trang bị công nghệ kết nối không dây tiên tiến 2.4GHz, với độ phân giải lên đến 1000dpi. - Giúp chuột có thể di chuyển nhanh và mượt mà trên nhiều bề mặt, đảm bảo hiệu quả cho công việc, học tập cũng như giải trí. - Hệ điều hành: Windows 8, Windows 7, Windows Vista, Mac OS 10.+, Chrome OS, Linux Kernel 2.6+	12th	299,000

136	LOGITECH WIRELESS M331 Silent	Chuột Logitech M331 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi , Số nút : 3 , Cổng kết nối : Wireless – 2.4Ghz , trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , Phạm vi không dây: 10m, 3 màu : đen , xanh dương , đỏ	12th	309,000
137	LOGITECH WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Đen)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3 . Khối lượng : 100g , Màu : Đen (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	419,000**
138	LOGITECH WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Hồng)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3 . Khối lượng : 100g , Màu : Hồng (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	468,000**
139	LOGITECH WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Trắng)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3 . Khối lượng : 100g , Màu : Trắng (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	399,000**
140	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Trắng)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viền cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nêncó thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	569,000**
141	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Đen)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viền cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nêncó thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	569,000**
142	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Hồng)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viền cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nêncó thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	569,000**
143	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650L silent (Size L) (Bluetooth) (màu Trắng)	Chuột M650 L cho những đôi tay có kích cỡ lớn và M650 L Trái cho những người dùng thuận tay trái. Button (nút) : 5 (Left/Right-click, Back/Forward, Scroll-wheel with middle click) . Chuột M650L sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viền cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác - NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	605.000**
144	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650L silent (Size L) (Bluetooth) (màu Đen)	Chuột M650 L cho những đôi tay có kích cỡ lớn và M650 L Trái cho những người dùng thuận tay trái. Button (nút) : 5 (Left/Right-click, Back/Forward, Scroll-wheel with middle click) . Chuột M650L sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viền cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác - NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	559,000*
145	LOGITECH WIRELESS M720 (Bluetooth + Wireless 2.4Ghz)	Chuột không dây Logitech M720 : sử dụng công nghệ không dây Bluetooth và 2.4GHz wireless receiver , độ phân giải : 1000dpi , Pin 24 tháng. Sử dụng hầu hết các hệ điều hành và máy tính có hỗ trợ cổng usb và Bluetooth. Có Phần mềm hỗ trợ từ logitech (download).10 triệu lần click (siêu bền). Kết nối chuột của bạn với 3 thiết bị khác nhau, sau đó chuyển đổi nhuần nhuyễn giữa chúng bằng cách chạm vào nút được đặt thuận tiện dưới ngón tay cái của bạn. 3 con số được phát sáng sẽ cho biết bạn đang kết nối với thiết bị nào. Lướt qua các tài liệu và trang web dài bằng cách quay bánh xe - và dừng ngay lập tức - hoặc chuyển đổi sang chế độ cuộn bằng cách nhấp chuột khi bạn cần độ chính xác.	12th	989,000
146	Chuột không dây LOGITECH Signature Comfort M840 L 910-007735 (Graphite - Than chì) (Bluetooth + Wireless 2.4Ghz)	Chuột không dây Logitech Signature Comfort M840 L 910-007735 (Graphite - Than chì) : - Công nghệ cảm biến: Pluto ONE - DPI danh nghĩa: 1000 DPI - DPI tùy chỉnh: 400 – 4000 DPI (điều chỉnh mỗi 100 DPI) - Công nghệ theo dõi: Logitech Advanced Optical - Tổng số nút: 6 nút (Nhấp trái/phải, nhấp chuột giữa trên nút cuộn, các nút bên, nút DPI) - Kết nối: Bluetooth Low Energy , 2.4 GHz Wireless tương thích với đầu thu Logi Bolt USB Receiver (không đi kèm) - Kiểu cầm : Ergonomic / Công thái học - Pin 1 viên pin AA, thời lượng lên đến 24 tháng - Kích thước 121.8mm x 74.3mm x 43.2mm - Khối lượng 104.6 g (có pin), 79.6 g (không pin)	12th	970,000
147	Chuột không dây LOGITECH Signature Comfort M840 L 910-007736 (Off White - Trắng) (Bluetooth + Wireless 2.4Ghz)	Chuột không dây Logitech Signature Comfort M840 L 910-007735 (Graphite - Than chì) : - Công nghệ cảm biến: Pluto ONE - DPI danh nghĩa: 1000 DPI - DPI tùy chỉnh: 400 – 4000 DPI (điều chỉnh mỗi 100 DPI) - Công nghệ theo dõi: Logitech Advanced Optical - Tổng số nút: 6 nút (Nhấp trái/phải, nhấp chuột giữa trên nút cuộn, các nút bên, nút DPI) - Kết nối: Bluetooth Low Energy , 2.4 GHz Wireless tương thích với đầu thu Logi Bolt USB Receiver (không đi kèm) - Kiểu cầm : Ergonomic / Công thái học - Pin 1 viên pin AA, thời lượng lên đến 24 tháng - Kích thước 121.8mm x 74.3mm x 43.2mm - Khối lượng 104.6 g (có pin), 79.6 g (không pin)	12th	970,000
148	Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Trắng (910-007400)	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin :1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface	12th	545.000**
149	Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Hồng (910-007402)	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin :1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface	12th	545.000**
150	Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Tím (910-007403)	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin :1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface	12th	545.000**

151	**Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Đen (910-007401)**	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin :1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Đen - Kích thước :104,8 x 59.4 x 35.2 mm - Khối lượng : 82g Nút EMOJI tùy chỉnh: Đây là điểm đặc biệt nhất của Logitech Pop Mouse, cho phép người dùng truy cập nhanh vào bộ biểu tượng cảm xúc yêu thích. Nút này có thể được tùy chỉnh dễ dàng thông qua phần mềm Logitech Options+. Khả năng kết nối đa thiết bị: Chuột có thể kết nối với 3 thiết bị cùng lúc, hỗ trợ các hệ điều hành như Windows, macOS, iPadOS, Chrome OS, và Android. Việc chuyển đổi giữa các thiết bị chỉ cần một nút bấm, tiết kiệm thời gian và công sức. Thời lượng pin lâu dài: Chuột sử dụng pin AA với thời lượng lên đến 24 tháng, giúp bạn yên tâm sử dụng mà không phải lo lắng về việc thay pin thường xuyên	12th	615,000
152	**LOGITECH không dây bi xoay Ergo Trackball M575s silent (Đen)**	Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575s (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sở hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. - Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575s (Đen) sở hữu hình dáng ôm gọn theo lòng bàn tay và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc , đồng thời giờ đây có thêm chức năng Silent với các cú nhấp yên tĩnh sẽ không làm ồn ảnh hưởng xung quanh . - Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chậm trễ. - Kiểu kết nối : Chuột không dây , Màu sắc : Đen , Kết nối : 2.4 GHz Wireless, Bluetooth , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học . Độ phân giải (CPI/DPI) : 400DPI , Số nút bấm : 6 , Kiểu pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 4.8 x 13.4 x 10 cm , Khối lượng : 145 g	12th	889,000**
153	**LOGITECH không dây bi xoay Ergo Trackball M575 for Business (Đen)**	Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sở hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) sở hữu hình dáng nhỏ gọn và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc,.. Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chậm trễ. Kiểu kết nối Chuột không dây , Màu sắc : Đen , Kết nối : 2.4 GHz Wireless, Bluetooth , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học . Độ phân giải (CPI/DPI) : 400DPI , Số nút bấm : 6 , Kiểu pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 4.8 x 13.4 x 10 cm , Khối lượng : 145 g	24th	1,039,000
154	**LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Đen)**	Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic màu đen- với thiết kế công thái học, vừa vặn với các cỡ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sự thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cổ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless	12th	1,235,000
155	**LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Trắng)**	Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic màu đen- với thiết kế công thái học, vừa vặn với các cỡ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sự thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cổ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless	12th	1,249,000
156	**LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Hồng)**	Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic màu đen- với thiết kế công thái học, vừa vặn với các cỡ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sự thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cổ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless	12th	1,249,000
157	**LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu Đen)**	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiên tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện từ Và chế độ Bánh cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác.	12th	1,519,000
158	**LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu xám)**	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiên tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện từ Và chế độ Bánh cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác.	12th	1,519,000
159	**LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu hồng)**	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiên tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện từ Và chế độ Bánh cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác.	12th	1,489,000
160	**LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent (màu xám)**	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech . Độ phân giải 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : PALE GREY - Xám trắng , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,239,000
161	**LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent (màu đen)**	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech . Độ phân giải 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	12th	2,239,000
162	**LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent FOR MAC (màu xám)**	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech (Lưu ý phiên bản For Mac không có đầu nhận tín hiệu) . Độ phân giải : 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột	12th	2,339,000
163	**LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent FOR MAC (màu Xám đen)**	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech (Lưu ý phiên bản For Mac không có đầu nhận tín hiệu) . Độ phân giải : 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột	12th	2,339,000
164	**Chuột LOGITECH BLUETOOTH MX Master 4 màu Đen (910-007565)**	Chuột không dây MX MASTER 4 được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau : Công nghệ không dây Bluetooth Low Energy (công nghệ tiết kiệm năng lượng (BLE): 5.1) và công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz với Đầu thu Logi USB có Phạm vi không dây: 10 m . - chuột Master 4 với Công nghệ cảm biến: Darkfield có độ chính xác cao - DPI (Giá trị tối đa và tối thiểu): 200-8000 (có thể thiết lập với mức tăng là 50 DPI) - Số lượng nút: 8 - Bánh xe cuộn: Có, nút cuộn MagSpeed với SmartShift , Cuộn ngang: Có , Nút cuộn ngang ở ngón tay cái: Có, tương tự như chế độ cuộn ngang , Nút thao tác: Có - Ứng dụng tùy chỉnh: Có, Options+ và hỗ trợ cơ bản trong Tune	12th	2,580,000

165	**Chuột LOGITECH BLUETOOTH MX Master 4 màu Xám (910-007566)**	Chuột không dây MX MASTER 4 được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau : Công nghệ không dây Bluetooth Low Energy (công nghệ tiết kiệm năng lượng (BLE): 5.1) và công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz với Đầu thu Logi USB có Phạm vi không dây: 10 m . - chuột Master 4 với Công nghệ cảm biến: Darkfield có độ chính xác cao - DPI (Giá trị tối đa và tối thiểu): 200-8000 (có thể thiết lập với mức tăng là 50 DPI) - Số lượng nút: 8 - Bánh xe cuộn: Có, nút cuộn MagSpeed với SmartShift , Cuộn ngang: Có , Nút cuộn ngang ở ngón tay cái: Có, tương tự như chế độ cuộn ngang , Nút thao tác: Có - Ứng dụng tùy chỉnh: Có, Options+ và hỗ trợ cơ bản trong Tune	12th	2,580,000
166	**LOGITECH GAME G102 Gen 2 LIGHTSYNC**	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Độ phân giải: 200 - 8.000 DPI với cảm biến được nâng cấp - Tần số phản hồi: 1000Hz (1ms) – Nhanh hơn 8 lần chuột thường - Nút click có tuổi thọ 10.000.000 lần - 6 nút nhấn có thể tùy ý gán chức năng - Bộ nhớ trong để lưu lại Profile Game - Tích hợp công nghệ LIGHTSYNC Rainbow RGB 16.8 triệu màu – hiệu ứng theo âm thanh : Nhạc, phim hay chơi trò chơi—bất kỳ âm thanh nào—và G102 sẽ nhấp nháy các màu theo nhịp điệu - đồng bộ hóa ánh sáng và các cấu hình trò chơi với nội dung của bạn. - Tinh chỉnh thông qua phần mềm G Hub - Kích thước: 116.6mm x 62.15mm x 38.2mm - Trọng lượng: 85g - Cáp dài: 2.1 m	12th	399.000**
167	**LOGITECH GAME LIGHTSPEED G304 Wireless**	Chuột Game không dây G304 sử dụng công nghệ LIGHTSPEED, giải pháp không dây cấp độ chuyên gia đạt được hiệu suất như có dây. Cảm biến: HERO™ , Độ phân giải: 200 - 12.000 DPI , Tăng tốc tối đa: > 40 G5, Tốc độ tối đa: > 400 IPS6. Cảm biến HERO và công nghệ LIGHTSPEED không dây đem lại hiệu suất đỉnh cao cho phép bạn chơi game trong hàng tháng , G304 rất nhẹ, chỉ có 99 gram, nhờ có thiết kế cơ học trọng lượng nhẹ và đặc điểm sử dụng pin siêu hiệu quả. Các phím chính của G304, cả ở bên trái và phải, được đánh giá 10 triệu lần nhấp. G304 cũng có nút giữa, nút DPI và hai nút bên có thể được lập trình tùy theo sở thích của bạn bằng G HUB	12th	715.000**
168	**Chuột Gaming không dây Logitech G304 X Superlight Lightspeed 910-007741 (Đen)**	Chuột Gaming không dây Logitech G304 X Superlight Lightspeed 910-007741 (Đen) : - Kết nối qua đầu thu LIGHTSPEED, Bluetooth, cáp USB-C - Số nút bấm: 6 - Sử dụng công nghệ : Cảm biến HERO 44K , Ánh sáng LIGHTSYNC RGB - Kiểu cầm : Ergonomic / Công thái học - Kích thước : 11.73 x 6.4 x 3.8 cm , Khối lượng : 59g	12th	1,780,000
169	**LOGITECH Gaming có dây G402**	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Tích hợp công nghệ cảm biến Delta zero & Fusion Engine: cho phép con trỏ thể hiện chính xác theo cử động của bàn tay ở tốc độ vượt ngưỡng 500 DPI , 8 nút bấm có thể được gán tính năng tùy ý. Chế độ chuyển đổi DPI On-The-Fly: 2 nút bấm ngay ở rìa nút click chuột trái cho phép dễ dàng thay đổi DPI từ 250 DPI lên tới 4000 DPI gần như ngay lập tức.- Tốc độ phản hồi: 1 phần triệu giây . Thiết kế thoải mái: được kết hợp từ các vật liệu siêu nhẹ cùng với phần tiếp xúc với tay được làm bằng thun đàn hồi. Vi xử lý 32-bit ARM: giúp giữ tốc độ phản hồi cực nhanh và lưu lại các tổ hợp nút bấm của bạn . Nút click chuột bên trái và bên phải được thiết kế với khả năng phản hồi cực nhanh cho phép bạn thoải mái click chuột với tốc độ cao - Màu sắc: Đen	12th	638,000
170	**LOGITECH GAME G403 HERO**	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Sensor HERO với độ phân giải 100-16.000 DPI;400+ IPS . Trang bị công nghệ LIGHTSYNC RGB 16.8 triệu màu . 6 nút có thể lập trình thông qua phần mềm Logitech , 2 bên hông chuột có phủ lớp đệm cao su . Bộ nhớ trong để lưu lại Profile Game . Kích thước: 124mm x 68mm x 43mm . Trọng lượng: 87.3g (Kèm tạ 10g). Cáp dài: 2.1m . Màu sắc: Đen	12th	Liên hệ
171	**LOGITECH G502 HERO GAMING**	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Sử dụng Sensor HERO với 400+ IPS, 16,000 DPI. Năng lượng tiêu hao giảm 10 lần so với PW3366 , Gồm 11 nút chức năng có thể tùy chọn gán lệnh thông qua phần mềm Logitech Gaming. Nút cuộn có chức năng cuộn nhanh. Kèm 5 tạ 3,6g cho phép tùy chỉnh trọng lượng chuột. Led RGB 16.8 triệu màu với tính năng "LIGHTSYNC" cho phép đồng bộ đèn với các tựa Game khác nhau. Màu Đen	24th	929,000
172	**LOGITECH Chuột Gaming không dây G309 LIGHTSPEED 910-007209 màu Trắng**	Chuột Gaming không dây , Độ phân giải : 100 – 25.600 DPI , Số nút : 6 , Chip cảm biến : Quang học HERO 25K Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth , Pin : AA Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, MacOS 13, Chrome OS hoặc Android 4.3 trở lên, iOS 10 trở lên Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 64 x 39 mm , Khối lượng : 86g	24th	1,599,000
173	**LOGITECH Chuột Gaming không dây G309 LIGHTSPEED 910-007201 màu Đen**	Chuột Gaming không dây , Độ phân giải : 100 – 25.600 DPI , Số nút : 6 , Chip cảm biến : Quang học HERO 25K Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth , Pin : AA Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, MacOS 13, Chrome OS hoặc Android 4.3 trở lên, iOS 10 trở lên Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 64 x 39 mm , Khối lượng : 86g	24th	1,599,000
174	**LOGITECH GAME G502X Corded Trắng (White) 910-006148**	Chuột Game Có dây G502X : - Kết nối : USB - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Điều chỉnh trọng lượng chỉ còn 89 gram - Tích hợp các nút bấm G có thể cấu hình được - Tích hợp lút điều chỉnh cuộn (cuộn thường và cuộn siêu tốc) - Sử dụng feet PTFE mới nhất - Tích hợp bộ nhớ trong lưu được 5 cấu hình chuột	24th	1,629,000
175	**LOGITECH GAME G502X Corded Đen (Black) 910-006140**	Chuột Game Có dây G502X : - Kết nối : USB - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Điều chỉnh trọng lượng chỉ còn 89 gram - Tích hợp các nút bấm G có thể cấu hình được - Tích hợp lút điều chỉnh cuộn (cuộn thường và cuộn siêu tốc) - Sử dụng feet PTFE mới nhất - Tích hợp bộ nhớ trong lưu được 5 cấu hình chuột	24th	1,530,000
176	**LOGITECH GAME không dây G502 X Plus (Black) 910-006164**	Chuột Game không dây G502X Plus sử dụng Công nghệ không dây LIGHTSPEED : - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Lên tới 5 cấu hình bộ nhớ tích hợp - 13 nút điều khiển có thể lập trình - Chiếu sáng RGB 8 vùng - Cổng sạc USB-C - Tuổi thọ pin chuyển động liên tục lên đến 120 giờ (37 giờ khi bật RGB) - Khối lượng : 106 g	24th	3,239,000
177	**LOGITECH GAME không dây G502 X Plus (White) 910-006173**	Chuột Game không dây G502X Plus sử dụng Công nghệ không dây LIGHTSPEED : - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Lên tới 5 cấu hình bộ nhớ tích hợp - 13 nút điều khiển có thể lập trình - Chiếu sáng RGB 8 vùng - Cổng sạc USB-C - Tuổi thọ pin chuyển động liên tục lên đến 120 giờ (37 giờ khi bật RGB) - Khối lượng : 106 g	24th	3,189,000
178	**LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Đen (910-006632)**	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Đen - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	3,229,000
179	**LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Trắng (910-006640)**	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	3,229,000
180	**LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Hồng (910-006799)**	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Hồng - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	Liên hệ
181	**Chuột Gaming không dây Logitech G703 LIGHTSPEED (910-005642)**	Chuột Game không dây Logitech G703 LIGHTSPEED (910-005642) : - Độ phân giải 100 – 25.600 dpi - Kích thước 124 x 68 x 43 mm - Phân loại Chuột Gaming không dây - Cổng kết nối Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 7 trở lên , macOS 10.11 trở lên, ChromeOS - Button (nút) 6 - Màu sắc Đen , Khối lượng 95g - Chip cảm biến HERO 2	24th	1,880,000
182	**LOGITECH không dây G705 Trắng (910-006369) Lightspeed Wireless Gaming Mouse**	Chuột Game không dây -Độ phân giải : 100 – 8.200 dpi , Phân loại : Chuột gaming không dây , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless, Bluetooth , sd Pin : AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên ; Mac 10.15 trở lên; iPadOS 13.4 trở lên ; iOS 14 trở lên . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 105,8 x 68.1 x 39.4 mm , Khối lượng : 85g	24th	1,970,000

183	LOGITECH G903 Hero Wireless Gaming Mouse	Chuột Game không dây - G903 Hero được trang bị công nghệ không dây chất lượng cao, giúp bạn có thể sử dụng các thao tác nhanh chóng, chính xác đồng thời dễ dàng cất giữ sản phẩm cẩn thận. Được trang bị bộ nhớ trong tiện ích giúp bạn có thể thực hiện cài đặt và lưu những thao tác trên chuột dễ dàng mà không cần dùng phần mềm. Chuột được kết nối 2.4GHz và có tốc độ phản hồi cực nhanh 1ms gấp 8 lần so với các mẫu chuột thông thường cho khả năng xử lý mượt mà, nhanh chóng. Đèn LED : RGB , Màu sắc : Đen , Kết nối : Lightspeed Wireless, USB 2.0 , Độ phân giải (CPI/DPI) : 16000DPI , Dạng cảm biến : Optical , Tên cảm biến : Hero 16k , Thời gian phản hồi : 1 ms , Số nút bấm : 11 , Kiểu pin : Pin Lithium . Kích thước : 130 x 67 x 40 mm . Khối lượng : 110g	24th	2,050,000
184	COSAIR Katar PRO PAW3327 CH-930C011-AP	Cổng USB Port - Gaming Mouse, Độ phân giải 12,400 DPI , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : PAW3327 , Khối lượng : 69g .	24th	398.000**
185	COSAIR Katar PRO PMW3325 CH-931C011-AP Wireless	Chuột không dây Gaming , Độ phân giải 10,000 DPI , Chíp cảm biến PMW3325 có độ chính xác cao. Có 6 nút có thể lập trình , Kết nối qua SLIPSTREAM WIRELESS siêu nhanh hoặc Bluetooth có độ trễ thấp. Khối lượng : 96g (with AA battery) , sử dụng Pin (Battery) : AA	24th	879,000
186	COSAIR Harpoon RGB PRO (Game)	Cổng USB Port -FPS/MOBA Gaming Mouse, công nghệ Led RGB 16.8 triệu màu , và DPI lên tới 12000 , dây dài 1.8m , 6 Buttons. Switch có độ bền : 20 triệu lần nhấn. Harpoon được lót cao su (Độ bền cao không bị ăn mòn theo thời gian) hai bên phần hông chuột cho cảm giác cầm êm ái và chắc chắn. MÃ HÀNG : CH-9301111-AP	24th	449,000
187	Chuột Gaming có dây Corsair M55 Black CH-930F000-AP	Chuột Gaming Có Dây Corsair M55 Black CH-930F000-AP là sự kết hợp giữa hiệu suất đỉnh cao và tính tiện dụng vượt trội - Độ phân giải : 16,000 DPI - Phân loại : Chuột Gaming có dây - Button (nút) : 6 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen	24th	689,000
188	COSAIR không dây Harpoon RGB-CH-9311011-AP (Game)	Chuột Game không dây , Độ phân giải: 10,000 DPI , Button (nút) : 6 , Đèn Led hiển thị : , Pin (Battery) : Lithium-Polymer có thể sạc lại , Khối lượng : 99g , công nghệ không dây Slip Stream của Corsair, độ trễ trong việc sử dụng sẽ gần như được loại bỏ, đem lại hiệu năng chơi game ở môi trường chuyên nghiệp một cách tốt nhất . Ngoài ra còn có thể sử dụng USB hoặc kết nối dây trực tiếp . Dài dây: 1.8m	24th	1,190,000
189	COSAIR không dây DARK CORE RGB PRO SE CH-9315511-AP (Game)	Chuột Game không dây , Độ phân giải: 18,000 DPI , Button (nút) : 8 , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : Wireless, Wired , Led hiển thị : Có , Pin : Lithium-Polymer có thể sạc lại , Khối lượng : 142g . Mouse Wireless Corsair DARK CORE RGB PRO SE tự hào có ba cách để kết nối : Công nghệ SLIPSTREAM WIRELESS dưới 1 ms, công nghệ không dây Bluetooth có độ trễ thấp hoặc cáp USB. Cho phép bạn tùy chỉnh cách kết nối theo sở thích. Tùy chỉnh tốc độ cảm biến Với mắt đọc cực nhạy và tốt, cùng với tốc độ mắt đọc lên tới 18.000 DPI. Game thủ có thể tùy chỉnh tùy ý tốc độ mà mình mong muốn, hơn nữa bạn có thể sử dụng với mọi loại bàn di chuột mà không bị ảnh hưởng tới mắt đọc của chuột. Công nghệ tiên tiến : Giao tiếp với PC với tốc độ lên tới 2.000 Hz, gấp đôi tốc độ của chuột chơi game tiêu chuẩn, đảm bảo thời gian phản hồi cực nhanh. Sạc không dây Qi và USB-C : Sạc qua đầu nối USB-C có thể đảo ngược dễ sử dụng hoặc không dây qua bất kỳ thiết bị sạc tương thích Qi nào như miếng lót chuột CORSAIR MM1000. Đèn nền RGB chín vùng động Nổi bật với đèn nền RGB động chín vùng cung cấp khả năng tùy chỉnh màu sắc và hiệu ứng ánh sáng gần như vô hạn. Thời lượng pin lên tới 50 giờ sử dụng Chơi nhiều ngày liên tục với hệ thống không dây chạy bằng pin hoặc kết nối có dây để tiếp tục sử dụng trong khi sạc	24th	2,370,000
190	Chuột gaming không dây Corsair M75 Air White CH-931D101-AP	Chuột Gaming Không Dây Corsair M75 Air White CH-931D101-AP là một trong những sản phẩm nổi bật, được thiết kế dành riêng cho game thủ. Với trọng lượng nhẹ và công nghệ tiên tiến chỉ nặng 60g, giúp người dùng dễ dàng điều khiển và thao tác trong thời gian dài mà không bị mỏi tay - Độ phân giải : 26,000DPI đảm bảo rằng mỗi cú click đều chính xác và nhạy bén - Chíp cảm biến : MARKSMAN 26K quang học được trang bị cho chuột giúp phát hiện chuyển động nhanh chóng, mang lại phản hồi chính xác nhất cho người chơi. Đây là một lợi thế lớn trong các trò chơi cần độ chính xác cao. - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz ,Bluetooth, USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	24th	2,470,000
191	Chuột gaming không dây Corsair NIGHTSABRE RGB Black	Chuột Gaming Không Dây Corsair NIGHTSABRE RGB Black mang đến sự linh hoạt tối đa với hai chế độ kết nối: không dây USB 2.4GHz và Bluetooth - Độ phân giải : 26,000DPI ghi lại mọi chuyển động chuột của bạn với độ chính xác - Button (nút) : 11 nút có thể lập trình, chuột gaming Corsair này cho phép bạn gán các lệnh phức tạp, macro hoặc phím tắt yêu thích - Chiều dài dây : 1.8m - Chíp cảm biến : MARKSMAN 26K - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz ,Bluetooth, USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 98g	24th	3,950,000
192	GENIUS DX-110	Chuột văn phòng có dây , Độ phân giải : 1000 DPI , Button (nút) : 3 , Chiều dài dây : 1.5m , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 10 Mac OS X 10.8 or later / Available USB port , Màu sắc : Đen	12th	65,000
193	GENIUS có dây GENIUS DX-125S màu Đen	Chuột văn phòng có dây , Độ phân giải : 1200DPI , Button (nút) : 3 , Chiều dài dây : 1.5m , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 8, 10, 11 or later / Mac OS X 10.8 or later / Available USB port , Màu sắc : Đen , Kích thước : 60.8 x 100.3 x 37 mm , Khối lượng : 85g	12th	75,000
194	GENIUS WIRELESS NX-7000 (Xanh dương , đỏ , trắng, Xanh lá)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1200DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : BlueEye tracking sử dụng được cho cả hai tay. Hoạt động tốt trên hầu hết mọi bề mặt, từ đá marble cho tới bề mặt nhám, thảm... - Cổng kết nối : Wireless 2.4gb được cài trong chuột để khoá nút tắt/mở , Pin : 1xAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / macOS 10.4 or later - Màu sắc đa dạng phong phú, trẻ trung: Xanh dương , đỏ , trắng , xanh lá , Đen	12th	139.000**
195	GENIUS WIRELESS NX-7007 (Xanh dương , đỏ , Đen)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1200DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : BlueEye - Cổng kết nối : Wireless 2.4gb , Pin : 1xAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / macOS 10.4 or later - Màu sắc : Xanh dương , đỏ , Đen	12th	149.000**
196	GENIUS WIRELESS NX-8000S (Màu đen, Màu đỏ)	Chuột văn phòng không dây Silent : - Độ phân giải : 1200dpi -Button (nút) : 3 - Chíp cảm biến : BlueEye - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / Mac OS X 10.7.4 or later / Linux OS	12th	179,000
197	GENIUS WIRELESS Silent Genius NX-8008S (Màu đen , đỏ , xanh dương)	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless- Chuột văn phòng không dây Silent , Độ phân giải: 1200dpi , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless RF2.4 GHz , Pin AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / Mac. OS X 10.8 trở lên/ Linux OS/ Cổng USB khả dụng , Kích thước : 60 x 100 x 38.8 mm, Khối lượng : 54.5g - Màu : Đen , đỏ , xanh dương	12th	168,000
198	Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s	Chuột công thái học không dây Silent , Độ phân giải : 1200dpi , Button (nút) : 5 , Chíp cảm biến : BlueEye . Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 8, 10, 11 or later / macOS X 10.8 later / Linux OS / Available USB port , Màu sắc : Đen , Kích thước : 73.5 x 107.8 x 40.6 mm, Khối lượng : 65g Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s kết hợp các tính năng nâng cao, tạo sự thoải mái cho lòng bàn tay và cổ tay, nhấp chuột không ồn, bánh xe cuộn nhẹ. Sản phẩm có 5 nút, được tối ưu hóa để đảm bảo sự tiện dụng cho bạn khi sử dụng. Điều này giúp giảm mệt mỏi và căng thẳng khi sử dụng chuột trong một thời gian dài. Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s có thể sử dụng thoải mái trên bền mặt đá cẩm thạch, bề mặt ghế sofa, kính phủ bụi hoặc thảm nhờ vào công nghệ cảm biến BlueEye. Bên cạnh đó, chuột không dây 2.4G với đầu thu USB hoạt động cho máy tính xách	12th	248.000**
199	Chuột Gaming có dây Genius Scorpion M705 KM : Tặng 30.000đ (SLCH)	Chuột Gaming có dây Genius . Độ phân giải : 800, 1600 (mặc định), 2400, 3200, 4800, 7200 dpi , Button (nút) 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Pin : Không . Hệ điều hành hỗ trợ Windows 8, 10, 11 trở lên/ Cổng USB khả dụng . Màu sắc : Đen , Kích thước : 72,7 x 120,2 x 39,6 mm , Khối lượng :120 g Chuột có dây gaming Genius Scorpion M705 Với ngoại hình ưa nhìn, màu sắc đèn LED RGB 7 màu rực rỡ, đây là sự lựa chọn tuyệt vời	12th	258.000**
200	Chuột Gaming có dây Genius Scorpion M715	Chuột Gaming có dây Genius . Độ phân giải : 800, 1600 (mặc định), 2400, 3200, 4800, 7200 dpi , Button (nút) 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Pin : Không . Hệ điều hành hỗ trợ Windows 8, 10, 11 trở lên/ Cổng USB khả dụng . Màu sắc : Đen , Kích thước : 63,8 x 125,8 x 40,1 mm , Khối lượng : 109 g. Chuột có dây gaming Genius Scorpion M715 có thiết kế đặc biệt với hiệu ứng đèn LED 3D và đổi màu liên tục trên con lăn cùng thân chuột. Những đặc điểm khác như có 6 nút bấm, nút điều chỉnh độ nhạy DPI từ 800 đến 7200...Đây hứa hẹn là mẫu chuột đa năng cho	12th	288.000**
201	Chuột không dây Silent A4 Tech G3-200NS	Chuột không dây silent - chế độ im lặng không tiếng click chuột , Mouse không dây khoảng cách làm việc 10m, độ phân giải 1000dpi giúp các thao tác chính xác hơn. Mouse A4 Tech G3-200NS với thiết kế mạnh mẽ theo mô hình xe đua, thiết kế vừa cầm tay tạo cảm giác thoải mái khi rê chuột - Độ phân giải 1000 DPI - Giao tiếp Wireless : usb 2.4Ghz - Số nút : 3 - Pin 1AA Alkaline Battery - Hệ điều hành hỗ trợ Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10	12th	Liên hệ
202	A4TECH không dây Bluetooth FB10C (Đen , Hồng , Xanh , Xanh Matcha)	Chuột quang không dây kết nối qua đầu thu tín hiệu Nano USB Receiver 2.4G Hz, khoảng cách làm việc 10m: - Độ phân giải : 1200-1600-2000 DPI - Button (nút) : 4 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth / Wireless 2.4GHz - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows / Mac / Chrome OS / Android... - Màu sắc : Đen , Hồng , Xanh dương , Xanh Matcha	12th	179,000

203	NEWMEN Wireless F368	Kết nối và sử dụng nhanh – Kiểu dáng nhỏ gọn – Thoải mái khi dùng. 4 chế độ tiết kiệm pin : Sử dụng nguồn điện thấp, ngủ đông, tự động chuyển mạch đóng ngắt (click để hoạt động lại) Tương thích cao : Công nghệ thông minh di chuyển trơn tru trên nhiều bề mặt (Kính, gạch bóng, da, đá hoa, quần jean,gỗ,..) Công nghệ không dây 2.4Ghz thế hệ 3 : 10m 360° xử lý nhanh nhậy, chống nhiễu tốt để có thể thích ứng với môi trường phức tạp Phím chức năng: 4 phím Độ phân giải : 1000DPI , di chuyển mượt trên các màn Laptop hiện hành Đầu thu nano mini: kết nối và sử dụng, không cần trình điều khiển (driver), kích thước nhỏ gọn, có thể đặt trong chuột tránh thất lạc. Tuổi Thọ pin: 12 tháng với 1 Pin AA/Pin tiểu Alkaline/Pin kiềm , có thể sử dụng với Pin sạc Kích thước: 97x60x38 - Trọng lượng: 50g Màu sắc: Trắng Đen Độ phân giải: 1000DPI di chuyển mượt trên các màn Laptop hiện hành	12th	129,000
204	NEWMEN G10 (Game)	Chuột Gaming có dây , Cổng USB Port - Mouse game có 3 nút điều khiển, 800-1600dpi, thiết kế màu xanh phát sáng, đô quang học , màu : đen và màu vàng	12th	109.000**
205	NEWMEN G7 Plus(Game)	Chuột Gaming có dây , Cổng USB Port - Mouse game có 6 nút điều khiển, 800-1600dpi, thiết kế Ergonomic giúp chống mỏi tay , màu : đen , vàng	12th	199.000**
206	NEWMEN Wireless F201G	Kết nối và sử dụng nhanh – Kiểu dáng nhỏ gọn – Thoải mái khi dùng. Sơn Piano bề mặt sáng bóng, chống bám bụi, chống vân tay 4 chế độ tiết kiệm pin : Sử dụng nguồn điện thấp, ngủ đông, tự động chuyển mạch đóng ngắt (click để hoạt động lại) Tương thích cao : Công nghệ thông minh di chuyển trơn tru trên nhiều bề mặt (Kính, gạch bóng, da, đá hoa, quần jean,gỗ,..) Công nghệ không dây 2.4Ghz thế hệ 3 : 10m 360° xử lý nhanh nhậy, chống nhiễu tốt để có thể thích ứng với môi trường phức tạp Phím chức năng: 3 phím chức năng. Hiệu ứng Led tại Logo thái cực Tuổi thọ Pin: Công nghệ tiết kiệm pin tối ưu lên đến 12 tháng, Kích thước: 92x55.5x35.5 Trọng lượng: 51g Màu sắc: Đen - Trắng	12th	189,000
207	Chuột văn phòng không dây Newmen F600S (màu Đen , trắng)	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800/1200/ 1600DPI - Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : PAW3205 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/Win8/Win10/Win11; MAC OS13.0 trở lên, Android7.0 trở lên. - Màu sắc : Đen , Trắng	12th	245,000
208	Chuột có dây Gaming NEWMEN N5000S (LED, Silent switch)	Chuột gaming có dây Newmen N5000S siêu tĩnh âm với Thiết kế công thái học phù hợp với tay cỡ vừa và to : - Độ phân giải (DPI) : 800/1200/1600/2000/4200 - Switch: 5 triệu lượt nhấn - Siêu tĩnh âm sử dụng yên tĩnh, không ảnh hưởng đến người xung quanh - Cổng kết nối: USB - Cảm biến: quang chơi Game A3519 độ chính xác và ổn định đáp ứng chơi Game - Report rate: 500Hz - LED: RGB backlit - Kích thước: L123*W70*H38 mm , Màu sắc : đen - Trọng lượng: 89g (Không cáp)	12th	248.000**
209	Chuột văn phòng không dây Bluetooth Newmen F900S Dualmode màu xám Đen	Chuột văn phòng không dây hai chế độ 2.4Ghz & Bluetooth 5.0/3.0 , tích hợp công nghệ 99Glass Go: - Độ phân giải : 600/1200/2400/4000 DPI , Dung lượng Pin : 300mAh - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Switch : Kailh 5M, độ bền cao, siêu tĩnh âm - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.0/3.0, Type-C (Cổng sạc Type-C) - Form : Siêu mỏng, thiết kế đối xứng , phong cách Apple - Pin : AA Lithium-ion 300mAh - Hệ điều hành hỗ trợ: Windows	12th	559,000
210	Chuột Công thái học không dây Newmen F1000 Dualmode màu Đen	Chuột Công thái học không dây Bluetooth 5.0/3.0 và 2.4Ghz : Kết nối lên đến 3 thiết bị với nút nhấn chuyển đổi dễ dàng:. - Độ phân giải : 800/1200/1600DPI - Button (nút) : 6 - Report rate: 250Hz - Chip cảm biến : Quang học tiên tiến - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.0/3.0, Type-C - Pin : Tích hợp pin sạc lithium, cổng sạc Type-C, tương thích với Mac & Win - Hệ điều hành hỗ trợ: Mac OS, Windows, Android - Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ
211	Chuột Gaming không dây Newmen E500 Pro (màu Đen , Trắng , Vàng)	Chuột Gaming không dây E500 PRO xứng đáng được xem là một trong những lựa chọn hàng đầu cho game thủ. Với độ phân giải đa dạng từ 800 đến 4000 DPI, công nghệ kết nối tiên tiến và thiết kế tối ưu, Newmen E500 Pro chắc chắn sẽ mang lại trải nghiệm chơi game đỉnh cao. - Độ phân giải : 800/1200/1600/3200/4000 DPI - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 3.0 và 5.0 - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows2000 WinXP WIN7/8/10/IOS	12th	325,000
212	NEWMEN Bluetooth Dual Mode D500 Lite (Dual, Pin sạc)	Chuột không dây bluetooth Tích hợp pin lithium polymer hiệu suất cao, giảm tiêu thụ pin dùng một lần, tiết kiệm tiền và bảo vệ môi trường. Dung lượng pin 300mAh dòng tiết kiệm điện chỉ 6mAh cho thời gian sử dụng lên đến 3 tháng. (Khi không dung đến trong thời gian dài nên cắm sạc) Tiết kiệm điện năng thông minh: Chuột tự động ngủ, đánh thức thông minh. Công tắc Tắt / Mở cũng được cung cấp để tắt nguồn tự động . Độ phân giải : 1000/1200/1600/2400 DPI (Tùy chỉnh) Giao tiếp : Bluetooth 5.0 + Wireless 2.4G Số nút : 6 phím .Nút FW/Back vào ra thư mục, duyệt web thuận tiện , Tương thích : Laptop, PC, Mac, điện thoại, máy tính bảng,... Pin : Pin sạc, chu kỳ 1000 lần Hệ điều hành hỗ trợ : Windows2000 WinXP WIN7/8/10/IOS	12th	439,000
213	Chuột Gaming không dây Newmen WGX6 Dualmode (màu Đen , Trắng)	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400/800/1200(mặc định)/1600/3200/4000/6000 – Max 12000DPI thiết lập trong phần mềm - Dung lượng Pin : 800mAh - Button (nút) : 7 - Chiều dài dây : 1.8m - Chip cảm biến : PIXART PMW3325 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7/8/10/11, Mac Os 10.10 trở lên - Màu sắc : Đen , Trắng	12th	759,000
214	Chuột Gaming có dây Zidli ZGM03 XO (Màu Vàng)	Chuột Gaming có dây Zidli ZGM03 XO , Vàng : -Độ phân giải (DPI) : 600/800/1200/2600/4000/6000 (Đỏ | Xanh Lá Cây | Xanh Lam | Vàng | Lục Lam | Tím) - Cổng kết nối: USB - Cảm biến: PWA3327 - Report rate: 1000Hz - Kích thước: L129*W64*H40.5 mm - Trọng lượng: 68g (Không cáp)	12th	Liên hệ
215	Chuột quang có dây AULA AM104	Chuột quang có dây AULA AM104 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Cảm biến: LED quang học - Số lượng nút: 3 nút - DPI: 1200DPI - Kích thước chuột (D x W x H): 119 x 62 x 38mm - Điện áp và dòng điện: DC 5V/ ≤100mA - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/XP/7/8/10	12th	59,000
216	Chuột quang không dây AULA AM205	Chuột quang không dây AULA AM205 : - Kết nối: Không dây 2.4G - Màu sắc: Đen - Độ bền: 3 triệu lần bấm - Số lượng nút: 4 nút (Có nút on/off) - DPI: 800-1000-1200DPI (Có nút thay đổi DPI) - Kích thước chuột (D x W x H): 107 x 62,3 x 35mm - Điện áp và dòng điện: DC 1.5V/ ≤15mA	12th	109,000
217	Chuột quang không dây AULA AM212 (Đen/Trắng/Hồng)	AULA AM212 CHUỘT QUANG KHÔNG DÂY - Kết nối: Không dây 2.4G - Màu sắc: 3 màu Đen\ Trắng\ Hồng - Số lượng nút: 6 nút - DPI: 800-1200-1600DPI (Có nút thay đổi DPI) - Kích thước chuột (D x W x H): 102 x 59 x 36mm - Trọng lượng: 44.3g - Hệ điều hành tương thích: WIN 2000/XP/7/8/10/11/VISTA - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	95,000

218	**Chuột Gaming có dây AULA S13 (màu Đen)**	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA S13 - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Đèn nền: LED Rainbow - DPI: 1200-1800-2400-3600DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 6 nút - Trọng lượng: 110g - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista/Mac	12th	149,000
219	**Chuột Gaming có dây AULA F805 màu Đen**	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA F805 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Left+DPI: chuyển chế độ đèn nền - DPI: 800-1600-2400-3200-4800-6400DPI - Chiều dài cáp: 1,6m - Số lượng nút: 7 nút - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista/Mac	12th	159,000
220	**Chuột Gaming có dây AULA F815 màu Đen**	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA F815 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Đèn nền: LED RGB - Trọng lượng: Khoảng 130g - DPI: 1200-1600-2400-3200-4800-12800DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 7 nút - Kích thước: 124.9 x 75.6 x 41.2 mm	12th	229,000
221	**Chuột Gaming có dây AULA S12 PRO (màu Đen , Trắng)**	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA S12 PRO - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen , Trắng xám - Đèn nền: Led RGB - DPI: 1200-1600-2400-4800-7200-12800 DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 8 nút - Trọng lượng: 121g - Hệ điều hành tương thích: Win 2000/XP/7/8/10, MacOS	12th	199,000
222	**Chuột GAMING CÓ DÂY AULA F815 (màu Đen)**	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA F815 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Trọng lượng: Khoảng 130g - DPI: 1200-1600-2400-3200-4800-12800DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 7 nút	12th	239,000
223	**Chuột GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580 (Màu trắng, màu đen, màu đỏ)**	CHUỘT GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580: hỗ trợ 3 chế độ kết nối: Type-C có dây, Bluetooth và Wireless 2.4GHz, giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các thiết bị mà không gián đoạn. Dù là laptop, PC, máy tính bảng hay điện thoại, chuột vẫn kết nối mượt mà, mang đến trải nghiệm chơi game hoặc làm việc liền mạch, không độ trễ. - Độ phân giải: 800-1600-2400-3200-6400-10000DPI -Phân loại Chuột Gaming 3 Mode - Cổng kết nối Type-C; Bluetooth; Wireless 2.4Ghz - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 2000/XP/Vista/7/8/10,Linux,MAC,iOS,Android - Màu sắc: Đỏ , Đen , Trắng - Dung lượng Pin: 500mAh. Pin có thể sạc lại	12th	495,000
224	**Chuột GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580X (Màu trắng, màu đen)**	CHUỘT GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580X: hỗ trợ 3 chế độ kết nối: Type-C có dây, Bluetooth và Wireless 2.4GHz, giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các thiết bị mà không gián đoạn. Dù là laptop, PC, máy tính bảng hay điện thoại, chuột vẫn kết nối mượt mà, mang đến trải nghiệm chơi game hoặc làm việc liền mạch, không độ trễ. - Độ phân giải: 800-1600-2400-3200-6500-10000DPI (Mặc định 1600) -Phân loại Chuột Gaming 3 Mode - Cổng kết nối : USB, Wireless 2.4GHz, Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 2000/XP/Vista/7/8/10,Linux,MAC,iOS,Android - Màu sắc: Đen , Trắng - Dung lượng Pin: 500mAh	12th	545,000
225	**Chuột không dây bluetooth DAREU LM158D (Trắng , Hồng , Mint green , Đen)**	Chuột không dây với màu sắc đa dạng và nhỏ gọn,Kết nối chế độ kép với Bluetooth và USB 2.4GHz , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học Độ phân giải Với 1600DPI và cảm biến PAW3212 giúp điều chỉnh chính xác và nhanh chóng, mượt mà Số nút bấm : Thiết kế với 6 nút bấm đa dạng, thao tác một cách thuận lợi , Kiểu pin: 1 x Pin AA Kích thước : 10.4 x 6.7 x 5.8 cm , Khối lượng : 82g Tương thích với nhiều hệ điều hành Windows 7/8/10, Vista, Linux và Mac OS	24th	339,000
226	**Asus TUF Gaming M3 Gen II (Game)**	Chuột game có dây , Độ phân giải :8000dpi , Giao tiếp : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) . Chip cảm biến : Quang học PAW3318 , Button (nút) : 6 , Pin : Không , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 123 x 68 x 40 mm , Khối lượng : 59g	24th	390,000
227	**Asus Có dây TUF M4 Air (Game)**	Chuột game có dây , Thiết kế của Asus TUF M4 Air rất thể thao và hiện đại, phù hợp với tất cả các phong cách chơi game. Với 6 nút điều khiển, chuột này cung cấp một loạt các lựa chọn tùy chỉnh, giúp bạn thực hiện các lệnh và thao tác một cách nhanh chóng và dễ dàng. Với độ phân giải cực cao lên đến 16000 dpi, chuột này cho phép bạn điều chỉnh độ nhạy theo mong muốn, từ những cử chỉ chính xác và chi tiết đến những động tác nhanh và linh hoạt. Chip cảm biến quang học PAW3335 giúp chuột Asus TUF M4 Air hoạt động mượt mà và chính xác trên nhiều loại bề mặt khác nhau. Đây là một cảm biến cao cấp, đảm bảo sự phản ứng chính xác và đáng tin cậy trong mọi tình huống chơi game. Chuột này kết nối thông qua cổng USB 2.0 (TypeC sang TypeA), cho phép bạn dễ dàng kết nối với hầu hết các thiết bị và nền tảng	24th	839,000
228	**Asus không dây TUF Gaming M4 (Game)**	Chuột game không dây , Độ phân giải : 12000 dpi , Cổng kết nối : Bluetooth 5.1 RF 2.4GHz , Button (nút) : 6 nút , Chip cảm biến : Quang học , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc :Đen , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc	24th	840,000
229	**Asus ROG Strix Impact III (Game)**	Chuột gaming có dây ROG Strix Impact III : - Độ phân giải : 12000 dpi , Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : Quang học 3311 giúp chuột ROG Strix Impact III hoạt động mượt mà và chính xác trên bề mặt, từ các cử chỉ nhỏ nhất đến những phản ứng nhanh trong các trò chơi đòi hỏi sự tập trung cao. -Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) đảm bảo tương thích với hầu hết các thiết bị hiện có. Điều này giúp bạn dễ dàng kết nối và sử dụng chuột trên nhiều nền tảng khác nhau mà không cần phải lo lắng về tình trạng tương thích. -Thiết kế của ROG Strix Impact III vô cùng thể thao và hiện đại, thể hiện rõ sự độc đáo của thương hiệu ROG (Republic of Gamers) của Asus. Với 5 nút điều khiển, bạn có thể tùy chỉnh các lệnh và chức năng để tối ưu hóa trải nghiệm chơi game của mình. Các nút này	24th	780,000
230	**Asus không dây ROG Strix Impact III Wireless (Game)**	Chuột gaming không dây ROG Strix Impact III : - Độ phân giải : 36000 DPI , Phân loại : Chuột Gaming không dây - Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Bluetooth 5.1/ RF 2.4GHz , Pin AA/AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 62 x 39 mm , Khối lượng : 72g Chuột Gaming không dây ASUS ROG Strix Impact III Wireless không chỉ là một công cụ, mà còn là biểu tượng của sự sắc nét và độ chính xác tối đa trong mọi trò chơi. Với công nghệ tiên tiến và thiết kế tinh tế, nó là một lựa chọn tuyệt vời cho các game thủ chuyên nghiệp. Kết Nối Linh Hoạt: Hỗ trợ kết nối Bluetooth 5.1 và RF 2.4GHz, chuột Gaming ASUS ROG Strix Impact III này cho phép bạn kết nối với máy tính một cách linh hoạt và tiện lợi. Tuổi Thọ Pin Dài Lâu:	24th	1,480,000
231	**Asus ROG Gladius II Core (Game)**	Chuột gaming có dây ROG Gladius II - Độ phân giải : 200-6200 DPI đồng thời hai nút nhấn trái và phải độc lập, đem đến tốc độ phản hồi nhanh chóng, kèm theo đó là khả năng điều khiển chính xác của chuột . - cảm biến quang PAW3327 chuyên dùng cho game thủ và có được độ chính xác cao - Phần mềm Armoury tùy chỉnh các nút, bề mặt, hiệu suất, cài đặt độ sáng Aura RGB hiện đại, với dải phổ màu đa dạng cùng các hiệu	24th	775,000
232	**Asus ROG Gladius III (Game)**	- Độ phân giải : 19000 dpi , Asus ROG Gladius III trang bị cảm biến quang học 19.000 dpi với độ lệch 1% (điều chỉnh đến 26.000 dpi) cho độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác vô song. Hình dáng công thái học của nó mang lại sự thoải mái cho các phiên chơi game kéo dài và thiết kế Ô cắm chuyển mạch Push-Fit II độc đáo đảm bảo khả năng tương thích với cả công tắc cơ học và micro quang Omron. Các điểm hoàn thiện bao gồm ROG Paracord linh hoạt và bàn chân chuột 100% TPFE có viền tròn để lướt cực kỳ mượt mà, cùng với các dấu ROG được khắc laser với ánh sáng RGB trên bảng điều khiển bên không có kết cấu, không trượt. -Thiết kế không đối xứng cổ điển của Gladius III rất phù hợp với nhiều phong cách cầm tay phải, mang lại sự thoải mái kéo dài. Nó cũng nhẹ hơn 30% so với người tiền nhiệm, cho phép điều khiển nhanh hơn và mượt mà hơn. -Công tắc Micro ROG mới có tuổi thọ 70 triệu lần nhấp và điểm nối điện mạ vàng để cải thiện độ bền. Các tiêu chuẩn sản xuất ROG nghiêm ngặt đảm bảo rằng từng công tắc riêng lẻ được kiểm tra và phân loại, ghép nối các công tắc trái và phải để giữ cho độ lệch lực trong phạm vi +/- 5 gam lực cho cảm giác nhấp nhất quán.	24th	Liên hệ
233	**Asus ROG không dây Gladius III (Game)**	Chuột gaming không dây Gladius III Độ phân giải : 19,000 dpi optical sensor (ROG tuned up to 26,000 dpi) , Giao tiếp : USB 2.0, Bluetooth, RF 2.4GHz Số nút : 6 programmable buttons & scroll wheel + 1 profile button + 1 pair button , Kích thước : L 123mm x W 68mm x H 44mm , Khối lượng : 89g (without cable) Hình dáng công thái học của nó mang lại sự thoải mái cho các phiên chơi game kéo dài và thiết kế Ô cắm chuyển mạch Push-Fit II độc đáo đảm bảo khả năng tương thích với cả công tắc cơ học và micro quang Omron. Thiết kế không đối xứng cổ điển của Gladius III Wireless rất phù hợp với nhiều phong cách cầm tay phải, mang lại sự thoải mái kéo dài. Nó cũng nhẹ hơn 30% so với người tiền nhiệm, cho phép điều khiển nhanh hơn và mượt mà hơn. ROG Gladius III Wireless có kết nối ba chế độ (RF 2.4 GHz, Bluetooth © LE, USB có dây) và cảm biến quang học 19.000 dpi. Tận hưởng	24th	2,450,000
234	**Asus ROG không dây ROG Keris AimPoint Black (Game)**	Chuột gaming không dây Keris AimPoint Black Độ phân giải : 36000 DPI , Chip cảm biến : ROG AimPoint , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless RF 2.4GHz , Pin : 370mAh , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 ; Windows 11 , Màu sắc Đen , Kích thước : 118(L) x 62(w) x 39(H) mm , Khối lượng : 75g	24th	2,370,000
235	**Asus không dây ROG Keris AimPoint White (Game)**	Chuột gaming không dây ROG Keris AimPoint White - Độ phân giải : 36000 DPI , Phân loại : Chuột Gaming không dây . - Chip cảm biến : ROG AimPoint , Cổng kết nối :USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless RF 2.4GHz - Pin : 370mAh , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước :118(L) x 62(w) x 39(H) mm , Khối lượng	24th	2,370,000

236	**Asus ROG Keris (P509) (Game)**	Chuột gaming có dây ROG Keris , Mouse có thiết kế dạng tổ ong bên trong cung cấp độ cứng cho cấu trúc và giúp giảm trọng lượng tổng thể xuống chỉ 62 gram. - Độ phân giải :16000 DPI , Cổng kết nối : USB 2.0 , Led hiển thị : LED RGB Aura Sync , Tương thích : Windows® 10 , Kích thước : 116 x 68 x 39mm (L x W x H) , Khối lượng : 62g - ROG Keris tự hào có Công tắc Micro ROG mới với tuổi thọ 70 triệu lần nhấp và điểm nối điện mạ vàng để cải thiện độ bền và tuổi thọ. Các tiêu chuẩn sản xuất ROG nghiêm ngặt đảm bảo từng công tắc riêng lẻ được kiểm tra và sắp xếp, với cả công tắc trái và phải được	24th	Liên hệ
237	**Chuột Gaming không dây Asus P716 ROG Harpe Ace Mini màu Đen**	Chuột gaming không dây Asus P716 ROG : - Độ phân giải : 42,000 DPI - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : Quang học ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen	24th	2,870,000
238	**Chuột Gaming không dây Asus P716 ROG Harpe Ace Mini màu Trắng**	Chuột gaming không dây Asus P716 ROG : - Độ phân giải : 42,000 DPI - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : Quang học ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Trắng	24th	2,870,000
239	**Asus Gaming không dây P714 ROG Keris II Ace màu Đen**	Chuột gaming không dây Asus P714 ROG Keris II Ace màu Đen : - Độ phân giải : 42000DPI - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz/Bluetooth 5.1/USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 - Màu sắc : Đen	24th	3,450,000
240	**Asus Gaming không dây P714 ROG Keris II Ace màu Trắng**	Chuột gaming không dây Asus P714 ROG Keris II Ace màu Đen : - Độ phân giải : 42000DPI - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz/Bluetooth 5.1/USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 - Màu sắc : Trắng	24th	3,450,000
241	**Chuột Gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin White**	Chuột gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin White : - Độ phân giải : 42,000DPI mang đến khả năng điều khiển mượt mà, chính xác đến từng chuyển động nhỏ nhất . Dù bạn chơi FPS yêu cầu tốc độ lia chuột cực nhanh hay các tựa game MOBA cần thao tác linh hoạt, mức DPI này cho phép bạn tinh chỉnh độ nhạy tùy theo phong cách chơi riêng. - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m hỗ trợ sạc và chơi game liên tục, không lo gián đoạn giữa chừng. - Chip cảm biến : Cảm biến quang học ROG AimPoint Pro mang lại độ chính xác tuyệt đối, giảm thiểu sai lệch và tăng cường khả năng kiểm soát trong mọi tình huống - Cổng kết nối : Với 3 chế độ kết nối: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, chuột ROG Keris II Origin White cho phép bạn linh hoạt thay đổi cách sử dụng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11	24th	3,300,000
242	**Chuột Gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin Black**	Chuột gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin White : - Độ phân giải : 42,000DPI mang đến khả năng điều khiển mượt mà, chính xác đến từng chuyển động nhỏ nhất . Dù bạn chơi FPS yêu cầu tốc độ lia chuột cực nhanh hay các tựa game MOBA cần thao tác linh hoạt, mức DPI này cho phép bạn tinh chỉnh độ nhạy tùy theo phong cách chơi riêng. - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m hỗ trợ sạc và chơi game liên tục, không lo gián đoạn giữa chừng. - Chip cảm biến : Cảm biến quang học ROG AimPoint Pro mang lại độ chính xác tuyệt đối, giảm thiểu sai lệch và tăng cường khả năng kiểm soát trong mọi tình huống - Cổng kết nối : Với 3 chế độ kết nối: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, chuột ROG Keris II Origin White cho phép bạn linh hoạt thay đổi cách sử dụng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11	24th	3,300,000
243	**Chuột gaming có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850100-R3M1**	Chuột có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850100-R3M1 là một trong những dòng chuột chơi game nổi tiếng và được công nhận trên thế giới. Với hơn 9 triệu chiếc được bán ra trên toàn thế giới và hàng chục giải thưởng được tôn vinh, không có gì ngạc nhiên khi Razer DeathAdder đã gây dựng được một lượng người hâm mộ ngay từ khi ra đời. Razer DeathAdder Essential vẫn giữ kiểu dáng công thái học cổ điển vốn là dấu ấn của các thế hệ Razer DeathAdder trước đây. Thân chuột cókiểu dáng đẹp và khác biệt để tạo sự thoải mái, cho phép bạn duy trì mức hiệu suất cao trong suốt thời gian sử dụng. Độ phân giải : 6400 dpi , Số nút : 5 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Kích thước : 127,0 mm x 61,7 mm x 42,7 mm , Khối lượng : 96 g - Màu Đen	24th	395,000**
244	**Chuột gaming có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic Wired Trắng(White) RZ01-03850200-R3M1**	Chuột có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850200-R3M1 là một trong những dòng chuột chơi game nổi tiếng và được công nhận trên thế giới. Với hơn 9 triệu chiếc được bán ra trên toàn thế giới và hàng chục giải thưởng được tôn vinh, không có gì ngạc nhiên khi Razer DeathAdder đã gây dựng được một lượng người hâm mộ ngay từ khi ra đời. Razer DeathAdder Essential vẫn giữ kiểu dáng công thái học cổ điển vốn là dấu ấn của các thế hệ Razer DeathAdder trước đây. Thân chuột cókiểu dáng đẹp và khác biệt để tạo sự thoải mái, cho phép bạn duy trì mức hiệu suất cao trong suốt thời gian sử dụng. Độ phân giải : 6400 dpi , Số nút : 5 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Kích thước : 127,0 mm x 61,7 mm x 42,7 mm , Khối lượng : 96 g - Màu Trắng	24th	409,000**
245	**Chuột gaming có dây Razer Basilisk V3 (RZ01-04000100-R3M1)**	- Mắt cảm biến RAZER FOCUS+ 26000 DPI - Nút cuộn 4 chiều với tính năng tăng tốc ảo giúp cuộn nhanh hơn - 11 nút có thể lập trình - Led RGB Chroma với nhiều hiệu ứng đặc biệt Kiểu kết nối: Chuột có dây , Đèn LED: RGB, Màu sắc: Đen , Kết nối: USB 2.0, Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học . Switch: Razer Optical , Độ phân giải (CPI/DPI): 26000DPI, Tên cảm biến: Razer Focus+, Số nút bấm: 11 Kích thước: 130 x 60 x 42.5mm, Khối lượng: 101g	24th	949.000**
246	**Chuột máy tính không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1**	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1 có Độ phân giải : 18000 DPI , Button (nút) : 7 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless; Bluetooth , Pin : 1 x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 130.1 x 75.1 x 42.5 mm, Khối lượng : 110 g Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1 nhanh hơn 25% so với bất kỳ công nghệ không dây nào khác hiện có. Với tốc độ cao, độ trễ nhấp chuột thấp và chuyển đổi tần số liền mạch trong môi trường bão hòa dữ liệu ồn ào nhất. Đây chính là lợi thế của thiết kế chế độ kép của mouse. Bạn cũng có thể chuyển sang kết nối Bluetooth để kéo dài thời lượng pin. Cảm biến quang học Razer 5G Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed được thiết kế với độ chính xác theo dõi 99,4% và lên đến 18.000 DPI. Cảm biến trong sản phẩm này cung cấp độ chính xác và tốc độ bạn cần để luôn đứng đầu bảng xếp hạng	24th	1,469,000
247	**Chuột Gaming không dây Razer Orochi V2 Quartz Edition (RZ01-03731200-R3A1)**	Chuột Được thiết kế cho cả tác vụ chơi game lẫn làm việc, chuột Razer Orochi V2 vẫn đi kèm cả 2 chế độ không dây Wireless và Bluetooth, cùng với đó là thời gian sử dụng cực lâu Chế độ Bluetooth tiết kiệm pin cung cấp năng lượng lâu dài cho công việc. Thời lượng sử dụng lên đến 950 giờ đồng hồ Kích thước nhỏ gọn của Razer Orochi V2 vừa vặn dễ dàng cho vào balo, sẵn sàng cho việc mang đi bất cứ đâu. So với phiên bản Orochi đầu tiên, phiên bản V2 đã cải tiến lại hình dạng mới, được cải tiến để phù hợp với nhiều kiểu cầm chuột phổ thông Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 6 , Thời gian pin sử dụng : Lên đến 425 giờ (2.4Ghz), 950 giờ (BLE) với pin Lithium AA đi kèms , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2 chế độ không dây (2.4Ghz và Bluetooth)	24th	Liên hệ
248	**Chuột máy tính không dây Razer Orochi V2-Wireless RZ01-03730100-R3A1**	Chuột Được thiết kế cho cả tác vụ chơi game lẫn làm việc, chuột Razer Orochi V2 vẫn đi kèm cả 2 chế độ không dây Wireless và Bluetooth, cùng với đó là thời gian sử dụng cực lâu Chế độ Bluetooth tiết kiệm pin cung cấp năng lượng lâu dài cho công việc. Thời lượng sử dụng lên đến 950 giờ đồng hồ Kích thước nhỏ gọn của Razer Orochi V2 vừa vặn dễ dàng cho vào balo, sẵn sàng cho việc mang đi bất cứ đâu. So với phiên bản Orochi đầu tiên, phiên bản V2 đã cải tiến lại hình dạng mới, được cải tiến để phù hợp với nhiều kiểu cầm chuột phổ thông Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 6 , Thời gian pin sử dụng : Lên đến 425 giờ (2.4Ghz), 950 giờ (BLE) với pin Lithium AA đi kèms , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2 chế độ không dây (2.4Ghz và Bluetooth)	24th	Liên hệ
249	**Chuột máy tính không dây gaming Razer Orochi V2 RZ01-03730400-R3A1 (Trắng)**	Chuột Được thiết kế cho cả tác vụ chơi game lẫn làm việc, chuột Razer Orochi V2 vẫn đi kèm cả 2 chế độ không dây Wireless và Bluetooth, cùng với đó là thời gian sử dụng cực lâu Chế độ Bluetooth tiết kiệm pin cung cấp năng lượng lâu dài cho công việc. Thời lượng sử dụng lên đến 950 giờ đồng hồ Kích thước nhỏ gọn của Razer Orochi V2 vừa vặn dễ dàng cho vào balo, sẵn sàng cho việc mang đi bất cứ đâu. So với phiên bản Orochi đầu tiên, phiên bản V2 đã cải tiến lại hình dạng mới, được cải tiến để phù hợp với nhiều kiểu cầm chuột phổ thông Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 6 , Thời gian pin sử dụng : Lên đến 425 giờ (2.4Ghz), 950 giờ (BLE) với pin Lithium AA đi kèms , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2 chế độ không dây (2.4Ghz và Bluetooth)	24th	875,000
250	**Chuột có dây gaming Razer Cobra Minecraft Edition RZ01-04650200-R3M1**	Chuột Game có dây Razer Cobra Minecraft Edition RZ01-04650200-R3M1 chính là "vũ khí" bạn không thể bỏ lỡ. Kết hợp giữa cảm biến HERO 2 chính xác, độ phân giải 8500 DPI và phong cách Minecraft đặc trưng, sản phẩm này sẽ giúp bạn làm chủ từng trận game với sự tự tin tuyệt đối. - Độ phân giải : 8500 DPI cho phép bạn điều chỉnh tốc độ chuột theo từng nhu cầu: từ thao tác nhanh trong các trận đấu FPS gay cấn cho đến chuyển động mượt mà trong công việc thiết kế hoặc thao tác văn phòng . - Phân loại : Chuột Gaming có dây - Chip cảm biến : HERO 2 một trong những công nghệ cảm biến tiên tiến nhất hiện nay. Cho phép theo dõi từng chuyển động một cách mượt mà, không giật lag, giúp bạn nâng cao độ chính xác và tăng cường phản xạ trong game - Cổng kết nối : USB	24th	1,459,000
251	**Chuột Gaming không dây Razer Viper V3 HyperSpeed - Đen (RZ01-04910100-R3M1)**	Chuột Razer Viper V3 hyperSpeed sở hữu thiết kế công thái học, với kích thước 12.71 x 6.39 x 3.99cm và trọng lượng chỉ 82g, giúp người dùng sử dụng thoải mái trong thời gian dài mà không lo mỏi tay - Màu sắc : Đen - Kết nối : Lightspeed Wireless - Kiểu cầm : Ambidextrous / Đối xứng - Switch : Razer Mechanical Mouse Switches Gen-2 - Độ phân giải (CPI/DPI) : 30000DPI - Dạng cảm biến: Optical , Tên cảm biến : Razer Focus+ 30K - Số nút bấm : 6	24th	1,579,000

252	**Chuột máy tính có dây gaming Công Thái Học Razer DeathAdder V3 Ultra-lightweight - Đen (RZ01-04640100-R3M1)**	Chuột gaming có dây , Kiểu cầm ; Ergonomic / Công thái học , Màu sắc: Đen , Kết nối: USB , Switch: Optical Mouse Switches Gen-3 , Độ phân giải (CPI/DPI): 30000DPI , Dạng cảm biến: Optical , Tên cảm biến: Razer Focus+ 30K , Số nút bấm: 6 , Kích thước: 12.8 x 6.8 x 4.4 cm , Khối lượng: 59g	24th	1,580,000
253	**Chuột Gaming không dây Razer Basilisk Mobile (RZ01-04310100-R3A1)**	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk Mobile (RZ01-04310100-R3A1) : - Điểm ảnh trên 1 inch (DPI) 18000 DPI - Số lượng nút bấm 10 , Nút cuộn Chế độ cuộn bánh xe nghiêng Razer HyperScroll 4 chiều - Switch Razer Optical Mouse Switches Gen-3 - Độ bền 90 triệu lần nhấn - LED RGB Chroma - Kết nối Wireless 2.4Ghz Razer Hyperspeed / Bluetooth / Dây USB - Loại dây Dây USB-C to A - Thiết kế Công thái học - Mắt đọc Razer Focus X 18K - Switch Razer Optical Mouse Switches Gen-3 - Độ bền 90 triệu lần nhấn - Thời lượng pin Razer HyperSpeed Wireless: Lên đến 105 giờ , Bluetooth: Lên đến 180 giờ	24th	2,039,000
254	**Chuột Gaming không dây Razer Pro Click V2 RZ01-03900100-R3M1**	Chuột Gaming không dây Razer Pro Click V2 RZ01-03900100-R3M1 được Thiết kế đậm chất gaming với LED RGB : - Độ phân giải : 30.000 DPI mang lại khả năng theo dõi siêu nhạy và chuẩn xác - Button (nút) : Với 9 nút chức năng được bố trí thông minh, bạn có thể lập trình các thao tác thường dùng chỉ bằng một lần nhấn. Điều này cực kỳ hữu ích trong các tựa game MOBA, FPS hoặc khi làm việc với phần mềm chuyên dụng - Chiều dài dây : 1.2m - Chíp cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro mang đến khả năng tracking chính xác trên nhiều bề mặt khác nhau, kể cả kính . - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (Cobra Pro Black RZ01-04660100-R3A1 hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng)	24th	2,275,000
255	**Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro Black RZ01-04660100-R3A1**	Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro Black RZ01-04660100-R3A1 được Thiết kế đậm chất gaming với LED RGB : - Độ phân giải : 30.000 DPI mang lại khả năng theo dõi siêu nhạy và chuẩn xác - Button (nút) : 8 nút bấm có thể lập trình linh hoạt. Bạn có thể thiết lập các macro, phím tắt hay thao tác thường dùng để rút ngắn thời gian phản ứng và tối ưu hiệu suất chơi game - Chiều dài dây : 1.2m - Chíp cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro 30K đồng nghĩa với khả năng tracking chính xác đến từng điểm ảnh, đặc biệt lý tưởng cho các thể loại game yêu cầu phản xạ nhanh như FPS, MOBA hoặc những tác vụ chỉnh sửa thiết kế độ phân giải cao - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng) - Màu sắc : Đen	24th	2,679,000
256	**Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro White Edition RZ01-04660200-R3A1**	Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro White Edition RZ01-04660200-R3A1 được Thiết kế đậm chất gaming với LED RGB : - Độ phân giải : 30.000 DPI chuột mang lại khả năng tracking cực kỳ mượt mà - Button (nút) : 8 nút bấm có thể tùy chỉnh linh hoạt, chuột không chỉ là công cụ điều khiển mà còn là trợ thủ đắc lực giúp bạn triển khai chiến thuật hiệu quả. Game thủ có thể gán các phím macro, lệnh combo hoặc thao tác phức tạp chỉ bằng một cú click – tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu suất và tối ưu hóa khả năng phản xạ - Chiều dài dây : 1.2m - Chíp cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro 30K đồng nghĩa với khả năng tracking chính xác đến từng điểm ảnh, đặc biệt lý tưởng cho các thể loại game yêu cầu phản xạ nhanh như FPS, MOBA hoặc những tác vụ chỉnh sửa thiết kế độ phân giải cao - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng) - Màu sắc : Trắng	24th	2,679,000
257	**Chuột công thái học không dây Razer Pro Click V2 Vertical RZ01-05250100-R3A1**	Chuột công thái học không dây Razer Pro Click V2 Vertical RZ01-05250100-R3A1 giúp cổ tay và cánh tay giữ ở tư thế tự nhiên, giảm thiểu áp lực lên cơ, khớp – từ đó hạn chế tình trạng mỏi tay, đau cổ tay sau nhiều giờ làm việc : - Độ phân giải : 30.000 DPI cho khả năng di chuyển chính xác đến từng điểm ảnh – đặc biệt lý tưởng cho các công việc đòi hỏi độ chính xác cao như thiết kế đồ họa, chỉnh sửa ảnh hoặc xử lý tài liệu chuyên sâu. - Button (nút) : 8 nút có thể lập trình, người dùng có thể tùy biến thao tác theo nhu cầu công việc: từ thao tác văn bản, xử lý file cho đến thao tác phím tắt trong phần mềm chuyên dụng - Chiều dài dây : 1.2m - Chíp cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 111 x 88 x 79 mm , Khối lượng : 150g	24th	2,775,000
258	**Chuột Gaming không dây Razer Pro Click V2 Vertical (RZ01-05250100-R3A1)**	Chuột Gaming không dây Razer Pro Click V2 Vertical (RZ01-05250100-R3A1) được thiết kế mở phóng chuyển động tự nhiên khi bắt tay, giữ cổ tay và cánh tay ở góc 71.7° nhằm giảm tối đa áp lực lên cơ và khớp. Phần đế mở rộng hỗ trợ nâng nhẹ cổ tay, kết hợp với khu vực tựa ngón cái và ngón út rộng rãi, tạo cảm giác ôm trọn bàn tay phải. Dù có kích thước lớn (111 x 88 x 79 mm), chuột vẫn phù hợp với nhiều kích cỡ tay nhờ khả năng phân bổ trọng lượng đồng đều - Thiết kế Dọc công thái học, thuận tay phải, góc nghiêng 71,7° - Cảm biến Razer Focus Pro 30K Optical Sensor - Độ nhạy tối đa (DPI) 30.000 DPI - Tốc độ tối đa (IPS) 550 IPS , Gia tốc tối đa (G) 40G - Số nút lập trình 8 nút - Loại switch Cơ học, tuổi thọ 60 triệu lần nhấn - Đèn nền 18 vùng LED RGB Chroma - Kết nối Razer HyperSpeed Wireless (2.4GHz), Bluetooth (tối đa 3 thiết bị), USB-C - Thời lượng pin Tối đa 3,5–6 tháng (không bật đèn RGB, dùng Bluetooth) - Bộ nhớ trong 1 cấu hình - Feet chuột 100% PTFE - Nút cuộn 2 chế độ (cuộn tự do & cuộn xúc giác), hỗ trợ nghiêng	24th	2,699,000
259	**Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1**	Chuột gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1 Là một bước tiến đáng chú ý trong dòng sản phẩm Basilisk của Razer, nổi tiếng với thiết kế công thái học xuất sắc. Phiên bản này, còn được gọi là V3 Pro, mang lại trải nghiệm chơi game cao cấp với khả năng kết nối không dây và độ chính xác vượt trội. - Độ phân giải : 30000 DPI , Mắt Cảm Biến Focus Pro 30K: Khả năng theo dõi xuất sắc trên mọi loại bề mặt, kể cả kính, với hỗ trợ từ các chức năng thông minh. - Button (nút) : 11 , Nút Lập Trình Linh Hoạt: 10+1 nút có thể lập trình, mang đến khả năng điều khiển linh hoạt và tùy chỉnh chức năng theo ý muốn. - Chíp cảm biến : Quang học - Razer™ Optical Mouse Switch Gen-3: Độ bền 90 triệu lần nhấn, giảm tình trạng Doubleclick. Thiết kế quang học và điểm kích hoạt với tốc độ 0.2ms, mang lại ưu thế về tốc độ trong đối đầu. - Cổng kết nối : Có dây / Wireless / Bluetooth	24th	3,450,000
260	**Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro Black RZ01-04620100-R3A1**	Chuột gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro Black RZ01-04620100-R3A1 Là một bước tiến đáng chú ý trong dòng sản phẩm Basilisk của Razer, nổi tiếng với thiết kế công thái học xuất sắc. Phiên bản này, còn được gọi là V3 Pro, mang lại trải nghiệm chơi game cao cấp với khả năng kết nối không dây và độ chính xác vượt trội. - Độ phân giải : 30000 DPI , Mắt Cảm Biến Focus Pro 30K: Khả năng theo dõi xuất sắc trên mọi loại bề mặt, kể cả kính, với hỗ trợ từ các chức năng thông minh. - Button (nút) : 11 , Nút Lập Trình Linh Hoạt: 10+1 nút có thể lập trình, mang đến khả năng điều khiển linh hoạt và tùy chỉnh chức năng theo ý muốn. - Chíp cảm biến : Quang học - Razer™ Optical Mouse Switch Gen-3: Độ bền 90 triệu lần nhấn, giảm tình trạng Doubleclick. Thiết kế quang học và điểm kích hoạt với tốc độ 0.2ms, mang lại ưu thế về tốc độ trong đối đầu. - Cổng kết nối : Có dây Cáp USB Type C/ Wireless / Bluetooth	24th	3,450,000
261	**Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1**	Chuột gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1 Là một bước tiến đáng chú ý trong dòng sản phẩm Basilisk của Razer, nổi tiếng với thiết kế công thái học xuất sắc. Phiên bản này, còn được gọi là V3 Pro, mang lại trải nghiệm chơi game cao cấp với khả năng kết nối không dây và độ chính xác vượt trội. - Độ phân giải : 30000 DPI , Mắt Cảm Biến Focus Pro 30K: Khả năng theo dõi xuất sắc trên mọi loại bề mặt, kể cả kính, với hỗ trợ từ các chức năng thông minh. - Button (nút) : 11 , Nút Lập Trình Linh Hoạt: 10+1 nút có thể lập trình, mang đến khả năng điều khiển linh hoạt và tùy chỉnh chức năng theo ý muốn. - Chíp cảm biến : Quang học - Razer™ Optical Mouse Switch Gen-3: Độ bền 90 triệu lần nhấn, giảm tình trạng Doubleclick. Thiết kế quang học và điểm kích hoạt với tốc độ 0.2ms, mang lại ưu thế về tốc độ trong đối đầu. - Cổng kết nối : Có dây Cáp USB Type C / Wireless / Bluetooth	24th	3,450,000
262	**Đế sạc chuột Razer Mouse Dock Pro FRML Packaging RZ81-01990100-B3M1**	Đế sạc chuột Razer Mouse Dock Pro FRML Packaging RZ81-01990100-B3M1 là một phụ kiện tiện ích được thiết kế đặc biệt cho việc sạc các dòng chuột gaming cao cấp của Razer. Giao tiếp: Đế sạc sử dụng giao tiếp Type C, giúp bạn dễ dàng kết nối và sạc chuột một cách thuận tiện. Tương thích: Sản phẩm tương thích với các dòng chuột Basilisk V3 Pro, Cobra Pro và Naga V2 Pro của Razer. Điều này giúp bạn sạc và duy trì sẵn sàng hoạt động cho các thiết bị chơi game yêu thích của mình. Giao tiếp : Type C , Tương thích : Chuột Basilisk V3 Pro, Chuột Cobra Pro và Chuột Naga V2 Pro , Kích thước : 83.5 x 56 x 43.5 mm,	12th	1,770,000
SOUND CARD - CARD ÂM THANH (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**Sound card 5.1 (PCI Express 1X)**	**Card âm thanh 5.1 , chuẩn giao tiếp PCI Express 1X**	**N/A**	320,000
2	**Adapter Bluetooth Logitech**	Hộp nguồn Adapter Bluetooth chuyển đổi Loa có dây thành tín hiệu Bluetooth không dây. Dùng cho nhiều thiết bị như LAPTOP, SMARTPHONE, Máy Tính Bảng, PC.....Tầm hoạt động không dây 15m. - Kích thước Height x Width x Depth: 88 in (22.32 mm) x 2 in (50.8 mm) x 2.25 in (57.15 mm) - Khối lượng 34 g	**12th**	699,000

3	Thiết bị nhận Bluetooth 5.0 Ugreen 70304 Hỗ trợ aptX ™ Audio 3.5mm (Có Pin lưu trữ 8h).	Bluetooth 5.0 Receiver Ugreen 70304 Hỗ trợ aptX ™ Audio 3.5mm (Có Pin lưu trữ 8h). Lưu ý: Chỉ phát tín hiệu lần lượt 1 thiết bị. Nhận âm thanh Bluetooth cho amply, loa, dàn âm thanh xe hơi... qua cổng kết nối 3.5mm Phiên bản Bluetooth: 5.0 . Giao thức Bluetooth: AVRCP, A2DP, HFP, HSP Output: Audio 3.5mm (AUX) . Dải tần số: 2.402GHz-2.480GHz Phản hồi: 20Hz-20kHz . Output Power 28mW RL=16Ω . SNR: >90dB Khoản cách kết nối: 10M . Độ nhạy MIC: -38dB Hỗ trợ chip: Hifi, SBC,AAC, aptX ™, aptX ™ LL Thời gian sạc: 2 giờ . Thời gian sử dụng: 8 giờ . Dung lượng pin: 3.7V/200MAh (740mWh) Nguồn: Micro USB 5V . Kích thước: L57xW28xH13 (mm) Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 Chuyển đổi xe hơi hoặc hệ thống gia đình thành thiết bị tương thích Bluetooth, tương thích với tất cả các thiết bị được trang bị cổng Jack 3,5mm, như tai nghe, loa, đài phát thanh xe hơi, loa, hệ thống HiFi, tai nghe và amp, vv. Sử dụng công nghệ Qualcomm® aptX ™ độ trễ thấp, giúp giảm độ trễ kết nối và cải thiện chất lượng âm thanh. Thưởng thức chất lượng âm thanh rất rõ ràng trong xe để nghe danh sách nhạc của điện thoại, spotify, deezer, để chuyển đi của bạn luôn dễ chịu. Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 Với công nghệ Bluetooth 5.0 và CSR được nâng cấp, bộ chuyển đổi xe Bluetooth này cung cấp khả năng truyền ổn định hơn và chất lượng âm thanh tốt hơn. Nó có thể kết nối hai thiết bị Bluetooth cùng một lúc, phản hồi nhanh và không bị trễ trong phạm vi 10m. Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 Micrô giảm tiếng ồn CVC 8.0 tích hợp sẽ giúp lái xe của bạn an toàn hơn, bạn có thể thực hiện các cuộc gọi rảnh tay hoặc điều hướng bằng giọng nói rõ ràng. Dễ dàng trả lời / gác máy / từ chối cuộc gọi / thay đổi bài hát bằng cách nhấn nút đa chức năng. Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 cung cấp tối đa 10 giờ nghe nhạc hoặc cuộc gọi liên tục và thời gian chờ 300 giờ, chỉ cần 2 giờ cho một lần sạc đầy. Nó phát sóng liên tục ngay cả trong khi sạc. Khả năng tương thích rộng: có thể được kết nối với bất kỳ bộ thu A / V nào và bất kỳ loa nào được cấp nguồn với giắc cắm 3,5mm hoặc cổng 2RCA tiêu chuẩn, tương thích lý tưởng cho Amply tại nhà, hệ thống âm thanh nổi và dàn âm thanh trên xe hơi, cũng phù hợp cho iPhone, iPad, iPod , Điện thoại thông minh	12 th	475,000
4	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.0 Music Receiver Ugreen 70601 (Hỗ trợ Mic dùng trên Ôtô)**	**Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth. Bluetooth Version: 5.0 . Đầu ra : Cổng 3.5mm .Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz . Power Output: 740mVrms. SNR: 94dB Khoảng cách hoạt động : 10m/ 32FT .THD+N: <0.05%.Đầu USB cấp nguồn. Đầu được bọc vỏ nhôm.** **Music Receiver Adapter Bluetooth 5.0 Ugreen 70601 được sản xuất để nhận tín hiệu bluetooth từ PC, iPhone, iPad, máy tính bảng hoặc máy nghe nhạc MP3 với âm thanh nổi tại nhà của bạn, loa hoặc hệ thống giải trí với cổng 3,5 mm thông qua kết nối Bluetooth 5.0 ở khoảng cách xa.** **Bluetooth 70601 sẽ biến chiếc loa, amply bình thường của bạn thành một thiết bị phát nhạc không dây với chất lượng âm thanh tuyệt hảo. Trải nghiệm công nghệ giải trí tiện lợi ở mọi nơi. Thiết bị tích hợp cổng kết nối Audio 3.5mm dùng cho loa điện tử, và các thiết bị**	12 th	245,000
5	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.3 cho Loa, Amply Ugreen 30445**	**Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth . Bluetooth Version: 5.3 Đầu ra : Cổng 3.5mm và cổng RCA . Tần số đáp ứng: 22HZ-5kHz Khoảng cách hoạt động : 10-15m . Cấp nguồn 5V UGREEN 30445 giúp nhận tín hiệu bluetooth từ PC, iPhone, iPad, máy tính bảng hoặc máy nghe nhạc MP3 với âm thanh nổi tại nhà của bạn, loa hoặc hệ thống giải trí với cổng 3,5 mm và cổng RCA (Bông sen) thông qua kết nối Bluetooth ở khoảng cách xa. Ugreen 30445 sẽ biến chiếc loa, amply bình thường của bạn thành một thiết bị phát nhạc không dây. Thiết bị tích hợp cổng kết nối RCA bông sen dùng cho Amply và cổng Audio 3.5mm dùng cho loa và các thiết bị phát nhạc khác.**	**12th**	289.000**
6	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.1 cho Loa, Amply Ugreen 40759 (Màu đen)**	**Bluetooth Version: 5.1 , Giao thức: AVRCP 1.6 và A2DP 1.3;Đầu ra : Cổng 3.5mm và cổng RCA L7R, Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz , Power Output: 20mW RL=16Ω, SNR> 90dB , Khoảng cách hoạt động : 10M (tối ưu), Hỗ trợ HiFi và Qualcomm® aptX, Micro USB cấp nguồn 5V, Kích thước: L66.6 x W66.6 x H24 (mm). Biến chiếc loa, amply bình thường của bạn thành một thiết bị phát nhạc không dây với chất lượng âm thanh tuyệt hảo. Trải nghiệm công nghệ giải trí tiện lợi ở mọi nơi. Thiết bị tích hợp cổng kết nối RCA bông sen dùng cho Amply và cổng Audio 3.5mm dùng cho loa điện tử và các thiết bị phát nhạc khác**	**12th**	488.000**
7	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.3 jack cắm Audio AUX 3.5mm - Ugreen 90748 (Kết nối cùng lúc 2 điện thoại)**	**Tính năng: Bluetooth Music Receiver 5.3 . Chuẩn kết nối: Audio AUX 3.5mm Bluetooth Protocol: AVRCP, A2DP, HFP, HSP . Dải tần số hoạt động: 2400MHz – 2483.5MHz Tần số đáp ứng: 20Hz – 20kHz . Output Voltage: >0.7Vrms Max. RF Out Power: 6dBm . SNR: ≥90dB . Codecs: SBC/AAC. Loại Pin: Lithium Polymer Dung lượng pin: 300mAh 3.7V (1.11Wh) . Điện áp sạc: 5V . Thời gian sạc đầy: khoảng 2H Thời gian hoạt động tối đa: 15 giờ (tùy theo điều kiện sử dụng) Khoảng cách kết nối tối đa : 15m (không vật cản)** **Bluetooth 5.3 được nâng cấp: BộThiết Bị Nhận Âm Thanh Bluetooth Ugreen 90748 sử dụng chip Bluetooth 5.3 mới nhất, đang cung cấp tốc độ truyền nhanh hơn, độ tin cậy cao hơn, ổn định hơn và tiêu thụ điện năng thấp hơn; nó cung cấp các cuộc gọi rõ ràng, độ ồn tĩnh siêu thấp và chất lượng âm thanh HD. Mang đến trải nghiệm âm thanh tốt và với mức tiêu thụ điện năng thấp hơn các phiên bản cũ. Cuộc gọi rảnh tay & Âm thanh rõ ràng: Bộ chuyển đổi âm thanh Bluetooth 5.3 Aux Ugreen 90745 hỗ trợ tốt trên ô tô giải quyết sự bất tiện khi thực hiện cuộc gọi và vấn đề âm thanh cuộc gọi không rõ ràng khi lái xe. Chỉ cần nhấn nút tròn lớn để thực hiện cuộc gọi và được trang bị micrô tích hợp, có thể giúp bạn nghe rõ giọng nói của người khác. Nó cung cấp cho bạn trải nghiệm gọi điện tốt nhất và cũng đảm bảo tính bảo mật của bạn. Sạc nhanh hơn & Tuổi thọ pin vượt trội: Bộ thu bluetooth trên ô tô có thời lượng pin 15 giờ bất kể bạn thực hiện cuộc gọi hay phát nhạc. Và chỉ mất 2 giờ để sạc đầy thiết bị bằng cáp sạc nhanh Type-C (đi kèm trong gói). Tiện lợi đa năng và dễ sử dụng: Bộ chuyển đổi Bluetooth 5.3 hỗ trợ cổng 3,5mm Ugreen 90748 có thể dễ dàng sử dụng với hệ thống âm thanh, loa, bộ khuếch đại và tai nghe trên ô tô và . Chỉ cần cắm đầu chuyển đổi vào cổng phụ 3.5mm là bạn có thể dễ dàng kết nối**	**12th**	liên hệ
8	**Thiết bị nhận Bluetooth 6.0 jack cắm Audio AUX 3.5mm - Ugreen 55546 BT509**	**Thiết Bị Nhận Bluetooth Âm Thanh Hi-Res Không Dây Cho Dàn Âm Thanh/Loa Có Dây Chuẩn Bluetooth: 6.0 Codec âm thanh: LDAC / SBC / AAC Cổng kết nối: AUX 3.5mm Tính năng: Nhận Bluetooth, hỗ trợ đàm thoại rảnh tay, khử ồn ENC Phạm vi hoạt động: lên đến 10m (không vật cản) Dung lượng pin: Sử dụng liên tục tối đa đến 15 giờ Thời gian sạc: khoảng 2 giờ . Trọng lượng: ~20g Ứng dụng thực tế Trên ô tô: Biến hệ thống âm thanh cũ thành dàn giải trí không dây, hỗ trợ gọi điện rảnh tay an toàn khi lái xe. Tại nhà: Kết nối dàn loa hoặc amply có dây với điện thoại để nghe nhạc chất lượng cao mà không cần dây nối rườm rà. Cho loa di động: Biến loa truyền thống thành loa Bluetooth cao cấp với âm thanh Hi-Res.**	12 th	liên hệ
9	**Bộ Phát Âm Thanh Bluetooth Optical Ugreen 50213 (Bảo hành 12 tháng giữ vỏ hộp + tem)**	**Tính năng: Kết nối phát Bluetooth 5.0 âm thanh cổng quang (optical) dùng cho Tivi, android box, đầu dvd… Input: Audio Quang (Optical Audio) Output: Bluetooth 5.0 – Kết nối được 2 thiết bị phát cùng lúc Dải tần số: 2.402GHz – 2.480GHz Giao thức Bluetooth: A2DP SNR: >90dB Khoảng cách kết nối: 10M Chất lượng HiFi, hỗ trợ Quacomm® aptx™ Nguồn cấp: Micro USB 5V Kích thước: L68xW13xH13 (mm); Cáp dài 50cm**	12 tháng (giữ vỏ hộp + tem)	649,000
10	**Bộ Phát Âm Thanh Bluetooth 5.0 qua Cổng 3.5mm Ugreen 40761 (Dùng Cho TIVI, PC, Laptop, Tivi Box…)**	**Tính năng: Kết nối phát Bluetooth âm thanh cổng 3.5mm dùng cho Tivi, android box, đầu dvd… Input: Audio 3.5mm . Output: Bluetooth 5.0 – Kết nối được 2 thiết bị phát cùng lúc Dải tần số: 2.402GHz – 2.480GHz . Giao thức Bluetooth: A2DP. SNR: >90dB. Khoảng cách kết nối: 10M Chất lượng HiFi, hỗ trợ Quacomm® aptx™ . Nguồn cấp: Micro USB 5V . Kích thước: L68xU13xH13 (mm); Cáp dài 50cm** **Thiết bị phát âm thanh Bluetooth 5.0 cao cấp Ugreen 40761 là phụ kiện chuyên dụng dùng để kết nối mọi nguồn phát âm thanh có cổng audio 3.5mm như Tivi, Laptop, PC, Đầu CD/DVD, Tivibox… với các thiết bị thu bluetooth như tai nghe, loa, amply … sử dụng chipset Qualcomm aptX và chuẩn Bluetooth 5.0 mang đến trải nghiệm âm thanh đạt chuẩn HiFi sống động. Bộ phát Bluetooth Ugreen 40761 có thiết kế nhỏ gọn với chuẩn kết nối Audio 3.5mm hỗ trợ âm thanh đạt chuẩn HiFi, Chipset Qualcomm aptX cho chất lượng âm thanh tuyệt vời. Điểm đặc biệt của thiết bị này là bạn hoàn toàn có thể kết nối cùng lúc 2 tai nghe hoặc loa, dễ dàng chia sẻ những giây phút thư giãn cùng với bạn bè và gia đình. Một số tình huống phổ biến mà các bạn có thể sử dụng bộ phát bluetooth âm thanh cao cấp này: Kết nối với TV, LCD, LED (hỗ trợ tất cả các loại TV, miễn là có cổng âm thanh 3.5mm), người dùng lúc đó sẽ thưởng thức âm thanh qua tai nghe bluetooth hoặc loa bluetooth. Điều đặc biệt nữa là khi nghe qua bộ phát bluetooth ugreen 40761 này, phần âm thanh vẫn phát ra loa TV bình thường, bạn có thể bật tắt phần âm thanh của loa TV mà không ảnh hưởng đến âm thanh ở tai nghe, loa bluetooth.**	12 th	655,000
11	**Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.1 Ugreen 60300**	**Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth . Bluetooth Version: 5.1. Đầu ra : Cổng 3.5mm . Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz . Power Output: 740mVrms. SNR: 94dB Khoảng cách hoạt động : 10m/ 32FT . THD+N: <0.05% . Đầu USB cấp nguồn.** **Bộ thu phát tín hiệu Bluetooth 5.1 Ugreen 60300 là phụ kiện lý tưởng để thêm khả năng thu phát không dây Bluetooth cho hệ thống âm thanh nổi của bạn, với chế độ truyền kép tích hợp công tắc giúp bạn có thể chuyển đổi giữa các tính năng thu và phát (Tranmitter/Receiver) một cách dễ dàng, hai tính năng này cho phép bạn có thể kết nối máy tính, đầu đĩa CD, Tivi, Android Box... với Loa hoặc tai nghe bluetooth của bạn hoặc ngược lại. Ugreen 60300 sử dụng công nghệ Bluetooth 5.1 tinh hợp chip AAC/ SBC giúp thiết bị truyền tải tín hiệu có độ trễ thấp ở cự ly xa lên đến 10m, mang đến trải nghiệm âm thanh không dây chất lượng hoàn hảo hơn. Bộ điều hợp âm thanh Bluetooth Ugreen 60300 sử dụng đầu USB A để cấp nguồn cho thiết bị Bluetooth. Thiết bị thu phát âm thanh Bluetooth Ugreen 60300 có khả năng tương thích rộng với cáp 3.5mm (male to male), cáp chuyển audio**	12 th	159.000**

12	**Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.0 - Đầu cắm 3.5mm - Ugreen 80893**	Đầu vào: 3.5MM Giao thức Bluetooth: A2DP / AVRCP / HFP Codec: Chế độ RX: SBC, AAC ； Chế độ TX: SBC Kết nối đa điểm: Kết nối hai điểm Miền tần số: 2.402GHz-2.480GHz Đáp ứng tần số: 20Hz-20kHz SNR (Tỷ lệ tín hiệu trên tiếng ồn): ＞ 90dB Phạm vi truyền: Lên đến tối đa 10m / 33ft THD (tổng méo hài): <0,1% Không thể sử dụng đồng thời bộ phát và bộ thu Dung lượng pin: 140mAh 3.7V (518mWh) Cổng USB-C để cấp nguồn (5V)	12 th	350,000
	Bộ phát Bluetooth 5.4 Ugreen 65706 (Kết nối cùng lúc 2 tai nghe)	Chuẩn Bluetooth 5.4 Chế độ hoạt động Phát Bluetooth (Transmitter) Kết nối hỗ trợ 2 tai nghe / AirPods cùng lúc Giao diện âm thanh 3.5mm AUX Thời gian hoạt động Tối đa 20 giờ Cổng sạc USB Type-C Tương thích AirPods 4 / Pro 2 / Max và tai nghe Bluetooth khác Phạm vi truyền Khoảng 10 mét Lưu ý - Bộ phát Bluetooth này không thể sử dụng với các nhạc cụ như đàn điện tử hoặc đàn phím. Các nhạc cụ này yêu cầu hệ thống không dây 2,4 GHz có độ trễ thấp để đảm bảo truyền âm thanh thời gian thực. Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng với các nguồn âm thanh tiêu chuẩn và không hỗ trợ máy trợ thính - Dù thiết bị ghi "phạm vi ~10 mét", thực tế khoảng cách có thể giảm nếu có chướng ngại vật như tường, vật kim loại, nhiều thiết bị khác phát sóng – nên đặt gần hơn sẽ tốt hơn - Khi sử dụng ở chế độ xem phim hoặc chơi game, nếu tai nghe/loa không hỗ trợ chuẩn âm thanh độ trễ thấp (ví dụ aptX LL) thì vẫn có khả	12 th	Liên hệ
13	**Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.3 UNITEK B1111A01**	**Kích thước: 30.0mm x 16.0mm x 7.0mm . Chip: AC6956C . Phiên bản Bluetooth: 5.3+BR+EDR+BLE Phạm vi truyền tín hiệu: Lên tới 10 mét (Khoảng cách truyền có thể thay đổi khi truyền qua tường, sàn hoặc trần nhà) Tuổi thọ pin: Lên đến tối đa 10 giờ. Chất liệu/Màu sắc: Vỏ nhựa ABS+PC/Đen Bộ chuyển đổi Bluetooth UNITEK có thể kết nối với hệ thống âm thanh xe hơi/âm thanh nổi tại nhà, loa và tai nghe có dây. Ở chế độ RX, các thiết bị có dây có thể phát nhạc trên điện thoại của bạn; Ở chế độ TX, thiết bị Bluetooth có thể nhận được âm thanh trên thiết bị có dây. Ghép nối thiết bị kép: Người dùng có thể ghép nối đồng thời Bộ thu phát Bluetooth 2 trong 1 của UNITEK với tối đa 2 thiết bị Bluetooth. Có thể ghép nối đồng thời với hai thiết bị, cho phép người dùng chia sẻ phim/âm nhạc yêu thích của mình với bạn bè một cách thoải mái. Hoạt động trong khi sạc: Khi pin được sạc đầy, bộ chuyển đổi Bluetooth có thể hoạt động tới tối đa 10 giờ. Ngay cả khi pin yếu, người dùng vẫn có thể sạc và sử dụng đồng thời Bộ phát và thu Bluetooth UNITEK**	12 th	339.000**
14	**Bộ Thu Phát Music Bluetooth 5.0 Ugreen 40762 (Có APTX)**	**Tính năng: Thu/Phát âm thanh Bluetooth Giao thức: AVRCP1.6 và A2DP13 Input: 3.5mm stereo audio Dung lượng pin: 3.7V/200mAh thời gian hoạt động tối đa 12h Băng tần: 2.402GHz - 2.480GHz RX input power: 22mW RL=16R Input electrical level: 1Vrms SNR: >90dB Khoảng cách kết nối: 10m HiFi Quality, Hỗ trợ Qualcomm aptX, aptX LL Kích thước: L54xW54xH13.2 (mm) Bộ thu phát tín hiệu Bluetooth 5.0 Ugreen 40762 là phụ kiện lý tưởng để thêm khả năng thu phát không dây Bluetooth cho hệ thống âm thanh nổi của bạn, với chế độ truyền kép tích hợp công tắc giúp bạn có thể chuyển đổi giữa các tính năng thu và phát (Tranmitter/Receiver) một cách dễ dàng, hai tính năng này cho phép bạn có thể kết nối máy tính, đầu đĩa CD, Tivi, Android Box... với Loa hoặc tai nghe bluetooth của bạn hoặc ngược lại. Ugreen 40762 sử dụng công nghệ Bluetooth 5.0 tính hợp chip Qualcomm aptX giúp thiết bị truyền tải tín hiệu có độ trễ thấp ở cự ly xa lên đến 10m, chất lượng âm thanh HiFI mang đến trải nghiệm âm thanh không dây chất lượng hoàn hảo hơn. Bộ điều hợp âm thanh Bluetooth Ugreen 40762 còn tích hợp pin sạc dung lượng 200mAh cho phép hoạt động liên tục lên đến 10h, hoặc bạn cũng có thể vừa sạc vừa chơi thông qua cổng sạc micro usb 5V.**	12 th	750,000
16	**Bộ Chuyển Đổi Âm Thanh Quang và Coaxial Sang RCA Ugreen 30523**	**Chuyển đổi Optical + Coaxial to AV, Đầu vào là tín hiệu Quang (Optical), Coaxial. Đầu ra là tín hiệu Audio R/L (dùng kết nối ra loa hoặc Amply), Cáp quang âm thanh kỹ thuật số sang RCA âm thanh tương tự, Tỷ lệ mẫu 32KHz ~ 192KHz, Hỗ trợ âm thanh stereo 24bit S / PDIF đầu vào, Truyền tải âm thanh ko có tạp âm . Plug and play, dễ sử dụng, Điện điện áp DC 5V/1A, Điện tiêu thụ 0.5W, Kích thước 51x41x26mm,Trọng lượng 78g**	**12th**	335,000
17	**Bộ Chuyển Đổi Âm Thanh Kỹ Thuật Số Sang Quang Học (Digital to Analog) VEGGIEG V-F101**	**Bộ Chuyển Đổi Âm Thanh Kỹ Thuật Số Sang Quang Học Tín hiệu đầu vào: Optical, Coaxial. Tín hiệu đầu ra: Jack 3.5mm (AUX). RCA (L/R). Nguồn cấp: 5V. Thiết kế nhỏ gọn: Dễ dàng lắp đặt và sử dụng. Vỏ kim loại chắc chắn Tương thích với nhiều thiết bị khác nhau như TV, máy chơi game, DVD Player,... Với Loa + Amply cổng hoa sen + 3.5mm**	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	244,000
18	**Đầu Chuyển soundcard USB 2.0 VEGGIEG V-K102**	**Đầu vào: USB2.0 đực Đầu ra: cổng tai nghe 3,5 mm + cổng mic 3,5mm Vỏ hợp kim nhôm**	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	125.000**
19	**Đầu Chuyển soundcard USB ORICO SC2-BK-BP**	**Giao diện đầu vào : USB2.0 Giao diện đầu ra : Giao diện micro, Giao diện tai nghe 4PIN, Giao diện tai nghe SNR>=80dB Dải tần số15Hz - 25KHz Chỉ báo tai nghe : Màu xanh Đèn báo micrô : Đèn đỏ khi im lặng Chức năng khác Công tắc im lặng, Điều chỉnh âm lượng Hỗ trợ : Windows/Mac OS/Linux**	**12th**	210,000
20	**Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30724**	**Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu âm thanh từ cổng USB ra audio 3.5mm (1 đầu mic 1 đầu stereo). Hỗ trợ 1 cổng Micro 3.5mm vào, giúp bạn dễ dàng nghe nhạc, chat voice (yahoo, skype, viber...) trên máy tính. Tín hiệu âm thanh trung thực, tăng cường Bass, âm thanh rõ ràng... Không cần driver**	**12th**	135.000**
21	**Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30143**	**Màu trắng, chiều dài cáp: 15cm , thiết bị biến cổng USB máy tính thành 1 cổng Audio đầu ra và 1 cổng Microphone đầu vào. Tự động nhận dạng trình điều khiển không cần cài đặt driver, công nghệ USB bus-powered, không cần thêm nguồn điện nào khác. Tương thích : Windows 98SE / ME / 2000 / XP / Server 2003 / Vista / 7 /8 / Linux / Mac OSX. Chất liệu : Chất liệu ABS Durable làm bộ chuyển đổi âm thanh USB nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ.**	**12th**	125.000**
24	**Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 30712 (Mic và Tai Nghe)**	**Chiều dài: 20CM,Cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe.Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Nhựa ABS, Kích thước: L39xW19xH11, Input: USB 2.0 Male, Output: 3.5mm 4-pin audio/mic jack**	**12th**	Liên hệ
25	**Đầu chuyển USB Soundcard to 1 jack 3.5mm (TRRS Mic & Loa) Ugreen 80864 Tương thích: macOS/ PS4 / PS5**	**Lưu ý: Không hoạt động với TV hoặc Ô tô Tính năng: USB Soundcard (chuyển cổng USB thành audio 3.5mm & mic) Đầu vào: USB 2.0 (tương thích ngược 3.0) Đầu ra: Audio 3.5 và TTRS Mic Tốc độ tối đa : 24-bit/96 kHz Max Đáp ứng tần số tối đa : 20 Hz – 20 kHz SNR: >95dB**	**12th**	208,000
26	**Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 10330 (Mic và Tai Nghe) Màu Đen**	**Chiều Dài : ~ 15-20 CM. Cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe.Màu sắc: Đen Ugreen 10330 giúp bạn dễ dàng thêm một cổng audio TRRS 3,5mm (chuẩn kết nối 3.5mm tích hợp cả mic và loa chỉ với 1 jack cắm 3.5mm), giúp bạn kết nối tai nghe của bạn với máy tính thông qua một cổng USB Ugreen 10330 thiết kế nhỏ gọn , vỏ bằng nhựa . Thiết bị cắm là phân mà không cần cài đặt driver. Tương thích rộng hoạt động với**	**12th**	Liên hệ

27	**Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 30757 (Mic và Tai Nghe) Dây dù, vỏ nhôm**	Tính năng: cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe. Màu sắc: Đen xám Độ phân giải âm thanh: 24Bit/96KHz . Chất liệu: vỏ hợp kim, dây dù Input: USB 2.0 Male. Output: 3.5mm 4-pin audio/mic jack Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm hỗ trợ Mic và Tai Nghe Ugreen 30757 là phụ kiện giúp kết nối tai nghe của bạn với máy tính thông qua cổng USB hỗ trợ cả nghe và nói, chức năng điều khiển nội tuyến và micrô cho phép bạn trò chuyện trong khi chơi. Bộ chuyển đổi USB Aux này cho phép bạn kết nối tai nghe, tai nghe, loa có giắc cắm 3,5 mm với PC qua cổng USB A. Âm thanh chất lượng cao 24Bit 96KHz: Tích hợp chip thông minh tiên tiến, card âm thanh USB hỗ trợ tai nghe chuẩn CTIA và OMIP. Bộ chuyển đổi USB sang AUX giúp dễ dàng xuất Âm thanh độ phân giải cao và giảm tiếng ồn lên đến 24-bit/96kHz (các loại khác là 16-bit/48kHz) để nâng cao chất lượng âm thanh gốc của thiết bị PC của bạn. Được chế tạo bền bỉ với vỏ hợp kim nhôm, cáp chuyển USB sang AUX Ugreen 30757 bền hơn và di động hơn các bộ điều hợp âm thanh USB bằng nhựa khác. Thiết kế bện nylon của Bộ chuyển đổi giắc cắm USB sang âm thanh đảm bảo truyền âm thanh ổn định. Hơn 10.000 thử nghiệm uốn cong chứng minh rằng bộ chuyển đổi tai nghe USB có thể tránh hư hỏng do bị rối và trầy xước. Khả năng tương thích rộng: USB Soundcard Ugreen 30757 này tương thích với Windows 11/10/98SE/ME/2000/XP/Server 2003/Vista/7/8, Linux//Raspberry Pi, MacBook Pro 2019, MacBook Air 2018, PS5/ PS4 , Google Chromebook, Windows Surface Pro 3. Plug and Play: Không cần trình điều khiển, chỉ cần cắm và chạy. Được cấp nguồn từ cổng USB, không cần nguồn điện bên ngoài cho	12th	208,000
28	**Đầu Chuyển soundcard USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic UGREEN 40964**	Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic, Màu sắc: Đen, Cổng đầu vào: USB 2.0 (tương thích USB 1.1 và 3.0), Đầu ra: 1 Cổng âm thanh 3.5mm, 1 cổng mic, 1 cổng 3.5 4 nấc (mic & headphone) , Công nghệ ÂM THANH VÒM tạo hiệu ứng âm thanh sống động, Plug And Play, Cắm là nhận không cần cài đặt trình điều khiển driver cần thiết, Hỗ trợ phím điều khiển nhanh.	12th	179.000**
29	**Cáp chuyển USB ra cổng tai nghe USB-C và 3.5mm Ugreen 80897**	Kết nối tai nghe cổng USB-C và Stereo 3.5mm qua cổng USB (không thể được sử dụng cùng một lúc), Không hoạt động với dòng PS3 và XBOX Input: USB A . Output: USB-C (tai nghe) và Audio 3.5mm Hỗ trợ cả Micro và Headphone trên cả 2 cổng Hỗ trợ điều khiển âm lượng, stop/play ngay trên tai nghe Hỗ trợ Plug And Play tương thích với HĐH Windows/macOS/Linux/IOS/Android SNR: >114dB (USB C); >100dBdB (3,5mm) Đầu ra âm thanh: 24 bit/96KHz Đầu vào micrô: 16bit/48KHz Lưu ý: Chỉ hỗ trợ xuất âm thanh ra 3.5mm hoặc USB-C, giắc cắm 3,5 mm và USB C không thể được sử dụng cùng một lúc Giao diện USB trên dòng PS3, XBOX không mang tín hiệu âm thanh nên bộ điều hợp âm thanh USB này không hoạt động với dòng PS3 và XBOX Về cổng USB C, nó không thể được sử dụng để sạc thiết bị của bạn. Cổng USB C được thiết kế để kết nối với tai nghe USB C. Card âm thanh ngoài 2 trong 1 USB-C và Stereo 3.5 Ugreen 80897 giúp chuyển đổi cổng USB trên máy tính, laptop.. của bạn thành cổng AUX và USB-C, giúp kết nối tai nghe trở nên khả dụng khi bạn có thể sử dụng tai nghe USB-C hoặc tai nghe 3.5 Giắc cắm 3,5 mm hỗ trợ tai nghe 3 cực & 4 cực (nghe và nói) và cổng USB-C hỗ trợ tai nghe kỹ thuật số & analog Loại C. Ngoài ra, bộ chuyển tai nghe USB này hỗ trợ micrô và chức năng điều khiển trên dây. Chip đặc biệt cho chất lượng âm thanh cao cấp: Ugreen 80897 tích hợp chip DAC (bộ chuyển đổi kỹ thuật số sang tương tự), bộ chuyển đổi tai nghe USB sang 3,5 mm và USB-C này cung cấp âm thanh tuyệt vời và tỷ lệ tín hiệu trên tạp âm tốt (cổng Loại C≥114dB, 3,5 mm port≥100dB), đảm bảo chất lượng âm thanh vượt trội, mang âm nhạc sống động đến tai bạn. Hỗ Trợ Micrô & Điều khiển trên dây: Bộ chuyển đổi tai nghe USB sang 3,5mm và USB-C tai nghe này đi kèm với cổng TRRS 3,5 mm và cổng USB-C female, cả hai đều hỗ trợ đồng thời âm thanh và micrô. Bộ chia mic tai nghe USB này cũng hỗ trợ điều khiển trên dây, cho phép bạn điều khiển âm lượng từ tai nghe	12th	285,000
30	**Cáp chuyển USB sang RCA hỗ trợ Mic + Headphone Ugreen 30521**	Chiều dài cáp: 1M, Đầu vào: Cổng USB 2.0, Đầu ra: Cổng Microphone và Loa 3.5mm, Cổng RCA (Jack hoa sen L/R) công xuất 30MW 92dB, Kích thước: L70xW55xH22 (mm), Màu sắc: Trắng, giúp bạn có thể chuyển đổi âm thanh từ cổng usb trên máy tính bàn, laptop... với thiết bị xuất âm thanh như amply, loa, tai nghe.. chất lượng âm thanh tuyệt vời hay như ở rạp hát.	12th	340,000
	SPEAKER - LOA (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Loa Genius USB SoundBar 100**	Loa Genius USB SoundBar 100: - Công suất: 6 W (3 W x2) - Cung cấp chất lượng âm thanh rõ ràng - Giao tiếp : 3.5 mm, USB - Chất liệu Silicone - Button (nút) Nút Volume up, nút Volume Down - Tần số đáp ứng 110 Hz – 20 kHz - Tương thích Windows® or mac®OS Computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players - Kích thước 320 x 65 x 70 mm (W x H x D)	12th	249,000
1	**Loa bluetooth không dây Yison Celebrat SP-8 (Màu Đen / Màu xanh lá)**	Loa không dây Yison Celebrat SP-8 : - Giao tiếp Bluetooth V5.0; Thẻ TF lên đến 32GB; Sạc Micro USB - Thời gian pin sử dụng 3 giờ - Màu sắc : Đen / Xanh lá - Công suất 3W - Dung lượng Pin 500mAh - Thời gian sạc 2 giờ - Tính năng chính Ghép nối không dây 2 loa - Kích thước 14 x 13.9 x 5.4cm (đóng gói)	12th	299,000
2	**Loa bluetooth không dây Yison Celebrat SP-19 (Black)**	Loa không dây Yison Celebrat SP-19 (Black) : - Giao tiếp Bluetooth V5.3; Thẻ TF lên đến 32GB; Sạc Type-C - Thời gian pin sử dụng Khoảng 6.5 giờ - Màu sắc : Đen - Công suất 5W - Dung lượng Pin 1200mAh - Thời gian sạc Khoảng 3.5 giờ - Tính năng chính Hifi Sound Quality; Call hands-free - Kích thước 14 x 14 x 6cm	12th	359,000
3	**Loa bluetooth không dây Yison Celebrat SP-7 (Màu Đen/ Xám)**	Loa không dây Yison Celebrat SP-7: - Bluetooth V5.0; Thẻ TF lên đến 32GB; AUX Play; USB Playback; Sạc Micro USB - Thời gian pin sử dụng 2 giờ - Màu sắc: Đen , xám - Công suất 5W - Dung lượng Pin 500mAh - Thời gian sạc 2-3 giờ - Tính năng chính Ghép nối không dây 2 loa; FM Mode - Kích thước 75.5 x 75.5 x 161.6mm	12th	369,000
4	**Loa bluetooth không dây Yison Celebrat Fly-3 (Màu Đen/ Đỏ /Trắng)**	Loa không dây Yison Celebrat Fly-3: - Bluetooth V5.0; Thẻ TF lên đến 32GB; Sạc Micro USB - Thời gian pin sử dụng 7-9 giờ (Âm lượng 70%) - Màu sắc : Đỏ , Đen , Trắng - Công suất: 5W - Dung lượng Pin: 1200mAh - Thời gian sạc 3-4 giờ - Tính năng chính Trợ lý giọng nói - Kích thước 10.8 x 10.7 x 10.2cm (đóng hộp)	12th	439,000
5	**Loa bluetooth không dây Yison Celebrat Celebrat SP-6 (Xanh bộ đội / Màu đen)**	Loa không dây Yison Celebrat SP-6 : - Giao tiếp Bluetooth V5.0; Thẻ TF lên đến 32GB; AUX Play; USB Playback; Sạc Micro USB - Thời gian pin sử dụng 2 giờ - Màu sắc : Xanh bộ đội , màu đen - Công suất : 5W*2 - Dung lượng Pin : 1200mAh - Thời gian sạc : 2-3 giờ - Tính năng chính Ghép nối không dây 2 loa; FM Mode - Kích thước 21.9 x 8.8 x 8.8cm	12th	559,000
6	**Loa tích hợp micro không dây Yison Celebrat SP-16**	Loa SP-16 sở hữu kích thước 207 x 78mm, trọng lượng chỉ khoảng 310g, dễ dàng cầm tay hoặc mang theo khi di chuyển. Tổng màu hồng ngọt ngào kết hợp với LED RGB đổi màu sinh động, tạo không khí sôi động cho mọi bữa tiệc. Điểm nổi bật nhất của SP-16 chính là khả năng thay đổi nhiều hiệu ứng giọng nói. Người dùng có thể biến hóa giọng ca theo phong cách hài hước, vui nhộn. Đồng thời, công nghệ giảm ồn và loại bỏ âm thanh gốc giúp trải nghiệm karaoke mượt mà, chân thực hơn. Dù nhỏ gọn, loa vẫn mang đến âm thanh cân bằng, trong trẻo với công suất 5W. Micro tích hợp có tần số đáp ứng từ 200Hz – 8kHz, giúp giọng hát vang to, rõ ràng, hạn chế rè hay méo tiếng. - Giao tiếp Bluetooth V5.3 ; AUX 3.5mm; Sạc Type-C - Thời gian pin sử dụng Khoảng 10 giờ - Công suất 5W - Dung lượng Pin 1200mAh - Thời gian sạc Khoảng 6 giờ - Micrô Tần số làm việc: 2.402GHz-2.480GHz ; Tần số đáp ứng: 200Hz-8kHz - Tính năng chính LED RGB; Nhiều chế độ thay đổi giọng nói - Kích thước 207mm x 78mm	12th	565,000

7	Bộ Loa kèm micro không dây Yison Celebrat SP-18	Loa Bluetooth Celebrat Kèm Micro Hát Karaoke SP-18 có kích thước nhỏ gọn nhưng âm lượng lớn với loa 78mm kết hợp với màng loa trầm cho âm thanh mạnh mẽ, sống động. Micro đi kèm có dung lượng pin riêng 500mAh, tiện lợi cho việc hát mọi lúc mọi nơi. - Chip Bluetooth JL6965 - Phiên bản Bluetooth V5.3 - Bộ loa 78mm + màng loa trầm - Trở kháng 32Ω±15% - Công suất tối đa 10W - Thời gian nghe nhạc 4h , Thời gian sạc 6h, Thời gian chờ 6h - Dung lượng pin micro 500mAh - Dung lượng pin 3600mAh	12th	659,000
8	Bộ Loa kèm micro không dây Yison Celebrat SP-17 (Beige)	Loa Bluetooth Celebrat Kèm Micro Hát Karaoke SP-17 (Beige) có kích thước nhỏ gọn nhưng âm lượng lớn với loa 78mm kết hợp với màng loa trầm cho âm thanh mạnh mẽ, sống động. - Giao tiếp Bluetooth V5.3; Thẻ TF lên đến 32GB; AUX Play; USB Playback; Sạc Type-C (Loa và micro) - Thời gian pin sử dụng Khoảng 4 giờ - Màu sắc Be - Công suất 10W - Dung lượng Pin Loa: 3600mAh; Micro 500mAh - Thời gian sạc Khoảng 6 giờ - Micrô Tần số làm việc: 2.402GHz-2.480GHz ; Tần số đáp ứng: 120Hz-20kHz - Tính năng chính LED RGB - Kích thước 145 x 117 x 170mm	12th	799,000
10	Loa SOUNDMAX A130	Volume control , Công suất RMS: 6W , 2 Màu : Đèn viền đỏ , Đèn viền xanh , Kết nối Jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	149,000
11	Loa SOUNDMAX A160	Volume control , Công suất RMS: 6W , Kết nối Jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	Liên hệ
12	Loa SOUNDMAX A140	Volume control , Công suất RMS: 10W - MÀU BẠC ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	LIÊN HỆ
13	Loa SOUNDMAX A150	Màu sắc Đen , Kết nối Jack 3.5mm , Nguồn 220V ~ 50Hz , Công suất 10W (RMS) , Kích thước : 90x122.5x202.5mm (WxDxH,mm) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	LIÊN HỆ
14	Loa SOUNDMAX AT-100 Bluetoth	Volume control , Công suất RMS: 3W , Tính năng : Báo thức, Bluetooth, thẻ nhớ TF, FM Radio Tần số đáp ứng : 90Hz - 20KHz Cổng kết nối : Sạc Type-C Bluetooth : Bluetooth 5.0 Other Supports : Đài FM, Đồng hồ báo thức Màu sắc : Đen , Kích thước : 140 x 66 x 41mm , Khối lượng : 250g ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	245,000
15	Loa SOUNDMAX A180 Bluetooth	Hệ thống loa 2.0 Kênh, Vỏ nhựa màu Đen, LED RGB , Cấu hình 2 loa , Chống nhiễm từ có , Tín hiệu ngõ vào Jack 3.5mm, Bluetooth 5.0 , Tương thích ngõ vào 2.1/5.1 2.0 , Điều chỉnh âm thanh Volume , Tổng công suất 10W (RMS) , Đáp ứng tần số 20Hz-20KHz , Tỷ số nén nhiễu S/N >70dB , Nguồn 220V ~ 50Hz , Chất liệu Nhựa Trọng lượng 1.2kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	liên hệ
16	Loa SOUNDMAX MB-1 (cam) / MB-2 (xanh dương) / MB-3 (Xanh lá) / MB-4 (xám) / MB-5 (Hồng) / MB-06 (đỏ)	Volume control , Công suất RMS: 3W (RMS) , Giao tiếp : Bluetooth, hỗ trợ thẻ nhớ TF 128GB , Tần số đáp ứng : 90Hz ~ 20KHz , Có chức năng trả lời điện thoại khi được kết nối Bluetooth với điện thoại, hỗ trợ kết nối True Wireless , Chất liệu : Nhựa ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	270,000
17	Loa Bluetooth SOUNDMAX SB-201	Loa Bluetoth 5.0 - Volume control , Tổng Công suất ngõ ra: 12W (RMS) , Loa toàn dải: 2"-4Ω-6W x 2 , Tần số đáp ứng: 50Hz -20KHz , Tỷ số S/N: >70 dB , Ngõ vào tín hiệu: 3.5mm jack , Hỗ trợ: Bluetooth V5.0, AUX Điều chỉnh âm lượng: chính , Nguồn: USB: 5V DC , Chất liệu: Nhựa , màu sắc : Trắng , Xám đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	349,000
18	Loa bluetooth SOUNDMAX SB-203F	Loa không dây bluetooth SoundMax SB-203F có thiết kế hiện đại và tính năng nổi bật, chiếc loa này không chỉ mang đến âm thanh rõ ràng, sống động mà còn tạo điểm nhấn cho không gian sử dụng của bạn. - Tính năng : Hiệu ứng đèn LED RGB - Tần số đáp ứng : 90Hz - 20KHz - Công suất :10W - Cổng kết nối : AUX, USB (Sạc), thẻ nhớ TF - Kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ thống loa : 2.0	12th	449,000
19	Loa SOUNDMAX SB-204	Volume control , Công suất RMS: 2 x 6W , Loa Soundbar toàn dải. Tín hiệu ngõ vào 3.5mm , Hỗ trợ chơi nhạc qua thẻ nhớ TF, USB, AUX, Bluetooth 5.0. Kích thước nhỏ gọn, phù hợp để mang đi hay di chuyển khi cần thiết. ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	Liên hệ
20	Loa SOUNDMAX di động SB-208 xách tay nhỏ gọn	SoundMax SB-208 - Loa bluetooth di động, hỗ trợ chơi nhạc qua USB, AUX - Tổng Công Suất 30W (RMS) - Loa toàn dải: 3.5"-4Ω-15W x 2 - Tần số đáp ứng 80Hz - 16KHz - Tỷ số S/N >83dB - Hỗ trợ USB, Bluetooth, AUX, TWS Connect, Gọi thoại rảnh tay - Thời gian sử dụng > 5 giờ - Ngõ vào tín hiệu jack 3.5mm stereo - Điều chỉnh âm lượng Có - Nguồn sạc DC 5V (Type C) - Kích thước (WxDxH,mm) 360 x 135 x 184 - Dung lượng pin 3.7V 6000mAh - Trọng lượng 2.5 kg	12th	799,000
21	Loa Bluetooth SOUNDMAX A600	Loa Bluetoth 2.1 , 1 Subowoofer - 2 Treble , Tổng Công suất loa : 16W (RMS) , Đáp ứng tần số: 20Hz - 20KHz . Tín hiệu ngõ vào: AUX. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth. - Điều chỉnh âm thanh: Volume, Bass,Treble . Nguồn: DC 5V . Chất liệu: Nhựa . Trọng lượng: 1.3kg . Màu loa: Màu Đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	359,000
22	Loa Bluetooth SOUNDMAX A700	Loa Bluetoth 2.1 , 1 Subowoofer - 2 Treble , Công suất : 16W RMS . Công kết nối : Bluetooth 4.1 , Hệ thống loa : 2.1 kênh , Other Supports : Hệ thống 1 loa siêu trầm, 2 loa vệ tinh âm thanh nổi , Màu sắc : Màu Đen , Kích thước : Loa siêu trầm: 180 x 157 x 132 mm; Kích thước Loa vệ tinh: 80 x 80 x 115 mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.3kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	475,000
23	Loa Bluetooth SOUNDMAX A828/2.1	Loa Bluetoth 2.1 , 1 Subowoofer - 2 Treble , Giao tiếp : Jack RCA, Bluetooth 5.0 . Button (nút) : Nút volume, Bass,Treble, chuyển bài, tạm dừng,chuyển đổi chế độ phát . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Other Supports : Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer); Tổng công suất :20W (RMS) . Tương thích : Tương thích ngõ vào: 2.1 , Chất liệu : Gỗ , Kích thước : 138 x 252 x 200 mm(loa siêu trầm); 90 x 90 x 130 mm(loa vệ tinh) , Khối lượng : 2kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	720,000
24	Loa Bluetooth SOUNDMAX KID	Loa di động hỗ trợ Bluetooth dành cho trẻ em , USB, Karaoke, AUX in, AUX out, đèn LED RGB. Tặng kèm 2 micro có dây hỗ trợ 12 hiệu ứng âm thanh và chức năng chuyển đổi 5 giọng nói khác nhau . Gồm 2 Màu : hồng , xanh dương Tổng Công Suất 20W (RMS) . Thời gian sạc 3 giờ , Thời gian sử dụng 4 giờ , Ngõ vào tín hiệu jack 3.5mm stereo, micro ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	680,000
25	Loa Bluetooth SOUNDMAX R200	Loa Bluetoth Bluetooth 5.0, thẻ nhớ TF 128GB, AUX , Tổng công suất : 5W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz ~ 20KHz , Tỷ số nhiễu : >60dB , Nguồn : Built-in battery 3.7V/800mAh Li-ion , Cấu hình : 1 loa , Chống nhiễm từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Có , Other Supports : Chống nước chuẩn IPX7, hỗ trợ kết nối True Wireless ,Chất liệu : Nhựa , Khối lượng : 250g ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	319,000

26	Loa Bluetooth SOUNDMAX R300	Loa Bluetoth Bluetooth 5.0, thẻ nhớ TF 128GB, AUX , Tổng công suất : 5W (RMS) , Volume control . Chống nước chuẩn IPX7, hỗ trợ kết nối True Wireless ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	359.000**
27	Loa Bluetooth SOUNDMAX R800	Loa Bluetoth 5.0, AUX . Tổng công suất : 31W (RMS); Chuẩn chống nước IP 67; Pin: 7.4V 2200mAh , Volume control . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Microphone : Đa hướng , Button (nút) : Nguồn/ Âm lượng, chuyển bài, phím đa chức năng , Tương thích : PC, laptop, điện thoại , Chất liệu : Nhựa , Kích thước : 84.5 x 84.5 x 210mm , Khối lượng : 1kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	979,000
28	Loa Bluetooth SOUNDMAX AC-2	Loa BLUETOOTH 4.2, AUX - Công suất RMS : 10W , Loa di động kiêm sạc không dây - có khe cắm thẻ nhớ TF card và USB - Có chức năng trả lời điện thoại khi được kết nối Bluetooth với điện thoại, để sạc không dây cho điện thoại. Pin Samsung 4400 mAh , Kích thước : 165 x 98 x 80 (mm) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	590.000**
29	Loa SOUNDMAX A827 Bluetooth	Công suất RMS : 20W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble - Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0;Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal Nguồn : 220V - 50Hz . Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) . Chống nhiễm từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass,Treble,chuyển bài, tạm dừng và chuyển đổi chế độ phát . Chức năng Karaoke : Không , Chất liệu : Gỗ . Kích thước : Loa siêu trầm (WxDxH,mm): 138 x 252 x 200 mm; Loa vệ tinh (WxDxH,mm): 90 x 90 x 130 mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	720,000
30	Loa Bluetooth SOUNDMAX A926	Loa BLUETOOTH - Giao tiếp : Jack RCA, Hỗ trợ USB/SD Card, Bluetooth, Push Terminal - Tổng công suất : 32W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz, Tỷ số nhiễu : >75dB - Nguồn : 220V - 50Hz - Hệ thống loa : 2.1 kênh , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) - Chống nhiễm từ : Có - Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass, Treble - Chất liệu : Gỗ - Kích thước : Loa siêu trầm: 150 x 273 x 250mm (WxDxH); Loa vệ tinh: 93 x 85 x 150mm (WxDxH). Khối lượng: 4kg	12th	1,050,000
31	Loa Bluetooth SOUNDMAX A927	Loa BLUETOOTH - Công suất RMS : 32W Bass – Treble , 1 Subowoofer- 2 Treble- có khe cắm thẻ nhớ SD card và USB , Push Terminal , Jack RCA , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Loa siêu trầm: 150 x 273 x 250mm (WxDxH); Loa vệ tinh: 93 x 85 x 150mm (WxDxH) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	1,050,000
32	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-4000	Công suất RMS : 60W (RMS) , Tần số đáp ứng : Loa siêu trầm 30Hz-200Hz , Nguồn vào : 220V -50Hz Cổng kết nối : Ngõ vào: Jack RCA; Ngõ ra: Push Terminal Hệ thống loa : 4.1 (4 loa vệ tinh(2 loa trước, 2 loa sau),1 loa siêu trầm (Subwoofer), Chất liệu : Gỗ Màu sắc : Đen , Kích thước : Loa siêu trầm: 265 x 295 x 170mm; Loa vệ tinh: 106 x 92 x 171mm (Trước), 96 x 97 x 96 (Sau) , Khối lượng : 6kg - Hỗ trợ kết nối nhiều loại thiết bị như Laptop, PC ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	1,195,000
33	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2126	Công suất RMS : 54W (RMS) Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble , Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical , Chất liệu : Gỗ ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1.470.000**
34	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2130	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Chống nhiễm từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass,Treble , Chức năng Karaoke : Có , Chất liệu : Gỗ . Tương thích : PC, laptop, điện thoại , Kích thước : Loa siêu trầm: 170 x 325 x 310 mm; Loa vệ tinh: 105 x 115 x 183 mm , Khối lượng : 5.7kg Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical, Karaoke; Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	1,720,000
35	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2128	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Chống nhiễm từ : có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass,Treble . Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical. Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal. Tương thích ngõ vào 2.1/5.1: 2.1 , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Nguồn : 220V - 50Hz Kích thước : Kích thước Loa siêu trầm: (WxDxH): 170 x 325 x 310 mm. Kích thước Loa vệ tinh:(WxDxH): 105 x 115 x 183 mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,740,000
36	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2140	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen; Cấu hình 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz - Hỗ trợ chức năng karaoke Giao tiếp : 2 Jack RCA, 2 jack 6mm. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical , Button (nút) : Volume, Bass,Treble; Prev, Next, Pause/Play, Input . ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	1,850,000
37	Loa Bluetooth SOUNDMAX AL-11	Loa BLUETOOTH - Công suất RMS : 5W , Pin: Samsung Samsung 3.7V/2600 mAh , Nguồn : DC 5V , Thời gian sạc : 3 giờ , Khối lượng : 0.9 kg AL-11 là dòng loa di động xách tay phong cách, thời trang và dáng vẻ thanh lịch, bass mạnh mẽ, rõ ràng và âm thanh đầy đủ. Bạn có thể sử dụng cho nghe nhạc, trang trí phòng ngủ, phòng khách. Vỏ ngoài được thiết kế với vỏ nhựa. Loa Soundmax AL-11 hỗ trợ kết nối Bluetooth và AUX. Ngoài ra, sản phẩm còn hỗ trợ kết nối 2 bộ loa với nhau tạo thành âm thanh stereo sống động bằng công nghệ True Wireless (TWS). ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,160,000
38	Loa Bluetooth SOUNDMAX AL-22	Loa BLUETOOTH - Công suất RMS : 20W , Pin: Samsung 7.4V/2600 mAh , Nguồn : DC 5V . Thời gian sạc : 3 giờ , Khối lượng : 2.1 kg . AL-22 là dòng loa di động xách tay phong cách, thời trang và dáng vẻ thanh lịch, bass mạnh mẽ, rõ ràng và âm thanh đầy đủ. Bạn có thể sử dụng cho nghe nhạc, trang trí phòng ngủ, phòng khách. Vỏ ngoài được thiết kế với vỏ nhựa. Loa Soundmax AL-22 hỗ trợ kết nối Bluetooth và AUX. Ngoài ra, sản phẩm còn hỗ trợ kết nối 2 bộ loa với nhau tạo thành âm thanh stereo sống động bằng công nghệ True Wireless (TWS). ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1.389.000**
39	Loa SOUNDMAX SB-212	Loa Bluetooth Speaker 2.1 , Tổng công suất: 60W (RMS) . Tín hiệu ngõ vào: Jack 3.5mm, Hỗ trợ USB 3.0 dung lượng 128GB/SD Card, Bluetooth, Optical, Coaxial . Nguồn: 220V - 50Hz , Chất liệu: Gỗ . Người dùng có thể kết nối với TV, DVD, PC, Laptop, Smartphone,...bằng kết nối bluetooth, ngõ quang Optical, Coaxial, ngõ 3.5mm, hỗ trợ USB/ Micro SD , Hỗ trợ định dạng nhạc .mp3, .wav, .wma, .flac ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	1,470,000**
40	Loa Bluetooth SOUNDMAX B70	Loa BLUETOOTH - Tổng công suất : 100W(RMS), Hệ thống loa 5.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình 5 loa vệ tinh (2 loa trước, 2 loa sau, 1 loa trung tâm) , 1 loa siêu trầm , Chống nhiễm từ có , Tín hiệu ngõ vào 2.1, 5.1, Optical, Coaxial, USB 3.0 lên đến 32GB, SD, Bluetooth , Tín hiệu ngõ ra Push Terminal , Tương thích ngõ vào 2.1/5.1 2.1/5.1 Tự động giả lập 2.1 sang 5.1 , Điều chỉnh âm thanh Volume, Bass, F.Vol, C.Vol, S.Vol , Chức năng Karaoke , Đài FM Sử dụng cho máy vi tính, Smartphone có, Sử dụng cho đầu DVD,VCD,CD có , Đèn hiển thị mức công suất có , Màu loa Đen , Chân đế cho Loa Surround , Điều khiển từ xa có ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	3,250,000
41	Loa Bluetooth Soundmax AK-800 (Karaoke)	Giao tiếp : 2 jack RCA3.5mm stereo jack, 2 jack cắm micro 6mm , Tổng công suất : 100W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Nguồn : 220V AC - 50Hz , Other Supports : USB/SD Card 16GB, Karaoke, Bluetooth Kích thước : (WxDxH) 205 x 253 x 500mm Loa Soundmax AK-800 có thể đáp ứng được tần số xuống đến 20Hz, đây là một con số ấn tượng. Điều này cho thấy loa vi tính Soundmax AK800 có thể mang đến âm bass đầy mạnh mẽ, trung thực. Âm thanh từ những pha hành động trong phim sẽ được thể hiện đầy sống động.Loa vi tính Soundmax AK800 cho chất lượng âm thanh cực tốt, đáp ứng được dải tần số rộng, thể hiện được các cung bậc âm thanh rõ ràng, trung thực. Loa Soundmax AK-800 sử dụng hệ thống loa 2.0, cho âm thanh trực tiếp đều 2 bên tai, giúp bạn thưởng thức âm nhạc hay xem phim trọn vẹn. Loa vi tính Soundmax AK800 có tổng công suất lớn lên đến 100 W thể hiện âm thanh đầy mạnh mẽ, hỗ trợ kết nối Bluetooth chắc chắn sẽ làm bạn hài lòng.	12th	2,750,000
42	Loa không dây Bluetooth Soundmax M-3 (dùng trợ giảng xách tay nhỏ gọn kèm 1 mic)	Loa blutooth Di Động Soundmax M-3 dùng trợ giảng xách tay nhỏ gọn kèm 1 mic : - Tổng Công Suất 18W (RMS) - Loa toàn dải: 2.5"-4Ω-9W x 2 - Tần số đáp ứng 80Hz - 16KHz - Tỷ số S/N >80dB -Hỗ trợ phát nhạc qua bluetooth, USB, Karaoke , trợ giảng di động - Thời gian sử dụng > 3 giờ - Thời lượng chơi nhạc lên đến hơn 3 giờ liên tục (tùy theo âm lượng) - Điều chỉnh âm lượng Có - Nguồn sạc DC 5V (Type C) - Kích thước (WxDxH,mm) 305 x 99 x 129 - Dung lượng pin 3.7V 3600mAh - Trọng lượng 1.3 kg	12th	799,000

43	Loa Di Động Soundmax M66 (Karaoke)	Loa Karaoke Di Động Soundmax M66 : - Tính năng : 2 Micro không dây có thể chuyển đổi tần số - Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz - Công suất : 100W (RMS) / 400W (PMPO) - Cổng kết nối : AUX, USB/TF, Optical, HDMI ARC, ngõ vào Guitar - Bluetooth : Bluetooth 5.0 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 460 x 320 x 240mm - Khối lượng : 11kg	12th	3,980,000
45	Loa Kéo SOUNDMAX M33 (Karaoke)	Loa kéo SoundMax M-33 là một chiếc loa kéo di động mạnh mẽ và đa năng, mang đến trải nghiệm âm nhạc chất lượng cao ở mọi nơi. Với nhiều tính năng ấn tượng, SoundMax M-33 không chỉ làm hài lòng người nghe mà còn là lựa chọn lý tưởng cho những buổi tiệc, sự kiện ngoại ô hay các buổi biểu diễn nhỏ - Tổng Công Suất 100W (RMS) - Loa được trang bị remote điều khiển tiện dụng - Hỗ trợ USB/TF card, Karaoke, Bluetooth, AUX, True Wireless Stereo (TWS) - Sử dụng bình ắc quy 12V/7A, SoundMax M-33 mang lại thời gian sử dụng lên đến hơn 6 giờ, tùy thuộc vào mức độ âm lượng sử dụng - Hệ thống đèn LED RGB tích hợp vào loa - 2 ngõ vào micro 6mm để sử dụng thêm micro có dây hoặc không dây có đầu thu + 1ngõ vào dành riêng cho Guitar - Kích thước (WxDxH,mm) 368 x 370 x 680mm , Trọng lượng 14.5 kg	12th	3,490,000
46	Loa Kéo SOUNDMAX M7	Loa Di Động SoundMax M7 - Thỏi bùng cảm xúc và không gian âm nhạc , SoundMax M-7 là mẫu loa có thiết kế mạnh mẽ một chiếc vali kéo lớn : - Loa kết nối BLUETOOTH VERSION 4.0 - Tổng Công Suất 120W (RMS) , Loa toàn dải: 15"4Ω x 1 + 3.8"4Ω x 2 - Tần số đáp ứng 50Hz - 20KHz , Tỷ số S/N >60dB - Hỗ trợ USB/TF card 16GB, Karaoke, Bluetooth. - Dung lượng pin 7000mAh Lithium - Thời gian sạc 12 giờ , Thời gian sử dụng >3,5 giờ - Ngõ vào tín hiệu : jack 3.5mm stereo, jack micro 6mm - Điều chỉnh âm lượng Chính, bổng, độ vang, micro - Nguồn sạc DC 15,5V 1500ma , ,Nguồn 220V AC - 50Hz - Kích thước (WxDxH,mm) 520x350x770mm , Trọng lượng 20 kg	12th	5,180,000
47	Loa MICROLAB B51 (2.0)	Công suất RMS : 4W - Tần số đáp ứng : 80 Hz - 18kHz , Cổng kết nối : Jack 3.5mm (input) / USB (power) , Hệ thống loa : 2.0 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 215(L) X 85(W) X 38(H) mm , Khối lượng : 0.33kg	12th	Liên hệ
48	Loa MICROLAB B26 (2.0)	Công suất RMS : 6W - Giao tiếp : jack 3.5mm , Hệ thống loa : 2.0 Volume control -Loa Microlab B26 được trang bị kết nối USB và jack cắm 3.5mm hiện đại. Đem đến khả năng tương thích cùng với đa dạng các thiết bị ngoại vi khác như PC, laptop, điện thoại di động	12th	Liên hệ
49	Loa MICROLAB B27 (2.0)	Công suất RMS : 10W - Kết nối : Jack 3.5mm , Hệ thống loa : 2.0 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 160mm x 115mm x 185mm (LxWxH) , Khối lượng : 1kg	12th	Liên hệ
50	Loa MICROLAB G100BT (2.1) Bluetooth	Công suất RMS : 11W - Hệ thống loa : 2.1 , Bluetooth : 5.0 , Kết nối :Jack 3.5mm , Màu sắc : Đen Loa được trang bị Bluetooth phiên bản 5.0, cho phép kết nối nhanh chóng và ổn định với các thiết bị hỗ trợ Bluetooth khác như điện thoại, máy tính bảng, hoặc máy tính. Ngoài ra Loa Microlab G100BT có thể kết nối thông qua jack 3.5mm, giúp bạn dễ dàng kết nối với nhiều thiết bị khác nhau	12th	Liên hệ
51	Loa MICROLAB U210 (Bluetooth - SD Card)	MICROLAB U210 / 2.1 - Công suất : 10 W , Hệ thống loa : 2.1 , Màu: Đen , Bluetooth 5.0 , hỗ trợ : thẻ SD Card, FM, USB - Loa Microlab U210 hỗ trợ kết nối không dây Bluetooth 5.0 và tích hợp jack cắm 3.5mm. Nhờ đó, người dùng chỉ cần cắm vào mà không cần băn khoăn về việc chọn dây cáp tín hiệu từ nguồn phát đến loa. - Loa Microlab U210 còn hỗ trợ chơi nhạc trực tiếp từ thẻ nhớ SD hay USB có dung lượng tối đa lên đến 128GB.	12th	Liên hệ
52	Loa MICROLAB MS210 (Bluetooth - MicroSD Card)	MICROLAB MS210 / 2.0 có Công suất : 10 W - Màu: Đen bạc - Kết nối : Bluetooth 5.0 - Loa Microlab MS210 hỗ trợ kết nối Bluetooth 5.0, có thể bắt tín hiệu trong phạm vi tối đa lên đến 10 m - Hỗ trợ : thẻ nhớ Micro - SD , hỗ trợ nghe radio FM FM, USB - Pin : 1200 mAh	12th	410,000
53	Loa MICROLAB MS212 Bluetooth	Công suất RMS : 10W - Kết nối : Bluetooth 5.0, Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ SD Card, FM , USB , Màu sắc: Đen và Xanh	12th	395,000
54	Loa MICROLAB M108 (2.1)	Công suất : 11W (Loa siêu trầm 6W, loa vệ tinh 2.5W * 2) - Cổng kết nối: Jack 3.5 mm; Nguồn : AC220V - 50Hz 100 mA - Bluetooth : Không có - Hệ thống loa : bao gồm 1 loa siêu trầm (Subwoofer) và 2 loa vệ tinh - Other Supports : Có thể nghe được nhiều thể loại nhạc khác nhau, chuyên dùng cho Mp3/Mp4 và PC/Notebook.	12th	575,000
55	Loa MICROLAB M-108BT (Bluetooth)	Kết nối : Bluetooth, USB, 3.5 mm - Công suất : 11W - Bluetooth : 4.0 - Hệ thống loa : 2.1 , có Remote - Màu sắc : Đen - Kích thước : 270mm x 237mm x 285mm	12th	Liên hệ
56	Loa MICROLAB M200BT(2.1)	Công suất RMS : 40W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble - Kết nối : 3.5 mm, RCA, Bluetooth 4.2 , Tần số phản hồi : 30Hz - 20kHz	12th	1,350,000
57	Loa MICROLAB M300BT (2.1) Bluetooth	Công suất RMS : 38W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble - Loa có khe cắm thẻ nhớ, USB & FM, Buetooth 4.0	12th	1,399,000
58	Loa MICROLAB M200 (2.1)	Công suất RMS : 40W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble	12th	Liên hệ
59	Loa MICROLAB X-3 (2.1)	Loa Microlab X-3 2.1 hỗ trợ kết nối đơn giản qua cổng jack 3.5mm, tương thích với nhiều thiết bị nghe nhạc, máy tính, điện thoại,... - Công suất : 98W - Hệ thống loa : 2.1	12th	2,570,000
60	Loa Bluetooth 2.0 MICROLAB B-77BT	Loa Bluetooth 2.0 - Công suất 64 W RMS - Màu: Gỗ - Tích hợp công nghệ Bluetooth 4.1	12th	2,070,000
61	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-365 2 micro (Màu đỏ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình lục giác - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,570,000
62	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-365 2 micro (Màu Nâu da bò)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình lục giác - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,570,000

63	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-368 2 micro (Màu Nâu da bò)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 48.5 x 27.5 x 28cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,770,000
64	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-368 2 micro (Màu Xanh Ngọc)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 48.5 x 27.5 x 28cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,770,000
65	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-373 Pro 2 micro (Xanh Rêu)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình ống - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 54.5 x 27 x 24.7cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Pin lithium: 11.1V-7.2AH - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	4,899,000
66	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-373 Pro 2 micro (Cam)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình ống - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 54.5 x 27 x 24.7cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Pin lithium: 11.1V-7.2AH - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	4,899,000
67	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-379 Pro 2 micro (Xanh mạ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 2 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 650W - Bass: 2 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 16.5kg - Kích thước : 57.5 x 27.5x 30.5cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Arc, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,900,000
68	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-379 Pro 2 micro (Vàng nhũ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 2 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 650W - Bass: 2 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 16.5kg - Kích thước : 57.5 x 27.5x 30.5cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Arc, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,900,000
69	Loa LOGITECH Z313	Hệ thống loa 2.1 này đem lại âm thanh cân bằng và âm trầm tăng cường từ một loa siêu trầm nhỏ gọn. Kết nối mọi thiết bị thông qua ngõ vào 0,14 in (3,5 mm) và dễ dàng tiếp cận nguồn cũng như âm lượng bằng bộ điều khiển có dây. - Kết nối : Giắc đầu vào 3,5 mm: 1/ Giắc cắm tai nghe: 1/ Nút điều khiển: Các nút điều khiển công suất và âm thanh trên bộ điều khiển có dây - Công suất : Tổng Watt (RMS): 25 W/ Loa siêu trầm: 15 W/ Các loa vệ tinh: 2 x 5 W	12th	985,000
70	Loa LOGITECH Z407 (Blue tooth)	Công suất RMS : Tổng watt (RMS): 40W -Loa siêu trầm: 20W , Các loa vệ tinh: 2 x 10W - Giắc đầu vào 3,5 mm: 1 , Đầu vào Micro-USB: 1, Bluetooth: 5.0 - Bạn có các lựa chọn. Kết nối tới 3 thiết bị qua Bluetooth, micro USB và giắc đầu vào 3,5 mm - và chuyển đổi giữa chúng. - Phạm vi không dây 20 m . Nút xoay điều khiển không dây và loa vị trí kép cho phép bạn điều chỉnh âm thanh và	12th	1.885.000**
71	Loa LOGITECH Z625	Tính năng : Kết nối lên đến 3 thiết bị cùng thời điểm - Công suất : Tổng watt (cực đại): 400W; Tổng watt (RMS): 200W - Cổng kết nối : Đầu vào cáp quang: 1; Giắc đầu vào 3,5 mm: 2 (lên tới 1080p); Đầu vào RCA: 1; Giắc cắm tai nghe: 1 - Hệ thống loa : 2.1 - Tương thích : Ti vi, Máy tính, Điện thoại thông minh, Máy tính bảng, Trình phát nhạc, Đầu phát DVD, Máy nghe nhạc Blu-ray, PlayStation, Xbox, Wii - Màu sắc : Đen - Kích thước : Loa siêu trầm (Cao: 303mm, Rộng: 282mm; Dày: 264mm); Loa vệ tinh trái (Cao: 195mm, Rộng: 116mm; Dày: 124mm); Loa vệ tinh phải (Cao: 195mm, Rộng: 116mm, Dày: 135mm)	12th	3,380,000
72	Loa Logitech G560 2.1 RGB (980-001304)	Logitech G560 2.1 RGB (980-001304) không chỉ là một bộ loa gaming mạnh mẽ mà còn mang đến hiệu ứng ánh sáng RGB đồng bộ với nội dung hiển thị trên màn hình. Công nghệ LIGHTSYNC RGB giúp tạo ra không gian chơi game sống động, tăng cường trải nghiệm giải trí và đem đến sự đắm chìm tuyệt đối. - Tính năng : LIGHTSYNC RGB tạo ra không gian chơi game sống động - Tần số đáp ứng : 40Hz – 18 KHz - Công suất : 240W (cực đại) mang lại âm thanh mạnh mẽ, sắc nét - Cổng kết nối : USB-A Đảm bảo kết nối ổn định với PC, laptop, Jack 3.5mm: Tương thích với nhiều thiết bị âm thanh truyền thống. - Bluetooth 4.1: Kết nối không dây nhanh chóng với điện thoại, máy tính bảng, giúp bạn linh hoạt hơn trong quá trình sử dụng - Hệ thống loa : 2.1 Màu sắc : Đen	12th	3,879,000
73	Loa LOGITECH Z906	Tổng công suất : Tổng watt (RMS): 500 WLoa siêu trầm: 165 WCác loa vệ tinh: 4 x 67 W, có thể gắn lên tườngLoa kênh trung tâm: 1 x 67 W, có thể gắn lên tường - Kết nối : Giắc đầu vào quang học kỹ thuật số: 2Giắc đầu vào đồng trục kỹ thuật số (Digital coaxial input): 1Giắc đầu vào trực tiếp 6 kênh: 1Giắc đầu vào 3,5 mm: 1Giắc đầu vào RCA: 1 - Được thiết kế để mang lại trải nghiệm âm thanh vòm hòa nhập nhất ngay sau khi đập hộp. Hệ thống loa 5.1 này được điều chỉnh theo tiêu chuẩn cao nhất để đạt được Chứng nhận THX cũng như được thiết kế để giải mã các bản nhạc Kỹ thuật số Dolby và bản nhạc được mã hóa DTS mang lại cho bạn trải nghiệm âm thanh cao cấp. Công suất tối đa 1000 Watt/công suất RMS 500 Watt mang lại âm thanh phong phú và âm trầm vang rền. Thưởng thức trải nghiệm âm thanh mang lại từng chi tiết từ tiếng ồn ào của đám đông cho tới tiếng bước chân ngay sau bạn. Âm thanh bạn có thể thực sự nghe thấy và cảm nhận. - Hỗ trợ đa đầu vào đồng thời. Kết nối lên tới sáu thiết bị tương thích qua giắc đầu vào 3,5mm, RCA, trực tiếp 6	12th	7,470,000

74	Loa Bluetooth EDIFIER MP85	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Loa Bluetooth di độngThời gian chơi nhạc lâu dài với pin tích hợp 480mAh Nặng khoảng 70g có dây buộc Thưởng thức âm nhạc chất lượng với trình điều khiển 40mm Bluetooth v5.3 Vận hành dễ dàng bằng bảng điều khiển ĐẦY ĐỦ Ứng dụng kết nối Edifier được hỗ trợ với cài đặt EQ	12th	259.000**
75	Loa vi tính 2.0 Edifier M1250 Black	Loa vi tính EDIFIER M1250 Black : -Tính năng :Chống nhiễu từ -Tần số đáp ứng : 150Hz - 20kHz - Công suất : RMS 0,6W x 2 - Cổng kết nối : Jack 3.5, USB-A - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ
76	Loa 2.1 EDIFIER M1360	Loa Loa máy tính 2.1 EDIFIER M1360 Đen : Tính năng : Tần số đáp ứng: 150Hz – 20KHz Công suất : 8.5 W Cổng kết nối : Giắc đầu vào 3,5 mm Hệ thống loa : 2.1 Kích thước ; Vệ tinh: 64mm x 140mm x 112mm, Loa Sub: 158mm x 225mm x 252 mm (W x H x D) Khối lượng : 3.2 kg	12th	890,000
77	Loa Bluetooth Edifier Hecate G200 Black	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Đèn RGB, Khử tiếng ồn cuộc gọi ENC, Miếng đệm từ tính Tần số đáp ứng: 250Hz-15kHz Công suất : 5W Cổng kết nối : USB-C (Sạc) Bluetooth : Bluetooth 5.3 Màu sắc: Đen	12th	Liên hệ
78	Loa Bluetooth EDIFIER R19BT	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 80Hz - 19kHz Công suất : 4W Cổng kết nối : USB, AUX, Bluetooth Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 85mm x 175mm x 130mm (W x H x D) Khối lượng : 1.35 kg	12th	710,000
79	Loa Bluetooth EDIFIER QS30 White	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : - Tính năng : DSP Audio,Có mic đàm thoại, Công nghệ TempoAbyss - Tần số đáp ứng : 90Hz-18kHz - Công suất : 2,5W + 2,5W - Cổng kết nối : USB-A - Bluetooth : Bluetooth 5.4 - Màu sắc : Trắng	12th	1,140,000
80	Loa Bluetooth EDIFIER QS30 Black	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : - Tính năng : DSP Audio,Có mic đàm thoại, Công nghệ TempoAbyss - Tần số đáp ứng : 90Hz-18kHz - Công suất : 2,5W + 2,5W - Cổng kết nối : USB-A - Bluetooth : Bluetooth 5.4 - Màu sắc : Đen	12th	1,140,000
81	Loa Bluetooth EDIFIER MP260	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : Thời gian chơi nhạc lâu dài Tính năng : Tần số đáp ứng: 20Hz - 20kHz, Thời lượng pin: 2500mAh, Tích hợp đồng hồ Công suất : 20W Cổng kết nối : AUX, Bluetooth, USB Bluetooth : 5.0 Kích thước : 192.5mm x 113mm x 115mm (W x H x D) Khối lượng : 1.5 kg	12th	1,280,000**
82	Loa Bluetooth EDIFIER M203BT - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : KÍCH THƯỚC NHỎ, CÔNG SUẤT LỚN 34W Tính năng : Tần số đáp ứng: R/L (210Hz - 20kHz), SW (63Hz - 206Hz) Công suất : 34W Cổng kết nối : AUX, Bluetooth Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.1 Kích thước : R/L: 120mm x 151mm x 125mm, SW: 164mm × 200mm × 280mm (W x H x D) Khối lượng : 3.3 kg	12th	1.280.000**
83	Loa Bluetooth EDIFIER MP230 - Nâu	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 70Hz - 13kHz, Thời lượng pin: 2500mAh Công suất : 20W Cổng kết nối : Bluetooth, TF card, AUX, USB-C port Bluetooth : 5.0 Kích thước : 164mm x 84.3mm x 108.8mm (W x H x D) Khối lượng : 850 g	12th	1,590,000
84	Loa Bluetooth EDIFIER MP230 - Đen xanh , Đen cổ điển , Trắng,	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 70Hz - 13kHz, Thời lượng pin: 2500mAh Công suất : 20W Cổng kết nối : Bluetooth, TF card, AUX, USB-C port Bluetooth : 5.0 Kích thước : 164mm x 84.3mm x 108.8mm (W x H x D) Khối lượng : 850 g	12th	1,590,000
85	Loa Bluetooth EDIFIER G2000	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : KÍCH THƯỚC NHỎ, CÔNG SUẤT LỚN 32W -Âm thanh sống động với âm bass mạnh mẽ dựa trên công nghệ âm thanh của hãng Edifier. Với kích thước cực kì nhỏ gọn giúp dễ dàng di chuyển, sắp xếp trong quá trình sử dụng - ĐÈN LED RGB SỐNG ĐỘNG : Hiệu ứng ánh sáng RGB 16.8 triệu màu được thể hiện qua hệ thống đèn led hai bên tạo nên một phong cách thời thượng, nổi bật hơn và dễ nhận biết trong bóng tối. - KHẢ NĂNG TƯƠNG THÍCH RỘNG : Tương thích với nhiều loại giao diện như Bluetooth, USB và AUX 3,5 mm - ÂM THANH CHẤT LƯỢNG CAO: Edifier G2000 được trang bị 2 loa toàn dải kích thước 2,75 inch cho âm thanh rõ ràng và mạnh mẽ. - BLUETOOTH V5.1 : Loa Edifier G2000 được trang bị Bluetooth 5.1 cho phép kết nối không dây với các thiết bị	12th	1,230,000
86	Loa Bluetooth EDIFIER G1500 MAX - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Tần số đáp ứng: 93Hz - 20kHz -Công suất : 30W -Cổng kết nối : Bluetooth, USB-A, USB-C, 3.5mm AUX -Bluetooth : 5.3 -Hệ thống loa : 2.1 -Khối lượng : 2.62 kg	12th	1,419,000
87	Loa Bluetooth EDIFIER MR3 Black - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Hi-Res Audio, Ứng dụng EDIFIER ConneX, hỗ trợ kế nối Bluetooth không dây -Tần số đáp ứng : 52-40kHz - Công suất : 18W x 2 (RMS) - Cổng kết nối : Đầu vào: TRS, RCA, AUX; Đầu ra: Headphone - Bluetooth : Bluetooth V5.4 - Hệ thống loa : 2.0 - Kích thước : 125 x 200 x 175mm (W x H x D) Khối lượng : 3.85kg	12th	1,850,000
88	Loa Bluetooth EDIFIER MR3 White - Trắng	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Hi-Res Audio, Ứng dụng EDIFIER ConneX, hỗ trợ kế nối Bluetooth không dây -Tần số đáp ứng : 52-40kHz - Công suất : 18W x 2 (RMS) - Cổng kết nối : Đầu vào: TRS, RCA, AUX; Đầu ra: Headphone - Bluetooth : Bluetooth V5.4 - Hệ thống loa : 2.0 - Kích thước : 125 x 200 x 175mm (W x H x D) Khối lượng : 3.85kg	12th	1,850,000
89	Loa Bluetooth EDIFIER MR5 (kiểm âm) - Đen	Loa Edifier MR5 là loa kiểm âm bluetooth 6.0 mới ra mắt, phiên bản nâng cấp toàn diện từ loa Edifier MR3 và MR4 : - Bluetooth 6.0, kết nối ổn định, hỗ trợ đa điểm - Công suất 110W RMS, SPL tối đa 101dB (@1m) - Chứng nhận Hi-Res Audio (có dây) và Hi-Res Audio Wireless (LDAC qua Bluetooth) - Kiến trúc 3 đường tiếng loa bass 5", mid 3.75" và tweeter vòm lụa 1" - Xử lý DSP toàn phần, phân tần chủ động 3 đường tiếng - Đáp tuyến tần số phẳng 46Hz–40kHz, tái tạo chi tiết chính xác - App EDIFIER ConneX: chỉnh EQ, hiệu ứng âm thanh	12th	3,690,000

90	Loa Bluetooth EDIFIER MR5 (kiểm âm) - TRắng	Loa Edifier MR5 là loa kiểm âm bluetooth 6.0 mới ra mắt, phiên bản nâng cấp toàn diện từ loa Edifier MR3 và MR4 : - Bluetooth 6.0, kết nối ổn định, hỗ trợ đa điểm - Công suất 110W RMS, SPL tối đa 101dB (@1m) - Chứng nhận Hi-Res Audio (có dây) và Hi-Res Audio Wireless (LDAC qua Bluetooth) - Kiến trúc 3 đường tiếng loa bass 5", mid 3.75" và tweeter vòm lụa 1" - Xử lý DSP toàn phần, phân tần chủ động 3 đường tiếng - Đáp tuyến tần số phẳng 46Hz–40kHz, tái tạo chi tiết chính xác Ứng EDIFIER CoanoX, chỉnh EQ, hiệu ứng âm thanh	12th	3,690,000
91	Loa bluetooth EDIFIER 2.0 MR4	Loa máy tính để bàn 2.0 không dây kết nối qua Bluetooth : Thông số kỹ thuật - BLUETOOTH PHIÊN BẢN V5.0 ĐỘ NHẠY ĐẦU VÀO : Đầu vào cân bằng TRS: +4dBu Đầu vào không cân bằng Aux/RCA: -10dBV ĐƠN VỊ ÂM : TỔNG CÔNG SUẤT 21W+21W BỘ woofer 4 inch ĐÁP ỨNG TẦN SỐ 60Hz-20KHz KÍCH THƯỚC LOA HOẠT ĐỘNG : 140x228x197.5mm TỈ LỆ TÍN HIỆU TRÊN NHIỆT ≥85dBA KÍCH THƯỚC LOA THỤ ĐỘNG : 140x228x184mm BỊ BIẾN 0,2% TRỌNG LƯỢNG TỊNH 4.5kg	12th	1,619,000
92	Loa bluetooth EDIFIER D12 - Trắng	Loa máy tính di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Kết nối đa thiết bị Tần số đáp ứng :54 Hz - 20 kHz Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, AUX Bluetooth : 5.0 Kích thước : 359mm x 159mm x 203.5mm (W x H x D) Khối lượng : 6.1 kg	12th	1,880,000
93	Loa bluetooth EDIFIER D12 - Nâu	Loa máy tính di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 54 Hz - 20 kHz, Kết nối đa thiết bị Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, AUX Bluetooth : 5.0 Kích thước : 359mm x 159mm x 203.5mm (W x H x D) Khối lượng : 4.6 kg	12th	1,880,000
94	Loa Bluetooth EDIFIER R1080BT	Loa máy tính để bàn 2.0 - R1080BT - Đen Tính năng : Tần số đáp ứng: 67Hz - 20kHz, Công nghệ xử lý tín hiệu số (DSP) Công suất : 24W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, AUX Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 155mm x 115mm x 238mm (W x H x D)/ loa Khối lượng : 4 kg	12th	1.770.000**
95	Loa Bluetooth EDIFIER R1280DBs	Loa máy tính để bàn 2.0 - EDIFIER R1280DBs Tính năng : Tần số đáp ứng: 51Hz - 20kHz Công suất : 42W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, Optical, Coaxial Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 146mm x 234mm x 196mm (W x H x D) Khối lượng : 4.8 kg	12th	2,290,000
96	Loa Bluetooth EDIFIER R1700BT	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1700BT : Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 20kHz Công suất : 66W Cổng kết nối : AUX IN/PC IN, Bluetooth Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 154mm x 254mm x 214mm (W x H x D) Khối lượng : 6.6 kg	12th	2.370.000**
97	Loa Bluetooth EDIFIER R1700BTs - Nâu	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1700BTs : Tính năng : Tần số đáp ứng: 52Hz - 20kHz Công suất : 66W Cổng kết nối : RCA kép, Bluetooth Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 154mm x 254mm x 214mm (W x H x D) Khối lượng : 6.6 kg	12th	Liên hệ
98	Loa Bluetooth EDIFIER R1855DB - Đen	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1855DB - Đen : Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 20kHz Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, Optical, Coaxial Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 155mm x 254mm x 223mm (W x H x D) Khối lượng : 7 kg	12th	Liên hệ
99	Loa bluetooth EDIFIER QD35	Loa Bluetooth để bàn TBC 2023 : Giảm cộng hưởng âm thanh, thiết kế phần từ bậc hai SẠC SIÊU NHANH & ĐIỆN GaN (tối đa 35W) Hệ thống sạc thông minh Gallium Nitride 35W thông qua một cổng USB-C và một Cổng USB-A; Hiệu quả gấp 3 lần trong việc chuyển đổi nhiều hơn so với bộ chuyển đổi tiêu chuẩn DUAL ÂM THANH ĐẦU VÀO ĐỘ PHÂN GIẢI CAO (30W RMS) Cả cổng USB-A và cổng Aux-in đều hỗ trợ tín hiệu Âm thanh độ phân giải cao. Được trang bị bộ khuếch đại âm thanh tiên tiến và công nghệ DSP để tạo ra loa tweeter mạnh mẽ và loa trầm không bị biến dạng; cài đặt EQ tùy chỉnh thông qua ứng dụng Edifier Connect NHIỀU KẾT NỐI Bluetooth, USB-A, Aux-in TƯƠNG TÁC THÂN THIỆN VỚI NGƯỜI DÙNG	12th	2.480.000**
100	Loa EDIFIER T5 Subwoofer	Loa máy tính EDIFIER T5 Subwoofer sở hữu thiết kế dạng thùng kín, khá cứng cáp giống như một hộp hình vuông có kích thước lớn, trên loa còn có các đường vân gỗ tạo vẻ đẹp khá sang trọng. Loa có kích thước khá cân đối 278mm x 300mm x 336mm, kết hợp với trọng lượng 13.6kg. Trọng lượng vừa đủ để người dùng có thể di chuyển và bố trí trong không gian phòng có diện tích từ 15 - 20 mét vuông. Tính năng : Chế độ âm trầm kết hợp cùng Low Pass Filter Tần số đáp ứng : 38Hz - 200Hz Công suất : 70W Cổng kết nối : RCA Bluetooth : Không Hệ thống loa : Subwoofer Màu sắc : Đen	12th	2,599,000
101	Loa EDIFIER BLUETOOTH không dây EDIFIER ES20 (Đen / Ngà voi (Ivory))	Tính năng : Tích hợp micro, Chống bụi/nước IP67 Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 93 - 19kHz Công suất : 6W (RMS) Màu sắc : Đen / Ngà voi Kích thước : 90.4 x 93.7 x 49.7mm	12th	1,180,000
102	Loa EDIFIER BLUETOOTH không dây EDIFIER ES60 (Đen / Ngà voi (Ivory))	Tính năng : Tích hợp micro, Chống bụi/nước IP66 Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 58 - 20kHz Công suất : 34W (RMS) Màu sắc : Đen / Ngà voi Kích thước : 190 x 92 x 98 mm	12th	2,280,000
103	Loa bluetooth EDIFIER QR65 - Đen	Loa Bluetooth để bàn EDIFIER QR65 - Đen : Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 40kHz, Hi-Res Audio & Wireless, Kháng nước, Kết nối 2 thiết bị, LED RGB (11 màu) Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, USB (sạc), GaN (sạc nhanh) , Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ

104	Loa bluetooth EDIFIER QR65 - Trắng	Loa Bluetooth để bàn EDIFIER QR65 - Trắng . Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 40kHz, Hi-Res Audio & Wireless, Kháng nước, Kết nối 2 thiết bị, LED RGB (11 màu) Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, USB (sạc), GaN (sạc nhanh) , Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ
105	Loa trợ giảng di động EDIFIER MF3 Black	Tính năng : Loa trợ giảng di động, Kèm micro , Tần số đáp ứng: 60Hz - 11kHz Công suất : 3W , Cổng kết nối : AUX x 2 , Màu sắc: Đen Kích thước : 94.1 x 97.2 x 40.5mm (W×H×D) Khối lượng : 0.3kg	12th	Liên hệ
106	Loa trợ giảng di động EDIFIER MF3 White	Tính năng : Loa trợ giảng di động, Kèm micro , Tần số đáp ứng: 60Hz - 11kHz Công suất : 3W , Cổng kết nối : AUX x 2 , Màu sắc: Trắng Kích thước : 94.1 x 97.2 x 40.5mm (W×H×D) Khối lượng : 0.3kg	12th	Liên hệ
107	Loa karaoke di động EDIFIER PK305 Gray	Tính năng : Loa Karaoke di động , Dung lượng Pin: 6000mAh (sử dụng khoảng 7 giờ) Công suất : 18W Cổng kết nối : 2 x Mic vào, 1 x Mic không dây UHF, Line-in (AUX), USB (Thumbdrive), Thẻ TF Bluetooth : Bluetooth V5.0	12th	2,770,000
108	Loa Bluetooth Edifier M60 White	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0	12th	3,130,000
109	Loa Bluetooth Edifier M60 Black	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0	12th	3,130,000
110	Loa Bluetooth Edifier M60 Black	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0	12th	3,130,000
111	Loa Bluetooth Sony SRS-XB100 (Màu Đen , Xám , Xanh dương , Cam)	Loa Sony SRS-XB100 sở hữu thiết kế nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ chỉ 310g, cùng dây đeo tiện lợi, giúp bạn dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Loa Sony SRS-XB100 được trang bị khả năng chống nước, chống bụi chuẩn IP67, giúp bạn thoải mái sử dụng loa ở bất kỳ môi trường nào, dù là trong nhà hay ngoài trời, dù là trời mưa hay trời nắng , được trang bị viên pin dung lượng cao, cho thời gian sử dụng lên đến 16 giờ chỉ với một lần sạc. Bạn có thể thoải mái nghe nhạc cả ngày dài mà không lo hết pin. - Tính năng : DSP X-Balanced, Speaker Unit, Khử tiếng vọng, IP67 - Công suất : 5W - Cổng kết nối : USB Type-C (chỉ sạc) - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Kích thước : Đường kính 76mm x 95mm	12th	1,190,000
112	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT10 (Màu Trắng , Đen , Cam, Xám)	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT10 là sự kết hợp hoàn hảo giữa công nghệ tiên tiến và thiết kế nhỏ gọn trọng lượng chỉ khoảng 650g, loa rất dễ mang theo mọi lúc mọi nơi. Loa Sony này có khả năng chống nước đạt chuẩn IP67, giúp bảo vệ loa khỏi nước và bụi bẩn. Bạn có thể yên tâm sử dụng loa trong các hoạt động ngoài trời, như đi biển, dã ngoại hay bể bơi mà không lo hư hại , Loa được tích hợp micro đàm thoại. Bạn có thể dễ dàng nhận cuộc gọi mà không cần phải cầm điện thoại, rất tiện lợi khi di chuyển hoặc trong những cuộc họp ngoài trời. - Tính năng Có micro đàm thoại, ULT Power Sound, IP67 - Công suất : 30W - Cổng kết nối : Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Kích thước 206 x 77 x 76mm	12th	2,790,000
113	Loa Bluetooth Sony ULT Field 3 SRS-ULT30 (Màu Trắng , Đen , Xám)	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT30 là sự kết hợp hoàn hảo giữa công nghệ tiên tiến và thiết kế nhỏ gọn, loa rất dễ mang theo mọi lúc mọi nơi. Loa Sony này có khả năng chống nước đạt chuẩn IP67, giúp bảo vệ loa khỏi nước và bụi bẩn. Bạn có thể yên tâm sử dụng loa trong các hoạt động ngoài trời, như đi biển, dã ngoại hay bể bơi mà không lo hư hại , Loa được tích hợp micro đàm thoại. Bạn có thể dễ dàng nhận cuộc gọi mà không cần phải cầm điện thoại, rất tiện lợi khi di chuyển hoặc trong những cuộc họp ngoài trời. - Giao tiếp Bluetooth : 5.2, Sạc Type-C - Thời gian pin sử dụng Sử dụng lên đến 24 giờ - Công suất 40W - Thời gian sạc Khoảng 3.5 giờ - Tính năng chính: Chống nước, Có đèn LED, Điều khiển bằng giọng nói, Kết nối nhiều loa cùng lúc, Có Mic đàm thoại, Chống bụi, Kháng nước chuẩn IP67 - Kích thước 25.6 x 7.9 x 11.3cm	12th	3,850,000
114	Loa Bluetooth Sony ULT Field 5 SRS-ULT50 (Màu Trắng , Đen)	Loa Bluetooth Sony ULT Field SRS-ULT50 là sự kết hợp hoàn hảo giữa công nghệ tiên tiến và thiết kế nhỏ gọn, loa rất dễ mang theo mọi lúc mọi nơi. Loa Sony này có khả năng chống nước đạt chuẩn IP67, giúp bảo vệ loa khỏi nước và bụi bẩn. Bạn có thể yên tâm sử dụng loa trong các hoạt động ngoài trời, như đi biển, dã ngoại hay bể bơi mà không lo hư hại , Loa được tích hợp micro đàm thoại. Bạn có thể dễ dàng nhận cuộc gọi mà không cần phải cầm điện thoại, rất tiện lợi khi di chuyển hoặc trong những cuộc họp ngoài trời. - Giao tiếp : Bluetooth 5.3, 1 x Jack 3.5 mm, Sạc cổng Type-C/AC - Thời gian pin sử dụng Dùng khoảng 25 tiếng - Công suất : 110W - Thời gian sạc Sạc khoảng : 3.5 tiếng - Tính năng chính Chống nước, Có đèn LED, Điều khiển bằng giọng nói, Kết nối nhiều loa cùng lúc, - Có Mic đàm thoại, Chống bụi, Kháng nước chuẩn IP67 - Kích thước 320 x 144 x 125mm	12th	6,890,000
115	Loa không dây di động Sony SRS-XG300/BCSP	Loa XG300, Âm thanh tiệc tùng mạnh mẽ sẽ luôn ở bên bạn, với hệ thống đèn tích hợp thăng thiên không khí buổi tiệc sôi động. Tay cầm bật lên giúp bạn dễ dàng mang theo và chỉ cần gập lại khi không sử dụng. Được thiết kế loa woofer, loa tweeter phía trước và bộ tản âm thụ động mang đến âm trầm mạnh mẽ và nốt cao sắc nét, cho dù bạn đang nghe nhạc ở bất cứ nơi đâu. Hệ thống chiếu sáng đồng bộ với nhịp điệu âm nhạc và phù hợp với mọi phong cách , cả khi tiệc tùng và sử dụng hằng ngày - Tính năng : IP67 chống nước và bụi , Tay cầm thu gọn - LOẠI LOA : Loa woofer (L / R) / Loa tweeter (L / R) , X-Balanced Speaker Unit - Thời lượng pin 25 giờ và Sạc nhanh - Kết nối : Bluetooth - Kích thước loa vòm: approx φ20mm, Kích thước loa trầm: Khoảng 61mm x 68mm - Giắc cắm mini âm thanh nổi (VÀO) USB-C, USB-A (Chỉ dành cho DC 5V)	12th	5,190,000
116	Loa không dây di động Sony SRS-XV500 (Karaoke)	Cầm lấy loa tiệc tùng không dây SRS-XV500 và mang bữa tiệc đi khắp mọi nơi. Chiếc loa này sở hữu âm thanh mạnh mẽ, đèn tích hợp và thời gian sử dụng pin dài—bạn còn có thể cắm micro karaoke vào loa để ca hát thâu đêm. Với XV500, bạn có mọi thứ bạn cần để giải trí cho bạn bè và gia đình của mình. - LOẠI LOA : Loa woofer (L / R) / Loa tweeter (L / R) , X-Balanced Speaker Unit cho âm thanh mạnh mẽ - Bộ phận loa tweeter : 2 , Bộ phận loa Woofer : 2 - Bộ phận loa tweeter : xấp xỉ 60mm , Bộ phận loa Woofer : xấp xỉ 140mm-140mm - Thời lượng pin 25 giờ và Sạc nhanh - Kết nối : Bluetooth - Chế độ âm thanh :Clear Audio+ , Siêu trầm MEGA BASS , Bước âm ượng : 51, DSEE, băng tình EQ tùy chỉnh 3 , LIVE SOUND - DẢI TRUYỀN TẦN SỐ : 20 Hz – 20.000 Hz (lấy mẫu 44,1 kHz) - Dãi tần số: 2.4GHz - Tận hưởng niềm vui với ngõ vào micro karaoke và ghi-ta	12th	9,790,000
117	Loa Razer Leviathan V2 X Gaming Soundbar (RZ05-04280100-R3M1)	Loa Razer Leviathan V2 X Gaming Soundbar (RZ05-04280100-R3M1) mang đến trải nghiệm đắm chìm trong cả hình ảnh và âm thanh, được hỗ trợ bởi Bluetooth 5.0 có độ trễ thấp để sử dụng liền mạch trên PC và thiết bị di động. Loa Razer Leviathan V2 chiếu sáng không gian của bạn với 18 vùng đèn sáng, vô số hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi, trải nghiệm khả năng tùy chỉnh RGB đầy đủ. Loa Razer Leviathan V2 X được trang bị 2 full range drivers và 2 bộ tản âm thụ động để mang lại độ rõ nét và độ sâu cộng hưởng. Razer Leviathan mang đến trải nghiệm âm thanh hấp dẫn trong mọi hoạt động giải trí của bạn. Giọng nói của bạn sẽ được chiếc loa Razer Leviathan tự động cân bằng để bù đắp sự khác biệt về âm lượng và khoảng cách so với loa.	12th	2,670,000

118	Loa Razer Nommo V2 X - 2.0 PC Gaming (RZ05-04760100-R3G1)	Loa Razer Nommo V2 X - 2.0 PC giúp khai thác toàn bộ âm thanh, trải nghiệm trình điều khiển toàn dải cải tiến và chứng nhận bởi THX Spatial Audio khiến bạn đắm chìm trong giải trí. Loa Razer Nommo có thiết kế full range drivers 3" được điều chỉnh để mang lại độ rõ nét riêng biệt trên dải âm thanh và tạo ra âm thanh cân bằng tốt cho mọi hoạt động giải trí của bạn. Loa Razer Nommo V2 X kết nối mạnh mẽ trên nhiều nền tảng khác nhau như PC, PlayStation 4 và 5 qua USB hoặc ghép nối với thiết bị di động, Nintendo Switch của bạn qua Bluetooth. Tính năng : Tần số: 75 Hz – 20 kHz; 10 băng tần EQ tùy chỉnh , Cổng kết nối : USB, Bluetooth : Bluetooth 5.0, Hệ	12th	3,450,000
119	Loa Razer Leviathan V2 Gaming (RZ05-03920100-R3G1)	Loa Razer Leviathan V2 Gaming (RZ05-03920100-R3G1) được trang bị công nghệ THX Spatial Audio và Razer Chroma ™ RGB., mang đến trải nghiệm đắm chìm trong cả hình ảnh và âm thanh. Sản phẩm sở hữu Bluetooth 5.2 có độ trễ thấp và thoải mái sử dụng liên tục trên PC hay thiết bị di động. Cả 2 loa đều là loa full-range driver, hệ thống âm thanh all-in-one của Razer được thiết kế để cung cấp âm thanh toàn dải, độ trung thực cao, nâng cao trải nghiệm âm thanh của bạn. Âm thanh vòm 7.1 hiện đại với độ chính xác cao, cho phép âm trường trung thực và chi tiết hơn, làm cho phim, trò chơi và âm nhạc trở nên sống động hơn bao giờ hết. Hãy tinh chỉnh soundbar phù hợp nhất với nhu cầu giải trí của bạn bằng phần mềm được thiết kế nhằm mang lại nhiều quyền kiểm soát và thuận tiện hơn. Với 18 vùng chiếu sáng, người dùng hoàn toàn có thể tuỳ chỉnh sao cho phù hợp với trải nghiệm của bản thân. Cổng kết nối : USB , Bluetooth : Bluetooth 5.2 , Hệ thống loa : Soundbar & Subwoofer , Other Supports : Đèn led	12th	5,950,000
120	Loa Razer Nommo V2 - 2.1 PC Gaming (RZ05-04750100-R3G1)	Hệ thống loa Razer Nommo V2 - 2.1 PC Gaming với thiết kế loa Subwoofer cho âm thanh trầm có độ trung thực cao. Sản phẩm được hỗ trợ bởi THX ® Spatial Audio và Razer Chroma™ RGB, để bạn có trải nghiệm tuyệt vời cả về hình ảnh lẫn âm thanh. Âm thanh tự nhiên, bass mạnh mẽ Loa Razer Nommo V2 có thiết kế full range drivers 3", cả 2 đều được trang bị phase nhôm giúp giảm thiểu phản xạ âm thanh trong mỗi loa. Điều này giúp mẫu loa Razer này tái tạo âm thanh chính xác, tự nhiên và trong trẻo hơn. Loa Sub 5.5" mang lại âm trầm sâu lắng để nâng cao trải nghiệm giải trí, nghe và cảm nhận âm trầm vang khắp căn phòng của bạn. - Tính năng : Tần số đáp ứng: 40 Hz – 20 kHz; 10 băng tần EQ tùy chỉnh - Cổng kết nối : USB - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.1 Speakers and Subwoofer	12th	6,250,000
121	Loa bluetooth Baseus AeQur VO20 Portable Black (A20067900117-00)	Loa Baseus AeQur VO20 Portable sở hữu thiết kế nhỏ gọn, trọng lượng chỉ 500g, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Lớp vỏ ngoài được làm từ vật liệu ABS + PC cao cấp, cho độ bền bỉ cao và khả năng chống va đập tốt. Dây đeo tích hợp giúp bạn dễ dàng treo loa lên balo, móc khóa hoặc bất cứ đâu bạn muốn. - Tính năng : Âm thanh Bass Subwoofer, Chống nước IPX5 - Công suất : 15W - Cổng kết nối : Type-C (Cổng sạc) - Bluetooth : Bluetooth 5.3	12th	780,000
122	Loa bluetooth Sony SRS-XB100 (Silver , Orange , Blue , Black)	Loại kết nối của loa : Loa không dây Tính năng đặc biệt : DSP X-Balanced, Speaker Unit, Khử tiếng vọng Công suất : 5W Cổng kết nối : USB Type-C (chỉ sạc) Bluetooth : Bluetooth 5.3 Màu sắc : Bạc , Cam , Xanh , Đen Kích thước : Đường kính 76mm x 95mm	12th	1,280,000
123	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT10 (Black)	Loại kết nối của loa : Loa không dây - Tính năng : Có micro đàm thoại, ULT Power Sound, IP67 - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Công suất ; 30W - Cổng kết nối : Sạc Type-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 206 x 77 x 76mm	12th	2,970,000
124	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams cho phép người dùng tận hưởng trải nghiệm giao tiếp 2 chiều chất lượng cao. Loa Speak2 được thiết kế cho công việc hỗn hợp, với dải loa 50mm tiên tiến cung cấp dải âm thanh trong tần số từ 100Hz đến 20000Hz. Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams đi kèm với bộ chuyển đổi USB-A và USB-C tích hợp trên cùng 1 cáp để chạy dễ dàng hơn. Với các điều khiển đơn giản, bạn dễ dàng quản lý cài đặt âm thanh, điều chỉnh âm lượng và tắt/bật tiếng micro khi cần trên Jabra Speak2. Với thời lượng pin lên đến 12 giờ cùng khả năng chống chịu nước và bụi đạt chuẩn IP64, mẫu loa hội nghị này có thể được sử dụng mọi lúc mọi nơi. Sản phẩm còn tương thích trên nhiều nền tảng kể cả những ứng dụng hàng đầu như Ms Team, Google Meet.... Cổng kết nối : USB-A và USB-C tích hợp , Bluetooth : Không , Hệ thống loa : Loa hội nghị , Other Supports	24th	3,350,000
125	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 UC (2740-209)	Tính năng : Loa hội nghị tích hợp loa, mic đa hướng, chống nước IP64, Phím bấm điều khiển cảm ứng, Pin sử dụng lên tới 12 giờ; Thiết bị họp cho 1-4 người - Cổng kết nối : USB-A và USB-C tích hợp - Bluetooth : Không - Màu sắc : Đen - Kích thước : 142 x 46.5 x 139mm , Khối lượng : 245g Speak2 40 UC (2740-209) là loa hội nghị chuyên nghiệp, giúp nâng cao trải nghiệm giao tiếp với âm thanh sắc nét, micro đa hướng và thiết kế linh hoạt. Đây là lựa chọn lý tưởng cho các doanh nghiệp và cá nhân cần một giải pháp họp hiệu quả , Được trang bị loa và micro đa hướng, loa hội nghị Jabra mang đến chất lượng âm thanh rõ nét, giảm tiếng ồn hiệu quả, đảm bảo giọng nói truyền tải trung thực trong không gian phòng họp từ 1-4 người.	24th	3,370,000
126	Loa hội nghị Jabra Speak2 55 UC (2755-109)	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 UC sở hữu thiết kế sang trọng với tông màu đen mạnh mẽ, kích thước chỉ 142 x 46.5 Tính năng : Tích hợp 4 micro, Giảm tiếng ồn, Acoustic echo cancellation (AEC), Voice Level Normalization (Automatic Gain Control, AGC) - Tần số đáp ứng : Tần số 100Hz - 20000Hz - Cổng kết nối : USB-C , USB-A hoặc Bluetooth (chỉ dành cho smartphone/tablet) - Bluetooth : Bluetooth 5.1 (for smartphone/tablet only) - Màu sắc : Xám đen - Kích thước : 120mm x 33mm (ØxH)	24th	3,950,000
127	Loa hội nghị Jabra Speak 510 MS	Loa Jabra SPEAK 510 có các nút điều khiển mềm được tích hợp ngay trên thiết bị. Do đó, chỉ cần chạm vào nút chức năng có thể sử dụng như tăng/giảm âm lượng, nút mute..Ngoài ra, còn có đèn nhỏ Led ngay trên bề mặt thiết bị để biểu thị trạng thái. Thường đèn led có màu xanh và đỏ biểu thị kết nối sẵn sàng và ngược lại. Chỉ cần đặt điện thoại thông minh của bạn đặt gần thiết bị jabra 510 có thể kết nối bluetooth dễ dàng. Loa có thể di chuyện tự do trong phạm vi 100m nhờ kết nối Bluetooth Class 1. Ngoài ra, Loa còn hỗ trợ kết nối USB cho các thiết bị không hỗ trợ Bluetooth. Có thể sạc pin khi đang sử dụng qua laptop bằng cổng USB. Được chứng nhận Microsoft Skype cho doanh nghiệp	24th	3,250,000
128	Loa hội nghị Jabra Speak2 55 MS Teams	Loa Hội nghị Jabra Speak2 55 MS Teams Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng với tính năng plug and play Nhận cuộc gọi hội nghị qua kết nối Bluetooth hoặc USB Type A và C được tích hợp. Thời gian trò chuyện tối đa 12 giờ liên tục. Thiết kế nhỏ gọn Thiết kế mỏng và cực kỳ nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ và tính thẩm mỹ cao đó là giải pháp hoàn hảo trong mọi hội nghị Âm thanh chất lượng cao Kết nối đa dạng các thiết bị như: Smartphone, máy tính, tablet. Chất lượng âm thanh trong trẻo, rõ ràng. Tích hợp tính năng full duplex cho phép người nói và nghe đồng thời không có độ trễ. Rất phù hợp với các cuộc hội nghị. Tự động cân bằng giọng nói giữa cuộc họp bất kể người nói to hay nhỏ Bạn có thể kết nối dễ dàng với máy tính qua đầu USB Type A và C tích hợp trong một hoặc điện thoại thông minh Độ phân giải : Không camera , Giao tiếp : USB C or USB A, Bluetooth 5.1 . Âm thanh : Loa 50mm; Tần số 100Hz -	24th	3,950,000
129	Loa hội nghị Jabra Speak2 75 MS Teams	Loa Hội nghị Jabra Speak2 75 MS Teams : Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng . Tính năng : Full duplex (thu và phát đồng thời), Mic đa hướng rộng, Kháng nước và bụi IP64 Cổng kết nối : USB Type A và C, Bluetooth (chỉ dành cho điện thoại thông minh/máy tính bảng) Bluetooth : Bluetooth 5.2 Màu sắc : Đen	24th	7,250,000
130	Loa hội nghị Jabra Speak 750 UC	Loa Hội nghị Jabra Speak 750 UC : Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng . Tính năng : Mic đa hướng rộng Công suất : 10W Cổng kết nối : Cổng USB 2.0, Link 370 không dây, Bluetooth. Bluetooth : Bluetooth4.2 Hệ thống loa : Loa Hội nghị Màu sắc : Đen , Kích thước : 155 x 152 x 55 mm , Khối lượng : 301g	24th	6,950,000

131	**Loa hội nghị Jabra Speak2 75 UC (2755-209)**	**Loa Hội Nghị Jabra sở hữu thiết kế nhỏ gọn, màu đen sang trọng, dễ dàng mang theo và sử dụng ở bất kỳ đâu. Sản phẩm hỗ trợ kết nối USB Type A và C trên cùng một cáp, cùng với Bluetooth 5.2, cho phép kết nối nhanh chóng với máy tính, điện thoại thông minh và máy tính bảng. Lưu ý rằng Bluetooth chỉ dành cho điện thoại thông minh và máy tính bảng.** **- Được trang bị công nghệ Full Duplex, Loa Hội Nghị Jabra Speak2 75 UC cho phép thu và phát âm thanh đồng thời, giúp cuộc trò chuyện trở nên tự nhiên và liền mạch.** **- Tính năng : Full duplex (thu và phát đồng thời), Mic đa hướng rộng, Kháng nước và bụi IP64** **- Cổng kết nối : USB Type A và C, Bluetooth (chỉ dành cho điện thoại thông minh/máy tính bảng)**	**24th**	7,250,000
MICROPHONE , TAI NGHE CÓ DÂY , TAI NGHE KHÔNG DÂY , TAI NGHE BLUETOOTH , TAI NGHE GAME ….				
1	**Microphone dùng để livestream, hát Karaoke Ugreen 10931**	Tính năng: Micro thu âm cho PC/ Laptop, điện thoại,... Chiều dài cáp 3.5mm: 1m . Cổng kết nối: 3.5mm . Định hướng: Cardioid SPL: 94dB SPL @1KHz . Trợ kháng đầu ra: 2.2 Kohm .THD: ≤ 1% @1KHz. VBB: 1-10V Tần số đáp ứng: 100Hz-10Khz • Micro livestream Ugreen 10931 là thiết bị kết nối với PC, Điện Thoại, Laptop,... dùng để hỗ trợ thu âm live stream được kết nối qua cổng 3.5mm.	12th	350,000
2	**Micro thu âm Livestream để bàn cổng USB & Audio 3.5mm Ugreen 90416**	Tính năng: Micro thu âm USB cho PC/ Laptop, điện thoại,… Cổng kết nối: USB-C Định hướng: Đa hướng SPL: 94dB SPL @1KHz Trợ kháng đầu ra: 2.2K ohm SNR: >70dB Tần số: 16bit/ 48KHz Tần số đáp ứng: 100Hz-15000Hz Tương thích hệ điều hành: Windows/ Linux/ macOS,…. Thiết bị phù hợp: PC và điện thoại (Mic có thể kết nối với điện thoại thông qua dây USB-C 2 đầu) Micro thu âm Livestream để bàn Ugreen 90416 là phụ kiện hỗ trợ thu âm kết nối với máy tính, laptop thông qua cổng USB. Micro để bàn Ugreen khả năng xoay 360 độ, lọc âm khử tiếng ồn tốt hoàn hảo khi dùng Livestream, thu âm, hội nghị, họp trực tuyến,...	12th	Liên hệ
3	**Microphone để bàn cổng USB Ugreen 10934**	Tính năng: Micro thu âm USB cho PC/ Laptop, điện thoại,... Micro USB để bàn , Chiều dài cáp ~ gần 1.5m , chống ồn thông minh, tắt tiếng một phím mô hình đa hướng, cắm và sử dụng Độ phân giải: 16bit/48KHz, Tần số âm thanh: 100-15000Hz, Điện áp tăng áp: >0,7Vrms SNR: > 65dB (Tắt giảm tiếng ồn), > 90dB (Bật giảm tiếng ồn) Điện áp đầu vào định mức: 4,75-5,25V=, Mức dòng: > 0,7 Vrms Hệ thống tương thích: Windows 7/8.1/10/11/Linux/macOS, Thiết bị phù hợp: PC và điện thoại Micro để bàn cổng USB Ugreen 10934 là thiết bị kết nối với PC, Điện Thoại, Laptop,... thông qua cổng USB.	12th	Liên hệ
4	**MICROPHONE Senic SM-098**	**Kết Nối: Jack 3.5mm (mic),Mirophone tâm trung, kiểu đáng đơn giản, dành cho người sử dụng muốn ghi âm tốt hơn so với những tai nghe có microphone loại thông thường**	N/A	189,000
5	**Micro không dây Soundmax MC-01**	**Giao tiếp : 3.5mm, 6.0mm sử dụng cho loa, máy tính, laptop ; Tần số đáp ứng : 20Hz -20KHz ; Độ nhạy : -38 dBm; Nguồn : DC 3.0V ~5V; Pin : 400mAh 3.7V , Thời gian sử dụng Trên 5 tiếng , Tính năng: Micro khử ồn** **SoundMax MC-01 là bộ micro thu phát tín hiệu âm thanh không dây, có thể dùng để đeo tai hoặc cầm tay, sản phẩm kết nối được với nhiều thiết bị như: loa, amply, mixer,... thông qua jack 3.5mm hoặc 6.0mm** **Micro không dây 2.4GHz sử dụng mã nhận dạng kỹ thuật số được mã hóa (tất cả quá trình mã hóa/giải mã đều bằng kỹ thuật số). Thiết kế bên ngoài tiện lợi, truyền âm tốt, có giọng nói rõ, chống nhiễu mạnh, giải quyết hoàn toàn tình trạng bị nhiễu tần số tín hiệu ở các loại micro không dây truyền thống.** **Khoảng cách kết nối lên đến 80m (không vật cản). Ưu điểm:** **- Sử dụng công nghệ kết nối qua cổng wireless tần số 2.4GHz loại bỏ hiện tượng bị nhiễu tín hiệu**	N/A	659,000
6	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER X2S**	Tai nghe không dây : Bluetooth 5.3 mới nhất cho nghe nhạc hoặc đàm thoại rảnh tay Tính năng đặc trưng: Thời gian chơi: 6+18=24 giờ Sạc nhanh: 10 phút = 1h Phiên bản Bluetooth: 5.3 Kích thước trình điều khiển: Φ13mm Chế độ trò chơi có độ trễ thấp: Có Hỗ trợ ứng dụng: Có Xếp hạng IP: IP54 Cáp sạc: Type-C	12 th	**289.000
7	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER WH700NB**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu , Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Khối lượng : 271 g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa văn thoải mái	12 th	789,000
8	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER W830NB (Trắng/ Đen/ XÁM)**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng : Chống ồn đàm thoại ENC, Sạc nhanh Giao tiếp : Bluetooth 5.4 Tần số đáp ứng: 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe: Tai nghe Bluetooth chụp tai Khối lượng : 267g	12 th	1,370,000
9	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER W820NB Plus**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động 1. Chuẩn âm thanh Hi-Res 2. Công nghệ chống ồn chủ động 3. Chế độ âm thanh xung quanh 4. Micrô tích hợp 5. Khử tiếng ồn DNN (mạng lưới thần kinh sâu) 6. Trình điều khiển lớn với màng loa titan 7. Độ trễ thấp cho chế độ chơi game 8. Phát lại liên tục lên tới 49 giờ 9. Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa văn thoải mái	12 th	**998.000
10	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER WH950NB**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Chiều dài dây : Không dây, Phạm vi hoạt động: 10m Khối lượng : 296 ± 1 g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa văn thoải mái	12 th	**2.165.000
11	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER ES850NB (Đen , Trắng , hồng , Nâu)**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Chiều dài dây : Không dây, Phạm vi hoạt động: 10m Khối lượng :Khoảng 265g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa văn thoải mái	12 th	2,180,000

12	**Tai nghe không dây Bluetooth 5.0 màu đen HiTune T1 Ugreen 80651**	Màu : Đen mic Chống ồn môi trường Sạc nhanh USB-C Bluetooth 5.0 Thiết kế công thái học với góc 30 °	12th	Liên hệ
13	**Tai nghe không dây Bluetooth 5.0 Hitune T1 Ugreen 80650**	Phiên bản: Bluetooth 5.0 Cấu hình: HSP, HFP, AVRCP, A2DP Tần số Bluetooth: 2400MHz-2483.5MHz Phạm vi Bluetooth: 10m Codec: AAC, SBC Thời gian hoạt động: Chơi nhạc 5 giờ trong một lần sạc ; Chơi nhạc 24 giờ với hộp sạc Dung lượng hộp sạc: 500mAh 3.7V (1.85Wh) Sạc điện áp giới hạn: 5.25V Cổng sạc: USB-C Sạc đầy tai nghe: 1,5 giờ	12th	Liên hệ
14	**Tai nghe nhét tai có dây cổng USB Type-C UGREEN 60700**	**Cắm: USB Type-C . Màu trắng . Chiều dài 1.2m . có micrô tích hợp, có điều khiển âm lượng Phương thức kết nối: Có dây với đầu cắm USB Type-C Khả năng tương thích: Điện thoại, máy tính bảng, v.v**	12h	Liên hệ
15	**Tai nghe nhét tai cổng Lightning Ugreen 80649 (Màu Trắng)**	**Tai nghe nhét tai cổng Lightning có điều khiển âm lượng Chứng nhận chip MFi Tương thích với tất cả các moblie iOS Nút nhận / từ chối cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng, thay đổi bài hát, tạm dừng nhạc, đánh thức Siri**	12h	Liên hệ
16	**Tai nghe nhét tai cổng Lightning Ugreen 30631 (Màu Đen)**	**Tai nghe nhét tai cổng Lightning có điều khiển âm lượng Chứng nhận chip MFi Tương thích với tất cả các moblie iOS Nút nhận / từ chối cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng, thay đổi bài hát, tạm dừng nhạc, đánh thức Siri**	12h	Liên hệ
17	**Tai nghe Bluetooth 5.4 (kẹp tai) UGREEN 45785**	**Màu sắc: Đen . Phiên bản: Bluetooth 5.4. Cuộc gọi không tiếng ồn hỗ trợ AI. 2 micrô . Chống nước Ipx5 Đeo thoải mái và ổn định mới, một cách đeo tai nghe mới, dựa vào kẹp tai, thoải mái và ổn định Phạm vi Bluetooth: 10m , Bluetooth: HFP/AVRCP/A2DP Tai nghe nhét tai: 50mAh 3,7V (0,185Wh) Hộp sạc: 500mAh 3,7V (1,85Wh) . Tai nghe nhét tai sạc: Khoảng 1,5 giờ . Hộp sạc sạc: Khoảng 2 giờ**	12h	415,000
18	**Tai nghe Bluetooth 5.4 (kẹp tai) UGREEN 45786**	**Màu sắc: Trắng . Phiên bản: Bluetooth 5.4. Cuộc gọi không tiếng ồn hỗ trợ AI. 2 micrô . Chống nước Ipx5 Đeo thoải mái và ổn định mới, một cách đeo tai nghe mới, dựa vào kẹp tai, thoải mái và ổn định Phạm vi Bluetooth: 10m , Bluetooth: HFP/AVRCP/A2DP Tai nghe nhét tai: 50mAh 3,7V (0,185Wh) Hộp sạc: 500mAh 3,7V (1,85Wh) . Tai nghe nhét tai sạc: Khoảng 1,5 giờ . Hộp sạc sạc: Khoảng 2 giờ . Cổng sạc: USB-C**	12h	399,000
19	**Tai nghe nhét tai Bluetooth 5.4 UGREEN 45110**	**Màu sắc: Trắng . Bluetooth 5.4 . Chống ồn AI Cuộc gọi không ồn với công nghệ AI . 3. Số lượng micro 2 micro Kháng nước IPX5 . Phạm vi kết nối Bluetooth 10m . Cổng sạc USB-C Dung lượng pin Tai nghe: 34mAh 3.85V (0.131Wh) . . Hộp sạc: 440mAh 3.7V (1.63Wh) Thời gian sử dụng tối đa Khoảng 5.5 giờ phát nhạc khi sạc đầy . tối đa Khoảng 28 giờ phát nhạc kèm hộp sạc Thời gian sạc tai nghe Khoảng 1.5 giờ . Thời gian sạc hộp sạc Khoảng 2 giờ**	12h	415,000
20	**Tai nghe nhét tai Bluetooth 5.4 UGREEN 35725**	**Màu sắc: Trắng . Phiên bản Bluetooth Bluetooth 5.4. Chống ồn chủ động (ANC) Giảm tiếng ồn lên đến 30dB Công nghệ khử tiếng ồn AI Hỗ trợ cuộc gọi rõ ràng với 4 micro tích hợp . Chống nước IPX5 . Phạm vi Bluetooth 10m Bluetooth HFP, AVRCP, A2DP, BLE, SPP Dung lượng pin Tai nghe: 45mAh (3.7V, 0.166Wh) Hộp sạc: 400mAh (3.7V, 1.48Wh) . Cổng sạc USB-C Thời gian sử dụng tối đa 7.5 giờ nghe nhạc liên tục 30 giờ khi dùng kèm hộp sạc**	12h	569,000
21	**Tai nghe nhét tai Bluetooth 5.3 UGREEN 15158**	**Tai nghe Bluetooth Màu Trắng , Có micro. Phiên bản: Bluetooth 5.3 - Phạm vi Bluetooth tối đa: 10m Thời gian hoạt động tối đa: Phát nhạc 7h trong một lần sạc: Phát nhạc 30h với hộp sạc Thời gian sạc: Khoảng 1,5 giờ . Cổng sạc: USB-C**	12h	759,000
22	**Tai nghe nhét tai có dây cổng 3.5mm (1 JACK) Yison Celebrat G4 có Mic .**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng 3.5mm (1 JACK) Yison Celebrat G15 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Giao tiếp Jack 3.5mm - Tần số dao động : 20HZ-20KHZ , - Trở kháng : 16Ω +/- 15% - Độ nhạy 92dB+/- 3dB - Công suất định mức : 2mW - Độ dài dây : 1.2m, chất liệu TPE**	06th	**49,000
23	**Tai nghe nhét tai có dây cổng 3.5mm (1 JACK) Yison Celebrat G15 có Mic .**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng 3.5mm (1 JACK) Yison Celebrat G15 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Giao tiếp Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Khối lượng Khoảng 40g - Độ dài dây : 1.2m, chất liệu TPE**	06th	89,000
24	**Tai nghe nhét tai có dây cổng 3.5mm (1 JACK) Yison Celebrat E200 có Mic .**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng 3.5mm (1 JACK) Yison Celebrat E200 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Giao tiếp Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Khối lượng Khoảng 40g - Độ dài dây : 1.2m, chất liệu TPE**	06th	139,000
25	**Tai nghe nhét tai có dây cổng lightning Yison Celebrat G17 cho IOS có Mic .**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng lightning Yison Celebrat G17 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Chiều dài dây 1.2m - Màu sắc : Trắng**	06th	**79,000
26	**Tai nghe nhét tai có dây cổng lightning Yison Celebrat E600 cho IOS có Mic .**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng lightning Yison Celebrat E600 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Chiều dài dây 1.2m - Màu sắc : Trắng**	06th	**169,000
27	**Tai nghe nhét tai có dây cổng Type-C Yison Celebrat E400**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng Type-C Yison Celebrat E400 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Chiều dài dây 1.2m - Màu sắc : Trắng**	06th	149,000
28	**Tai nghe nhét tai có dây cổng Type-C Yison Celebrat D12**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng Type-C Yison Celebrat D12 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Chiều dài dây 1.2m - Màu sắc : Đen**	06th	**89,000
29	**Tai nghe nhét tai có dây cổng Type-C Yison Celebrat D13**	**Tai nghe nhét tai có dây cổng Type-C Yison Celebrat D13 : - Tai nghe Có Mic, nút điều khiển âm lượng - Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Chiều dài dây 1.2m - Màu sắc : Đen**	06th	**79,000
30	**Tai nghe không dây Yison Celebrat Wireless Headset SE7**	**Tai nghe có thiết kế nhỏ gọn, ôm sát tai, tạo cảm giác thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài. Vỏ tai nghe được làm từ chất liệu cao cấp, bền bỉ, tạo cảm giác sang trọng. - Phiên bản Bluetooth : 5.0 - khoảng cách : 10m**	06th	189,000
31	**Tai nghe không dây Yison Celebrat True Wireless Headset W61 (White)**	**Tai nghe Yison Celebrat W61 có thiết kế nhét tai gọn gàng, vừa vặn với khuôn tai người dùng, giúp giảm thiểu tiếng ồn từ môi trường bên ngoài và mang lại sự thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài. Màu trắng tinh tế, hiện đại của sản phẩm không chỉ dễ phối hợp với nhiều phong cách mà còn tạo cảm giác sang trọng và thanh thoát. - Giao tiếp Bluetooth 5.3; Sạc: Type-C - Tần số đáp ứng 20Hz - 20KHz - Màu sắc Trắng - Kiểu tai nghe Tai nghe không dây nhét tai**	06th	459,000
32	**Tai nghe không dây Yison Celebrat E-Sport Gamer Earphone W54 (White)**	**Tai nghe Yison Celebrat E-Sport Gamer Earphone W54 (White) phù hợp cho các hoạt động thể thao hay chơi game di động, với tính năng ENC (Environmental Noise Cancellation) giúp giảm thiểu tiếng ồn xung quanh, đảm bảo chất lượng cuộc gọi và trò chuyện trong game luôn rõ ràng và mượt mà. Bên cạnh đó, tai nghe còn được trang bị hai micro giúp thu âm rõ nét và chính xác, đặc biệt là trong các cuộc gọi hoặc khi giao tiếp trong game. - Giao tiếp Bluetooth 5.3; Sạc: Type-C - Tần số đáp ứng 20Hz - 20KHz - Màu sắc Trắng - Kiểu tai nghe Tai nghe không dây nhét tai**	06th	579,000

33	Tai nghe không dây Yison Celebrat Wireless Headphones A36 (Black)	Tai nghe Yison Celebrat Wireless Headphones A36 sở hữu thiết kế chụp tai không dây với khả năng gập gọn, để dàng mang theo mọi lúc, mọi nơi. Bạn có thể bỏ tai nghe vào túi xách hoặc balo mà không phải lo lắng về việc chiếm diện tích. Điều này rất tiện lợi cho những chuyến đi xa hoặc khi bạn muốn cất gọn khi không sử dụng. - Giao tiếp Bluetooth 5.3, Cổng 3.5mm, AUX, Thẻ nhớ lên đến 32GB, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng 20Hz - 20KHz - Màu sắc Đen - Kiểu tai nghe Tai nghe chụp tai không dây	06th	399,000
34	Tai nghe không dây Yison Celebrat Wireless WIRELESS B5 (Trắng/đen)	Tai nghe Yison Celebrat Wireless B5 sở hữu thiết kế chụp tai không dây : + Chip Bluetooth: JL6925F + Phiên bản Bluetooth: V5.0 + Đơn vị ổ đĩa: 40mm + Dung lượng pin: 300mAh + Khoảng Cách truyền dẫn: ≥10m + Thời gian sạc: Khoảng 1-1,5H + Điện áp sạc: 5V + Tần số làm việc: 2402-2480MHZ + Độ nhạy: -85dBm	06th	429,000
35	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen AP01 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz; Trở kháng: 16Ω Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m	12th	Liên hệ
36	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen AP03 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m	06th	129,000**
37	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen Epods XY-EP03 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m	12th	185,000
38	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen XY-EP02 3.5mm (White)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Tính năng : Tích hợp micro, chống ồn Chiều dài dây : 1.2m	12th	199,000
39	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen SW-TC01 Type-C (White)	Giao tiếp : Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Tính năng : Tích hợp micro, chống ồn Chiều dài dây : 1.2m	12th	Liên hệ
40	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen Metalic Semi-In-Ear 3.5mm LV-MM02 (Black)	Giao tiếp : Jack 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Tính năng : Tích hợp micro, chống ồn Chiều dài dây : 1.2m	12th	355,000
41	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN P1 (BHD-TW4)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN Buds P1 - Dung lượng pin tai nghe 30mah - Mã sản phẩm: bhd-tw4 - Dung lượng pin hộp sạc 300mah - Phiên bản bluetooth v5.3 - Giao diện sạc hộp sạc type-c - Khoảng cách hiệu quả bluetooth : 10m (môi trường mở không rào cản) - Thời gian sạc hộp tai nghe 1.5h	12th	449,000
42	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN C3 (BHD-TW10)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN C3 -Kích thước 68-46-26 mm (2.68 1.82 1.03in) - Trọng lượng máy Khoảng 31g (1.09 oz) - Loại pin Pin lithium polymer có thể sạc lại - Sạc đầu vào DC 5V-1A - Dung lượng pin của tai nghe 25 mah 2 - Dung lượng pin của hộp sạc 220mAh - dải tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Thời gian sạc Xấp xỉ. 1.5h - Thời gian chờ Xấp xỉ. 25h - Độ bền của tai nghe đơn Xấp xỉ. 5h (âm lượng 50%)	12th	499,000
43	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN 80 (LV24JL)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN 80 - Phiên bản bluetooth v5.3 , khoảng cách kết nối : 10m - Thời lượng pin tổng hợp 15h giải trí không lo gián đoạn, thời gian chờ lên đến 300h - Thời gian sạc : 1.5h - TRọng lượng : mỗi chiếc tai nghe chỉ nặng 3.5g - Giao diện sạc hộp sạc type-c - Driver 13mm , trường âm thanh rộng , giải cân bằng , âm thanh tự nhiên thuần khiết	12th	559,000
44	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN P1 PLUS (BHD-TW6)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN P1 PLUS - Kết nối: Bluetooth V5.4 (Công nghệ mới nhất) - Khoảng cách: 10m - Driver: 13mm - Giải mã âm thanh: sbc, aac - Dải tần số: 20hz-20khz - Dung lượng pin tai nghe: 30mah - Loại pin : lithium-ion có thể sạc lại - Dung lượng pin hộp sạc 300mah - Giao diện sạc hộp sạc: type-c	12th	549,000
45	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN P2 (BHD-TW13)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN P2 - Phiên bản bluetooth v5.4 - Loại pin : pin lithium polymer có thể sạc lại - Điện sạc vào: dc 5v - 1a - Dung lượng pin tai nghe: 35ma*2 - Dung lượng pin hộp sạc: 400mah - Điện áp định mức 3.7v - Dải tần số: 20hz-20khz - Thời gian sạc : 1.5h - Thời lượng pin : 25h - Thời lượng đơn tai khoảng 5.5h (âm lượng 50%)	12th	769,000
46	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN OWS (LV25JL)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN OWS (LV25JL) : -Chất liệu ngoài : abs + pc + silica - Kích thước ngoại hình 63.9mm * 90mm * 28mm - Dòng điện đầu vào dc5v/0.5a - Giao diện sạc đầu vào type-c - Phương pháp đeo ows / móc tai Thoải mái khi đeo mà không bị đau tai – định hướng âm thanh – 16.2mm màng ngăn titan polymer – thời lượng pin dài 35h – giảm tiếng ồn cuộc gọi enc micro kép – công nghệ âm thanh toàn cảnh – bluetooth v5.3 mới – chống thấm nước và mồ hôi ipx4 - Độ nhậy mic : micro keps enc / -38db - Kích thước loa ϕ1811mm - Trở kháng loa 16Ω - Dải tần số 20hz – 20khz - Dung lượng pin : Tai nghe 60mAh, hộp sạc 450mah	12th	1,050,000
47	HEADPHONE Gaming Zidli ZGH03 (ZGH03-42 XO) (USB 7.1), Black and Yellow (không hộp)	Thông số kỹ thuật : • Màng loa: 53 mm • Tần số đáp ứng: 20 Hz-20 KHz • Trở kháng: 30 Ohm +-3 • Độ nhạy: 112dB±3dB Micro : • Kiểu thu âm micrô: Đa hướng • Tần số đáp ứng: 100HZ-1KHZ • SNR: › /=58dB • Độ nhậy: -42dB±3dB Kết nối: USB 7.1 , Dây : 2.5m ZIDLI XO tai nghe Gaming esport chuyên nghiệp. Được thiết kế dành cho các chuyên gia chơi Game, giao tiếp nâng cao và tạo ra âm thanh chính xác trong môi trường áo. Âm thanh vòm 7.1 thế hệ mới và các màng loa 50mm đảm bảo âm thanh chơi game cao cấp. Âm	12th	689,000
48	HEADPHONE có dây Gaming AULA S608 (USB+ 3.5mmx2)	Thông số kỹ thuật TAI NGHE GAMING CÓ DÂY AULA S608 : - Phiên bản: 3.5mm*2 + USB, có led - Màu sắc: Màu đen - Trọng lượng: 290g±5g - Độ nhạy: 115±3dB - Độ nhạy mic: -38±3dB - Trở kháng loa: Ω21±15% - Dải tần số đáp ứng: 20Hz ~ 20kHz - Chiều dài dây: 2,1m	12th	liên hệ

49	HEADPHONE Rapoo có dây VH360 gaming	Tai nghe chơi game Giao tiếp cổng USB 2.0. Đèn nền LED RGB. Chức năng khử tiếng ồn của micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Thiết kế bằng vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô.	12th	318,000
50	HEADPHONE Rapoo có dây VH160 gaming	Tai nghe chơi game giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0. Đèn nền LED RGB. Chức năng khử tiếng ồn của micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Thiết kế bằng vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô.	12th	385,000
51	HEADPHONE Rapoo có dây VH310 gaming	Tai nghe chơi game VH510 giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0 Đèn nền LED Blue. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Chức năng khử nhiễu micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô	12th	385,000
52	HEADPHONE Rapoo có dây VH520C gaming	Tai nghe chơi game giao tiếp cổng USB, chất lượng âm thanh Hi-Fi, với các chức năng mạnh mẽ, hoạt động tuyệt vời, phù hợp với những người có yêu cầu chất lượng cao. Thiết kế chụp tai có đèn nền LED. Chức năng khử tiếng ồn của micrô đơn ENC, cho cuộc gọi rõ ràng và ổn định. Vật liệu chế tác siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái.	12th	505,000
53	HEADPHONE Rapoo có dây VH500C gaming	Tai nghe chơi game VH500C giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0 Đèn nền LED RGB. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Chức năng khử nhiễu micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô	12th	585,000
54	HEADPHONE Rapoo có dây VH650 gaming	Tai nghe chơi game VH650 giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB Đèn nền LED RGB. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Thiết kế điều khiển tai đa chức năng Màng tai 50mm, thể hiện âm thanh chi tiết Micrô khử tiếng ồn toàn hướng 360 ° Chùm đầu kim loại có thể thu vào	12th	829,000
55	HEADPHONE VCOM DE135 (Hàng trưng bày)	Headphone choàng qua đầu có microphone , màu đen phối trắng, màu đen phối vàng	N/A	50,000
56	Tai nghe nhét tai có dây Honeywell Moxie V50	• Driver mạnh mẽ: Trang bị 2 driver động 10mm, giảm méo tiếng, tái tạo đầy đủ mọi dải âm, mang lại trải nghiệm âm thanh hoàn chỉnh. • Thiết kế cao cấp: Nút trượt điều chỉnh âm lượng, trọng lượng nhẹ, thoải mái, hoàn thiện kim loại sang trọng. • Âm thanh trong trẻo: Âm trầm sâu, chất lượng HD audio, mang đến trải nghiệm âm thanh sống động, chân thực. • Chống ồn thụ động: Loại bỏ tiếng ồn bên ngoài, giúp âm thanh rõ ràng hơn khi nghe nhạc hoặc đàm thoại. • Điều khiển tiện lợi: Nút bấm đa năng cho phép quản lý cuộc gọi, nhạc chỉ với một lần nhấn. Nhấn giữ để kích hoạt trợ lý ảo Google hoặc Siri. • Tương thích rộng: Kết nối dễ dàng với mọi thiết bị có cổng AUX 3.5mm, bao gồm smartphone, tablet, máy nghe	12th	84.000**
57	Tai nghe nhét tai có dây Honeywell Suono P60 (Cổng Type-c)	• Driver mạnh mẽ: Trang bị 2 driver động 10mm, giảm méo tiếng, tái tạo đầy đủ mọi dải âm, mang lại trải nghiệm âm thanh sống động. • Thiết kế cao cấp: Nút trượt điều chỉnh âm lượng, trọng lượng nhẹ, thoải mái, hoàn thiện kim loại sang trọng. • Âm thanh trong trẻo: Âm trầm sâu, chất lượng HD audio, mang đến trải nghiệm âm thanh chân thực, sống động. • Chống ồn thụ động: Loại bỏ tiếng ồn bên ngoài, giúp âm thanh rõ ràng hơn khi nghe nhạc hoặc đàm thoại. • Điều khiển tiện lợi: Nút bấm đa năng giúp quản lý cuộc gọi, nhạc chỉ với một lần nhấn. Nhấn giữ để kích hoạt trợ lý ảo Google hoặc Siri. • Tương thích rộng: Kết nối dễ dàng với mọi thiết bị có cổng Type-C, bao gồm smartphone, tablet, laptop	12th	148.000**
58	Tai nghe choàng đầu có dây Honeywell Suono P40	• Vòng đeo điều chỉnh được: Tai nghe bền bỉ nhưng nhẹ, có khả năng điều chỉnh linh hoạt phù hợp với mọi cỡ đầu. • Thiết kế thoải mái: Đệm tai mềm mại mang lại cảm giác dễ chịu khi đeo lâu, thiết kế nhẹ nhàng phù hợp cho việc sử dụng hàng ngày. • Micro: Có thể xoay 120° lên hoặc xuống để dễ sử dụng. Thiết kế linh hoạt và tính năng khử tiếng ồn tích hợp giúp thu âm giọng nói rõ ràng, hỗ trợ gọi rành tay tiện lợi. • Kết nối USB A: Cáp dài 2m kết nối dễ dàng với PC, Laptop hoặc máy tính. Sử dụng ngay với Skype, MS Teams, Zoom, chơi game hoặc học trực tuyến mà không cần cài đặt phần mềm. • Âm thanh stereo: Driver 40mm kết hợp âm bass sâu mang lại chất lượng âm thanh cao cấp, trải nghiệm nghe sống động và cuộc gọi HD rành tay.	12th	375,000
59	Tai nghe choàng đầu có dây Honeywell Trueno U30	Phần đệm đầu mềm mang lại cảm giác êm ái, thoải mái khi sử dụng lâu. • Thiết kế thoải mái: Đệm tai mềm mại tạo cảm giác dễ chịu khi đeo trong thời gian dài, thiết kế nhẹ phù hợp với nhu cầu sử dụng hàng ngày. • Micro: Micro có thể xoay 120° lên hoặc xuống, dễ dàng điều chỉnh. Thiết kế linh hoạt cùng khả năng khử tiếng ồn tích hợp giúp thu âm giọng nói rõ ràng và hỗ trợ gọi rành tay tiện lợi. • Kết nối USB A: Cáp USB A dài 2m dễ dàng kết nối với PC, laptop hoặc máy tính để sử dụng với Skype, MS Teams, Zoom, chơi game hoặc học online mà không cần cài đặt phần mềm. • Âm thanh stereo: Driver 40mm với âm bass sâu mang lại chất lượng âm thanh cao cấp, trong trẻo, trải nghiệm	12th	499,000
60	Tai nghe choàng đầu không dây Bluetooth Honeywell Moxie V20	• Kết nối Bluetooth V5.4 ổn định, phạm vi hoạt động lên đến 10m • Pin lithium-ion 350 mAh, thời gian sử dụng lên đến 25 giờ, sạc đầy trong 3 giờ • Hỗ trợ sạc nhanh qua cổng Type-C • Âm thanh nổi sống động, trang bị driver 40mm • Chế độ GAMING hỗ trợ độ trễ thấp chỉ 50ms, mang lại trải nghiệm chơi game mượt mà • Công nghệ chống ồn ENC, giúp lọc tiếng ồn xung quanh, đảm bảo chất lượng cuộc gọi rõ ràng • Điều khiển tích hợp, dễ dàng quản lý âm thanh và cuộc gọi ngay trên tai nghe • Thiết kế nhẹ, đệm tai mềm mại, mang lại cảm giác thoải mái khi sử dụng lâu dài	12th	399,000
61	Tai nghe không dây Bluetooth Honeywell Moxie V1200 (Trắng / Đen)	• Kết nối ổn định: Bluetooth V5.3, phạm vi kết nối lên đến 10m. • Thời lượng pin ấn tượng: 6 giờ sử dụng liên tục cho mỗi tai nghe. • Pin bền bỉ: Dung lượng 410mAh, hỗ trợ 60 giờ chờ. • Sử dụng lâu dài: Tổng thời gian phát nhạc lên đến 26 giờ khi sạc đầy. • Sạc nhanh: Công nghệ sạc nhanh qua cổng Type-C, tiết kiệm thời gian sạc. • Khả năng chống nước IPX4: Bảo vệ khỏi mồ hôi và nước bắn nhẹ. • Hỗ trợ trợ lý giọng nói: Google Assistant, Siri, Alexa. • Âm thanh sống động: Driver kép 13mm, mang đến chất âm mạnh mẽ, rõ nét.	12th	345,000
62	Tai nghe không dây Bluetooth Honeywell Moxie V1400	• Kết nối nhanh chóng: Bluetooth V5.4, phạm vi kết nối 10m. • Thời lượng pin ấn tượng: 7.5 giờ sử dụng liên tục cho mỗi tai nghe. • Pin bền bỉ: Dung lượng 410mAh, tổng thời gian sử dụng lên đến 45 giờ khi sạc đầy. • Sạc nhanh Type-C: Sạc nhanh, tiện lợi, không lo gián đoạn. • Kháng nước IPX4: Chống nước nhẹ, phù hợp khi tập luyện hoặc đi mưa nhẹ. • Hỗ trợ trợ lý giọng nói: Google Assistant, Siri, Alexa. • Chống ồn thông minh: Công nghệ Environmental Noise Cancellation (ENC) với 4 mic giúp lọc tiếng ồn, mang lại cuộc gọi rõ ràng. • Chế độ Gaming siêu mượt: Giảm độ trễ xuống chỉ 40ms, giúp trải nghiệm game mượt mà, không lag. • Âm thanh sống động: Driver kép 13mm, tái tạo âm thanh mạnh mẽ, trung thực.	12th	529,000
63	H.PHONE LOGITECH Stereo H110	Headphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , tích hop 2 Jack cắm 3.5mm vào PC, LAPTOP	12th	165.000**
64	H.PHONE LOGITECH Stereo H111	Heaphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , chỉ tích hop 1 Jack cắm 3.5mm nghe và nói vào thoại , MÁY TÍNH BẢNG hoặc máy tính tích hợp 1 jack	12th	159.000**
65	H.PHONE LOGITECH Stereo H150	Headphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , tích hop 2 Jack cắm vào PC, LAPTOP	12th	269,000
66	H.PHONE LOGITECH Stereo H151	Headphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , chỉ tích hop 1 Jack cắm vào điện thoại , MÁY TÍNH BẢNG hoặc máy tính tích hợp 1 jack	12th	265,000
67	HEADPHONE Logitech H340 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn, loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt dễ thưởng thức HD, MP3, MP4.	12th	485,000
68	HEADPHONE Logitech H390 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn,có thể xếp lại gọn, dễ dàng kết nối cắm vào là xài , có nút điều chỉnh âm anh và mute mic Thiết kế gọn thoải mái khi đeo nhiều giờ, kết nối pc, Mac, dây dài 2,5m , có 3 màu : đen , trắng , hồng	12th	649,000
69	HEADPHONE Logitech H540 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn , loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt dễ thưởng thức HD, MP3, MP4.	12th	879,000

70	**HEADPHONE Logitech H570E USB**	**USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn , loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt dễ thưởng thức HD, MP3, MP4. Tương thích: Windows® 7 or higher macOS® 10.7 or higher Linux®**	12th	1,239,000
71	**HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 Black (981-001408)**	**Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Đen**	12th	1,489,000
72	**HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 Pink (981-001413)**	**Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Hồng**	12th	1,489,000
73	**HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 White (981-001418)**	**Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Trắng**	12th	1,489,000
74	**HEADPHONE không dây LOGITECH ZONE VIBE 100 (Hồng , Trắng , Đen)**	**Tai nghe không dây có trọng lượng nhẹ — Trải nghiệm âm thanh đắm chìm với tai nghe không dây Zone Vibe 100. Đủ chuyên nghiệp khi ở văn phòng. Đủ thoải mái cho gia đình. Được thiết kế cho việc học tập lẫn chơi game. Được làm từ 25% không bao ồm phụ kiện và bao bì nhựa tái chế hậu tiêu thụ cho một tương lai bền vững hơn. Microphone thiết kế tiện lợi - Xoay cần mic xuống khi bạn muốn làm việc, giấu nó đi để xem phim và nghe nhạc. Mic khử tiếng ồn, gấp lại-để-tắt tiếng làm giảm thiểu tạp âm nền, do đó giọng của bạn được nghe rõ ràng. Di chuyển tự do trong văn phòng hoặc nhà của bạn và duy trì kết nối với Bluetooth® đa điểm. Có thời gian nghe lên tới 20 giờ và thời gian đàm thoại 18 giờ cho một lần sạc đầy .Tuổi thọ pin có thể thay đổi tùy theo người dùng và điều kiện sử dụng máy tính. Pin yếu? Cắm sạc 5 phút và có thời gian nghe lên tới một giờ. Các nút điều khiển nằm thuận tiện ở cả hai bên tai nghe để phát và tạm dừng âm nhạc, bắt đầu và kết thúc cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng và ghép cặp Bluetooth. Thông số kỹ thuật Micrô : Loại: Mic MEMS mọi hướng kép với chùm tia có định hướng và DSP Độ nhạy tần số: 100 ~ 8 KHz Loa : Độ nhạy tần số (chế độ âm nhạc): Zoom Độ nhạy tần số (chế độ trò chuyện): 100 ~ 8 KHz Độ nhạy: 118,0±3 dB ở 1mW @1kHz Kích thước màng loa: 40 mm Pin : Pin tích hợp (Lithium ion) Thời gian sử dụng pin (thời gian trò chuyện): Lên tới 18 giờ Thời gian sử dụng pin (thời gian nghe): Lên tới 20 giờ 1Tuổi thọ pin có thể thay đổi tùy theo người dùng và điều kiện sử dụng máy tính.**	12th	2,100,000
75	**HEADPHONE không dây LOGITECH G321 LightSpeed Black (981-001564) Dành cho GAME**	**Tai nghe Gaming Logitech G321 LIGHTSPEED Black là mẫu tai nghe gaming không dây mới, được thiết kế dành riêng cho game thủ cần âm thanh ổn định, kết nối linh hoạt và micro chất lượng cao. Sở hữu công nghệ 2.4GHz LIGHTSPEED kết hợp Bluetooth 5.2, cùng micro 16 kHz gập tắt tiếng, Logitech G321 mang đến trải nghiệm chơi game, chat voice và giải trí mượt mà, không gián đoạn. - Giao tiếp 2.4 GHz LIGHTSPEED; Bluetooth 5.2 - Tần số đáp ứng 20-20 kHz - Màu sắc:Đen - Kiểu tai nghe Tai nghe gaming chụp tai không dây - Chiều dài dây Không dây; Dây sạc: USB-C sang USB-A (Khoảng 20cm)**	12th	1,339,000
76	**HEADPHONE không dây LOGITECH G321 LightSpeed White (981-001570) Dành cho GAME**	**Tai nghe Gaming Logitech G321 LIGHTSPEED White là mẫu tai nghe gaming không dây mới, được thiết kế dành riêng cho game thủ cần âm thanh ổn định, kết nối linh hoạt và micro chất lượng cao. Sở hữu công nghệ 2.4GHz LIGHTSPEED kết hợp Bluetooth 5.2, cùng micro 16 kHz gập tắt tiếng, Logitech G321 mang đến trải nghiệm chơi game, chat voice và giải trí mượt mà, không gián đoạn. - Giao tiếp 2.4 GHz LIGHTSPEED; Bluetooth 5.2 - Tần số đáp ứng 20-20 kHz - Màu sắc : Trắng - Kiểu tai nghe Tai nghe gaming chụp tai không dây - Chiều dài dây Không dây; Dây sạc: USB-C sang USB-A (Khoảng 20cm)**	12th	1,339,000
77	**HEADPHONE LOGITECH G331 (co mic) Dành cho GAME**	**Tai nghe chơi game G331 của Logitech tạo ra âm thanh lớn để giúp bạn nhanh chóng hòa nhập vào trò chơi. Trải nghiệm cảm giác chơi game hoàn toàn thú vị khi bạn nghe được mọi thứ và mọi người đều nghe thấy bạn. Các màng loa âm thanh lớn 50 mm tạo ra âm thanh hoàn chỉnh, mở rộng cho trải nghiệm chơi game đắm chìm hơn. Các trò chơi yêu thích của bạn cuối cùng sẽ có âm thanh theo như thiết kế: Tuyệt vời. ÂM THANH PHÁT RA TO VÀ RÕ RÀNG : Mic 6 mm đảm bảo đồng đội có thể nghe thấy bạn. Cần mic gấp-để-tắt tiếng sẽ im lặng khi bạn không muốn giọng mình được nghe thấy. MỘT TAI NGHE, TẤT CẢ NỀN TẢNG : Tai nghe của bạn hoạt động với máy tính hay máy Mac hoặc máy chơi game bao gồm PlayStation 4™, Xbox One™, Nintendo Switch™ và các thiết bị di động thông qua dây 3,5 mm. Mọi thứ liên quan đến chiếc tai nghe này đều tạo ra sự thoải mái: Chụp tai và quai đeo giả da có trọng lượng nhẹ cao cấp được thiết kế để giúp đôi tai bạn không bị áp lực. Chụp tai xoay ngược lên 90 độ tạo ra sự thuận tiện. Điều chỉnh âm lượng nhanh chóng và thuận tiện trên mọi nền tảng với nút xoay âm lượng gắn trên chụp tai. Độ dài dây cáp: 2 m , Màng loa: 50 mm , Độ nhạy tần số: 20 Hz-20 KHz**	12th	Liên hệ
78	**HEADPHONE LOGITECH G333 (Trắng) Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tính năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu mút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng**	12th	975,000
79	**HEADPHONE LOGITECH G333 (Đen) Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tính năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu mút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng**	12th	975,000
80	**HEADPHONE LOGITECH G333 (Tím) Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tính năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu mút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng**	12th	975,000
81	**HEADPHONE LOGITECH G335 (Đen) Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại : Over-ear , Kết nối : 3.5 mm , Màu sắc : Đen, Đèn LED : Không đèn , Microphone : Có , Kích thước driver : 40 mm , Trở kháng : 36 ohms, Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz , Khối lượng : 240g , Tính năng tai nghe : Thiết bị tương thích: PC, Xbox, PlayStation, Nintendo Switch và các thiết bị di động có Jack 3.5mm Tai nghe Logitech G335 (Đen) được thiết kế với trọng lượng chỉ 240gr, tạo nên một phiên bản gọn nhẹ hơn. Nhằm phân phối trọng lượng và giảm bớt áp lực lên phần đầu, tai nghe có thiết kế quai đeo co dãn, kết hợp với phần chụp tai cấu tạo từ cao su mềm mại, vật liệu vải lưới thể thao bao quanh tai đảm bảo thông thoáng và vừa vặn, giúp**	12th	1,279,000

82	**HEADPHONE LOGITECH G335 (Trắng)** **Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại : Over-ear , Kết nối : 3.5 mm , Màu sắc : Trắng , Đèn LED : Không đèn , Microphone : Có , Kích thước driver : 40 mm , Trở kháng : 36 ohms, Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz , Khối lượng : 240g , Tính năng tai nghe : Thiết bị tương thích: PC, Xbox, PlayStation, Nintendo Switch và các thiết bị di động có Jack 3.5mm** **Tai nghe Logitech G335 (Đen) được thiết kế với trọng lượng chỉ 240gr, tạo nên một phiên bản gọn nhẹ hơn. Nhằm phân phối trọng lượng và giảm bớt áp lực lên phần đầu, tai nghe có thiết kế quai đeo co dãn, kết hợp với phần chụp tai cấu tạo từ cao su mềm mại, vật liệu vải lưới thể thao bao quanh tai đảm bảo thông thoáng và vừa vặn, giúp**	12th	1,275,000
83	**HEADPHONE LOGITECH G431 (có mic)** **Dành cho GAME**	**GAME ÂM THANH VÒM 7.1 G431 (G431 7.1 SURROUND SOUND GAMING HEADSET) , Các màng loa âm thanh lớn 50 mm tạo ra âm thanh hoàn chỉnh, mở rộng cho trải nghiệm chơi game đắm chìm hơn. Các trò chơi yêu thích của bạn cuối cùng sẽ có âm thanh theo như thiết kế: Tuyệt vời. Mic lớn được tăng cường 6 mm đảm bảo đồng đội có thể nghe thấy bạn. Cần mic gấp-để-tắt tiếng sẽ im lặng khi bạn không muốn giọng mình được nghe thấy. Âm thanh**	12th	1,485,000
84	**HEADPHONE không dây Bluetooth LOGITECH G435** **Dành cho GAME**	**Tai nghe không dây Logitech G435 sở hữu chất lượng âm thanh vượt trội, tích hợp các công nghệ tiên tiến. Kết hợp cùng với đó là kiểu dáng trẻ trung năng động với giá thành phải chăng. Đây sẽ là một chiếc tai nghe phù hợp với tất cả giới trẻ, đặc biệt là các game thủ.Tai nghe Logitech G435 thiết kế trọng lượng siêu nhẹ, chỉ 165 gram người dùng có thể đeo suốt cả ngày dài. Thêm vào đó là 2 bên chụp tai có trang bị miếng đệm cao su non và bọc ngoài bọc lớp vải thoáng khí. Mang đến cảm giác thoải mái cũng như giữ cho tai luôn thông thoáng và mát mẻ trong suốt quá trình sử dụng. Cùng với cần microphone ảo tạo chùm tia tích hợp cho âm thanh phát ra như đang ở trong cùng phòng trò chuyện với bạn bè.** **Trọng lượng siêu nhẹ thoải mái, công nghệ kết nối không dây độc quyền Lightspeed** **- Màng loa 40mm thế hệ mới cho âm thanh tuyệt vời** **- Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz** **- Độ nhạy : 83,1 dB SPL/mW** **- Hỗ trợ 2 kết nối không dây: LightSpeed và Bluetooth** **- Hỗ trợ đa nền tảng Windows, các thiết bị di động (Bluetooth), hỗ trợ cả PS4, PS5**	12th	1,349,000**
85	**HEADPHONE Gaming Logitech G Pro (Black)** **Dành cho GAME**	**Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây Gaming , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz mang đến âm thanh chi tiết và rõ ràng, giúp bạn trải nghiệm gaming với âm thanh sống động và chất lượng cao , Chiều dài dây : 2m đủ để bạn có thể tự do di chuyển và ngồi xa hơn từ thiết bị mà không gặp rắc rối từ dây cáp. , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 259 g** **Kiểu tai nghe choàng đầu có dây của G PRO giúp ôm sát đầu và giảm thiểu tiếng ồn từ môi trường xung quanh, tạo**	12th	1,680,000
86	**Tai nghe có dây Gaming Logitech Pro Gen 2 (981-000814)**	**Tai nghe gaming Logitech Pro Gen 2 được thiết kế dành riêng cho các game thủ chuyên nghiệp, mang đến chất lượng âm thanh tuyệt vời và độ bền ấn tượng. Với thiết kế chụp tai có dây, sản phẩm đảm bảo kết nối ổn định, giúp người chơi tập trung tối đa vào trận đấu.** **- Tính năng : Micro có thể tháo rời** **- Giao tiếp : USB-A, Jack 3.5mm** **- Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz** **- Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai có dây** **- Chiều dài dây : 2m**	12th	1,970,000
87	**HEADPHONE Gaming Logitech G633S Lightsync RGB 7.1 Surround (Black)**	**Tai nghe có dây , Kiểu : Over-ear, Tương thích với PC và Console (PS 4, PS 5) , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây, Gaming , Chiều dài dây : 1,5 m, Màu sắc : Đen** **Khối lượng : 344g**	12th	Liên hệ
88	**HEADPHONE không dây Logitech LIGHTSPEED G535 WIRELESS (Black)**	**Tai nghe không dây , Kiểu : Over-ear, Tương thích với PC và Console (PS 4, PS 5) , Trọng lượng chỉ 236gr** **Earpad sử dụng foam mềm và êm, thoải mái khi sử dụng thời gian lâu , Driver 40mm, cho âm thanh trong và có chiều sâu , Microphone : Có , Trở kháng: 36 ohms, Tần số phản hồi: 20Hz-20KHz, Độ nhạy: 87.5 dB SPL/mW , Kiểu pin: Lithium , Tính năng tai nghe:** **- Kết nối đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng** **- Kết nối lightspeed wireless độ trễ thấp, hiệu suất cao** **- Khoảng cách kết nối lên đến 12 mét**	12th	2,470,000
89	**Tai nghe không dây Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED Black (981-001264)**	**Tai nghe Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED Black là mẫu tai nghe gaming cao cấp được thiết kế dành riêng cho các game thủ chuyên nghiệp. Với công nghệ kết nối không dây LIGHTSPEED 2.4GHz, Bluetooth và hỗ trợ USB-A, Type-C, jack 3.5mm, tai nghe mang đến sự linh hoạt tối đa, giúp bạn có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau một cách dễ dàng.** **- Tính năng : Micro có thể tháo rời** **- Giao tiếp : LIGHTSPEED 2.4GHz Bluetooth, USB-A, Type-C, 3.5mm** **- Tần số đáp ứng : 100 Hz-10 KHz** **- Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai không dây**	24th	4,550,000
90	**Tai nghe không dây Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED White (981-001270)**	**Tai nghe Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED Black là mẫu tai nghe gaming cao cấp được thiết kế dành riêng cho các game thủ chuyên nghiệp. Với công nghệ kết nối không dây LIGHTSPEED 2.4GHz, Bluetooth và hỗ trợ USB-A, Type-C, jack 3.5mm, tai nghe mang đến sự linh hoạt tối đa, giúp bạn có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau một cách dễ dàng.** **- Tính năng : Micro có thể tháo rời** **- Giao tiếp : LIGHTSPEED 2.4GHz Bluetooth, USB-A, Type-C, 3.5mm** **- Tần số đáp ứng : 100 Hz-10 KHz** **- Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai không dây**	24th	4,550,000
91	**Tai nghe nhét tai có dây SONY MDR-E9LP (Màu Hồng , Xanh Dương , Đen)**	**Tai nghe có dây nhét tai SONY MDR-E9LP :** **- Giao tiếp Jack audio 3.5mm** **- Tần số đáp ứng : 18 - 22.000Hz** **- Màu sắc : Hồng MDR-E9LP/PZ1E , Xanh dương MDR-E9LP/LZ1E , Đen MDR-E9LP/BZ1E** **- Khối lượng : 6g** **- Độ nhạy 104dB**	12th	139,000
92	**Tai nghe nhét tai có dây SONY MDREX15AP (Màu Hồng, Xanh Dương , Đen)**	**Tai nghe có dây nhét tai SONY MDREX15AP tích hợp micro tiện lợi khi nhận cuộc gọi, hỗ trợ các ứng dụng như skype. Ngoài ra, tai nghe này còn có nút bấm có thể điều chỉnh âm lượng.** **- BỘ MÀNG LOA 9 mm động** **- TỪ TÍNH Neodymium** **- TRỞ KHÁNG (OHM) 16 ohm (1KHz)** **- TẦN SỐ PHẢN HỒI : 8-22.000Hz** **- ĐỘ NHẠY (DB/MW) : 100 dB/mW** **- ĐỘ DÀI CÁP Xấp xỉ 1,2 m, LOẠI DÂY Kiểu chữ Y**	12th	179,000
93	**Tai nghe nhét tai có dây SONY MDREX155AP (Màu Đen, Vàng , Trắng, Xanh Dương)**	**Tai nghe Sony MDREX155AP có bộ driver 9 mm độ nhạy cao với thiết kế gọn nhẹ, mang đến những âm trầm mạnh mẽ và âm bổng du dương. Với 4 kích cỡ miếng đệm tai (SS, S, M và L), bạn có thể thoải mái lựa chọn kích cỡ phù hợp nhất cho nhu cầu nghe nhạc di động của mình. Nhận cuộc gọi rảnh tay và chuyển bài hát mà không bao giờ phải chạm vào điện thoại thông minh của bạn, nhờ vào mic và điều khiển trên dây. Cáp có thiết kế răng cưa để chống gãy và rối, giữ tai nghe của bạn không bị thắt nút.** **- Trở kháng 16 ohm (1KHz)** **- Độ nhạy 103 dB/mW** **- Chiều dài dây ~1,2 m** **- Khối lượng ~3 g**	12th	329,000
94	**Tai nghe choàng đầu có dây SONY MDRZX110AP (Màu Trắng, Đen)**	**Tai nghe choàng đầu có dây SONY MDRZX110AP tích hợp micro tiện lợi khi nhận cuộc gọi, hỗ trợ các ứng dụng như skype. Ngoài ra, tai nghe này còn có nút bấm có thể điều chỉnh âm lượng.** **- BỘ MÀNG LOA : 30 mm dynamic – Loại trùm đầu** **- LOẠI DYNAMIC : Có** **- TRỞ KHÁNG (OHM): 24 ohm (1KHz)** **- MÀNG CHẤN : PET** **- TẦN SỐ PHẢN HỒI : 12-22.000Hz** **- ĐỘ NHẠY (DB/MW) : 98 dB/mW** **- LOẠI DÂY : Hình chữ Y** **- ĐỘ DÀI CÁP: 1.2 m**	12th	479,000
95	**Tai nghe nhét tai có dây Sony IER-EX15C (USB-C) (Màu Trắng, Đen, Hồng , Xanh dương)**	**Tai nghe Sony IER-EX15C thiết kế dạng in-ear nhỏ gọn, vừa vặn với mọi dáng tai, mang lại sự thoải mái khi đeo lâu.** **- Giao tiếp Type-C** **- Tần số đáp ứng : 20-20kHz** **- Kiểu tai nghe: Tai nghe nhét tai có dây** **- Chiều dài dây Khoảng : 1.2m** **- Tính năng chính : Có mic đàm thoại** **- Khối lượng Khoảng : 3g** **- Màu sắc :Trắng IER-EX15C/WZE , Đen IER-EX15C/BZE , Hồng IER-EX15C/PZE , Xanh dương IER-EX15C/LZE**	12th	519,000
96	**Tai nghe BLUETOOTH Sony Sport In-Ear WI-C100 (Màu Trắng, Đen, Nâu , Xanh dương)**	**Tai nghe Sony Sport In-Ear WI-C100 được thiết kế dạng in-ear nhỏ gọn, vừa vặn với mọi dáng tai, mang lại sự thoải mái khi đeo lâu. Khối lượng chỉ 54g giúp bạn dễ dàng mang theo trong mọi hoạt động. Tai nghe không dây loại bỏ sự vướng víu, đặc biệt phù hợp cho các buổi tập luyện thể thao hoặc di chuyển hàng ngày , được trang bị công nghệ Bluetooth 5.0, giúp kết nối nhanh chóng và ổn định với các thiết bị di động.** **- Giao tiếp Bluetooth 5.0, Sạc Type-C** **- Tần số đáp ứng 20 Hz - 20.000 Hz** **- Khối lượng 54g** **- Kiểu tai nghe Tai nghe thể thao nhét tai**	12th	540,000

97	**Tai nghe BLUETOOTH không dây Sony Truewireless In-Ear WF-C510 (Màu Trắng, Đen, Vàng, Xanh dương nhạt , xanh dương đậm)**	**Tai nghe Sony Truewireless In-Ear WF-C510 được trang bị công nghệ DSEE (Digital Sound Enhancement Engine) giúp khôi phục âm thanh bị nén, mang lại trải nghiệm nghe nhạc tự nhiên và chi tiết hơn. Với tính năng chống ồn, tai nghe Sony Truewireless In-Ear giúp loại bỏ tạp âm xung quanh , trọng lượng chỉ khoảng 50g được thiết kế gọn nhẹ, ôm sát tai nhưng vẫn tạo cảm giác thoải mái khi sử dụng lâu dài .** **- Giao tiếp Bluetooth 5.3, Sạc Type-C** **- Tần số đáp ứng 20 Hz - 20.000 Hz** **- Khối lượng Khoảng 50g** **- Kiểu tai nghe Tai nghe nhét tai không dây** **- Tính năng Tích hợp micro, DSEE, Chống ồn**	12th	1,280,000
98	**Tai nghe BLUETOOTH không dây Sony WH-CH520 (Màu Đen, Vàng, Xanh dương , Hồng, Be)**	**Tai nghe Sony WH-CH520 Blue sở hữu thiết kế chụp tai không dây, giúp bạn thoải mái đeo trong thời gian dài mà không gây cảm giác khó chịu. Tai nghe không dây Sony WH-CH520 là sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế hiện đại, tính năng vượt trội và trải nghiệm âm thanh đỉnh cao. Với những công nghệ tiên tiến và kiểu dáng thời trang** **-Giao tiếp Bluetooth 5.2** **- Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz** **- Khối lượng 147g** **- Kiểu tai nghe Tai nghe chụp tai không dây** **- Tính năng Tích hợp micro, DSEE Chống ồn**	12th	1,250,000
99	**Tai nghe Chống ồn không dây Sony WH-CH720N (Màu Đen, Xanh dương)**	**Tai nghe không dây Sony WH-CH720N là một chiếc tai nghe không dây chất lượng cao, có khả năng chống ồn và âm thanh sống động, mang đến trải nghiệm nghe nhạc tuyệt vời cho mọi nhu cầu, Trọng lượng chỉ khoảng 192g, giúp bạn đeo trong thời gian dài mà không cảm thấy nặng nề hay khó chịu. Đệm tai êm ái ôm trọn đôi tai, tạo cảm giác thoải mái tối đa khi sử dụng.** **- Bluetooth 5.2, Jack 3.5mm, Sạc Type-C** **- Tần số đáp ứng 7Hz - 20.000Hz** **- Khối lượng Xấp xỉ 192g** **- Kiểu tai nghe Tai nghe chụp tai không dây** **- Chiều dài dây Cáp rời 3.5mm (1.2m)**	12th	2,680,000
100	**Tai nghe chơi game có dây INZONE H3 MDR-G300 (Màu Trắng , Đen)**	**Tai nghe Inzone H3 Sony MDR-G300 được thiết kế với công nghệ tiên tiến nhất mang tới các tính năng dành cho các game thủ. Tai nghe Inzone H3 Sony MDR-G300t rang bị công nghệ âm thanh tiên tiến nhờ vào việc kích hoạt phần mềm PC INZONE Hub và tối ưu hóa tần số âm trầm mạnh mẽ.** **Thiết kế đệm tai của Sony MDR-G300t vô cùng êm ái mang đến cho người dùng trải nghiệm đeo thoải mái dù sử dụng trong nhiều giờ.** **- Giao tiếp jack 3.5mm** **- Button (nút) Nút Mute, nút tăng/giảm âm lượng** **- Micro đơn hướng có thể điều chỉnh góc độ giúp giao tiếp rõ ràng và chính xác** **- Tần số đáp ứng 10 Hz – 20,000 Hz** **- Khối lượng 299 g** **- Kiểu tai nghe Tai nghe có dây chụp tai** **- Trở kháng 35 ohm (1 kHz)** **- Độ nhạy 92 dB/mW** **- Chiều dài dây Khoảng 1.2 m**	12th	1,890,000
101	**Tai nghe chơi game không dây INZONE H5 WH-G500 (Màu Trắng , Đen)**	**Tai nghe chơi game không dây INZONE H5 WH-G500 Phát hiện chính xác đối thủ với 360 Spatial Sound dành cho Chơi game , Chơi game thoải mái trong nhiều giờ do có thiết kế trọng lượng nhẹ, chỉ 260 g và áp lực lên bên mặt ở mức tối thiểu , Giao tiếp mượt mà với đồng đội bằng micro boom hai hướng có công nghệ giảm tiếng ồn dựa trên AI .** **- Giao tiếp : không dây 2.4GHz** **- Thời gian sạc pin : 3.5h , sạc nhanh 10 phút chơi trong 3h** **- Button (nút) Nút Mute, nút tăng/giảm âm lượng** **- Micro đơn hướng có thể điều chỉnh góc độ giúp giao tiếp rõ ràng và chính xác** **- Tần số đáp ứng 5 Hz – 20,000 Hz** **- Khối lượng 260 g** **- Kiểu tai nghe Tai nghe có dây chụp tai** **- Trở kháng 21 ohm (1 kHz)** **- Độ nhạy 89 dB/mW** **- Chiều dài dây Khoảng 1.2 m**	12th	3,690,000
102	**Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Mini Lavender (7G8F5AA)**	Tai nghe có dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Lavender (7G8F5AA) : - Tính năng : Micro gắn liền - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Tím Lavender, Khối lượng : Khoảng 130g	24 th	779,000
103	**Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Mini Black (7G8F4AA)**	Tai nghe có dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Black (7G8F4AA) : - Tính năng : Micro gắn liền - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 130g	24 th	779,000
104	**Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Mini Multi (7G8F3AA)**	Tai nghe có dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Multi (7G8F3AA) : - Tính năng : Micro gắn liền - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Kết hợp nhiều màu , Khối lượng : Khoảng 130g	24 th	779,000
105	**Tai nghe không dây HP HyperX Cloud Mini Wireless White (7G8F2AA)**	Tai nghe không dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Wireless White (7G8F2AA): - Tính năng : Micro đa hướng - Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Jack 3.5mm, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây : Cáp USB-C to USB-A (50cm) - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : Khoảng 260g	24 th	1,289,000
106	**Tai nghe không dây HP HyperX Cloud Mini Wireless Black (7G8F1AA)**	Tai nghe không dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Wireless Black (7G8F1AA): - Tính năng : Micro đa hướng - Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Jack 3.5mm, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây : Cáp USB-C to USB-A (50cm) - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 260g	24 th	1,289,000
107	**Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Earbuds II Red (705L8AA)**	Tai nghe có dây nhét tai HP HyperX Cloud Earbuds II Red (705L8AA) : - Tính năng : Micro tích hợp - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Đỏ, Khối lượng : Khoảng 11g	24 th	980,000
108	**Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Earbuds II Black (70N24AA)**	Tai nghe có dây nhét tai HP HyperX Cloud Earbuds II Black (70N24AA): - Tính năng : Micro tích hợp - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 11g	24 th	980,000
109	**Tai nghe có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation White (6H9B5AA)**	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation White (6H9B5AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : PS5, PS4, PlayStation	24 th	989,000
110	**Tai nghe có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation Black (6H9B6AA)**	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation Black (6H9B6AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : PS5, PS4, PlayStation	24 th	989,000

111	**Tai nghe có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX White (6H9B7AA)**	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX White (6H9B7AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : Xbox Series X|S, Xbox One	24 th	989,000
112	**Tai nghe có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX Black (6H9B8AA)**	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX Black (6H9B8AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : Xbox Series X|S, Xbox One	24 th	989,000
113	**Tai nghe không dây HP HyperX Cloud JET Blue (AM7A0AA)**	Tai nghe chụp tai không dây HP HyperX Cloud JET Blue (AM7A0AA): - Tính năng : Micro gắn liền, Dual Wireless - Giao tiếp : Bluetooth 5.2, 2.4GHz USB Type-A Wireless Dongle, USB-C (sạc) - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây :1.5m (cáp sạc) - Màu sắc : Xanh dương , Khối lượng :Khoảng 295g	24 th	1,980,000
114	**Tai nghe không dây HP HyperX Cloud JET Black (AJ0T1AA)**	Tai nghe chụp tai không dây HP HyperX Cloud JET Black (AJ0T1AA): - Tính năng : Micro gắn liền, Dual Wireless - Giao tiếp : Bluetooth 5.2, 2.4GHz USB Type-A Wireless Dongle, USB-C (sạc) - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây :1.5m (cáp sạc) - Màu sắc : Đen , Khối lượng :Khoảng 295g	24 th	1,980,000
115	**Tai nghe có dây HP HyperX Cloud III Red (727A9AA)**	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Cloud III Red (727A9AA): - Tính năng : Micro có thể tháo rời, Chống ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm, USB-A, Type-C - Tần số đáp ứng : 10Hz-21kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 120cm - Màu sắc : Đen đỏ , Khối lượng : Khoảng 694g	24 th	2,470,000
116	**Tai nghe có dây HP HyperX Cloud III Black (727A8AA)**	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Cloud III Black (727A8AA): - Tính năng : Micro có thể tháo rời, Chống ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm, USB-A, Type-C - Tần số đáp ứng : 10Hz-21kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 120cm - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 694g	24 th	2,470,000
117	**Tai nghe không dây HP HyperX Cloud III Wireless Red (77Z46AA)**	Tai nghe không dây HP HyperX Cloud III Wireless Red (77Z46AA): - Tính năng : Micro có thể tháo rời, Chống ồn - Giao tiếp : J2.4GHz USB Wireless Dongle, USB-C (sạc) - Tần số đáp ứng : 10Hz-21kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây : 50cm (cáp sạc) - Màu sắc : Đỏ đen , Khối lượng : Khoảng 726g	24 th	3,950,000
118	**Tai nghe Genius không dây Bluetooth HS-M905BT**	Tai nghe nhét tai Bluetooth TWS (True Wireless Stereo) Genius HS-M905BT với công nghệ không dây Bluetooth cho phép bạn thưởng thức âm nhạc và trả lời cuộc gọi liền mạch từ điện thoại di động và các thiết bị khác. Thêm vào đó, âm thanh chất lượng cao với âm trầm, đeo thoải mái. - 2 màu đen, trắng - Tai nghe Bluetooth để nghe nhạc và gọi điện - Truyền Bluetooth 5.3 - Âm thanh chất lượng HiFi với âm trầm - Thoải mái khi đeo vào tai - Phát nhạc lên đến 4 giờ - Thời gian chờ lên đến 260 giờ	06 th	***199,000
119	**Tai nghe Genius không dây Bluetooth HS-M910BT**	Genius cống bố tai nghe stereo không dây HS-M910BT Bluetooth 5.3 mới nhất để nghe nhạc hoặc đàm thoại. Thiết kế tai nghe HS-M910BT phù hợp với tai người, thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Chỉ cần chạm nhẹ vào tai nghe để chuyển cuộc gọi đến hoặc nhạc. Vỏ sạc sử dụng Type C giúp sạc nhanh. -Tai nghe Bluetooth 5.3 có chức năng Giảm tiếng ồn -Type-C được sạc đầy nhanh chóng -Thời gian chơi nhạc lên đến 4 giờ	12 th	300,000
120	**HEADPHONE Genius HS-M200C**	**Tai nghe có dây với microphone xoay. Giao tiếp : jack 3.5mm (1 jack) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 32 ohm , Độ nhạy : 105 dB , Chiều dài dây : 1.8 m , Băng đô có thể điều chỉnh . Tương thích : Windows® or macOS computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players , Khối lượng : 57 g**	12th	Liên hệ
121	**HEADPHONE Genius HS-200C**	**Tai nghe có dây với microphone xoay . Giao tiếp : jack 3.5mm (2 jack) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai kèm microphone , Trở kháng : 32 ohm , Độ nhạy : 105 dB , Chiều dài dây : 1,8 m . Băng đô có thể điều chỉnh . Tương thích : Windows® or macOS computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players , Khối lượng : 57 g**	12th	89,000
122	**HEADPHONE Genius HS-220U**	**Tai nghe USB Genius HS-220U có micro linh hoạt và điều khiển trực tuyến để điều chỉnh âm lượng, trả lời cuộc gọi lý tưởng cho trò chuyện thoại, cuộc gọi video, lớp học trực tuyến và nghe nhạc. - Giao tiếp : cổng USB : - Button (nút) : Nút Mute, nút tăng/giảm âm lượng - Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 32 ohm ± 15% , Độ nhạy : 108 dB ± 5 dB . - Chiều dài dây : 1.8 m , Other Supports : Tai nghe và micrô có thể điều chỉnh uốn cong góc độ - Tương thích : Windows® 8, 10, 11 or later / Mac OS X 10.8 or later / Available USB port , Kích thước : 205 x 50 x 160 mm (W x H x D)**	06th	239,000***
123	**H.PHONE SOUNDMAX AH 306s**	**Loại nhét tai - nhỏ gọn , có micro , 2 màu màu đỏ , màu xanh , Jack cắm 3.5mm , dây dài : 1.2m**	6th	149.000**
124	**H.PHONE SOUNDMAX AH 704**	**Loại nhét tai - nhỏ gọn , có micro , màu hồng , Jack cắm 3.5mm , dây dài : 1.2m , Tần số đáp ứng 20HZ - 20.000HZ**	6th	249,000
125	**H.PHONE SOUNDMAX AH 304**	**Loại tai nghe chụp đầu kèm microphone , Cổng USB - Dây dày,chắc chắn,dài : 1.2m ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html**	6th	380,000
126	**H.PHONE SOUNDMAX AH-314 (Game) (đen)**	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài 2,2 m ,Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Độ nhạy: 58dB ± 3dB , Phích cắm: 3.5mm stereo, Kích thước loa 40 mm , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	275,000
127	**H.PHONE SOUNDMAX AH-315 (Game)(đen)**	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài 2 m ,SoundMax AH-315 được trang bị driver đường kính đến 40mm với độ lớn âm thanh đạt mức 115+/-3dB và đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20KHz. Sản phẩm cũng được tích hợp micro với thiết kế khá gọn gàng, hỗ trợ game thủ trao đổi trực tiếp với nhau bằng voice chat. Ngõ vào: , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	275.000**
128	**H.PHONE SOUNDMAX AH-318 (Game)**	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Chế độ rung âm trầm , ĐÈN LED , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	479.000**

130	**H.PHONE SOUNDMAX AH-328 (Game)**	Tai nghe Game , Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-328 được trang bị micro bên củ tai để phục vụ cho việc giao tiếp với đồng đội trong lúc khám phá thế giới game rộng lớn hoặc bàn kế hoạch tác chiến trong một chiến trường này lửa. Về mặt kỹ thuật, SoundMax AH-328 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. Ngõ vào 2 JACK 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	6th	**448.000
131	**H.PHONE SOUNDMAX AH-330 (Game)(đen)**	Tai nghe Game , Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-330 được trang bị micro bên củ tai để phục vụ cho việc giao tiếp với đồng đội trong lúc khám phá thế giới game rộng lớn hoặc bàn kế hoạch tác chiến trong một chiến trường này lửa. Về mặt kỹ thuật, SoundMax AH-330 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. Ngõ vào 2 JACK 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	6th	415,000
132	**H.PHONE SOUNDMAX AH-335 (Game)(đen)**	Tai nghe Game ,Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-335 có Độ nhạy: -58 ± 3dB , Kích thước mic: Φ2.3 x 1.0mm , Hướng âm micro : Đa hướng , Tính năng: Micro khử ồn , Loa phone: Φ50mm , Trở kháng: 32Ω ± 15% , Tần số đáp ứng: 20Hz - 20KHz , Ngõ vào: 3.5mm , Độ nhạy (S.P.L): 102 ± 3dB , Giao tiếp : jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	525,000
133	**H.PHONE SOUNDMAX AH-336 (Game)(đen)**	Tai nghe Game ,Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-336 có Độ nhạy: -58 ± 3dB , Kích thước mic: Φ2.3 x 1.0mm , Hướng âm mic: Đa hướng , Tính năng: Micro khử ồn, Loa phone: Φ50mm , Trở kháng: 32Ω ± 15% , Tần số đáp ứng: 20Hz - 20KHz , Ngõ vào: 3.5mm , Độ nhạy (S.P.L): 102 ± 3dB , Giao tiếp : 2 jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	570,000
134	**H.PHONE SOUNDMAX AH-713 (USB) (GAME)**	Tai nghe Game ,-Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Hạn chế tiếng ồn,IC power,Bass ,vibration, tạo hiệu ứng rung,cho âm bass sâu, mạnh mẽ , SoundMax AH-712 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	630,000
135	**H.PHONE SOUNDMAX AH-712 (USB) (GAME)**	Tai nghe Game ,-Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Hạn chế tiếng ồn,IC power,Bass ,vibration, tạo hiệu ứng rung,cho âm bass sâu, mạnh mẽ . ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	660,000
136	**TAI NGHE BLUETOOTH SOUNDMAX F2**	**Tai nghe nhét tai Bluetooth F2 - Có Microphone tích hợp Có Băng tần (2.402 - 2.48) Ghz Chức năng HSP, HFP,A2DP, AVRCP Khoảng cách hoạt động Khoảng 10m Thời gian đàm thoại 4 giờ Thời gian phát liên tục 3 giờ Thời gian chờ 100 giờ Thời gian sạc 2 giờ ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html**	12 Th	420,000
137	**H.PHONE SOUNDMAX BT200 (BLUETOOTH)**	Tai nghe BLuetooth tiện lợi cho việc di chuyển, sản phẩm có pin dung lượng cao giúp bạn nghe nhạc liên tục mà không cần phải lo lắng hết pin khi đi ra ngoài. Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz , Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Phạm vi hoạt động 10m , Kích thước loa 40 mm , Phương thức kết nối Jack 3.5mm, bluetooth, Thời gian chờ Lên đến 23 ngày , Thời gian đàm thoại Lên đến 16 tiếng , Thời gian nghe nhạc Lên đến 8 tiếng Dung lượng pin 300 mAh , Thời gian sạc < 2,5 tiếng , Micro Có , màu đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	535,000
138	**H.PHONE SOUNDMAX BT300 (BLUETOOTH)**	Tai nghe BLuetooth tiện lợi cho việc di chuyển, sản phẩm có pin dung lượng cao giúp bạn nghe nhạc liên tục mà không cần phải lo lắng hết pin khi đi ra ngoài. Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz , Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Phạm vi hoạt động 10m , Kích thước loa 40 mm , Phương thức kết nối Jack 3.5mm, bluetooth, Thời gian chờ Lên đến 23 ngày , Thời gian đàm thoại Lên đến 16 tiếng , Thời gian nghe nhạc Lên đến 8 tiếng Dung lượng pin 300 mAh , Thời gian sạc < 2,5 tiếng , Micro Có , màu xám đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	630,000
139	**HEADPHONE MICROLAB K250**	**Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm , cable dài 2m : - Giao tiếp : Jack 3.5mm (audio) / Jack 3.5mm (mic) - Độ nhạy : 108±3dB(at1KHz 1mw) - Chiều dài dây : 2m**	6th	liên hệ
140	**HEADPHONE MICROLAB K290**	**Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm, cable dài 2m : - Giao tiếp : Jack 3.5mm (audio) / Jack 3.5mm (mic) - Băng tần : 20 - 20,000 Hz - Độ nhạy : 106dB ±3dB(at 1KHz 1)**	6th	Liên hệ
141	**HEADPHONE MICROLAB K360**	**Tai nghe choàng tai , có micro trên dây : - Giao tiếp : jack 3,5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Trở kháng : 32 Ohm - Độ nhạy : 108+3dB (at 1KHz 1mw) - Chiều dài dây : 2m - Công suất đầu vào : Tối đa công suất đầu vào: 50mW - Kích thước : 22,8 x 20,2 x 8,2 cm , Khối lượng : 320g**	6th	199,000
142	**HEADPHONE MICROLAB G7 Chuyên Game**	Tai nghe thiết kế bằng da cho cảm giác thỏa mái , Micro dạ quang có thể xoay 120 độ , Âm thanh trung thực , Có đèn Led , 1 Jack 3.5mm + 1 đầu usb DÙNG CHO ĐÈN LED : - Giao tiếp : Headphone Plug: 3.5mm stero America standard single plug +USB power supply - Băng tần : Speaker: 20～20KHz, Micphone: 30Hz～16kHz - Độ nhạy : Speaker: 105±3dB At 1KHz, Micphone: -38±3dB - Chiều dài dây : 2.2m , 2 MÀU : XAnh và Đỏ	6th	229,000
143	**HEADPHONE có dây Baseus Encok HZ11 Cluster Black (A00164200113-Z1) / Moon White (A00164200213-Z1)**	**Tai nghe nhét tai có dây Baseus Encok HZ11 , Tính năng : Microphone tích hợp - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Cluster Black (A00164200113-Z1) / Moon White (A00164200213-Z1)**	12th	88,000
144	**HEADPHONE có dây Baseus Encok HZ20 Cluster Black (A00171500113-00) / Moon White (A00171500213-00)**	**Tai nghe nhét tai có dây Baseus Encok HZ20 , Tính năng : Hi-Res Audio - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Cluster Black (A00171500113-00) / Moon White (A00171500213-00)**	12th	138.000**

145	HEADPHONE có dây Baseus Encok CZ20 Moon White (Trắng A00171400213-00) / Cluster Black (Đen A00171400113-00)	Tai nghe được thiết kế dạng nhét tai với kiểu dáng ergonomic, ôm sát tai và mang lại cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Dây tai nghe dài 1.2m cho phép bạn di chuyển dễ dàng mà không bị vướng víu. Kết nối Type-C tiện lợi Tai nghe sử dụng cổng kết nối Type-C hiện đại, tương thích với nhiều thiết bị di động Android và máy tính bảng. - Tính năng : Hi-Res Audio - Giao tiếp : Type C - Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Moon White (Trắng A00171400213-00) / Cluster Black (Đen A00171400113-00)	12th	185,000
146	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie TWS E18 (Màu Tím / Đen / Trắng)	Sở hữu nhiều tông màu lôi cuốn, Baseus Bowie TWS E18 tạo điểm nhấn ấn tượng, khẳng định cá tính riêng của bạn. (Gồm 3 màu : White (A00023800223-00) / Purple (A00023800533-00) / Black (A00023800127-Z1)) Kiểu dáng tai nghe earbuds gọn nhẹ, ôm sát tai tạo cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài, dù bạn đang di chuyển hay tập luyện thể thao. Tận hưởng kết nối ổn định, mượt mà với độ trễ thấp nhờ công nghệ Bluetooth 5.3 tiên tiến Tính năng : Chống ồn, Kháng nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : True Wireless Màu sắc : Tím	12th	285,000
147	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E16 (Màu Đen / Trắng / Hồng/ xanh dương)	Baseus Bowie E16 sở hữu thiết kế nhỏ gọn, ôm sát tai nghe, mang đến cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Hộp sạc đi kèm có kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Tính năng : Tích hợp micro, Chống nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3 (Sạc Type C) Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe Bluetooth True Wireless Khối lượng : Tai nghe: 3.2g, Hộp sạc: 30g Màu sắc : Stellar White (A00061900223-00) / Cluster Black (A00061900113-01) / Galaxy Blue (A00061900313-01) /Baby Pink (A00061900413-01)	12th	Liên hệ
148	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E11 TWS (Màu Tím / Đen / Trắng / Hồng)	Baseus Bowie E11 TWS sở hữu thiết kế nhỏ gọn, ôm sát tai nghe, mang đến cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Hộp sạc đi kèm có kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Tai nghe không dây này được trang bị trình điều khiển âm thanh 10mm cao cấp, mang đến âm thanh sống động, chi tiết với dải âm trầm mạnh mẽ và âm cao trong trẻo Tai nghe Baseus Bowie E11 TWS tích hợp công nghệ khử ồn cVc 8.0 tiên tiến, giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh hiệu quả, cho bạn đàm thoại rõ ràng mọi lúc mọi nơi. Tính năng : Tích hợp mic thoại, Tương thích trợ lý ảo, Khử ồn cuộc gọi Giao tiếp : Bluetooth 5.3 - Tận hưởng kết nối ổn định, mượt mà với độ trễ thấp . Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless	12th	305,000
149	HEADPHONE bluetooth Bowie WM02 (Màu xanh / Trắng/Tím / Đen)	Tai nghe không dây Baseus Bowie WM02 sở hữu thiết kế siêu nhỏ gọn với cân nặng chỉ vỏn vẹn 33g. Sản phẩm phù hợp với kể cả những đôi tai nhỏ cho bạn thời gian đeo lâu dài mà không cảm thấy đau nhức tai. Thiết kế dạng viên con nhộng độc đáo và chất lượng âm thanh thêm phần đặc biệt cho tai nghe. Đặc biệt, Baseus đã thiết kế thêm đèn LED báo vùng cảm ứng, giúp người dùng có thể hạn chế tối đa lỗi chạm không đúng lệnh. Ngoài ra, Baseus Bowie WM02 còn có công nghệ Bluetooth Low Energy siêu tiết kiệm điện, cho thời gian phát lên đến 5h sử dụng liên tục (âm lượng 70%). Hộp sạc di động kèm theo còn có thể sạc thông qua cổng Type-C cùng thời gian khoảng 1.5 giờ. - Độ trễ thấp 60ms cho cảm giác chơi game liền mạch. - Trang bị công nghệ sạc nhanh: Sạc 10 phút đã sử dụng được 2 giờ.	12th	Liên hệ
150	HEADPHONE bluetooth Baseus AirGo AS01 (Màu Đen / Trắng)	Tai nghe không dây Baseus AirGo AS01 có tính năng Khử Tiếng Ồn DNN : Bước Đi Trong Một Thế Giới Yên Bình Công nghệ Khử Tiếng Ồn DNN giúp loại bỏ tiếng ồn môi trường xung quanh, giúp bạn tập trung hơn vào âm nhạc và cảm nhận mỗi nốt nhạc một cách rõ ràng và sâu sắc. Dynamic Bass Boost : Âm Thanh Bass Sôi Động và Phong Phú Với tính năng Dynamic Bass Boost, tai nghe này mang đến âm thanh bass mạnh mẽ và phong phú, giúp bạn trải nghiệm mỗi giai điệu như đang sống động trên bước đường của mình. Công Nghệ ENC : Cuộc Gọi Rõ Ràng và Sắc Nét Công nghệ Environmental Noise Cancellation (ENC) giúp loại bỏ tiếng ồn khi thực hiện cuộc gọi, mang lại trải nghiệm nghe và nói rõ ràng, sắc nét ngay cả trong môi trường ồn ào. Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless , Màu sắc : Đen (A00069101113-00) / Trắng	12th	Liên hệ
151	HEADPHONE bluetooth Baseus Bass 35 Max Twilight Grey (A00070800821-00)	Tai nghe không dây Baseus Bass 35 Max Với kiểu tai nghe chụp tai (Headphones), tai nghe Baseus Bass 35 Max Twilight Grey mang lại sự thoải mái và ổn định cho người dùng. Không dây, không rối, bạn có thể di chuyển tự do mà không bị bó buộc bởi dây cáp . Tính năng : Tích hợp mic thoại và công nghệ chống ồn chủ động, bạn có thể tận hưởng cuộc gọi điện thoại mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh , Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 238.8g	12th	540,000
152	HEADPHONE bluetooth Baseus Bass 35 Max Stellar White (A00070800221-00)	Tai nghe không dây Baseus Bass 35 Max Với kiểu tai nghe chụp tai (Headphones), tai nghe Baseus Bass 35 Max Stellar White (A00070800221-00) mang lại sự thoải mái và ổn định cho người dùng. Không dây, không rối, bạn có thể di chuyển tự do mà không bị bó buộc bởi dây cáp . Tính năng : Tích hợp mic thoại và công nghệ chống ồn chủ động, bạn có thể tận hưởng cuộc gọi điện thoại mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh , Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 238.8g	12th	540,000
153	HEADPHONE bluetooth Baseus AirNora 2 TWS Gradient Orange (NGTW320207)	Thiết kế công thái học: Vừa vặn với tai của bạn, tạo cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Trọng lượng nhẹ: Chỉ 4.2g mỗi tai nghe, giúp bạn thoải mái sử dụng mà không cảm thấy cồng kềnh. Màu sắc Gradient Orange: Phong cách trẻ trung, cá tính, thể hiện đẳng cấp của bạn. Tính năng : Spatial Audio, Adaptive EQ, Hybrid ANC Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows Màu sắc : Cam Khối lượng : Khoảng 300g	12th	Liên hệ
154	HEADPHONE bluetooth Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue (NGTW320203)	Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue được trang bị công nghệ Spatial Audio tiên tiến, mang đến trải nghiệm âm thanh 3D sống động như bạn đang hòa mình vào không gian âm nhạc. Tính năng Adaptive EQ tự động điều chỉnh âm thanh phù hợp với sở thích nghe nhạc của bạn, cho phép bạn tận hưởng âm thanh chân thực và chi tiết nhất. Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue sở hữu công nghệ Hybrid ANC kết hợp hai microphones để loại bỏ tiếng ồn xung quanh hiệu quả, giúp bạn tập trung hoàn toàn vào âm nhạc hoặc cuộc trò chuyện mà không bị phân tâm. Tính năng : Spatial Audio, Adaptive EQ, Hybrid ANC Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless	12th	Liên hệ
155	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M2s TWS Cluster Black (NGTW350101)	Với chất lượng âm thanh vượt trội, tai nghe Baseus Bowie M2s TWS Cluster Black cho phép bạn thưởng thức mọi chi tiết âm nhạc một cách rõ ràng và sống động. Tính năng chống ồn chủ động giúp loại bỏ tiếng ồn từ môi trường xung quanh, mang lại trải nghiệm nghe nhạc tĩnh lặng và tập trung hơn. Sạc nhanh giúp bạn tiết kiệm thời gian và tận hưởng âm nhạc mọi lúc, mọi nơi. Tương thích trợ lý ảo cũng mang lại sự tiện lợi trong việc điều khiển và tương tác với thiết bị. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động, Sạc nhanh, Tương thích trợ lý ảo Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless	12th	Liên hệ

156	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M2s TWS Moon White (NGTW350102)	Tai Nghe Baseus Bowie M2s TWS Moon White được trang bị driver âm thanh 10mm cao cấp, mang đến âm thanh chi tiết, sống động với dải bass mạnh mẽ và dải treble trong trẻo. Công nghệ chống ồn chủ động (ANC) tiên tiến giúp bạn loại bỏ tiếng ồn xung quanh, cho bạn tập trung hoàn toàn vào bản nhạc yêu thích. Tai nghe được trang bị núm tai silicon mềm mại, ôm sát tai nghe, đảm bảo thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài. Tai Nghe Baseus Bowie M2s TWS Moon White được tích hợp micro để bạn có thể đàm thoại rảnh tay một cách dễ dàng. Tai nghe cũng hỗ trợ sạc nhanh, giúp bạn sạc đầy pin chỉ trong thời gian ngắn. Ngoài ra, tai nghe còn tương thích với các trợ lý ảo như Siri, Google Assistant và Alexa, giúp bạn điều khiển thiết	12th	959,000
157	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M3 TWS Galaxy Blue (A00051900311-00)	Với tính năng chống ồn chủ động, bạn sẽ có trải nghiệm nghe nhạc tuyệt vời mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn từ môi trường xung quanh. Tai nghe baseus chính hãng này được tích hợp Bluetooth 5.3 giúp kết nối với các thiết bị di động và máy tính một cách nhanh chóng và ổn định. Thời Lượng Pin Ấn Tượng : Mỗi tai nghe Bowie M3 TWS có thể sử dụng liên tục trong 5 giờ với một lần sạc. Hộp sạc đi kèm có thể cung cấp thêm 25 giờ sử dụng, cho bạn tổng thời gian sử dụng lên đến 30 giờ. Tương thích rộng rãi : Tai nghe không dây baseus Bowie M3 TWS tương thích với tất cả các thiết bị thông minh sử dụng hệ điều hành iOS, Android, Windows, macOS. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động	12th	1,079,000
158	HEADPHONE bluetooth Baseus Eli Sport 1 Open-Ear (Đen , Trắng , Xanh lá)	Tính năng : Chống nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 20kHz Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Màu sắc : Trắng Stellar White (A00064400221-000) / Đen Cosmic Black (A00064400121-00) / Xanh lá Aurora Green (A00064400641-00) Khối lượng : 83g	12th	Liên hệ
159	HEADPHONE Asus TUF Gaming H1 Gen II (Black)	Tai nghe Loại trùm đầu có micro , Tính năng : Kết nối PC; PlayStation 4; PlayStation 5 - Giao tiếp : USB-A - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai có dây - Chiều dài dây : 2m , Màu sắc : Đen - Khối lượng : 297g	24th	1,190,000
160	HEADPHONE Asus ROG Cetra II Core	Tai nghe Loại nhét tai , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20Hz - 40KHz , Kiểu tai nghe : Nhét tai có dây - Gaming , Chiều dài dây : 1.25m , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 18g Tai nghe hỗ trợ giao tiếp thông qua cổng 3.5mm, cho phép bạn kết nối nhanh chóng với các thiết bị như điện thoại di động, máy tính xách tay, máy tính để bàn và nhiều thiết bị khác. Tần số đáp ứng của tai nghe rộng, từ 20Hz đến 40KHz, cho phép bạn trải nghiệm những dải âm rộng hơn, bao gồm cả những âm thanh trầm mạnh mẽ và những chi tiết âm nhạc cao cấp. Kiểu tai nghe nhét tai có dây giúp tăng cường sự ổn định và thuận tiện khi sử dụng, đồng thời giúp cách ly tiếng ồn xung quanh môi trường, tập trung vào trải nghiệm âm thanh chất lượng cao hơn trong suốt quá trình chơi game hoặc nghe nhạc.	24th	985,000
161	HEADPHONE không dây Asus Rog Cetra True WL	Tai nghe không dây loại nhét tai , Button (nút) : Nút điều khiển cảm ứng . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz . Other Supports : Trở kháng: 32 ohm; Độ nhạy: -38 dB , Tương thích : PC; MAC; Nintendo Switch; iPad , Khối lượng : Headphone(each side) 5g; Charging case 42 g . Màu sắc: Đen (ACCASU00160) Tai nghe Asus Rog Cetra True WL là mẫu tai nghe chơi game của Asus với kết nối không dây cho độ trễ thấp, với chế độ chơi game có thể cung cấp khả năng đồng bộ hóa âm thanh với video tốt hơn để chơi game cạnh tranh. Công nghệ Hybrid ANC chống ồn chủ động có khả năng phát hiện và lọc tiếng ồn từ bên trong và bên ngoài tai nghe, cho phép người dùng trải nghiệm âm thanh đắm chìm. Thời lượng pin kéo dài lên đến 27 giờ với công nghệ sạc nhanh giúp bạn tận hưởng âm thanh không bị gián đoạn. Tai nghe hỗ trợ sạc không dây nhờ hộp đựng có thể được sạc không dây tiện lợi. Điều khiển tai nghe nhanh đơn giản với cảm ứng chạm, cho phép người dùng điều chỉnh nhanh trong trò chơi. Bên cạnh đó, Tai nghe Asus Rog Cetra True WL còn có khả năng chống nước chống bắn tóe IPX4 tích hợp giúp tăng thêm khả năng bảo vệ.	24th	1,870,000
162	HEADPHONE không dây Asus ROG Cetra TWS SpeedNova Black	Tai nghe không dây loại nhét tai có tính năng : Chống ồn chủ động (ANC) tiên tiến giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh một cách hiệu quả, tai nghe không dây rog cetra cho phép bạn tập trung hoàn toàn vào trò chơi hoặc âm nhạc của mình. - Giao tiếp : 2,4Ghz, Bluetooth 5.3 để đảm bảo kết nối ổn định và độ trễ thấp, cho phép bạn phản xạ nhanh chóng trong mọi trận chiến game. - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 40 kHz - Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless - Màu sắc : Đen HEAASU00001 / Trắng Tai nghe ROG Cetra TWS SpeedNova Black sở hữu thiết kế thời trang, cá tính với logo ROG RGB rực rỡ. Tai nghe bluetooth rog cũng được trang bị nút bấm cảm ứng dễ sử dụng để điều khiển nhạc, cuộc gọi và các chức năng khác. Tai nghe ROG Cetra TWS SpeedNova Black có thời lượng pin lên đến 5 giờ khi sử dụng ANC và 7 giờ khi tắt ANC. Hộp sạc đi kèm có thể cung cấp thêm 2 lần sạc đầy, cho tổng thời lượng sử dụng lên đến 24 giờ.	24th	liên hệ
163	HEADPHONE có dây Asus ROG Kithara Gaming (Màu đen HEAASU00013)	Tai nghe ASUS ROG Kithara Gaming là tai nghe gaming 3.5mm được ASUS ROG phát triển dành cho game thủ yêu cầu chất âm trung thực chuẩn audiophile kết hợp công nghệ driver từ phẳng của HIFIMAN. Ngoài ra, tai nghe còn dùng thiết kế cấu trúc mở và micro MEMS toàn dải vừa phục vụ chơi game cạnh tranh, vừa đáp ứng nhu cầu nghe nhạc chất lượng cao. - Phương thức kết nối : Có dây - Cổng kết nối : 3.5mm - Kiểu tai nghe : Over-ear - Bên cạnh đó, driver từ phẳng trên Kithara còn mang lại dải tần rất rộng từ 8Hz đến 55kHz với độ méo thấp cho âm trầm sâu, mượt và âm cao sắc nét. - Cáp tháo rời đi kèm micro sử dụng đường dây riêng cho tín hiệu âm thanh và tín hiệu mic, kết nối qua hai đầu TRS 3.5mm tách biệt cho audio và microphone. Cách thiết kế này giúp giảm hiện tượng nhiễu chéo nhằm đảm bảo âm nghe và tiếng nói trong game không bị gây nhiễu lẫn nhau. - Kithara được đi kèm cáp balanced với bộ đầu cắm hoán đổi 3-in-1 gồm 4.4mm balanced, 3.5 mm và 6.3mm	24th	8,190,000
164	HEADPHONE Corsair HS35 V2 Carbon (CA-9011377-AP)	Tai nghe Corsair HS35 Stereo Carbon là dòng tai nghe over-ear chuyên dùng cho game thủ. Với nhiều tính năng chống ồn cho micro, giúp bạn dễ dàng giao tiếp với đồng đội và lắng nghe những âm thanh đối thủ thông qua âm thanh được truyền tải. Chính xác đây chính là một trong những trợ thủ giúp bạn trong các trò chơi game, giải trí sau những ngày dài làm việc với mức giá khá ổn trên thị trường tai nghe. - Tính năng : Có Micro - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Kiểu tai nghe : Over-ear - Chiều dài dây : 1.8m - Màu sắc : Đen xám (Carbon) , Khối lượng : 0.252g	24th	969,000
165	HEADPHONE Corsair HS35 Surround V2, Carbon (CA-9011386-AP)	Tai nghe Corsair HS35 Surround V2, Carbon là dòng tai nghe over-ear chuyên dùng cho game thủ. Với nhiều tính năng chống ồn cho micro, giúp bạn dễ dàng giao tiếp với đồng đội và lắng nghe những âm thanh đối thủ thông qua âm thanh được truyền tải. Chính xác đây chính là một trong những trợ thủ giúp bạn trong các trò chơi game, giải trí sau những ngày dài làm việc với mức giá khá ổn trên thị trường tai nghe. Giao tiếp : USB , Kiểu tai nghe : Over-ear , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : Đen Carbon , Khối lượng 0.483 kg	24th	1,270,000
166	HEADPHONE Corsair HS55 Surround Carbon CA-9011265-AP	Tai nghe dành cho game Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây kèm micro , Giao tiếp : 3.5mm; Tương thích: PC; MAC; Playstation; Xbox; Mobile . Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20Hz - 20 kHz; Microphone: 100Hz to 10kHz , Độ nhạy 114dB (+/-3dB) , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : đen , Khối lượng : 0.501g	24th	1,570,000

167	HEADPHONE Corsair HS55 Surround White CA-9011266-AP	Tai nghe dành cho game Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây kèm micro , Giao tiếp : 3.5mm; Tương thích: PC; MAC; Playstation; Xbox; Mobile . Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20Hz - 20 kHz; Microphone: 100Hz to 10kHz , Độ nhạy 114dB (+/-3dB) , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 0.501g	24th	1,570,000
168	HEADPHONE Corsair không dây HS55 Carbon Wireless (CA-9011280-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Audio 7.1, Có micro khử ồn , Giao tiếp 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz , Màu sắc : Đen Tích hợp micro khử ồn ENC, tai nghe Corsair HS55 Carbon giúp bạn giao tiếp rõ ràng với đồng đội trong game mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh. Khung tai nghe được làm từ nhựa cao cấp, đảm bảo độ bền bỉ và trọng lượng nhẹ chỉ 266g, giúp bạn thoải mái sử dụng trong thời gian dài mà không cảm thấy mỏi cổ hay khó chịu. Được trang bị củ loa 50mm cùng công nghệ Dolby Audio 7.1, tai nghe Corsair HS55 Carbon mang đến âm thanh sống động, chi tiết Tai nghe Corsair HS55 Carbon hỗ trợ kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth, cho phép bạn dễ dàng kết nối với PC, laptop, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng	24th	2,320,000
169	HEADPHONE Corsair không dây HS55 White Wireless (CA-9011281-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Audio 7.1, Có micro khử ồn , Giao tiếp 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz , Màu sắc : Trắng Tích hợp micro khử ồn ENC, tai nghe Corsair HS55 Carbon giúp bạn giao tiếp rõ ràng với đồng đội trong game mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh. Khung tai nghe được làm từ nhựa cao cấp, đảm bảo độ bền bỉ và trọng lượng nhẹ chỉ 266g, giúp bạn thoải mái sử dụng trong thời gian dài mà không cảm thấy mỏi cổ hay khó chịu. Được trang bị củ loa 50mm cùng công nghệ Dolby Audio 7.1, tai nghe Corsair HS55 Carbon mang đến âm thanh sống động, chi tiết Tai nghe Corsair HS55 Carbon hỗ trợ kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth, cho phép bạn dễ dàng kết nối với PC, laptop, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng	24th	2,320,000
170	HEADPHONE không dây Gaming Corsair VOID v2 White (CA-9011380-WW)	Kiểu kết nối Tai nghe không dây dành cho game thủ : - Tính năng : Tích hợp Micro đa hướng - Giao tiếp : không dây receiver USB 2.4GHz - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây - Chiều dài dây : Không dây, Cáp sạc USB 1.8m - Màu sắc : Trắng - Khối lượng : 0.303kg	24th	2,770,000
171	HEADPHONE không dây Gaming Corsair VOID v2 Black (CA-9011379-WW)	Kiểu kết nối Tai nghe không dây dành cho game thủ : - Tính năng : Tích hợp Micro đa hướng - Giao tiếp : không dây receiver USB 2.4GHz - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây - Chiều dài dây : Không dây, Cáp sạc USB 1.8m - Màu sắc : Đen - Khối lượng : 0.303kg	24th	2,770,000
172	HEADPHONE không dây Corsair HS80 MAX Steel Gray (CA-9011295-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Atmos, Micro khử ồn , Giao tiếp : 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz , Màu sắc : Steel Gray (Xám) Tai nghe Corsair HS80 MAX Steel Gray được trang bị công nghệ âm thanh Dolby Atmos, giúp tạo ra âm thanh vòm 3D sống động Tai nghe không dây này được tích hợp micro khử ồn, giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh và chỉ tập trung vào giọng nói của bạn. Hữu ích trong các buổi họp trực tuyến hoặc khi chơi game trực tuyến, đảm bảo rằng đối tác và đồng đội của bạn luôn nghe rõ ràng và chính xác những gì bạn nói. Corsair HS80 MAX hỗ trợ cả kết nối 2.4GHz wireless và Bluetooth, mang đến sự linh hoạt và tiện lợi khi sử dụng.	24th	3,650,000
173	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X-Wired (RZ04-03240100-R3M1)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X-Wired (RZ04-03240100-R3M1) Kiểu : Over-ear , Cổng kết nối: Analog 3,5 mm Chiều dài dây: 1,3 m , Tần số đáp ứng : 12 Hz - 28 kHz , Trở kháng : 32 Ω (1 kHz) , Độ nhạy : 100 dBSPL / mW, 1 kHz , Microphone : Razer ™ HyperClear Cardioid Mic - micrô có thể uốn cong trên tai nghe thể thao điện tử nhẹ này có vỏ micrô được tối ưu hóa áp dụng thiết kế mờ hơn để giảm thiểu sự cản trở - dẫn đến cải thiện độ rõ ràng để bạn tái tạo giọng nói gần hơn. Kích thước driver : 50 mm , Tương thích : PC, Mac, PS4, Xbox One, Nintendo Switch và các thiết bị di động; Thiết bị di động có cổng 3,5 mm khả dụng , Khối lượng : 240g	24th	1,270,000
174	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X USB - Đen (RZ04-04570100-R3M1)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X USB kiểu thiết kế Tai nghe có dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm 7.1 - Kiểu kết nối: Tai nghe có dây Over-ear - Kích thước: 50 mm - Trở kháng: 32 ohms - Tần số phản hồi: 20Hz – 20kHz - Độ nhạy: 98 dBSPL/mW,1 kHz	24th	1,090,000
175	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X For PlayStation- Trắng (RZ04-03241000-R3UA)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X For PlayStation kiểu thiết kế Tai nghe có dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm 7.1 - Kiểu kết nối: Tai nghe có dây Over-ear - Kích thước: 50 mm - Trở kháng: 32 ohms - Tần số phản hồi: 12Hz - 28kHz - Độ nhạy: 98 dBSPL/mW,1 kHz	24th	940,000
176	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu BlackShark V2 X-Wired Gaming White RZ04-03240700-R3M1	Tai nghe Razer BlackShark V2 X-Wired Gaming có trọng lượng cực nhẹ chỉ 240g, kết hợp với lớp đệm đầu dày hơn và đệm tai bằng mút hoạt tính cải tiến. Đây cũng là sự kết hợp giữa vải thoáng khí và giả da sang trọng. Âm thanh sống động : RAZER™ TRIFORCE 50MM DRIVERS: Cho phép tái tạo riêng lẻ các tần số âm thanh cao, trung và thấp để mang đến những âm phong phú hơn, âm thanh sáng hơn và âm trầm mạnh mẽ. RAZER™ HYPERCLEAR CARDIOID MIC: Cung cấp khả năng nhận giọng nói tốt hơn và loại bỏ tiếng ồn, áp dụng thiết kế mờ hơn để giảm thiểu sự cản trở. Tính năng cách âm thụ động tiên tiến: Loại bỏ tiếng ồn và tận hưởng sự tập trung không bị gián đoạn với chụp tai khép kín che phủ hoàn toàn. Sản phẩm được hỗ trợ bởi đệm tai sang trọng tạo thành nút kín để cách ly âm thanh tốt hơn. Âm thanh vòm sống động: Razer BlackShark V2 X được tích hợp tính năng âm thanh vòm 7.1, giúp tái tạo âm thanh chính xác. Ngoài ra, jack âm thanh 3.5mm giúp tai nghe tương thích tốt với nhiều thiết bị.	24th	1,080,000
177	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu Razer Kraken V3 X (RZ04-03750300-R3M1)	Tai nghe chơi game USB có dây , Trình điều khiển Razer™ TriForce 40mm. Razer™ HyperClear Cardioid Mic. Đệm tai bằng vải tổng hợp và mút hoạt tính. - PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 12Hz - 28kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHẠY CẢM: 103 dBSPL/mW, 1 kHz. KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 40mm. - LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Trình điều khiển Razer™ TriForce. - EARCUPS: Đệm tai hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: 60mm x 40mm. CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Đệm tai bằng vải tổng hợp và mút hoạt tính. KHỬ TIẾNG ỒN: Không có. - KIỂU KẾT NỐI: USB Loại A. CHIỀU DÀI CÁP: 1,8 m / 5,91 ft. TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH: 285 g / 0,63 lbs. - KIỂU MICRÔ: Uốn cong HyperClear Cardoid. MÔ HÌNH ĐÓN: Một chiều. ĐÁP ỨNG TẦN SỐ MICRÔ: 100Hz - 10kHz. ĐỘ NHẠY CỦA MICRÔ (@1KHZ): -42 ± 3dB. - MÃ HÓA ÂM THANH VÒM ẢO: Âm thanh vòm: Chỉ khả dụng trên Windows 10 64-bit. KIỂM SOÁT ÂM LƯỢNG:	24th	1,235,000

178	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu Razer Kraken V3 HyperSense (RZ04-03770100-R3M1)	Tai nghe chơi game USB có dây với công nghệ Haptic , Razer HyperSense. Trình điều khiển Razer™ TriForce Titanium 50mm. Âm thanh không gian THX. Xử lý tín hiệu kỹ thuật số thông minh mang lại cảm giác tự nhiên, sống động như thật bằng cách sử dụng dải tần số rộng (20 – 200 Hz) THÔNG TIN VỊ TRÍ. - XÁC Trình điều khiển xúc giác Lofelt L5 trong mỗi chụp tai giúp Tái tạo âm thanh nổi HOẠT ĐỘNG MỌI. - Xử lý theo thời gian thực, không yêu cầu tích hợp, hoạt động xuyên suốt nền tảng khác nhau. - PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 20Hz - 20kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHẠY CẢM: 96 dB (1 kHz). KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 50mm. LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Razer™ TriForce Titanium. - EARCUPS: Đệm tai hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: Chiều rộng: 42mm/1.65". Chiều dài: 62mm / 2,44" , CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Vải truyền nhiệt / Giả da / Mút hoạt tính. KHỬ TIẾNG ỒN: Khử tiếng ồn thụ động. - KIỂU KẾT NỐI: USB-A. CHIỀU DÀI CÁP: 2,0 m / 6,74 ft. TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH: 344 g / 0,75 lbs. - KIỂU MICRÔ: Cardioid HyperClear có thể tháo rời. ĐÁP ỨNG TẦN SỐ MICRÔ: 100Hz - 10kHz. ĐỘ NHẠY CỦA MICRÔ (@1KHZ): -42 ± 3dB. - MÃ HÓA ÂM THANH VÒM ẢO: Âm thanh không gian THX. KIỂM SOÁT ÂM LƯỢNG: Tăng giảm âm lượng.	24th	Liên hệ
179	HEADPHONE Razer không dây Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1	Tai nghe Razer Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1 được thiết kế để có thể kết nối với PC, PlayStation, máy tính bảng hoặc điện thoại của bạn nhờ tính năng không dây thông minh, cấu tạo linh hoạt và nhẹ nhàng có thể mang đi bất cứ đâu. Tai nghe Razer Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1 sử dụng kết nối 2.4GHz và Bluetooth cùng một lúc, SmartSwitch trên tai nghe cho phép bạn chuyển đổi liền mạch giữa cả hai giúp mang lại sự tiện lợi. Thiết kế đệm tai của RZ04-04430100-R3M1 vô cùng êm ái mang đến cho người dùng trải nghiệm đeo thoải mái dù sử dụng trong nhiều giờ. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Thời gian pin sử dụng : Up to 50 hours , Button (nút) : Nút tăng/giảm âm lượng, Phát / tạm dừng , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai, Trở kháng : 32 Ω (1 kHz) , Độ nhạy : 96dBSPL , Chiều dài dây : 1,5m , Thời gian sạc : Không hỗ trợ , Màng loa : 40 mm; Ultra-soft FlowKnit memory foam, Other Supports : Âm thanh vòm 7.1: Chỉ khả dụng trên	24th	2,790,000
180	HEADPHONE Razer không dây BBarracuda X - Mercury White RZ04-04430200-R3M1	Tai nghe không dây Razer Barracuda X - Mercury White (RZ04-04430200-R3M1) là một sản phẩm tai nghe gaming không dây với nhiều tùy chọn kết nối Với thiết kế không dây, bạn có thể tự do di chuyển và không bị ràng buộc bởi dây cáp. Màu trắng Mercury White mang đến vẻ ngoài tinh tế và thanh lịch cho tai nghe, giúp nó trở nên nổi bật và phù hợp với phong cách người dùng. - Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz, Kiểu tai nghe : Choàng đầu , Chiều dài dây : Không dây , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 250 g Tai nghe hỗ trợ giao tiếp qua các cổng sau: - USB Type-C Wireless (2.4GHz): Tai nghe kết nối không dây qua tín hiệu 2.4GHz thông qua cổng USB Type-C. Điều này giúp tối ưu hóa hiệu suất truyền tải âm thanh và giảm thiểu độ trễ trong trò chơi. - Bluetooth 5.2: Tai nghe cũng hỗ trợ kết nối không dây thông qua Bluetooth 5.2, cho phép bạn kết nối với các thiết	24th	2,790,000
181	HEADPHONE Razer không dây Razer Barracuda X - Quartz Pink (RZ04-04430300-R3M1)	Tai nghe chơi game và di động đa nền tảng không dây , Razer™ SmartSwitch Dual Wireless. 250g Thiết kế công thái học. Trình điều khiển Razer™ TriForce 40mm. Màu Hồng PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 20Hz - 20kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHẠY CẢM: 96dBSPL/mW@1KHz bởi HATS. KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 40mm. LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Razer™ TriForce. EARCUPS: Đệm tai FlowKnit hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: 60mm x 40mm. CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Mút hoạt tính FlowKnit siêu mềm. KHỬ TIẾNG ỒN: Khử tiếng ồn thụ động. KIỂU KẾT NỐI: USB Type-C Không dây (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog. CHIỀU DÀI CÁP: 1,5 m / 4,92 ft. TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH: 250 g / 0,55 lbs. KIỂU MICRÔ: Cardioid HyperClear có thể tháo rời. ĐÁP ỨNG TẦN SỐ MICRÔ: 100Hz - 10kHz. ĐỘ NHẠY CỦA MICRÔ (@1KHZ): -42 ± 3dB. MÃ HÓA ÂM THANH VÒM ẢO: Âm thanh vòm 7.1: Chỉ khả dụng trên Windows 10 64-bit. KIỂM SOÁT ÂM LƯỢNG: Tăng giảm âm lượng. ĐIỀU KHIỂN KHÁC: Bật/tắt tắt tiếng micrô. Chuyển đổi không dây và Bluetooth 2.4GHz (SmartSwitch). Phát/tạm dừng bản nhạc, chấp nhận cuộc gọi đến hoặc kết thúc cuộc gọi hiện tại, bỏ qua bản nhạc, bản nhạc trước đó.	24th	2,990,000
182	HEADPHONE không dây Razer Barracuda X Chroma- Màu đen (RZ04-05220100-R3M1)	Tai nghe Razer Barracuda X Chroma kiểu thiết kế Tai nghe không dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm - Kiểu kết nối: Tai nghe không dây Over-ear - Tần số phản hồi: 20 Hz – 20 kHz	24th	3,790,000
183	HEADPHONE không dây Razer Barracuda X Chroma - White Edition - Màu Trắng (RZ04-05220200-R3M1)	Tai nghe Razer Barracuda X Chroma - White Edition kiểu thiết kế Tai nghe không dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm - Kiểu kết nối: Tai nghe không dây Over-ear - Tần số phản hồi: 20 Hz – 20 kHz	24th	3,790,000
184	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chùm tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liền mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây: Không dây Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng, Màu sắc : Đen, Khối lượng	24th	Liên hệ
185	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Mercury White (RZ04-03790200-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chùm tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liền mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây: Không dây Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng, Màu sắc : Trắng, Khối lượng	24th	3,480,000
186	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Quartz Pink (RZ04-03790300-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chùm tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liền mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây: Không dây Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng, Màu sắc : Hồng, Khối lượng	24th	3,480,000
187	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) - HEADEL00008	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) HEADEL00008 , Thiết kế thoải mái cho những phiên chơi game kéo dài. - Kết nối 3 chế độ linh hoạt: Không dây 2.4GHz, Bluetooth và USB có dây. - Trang bị Driver 50mm màng Graphene mang đến âm thanh chân thực. - Chống ồn chủ động (Hybrid ANC), micro AI khử tiếng ồn. - Thời lượng pin lên đến 75 giờ (Bluetooth) hoặc 70 giờ (2.4GHz với ANC off). - Sạc nhanh 15 phút cho 6 giờ sử dụng. - Tích hợp Dolby Atmos và khả năng tùy chỉnh qua Alienware Command Center	24th	6,990,000
188	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Light) - HEADEL00009	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) HEADEL00008 , Thiết kế thoải mái cho những phiên chơi game kéo dài. - Kết nối 3 chế độ linh hoạt: Không dây 2.4GHz, Bluetooth và USB có dây. - Trang bị Driver 50mm màng Graphene mang đến âm thanh chân thực. - Chống ồn chủ động (Hybrid ANC), micro AI khử tiếng ồn. - Thời lượng pin lên đến 75 giờ (Bluetooth) hoặc 70 giờ (2.4GHz với ANC off). - Sạc nhanh 15 phút cho 6 giờ sử dụng. - Tích hợp Dolby Atmos và khả năng tùy chỉnh qua Alienware Command Center	24th	6,990,000
ADSL MODEM & ROUTER - WIRELESS ROUTER - USB MODEM 3G (Giá đã bao gồm VAT)				

	DrayTek Vigor2136	**Vigor2136 High Throughput Loadbalancing VPN Router - Router VPN chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp SMB, Nhà hàng, Quán Cafe, phòng Game - Hỗ trợ WiFi Marketing** **- 1 cổng Wan 2.5GbE, 1 cổng WAN/LAN 2.5GbE tùy chọn chuyển đổi** **- 3 cổng Lan Gigabit, RJ45.** **- 2 cổng USB 2.0 cho printer, storage…** **- Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover).** **- 50.000 NAT Session, Throughtput: 2.3 Gbps, chịu tải 80 user** **- VPN Server 16 kênh, EasyVPN thiết lập VPN dễ dàng, không cần khóa, không cần cấu hình, chỉ cần đăng nhập** **- Băng thông IPsec VPN cao đến 390Mbps** **- Kiểm soát và quản lý băng thông giúp giúp tối ưu đường truyền Internet.** **- Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet** **- Tích hợp Wi-Fi Marketing từ các nhà phát triển hàng đầu như Meganet, VNWIFI, Nextify...** **- Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (Lọc URL/IP, bộ lọc Firewall IP/Content/Traffic, ARP Spoofing/IP Spoofing, lọc địa chỉ MAC theo Profile, IPv6 Address Security...)** **- Bảo mật ẩn danh với công nghệ Port Knocking cho các ứng dụng truy cập từ xa** **- IAM quản lý định danh và quyền truy cập** **- DrayTek URL Reputation** **- Quản lý tập trung cho 20 Access Point (APM), 5 Switch DrayTek (SWM)** **- DrayDDNS - tên miền động miễn phí của DrayTek** **- Quản lý tập trung Vigor2136 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free https://cloud.draytek.vn/**	**24th**	3,290,000
	DrayTek Vigor2136ax	**Vigor2136ax High Throughput Loadbalancing VPN Wi-Fi Router - Wi-Fi Router VPN chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp SMB, Nhà hàng, Quán Cafe, phòng Game - Hỗ trợ WiFi Marketing** **- 1 cổng Wan 2.5GbE, 1 cổng WAN/LAN 2.5GbE tùy chọn chuyển đổi** **- 3 cổng Lan Gigabit, RJ45.** **- 2 cổng USB 2.0 cho printer, storage…** **- 2 anten 5dBi chuẩn AX3000 2x2 MIMO, 1 anten ngầm (574Mbps ở băng tần 2.4GHz và 2402 Mbps ở băng tần 5GHz** **- Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover).** **- 50.000 NAT Session, Throughtput: 2.3 Gbps, chịu tải 80 user** **- VPN Server 16 kênh, EasyVPN thiết lập VPN dễ dàng, không cần khóa, không cần cấu hình, chỉ cần đăng nhập** **- Băng thông IPsec VPN cao đến 390Mbps** **- Kiểm soát và quản lý băng thông giúp giúp tối ưu đường truyền Internet.** **- Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet** **- Tích hợp Wi-Fi Marketing từ các nhà phát triển hàng đầu như Meganet, VNWIFI, Nextify...** **- Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (Lọc URL/IP, bộ lọc Firewall IP/Content/Traffic, ARP Spoofing/IP Spoofing, lọc địa chỉ MAC theo Profile, IPv6 Address Security...)** **- Bảo mật ẩn danh với công nghệ Port Knocking cho các ứng dụng truy cập từ xa** **- IAM quản lý định danh và quyền truy cập** **- DrayTek URL Reputation** **- Quản lý tập trung cho 20 Access Point (APM), 5 Switch DrayTek (SWM)** **- DrayDDNS - tên miền động miễn phí của DrayTek** **- Quản lý tập trung Vigor2136 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free https://cloud.draytek.vn/**	**24th**	3,690,000
1	**Router cân bằng tải DrayTek Vigor2915F (2 x GbE WAN, 3 x GbE LAN, 1 x 3.5/4G USB/ SFP)**	**Tính năng : Wireless AP, Wireless Client List, Wireless LAN Isolation, Wireless Wizard, Hidden SSID, WPS, MAC Address Access Control, Access Point Discovery, WDS (Wireless Distribution System), Multiple SSID, SSID VLAN Grouping with LAN Port (Port-based VLAN)** **- Tốc độ : 1 Gbps** **- Nguồn : 400 g** **- Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps SFP WAN, 1 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 3 x 10/100/1000Mbps LAN RJ-45, 1 x USB 2.0** **- Bảo mật : Authentication Pre-Shared Key, 802.1X** **- Kích thước : 220 mm x 160 mm x 36 mm** **- Khối lượng : 400g** **- NAT Session : Băng Thông: 500Mbps, NAT sessions: 30.000**	**24th**	2,770,000
2	**Router cân bằng tải Wifi DrayTek Vigor2915ac (2 x 1Gbps WAN, 4 x 1 Gbps LAN/ 1200 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5GHz)**	**Vigor2915ac - 2 cổng Gigabit Ethernet WAN (WAN 2 chuyển đổi từ port LAN 4), RJ45.** **- 4 cổng Gigabit Ethernet LAN, RJ45.** **- 1 cổng USB 1 cổng cho phép kết nối 3G/4G, printer, storage…** **- Hỗ trợ cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover).** **- 30.000 NAT Session, Throughtput: 500Mbps , chịu tải 80-100 user** **- Hỗ trợ 16 kênh VPN (8 kênh SSL VPN)** **- Kiểm soát và quản lý băng thông giúp giúp tối ưu đường truyền Internet.** **- Tính năng Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet** **- Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...)** **- Wireless Controller để quản lý 2 Access Point DrayTek (APM)** **- Quản lý Switch tập trung cho 2 Switch DrayTek (SWM)** **- Hỗ trợ DrayDDNS - tên miền động miễn phí của DrayTek** **- Quản lý tập trung Vigor2915 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2** **- 2 ăng-ten phát sóng đa hướng chuẩn 802.11ac Wave 2 MU-MIMO** **- WiFi AC tốc độ 1200Mbps: 400Mbps ở băng tần 2.4GHz và 867 Mbps ở băng tần 5GHz** **- 4SSID trên mỗi băng tần.** **- Công nghệ Band Steering giúp chọn băng tần tối ưu cho client.**	**24th**	Liên hệ
5	**Router Cân Bằng Tải Draytek Vigor2927 (2 x GbE WAN/ 5 x GbE LAN)**	High Throughput Enterprise Dual-Gigabit Wan Load Balancing Router - Chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp/ Nhà Hàng / Khách Sạn chịu tải 150 user- Hỗ trợ WiFi Marketing - 2 cổng Wan Gigabit RJ45 (Wan 2 chuyển đổi từ port LAN 6) - 5 cổng Lan Gigabit, hỗ trợ VLAN tag 802.1q chia 16 VLAN (8 Subnet) - 2 cổng USB kết nối USB 3G/4G, Printer,... - NAT Session: 60.000 / NAT Throughput: 1.8 Gbps, chịu tải 150 user - Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover - Hỗ trợ triển khai dịch vụ cao cấp: Static IP, PPOE, PPTP/L2TP, DHCP… - Hỗ trợ các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET... trên sub interface (NAT hoặc Routing) - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - VPN Server 50 kênh (PPTP, L2TP, IPSec(IKEv1, IKEv2), SSL), Open VPN + SSL VPN: 25 - IPsec VPN Performnace: 290Mbps / SSL VPN Performance: 120Mbps - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule...), Firewall SPI dựa trên đối tượng, quản lý nội dung (CSM). - Web portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Tích hợp Wi-Fi Marketing từ các nhà phát triển hàng đầu như Meganet, VNWIFI, Nextify... - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek	**24th**	4,179,000
6	**DRAYTEK Router cân bằng tải DrayTek 2927F (Dual WAN Enterprise VPN Router)**	**Tính năng : QoS, route policy, firewall, content filtering, bandwidth management, captive hotspot** **- Tốc độ : 1 Gbps** **- Button (nút) : Reset** **- Nguồn : DC 12V @ 2A, 21.6W** **- Cổng kết nối : 5 x 1 Gbps RJ-45 LAN, 1 x 1 Gbps RJ-45 WAN/LAN, 1 x 1 Gbps SFP WAN, 2 x USB** **- Nhiệt độ hoạt động : 0 °C đến 45 °C** **- Bảo mật : 802.1x, Hotspot Authentication** **- Đèn LED báo hiệu : ACT, WAN1, WAN2, USB1, USB2, QoS, DMZ, 5G, 2.4 G** **- Kích thước : 241 mm x 165 mm x 44 mm** **- NAT Session : 60K**	**24th**	4,690,000
7	**DRAYTEK Router cân bằng tải DrayTek Vigor2927Fax (Dual WAN Enterprise VPN Router)**	**Vigor2927Fax High Throughput Enterprise Dual Wan Load Balancing VPN WiFi Fiber Router - Router quang VPN Wan kép chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp / Nhà Hàng / Khách Sạn chịu tải 150 user- Hỗ trợ WiFi Marketing** **- WAN 1 cổng quang gắn SFP 1.25Gbps, 1 hoặc 2 sợi quang** **- WAN 2 có thể chuyển đổi WAN/LAN Gigabit Ethernet, RJ45.** **- 5 cổng Lan Gigabit, hỗ trợ VLAN tag 802.1q chia 16 VLAN (8 Subnet)** **- 2 anten 5dBi chuẩn 802.11ax Wave 2 MU-MIMO, tốc độ 3000Mbps: 400Mbps ở băng tần 2.4GHz và xxx Mbps ở băng tần 5GHz** **- 2 cổng USB kết nối USB 3G/4G, Printer,...** **- NAT Session: 60.000 / NAT Throughput: 1.8 Gbps (Dual Wan), chịu tải 150 user** **- Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover** **- Hỗ trợ triển khai dịch vụ cao cấp: Static IP, PPOE, PPTP/L2TP, DHCP…** **- Hỗ trợ các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET... trên sub interface (NAT hoặc Routing)** **- Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...)** **- VPN Server 50 kênh (PPTP, L2TP, IPSec(IKEv1, IKEv2), SSL), Open VPN + SSL VPN: 25** **- IPsec VPN Performnace: 290Mbps / SSL VPN Performance: 120Mbps** **- Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet** **- Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule...), Firewall SPI dựa trên đối tượng, quản lý nội dung (CSM).** **- Web portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet** **- Tích hợp Wi-Fi Marketing từ các nhà phát triển hàng đầu như Meganet, VNWIFI, Nextify...**	**24th**	5,250,000

8	**Router Cân Bằng Tải 3G/4G/LTE DrayTek Vigor2927Lac (5 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN, 1 x 1 Gbps LAN/WAN)**	Router 3G/4G/LTE DrayTek Vigor 2927Lac : -Tốc độ : 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps) - Nguồn : DC 12V 2.5A - Anten : LTE: 2x External Dipole Gain: 3 dBi ; Wireless : 2x External Dipole Gain: 3 dBi for 5GHz, 2.5 dBi for 2.4GHz (ac model) - Bảo mật không dây : OWE, WEP, WPA, WPA2, Mixed(WPA+WPA2), WPA3 - Cổng kết nối : 1 x GbE WAN ; 1 x GbE WAN/ LAN; 5 x GbE LAN ; 2x Sim Slot Standard-Sized (1 SIM online at a time) ;1 x USB 2.0 - Đèn LED báo hiệu : ACT, WAN, LTE, DMZ, QoS, 5G, 2.4G, LAN - Kích thước : 241 x 165 x 44 mm	24th	14,600,000
9	**Router Cân Bằng Tải Draytek Vigor2962 (5 x 1-2.5 GbE WAN/LAN/ 2 x 1 GbE LAN / SFP)**	Enterprise High Throughput Quad-Gigabit WAN Firewall VPN Router - chuyên nghiệp Doanh Nghiệp / Hotel / phòng Internet-Game - Hỗ trợ Wifi Marketing : WAN 1 ~ 4: Gigabit RJ45 , WAN 5 x USB 3.0 gắn 3.5G/4G (LTE) USB modem , LAN: 1 port Gigabit, Hỗ trợ Enterprise High Throughput Dual-Gigabit WAN Firewall VPN Router - dành cho cho Doanh nghiệp / Khách sạn/ Resort - Hỗ trợ Wi-Fi marketing - WAN 1: 2.5G Ethernet, RJ-45 / WAN 2: Combo SFP quang + điện 100/1000Mbps - LAN: 4 port Gigabit, Hỗ trợ VLAN 802.1q chia 20 lớp mạng khác nhau. - NAT Session: 300.000 / NAT Throughput: 2.2 Gbps, chịu tải 300 user - IPsec VPN Performnace: 800Mbps / SSL VPN Performnace: 500Mbps - Hỗ trợ cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover) - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - Hỗ trợ triển khai các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET,...trên sub interface (NAT hoặc Routing) - VPN Server 200 kênh (PPTP, L2TP, IPSec); 50 Open VPN + SSL VPN - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Wireless Controller quản lý 50 Access Point DrayTek (APM)	24th	8,900,000
10	**DRAYTEK Vigor1100ax**	Tốc độ : 2402 Mbps (5GHz), 574 Mbps (2.4GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : WAN GPON/RJ-45, chuyển WAN dự phòng, WAN Budgets , Button (nút) : 1 × Factory Reset, 1 × Wireless On / Off / WPS , Nguồn 110-240VAC 50/60Hz, 12VDC , Anten : 4×4 ax (5 GHz); 2×2 ax (2.4 GHz) , Giao thức mạng : IPv4, IPv6 , Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps WAN GPON, 1 x 1 Gbps WAN/LAN RJ-45, 3 x 1 Gbps LAN , Nhiệt độ hoạt động : 0-40 , Bảo mật WPA3 Personal, WPA3/WPA2 Personal, WPA2 Personal, WPA2/WPA Personal, WPA3 Enterprise, WPA2 Enterprise, WPA2/WPA Enterprise, OWE, WPA Personal, WPA Enterprise , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) VPN : Đến 2 VPN Tunnels , Giao thức: IPsec, OpenVPN, WireGuard , Mã Hóa: Phần cứng AES/DES/3DES, Xác thực : SHA1, SHA256 , IKE Xác thực : Pre-shared Key and , Digital Signature (X.509), LAN-to-LAN, Teleworker-to-LAN , Ipsec NAT-traversal (NAT-T) , Dead Peer Detection (DPD) . Hiệu năng NAT : 50000 NAT Session, Băng thông NAT Wi-Fi: 1000 Mbps, Băng thông NAT LAN: 950 Mbps, Hỗ trợ VLAN : 8 × VLAN , Quản trị mạng : Web-Based User Interface (HTTP / HTTPS) , Command Line Interface (Telnet / SSH) : Auto Logout , Dashboard : Administration Access Control, Configuration Backup / Restore, Built-In Diagnostic Function , Firmware Upgrade via HTTP / TFTP / TR-069 , Logging via Syslog, Syslog Explorer , SNMP v2c / v3 , Object-Based SMS / Mail Alert , Management Session Time Out , Multi-Level Management (admin / user) , External Device Detection (Master Mode) , TR-069 , Self-Signed Certificate , Support Multi-Firmware Upgrade Utility	24th	2,620,000
11	**Router Cân Bằng Tải DrayTek Vigor3912 (12 port/ 1/2,5/10 Gbps/ SFP)**	Router cân bằng tải Vigor3912 là thiết bị mạng cao cấp của DrayTek, được thiết kế dành riêng cho các doanh nghiệp cần một giải pháp mạng mạnh mẽ, linh hoạt và đáng tin cậy. Với khả năng kết nối đa dạng cùng tính năng quản lý vượt trội, Vigor3912 không chỉ đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu tốc độ cao mà còn giúp tối ưu hóa hiệu suất mạng trong mọi tình huống. - Tính năng : IP-based, Session-based, Load Balancing, Wifi Marketing, VigorConnect, Suricata - Tốc độ : 10 / 2.5 / 1 Gbps - Nguồn : AC 100~240V @ 0.5-0.7A, 35W - Cổng kết nối : 2 x 10 Gbps SFP LAN/WAN, 2 x 2.5 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps LAN, 2 x USB 3.0, 1 x Console RJ45 - Nhiệt độ hoạt động : 0 đến 45°C - Kích thước : 443 mm x 285 mm x 45 mm - NAT Session : 1000K, Port Redirection, Open Ports, Port Triggering, Port Knocking, Fast NAT, DMZ Host, UPnP, Server Load Balance - VPN : PPTP, L2TP, IPsec, L2TP over IPsec, SSL, GRE, IKEv2, IPsec-XAuth, OpenVPN(Host to LAN), Wireguard - Hỗ trợ VLAN : 100 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, Port-based VLAN	24th	20,950,000
12	**Router cân bằng tải DrayTek Vigor3912s (12 port/ 1/2,5/10 Gbps/ SFP)**	Router cân bằng tải Vigor3912s là thiết bị mạng cao cấp của DrayTek, được thiết kế dành riêng cho các doanh nghiệp cần một giải pháp mạng mạnh mẽ, linh hoạt và đáng tin cậy. Với khả năng kết nối đa dạng cùng tính năng quản lý vượt trội, Vigor3912s không chỉ đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu tốc độ cao mà còn giúp tối ưu hóa hiệu suất mạng trong mọi tình huống. - Ổ cứng : SSD 256GB, chạy ứng dụng Docker như Suricata, VigorConnect - Tính năng : IP-based, Session-based, Load Balancing, Wifi Marketing, VigorConnect, Suricata - Tốc độ : 1/2.5/10 Gbps - Nguồn : AC 100~240V @ 0.5-0.7A, 35W - Cổng kết nối : 2 x 10 Gbps SFP LAN/WAN, 2 x 2.5 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps LAN, 2 x USB 3.0, 1 x Console RJ45 - Kích thước : 443 mm x 285 mm x 45 mm - Khối lượng : 100 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, Port-based VLAN - NAT Session : 1,000,000 (session), 9.45Gbps (băng thông NAT), khả năng chịu tải lên đến 500+ user	24th	26,300,000
13	**Thiết bị router cân bằng tải Grandstream GWN7003**	Thiết bị router cân bằng tải GWN7003 - 2 cổng sfp và 9 cổng Lan Gigabit (Tùy biến Wan/Lan, 2 cổng Lan PoE out), hỗ trợ cân bằng tải - Static IP, PPPoE, .PPTP/L2TP, DHCP… - 1 cổng USB kết nối USB3G/4G/ Printer… - Nat session 60k, Nat throughput 2.2Gbps, Ram/flash: - VPN throughput 530Mbps hỗ trợ 100 kênh - Hỗ trợ chặn app (tiktok, youtube...), chặn url web... - Hỗ trợ 3 phương thức quản lý thiết bị: + Quản lý trực tiếp qua Web kết nối vào thiết bị + Quản lý qua Cloud (License kèm theo) + Quản lý qua phần mềm cài lên server (License kèm theo)	24th	4,720,000
WIRELESS NETWORK - MẠNG KHÔNG DÂY (Giá đã bao gồm VAT)				
CARD MẠNG WIRELESS - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**USB Wi-Fi Mercusys MW150US**	Mini Wi-Fi USB Adapter , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 11n: Lên đến 150Mbps (Động) 11g: Lên đến 54Mbps (Động) 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.400 - 2.4835GHz , Anten: 1 Ăng ten ngầm , Hệ điều hành hỗ trợ : Hỗ trợ 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11/n/g/b) , Kích thước : 18.9 × 14.8 × 6.85 mm	24th	78,000
2	**USB Wifi Mercusys Nano MA14N**	Mini Wi-Fi USB Adapter , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 287 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Anten : Anten ngầm Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK, WPA/WPA2 Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/10/7 and Linux Kích thước : 19.15 mm × 14.94 mm × 7.19mm Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/n/g/b)	24th	103,000
3	**USB Wi-Fi Mercusys MW300UM**	Mini Wi-Fi USB Adapter , Giao tiếp : USB 2.0 , Cơ chế bảo mật mạng : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.400 - 2.4835GHz , Anten: 2 Ăng ten ngầm . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Màu sắc : Đen , Kích thước : 42.9 × 17.2 × 8.5 mm mini	24th	118,000
4	**USB Wi-Fi Mercusys MU6H (Wifi AC650)**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Băng Tần Kép Độ Lợi Cao AC650 , TỐC ĐỘ: 200 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 433 Mbps trên băng tần 5 GHz , Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/ WPA2-PS, 802.1X , Anten: 1 Ăng- ten ngoài độ lợi cao 5 dBi, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10 / 8.1 / 8/7 / XP , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11b/g/n IEEE 802.11a/n/ac , Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a), Kích thước : 57,8 × 16,8 × 173,4 mm	24th	LIÊN HỆ
5	**Card Mạng Wifi/Bluetooth Mercusys MA30E (1167 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ BT 5.0)**	Tính năng : Card Mạng Wifi/Bluetooth Mercusys MA30E (1167 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ BT 5.0) - Giao tiếp : Chuẩn PCIe - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 2 anten ngoài công suất cao, đa hướng - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3-SAE - Kích thước : 226.3 mm × 120.8 mm × 21.5 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) / Bluetooth	24th	365,000
6	**TP-LINK WN 725N**	Bộ Chuyển Đổi USB Nano Wifi 150Mbps TỐC ĐỘ: 150 Mb/giây ở tần số 2,4 GHz THÔNG SỐ KỸ THUẬT: USB 2.0 TÍNH NĂNG: Nút WPS - 1 Anten ngầm đa hướng	24th	127,000
7	**TP-LINK WN 722N**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Độ Lợi Cao 150Mbps TỐC ĐỘ: 150 Mb/giây ở tần số 2,4 GHz THÔNG SỐ KỸ THUẬT: 1× Anten ngoài độ lợi cao, USB 2.0 TÍNH NĂNG: Nút WPS - 1 Anten ngầm	24th	149,000
8	**TP-LINK WN 821N**	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - Anten ngầm - màu trắng	24th	149,000
9	**TP-LINK WN 823N**	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - Anten ngầm - màu đen	24th	139,000

10	**TP-LINK WN 822N**	**Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - 2 Anten**	**24th**	199.000**
11	**TP-LINK WN 781ND**	**Tốc độ 150Mbps (802.11N) – Wireless PCI - X1- 1 Antenna rời**	**24th**	149,000
12	**TP-LINK WN 881ND**	**Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Wireless PCI - X1- 2 Antenna rời**	**24th**	209,000
13	**TP-LINK Archer T2U Nano**	Bộ Chuyển Đổi USB Bluetooth 4.2 Nano Wi-Fi Băng Tần Kép AC600 , TỐC ĐỘ: 433 Mbps ở tần số 5 GHz + 200 Mbps ở tần số 2,4 GHz– Chuẩn USB 2.0 - Anten ngầm đẳng hướng , Bảo mật Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x , Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Mini Size Kích thước 15 mm x 7.1 mm x 18.6 mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 / 8.1 / 8/7 / XP (32 / 64bits), Mac OS X 10.9-10.13	**24th**	169,000
14	**TP-LINK Archer T2U Plus**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Băng Tần Kép Độ Lợi Cao AC600 , TỐC ĐỘ: 433 Mbps ở tần số 5 GHz + 200 Mbps ở tần số 2,4 GHz – Chuẩn USB 2.0 - có 1 Anten 5dBi , Bảo mật WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Đèn LED báo hiệu Đèn trạng thái , Tương thích Từ Windows 10/8.1/8/7/XP, Mac OS X 10.9-10.14, Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Kích thước 57.8 mm × 18 mm × 173.4 mm	**24th**	209,000
15	**TP-LINK Archer T2UB Nano (hỗ trợ wifi và Bluetooth)**	Bộ Chuyển Đổi USB Bluetooth 4.2 Nano Wi-Fi Băng Tần Kép AC600 , TỐC ĐỘ: 433 Mbps ở tần số 5 GHz + 200 Mbps ở tần số 2,4 GHz , Giao tiếp USB 2.0 , Anten: Dạng Anten ngầm Đẳng hướng , Bảo mật không dây WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, WPA3-SAE , Tính năng Bluetooth 4.2 , Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	**24th**	245,000
16	**TP-LINK Archer T3U**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Băng Tần Kép Mini AC1300 , Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 400 Mbps (2.4GHz) - Chuẩn USB 3.0 - Anten Ăng Ten Đẳng Hướng , Bảo mật Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK, Chuẩn Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Kích thước 40.5 mm × 19.72 mm × 10.29mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10/8.1/8/7/XP, Mac OS 10.15 và cũ hơn	**24th**	259,000
17	**TP-LINK Archer T3U Nano**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Băng Tần Kép Nano AC1300 , TỐC ĐỘ: 867 Mbps ở tần số 5 GHz + 400 Mbps ở tần số 2,4 GHz , Cổng kết nối USB 2.0 , Bảo mật không dây WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/ WPA2-PSK, WPA3-SAE , Tính năng Chế độ: Ad-Hoc / Infrastructure Mode , Đèn LED báo hiệu Đèn Status , Chuẩn Wifi IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac 5 GHz , Kích thước 19.85 mm × 15.7 mm × 7.39 mm	**24th**	239,000
18	**TP-LINK Archer T3U Plus**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Băng Tần Kép Độ Lợi Cao AC1300 , Tốc độ867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Chuẩn USB 3.0 , Kích thước 57.8 mm × 18 mm × 173.4 mm , Tính năng MU-MIMO , Bảo mật WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Đèn LED báo hiệu Trạng thái , Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , 1× Anten ngoài độ lợi cao	**24th**	295,000
19	**TP-LINK Archer T4U**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Mini Băng Tần Kép Độ Lợi Cao AC1300 , Tốc độ 867 Mbps ở tần số 5 GHz + 400 Mbps ở tần số 2,4 GHz - Chuẩn USB 3.0 - Button (nút) WPS , Anten Ăng ten đẳng hướng , Tính năng MU-MIMO , Bảo mật 64/128-bit WEP, WPA-PSK/WPA2-PS , Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	**24th**	359,000
20	**TP-LINK Archer TX1U Nano (288 Mbps/ Wifi 6/ 2.4 GHz)**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi 6 Băng Tần AX300 , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 287 Mbps , Kích thước 17.5 mm × 15.8 mm × 7.1 mm , Băng tần 2.4 GHz , Anten 1 anten ngầm , Tính năng MU-MIMO , Bảo mật WEP, WPA-PSK/WPA2-PSK , Chuẩn Wifi Wifi 6 (802.11 ax/n/g/b)	**24th**	138,000
21	**TP-LINK Archer TX10UB Nano (887 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	Bộ Chuyển Đổi USB Bluetooth 5.3 Nano Wi-Fi 6 Băng Tần Kép AX900 , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 600 Mbps (5 GHz) + 287 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : Anten : ngầm đa hướng , TÍNH NĂNG: MU-MIMO, OFDMA, WPA3, Bluetooth 5.3 , DBPSK, DQPSK, CCK, 16-QAM, 64-QAM, 256-QAM, 1024-QAM , Chế độ hoạt động Infrastructure Mode: Bảo mật WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/ WPA2-PSK , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10	**24th**	329,000
22	**TP-LINK Archer TX20U (1775 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ USB 3.0)**	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Băng Tần Kép Nano AX1800 , Giao tiếp : USB 3.0 , Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : 2 anten băng tần kép , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Bảo mật : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, Kích thước : 90.2 mm × 29.2 mm × 12.9 mm , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) , Tính năng ; OFMDA, MU-MIMO	**24th**	539,000
23	**TP-LINK Archer TX20U Nano**	Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 5 GHz lên đến: 1201 Mbps. 2.4 GHz lên đến 574 Mbps. Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz, Anten : 2× Anten ngầm , Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tính năng : Chế độ: Infrastructure mode , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ , ẩm môi trường : 10%~90%, không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90%, không ngưng tụ (lưu trữ) , Đèn LED báo hiệu : Đèn Status , Kích thước :26.8 mm × 15.7 mm × 7.5 mm , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	**24th**	449,000
24	**TP-LINK Archer TX20U Plus**	Giao tiếp : Cổng USB 3.0 , Tốc độ : 5 GHz: up to 1201Mbps; 2.4 GHz: up to 574Mbps , Dải tần số (Băng tần) 5 GHz & 2.4 GHz , Anten : 2 x ăng ten băng tần kép độ lợi cao, Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	**24th**	539,000
25	**TP-LINK Archer TX20E (Wi-Fi PCIe Bluetooth 5.2)**	Giao tiếp : Cổng PCIe Bluetooth 5.2 , Tốc độ Wi-Fi 6 vượt trội—Phá vỡ rào cản gigabit với tốc độ lên tới 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2,4 GHz) , Anten : 2 ăng ten rời băng tần kép giúp Phạm vi kết nối tín hiệu rộng hơn— Kết nối với Wi-Fi của bạn ở nhiều nơi hơn trong nhà của bạn với hai ăng-ten độ lợi cao bên ngoài đảm bảo phạm vi kết nối lớn hơn và độ ổn định được nâng cao , Bluetooth 5.2—Công nghệ Bluetooth mới nhất đạt Tốc độ nhanh hơn gấp 2 lần và Vùng kết nối rộng hơn gấp 4 lần so với BT 4.2	**24th**	539,000
26	**TP-LINK Archer T2E**	Card mạng không dây TPLink T2E , Cổng kết nối: PCI Express , Tốc độ 600 Mbps (433 Mbps trên băng tần 5 GHz và 200 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Anten: 2 ăng ten rời băng tần kép	**24th**	348,000
27	**TP-LINK Archer T4E**	Tốc độ 1200Mbps (867 Mbps ở băng tần 5GHz và 300 Mbps ở băng tần 2.4GHz) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz hoặc 5GHz , Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WAP2, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/g/b 2.4 GHz Ăng ten : 2x ngoài Card mạng không dây TPLink T4E PCI Express Wi-Fi AC1200 được hỗ trợ băng tần 2.4 GHz và 5GHz hiện đại với tốc độ truyền phát lần lượt là 300Mbps và 867Mbps, đảm bảo được tốc độ truyền tải dữ liệu mạnh mẽ và nhanh chóng, cho phép bạn thực hiện các tác vụ chơi game, giải trí mà không sợ bị gián đoạn.	**24th**	359,000
28	**TP-LINK Archer TX55E V1.2 (Wi-Fi PCIe Bluetooth 5.2)**	**TP-Link Archer TX55E V1.2 mang lại tốc độ tuyệt vời lên tới 2402 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz. Điều này giúp bạn trải nghiệm internet siêu nhanh và mượt mà, đặc biệt là khi xem video HD, chơi game trực tuyến hoặc làm việc từ xa. Giao tiếp: PCI Express , Tốc độ: 5 GHz 11ax: Up to 2402 Mbps(dynamic) 2.4 GHz 11ax: Up to 574 Mbps Cổng kết nối: PCIe Anten: 2 ăng ten rời băng tần kép**	**24th**	605,000
29	**TP-LINK Archer T5E (Wi-Fi PCIe Bluetooth 4.2 AC1200)**	**Tốc độ Siêu Nhanh – Khai thác tối đa mạng của bạn với tốc độ Wi-Fi lên đến 1167 Mbps (867 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Ăng ten : 2x ngoài Mở rộng vùng phủ Wi-Fi – Kết nối Wi-Fi của bạn ở nhiều nơi trong nhà với hai ăng ten độ lợi cao bên ngoài đảm bảo vùng phủ rộng hơn và độ ổn định nâng cao Cài đặt dễ dàng – Gắn bộ chuyển đổi vào khe cắm PCI-E có sẵn để nâng cấp máy tính để bàn của bạn Archer T5E tương thích với công nghệ Bluetooth 4.2, đạt tốc độ nhanh gấp 2.5 lần và dung lượng gói gấp 10 lần hơn Bluetooth 4.0 để chuyển đổi PC không có bluetooth sang PC có khả năng dùng bluetooth. chỉ cần kết nối thiết bị Bluetooth với máy tính của bạn và tận hưởng.**	**24th**	Liên hệ
30	**TP-LINK Archer TX50UH (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	Thiết bị thu phát sóng Chuẩn Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) , hoạt động trên 2 băng tần . - Giao tiếp : USB 3.0 , Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 2 anten ngầm - Nhiệt độ hoạt động : 0℃ ~ 40℃ - Bảo mật : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK	**24th**	825,000
31	**TP-LINK Archer TX401**	**Tốc độ : 100 Mbps, 1 Gbps, 2.5 Gbps, 5 Gbps, 10 Gbps for Half-Duplex mode, 200 Mbps, 2 Gbps, 5 Gbps, 10 Gbps, 20 Gbps for Full-Duplex mode , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz hoặc 5GHz , Giao tiếp: 1× PCI Express 3.0 x4, 1× RJ45 Gigabit/Megabit Port . Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3bz, IEEE802.3an, IEEE802.3az, IEEE 802.3x , Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10/8.1/8/7, Windows Servers 2019/2016/ 2012 R2, Linux**	**24th**	1,239,000
32	**TP-LINK Archer TX50E**	**Sử dụng nền tảng Wi-Fi 6 Bluetooth 5.0 , Card mạng Wireless TP-Link Archer TX50E được thiết kế để giải phóng việc chơi game của bạn khỏi dây cáp LAN vướng víu. Chuẩn Wi-Fi 6 mới nhất đảm bảo tốc độ cao với độ trễ cực thấp và kết nối không bị gián đoạn. Chipset : Intel Wi-Fi 6 Chipset . Giao tiếp: PCI Express . Tốc độ: 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) . Anten: 2 ăng ten rời băng tần kép Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WAP2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x**	**24th**	Liên hệ
33	**TP-LINK Archer TX3000E**	**Sử dụng nền tảng Wi-Fi 6, Card mạng Wireless TP-Link Archer TX3000E chuẩn PCIe - được thiết kế để giải phóng việc chơi game của bạn khỏi dây cáp LAN vướng víu. Chuẩn Wi-Fi 6 mới nhất đảm bảo tốc độ cao với độ trễ cực thấp và kết nối không bị gián đoạn. Chipset : Intel Wi-Fi 6 Chipset , Tốc độ : 5 GHz 11ax: Lên đến 2402 Mbps (động) 11ac: Lên đến 1733 Mbps (động) 11n: Lên đến 300 Mbps (động) 11a: Lên đến 54 Mbps (động); 2,4 GHz 11ax: Lên đến 574 Mbps (động) 11n : Lên đến 300 Mbps (động) 11g: Lên đến 54 Mbps (động) 11b: Lên đến 11 Mbps (động) . anten : 2× High Gain External Antennas , Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA / WAP2 / WPA3, WPA-PSK / WPA2-PSK, 802.1x , Hệ điều hành hỗ trợ : Chỉ dành cho Windows 10 (64-bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax / ac / n / a 5 GHz; IEEE 802.11ax / n / g / b 2,4 GHz; Bluetooth 5.0 / 4.2 / 4.0**	**24th**	859,000

34	USB Wifi TP-Link TBE400UH (6448 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5/6 GHz)	USB Wifi TP-Link TBE400UH (6448 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5/6 GHz) : - Giao tiếp USB 3.0 SuperSpeed - Chuẩn Wifi Wifi 7 (802.11be) - Tốc độ 2880 Mbps (6 GHz) + 2880 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz). - Băng tần 2.4 / 5 / 6 GHz - Anten 2 × High-Gain Tri-Band Antennas - Đèn LED báo hiệu Status - Chế độ hoạt động Client mode, Hotspot mode - Bảo mật WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK - Tính năng chính Hoạt động đa liên kết (MLO) - Kích thước 30 mm × 17.7 mm × 107 mm	24th	1,480,000
35	USB WiFi 6 AX1800 1800Mbps cho PC Laptop (Window 10/11) Ugreen 90340 (Băng tần kép 2.4GHz – 5GHz)	LƯU Ý : Không hỗ trợ MacOS/Linux/Win 8, 8.1, 7, XP Chỉ Tương thích Window 10/11 Đầu vào: 1 × USB 3.0 Loại A Ăng-ten: 2×ăng-ten trong Tốc độ truyền: Tối đa 574Mbps (2.4GHz) & Tối đa 1201Mbps (5GHz) Tần số hoạt động: 2.4GHz & 5GHz Chuẩn không dây: IEEE802.11b/g/n/ax (2.4GHz) & IEEE 802.11a/ac/ax (5GHz) Chế độ mã hóa: WPA3，WPA-PSK，WPA2-PSK，WPA/WPA2-PSK，64/128WEP	12th	749,000
36	Usb thu wifi VEGGIEG V-K150M (150Mbps)	Loại giao diện: USB Tần số 2.4GHz Tương thích với Windowns WIN7 trở lên	12th (giữ vỏ hộp+tem)	89,000**
37	Usb thu wifi VEGGIEG V-K300M (300Mbps)	AX300 WIFI6 Wireless Nano Network Adapter Loại giao diện: USB chip: AIC8800FC . Tần số kép 2.4GHz-7.125GHz Tương thích với Windowns WIN8 trở lên, cắm và chạy không cần cài đặt	12th (giữ vỏ hộp+tem)	165,000
38	Usb thu wifi VEGGIEG VK1401	Tích hợp ăng-ten 5DB Với tốc độ truyền tải lên đến 1400Mbps và hỗ trợ cả hai băng tần 2.4GHz và 5GHz, Tương thích với Windowns WIN8 trở lên, cắm và chạy không cần cài đặt	12th (giữ vỏ hộp+tem)	Liên hệ
39	CARD WIFI ASUS PCE-AX3000	Chuẩn AX3000, 2 băng tần, Tốc độ 3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần, Chuẩn AX cho tốc độ nhanh gấp 2.7X chuẩn AC, Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot., Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X, Đế ăng ten gắn ngoài, để ngoài PC cho tốc độ kết nối tối đa , MU-MIMO: tốc độ tối đa cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc	36th	890,000
40	CARD WIFI PCI EXPRESS ASUS PCE-AX58BT	Tốc độ AX3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần ,Chuẩn AX cho tốc độ nhanh gấp 2.7X chuẩn AC, Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot. Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X, Đế ăng ten gắn ngoài, để ngoài PC cho tốc độ kết nối tối đa , MU-MIMO: tốc độ tối đa cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc	36th	Liên hệ
ACCESSPOINT - (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm				
1	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7202 di động	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7202 di động : 1. Nhỏ gọn, dễ mang theo 2. Dung lượng pin cao 3000mAH => thời gian sử dụng liên tục lên đến 12 giờ 3. Màn hình màu: Kích thước màn hình LCD : Màn hình LCD 1,44 inch 128 x 128 4. Khe cắm sim: Nano SIM 4FF . 6. Kết nối: USB Type - C 2.0. 7.Tốc độ LTE: CAT4, 150Mbps DL, 50Mbps UL+ Ăng-ten LTE: tích hợp (2 x 2).	12th	1,190,000
2	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7203E di động có LAN kiêm sạc dự phòng	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7203E di động có LAN kiêm sạc dự phòng 1. Nhỏ gọn, dễ mang theo 2. Dung lượng pin cao 5200mAH => thời gian sử dụng liên tục lên đến 25 giờ - thêm chức năng sạc dự phòng . 3. Có cổng RJ45 thích hợp cho nhiều dịch vụ sử dụng kết nối LAN một cách gọn gàng 4. Có thể sạc được cho thiết bị di động khác (khi cần) 5. Màn hình màu , Kích thước màn hình LCD : Màn hình LCD 1,44 inch 128 x 128 6. Cổng sạc pin cho DL-7203E : là USB Type C - Cổng sạc cho điện thoại : là cổng Usb . 7. Khe cắm sim: Micro SIM 3FF. 8. Tốc độ LTE: CAT4, 150Mbps DL, 50Mbps UL+ Ăng-ten LTE: tích hợp (2 x 2)	12th	Liên hệ
3	Access Point RUIJIE Reyee RG-RAP72Pro (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn Wifi: Wi-Fi 7 BE5040 Dual-Band Ceiling Băng tần: 2.4 / 5 GHz Tối đa 5011Mbps (5 GH 4323Mbp, 2.4 GHz 688Mbp) Nguồn điện 802.3at PoE, 12V/2.5A DC Kích thước (không bao gồm bộ lắp) 208 mm x 208 mm x 40 mm (8,19 in. x 8,19 in. x 1,57 1 cổng 10/100/1000BASE-T 1 cổng 10/100/1000/2500BASE-T	36th	4,670,000
4	Nguồn PoE RUIJIE RG-E-130(GE)	Thiết kế nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt với các thiết bị wifi. Công suất 30W/53V DC. Tương thích chuẩn IEEE 802.3af. Hỗ trợ 1 cổng PoE Nguồn Poe dùng cho các Model WIFI RG-AP730L. RG-RAP72Pro	36th	Liên hệ
5	Unifi Swiss Army Knife UK-Ultra (Không Kèm Nguồn)	UK-Ultra hỗ trợ chuẩn WiFi 5 (802.11ac) tốc độ truyền tải lên đến 866.7 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz Cổng kết nối: 1 Cổng GbE RJ45 port Anten ngầm. Độ lợi anten : 2.4 GHz (4.7 dBi) , 5 GHz (6.1 dBi) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2, TKIP/AES) VLAN 802.1Q	12th	2,830,000
6	Unifi Swiss Army Knife UK-Ultra Kèm 2 ăngten bên ngoài 8dbi (Không Kèm Nguồn)	UK-Ultra hỗ trợ chuẩn WiFi 5 (802.11ac) tốc độ truyền tải lên đến 866.7 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz Cổng kết nối: 1 Cổng GbE RJ45 port Anten ngầm. Độ lợi anten : 2.4 GHz (4.7 dBi) , 5 GHz (6.1 dBi) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2, TKIP/AES) VLAN 802.1Q	12th	3,390,000
7	Unifi AP AC PRO (Kèm nguồn)	Dimensions Ø196.7 x 35 mm, Environment Indoor/Outdoor, 2.4 GHz Speed 450 Mbps 5 GHz Speed 1300 Mbps, PoE Mode 802.3af PoE/802.3at PoE+, Ports (2) 10/100/1000 Ethernet	12th, nguồn không bảo hành	4,570,000
8	UniFi nanoHD (Kèm nguồn)	Chuyên dụng: Trong nhà, Băng tần Tốc Độ 2.4 Ghz tốc độ 300 Mbps - 5 Ghz tốc độ 1733 Mbps, Chuẩn: 802.11 a/b/g/n/ac/ac-wave2, Chế độ: Access Point (AP), Công suất phát: 2.4 Ghz 23 dBm - 5 Ghz 26 dBm, Bán kính phủ sóng: 122m (400 feet) không che chắn, Anten: Dual-Band Antenna 2.4 Ghz: (2) 2.8 dBi Omni, 2x2 MIMO - 5 Ghz: (2) 3 dBi Omni, 4x4 MIMO, Cổng mạng: (1) 10/100/1000 Mbps Ethernet Ports, Hỗ trợ VLAN 802.1Q , 4 SSID trên một tần số, Hỗ trợ giới hạn tốc độ truy cập cho từng kết nối, Hỗ trợ tính năng chuyển vùng, Passive Power over Ethernet (Passive PoE 44-57V), Hỗ trợ 802.3af PoE, Công suất tiêu thụ tối đa: 10.5W, Phụ kiện: 48V/0.5A PoE Gigabit Adapter ,Người dùng đồng thời: 150+	12th, nguồn không bảo hành	4.740.000**
10	UNIFI U6-PRO (Không Kèm Nguồn)	- Bộ phát WiFi băng tần kép 6 (802.11ax) - Băng tần 5 GHz (4×4 MU-MIMO) với tốc độ thông lượng 4,8 Gbps - Băng tần 2,4 GHz (2×2 MIMO) với tốc độ thông lượng 573,5 Mbps - Hoạt động ở MIMO 4×4 đầy đủ với băng thông 160 MHz - Lưu ý UniFi U6 Pro không bao gồm UniFi PoE Injector	12th	5,570,000

12	UNIFI U7 Outdoor (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng (1) Cổng RJ45 1/2.5 GbE Anten : 1) Ăng-ten bên trong định hướng (2) Ăng-ten omni bên ngoài (2) Đầu nối RP-SMA cho ăng-ten ngoài	12th	6,370,000
13	UNIFI U7 Pro (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6/6E, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng(1) 1/2.5 GbE RJ45 port Kích thước Ø206 x 46 mm (Ø8,1 x 1,8") Trọng lượng 680 g (1,5 lb) UniFi 7 Pro (U7-Pro) là sản phẩm Access Point mới , được trang bị công nghệ Wi-Fi 7 tiên tiến, mang lại hiệu suất	12th	6,870,000
14	UNIFI U7 Pro MAX (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6/6E, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng (1) Cổng RJ45 1/2.5 GbE Kích thước Ø206 x 46 mm (Ø8,1 x 1,8") Trọng lượng 680 g (1,5 lb) UniFi 7 Pro Max (U7-Pro-Max) là sản phẩm WiFi 7 mới , mang đến hiệu suất đột phá cho nhu cầu kết nối WiFi tốc	12th	9,250,000
15	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200	Bộ phát Smart Home WiFi Dual-band hỗ trợ Mesh Hỗ trợ 2 băng tần (2x2.4G 300Mbps + 2x5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO 1 cổng WAN 10/100, 3 cổng LAN 10/100 (Auto MDI/MDIX) 4 anten liền đẳng hướng (ommi) x 5dBi Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SmartHome WiFi, SSID ẩn. - Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz Hỗ trợ Roaming Đèn LED thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwitdth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming	36th	479,000
16	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200R	- Hỗ trợ 2 băng tần (2.4G 300Mbps + 5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO - 1 cổng WAN/LAN 10/100M - 2 anten liền đẳng hướng (ommi) x 4dBi - Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SSID ẩn. - Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz - Hỗ trợ Roaming - Đèn LED thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN - Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwitdth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming,...	36th	Liên hệ
17	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1300G	Tiêu chuẩn Wi-Fi Wi-Fi 5 (802.11ac) 'Tốc độ Wi-Fi tối đa 2,4 GHz: 400 Mbps 5 GHz: 867 Mbps Cổng LAN : 3 x 10/100/1000 Base-T Cổng WAN : 1 x 10/100/1000 Base-T	36th	Liên hệ
18	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200G Pro	Bộ phát Smart Home WiFi Dual-band hỗ trợ Mesh Hỗ trợ 2 băng tần (2x2.4G 400Mbps + 2x5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO - 1 cổng WAN 10/100/1000M, 3 cổng LAN 10/100/1000M (Auto MDI/MDIX) - 6 anten liền đẳng hướng (ommi) x 6dBi Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SmartHome WiFi, SSID ẩn. – Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz Hỗ trợ Roaming Đèn LED blue thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwitdth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming,...	36th	889,000
19	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-RAP2200(F) (Chưa kèm nguồn)	Thiết bị mạng Wifi Ruijie RG-RAP2200(F) Lắp trong nhà hàng, quán ăn - Wifi ốp trần hoặc gắn tường. - Tốc độ lên đến 1267Mbps. Hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz - Chuẩn 802.11a/b/g/n/ac Wave1/Wave2, MU-MIMO. Hỗ trợ tối đa 110 người dùng	8 SSID - Số lượng người dùng truy cập đồng thời đề xuất là 80+. - 1 cổng 100M LAN, 1 cổng 100M Uplink. Hỗ trợ nguồn 802.3af (15.4W) hoặc 802.3at (30W) PoE - Hỗ trợ nguồn DC 12V 1.5A. - Hỗ trợ Roamming Layer 2, Layer 3	36th	1,145,000
20	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1800GX PRO (WIFI 6)	- Tốc độ tối đa lên đến 1800Mbps. 4 Ăng ten phát đa hướng. Hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz chuẩn 802.11a/b/g/n/ac/ax Wave2, MU-MIMO. Công nghệ Wifi 6: + 1024 QAM cho tốc độ nhanh hơn 1.5 lần Wifi 5. + OFDMA: cho phép chia nhỏ kênh truyền đảm bảo nhiều thiết bị có thể truyền và tải dữ liệu đồng thời giảm giúp người dùng có trải nghiệm mượt mà hơn. - Thiết bị được trang bị 2 bộ khếch đại tín hiệu (FEM) hiệu hiệu suất cao cho phép phát tín hiệu xuyên tường tốt hơn.	36th	liên hệ
21	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW3000GX PRO	Tiêu chuẩn vô tuyến Wi-Fi 6 (802.11ax) Tối đa Tốc độ Wi-Fi 2,4 GHz: 574 Mbps , 5 GHz: 2402 Mbps Ăng ten : 5 ăng ten ngoài . Độ lợi ăng ten 2,4 GHz: 5 dBi , 5 GHz: 5 dBi Giao diện 1 cổng WAN x 10/100/1000 Base-T, 3 cổng LAN x 10/100/1000 Base-T	36th	1,830,000
23	Bộ phát WiFi ốp trần RUIJIE RG-AP720-L	- Tốc độ lên đến 1167Mbps. - Hỗ trợ 2 băng tần: + 802.11b/g/n: 2.4GHz to 2.483GHz. + 802.11a/n/ac: 5.150GHz to 5.350GHz/ 5.47GHz to 5.725GHz/ 5.725GHz to 5.850GHz. - Dòng sản phẩm phù hợp sử dụng cho khách sạn, cửa hàng, văn phòng vừa & nhỏ. - 1 cổng PoE 10/100/1000BASE-T.	36th	1,980,000
24	ARUBA INSTANT ON AP11 R2W96A (Chưa kèm nguồn)	Access Point Băng Tần Kép Aruba Instant On AP11 R2W96A Tốc Độ 1167Mbps MU-MIMO. Tốc độ 867 Mbps (5 GHz); 300 Mbps (2.4 GHz) Tích hợp ăng-ten đa hướng nghiêng xuống với mức tăng ăng-ten riêng lẻ tối đa là 3,3dBi ở tần số 2,4GHz và 5,8dBi ở tần số 5GHz Cổng Gigabit Ethernet đường lên, có hỗ trợ PoE-in (802.3af)	12th	2,290,000
25	Access Point Grandstream GWN7605 (Chưa kèm nguồn)	Lưu ý: Nguồn điện được bán riêng (poe-AF) . Nguồn Không đi kèm Tiêu chuẩn Wi-Fi IEEE 802.11a / b / g / n / ac (Wave-2) Antennas 2 ăng-ten bên trong băng tần kép , 2.4GHz đạt được 3dBi , 5 GHz đạt được 4dBi Tốc độ dữ liệu Wi-Fi IEEE 802.11ac: 6,5 Mbps đến 867 Mbps IEEE 802.11a: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps IEEE 802.11n: 6,5Mbps đến 300Mbps; 400Mbps với 256-QAM trên 2.4Ghz IEEE 802.11b: 1, 2, 5.5, 11 Mbps IEEE 802.11g: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps *Thông lượng thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm điều kiện môi trường, khoảng cách giữa thiết bị, nhiễu sóng vô tuyến trong môi trường hoạt động và hỗn hợp các thiết bị trong mạng	12th	2,190,000
26	Access Point Grandstream GWN7605 (Kèm nguồn - Nguồn bảo hành 03 tháng)	Tiêu chuẩn Wi-Fi IEEE 802.11a / b / g / n / ac (Wave-2) Antennas 2 ăng-ten bên trong băng tần kép , 2.4GHz đạt được 3dBi , 5 GHz đạt được 4dBi Tốc độ dữ liệu Wi-Fi IEEE 802.11ac: 6,5 Mbps đến 867 Mbps IEEE 802.11a: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps IEEE 802.11n: 6,5Mbps đến 300Mbps; 400Mbps với 256-QAM trên 2.4Ghz IEEE 802.11b: 1, 2, 5.5, 11 Mbps IEEE 802.11g: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps *Thông lượng thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm điều kiện môi trường, khoảng cách giữa thiết bị, nhiễu sóng vô tuyến trong môi trường hoạt động và hỗn hợp các thiết bị trong mạng	12th	2,379,000

30	**Access Point Draytek VigorAP905 AX3000 - Wi-Fi 6 AX3000, LAN 2.5G PoE+, Mesh Wi-Fi & Roaming**	VigorAP905 AX3000 - Access Point Wi-Fi 6 AX3000, LAN 2.5G PoE+, Mesh Wi-Fi & Roaming - 1 cổng LAN Poe 2.5Gbps (cấp nguồn Poe 802.3af/at), 4 cổng LAN Gigabit, 1 cổng USB 2.0 - Chuẩn AX3000 với băng tần 2.4GHz (574Mbps) và 5GHz (2402Mbps). Chịu tải tối đa 120-150 user - Tích hợp MESH cho phép mở rộng vùng phủ sóng dễ dàng. - Tích hợp các tính năng để tối ưu kết nối wifi cho client: • Band Streering: lựa chọn băng tần kết nối tối ưu • Airtime Fairness: tối ưu hóa băng thông cho tất cả client • Giới hạn số client trên mỗi SSID • Roaming cho phép người dùng di chuyển mà không lo mất kết nối Wifi. - Cho phép quản lý, cấu hình qua ứng dụng DrayTek Wireless - Quản lý tập trung VigorAP905 dễ dàng : cloud DrayTek Free https://cloud.draytek.vn/, tính năng APM (tính hợp trên DrayTek Vigor Router, Virtual Controller (tích hợp trên VigorAP), phần mềm VigorConnect (miễn phí)	24th	2,740,000
31	**DRAYTEK Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 Draytek Vigor AP962C (3000 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) - Chua kèm nguồn**	Access Point Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 : -Tính năng : Mesh, OBSS, OFDMA - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Nguồn : PoE+ (802.3af/at): 48V @ 0.32A - Anten : 5 anten ngầm - Cổng kết nối : 2.5 Gbps PoE+ RJ-45 LAN - Chế độ hoạt động : Acess Point, Mesh Root, Mesh Node, Range Extender - Bảo mật : WPA3/WPA2 hoặc 802.1x Enterprise - Kích thước : 190 mm x 190 mm x 30 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax) sử dụng hiệu quả động thời trên cả hai băng tần 2.4GHz và 5 GHz - Quản trị mạng : APM, Virtual Controller, VigorConnect, Cloud ACS3 - Quy mô : 256 Users, đồng thời	24th	2,845,000
32	**DRAYTEK Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 AC1800 Draytek Vigor AP960C**	Access Point Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 AC1800 : -Tốc độ : 2.4GHz (600Mbps) và 5GHz (1200Mbps) -Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz (600Mbps) và 5GHz (1200Mbps) -Nguồn : Nguồn vào 12V DC 1.0A -Anten : 2x Internal PiFA DB -Bảo mật không dây : Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3-Personal -Cổng kết nối: 1 cổng Gigabit LAN -Kích thước : 178 x 178 x 35 mm	24th	4,680,000
33	**DRAYTEK VigorAP 918R (Outdoor)**	802.11ac Wave 2 Dual-Band PoE Outdoor Access Point - thiết bị Access Point Outdoor hỗ trợ chuẩn IP 67 chống nước và bụi - 1 cổng Gigabit Ethenet 10/100/1000Mbps, RJ-45 - 2 Anten hai băng tần 2.4GHz 2x2 MIMO và 5HGHz. 2x2 MU-MIMO. - Chuẩn AC1300 với băng tần 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps). Chịu tải tối đa 120- 150 user - Công nghệ Mesh cho phép mở rộng vùng phủ sóng dễ dàng. - Roaming cho phép người dùng di chuyển mà không lo mất kết nối Wifi. - Cấp nguồn qua cáp PoE 802.3af/at việc triển khai lắp đặt sẽ đơn giản hơn. - Tạo tối đa 8 SSID (4 SSID mỗi băng tần). - Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3-Personal. - Giới hạn băng thông cho User/SSID. - Tối ưu hóa băng thông với Airtime Fairness, cho phép giới hạn số client kết nối. - Tích hợp Radius Server, kiểm soát lưu lượng truy cập, kiểm soát thời gian kết nối, quản lý thiết bị..... - Cho phép quản lý, cấu hình qua ứng dụng DrayTek Wireless	24th	6,970,000
34	**Bộ Phát Wifi Cudy AP1300 (1167 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)**	Bộ Phát Wifi Cudy AP1300 Mesh Wi-Fi 5 Router - Tính năng : Cudy Mesh - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, Static IP, PPPOE - Button (nút) : 1 x Reset , Nguồn : 12V 1A, 24 ~ 57V - Anten : 4 anten ngầm - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Wi-Fi Router, Access Point, Range Extender, WISP Client - Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3 , Đèn LED báo hiệu System - Kích thước : Φ231.9×57.1 mm , Khối lượng : 809 g - Chuẩn Wifi : Wi-Fi 5 (802.11ac) - VPN : WireGuard, OpenVPN, IPsec, Zerotier, PPTP, L2TP	24th	1,270,000
35	**Bộ Phát Wifi Cudy WR3000S (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz))**	Bộ Phát Wifi Cudy WR3000S - AX3000 Gigabit Mesh Wi-Fi 6 Router - WiFi Router tốc độ cao, chịu tải cao, phát sóng mạnh, quản lý qua APP - 1 x cổng WAN Gigabit Ethernet RJ-45 - 4 x cổng LAN Gigabit Ethernet, RJ-45 - 4 Anten 5Bi phát sóng mạnh mẽ, vùng phủ sóng rộng - Wi-Fi AX3000 (2.4GHz: 574Mbps và 5GHz: 2402Mbps), 5- Stream (3 Stream ở băng tần 5 GHz and 2 Stream ở băng tần 2.4 GHz): giúp cho trải nghiệm các dịch vụ gaming, live stream, - Chịu tải 60-80 thiết bị không dây kết nối cùng lúc trên 2 băng tần. - Hỗ trợ VPN server và VPN Client (PPTP/L2TP/OpenVPN/WireGuard) - Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3 - Tùy chọn các chế độ hoạt động (Wi-Fi Router, Access Point, Wireless Extender, WISP)	24th	1,179,000
36	**Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) (Ốp trần)**	Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 - Mesh Wi-Fi 6 Router - WiFi Router tốc độ cao, chịu tải cao, phát sóng mạnh, quản lý qua APP -Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, Static IP, PPPOE - Button (nút) : Reset , Chuẩn kết nối : PoE: 802.3at/af PoE , Nguồn : 12V 1.5A, 48 ~ 57V - Anten ; 5 anten ngầm , Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 , Nhiệt độ hoạt động : -10 ℃ ~ 60 ℃ - Chế độ hoạt động : Wi-Fi Router, Access Point, Range Extender, WISP, Client - Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : System - Kích thước : Φ231.9 × 57.1 mm , Khối lượng : 494 g - Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 (802.11ax) - VPN : WireGuard, OpenVPN, IPsec, Zerotier, PPTP, L2TP	24th	2,079,000
36	**Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 Outdoor (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 Outdoor (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) : - Chuẩn Wifi Wifi 6 (802.11ax) - Tốc độ 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần 2.4 / 5 GHz - Điện năng tiêu thụ 18 W - Cổng kết nối 1 x 1 Gbps RJ-45 PoE - Anten 1 × ngầm, 2 × ngoài - Button (nút) WPS, Reset - Đèn LED báo hiệu System - Nguồn AC: 100 ~ 240 V, 50/60 Hz, DC: 48V Passive PoE - Bảo mật Hardware Watchdog - Tính năng chính Cudy Mesh	24th	2,650,000
38	**D-LINK DWR-930M - Bộ phát sóng Wifi 4G (150 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)**	Wi-fi di động 4G LTE , Tốc độ : 150 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : DC 5 V/1 A ± 5% Anten : Anten LTE ngầm, 1x2 MIMO (UL/DL) Cổng kết nối : 1 x Micro USB Pin : 3000mAh Poly Li-ion Bảo mật : WPA/WPA2 PSK Auto (TKIP/AESAES), WPS Push-Button Connection Đèn LED báo hiệu : Power Status, SMS Status, Wi-Fi Status, Network Type, Cellular Signal Strength, Battery Indicator Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) Khối lượng : 80 g , Kích thước : 103 mm x 63 mm x 13.35 mm	24th	770,000
39	**Bộ Phát Wifi D-Link 4G LTE Dual-Sim DWR-M930DS (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)**	Wi-fi di động 4G LTE , Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 100 ~ 240 V, 12 V / 1A - Anten : 2 x LTE 5 dBi, 2 x 2.4 GHz 5 dBi - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN, 1 x 10/100 Mbps WAN/LAN, 2 x Nano SIM slot, 1 x LTE Interface - Button (nút) : 1 x Reset, 1 x WPS - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) - Bảo mật :WPA/WPA2/WPA3, WPS, 64/128-bit WEP, Wireless ACL MAC address filtering - Khối lượng : 240 g , Kích thước : 222 mm x 147 mm x 42 mm - Quản trị mạng : QoS Flow Control, TR-069 remote management, DMZ, IGMP proxy and MLD for IPTV, DHCP server, DHCP client, URL, IP, MAC filter - Tường lửa : Network Address Translation (NAT), Stateful Packet Inspection (SPI) - Tính năng : WAN fail over, Port forwarding, IPsec VPN pass through, Virtual server, DDNS, IPv6, Denial of Service (DoS) protection, Embedded AP with 4 SSIDs, Router, AP, Wireless client, WISP, Repeater mode.	24th	1,170,000
40	**D-LINK E15 (Thiết bị mở rộng vùng phủ sóng) - Smart Wireless repeater)**	Wireless Extender, loại di động trong nhà, gắn trực tiếp ổ cắm điện 220VAC. - Tính năng : AI Wi-Fi Optimizer, AI Mesh Optimizer, AI Assistant - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 11 W ± 5% (Tiêu thụ điện tối đa) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Button (nút) : 1 x Reset button, 1 x WPS button - Chuẩn kết nối : RJ-45: IEEE 802.3u/ab - Nguồn : 50/60 Hz, AC: 100 ~ 240 V - Anten : 2 anten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45 - Bảo mật : WPA/WPA2TM - Personal, WPA2_WPA3 _ Personal, WPA3 Only, WPS _PBC - Đèn LED báo hiệu : 3 mức Wifi, Power Status/WPS	24th	liên hệ

41	D-LINK DIR-825M	Bộ phát Wi-fi AC1200 MU-MIMO: - Tốc độ : 1200 Mbps - 4 ăng-ten 5dBi - 1 WAN/ 4 LAN Gigabit Ports - MU-MIMO - Hỗ trợ Mesh	24th	510,000
42	D-LINK R15 Wireless AX1500 - Wi-Fi 6	Thiết bị phát Wifi không dây dành cho giải trí đa phương tiện, Wi-Fi 6 băng tần kép 2x2 mang đến khả năng kết nối cực nhanh với phạm vi và độ tin cậy cao hơn . 4 anten phủ sóng lên đến 230m2 , Giao tiếp :3 x Gigabit Ethernet LAN ports, 1 x Gigabit Ethernet WAN port, 1 x WPS button, 1 x power connector , Tốc độ : 1500Mbps (2.4 GHz Up to 300 Mbps , 5 GHz Up to 1201 Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz , Cơ chế bảo mật mạng : WPA2 (Wi-Fi Protected Access), WPA3(Wi-Fi Protected Access), WPS (Wi-Fi Protected Setup) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h, IEEE 802.3u/ab , Nguồn : 12V/1A , Bảo mật không dây : Supports WPA, WPA2,	24th	595,000
43	D-LINK DIR-X3000Z (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Thiết bị phát Wifi không dây dành cho giải trí đa phương tiện, Wi-Fi 6 băng tần kép 2x2 mang đến khả năng kết nối cực nhanh với phạm vi và độ tin cậy cao hơn . - Tính năng : Beamforming - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 - Button (nút) : Power On/Off, WPS, Reset Button - Nguồn : 12V 1.5A DC - Anten : 5 anten rời - Giao thức mạng : IPv4, IPv6 - Cổng kết nối : 3 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN - Bảo mật : WPA, WPA2, WPA3, DDoS Attack Prevention, Access Control, IP & MAC Binding, Application Layer Gateway - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Web based Configuration (HTTP), Remote Management, Telnet Management, TR069, TR143, TR181, TR098, Web Based Firmware Upgrade, CWMP, Diagnostic Tools - Tường lửa : SPI Firewall	24th	859,000
44	D-LINK Mesh Wifi D-link COVR-1100/1 (1-pack) - (1166 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, MU-MIMO, COVR Wi-Fi: Auto-configuration, Wireless roaming, Wireless band steering, Wireless Air Time Fairness (ATF) - Tốc độ : 866 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 8.55 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i3i, 802.3u, 802.3ab, auto-negotiation, auto-negotiation - Nguồn : 100 V to 240 V/AC, 50/60 Hz - Anten : Anten ngầm (2x2+2x2) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45 - Bảo mật : WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : Status - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 92 mm , Khối lượng : 197 g - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac) - Quản trị mạng : D-Link Wi-Fi app, Voice Control, Ethernet Backhaul	24th	489,000
45	D-LINK Mesh Wifi D-link COVR-1100/2 (2-pack) - (1166 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, MU-MIMO, COVR Wi-Fi: Auto-configuration, Wireless roaming, Wireless band steering, Wireless Air Time Fairness (ATF) - Tốc độ : 866 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 8.55 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i3i, 802.3u, 802.3ab, auto-negotiation, auto-negotiation - Nguồn : 100 V to 240 V/AC, 50/60 Hz - Anten : Anten ngầm (2x2+2x2) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45 - Bảo mật : WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : Status - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 92 mm , Khối lượng : 197 g - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac) - Quản trị mạng : D-Link Wi-Fi app, Voice Control, Ethernet Backhaul	24th	979,000
46	D-LINK Mesh Wifi D-link COVR-1100/3 (3-pack) - (1166 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, MU-MIMO, COVR Wi-Fi: Auto-configuration, Wireless roaming, Wireless band steering, Wireless Air Time Fairness (ATF) - Tốc độ : 866 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 8.55 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i3i, 802.3u, 802.3ab, auto-negotiation, auto-negotiation - Nguồn : 100 V to 240 V/AC, 50/60 Hz - Anten : Anten ngầm (2x2+2x2) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45 - Bảo mật : WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : Status - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 92 mm , Khối lượng : 197 g - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac) - Quản trị mạng : D-Link Wi-Fi app, Voice Control, Ethernet Backhaul	24th	1,420,000
47	D-LINK Mesh Wifi D-link EAGLE PRO AI M15 (1-pack)	Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-fi 6 tốc độ AX1500, công nghệ MU-MIMO . -Tính năng : D-Link Wi-Fi Mesh, EAGLE PRO AI : Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Cơ chế bảo mật mạng : WPA/WPA2 -Personal, WPA2-Personal, WPA2/WPA3 – Personal (WPS not supported), WPA3 Only (WPS Not supported) - Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite - Button (nút) : 1 x WPS button , Nguồn : 12 V / 1A, 12 W - Anten : 2 x 2.4GHz Anten ngầm, 2 x 5GHz WLAN Anten ngầm - Bảo mật không dây : WAN Interface: Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite, Support 802.1p & 802.1q VLAN tagging and Priority bit, Concurrent session: 30000 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN (mỗi pack) - Nhiệt độ hoạt động : 0 °C đến 40 °C - Bảo mật : WPA/WPA2-Personal/ WPA3/ WPA3-Personal/ WPA - Đèn LED báo hiệu : Power, Status - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/8.1/8/7/Vista or Mac OS X 10.6 - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 93 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h), IEEE 802.3u/ab - Hỗ trợ VLAN : VLAN tagging and Priority bit, Concurrent session: 30000 - Quản trị mạng : EAGLE PRO AI app (iOS/Android), Web UI, D-Link Intelligent QoS Technology, Google Home, Alexa	24th	Liên hệ
49	D-LINK Mesh Wifi D-link EAGLE PRO AI M15 (3 pack)	Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-fi 6 tốc độ AX1500, công nghệ MU-MIMO . - Tính năng : D-Link Wi-Fi Mesh, EAGLE PRO AI : Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Cơ chế bảo mật mạng : WPA/WPA2 -Personal, WPA2-Personal, WPA2/WPA3 – Personal (WPS not supported), WPA3 Only (WPS Not supported) - Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite - Button (nút) : 1 x WPS button , Nguồn : 12 V / 1A, 12 W - Anten : 2 x 2.4GHz Anten ngầm, 2 x 5GHz WLAN Anten ngầm - Bảo mật không dây : WAN Interface: Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite, Support 802.1p & 802.1q VLAN tagging and Priority bit, Concurrent session: 30000 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN (mỗi pack) - Nhiệt độ hoạt động : 0 °C đến 40 °C - Bảo mật : WPA/WPA2-Personal/ WPA3/ WPA3-Personal/ WPA - Đèn LED báo hiệu : Power, Status - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/8.1/8/7/Vista or Mac OS X 10.6 - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 93 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h), IEEE 802.3u/ab - Hỗ trợ VLAN : VLAN tagging and Priority bit, Concurrent session: 30000 - Quản trị mạng : EAGLE PRO AI app (iOS/Android), Web UI, D-Link Intelligent QoS Technology, Google Home, Alexa	24th	1,349,000

50	**Bộ Phát Wifi D-Link Smart Mesh M30 (2977 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	**Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-fi 6 :** **- Tính năng : AI Mesh Optimizer, AI Mesh Optimizer, AI Wi-Fi Optimizer** **- Tốc độ : 2403 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz)** **- Anten: 3 x 5 GHz, 2 x 2.4 GHz (Anten ngầm)** **- Điện năng tiêu thụ : 14.54 W (tối đa) , Nguồn : 12V 1A** **- Băng tần : 2.4 / 5 GHz** **- Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP** **- Button (nút) : 1 x WPS, 1 x Reset, 1 x Power** **- Chuẩn kết nối : IEEE 802.3u/ab** **- Cổng kết nối : 4 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN, 1 x Power** **- Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Bridge, Extender** **- Bảo mật : WPA/WPA2/ WPA3** **- Đèn LED báo hiệu : Power/ Status** **- Kích thước : 181.6 mm x 129.2 mm x 66.1 mm, Khối lượng : 295 g** **- Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h)** **- VPN : L2TP, PPTP, IPSec** **- Quản trị mạng : AQUILA PRO AI, Google Home, Amazon Alexa** **- Tường lửa : DoS, IP/MAC address filtering, Stateful Packet Inspection, 1 x DMZ, Anti-spoofing checking**	**24th**	liên hệ
51	**Bộ Phát Wifi D-Link DIR-BE3602 (3570 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)**	**Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-fi 7 :** **- Tính năng : D-Link Wi-Fi Mesh, D-Link Intelligent QoS Technology** **- Tốc độ : 2882 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz)** **- Băng tần : 2.4 / 5 GHz** **- Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, 802.1p & 802.1q VLAN tagging and priority bit** **- Nguồn : 12V/1.5A** **- Anten : 2 x 5dBi 2.4G,2 x 5dBi 5G** **- Cổng kết nối : 4 x 100/1000 Mbps LAN, 1 x 2.5 Gbps WAN** **- Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3** **- Chuẩn Wifi : Wifi 7 (802.11/be/ax/ac/n/g/b/a)** **- VPN : L2TP, PPTP, IPSec** **- Quản trị mạng : Advanced Parental Controls** **- Tường lửa : DoS, Stateful Packet Inspection, 1 x DMZ, IP/MAC address filtering, Anti-spoofing checking**	**24th**	1,950,000
52	**TP LINK TL-WR840N**	**Wireless Router 802.11N - Up to 300Mbps (802.11N . Giao tiếp : 4 x cổng LAN 10/100Mbps 1 x cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps(động) 11g: Lên đến 54Mbps(động) 11b: Lên đến 11Mbps(động) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4-2.4835GHz , Anten: 2 Ăng ten . Cơ chế bảo mật mạng : Hỗ trợ bảo mật 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Button (nút) : Nút WPS/RESET , Nguồn : 9VDC / 0.6A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 2000/XP/Vista™, Windows 7, Windows 8, Windows 8.1, Windows 10 hoặc Mac OS hoặc Linux-based operating system , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b**	**24th**	268.000**
53	**TP LINK TL WR841N**	**Wireless Router 802.11N - Up to 300Mbps (802.11N), Giao tiếp : 4 x cổng LAN 10/100Mbps1 x cổng WAN 10/100Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4-2.4835GHz , Antenna dBi : 2 x ăng ten đẳng hướng cố định 5dBi ,** **Cơ chế bảo mật mạng : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Button (nút) : Nút WPS/ResetNút Mở/ Tắt Wi-Fi Nút Mở/ Tắt nguồn , Nguồn : 9VDC / 0.6A , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft® Windows® 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ hoặc Windows 7, Windows8/ 8.1/10MAC® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b**	**24th**	290,000
54	**TP LINK TL WR844N**	Tính năng : Hỗ trợ IGMP Proxy/Snooping, Cầu nối và Tag VLAN để tối ưu hóa luồng IPTV , CPU : CPU lõi đơn - Giao tiếp : 1× 10/100M WAN Port + 4× 10/100M LAN Ports - Tốc độ : 300 Mbps - Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : IP Động, IP Tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Nút Reset - Nguồn : 5 V ⎓ 0,6 A - Giao thức mạng : IPv4 IPv6 - Cổng kết nối : 1 × 10/100 Mbps WAN, 4 × 10/100M LAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Chế độ Điểm truy cập, Chế độ Mở rộng sóng, Chế độ WISP - Bảo mật : WEP, WPA, WPA2, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập, Kết hợp, IP & MAC Gateway lớp ứng dụng - Kích thước : 115 mm × 106.7 mm × 24.3 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) - Quản trị mạng : Ứng dụng Tether, Web, Lọc URL, Kiểm soát thời gian, QoS theo thiết bị	**24th**	liên hệ
55	**TP LINK TL-WR845N**	Wireless Router IEEE 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n), Giao tiếp : 1× 10/100 Mbps WAN Port; 4× 10/100 Mbps LAN Ports . Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) , Button (nút) : WPS Button, Reset Button , Nguồn : 9 V ⎓ 0,6 A , Bảo mật không dây : WEP WPA WPA2 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz, Kích thước : 230 × 144 × 35 mm	**24th**	330,000
56	**Router Wi-Fi Đa Chế Độ 300 Mbps TP-LINK TL-WR846N**	Router Wi-Fi Đa Chế Độ 300 Mbps TP-LINK TL-WR846N - Giao tiếp : 1× 10/100 Mbps WAN Port3× 10/100 Mbps LAN Ports . - Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) . - Button (nút) : WPS Button, Reset Button , - Nguồn : 9 V ⎓ 0,6 A - Bảo mật không dây : WPA , WPA2 , WPA3 , WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), - Giao thức mạng : IPv4 IPv6 - Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz. - Anten : 4 anten 5 dBi và công nghệ 2×2 MIMO mang lại tín hiệu Wi-Fi mạnh mẽ và kết nối ổn định - Đa Chế Độ 4 trong 1 – Hỗ trợ các chế độ Router, Access Point, Range Extender và WISP để đáp ứng mọi nhu cầu mạng. - Dịch Vụ Đám Mây – Quản lý router từ xa thông qua dịch vụ đám mây	**24th**	369,000
57	**Access Point Wifi TP-Link Omada Gắn Tường EAP615-Wall (1775 Mbps/ Wifi 5 / 2.4/5 GHz)**	Wifi TP-Link Omada Gắn Tường EAP615-Wall Chuẩn Wi-Fi 6 AX1800 tiên tiến, tốc độ tối đa lên đến 1.8Gbps (574 Mbps trên 2.4GHz và 1201 Mbps trên 5GHz). - Thiết kế gắn tường nhỏ gọn, tinh tế giúp dễ dàng lắp đặt và tối ưu không gian sử dụng. - Hỗ trợ công nghệ MU-MIMO và OFDMA, tăng hiệu suất và giảm độ trễ khi nhiều thiết bị cùng kết nối. - Tích hợp 3 cổng LAN (trong đó có 1 cổng PoE Out) thuận tiện mở rộng mạng dây cho các thiết bị tại chỗ. - Quản lý tập trung qua hệ thống Omada SDN, hỗ trợ quản lý từ xa tiện lợi. - Bảo mật hiện đại với chuẩn WPA3, kiểm soát truy cập& quản lý mạng Guest tách biệt. - Hỗ trợ cấp nguồn PoE (802.3af/at) giúp triển khai dễ dàng mà không cần cấp nguồn rời. - Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Kích thước 143 mm × 86 mm × 20 mm - Cổng kết nối 3 x 10/100/1000 Mbps (1 x PoE out, 1 x Uplink) - Điện năng tiêu thụ 11.5W - Băng tần 2.4 / 5 GHz - Button (nút) Reset - Nguồn 802.3af/at PoE - Anten 5 GHz: 2× 4 dBi, 2.4 GHz: 2× 3 dBi - Tính năng 16 SSIDs (Up to 8 SSIDs on each band), Enable/Disable Wireless Radio, Automatic Channel Assignment, Transmit Power Control (Adjust Transmit Power on dBm), QoS(WMM), Seamless Roaming†, Beamforming, MU-MIMO, Rate Limit, Load Balance, Airtime Fairness, Band Steering, Reboot Schedule, Wireless Schedule, RADIUS Accounting, MAC Authentication, Wireless Statistics, Static IP/Dynamic IP Bảo mật WPA-Personal/Enterprise, WPA2-Personal/Enterprise, WPA3-Personal/Enterprise, Captive Portal Authentication†, Access Control, Wireless Mac Address Filtering, Wireless Isolation Between Clients, VLAN, Rogue AP Detection, 802.1X Support - Đèn LED báo hiệu LED ON/OFF - Chuẩn Wifi Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	**24th**	liên hệ
58	**TP LINK EAP110** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	**Tính năng : Hỗ trợ nhiều SSIDs (Lên đến 8 SSIDs), Mở/Tắt sóng Wi-Fi, Phân kênh tự động, Kiểm soát điện năng truyền tải (điều chỉnh điện năng truyền tải trên dBm)** **- Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz** **- Button (nút) : Nút Reset** **- Nguồn : PoE Passive 24VDC / 0.5A, 2.8W** **- Anten : 2 x ăng ten trong đẳng hướng 4dBi** **- Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps RJ-45 LAN** **- Bảo mật : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2-Enterprise,WPA-PSK / WPA2-PSK, Hỗ trợ 802.1X** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows 10/8/7/Vista/XP, Linux** **- Kích thước : 189.4 mm × 172.3 mm × 29.5mm** **- Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b)** **- Quy mô : 100+ thiết bị**	**24th**	555,000

59	**TP LINK EAP115** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	TP-LINK EAP115 là Access Point Wi-Fi Gắn Trần Chuẩn N Tốc Độ 300Mbps Tích hợp vào Omada SDN: Quản lý cloud tập trung và Giám sát thông minh. Quản lý tập trung: Truy cập cloud và ứng dụng Omada để quản lý cực kỳ tiện lợi và dễ dàng.* Hỗ trợ PoE: Hỗ trợ cấp nguồn qua Ethernet (802.3af / at) để triển khai thuận tiện. Dễ dàng lắp đặt: Thiết kế lắp đặt đơn giản để dễ dàng gắn vào tường hoặc trần nhà. Bảo mật mạng khách: Cùng với nhiều tùy chọn xác thực (SMS / Facebook Wi-Fi / Voucher, v.v.) và các công nghệ bảo mật không dây phong phú.* Cân Bằng Tải: Giới hạn số lượng người dùng trên mỗi điểm truy cập và loại bỏ các thiết bị bắt sóng yếu để giữ cho Wi-Fi của bạn luôn hoạt động ở hiệu suất cao nhất. Lập lịch: Tự động khởi động lại điểm truy cập và bật hoặc tắt Wi-Fi tại thời điểm bạn đã đặt. Giao diện 1 x Cổng Fast Ethernet (RJ-45) (Hỗ trợ PoE IEEE802.3af) , Nút Nút Reset , Bộ cấp nguồn 802.3af PoE hoặc cấp nguồn bên ngoài	**24th**	589,000
60	**TP LINK EAP225** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	**Wireless Router TP-Link EAP225 để dang cung cấp tốc độ Wi-Fi băng tần kép lên tới 1350 Mbps cho nhiều thiết bị cùng một lúc. Được trang bị công nghệ MU-MIMO 802.11ac Wave 2 mới nhất** **TP-Link EAP225 cung cấp giải pháp Wi-Fi 11ac cấp doanh nghiệp Omada được thiết kế để xử lý việc sử dụng nhiều người dùng ở các khu vực rộng lớn mà không gặp phải vấn đề về độ ổn định tương tự với các bộ định tuyến chuẩn và các điểm truy cập được sử dụng cho gia đình. Nó phù hợp hoàn hảo cho các nhà nghỉ, tiệm, chuỗi cửa hàng, trường học và nhà hàng.** **Giao tiếp : 1 x Cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (Hỗ trợ PoE IEEE802.3af và PoE Passive) , Tốc độ : 5GHz: Lên đến 867Mbps 2.4GHz: Lên đến 450Mbps , Anten: 3 ăng ten trong đẳng hướng; 2.4GHz: 4dBi; 5GHz: 5dBi . Điện năng tiêu thụ : 12.6W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz , Button (nút) : Nút Reset , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10**	**24th**	1,249,000
66	**Access Point Ngoài Trời TP-Link EAP225 Outdoor (1167 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)**	**Router với TP-Link EAP225 Outdoor là thiết bị ngoài trời hỗ trợ Wi-Fi chống thời tiết IP65. Router TP-Link EAP225 Outdoor sở hữu Wi-Fi Băng Tần Kép Siêu Nhanh với tốc độ 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và tốc độ 867 Mbps trên băng tần 5 GHz đồng thời.** **- Tính năng : Airtime Fairness, Load Balance, Reboot Schedule, Wireless Schedule** **- Giao tiếp : 1x cổng (RJ45) Gigabit Ethernet** **- Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz)** **- Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Nguồn : 24V** **- Anten : 4 dBi (5GHz), 3dBi (2.4 GHz)** **- Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 PoE (802.3af)** **- Bảo mật : Captive Portal Authentication, Access Control, Wireless Mac Address Filtering, 802.1X Support Rogue AP DetectionSSID to VLAN MappingWireless Isolation Between Clients** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Windows11, Linux** **- Kích thước : 403.8 mm × 90.7 mm ×55.2 mm** **- Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)**	**24th**	1,460,000
61	**TP LINK EAP245** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	**- Quản trị mạng : Omada Cloud-Based/Hardware/Software Controller** **Chipset cấp doanh nghiệp QCA, bộ khuếch đại công suất cao chuyên dụng và ăng-ten chuyên nghiệp cùng với công nghệ 802.11ac Wave 2 MU-MIMO thế hệ mới nhất, đảm bảo tốc độ Wi-Fi 1750 Mbps vượt trội và vùng phủ sóng dài trên các băng tần không dây 2.4 GHz và 5 GHz.** **Seamless Roaming 802.11k / 802.11v - tự động chuyển máy khách đến Access Point có tín hiệu tối ưu với sự chuyển tiếp liền mạch khi di chuyển. Điều này cho phép các ứng dụng nhạy cảm như VoIP và hội nghị video trực tuyến không bị gián đoạn.** **Thiết bị phát Wifi TP-Link EAP245 hỗ trợ chuẩn cấp nguồn PoE 802.3af và PoE Passive, có thể cấp nguồn bằng switch PoE hoặc bộ chuyển đổi nguồn PoE. Với kiểu dáng thanh lịch và thiết kế lắp đặt đơn giản giúp dễ dàng gắn tường hoặc trần nhà.** **Omada Hardware Controller OC200 và Omada Software Controller giúp bạn dễ dàng quản lý và giám sát toàn bộ mạng Omada trong thời gian thực, trong khi dịch vụ đám mây cho phép truy cập từ xa và an toàn bất kể bạn đang ở đâu.** **Giao tiếp : 2 x Cổng Ethernet Gigabit (RJ-45) (Một cổng hỗ trợ PoE IEEE802.3af và Passive PoE) , Tốc độ : 5GHz:Up to 1300Mbps; 2.4GHz:Up to 450Mbps , Điện năng tiêu thụ : 12.3 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5GHz , Button (nút) : Reset , Other Supports : Hỗ trợ PoE 802.3at , Tương thích : Windows XP, Vista, Windows 7/ 8/10 , Bảo mật 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2-Enterprise, WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/g/b/a**	**24th**	1,599,000
62	**TP LINK EAP610** **(Thiết bị Wifi ốp trần Băng Tần Kép AX1800)**	Access Point Wi-Fi 6 Gắn Trần Băng Tần Kép AX1800 Tốc Độ Wi-Fi 6 Siêu Nhanh: 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và 1201 Mbps trên băng tần 5 GHz đồng thời, tổng tốc độ Wi-Fi 1775 Mbps. Kết Nối Mật Độ Cao: Dung lượng tăng lên gấp 4 lần để kết nối nhiều thiết bị đồng thời.‡ Quản Lý Cloud Tập Trung: Quản lý toàn bộ mạng nội bộ hoặc từ Cloud thông qua giao diện người dùng web hoặc ứng dụng Omada. Chuyển Vùng Liền Mạch: Phát trực tuyến video và cuộc gọi thoại trở nên mượt mà khi bạn di chuyển giữa các vị trí.△ Omada Mesh: Cho phép kết nối không dây giữa các điểm truy cập để mở rộng phạm vi và triển khai linh hoạt.§ Hỗ Trợ PoE+: Hỗ trợ cấp nguồn qua Ethernet (802.3at) và nguồn DC giúp dễ dàng triển khai và cài đặt. Bảo Mật Mạng Khách: Cùng với nhiều tùy chọn xác thực (SMS / Facebook Wi-Fi / Voucher, v.v.) và công nghệ bảo mật không dây phong phú. Giao diện : 1 cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (hỗ trợ IEEE802.3at PoE) , Nút Reset , Bộ cấp nguồn • 802.3at PoE • 12 V / 1 A DC , Điện năng tiêu thụ • EU: 12.8 W (For PoE); 10.8 W (for DC) , US: 13.9W (For PoE); 11.8 W (for DC) , Kích thước (R x D x C) 9.6 × 9.6 × 2.5 in (243 × 243 × 64 mm) , Dạng Ăng ten Internal Omni: 2.4 GHz: 2× 4 dBi , 5 GHz: 2× 5 dBi	**24th**	1,860,000
63	**TP LINK EAP613** **(Thiết bị Wifi ốp trần Băng Tần Kép AX1800)**	Bộ phát wifi 6 TP-Link EAP613 (Chuẩn AX/ AX1800Mbps/ Wifi Mesh/ Gắn trần/tường) : -Wifi 6, Tốc độ 574 Mbps trên 2.4 GHz và 1201 Mbps trên 5 GHz đồng thời -Hỗ trợ DC 12V-1.5A, 802.3at PoE+, và Passive PoE giúp cài đặt linh hoạt. -Quản Lý Tập Trung Dễ Dàng Với Cloud Và Ứng Dụng Omada -Chuyển Vùng Liền Mạch Vào Nền Tảng Omada SDN, Bảo Mật Mạng Khách -Kết Nối Mật Độ Cao: 250 user - Tự Động Chọn Kênh Và Điều Chỉnh Công Suất Để Tối Ưu Hóa Hiệu Suất Tổng Thể -Kết Nối Mượt Mà với Fast Roaming : Đảm bảo máy khách tận hưởng phát trực tuyến không bị gián đoạn khi di chuyển xung quanh bằng cách tự động chuyển đổi máy khách sang các điểm truy cập có tín hiệu tốt ưu. - Thiết Kế Siêu Mỏng Mang Lại Sự Linh Hoạt : Hiệu suất vượt trội với thiết kế nhỏ gọn đảm bảo cài đặt WiFi đơn giản và tiết kiệm không gian. Thiết kế trang nhã giúp EAP610 phù hợp hoàn hảo vào bất kỳ văn phòng, khách sạn, lớp học hay quán cà phê hiện đại nào.	**24th**	2,079,000
64	**TP LINK EAP265 HD (1750 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	Tính năng : Omada Mesh, Seamless Roaming, Load Balance, Airtime Fairness, Beamforming, Rate Limit, Schedule (Reboot, Wireless) Tốc độ : 1300 Mbps (5 GHz) + 450 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz Button (nút) : Reset , Nguồn : 48V, 802.3af/at PoE, 12.3 W Anten : Anten ngầm, 2.4 GHz: 3× 3.5 dBi, 5 GHz: 3× 4 dBi , Cổng kết nối : 2 x 1 Gbps LAN RJ-45 Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃ Bảo mật : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2-Enterprise, WPA-PSK / WPA2-PSK Đèn LED báo hiệu : ON/OF Kích thước : 205.5 mm × 181.5 mm × 37.1 mm Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	**24th**	2,750,000
65	**TP LINK EAP620 HD** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	**Router TP-Link EAP620 HD có các công nghệ 802.11ax mới nhất như 1024 QAM và Long OFDM Symbol, cho phép EAP620 HD tăng tổng tốc độ lên đến 1775 Mbps (1201 Mbps trên băng tần 5 GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz). Với 4 luồng không gian, thông lượng nhiều người dùng được tăng lên đáng kể để sử dụng nhiều ứng dụng hơn.** **Giao tiếp : 1× Gigabit Ethernet (RJ-45) Port (supports IEEE802.3at PoE) , Tốc độ : 5 GHz: Up to 1201 Mbps; 2.4 GHz: Up to 574 Mbps , Anten: Omni nội bộ: 2,4 GHz: 2 × 4 dBi; 5 GHz: 2 × 5 dBi , Điện năng tiêu thụ : 13.5 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz; 5 GHz , Button (nút) : Nút Reset : Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Linux, Standard (Chuẩn kết**	**24th**	Liên hệ
67	**TP LINK Archer C24 (màu đen)** **AC750 Dual Band Wireless Router**	**Router Không dây Băng tần kép AC750, CPU Mediatek, Tốc độ 433Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 300Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, Chuẩn kết nối : 802.11 a/b/g/n/ac , Ăng ten : 4x ngoài , Nguồn điện cấp : 9V DC / 0.6A , Tính năng khác : Nhiều Chế Độ 3-trong-1 , Vùng Phủ Lớn và Ổn Định , Gấp Đôi Băng Thông với Băng Tần Kép , Quản lý linh hoạt**	**24th**	388.000**
68	**TP LINK Archer C50(màu trắng)** **AC1200 Dual Band Wireless Router**	**Router Băng tần kép Không dây AC1200, CPU Mediatek, Tốc độ 867Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 300Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, 4 ăngten cố định , Button (nút) : Nút Reset Nút Mở/Tắt WPS Nút Mở/Tắt Wi-Fi Nút Mở/Tắt nguồn , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/g/b 2.4GHz IEEE 802.11ac/n/a 5GHz**	**24th**	450,000
69	**TP LINK Archer C54** **AC1200 Dual Band Wireless Router**	**Router Băng tần kép Không dây AC1200, CPU Mediatek, Giao tiếp : 1x WAN 100Mbps, 4x LAN 100Mbps, Tốc độ : 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac) 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz/ 5 GHz , WAN Connection . IP Động IP Tĩnh PPPoE PPTP L2TP . Button (nút) : Nút WPS/Reset , Nguồn : 9V DC / 0.85A , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz , Anten: 4x ngoài**	**24th**	400,000
70	**TP LINK Archer C6** **AC1200 Dual Band Wireless Router**	**Router Gigabit Không dây Băng tần kép AC1350 Dual-Band Wi-Fi Router** **SPEED: 450 Mbps at 2.4 GHz + 867 Mbps at 5 GHz** **SPEC: 5× Antennas, 1× 10/100M WAN Port + 4× 10/100M LAN Ports** **FEATURE: Tether App, Access Point Mode, IPv6 Supported, IPTV, Beamforming, MU-MIMO, VPN Server, Cloud Support .** **Model : C6 V2.0**	**24th**	liên hệ
71	**TP LINK Archer C64 (màu đen)** **AC1350 Dual Band Wireless Router**	**Router Băng tần kép Không dây AC1350, Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối : 802.11 a/b/g/n/ac** **Cổng kết nối : 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit .** **Ăng ten : 4x ngoài , Tốc độ : 2.4GHz - 400Mbps / 5.0GHz - 867Mbps , Nguồn điện cấp : 12V DC / 1A** **Tính năng khác : Bộ xử lý: CPU 1,2 GHz , WPS / Nút Reset , Mã hóa WPA / WPA2, WPA-PSK / WPA2-PSK / WPA3-SAE , An ninh mạng: SPI Firewall, IP và MAC Address Binding , Các giao thức: IPv4 IPv6 , Chứng chỉ CE, RoHS**	**24th**	559.000**
72	**TP LINK Archer C86** **Router Wi-Fi MU-MIMO AC1900**	Hiệu Suất Wi-Fi Tối Đa với Ba Luồng . Wi-Fi 802.11ac Wave2 – Tốc độ 1300 Mbps ở băng tần 5GHz và 600Mbps ở băng tần 2.4GHz. Công nghệ MIMO 3×3 – Truyền và nhận dữ liệu trên ba luồng, kết hợp hoàn hảo với thiết bị 3x3 của bạn. Giao tiếp : 1× Cổng WAN Gigabit 4 x Cổng LAN Gigabit , Tốc độ : 5 GHz: 1300 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 600 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Nguồn : 12 V ⎓ 1.5 A , Anten : 6× Ăng ten cố định hiệu suất cao , Bảo mật không dây : WPA;WPA2;WPA3;WPA/WPA2-Doanh nghiệp . Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz	**24th**	778.000**
73	**TP LINK Archer AX10** **Router Wi-Fi 6**	**Router Wi-Fi 6 , Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối: 802.11 a/b/g/n/ac/ax** **Cổng kết nối : 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit** **Ăng ten : 4x ngoài / Không xác định** **Tốc độ : 2.4GHz - 300Mbps / 5.0GHz - 1200Mbps** **CPU/RAM/Flash : CPU 3 nhân 1.5GHz** **Nguồn điện cấp : 12V DC / 1.5A** **Công nghệ Wi-Fi 6 Archer AX10 được trang bị công nghệ Wi-Fi mới nhất, cho tốc độ nhanh hơn, dung lượng cao hơn và giảm thiểu tắc nghẽn mạng. Tốc độ 1.5 Gbps thế hệ tiếp theo—Router băng tần kép Archer AX10 đạt tốc độ lên đến 1.5 Gbps (1201 Mbps on 5 GHz band and 300 Mbps on 2.4 GHz band). Kết nối nhiều thiết bị—Nhiều kết nối cùng lúc và giảm thiểu độ trễ với OFDMA và MUMIMO.**	**24th**	1,020,000

74	**TP LINK Archer AX12 Router Wi-Fi 6**	Tính năng : SPI Firewall, Access Control, IP & MAC Binding Application Layer Gateway, OFDMA, Airtime Fairness, 4 Streams, Beamforming, Cloud Service: Auto Firmware Upgrade, OTA Firmware Upgrade, TP-Link ID, DDNS; DDNS: TP-Link, NO-IP, DynDNS Tốc độ : AX1500 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5GHz , Nguồn : 12 V ⎓ 1 A Anten : 4 ăng-ten ngoài cố định công suất cao Bảo mật không dây : WPA2-PSK, WPA2-PSK/WPA-PSK, WPA3-Personal, WPA3-Personal/WPA2-PSK, WPA2-Enterprise, WPA/WPA2-Enterprise encryptions Cổng kết nối : 1× Gigabit WAN Port, 3× Gigabit LAN Ports Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90% không ngưng tụ (hoạt động) Kích thước : 215 mm × 117 mm × 32 mm (W×D×H)	**24th**	659.000**
75	**TP LINK Archer AX23 Router Wi-Fi 6 băng tần kép AX1800**	TP-Link Archer AX23 là Router Wi-Fi 6 băng tần kép sở hữu tốc độ Wi-Fi siêu nhanh 1.8 Gbps giúp bạn tận hưởng truyền tải và tải xuống 4K mượt mà. Router TP-Link Archer AX23 giúp kết nối nhiều thiết bị hơn, hỗ trợ giao tiếp với nhiều thiết bị bằng OFDMA đồng thời giúp giảm độ trễ. - Tính năng : OneMesh, EasyMesh, Airtime Fairness, Beamforming - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHZ) - Băng tần : 2.4G Hz / 5 GHz - Cơ chế bảo mật mạng : WPA WPA2 WPA3 WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) - Kết nối WAN : IP Động, IP Tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Nút WPS / Wi-Fi, Nút Bật / Tắt nguồn, Nút Reset - Nguồn : 12 V ⎓ 1 A - Anten : 4× Fixed High-Performance Antennas - Giao thức mạng : IPv4, IPv6 - Cổng kết nối : 4 x 10/100/1000 Mbps LAN, 1 x 10/100/1000 Mbps WAN - Chế độ router, Access Point - Bảo mật : WPA, WPA2, WPA3, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), Kiểm soát truy cập, Liên kết IP & MAC, Cổng lớp ứng dụng - Kích thước : 260.2 × 135.0 × 38.6 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	**24th**	1,245,000
76	**TP LINK Archer AX53 Router Wi-Fi 6**	**Tốc độ Wi-Fi 6 Gigabit thế hệ tiếp theo—Tốc độ 2402 Mbps trên băng tần 5 GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz đảm bảo việc truyền phát trực tuyến mượt mà hơn và tải về nhanh hơn. Giao tiếp :1 cổng WAN Gigabit; 4 cổng LAN Gigabit , Tốc độ :3000Mbps (2402 Mb/giây trên băng tần 5 GHz và 574 Mb/giây trên băng tần 2.4 GHz) , Dải tần số (Băng tần) :2.4G Hz / 5 GHz , Cơ chế bảo mật mạng :Tường lửa SPI/ Kiểm soát truy cập/ Liên kết IP & MAC/ Cổng lớp ứng dụng . Chuẩn kết nối :IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz . Nguồn :12 V 2 A . Anten :4 × Ăng-ten hiệu suất cao cố định , Bảo mật không dây :WPA WPA2 WPA3 , WPA/WPA2-Doanh nghiệp , Kích thước :260.2 × 135 × 41.6 mm**	**24th**	1,310,000
77	**TP LINK Archer AX55 Router Wi-Fi 6**	**Tốc độ Wi-Fi 6 Gigabit thế hệ tiếp theo—Giao tiếp : 1 x cổng WAN Gigabit 4 x cổng LAN Gigabit . Tốc độ : 3000Mbps. 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160)/ 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) . Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz . Cơ chế bảo mật mạng : Tường lửa SPI /Kiểm soát truy cập/ Liên kết IP & MAC/ Cổng lớp ứng dụng , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz / IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz . Nguồn : 12 V ⎓ 2 A . Anten : 4x Ăng-ten . Bảo mật không dây : WPA WPA2 WPA3 WPA/WPA2-Enterprise (802.1x)**	**24th**	1,579,000
78	**TP LINK Archer AX55 Pro (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) Router Wi-Fi 6**	**Tính năng : EasyMesh, Quản Lý Cha Mẹ - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP - Nguồn : 12 V / 1.5 A - Anten : 4 anten ngoài, công suất cao - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Cổng kết nối : 1× 2.5 Gbps WAN/LAN, 1 x 1 Gbps WAN/LAN, 3 x 1 Gbps LAN, 1 × USB 3.0 - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA3/ Enterprise - Kích thước : 261.1 mm × 134.5 mm × 41.0 mm**	**24th**	1,860,000
79	**TP LINK Archer AX72 Router Wi-Fi 6**	Chuẩn kết nối Chuẩn AX (Wifi 6) IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz, Angten 6 Ăng-ten ngoài : Cổng kết nối 1× Gigabit WAN Port + 4× Gigabit LAN Ports, USB 3.0 Port , Tốc độ LAN 10/100/1000Mbps , Công nghệ Mesh Có , nhu cầu sử dụng Gia đình, Nhà hàng , Số thiết bị truy cập < 100 User : Tốc độ : AX5400 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HE160) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Băng tần : 2.4 GHz , 5 GHz , Nguồn : 12 V ⎓ 2.5 A , Anten : 6 × Ăng-ten hiệu suất cao cố định , Bảo mật không dây : WPA, WPA2, WPA3, WPA/WPA2-Enterprise	**24th**	2,270,000
80	**TP LINK Archer AX73 Router Wi-Fi 6**	Tận hưởng kết nối Wi-Fi ổn định, thậm chí trong bếp và phòng ngủ. High-Power FEM, 6× Ăng ten, Beamforming,và 4T4R công suất cao kết hợp với nhau để điều chỉnh vùng phủ sóng Wi-Fi để hoàn toàn phù hợp với ngôi nhà của bạn và tập trung cường độ tín hiệu cho các thiết bị của bạn. Router Wifi TP-Link Archer AX73 dễ dàng xử lý hàng chục thiết bị phát trực tuyến và chơi game cùng lúc - OFDMA và MU-MIMO kết hợp với nhau để chứng minh cho mạng gia đình của bạn trong tương lai bằng cách cung cấp dung lượng lớn hơn để kết nối nhiều thiết bị hơn. OFDMA : Cho phép các thiết bị khác nhau chia sẻ một luồng truyền tải, tăng hiệu quả. MU-MIMO : Truyền dữ liệu đến các thiết bị khác nhau cùng lúc bằng nhiều luồng. Bộ vi xử lý : CPU Ba nhân 1.5 GHz , Anten: 6x Fixed High-Performance Antennas , Giao tiếp : 1 cổng WAN Gigabit 4 cổng LAN Gigabit; 1x USB 3.0 , Tốc độ 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HE160) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz/5 GHz , Button (nút) : Nút Bật/ Tắt Wi-Fi, Nút Bật/ Tắt Nguồn, Nút Bật/ Tắt LED, Nút WPS, Nút Reset , Nguồn : 12 V ⎓ 2,5 A , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Other Supports : Chế độ Router Chế độ Access Point , Tương thích : Internet Explorer 11+, Firefox 12.0+, Chrome 20.0+, Safari 4.0+, hoặc các trình duyệt JavaScript khả dụng khác , Bảo mật : WPA WPA2 WPA3 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE	**24th**	2,550,000
82	**TP LINK Archer BE220 (3570 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)**	Archer BE220 sở hữu những công nghệ tiên tiến nhất của TP-Link, được thiết kế dành riêng cho các hộ gia đình hiện đại, các văn phòng vừa và nhỏ, các doanh nghiệp cần khả năng kết nối internet tốc độ cao, ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng đa thiết bị cùng lúc mà không gặp phải tình trạng gián đoạn hay yếu sóng. - Chuẩn Wifi Wifi 7 (802.11be) - Tốc độ 2882 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần 2.4 / 5 GHz - Cổng kết nối 4 × 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN - Anten 4 anten ngoài, 2×2 MU-MIMO - Hệ điều hành hỗ trợ Alexa and Google Assistant - Kết nối WAN Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP	**24th**	1,550,000
83	**TP LINK Archer BE230 (3570 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)**	Router Chuẩn Wifi: Wifi 7 (802.11be) , Tính năng : EasyMesh-Compatible, Works with Alexa and Google Assistant, IoT Network, OFDMA, Airtime Fairness. Tốc độ : 2882 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP Button (nút) : Power On/Off, Wi-Fi On/Off, LED, WPS, Reset , Nguồn : 12 V ⎓ 1.5 A Anten : 4 x Anten ngoài Giao thức mạng : IPv4, IPv6 Cổng kết nối : 3 × 1 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps WAN, 1 × USB 3.0 Bảo mật : WPA, WPA2, WPA3, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), Access Control, IP & MAC Binding, Application Layer Gateway, Malicious Site Blocker, Intrusion Prevention System, DDoS Attack Prevention, Home Network Scanner VPN : Client/Server OpenVPN, PPTP, L2TP, WireGuard VPN , Quản trị mạng : Tether App, trang Web	**24th**	1,930,000
84	**TP LINK Archer AX1500 Router Wi-Fi 6**	Công Nghệ Wi-Fi 6: Archer AX1500 được trang bị công nghệ Wi-Fi mới nhất, Wi-Fi 6, cho tốc độ nhanh hơn, dung lượng cao hơn và giảm thiểu tắc nghẽn mạng. Tốc Độ 1.5 Gbps Thế hệ tiếp theo: Router băng tần kép Archer AX1500 đạt tốc độ lên đến 1.5 Gbps (1201 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz).* Kết Nối Nhiều Thiết Bị: Nhiều kết nối cùng lúc và giảm thiểu độ trễ với OFDMA và MU-MIMO.△§ Bộ Xử Lý Ba Nhân: Đáp ứng nhanh cho mọi hoạt động mạng của bạn với CPU ba nhân 1.5GHz. Vùng Phủ Sóng Rộng Hơn: 4 ăng ten và công nghệ Beamforming tập trung tín hiệu đến máy khách cho vùng phủ rộng hơn. Tăng Tuổi Thọ: Công nghệ Target Wake Time giảm mức tiêu thụ điện năng của thiết bị để kéo dài tuổi thọ pin của chúng.‡ Cài đặt dễ dàng: Hoàn tất nâng cấp mạng trong chớp mắt với ứng dụng Tether. Tương Thích Ngược: Archer AX1500 hỗ trợ tất cả các chuẩn 802.11 trước đây và tất cả các thiết bị WiFi. Giao tiếp : 1 cổng WAN; 4 cổng LAN , Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps; 2.4 GHz: 300 Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz/5GHz , Nguồn : 12V/1A	**24th**	Liên hệ
85	**TP LINK Archer Air R5 Router Wi-Fi 6 / AX3000**	**Tính năng : Beamforming, High-Power FEM, Airtime Fairness - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : Anten ngầm - Cổng kết nối : 1 × 1 Gbps WAN, 1 × Gbps LAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, AP - Bảo mật : WPA/WPA2, WPA3, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 210 mm × 140 mm × 10.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)**	**24th**	2,620,000
86	**TP LINK Archer Air R5 (3 pack) Router Wi-Fi 6 / AX3000**	**Tính năng : Beamforming, High-Power FEM, Airtime Fairness - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz), Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, L2TP, PPTP - Nguồn : 12V/2A - Anten : Anten ngầm - Cổng kết nối : 1 × 1 Gbps WAN, 1 × Gbps LAN - Bảo mật : WPA/WPA2, WPA3, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 210 mm × 140 mm × 10.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)**	**24th**	6,379,000
87	**TP LINK Archer AX6000 WIFI 6**	Archer AX6000 là router Wi-Fi đầu tiên của TP-Link sử dụng công nghệ Wi-Fi 802.11ax thế hệ tiếp theo. Cung tiến lên một cấp độ Wi-Fi mới nhưng hoàn toàn tương thích ngược với các chuẩn Wi-Fi 802.11a/b/g/n/ac trước đây. Các công nghệ mới đi kèm với 802.11ax, như 1024QAM và Long OFDM Symbol, cho phép router cung cấp một kết nối hàng đầu lên đến 1148 Mbps ở băng tần 2.4GHz và 4804 Mbps ở băng tần 5GHz. Với độ rộng kênh tối đa lên đến160MHz, bạn có thể tận hưởng kết nối tốc độ cao hoàn toàn không có độ trễ. Bộ vi xử lý : 1.8 GHz 64 Bit Quad-Core CPU , Giao tiếp : 1× 2.5 Gbps WAN, 8× Gigabit LAN , Tốc độ : AX6000 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HT160) 2.4 GHz: 1148 Mbps (802.11ax) , Button (nút) : Wi-Fi On/Off Button Power On/Off Button LED On/Off Button WPS Button Reset Button, Nguồn : 12 V ⎓ 4 A , Số cổng USB : 1× USB-C 3.0, 1× USB-A 3.0 , Standard (Chuẩn kết nối) : Wi-Fi 6	**24th**	Liên hệ

88	**TP LINK Archer AX11000 WIFI 6**	trong vùng phủ rộng. Nhiều thiết bị kết nối nên đem lại nhiều niềm vui hơn là làm giảm hiệu suất. Tính năng OFDMA đột phá mang đến khả năng cải thiện thông lượng lên đến 4 lần và loại bỏ độ trễ. Với lợi thế về độ trễ thấp đến đáng kinh ngạc, bạn sẽ có nhiều cơ hội sát cánh cùng đồng đội giành được nhiều chiến thắng vẻ vang hơn. BỘ TĂNG TỐC GAME tự động phát hiện và tối ưu hóa luồng game, đảm bảo trải nghiệm game cho bạn luôn ở mức cao nhất, tốc độ mạng luôn nhanh như tốc độ phản ứng của bạn. BĂNG TẦN GAME-một băng tần riêng biệt cho game của bạn, không còn cạnh tranh băng thông giữa game online bạn đang chơi và bộ phim Netflix 4K của gia đình bạn nữa. DFS tự động mở rộng kênh khả dụng, cho bạn tốt độ cao hơn và trải nghiệm game mượt mà hơn. Được trang bị CPU Lõi tứ 1.8GHz và 1GB RAM, Router Wifi TP-Link Archer AX11000 có thể xử lý khối lượng thông lượng lớn và giảm thiểu lag. Link Aggregation và cổng USB 3.0 type C và Type A đảm bảo gần như mọi thiết bị đều có thể kết nối đến mạng của bạn. Chíp xử lý : 1.8 GHz 64 Bit Quad-Core CPU , Giao tiếp : 1× 2.5 Gbps WAN Port 8× Gigabit LAN Ports; 1 × Cổng USB-C 3.0 1 × Cổng USB-A 3.0 , Mã hóa : WPA WPA2 WPA3 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Tốc độ : 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HE160) 2.4 GHz: 1148 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz; 2.4 GHz , WAN Connection : IP động IP tĩnh IP PPPoE PPTP L2TP , Button (nút) : Wi-Fi On/Off Button Power On/Off Button LED On/Off Button WPS Button Reset Button , Nguồn : 12 V ⎓ 5 A , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz , Kích thước : 288 × 288 × 184 mm (W × D × H)	**24th**	liên hệ
89	**Access Point TP-Link EAP673 (5378 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	Access Point TP-Link EAP673 (5378 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) - Chuẩn Wifi Wifi 6 (802.11ax) - Tốc độ 4804 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần 2.4 / 5 GHz - Cổng kết nối 1 x 2.5 Gbps RJ-45 (802.3at PoE) - Anten Anten ngầm (2.4 GHz: 2× 4 dBi, 5 GHz: 4× 5 dBi) - Button (nút) Reset - Đèn LED báo hiệu LED ON/OFF Control - Nguồn 802.3at PoE, 12 V / 2 A DC - Bảo mật WPA/WPA2/WPA3 Personal/Enterprise - Tính năng chính Seamless Roaming,Omada Mesh - Quản trị mạng Omada Hardware/Software/Cloud-Based Controller	**24th**	3,270,000
90	**Access Point TP-Link EAP723 (5012 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)**	**Access Point TP-Link EAP723 (5012 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)** **- Chuẩn Wifi : Wifi 7 (802.11be/ax/ac/n/g/b/a)** **- Tốc độ 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz)** **- Băng tần 2.4 / 5 GHz** **- Cổng kết nối 1 × 2.5Gbps** **- Anten 2.4 GHz: 2× 3.0 dBi, 5 GHz: 2× 3.0 dBi** **- Đèn LED báo hiệu ON/OFF** **- Nguồn 802.3at PoE, 12V/1.5A DC** **- Bảo mật WPA/2/3 - Personal/Enterprise** **- Tính năng chính 4K-QAM, Seamless Roaming** **- Quản trị mạng Omada Cloud-Based Controller, Omada Hardware Controller, Omada Software Controller** **- Nhiệt độ hoạt động 0 °C – 40 °C** **- Nhiệt độ lưu trữ -40 °C–70 °C**	**24th**	3,220,000
91	**TP LINK TL-MR6400 Router Không dây Chuẩn N 4G**	**Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE, hỗ trợ LTE (FDD/TDD)/DC-HSPA+/HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/ GPRS/GSM, 3 cổng LAN 10/100Mbps, 1 cổng LAN/WAN 10/100Mbps, tốc độ 300 Mbps ở tần số 2.4GHz, 802.11b/g/n, 2 ăngten Wi-Fi ngầm, 2 ăngten LTE tháo rời được**	**24th**	1,480,000
92	**TP LINK TL-MR100 Router Không dây Chuẩn N 4G**	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE – Chia sẻ truy cập internet với tối đa 32 thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ tải xuống lên đến 150 Mbps Giao tiếp : 1 cổng LAN 10/100Mbps, 1 Cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 Khe Cắm Thẻ Micro SIM Cắm thẻ SIM và Sử Dụng – Không cần cấu hình, khả năng tương thích của thẻ SIM ở 100 quốc gia được đảm bảo qua nhiều năm thử nghiệm thực địa. Hai ăng-ten LTE tiên tiến có thể tháo rời - Tận hưởng kết nối ổn định và hiệu quả với mọi thiết bị nhờ hai ăng-ten ngoài Chế độ Router Wi-Fi - Cắm cáp Ethernet vào cổng LAN/WAN để truy cập linh hoạt làm tùy chọn dự phòng nếu bạn không thể có kết nối 4G.	24th	859,000
93	**Bộ Phát Wifi 4G LTE TP-Link TL-MR100-Outdoor (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)**	Bộ Phát Wifi 4G LTE TP-Link TL-MR100-Outdoor là thiết bị bộ phát WiFi ngoài trời tích hợp 4G LTE, có khả năng sử dụng SIM Nano để kết nối mạng, phát sóng WiFi cho nhiều thiết bị cùng lúc và hoạt động tốt trong điều kiện môi trường khắc nghiệt. - Với khả năng chịu nhiệt độ từ -30°C đến 60°C, trang bị ăng-ten LTE tháo rời, bảo mật chuẩn WPA/WPA2 và tốc độ truyền WiFi lên tới 300 Mbps, thiết bị này là lựa chọn lý tưởng cho các ứng dụng yêu cầu mạng ngoài trời linh hoạt và đáng tin cậy. - Tốc độ 300 Mbps (LTE: 150 Mbps) - Kích thước 226.6 mm x 100 mm x 54.7mm - Cổng kết nối 1 × Nano SIM Card - Băng tần 2.4 GHz - Button (nút) 1× Reset Button - Anten 2 × LTE Antennas tháo rời - Tính năng Enable/Disable Wireless Radio, Wireless Schedule, WMM, Wireless Statistics - Chế độ hoạt động 3G/4G Router, Wireless Router , Chuẩn Wifi Wifi 4 (802.11n/g/b) - Bảo mật WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions - Nhiệt độ hoạt động -30°C ~ 60°C - Nhiệt độ lưu trữ -40°C ~ 70°C Quản trị mạng Web Server, DHCP Server, App management, CWMP Độ ẩm hoạt động 10% ~ 90%, không ngưng tụ Độ ẩm lưu trữ 5% ~ 90%, không ngưng tụ	24th	1,425,000
94	**TP LINK TL-MR105 Router Không dây Chuẩn N 4G**	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE – Chia sẻ truy cập internet với tối đa 32 thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ tải xuống lên đến 150 Mbps Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 9V/0.85A , Anten : 2 × Ăng ten 4G/3G Ngầm, 2 × Ăng ten Wi-Fi Ngầm, 2 × Cổng Ăng ten 4G/3G Antenna kết nối rời Bảo mật không dây : 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions , Cổng kết nối : 1 cổng 10/100Mbps LAN, 1 cổng 10/100Mbps LAN/WAN Port, 1 Slot Nano SIM Card , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tụ (hoạt	24th	950,000
95	**TP LINK TL-MR200 Router Không dây Chuẩn N 4G**	Chế độ hoạt động : 3G/4G Router, Wireless Router . Dễ dàng chia sẻ mạng 4G LTE với nhiều thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ download lên tới 150Mbps 2 ăng ten 4G LTE ngoài rời Ăng ten được tích hợp cung cấp kết nối Wi-Fi mạnh mẽ ,ổn định và đáng tin cậy hơn. Giao tiếp :3 cổng LAN 10/100Mbps, 1 cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 khe cắm sim Micro Không cần cấu hình - chỉ cần gắn thẻ SIM và bật nguồn cho thiết bị là bạn có thể thoải mái tận hưởng Internet tốc độ cao. Phát đồng thời hai băng tần Wi-Fi cùng lúc , với tốc độ cao nhất ở băng tần 2.4Ghz lên đến 300Mbps và 433Mbps ở băng tần 5Ghz. Cổng LAN/WAN tùy chọn cho phép bạn linh hoạt trong việc chọn dạng kết nối .	24th	1,495,000
96	**TP LINK TL-MR400 Router Không dây Chuẩn N 4G**	Mạng 4G tiên tiến – chia sẻ truy cập internet với nhiều thiết bị Wi-Fi tận hưởng tốc độ download lên tới 150Mbps Wi-Fi AC1200 – tạo các mạng Wi-Fi băng tần kép đồng thời, tốc độ tối đa lên tới 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và 867 Mbps trên băng tần 5 GHz Giao tiếp :3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 khe cắm SIM Micro Không cần cấu hình – chỉ cần cắm SIM và sử dụng, tương thích với các thẻ SIM của các nhà mạng Mobifone, Vinaphone, Viettel, Vietnamobile Hai Ăng-ten LTE tiên tiến có thể tháo rời – tận hưởng kết nối ổn định và hiệu quả với mọi thiết bị nhờ hai ăng ten ngoài Chế độ router Wi-Fi – cắm cáp Ethernet vào cổng LAN/WAN để truy cập linh hoạt dưới dạng tùy chọn dự phòng nếu bạn không thể có kết nối 4G Button (nút) : Nút WPS/Reset, Nút bật/tắt Wi-Fi, nút bật/tắt Nguồn	24th	1,889,000
97	**TP LINK TL-MR600 Router Không dây Chuẩn N 4G**	Mạng 4G tiên tiến – chia sẻ truy cập internet với nhiều thiết bị Wi-Fi , Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz), 300 Mbps (2.4 GHz), Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/PPTP(Dual Access)/L2TP(Dual Access) , Nguồn : AC: 100-240V ~50/60 Hz 0.6A, DC: 12V 1.5A . Anten : 2 × Anten 4G LTE có thể gỡ , Cổng kết nối : 1 × 10/100/1000 Mbps LAN/WAN, 3 × 10/100/1000 Mbps LAN, 1 × Nano SIM. 2 × SMA-F Anten Ngoài . Bảo mật : 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions, DoS, IPv4 SPI Firewall, IPv6 Firewal, IP and MAC Address Binding, Access Control , Kích thước : 202 mm × 141 mm × 33.6 mm , Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Quản trị mạng : QoS (Quản lý băng thông), TP-Link Cloud, Local Management, Remote Management, Parental Control, Local Management Control , Tính Năng VPN , PPTP VPN, OpenVPN, IPSec VPN , Tính năng : OneMesh, Ứng dụng Tether, 2.4 / 5 GHz Guest Network	24th	2,730,000
98	**TP LINK CPE210 (Sử dụng ngoài trời)**	CPE Không dây Tốc độ 300Mbps Tần số 2.4GHz Ngoài trời, Qualcomm, lên đến 27dBm, 2T2R, 802.11a/n 2.4GHz, Ăngten định hướng 9dBi, 2 cổng LAN 10/100Mbps, Chịu thời tiết, Passive PoE, Hỗ trợ TDMA và quản lý tập trung, Chế độ WISP Client Router/AP/AP Client/ Repeater/Bridge .	24th	799,000
99	**TP LINK TL WA850RE (Gắn tường) Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 anten ngầm , 1 cổng Ethenet 10/100(RJ45) , Nút RE (Mở rộng sóng),Nút Reset .	24th	248,000
100	**TP LINK TL WA855RE (Gắn tường) Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 x ăng ten ngoài , Nút RE (Mở rộng sóng),Nút Reset , Tốc độ 11n: lên đến 300Mbps (động) 11g: lên đến 54Mbps (động) 11b: lên đến 11Mbps (động)	24th	288,000
101	**TP LINK TL WA860RE (2 anten rời)(gắn tường) - Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 anten rời bên ngoài , 1 cổng Ethenet 10/100(RJ45)	24th	Liên hệ

102	**TP LINK RE200 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC750**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . -Giao tiếp : 1 * cổng Ethernet 10/100M (RJ45) Tốc độ : 5GHz: Lên đến 433Mbps; 2.4GHz: Lên đến 300Mpbs -Điện năng tiêu thụ : 6.5W (Tiêu thụ điện tối đa) -Băng tần : 2.4GHz & 5GHz -Button (nút) : Nút RE (Range Extender), Nút Reset -Bảo mật không dây : 64/128/152-bit WEP WPA-PSK / WPA2-PSK -Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft® Windows® 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, 8, 10, Mac® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux -Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE802.11ac,IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b -Kích thước : 110.0 x 65.8 x 75.2mm	24th	409,000
103	**TP LINK RE205 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC750**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : EasyMesh, Enable/Disable Wireless Radio, DFS (the latest firmware and hardware version is required), Access Control, LED Control, Power Schedule, Wi-Fi Coverage - Tốc độ : 433Mbps (5 GHz), 300Mpbs (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS / Reset - Nguồn : 100-240V~50/60Hz (Vào), 7.2W - Bảo mật không dây : 64/128-bit WEP WPA-PSK / WPA2-PSK - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN RJ-45 Ethernet - Chế độ hoạt động : Access Point / Bộ mở rộng sóng - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, 8, 10, Mac® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux. - Kích thước : 77.8 mm x 40 mm x 80 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	24th	425,000
104	**TP LINK RE305 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC1200**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : Bật / Tắt sóng không dây, DFS (cần có phiên bản phần mềm và phần cứng mới nhất), Kiểm soát truy cập, Điều khiển đèn LED, Lịch nguồn, Vùng phủ sóng Wi-Fi - Tốc độ : 867Mbps (5GHz); 300Mpbs (2.4GHz) - Điện năng tiêu thụ : 7.3W - Button (nút) ; Nút WPS/Reset - Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ac, 802.11n, 802.11g, 802.11a, 802.11b - Cổng kết nối : 1 x 10/100Mbps Ethernet RJ45 - Chế độ hoạt động : Range Extender/Access Point - Bảo mật : 64/128-bit WEP WPA-PSK / WPA2-PSK - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista or Windows 7, 8, 10, Mac® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux - Kích thước : 80 x 78 x 77mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (IEEE 802.11ac/n/g/a/n)	24th	525,000
105	**TP LINK RE315 - Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : EasyMesh - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz), 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 9.5W（công suất tiêu thụ tối đa) - Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS, Nút Reset - Nguồn : 100-240V~50/60Hz, 9.5W - Anten : 2 ăng ten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps Ethernet RJ45 - Chế độ hoạt động : Mở rộng sóng/ Điểm truy cập (Access Point) - Bảo mật : Mã hóa 64/128-bit WEP, WPA/WPA-PSK2/WPA2-PSK2 - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ or Windows 7, 8, 8.1, 10, MAC OS, NetWare, UNIX or Linux Internet Explorer 11, Firefox 12.0, Chrome 20.0, Safari 4.0, or other Java-enabled browser - Kích thước : 89 mm × 35.0 mm × 124.1 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (ac/n/g/b/a)	24th	479,000
106	**TP LINK Wifi 6 AX1500 RE505X - Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 6 2 băng tần . - Tính năng : Bật / Tắt sóng không dây, DFS (cần có phiên bản phần mềm và phần cứng mới nhất), Kiểm soát truy cập, Điều khiển đèn LED, Lịch nguồn, Vùng phủ sóng Wi-Fi - Tốc độ : 1200 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 10W - Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS / Reset , Nguồn : 100-240V~50/60Hz - Anten : 2 anten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Mở rộng sóng/ Điểm truy cập - Bảo mật : 64/128-bit WEP, mã hóa 64/128-bit WEP, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 74.0 mm × 46 mm × 124.8 mm (R x D x C) - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	**24th**	835,000
107	**TP LINK RE705X (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) - Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 6 2 băng tần . - Tính năng : Enable/Disable Wireless Radio, DFS (the latest firmware and hardware version is required), Access Control, LED Control, Power Schedule, Wi-Fi Coverage Adjustment - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 13 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Button (nút) : WPS, Reset - Nguồn : 100-240V ~ 50/60Hz - Bảo mật không dây : WEP, WPA, WPA2, WPA3 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 - Chế độ hoạt động : Range Extender / Access Point - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ or Windows 7, 8, 8.1, 10, MAC OS, NetWare, UNIX or Linux Internet Explorer 11, Firefox 12.0, Chrome 20.0, Safari 4.0, or other Java-enabled browser - Anten: 2 x ăng ten ngoài - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	**24th**	1,330,000
108	**Bộ phát Wifi Archer TP-Link BE400 (6452 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)**	Tính năng : Multi-Link Operation (MLO), 4K-QAM, Multi-RUs, EasyMesh, Works with Alexa and Google Assistant, IoT Network - Tốc độ : 5764 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Power, Wi-Fi/LED, WPS, Reset - Nguồn : 12 V ⎓ 2.5 A - Anten : 6 anten ngoài - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 1 × 2.5 Gbps LAN, 3 × 1 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps WAN, 1 × USB 3.0 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA, WPA2/2-Enterprise, WPA3 - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (802.11be) - Quản trị mạng : Tether App, Webpage - Tường lửa : SPI Firewall	**24th**	3,260,000
109	**TP LINK TL-PA7017 KIT Bộ Chuyển Đổi Internet Qua Đường Dây Điện Giagbit AV1000**	Bộ Chuyển Đổi Internet Qua Đường Dây Điện Giagbit AV1000 . HomePlug AV2 tuân theo tiêu chuẩn, tốc độ truyền dữ liệu tốc độ cao lên đến 1000Mbps, qua hệ thống dây điện trong phạm vi lên đến 300 mét Phát trực tuyến ở chế độ HD, trò chơi trực tuyến và tải xuống các tập tin lớn mà không bị gián đoạn nhờ các liên kết đường dây điện đáng tin cậy. Cổng Gigabit cung cấp mạng có dây an toàn cho máy tính để bàn, TV thông minh hoặc máy chơi game console Cắm và Sử Dụng - cho phép thiết lập mạng đường dây điện của bạn trong vài phút, vì vậy bạn có thể tận hưởng kết nối có dây nhanh chóng, liền mạch ngay lập tức Chế độ tiết kiệm điện được cấp bằng sáng chế - tự động giảm mức tiêu thụ điện năng lên đến 85% Kết nối bộ chuyển đổi với router, cắm bộ chuyển đổi khác vào ổ cắm trên tường trong phòng khác và bạn đã hoàn tất! Tương thích với tất cả các bộ chuyển đổi đường dây điện tiêu chuẩn HomePlug AV và AV2. Sản phẩm này có thể không tương thích với các router hoặc cổng có firmware đã được thay đổi, dựa trên các chương trình nguồn mở, hoặc không phải là tiêu chuẩn hoặc lỗi thời.	**24th**	885.000**
110	**Bộ chuyển đổi quang điện TP-Link MC100CM (10/100 Mbps/ Tx1310/Rx1310/ Multi-Mode/ 2 sợi/ 2km)**	Tính năng : Bước sóng 1310nm - Điện năng tiêu thụ : 2.4W - Chuẩn kết nối : 802.3u 10/100Base-TX, 100Base-FX - Cổng kết nối : 1 x 100 Mbps SC/UPC, 1 x 100 Mbps RJ45 (auto MDI/MDIX) - Đèn LED báo hiệu : PWR, Link/Act - Chuẩn cáp : Cáp UTP loại 3,4,5,5e, EIA/TIA-568 100Ω STP (tối đa 100m) - Khoảng cách kết nối : 2 km - Quản trị mạng : Chế độ chuyển Half-Duplex / Full-Duplex cho cổng FX, Toàn quyền kiểm soát lưu lượng kép (IEEE 802.3x), Kiểm soát lưu lượng một nửa song công, Mở rộng cáp khoảng cách lên đến 2km	**12th**	429,000

111	**Bộ chuyển đổi quang điện TP-Link MC110CS (10/100 Mbps/ Tx1310/Rx1310/ Single-Mode/ 1 sợi/ 2km)**	**Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100 Mbps RJ45 sang 100 Mbps Sợi SC Đơn Chế Độ - CỔNG: 1x Cổng 100 Mbps TX SC, 1x Cổng 100 Mbps RX SC, 1x Cổng 10/100 M RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Lên đến 20 km, Khung gắn TL MC1400 có thể đặt trên kệ**	**12th**	459,000
112	**Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link FC311A-2 (1 Gbps/ Tx1550/Rx1310/ Single Mode/ 1 sợi/ 2km)**	**Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều - CỔNG: 1x Cổng Gigabit SC, 1x Cổng Gigabit RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1550 nm, Rx: 1310 nm, Lên đến 2 km, Khung gắn TL FC1420 có thể đặt trên kệ**	**12th**	399,000
113	**Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link FC311B-2 (1 Gbps/ Tx1550/Rx1310/ Single Mode/ 1 sợi/ 2km)**	**Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều - CỔNG: 1x Cổng Gigabit SC, 1x Cổng Gigabit RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1310 nm, Rx: 1550 nm, Lên đến 2 km, Khung gắn TL FC1420 có thể đặt trên kệ**	**12th**	399,000
114	**Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link TL-FC311A-20 (1 Gbps/ Tx1550/Rx1310/ Single Mode/ 1 sợi/ 20km)**	**Tính năng : Bước sóng 1550nm (phát), 1310nm (thu) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3z - Nguồn : 5 V/0.6 A - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps SC, 1 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - Đèn LED báo hiệu : PWR/Link/Act - Chuẩn cáp : 9/125 µm, single-mode - Kích thước : 94.5 mm × 73.0 mm × 27.0 mm - Khoảng cách kết nối : 20 km**	**12th**	459,000
115	**Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link TL-FC311B-20 (1 Gbps/ Tx1310/Rx1550/ Single Mode/ 1 sợi/ 20km)**	**Tính năng : Bước sóng 1310nm (phát), 1550nm (thu) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3z - Nguồn : 5 V/0.6 A - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps SC, 1 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - Đèn LED báo hiệu : PWR/Link/Act - Chuẩn cáp : 9/125 µm single-mode - Kích thước : 94.5 mm × 73.0 mm × 27.0 mm - Khoảng cách kết nối : 20 KM**	**12th**	459,000
116	**Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Multi-Mode Gigabit TP-Link MC200CM**	**Tính năng : Bộ Chuyển Đổi Sợi SC Đa Chế Độ 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps , Tự động đàm phán Half-Duplex / Full-Duplex; Mở rộng khoảng cách lên đến 0.55km sử dụng 50/125um; Mở rộng khoảng cách lên đến 0.22km sử dụng 62.5/125um Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3z Cổng kết nối : 1 x Cổng 1000M SC/UPC; 1 x Cổng 1000M RJ45 (Auto MDI/MDIX) Kích thước : 94.5 x 73.0 x 27.0 mm MC200CM là một bộ chuyển đổi quang điện được thiết kế để chuyển đổi sợi 1000BASE-SX cáp quang sang 1000BASE-T cáp đồng và ngược lại. Thiết kế theo chuẩn IEEE 802.3ab 1000 Base-T và chuẩn IEEE802.3z 1000Base-SX. MC200CM là thiết kế để sử dụng với cáp quang multi-mode dùng trong kiểu kết nối SC-type. MC200CM hỗ trợ đặc tính laser sóng ngắn (SX) với tốc độ chuyển tiếp dây dẫn đầy đủ. Nó hoạt động ở 850nm trên cả truyền và nhận dữ liệu. Những đặc tính khác của sản phẩm này đó là khả năng được sử dụng như một thiết bị độc lập (không yêu cầu các bộ phận khác) hoặc với bộ khung TL-MC1400 của TP-LINK, tự động MDI/MDI-X cho cổng TX, Auto MDI / MDI-X cho cổng TX và đèn LED trạng thái ở bảng**	**12th**	619,000
117	**Bộ Chuyển Đổi Quang Điện 10/100 TP-Link MC112CS (Single/ 1310nm/ 20Km)**	**Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100 Mbps RJ45 sang 100 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều - CỔNG: 1X Cổng SC 100 Mbps, 1X Cổng RJ45 10/100M (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1310 nm, Rx: 1550 nm, Lên đến 20 km, Khung gắn TL MC1400 có thể đặt trên kệ**	**12th**	430,000
118	**Bộ Chuyển Đổi Quang Điện 10/100 TP-Link MC111CS (Multi/ 1310nm/ 20Km)**	**Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100 Mbps RJ45 sang 100 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều - CỔNG: 1x Cổng SC 100 Mbps, 1x Cổng RJ45 10/100M (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1550 nm, Rx: 1310 nm, Lên đến 20 km, Khung gắn TL MC1400 có thể đặt trên kệ**	**12th**	430,000
119	**Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Gigabit TP-Link MC210CS (Single/ 1310nm/ 100m)**	**Tính năng : Bộ Chuyển Đổi Sợi SC Đơn Chế Độ 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps Single-mode, 1310nm - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3z - Cổng kết nối : 1x Cổng Gigabit TX SC, 1x Cổng Gigabit RX SC, 1x Cổng Gigabit RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - Kích thước : 94.5 mm x 73.0 mm x 27.0 mm - Khoảng cách kết nối ; UTP category 5, 5e cable (maximum 100m), EIA/TIA-568 100Ω STP (maximum 100m) - Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Lên đến 20 km, Khung gắn TL MC1400 có thể đặt trên kệ**	**12th**	515,000
120	**Bộ chuyển đổi quang điện APTEK Media converter APM110 (1 Gbps/ Tx850/Rx850 / Multi-Mode/ 2 sợi)**	**Tính năng : Bước sóng 850nm (phát), 850nm (thu) - Cổng kết nối : 1 Gbps RJ-45, 1 Gbps SC - Chế độ hoạt động : Multi-Mode - Khoảng cách kết nối : 550m**	**24th**	475,000
121	**Bộ chuyển đổi quang điện PoE APTEK AP110-20-PoE (1 Gbps/ Tx1310/Rx1310 / Single-Mode/ 2 sợi)**	**Tính năng : Bước sóng 1310nm (phát), 1310nm (thu) - Tốc độ : 1 Gbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3 / 802.3u / 802.3ab, 10/100/1000Base-T, IEEE 802.3at/af Power over Ethernet standard, 1000Base-X - Nguồn : DC 52V, 0.58A - Công suất : 30 W - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45, 1 x 1 Gbps SC - Chế độ hoạt động : Single-Mode - Kích thước : 95 mm x 70 mm x 25mm**	**24th**	1,140,000
122	**TP LINK Deco E4 (1-Pack) - Wifi 5/ AC1200**	Tốc độ : AC1200 3 GHz: 867 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5 GHz Anten : 2 × Ăng-ten (Bên trong) Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal Cổng kết nối : 2 x Cổng 10/100 Mbps Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (Hoạt Động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (Lưu trữ) Kích thước : 90.7 × 90.7 × 190 mm (W x D x H) Chuẩn Wifi : Wi-Fi 5 IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Tính năng : IP động, IP tĩnh, PPPoE, PPTP L2TP, Beamforming, MU-MIMO, Công nghệ Mesh TP-Link, Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập	**24th**	660,000
123	**TP LINK Deco E4 (2-Pack) - AC1200**	Tốc độ : AC1200 3 GHz: 867 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5 GHz - Anten : 2 × Ăng-ten (Bên trong) - Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal - Cổng kết nối : 2 cổng WAN/LAN 10/100Mbps, 1 cổng nguồn - Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ - Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (Hoạt Động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (Lưu trữ) - Kích thước : (190.5 x 90.7 x 90.7 mm) - Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ac/n/a 5GHz, 802.11b/g/n 2.4GHz - Button (nút) : 1 Reset button on the underside	**24th**	1,230,000
124	**TP LINK Deco E4 (3-Pack)**	**CPU : CPU Qualcomm Giao tiếp : 2 cổng WAN/LAN 10/100Mbps Mã hóa : WPA, WPA2 Tốc độ wifi : 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) WAN Connection : IP động IP tĩnh IP PPPoE PPTP L2TP Button (nút) : nút Reset Nguồn : 12 V = 1 A Giao thức mạng : IPv4 IPv6 Hệ điều hành hỗ trợ : Android 4.4 trở lên iOS 9.0 trở lên**	**24th**	1,770,000
125	**TP LINK Deco M4(1-pack)**	**Deco M4(1-pack) AC1200 Whole-Home Mesh Wi-Fi System, Qualcomm CPU, Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) , Anten: 2 ăng ten ngầm băng tần kép trên mỗi Deco , Button (nút) : 1 nút Reset , Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Standard : (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz**	**24th**	870,000
126	**TP LINK Deco M4(2-pack)**	**Deco M4(2-pack) AC1200 Whole-Home Mesh Wi-Fi System, Qualcomm CPU, 867Mbps at 5GHz+300Mbps at 2.4GHz, 2 Gigabit Ports, 2 internal antennas, MU-MIMO, Beamforming, Parental Controls, Quality of Service, Reporting, Access Point Mode, IPv6 Ready, Assisted Setup, Deco App, Cloud Support, Alexa & IFTTT supported, Work with All Deco Models - Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) trên mỗi Deco , Button : 1 nút Reset ở mặt dưới, Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK, Standard : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz**	**24th**	1,670,000

127	TP LINK	Deco M4(3-pack)	CPU : Qualcomm CPU Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) trên mỗi Deco Button (nút) : 1 nút Reset ở mặt dưới Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK	24th	2,460,000
128	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(1-pack)	Deco M5(1-pack)Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi ngóc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại Bỏ "Vùng Chết" Wi-Fi Deco M5 là cách đơn giản nhất để đảm bảo tín hiệu Wi-Fi mạnh ở mọi góc trong nhà của bạn lên tới hơn 260 mét vuông (2 thiết bị, phiên bản EU). Các kết nối Wi-Fi và đường truyền Ethernet chính tùy chọn phối hợp với nhau để liên kết các thiết bị Deco, cung cấp tốc độ mạng nhanh hơn và vùng phủ sóng thực sự liền mạch. Giao tiếp: 2 LAN/WAN Gigabit Ethernet Ports , CPU: Quad-core CPU , Tốc độ: 400 Mbps trên 2,4 GHz 867 Mbps trên 5 GHz , Anten: 4 anten trong cho mỗi thiết bị Deco , Button (nút) : 1 nút khởi động phía dưới thiết bị , Nguồn : 12 V/1,2 A , Bluetooth : 4.2 và cao hơn ,	24th	1,230,000
129	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(2-pack)	Deco M5(2-pack) Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi ngóc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại Bỏ "Vùng Chết" Wi-Fi Deco M5 là cách đơn giản nhất để đảm bảo tín hiệu Wi-Fi mạnh ở mọi góc trong nhà của bạn lên tới hơn 260 mét vuông (2 thiết bị, phiên bản EU). Các kết nối Wi-Fi và đường truyền Ethernet chính tùy chọn phối hợp với nhau để liên kết các thiết bị Deco, cung cấp tốc độ mạng nhanh hơn và vùng phủ sóng thực sự liền mạch. Giao tiếp : 2 cổng LAN / WAN Gigabit Ethernet , CPU: Quad-core CPU , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz và 5 GHz - Tốc độ: 400 Mbps trên 2,4 GHz 867 Mbps trên 5 GHz , Anten: 4 anten trong cho mỗi thiết bị Deco . Button (nút) : 1 nút khởi động phía dưới thiết bị , Nguồn : 12	24th	2,170,000
130	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(3-pack)	Deco M5(3-pack) - Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi ngóc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại bỏ hoàn toàn các khu vực Wi-Fi yếu với Hệ thống Wi-Fi Deco. Không còn phải tìm kiếm vùng kết nối ổn định. Bạn cần tăng cường vùng phủ? Thật đơn giản, hãy thêm thiết bị Deco vào hệ thống của bạn. Giao tiếp: 2 cổng Ethernet Gigabit LAN/WAN , Bộ vi xử lý : Quad-core CPU , Tốc độ: 400 Mbps trên băng tần 2.4 GHz 867 Mbps trên băng tần 5 GHz , Anten: 4 ăng ten ngầm cho một thiết bị Deco , Button (nút) 1 Nút Reset ở mặt dưới , Nguồn : AC adapter input: 100-240V ~ 50/60Hz 0.4A/ AC adapter output:12V ⎓ 1.2A Phụ kiện kèm theo : ● Deco M5 (3-pack): 3 Deco units 1 RJ45 Ethernet Cable 3 Power Adapters Bluetooth : 4.2 and above , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	3,270,000
131	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(1-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm	24th	1,030,000
132	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(2-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm	24th	1,979,000
133	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(3-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) , Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm	24th	2,950,000
134	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 V3(1-pack)	Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20 V3 sở hữu tốc độ không kém gì các thiết bị cao cấp khác. Với tốc độ lên đến 1201 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz, bạn có thể trải nghiệm internet tốc độ cao và truyền dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà. Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz Nguồn : 12 V ⎓ 1.2 A , Anten : 2 × Ăng-ten (Ngầm) Bảo mật không dây : WPA/ WPA2/ WPA3 , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 lEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz, lEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz Cổng kết nối : 2× Cổng Gigabit Kích thước : 110 × 110 × 114 mm	24th	1,299,000
135	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 V3(2-pack)	Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20 V3 sở hữu tốc độ không kém gì các thiết bị cao cấp khác. Với tốc độ lên đến 1201 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz, bạn có thể trải nghiệm internet tốc độ cao và truyền dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà. Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz Nguồn : 12 V ⎓ 1.2 A , Anten : 2 × Ăng-ten (Ngầm) , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 lEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz, lEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz Bảo mật không dây : WPA/ WPA2/ WPA3 Cổng kết nối : 2× Cổng Gigabit , Kích thước : 110 × 110 × 114 mm	24th	2,660,000
136	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X20(3-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 574 Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,800 Mbps - 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Bên cạnh đó, thiết bị còn được ứng dụng công nghệ OFDMA và MU-MIMO giúp tăng gấp bốn lần dung lượng nhằm cho phép truyền cùng lúc đến nhiều thiết bị mà vẫn đảm bảo kết nối mạnh mẽ. Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20(3-pack) mang đến khả năng phủ sóng mở rộng với tín hiệu mạnh nhờ Wifi 6. Vùng phủ sóng liền mạch đảm bảo kết nối ổn định và không gián đoạn. Ngoài ra, nhiều thiết bị giúp tạo thành một mạng toàn gia đình, giúp tự động chọn kết nối tốt nhất khi bạn di chuyển xung quanh nhà để tận hưởng chất lượng giải trí với đường truyền tốc độ cao. Giao tiếp : 2× Gigabit Ports (WAN/LAN auto-sensing) , Mã hóa : WPA-Personal WPA2-Personal WPA3-Personal , Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz , Button (nút) : Reset , Nguồn : 12 V -1.2 A , CPU Cores : 1 GHz Quad-Core CPU , Giao thức mạng IPv4 IPv6 , Other Supports : Công nghệ OFDMA và MU-MIMO tăng gấp 4 lần dung lượng để cho phép truyền đồng thời đến nhiều thiết	24th	3,550,000
137	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(1-pack) được tích hợp công nghệWiFi 6 siêu nhanh với tốc độ : Tốc độ AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 Cổng kết nối : 3 cổng Gigabit LAN Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm	24th	1,810,000
138	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(2-pack) được tích hợp công nghệWiFi 6 siêu nhanh với tốc độ : Tốc độ AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 Cổng kết nối : 3 cổng Gigabit LAN Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	3,560,000
139	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(3-pack) được tích hợp công nghệWiFi 6 siêu nhanh với tốc độ lên đến 3.0 Gbps, phạm vi phủ sóng WiFi mesh liền mạch lên đến 2.500 ft2 (1 thiết bị), Cung cấp khả năng bảo vệ mạng toàn diện, kiểm soát mạnh mẽ của phụ huynh và bảo vệ IoT theo thời gian thực. Deco X50 cung cấp WiFi thông minh theo bạn mọi lúc mọi nơi mà không bị gián đoạn. Nó tự động tìm hiểu môi trường mạng, chất lượng máy khách và hành vi của người dùng. Các thuật toán phức tạp giải thích cho các yếu tố khác nhau để Deco X50 cung cấp WiFi Mesh lý tưởng, duy nhất cho ngôi nhà của bạn. Di chuyển khắp mọi nơi trong nhà bạn và tận hưởng phát trực tuyến liền mạch ở tốc độ nhanh nhất có thể Giao tiếp : 3 cổng Gigabit (trên mỗi pack) , Tốc độ : AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Anten : 2× Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	4,950,000
140	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Tốc độ : AX5400 - 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz Anten : 4 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack Bảo mật không dây : WPA-Personal; WPA2-Personal; WPA3-Personal Cổng kết nối : 2 cổng LAN Gigabit Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 lEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz lEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	1,730,000
141	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Tốc độ : AX5400 - 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz Anten : 4 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack Bảo mật không dây : WPA-Personal; WPA2-Personal; WPA3-Personal Cổng kết nối : 2 cổng LAN Gigabit Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 lEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz lEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	3,470,000
142	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Bộ vi xử lý : 1 GHz Quad-Core CPU , Giao tiếp : 2× Gigabit Ports , Tốc độ : 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz; 2.4 GHz , Button (nút) : Reset , Nguồn : 12 V 2 A , Protocols : IPv4 IPv6 , Other Supports : Feature: Deco App, Router/AP Mode, IPv6, IPTV, HomeCare (Parental Controls, Antivirus, QoS, Reports), OFDMA, MU-MIMO, 1024-QAM, WPA3, Beamforming, Alexa Supported : Bảo mật : WPA WPA2 WPA3 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz . Nhờ công nghệ Wi-Fi 6, Wifi Mesh 6 TPLink Deco X60 (3-pack) với thông lượng gấp 4 lần giúp tạo nên một mạng hiệu quả. Wi-Fi 6 mang đến tốc độ lên đến 2.000 Mbps 2.402 Mbps trên băng tần 5GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz	24th	5,550,000

143	TP LINK	Wifi Mesh Deco S7 (1-pack) -Wifi 5/ AC1900	Tốc độ Wi-Fi: AC1900 5 GHz: 1300 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 600 Mbps (802.11n) Cổng kết nối: 3 cổng Gigabit * Mỗi thiết bị deco. Hỗ trợ tự động cảm biến WAN / LAN Anten: 3 × Ăng-ten (Bên trong) Chuẩn Wifi: IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Tính năng : Beamforming, MU-MIMO, Chế độ Router, Chế độ Điểm Truy Cập, Nâng cấp firmware, OTA ID, TP-Link DDNS, Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập, IGMP Proxy, IGMP Snooping, Cầu nối Tag VLAN Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ (hoạt động), -40℃~60℃ (lưu trữ) Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (hoạt động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (lưu trữ)	24th	935,000
144	TP LINK	Wifi Mesh Deco S7 (2-pack)	**Tốc độ Wi-Fi 1900 Mbps, Kết nối lên đến 100 thiết bị , Chế độ hai trong một , Tăng cường phủ sóng liên mạch Với Công nghệ Deco Mesh tiên tiến , Full Gigabit Ethernet - 3 cổng Gigabit WAN / LAN Ethernet cung cấp khả năng truy cập internet ổn định ở tốc độ cao , Quyền kiểm soát mạnh mẽ của phụ huynh - Giới hạn thời gian trực tuyến và chặn các trang web không phù hợp Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối: 802.11 a/b/g/n/ac , Cổng kết nối: 3x WAN/LAN Gigabit , Ăng ten 3x ngầm , Tốc độ: 2.4GHz - 600Mbps / 5.0GHz - 1300Mbps Tính năng khác - Chuyển vùng liền mạch nhanh chóng - Kết nối ổn định không có độ trễ với hơn 100 thiết bị tốc độ băng tần 1900Mbps - Cài đặt router trên ứng dụng nhanh và dễ dàng**	24th	1,620,000
145	TP LINK	Wifi Mesh Deco S7 (3-pack)	**Tính năng : Omada App, Cloud Access, Quản Lý L2 Tốc độ : 10/100Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af /at (PoE) Nguồn : POE 802.3af /at hoặc Micro USB (DC 5V/Tối thiểu 1A) Cổng kết nối : 2 x 10/100Mbps RJ-45, 1 x USB 2.0,1 x micro USB Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows10, 8, 7,Vista, XP hoặc MAC OS, NetWare, UNIX hoặc Linux Kích thước : 100 mm × 98 mm × 25 mm Quản trị mạng : Tự động khám phá thiết bị , Cấu hình hàng loạt , Nâng cấp firmware hàng loạt , Giám sát mạng thông minh , Cảnh báo sự kiện bất thường , Cấu hình hợp nhất , Lịch khởi động lại, Cấu hình cổng cố định Độ ẩm hoạt động : 10% ~90% , không ngưng tụ , Độ ẩm lưu trữ : 5% ~90% , không ngưng tụ**	24th	2,429,000
146	TP LINK	Mesh Deco BE25 (1-pack)	**Tính năng : AI-driven Mesh, HomeShield, Reboot Schedule, Tapo/Kasa Onboarding, IoT Network & Device Isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Deco App, Effective Time, Bandwidth Control**	24th	2,179,000
147	TP LINK	Mesh Deco BE25 (2-pack)	**Tính năng : AI-driven Mesh, HomeShield, Reboot Schedule, Tapo/Kasa Onboarding, IoT Network & Device Isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Deco App, Effective Time, Bandwidth Control**	24th	4,750,000
148	TP LINK	Mesh Deco BE25 (3-pack)	**Tính năng : AI-driven Mesh, HomeShield, Reboot Schedule, Tapo/Kasa Onboarding, IoT Network & Device Isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Deco App, Effective Time, Bandwidth Control**	24th	6,680,000
149	Access Point Controller TP-Link OC200 (2 × 10/100/1000 Mbps RJ45)		**Quản lý tập trung: Khuyến dùng để quản lý tối đa 25 thiết bị. Truy cập đám mây miễn phí: Quản lý và giám sát mọi lúc, mọi nơi với ứng dụng Omada hoặc giao diện Web. Quản lý tại chỗ (On-Premises): Giám sát và quản lý thiết bị cục bộ với độ bảo mật và tính ổn định tối đa. Thiết kế phần cứng hàng đầu: Chipset mạnh mẽ, vỏ kim loại bền bỉ, cổng USB 2.0 để tự động sao lưu và hai cổng Gigabit. Cấp nguồn linh hoạt: Hỗ trợ 802.3af/at PoE hoặc Micro USB (DC 5V/tối thiểu 1A) giúp việc lắp đặt linh hoạt. Giám sát mạng thông minh và dễ dàng: Bảng điều khiển trực quan giúp đơn giản hóa việc theo dõi trạng thái mạng và phân phối lưu lượng theo thời gian thực. Sơ đồ cấu trúc mạng thời gian thực: Giúp quản trị viên IT nhanh chóng nắm bắt và xử lý sự cố kết nối chỉ trong nháy mắt. Bảo trì mạng dễ dàng hơn: Trình giả lập bản đồ nhiệt Wi-Fi, báo cáo mạng trực quan, cùng tính năng quản lý hàng loạt và đa điểm giúp ích rất nhiều cho việc bảo trì mạng. - Giao diện • 2× 10/100/1000 Mbps Ethernet Port • 1× USB 2.0 Port**	24th	2,499,000
150	Router Cân Bằng Tải Băng Thông Rộng TP-Link TL-R480T+		**Router cân bằng tải băng thông rộng TL-R480T+ là sự lựa chọn đúng đắn dành cho các doanh nghiệp nhỏ. Giải pháp mang lại hiệu quả cao với chi phí đầu tư thấp. Với 3 cổng WAN/LAN có thể thay đổi, TL-R480T+ hỗ trợ lên đến 4 cổng WAN đáp ứng các nhu cầu truy cập Internet khác nhau thông qua 1 thiết bị. TL-480T+ tích hợp nhiều phương thức cân bằng tải, QoS cao cấp, tường lửa mạnh mẽ để cung cấp cho bạn thời gian hoạt động mạng ổn định và kết nối Ethernet đáng tin cậy. Hơn nữa, thật dễ dàng để quản lý TL-R480T + thông qua tiện ích trên web, giúp việc xây dựng và quản lý mạng của bạn thuận tiện hơn. Giao tiếp : 1 x cổng WAN Ethernet cố định; 1 x cổng LAN Ethernet cố định; 3 x cổng thay đổi giữa WAN/LAN , Tốc độ : DRAM 128MB , Dải tần số (Băng tần) : 10BASE-T: cáp UTP category 3, 4, 5 (tối đa 100m); 100BASE-TX: cáp UTP category 5, 5e (tối đa 100m) , Nguồn : AC100 - 240V~50/60 Hz , Bảo mật không dây : FTP / SIP / PPTP / IPsec / H.323 ALG, tường lửa DoS, Ping of Death, liên kết địa chỉ IP /MAC , Chuẩn Wifi : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x, TCP/IP, DHCP, ICMP, NAT, PPPoE, SNTP, HTTP, DDNS**	24th	liên hệ
151	Router Cân Bằng Tải TP-Link ER605 (1Gbps/ 2-3 WAN)		Tính năng : Automatic Device Discovery, Intelligent Network Monitoring, Abnormal Event Warnings, Unified Configuration, Reboot Schedule, Captive Portal Configuration Tốc độ : 1 Gbps . Nguồn : 12V/1A , Cổng kết nối : 2 x 1 Gbps WAN/LAN, 1 x 1 Gbps WAN Port, 2 x 1 Gbps LAN Ports, 1 USB 2.0 (4G/3G) , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃, Độ ẩm môi trường: 10–90%, không ngưng tụ (hoạt động), 5–90%, không ngưng tụ (lưu trữ) , Bảo mật : SPI Firewall, VPN Passthrough, FTP/H.323/PPTP/SIP/IPsec ALG, DoS Defence, Ping of Death, Local Management , Đèn LED báo hiệu: PWR, SYS, WAN (Link/Act), LAN (Link/Act), USB . Chất liệu : Vỏ thép , Kích thước : 158 mm × 101 mm × 25 mm , NAT Session : 150,000 Nhiệt độ lưu trữ : -40–70 ℃, Quản trị mạng : Omada App, Omada Hardware Controller, Omada Software Controller, Omada Cloud-Based Controller Tính Năng VPN : - IPsec VPN : 20 IPsec VPN Tunnels LAN-to-LAN, Client-to-LAN Main, Aggressive Negotiation Mode DES, 3DES, AES128, AES192, AES256 Encryption Algorithm IKEv1/v2 MD5, SHA1 Authentication Algorithm NAT Traversal (NAT-T) Dead Peer Detection (DPD) Perfect Forward Secrecy (PFS) - PPTP VPN : PPTP VPN Server 10 PPTP VPN Clients 16 Tunnels PPTP with MPPE Encryption L2TP VPN L2TP VPN Server 10 L2TP VPN Clients 16 Tunnels L2TP over IPSec	24th	1,269,000
152	Router Cân Bằng Tải TP-Link Omada TL-ER7206 (10/100/1000 Mbps/ 6 port LAN/WAN/ SFP)		Tính năng : Cân Bằng Tải Thông Minh, Application Optimized Routing, Link Backup (Timing, Failover), Online Detection - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Kết nối WAN : Static/Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3z, 802.3x, 802.1q - Nguồn : 100–240 V~50/60 Hz - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps WAN SFP, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45, 2 x 1 Gbps LAN RJ-45 , 2 x WAN / LAN RJ-45 - Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃ - Bảo mật : SPI Firewall, VPN Passthrough, FTP/H.323/PPTP/SIP/IPsec ALG, DoS Defence, Ping of Death, Local Management - Đèn LED báo hiệu ; PWR, SYS, SFP WAN, WAN (Speed, Link/Act), LAN (Speed, Link/Act) - Kích thước : 226 mm × 131 mm × 35 mm - NAT Session : One-to-One NAT , Multi-Net NAT , Virtual Server, Port Triggering , NAT-DMZ , FTP/H.323/SIP/IPSec/PPTP ALG, UPnP - VPN : IPsec VPN, PPTP VPN, L2TP VPN, OpenVPN	24th	2,750,000

153	TP LINK TL-M7000 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Chia sẻ kết nối internet với bạn bè lên đến 10 thiết bị cùng lúc . Pin sạc 2000 mAh cho thời gian sử dụng lâu dài . Hỗ trợ 4G FDD/TDD-LTE, tương thích với mạng của hầu hết các quốc gia trên thế giới , Dễ dàng quản lý với Ứng dụng tpMiFi (Pin chỉ BH 06 tháng)	24th	1,099,000
154	TP LINK TL-M7200 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Wi-Fi Di động Cao cấp LTE 4G, Modem 4G tích hợp, Khe cắm thẻ SIM, Pin sạc 2000mAH, Khe cắm thẻ nhớ micro SD, LTE-FDD/DC-HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/GPRS/GSM, Tốc độ WiFi 150Mbps (Pin chỉ BH 06 tháng)	24th	1,070,000
155	TP LINK TL-M7350 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Wi-Fi Di động Cao cấp LTE 4G, Tốc độ 150Mbps, Qualcomm, LTE-FDD/DC-HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/GPRS/GSM, Wi-Fi Băng tần 2.4GHz - 150Mbps , Modem 4G tích hợp, khe SIM, khe cắm thẻ nhớ micro SD, Màn hình màu TFT 1.4 inch, pin sạc 2000mAh, Ứng dụng quản lý tpMiFi . Hỗ trợ 10 thiết bị kết nối cùng lúc (Pin chỉ BH 06 tháng)	24th	1,370,000
156	Bộ Phát Wifi 5G AX1800 TP-Link NX200 (1775 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	TP-Link NX200 tạo ấn tượng bởi thiết kế gọn gàng với kích thước chỉ 99 mm × 99 mm × 190 mm. Thân máy được thiết kế theo dạng đứng, giúp tiết kiệm diện tích đặt để và phù hợp với nhiều không gian khác nhau, NX200 được trang bị 2 ăng-ten WiFi ngầm và 8 ăng-ten 5G/LTE ẩn, vừa đảm bảo hiệu năng phát sóng mạnh mẽ, vừa giữ được sự tinh tế trong thiết kế Điểm nổi bật của NX200 là khe cắm Nano SIM tích hợp. Với tính năng này, người dùng có thể tận dụng mạng 5G của nhà mạng để truy cập Internet ở bất kỳ đâu, từ trong nhà cho đến khi đi du lịch, công tác. Chỉ cần một chiếc SIM 5G, NX200 lập tức biến thành một trạm phát WiFi tốc độ cao, chia sẻ cho nhiều người dùng cùng lúc. Ngoài ra, NX200 còn tích hợp tính năng EasyMesh, cho phép mở rộng vùng phủ sóng WiFi chỉ với vài thao tác đơn giản. Thay vì phải mua thêm nhiều bộ phát khác nhau, người dùng có thể liên kết các thiết bị TP-Link hỗ trợ EasyMesh để tạo thành một mạng WiFi liền mạch, phủ sóng khắp không gian sống. - Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Kích thước 99 mm × 99 mm × 190 mm - Cổng kết nối 1 × 10/100/1000 Mbps LAN/WAN, 2 × 10/100/1000 Mbps LAN, 1 x Nano SIM, 2 x SMA-F Antenna - Băng tần 2.4 / 5 GHz - Button (nút) WPS Button, Reset Button, Power On/Off Button, Wi-Fi On/Off Button - Nguồn Input: 100-240v~50/60 Hz 0.6A, Output: 12VDC 2A - Anten 2 × Wi-Fi, 8 × 5G/LTE ngầm - Giao thức mạng IPv4, IPv6 - Tính năng EasyMesh - Bảo mật 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions - Chuẩn Wifi Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	24th	5,950,000
157	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME10 (Bộ Mở Rộng Sóng Wi-Fi)	Chế độ mở rộng sóng tăng cường tín hiệu Wi-Fi đến những nơi sóng Wi-Fi không thể tới được hoặc khu vực khó đi đây. Tốc độ : Lên đến 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz , Anten : Angten Ngầm , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Cổng kết nối : 10/100Mbps RJ45 Port , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , Độ ẩm môi trường 10%~90%, Không ngưng tụ, Kích thước : 101 mm x 60 mm x 36 mm, Chuẩn Wifi : IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz	24th	215,000
158	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys MW300RE (Bộ Mở Rộng Sóng Wi-Fi)	Chế độ mở rộng sóng tăng cường tín hiệu Wi-Fi không thể tới được hoặc khu vực khó đi đây.Ba ăng ten ngoài với công nghệ MIMO giúp MW300RE vượt trội hơn các bộ mở rộng sóng thông thường . Tốc độ : Lên đến 300Mbps , Cơ chế bảo mật mạng , Mã hóa WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Button (nút) Nút Reset/ WPS , Anten : 3 ăng ten ngoài , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/g/b , Kích thước : (W X D X H): 101 x 75 x 39 mm	24th	229,000
159	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME30	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME30 với các ăng-ten độ lợi cao có thể điều chỉnh dễ dàng, mở rộng phạm vi phủ sóng của router Wi-Fi, loại bỏ các vùng chết Wi-Fi khỏi nhà của bạn. Tận hưởng Wi-Fi mở rộng tốc độ cao bất cứ nơi nào bạn muốn. Giao tiếp : 1 cổng RJ45 10/100Mbps , Tốc độ : 1200 Mbps (867 Mbps trên băng tần 5 GHz, 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Điện năng tiêu thụ : 9.2 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz & 5GHz, Button (nút) : Nút RESET/WPS , Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP, Vista, 7, 8, 10, Mac , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11a/n/ac 5 GHz, IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz, Kích thước :	24th	389,000
160	Router Wifi Mercusys MW301R	Giao tiếp : 2 cổng LAN 10/100Mbps 1 cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 300Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 - 2.4835GHz , Cơ chế bảo mật mạng : WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.4 - 2.4835GHz , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Nguồn : 5VDC/0.6A , Anten : Hai ăng ten 5dBi, Bảo mật không dây : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : 135.77x93.31x25.85mm	24th	188.000**
162	Router Wifi Mercusys MW325R	Giao tiếp : 3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng WAN 10/100Mbps. Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps (Động), 11g: Lên đến 54Mbps (Động), 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng : WPA-PSK / WPA2-PSK , Button (nút) ; Nút Reset/WPS , Nguồn : 9 VDC/ 0.85 A , Bảo mật không dây : WEP, WPA / WPA2, WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : (W X D X H) 167 x 118 x 33 mm . Bộ Phát Wifi Mercusys MW325R trang bị 4 ăng-ten gắn ngoài cùng công nghệ phát sóng tiên tiến, mang đến độ phủ sóng rộng khoảng 500m2, phù hợp cho gia đình, văn phòng vừa và nhỏ.	24th	285,000
163	Router Wifi Mercusys AC10 KM: Tặng 50.000 (slch)	Giao tiếp : 1 cổng WAN 10/100 Mbps 2 cổng LAN 10/100 Mbps , Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps, 5 GHz: 867 Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz, 5 GHz , Anten: 4× Fixed External Antennas . Button (nút) : Nút Reset/WPS , Nguồn : 9 VDC/ 0.85 A , Bảo mật không dây : WEP, WPA / WPA2, WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz , Kích thước : 114 × 94 × 26 mm Tuân theo tiêu chuẩn 802.11ac mạnh mẽ, Router Wifi Mercusys AC10 cung cấp tốc độ Wi-Fi cực nhanh lên đến 1200 Mbps, nhanh gấp 3 lần tốc độ của chuẩn 802.11n trước đây. Tốc độ 300 Mbps (2.4 GHz) để truy cập internet, email và mạng xã hội hoặc tốc độ 867 Mbps (5 GHz) cho các tác vụ đòi hỏi nhiều băng thông như phát trực tuyến HD và chơi game. Bốn ăng-ten 5dBi bên ngoài được hỗ trợ bằng công nghệ ăng-ten tiên tiến cung cấp cho người dùng vùng phủ sóng không dây lớn hơn trong nhà hoặc văn phòng của bạn. Với sự kết hợp của Công nghệ Beamforming, AC10 có thể phát hiện vị trí của các thiết bị	12th	319,000**
164	Router Wifi Mercusys MR30G (Wifi 5/ AC1200)	Tính năng : Quản lý: Access Control, Local Management, Remote Management. Tường lửa: SPI Firewall Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz, 5 GHz Anten : 4 × 5 dBi Anten đẳng hướng Bảo mật không dây : WPA-PSK / WPA2-PSK Cổng kết nối : 1 cổng Gigabit WAN Port + 2 cổng Gigabit LAN Ports Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C Độ ẩm môi trường : 10%~90% (Hoạt động), 5%~90% (Lưu trữ)	24th	495,000
165	Router Wifi Mercusys MR62X (Wifi 6/ AX1500)	TÍNH NĂNG: Chế độ Router/ Điểm Truy Cập, Nút WPS/Reset, IPTV, Kết nối thông minh, Beamforming, MU-MIMO, Quyền kiểm soát của Phụ Huynh, Mạng khách, WPA3, BSS Color, TWT, EasyMesh - Router Wi-Fi 6 Băng Tần Kép AX1500 - TỐC ĐỘ: 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 1201 Mbps trên băng tần 5 GHz	24th	675,000
166	Router Wifi Mercusys MR60X (Wifi 6/ AX1500)	Tính năng : Không dây: Enable/Disable Wireless Radio, WMM, SPI Firewall, IP and MAC Address Binding - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz & 5 GHz - Anten : 4× 5 dBi Ăng-ten ngoài đẳng hướng (Omni-Directional) - Bảo mật không dây : WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Cổng kết nối : 1× cổng Gigabit WAN + 2× cổng Gigabit LAN - Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C - Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90% không ngưng tụ (lưu trữ) - Kích thước : 175.6 mm x 157.2 mm x 45 mm	24th	715,000
167	Router Wifi Mercusys MR80X (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, Bật/ Tắt Sóng Wi-Fi, WMM - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : IP Động/ IP Tĩnh/ PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : 4 anten ngoài - Cổng kết nối ; 3 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN - Bảo mật : WEP, WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Kích thước ; 208.8 mm × 171.6 mm × 41.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Kiểm soát truy cập, Quản lý nội bộ, Quản lý từ xa	24th	925,000
169	Router Wifi Mercusys MR27BE (Wifi 7)	TÍNH NĂNG: Ứng dụng Mercusys, Chế độ định tuyến/Điểm truy cập, Nút WPS/Reset, IPTV, IPv6, Kết nối thông minh, Airtime Fairness, Beamforming, MU-MIMO, Quyền kiểm soát của phụ huynh, Mạng khách, Máy chủ VPN, Máy khách VPN, DFS, WPA3, Easymesh, Superadmin, Mạng IoT, TR-069, Aginet ACS, Cài đặt ISP (cấu hình nhanh) - Router Wi-Fi 7 BE3600 Băng Tần Kép - TỐC ĐỘ: 688 Mbps ở 2.4 GHz + 2880 Mbps ở 5 GHz - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: 4x Ăng-ten ngoài, 1× Cổng WAN 2.5 Gbps, 1× Cổng LAN 2.5 Gbps và 2× Cổng LAN 1 Gbps, MLO, 4096-QAM, OFDMA, HE160	24th	1,570,000
170	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H30(2-Pack)	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình AC1200 - Tính năng : Quản lý: Local Management, Remote Management, Multi-Managers, SPI Firewall - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Button (nút) : Reset - Chuẩn kết nối : 802.11k/v/r (Mesh) - Anten : 2 × Ăng-ten (Bên trong) - Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK - Giao thức mạng : IPv4 / IPv6 - Cổng kết nối : 2× 10/100 Mbps LAN RJ-45 (WAN/LAN auto-sensing) - Chế độ hoạt động : Router, Access Point - Kích thước : 88 mm x 88 mm x 88 mm	24th	929,000
171	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H30(3-Pack)	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình 300Mbps - Tính năng : Quản lý: Local Management, Remote Management, Multi-Managers, SPI Firewall - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Button (nút) : Reset - Chuẩn kết nối : 802.11k/v/r (Mesh) - Anten : 2 × Ăng-ten (Bên trong) - Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK - Giao thức mạng : IPv4 / IPv6 - Cổng kết nối : 2× 10/100 Mbps LAN RJ-45 (WAN/LAN auto-sensing) - Chế độ hoạt động : Router, Access Point	24th	1,360,000

172	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (2 pack)	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình AC1900 TỐC ĐỘ: 600 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 1300 Mbps trên băng tần 5 GHz ĐẶC ĐIỂM: 3 × Ăng-ten ngầm, 3 x cổng Gigabit trên mỗi thiết bị (tự động cảm biến WAN/LAN) TÍNH NĂNG: Ứng dụng Halo, Chế độ Router/AP, Một mạng thống nhất, Chuyển vùng liền mạch, Mở rộng dễ dàng, Quyền kiểm soát của	24th	1,250,000
173	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (3 pack)	Giao tiếp : 3× cổng Gigabit trên mỗi thiết bị Halo(WAN/LAN auto-sensing) , Tốc độ : 1900Mbps (5 GHz: 1300 Mbps, 2.4 GHz: 600 Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz, 5 GHz , Button (nút) : Nút Reset , Nguồn : 9V / 0,85A , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Giao thức mạng : IPv4 và IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) IEEE 802.11 a/n/ac 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz , ĐẶC ĐIỂM: 3 × Ăng-ten ngầm . Kích thước : 88 × 88 × 88 mm Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (3 pack) sở hữu công nghệ Mesh tiên tiến giúp các thiết bị Halo kết hợp cùng nhau để tạo thành một mạng gia đình thống nhất chỉ với một tên và mật khẩu WiFi để quản lý dễ dàng. Mercusys Halo H50G có khả năng chuyển vùng liền mạch, thiết bị tự động chuyển đổi giữa các Halos khi bạn di chuyển trong nhà, giúp bạn luôn nhận được tín hiệu tốt nhất để tận hưởng kết nối nhanh nhất cho tất cả các thiết bị của mình. Mercusys Halo H50G cung cấp vùng phủ lên đến 550 m² với WiFi tốc độ cao, loại bỏ vùng chết WiFi tại nhà của bạn. Bên cạnh đó, WiFi	24th	1,810,000
174	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H80X (2-pack)	Cổng kết nối : 3 x 10/100/1000 Mbps WAN/LAN RJ-45 auto-sensing, Tính năng : 802.11k/v/r Mesh - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : Anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Chế độ hoạt động ; Router, Access Point - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3 - Kích thước : 128 mm × 81 mm × 83.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	24th	1,970,000
175	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H80X (3-pack)	Cổng kết nối : 3 x 10/100/1000 Mbps WAN/LAN RJ-45 auto-sensing, Tính năng : 802.11k/v/r Mesh - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : Anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Chế độ hoạt động ; Router, Access Point - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3 - Kích thước : 128 mm × 81 mm × 83.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a)	24th	2,950,000
176	Bộ phát Wifi di động 4G Mercusys MT110	Bộ phát WiFi Di động 4G LTE 150Mbps , Tốc độ : 150 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 5V/1A - Anten : Anten ngầm, 20dBm - Cổng kết nối : 1 x Nano SIM, 1 x micro USB - Nhiệt độ hoạt động : 0°C~35°C - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK,Wireless MAC Filtering, Enable/Disable SSID Broadcast - Đèn LED báo hiệu : Wi-Fi LED, Internet LED, Battery LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/10/8/7, Mac OS, Android, iOS, Windows Phone - Kích thước : 111 mm x 70 mm x 23.8 mm	24th	869,000
177	Bộ phát Wifi di động 4G Mercusys MB112-4G (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Bộ phát WiFi Di động 4G LTE 300Mbps , Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Tính năng : Enable/Disable Wireless Radio, Wireless Schedule, WMM, Wireless Statistics - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : WPS/Reset Button - Anten : Anten ngầm 20 dBm - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN, 1 x 10/100 Mbps LAN/WAN, 1 x Nano Sim Card - Bảo mật ; WPA-PSK / WPA2-PSK - Kích thước : 95 mm x 61.05 mm x 165.97 mm	24th	759,000
178	Bộ phát Wifi Totolink N200RE V5	Bộ phát Wifi Totolink N200RE V5 , Tính năng : Cài đặt nâng cao, WMM, Mạng khách, Kiểm soát truy cập - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Nguồn : 5V DC/ 0.6A - Anten : 2 ăng ten liền 5dBi - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN, 1 x DC in - Chế độ hoạt động : Chế độ Gateway, Repeater, AP, WISP - Bảo mật : WPA/ WPA2 - PSK - Đèn LED báo hiệu : 1 đèn Sys, 1 đèn Wi-Fi, 1 đèn WAN, 2 đèn LAN - Kích thước : 91 mm x 80 mm x 25 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/b)	24th	235,000
179	Bộ phát Wifi Totolink A720R	Bộ Wifi Totolink A720R , Tính năng : WPS, Cài đặt đơn giản, Cài đặt nâng cao, WMM, Mở rộng sóng, Mạng khách, Kiểm soát truy cập - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, PPTP (Dual Access), L2TP (Dual Access) - Button (nút) : 1 nút WPS/RST - Nguồn : 9V DC/ 0.8A - Anten : 4 ăng ten liền 5dBi - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Gateway, Repeater, AP, WISP - Bảo mật : WPA/ WPA2 - PSK - Đèn LED báo hiệu : 1 đèn Sys - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Nâng cấp Firmware, QoS, DDNS, Kiểm soát truy cập, Nhật ký hệ thống, Sao lưu và phục hồi cấu hình	24th	334,000
180	Bộ phát Wifi Totolink LR350 (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Router Totolink LR350 hỗ trợ chia sẻ Internet với tốc độ 300Mbps trên băng tần 2.4GHz. - Tính năng : Multiple SSIDs, Chứng thực MAC, WPS - Tốc độ : 300 Mbps - Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, 4G LTE - Button (nút) : 1 nút WPS/RST , Nguồn : 9V DC/ 0.8A - Anten : 2 ăng ten liền 5dBi, 2 ăng-ten liền 4G LTE - Bảo mật không dây : WPA, WPA2, WPA/WPA2 - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN, 1 x SIM, 1 x DC In - Đèn LED báo hiệu : 1 x trạng thái - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) - Quản trị mạng : Nâng cấp Firmware, Nhật ký hệ thống, Cài đặt thời gian, Sao lưu và phục hồi cấu hình, Cài đặt cho người quản trị	24th	745,000
181	Bộ phát Wifi 4G LTE Totolink M3L (300 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	- Tường lửa : Bộ lọc MAC, Bộ lọc IP, Bộ lọc cổng, Bộ lọc URL, Công chuyển tiếp, DMZ - Tình năng : WPS, Trạng thái mạng 3G/4G, Cường độ tín hiệu, Tin nhắn, Dữ liệu sử dụng, Số lượng thiết bị kết nối, Thông tin nhà mạng, Dung lượng Up/Download hiện tại - Tốc độ : 300 Mbps - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : 4G LTE - Button (nút) : 1 x RST, 1 x Power - Anten : 2 ăng-ten liền 4G LTE - Cổng kết nối : 1 x SIM, 1 x USB Type-C - Chế độ hoạt động : Chế độ AP - Pin : 2100mAh 3.8V - Bảo mật : WPA2-PSK, WPA/ WPA2 - PSK - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (32/64 bits), Windows 10 (32/64 bits), MacOS 10.11 - MacOS 10.15, iOS 9+, Android 4.4+ - Kích thước : 98 mm x 59 mm x 15.5 mm	24th	875,000
183	APTEK L300 (USB 4G modem)	* Modem tích hợp tính năng LTE, với khe sim thích hợp với tất cả các nhà mạng. Wi-Fi Router APTEK L300 băng thông rộng với khe cắm thẻ SIM 4G/LTE, thích hợp triển khai internet trên xe khách, hội chợ triển lãm... * Giao tiếp: 1 * 10/100M Auto MDI/MDIX RJ45 WAN port. 4 * 10/100M Auto MDI/MDIX RJ45 LAN port 3G/4G/LTE - 1 SIM slot - LTE Category 4 - Max Data Rate: 150 Mbps Download & 50 Mbps Uplink - LTE FDD: Band 1/3/5/8 - LTE TDD: Band 38/39/40/41 , Nguồn: 12V/1A * Antenna dBi 2.4G Antenna: 2 * 5dbi Omnidirectional antenna 4G Antenna: 2 * 4G Omnidirectional antenna * Button :1 nút RESET	24th	Liên hệ
184	APTEK L1200G	Giao tiếp : 1x10/100/1000Mbps Auto MDI/MDIX RJ45 WAN port; 3x10/100/1000Mbps Auto MDI/MDIX RJ45 LAN port; 3G/4G/LTE 1 SIM slot tương thích với các nhà mạng- Tốc độ LTE Cat.4: Download 150Mbps, Upload 50Mbps Tốc độ : 1200Mbps (2.4GHz: 300Mbps, 5GHz: 867Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz . Cơ chế bảo mật mạng : Tường lửa tích hợp, lọc theo địa chỉ IP, địa chỉ MAC; NAT: Hỗ trợ single port, multi port forwarding, DMZ host,,...;VPN PPTP/ L2TP;Guest Network; Schedule reboot, Backup/restore cấu hình, Nâng cấp firmware Chuẩn kết nối : 2.4GHz: 802.11b/g/n; 5GHz: 802.11a/n/ac , Nguồn : 12V/1.5A , Anten : 2 * Internal Antenn , Bảo mật không dây : Mixed	24th	Liên hệ
185	Access Point Cisco CBW150AX-S-UK (Chưa Kèm nguồn)	Chuẩn Wifi: Wifi 6 . Anten: Anten ngầm - 5 dBi (5 GHz), 4 dBi (2.4 GHz) Wireless Access Point hoạt động theo chuẩn 802.11ax Wifi 6, cũng hỗ trợ các chuẩn Wave 1, Wave 2, phát hai băng tần (2.4GHz và 5GHz) đồng thời, cho tốc độ wifi lên đến 1.2Gbps (tùy thuộc vào card wireless của thiết bị đầu cuối), 01 uplink Gigabit Ethernet port, Power over Ethernet (PoE).	12th	Liên hệ
186	Nguồn cisco AIR-PWRINJ6	Power Injector (802.3at) for Aironet Access Points	12th	Liên hệ

187	**LINKSYS WHW0303 (3 PACK)**	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Tri-Band, 3-Pack (AC6600) WHW0303 , Hệ thống MESH được kết nối từ 03 thiết bị. Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 6600Mbps 3x (N 400Mbps + AC 867Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi tứ 716Mhz, RAM 512Mb, Flash 4Gb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. Hiệu suất cao với 3 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz). 6 Ăng-ten công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 550m2. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS. Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS.	**36th**	Liên hệ
188	**Bộ phát WiFi 6 băng tần kép ASUS RT-AX52 (AX1800)**	**Bộ phát WiFi 6 băng tần kép ASUS RT-AX52 (AX1800), Instant Guard, Lập kế hoạch kiểm soát thời gian dành cho phụ huynh, VPN tích hợp, Tương thích AiMesh** **Antenna : Ăng-ten bên ngoài x 4** **• Chuẩn WiFi thế hệ mới – Hỗ trợ chuẩn WiFi 802.11ax để có hiệu quả và thông lượng tốt hơn.** **• Tốc độ WiFi cực nhanh – RT-AX52 hỗ trợ 1024-QAM để kết nối không dây nhanh hơn đáng kể. Với tổng tốc độ mạng khoảng 1800Mbps — 574 Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1201 Mbps trên băng tần 5GHz.** **• Tăng công suất và hiệu quả – Không chỉ hỗ trợ MU-MIMO mà còn hỗ trợ kỹ thuật OFDMA để phân bổ kênh hiệu quả, liên lạc với nhiều thiết bị cùng lúc** **• Mạng có thể mở rộng dễ dàng – Tận hưởng chuyển vùng liền mạch với các tính năng nâng cao, phong phú bằng cách thêm bất kỳ bộ định tuyến tương thích AiMesh nào.**	**36th**	Liên hệ
189	**ASUS WiFi 6 RT-AX1800HP (Xuyên tường)**	**ASUS RT-AX1800HP (Xuyên tường) Wifi AX1800, Wifi 6 (802.11ax), Parental Control, AiProtection** **2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 1800Mbps (2.4Ghz:600Mbps+ 5GHz: 1200Mbps), 4 ăng-ten rời 5dBi. Cổng: 4 port x Giga Lan, 1x Giga Wan. Vi xử lý Dual-core, RAM 256MB, 128MB Flash** **. Tính năng nổi bật: AiProtection**	**36th**	1,245,000
190	**ASUS RT-AX57 (AX3000)**	**ASUS RT-AX57 Wifi AX3000, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, Parental Controls, Gaming & Streaming.** **2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 3000Mbps (2.4Ghz:574Mbps+ 5GHz: 2402Mbps), 4 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x Giga Lan, 1x Giga Wan. Vi xử lý 1.7Ghz Quad-core, RAM 256MB, 128MB Flash** **. Tính năng nổi bật: AiProtection, Parental Control**	**36th**	Liên hệ
191	**ASUS RT-AX59U**	ASUS RT-AX59U (treo tường) Wifi AX4200, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, Parental control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 4200Mbps (2.4Ghz: 574Mbps+ 5GHz: 3603Mbps), 5 ăng-ten bên trong. Cổng: 3 port x Giga LAN, 1 x Giga WAN, 1 x USb 3.2, 1 x Usb 2.0. Vi xử lý 2.0Ghz quad core, RAM 512MB, 128MB Flash . Tính năng nổi bật: AiProtection, Parental Control	**36th**	2,745,000
192	**ASUS RT-BE58U (Smart Home Router RT-BE58U, MESH WI-FI 7 , 802.11be)**	Smart Home Router RT-BE58U, MESH WI-FI 7 (802.11be), Tốc độ chuẩn BE3600, 2 băng tần, AiProtection. 2 băng tần 2.4Ghz:688Mbps + 5GHz: 2882Mbps, Anten 4 ăng-ten, Chip xử lý 2.0GHz quad-core. Bộ nhớ Flash 256MB, RAM 1GB Cổng kết nối: 3 port x Giga LAN 1x 2.5Gbps WAN/LAN, 1x 1Gbps WAN/LAN, 1x USB3.2	**36th**	2,779,000
193	**ASUS TUF-BE3600 V2 (Gaming Router TUF-BE3600, MESH WI-FI 7 , 802.11be)**	Gaming Router TUF-BE3600, MESH WI-FI 7 (802.11be). Tốc độ chuẩn BE3600, 2 băng tần, AiProtection. 2 băng tần 2.4Ghz 688Mbps + 5Ghz 2882Mbps, Anten: 4 ăng-ten. Chip xử lý 2.0GHz quad-core. Bộ nhớ 256 MB Flash and 1 GB RAM Cổng kết nối: 1 x 2.5GbE for WAN/LAN 1 x 1GbE for WAN/LAN 1 x USB 3.2 Gen1 Tính năng nổi bật:	**36th**	2,879,000
196	**ASUS WiFi Expert EBM68 (W-1-PK)**	**WiFi Expert EBM68, MESH WI-FI 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX7800, 3 băng tần, AiProtection Pro. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz-1: 2402Mbps + 5GHz-2: 4804Mbps , 6 ăng-ten ngầm, 1.7GHz quad-core. Cổng: 3 port x Giga Lan, 1x 2.5Giga Wan, 1x USB3.2. Flash 256MB, RAM 1GB. Tính năng nổi bật: Treo tường, AiProtection Pro bảo mật cao cấp. Bảo mật VPN, Firewall. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn mật mã dân sự.**	**36th**	5,950,000
197	**ASUS TUF-BE6500 (Gaming Router TUF-BE6500, MESH WI-FI 7 (802.11be).)**	**Gaming Router TUF-BE6500, MESH WI-FI 7 (802.11be).** **Tốc độ chuẩn BE6500, 2 băng tần, AiProtection Pro.** **2 băng tần 2.4Ghz 688Mbps + 5Ghz 5764Mbps,** **Anten: 6 ăng-ten.** **Chip xử lý 1.5GHz quad-core. Bộ nhớ 256 MB Flash and 1 GB RAM** **Cổng kết nối:** **1 x 2.5GbE for WAN** **3 x 2.5GbE for LAN** **1 x USB 3.2 Gen1** **Tính năng nổi bật:**	**36th**	4,579,000
198	**Thiết bị phát Wifi ASUS XD4S (B-2-PK)**	**ZenWiFi Router XD4S (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Chuẩn AX1800. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz: 574Mbps + 5GHz: 1201Mbps, 2 ăng-ten ngầm. Cổng: 1 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, Flash Nand 128, RAM 256 MB.**	**36th**	2,830,000
199	**Thiết bị phát Wifi ASUS ZenWiFi Router XT8 (W-2-PK) (1 bộ = 2 chiếc)** **(Màu đen / Màu trắng)**	**ZenWiFi Router XT8 (1 bộ = 2 chiếc, màu TRẮNG), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Chuẩn AX6600, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps + 5GHz: 4800Mbps, 6 ăng-ten ngầm. Cổng: 3 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 USB3.0, Flash Nand 256, RAM 512 MB.** **MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liền mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS**	**36th**	Liên hệ
200	**Thiết bị phát Wifi ASUS ZenWiFi Router XT8 (B-2-PK) (1 bộ = 2 chiếc)**	**ZenWiFi Router XT8 (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Chuẩn AX6600, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps + 5GHz: 4800Mbps, 6 ăng-ten ngầm. Cổng: 3 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 USB3.0, Flash Nand 256, RAM 512 MB.** **MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liền mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS**	**36th**	Liên hệ
201	**Thiết bị phát Wifi ASUS GT-AX11000 PRO**	**ROG Rapture GT-AX11000 Pro, MESH WI-FI 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX11000, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:1148Mbps + 5GHz: 4804Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 8 ăng-ten, 2.0GHz quad-core. Cổng: 4 port x Giga LAN, 1x 2.5Giga WAN, 1 x 10 GigaWAN/LAN, 1x USB3.2, 1x USB2.0. Flash 256MB, RAM 1GB DDR4. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, OpenNAT (Game Profile), Game Boost**	**36th**	9,750,000
202	**Thiết bị phát Wifi ASUS GT6 (B-2-PK)**	**ROG Rapture GT6 (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX10000, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 4804Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 9 ăng-ten ngầm, 1.7GHz tri-core. Cổng: 3 port x Giga Lan, 1x 2.5Giga Wan, 1x USB3.2. Flash 256MB, RAM 512MB DDR4. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, OpenNAT (Game Profile), Game Boost**	**36th**	14,450,000

203	**ASUS GT-BE98** **(ROG Gaming Mesh Router WiFi 7)**	Gaming Router GT-BE98, MESH WI-FI 7 (802.11be). Tốc độ chuẩn BE25000, 3 băng tần, AiProtection Pro. 3 băng tần 2.4Ghz 1376Mbps + 5G-1Hz 5764Mbps + 5G-2Hz 5764Mbps, Anten: 8 ăng-ten. Chip xử lý 2.6GHz quad-core. Bộ nhớ 256 MB Flash and 2 GB RAM Cổng kết nối: 1 x 10Gbps for WAN/LAN, 1 x 2.5Gbps for WAN/LAN 1 x 10Gbps for LAN, 3 x 2.5Gbps for LAN 1 x RJ45 10/100/1000Mbps for LAN 1 x USB 3.2 Gen1, 1 x USB 2.0 Tính năng nổi bật: Game Boost / Acceleration- ưu tiên đường truyền cho game.	**36th**	14,950,000
204	**Thiết bị phát Wifi H3C NX15 AX1500**	**H3C Magic NX15 - WI-FI 6 tốc độ 1500Mbps** **- 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000** **- CPU: Realtek Chip 1500M Wireless Rate Dual-core 1.0GHz** **- DDR/FLASH128MB/16MB** **- Kích thước: 180 × 195 × 57.3 mm** **- Chiều rộng kênh:** **+ 2.4Ghz: HT20/HT40 - 5Ghz: HT20/HT40/HT80** **- Vùng phủ sóng: lên đến 300 m² (không vật cản)** **- Tốc độ: 1500Mbps: 2.4GHz: 300Mbps và 5GHz: 1201Mbps** **- Kết nối đến 128 thiết bị (khuyến nghị 40 thiết bị đồng thời)** **- Anten ngoài đa hướng 4x5dBi thẳng +20% độ phủ** **- Băng tần không dây: dual-band 2.4GHz: 802.11n/g/b và 5GHz: 802.11ax/ac/n/a** **- MU-MIMO: Hỗ trợ Uplink và Downlink MU-MIMO (2.4GHz 2x2; 5GHz 2x2)** **- Wireless Roaming: hỗ trợ IEEE 802.11k/v** **- Chế độ hoạt động: Routing Mode:** **+ DHCP/PPPoE/Static IP** **+ Bridge Mode: Wired Repeater/Wireless Repeater** **- Hỗ trợ: Mesh với WIFI hãng khác có EasyMesh (tối đa 4 bộ), IPTV, IPv4, IPv6** **- Bảo mật: WPA3, anti-crash network, firewall, DMZ** **- Quản lý mạng: Guest Wi-Fi, danh sách truy cập Deny/Allow, Parent control, điều khiển luồng thông qua IP-based, đặt lịch tắt/mở Wi-Fi** **- Tính năng khác: QoS traffic shaping, broadband password retrieval, packet fast-forwarding engine, virtual server, DDNS(NoIP,DynDNS), VPN(PPTP Client,L2TP Client)** **- Ứng dụng quản lý: Magician APP (iOS, Android), Web management**	**36th**	890,000
205	**Thiết bị phát Wifi H3C NX30 AX3000**	H3C Magic NX30 - WI-FI 6 tốc độ 3000Mbps - 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000 - CPU: Qualcomm Professional Chip 3000M Wireless Rate Dual-core 1.0 GHz (Qualcomm chip WiFi6 tăng 30% khả năng chống nhiễu) - NPU (Network Processing Unit): 12-channel dual-band - DDR/FLASH：256MB/128MB - Kích thước: 210mm x222mm x 64mm - Chiều rộng kênh: + 2.4Ghz: HT20/HT40 - 5Ghz: HT20/HT40/HT80/HT160 (1X fast) - Vùng phủ sóng: lên đến 400 m² (không vật cản) - Tốc độ: 2976Mbps: 2.4GHz: 574Mbps và 5GHz: 2402Mbps - Kết nối đến 256 thiết bị (khuyến nghị 100 thiết bị đồng thời) - Anten ngoài đa hướng 4x5dBi thẳng +20% độ phủ - Băng tần không dây: dual-band 2.4GHz: 802.11n/g/b và 5GHz: 802.11ax/ac/n/a - MU-MIMO: Hỗ trợ Uplink và Downlink MU-MIMO (2.4GHz 2x2; 5GHz 2x2) - Wireless Roaming: hỗ trợ IEEE 802.11k/v - Chế độ hoạt động: Routing Mode: + DHCP/PPPoE/Static IP + Bridge Mode: Wired Repeater/Wireless Repeater - Hỗ trợ: Mesh với WIFI hãng khác có EasyMesh (tối đa 4 bộ), IPTV, IPv4, IPv6 - Bảo mật: WPA3, anti-crash network, firewall, DMZ - Quản lý mạng: Guest Wi-Fi, danh sách truy cập Deny/Allow, Parent control, điều khiển luồng thông qua IP-based, đặt lịch tắt/mở Wi-Fi - Tính năng khác: QoS traffic shaping, broadband password retrieval, packet fast-forwarding engine, virtual server, DDNS(NoIP,DynDNS), VPN(PPTP Client,L2TP Client) - Ứng dụng quản lý: Magician APP (iOS, Android), Web management - Nguồn DC 12V-1A (Đã bao gồm) - Chứng chỉ sản phẩm: CE, WEEE, WEEE	**36th**	1,340,000
206	**Thiết bị phát Wifi H3C NX54 AX5400**	**H3C Magic NX54 - WI-FI 6 tốc độ 5400Mbps** **- Anten ngoài đa hướng 6x5dBi thẳng +20% độ phủ** **- Sử dụng 6 chip khuếch đại cao cấp PA+LMA (+20%).** **- 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000** **- CPU: Qualcomm Professional Chip 5400M Wireless Rate Dual-core 1.0 GHz (Qualcomm chip WiFi6 tăng 30% khả năng chống nhiễu)** **- NPU (Network Processing Unit): 12-channel dual-band** **- DDR/FLASH 512MB/128MB** **- Kích thước: 286mm x 87mm x 234mm** **- Vùng phủ sóng: lên đến 500 m² (không vật cản)** **- Tốc độ: 5400Mbps: 2.4GHz: 574Mbps và 5GHz: 4804Mbps** **- Kết nối đến 640 thiết bị (khuyến nghị 256 thiết bị đồng thời)** **- Chiều rộng kênh:** **+ 2.4Ghz:HT20/HT40 - 5Ghz:HT20/HT40/HT80/HT160 (1X fast)** **- Wireless Roaming: hỗ trợ IEEE 802.11k/v** **- Chế độ hoạt động: Routing Mode:** **+ DHCP/PPPoE/Static IP** **+ Bridge Mode: Wired Repeater/Wireless Repeater** **- Hỗ trợ: Mesh với WIFI hãng khác có EasyMesh (tối đa 4 bộ), IPTV, IPv4, IPv6** **- Bảo mật: WPA3, anti-crash network, firewall, DMZ** **- Quản lý mạng: Guest Wi-Fi, danh sách truy cập Deny/Allow, Parent control, điều khiển luồng thông qua IP-based, đặt lịch tắt/mở Wi-Fi** **- Tính năng khác: QoS traffic shaping, broadband password retrieval, packet fast-forwarding engine, virtual server, DDNS(NoIP,DynDNS), VPN(PPTP Client,L2TP Client)** **- Ứng dụng quản lý: Magician APP (iOS, Android), Web management** **- Nguồn DC 12V-1A (Đã bao gồm)** **- Chứng chỉ sản phẩm: CE, WEEE, WEEE**	**36th**	2,489,000
207	**Thiết bị phát Wifi H3C WA6020 (1500 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	**H3C WA6120 - WI-FI 6Tốc độ : 1200 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz)** **- Băng tần : 2.4 / 5 GHz** **- Nguồn : 54V DC** **- Cổng kết nối : 1 × 10/100/1000 Mbps RJ-45, 1 x Console** **- Chế độ hoạt động : Fit mode, Cloud mode, Mode switching** **- Bảo mật : Mã hóa TKIP, CCMP, WPA3** **- Đèn LED báo hiệu : Led trạng thái** **- Kích thước : 32 mm × 180 mm × 180 mm** **- Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/a)**	**36th**	2,370,000
208	**Thiết bị phát Wifi H3C WA6120**	**H3C WA6120 - WI-FI 6 tốc độ 1200 Mbps (5 GHz) + 575 (2.4 GHz). ~100 User, 8 SSID , Tính năng : Chế độ AP xanh, MIMO tối ưu điện năng, SM tiết kiệm năng lượng.** **Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : Anten ngầm, 3dBi (2.4 GHz), 4dBi (5GHz)** **Nguồn : 54V - 0.74A, 13W. PoE: 802.3at/af** **Giao thức mạng : IPv4/IPv6 , Cổng kết nối : 1 × 10/100/1000 Mbps RJ-45 Ethernet LAN** **Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C** **Chế độ hoạt động : Fit mode, Cloud mode, Mode switching , Bảo mật : TKIP, CCMP, WPA3** **Đèn LED báo hiệu : LED trạng thái** **Kích thước : 32 mm × 180 mm × 180 mm , Khối lượng : 380g** **Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/: g/b/a)** **Nhiệt độ lưu trữ : -40°C đến 70°C**	**36th**	3,150,000
209	**Thiết bị phát Wifi H3C WA6120H**	**H3C WA6120 - WI-FI 6 tốc độ 1200 Mbps (5 GHz) + 575 Mbps (2.4 GHz) , Tính năng TWT, BSS Color, MU-MIMO, OFDMA, Cân bằng tải người dùng, quản lý băng thông, User isolation, 802.1X authentication, MAC address authentication, PSK authentication, Portal authentication** **Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : 4dBi @5GHz - 3dBi @2.4GHz** **Nguồn : 54V - 0.74A, ≤ 15 W. PoE: 2.5GE: 802.3at/af** **Cổng kết nối : 4 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 1 x 10/100/1000 Mbps Uplink RJ-45, 1 x Console, 1 x USB** **Nhiệt độ hoạt động : -10ºC đến 55ºC** **Chế độ hoạt động : FIT (AC) / FAT (Cloudnet)** **Bảo mật : TKIP, CCMP, WPA3, and WAPI, Multiple encryption key triggered dynamic unicast/multicast key update** **Kích thước : 39 mm × 160 mm × 86 mm** **Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/a) , Quản trị mạng : Quản lý AC trung tâm, Cloudnet, Local Web, Telnet, SSH, Debug serial port,**	**36th**	3,750,000
NETWORK - CARD MẠNG (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**CARD MẠNG TP LINK TG3468**	**Tốc độ : 10/100/1000 Base - Khe PCI - Ex1 (khe nhỏ)**	**24th**	165,000

2	CARD MẠNG PCIe TP-Link TX201 (2.5 Gbps)	Card mạng TP-Link TX201 là lựa chọn tối ưu dành cho người dùng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ hoặc hệ thống máy chủ cần nâng cấp kết nối mạng có dây lên chuẩn 2.5 Gigabit Ethernet. Sử dụng giao tiếp PCI Express 2.1 x1, card phù hợp với hầu hết các bo mạch chủ hiện đại, hỗ trợ đa hệ điều hành và có khả năng tương thích cao với nhiều môi trường triển khai, từ máy bàn cá nhân đến hệ thống máy ảo hoặc NAS tự dựng. - Giao tiếp 1× PCI Express 2.1 x 1 - Tốc độ 2.5 Gbps - Kích thước 120.8 mm × 98.2 mm × 21.5 mm - Cổng kết nối 1× 10/100 Mbps RJ-45 - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10/8.1/8/7, Windows Servers 2022/2019/2016/2012 R2/2012/2008 R2, Linux	24th	369,000
3	D-LINK DGE 528T	Tốc độ :10/100/1000 Base	24th	Liên hệ
4	D-LINK DGE 560T	Tốc độ : 10/100/1000 Base - Khe PCI - Ex1 (khe nhỏ)	24th	Liên hệ
	SWITCH - HUB - PRINTSERVER - CABLE (Giá đã bao gồm VAT)			
	SWITCH - HUB 10 /100 (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm			
1	6 PORT Mercusys MS106LP (6-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 4-Port PoE+)	6-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 4-Port PoE+ : 6 Cổng: 6× Cổng RJ45 10/100 Mbps với 4 cổng PoE+ Hai dây cáp trong một: Với bốn cổng PoE+, truyền dữ liệu và cấp nguồn trên một cáp duy nhất PoE+ Công suất Cao: Hỗ trợ Công suất PoE lên đến 30 W cho mỗi cổng PoE và 40 W cho tất cả các cổng PoE* 2 cổng uplink: MS106LP cung cấp 2 cổng uplink khi bật chế độ Cô Lập. Một để kết nối với Internet và một để kết nối với NVR. Kết nối lên đến 250 m: Tăng khoảng cách truyền PoE lên 250 m bằng Chế độ mở rộng* Chế độ cô lập: Một nút gạt để chia tách kết nối giữa các cổng, tăng ổn định và bảo mật Tương thích với các thiết bị PoE: Hoạt động với các thiết bị tương thích với IEEE 802.3af/at Vỏ kim loại bền bỉ: Cho phép tản nhiệt hiệu quả và hoạt động lâu dài	24th	385,000
2	10 PORT Mercusys MS110P (10-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 8-Port PoE+)	Switch để bàn 10 cổng 10/100Mbps với 8 cổng PoE+ : 10 Cổng: 10 cổng RJ45 10/100 Mbps với 8 cổng PoE+ Hai cáp trong một: Với 8 cổng PoE+, truyền dữ liệu và cấp nguồn trên một cáp duy nhất High Power PoE+: Hỗ trợ PoE Power lên đến 30 W cho mỗi cổng PoE và 65 W cho tất cả các cổng PoE* 2× Cổng uplink: MS110P cung cấp 2× cổng uplink khi bật chế độ cách ly. Một để kết nối với Internet và một để kết nối với NVR. Tầm xa lên tới 250 m: Tăng khoảng cách truyền PoE lên 250 m bằng Chế độ mở rộng* Chế độ cách ly: Một cú nhấp chuột để phân chia lưu lượng cho các cổng cụ thể để đảm bảo tính ổn định và bảo mật Tương thích với các thiết bị được cấp nguồn: Hoạt động với các PD tuân thủ IEEE 802.3af/at Vỏ kim loại bền: Cho phép tản nhiệt hiệu quả và tuổi thọ mạng lâu dài Plug and Play: Sử dụng đơn giản, tiết kiệm thời gian và công sức	24th	525,000
5	8 PORT APTEK SF1082FP	Switch 8 port PoE 10/100 Mbps, 2 port LAN 100Mbps , Tổng công suất : tối đa 120W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports : Hỗ trợ IEEE 802.3af/at; Khả năng chống sét 4kV; MAC address table: 2K; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps; Chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m Switch Aptek SF1082FP gồm 2 cổng UPLINK 1 cổng UPLINK được sử dụng để kết nối đến switch core hoặc modem, 1 cổng UPLINK còn lại sẽ kết nối đến đầu ghi (NVR). Công suất nguồn tối đa trên port PoE là 30W, cấp nguồn cho các thiết bị yêu cầu nguồn cấp công suất lớn ví dụ	24th	Liên hệ
6	8 PORT APTEK SF1082P	Switch 8 port LAN Ethernet PoE; 2 port LAN Gigabit Ethernet Uplink , Tổng công suất : tối đa 120W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports : Hỗ trợ IEEE 802.3af/at; Khả năng chống sét 4kV; MAC address table: 2K; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps; Chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m Switch Aptek SF1082P gồm 2 cổng UPLINK 1 cổng UPLINK được sử dụng để kết nối đến switch core hoặc modem,	24th	729,000
6	Switch Aptek 8-port PoE SG1083P (11 port/ 10/100/1000 Mbps/ Unmanaged/ SFP)	Switch Aptek 8-port PoE SG1083P (11 port/ 10/100/1000 Mbps/ Unmanaged/ SFP) - chuyên dụng cho Wifi Gigabit , camera : - 8 port PoE Gigabit : 8 x 10/100/1000 Mbps PoE RJ-45 ,LAN chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + SFP slot Gigabit . - Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W , tổng công suất tối đa 120w. - Tích hợp VLAN mode (V mode) : các port PoE sẽ bị cô lập với nhau chỉ kết nối với port uplink. - khả năm chống set 4KV , Auto MDI/MDIX, Auto-negotiation - Nguồn : AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng , không cần cấu hình.	24th	980,000
7	16 PORT APTEK SF1163P	SF1163P - Switch 16 port PoE chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m - 16 port PoE 10/100Mbps chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 250W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4kV	24th	2,120,000
8	16 PORT APTEK PoE SF1162P	SF1162P - Switch 16 port PoE chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m - 16 port PoE 10/100Mbps chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 250W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4kV	24th	1,830,000
9	24 PORT APTEK Aptek SF1243P	Switch 24 port : 24ports - 10/100Mbps + 2 ports - 10/100/1000Mbps Số cổng : 24 Port LAN Fast Ethernet; 2 Port LAN Gigabit Ethernet; 1 slot SFP Gigabit 1.25G	24th	2,470,000
10	24 PORT APTEK SH1863P (18 cổng FE PoE + 6 cổng GE PoE) chuyên dụng cho camera	Switch 24 port SH1863P - Hybrid PoE Switch (18 cổng FE PoE + 6 cổng GE PoE) chuyên dụng cho camera, Access Point Gigabit truyền tín hiệu và cấp nguồn với khoảng cách 250m - 18 port PoE 10/100Mbps + 6 port PoE Gigabit chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + 1 SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 400W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4kV	24th	2,570,000
11	5 PORT D-LINK DES-1005C	Bộ chia tín hiệu mạng 5 cổng 10/100 Mbps DES-1005C - 5 cổng RJ45 10/100 Mbps - MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa. Tiết kiệm điện. - Kích thước: 88x48x21.45mm (434g)	24th	124,000
12	6 PORT POE D-LINK DES-F1006P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 6 cổng Port 10/100/1000 DES-F1006P-E: Thích hợp cho CCTV - Cổng kết nối : 6 x 10/100 Mbps RJ-45 LAN RJ-45 (4 cổng PoE + 2 cổng uplink) - Công Suất PoE 60W - Nguồn cấp PoE 802.3af(15.4W) 802.3/u/NWay Auto Negotiation/x Flow Control/ af/at PoE - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	24th	liên hệ

13	8 PORT D-LINK DES-1008C	Bộ chia tín hiệu mạng 8 cổng 10/100 Mbps DES-1008C - 8 cổng RJ45 10/100 Mbps - MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa. Tiết kiệm điện. - Kích thước: 131 x 54 x 21 mm (434g)	24th	164.000**
14	10 PORT POE D-LINK DES-F1010P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 10 cổng Port 10/100 DES-F1010P-E: Thích hợp cho CCTV - 8 cổng PoE + 2 cổng uplink - Công Suất PoE 96W - Nguồn cấp PoE IEEE 802.3af - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	24th	1,110,000
15	18 PORT D-LINK DES-F1018P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 18 cổng DES-F1018P-E: Thích hợp cho CCTV - 16 cổng PoE+ 10/100 Mbps (8 cổng chuẩn Long Reach 250m) - 2 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 150W - Hỗ trợ IEEE 802.3at / af Power over Ethernet (PoE) - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M (cổng 1-8) và lên đến 100M (cổng 9-16) - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE	24th	2,630,000
16	24 PORT D-LINK DES-F1026P-E	Switch 24 cổng 10/100M - Tốc độ : 24 PoE+ (10/100 Mbps), 2 x SFPUplink (10/100/1000 Mbps) , Chất liệu : Vỏ kim loại	24th	3,850,000
17	5 PORT TP-LINK TL-SF1005D	Switch 5 cổng -5 cổng RJ45 10/100Mbps - Công nghệ xanh giúp tiết kiệm điện năng lên đến 60% - Hộp bằng nhựa, thiết kế để bàn - Chỉ cần cắm vào là xài, không cần phải tinh chỉnh cấu hình - new version	24th	135.000**
18	5 PORT TP-LINK TL-SF1005LP	Switch TP-Link TL-SF1005LP tuân theo chuẩn 802.3af/at PoE+ hỗ trợ lên tới 30 W mỗi cổng PoE. Tổng cấp nguồn PoE 40 W cho 4 cổng PoE thích hợp cho một loạt các ứng dụng, chẳng hạn như giám sát cho văn phòng, ký túc xá và doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị tương thích với camera IP, Điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in, và các thiết bị khác. Giao tiếp : 5 x Cổng RJ45 10/100 Mbps , Tốc độ : 7.44 Mpps , Đầu ra : 53.5 VDC / 0.81 A , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3af/at , Kích thước : 99.8 × 98 × 25 mm	24th	545,000
19	5 PORT TP-LINK PoE TP-Link LS105LP	Switch Để Bàn 5 Cổng 10/100Mbps với Cổng kết nối : 4 × 10/100 Mbps LAN RJ-45 (30 W PoE) , Tốc độ : 10/100 Mbps (LAN), 1 Gbps (Chuyển Mạch) , Chuẩn kết nối : 802.3 af PoE, 802.3x Flow Control , Nguồn : 41 W , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 40 ℃, Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 100 mm × 98 mm × 25 mm , Độ ẩm hoạt động : 10–90%, không ngưng tụ, Độ ẩm lưu trữ : 5–90%, không ngưng tụ . Tính năng : Extend Mode: Ports 1–4, PoE Auto Recovery: Ports 1-4, Compatible With IEEE 802.3af/at Compliant PDs, Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging, IEEE 802.3x Flow Control, Green Technology	24th	445,000
20	5 PORT TP-LINK TL-SF1005P	Switch Để Bàn 5 x cổng RJ45 10/100Mbps ((4× 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+ ports): - Cấp Nguồn Qua Ethernet : 4 trong 5 cổng RJ45 Tự động đàm phán (Cổng 1 đến Cổng 4) của switch hỗ trợ chức năng Cấp nguồn qua Ethernet (PoE). Các cổng PoE này có thể tự động phát hiện và cung cấp năng lượng cho các Thiết bị hỗ trợ (PD) tương thích với chuẩn IEEE 802.3af đó. - Giao tiếp : 5 x cổng RJ45 10/100Mbps ((4× 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+ ports), Điện năng tiêu thụ : 64.82W (tối đa với PD 58w) 1.678W (tối đa không kết nối PD) , Đầu ra : 48VDC / 1.25A , Kích thước : 99.8 x 98 x 25 mm (R x D x C)	24th	640,000
21	6 PORT TP-LINK PoE LS106LP	Cổng kết nối : 6 × 10/100 Mbps RJ45 (4× PoE) , Tính năng : Công nghệ xanh, Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging, PoE Auto Recovery Button Tốc độ : 10/100 Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3x Flow Control , Nguồn : 220 V/50 Hz, 47.76 W MAX , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 40 , MAC Address Table : 2K, Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 158 mm × 101 mm × 25 mm , Nhiệt độ lưu trữ : -40 - 70 ℃, Độ ẩm hoạt động : 10–90%, không ngưng tụ , Độ ẩm lưu trữ : 5–90%, không ngưng tụ	24th	450,000
22	6 PORT TP-LINK 4 Cổng PoE TL-SF1006P	Switch Để Bàn 6 x cổng RJ45 10/100Mbps ((cổng 1–4 hỗ trợ PoE+ 802.3af/at)): Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu Giao tiếp : 6 cổng RJ45 10/100 Mbps RJ45 (cổng 1–4 hỗ trợ PoE+ 802.3af/at) ; AUTO Negotiation ; AUTO MDI/MDIX Tốc độ : 10/100 Mbps Nguồn : Tổng cấp nguồn POE: 67 W , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃ (32–104 ℉) Kích thước : 158 x 101 x 25 mm) Số cổng : 6 Port 10/100Mbps	24th	685,000
23	8 PORT TP-LINK TL-SF1008D	Switch 8 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Giao tiếp : 8 x cổng 10/100Mbps, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100Mbps at Half Duplex ;20/200Mbps at Full Duplex , Nguồn : Bộ chuyển đổi nguồn bên ngoài (Output: 5.0VDC / 0.6A)	24th	168,000
24	8 PORT TP-LINK TL-SF1008P	Switch 8 cổng - Tốc độ 10/100 Base (4 cổng PoE+ 10/100 Mbps 802.3af/at) - Nguồn 30W cho mỗi cổng PoE/ 66W cho tất cả các cổng PoE * . Bộ nhớ Tốc độ truyền tải gói : 1.1904 Mpps . Standard (Chuẩn kết nối) , IEEE 802.3af/at . Kích thước : 171 × 98 × 27 mm .	24th	785,000
25	9 PORT TP-LINK PoE LS109P	Switch 9 cổng 9 × 10/100 Mbps LAN RJ45, AUTO Negotiation, AUTO MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100 Mbps (LAN), 1.0 Gbps (Chuyển Mạch) , Button (nút) : Extend Mode Button (Ports 1–4/1–8, Up to 250 m PoE power supply and data transmission), Isolation Mode Button (Ports 1–8), PoE Auto Recovery Button (Ports 1–8) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af/at, 802.3x , Nguồn : 53.5VDC / 1.31A, 63 W (Max) , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 , Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 171 mm × 98 mm ×27 mm , Nhiệt độ lưu trữ : 40–70 , Độ ẩm hoạt động	24th	590,000
26	9 PORT TP-LINK TL-SF1009P	Switch 9 cổng RJ45 10/100 Mbps (8 cổng 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+) - Tốc độ : 1.3392 Mpps , Đầu ra : 53.5VDC / 1.31A , Standard (Chuẩn kết nối) : 802.3 af/at , Kích thước : 171 × 98 × 27 mm	24th	795,000
27	16 PORT TP-LINK TL-SF1016D	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Giao tiếp : 16 x cổng 10/100Mbps, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100Mbps at Half Duplex ;20/200Mbps at Full Duplex , Nguồn : Bộ chuyển đổi nguồn bên ngoài (Output: 5.0VDC / 0.6A)	24th	435,000
28	16 PORT TP-LINK TL-SF1016DS	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Cổng kết nối : 16 x 10/100 Mbps LAN (AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3x , Nguồn , 100-240VAC, 50/60Hz , Nhiệt độ hoạt động 0℃~40 ℃ , MAC Address Table : 8K , Kích thước : 294 mm × 180 mm × 44 mms at Full Duplex , Tính năng Công nghệ xanh, 802.3X Flow Control có thể giúp bạn tiết kiệm đến 25% điện năng, và 70% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong nhà hay trong văn phòng của bạn.	24th	829,000
29	16 PORT TP-LINK TL-SL1218MP	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base 16 Cổng 10/100Mbps + 2 cổng Gigabit , Tốc độ : PoE+ 10/100Mbps, Chất liệu : Kim loại Switch TP-Link TL-SL1218MP tuân thủ tiêu chuẩn PoE+ 802.3af/at và hỗ trợ cấp nguồn có thể lên tới 30W trên mỗi cổng PoE. Tổng nguồn PoE lên tới 192W cho 16 cổng PoE, Switch TP-Link TL-SL1218MP sẽ là sự lựa chọn lý tưởng cho các hệ thống giám sát doanh nghiệp vừa và nhỏ. Switch TP-Link TL-SL1218MP là Switch PoE được thiết kế đặc biệt cho các ứng dụng giám sát IP, giúp việc cài đặt giám sát đơn giản hơn, an toàn hơn và ngoài ra còn tiết kiệm chi phí hơn. Với chế độ mở rộng sóng, khoảng cách	24th	3,070,000
30	24 PORT TP-LINK TL-SF1024D	Switch 24 cổng - Số cổng LAN: 24 Port Tốc độ: 10/100Mbps , Tự động chuyển chế độ cáp thẳng hoặc chéo (MDI/MDI-X) , Dễ Sử Dụng Tính năng Auto MDI/MDIX sẽ giúp bạn không còn lo lắng về nhu cầu sử dụng dây cáp. Tính năng Auto-negotiation trên mỗi cổng sẽ đo được tốc độ liên kết của một thiết bị mạng (10, 100 hoặc 1000 Mbps) và sẽ tự điều chỉnh một cách thông minh để có thể hoàn toàn tương thích và đạt hiệu suất tối ưu. Thiết kế Vỏ sắt, để gắn bàn hoặc gắn rack 13" (Adaptor chỉ bảo hành 12 tháng) , Bên cạnh đó, với công nghệ sử dụng năng lượng tiên tiến, thiết bị TL-SF1024D có thể giúp bạn tiết kiệm đến 75% điện năng, và 80% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong	24th	970,000

31	48 PORT TP-LINK TL-SF1048	Switch 48 cổng - Số cổng LAN: 48 Port Tốc độ: 10/100Mbps , Tự động chuyển chế độ cáp thẳng hoặc chéo (MDI/MDI-X) , Dễ Sử Dụng Tính năng Auto MDI/MDIX sẽ giúp bạn không còn lo lắng về nhu cầu sử dụng dây cáp. Tính năng Auto-negotiation trên mỗi cổng sẽ đo được tốc độ liên kết của một thiết bị mạng (10, 100 hoặc 1000 Mbps) và sẽ tự điều chỉnh một cách thông minh để có thể hoàn toàn tương thích và đạt hiệu suất tối ưu. Thiết kế Vỏ sắt, để gắn bàn hoặc gắn rack 13" (Adaptor chỉ bảo hành 12 tháng) , Bên cạnh đó, với công nghệ sử dụng năng lượng tiên tiến, thiết bị TL-SF1024D có thể giúp bạn tiết kiệm đến 75% điện năng, và 80% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong	24th	2,170,000
32	Switch POE Unifi USW-Lite-8-POE	Kích thước 99,6 x 163,7 x 31,7 mm (4 x 6,4 x 1,3") . Trọng lượng 295 g (10,4 oz). Chất liệu vỏ Polycarbonate Giao diện quản lý Ethernet trong băng tần. Giao diện mạng (8) Cổng GbE RJ45. Giao diện PoE (4) PoE/PoE+ (Chân 1, 2+; 3, 6-) Tổng thông lượng không chặn 8 Gbps . Công suất chuyển mạch 16 Gbps Tốc độ chuyển tiếp 11,904 Mpps. Phương thức cấp nguồn 54V DC, bộ đổi nguồn 1.1A Nguồn điện 54V, bên ngoài, 60W. Dải điện áp được hỗ trợ 50—57V DC Tối đa. điện năng tiêu thụ 8W (Không bao gồm đầu ra PoE)	12 th	4,240,000
34	Switch (8 cổng POE + 2 cổng Uplink) Ruijie RG-ES110F-P	Cổng: 8 x cổng 10/100BASE-T PoE+ 2 x cổng 10/100BASE-T Năng lực chuyển mạch : 2,0 Gbps Tốc độ Chuyển tiếp : 1,48 Mpps	36th	1,098,000
SWITCH - HUB GIGABIT (100/1000) (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm				
1	4 PORT APTEK SG1041P	4 port PoE Gigabit 100/1000 Mbps; 1 port uplink Gigabit Tổng công suất : tối đa 60W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports ; Hỗ trợ Watch-dog; hỗ trợ IEEE 802.af/at; MAC address table: 1K; Khả năng chống sét 4kV; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps	24th	675,000
2	5 PORT APTEK SG1050	SG1050 - Switch 5 port Gigabit không quản lý - hiệu năng cao cho việc triển khai internet, camera IP tại doanh nghiệp nhỏ, văn phòng... - 5 cổng LAN Gigabit RJ45 - Tính năng tự động nhận biết cáp thẳng, cáp chéo Auto MDI/MDIX. - Tương thích với đa dạng các chuẩn Ethernet: 802.3, 802.3u, 802.3ab. - Kiểm soát lưu lượng chuẩn IEEE 802.3x Flow Control for Full Duplex và back-pressure for half Duplex. - Hỗ trợ chuẩn 802.1x channel control protocol. - Sử dụng đơn giản, cắm vào là sử dụng. - Tiết kiệm điện và thân thiện với môi trường. - Bandwidth: 10Gbs. - LED hiển thị tình trạng mỗi port LAN.	24th	355,000
3	8 PORT APTEK PoE SG1083P	Switch 8 port PoE Gigabit - chuyên dụng cho WiFi Gigabit, camera - 8 port PoE Gigabit LAN chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W, tổng công suất tối đa 120W. - Tích hợp VLAN mode (V mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink. - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cấu hình	24th	979,000
4	8 PORT APTEK SG2082P	SG2082P - Switch 8 Port PoE L2 Managed Gigabit Switch with 2 slot SFP - 8 port LAN Gigabit PoE chuẩn IEEE 802.3af/at - 02 port SFP slot Gigabit - Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W) - Lập lịch cung cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng) - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền - Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - DHCP snooping chống giả mạo DHCP server - ACL, Port security, ARP Inspection, DoS Defend - Tổng công suất nguồn cấp PoE: 120W - Cấu hình bằng giao diện web và dòng lệnh	24th	2,540,000
5	16 PORT APTEK PoE SG1162P	Giao tiếp : 16 cổng PoE Gigabit 10/100/1000Mbps - chuyên dụng cho WiFi Gigabit, camera - 16 port PoE Gigabit LAN chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN - Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W, tổng công suất tối đa 250W. - Tích hợp VLAN mode (V mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink. - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cấu hình	24th	2,360,000
6	24 PORT APTEK PoE SG1244P (24 port/ 1 Gbps)	24 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, 1 Gbps PoE RJ-45 LAN - Tính năng : Power priority mechanism, fast and forward, MAC automatic learning and aging - Tốc độ : 1 Gbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, IEEE802.3u, 802.3x, 802.3af/at - Nguồn : AC110-240V 50/60HZ - Công suất : ≤400W (52V 7.7A) - Nhiệt độ hoạt động : -10° - 55°C - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 440 mm x 284 mm x 45mm , Khối lượng : 2.9kg - Hỗ trợ VLAN : Standard mode (S) and VLAN mode (V) - Băng thông chuyển mạch : 56 Gbps	24th	3,150,000
7	8 PORT Cudy GS108D (8 port/ 10/100/1000 Mbps)	8 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps. - Giao tiếp: 8 x 1 Gbps LAN RJ-45 - Tính năng : Tiết kiệm điện - Chuẩn kết nối : 802.3x/i/u/ab - Nguồn : 5V 0.55A - Công suất : 2.75 W - MAC Address Table : 8192 - Kích thước : 138 mm × 61.5 mm × 24 mm - Khối lượng : 89 g	24th	499,000
8	8 PORT Cudy GS108 (8 port/ 10/100/1000 Mbps)	8 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 8 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : L2: IGMP Snooping, Loop Prevention - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i 10BASE-T, 802.3u 100BASE-TX, 802.3ab 1000BASE-T - Nguồn : AC: 100-240V~, 50/60Hz. DC: 5V⎓0.55A - Công suất : 2.75 W - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - MAC Address Table : 8192 - Đèn LED báo hiệu : Power Speed/Link/ACT trên mỗi cổng LAN - Chất liệu : Vỏ sắt - Kích thước : 88 mm × 52.5 mm × 24 mm, Khối lượng : 211 g	24th	539,000

9	16 PORT Cudy GS1016 (16 port/ 10/100/1000 Mbps)	16 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 16 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : IGMP Snooping, Loop Prevention, Loop Detection, DSCP QoS, 802.1p QoS - Button (nút) : VLAN, Default, Extend DIP Switch - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i, 802.3u, 802.3ab - Nguồn : 90~260V 50/60Hz - Công suất : 4.5 W ~ 7.8 W - MAC Address Table : 32 Gbps , Hỗ trợ VLAN : Từ cổng #1 - #22 - Đèn LED báo hiệu : Power, Speed/Link/ACT của từng cổng LAN - Kích thước : 200 mm × 118 mm ×44 mm , Khối lượng : 619 g	24th	1,210,000
10	24 PORT Cudy GS1024 (24 port/ 10/100/1000 Mbps)	24 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 24 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : IGMP Snooping, Loop Prevention, Loop Detection, DSCP QoS, 802.1p QoS - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i, 802.3u, 802.3ab - Nguồn : 90~260V 50/60Hz - MAC Address Table : 32 Gbps , Hỗ trợ VLAN : Từ cổng #1 ~ #14 - Đèn LED báo hiệu : Power, Speed/Link/ACT của từng cổng LAN - Kích thước : 270 × 182 mm × 44 mm , Khối lượng : 1059 g	24th	1,460,000
12	8 PORT DrayTek VigorSwitch P2100	Cổng kết nối: 8 Port Tốc độ 10/100/1000 Base - RJ-45; 2x 1000Mbps SFP slot , Bộ nhớ : Buffer Size 4.1 Mbit , Nguồn : AC 100-240V , Standard (Chuẩn kết nối) : PoE/PoE+(802.3af/802.3at), Type mode A , Kích thước : 319(W) x 208(D) x 45(H) . Switch Draytek Vigor P2100 là thiết bị chuyển mạch Gigabit PoE được quản lý lớp 2+ nhỏ gọn, rất phù hợp cho ngôi nhà thông minh và chi nhánh/các trang web từ xa. Nó có các cổng 2x GbE SFP, cổng 8x Gigabit Ethernet PoE / PoE + với nguồn điện 140 watt và cổng giao diện điều khiển 1x.	24th	4,470,000
13	12 PORT DrayTek PoE+ VigorSwitch PQ2121x	VigorSwitch PQ2121x- 8 Port 2.5GbE PoE L2+ Managed Switch with 4 slot SFP+ 10G uplink port - 8 port LAN 2.5GbE, hỗ trợ PoE+ (802.3af/at), tổng công suất PoE 140W. - 4 slot SFP+ 10G, 1 port console RJ-45. - Quy định mức độ ưu tiên, công suất tối đa cho từng port. - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W / A). - Kiểm tra trạng thái thiết bị đầu cuối (ping detect) để reset lại nguồn của port nếu thiết bị đó bị treo. - Lập lịch cung cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng). - Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation. - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền(8 group, mỗi group tối đa 8 port). - Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống. - IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video. - DHCP snooping chống giả mạo DHCP server.	24th	7,250,000
14	12 PORT DrayTek VigorSwitch FX2120	Switch Draytek Vigor FX2120 là một thiết bị mạng cao cấp được thiết kế để cung cấp hiệu suất và linh hoạt cao cho các môi trường mạng đòi hỏi tốc độ truyền dữ liệu cao. Với tốc độ 10Gbps/1000Mbps và 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot, sản phẩm này mang lại khả năng truyền tải thông tin nhanh chóng và hiệu quả. Số cổng 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot cung cấp sự linh hoạt cho việc kết nối các thiết bị và mở rộng mạng một cách dễ dàng. Các cổng SFP+ slot giúp tối ưu hóa hiệu suất và độ ổn định của kết nối mạng. Tốc độ :10Gbps/1000Mbp , Số cổng : 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot Sản phẩm này có thể phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau, từ việc xây dựng hạ tầng mạng trong các doanh nghiệp lớn đến triển khai trong các môi trường mạng yêu cầu tốc độ cao và khả năng mở rộng.	24th	10,850,000
15	24 PORT DrayTek VigorSwitch G1282	24-Port Web Smart Gigabit Switch G1282 - 24 port LAN Gigabit : 10/100/1000 Giga Ethernet, RJ-45 with PoE+ PSE, RJ-45 (Each port can support both IEEE 802.3af / 802.3at mode) , 4 x GbE Combo Ports, RJ45 + SFP , 1 x Factory Reset Button - Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, VoIP VLAN - IP Version : IPv4 , IPv6 - QoS : Support 8 Hardware Queues , Rate Limit , Port-based (Ingress/Egress) , Queue Setting : WRR Strict Priority , Class of Service : 802.1p CoS , DSCP , CoS-DSCP , IP Precedence - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền - Tính năng Spanning Tree giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - IGMP Snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tính năng Storm Control, DoS Attack Prevention - Cấu hình bằng giao diện web và dòng lệnh - Quản lý tập trung bằng SWM (tích hợp trên Router DrayTek) / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm VigorACS2 (tính phí)	24th	4,950,000
16	24 PORT DrayTek VigorSwitch G2282x	Giao tiếp : 24 x LAN Gigabit; 4 x 10Gigabit SFP+ slot. Tốc độ : 1Gigabit RJ-45, 10Gigabit SFP+ , Chuẩn kết nối : 802.3ae/x/u/ab... 802.1ad/ab/s/w… , Nguồn : AC100-240V , Kích thước : 440 mm x 205 mm x 44 mm (WxDxH) . Tính năng : Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation. - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền (8 group, mỗi group tối đa 8 port). Có các tính năng Layer 3 như: DHCP server/ Static Route/ VLAN route. Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống. IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video. DHCP snooping chống giả mạo DHCP server. ACL, Port security, IP Source Guard, ARP Inspection, DoS, Jumbo Frame. Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation.	24th	6,950,000
17	24 PORT DrayTek VigorSwitch P1282	24 Port Gigabit Web Smart PoE Switch with 4 Gigabit Lan/SFP combo uplink port - 24 port LAN Gigabit PoE 802.3af/at - 04 port combo Gigabit RJ45 + SFP slot Gigabit - Quy định mức độ ưu tiên cho từng port - Quy định mức công suất tối đa cho từng port (W) - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W / A) - Lập lịch cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng) - Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN, VoIP VLAN - Tính năng LACP giúp gộp băng thông các đường truyền - Tính năng Spanning Tree giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tính năng Storm Control, DoS Attack Prevention - Cấu hình bằng giao diện web và dòng lệnh. - Tổng công suất nguồn cấp PoE: 340W - Quản lý tập trung bằng SWM tích hợp trên Router DrayTek / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm VigorACS2 (phí hằng năm) hoặc cloud DrayTek Free	24th	9,190,000
18	28 PORT DrayTek VigorSwitch Layer 2+ P2282x (28 port/ 10/1Gbps/ SFP)	28 Port : 24 x 1 Gbps PoE RJ-45 + 4 x 10 Gbps SFP+, 1 x RJ-45 Console - Tốc độ : 10 Gbps (SFP), 1 Gbps (RJ-45) - Tính năng : Central Switch Management, DHCP Server & VLAN Routing, Bind IP to MAC, ONVIF-Friendly, ONVIF Snapshot Alert, IP Conflict Detection & Prevention, evice Check - Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3at PoE+, 802.3 10Base-T, 802.3u 100Base-T, 802.3ab 1000Base-T, 802.3ae 10GBase-X, 802.3x Flow Control, 802.3 Auto-Negotiation, 802.1q Tag-based VLAN, 802.1p Class of Service, 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP, 802.3ad LACP, 802.1ad QinQ, 802.1x Port Access Control, 802.1AB LLDP, 802.3az EEE - Nguồn : AC: 100-240V @ 6.5A, DC: 12V @ 5A & DC 54V @ 7.4A, 460.4 W - MAC Address Table : 16K - Hỗ trợ VLAN ; 512 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, MAC-based VLAN, Protocol-based VLAN, Management VLAN, Voice VLAN, Surveillance VLAN, GVRP, QinQ (Basic) - Băng thông chuyển mạch : 128 Gbps - Kích thước :440 mm x 281 mm x 44 mm	24th	11,800,000

19	48 PORT DrayTek PoE+ P2540XS	Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 6 x 10 Gbps SFP+, 1 x Console RJ-45 -Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3at PoE+, 802.3 10Base-T, 802.3u 100Base-T, 802.3ab 1000Base-T 802.3ae 10GBase-X, 802.3x Flow Control, 802.3 Auto-Negotiation, 802.1q Tag-based VLAN, 802.1p Class of Service, 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP, 802.3ad LACP, 802.1ad QinQ, 802.1x Port Access Control, 802.1AB LLDP, 802.3az EEE - Hỗ trợ VLAN : 512 VLAN , Quản trị mạng : QoS: 8 queues. Băng thông chuyển mạch :216 Gbps -Tính năng : PoE, ONVIF-Friendly, Chặng xung đột IP, IEEE 802.3az tiết kiệm điện năng -Tốc độ :10 Gbps (SFP+), 10/100/1000 Mbps (RJ-45) - Nguồn : AC 100-240V @ 5.5A - Công suất : PoE Budget: 400 W - Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 6 x 10 Gbps SFP+, 1 x Console RJ-45 - Nhiệt độ hoạt động : 0 đến 50°C , MAC Address Table : 32K - Kích thước : 441 mm x 330 mm x 45 mm	24th	22,590,000
20	5 Port Mercusys MS105G Gigabit	Hub 5 cổng Gigabit , Giao tiếp : 5 x 10/100/1000Mbps Ports, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Nguồn : 5V/0.6A, Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x CSMA/CD , Kích thước : 105×70×24.9 mm (W X D X H)	24th	195,000
21	5 Port Mercusys MS105GS Gigabit	Hub 5 cổng Gigabit , Giao tiếp : 5 x 10/100/1000Mbps Ports - Tính năng : 802.3x Flow Control, 802.1P/DSCP QoS, IGMP Snooping V1/V2/V3, Green Ethernet - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x CSMA/CD - Nguồn : 5V/0.6A - Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX - Đèn LED báo hiệu : 5 x LAN (1, 2, 3, 4, 5), 1 x Power - Kích thước : 99.57 mm × 98.04 mm × 25.15 mm	24th	255,000
22	5 Port Mercusys Switch PoE+ MS105GP	Hub 5 cổng Gigabit , Tính năng : High Power PoE+, lên đến 205m. Chế độ: Cô lập (Isolation) , Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3x , Nguồn : 53.5V/1.31A , Cổng kết nối : 5 cổng 10/100/1000Mbps Ports, 4 x cổng PoE+, Vỏ kim loại , Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Độ ẩm môi trường : 10%~90% RH, không ngưng tụ (Hoạt Động). 5%~95% RH, không ngưng tụ (Lưu trữ) , Kích thước : 99.8mm x 98mm x 25mm	24th	465,000
23	8 Port Mercusys MS108G Gigabit	Hub 8 cổng Gigabit , Giao tiếp : 8 x 10/100/1000Mbps Ports, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Nguồn : 9V/0.6A Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x CSMA/CD , Kích thước : 127 x 60.3 x 22 mm(W X D X H)	24th	295,000
24	8 Port Mercusys MS108GS (8 port/ 10/100/1000 Mbps) Gigabit	Hub 8 cổng Gigabit , Tính năng ; Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX, Store and Forward - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3/u/x CSMA/CD , Nguồn ; 5V/0.6A - Cổng kết nối : 8 × 10/100/1000 Mbps LAN, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX - Đèn LED báo hiệu : 8 x cổng LAN, 1 x Power	24th	355,000
25	8 Port Mercusys Switch PoE+ MS108GP	Hub 8 cổng Gigabit Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Tính năng : High Power PoE+, lên đến 205m. Chế độ: Cô lập (Isolation) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3x , Nguồn :77.33W（220 V / 50 Hz), với 65W PD. - Cổng kết nối : 8 cổng 10/100/1000Mbps Ports, 7 x cổng PoE+, Vỏ kim loại , Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Kích thước : 99.8mm x 98mm x 25mm	24th	635,000
26	16 Port Mercusys MS116GS (16 port/ 10/100/1000 Mbps)	Hub 16 cổng Gigabit , Tính năng : 802.3X Flow Control, 802.1P/DSCP QoS, Loop Prevention, Isolation - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i/u/ab/x/p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, 1000Mbps - Kích thước : 294 mm x 140 mm x 44mm	24th	980,000
27	5 PORT TP-LINK SG1005D	Switch Để Bàn 5 Cổng gigabite 10/100/1000Mbps Base , Cổng kết nối: 5 cổng 10/100/1000Mbps RJ45 PortsAUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - Vỏ nhựa .	24th	234,000
28	5 PORT TP-LINK LS105G	Switch Để Bàn 5 Cổng gigabite 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối: IEEE 802.3i/802.3u/ 802.3ab/802.3x , Nguồn : 5VDC/0.6A, 3.7W . Cổng kết nối : 5 × 10/100/1000Mbps LAN RJ-45, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX Ports, Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , MAC Address Table : 2K , Kích thước : 90 mm × 72 mm × 23 mm , Tính năng Công nghệ xanh, Kiểm soát luồng, 802.3X Back Pressure - Vỏ sắt	24th	285,000
29	5 PORT TP-LINK TL-SG105	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 5 cổng 10/100/1000Mbps, Tự động đàm phán, Tự động- cổng MDI/MDIX , Tốc độ : 7.4Mpps , Điện năng tiêu thụ : tối đa 2.3W (220V/50Hz) . Chất liệu : Vỏ thép , Đèn LED báo hiệu . Hệ thống nguồn; Chỉ báo Liên Kết/ Hoạt Động được tích hợp trên mỗi cổng RJ-45 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i/802.3u/ 802.3ab/802.3x, IEEE 802.1p	24th	339,000
30	5 PORT TP-LINK PoE+ TL-SG1005LP (5 port/ 10/100/1000 Mbps)	Tính năng : IEEE 802.3af/at Compliant PDs, Mac Address Auto-Learning And Auto-Aging, IEEE 802.3x Flow Control, 802.1p/DSCP QoS, IGMP Snooping - Tốc độ : 10/100 / 1000 Mbps - Chuẩn kết nối : PoE: IEEE 802.3af/at - Nguồn : 53.5 VDC / 0.81 A - Công suất : 40 W tối đa - Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 AUTO MDI/MDIX - MAC Address Table : 2K - Băng thông chuyển mạch : 10 Gbps	24th	580,000
31	5 PORT TP-LINK TL-SG105E	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 5 cổng RJ45 10/100/1000 Mbps AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p . Bộ nhớ: Bộ nhớ đệm gói :1.5Mb . Nguồn : 9VDC/0.6A Switch TP-Link TL-SG105E trang bị cho mình 5 cổng RJ45 tốc độ 10/100/1000 Mbps, cung cấp giám sát mạng, ưu tiên các lưu lượng truy cập mạng và các tính năng VLAN. Bạn có thể dễ dàng thiết lập mạng trên thiết bị đơn giản và nhanh chóng với kết nối plug-and-play. Ngoài ra còn có thể quản lý tập trung tất cả các thiết bị chuyển mạch thông minh trong nhà một cách dễ dàng với tiện ích cấu hình Easy Smart. Công nghệ tiết kiệm năng lượng sáng tạo của TL-SG105E giúp tiết kiệm đến 75% năng lượng. Cổng Auto-Negotiation trên TP-Link TL-SG105E cung cấp sự tích hợp thông minh giữa phần cứng với các tốc độ 10Mbps, 100Mbps và 1000Mbps. Công nghệ Wifi kiểm soát lưu lượng IEEE 802.3x cho phép truyền dữ liệu đáng tin cậy. Switch TP-Link TL-SG105E hỗ trợ các hệ điều hành đa dạng: Microsoft Windows XP, Vista Windows 7 or Windows	24th	595,000
32	5 PORT TP-LINK TL-SG1005P	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 5 x Cổng RJ45 10/100 / 1000Mbps , Switch 4 cổng PoE+ Chuyên Dụng (Tổng Nguồn 65 W) Cho Nhiều Ứng Dụng , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE802.3i, IEEE802.3u, IEEE802.3ab, IEEE802.3x, IEEE802.3af, IEEE802.3at, IEEE802.1p Tuân theo chuẩn 802.3af/at PoE+ hỗ trợ lên đến 30W trên mỗi cổng PoE. Tổng nguồn PoE 65 W* với 4 cổng PoE với một loạt các ứng dụng như giám sát cho văn phòng, ký túc xá và doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị hoàn toàn tương thích với camera IP, điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in, v.v.	24th	770,000
33	5 PORT TP-LINK PoE+ EasySmart SG105PE	Tính năng : Easy Smart, PoE , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3af, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p, IEEE 802.3at , Nguồn : 53.5 VDC/1.31 A Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ , MAC Address Table : 2K Kích thước : 99.8 mm × 98 mm × 25 mm Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ 32 VLAN, trong tất cả 4K VLAN IDs , Băng thông chuyển mạch : 10 Gbps	24th	939,000

34	Switch TP-Link TL-SG105S-M2 (5 port/ 2.5 Gbps)	Switch TP-Link TL-SG105S-M2 (5 port/ 2.5 Gbps) : - Tốc độ 2.5 Gbps - Cổng kết nối 5 × 2.5 Gbps RJ-45 Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX - Đèn LED báo hiệu Power, Link/Act Indicators - Chuẩn kết nối IEEE 802.3u/ab/x/p/bz - Nguồn 9 VDC / 0.6 A - Công suất 5.81 W - Băng thông chuyển mạch 25 Gbps - MAC Address Table 4 K	24th	980,000
35	5 PORT TP-LINK TL-SG105-M2 (5 port/ 2.5 Gbps)	Switch TP-Link TL-SG105-M2 (5 port/ 2.5 Gbps) : - Tốc độ 100 Mbps/ 1 Gbps/ 2.5 Gbps - Cổng kết nối 5 x 100 Mbps/ 1 Gbps/ 2.5 Gbps LAN RJ-45 - Chuẩn kết nối 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p, 802.3bz - Nguồn 12 VDC / 1A - Băng thông chuyển mạch 25 Gbps - MAC Address Table 16 K - Tính năng chính Cắm và Chạy - Kích thước 209 mm × 126 mm × 26 mm	24th	1,109,000
36	5 PORT TP-LINK 10G TL-SX105	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu , Giao tiếp : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p, 802.3an, 802.3bz Số cổng : 5 cổng - Tốc độ : 10G , Nguồn :Bộ chuyển đổi nguồn (Đầu ra: 12 VDC / 2.0 A), Nhiệt độ hoạt động 0–40 °C (32–104 °F), Kích thước : 226×131×35 mm	24th	5,399,000
37	6 PORT Switch PoE+ TP-Link Omada Easy Managed ES206GP (6 port/ 10/100/1000 Mbps)	Cổng kết nối : 6 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (4 x PoE), Auto-Negotiation/Auto MDI/MDIX , Tốc độ 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối 802.3af PoE / 802.3at PoE+ , Nguồn 53.5VDC / 1.31A - Băng thông chuyển mạch 12 Gbps , MAC Address Table 8K - Hỗ trợ VLAN MTU VLAN, Port-Based VLAN, 802.1Q Tag VLAN, Max 32 VLAN Groups, 4K VID , Công suất PoE 65W, Vỏ thép để bàn, Không quạt - Tính năng : Quản lý tập trung qua Bộ điều khiển Omada SDN, Ứng dụng Omada. PoE nhanh, PoE liên tục, Kiểm soát luồng, Phát hiện vòng lặp, Cách ly cổng, Gương cổng, LAG, VLAN, IGMP Snooping, QoS, Kiểm soát bão mạng" - Kích thước 158 mm × 101 mm × 25 mm	24th	1,050,000
38	8 PORT TP-LINK SG1008D	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 8 cổng 10/100/1000Mbps RJ45 PortsAUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - 8 cổng RJ45 Gigabit Auto-Negotiation, hỗ trợ MDI/MDIX tự động , Công nghệ Ethernet thân thiện với môi trường tiết kiệm năng lượng đến 80% , Vỏ nhựa, thiết kế để bàn hoặc để treo tường , Cắm vào và sử dụng, không đòi hỏi phải cấu hình	24th	395,000
39	8 PORT TP-LINK LS108G	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng 10/100/1000Mbps, Cổng RJ45 10/100/1000Mbps tính năng tự động đàm phán, hỗ trợ Auto MDI/MDIX , Công nghệ Ethernet Green giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ , Kiểm soát lưu lượng chuẩn IEEE 802.3x cung cấp sự truyền dữ liệu đáng tin cậy , Vỏ bằng thép (SẮT), thiết kế để bàn hoặc treo tường , Hỗ trợ QoS 802.1p/DSCP và tính năng IGMP snooping , Thiết kế cắm và sử dụng giúp đơn giản hóa cài đặt	24th	425,000
40	8 PORT TP-LINK TL-SG108	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 x cổng mạng 10/100/1000Mbps (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI / MDIX) , Tốc độ : 11.9Mpps , Điện năng tiêu thụ : tối đa 3.97 (220V/50Hz) , Đầu ra : 9VDC / 0.6A , Chất liệu : Vỏ thép(SẮT) , Đèn LED báo hiệu , Hệ thống điện; Chỉ số liên kết, tốc độ và hoạt động trên mỗi cổng được tích hợp trong mỗi cổng RJ-45 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3 / 802.3u / 802.3ab/ 802.3x /802.1p	24th	460,000
41	8 PORT TP-LINK TL-SG108E	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng RJ45 10/100/1000 Mbps AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p . Bộ nhớ : Switching Capacity:16 Gbps , Nguồn: 5 VDC/ 0.6 A , Kích thước 158 × 101 × 25 mm Quản trị viên có thể giám sát lưu lượng hiệu quả thông các tính năng Port Mirroring, Loop Prevention và Cable Diagnostics. Để tối ưu hóa lưu lượng trên mạng doanh nghiệp của bạn, Hơn nữa, Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến, TL-SG108E tiết kiệm hơn đến 58% điện năng tiêu thụ, tạo ra giải pháp thân thiện với môi trường cho mạng doanh nghiệp của bạn.	24th	669,000
42	8 PORT TP-LINK PoE+ LS108GP	Hub 8 cổng gigabit 10/100/1000 - Tính năng : PoE+ (lên đến 250m) - Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af/at PoE+ - Nguồn : 53.5 VDC / 1.31 A - Cổng kết nối : 8× 10/100/1000Mbps PoE+ RJ45 - MAC Address Table : 4K - Kích thước : 158 mm × 99 mm × 25 mm - Băng thông chuyển mạch : 16 Gbps	24th	845,000
43	8 PORT TP-LINK TL-SG1008P	Thiết bị mạng PoE TPLink 8P TL-SG1008P : 4 trong 8 cổng RJ45 tự động đàm phán (cổng 1-4) của bộ chia mạng TP-Link hỗ trợ tính năng cấp nguồn qua Ethernet (PoE). Những cổng PoE này tự động nhận diện và cấp nguồn cho các thiết bị tuân theo chuẩn IEEE 802.3af. Việc truyền nguồn điện và dữ liệu qua cùng một dây cáp giúp bạn mở rộng mạng tại các vị trí không có dây điện hoặc ổ cắm điện, thuận tiện cho việc kết nối các thiết bị như Access Points, Camera IP, hoặc điện thoại IP. - Tính năng : Priority Function, Mac Address Auto-Learning And Auto-Aging, EEE802.3x Flow Control, 802.1p/DSCP QoS - Giao tiếp : 8 cổng x 10/100/1000Mbps RJ45 Ports AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - Chuẩn kết nối : PoE 802.3af - Nguồn : 48 VDC / 1.25A - Công suất : 55W - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (4 x PoE) - MAC Address Table : 4K - Kích thước : 171 mm x 98 mm x 27 mm - Băng thông chuyển mạch : 16 Gbps	24th	970,000
44	8 PORT TP-LINK TL-SG1008MP	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 126W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình Tính năng : - Lưu trữ và Chuyển tiếp - Tương thích với các PD tuân theo chuẩn IEEE 802.3af/at - Chức năng ưu tiên - Mac Address Auto-Learning And Auto-Aging - IEEE802.3x Flow Control For Full-Duplex Mode And Backpressure For Half-Duplex Mode	24th	1,860,000
45	8 PORT TP-LINK 8-Port PoE+ TL-SG1210MP	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu , Switch TP-Link 8-Port PoE+ TL-SG1210MP là một thiết bị chuyển mạch công nghệ cao của TP-Link, được thiết kế để đáp ứng nhu cầu kết nối mạng đa dạng trong môi trường doanh nghiệp và văn phòng. - Tính năng : PoE/PoE+/Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af/at PoE/PoE+ - Nguồn : 53.5VDC / 2.43A - Công suất : 802.3 af/at, 123 W - Cổng kết nối : 9 x 10/100/1000 Mbps PoE RJ-45, 1 x 10/100/1000 Mbps SFP/RJ-45 Combo, AUTO Negotiation, AUTO MDI/MDIX - MAC Address Table : 4K - Bảo mật : Khóa bảo mật vật lý - Kích thước : 209 mm × 126 mm × 26 mm - Băng thông chuyển mạch : 20 Gbps	24th	2,150,000

46	8 PORT TP-LINK TL-SG108-M2 (8 port/ 2.5 Gbps)	Tính năng : - Switching Capacity: 40 Gbps - Packet Forwarding Rate: 29.8 Mpps - MAC Address Table: 16 K - Packet Buffer Memory: 1.5 Mb - Jumbo Frame: 10 KB - Hỗ trợ PoE : Không Tốc độ truyền : 8× 100Mbps/1Gbps/2.5Gbp Ports,LAN RJ-45 , Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX	24th	1,850,000
47	8 PORT TP-LINK TL-SX1008 (8 port/ 10 Gbps)	Tính năng: Switch TP-Link 8 cổng 10G Desktop Rackmount TL-SX1008 chia cổng mạng và truyền dữ liệu - Giao tiếp: IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p, 802.3an, 802.3bz - Tốc độ: 10G - Nguồn: 100–240 VAC, 50/60 Hz, 0.8A - Nhiệt độ hoạt động: 0–50 °C (32–122 °F) - Đèn LED báo hiệu: System Power: 1; Link/Act Indicators: 8, 1 indicator per port built into each RJ-45 port - Kích thước: 294x180x44 mm	24th	7,550,000
48	10 PORT PoE+ TP-Link LS1210GP (10 port/ 10/100/1000 Mbps)	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp :9 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (8 x PoE+), 1 x 1 Gbps SFP -Tính năng : Cắm và Chạy, PoE+ - Chuẩn kết nối : 802.3at/af - Nguồn : 53.5VDC / 1.31A - Cổng kết nối : 9 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (8 x PoE+), 1 x 1 Gbps SFP - MAC Address Table : 4K - Kích thước : 209 mm x 126 mm x 26 mm	24th	1,140,000
49	10 PORT TP-LINK TL-SG1210P (10-Port Gigabit Desktop Switch with 8-Port PoE+)	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp :9 cổng RJ45 10/100/1000Mbps , 1 Gigabit SFP port - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 63W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình Tính năng : - Lưu trữ và Chuyển tiếp	24th	1,315,000
50	10 PORT TP-LINK Smart PoE TL-SG2210P (10 port/ 10/100/1000 Mbps/ PoE)	Tính năng : L2/L3/L4 QoS và IGMP snooping tối ưu hóa các ứng dụng thoại và video. - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3z, 802.3ab, 802.3ad, 802.3af, 802.3x, 802.1d, 802.1s, 802.1w, 802.1q, 802.1p, 802.1x - Nguồn ; AC: 100~240VAC, 50/60Hz. DC: 48 V/ 1.25A - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 PoE, 2 x 1 Gbps SFP - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 209 mm x 126 mm x 26mm	24th	liên hệ
51	10 PORT TP-LINK TL-SG2210MP (10-Port Gigabit Smart Switch with 8-Port PoE+)	Tính năng : - Phạm vi truyền dữ liệu và điện lên tới 250m ở chế độ mở rộng - Chế độ ưu tiên đảm bảo mức độ ưu tiên cao - Chế độ cách ly cho phép phân tách lưu lượng máy khách - Tự động khởi động lại - Tốc độ truyền : 14.88 Mpps - Giao tiếp :8× 10/100/1000 Mbps RJ45 Ports; 2× 100/1000 Mbps SFP Slots - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 150W và lên đến 30W một cổng	24th	liên hệ
52	10 PORT Switch PoE+ TP-Link Easy Smart TL-SG1210MPE (10 port/ 10/100/1000 Mbps/ SFP Combo)	Cổng kết nối 9 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 1 x 1 Gbps SFP/RJ-45 combo Tự đàm phán, Auto MDI/MDIX , Tốc độ 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3af, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p, IEEE 802.3at, IEEE 802.3z - Nguồn 53.5 VDC/2.43 A - Công suất 123 W (tất cả Port) - Băng thông chuyển mạch 20 Gbps - MAC Address Table 4K - Hỗ trợ VLAN 32 VLANs cùng lúc, MTU/Port/Tag VLAN - Tính năng chính Cấu hình thiết bị EasySmart, PoE Auto Recovery - Quản trị mạng Web-based GUI, Easy Smart Configuration Utility	24th	2,950,000
53	16 PORT TP-LINK SG1016D	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 16x cổng RJ45 10/100/1000 Mbps(Tự động thỏa thuận/MDI tự động/MDIX) , Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz , Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: loại UTP cáp 3, 4, 5 (tối đa 100m)100BASE-TX/1000BASE-T: loại UTP hoặc cáp ờ trên 5, 5e (tối đa 100m) , Khối lượng : 11.6*7.1*1.7 in. (294*180*44 mm)	24th	1,269,000
54	16 PORT TP-LINK LS1016G	Switch 16 Cổng Gigabit Để Bàn / Gắn Rack : - 16 cổng 10/100/1000Mbps - Hỗ trợ học địa chỉ MAC tự động, Auto MDI/MDIX và Tự động Thương lượng - Thiết kế cắm là chạy (Plug & Play) - QoS đảm bảo lưu lượng mượt mà cho các ứng dụng yêu cầu độ trễ thấp như thoại hoặc video - Công nghệ tiết kiệm năng lượng tiên tiến giúp giảm tiêu thụ điện - Thiết kế không quạt giúp giảm tiêu thụ điện và đảm bảo hoạt động êm ái, lý tưởng cho môi trường cần yên tĩnh như gia đình hoặc văn phòng	24th	1,390,000
55	16 PORT TP-LINK TL-SG116E	Tính năng : Easy Smart - Tốc độ ; 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 12VDC/1.0A - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 286 mm × 111.7 mm × 25.4 mm - Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ đồng thời lên tới 32 VLAN (trong số 4K VLAN ID), MTU/Cổng/Tag VLAN - Quản trị mạng : Hỗ trợ ưu tiên dựa trên cổng/802.1p/DSCP, Hỗ trợ 4 hàng đợi ưu tiên, Giới hạn tốc độ, Kiểm soát	24th	1,630,000
56	16 PORT TP-LINK TL-SG1016DE	Tính năng : Easy Smart (Cấu hình thông minh đơn giản) - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối: 16 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 294 mm x 180 mm x 44 mm	24th	1,480,000
57	16 PORT TP-LINK Quản lý JetStream L2+ 16 Cổng 10GE SFP+ TL-SX3016F	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu Giao tiếp : 16× khe SFP+ 10GE ; 1× cổng Console RJ45 ; 1× cổng Console Micro-USB Tốc độ : 10GE SFP+ , Số cổng : 16 Cổng 10GE SFP+ Nguồn : 100-240 V AC~50/60 Hz Nhiệt độ hoạt động : 0–45 ℃ (32–113 ℉)	24th	Liên hệ
58	18 PORT TP-LINK TL-SG1218MP (16 port PoE)	Tốc độ : 10/100/1000Mbps , số cổng : 18 port (16 port PoE) Switch TP-Link 18 port (16 port PoE) TL-SG1218MP có thiết kế với lớp vỏ kim loại bền bỉ, lưới tản nhiệt chuyên nghiệp đảm bảo cho thiết bị hoạt động trong 0-50 độ C với độ tin cậy cao, ổn định. Thiết bị phù hợp với nhiều ứng dụng, có thể sử dụng cho văn phòng, doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị mạng này hoàn toàn tương thích với camera IP, điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in…Với switch TP-Link TL-SG1218MP, bạn chỉ cần cắm điện, kết nối thiết bị và sử dụng một cách nhanh chóng, không cần cấu hình phức tạp. Tính năng nổi bật Switch TP-Link 18 port (16 port PoE) TL-SG1218MP đảm bảo lưu lượng truy cập cho các ứng dụng nhạy với độ trễ, ví dụ như gọi thoại và video bằng cách chỉ định mức độ ưu tiên của lưu lượng dựa trên Chất lượng dịch vụ (QoS). Quản lý nguồn điện thông minh trên TP-Link TL-SG1218MP sẽ tự động cắt nguồn điện của các cổng ưu tiên thấp	24th	3,460,000
59	24 PORT TP-LINK SG1024D	Giao tiếp : 24 x cổng RJ45 10/100/1000Mbps (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI /MDIX) Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: Cáp UTP loại 3, 4, 5 (tối đa 100m)100BASE-TX/1000Base-T: Cáp UTP loại 5, 5e hoặc trên (tối đa 100m)	24th	1,690,000

60	24 PORT TP-LINK TL-SG1024DE	Tính năng : Giao diện người dùng và tiện ích quản lý dựa trên web đơn giản hóa cấu hình - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Bộ nhớ : Switching Capacity 48Gbps; Bộ nhớ đệm gói : 512KB - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz, 14.86W - Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI / MDIX) - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 294 mm x 180 mm x 44 mm - Hỗ trợ VLAN : đến 128 VLAN (trong số nhiều ID VLAN 4K) MTU/Port/Tag VLAN	24th	2,089,000
61	28 PORT TP-LINK TL-SG1428PE Gigabit with 24-Port PoE	Tính năng : IGMP Snooping V1/V2/V3, Static Link Aggregation, 2Port Mirroring, Cable Diagnostics, Loop Prevention, PoE Auto Recovery - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3af, 802.3at, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 100-240V AC, 50/60 Hz - Cổng kết nối : 26 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (2 x PoE+), 2 x 1 Gbps SFP - Kích thước : 440 mm × 220 mm × 44 mm - Số cổng : 24 10/100/1000Mbps RJ45 PoE+ Ports Switch with 2 SFP Slots - Hỗ trợ VLAN : Support 32 VLANs simultaneously (out of 4K VLAN IDs) MTU/Port/Tag VLAN	24th	4,950,000
62	28 PORT PoE+ TP-Link TL-SG2428P	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu - 16 IP Interfaces, Static Routing, DHCP Server, DHCP Relay, DHCP L2 Relay, Static ARP, Proxy ARP, Gratuitous ARP, Link Aggregation - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE802.3z, IEEE 802.3ad, IEEE 802.3x, IEEE 802.3az, IEEE 802.1d, IEEE 802.1s, IEEE 802.1w, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p, IEEE 802.1x - Nguồn : 100-240V AC, 50/60Hz - Công suất : 250 W (802.3at / af) - Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45, 4 x 10/100/1000 Mbps SFP - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 440 mm × 220 mm × 44 mm	24th	Liên hệ
63	48 PORT TP-LINK TL-SG1048	Hub 48 port gigabit , Tính năng : Tự học địa chỉ MAC, tự động MDI/MDIX và tự động đàm phán - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i/u/ab/x , Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: UTP category 3, 4, 5 cable (maximum 100m)100BASE-TX/1000BASE-T: UTP category 5, 5e or above cable (maximum 100m) - MAC Address Table : 16K - Chất liệu : 19-inch steel case , Kích thước : 440 mm x 220 mm x 44 mm	24th	5,250,000
64	5 PORT D-LINK DGS-1005A(NHỰA)	Bộ chia cổng mạng 5 cổng 10/100/1000 DGS-1005A: - 5 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết bị có hỗ trợ tự động MDI / MDIX Crossover, RJ45; Plug&Play - Khả năng chuyển mạch Store & Forward	36th	244,000
65	5 PORT D-LINK DGS-105GL (SẮT)	Bộ chia tín hiệu mạng 5 cổng DGS-105GL: - 5 cổng RJ45 10/100/1000Mbps. - Tự động điều chỉnh MDI / MDIX cho tất cả các cổng - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm điện.	36th	288,000
66	5 PORT D-LINK DGS-F1005P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 5 cổng 10/100/1000 DGS-F1005P-E :Thích hợp cho CCTV - 4 cổng PoE+ 1 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 60W - Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE	36th	685,000
67	8 PORT D-LINK DGS-1008A(NHỰA)	Bộ chia cổng mạng 8 cổng 10/100/1000 DGS-1008A: - 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết bị có hỗ trợ tự động MDI / MDIX Crossover, RJ45; Plug&Play - Khả năng chuyển mạch Store & Forward	36th	409,000
68	8 PORT D-LINK DGS-108GL (SẮT)	Bộ chia tín hiệu mạng 8 cổng DGS-108GL: - 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps. - Tự động điều chỉnh MDI / MDIX cho tất cả các cổng - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm điện.	36th	385,000
69	10 PORT D-LINK DGS-F1010P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 10 cổng 10/100/1000 DGS-F1010P-E : Thích hợp cho CCTV - 8 cổng PoE+ 2 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 96W - Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE	36th	1,470,000
70	16 PORT D-LINK DGS-1016C	Bộ Chia Mạng 16 Cổng Gigabit DGS-1016C: - Giga Switch 16 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được tủ Rack 19"	36th	1,199,000
71	16 PORT D-LINK DGS-1016S	Bộ Chia Mạng 16 Cổng Gigabit DGS-1016S: - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p QoS, 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Nguồn : 12 V / 1 A , Công suất : 9.645 W - Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Đèn LED báo hiệu : Link/Activity/Speed - Kích thước: 280 mm x 110 mm x 25 mm , Khối lượng: 0.743 kg	36th	1,370,000
72	16 PORT D-LINK DGS-F1006P	Switch D-Link DGS-F1018P-E có 16 cổng 10/100/1000 Mbps BASE-T và 2 cổng 10/100/1000 cổng BASE-T Uplink Tổng công suất : 60 W , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3af; IEEE 802.3at . Giải pháp PoE mạnh mẽ và tiết kiệm chi phí để cung cấp năng lượng cho các thiết bị hỗ trợ PoE của bạn như camera IP, CCTV, VoIP, AP, v.v. Được trang bị công nghệ mở rộng PoE, DGS-F1006P-E có khả năng cung cấp PoE 802.3af / at lên đến 250m với truyền dữ liệu. Tiết kiệm chi phí cho giải pháp đường dài . Bảo vệ đột biến 6KV : D-Link 250M được cải tiến với khả năng chống sét lan truyền 6KV Bảo vệ hiệu quả thiết bị khỏi hư hỏng ánh sáng, đặc biệt nếu sử dụng trên camera AP / IP lắp đặt ngoài trời hoặc ở vị trí cao hơn Tăng cường với chức năng VLAN : Với một nút bấm, cô lập cổng đường xuống với nhau có thể ngăn chặn bão	36th	1,040,000
73	18 PORT PoE D-Link DGS-F1018P-E	Switch D-Link DGS-F1018P-E có Cổng kết nối: 16 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN, 2 x 10/100/1000 Mbps SFP LAN. -Chuẩn kết nối: IEEE 802.3u/ 802.3ab/ 802.3x/ 802.3z/ 802.3az. PoE: 802.3af/at . -Nguồn : 150W (cung cấp tối đa 30 W mỗi cổng PoE) - Tính năng : Hỗ trợ nguồn điện lên đến 250m. -Hỗ trợ VLAN : Cô lập cổng 1-16 giúp ngăn chặn bão mạng và cải thiện hiệu suất. -Quản trị mạng : Ưu tiên tìm dữ liệu video để truyền tải mượt mà hơn. -Băng thông chuyển mạch : 36 Gbps -Đèn LED báo hiệu : Power, Link, Activity	36th	Liên hệ
74	24 PORT D-LINK DGS-1024C	Bộ Chia Mạng 24 Cổng Gigabit DGS-10246C: - Giga Switch 24 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được tủ Rack 19"	36th	1,639,000
75	26 PORT PoE D-Link DGS-F1026P-E	Switch D-Link DGS-F1026P-E được trang bị công nghệ mở rộng PoE, Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M (cổng 1-8) Giúp tiết kiệm chi phí cho giải pháp đường dài Switch D-Link DGS-F1026P-E được cải tiến với khả năng chống sét lan truyền 6KV bảo vệ hiệu quả thiết bị khỏi hư hại do ánh sáng, đặc biệt nếu sử dụng trên camera AP/IP lắp đặt ngoài trời hoặc ở vị trí cao hơn Chỉ với một nút bấm, cô lập cổng đường xuống với nhau là bạn có thể ngăn chặn hiệu quả các cơn bão mạng và cải thiện hiệu suất mạng Switch D-Link DGS-F1026P-E giúp cải thiện mức độ ưu tiên của gói video, tạo ưu tiên cao cho truyền phát video, giải pháp hoàn hảo cho camera IP/CCTV. Ngoài ra sản phẩm còntự động phát hiện thiết bị PoE không phản hồi và khởi động lại thiết bị để khôi phục - 24 cổng 10/100/1000 PoE+ + 2 cổng Gigabit SFPMbps , Công Suất PoE 250W , Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các	36th	5,450,000

76	48 PORT D-Link DGS-1048	Bộ Chia Mạng 48 Cổng Gigabit DGS-1048: - Giga Switch 48 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, - Tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được tủ Rack 19"	36th	4,379,000
77	Switch 5 cổng Ruijie RG-ES105GD	Thiết bị Chuyển mạch Không được Quản lý 5 cổng 10/100/1000Mbps dạng để bàn Dung lượng Chuyển mạch 10 Gbps Tốc độ Chuyển tiếp 7,44 Mpps Băng Địa chỉ MAC 2000	36th	458,000
78	Switch 8 cổng Ruijie RG-ES108GD	Thiết bị Chuyển mạch Không được Quản lý 8 cổng 10/100/1000Mbps dạng để bàn Dung lượng Chuyển mạch 16 Gbps Tốc độ Chuyển tiếp 1,19 Mpps Băng Địa chỉ MAC 4000	36th	675,000
79	Switch Gigabit PoE ASUS EBG19P	Switch Gigabit PoE EBG19P + VPN wired Router: 8 PoE+ ports up to 123W , Up to 3 WAN ethernet ports + 1 USB WAN, 1 ăng-ten Bluetooth, 1.8GHz Dual-core, 256MB Flash, 512MD RAM, Tính năng nổi bật: AiProtection Pro bảo	36th	4,450,000
80	Switch 5 Port H3C Magic BS205	Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 5V DC, 0.6 A, 2.5W . Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table : 2k , Kích thước : 27 mm × 120 mm × 90 mm , Khối lượng : 0.25 kg , Băng thông chuyển mạch : 10 Gbps	36th	285,000
81	Switch 5 Port PoE+ H3C Magic BS205T-P	Cổng kết nối : 4 x 10/100/1000 Mbps PoE+ LAN RJ-45 + 1 x 10/100/1000 Mbps Uplink LAN RJ-45 , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Nguồn : 54V DC, 1.17 A, Tính năng : Quản lý từ xa qua Cloud khi kết hợp với các dòng Router Magic BR . Nhiệt độ hoạt động : 0°C～40°C , Chế độ hoạt động : Tiêu chuẩn (Standard), Cách ly cổng (Isolation) , MAC Address Table : 2K , Chất liệu : Vỏ kim loại , Quản trị mạng : Magician APP (iOS, Android), Web management. Băng thông chuyển mạch : 10Gbps , Kích thước : 27 mm x 155 mm x 58 mm , Khối lượng : 0.67 kg	36th	1,170,000
82	Switch 8 Port H3C Magic BS208	Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 12V DC, 0.5 A, 4W . Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table : 4K , Kích thước : 27 mm × 156 mm × 105 mm , Khối lượng : 0.35 kg , Băng thông chuyển mạch :16Gbps	36th	425,000
83	Switch 10 Port PoE+ H3C BS210T-P (10 port/ 10/100/1000 Mbps/ Unmanaged)	Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps PoE+ LAN RJ-45 + 2 x 10/100/1000 Mbps Up-Link LAN RJ-45, Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Nguồn : 54V DC, 1.17 A, 57W (Max), Tính năng : Quản lý từ xa qua Cloud khi kết hợp với các dòng Router Magic BR . Nhiệt độ hoạt động : 0°C～40°C , Chế độ hoạt động : Tiêu chuẩn (Standard), Cách ly cổng (Isolation) , MAC Address Table : 4K ,Băng thông chuyển mạch : 20 Gbps , Chất liệu : Vỏ kim loại , Kích thước : 27 mm × 205 mm × 85 mm , Khối lượng : 0.93 kg	36th	2,070,000
84	Switch 16 Port H3C Magic BS216	Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 100 to 240V AC. Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table :8K , Kích thước : 44 mm × 294 mm × 179 mm , Khối lượng : 1.87 kg , Băng thông chuyển mạch :32 Gbps	36th	1,490,000
85	Switch 24 Port H3C Magic BS224	Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 100 to 240V AC. Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table :8K , Kích thước : 44 mm × 294 mm × 179 mm , Khối lượng : 1.96 kg , Băng thông chuyển mạch :48 Gbps	36th	1,540,000
86	Switch Cisco CBS110-8T-D-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 8-port GE, Desktop, Ext PS - CBS110-8T-D-EU Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; auto negotiated port. Performance: Switch capacity 16 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 11.9 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR),	12th	1,275,000
87	Switch Cisco CBS110-8PP-D	Cisco CBS110 Unmanaged 8-port GE, Partial PoE, Desktop, Ext PS - CBS110-8PP-D-EU Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; auto negotiated port.(gồm 04-ports PoE công xuất tổng 32W) Performance: Switch capacity 16 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 11.9 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR),	12th	3.370.000**
88	Switch Cisco CBS220-8T-E-2G	CBS220 Smart 8-port GE, 2 Gigabit SFP - CBS220-8T-E-2G Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 20.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private	12th	3,450,000
89	Switch Cisco CBS220-8P-E-2G	8 cổng Gbps (8 cổng PoE+ công suất tổng 65W); 2 x 1G SFP Hỗ trợ IPv6 Thiết kế nhỏ gọn, Dễ quản lý	12th	4,150,000
90	Switch Cisco CBS350-8T-E-2G-EU	CBS350-8T-E-2G-EU Cisco CBS350 Managed 8-port GE, Ext PS, 2x1G Combo - CBS350-8T-E-2G-EU Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 20.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security	12th	Liên hệ
91	Switch Cisco C1200-8T-E-2G	Catalyst 1200 8x GB ports, 2x Gigabit copper/SFP combo ports - C1200-8T-E-2G Tính năng kỹ thuật : Thiết bị chuyển mạch Cisco Catalyst 1200 Series cung cấp tất cả các tính năng bạn cần để tạo mạng cấp doanh nghiệp với mức giá phải chăng. Những tính năng này bao gồm: Easy configuration and management, Reliability and performance, Layer 3 static routing, Power over Ethernet, Network security, Flexible and compact design, An energy-efficient solution, Peace of mind and investment protection. Downlink port : 8x GB ports. Uplink port: 2x Gigabit copper/SFP combo ports. Memory and processor : Dual-core ARM at 1.4 GHz, DRAM 1GB, Flash memory 512 MB. Performance: Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching capacity in gigabits per second (Gbps) 20.0.	12th	4.880.000**
92	Switch Gigabit Cisco CBS110-16T-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 16-port GE - CBS110-16T-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; auto negotiated port. Performance: Switch capacity 32 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 23.8 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and	12th	3,430,000
93	Switch Gigabit Cisco CBS220-16T-2G-EU	CBS220 Smart 16-port GE, 2 Gigabit SFP - CBS220-16T-2G Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3	12th	5,950,000
94	Switch 16 ports Gbps (gồm 8 ports PoE) Cisco CBS110-16PP-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 16-port GE, Partial PoE with 64W power budget - CBS110-16PP-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; auto negotiated port.(gồm 8-ports PoE công xuất tổng 64W) Performance: Switch capacity 32 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 23.8 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and	12th	Liên hệ
95	Switch Cisco CBS250-16T-2G-EU	Cisco CBS250 Smart 16-port GE, 2xTG SFP - CBS250-16T-2G-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security	12th	Liên hệ
96	Switch Cisco CBS350-16T-2G-EU	Cisco CBS350 Managed 16-port GE, 2xTG SFP - CBS350-16T-2G-EU Tính năng kỹ thuật : Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security	12th	Liên hệ
97	Switch Gigabit Cisco CBS110-24T-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 24-port GE, 2x1G SFP Shared - CBS110-24T-EU Tính năng kỹ thuật : 24-port Gbps + 2 SFP (combo with 2 Gigabit Ethernet). Performance: Switch capacity 48 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 35.7 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and	12th	4,920,000

98	**Switch Cisco CBS220-24T-4G**	**CBS220 Smart 24-port GE, 4 Gigabit SFP - CBS220-24T-4G** **Tính năng kỹ thuật :** **24-ports Gbps; 4 x 1G SFP.** **Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 41.66; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 56.0.** **Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection.** **Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...**	**12th**	6,050,000
99	**Switch Cisco SF350-24-K9**	**Cisco 24-port 10/100 Mbps Managed Switch - SF350-24-K9** **Tính năng kỹ thuật :** **24 10/100 Mbps ports + 2 Gigabit copper/SFP combo + 2 SFP ports.** **Performance: Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets): 9.52 ; Switching capacity in gigabits per second (Gbps): 12.8.** **Layer 2 Switching : Spanning Tree Protocol, Port grouping, VLAN, Voice VLAN, Multicast TV VLAN, Q-in-Q VLAN, Generic VLAN Registration Protocol (GVRP)/Generic Attribute Registration Protocol (GARP), Unidirectional Link Detection (UDLD), Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP) Relay at Layer 2, Internet Group Management Protocol (IGMP) versions 1, 2, and 3 snooping, IGMP Querier, Head-Of-Line (HOL) blocking, Loopback Detection, Jumbo frames..** **Layer 3: IPv4 routing, IPv6 routing, Layer 3 interface, Classless Interdomain Routing (CIDR), DHCP relay at Layer 3, User Datagram Protocol (UDP) relay.** **Green (power efficiency) : Energy detect, Cable length detection, Time-based port operation, ...** **Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, Layer 3, Security, Quality of**	**12th**	Liên hệ
100	**Switch Cisco CBS220-48T-4G**	CBS220 Smart 48-port GE, 4 Gigabit SFP - CBS220-48T-4G Tính năng kỹ thuật : 48-ports Gbps; 4 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 77.38; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 104.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	**12th**	11,590,000
101	**Switch Cisco CBS350-48T-4G**	Cisco CBS350 Managed 48-port GE, 4x1G SFP - CBS350-48T-4G-EU Tính năng kỹ thuật : Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 77.38; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 104.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service, ACLs, Standards, IPV6, Management, ...	**12th**	14,690,000
102	**SWITCH ARUBA INSTANT ON 1930 8G 2SFP SWITCH JL680A**	**Bộ chia mạng Aruba JL680A Instant On 1930 8 Cổng RJ-45 10/100/1000 Layer 2, 2 cổng quang SFP Switch**	**36th**	3,970,000
103	**SWITCH ARUBA INSTANT ON 1930 8G 2SFP 124W JL681A**	**Là thiết bị chuyển mạch 8 port Gigabit cấp nguồn PoE với 2 cổng quang (SFP) được quản trị ở Layer 2. Là dòng sản phẩm mới của hãng Aruba, với giá cả phải chăng và dễ dàng triển khai rất phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.**	**36th**	6,470,000
104	**SWITCH ARUBA INSTANT ON 1830 24G 2SFP JL812A**	**Switch JL812A Aruba Instant On 1830 24G 2SFP có thiết kế 24 ports RJ-45 autosensing 10/100/1000, 2 ports SFP 1GbE. Thiết bị chuyển mạch JL812A là switch layer 2 Smart-Managed không quạt, có hiệu suất khá tốt với bộ xử lý ARM Cortex-A9 @ 800MHz, 512 MB SDRAM, 256 MB flash, packet buffer: 1.5MB.**	**36th**	6,750,000
105	**5 PORT HPE 1420 5G Switch JH327A**	**HPE 1420 5G Switch JH327A** **Ports : 5 autosensing 10/100/1000 ports.** **Packet buffer size: 1 Mb.** **Performance : 100 Mb Latency < 3 µs (LIFO 64-byte packets); 1000 Mb Latency < 2.6 µs (LIFO 64-byte packets); Throughput up to 7.4 million pps (64-byte packets); Switching capacity 10 Gbps; MAC address table size 2048 entries."**	**36th**	880,000
106	**8 PORT HP 1420-8G JH329A**	**Ports : 8 autosensing 10/100/1000 ports.**	**36th**	1,180,000
107	**Switch 24 PORT HP V1420-24G-2SFP JH017A**	**HP V1420-24G-2SFP Switch JH017A** **Tính năng kỹ thuật :** **Ports : 22 autosensing 10/100/1000 ports + 2 dual-personality ports; each port can be used as either an RJ-45 10/100/1000 port or an open mini-GBIC slot.** **Memory and processor : 512 KB flash; packet buffer size: 512 KB** **Performance : 100 Mb Latency < 8.0 µs (LIFO 64-byte packets); 1000 Mb Latency < 3.6 µs (LIFO 64-byte packets); Throughput up to 35.7 million pps (64-byte packets); Switching capacity 48 Gbps; MAC address table size 8000 entries.** **"**	**36th**	4,450,000
108	**Bộ chia mạng gigabit 5 cổng Ugreen 65956**	- Chuẩn : Gigabit Ethernet (1000 Mbps) - Nguồn cấp : DC 5V ⎓ 1A - Số cổng Lan : 5 - Hub/Switch mạng Ethernet 5 cổng quản lý mạng (Web management) - Bộ chia mạng 5 cổng giúp bạn mở rộng kết nối mạng cho nhiều thiết bị từ 1 nguồn mạng chính. - Quản lý mạng qua Web giúp bạn có thể theo dõi và thiết lập các thông số mạng cơ bản ngay trên trình duyệt - 5 cổng RJ45 Gigabit: truyền dữ liệu đến 1000 Mbps cho các thiết bị như PC, máy chủ nhỏ, TV thông minh, máy chơi game, camera, thiết bị streaming…	**12th**	389,000
109	**Bộ chia mạng 6 cổng Ugreen 35371 (4-port PoE + 2-port GE)**	Số lượng cổng: 6 cổng Gigabit (bao gồm 4 cổng PoE) Giao thức cấp nguồn: IEEE 802.3AT/AF Công suất PoE một cổng: tối đa 30W Tổng công suất PoE: tối đa 60W Chống sét lan truyền: Chống sét cổng 6KV Tốc độ truyền: 10/100/1000Mbps Lưu ý - Để tận dụng tốt các cổng PoE 30W và khoảng cách truyền tới 250m, bạn cần: Cáp mạng đúng chuẩn (ví dụ Cat5e, Cat6 hoặc cao hơn) và đi dây đúng cách. Nếu dây yếu hoặc đường quá dài với chất lượng kém có thể làm giảm tốc độ hoặc nguồn PoE không ổn định. Thiết bị PoE nhận nguồn: Các thiết bị bạn cắm vào cổng PoE phải hỗ trợ nhận nguồn qua PoE và chuẩn tương thích (802.3AT/AF) - Tổng công suất PoE là ~60W: nếu bạn cắm nhiều thiết bị PoE lớn (ví dụ mỗi cái 30W) thì nên tính tổng công suất để đảm bảo không vượt quá giới hạn và không làm quá tải switch. - Vì là switch unmanaged (không cấu hình chuyên sâu), nếu bạn cần quản lý mạng nâng cao (VLAN phức tạp, QoS, quản lý từ xa) thì sẽ cần switch quản lý (managed switch) thay thế nếu yêu cầu cao hơn	**12th**	859,000

110	**Bộ chia mạng 6 cổng Ugreen 35048 (5 x RJ45 hỗ trợ 2.5 Gbps + 1 x SFP+ hỗ trợ tới 10 Gbps)**	Giao diện mạng: 5 cổng điện 2.5G + 1 cổng quang 10G SFP Chuẩn mạng hỗ trợ: IEEE 802.3/u/x/ab/bz cho cổng RJ45; IEEE 802.3z/ae & SFF-8472/8431/8432 cho SFP+ Hiệu suất: lưu trữ và chuyển tiếp, hỗ trợ độ sâu bảng địa chỉ MAC 4K Nguồn điện đầu vào: AC 100-240V 50Hz/60Hz Nguồn điện đầu ra: Tối đa 12.0V-1.0A Chất liệu vỏ: vỏ thép Tăng tốc độ mạng nội bộ: với các thiết bị hỗ trợ 2.5Gbps và 10Gbps như NAS, máy chơi game, router WiFi6/7, bạn có thể sử dụng bandwidth lớn hơn mạng Gigabit thông thường. - Uplink 10G SFP+: giúp kết nối backbone hoặc các thiết bị mạng cao hơn như máy chủ, switch trung tâm với băng thông lớn. - Chế độ VLAN: cho phép cô lập các cổng mạng (ví dụ: cổng 1-4 không giao tiếp với nhau nhưng vẫn kết nối ra cổng uplink) — hữu ích cho mạng khách, camera, bảo mật nội bộ. - Chế độ Link Aggregation: giúp ghép hai cổng (ví dụ 2.5G + 2.5G) tạo thành liên kết lớn hơn cho thiết bị hỗ trợ LACP, tăng tốc độ và độ ổn định.	**12th**	1,299,000
PRINT SERVER - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**PRINT SERVER DELTALINK DL-US1U/V**	**Cổng kết nối : 1 cổng USB + 1 cổng RJ45**	**06 th**	1,390,000
2	**PRINT SERVER DELTALINK DL-PS1P2U/V**	**Cổng kết nối : 1 cổng LPT + 2 cổng USB + 1 cổng RJ45**	**06 th**	1,990,000
CONECTOR - CABLE MẠNG - DÂY NHẢY QUANG				
1	**CABLE DINTEK CAT5 (mét)**	**CHÍNH HÃNG**	N/A	10,000
2	**CABLE DINTEK CAT 5 100m**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 100m (MÀU : XÁM) (mã hàng : 1101-03040)**	N/A	949,000
3	**CABLE DINTEK CAT 5 305m**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m (MÀU : XÁM) (mã hàng : 1101-03029) , khoảng cách hoạt động 150m**	N/A	3,070,000
4	**CABLE DINTEK CAT 5 305m CHỐNG NHIỄU**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - Made in china - CAT.5e FTP, 4 pair, 24AWG, Bọc nhôm chống nhiễu, 305m/box (mã hàng : 1103-03011)**	N/A	4,050,000
5	**CABLE DINTEK CAT 5e treo ngoài trời (1101-03037)**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.5e Tính năng : Cáp mạng treo ngoài trời, thép gia cường dùng treo móc.**	N/A	5,670,000
6	**CABLE DINTEK CAT 6 100m**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 100m (mã hàng : 1101-04063) - 4 pair , 23AWG , khoảng cách hoạt động 100m**	N/A	1,590,000
7	**CABLE DINTEK CAT 6 305m**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m (mã hàng : 1101-04032) - 4 pair, 23AWG , khoảng cách hoạt động 150m**	N/A	4,070,000
8	**CABLE DINTEK Cat6 UTP 305m 4 pair 24AWG 1101-04311**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - Tốc độ : 1Gbps , 4 pair, 24AWG - Phân loại : Cat6 , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Nhựa PVC + PE, Longest working distance: 150m - Màu sắc : Xám**	N/A	3,729,000
9	**CABLE DINTEK Cat6 FPT 4 pair, 23AWG , bọc nhôm chống nhiễu 4 pair, 305m/cuộn Dintek (1107-04011)**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : Tốc độ thật 1G với khoảng cách 100m , Phân loại : Cat6 FTP Bọc nhôm chống nhiễu từng đôi cáp , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Lõi đồng nguyên chất , Màu sắc :Xám**	N/A	8,029,000
10	**CABLE DINTEK Cat6 FPT 4 pair, 23AWG , bọc nhôm chống nhiễu 4 pair, 305m/cuộn Dintek (1107-04009)**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : Tốc độ thật 1G với khoảng cách 100m , Phân loại : Cat6 FTP Bọc nhôm chống nhiễu từng đôi, bọc thêm lưới đồng ở ngoài, cuộn 305m trên rulo nhựa , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Lõi đồng nguyên chất**	N/A	9,950,000
11	**CABLE DINTEK Cat6A U/FTP 23AWG 305m (1105-06023)**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - Tốc độ đạt 10Gbps (tần số 500MHz) trong phạm vi đến 100m , Chất liệu Lõi đồng nguyên chất chuẩn 23AWG; Vỏ ngoài chất liệu PVC - Phân loại Cat6A U/FTP - Màu sắc Xám - Chiều dài dây 305m**	N/A	7,570,000
12	**CABLE DINTEK Cat6 treo ngoài trời (1101-04057)**	**CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Cáp mạng treo ngoài trời, thép gia cường dùng treo móc. (1101-04057)**	N/A	6,350,000
13	**CABLE DINTEK PowerMAX7 4P Cat7 SFTP 23AWG LSZH DCA 305m 1105-05007**	**Tính năng : Truyền dữ liệu , Phân loại : Cáp thùng Cat7 , Chiều dài dây : 305m - Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Đồng nguyên chất , Màu sắc : Xám 23AWG**	N/A	10,750,000
15	**CABLE D-Link NCB-C6UBLUR-305F1A CAT6 (UTP) 23AWG Blue:**	Cáp mạng Dlink NCB-C6UBLUR-305F1A CAT6 (UTP) 23AWG Blue. 305 MET/ THUNG - Tiêu chuẩn thử nghiệm ISO/IEC11801、TIA-568-C.2、 YD/T1019 - Nom.OD.D.(mm) 0,570 ± 0,005 - Vật liệu cách nhiệt HDPE, đường kính 1,02± 0,03 mm - Vỏ bọc: Độ dày 0,55 ± 0,05 mm , O.D. 6,3 ± 0,4 mm , Chất liệu PVC - Độ bền kéo (Mpa) Trước lão hóa ≥ 13,5 - Độ dãn(%) ≥ 150 - Thời gian lão hóa (°C×h) 100°C×24h×7d - Độ bền kéo (Mpa) sau lão hóa ≥ 12,5	N/A	Liên hệ
16	**CABLE APTEK CAT 5 305m - 530-2106-1**	**Cáp mạng APTEK Cat 5e FTP. Chống nhiễu , Chiều dài dây: 305m : - Bọc nhôm chống nhiễu , giúp triệt tiêu độ nhiễu trong khi truyền dẫn . - 4 pair , 24AWG , 305m/ box , truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổ định với các dịch vụ: data, camera, LED , CNC... - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 80m- Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy Test cáp LUKE NETWORKS (DTX-1800)**	N/A	1,295,000
17	**CABLE APTEK CAT 5 305m - 530-1101-1**	**Cáp mạng APTEK CAT.5e UTP 305m - 4 pair, 24AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC… - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 80m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)**	N/A	1,279,000
18	**CABLE APTEK Cat 6 UTP 23AWG 305m-630-1102-1**	**Cáp mạng Aptek Cat 6 UTP 23AWG 305m-630-1102-1 - 4 pair, 23AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC… Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 120m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800) - Cáp đạt chuẩn quốc tế: CE, ROHS, ANSI/TIA/EIA 568B2, ISO/IEC 11801**	N/A	1,460,000
19	**CABLE APTEK Cáp mạng APTEK CAT.6 FTP 305m - màu xanh (630-2104-2)**	**Cáp mạng APTEK CAT.6 FTP 305m - màu xanh - Bọc nhôm chống nhiễu (rulo gỗ), giúp triệt tiêu độ nhiễu trong khi truyền dẫn - 4 pair, 23AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC… - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 90m - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)**	N/A	1,560,000
20	**CABLE APTEK APTEK Cat.6 FTP bọc nhôm chống nhiễu 305m**	**Cáp mạng APTEK CAT.6 FTP 305m , Mã hàng : 630-2104-1 - Bọc nhôm chống nhiễu (rulo gỗ), giúp triệt tiêu độ nhiễu trong khi truyền dẫn - 4 pair, 23AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC… - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 90m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)**	N/A	1,549,000

21	CABLE APTEK CAT.6 UTP Copper, 24AWG, màu xanh, vỏ nhựa PVC 630-1103-3 (305m)	Cáp mạng APTEK CAT.6 UTP Copper, 24AWG, màu xanh, vỏ nhựa PVC - Dây cáp mạng chuẩn quốc tế Cat.6 UTP. - Thiết kế với 4 cặp dây, chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, kích thước: 24AWG. - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 100m. - Đáp ứng nhu cầu cho những ứng dụng Gigabit Ethernet, 10/100BASE-TX... - Cho phép cấp nguồn qua Ethernet (PoE). - Quy cách: 305m/thùng, vỏ bảo vệ PVC. - Thích hợp sử dụng cho việc triển khai camera HD, hệ thống mạng tốc độ cao, …	N/A	liên hệ
22	CABLE APTEK CAT.6 UTP Copper, 23AWG 630-1102-2 (305m) (lõi đồng)	Cáp mạng CAT.6 UTP Copper, 23AWG 630-1102-2 - Dây cáp mạng chuẩn quốc tế cat.6 UTP - Thiết kế với 4 cặp dây , chất liệu : Lõi đồng nguyên chất , kích thước : 23AWG. - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 100m . - Đáp ứng nhu cầu cho những ứng dụng Gigabit Ethernet , 10/100BASE-TX... - Cho phép cấp nguồn qua Ethenet (PoE) - Quy cách : 305m/ thùng, vỏ bảo vệ PVC. - Thích hợp sử dụng cho việc triển khai camera HD, hệ thống mạng tốc độ cao	N/A	3,249,000
23	CABLE APTEK CAT.6 UTP Copper Outdoor 24AWG, vỏ nhựa PE, có dây cường lực 630-1122-3 (305m) (cáp mạng ngoài trời)	Cáp mạng APTEK CAT6 UTP Copper Outdoor 24AWG, vỏ nhựa PE, có dây cường lực - Chuẩn Cat.6 UTP - Thiết kế với 4 cặp dây, chất liệu: Lõi đồng nguyên chất 0.5mm, kích thước: 24AWG - Vỏ PE màu đen chuyên dụng sử dụng ngoài trời,cứng cáp, độ bền cao, chịu được nhiệt độ cao. - Sợi thép gia cường giúp việc triển khai treo, móc dễ dàng - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 100m. - Đáp ứng nhu cầu cho những ứng dụng Gigabit Ethernet, 10/100BASE-TX... - Cho phép cấp nguồn qua Ethernet (PoE). - Quy cách: 305m/cuộn rulo. - Thích hợp sử dụng cho việc triển khai camera HD, hệ thống mạng tốc độ cao	N/A	Liên hệ
24	Cáp Mạng AMPLX CAT 5 300m (0332C)	LOẠI THƯỜNG - THÙNG ~ 300m , vỏ bọc làm từ pvc , truyền tín hiệu max 100m , đường kính lõi dẫn 23awg ,cấu trúc dây gồm 8 sợi (4 cặp) xoắn đôi, tốc độ truyền tải 10/100/1000 mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	829,000
	Cáp Mạng STP AMPLX CAT5 (3332)	Chống nhiễu - THÙNG ~ 300m , vỏ bọc làm từ pvc , truyền tín hiệu max 50m , đường kính lõi dẫn 23awg ,cấu trúc dây gồm 8 sợi (4 cặp) xoắn đôi	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	875,000
	Cáp Mạng STP AMPLX Cat5e (A 0707)	Cáp STP Cat5e 300m A 0707 AMPLX Vỏ bọc: làm từ PVC Cấu trúc dây: Gồm 8 sợi (4 cặp) xoắn đôi Truyền tín hiệu: max 1000Mbps Đường kính lõi dẫn: 23 AWG Chiều dài: 300m Băng thông : Đạt tới 200 MHZ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	2,890,000
25	Cáp Mạng STP AMPLX Cat6e (0738)	Cáp STP Cat6e 300m 0738 AMPLX Vỏ bọc: làm từ PVC Cấu trúc dây: Gồm 8 sợi (4 cặp) xoắn đôi Truyền tín hiệu: max 1000Mbps Đường kính lõi dẫn: 23 AWG Chiều dài: 300m Băng thông : Đạt tới 240 MHZ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	2,890,000
26	Cáp Mạng AMPLX CAT6E (0620/0602)	Cáp Mang AMPLX Cat 6E - THÙNG ~ 300m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
27	Cáp Mạng AMPLX CAT6E (0708)	Cáp Mang AMPLX Cat 6E - THÙNG ~ 300m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
28	Cáp Mạng CommScope Cat5e U/UTP (6-219590-2) (AMP Cat5e)	6-219590-2 Category 5e, 4 pair, 24 AWG, U/UTP, CM , 305m, White "CommScope (Thùng ~ 305m)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	2.788.000**
29	Cáp Mạng CommScope Cat5e F/UTP (219413-2) (AMP CHỐNG NHIỄU)	219413-2 Category 5e, 4 pair, 24 AWG, F/UTP, 305m, Pullbox, White "CommScope (Thùng ~ 305m)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	3,899,000
30	Cáp Mạng CommScope Cat6 U/UTP (1427254-6) (AMP CAT6)	1427254-6 Category 6 Cable, 4 pair, 23 AWG, U/UTP, CM, 305m, Reel in box, Blue "CommScope	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	3,895,000
31	Cáp Mạng CommScope Cat6A F/UTP (884024508/10) (AMP CHỐNG NHIỄU)	884024508/10 CS44Z1, Category 6A Cable, 4 pair, 23 AWG, F/UTP, LSZH, 305M, Reel, White "CommScope	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	5,579,000
32	Cáp mạng Cat 7 Dài 50M Ugreen 20515 (S/FTP,23AWG,0.58+008mm-10Gbps 600Mhz)	Chiều Dài: 50M . Tính năng: Dây tín hiệu Internet 10Gbps chống nhiễu . Màu sắc: Xám Đường kính sợi đồng đơn: 0.58 (± 0.008) mm . Lõi đồng: 23AWG. Đường kính dây: 7.8mm Tốc độ truyền dẫn: 10Gbps. Băng thông: 600MHz. Bọc chống nhiễu: 4 Cặp S/FTP (Sợi đôi 8 lõi) Nhiệt độ hoạt động: -20°C – +60°C. Điện dung: 5.6 nF/100m. Điện trở dây dẫn: 66.58 ohms max/1km. Điện áp : 300VAC hoặc VDC. Độ trễ truyền: 5.6 nF/100 m Cáp mạng Cat 7 S/FTP 23AWG Ugreen 20515 là cáp mạng có thiết kế đặt biệt theo cấu trúc chống nhiễu cặp xoắn, chauarn Category 7 theo ANSI/ TIA-568-C.2, tiêu chuẩn cao ứng dụng cho cách yêu cầu như: 10 Gigabit Ethernet, Gigabit Ethernet (1000Base-TX),10/100 Base-TX, token ring, 155 Mbps ATM, 100 Mbps TP-PMD, ISDN, video dạng digital hay analog,...	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
33	Cáp mạng Cat 7 Dài 100M Ugreen 20516 (S/FTP,23AWG,0.58+008mm-10Gbps 600Mhz)	Chiều Dài: 100M . Dây tín hiệu Internet 10Gbps chống nhiễu. Màu sắc: Xám Đường kính sợi đồng đơn: 0.58 (± 0.008) mm. Lõi đồng: 23AWG. Đường kính dây: 7.8mm Tốc độ truyền dẫn: 10Gbps. Băng thông: 600MHz. Bọc chống nhiễu: 4 Cặp S/FTP (Sợi đôi 8 lõi) Nhiệt độ hoạt động: -20°C – +60°C. Điện dung: 5.6 nF/100m. Điện trở dây dẫn: 66.58 ohms max/1km. Điện áp : 300VAC hoặc VDC. Độ trễ truyền: 5.6 nF/100 m Cáp mạng Cat 7 S/FTP 23AWG Ugreen 20516 là cáp mạng có thiết kế đặt biệt theo cấu trúc chống nhiễu cặp xoắn, chauarn Category 7 theo ANSI/ TIA-568-C.2, tiêu chuẩn cao ứng dụng cho cách yêu cầu như: 10 Gigabit Ethernet, Gigabit Ethernet (1000Base-TX),10/100 Base-TX, token ring, 155 Mbps ATM, 100 Mbps TP-PMD, ISDN, video dạng digital hay analog,...	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
34	Cáp mạng Cat6 UTP Ugreen 11259 (305m - thuần đồng)	Chiều Dài: 305M . Đường kính sợi đồng đơn: 0.57 (± 0.02) mm . Lõi đồng: 23AWG . Đường kính dây: 6.0±0.15mm Tốc độ truyền dẫn: 1Gbps . Tương thích chuẩn bấm: T568A/B	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
35	CABLE Patchcore CAT 5e 3m	Cable RJ45 - Chiều dài 3m - Bấm sẵn 2 đầu	N/A	49,000
36	Cáp mạng 1m Orico PUG-C6-10	Cáp mạng CAT 6 UTP . Cáp dài 1m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	35,000

37	Cáp mạng 2m Orico PUG-C6-20	Cáp mạng CAT 6,Cáp dài 2m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	39.000**
38	Cáp mạng 3m Orico PUG-C6-30	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 3m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	65.000**
39	Cáp mạng 5m Orico PUG-C6-50	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 5m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	69.000**
40	Cáp mạng 10m Orico PUG-C6-100	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 10m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	69.000**
41	Cáp mạng 15m Orico PUG-C6-150	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 15m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	138,000
42	Cáp mạng 20m Orico PUG-C6-200	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 20m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	178,000
43	Cáp mạng 30m Orico PUG-C6-300	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 30m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
44	Cáp mạng 40m Orico PUG-C6-400	Cáp mạng CAT 6 UTP. Cáp dài 40m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	345,000
46	Cáp mạng dây dẹp 1m Orico CAT 6 UTP PUG-C6B-10-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP .Cáp dài 1m. Dây dẹp. Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	19.000**
47	Cáp mạng dây dẹp 2m Orico PUG-C6B-20-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 2m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25.000**
48	Cáp mạng dây dẹp 3m Orico PUG-C6B-30-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 3m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
49	Cáp mạng dây dẹp 5m Orico PUG-C6B-50-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 5m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
50	Cáp mạng dây dẹp 10m Orico PUG-C6B-100-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 10m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	95.000**
51	Cáp mạng dây dẹp 15m Orico PUG-C6B-150-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 15m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
52	Cáp mạng dây dẹp 20m Orico PUG-C6B-200-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 20m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	6 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
53	Cáp mạng dây dẹp 30m Orico PUG-C6B-300-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 30m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	6 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	218.000**
54	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP dài 0.5m Ugreen 20158 (Gigabit-Black)	Chiều dài cáp: 0.5 mét, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	34.000**
55	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 0.5m Ugreen 50172 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 0,5M .Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen. Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30.000**
56	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 0.5m Ugreen 70331 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 0.5m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	44,000
57	Cáp Mạng Đúc Sẵn Cat5e 1M Ugreen 11230	Chuẩn cáp: Cat5e, Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Vàng, Hiệu xuất hoạt động: 350MHz, Vật liệu dây dẫn: CCA, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	29.000**
58	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 11201	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 11201, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 , Chiều dài cáp: 1 mét, Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Blue	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	38.000**
59	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 20159	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 1 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA – T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	39,000**
60	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 50173 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 1M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48,000
61	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 1m Ugreen 50184 (24AWG)	Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Đen, Thiết kế: Dây Dẹt, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
62	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 1m Ugreen 70332 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48,000
63	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 24AWG CU 1M Ugreen 50191	Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Đen, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
64	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 1.5m Ugreen 70333 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1.5m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	54,000
65	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m Ugreen 11202	Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
66	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m Ugreen 20160 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 2 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps . Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen Dây mạng bấm sẵn Cat6 UTP dài 2m Ugreen 20160 là sợi cáp lý tưởng để kết nối các thiết bị trong hệ thống internet của bạn, cáp đúc hai đầu chắc chắn với lõi dây và các kết nối chất liệu cao cấp mang đến hiệu xuất kết nối tối ưu, đủ và vượt các tiêu chuẩn mạng cat6 thông thường. Lớp vỏ nhựa bao bọc PVC chất lượng cao giúp dây	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48.000**
67	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 2m Ugreen 50185 (24AWG)	Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	53,000
68	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 2m Ugreen 50174 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 2M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48.000**
69	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m 24AWG CU Ugreen 50192	Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP) Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 2M Ugreen 50192 là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) , lõi giảm nhiễu chéo mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
70	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 3m Ugreen 11203	Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	58,000
71	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 3m Ugreen 20161 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 3 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen Dây mạng bấm sẵn Cat6 UTP dài 3m Ugreen 20161 là sợi cáp lý tưởng để kết nối các thiết bị trong hệ thống internet của bạn, cáp đúc hai đầu chắc chắn với lõi dây và các kết nối chất liệu cao cấp mang đến hiệu xuất kết nối tối ưu, đủ và vượt các tiêu chuẩn mạng cat6 thông thường. Lớp vỏ nhựa bao bọc PVC chất lượng cao giúp dây cáp mạng Ugreen chống chịu các ảnh hưởng xấu từ môi trường tốt hơn	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	58.000**

72	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 3m Ugreen 50175 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 3M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
73	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 3m Ugreen 50186 (24AWG)	Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
74	Cáp mạng đúc sẵn CAT6 UTP 24AWG CU Dài 3M Ugreen 50193	Chiều dài cáp: 3M . Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Màu sắc: Đen. Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP) Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 3M Ugreen 50193 là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) , lõi giảm nhiễu chéo mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	88.000**
75	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 3m Ugreen 70653 (Hỗ trợ 10Gbps)	Chiều dài cáp: 3m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45 Dây mạng Cat6A Ultra Slim Ugreen 70653 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game.... Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn là giải pháp hoàn hảo.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	85,000
76	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 5m Ugreen 11204	Chiều dài cáp: 5m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	35,000
77	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 5m Ugreen 20162 (Gigabit-Black)	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Chiều dài cáp: 5M . Màu sắc: Đen .Hiệu xuất hoạt động: 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA. Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP) Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 5M Ugreen 20162 là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) và các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k, lõi giảm nhiễu chéo mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	78,000
78	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 5m Ugreen 50176 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 5M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	74,000
79	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 5m Ugreen 50187 (24AWG)	Chiều dài cáp: 5M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	89,000
80	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 5m Ugreen 70654 (Hỗ trợ 10Gbps)	Chiều dài cáp: 5m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen . Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45 Dây mạng Cat6A Ultra Slim Ugreen 70654 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn là giải pháp hoàn hảo.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
81	Cáp mạng CAT6 UTP 24AWG CU Dài 5M Ugreen 50194	Chiều dài cáp: 5M . Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Màu sắc: Đen . Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP) Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 5M Ugreen 50194 là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) và các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k, lõi giảm nhiễu chéo mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
82	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 8m Ugreen 20163(Gigabit-Black)	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Chiều dài cáp: 8M . Màu sắc: Đen .Hiệu xuất hoạt động: 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA. Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP) Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 8M Ugreen 20163 là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) và các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k, lõi giảm nhiễu chéo mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90.000**
83	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 10m Ugreen 11205	Chiều dài cáp: 10m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
84	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 10m Ugreen 50189 (24AWG)	Chiều dài cáp: 10M, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Màu sắc: Đen, Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
85	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP 10m Ugreen 20164	Chiều dài cáp: 10 mét, Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
86	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 10M Ugreen 50178	Chiều dài cáp: 10M. Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 10M Ugreen 50178 Dạng Dẹt là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 500MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) và các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng. Cáp mạng Cat6 10M Ugreen 50178 được bao bọc bởi lớp nhựa PVC màu vàng cao cấp, hai đầu đúc sẵn bọc thiếc chắn chắn cứng cáp, phù hợp với mọi nhu cầu sử dụng tại nhà, văn phòng công ty, trường học...	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	118,000
87	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng Ugreen 70656 (Dài 10M) Hỗ trợ 10Gbps	Chiều dài cáp: 10m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen . Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A. Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45 Dây mạng Cat6A Ultra Slim Ugreen 70656 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn là giải pháp hoàn hảo nhất.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	149,000

88	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 10m Ugreen 50196 (24AWG CU)	Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Chiều dài cáp: 10M . Màu sắc: Đen Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP) Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 10M Ugreen 50196 là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) và các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k, lõi giảm nhiễu chéo mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	239,000
89	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 12M Ugreen 50179	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Chiều dài cáp: 12M. Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz Chất liệu vỏ: PVC . Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	159,000
90	Cáp mạng đúc sẵn Cat5e 15m Ugreen 60815	Chiều dài cáp: 15m, Chuẩn cáp: Cat5e, Màu sắc: Vàng Hai đầu cáp được đúc sẵn chắc chắn , giúp tăng tối đa hiệu suất kết nối.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
91	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 15m Ugreen 11207	Chiều dài cáp: 15m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	145,000
92	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 15m Ugreen 20165	Chiều dài cáp: 15m, Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	149.000**
93	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 15M Ugreen 50180	Chiều dài cáp: 15M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 15M Ugreen 50180 Dạng Dẹt là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 500MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) và các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng. Cáp mạng Cat6 15M Ugreen 50180 được bao bọc bởi lớp nhựa PVC màu vàng cao cấp, hai đầu đúc sẵn bọc thiếc chắn chắn cứng cáp, phù hợp với mọi nhu cầu sử dụng tại nhà, văn phòng công ty, trường học... Cáp mạng Ugreen thiết kế dạng dẹt mỏng giúp bạn dễ dàng thi công, thiết kế màu đen mang đến vẻ đẹp sang trọng	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	138,000
94	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 20m Ugreen 11206	Bảo hành 12 tháng (giữ vỏ hộp) Chiều dài cáp: 20M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC.	12 tháng (giữ vỏ hộp) . Xuất xứ: Trung Quốc	109.000**
95	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP 20m Ugreen 20166 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 20 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA – T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen Dây mạng bấm sẵn Cat6 UTP dài 20m Ugreen 20166 là sợi cáp để kết nối các thiết bị trong hệ thống internet của bạn, cáp đúc hai đầu chắc chắn với lõi dây và các kết nối chất liệu cao cấp mang đến hiệu xuất kết nối tối ưu, đủ và vượt các tiêu chuẩn mạng cat6 thông thường. Lớp vỏ nhựa bao bọc PVC chất lượng cao giúp dây cáp mang	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	169,000
96	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 20M Ugreen 50181	Chiều dài cáp: 20M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 20M Ugreen 50181 Dạng Dẹt là sợi cáp lý tưởng dùng để kết nối các thiết bị trong hệ thống mạng của bạn với nhau, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 500MHz, dây cáp bằng lõi đồng nguyên chất (CU) và các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và bền bỉ theo thời gian dài sử dụng. Cáp mạng Cat6 20M Ugreen 50181 được bao bọc bởi lớp nhựa PVC màu vàng cao cấp, hai đầu đúc sẵn bọc thiếc chắn chắn cứng cáp, phù hợp với mọi nhu cầu sử dụng tại nhà, văn phòng công ty, trường học...	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	188,000
97	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 25m Ugreen 11208	Chiều dài cáp: 25m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	215,000
98	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 25m Ugreen 20167	Chiều dài cáp: 25 mét , Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	215,000
99	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 30m Ugreen 11209	Chiều dài cáp: 30m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
100	Cáp mạng Dây Dẹt đúc sẵn Cat6 30m Ugreen 11223	Kết nối tốt với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cable Loại: CAT6 . Cable Conductor Chất liệu: Bare đồng . Cable Jacket Chất liệu: PVC Cable Gauge: 32 AWG OD1.4 * 6.0mm . Cable Màu sắc: Đen Cable hiệu suất: lên đến 500 MHz . Cáp dạng dẹt chống rối UGREEN 11223 CAT6 UTP Lan cáp phẳng là một tiêu chuẩn cáp cho Gigabit Ethernet và giao thức mạng khác. Cáp này cung cấp hiệu suất lên đến 500 MHz và phù hợp cho 10BASE-T, 100BASE-TX (Fast Ethernet), 1000BASE-T / 1000BASE-TX (Gigabit Ethernet) và 10GBASE-T (10-Gigabit Ethernet). Và nó được thiết kế để sử dụng trên các	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
101	Cáp mạng đúc sẵn 30m Cat6 UTP Ugreen 20168 (Gigabit)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 30 mét . Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps . Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen Dây mạng bấm sẵn Cat6 UTP dài 30m Ugreen 20168 là sợi cáp lý tưởng để kết nối các thiết bị trong hệ thống internet của bạn, cáp đúc hai đầu chắc chắn với lõi dây và các kết nối chất liệu cao cấp mang đến hiệu xuất kết nối tối ưu, đủ và vượt các tiêu chuẩn mạng cat6 thông thường. Lớp vỏ nhựa bao bọc PVC chất lượng cao giúp dây	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	235,000
102	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 30M Ugreen 50182	Chiều dài cáp: 30M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Màu sắc: Đen Hiệu suất lên đến: Lên đến 250 MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt Với kiểu dáng mỏng dẹt thuận tiện cho việc đi dây.Với khả năng truyền dẫn tín hiệu mạng LAN với tốc độ cao, ổn	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	279,000
103	Cáp mạng đúc sẵn 40m Cat6 UTP Ugreen 20169 (Gigabit)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 40 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen Dây mạng bấm sẵn Cat6 UTP dài 40m Ugreen 20169 là sợi cáp lý tưởng để kết nối các thiết bị trong hệ thống internet của bạn, cáp đúc hai đầu chắc chắn với lõi dây và các kết nối chất liệu cao cấp mang đến hiệu xuất kết nối tối ưu, đủ và vượt các tiêu chuẩn mạng cat6 thông thường. Lớp vỏ nhựa bao bọc PVC chất lượng cao giúp dây	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
104	Cáp mạng đúc sẵn 40m Cat6 Ugreen 11225	Chiều dài cáp: 40m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
105	Cáp mạng đúc sẵn 50m Cat6 Ugreen 20170	Chiều dài cáp: 50 mét, Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	449,000
106	Cáp mạng đúc sẵn 50m Cat6 Ugreen 11226	Chiều dài cáp: 50 mét, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC . Cable Gauge: 26 AWG . Màu sắc: Xanh Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz . Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ

107	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 0.5M Ugreen 11229 (Dây Tròn)	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 0.5M Chống nhiễu: Có Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7 Dây mạng Cat7 dài 0.5M Ugreen 11229 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn, Cáp mạng Ugreen 11229 là giải pháp hoàn hảo nhất. Dây mạng Ugreen 11229 được đúc sẵn hai đầu với lớp chống nhiễu cao cấp, đồng thời sợi cáp được trang bị các	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	64,000
108	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 1M Ugreen 11268	Chiều dài cáp: 1M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
109	Cáp Mạng Cat 7 Cat7 dài 1M Ugreen 80421	Chuẩn cáp Cat7 STP (Shielded Twisted Pair) .Chiều dài 1 mét Tốc độ truyền tải 10Gbps .Băng thông 600MHz Chất liệu vỏ Dây dù bện chống rối, chống gãy Đầu nối RJ45 mạ vàng 24K. Tương thích ngược Cat6A / Cat6 / Cat5e / Cat5	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	79,000
110	Cáp Mạng Cat 7 Cat7 dài 2M Ugreen 80423	Chuẩn cáp Cat7 STP (Shielded Twisted Pair) .Chiều dài 2 mét Tốc độ truyền tải 10Gbps .Băng thông 600MHz Chất liệu vỏ Dây dù bện chống rối, chống gãy Đầu nối RJ45 mạ vàng 24K. Tương thích ngược Cat6A / Cat6 / Cat5e / Cat5	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	98,000
111	Cáp Mạng Cat 7 Cat7 dài 3M Ugreen 80424	Chuẩn cáp Cat7 STP (Shielded Twisted Pair) .Chiều dài 3 mét Tốc độ truyền tải 10Gbps .Băng thông 600MHz Chất liệu vỏ Dây dù bện chống rối, chống gãy Đầu nối RJ45 mạ vàng 24K. Tương thích ngược Cat6A / Cat6 / Cat5e / Cat5	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	129,000
112	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 3M Ugreen 40159 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Độ dài: 1M . Tính năng: Kết nối mạng tốc độ cao 10Gbps Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), tiết diện lõi 30AWG (lõi đồng 100%) . Băng thông: 600 MHz Tốc độ: 10Gbps (tương thích ngược Cat6e, Cat6, Cat5e, Cat5). Vỏ: bện nylon tăng độ bền	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	78.000**
113	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 2M Ugreen 40161 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Độ dài: 2M . Tính năng: Kết nối mạng tốc độ cao 10Gbps Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), tiết diện lõi 30AWG (lõi đồng 100%) . Băng thông: 600 MHz Tốc độ: 10Gbps (tương thích ngược Cat6e, Cat6, Cat5e, Cat5) . Vỏ: bện nylon tăng độ bền	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
114	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 1.5M Ugreen 11277 (Dây Tròn)	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1M5 Chống nhiễu: Có Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7 Dây mạng Cat7 dài 1M5 Ugreen 11277 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn, Cáp mạng Ugreen 11277 là giải pháp hoàn hảo nhất. Dây mạng Ugreen 11277 được đúc sẵn hai đầu với lớp chống nhiễu cao cấp, đồng thời sợi cáp được trang bị các	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	78,000
115	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 2M Ugreen 11269	Chiều dài cáp: 2M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	94,000
116	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 3M Ugreen 40162 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 3M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	118.000**
117	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 3M Ugreen 11270	Chiều dài cáp: 3M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
118	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 5M Ugreen 11271	Chiều dài cáp: 5M,Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: STP, Băng Thông: 10Gbps 600Hz, Thiết kế: Tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7, Kích thước lõi: 28AWG	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	99,000
119	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 5M Ugreen 40163 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 5M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	165,000
120	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 8M Ugreen 40164 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 8M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
121	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 8M Ugreen 11272	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 8M . Chống nhiễu: Có. Thiết kế: Tròn.. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	269,000
122	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 10M Ugreen 40165 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 10M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	239,000
123	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 10M Ugreen 11273	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 10M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7 Dây mạng Cat7 dài 10M Ugreen 11273 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn, Cáp mạng Ugreen 11273 là giải pháp hoàn hảo Dây mạng Ugreen 11273 được đúc sẵn hai đầu với lớp chống nhiễu cao cấp, đồng thời sợi cáp được trang bị các	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	230,000
124	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 15M Ugreen 40166 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 15M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	309,000
125	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 15M Ugreen 11274	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 15M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7 Dây mạng Cat7 dài 15M Ugreen 11274 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn, Cáp mạng Ugreen 11274 là giải pháp hoàn hảo . Dây mạng Ugreen 11274 được đúc sẵn hai đầu với lớp chống nhiễu cao cấp, đồng thời sợi cáp được trang bị các	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
126	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 20M Ugreen 40167 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 20M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	375,000
127	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 20M Ugreen 11275	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 20M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Mỏng, dạng tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7 Dây mạng dạng tròn Cat7 Ugreen 11275 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn, Cáp mạng Ugreen 11275 là giải pháp hoàn hảo . Dây mạng Ugreen 11275 được đúc sẵn hai đầu với lớp chống nhiễu cao cấp, đồng thời sợi cáp được trang bị các	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
128	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 25M Ugreen 11224	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 25M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Mỏng, dạng tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7 Dây mạng dạng tròn Cat7 Ugreen 11224 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn, Cáp mạng Ugreen 11224 là giải pháp hoàn hảo . Dây mạng Ugreen 11224 được đúc sẵn hai đầu với lớp chống nhiễu cao cấp, đồng thời sợi cáp được trang bị các	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ

129	**Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 30M Ugreen 11286**	**Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 30M. Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7 Dây mạng Cat7 dài 30M Ugreen 11286 là sợi cáp mạng RJ45 cao cấp giúp kết nối thiết bị của bạn với mạng internet có dây với tốc độ kết nối lên đến 10Gbps, đảm bảo hiệu xuất làm việc, lướt web, chơi game...etc. Đối với các máy chủ yêu cầu lưu lượng băng thông cực lớn, Cáp mạng Ugreen 11286 là giải pháp hoàn hảo . Dây mạng Ugreen 11286 được đúc sẵn hai đầu với lớp chống nhiễu cao cấp, đồng thời sợi cáp được trang bị các**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
130	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 1m Ugreen 11260**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
131	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 1.5m Ugreen 11276**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	79,000
132	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 2m Ugreen 11261**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	89,000
133	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 3m Ugreen 11262**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	108,000
134	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 5m Ugreen 11263**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	138,000
135	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 8m Ugreen 11264**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	185,000
136	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 10m Ugreen 11265**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	219,000
137	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 15m Ugreen 11266**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	275,000
138	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 20m Ugreen 11267**	**Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K • Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 Ugreen được thiết kế đạt chuẩn cat7 tăng tốc độ truyền tải tín hiệu lên tới 10 Gbps giúp tối ưu hóa hệ thống mạng internet của bạn. • Cáp mạng Ugreen được trang bị lõi đồng nguyên chất, các đầu tiếp xúc mạ vàng 24k đảm bảo tín hiệu được truyền dẫn ổn định và chống chọi tác động từ môi trường, giúp tăng tuổi thọ và sự ổn định của sợi cáp trong thời gian dài sử dụng. • Cáp Cat7 Ugreen được thiết kế mỏng dẹt được bảo vệ bởi lớp nhựa PVC, giúp bạn dễ dàng thi công cũng như**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	339,000
139	**Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat8 dài 0.5m Ugreen 40168**	**Cáp mạng Cat8 Ugreen 40168 dài 0.5m Tốc độ truyền tải: 40Gbps, 2000mhz . có lớp nhôm chống nhiễu Dây dẹt Nylon . Màu Đen**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	90,000

140	Cáp mạng Cat 8 dài 1m Ugreen 80429 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 80429 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1 Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	55.000**
141	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 1.5m Cat 8 Ugreen 70328	Chiều dài: 1.5m, Màu sắc: Đen, Chất liệu: PVC. Cáp mạng Cat 8 S/FTP Ugreen 70328 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 25Gbps để bạn dễ dàng lướt web, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7. *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
142	Cáp mạng Cat 8 dài 1.5m Ugreen 80430 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1.5m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen . Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG . Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 80430 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	69.000**
143	Cáp mạng Cat 8 dài 2m Ugreen 80431 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 2m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 80431 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	125,000
144	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 2m Cat 8 Ugreen 70329	Chiều dài: 2m, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	149,000
145	Cáp mạng Cat 8 dài 3m Ugreen 80432 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 3m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 80432 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
146	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 3m Cat 8 Ugreen 70330	Chiều dài: 3m, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	189,000
147	Cáp mạng Cat 8 dây dẹt dài 5m Ugreen 10983 (U/FTP)	Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7. Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 Màu sắc: Đen . Chiều dài: 5m . Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền tải: 40Gbps . Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC Cáp mạng Cat 8 U/FTP Ugreen 10983 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (U/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	167,000
148	Cáp mạng Cat 8 dây dẹt dài 5m Ugreen 80433 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 5m. Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 80433 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	105,000
149	Cáp mạng Cat 8 dài 5m Ugreen 70172 (S/FTP)	Chiều dài: 5m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7. Cáp mạng Cat 8 S/FTP Ugreen 70172 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 25Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	265,000
150	Cáp mạng Cat 8 dài 10m Ugreen 70616 (S/FTP)	Chiều dài: 10m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP . Tốc độ truyền tải: 25Gbps . Băng thông: 2000MHz . Chất liệu: PVC **** Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7. Cáp mạng Cat 8 S/FTP Ugreen 70616 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 25Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	429,000
151	Cáp mạng Cat 8 dài 10m Ugreen 30795 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 10m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	329,000

152	Cáp mạng Cat 8 dài 15m Ugreen 30799 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 15m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 30799 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	469,000
153	Cáp mạng Cat 8 dài 15m Ugreen 80727 (S/FTP)	Chiều dài: 15m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP . Tốc độ truyền tải: 25Gbps . Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7. Cáp mạng Cat 8 S/FTP Ugreen 80727 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 25Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	749,000
154	Cáp mạng Cat 8 dài 20m Ugreen 30800 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 20m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 30800 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa tương thích với 25Gbps và 40Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI / TIA-568-C.2-1. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	549,000
155	Cáp mạng Cat 8 dài 20m Ugreen 80728 S/FTP)	Chiều dài: 20m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC ***Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7. Cáp mạng Cat 8 S/FTP Ugreen 80728 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 25Gbps để bạn dễ dàng lướt wed, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7. Với dây 24AWG, cáp Cat 8 Ugreen này được bọc bằng nhựa PVC chắc chắn và dày, dễ dàng mang theo với độ bền	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	670,000
156	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 1m Cat6 Ugreen 11279	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 1m . Màu: Đen, Chức năng: kết nối mạng Internet, mạng Lan nội bộ , Tốc độ kết nối tối đa: 10Gbps	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	75,000
157	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 1.5m Cat6 Ugreen 11280	Màu sắc Đen, chiều dài dây 1.5m, để mở rộng kết nối ethernet của bạn, giống như hộp chuyển đổi, router, máy in mạng, thiết bị mạng lưu trữ (NAS), điện thoại , và các thiết bị PoE.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
158	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 2m Cat6 Ugreen 11281	Màu sắc Đen, chiều dài dây 2m, để mở rộng kết nối ethernet của bạn, giống như hộp chuyển đổi, router, máy in mạng, thiết bị mạng lưu trữ (NAS), điện thoại , và các thiết bị PoE.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	79,000
159	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 3m Cat6 Ugreen 11282	Màu sắc Đen, chiều dài dây 3m, Cáp mạng CAT6 nối dài. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị. Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. Vỏ nhựa PVC cao cấp.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	115,000
160	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 5m Cat6 Ugreen 11283	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 5m . Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. D2925 Vỏ nhựa PVC cao cấp. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	129,000
161	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 5m Cat6 Ugreen 11283	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 5m . Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. D2925 Vỏ nhựa PVC cao cấp. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	129,000
162	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 5m Cat6 Ugreen 11283	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 5m . Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. D2925 Vỏ nhựa PVC cao cấp. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	129,000
163	Dây nhảy quang 3m Simplex SC/SC	Fire pach cord 9/125um , single-mode, simplex SC/SC ,3m	0th	50,000
164	Dây nhảy quang 3m Duplex SC/SC	Fire pach cord 9/125um , single-mode, Duplex SC/SC ,3m	0th	89,000
165	NGUỒN PoE UNIFI U-POE (15W PoE)	Tốc độ 1 Gbps Nguồn Output: 48VDC @ 0.32A; Input: 500mA @ 90VAC Công suất 15W PoE	01th	425,000
166	NGUỒN PoE UNIFI U-POE-AF (15W PoE)	Tốc độ 1 Gbps Nguồn Output: 48VDC @ 0.32A; Input: 500mA @ 90VAC Công suất 15W PoE	01th	425,000
167	NGUỒN PoE+ Unifi U-PoE+ (30W)	Tốc độ 1 Gbps Nguồn 48V DC @ 0.65A, 100—240V AC @ 50/60Hz Công suất 30W	01th	635,000
168	NGUỒN PoE+ Unifi UACC-PoE+-2.5G (2.5 Gbps/ 30W)	Tốc độ 2.5 Gbps Nguồn AC: 100—240V AC @ 50/60Hz, DC: 48V DC @ 0.75A max. Công suất 30W	01th	885,000
169	Nguồn PoE adaptor 52V Ruijie RG-POE-AF15 (15.6W)	Công suất: 15.6W/52V DC. Tương thích chuẩn IEEE 802.3af. Safe: Low Power Devices Receive Only the Power They Need. Hỗ trợ 1 cổng PoE (1000Base-T, 802.3af), 1 cổng LAN. Thiết kế nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt với các thiết bị wifi. Dùng cho các bộ phát Wi-Fi RUIJIE/REYEE Nguồn Ruijie RG-POE-AF15 có thể cung cấp nguồn điện và truyền dữ liệu đến các thiết bị mạng Nguồn RG-POE-AF15 hỗ trợ chuẩn PoE IEEE 802.3af và công suất 15W bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ chống sét, giúp đảm bảo an toàn và bền bỉ.	12th	419,000
170	APTEK AP-POE48-GE Nguồn PoE adapter	AP-POE48-GE - PoE Injector 48V tốc độ Gigabit Ethernet Port: - 1 port Lan Gigabit IN vào co data - 1 Port Lan Gigabit PoE OUT dùng truyền data và cấp nguồn 48VDC cho thiết bị truy cập không dây (wifi AP , Camera) - Ouput 48VDC 0.5A , chuẩn 802.3af/at. - Cự ly truyền dẫn data có PoE lên đến 100m với cáp mạng DINTEK , APTEK copper	12th	260,000
171	Adapter PoE TP-Link POE150S (15.4W)	Bộ chuyển đổi PoE Injector, Tương thích IEEE 802.3af, Dữ liệu và nguồn trên cùng cáp lên đến 100 mét, Vỏ nhựa, Kích thước bỏ túi nhỏ gọn, Cắm và Sử dụng - Giao tiếp : 2 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45, 1 x Power 48 DVC - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af - Nguồn : 15.4W (Max. 48VDC) - Đèn LED báo hiệu : PWR - Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, MAC OS, NetWare, UNIX hoặc Linux. - Kích thước : 80.8 mm x 54 mm x 24 mm	12 th	345,000

172	Bộ chuyển đổi PoE+ TP-link TL-POE160S (30W PoE+)	Chuẩn kết nối : IEEE802.3i, IEEE802.3u, IEEE802.3ab, IEEE802.3af, IEEE802.3at Nguồn : 100-240 V, 50/60 Hz Công suất : 30 W Nhiệt độ hoạt động ; 0°C to 40°C Màu sắc : Đen Kích thước : 125 mm x 59.4 mm x 36.8 mm	24th	390,000
173	Thiết bị mở rộng PoE - Aptek PoE Extender AP103FP	AP103FP - PoE Extender - Thiết bị mở rộng PoE 1 cổng PoE vào, 3 cổng PoE ra - Không cần nguồn điện. - 1 cổng LAN 10/100Mbps PoE Input (Đầu vào) hỗ trợ 802.3af/at công suất nhận tối đa 30W - 3 cổng LAN 10/100Mbps PoE Output (Đầu ra) hỗ trợ 802.3af/at công suất cấp nguồn tối đa 24W - Chiều dài truyền tải tối đa 100m - Thiết kế: DIN Rail , Wall Mount - Kích thước: 82mm x 52mm x 23mm (Dài x Rộng x Cao) - Ứng dụng: mở rộng truyền tải dữ liệu và nguồn PoE vượt qua khoảng cách 100m trên dây cáp mạng cho thiết bị Camera, Access Point...	24th	298,000
174	Thiết bị mở rộng PoE - Aptek PoE Extender AP103FP Outdoor	AP103FP Outoor - PoE Extender Outdoor- Thiết bị mở rộng PoE 1 cổng PoE vào, 3 cổng PoE sử dụng ngời trời, chống nước, chống bụi. - Không cần nguồn điện. - 1 cổng LAN 10/100Mbps PoE Input (Đầu vào) hỗ trợ 802.3af/at công suất nhận tối đa 30W - 3 cổng LAN 10/100Mbps PoE Output (Đầu ra) hỗ trợ 802.3af/at công suất cấp nguồn tối đa 24W - Chiều dài truyền tải tối đa 250m - Thiết kế: WallMount - Ứng dụng: mở rộng truyền tải dữ liệu và nguồn PoE vượt qua khoảng cách 100m trên dây cáp mạng cho thiết bị Camera, Access Point... sử dụng ngoài trời	24th	399,000
175	Module quang SFP to RJ-45 APTEK APS1210 (1 Gbps)	Giao tiếp : 1 Gbps RJ-45 - Tốc độ : 1 Gbps - Nguồn : 3.3 V - Công suất : 0.75 W - Chuẩn cáp : CAT.5e, CAT6, CAT6A... - Hỗ trợ : Kết nối hot-swap với các khe SFP	12 th	429,000
176	Module quang SFP+ to RJ-45 APTEK APS1220 (10 Gbps)	Giao tiếp : 1 x 10 Gbps RJ-45 - Tốc độ : 10 Gbps - Nguồn : 3.3 V - Chuẩn cáp : CAT.5e, CAT6, CAT6A... - Hỗ trợ : Kết nối hot-swap với các khe SFP	12 th	1,450,000
177	APTEK Media converter AP100-20A (1 sợi)	AP100-20A, APTEK Media converter, 100Mbps, SM, 1 sợi, 20km, TX/RX 1310/15500nm	N/A	310,000
178	APTEK Media converter AP100-20B (1 sợi)	AP100-20B APTEK Media converter, 100Mbps, Tx/Rx 1550/1310, SM, 1 sợi, 20km	N/A	310,000
179	APTEK Media converter AP100-20 (2 sợi)	AP100-20, APTEK Media converter, 100Mbps, SM, 2 sợi, 20km, TX/RX 1310/1550nm	N/A	310,000
180	APTEK Media converter AP110-20S	APTEK Media Converter - SFP slot dùng gắn SFP SM hay MM	N/A	399,000
181	APTEK Media converter AP110-20 (2 sợi)	AAPTEK Media Converter Gigabit Tx/Rx1310, SM, 2 sợi, 20km	N/A	439,000
182	APTEK Media converter AP1113-20A (1 sợi)	APTEK Media Converter Gigabit (A), Tx1310/Rx1550, SM, 1 sợi, 20km	N/A	465,000
183	APTEK Media converter AP1115-20B (1 sợi)	APTEK Media Converter Gigabit (B), Tx1550/Rx1310, SM, 1 sợi, 20km	N/A	465,000
184	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-20	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 20km , đầu LC	N/A	209,000
185	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-20-SC	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 20km, đầu SC	N/A	Liên hệ
186	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-40	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 40Km , đầu LC	N/A	Liên hệ
187	Module SFP Gigabit APTEK APS1115-20	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1550/Rx1310 (B), Single Mode, 1 sợi, 20km , đầu LC	N/A	229,000
188	Module SFP Gigabit APTEK APS1115-40	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1550/Rx1310 (B), Single Mode, 1 sợi, 40km , đầu LC	N/A	Liên hệ
189	CABLE RJ11 (4 TIM)	Cable điện thoại , loại 4 tim,Cuộn 100m , chống nhiễu	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	299,000
190	CONECTOR RJ11 - 4 Tim (100 đầu/bịch)	Đầu bấm điện thoại - Loại thường -	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	99,000
191	CONECTOR RJ45 (Thường)	Đầu bấm mạng - Loại thường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	1,000
192	CONECTOR RJ45 (Thường) 1 hộp = 100 cái	Đầu bấm mạng - Loại thường -> (một hộp = 100 cái)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
193	CONECTOR RJ45 CHỐNG NHIỄU (Thường)	Đầu bấm mạng - Loại thường - Bọc nhôm chống nhiễu	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	1,000
194	CONECTOR RJ45 DINTEK CAT5	Đầu bấm mạng - CHÍNH HÃNG- CAT 5 (MÃ HÀNG 1501-88052) -> (mua một hộp 100 đầu là 660.000đ)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	6,800
195	CONECTOR RJ45 AMP/CommScope CAT5 (100 cái/bịch)	Đầu bấm mạng - CHÍNH HÃNG- CAT 5	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	595,000
196	CONECTOR RJ45 DINTEK CAT6	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG- MÃ HÀNG (1501-88027) - CAT 6 -> (mua một hộp 100 đầu là 890.000đ)	N/A	9,100
197	CONECTOR RJ45 DINTEK CAT5/ CAT6 PowerMAX (xuyên thấu)	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG) - CAT 5 / CAT 6 dạng xuyên thấu PowerMAX Pass Through . Thiết kế của đầu cắm cho phép các dây đi qua đầu nối sao cho các xoắn trong mỗi cặp có thể được kéo gần với các tiếp điểm hơn các đầu cắm thông thường - Bằng cách duy trì các xoắn gần với điểm kết thúc làm giảm đáng kể nhiễu xuyên âm và tăng đáng kể hiệu suất - Cải thiện khả năng tổng thể của liên kết, cung cấp cho người dùng cuối băng thông tốt nhất có thể (100 đầu / 1 bịch)	N/A	1,089,000
198	CONECTOR RJ45 DINTEK CAT6 CHỐNG NHIỄU	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG) - CAT 6 - Modular plug RJ45 CAT.6 S-FTP - shielded bọc kim loại chống nhiễu, đầu RJ45 gồm 2 thành phần ghép lại, sử dụng cho cáp CAT.6 S-FTP, 100 pcs/bag (mã hàng :1501-88032)	N/A	2,270,000
199	Đầu mạng âm tường DINTEK Module Jack Cat.5e chống nhiễu 1305-03024	Sử dụng cho việc thi công mạng cho outlet âm tường hoặc patch panel. Sử dụng cho dây cáp mạng Cat.5e, đảm bảo dữ liệu truyền tốt, mang lại tính thẩm mỹ cho công trình. Được làm bằng loại nhựa cao cấp, độ bền cao. Lớp bọc chống nhiễu giúp ổn định dữ liệu truyền. Kết hợp với bộ phấn cấp dạng dọc DINTEK Tool để đem lại hiệu quả cao nhất	N/A	119,000
200	Đầu mạng âm tường DINTEK Module Jack Cat.6 dạng ngang E-Jack 1305-04017	Sử dụng cho việc thi công mạng cho outlet âm tường hoặc patch panel. Được làm bằng loại nhựa cao cấp, độ bền cao. Sử dụng cho dây cáp mạng Cat.6, đảm bảo dữ liệu truyền tốt, mang lại tính thẩm mỹ cho công trình. Kết hợp với bộ phấn cấp dạng ngang DINTEK E-Tool để đem lại hiệu quả cao nhất	N/A	78,000
201	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5e Ugreen 20329 (Túi 10 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 (Túi 10 cái) . Tương thích: RJ45 cat5, cat5e Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Đầu bấm mạng RJ45 cat5 cao cấp Ugreen được sản xuất bằng chất liệu cao cấp bao gồm các chân bấm bằng đồng nguyên chất mạ vàng 24K (lớp mạ dầy 50 micro met) và chất liệu nhựa cao cấp giúp đảm bảo khả năng dẫn truyền tín hiệu của các sợi cáp mạng cat5, cat5e. Đầu bấm mạng RJ45 loại tốt Ugreen 20329 tương thích với tất cả các loại cáp mạng cat5, cat5e hiện nay. Với chất liệu cao cấp, hạt mạng ugreen hạn chế tình trạng bị vỡ, gãy trong quá trình bấm dây giúp giảm thiểu tiêu hao tối đa	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	44,000

202	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50961 (Túi 10 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45. Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Túi 10 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	20,000
203	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 20333 (Túi 10 cái)	Túi 10 cái. Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e, Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K, Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
204	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5, Cat5e Ugreen 20331 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 Tương thích: RJ45 cat5, cat5e. Chất liệu: Chân bấm đồng, mạ vàng 24K Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 50 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	135,000
205	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50962 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ . Hộp 50 cái. Đầu bấm mạng RJ45 cat6 cao cấp Ugreen được sản xuất bằng chất liệu cao cấp bao gồm các chân bấm bằng đồng nguyên chất mạ vàng 24K (lớp mạ dày 50 micro met) và chất liệu nhựa cao cấp giúp đảm bảo khả năng dẫn truyền tín hiệu của các sợi cáp mạng cat6, cat6e. Đầu bấm mạng RJ45 loại tốt Ugreen 50962 bao gồm 1 hộp chứa 50 hạt mạng cao cấp bên trong, tương thích với tất cả các loại cáp mạng cat6, cat6e hiện nay. Với chất liệu cao cấp, hạt mạng ugreen hạn chế tình trạng bị vỡ, gãy	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	75,000
206	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50247 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 50 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
207	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5e Ugreen 50246 (Hộp 100 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat5, cat5e, Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K, Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 100 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	110,000
208	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50248 (Hộp 100 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 100 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	249,000
209	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 60558 (Hộp 100 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 cat6, cat6e Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Hộp 100cái. Đầu bấm mạng RJ45 cat6 cao cấp Ugreen được sản xuất bằng chất liệu cao cấp bao gồm các chân bấm bằng đồng nguyên chất mạ vàng 24K (lớp mạ dày 50 micro met) và chất liệu nhựa cao cấp giúp đảm bảo khả năng dẫn truyền tín hiệu của các sợi cáp mạng cat6, cat6e. Đầu bấm mạng RJ45 loại tốt Ugreen 60558 bao gồm 1 hộp chứa 100 hạt mạng cao cấp bên trong, tương thích với tất cả các loại cáp mạng cat6, cat6e hiện nay. Với chất liệu cao cấp, hạt mạng ugreen hạn chế tình trạng bị vỡ, gãy trong quá trình bấm dây giúp giảm thiểu tiêu hao tối đa cho các dự án và công trình.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	125,000
210	Đầu Bấm Mạng Xuyên Thấu RJ45 Cat5/Cat6 UTP Ugreen 20798 (Hộp 50 Cái)	Đầu bấm mạng xuyên thấu RJ45 Cat6 / cat5/5e Chất liệu: Nhựa tinh khiết – chân đồng mạ vàng Dùng cho cáp mạng Cat6 / Cat5/5e Kích thước dây tương thích: 0.85mm – 1.2mm Bao bì: Hộp 50 cái Đầu bấm mạng RJ45 UTP xuyên thấu Ugreen 20798 hoạt động tốt với Cáp Ethernet CAT 6, CAT 5, CAT 5e. Đầu bấm mạng Ugreen 20798 tương thích tốt với dây Cat6 Tốc độ truyền lên tới 1000Mbps, nhanh hơn gấp 10 lần so với đầu cắm Cat5 (100Mbps) Đầu nối xuyên thấu giúp bấm dễ dàng hơn, các tiếp điểm mạ vàng 8P8C đảm bảo kết nối mạng nhanh hơn và ổn định hơn tăng. Hạt mạng xuyên thấu Ugreen 20798 phù hợp với dây có đường kính từ 0.85mm-1.2mm tuân theo tiêu chuẩn sắp xếp dây T568A hoặc T568B. Hạt mạng xuyên thấu RJ45 Cat6/5/5e Ugreen 20798 chất liệu nhựa tinh khiết tăng độ cứng và không bị giòn so với các sản phẩm sử dụng nhựa tái chế khác, chân cắm tiếp xúc mạ vàng chống chịu oxy hoá tốt hơn	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
211	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6 Ugreen 20800 (Hộp 100 cái)	Được thiết kế cho cáp Cat 6 , CAT5E và CAT5. Tiếp điểm mạ vàng để truyền dữ liệu không bị lỗi Được thiết kế cho cáp bện, áp dụng cho dây dẫn một sợi và nhiều sợi có đường kính 1,1 ± 0,02mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
212	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6/6A Ugreen 30900 (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Số lượng: Hộp/ 50c . Tương thích: RJ45 Cat6 / Cat 6A Chất liệu: Chân bấm đồng , mạ vàng . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
213	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6/6A Ugreen 30900 (Hộp 50 cái) - Kèm đầu chụp nhựa	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Số lượng: Hộp/ 50c . Tương thích: RJ45 Cat6 / Cat 6A Chất liệu: Chân bấm đồng , mạ vàng . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
214	Hạt mạng Cat7 Rj45 8P - 8C Ugreen 50634 (túi/10c)	Đầu bấm mạng : Cat7 RJ45 8P / 8C Số lượng : 10 cái/1 túi Được thiết kế cho cáp Cat 7 （10Gbps） Áp dụng cho dây dẫn một sợi và nhiều sợi có đường kính 1,3 ± 0,02mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
215	Hạt mạng Cat6A/Cat7 FTP Ugreen 70316 (túi/10c)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP, Cat7. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công. Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
216	Hạt mạng Cat6A/Cat7 FTP Ugreen 70316DC (túi/10c) Kèm đầu chụp nhựa	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP, Cat7. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công. Chụp cao su bảo vệ. Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	225,000
217	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6a dùng cho dây lớn Ugreen 80827 (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP Đặc điểm nổi bật với thiết kế đặc biệt, dễ dàng cố định các loại cáp mạng có đường kính lớn, ổn định không lỏng lẻo và đường truyền ổn định hơn. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm. ·Các điểm tiếp xúc mạ vàng · Thiết kế chân PIN ba chấu giúp tăng bề mặt tiếp xúc giữa tiếp điểm và lõi dây, mang lại hiệu suất truyền tải tốt hơn. ·Vỏ đồng mạ niken, che chắn bảo vệ bên trong lõi dây khỏi nhiễu sóng điện từ bên ngoài, giúp đường truyền ổn định hơn. · Sản phẩm này phù hợp với cáp CAT-6A và áp dụng phương thức kết nối 8PBC. ·Yêu cầu về khổ dây là lõi dây đơn và nhiều sợi (dây dẫn), đường kính dây đơn (bao gồm cả dây cách điện) 1,3-1,5.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
218	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6a dùng cho dây lớn Ugreen 80827DC - Kèm đầu chụp nhựa (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP Đặc điểm nổi bật với thiết kế đặc biệt, dễ dàng cố định các loại cáp mạng có đường kính lớn, ổn định không lỏng lẻo và đường truyền ổn định hơn. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm. ·Các điểm tiếp xúc mạ vàng · Thiết kế chân PIN ba chấu giúp tăng bề mặt tiếp xúc giữa tiếp điểm và lõi dây, mang lại hiệu suất truyền tải tốt hơn. ·Vỏ đồng mạ niken, che chắn bảo vệ bên trong lõi dây khỏi nhiễu sóng điện từ bên ngoài, giúp đường truyền ổn định hơn. · Sản phẩm này phù hợp với cáp CAT-6A và áp dụng phương thức kết nối 8PBC. ·Yêu cầu về khổ dây là lõi dây đơn và nhiều sợi (dây dẫn), đường kính dây đơn (bao gồm cả dây cách điện) 1,3-1,5.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
219	Cáp mạng nối dài Cat 8 dài 1m Ugreen 50199 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền : 40Gbps . Băng thông 2000Mhz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	295,000
220	Cáp mạng nối dài Cat 8 dài 2m Ugreen 50200 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 2m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền : 40Gbps . Băng thông 2000Mhz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	315,000

221	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 20311	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30.000**
222	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 20390 (Màu đen)	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Đen, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45 Đầu nối cáp mạng Cat6 Ugreen 20390 là thiết bị cung cấp giải pháp nối dài đường truyền internet có dây với tốc độ truyền tải dữ liệu hỗ trợ lên đến 10Gbps. Thiết bị có thiết kế hiện đại, kiểu dáng nhỏ gọn với lớp vỏ bằng nhựa PVC cao cấp. Đầu nối dây mạng chính hãng Ugreen 20390 được sản xuất bằng các chất liệu cao cấp như lõi đồng, chân kim tiếp xúc mạ vàng 23K đem đến khả năng dẫn truyền tín hiệu cực kỳ ổn định và nhanh chóng, đồng thời vật liệu này còn	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	35,000
223	Đầu Nối Mạng Ugreen 20391 (chống sét tốc độ 10Gbps)	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
224	Đầu Nối Mạng Ugreen 30837 (chống sét tốc độ 10Gbps)	Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Black (Đen), Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	80,000
225	Đầu Nối Mạng RJ45 10Gbps Ugreen 15117 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: nối cáp mạng RJ45. Tốc độ hỗ trợ: 10Gbps Tương thích với các chuẩn cáp: Cat8, Cat7, Cat6A, Cat6, Cat5e, Cat5 Chiều dài cáp hỗ trợ tối đa lên đến 100 mét Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, chân tiếp xúc mạ vàng Tốc độ siêu tốc 10Gbps: Tốc độ của đầu nối mạng RJ45 Ugreen 15117 lên tới 10Gbps, tương thích hướng xuống với 1000Mbps/ 100Mbps/ 10Mbps. Tải xuống lớn hơn, tốc độ tối đa và không bị gián đoạn nữa Mở rộng hiệu quả 100 mét: Đầu nối dây Lan Ugreen 15117 lý tưởng để mở rộng kết nối ethernet và hỗ trợ truyền dẫn đường dài lên đến 100 mét. Đi dây trong nhà một cách linh hoạt và thông minh. Không bao giờ lo lắng về cáp mạng không đủ dài nữa. Ổn định và an toàn: Với các điểm tiếp xúc bằng đồng mạ vàng và một kẹp giữ dễ dàng gắn vào, đầu nối mạng ethernet RJ45 ugreen 15117 đảm bảo truyền tín hiệu ổn định, tiếp xúc vượt trội và hiệu suất truyền Khả năng tương thích toàn cầu: Đầu nối dây cáp mạng Ugreen 15117 tương thích với mạng Cat8, Cat7, Cat6A,	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
226	Đầu Nối Mạng cat6 Ugreen 90821 (02 cái/Túi)	Đầu nối: RJ45 . Tương thích với Cat6/Cat5e/Cat5. Tốc độ: 10/100/1000Mbps Đóng gói: 2 cái trong 1 túi	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	120,000
227	Hộp chia RJ45 + IPTV Ugreen 50923 (Bộ 2 cái)	Màu Đen, Input: 1 x RJ45, Output: 2 x RJ45, Kích thước: 45mm x 22mm x 40.5mm, trọng Lượng: 35g,, Khoảng cách sử dụng: 100m hỗ trợ cùng lúc 2 thiết bị chức năng khác nhau như PC + Router, IPTV Set-top Box + Router.v.v… ***• Lưu Ý: Cần phải cắm cả 2 cổng: IPTV và LAN trên modem vào bộ chia A thì mới có thể sử dụng được cả 2 chức năng IPTV và internet ở đầu ra của bộ chia B.	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	79.000**
228	ĐẦU NỐI RJ45 1->1	Dùng để nối cable RJ45 từ 1 cổng RJ45 ra 1 cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	1,000
229	ĐẦU NỐI RJ45 1->2	Dùng để nối cable RJ45 từ 1 cổng RJ45 ra 2 cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	2,000
230	ĐẦU CHỤP RJ45 (1 Bịch = 100 cái)	Dùng để chụp đầu mạng (1 Bịch = 100 cái)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	**20,000**
231	ĐẦU CHỤP DINTEK	Đầu chụp hạt mạng DINTEK RJ45 Boot đa màu dùng được cho cả Cat.5e và Cat.6 cho đầu RJ45, 100pcs/ 1 Bịch . Làm bằng cao su mềm, độ bền cao với nhiều màu sắc nổi bật. màu : Đỏ, vàng , xám , xanh dương ….	N/A	**340,000**
232	ĐẦU CHỤP DINTEK Cat.6 ezi-LOCK	Nắp chụp và chốt gài chống thoát cho đầu RJ45 PowerMAX Cat.6 ezi-LOCK locking & boot , 100pcs/ 1 Bịch (mã hàng : ezi-LOCK 1601-00008) DINTEK ezi-LOCK được thiết kế với đầu cố định và chốt khóa, giúp sản phẩm có thể khóa đầu mạng cũng như bảo vệ đầu mạng RJ45. Nó có thể cho phép người dùng khóa hoặc không khóa bằng cách quyết định kéo chốt khóa.	N/A	**635,000**
233	Dụng cụ tuốt vỏ cáp và cắt rời DINTEK UTP/STP 6101-05004	Với thiết kế gọn nhẹ, có thể phù hợp với mọi không gian giúp bạn cất giữ, mang đi hoặc thi công trong không gian nhỏ. Dụng cụ tuốt vỏ cáp DINTEK UTP/STP Cable Stripper điều chỉnh được độ sâu dao cắt sẽ trở thành trợ thủ đắc lực giúp bạn đơn giản hóa việc cắt vỏ cáp và tuốt cáp Cat.5e, Cat6 hoặc Cat.6A. MÃ 6101-05004	N/A	199,000
234	KÈM RJ45 (210C / 210) ***	Loại tốt - Kềm bấm 1 đầu RJ 45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	255,000
235	KÈM RJ45 (568)	Kềm bấm 2 đầu RJ 11 và RJ 45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	490,000
236	KÈM NHẤN RJ45	Kềm nhấn RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	110,000
237	Kềm bấm mạng đa năng Cat5/Cat6 VEGGIEG V-E103	Kìm bấm mạng VEGGIEG đa năng Cat5/Cat6 V-E103 . Thích hợp cho 6P/8P Màu xanh lá cây chắc chắn và bền bỉ . Đa Chức Năng (Ép/Cắt/Tước)	N/A	89.000**
238	Kềm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 (Có kèm dao thay thế)	Kềm Bấm – Tool nhấn . Chất liệu: Thép . Có kèm lưỡi dao thay thế Tính năng: Cắt/ Tuốt/ Bấm dây mạng RJ45 Cat5/5e/6 8P và RJ11 6P, 4P Kềm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 là dụng cụ đa năng dung để bấm các chuẩn mạng RJ45 Cat5, Cat5e, Cat6 và RJ11 6 tìm một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Với chiếc kìm đa năng này mang đến giải pháp tiện lợi, gọn nhẹ cho người sử dụng dù ở bất cứ đâu. Kềm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 được làm bằng thép hợp kim nên có độ bền cao , không bị cong vẹo, bị rỉ hoặc ăn mòn trong thời gian sử dụng. Đồng thời có khả năng chịu lực tốt , độ bén lưỡi bấm cực cao nên có thể cắt lõi dễ dàng.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
239	Kềm bấm mạng 3 Trong 1 RJ45/RJ12/RJ11/RJ9 Ugreen 35971	Chức năng: Bấm đầu cáp, tước vỏ cáp, cắt đầu cáp Đầu nối tương thích: RJ45 (8P8C), RJ12 (6P6C), RJ11 (6P4C / 6P2C), RJ9 (4P4C / 4P2C) Chất liệu thân: Thép carbon A3 (Q235) Chất liệu lưỡi: Thép 5Cr13 Chất liệu tay cầm: TPE + nhựa ABS	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
	Kềm bấm mạng 3 Trong 1 6P/8P Cat5 Cat6 Cat7 Cat8 Ugreen 15115 (Bấm đầu mạng, cắt dây, tuốt dây)	Thiết kế 3 trong 1 tiện lợi . Chuẩn đầu hỗ trợ: RJ45 (8P), RJ11/RJ12 (6P) Chuẩn cáp hỗ trợ: Cat5, Cat5e, Cat6, Cat6A, Cat7, Cat8 Chất liệu thân: Thép carbon Q235. Lưỡi cắt: Thép SK5 Tay cầm: Cao su TPR chống trượt. Chiều dài: 212.5 mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	435,000
240	KÈM NHẤN DINTEK (Loại tốt)	Tool nhấn - Punch down tool – dụng cụ nhấn cáp vào patch panel & Keystone Jack(mã : 6103-01001)	N/A	635,000
241	KÈM DINTEK (Loại tốt)	Kềm bấm được 2 đầu RJ 11 / RJ 45 for 6/8P modular used - MÃ HÀNG 6102-01002CH Dụng cụ "một cho tất cả" cho phép bạn cắt cáp, tách vỏ cáp, bấm đầu mạng… Dụng cụ bao gồm 2 đầu modul 8p và 6p. Hỗ trợ đa dạng đầu bấm như RJ45, RJ12… Thao tác dễ dàng. Khung théo carbon, được xử lý nhiệt với lớp phủ oxi hóa màu đen mang lại độ bền cao. Bộ phận vào vệ lưỡi dao tăng độ bền và sự an toàn. Tay cầm thoải mái giúp giảm mỏi trong quá trình thao tác	N/A	755,000

242	KÈM DINTEK ezi-PLUG	Kềm bấm đầu mạng xuyên thấu ezi-PLUG chế tạo từ thép cường độ cao (high-strength steel) cho khả năng chịu lực và độ bền tốt. Công cụ cho phép bấm đầu mạng xuyên thấu ezi-PLUG cũng như các đầu mạng tiêu chuẩn một cách dễ dàng và nhanh chóng. Thiết kế sẵn dao cắt đầu dây giúp quá trình thao tác thuận tiện hơn. Kềm bấm đầu mạng DINTEK ezi-PLUG xuyên thấu 6102-01021 thao tác nhanh, giảm sai sót dây trong quá trình bấm đầu mạng RJ45. Bộ dụng cụ cần thiết cho mỗi người thi công mạng.	N/A	1,065,000
243	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK E-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng ngang 6103-01005	DINTEK E-Tool, dụng cụ nhấn cáp 1 lúc 4 đôi vào ổ cắm mạng dạng ngang (Chỉ sử dụng được cho sản phẩm của Dintek), nó cho phép bạn có thể vừa nhấn cáp vào Keystone Jack vừa có thể cắt đi những lõi cáp dư ra .Phù hợp với da dạng loại cáp hiện nay gồm Cat.5e, Cat6, Cat.6A...Đảm bảo sự tiếp xúc của lõi cáp và Keystone Jack là tốt nhất.Cho phép bạn vừa có thể nhấn và cắt lõi cáp đồng thời. Giảm thời gian thi công và tăng hiệu suất công việc.	N/A	879,000
244	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK F-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng dọc 6103-01006	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK F-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng dọc 6103-01006 (Chỉ sử dụng được cho sản phẩm của Dintek) , nhấn cáp 1 lúc 4 đôi vào ổ cắm mạng dạng dọc. Phù hợp với da dạng loại cáp hiện nay gồm Cat.5e, Cat6, Cat.6A… Đảm bảo sự tiếp xúc của lõi cáp và Keystone Jack là tốt nhất. Cho phép bạn vừa có thể nhấn và cắt lõi cáp đồng	N/A	835,000
245	Mặt 1 Port hình vuông Unitek	Mặt 1 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
246	Mặt 2 Port hình vuông Unitek	Mặt 2 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
247	Mặt 1 Port hình vuông	Mặt 1 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
248	Mặt 2 Port hình vuông	Mặt 2 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
249	Mặt 1 Port hình chữ nhật	Mặt 1 Port hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
250	Mặt 2 Port hình chữ nhật	Mặt 2 Port hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
251	Ruột RJ11	Ruột RJ11	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
252	Ruột RJ45 CAT5e	Ruột RJ45 CAT5e	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
253	Ruột RJ45 CAT5e Unitek	Ruột RJ45 CAT5e Unitek , Màu : đen, trắng	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
254	Ruột RJ45 CAT5e Nối Dài Âm Tường	Ruột RJ45 CAT5e Nối Dài Âm Tường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
255	Ruột RJ45 CAT6	Ruột RJ45 CAT6	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
256	Ruột RJ45 CAT6 Unitek	Ruột RJ45 CAT6 Unitek	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
257	Ruột RJ45 CAT6 Nối Dài Âm Tường	Ruột RJ45 CAT6 Nối Dài Âm Tường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
258	Đế vuông	Đế vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
259	Đế Hình chữ nhật	Đế Hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
260	WALL PLATE 1 PORT (Hình vuông hoặc hình chữ nhật)	Bộ đấu nối mạng trên tường, đi nổi hoặc âm tường (Mặt 1 Port + Ruột RJ45 CAT5 hoặc Rj11 + Đế)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	70,000
261	WALL PLATE 2 Port (Hình vuông hoặc hình chữ nhật)	Bộ đấu nối mạng trên tường, đi nổi hoặc âm tường (Mặt 2 Port + 2 Ruột RJ45 CAT5 hoặc Rj11+ Đế)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
262	Nhân mạng âm tường Cat6 8P8C Ugreen 30844 (Hỗ trợ 10Gbps)	Nhân mạng RJ45 . Màu sắc: Trắng Hỗ trợ đường truyền: 1Gbps Kích thước: 28.3x16x19.4 (mm) Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45 Hạt mạng âm tường Cat6 Ugreen 30844 là thiết bị cung cấp giải pháp nối dài đường truyền internet có dây với tốc độ truyền tải dữ liệu hỗ trợ lên đến 10Gbps. Thiết bị có thiết kế hiện đại, kiểu dáng nhỏ gọn với lớp vỏ bằng nhựa PVC cao cấp. Nhân mạng âm tường chính hãng Ugreen 30844 được sản xuất bằng các chất liệu cao cấp như lõi đồng, chân kim	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
263	Đầu nối mạng âm tường Cat6 Ugreen 80457 (Hỗ trợ 10Gbps)	Nối dây mạng RJ45 Màu sắc: Trắng Kích thước: 47x27x27 (mm) Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45 Đầu nối cáp mạng Cat6 Ugreen 80457 là thiết bị cung cấp giải pháp nối dài đường truyền internet có dây với tốc độ truyền tải dữ liệu hỗ trợ lên đến 10Gbps. Thiết bị có thiết kế hiện đại, kiểu dáng nhỏ gọn với lớp vỏ bằng nhựa PVC cao cấp.	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	109,000
264	Nhân HDMI Đúc Sẵn Ugreen 20317 (Dùng Đế Âm Tường)	Dùng kết nối với mặt nạ âm tường, giúp di hệ thống dây HDMI âm tường hiệu quả tiện lợi.Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Mặt nhựa PVC nguyên chất, Lõi nhân HDMI bằng đồng 100%, chân kim mạ vàng 24K, Chuẩn: HDMI 1.4. Nhân HDMI âm tường Ugreen 20317 cung cấp giải pháp kết nối hình ảnh âm thanh HD âm tường thông qua cáp HDMI, giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, giải pháp thi công hệ thống dây gọn gàng tinh tế tại nhà, văn phòng, hội trường...	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	119,000
265	Nhân HDMI Đúc Sẵn Xoay 90 Độ Ugreen 20318 (Dùng Đế Âm Tường)	Dùng kết nối với mặt nạ âm tường, giúp di hệ thống dây HDMI âm tường hiệu quả tiện lợi. Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Mặt nhựa PVC nguyên chất, Lõi nhân HDMI bằng đồng 100%, chân kim mạ vàng 24K, Chuẩn: HDMI 1.4. Nhân HDMI âm tường Ugreen 20318 cung cấp giải pháp kết nối hình ảnh âm thanh HD âm tường thông qua cáp HDMI, giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, giải pháp thi công hệ thống dây gọn gàng tinh tế tại nhà, văn phòng, hội trường...	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
266	Mặt nạ âm tường Ugreen 20316	Mặt nạ âm tường HDMI, VGA, AV RJ45, ... Màu sắc: Trắng . Tính năng: sử dụng gắn các nhân bấm cáp âm tường của Ugreen. Chất liệu: Nhựa PVC chống cháy. Kích thước: 86mm x 86mm Mặt nạ âm tường HDMI, VGA, AV RJ45, .. là giải pháp hoàn hảo tinh tế cho các ứng dụng thi công hệ thống cáp âm tường như: nhà ở, văn phòng, trường học... với thiết kế nhỏ gọn và sang trong mang đến sự tiện lợi và gọn gàng cho không gian sống, làm việc của bạn. Mặt nạ HDMI âm tường Ugreen 20316 giúp kết nối các thiết bị kỹ thuật số trong ngôi nhà của bạn một cách dễ dàng, lý tưởng để phân biệt các kết nối như HDMI, VGA, AV, LAN thuận tiện và hiệu quả.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
267	Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 1 cổng Ugreen 80180 (không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng)	Lưu Ý:Sản phẩm không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng. Chức năng: Mặt nạ gắn âm tường RJ11/ 45 Màu sắc: Trắng Cổng trang bị: 1 cổng Kích thước: hình vuông 86x86. Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 Ugreen 80180 là sản phẩm giúp cố định nhân mạng RJ45/ RJ11 trên tường ổn định và gọn gàng, dễ lắp đặt. Trang bị trên mặt nạ là 1 cổng để gắn RJ11/ 45 có nắp đậy chống bụi, chống ẩm, kéo dài thời gian sử dụng cổng	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000

268	Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 2 cổng Ugreen 80182 (không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng)	Lưu Ý:Sản phẩm không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng. Mặt nạ gắn âm tường RJ11/ 45 Màu sắc: Trắng Cổng trang bị: 2 cổng Kích thước: hình vuông 86x86. Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 Ugreen 80182 là sản phẩm giúp cố định nhân mạng RJ45/ RJ11 trên tường ổn định và gọn gàng, dễ lắp đặt. Trang bị trên mặt nạ là 2 cổng để gắn RJ11/ 45 có nắp đậy chống bụi, chống ẩm, kéo dài thời gian sử dụng cổng mạng của bạn.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
269	Mặt nạ mạng 1 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11030	Mặt nạ mạng 1 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11030 được làm từ chất liệu bằng nhựa PC, UL94V-0, bền, màu sắc đẹp. Kích thước: 70x120mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
270	Mặt nạ mạng 2 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11031	Mặt nạ mạng 2 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11031 được làm từ chất liệu bằng nhựa PC, UL94V-0, bền, màu sắc đẹp. Thiết kế hiện đại, hoàn thiện tốt phù hợp cho mọi công trình. 70x120mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	39,000
271	Patch Panel DINTEK Cat.5e UTP 1U 24P 19inch 1402-03019	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng đi âm tường , Patch Panel Dintek RJ45 24 Port CAT5 19 inch	N/A	1,070,000
272	Patch Panel DINTEK Cat.5e FTP 1U 24P 19inch chống nhiễu 1402-03012	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng đi âm tường , Patch Panel Dintek RJ45 24 Port CAT5 19 inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Lớp chống nhiễu giúp tín hiệu truyền tốt nhất, giúp tăng hiệu suất truyền tải. Cho phép đánh số các ổ cắm để dễ dàng quản lý.	N/A	2.089.000**
273	Patch Panel DINTEK Cat.6A UTP 1U 24P 19inch Snap-In 1406-00011	Được thiết kế phù hợp với các module jack Cat.6A. Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phần cứng khi kết nối với Cat.6A theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6A UTP, cho phép truyền dữ liệu tốc độ cao khi kết hợp với mudule jack Cat.6A. Bố trí cổng cắm mạng so le với nhau giúp tăng diện tích và dễ dàng thao tác. Patch panel bao gồm 24 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý. (BAO GỒM KẾ CỐ ĐỊNH CÁP và CHƯA GỒM ổ cắm)	N/A	650,000
274	Patch Panel DINTEK Cat.6 UTP 1U 24P 19inch 1402-04011	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng đi âm tường , 24 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý. Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phần cứng khi kết nối với Cat.6 theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6 UTP.	N/A	1,970,000
275	Patch Panel DINTEK Cat.6 UTP 2U 48P 19inch 1402-04012	Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phần cứng khi kết nối với Cat.6 theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6 UTP. Patch panel bao gồm 48 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý.	N/A	3,760,000
276	Patch Panel DINTEK Cat.3 Telephone 1 U 50P 19inch 1402-01003	Sử dụng chủ yếu trong các ứng dụng telephone hoặc internet tốc độ thấp. Chuyên dùng cho Cat.3, 50 port, kích thước tiêu chuẩn 19 inch. Dễ dàng thi công và lắp đặt, phù hợp với đa số tủ rack hiện nay. Độ bền cao, chịu được môi trường khắc nghiệt.	N/A	1,630,000
FLASH MEMORY - BỘ LƯU TRỮ DI ĐỘNG (Giá đã bao gồm VAT)				
1	32GB Lexar JumpDrive V400 USB 3.2 LJDV400032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 32GB , Tốc độ Đọc: up to 100MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 3.6g , Kích thước 18.4mm x 46.65mm x 8.0mm	36th	179,000
2	64GB Lexar JumpDrive V400 USB 3.2 LJDV400064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 64GB , Tốc độ Đọc: up to 100MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 3.6g , Kích thước 18.4mm x 46.65mm x 8.0mm	36th	195,000
3	128GB Lexar JumpDrive V400 USB 3.2 LJDV400128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 128GB , Tốc độ Đọc: up to 100MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 3.6g , Kích thước 18.4mm x 46.65mm x 8.0mm	36th	319,000
4	32GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 32GB , Tốc độ Đọc: up to 130MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	179,000
5	64GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 64GB , Tốc độ Đọc: up to 150MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	195,000
6	128GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 128GB , Tốc độ Đọc/Ghi: 150/60MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	309,000
7	256GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080256G-BNBCRFG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 256GB , Tốc độ Đọc/Ghi: 150/60MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	459,000
8	32GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên	36th	Liên hệ
9	64GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	195,000
10	128GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	289,000
11	256GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400256G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	Liên hệ
12	32GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 100MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g	36th	Liên hệ
13	64GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 100MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g	36th	Liên hệ
14	128GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 100MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g	36th	Liên hệ
15	256GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300256G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	Liên hệ
16	64GB Lexar JumpDrive Dual Drive D35C USB 3.0 Type-C LJDD35C064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 Type-C , Tương thích : PC and Mac systems, Kích thước : 28.6 x 14.5 x 8.6 mm , Khối lượng : 4.25 g	36th	Liên hệ
17	128GB Lexar JumpDrive Dual Drive D35C USB 3.0 Type-C LJDD35C128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 Type-C , Tương thích : PC and Mac systems, Kích thước : 28.6 x 14.5 x 8.6 mm , Khối lượng : 4.25 g	36th	Liên hệ
18	32GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400032G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	205,000
19	64GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400064G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	279,000
20	128GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400128G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	399,000
21	256GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400256G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	599,000
22	64GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-64GABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước : 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g	36th	Liên hệ
23	128GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-128ABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước : 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g	36th	Liên hệ
24	256GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-256ABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước : 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g	36th	Liên hệ

25	**64GB Lexar JUMPDRIVE FINGERPRINT F35 PRO LJDF35P064G-RNBNG**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng 64GB, Tốc độ đọc lên đến 300MB/s, ghi 150MB/s. Giúp truyền tải dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả. - Xác thực vân tay: Cung cấp lớp bảo mật bổ sung cho các tệp tin quan trọng, hỗ trợ lưu trữ đến 10 dấu vân tay khác nhau, lý tưởng cho người dùng cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ cần chia sẻ quyền truy cập một cách kiểm soát. Sản phẩm được trang bị cảm biến vân tay tích hợp ngay trên thân USB, cho phép bạn mở khóa nhanh chóng bằng dấu vân tay cá nhân mà không cần mật khẩu truyền thống - Nhận diện siêu nhanh: Thời gian nhận diện dưới 1 giây, cho phép truy cập tức thì. Mã hóa AES 256-bit: Bảo vệ tệp tin khỏi truy cập trái phép	**36th**	699,000
26	**128GB Lexar JUMPDRIVE FINGERPRINT F35 PRO LJDF35P128G-RNBNG**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng 128GB, Tốc độ đọc lên đến 400MB/s, ghi 300MB/s. Giúp truyền tải dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả. - Xác thực vân tay: Cung cấp lớp bảo mật bổ sung cho các tệp tin quan trọng, hỗ trợ lưu trữ đến 10 dấu vân tay khác nhau, lý tưởng cho người dùng cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ cần chia sẻ quyền truy cập một cách kiểm soát. Sản phẩm được trang bị cảm biến vân tay tích hợp ngay trên thân USB, cho phép bạn mở khóa nhanh chóng bằng dấu vân tay cá nhân mà không cần mật khẩu truyền thống. - Nhận diện siêu nhanh: Thời gian nhận diện dưới 1 giây, cho phép truy cập tức thì. Mã hóa AES 256-bit: Bảo vệ tệp tin khỏi truy cập trái phép	**36th**	Liên hệ
27	**256GB Lexar JUMPDRIVE FINGERPRINT F35 PRO LJDF35P256G-RNBNG**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng 256GB, Tốc độ đọc lên đến 400MB/s, ghi 350MB/s. Giúp truyền tải dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả. - Xác thực vân tay: Cung cấp lớp bảo mật bổ sung cho các tệp tin quan trọng, hỗ trợ lưu trữ đến 10 dấu vân tay khác nhau, lý tưởng cho người dùng cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ cần chia sẻ quyền truy cập một cách kiểm soát. Sản phẩm được trang bị cảm biến vân tay tích hợp ngay trên thân USB, cho phép bạn mở khóa nhanh chóng bằng dấu vân tay cá nhân mà không cần mật khẩu truyền thống . - Nhận diện siêu nhanh: Thời gian nhận diện dưới 1 giây, cho phép truy cập tức thì. Mã hóa AES 256-bit: Bảo vệ tệp tin khỏi truy cập trái phép	**36th**	1,490,000
28	**32GB Acer White UP300-32GB USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : TRắng	**12th**	Liên hệ
29	**32GB Acer Green UP300-32GB USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : Xanh lá	**12th**	Liên hệ
30	**32GB Acer Black UP300-32GB USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	**12th**	Liên hệ
31	**64GB Acer Black UP300-64GB USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	**12th**	Liên hệ
32	**64GB Acer White UP300-64GB-WH USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	**12th**	Liên hệ
33	**64GB Acer Green UP300-64GB-GR USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	**12th**	Liên hệ
34	**128GB Acer Black UP300-128GB USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	**12th**	Liên hệ
35	**128GB Acer White UP300-128GB-WH USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 120GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	**12th**	Liên hệ
36	**128GB Acer Green UP300-128GB-GR USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	**12th**	Liên hệ
37	**256GB Acer Black UP300-256GB USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	**12th**	Liên hệ
38	**256GB Acer White UP300-256GB-WH USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	**12th**	Liên hệ
39	**256GB Acer Green UP300-256GB-GR USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	**12th**	Liên hệ
40	**512GB Acer Black UP300-512GB USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	**12th**	Liên hệ
41	**512GB Acer White UP300-512GB-WH USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	**12th**	Liên hệ
42	**512GB Acer Green UP300-512GB-GR USB 3.2 Gen 1**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	**12th**	Liên hệ
43	**32GB Acer USB 3.2 Gen 1 UF300-32GB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 39 × 12 × 4.50 / 7.8 mm , Khối lượng : 8.2g	**12th**	Liên hệ
44	**64GB Acer USB 3.2 Gen 1 UF300-64GB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 39 × 12 × 4.50 / 7.8 mm , Khối lượng : 8.2g	**12th**	Liên hệ
45	**32GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-32GB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc/Ghi up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g	**12th**	Liên hệ
46	**64GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-64GB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc/Ghi up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g	**12th**	Liên hệ
47	**128GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-128GB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g	**12th**	Liên hệ
48	**256GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-256GB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g	**12th**	Liên hệ
49	**512GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-512GB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g	**12th**	Liên hệ
50	**1TB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-1TB**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g	**12th**	liên hệ
51	**32GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 P-FD32GTBAT4-GE**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	**36th**	Liên hệ
52	**64GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 P-FD64GTBAT4-GE**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	**36th**	Liên hệ
53	**128GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 128GB P-FD128TBAT4-GE**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	**36th**	Liên hệ
54	**256GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 P-FD256TBAT4A-GE**	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	**36th**	Liên hệ
55	**64GB KINGSTON DTXM USB 3.2 Gen 1**	**Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	**12th**	189,000
56	**128GB KINGSTON DTXM USB 3.2 Gen 1**	**Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	**12th**	269,000
57	**256GB KINGSTON DTXM USB 3.2 Gen 1**	**Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	**12th**	639,000
58	**64GB KINGSTON DTX USB 3.2 Gen 1**	**Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	**12th**	189,000
59	**128GB KINGSTON DTX USB 3.2 Gen 1**	**Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	**12th**	269,000
60	**256GB KINGSTON DTX USB 3.2 Gen 1**	**Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	**12th**	619,000
64	**64GB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB USB 3.2 Gen 1**	**Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB được thiết kế nắp xoay đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng , đồng thời tránh bị mất nắp . Khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. kích thước : 5.7 x 1.9 x 1.18 cm , Trọng lượng : 8.72g , Màu sắc : Đen**	**12th**	175,000

68	128GB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/128GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB được thiết kế nắp xoay đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng , đồng thời tránh bị mất nắp . Khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. kích thước : 5.7 x 1.9 x 1.18 cm , Trọng lượng : 8.72g , Màu sắc : Đen - xanh	12th	269,000
72	256GB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/256GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB được thiết kế nắp xoay đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng , đồng thời tránh bị mất nắp . Khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. kích thước : 5.7 x 1.9 x 1.18 cm , Trọng lượng : 8.72g , Màu sắc : Đen - cam	12th	619,000
76	64GB KINGSTON DataTraveler Exodia DTXG2/64GB	Dung lượng 64GB , Giao diện USB Type-A , Tiêu chuẩn/Tốc độ2 USB 3.2 Gen 1 , Kích thước 60,8mm x 21,4mm x 10,4mm, Trọng lượng 9,3g , Thiết kế Nắp đậy gài và lỗ móc khóa nhiều màu theo dung lượng .	12th	177,000
80	128GB KINGSTON DataTraveler Exodia DTXG2/128GB	Dung lượng 128GB , Giao diện USB Type-A , Tiêu chuẩn/Tốc độ2 USB 3.2 Gen 1 , Kích thước 60,8mm x 21,4mm x 10,4mm, Trọng lượng 9,3g , Thiết kế Nắp đậy gài và lỗ móc khóa nhiều màu theo dung lượng .	12th	275,000
84	256GB KINGSTON DataTraveler Exodia DTXG2/256GB	Dung lượng 256GB , Giao diện USB Type-A , Tiêu chuẩn/Tốc độ2 USB 3.2 Gen 1 , Kích thước 60,8mm x 21,4mm x 10,4mm, Trọng lượng 9,3g , Thiết kế Nắp đậy gài và lỗ móc khóa nhiều màu theo dung lượng .	12th	659,000
88	32GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1	12th	259,000
92	64GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1	12th	285,000
96	128GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1	12th	365,000
100	32GB Transcend TS32GJF790K USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Thiết kế Dạng trượt tiện lợi	12th	309,000
104	16GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	149,000
108	32GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	189,000
112	64GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	229,000
116	16GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	219,000
120	32GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	269.000**
124	64GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	329,000
128	128GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	469,000
132	256GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	799,000
136	512GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	2,249,000
140	16GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	195,000
144	32GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	239,000
148	64GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	309,000
152	128GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	489,000
156	256GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	889,000
160	32GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	229,000
164	64GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	269,000
168	128GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	519.000**
172	256GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	899,000
176	512GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	Liên hệ
180	16GB SANDISK USB 3.0 ULTRA FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	189,000
184	32GB SANDISK USB 3.0 ULTRA FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	289,000
188	64GB SANDISK 3.0 Ultra FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	369,000
192	128GB SANDISK 3.0 Ultra FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	449,000
196	16GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	209,000
200	32GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	239,000
204	64GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	329,000
208	128GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	499,000
212	256GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	899,000
216	512GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 400MB/s	12th	Liên hệ
220	32GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (SDCZ550-032G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Tốc độ đọc: 100 MB/s , màu : Đen (SDCZ550-032G-G46)	12th	259,000
224	64GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (SDCZ550-064G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Tốc độ đọc: 100 MB/s, màu : Đen (SDCZ550-064G-G46)	12th	229,000

228	128GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (\SDCZ550-128G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Tốc độ đọc: 100 MB/s , màu : Đen (SDCZ550-128G-G46)	12th	519,000
232	256GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (SDCZ550-256G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Tốc độ: 100MB/s , màu : Đen (SDCZ550-256G-G46)	12th	839,000
236	128GB SANDISK SDCZ460-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ đọc:150 MB/giây , Đầu nối kép USB Type-C và USB Type-A	12th	599,000
240	128GB SANDISK Ultra Slider USB Type-C SDCZ480-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB Type-C , Dung lượng : 128GB , Hiệu suất đọc tuần tự: 400 MB/s , Màu Đen	12th	605,000
244	128GB SANDISK Flash Drive Type-C (SDCZIA-128G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB Type-C , Dung lượng : 128GB , thiết kế độc đáo và tính tiện dụng cao. phiên bản đặc biệt lấy cảm hứng từ FIFA World Cup 2026, sản phẩm mang đến trải nghiệm vừa hữu ích vừa đầy cảm hứng cho người dùng hiện đại.	12th	939,000
248	32GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-032G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher	12th	349,000**
252	64GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal	12th	449,000
256	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal	12th	629,000
260	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-128G-G46GD (màu Gold)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal - màu Gold	12th	629,000
264	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal	12th	1,199,000
268	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-256G-G46GD (màu Gold)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal - màu Gold	12th	1,239,000
272	512GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal	12th	2,040,000
276	1TB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-1T00-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal	12th	4.679.000**
280	64GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 64GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 300MB/s , siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ .	36th	388.000**
284	128GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 128GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 300MB/s , siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ .	36th	745,000
288	256GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 256GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 300MB/s , siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ .	36th	1,190,000
292	512GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 512GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 300MB/s , siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ .	36th	2,490,000
296	1TB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-1T00-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng :1TB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 300MB/s , siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ .	36th	Liên hệ
300	32GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-032G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	199,000
304	64GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	Liên hệ
308	128GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	Liên hệ
312	256GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	lien hệ
316	64GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (màu : Đen)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn	12th	359,000
316	64GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Đen , Green , xanh Navy , Hồng cam)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn Gồm các màu : Đen (Black-SDDDC3-064G-G46 , Absinthe Green - SDDDC3-064G-G46AG , Tím Lavender SDDDC3-064G-G46L , Navagio Bay Blue SDDDC3-064G-G46NBB , Green SDDDC3-064G-G46G)	12th	479,000
320	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (màu : Đen)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn , M	12th	569.000**
320	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Green , xanh Navy , Hồng cam)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn Gồm các màu : Đen (Black-SDDDC3-128G-G46 , Navagio Bay Blue - SDDDC3-128G-G46NBB , Lavender Purple - SDDDC3-128G-G46L , Absinthe Green - SDDDC3-128G-G46AG)	12th	628.000**
324	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C (Black-SDDDC3-256G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn , Màu Đen	12th	Liên hệ
328	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Xanh lá , Xanh dương , Tím)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn , Màu : Absinthe Green SDDDC3-256G-G46AG , Tím Lavender SDDDC3-256G-G46L , Xanh dương Navagio Bay BlueSDDDC3-256G-G46NBB	12th	Liên hệ

332	512GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C (Black-SDDDC3-512G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn	12th	Liên hệ
336	64GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Fortnite Peely Edition SDCZIF-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+, kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Peely – biểu tượng đáng yêu và hài hước trong tựa game Fortnite – giúp sản phẩm nổi bật ngay từ ánh nhìn đầu tiên. Nhưng không chỉ đẹp, chiếc USB này còn mang lại khả năng lưu trữ và tốc độ truyền tải vượt trội, sẵn sàng đồng hành cùng bạn trong học tập, làm việc hay giải trí.	24th	349,000
340	128GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Fortnite Peely Edition SDCZIF-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 128GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to :130MB/s ,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Peely – biểu tượng đáng yêu và hài hước trong tựa game Fortnite – giúp sản phẩm nổi bật ngay từ ánh nhìn đầu tiên. Nhưng không chỉ đẹp, chiếc USB này còn mang lại khả năng lưu trữ và tốc độ truyền tải vượt trội, sẵn sàng đồng hành cùng bạn trong học tập, làm việc hay giải trí.	24th	559,000
344	256GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Fortnite Peely Edition SDCZIF-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 128GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to :130MB/s ,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Peely – biểu tượng đáng yêu và hài hước trong tựa game Fortnite – giúp sản phẩm nổi bật ngay từ ánh nhìn đầu tiên. Nhưng không chỉ đẹp, chiếc USB này còn mang lại khả năng lưu trữ và tốc độ truyền tải vượt trội, sẵn sàng đồng hành cùng bạn trong học tập, làm việc hay giải trí.	24th	870,000
348	64GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Brainy Smurf Edition SDCZIS-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s ,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Brainy Smurf – chú Xì Trum thông thái nổi tiếng trong loạt phim hoạt hình kinh điển – USB này mang đến vẻ ngoài dễ thương, sắc xanh đặc trưng cùng hiệu năng lưu trữ vượt trội cho người dùng hiện đại.	24th	435,000
352	128GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Brainy Smurf Edition SDCZIS-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 128GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s ,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Brainy Smurf – chú Xì Trum thông thái nổi tiếng trong loạt phim hoạt hình kinh điển – USB này mang đến vẻ ngoài dễ thương, sắc xanh đặc trưng cùng hiệu năng lưu trữ vượt trội cho người dùng hiện đại.	24th	565,000
356	256GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Brainy Smurf Edition SDCZIS-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 256GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s ,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Brainy Smurf – chú Xì Trum thông thái nổi tiếng trong loạt phim hoạt hình kinh điển – USB này mang đến vẻ ngoài dễ thương, sắc xanh đặc trưng cùng hiệu năng lưu trữ vượt trội cho người dùng hiện đại.	24th	999,000
360	32GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-032G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 32GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen	24th	315,000
364	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	289,000
368	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	328,000
372	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	328,000
376	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	328,000
380	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	liên hệ
384	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	579,000
388	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	579,000
392	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	579,000

396	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	899,000
400	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	899,000
404	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	899,000
408	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	899,000
412	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	1,979,000
416	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	1,849,000
420	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	1,849,000
424	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	1,849,000
428	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive SDDDC6-064G-PS46 - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70 x 18x 11mm , Khối lượng : 12g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play hoặc APPLE Store tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	439,000
432	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive SDDDC6-128G-PS46 - Màu Đỏ	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70 x 18x 11mm , Khối lượng : 12g , Màu sắc : Đỏ Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play hoặc APPLE Store tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	Liên hệ
436	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive SDDDC6-256G-PS46 - Màu xanh dương	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 256GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70 x 18x 11mm , Khối lượng : 12g , Màu sắc : xanh dương Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play hoặc APPLE Store tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	999,000
440	512GB USB Type-C + Type A Sandisk Extreme PRO Dual Drive SDDDE1-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài , dung lượng : 512GB , chuẩn Giao tiếp : USB-C, USB-A , Kích thước 3.15 x 0.72 x 0.42 (LxWxH) , Khối lượng : 23gms -Tốc độ đọc tuần tự lên tới 1000MB/s và tốc độ ghi lên đến 900MB/s - USB Sandisk Extreme PRO Dual Drive trở nên nổi bật chính là thiết kế hai đầu kết nối USB-C và USB-A. Đây là giải pháp hoàn hảo giúp người dùng dễ dàng chuyển dữ liệu giữa các thiết bị hiện đại và truyền thống. Bạn có thể sử dụng USB để kết nối trực tiếp với MacBook, iPad Pro, smartphone Android thông qua cổng USB-C, đồng thời vẫn tương thích hoàn hảo với các máy tính để bàn hoặc laptop sử dụng cổng USB-A	24th	2,590,000
444	128GB USB Type-C + lightning SANDISK Phone Drive SDIXD0N-128G-GN6TP - Purpleblue ombre MàuTím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB Type-C 3.2 + lightning - Màu sắc : Purpleblue ombre,exFAT , 4x6 Blister,Global . Lưu ý : trước khi sd khách vào Apple Store hoặc CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	Liên hệ
448	256GB USB Type-C + lightning SANDISK Phone Drive SDIXD0N-256G-GN6TP - Purpleblue ombre MàuTím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng :256GB, chuẩn USB Type-C 3.2 + lightning - Màu sắc : Purpleblue ombre,exFAT , 4x6 Blister,Global . Lưu ý : trước khi sd khách vào Apple Store hoặc CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	Liên hệ
452	256GB USB Type-C SANDISK Creator SDCZ75C-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to Đoc: 400MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Android OS 8+ , Windows 10+, macOS 12+ (Monterey and above), iOS 13+ , Kích thước : 16 x 45.72 x 11.68 mm , Khối lượng :10.8g	24th	1,179,000
456	512GB USB Type-C SANDISK Creator SDCZ75C-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to Đoc: 400MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Android OS 8+ , Windows 10+, macOS 12+ (Monterey and above), iOS 13+ , Kích thước : 16 x 45.72 x 11.68 mm , Khối lượng :10.8g	24th	Liên hệ
460	1TB USB Type-C SANDISK Creator SDCZ75C-1T00-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 1TB, chuẩn USB 3.2 Gen 1Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to Đoc: 400MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Android OS 8+ , Windows 10+, macOS 12+ (Monterey and above), iOS 13+ , Kích thước : 16 x 45.72 x 11.68 mm , Khối lượng :10.8g	24th	Liên hệ

464	32GB Kioxia 2.0 LU202W032GG4 (Trắng)	Dung lượng : 32GB , Giao tiếp : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 ,Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	liên hệ
468	64GB Kioxia 2.0 LU202W064GG4 (Trắng)	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	199,000
472	32GB Kioxia 3.2 U301 LU301W032GG4 (Trắng)	Dung lượng : 32GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	219,000
476	64GB Kioxia 3.2 U301 LU301W064GG4 (Trắng)	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	248.000**
480	64GB Kioxia 3.2 U301 LU301K064GG4 (Đen)	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	235,000
484	128GB Kioxia 3.2 U301 LU301K128GG4 (Đen)	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	Liên hệ
488	64GB Kioxia 3.2 U365- LU365K064GG4	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 55.0 x 21.4 x 8.5mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 9g , Dạng trượt không nắp	24th	218,000
492	64GB Kioxia 3.2 U366- LU366S064GG4	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 39 x 12.2 x 4.5mm , Khối lượng :6g	24th	237,000
496	128GB Kioxia 3.2 U366- LU366S128GG4	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 39 x 12.2 x 4.5mm , Khối lượng :6g	24th	liên hệ

IP CAMERA - Dây đèn led thông minh (Giá đã bao gồm VAT)

1	Camera TP_Link Tapo TC70	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - -Độ phân giải : Full HD 1080p - Tốc độ : 11Mbps(802.11b) 54Mbps(802.11g) 150Mbps(802.11n) - Băng tần : 2.4 GHz , Button (nút) : Nút Reset - Đầu ra : 9,0V / 0,6A , Đầu vào : 100-240VAC, 50 / 60Hz, 0,3A - Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK - Led hiển thị : LED hệ thống - Cảm biến hình ảnh : 1/2.9“ - Ống kính : F/NO: 2.4; Tiêu Cự: 4mm - Other Supports : Yêu cầu hệ thống: iOS 9+, Android 4.4+; Tầm nhìn ban đêm Đèn LED hồng ngoại 850nm lên đến 9 mét - Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit bằng SSL/TLS - Âm thanh : 2 chiều - Kích thước : 86,6 x 85 x 117,7 mm	24th	399,000
2	Camera TP_Link Tapo C100 1080p	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Phát hiện chuyển động; Âm thanh hai chiều: giao tiếp thông qua loa ngoài và micrô tích hợp - Độ phân giải : 1080p Full HD - Giao tiếp : Wifi băng tần 2.4GHz - 11 Mbps (802.11 b); 54 Mbps (802.11 g); 150 Mbps (802.11 n) - Bộ nhớ : Lưu trữ nội bộ lên đến 128 GB với thẻ nhớ microSD (Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị) - Nguồn : Input: 100-240V, AC, 50/60 Hz, 0.3 A; Output: 9.0 V / 0.6 A - Đèn hồng ngoại : LED hệ thống - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; cảm biến hình ảnh: 1/3.2“ - Tầm xa hồng ngoại : 850 nm IR LED (lên đến 9 mét) - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 67.6 x 54.8 x 98.9 mm	24th	445,000
3	Camera TP_Link Tapo C202 (1080P 2MP/ Quay quét)	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 1080p Full HD (1920 × 1080 px) - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 12m -Màu sắc : Trắng , Kích thước : 1000 x 500 x 500mm	24th	360,000
4	Camera TP_Link Tapo C200	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Video Độ Nét Cao: Ghi lại mọi chi tiết ở độ phân giải 1080p rõ nét. - Quay và Quét: 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc. - Chế Độ Quan Sát Ban Đêm Nâng Cao: cung cấp tầm nhìn thực tế lên đến 9 mét - Phát Hiện Chuyển Động và Thông Báo : thông báo cho bạn nếu phát hiện điều gì đó đáng ngờ. - Báo Động Âm Thanh và Ánh Sáng: Kích hoạt ánh sáng và hiệu ứng âm thanh để làm hoảng sợ những vị khách không mời. - Âm Thanh Hai Chiều: Giao tiếp với người khác bằng micrô và loa tích hợp. - Lưu Trữ An Toàn: Hỗ trợ lưu trữ nội bộ với thẻ MicroSD 256GB, trung bình 768 giờ (32 ngày). (Dựa trên điều kiện phòng thí nghiệm) **Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị Điều khiển bằng giọng nói: Giải phóng đôi tay của bạn với điều khiển bằng giọng nói: hoạt động với Trợ lý Google và Amazon Alexa. (Trợ lý Google và Amazon Alexa không hỗ trợ tất cả các ngôn ngữ và quốc gia)	24th	385,000
5	Camera TP_Link Tapo C210	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . - Độ phân giải : 3MP (2304 x 1296), Tốc độ : 802.11n/802.11g/802.11b , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz , Button (nút) : Nút Reset , Đầu ra : 9.0V/0.6A , Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK , Cảm biến hình ảnh : 1/2.8" , Ống kính : F/NO: 2.4, Focal Length: 3.83mm , Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit với SSL/TLS , Đầu vào : 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A , Đèn LED trên máy : LED hệ thống , Kích thước : 86.6mm x 85mm x 117.7mm (WxDxH) - Video độ phân giải cực cao - Ghi lại hình ảnh sắc nét với độ phân giải cực cao 3MP Quay và Quét: 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc - Tầm nhìn ban đêm rõ nét - Cung cấp khoảng cách quan sát trực quan lên đến 9 mét - Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Thông báo cho bạn khi camera phát hiện chuyển động - Âm thanh và Đèn báo động - Kích hoạt đèn và âm báo để hù dọa những vị khách không mong muốn - Âm thanh hai chiều - Giao tiếp thông qua loa ngoài và micrô tích hợp - Lưu trữ an toàn - Lưu trữ nội bộ lên đến 256 GB với thẻ nhớ microSD, tương đương 512 giờ (21 ngày) (dựa trên điều kiện của phòng thí nghiệm) **Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị Điều khiển bằng giọng nói: Giải phóng đôi tay của bạn với điều khiển bằng giọng nói: hoạt động với Trợ lý Google và Amazon Alexa. (Trợ lý	24th	555,000
6	Camera TP_Link AI Wifi 2K 3MP Tapo C216	Camera Wi-Fi AI 2K Tích hợp loa mic; đàm thoại 2 chiều có chống ồn; Phát hiện chuyển động, người, thú cưng, xe cộ -Độ phân giải 2K 3MP (2304 x 1296 px) - Giao tiếp Wifi; 1 x RESET Button; 1 x microSD Card Slot (Up to 512 GB); 1 x Type-C (cấp nguồn); 5V DC Power Adapter (USB-A) - Kích thước 105.3 x 77.8 x 69.8mm - Wifi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz Wi-Fi - Bộ nhớ tiêu chuẩn Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD lên đến 512GB - Màu sắc Trắng - Nguồn 5V DC Power Adapter (100-240 V~, 50/60 Hz); Cáp USB-A to Type-C (2m) cấp nguồn cho Camera - Đèn hồng ngoại 850 nm IR LED - Ống kính Focal Length: 4 mm ± 5%; Aperture: F2.0 ± 5%; Field of View: 98° (Diagonal), 83° (Horizontal), 47° (Vertical)	24th	729,000
7	Camera TP_Link Tapo C220 2K 4MP	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . - Phạm vi quay quét 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc; Đàm thoại 2 chiều qua micrô và loa tích hợp; Phát hiện và thông báo bằng trí tuệ nhân tạo thông minh - Độ phân giải : 2K 4MP QHD (2560 x 1440 px) - Giao tiếp : Wifi 11Mbps(802.11b); 54Mbps(802.11g); 72.2Mbps(802.11n) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD có dung lượng lên tới 512 GB - Nguồn : Input: 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A; Output: 9.0V/0.6A - Đèn hồng ngoại : IR LED - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; Tốc độ khung hình: 2560×1440@30fps; Cảm biến hình ảnh: 1/3”	24th	505,000
8	Camera TP_Link Tapo C222 (2K 4MP/ 360 hồng ngoại)	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . -Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, khử tiếng ồn, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2560 x 1440 px - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264	24th	419,000

9	**Camera TP_Link Tapo IP 360 độ 5MP Tapo C232**	Với xu hướng nhà thông minh, việc trang bị camera IP 360 độ giúp giám sát toàn bộ không gian, bảo vệ gia đình, văn phòng và cửa hàng hiệu quả. Camera giám sát 3K 5MP TP-Link Tapo C232 nổi bật với độ phân giải cao, tính năng phát hiện chuyển động thông minh và đàm thoại 2 chiều chống ồn, mang đến giải pháp an ninh toàn diện, tiện lợi và dễ sử dụng. - Wifi IEEE 802.11b/g/n/ax, 2.4 GHz Wi-Fi - Độ phân giải 3K 5MP 2880 x 1620 px; Frame Rate: 15/20/25/30 fps (Default 15fps) - Giao tiếp Wifi; 1 x Ethernet Port; 1 x RESET Button; 1 x MicroSD Card Slot (Up to 512 GB); Nguồn 9V DC - Kích thước 82.05 x 82 x 112.6mm - Bộ nhớ Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD lên đến 512GB - Màu sắc Trắng - Nguồn 9V DC Power Adapter (100-240 V, 50/60 Hz) - Đèn hồng ngoại 850 nm IR LED - Tính năng Tích hợp loa mic; đàm thoại 2 chiều có chống ồn; Phát hiện chuyển động, người, thú cưng, xe cộ Ống kính Focal Length: 4mm; Aperture: F2.2; Field of View: 90° (Diagonal), 76.2°(Horizontal), 41.8°(Vertical); Pan Mechanical Range:	24th	609,000
10	**Camera TP_Link Tapo C310** **Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay / Quét**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo C310 mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. Camera giám sát cung cấp tầm nhìn thực tế tối đa 30 m trong điều kiện đủ sáng và trong bóng tối, cho bạn hoàn toàn an tâm khi đi ra ngoài hay ngủ ngon suốt đêm. Ứng dụng phù hợp cho thiết bị chạy hệ điều hành Android 4.4 trở lên hoặc iOS 9.0 trở lên, sau khi cài đặt, bạn có thể xem trực tiếp hình ảnh từ camera, phát lại, lưu video, nhận thông báo khi camera phát hiện chuyển động, giao tiếp,... Với micro và loa tích hợp, Camera TP-Link Tapo C310 mang đến giải pháp giao tiếp linh động, từ nay bạn không cần phải mở cửa để nhận bưu kiện khi có thể trò chuyện với người giao hàng qua camera khi họ đứng trong khu vực quan sát của thiết bị hoặc phát cảnh báo, nhắc nhở đến camera qua ứng dụng Tapo trên điện thoại. Độ phân giải : 3 MP (2304 × 1296) , Giao tiếp : 1 × Ethernet Port , Tốc độ : 11Mbps(802.11b) 54Mbps(802.11g) 150Mbps(802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz , Button (nút) : Reset Đầu ra : 9.0V / 0.6A , Bảo mật không dây : WPA / WPA2-PSK , Cảm biến hình ảnh : 1/2.7“ Ống kính , F/NO: 2.2; Focal Length: 3.89mm , Other Supports : Tầm nhìn ban đêm 850 nm IR LED lên đến 98 ft (30m); Tích hợp micro và loa , Tương thích : iOS 9+, Android 4.4+ Bảo mật : 128 bit AES encryption with SSL/TLS , Đèn LED báo hiệu , Hệ thống LED : Đầu vào	24th	699,000
11	**Camera WIFI 6 AI TP-Link Tapo C125 (2K QHD 4MP)** **Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay / Quét**	Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp micro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2K QHD 4MP (2560 x 1440 px) mang đến hình ảnh sắc nét và chi tiết. - Giao tiếp : Wifi, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED; 940nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : khoảng 9m	24th	Liên hệ
12	**Camera AI Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét TP-Link Tapo C250**	Camera Tapo C250 AI Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay QuétGhi Hình Chất Lượng Cao: - Ghi hình chất lượng cao: Ghi lại mọi chi tiết với độ rõ nét cực cao ở độ phân giải 4K 8MP. - Phạm vi quan sát rộng lớn: Tận hưởng phạm vi quay quét ngang 360° và dọc 116° đầy đủ, cho phép bạn bao phủ khu vực rộng hơn. - Tầm nhìn ban đêm lên đến 40 ft: Nhìn rõ ngay cả trong điều kiện ánh sáng yếu với tầm nhìn ban đêm cung cấp khả năng quan sát lên đến 40 ft. - Phát hiện AI thông minh miễn phí: Hưởng lợi từ công nghệ AI thông minh giúp phát hiện người, thú cưng và thậm chí cả tiếng trẻ em khóc trong khi gửi thông báo tức thì cho bạn. - Theo dõi thu phóng tự động bằng AI: Camera tự động thu phóng và theo dõi những người và thú cưng đang di chuyển, ngay cả từ khoảng cách xa. - Vùng chặn tùy chỉnh: Thiết lập các vùng chặn có thể tùy chỉnh để tránh giám sát các khu vực riêng tư. - Báo động bằng âm thanh và ánh sáng: Xua đuổi những vị khách không mời bằng báo động âm thanh và ánh sáng tạo ra các hiệu ứng gây chú ý. - Âm thanh hai chiều: Cho phép giao tiếp thông qua micrô và loa tích hợp. - Lưu trữ an toàn: Lưu trữ dữ liệu trực tiếp trên thẻ microSD với dung lượng lên đến 512 GB, đảm bảo lưu trữ an toàn và thuận tiện (thẻ microSD được mua riêng). - Điều khiển rảnh tay: Điều khiển thiết bị bằng giọng nói của bạn nhờ khả năng tương thích với Google Assistant, Amazon Alexa và	24th	899,000
13	**Camera AI Wi-Fi An Ninh Quay Quét Ống Kính Kép TP-Link Tapo C245D**	Camera AI Wi-Fi An Ninh Quay Quét Ống Kính Kép TP-Link Tapo C245D : - Ống kính kép 2K - Ghi lại toàn cảnh với cụm quang học độ nét cao 2K kép, giám sát hai khu vực riêng biệt cùng lúc chỉ bằng một thiết bị. Được thiết kế để giảm thiểu điểm mù, mang lại phạm vi bao phủ tối ưu. - Ống kính Góc rộng & Ống kính Tele - Với ống kính góc rộng FOV 122° và ống kính tele 6mm, sản phẩm đảm bảo khả năng quan sát toàn diện và bảo vệ ngôi nhà của bạn đến từng chi tiết. Wide-angle Lens: 2K 3MP (2304 × 1296px) , Telephoto Lens: 2K 3MP (2304 × 1296px) - Theo dõi thông minh đồng bộ - Khi ống kính cố định phát hiện sự kiện, ống kính quay quét (pan/tilt) sẽ tự động xoay để lấy nét và theo dõi đối tượng đang chuyển động. - Lấy nét thông minh một chạm - Chọn một khu vực trong góc nhìn rộng, và camera quay quét sẽ lấy nét vào đó ngay lập tức. - Phát hiện & Thông báo AI kép thông minh miễn phí - Nhận thông báo đẩy ngay lập tức khi phát hiện chuyển động, người, thú cưng, xe cộ hoặc thậm chí là tiếng trẻ khóc, hoàn toàn không tốn thêm phí sử dụng. - Hoạt động với Alexa, Google Home & Samsung SmartThings - Hoàn toàn tương thích với Amazon Alexa và Google Assistant, sử dụng khẩu lệnh đơn giản của bạn để xem luồng trực tiếp từ camera an ninh Wi-Fi trong nhà/ngoài trời Tapo. - Tầm nhìn ban đêm lên đến 12m - Thậm chí trong bóng tối hoàn toàn, thuật toán hồng ngoại (IR) tiên tiến vẫn mang lại hình ảnh đen trắng rõ nét. - Lưu trữ cục bộ hoặc Đám mây an toàn - Lưu hình ảnh liên tục trên thẻ nhớ microSD lên đến 512 GB (không đi kèm) hoặc đăng ký Tapo Care để sử dụng bộ nhớ đám mây lưu trữ video trong 30 ngày	24th	1,150,000
15	**Camera AI Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét TP-Link Tapo C260**	Camera Tapo C260D AI Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay QuétGhi Hình Chất Lượng Cao: - Ghi lại mọi chi tiết với độ nét vượt trội ở độ phân giải 4K 8MP. - Phạm Vi Xoay Rộng: Hỗ trợ xoay ngang 360° và dọc 116°, bao quát được nhiều khu vực hơn. - Nhận Diện Khuôn Mặt Người: Nhận diện từng cá nhân qua khuôn mặt, chỉ gửi cảnh báo khi phát hiện khuôn mặt lạ. - Tầm Nhìn Ban Đêm Cải Tiến: 850 nm IR LEDs (40 ft / 12 m) Quan sát rõ ràng ngay cả trong điều kiện thiếu sáng với tầm nhìn ban đêm lên đến 12 mét. - Phát Hiện Thông Minh và Thông Báo AI: Sử dụng công nghệ AI thông minh để phát hiện các sự kiện quan trọng và gửi thông báo tức thì. - Chế Độ Riêng Tư Vật Lý: Bảo vệ quyền riêng tư của bạn khi ống kính được che chắn vật lý. - Vùng Chặn Tùy Chỉnh: Thiết lập các vùng chặn riêng tư để camera không ghi hình tại các khu vực nhạy cảm. - Còi Báo và Đèn Cảnh Báo: Xua đuổi kẻ xâm nhập với âm thanh và ánh sáng gây chú ý. - Đàm Thoại Hai Chiều: Giao tiếp dễ dàng qua micro và loa tích hợp sẵn. - Lưu Trữ An Toàn: Lưu video trực tiếp vào thẻ nhớ microSD lên đến 512 GB (thẻ nhớ bán riêng), đảm bảo lưu trữ tiện lợi và an toàn.	24th	1,099,000
16	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo C320WS**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo C320WS mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Độ phân giải : 4 MP (2560 × 1440) - Tốc độ ; 802.11b/802.11g/802.11n , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : Nút Reset - Đầu ra : 9.0V/0.6A (Nguồn DC) , Đầu vào : 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A - Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK - Cảm biến hình ảnh ; 1/3" -Ống kính ; F/NO: 1.61, Tiêu cự: 3.18 mm - Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit với SSL / TLS	24th	709,000
17	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo TC65 (3MP)**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo TC65 (3MP) mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 3 MP (2304 x 1296) - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wifi 11Mbps (802.11b), 54Mbps(802.11g), 150Mbps(802.11n) - Chuẩn nén hình ảnh : H.264	24th	630,000
18	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo TC40 1080p**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời Tapo TC40 1080p mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, tích hợp loa và micro, Quay ngang 360 độ, Quay dọc 130 độ, Phát hiện người quà chuyển động - Độ phân giải : 1920 x 1080px - Giao tiếp : Wifi, Nguồn 12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 12V, 1.0A (DC Power) - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz Wi-Fi - Chuẩn nén hình ảnh : H.264	24th	635,000
19	**Camera IP TP-Link Tapo C500 1080p Full HD Quay/Quét Ngoài Trời**	Camera TP-Link IP Wi-Fi Tapo C500 1080p Full HD là một loại camera an ninh quay/quét ngoài trời. Camera này có độ phân giải 1080p Full HD, cho hình ảnh sắc nét và rõ ràng. - Độ phân giải : 1080p Full HD(1920 x 1080 px) - Giao tiếp : Wifi - Nguồn : Input: 100-240V, 50/60Hz; Output: 12.0V/1.0A - Đèn hồng ngoại : Có - Góc nhìn : 360° ngang; 130° dọc - Wifi : IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Other Supports : - Âm thanh 2 chiều: Tích hợp micro và loa - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 850nm IR LED lên tới 98 ft/30m	24th	675,000

20	**Camera IP TP-Link Tapo C520WS - 2K QHD (360) Quay/Quét Ngoài Trời**	**Tính năng : Camera Wi-fi quay quét ngoài trời; Chuẩn chống nước IP66** **- Độ phân giải : 2K QHD 4MP (2560 × 1440 px)** **- Giao tiếp : Wifi** **- Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 512GB** **- Nguồn : Input: 100-240V, 50/60Hz; Ouput: 9V, 0.85A (DC Power)** **- Đèn hồng ngoại : Có** **- Wifi : IEEE 802.11b/g/n** **- Chuẩn nén hình ảnh : H.264; Cảm biến hình ảnh: 1/3'' CMOS** **- Tầm xa hồng ngoại : 850 nm IR LED**	24th	940,000
21	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo C325WB 2K**	**Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời Tapo C325WB 2K là sản phẩm giám sát tiên tiến với độ phân giải cao, hỗ trợ đàm thoại hai chiều, phát hiện chuyển động và tầm nhìn đêm Full-Color Night Vision. Sản phẩm phù hợp cho mọi không gian từ trong nhà đến ngoài trời, giúp bảo vệ tài sản và an toàn cho gia đình.** **- Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động** **- Độ phân giải : Tối đa 2688 x 1520** **- Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC** **- Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB** **- Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A** **- Đèn hồng ngoại : 2 x Built-in Spotlights** **- Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz** **- Chuẩn nén hình ảnh ; H.264** **- Tầm xa hồng ngoại : Full-Color Night Vision (Tính năng này giúp ghi lại hình ảnh màu sắc sống động vào ban đêm, thay vì chỉ hiển thị trắng đen như các camera thông thường. Bạn sẽ không cần lo lắng về tầm nhìn khi trời tối, và có thể dễ dàng nhận diện đối tượng và**	24th	1,750,000
22	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C410 KIT - KIT CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**	**Tính năng :Tapo C410 KIT đạt chuẩn IP65, cho khả năng chống nước chống bụi cực tốt, bền bỉ trước các tình trạng thời tiết khắc nghiệt như mưa, tuyết, bụi, ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao, trong khoảng từ -20 đến 45°C. Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa** **- Nguồn cấp điện không gián đoạn: Tận hưởng trải nghiệm bảo mật không cần bảo trì với Tấm pin năng lượng mặt trời Tapo, cung cấp nguồn điện liên tục và lắp đặt linh hoạt. Tạm biệt pin, không còn lo lắng về dây cáp!** **Đảm bảo sử dụng lâu dài mà không cần lo lắng về pin, dây cáp hoặc sạc lại. 45 Phút : ánh sáng mặt trời trực tiếp, đảm bảo giám sát cả ngày (45 phút tiếp xúc ánh sáng mặt trời được tính dựa trên điều kiện môi trường tiêu chuẩn . Thời gian thực tế cần thiết để sạc bằng ánh sáng mặt trời có thể thay đổi).** **- Không dây, lắp đặt ở bất kỳ đâu: Loại bỏ nhu cầu về ổ cắm điện và cho phép lắp đặt linh hoạt. Thêm bảo mật cho ngôi nhà của bạn, bất cứ lúc nào, ở đâu.** **- Hình ảnh 2K 3MP sắc nét: Ghi lại mọi chi tiết trong độ phân giải 2K sắc nét, với các thuật toán tiên tiến đảm bảo độ phơi sáng hoàn hảo cả ngày và đêm.** **- Chức năng quan sát ban đêm đầy đủ màu: Nhìn thấy đêm tối trong các màu sắc sống động với ống kính khẩu độ lớn và đèn chiếu sáng tích hợp có hiệu quả lên đến 30 feet (9m).(Full-Color Night Vision)** **- Tùy chọn lưu trữ linh hoạt: Lựa chọn từ lưu trữ microSD cục bộ lên đến 512GB hoặc dịch vụ đám mây Tapo Care an toàn để có thêm sự yên tâm.** **- Phát hiện người thông minh: Nhận thông báo khi phát hiện có người, giảm thiểu các cảnh báo sai và thông báo không cần thiết.** **- Thông báo điện thoại thông minh: Tùy chỉnh các vùng hoạt động để phát hiện chuyển động chính xác và cảnh báo điện thoại, tập trung vào những gì thực sự quan trọng.**	24th	1,145,000
23	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C425 KIT - CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**	**Camera TP-Link Tapo C425 năng lượng mặt trời 4MP Kit là bộ camera an ninh ngoài trời, sở hữu độ phân giải 2K QHD (4MP) sắc nét và góc nhìn siêu rộng 150°. Camera tích hợp cảm biến Starlight CMOS, hỗ trợ nhìn đêm có màu, nhận diện AI và đàm thoại hai chiều. Pin 10.000mAh và chuẩn IP66 giúp thiết bị vận hành tốt trong không gian ngoài trời.** **- Dòng camera : Camera ngoài trời, Camera năng lượng mặt trời** **- Độ phân giải : 4MP (2560 × 1440 px)** **- Tầm nhìn : Ban đêm 15m** **- Kết nối : Wi-Fi** **- Pin : Tấm pin năng lượng mặt trời tích hợp pin lithium-ion 10000 mAh có thể sạc lại** **- Thời gian hoạt động 300 ngày** **- Tính năng : Đàm thoại 2 chiều , Phát hiện chuyển động , Phát hiện người, Phát hiện thú cưng , Phát hiện phương tiện , 3DNR, WDR ,**	24th	1,890,000
24	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C460 KIT - CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**	**Nguồn Điện Liên Tục: Trải nghiệm an ninh không gián đoạn với Tấm Pin Năng Lượng Mặt Trời Tapo, cung cấp nguồn điện liên tục và linh hoạt trong lắp đặt.** **Không Cần Dây, Lắp Đặt Mọi Nơi: Loại bỏ nhu cầu ổ cắm điện, cho phép bố trí linh hoạt. Bảo vệ ngôi nhà của bạn mọi lúc, mọi nơi.** **Độ Nét 4K Vượt Trội: Camera có độ phân giải 4K 8MP cho hình ảnh siêu sắc nét với cảm biến, bộ xử lý và ống kính được nâng cấp.** **Quan Sát Màu Ban Đêm Với Cảm Biến Starlight: Ghi lại hình ảnh sống động ngay cả trong điều kiện ánh sáng yếu. Tăng cường an ninh với ống kính F1.6, cảm biến starlight và đèn chiếu tích hợp.** **Dễ Dàng Điều Chỉnh Góc Quan Sát Tối Ưu: Giám sát từ mọi góc độ với để nam châm có thể điều chỉnh.** **Lưu Trữ Linh Hoạt: Lựa chọn giữa thẻ nhớ microSD lên đến 512GB hoặc dịch vụ đám mây Tapo Care an toàn để yên tâm hơn.** **Phát Hiện AI Miễn Phí: Ứng dụng công nghệ AI, camera gửi cảnh báo khi phát hiện người, thú cưng hoặc phương tiện, giảm cảnh báo giả và thông báo không cần thiết.** **Thông Báo Thông Minh Trên Điện Thoại: Tùy chỉnh vùng hoạt động để phát hiện chuyển động chính xác và gửi thông báo điện thoại, tập trung vào những gì quan trọng nhất.** **- Ống kính Focal Length:3.17mm , Aperture: F1.65 , Field of View: 134° (Diagonal), 113°(Horizontal), 59°(Vertical)** **- Tầm nhìn đêm 4× 850 nm IR LEDs (49 ft / 14.9 m) Color Night Vision** **- Lighting 2× Built-in Spotlights , Motion Activated, App-Controlled** **- Interface & Button 1× Power ON/OFF button , 1× Reset button , 1× MicroSD Card Slot**	24th	2,190,000
25	**Camera AI 4K quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C660 KIT - CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**	**Nguồn Điện Liên Tục: Trải nghiệm an ninh không gián đoạn với Tấm Pin Năng Lượng Mặt Trời Tapo, cung cấp nguồn điện liên tục và linh hoạt trong lắp đặt.** **- Độ Nét 4K Vượt Trội: Camera hỗ trợ độ phân giải 4K 8MP và zoom kỹ thuật số 18× cho hình ảnh siêu sắc nét.** **Phát Hiện Người/Thú Cưng/Phương Tiện Miễn Phí: Nhận diện chính xác người, thú cưng và phương tiện, giảm cảnh báo giả và thông báo không cần thiết.** **- AI Theo Dõi 360°: Cung cấp góc nhìn toàn cảnh 360° và tự động theo dõi chính xác người, thú cưng và phương tiện.** **- Sạc Năng Lượng Mặt Trời, Không Cần Bảo Trì: Giám sát không dây linh hoạt ở mọi nơi, không lo giới hạn ổ cắm điện.** **- Tầm Nhìn Đêm Có Màu Starlight: Ghi lại hình ảnh sống động trong điều kiện ánh sáng yếu nhờ ống kính F1.6, cảm biến starlight và đèn chiếu.** **- Kết Nối 2.4/5 GHz: Kết nối với băng tần 5 GHz để có tốc độ nhanh hơn hoặc 2.4 GHz để có tầm phủ rộng hơn.** **- Cảm biến hình ảnh 1/2.7" Progressive Scan CMOS Starlight Sensor** **- Ống kính Focal Length: 4.0 mm, Aperture: F1.6 , Field of View: 105° (Diagonal), 88°(Horizontal), 45°(Vertical)** **- Motion Range : Pan Mechanical Range:326° (360° Pan Coverage) , Tilt Mechanical Range: 45° (90° Tilt Coverage)** **- Tầm nhìn đêm 850 nm IR LED (40 ft / 12 m) , Full-Color Night Vision** **- Lighting 2× Built-in Spotlights**	24th	2,650,000
26	**Camera TP_Link VIGI C320I (2.8mm) (Camera quan sát ngoài trời)**	**Camera thân hồng ngoại ngoài trời TP-Link VIGI C320I là dòng camera thân ngoài trời có độ phân giải 2MP 1080P cho hình ảnh rõ ràng và ghi lại các chi tiết hơn. Bên cạnh đó, camera TP-Link VIGI C320I được trang bị công nghệ chuyên nghiệp của VIGI, chuẩn nén hình ảnh H.265+ và chống bụi, nước chuẩn IP67 hoạt động ổn định ngoài trời. Camera thân TP-Link VIGI C320I có chức năng phân biệt con người và phương tiện với các đối tượng khác.** **- Độ phân giải 2 Megapixel H.265+/H.265/H.264+/H.264 , chuẩn nén hình ảnh H.265+. Chính vì thế, camera TP-Link VIGI C320I cũng giúp tiết kiệm dung lượng ổ đĩa, giảm tải mạng mà không làm giảm chất lượng hình ảnh.** **- Cảm biến CMOS 1/3", Có màu/0.01 Lux@F2.0, 0 Lux với Hồng ngoại (IR), 25fps/30fps (1920x1080,1280x960, 1280x720)** **- PoE : Dễ dàng kết nối và cấp nguồn cho camera PoE của bạn bằng một cáp RJ45 truyền cả dữ liệu và nguồn. Không cần bộ đổi nguồn .** **-Ống kính cố định 2.8 mm** **- Tiêu chuẩn: chống bụi, nước chuẩn IP67 hoạt động ổn định ngoài trời**	24th	509,000
27	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link 4MP VIGI C540-W (4mm)**	**Tính năng : Quay quét thông minh, Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, Kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động** **- Độ phân giải : 2560 x 1440** **- Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port, Nguồn 12V DC; 1.5A** **- Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 256GB** **- Nguồn : 12V DC; 1.5A** **- Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED** **- Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n** **- Chuẩn nén hình ảnh : Main stream: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Sub-Stream: H.265/H.264** **- Tầm xa hồng ngoại : 30m** **- Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 172 x 198mm (gồm ăng-ten)** **Camera TP-Link VIGI C540-W hỗ trợ kết nối WiFi theo chuẩn IEEE 802.11b/g/n, giúp bạn dễ dàng lắp đặt mà không cần kéo dây cáp phức tạp. Ngoài ra, camera còn có 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port để kết nối mạng có dây, mang lại sự linh hoạt tối ưu**	24th	1,550,000
28	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link VIGI C540V (Full-color 4MP)**	**Tính năng : Quay ngang 360 độ, dọc 130 độ, Thu phóng 3x, Đàm thoại hai chiều, Tích hợp mciro và loa, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động** **- Độ phân giải : 2560 x 1440** **- Giao tiếp : 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port, PoE** **- Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB** **- Nguồn : 12V DC ± 5%, Max. 14 W, 5.5mm Coaxial Power Plug; PoE: 802.3at, class 4, Max. 16 W** **- Đèn hồng ngoại : 850nm IR** **- Wifi : Không có wifi** **- Chuẩn nén hình ảnh : Main Stream: H.265+/H.265/H.264+/H.264; Sub-Stream: H.265/H.264** **- Tầm xa hồng ngoại : 30m** **- Màu sắc : Trắng , Kích thước : 107× 136× 139mm** **Camera được trang bị khả năng quay ngang 360 độ và quay dọc 130 độ, cho phép bạn giám sát toàn bộ khu vực mà không bỏ lỡ bất kỳ góc nào. Tính năng zoom quang học 3x giúp bạn phóng to hình ảnh một cách dễ dàng, cho phép bạn theo dõi các chi tiết nhỏ trong**	24th	1,790,000
29	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-C22CP**	**Độ phân giải : 2MP (1920 x 1080) , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ Micro SD (Lên đến 256GB) , Nguồn DC 5V1A; Công suất tiêu thụ: <3.1W , Đèn hồng ngoại : Không, Góc nhìn : 89° (Ngang), 46° (Dọc), 108° (Chéo), Wifi : IEEE802.11b/g/n, 50m (Không vật cản), Other Supports : Tích hợp Microphone; Môi trường hoạt động: -10°C to +45°C, < 95% RH , Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264, Tầm xa hồng ngoại : Không có hồng ngoại; Tầm nhìn ban đêm: 10m (33ft) . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 68 × 33 ×**	24th	539,000

30	**Camera quay quét trong nhà IMOU IPC-A32EP-L (2K, 3.0MP)**	Camera quay quét trong nhà IMOU IPC-A32EP-L là một trong những thiết bị quan sát thông minh, được nhà sản xuất thiết kế nhằm giám sát và bảo vệ an toàn cho không gian nhà hoặc văn phòng của bạn. Camera IMOU sở hữu độ phân giải 2K 3MP, tạo góc quay quét lên tới 360 độ, kết hợp cùng với nhiều tính năng tiên tiến, đem lại hiệu suất và hình ảnh chất lượng cho người dùng.Độ phân giải : 3MP CMOS 1/2.8" (2304 x 1296) - Giao tiếp: Wi-Fi, LAN, CLOUD, ONVIF - Wifi : Wi-Fi 2.4GHz - Bộ nhớ tiêu chuẩn Khe cắm thẻ nhớ max : 256GB - Màu sắc : Trắng - Nguồn DC : 5V 1A - Chuẩn nén hình ảnh : H.265 - Tầm xa hồng ngoại Tầm xa hồng ngoại 10m, chống ngược sáng HDR - Tính năng chính Ống kính cố định 3.6mm, góc nhìn 83°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80°, Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện âm thanh bất thường, chế độ riêng tư, Smart tracking, Tích hợp còi báo động, Soft-AP	24th	489,000
32	**Camera Wifi trong nhà IMOU A52 3K 5MP (Ranger 2 | INdoor | Tích hợp LOA, đàm thoại 2 chiều**	Tính năng : Camera wifi trong nhà quay quét 3.0MP(2K) • 1/2.8" CMOS, 25/30fps@3.0MP(2304×1296) • Chuẩn nén H.265 • Tầm xa hồng ngoại 10m, chống ngược sáng HDR • Đàm thoại 2 chiều • Phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện âm thanh bất thường, chế độ riêng tư, Smart tracking. • Tích hợp còi báo động, Soft-AP • Ống kính cố định 3.6mm, góc nhìn 83°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80°	24th	579,000
33	**Camera IMOU IPC-F32FP FULL COLOR 3.0MP**	Độ phân giải : Độ phân giải 3MP CMOS 1/2.8" (2304 x 1296) , Giao tiếp : Wi-Fi, LAN, CLOUD, ONVIF , Bộ nhớ: Khe cắm thẻ nhớ max 256GB , Nguồn: DC 5V 1A, Wifi: Wi-Fi 2.4GHz , Chuẩn nén hình ảnh: H.265 , Tầm xa hồng ngoại: Tầm xa hồng ngoại 10m, chống ngược	24th	670,000
34	**Camera Wifi trong nhà Rex 2D IMOU IPC-GK2DP-3C0W 3MP 2K**	Tính năng : Tích hợp micro thu âm và loa; Đàm thoại 2 chiều theo thời gian thực; Xoay ngang 0~355°, xoay dọc 0~90° . Độ phân giải : 3MP 2K , Giao tiếp : Wi-Fi 2.4GHz hoặc dây mạng RJ45 , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 256GB , Nguồn : 5VDC 1A , Đèn hồng ngoại :	24th	759,000
35	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-A42P-D (360)**	Độ phân giải : 4MP , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ(tối đa 256GB) , Nguồn : DC 5V 1A , Điện năng tiêu thụ : <5.5W , Góc nhìn : 93°(Ngang), 48°(Dọc), 115°(Chéo) , Wifi : IEEE802.11b/g/n,Mở rộng 50m , Other Supports : Tích hợp mic và loa; Zoom kỹ thuật số 16x; Đàm thoại 2 chiều; Môi trường hoạt động :-10°C~+45°C, Less Than 95%RH , Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264 , Tầm xa hồng ngoại : 10m , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 106.1 × 77.4× 77.4mm, Khối lượng : 238g , Tỷ lệ khung hình :25/30fps Camera tích hợp mic và loa, cho phép thực hiện đàm thoại hai chiều từ xa. Điều này giúp bạn giao tiếp với gia đình hoặc thậm chí là thú cưng của mình mọi lúc, mọi nơi. Với chuẩn nén hình ảnh H.265/H.264, camera giúp tiết kiệm băng thông và dung lượng lưu trữ mà vẫn đảm bảo chất lượng hình ảnh tốt. Tầm xa hồng ngoại lên đến 10m giúp camera có thể quan sát và ghi lại hình ảnh trong môi trường ánh sáng yếu hoặc tối. Camera hoạt động trong môi trường nhiệt độ từ -10°C đến +45°C và độ ẩm tối đa dưới 95% RH, giúp nó thích nghi với nhiều điều kiện	24th	839,000
36	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-GS2DP-3K0W (360)**	Độ phân giải :5MP(2880×1620) , Giao tiếp: Wifi, RJ45 , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB , Nguồn : DC5V1A, Công suất <5.32W , Đèn hồng ngoại : Có , Góc nhìn : 92°(Ngang), 48°(Dọc), 109°(Chéo), Wifi : EEE802.11b/g/n , Other Supports : Zoom kĩ thuật số 16x; Camera tích hợp AI; Tích hợp mic và loa, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều; Cảnh báo chủ động: bật đèn và hú còi khi phát hiện có đối tượng xâm nhập; Hỗ trợ các tính năng thông minh như phát hiện con người, phát hiện chuyển động, Theo dõi đối tượng Smart Tracking. Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : 10m , Màu sắc : Đen , Tỷ lệ khung hình : 25/30 fps Camera này hỗ trợ cả giao tiếp qua Wifi và RJ45, cho phép bạn kết nối dễ dàng với mạng nhà hoặc mạng dây tùy theo nhu cầu. Bạn có thể lựa chọn cách kết nối tiện lợi nhất cho mình. Khả năng tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) trong camera giúp cải thiện khả năng phát hiện và nhận dạng đối tượng. Camera có mic và loa tích hợp, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều, cho phép bạn giao tiếp từ xa với gia đình hoặc thậm chí là thú cưng của mình.	24th	889,000
37	**Camera wifi IMOU IPC-S3EP-5M0WE (Bullet 3 5MP)**	Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, IMOU SENSE: phát hiện chuyển động ; - Độ phân giải : 5.0 Megapixel (2688 x 1620) - Giao tiếp : Wi-Fi, LAN, Nguồn DC12V/POE - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD tối đa 256GB - Nguồn : DC12V1A, Công suất <12W hoặc Poe - Đèn hồng ngoại : Hỗ trợ 4 chế độ ánh sáng ban đêm (hồng ngoại, Full Color, Thông minh, Tắt) - Wifi : Wi-Fi 6 - Ống kính : 2.8mm cho góc nhìn 94°(H), 52°(V), 111°(D), Chuẩn nén hình ảnh : H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 30m	24th	879,000
38	**Camera Wifi IMOU Cruiser SE+ IPC-S51FEP 5MP 3K**	Tính năng : Tích hợp Mic và loa, 110dB Còi báo động, Âm thanh hai chiều, Hỗ trợ Phát hiện con người, Phát hiện chuyển động . Độ phân giải :5MP 3K , Giao tiếp :Cổng Ethernet 1 x 100Mbps, Wi-Fi: IEEE802.11b/g/ n , Bộ nhớ :Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD max 256gb , Nguồn :DC 12V1A Đèn hồng ngoại :Có 4 chế độ ban đêm : Tầm nhìn ban đêm thông minh, tầm nhìn ban đêm hồng ngoại, tầm nhìn ban đêm có màu, tắt tầm nhìn ban đêm Wifi :IEEE802.11b/g/ n , Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : Khoảng cách 30m , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120,7 x 136,2 x 183,3mm Với độ phân giải cao 5MP 3K và tích hợp nhiều tính năng thông minh như Micro và loa tích hợp, còi báo động 110dB, khả năng phát hiện con người và chuyển động, Cruiser SE+ không chỉ là một thiết bị giám sát mà còn là một người bạn đáng tin cậy giữ cho gia đình và tài sản của bạn an toàn.	24th	980,000
39	**Camera Wifi 4G IMOU 2MP S21FTP**	Tính năng: Quay 355 độ, Kết nối sim 4G, Tích hợp micro ghi âm, đàm thoại 2 chiều, Tích hợp đèn và còi báo động, Hỗ trợ Phát hiện con người, Phát hiện chuyển động, Vùng có thể định cấu hình, Chống nước, bụi Độ phân giải: 2.0 Megapixel , Giao tiếp: Kết nối 4G hoặc dây mạng RJ45 , Bộ nhớ: Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ 256GB , Nguồn: 12V/1A, Đèn hồng ngoại: Chế độ hình ảnh có màu ban đêm với đèn led trợ sáng, Chuẩn nén hình ảnh: H.265, Tầm xa hồng ngoại: 30m,	24th	1,040,000
40	**Camera Wifi trong nhà Rex 3D IMOU IPC-GS2DP-5K0W 5MP 3K**	Tính năng : Tích hợp AI phát hiện người và vật nuôi; Tích hợp micro thu âm và loa; Đàm thoại 2 chiều theo thời gian thực Độ phân giải : 5MP QHD , Giao tiếp : Kết nối Wi-Fi 2.4GHz hoặc dây mạng RJ45 Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 256GB , Nguồn : 5VDC 1A Đèn hồng ngoại : Có , Tầm xa hồng ngoại : 10m Wifi : Wi-Fi 2.4GHz Chuẩn nén hình ảnh : H.265/ Xoay ngang 0~355°, xoay dọc 0~90°	24th	1,080,000
41	**Camera Wifi Imou 6MP S2XP-6M0WED - 2 mắt 2 khung hình (3MP + 3MP)**	Camera IP Wifi Imou IPC-S2XP-6M0WED 6MP 2 ống kính trang bị 1 camera cố định góc rộng và 1 camera quay với độ phân giải 3MP+3MP cho hình ảnh sắc nét. Thiết bị có thể ghi hình linh hoạt với khả năng xoay 0-355 độ, nghiêng 0-90 độ. Ngoài ra, camera còn hỗ trợ đàm thoại 2 chiều cùng khả năng lưu trữ thẻ nhớ lên tới 512GB. Trang bị hệ thống ống kính kép với 2 tầm nhìn, cho khả năng giám sát 355 độ không có điểm mù - Ống kính 3MP + 3MP, mang lại chất lượng hiển thị sắc nét, tăng cường khả năng nhận diện - Góc độ quay lớn, xoay chuyển linh hoạt, tích hợp công nghệ Smart Tracking giúp ghi lại toàn bộ quá trình chuyển động của vật thể - Khả năng nhận diện thông minh bằng công nghệ AI, xác định chính xác người và vật nuôi, kích hoạt còi báo động 110dB khi phát hiện bất thường Camera IP Wifi Imou IPC-S2XP-6M0WED 6MP 2 ống kính được tích hợp chức năng đàm thoại 2 chiều. Nhờ đó, người dùng có thể dễ	24th	1,090,000
42	**Camera Wifi Imou 10MP S2XP-10M0WED - 2 mắt 2 khung hình (5MP + 5MP)**	Camera Wifi IMOU 2 mắt Ranger Dual 10MP IPC-S2XP-10M0WED : – Chuẩn nén H.265, Mã hóa Video thông minh hơn – Hình ảnh độ nét 5MP + 5MP mang đến độ phân giải cao hơn – 1 mắt cố định nét cao góc rộng 5MP, 1 mắt quay 360 độ 5MP – Tầm nhìn xa hồng ngoại: 20 m trong tối – Quay quét 360 độ giúp bạn bao quát khu vực quan sát – Người dùng có thể điều chỉnh 4 Chế độ nhìn đêm thông minh – Tính năng Phát hiện dáng người và thú cưng được nâng cấp thông minh với thuật AI – Đàm thoại 2 chiều dễ dàng trò chuyện từ xa – Micro thu âm với độ nhạy cao	24th	1,050,000
43	**Camera WiFi IMOU Cruiser Dual 2 IPC-S7XEP-6M0WED (Quay quét ngoài trời, 2 ống kính x 3MP 2K QHD, WiFi 6)**	Thông số kỹ thuật camera Wifi 2 ống kính, quay quét 6MP IMOU IPC-S7XEP-6M0WED – Model: IPC-S7XEP-6M0WED – Chuẩn nén H.265. Tốc độ khung hình 15fps. – 2 Ống kính với độ phân giải 6.0MP (3.0 MP cho ống kính cố định và 3.0 MP cho ống kính quay quét). – Ống kính cố định có thể điều chỉnh được góc 0~260° và độ nghiêm (0~25°). Trang bị ống kính cố định 3.6mm (góc nhìn 80°) – Ống kính quay quét có thể điều khiển từ xa, góc quay ngang 0~355°, góc quay dọc 0~90°. Trang bị ống kính cố định 3.6mm (góc nhìn 80°) – Hồng ngoại và đèn LED trên cả 2 ống kính, tầm xa 30m – Chống ngược sáng HDR – Chế độ ánh sáng kép thông minh 4 chế độ ban đêm – Chế độ riêng tư (new) – Đàm thoại 2 chiều với mic và loa tích hợp sẵn – Hỗ trợ các tính năng thông minh IMOU SENSE: phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện xe cộ, Smart tracking. – Báo động chủ động bằng còi 110dB và đèn chớp xanh đỏ – Hỗ trợ kết nối Wi-Fi 6 2.4GHz, Cổng LAN	24th	1,279,000
44	**Camera Wifi ngoài trời IMOU IPC-F52FP 5MP**	Tính năng: Góc nhìn 106°(H), 56°(V), 125°(D), Tích hợp micro, Chế độ ngày đêm(ICR), chống ngược sáng HDR, Phát hiện chuyển động, phát hiện con người , Độ phân giải : 5.0 Megapixel (2880x1620) , Giao tiếp : LAN, Wifi 6 (2.4GHz), Bộ nhớ: Hỗ trợ thẻ nhớ Microsd lên	24th	870,000
45	**Camera IP ngoài trời IMOU Bullet 2E IPC-F42FP 4MP**	Tính năng : Tích hợp mic với chuẩn âm thanh G.711a/G.711u/PCM; Tích hợp đèn Spotlight cảnh báo; Chế độ ngày đêm(ICR), chống ngược sáng DWDR, tự động cân bằng trắng (AWB), tự động bù sáng (AGC), chống ngược sáng (BLC), Chống nhiễu (3D-DNR); Chuẩn chống nước IP67 Độ phân giải : 4.0 MPixel. Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ Micro SD, lên đến 256GB , Nguồn Điện áp DC12V0.5A , công suất <3,5W . Đèn hồng ngoại : 4 chế độ ban đêm: Tầm nhìn ban đêm thông minh, tầm nhìn ban đêm hồng ngoại, tầm nhìn ban đêm có màu, tắt tầm nhìn ban đêm , Wifi : Wi-Fi (IEEE802.11b/g/n), 2 Angten , Chuẩn nén hình ảnh : H.265; Ống kính cố định 2.8mm cho góc nhìn 102°(H), 54°(V), 120°(D) . Tầm xa hồng ngoại : 30m với công nghệ hồng ngoại thông minh . Màu sắc :	24th	879,000
46	**Camera IP ngoài trời IMOU Cruiser Dual 10MP IPC-S7XP-10M0WED**	Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, Kết nối không dây, Phát hiện chuyển động, Phát hiện con người, Phát hiện xe cộ, Phát hiện âm thanh bất thường, Smart tracking - Độ phân giải : 10.0MP (5.0 MP cho ống kính cố định và 5.0 MP cho ống kính quay quét) - Giao tiếp : Wi-Fi, 1 x LAN, Nguồn DC-12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB - Nguồn : DC 12V-1A - Đèn hồng ngoại : Chế độ ánh sáng kép thông minh 4 chế độ ban đêm, Hồng ngoại và đèn LED trên cả 2 ống kính - Wifi : Wi-Fi 6 2.4GHz - Ống kính : 10.0MP (Ống kính cố định: 5.0MP, 3.6mm, góc nhìn 78°,góc 0~260° và độ nghiêng 0~30°; Ống kính quay quét: 5.0MP,	24th	1,280,000

47	**Camera IP ngoài trời IMOU Cruiser IPC-GS7EP-3M0WE 3MP**	**Tính năng : Hỗ trợ quay quét: ngang 0-340°, dọc 0-90°; Tích hợp mic và loa, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều; Chống bụi nước IP66 (ngoài trời) Độ phân giải : Độ phân giải 2K, cảm biến 1/2.8" CMOS, 25/30fps@3.0M(2304 x 1296) Giao tiếp : Wifi Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB , Nguồn : DC12V1A Đèn hồng ngoại : Chế độ ban đêm thông minh với 4 chế độ sáng: Tự động, Full Color, Hồng ngoại và tắt . Tầm xa hồng ngoại : Lên đến 30m Wifi : Wi-Fi 6 với 2 ăng-ten Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : Kích thước ống kính cố định 3.6mm cho góc nhìn 82°(H), 42°(V), 100°(D)**	24th	1,080,000
48	**Camera IP 2MP thân trụ HIKVISION DS-2CD1T21G2-LIU**	**Tính năng : Tích hợp Micro, Phát hiện người và phương tiện, Chống ngược sáng DWDR, BLC, 3D DNR, Độ phân giải : 2MP (1920 x 1080) , Giao tiếp : 12V, PoE , Nguồn : 12V/PoE chuẩn 802.03af , Đèn hồng ngoại : Đèn thông minh Smart Hybrid Light , Ống kính : 4mm , Độ phân giải : Full HD 1080p (1920 x 1080) , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS Quét liên tục 1/4" , Ống kính: 4mm@ F2.4, góc quan sát: Chéo 85°, ngang 75°, dọc 45° Kết nối : - Nguồn: Micro USB - Wifi IEEE802.11 b/g/n - RJ45 X 1 (Cổng Ethernet tự thích ứng 10M/100M) - Kết nối không dây : Wifi**	24th	729,000
49	**Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ CS-C6N (AI, FHD, LAN)**	**Tính năng : - Smart IR giúp thấy chi tiết hình ảnh hơn vào ban đêm - Theo dõi thông minh tự động khi phát hiện vật thể chuyển động - Ứng dụng EZVIZ trên thiết bị di động dễ dàng quản lý Tính năng giảm nhiễu sáng : DNR 3D (Giảm nhiễu kỹ thuật số) Phụ kiện : - Chân đế - Bộ vít - Dây điện 3m (9.8 ft.)**	24th	445,000
50	**Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ H6C Pro Pro 2K (AI, 3MP, Color, LAN, nút gọi khẩn cấp)**	**Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, Phát hiện hình dạng con người, Phát hiện tiếng ồn lớn, Phát hiện chế độ tuần tra - Độ phân giải : 2K - 3MP (2304 × 1296) - Cảm biến : CMOS quét lũy tiến 1/2,7" - Ống kính: 4mm @ F1.6, góc nhìn: 82° (Chiều ngang), 48° (Chiều dọc), 98° (Đường chéo) - Kết nối : Wifi 802.11b/g/n; LAN 100Mps - Kết nối không dây : Wifi Tính năng : - Chế độ xem toàn cảnh nhờ vào góc xoay 360 độ - Chế độ tuần tra - Phát hiện thông minh hình dáng người - Theo dõi tự động thu phóng - Phát hiện tiếng ồn lớn - Gọi hai chiều**	24th	489,000
51	**Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ H6C Pro 3K 5MP**	**Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, Phát hiện hình dạng con người, Phát hiện tiếng ồn lớn, Phát hiện chế độ tuần tra - Độ phân giải : 3K (2880 x 1620) - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 (Cổng Ethernet tự thích ứng 10M/100M), 1 x TYPE-C (Nguồn) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 512GB - Nguồn : DC 5V / 2A, cấp nguồn qua cổng Type-C - Wifi : Wifi IEEE802.11a, 802.11b, 802.11g, 802.11n - Ống kính : 4mm @ F1.6, góc nhìn: 87° (Chiều ngang), 53° (Chiều dọc), 104° (Đường chéo) - Chuẩn nén hình ảnh : H.264/H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 10m**	24th	579,000
52	**Camera WIFI không dây dùng Pin EZVIZ CB2 2MP 2K (Black)**	**Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện thông minh chuyển động của con người - Độ phân giải : 1920 x 1080 , Giao tiếp ; 1 x Type-C (Sạc); Wifi; Nguồn DC 5V/1A - Dung lượng Pin : 2000mAh, hoạt động 50 ngày ở chế độ tiết kiệm (hoạt động và ghi hình 5 phút/ngày) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : DC 5V/1A (Chưa bao gồm) - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n - Ống kính : 4mm @F1.6, góc nhìn: 100°, 85° (Chéo), 46° (Ngang) - Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264**	24th	1,380,000
53	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ H3C 2MP Color**	**Tính năng: Quay quét 82° (Ngang), 98° (Chéo), DNR 3D, WDR kỹ thuật số, Chống rung, Luồng dữ liệu kép, Nhịp tim, Hiệu ứng gương, Bảo vệ bằng mật khẩu, Dấu mờ Độ phân giải : 1920 x 1080 , Giao tiếp: 1 x RJ45, Wifi , Bộ nhớ: Hỗ trợ thẻ nhớ microSD (Lên đến 512 GB) , Nguồn: DC 12V/ 1A , Wifi: Wifi IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Chuẩn nén hình ảnh: H.265/H.264, Tầm xa hồng ngoại: Lên đến 30m, Màu sắc: trắng , Kích thước: 72 x 72 x 157mm**	24th	680,000
55	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3C Color 2K (AI, 3MP, LAN)**	**Camera EZVIZ ngoài trời H3C 3.0 Megapixel (CS-H3C-R100-1K3WKFL) - Độ phân giải 2K - 3MP - Ống kính: 2.8mm - Có micro và loa để đàm thoại hai chiều - Phát hiện dáng người bằng công nghệ AI - Vùng phát hiện tùy chỉnh - Phát hiện chuyển động - Tùy chỉnh cảnh báo bằng giọng nói - Báo động bằng còi và đèn chớp - Hỗ trợ 3 chế độ hoạt động: màu ban đêm, hồng ngoại ban đêm, màu thông minh - Thiết kế IP67 chống chịu thời tiết - Công nghệ nén video H.265 - Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD (Lên đến 512 GB)**	24th	759,000
56	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-CV310 2MP C3W**	**Tính năng ; Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải ; 2MP 1920 x 1080 - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10M/100M self-adaptive Ethernet port, Nguồn DC 12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ đến 128GB - Nguồn : DC 12V±10% - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED, Tầm xa hồng ngoại : 30m - Wifi : Wifi IEEE802.11 b/g/n - Ống kính ; 2.8mm@ F2.2, Horizontal angle: 103° Diagonal angle: 118° 4mm@ F2.0, Horizontal angle: 87° Diagonal angle: 104° 6mm@ F2.0, Horizontal angle: 54° Diagonal angle: 62°**	24th	980,000
57	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời 3MP EZVIZ C3TN OutPro**	**Tính năng : Đàm thoại hai chiều, Có màu ban đêm, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 3MP, 2304 x 1296 max 30fps - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10/100M, Nguồn DC 12V/1A - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 256GB - Nguồn : Nguồn DC 12V/1A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n, Tích hợp 2 antenna wifi mở rộng - Ống kính : Ống kính 2.8mm, góc nhìn ngang 109°, góc nhìn chéo 126° - Chuẩn nén hình ảnh : H.264/H.265**	24th	940,000
58	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ H8c Pro 3K (5.0MP)**	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ H8c Pro 3K (5.0MP) : - Độ phân giải 3K (5.0MP) - Xoay 360 độ giám sát toàn cảnh - Có màu vào ban đêm - Phát hiện hình dạng người/ xe bằng AI - Phát hiện chuyển động - Theo dõi thu phóng tự động - Một chạm để quay về các vị trí đã đặt trước - Thiết kế chống chịu thời tiết - Cảnh báo bằng còi báo động và đèn chớp - Có micro và loa hỗ trợ đàm thoại hai chiều - Hồng ngoại 30m, đèn trợ sáng 20m - Hỗ trợ lên đến 12 điểm preset - Hỗ trợ 3 chế độ hoạt động: màu ban đêm, hồng ngoại ban đêm, màu thông minh**	24th	919,000
59	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-H8c Pro 2K (AI, 3MP, Color, LAN)**	**– Camera Wifi quay quét ngoài trời, có màu ban đêm – Cảm biến hình ảnh: 1/2.8 inch Progressive Scan CMOS – Độ phân giải: 3MP – Ống kính: 4mm@F1.6. – Góc quan sát: 46° (Dọc), 89° (Ngang), 104° (Chéo). Cảm biến : 1/2.8 inch Progressive Scan CMOS – Chuẩn nén H.265, tầm quan sát 30m. – Chức năng giảm nhiễu 3D DNR, chống ngược sáng DWDR. – Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD Card lên đến 512GB. – Tích hợp đàm thoại 2 chiều, đèn, còi báo động và nhận diện chuyển động người thông minh. Số đèn LED hồng ngoại**	24th	929,000

60	Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-C8W 2K+ (AI, 4MP, Color, LAN)	Độ phân giải : 2560 × 1440 , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS quét lũy tiến 1/2,7" , Ống kính: 4mm @ F1.6, góc nhìn: 87° (Góc ngang), 105° (Góc chéo) , 6mm @ F1.6, góc nhìn: 55° (Góc ngang), 66° (Góc chéo) , Kết nối RJ45 x 1(10M/100M Cổng Ethernet tự điều chỉnh) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Kết nối không dây: Wifi Tính năng : Phát hiện hình dáng người, xe cộ qua công nghệ AI -Tầm nhìn 360° - Trò chuyện 2 chiều - Thiết kế chống chịu thời tiết - Chức năng chống rung - Bảo vệ bằng mật khẩu Số đèn LED hồng ngoại : Bộ lọc hồng ngoại có chức năng tự động chuyển đổi , Chức năng tự động cân bằng sáng , Công nghệ WDR kỹ thuật số : Trang bị tính năng bù ngược sáng BLC , Tính năng giảm nhiễu sáng , Công nghệ giảm nhiễu kỹ thuật số DNR 3D, Nguồn	24th	1,690,000
61	Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3 3K (AI, 5MP, Color, LAN)	Độ phân giải : 2880 x 1620 , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS quét lũy tiến 1/2,7" , Ống kính : 2,8mm @ F2.0, góc quan sát: 114° (Chéo), 96° (Ngang), 51° (Dọc) 4mm @ F2.0, góc nhìn: 95° (Chéo), 80° (Ngang), 42° (Dọc) , Kết nối : RJ45 × 1 (Cổng Ethernet tương thích 10M / 100M) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Kết nối không dây Wifi Tính năng : Phát hiện hình dáng người, xe cộ qua công nghệ AI - Phát hiện vẫy tay - Phát hiện chuyển động - Hoạt động được với Alexa, Trợ lý Google, IFTTT - Chức ăng Chống rung - Luồng dữ liệu kép - Heart Beat - Bảo vệ bằng mật khẩu - Mã hóa video - Tùy chỉnh cảnh báo bằng giọng nói - Trò chuyện 2 chiều - Chức năng chống nước và bụi IP67 Số đèn LED hồng ngoại: Bộ lọc cắt bỏ tín hiệu hồng ngoại chuyển đổi tự động , Chức năng tự động cân bằng sáng , Công nghệ WDR	24th	Liên hệ
	ĐẦU GHI CAMERA (Giá đã bao gồm VAT)			
1	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1004H (Đầu ghi 4 kênh)	Đầu ghi 4 kênh - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh), 1× Ổ cứng SATA Interface(tối đa 10 TB), 1× 100Mbps Ports, 2× USB 2.0, 12V DC 1.5 A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Synchronous Outputs) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều	24th	929,000
2	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1104H-4P (Đầu ghi 4 kênh PoE+)	Đầu ghi 4 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh),4x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) , Loa tích hợp, Lắp đặt HDD nhanh - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều	24th	1,390,000
3	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1004H-4P (Đầu ghi 4 kênh PoE+)	Đầu ghi 4 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh),4x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều	24th	1,590,000
4	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H (Đầu ghi 8 kênh)	Đầu ghi 8 kênh - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 5MP, Khả năng giải mã/8-ch @2MP, Băng thông 80 Mbps (lên đến 8 kênh), 1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 1x Cổng RJ45 100Mbps, 2× USB 2.0, 12V DC 1.5 A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, Cấu hình dễ	24th	1,249,000
5	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H-8P (Đầu ghi 8 kênh PoE+)	Đầu ghi 8 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/8-ch@2MP/4-ch @4MP,Băng thông 80Mbps(lên đến 8 kênh),8x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều	24th	1,849,000
6	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H-8MP (Đầu ghi 8 kênh PoE+)	Đầu ghi 8 kênh PoE - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/8-ch@2MP/4-ch @4MP,Băng thông 80Mbps(lên đến 8 kênh),8x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 113W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/2.43A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều	24th	2,390,000
7	Đầu ghi Camera Analog 4 kênh 2MP Hikvision DS-7204HGHI-M1	Đầu ghi hình 4 kênh Turbo HD 3.0 DVR (vỏ sắt) : – Hỗ trợ chuẩn nén H.265 Pro+, H.265 Pro, H.265, H.264+, H.264 – Độ phân giải ghi hình tối đa 1080p Lite/720p – Hỗ trợ phân biệt người và phương tiện. Hỗ trợ phân biệt người và phương tiện. – Hỗ trợ 4 ngõ vào video, 1 cổng audio input, – Hỗ trợ camera HD TVI, HD CVI, AHD, Analog – Hỗ trợ gán thêm 1 camera IP 2MP (tối đa 5 camera IP) – Hỗ trợ truyền âm thanh qua cáp đồng trục	24th	899,000
8	Đầu ghi Camera IP 8 kênh Hikvision DS-7608NXI-K2	Đầu ghi 8 kênh : - Độ phân giải : HDMI 4K (3840 x 2160); VGA (1920 x 1080) - Nguồn : DC 12V - Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA, 2 x USB, 1 x RJ45 - Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.265+/H.264/H.264+ - Hỗ trợ : 2 x SATA tối đa 8TB	24th	2,970,000
9	Đầu ghi hình IP 16 kênh HIKVISION DS-7616NXI-K1	Đầu ghi hình IP 16 kênh HIKVISION DS-7616NXI-K1 là một thiết bị giám sát camera IP mang lại hiệu suất mạnh mẽ và chất lượng hình ảnh tuyệt vời, đáp ứng nhu cầu giám sát an ninh cho nhiều khu vực khác nhau như nhà ở, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng,... Độ phân giải : Lên đến 12MP cung cấp hình ảnh rõ nét và chi tiết cao, phù hợp cho các hệ thống giám sát chuyên nghiệp đòi hỏi chất lượng cao. Cổng kết nối : 1 x RJ-45 cho kết nối mạng, 1 x SATA cho ổ cứng, 1 x USB 2.0 (Front panel); 1 x USB 2.0 (Rear panel) , Số kênh : 16 kênh Chuẩn nén hình ảnh : H.265+/H.265/H.264+/H.264 giúp tối ưu hóa băng thông và dung lượng lưu trữ, đồng thời tiết kiệm năng lượng với nguồn điện 12 VDC, 1.5 A.	**24th**	2,039,000
10	Đầu ghi hình IP 8 kênh Hikvision DS-7108NI-Q1/8P/M	Đầu ghi hình IP 8 kênh Hikvision DS-7108NI-Q1/8P/M là một thiết bị giám sát camera IP mang lại hiệu suất mạnh mẽ và chất lượng hình ảnh tuyệt vời, đáp ứng nhu cầu giám sát an ninh cho nhiều khu vực khác nhau như nhà ở, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng,... Độ phân giải : Ghi hình 4MP (1920 x 1080P) , Nguồn : DC 12V Cổng kết nối : HDMI, VGA, 2 x USB 2.0, 1 x RJ45 10/100/1000Mbps Chuẩn nén hình ảnh : H.265+/ H.265/ H.264+/ H.264 Hỗ trợ : HDD 1 cổng SATA hỗ trợ ổ cứng tối đa 6TB	**24th**	2,470,000
	WEBCAM (Giá đã bao gồm VAT)			
1	Webcam Ugreen 15728	Độ phân giải 1080p ở tốc độ 30 khung hình / giây dùng cho PC . Webcam có micro Tiêu cự cố định, Góc nhìn rộng 85° . Xoay điều chỉnh 360° . Cổng kết nối USB	**12th**	Liên hệ
2	Webcam Ugreen 25442	Kết nối: USB-A . Ống kính: 4MP. Độ phân giải: 2K Full HD (2560 × 1440) @ 30FPS , 1080P@30Hz Microphone: Hai micro khử tiếng ồn. Góc nhìn (FOV): 80° Tự động lấy nét: Có. Điều chỉnh ánh sáng: Có. Tấm che riêng tư: Có Hỗ trợ Windows 7/8/10/11/macos. Cáp dài 2M	**12th**	675,000
3	Webcam Ugreen 35626	Độ phân giải 2K (2560×1440) @30fps, Full HD 1080p @60fps Lấy nét Tự động lấy nét (Auto Focus) Micro kép: Tích hợp 2 micro khử tiếng ồn Góc quay Xoay ngang 360°, gập lên/xuống linh hoạt Kết nối USB-A (Plug & Play – không cần cài đặt) Tương thích Windows, macOS, Linux, Android (hỗ trợ UVC) Chiều dài cáp: 2 mét Tính năng bổ sung: Nắp che bảo mật tích hợp	**12th**	969,000
4	LOGITECH C270	Cổng USB - Thích hợp PC & Notebook - Có micro lọc tạp âm - Webcam ghi hình 1.3Mega chuẩn HD 720p, Gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng VGA. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng.	**12th**	375,000
5	LOGITECH C920E	Webcam ghi hình có Độ phân giải : 1080p/30fps (lên tới 1920 x 1080 pixel) , Giao tiếp ; USB-A , Chiều dài dây : 1,5 m , Microphone : âm thanh nổi theo 2 hướng , Other Supports : Khả năng tương thích Windows 7 trở lên, macOS 10.10 trở lên, Chrome OS , Kích thước : 43,3 x 94 x 71 mm (H x W x D) , Khối lượng ; 162 g	**36th**	1,839,000
6	LOGITECH C922 PRO (960-001090)	Webcam ghi hình Full HD 1080p , 10.0Mega chi hoạt động từ Win7 trở lên. - Truyền phát mọi nội dung bạn muốn với lựa chọn 1080p hoặc HD siêu nhanh 720p ở tốc độ 60 khung hình/giây. Truyền phát một cách xuất sắc với âm thanh rõ ràng đáng tin cậy, thu phóng tự động và phạm vi quan sát 78 độ - Được trang bị tính năng lấy nét tự động HD và điều chỉnh màu, C922 tinh chỉnh cho phù hợp với điều kiện ánh	**12th**	2,179,000

7	LOGITECH C925E (HD)	Logitech C925E có khả năng tự động lấy nét, lấy sáng cực chuẩn để cho ra mắt những thước phim chất lượng cao, âm thanh và hình ảnh trung thực nhất. Bên cạnh đó, tính năng zoom kỹ thuật số 4x cùng ống kính Carl Zeiss - AutoFocus với góc nhìn 90 độ giúp Webcam nhận diện khuôn mặt người dùng hiệu quả. Sản phẩm trang bị cổng kết nối USB plug-and-play giúp việc tương thích với máy tính Windows PC hoặc Mac diễn ra nhanh chóng và hoạt động tốt. Độ phân giải : Full HD 1080 (30FPS),Có mic loại bỏ tiếng ồn.dễ dàng sử dụng tương thích hầu hết các hệ điều hành. Là dòng sản phẩm dành cho doanh nghiệp. Dùng cho cá nhân và cho nhóm nhỏ 5 người.sử dụng trong mọi môi trường	36th	2,450,000
8	LOGITECH C930E (HD)	Webcam Logitech C930e Webcam c930e của Logitech cho phép người dùng thực hiện các cuộc gọi. Webcam Logitech C930e có độ phân giải 1080p HD hỗ trợ H.264 (nén) và UVC 1.5 (giải nén) công nghệ giúp việc xử lý hình ảnh ngay ở webcam làm cho băng thông truyền tải hình ảnh rộng hơn và hình ảnh truyền đi được mượt mà hơn. ghi lại âm thanh rõ ràng cùng với khả năng loại bỏ tiếng ồn hiệu quả. Nhờ được tích hợp nhiều công nghệ mã hóa trong phần cứng. - Độ phân giải : 1080p - Giao tiếp USB-A (Chiều dài dây 1,5 m) - Kích thước 43mm x 94mm x 71mm (Cao x Rộng x Dày) - Màu sắc Đen - Khối lượng 162 g - Tương thích Windows 8 trở lên, MacOS 10.7 trở lên	36th	2,445,000
9	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu trắng)	Độ phân giải : Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) - Kích thước 31,91 x 72,91 x 66,64 mm (H x W x D) - Cổng kết nối USB-A - Màu sắc : TRắng - Khối lượng 75g (Chỉ camera, không bao gồm trọng lượng dây) - Tính năng Cân bằng sáng tự động, Tầm nhìn chéo (dFoV): 58° - Tương thích Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS - Camera Full HD - Tiêu cự Tiêu cự cố định - Micrô 1 micrô mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m	12th	649,000
10	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu Hồng)	Độ phân giải : Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) - Kích thước 31,91 x 72,91 x 66,64 mm (H x W x D) - Cổng kết nối USB-A - Màu sắc : Hồng - Khối lượng 75g (Chỉ camera, không bao gồm trọng lượng dây) - Tính năng Cân bằng sáng tự động, Tầm nhìn chéo (dFoV): 58° - Tương thích Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS - Camera Full HD - Tiêu cự Tiêu cự cố định - Micrô 1 micrô mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m	12th	599,000
11	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu Than chì)	Độ phân giải : Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) - Kích thước 31,91 x 72,91 x 66,64 mm (H x W x D) - Cổng kết nối USB-A - Màu sắc : Than chì (Đen) - Khối lượng 75g (Chỉ camera, không bao gồm trọng lượng dây) - Tính năng Cân bằng sáng tự động, Tầm nhìn chéo (dFoV): 58° - Tương thích Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS - Camera Full HD - Tiêu cự Tiêu cự cố định - Micrô 1 micrô mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m	12th	665,000
12	LOGITECH Brio 105 Full Hd (960-001590) (màu Than chì)	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : USB-A Tiêu cự : Tiêu cự cố định Micrô : 1 micrô mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS Kích thước : 31,91 x 72,91 x 66,64 mm Tính năng : Cảm biến hình ảnh CMOS 2 megapixel; Tầm nhìn chéo (dFoV) 58°; Tự động cân bằng độ sáng, điều chỉnh độ tương phản và bù đắp cho môi trường ánh sáng kém để tạo ra bản trình bày tự nhiên.	12th	705,000
13	LOGITECH Brio 300 Full Hd (màu trắng)	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micrô : Loại micrô tích hợp: Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,580,000
14	LOGITECH Brio 300 Full Hd (màu hồng (Rose))	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micrô : Loại micrô tích hợp: Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,580,000
15	LOGITECH Brio 300 Full Hd (màu Đen (Graphite))	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micrô : Loại micrô tích hợp: Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,580,000
16	LOGITECH Brio 305 Full Hd (960-001472) (Màu Than chì - Graphite))	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : Cổng USB-C Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS Kích thước : 65,63 x 53,1 x 45 mm Khối lượng : 74,6 g Camera : 2MP; Tầm nhìn chéo (dFoV): 70° Tiêu cự : Tiêu cự cố định Micrô : Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m Tính năng : Thu phóng kỹ thuật số 4x; Dải dây 1,5m; tự động cân bằng độ sáng, điều chỉnh độ tương phản và bù đắp cho	12th	1,480,000
17	LOGITECH BRIO 500 (Màu đen)	- Webcam LOGITECH BRIO 500 mang đến Cảm giác tự tin trong mọi cuộc họp kết hợp với chiếc webcam giúp đem lại cá tính và dễ dàng thiết lập tại văn phòng. Tính năng điều chỉnh ánh sáng tự động và các mic khử tiếng ồn đảm bảo bạn có hình ảnh và âm thanh rõ ràng, tự nhiên trong mọi cuộc họp mà bạn tham gia. - TRÌNH CHIẾU RÕ NÉT HOÀN TOÀN : Tham gia vào bất kỳ cuộc họp công việc nào với cảm giác tự tin, thu hút và chân thực với chiếc webcam cho phép bạn là phiên bản tốt nhất của chính mình. - Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 4 của Brio 500 tự động điều chỉnh theo môi trường của bạn để bạn có vẻ ngoài được chiếu sáng tốt, ngay cả trong điều kiện ánh sáng kém. - Tự động lấy khung: Độ phân giải HD 1080p và tính năng chỉnh sửa hình ảnh khuôn mặt dựa trên AI mang lại chất lượng hình ảnh vượt trội để người khác có thể nhìn thấy bạn với độ rõ nét hơn. - Nâng cao chất lượng hình ảnh: Tự động đóng khung RightSight 4 cho phép bạn đứng và di chuyển trong các cuộc họp mà không ra khỏi khung hình để cho phép trải nghiệm họp mặt nâng cao như tự động lấy khung RightSight - GIỌNG NÓI CỦA BẠN LUÔN ĐƯỢC NGHE RÕ : Đảm bảo rằng đồng nghiệp nghe rõ những gì bạn nói, ngay cả khi bạn không đeo tai nghe. Các mic khử tiếng ồn giúp lọc tạp âm nền và nâng cao chất lượng giọng nói của bạn, do đó giọng bạn được nghe rõ ràng chứ không phải tiếng ồn xung quanh. - Sử dụng Show Mode (Chế độ Hiển thị) mới tiên tiến để nghiêng camera xuống và trình bày các bản vẽ, công việc dang dở và các đồ vật khác trên bàn của bạn. Giá gắn đi kèm có một tấm giác hút, giúp cố định webcam vào mặt sau màn hình, cho phép bạn nhanh chóng điều chỉnh bằng một tay. Tải về Logi Tune miễn phí để bật Show Mode.	12th	2,500,000

18	LOGITECH BRIO 500 (Màu Trắng/Hồng)	- Webcam LOGITECH BRIO 500 mang đến Cảm giác tự tin trong mọi cuộc họp kết hợp với chiếc webcam giúp đem lại cá tính và dễ dàng thiết lập tại văn phòng. Tính năng điều chỉnh ánh sáng tự động và các mic khử tiếng ồn đảm bảo bạn có hình ảnh và âm thanh rõ ràng, tự nhiên trong mọi cuộc họp mà bạn tham gia. - TRÌNH CHIẾU RÕ NÉT HOÀN TOÀN : Tham gia vào bất kỳ cuộc họp công việc nào với cảm giác tự tin, thu hút và chân thực với chiếc webcam cho phép bạn là phiên bản tốt nhất của chính mình. - Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 4 của Brio 500 tự động điều chỉnh theo môi trường của bạn để bạn có vẻ ngoài được chiếu sáng tốt, ngay cả trong điều kiện ánh sáng kém. - Tự động lấy khung: Độ phân giải HD 1080p và tính năng chỉnh sửa hình ảnh khuôn mặt dựa trên AI mang lại chất lượng hình ảnh vượt trội để người khác có thể nhìn thấy bạn với độ rõ nét hơn. - Nâng cao chất lượng hình ảnh: Tự động đóng khung RightSight 4 cho phép bạn đứng và di chuyển trong các cuộc họp mà không ra khỏi khung hình để cho phép trải nghiệm họp mặt nâng cao như tự động lấy khung RightSight - GIỌNG NÓI CỦA BẠN LUÔN ĐƯỢC NGHE RÕ : Đảm bảo rằng đồng nghiệp nghe rõ những gì bạn nói, ngay cả khi bạn không đeo tai nghe. Các mic khử tiếng ồn giúp lọc tạp âm nền và nâng cao chất lượng giọng nói của bạn, do đó giọng bạn được nghe rõ ràng chứ không phải tiếng ồn xung quanh. - Sử dụng Show Mode (Chế độ Hiển thị) mới tiên tiến để nghiêng camera xuống và trình bày các bản vẽ, công việc đang dở và các đồ vật khác trên bàn của bạn. Giá gắn đi kèm có một tấm giác hút, giúp cố định webcam vào mặt sau màn hình, cho phép bạn nhanh chóng điều chỉnh bằng một tay. Tải về Logi Tune miễn phí để bật Show Mode.	12th	2,500,000
19	LOGITECH BRIO 505 (505 960-001461) (Than chì)	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/60fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : Cổng USB-C Tương thích : Windows 8 trở lên; macOS 10.10 trở lên; ChromeOS Kích thước : 31,5 x 110 x 31,5 mm Khối lượng : 121 g Camera : 4MP; Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65° Tiêu cự : Lấy nét tự động Micrô : Micrô âm thanh nổi	12th	2,670,000
20	LOGITECH MX BRIO 705 For Business (960-001531)	Tính năng : Tự động điều chỉnh ánh sáng RightLight 5 với HDR, Nâng cấp hình ảnh dựa trên khuôn mặt - Độ phân giải : 4K, 1080p, 720p , Cổng kết nối : USB-C cắm vào là sử dụng - Tương thích : Windows 10 trở lên, macOS 10.15 trở lên,ChromeOS - Màu sắc : Đen , Kích thước : 43,6 x 98,0 x 36,2 mm (H x W x D) - Khối lượng : 137g (Webcam), 176g (bao gồm kẹp gắn) - Camera : Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65°	12th	4,890,000
21	LOGITECH BRIO ULTRA HD 4K (960-001723)	***Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 4K/30 fps (tối đa 4096 x 2160 pixel), 1080p/60 fps (tối đa 1920x1080 pixel) hoặc 720p/90 fps (tối đa 1280x720 pixel) - Kích thước Cao: 27mm; Rộng: 102mm; Dày: 26,5mm (Có kẹp gắn Cao: 23,8mm; Rộng: 36,3mm; Dày: 62,7mm) - Cổng kết nối 1 x Type-C (Kèm cáp USB-A to Type-C 1.5m) - Màu sắc Đen - Khối lượng Khoảng 69,2g (Có kẹp gắn) - Tính năng Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65°;Thu phóng kỹ thuật số: 5x - Tương thích Thiết bị có sẵn cổng USB-A; Cần 2 GB RAM trở lên để stream video 1080p và cần RAM 1GB để stream 720p; Windows 8 trở lên; macOS 10.10 trở lên; ChromeOS; Windows Hello;Microsoft DirectShow - Camera Cảm biến hình ảnh: 13MP; 4K/30 fps (tối đa 4096 x 2160 pixel)	12th	4,150,000
22	LOGITECH BRIO -4K Ultra HD	Webcam Brio-4K Ultra HD mang đến chất lượng Ultra HD 4K ở tốc độ 30 khung hình/giây và Full HD ở tốc độ 60 khung hình/giây. Được dùng thích hợp trong việc livetream . - Nhìn cận cảnh với tính năng thu phóng 5 lần. Trường ngắm có thể tự động điều chỉnh. - Mic kép với tính năng lọc tiếng ồn. Độ phân giải - Nhiều độ phân giải: 4K/30fps: lên tới 4096 x 2160 pixel; 1080p/30 hoặc 60 fps: lên tới 1920 x 1080 pixel; 720p/30, 60, hoặc 90 fps: lên tới 1280 x 720 pixel - Công nghệ RightLight 3 với HDR tự động cân bằng ánh sáng trong mọi điều kiện. - Nhận diện khuôn mặt nhanh chóng, an toàn nhờ được tích hợp cảm biến quang học và hồng ngoại. Với Brio bạn chỉ cần nhìn thẳng vào ống kính để đăng nhập Window. - Tương thích với Skype, Zoom, Cisco, Windows Hello, Fuze, Microsoft Cortana. - Cổng kết nối : USB-A cắm vào là sử dụng, hỗ trợ USB-C - Kích thước: 27mm x 102mm x 27mm	12th	4,339,000
23	LOGITECH BCC950 CONFERENCECAM(HD)	Webcam ghi hình Full HD 1080p 30fps video calling , Độ phân giải : 10.0Mega , Gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng stereo. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng. Góc ghi hình rộng 78 độ, kèm remote điều khiển từ xa. Đàm Thoại Hội Nghị Trực Tuyến Qua Webcam. Giao tiếp : USB , Hiển thị : Full HD 1080p 30fps video calling Other Supports : Bandwidth: 200 Hz - 8 kHzGeneral:3.5mm analog headset jack10-foot (3 m) range remote controlUSB 2.0 compliant8-foot (2.4 m) USB cable8-foot (2.4 m) universal power adapter9-inch (228 mm) extender stem for elevation / eye-level camera angleWindows® 7, 8.1, or 10 and Mac® OS X 10.7 or higher Âm thanh	12th	4,659,000
24	LOGITECH PTZ PRO 2	Webcam Logitech PTZ PRO 2 là một chiếc webcam chất lượng cao, thiết kế để đáp ứng nhu cầu của cả người dùng cá nhân và doanh nghiệp. Với độ phân giải 1080p, nó mang đến hình ảnh sắc nét, chất lượng hình ảnh rõ ràng và sống động, làm cho trải nghiệm hội thoại trực tuyến trở nên sống động hơn bao giờ hết. Với khả năng quay video Full HD 1080p ở tốc độ 30 khung hình mỗi giây, PTZ PRO 2 cho phép bạn truyền tải video chất lượng cao và mượt mà trong các cuộc họp trực tuyến, buổi thuyết trình hoặc giao tiếp từ xa. Chất lượng hình ảnh rõ ràng và màu sắc trung thực giúp bạn tạo dựng sự ấn tượng mạnh mẽ trong các cuộc trò chuyện. Logitech PTZ PRO 2 Bao quát mọi góc nhìn : Với tiêu cự trường ngắm chéo 90°, chiếc webcam này cho phép bạn bao quát một phạm vi rộng hơn trong khung hình. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn bao gồm nhiều người hoặc phạm vi rộng trong khung hình, đảm bảo rằng mọi người tham gia cuộc họp đều có thể được nhìn thấy một cách rõ ràng. Độ phân giải : 1080p , Cổng kết nối : USB , Tương thích : Windows 7,8.1 or 10; macOS 10.10 trở lên , Màu sắc Đen , Kích thước : 146 x 131 x 130mm, Khối lượng : 580 g , Camera : Full HD 1080p 30fps , Tiêu cự : Trường ngắm chéo 90°	12th	12,390,000
25	LOGITECH CONFERENCECAM CONNECT (HD)	Webcam ghi hình Hội Nghị Trực Tuyến dành cho Nhóm Nhỏ. Full HD 1080p, Zoom 4x, Ống kính Carzeiss, gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng stereo. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng. Góc ghi hình rộng 90 độ tự động focus, kèm remote điều khiển từ xa, Đàm Thoại Hội Nghị Trực Tuyến Qua Webcam.Mã hàng : 960-001035	12th	9,590,000
26	LOGITECH Conference Group (ConferenceCam Live)	Webcam ghi hình Full HD 1080ptốc độ 30 khung hình mỗi giây, Cung cấp chất lượng video chuyên nghiệp cho phòng hội nghị, tổ chức sự kiện.260 độ xoay, 130 độ nghiêng 90 độ rộng.Tự động lấy nét dễ dàng để nhìn thấy tất cả mọi người trong phòng,zoom rộng Dễ dàng kiểm soát (remote 10m).Có Loa ngoài loại bỏ tiếng ồn, tiếng vang. Có hỗ trợ mở rộng Micro tăng	12th	23,400,000
27	Webcam hội nghị Logitech Meetup	Với kích thước nhỏ gọn, tùy chọn lắp linh hoạt giúp tiết kiệm không gian, MeetUp tự động điều chỉnh vị trí camera và thu phóng để tìm và đóng khung mọi người trong phòng, RightSight tạo khung cho mọi người trong cuộc trò chuyện để có trải nghiệm hợp tác và thoải mái hơn. Độ phân giải : 4K Ultra HD video calling (up to 3840 x 2160 pixels @ 30 fps with customer-supplied USB 3.0 cable) 1080p Full HD video calling (up to 1920 x 1080 pixels @ 30 fps) 720p HD video calling (up to 1280 x 720 pixels @ 30 fps) . Giao tiếp : USB Camera : Custom Logitech lens with 5x HD zoom and motorized pan (+/- 25°) and tilt (+/- 15°) Field of view: Diagonal: 120°, Horizontal: 113°, Vertical: 80.7° Total Room Coverage (field of view + pan and tilt): 163° wide x 110° tall 3 camera position presets RightSight auto-framing (requires Windows 10 64-bit or macOS 10.14 or higher) Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 7, Windows 8.1, or Windows 10 macOS 10.10 or higher USB 2.0 port (USB 3.0 port and cable required for 4K video) Speaker : Âm lượng có thể điều chỉnh đến 95 dB SPL ở mức cao nhất 1/2 mét Độ nhạy của loa 86,5 +/- 3dB SPL ở độ phân giải 1/2 mét : 200 Hz -300Hz <3%, 3000 Hz -10KHz <1% Vỏ chống rung được cấp bằng sáng chế cải thiện giọng nói rõ ràng trong khi hạn chế truyền âm thanh đến các không gian liền kề Microphone : Integrated microphone with 3 beamforming elements Pickup Range: MeetUp: 4 meters With optional Expansion Mic: 5 meters Sensitivity: -27dB Microphone frequency response: 90Hz - 16kHz for full voice reproduction and high intelligibility without noise Beamforming performance: Factory-paired, very low distortion broadside beamforming algorithm steers the microphones directly at the talker for the best voice pickup and noise reduction AEC (Acoustic echo	24th	15,890,000

28	**Webcam hội nghị Logitech Meetup 2 (960-001681)**	Webcam hội nghị Logitech Meetup 2 (960-001681) là webcam hội nghị cao cấp, được thiết kế để mang lại trải nghiệm giao tiếp trực tuyến chuyên nghiệp và tiện lợi. Với chất lượng hình ảnh 4K Ultra HD, công nghệ âm thanh tiên tiến, và khả năng tương thích rộng, đây là lựa chọn hàng đầu cho các cuộc họp trực tuyến tại doanh nghiệp hoặc tổ chức. - Tính năng : Logitech RightSight 2; Logitech RightSound 2 - Độ phân giải ; 4K Ultra HD - Giao tiếp : HDMI, Type-C, Bluetooth, WiFi: 802.11a/b/g/n/ac, Mạng: 10/100/1G Ethernet - Cổng kết nối : Ngõ ra HDMI: 1; Ngõ vào HDMI: 1; USB: 1 x Type C; 1 x Ethernet - Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS: hai phiên bản mới nhất - Màu sắc : Đen , Kích thước : Chiều cao: 73,3mm; Chiều rộng: 469,2mm; Chiều dày: 73mm. Khối lượng : 1,8kg - Camera : Quét ngang kỹ thuật số: ± 48° ở mức thu phóng 4x; Nghiêng kỹ thuật số: ± 32° ở mức thu phóng 4x; Zoom: Thu phóng kỹ thuật số HD 4X; Tầm nhìn chéo: 120°; Tầm nhìn ngang: 113°; Tầm nhìn dọc: 80° Micrô - Tích hợp; Độ nhạy tần số: 90Hz – 16kHz; Độ nhạy: -36dBFS +/-1 dB @ 1Pa; Tốc độ dữ liệu qua micrô: 48 kHz; Phạm vi thu: Lên đến 7m; Các yếu tố tạo chùm: Sáu micrô MEMS kỹ thuật số đa hướng tạo nên năm chùm tia âm thanh ngang thích ứng; Xử lý âm thanh: AEC (Loại bỏ tiếng vang), VAD (Bộ phát hiện giọng nói hiện hoạt); Ngăn tiếng ồn: Thuật toán khử nhiễu dựa trên AI - Loa : Tích hợp; Màng loa: 55 mm với vỏ bọc phản xạ âm trầm và thiết kế hệ thống treo đã được cấp bằng sáng chế; Độ nhạy: 83 dB SPL @1W +/- 2dB @ 1 mét; Công suất định mức: 8W THD tại 1W, 1kHz : <2%; Tốc độ lấy mẫu loa: 48KHz; Trở	**24th**	Liên hệ
29	**Micro cho Webcam Logitech Meetup**	Microphone đi kèm sản phẩm MeetUp Conference Cam với thiết kế tròn, phạm vi thu âm 2.4 met, có thể lên đến 4.2 met. - Mic thu âm với chế độ mono và kèm nút mute tùy chỉnh trên mic. - Với khả năng lọc nhiễu chống ồn hiệu quả, dây dài 6m - Micro Meetup là một sản phẩm tương thích tốt cho hội nghị và streaming. - Loại kết nối: Cắm vào là sử dụng được - Loại micrô: Đơn âm, dải rộng, khử tiếng ồn - Độ dài dây cáp: 6 m - Kích thước: 1.34 x 8.3 x 8.3 cm - Khối lượng: 302g	**24th**	5,890,000
30	**Microphone Logitech Group Expansion (ConferenceCam Live)**	*** Nối dài micro cho thiết bị phòng họp (Sp chỉ dành cho GROUP) dễ dàng kết nối. - Tích hợp nút câm lặng trên mic. - Có đèn tính hiệu cho im lặng buletooth và cuộc gọi. - Dây dài 2.4m. - Loại micro: Mono, băng rộng, khử tiếng ồn - Kiểu kết nối: Plug-and-play - Kích thước: 8.3 x 8.3 x 2.1 cm - Khối lượng: 230g Mở rộng phạm vi của Logitech Group Expansion với Mics Logitech Group Expansion. Chứa tối đa 20 người trong một phòng lớn và đảm bảo có thể nghe thấy giọng nói của mọi người. Chỉ cần cắm micrô vào loa Logitech Group Expansion ,	**24th**	7,790,000
		Thiết bị hội nghị truyền hình AVER (Giá đã bao gồm VAT)		
1	**Thiết bị hội nghị truyền hình AVER CAM130**	Cấu hình kỹ thuật: - Camera Ống kính quang học 4K, 120 ° FOV, zoom lên đến 5X - Đèn thông minh: tự động điều chỉnh mức độ chiếu sáng - SmartFrame: tự động điều chỉnh FOV để tạo khung cho tất cả người tham gia trên màn hình - Microphone tích hợp trên CAM, Độ nhạy: -37 dB - Tự động cân bằng ánh sáng - 10 cài đặt trước máy ảnh (thông qua điều khiển từ xa và phần mềm AVer) - PTZApp2 để điều khiển - Plug-n-Play Yêu cầu hệ thống * - Windows® 7/10 - MacOS X 10.7 trở lên - Google Chromebook ™ phiên bản 29.0.1547.70 ** Để được hỗ trợ 4K UHD, vui lòng kiểm tra các yêu cầu hệ thống / phần cứng với nhà cung cấp ứng dụng phần mềm của bạn. Bao gồm: - CAM130 PTZ	36th (1 năm phụ kiện kèm theo)	Liên hệ
2	**Thiết bị hội nghị truyền hình AVER VB130**	Cấu hình kỹ thuật: - Camera PTZ 2Mpx 4K , FoV 120° cực rộng - Digital zoom rate up to 4X leveraging 4K sensor (Có thể tùy chỉnh lên 5X Zoom) - Đèn LED thông minh được tích hợp vào hệ thống quay video để tái tạo hình ảnh 4K - Công nghệ tối ưu hóa ánh sáng True WDR - Công nghệ khử nhiễu 3D duy trì hình ảnh rõ ràng và tự nhiên trong điều kiện ánh sáng yếu - 5 micrô có khả năng thu sóng xa tới 4 mét với khả năng loại bỏ tiếng vọng - SmartFrame & SmartSpeaker: Tự động điều chỉnh FOV để bắt hết tất cả gương mặt người tham gia và tập trung vào người nói - Tự động nhận diện lại chủ thể sau 3s sau khi quay lưng hoặc đi ra nơi khác. Đảm bảo luôn bắt chủ thể xác định trước. - Công nghệ Audio Beamforming tập trung thu rõ người đang nói và tái tạo giọng nói chính xác - Công nghệ Audio Fence hỗ trợ giúp loại bỏ các tiếng ồn môi trường xung quang không liên quan tới cuộc họp - Microphone mở rộng (tùy chọn) - 2 dàn loa 5W với cổng bass professional - PTZApp2 để điều khiển - EZLive App để streaming và recording - EZManagement để quản lý tập trung các thiết bị ở tất cả các điểm cầu - Plug-n-Play	36th (1 năm phụ kiện kèm theo)	Liên hệ
		MEMORY CARD - THẺ NHỚ (Giá đã bao gồm VAT)		
1	**MICRO-SDXC 64GB Kioxia Exceria UHS-I C10-LMEX1L064GG4**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 64GB , Tốc độ đọc: 100 MB/s; Tốc độ ghi:>10MB/s , Kích thước 15,0 x 11,0 x 1,0 mm, Khối lượng 0,3g	**36th**	339.000**
2	**MICRO-SD 32GB TRANSCEND CLASS 10 - TS32GUSD300S**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 32GB , tốc độ 95MB/s	**12th**	Liên hệ
3	**MICRO-SD 64GB TRANSCEND CLASS 10 - TS64GUSD300S**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera...KHÔNG KÈM ADAPTER , Dung lượng : 64GB , tốc độ 95MB/s	**12th**	359,000
4	**MICRO-SD 128GB TRANSCEND CLASS 10 (không có adapter)**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... KHÔNG KÈM ADAPTER , Dung lượng : 128GB , Tốc độ 95MB/s , Mã hàng : TS128GUSD300S .	**12th**	439,000
5	**MICRO-SD 128GB TRANSCEND CLASS 10 (kèm adapter)**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 128GB , Tốc độ 95MB/s , Mã hàng : TS128GUSD300S-A , có Adapter	**12th**	Liên hệ
6	**MICRO-SD 128GB TRANSCEND CLASS 10 (160MB/s) (kèm adapter)**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Dung lượng : 128GB Kèm adapter UHS-I U3 A2 Ultra Performance, Tốc độ đọc : 160mb/s, Tốc độ ghi : 125mb/s . Mã hàng : TS128GUSD340S	**12th**	899,000
7	**MICRO-SD 256GB TRANSCEND CLASS 10 (160MB/s) (kèm adapter)**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Dung lượng : 256GB Kèm adapter UHS-I U3 A2 Ultra Performance, Tốc độ đọc : 160mb/s, Tốc độ ghi : 125mb/s . Mã hàng : TS256GUSD340S	**12th**	1,440,000
8	**MICRO-SD 512GB TRANSCEND CLASS 10 (160MB/s) (kèm adapter)**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Dung lượng : 512GB Kèm adapter UHS-I U3 A2 Ultra Performance, Tốc độ đọc : 160mb/s, Tốc độ ghi : 125mb/s . Mã hàng : TS512GUSD340S	**12th**	liên hệ
9	**MICRO-SD 64GB KINGSTON Canvas Select Plus SDCS3/64GBSP**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ 100mb/s Cấp tốc độ UHS-I, U1, V10, A1 , Dung lượng : 64GB , KHÔNG KÈM ADPTER	**36th**	419,000
10	**MICRO-SD 128GB KINGSTON Canvas Select Plus SDCS3/128GBSP**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ Đọc 150MB/giây, Cấp tốc độ UHS-I, U1, V10, A1, V10, A1 , Dung lượng : 128GB , sdcs3/64gbsp , KHÔNG KÈM ADPTER	**36th**	609,000
11	**MICRO-SD 256GB KINGSTON Canvas Select Plus SDCS3/256GBSP**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ Đọc 150MB/giây, Cấp tốc độ UHS-I, U1, V10, A1, V10, A1 , Dung lượng : 256GB , KHÔNG KÈM ADPTER	**36th**	1,090,000
12	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 64GB LMPL2M064GG2**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 64GB	**36th**	Liên hệ
13	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 128GB LMPL2M128GG2**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 128GB	**12th**	Liên hệ
14	**MICRO-SD Kioxia Exceria G2 UHS-I C10 LMEX2L128GG4**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s UHS-I U3 V30 4K A1 , Dung lượng : 128GB	**12th**	liên hệ
15	**MICRO-SD Kioxia Exceria G3 UHS-I C10 LMEX3L128GG4**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 160MB/s; Ghi: 50MB/s UHS-I U3 V30 4K A2 , Dung lượng : 128GB	**12th**	liên hệ

16	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 256GB LMPL2M256GG2**	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 256GB**	**12th**	Liên hệ
17	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 512GB LMPL2M512GG2**	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 512GB**	**12th**	Liên hệ
18	MICRO-SD 16GB SANDISK CLASS 10	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ 80mb/s 320X, ULTRA , Dung lượng : 16GB**	**24th**	Liên hệ
19	MICRO-SD 32GB SANDISK CLASS 10	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ 100mb/s 320X, ULTRA , Dung lượng : 32GB**	**24th**	345,000
20	MICRO-SD 64GB SANDISK CLASS 10 (100MB)	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera, máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s , ULTRA , Dung lượng : 64GB**	**24th**	405.000**
21	MICRO-SD 128GB SANDISK CLASS 10 (100MB/s)	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s , ULTRA , Dung lượng : 128GB**	**36th**	549,000
22	MICRO-SD 64GB SANDISK Extreme V30 A2 SDSQXAH-064G-GN6MN	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera, máy chụp hình,... Tốc độ 170mb/s , Extreme V30 A2 , Dung lượng : 64GB**	**36th**	699,000
23	MICRO-SD 128GB SANDISK Extreme V30 A2 SDSQXAA-128G-GN6MN	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera, máy chụp hình,... Tốc độ : Đọc 190mb/s , Ghi 90MB/s , 4x6, Lifetime Limited Extreme V30 A2 , Dung lượng : 128GB , chuẩn giao tiếp : UHS-I , V30, U3, C10, A2**	**36th**	889,000
24	MICRO-SD 32GB SANDISK Ultra (120MB) SDSQUA4-032G-GN6MN	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 120MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA , Dung lượng : 32GB**	**36th**	Liên hệ
25	MICRO-SD 64GB SANDISK Ultra (140MB) SDSQUAB-064G-GN6MN	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 140MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA , Dung lượng : 64GB**	**36th**	495,000
26	MICRO-SD 128GB SANDISK Ultra (140MB) SDSQUAB-128G-GN6MN	**Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 140MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA , Dung lượng : 128GB**	**36th**	739,000
27	MICRO-SD 256GB SANDISK Ultra (150MB) SDSQUAC-256G-GN6MN	**Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 120mb/s Up to 150MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA**	**36th**	1,049,000
28	MICRO-SD 512GB SANDISK Ultra (150MB) SDSQUAC-512G-GN6MN	**Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 120mb/s Up to 150MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA**	**36th**	2,330,000
29	MICRO-SD 64GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-064G-GN6IA)	**Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s - KÈM ADAPTER , Ghi và lưu trữ nhiều video Full HD hoặc 4K hơn với dung lượng lên đến 256GB (Yêu cầu thiết bị tương thích. Khả năng hỗ trợ video Full HD (1920x1080) và/hoặc 4K UHD (3840x2160) có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị chủ, thuộc tính tệp, điều kiện sử dụng và các yếu tố khác.)**	**24h**	579,000
30	MICRO-SD 128GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-128G-GN6IA)	**Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s - KÈM ADAPTER , Ghi và lưu trữ nhiều video Full HD hoặc 4K hơn (3) với dung lượng lên đến 256GB (Yêu cầu thiết bị tương thích. Khả năng hỗ trợ video Full HD (1920x1080) và/hoặc 4K UHD (3840x2160) có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị chủ, thuộc tính tệp, điều kiện sử dụng và các yếu tố khác.)**	**24h**	Liên hệ
31	MICRO-SD 256GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-256G-GN6IA)	**Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ : Đọc: Up to 100MB/s; Ghi: Up to 40MB/s - KÈM ADAPTER , Ghi và lưu trữ nhiều video Full HD hoặc 4K hơn (3) với dung lượng lên đến 256GB (Yêu cầu thiết bị tương thích. Khả năng hỗ trợ video Full HD (1920x1080) và/hoặc 4K UHD (3840x2160) có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị chủ, thuộc tính tệp, điều kiện sử dụng và các yếu tố khác.)**	**24h**	LIÊN HỆ
30	MICRO-SD 128GB SANDISK Max High Endurance (SDSQQVR-128G-GN6IA)	**Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc 100mb/s, tốc độ ghi : 40MB/s(W) - KÈM ADAPTER , Được thiết kế để ghi hình lên đến 60.000 giờ , Record and save more Full HD or 4K videos(3) with capacities up to 256GB (Compatible device required. Full HD (1920x1080) and/or 4K UHD (3840x2160) video support may vary based on host device, file attributes, usage conditions and other factors.)**	**24h**	liên hệ
32	MICRO-SD SDXC 32GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (100MB/s) (SDSQXCG-032G-GN6MA)	**Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc 100MB/s R, tốc độ ghi : 90MB/s W, 4x6, SD adaptor .**	**36th**	Liên hệ
33	MICRO-SD SDXC 64GB Sandisk Extreme Pro 64GB (SDSQXCU-064G-GN6MA)	**Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc Up to 200MB/s; Tốc độ ghi: Up to 90MB/s , kèm adaptor**	**36th**	789,000
34	MICRO-SD SDXC 128GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (200MB/s) (SDSQXCD-128G-GN6MA)	**Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 90MB/s W , V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited**	**36th**	1,179,000
35	MICRO-SD SDXC 256GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (200MB/s) (SDSQXCD-256G-GN6MA)	**Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited**	**36th**	2,040,000
36	MICRO-SD SDXC 512GB SanDisk Extreme (SDSQXAV-512G-GN6MN)	**Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... Chuẩn giao tiếp : V30, U3, C10, A2,UHS-I, Tốc độ đọc 190MB/s R, tốc độ ghi : 130MB/s W, 4x6, Lifetime Limited**	**36th**	3,279,000
37	MICRO-SD SDXC 512GB SanDisk Extreme Pro V30 (SDSQXCD-512G-GN6MA)	**Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited**	**36th**	liên hệ
38	MICRO-SD SDXC 1TB SanDisk Extreme Pro V30 (SDSQXCD-1T00-GN6MA)	**Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited**	**36th**	6,950,000
39	MICRO-SD Sandisk 128GB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAA-128G-GN6MS	**Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình... Tốc độ : Đọc: 190MB/s; Ghi: 90MB/s , Chuẩn giao tiếp :V30,U3,C10,A2,UHS-I , Kích thước 14.98 x 10.9 x 1.01 mm , Khối lượng 0.26g , Kèm : SanDisk SD Adapter**	**36th**	925,000
40	MICRO-SD Sandisk 256GB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAV-256G-GN6MS	**Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... Chuẩn giao tiếp: C10,UHS-I,U3,V30,A2,RPD2, Tốc độ đọc: Up to 190 MB/s , Tốc độ ghi: Up to 130 MB/s - Kèm : SanDisk SD Adapter**	**36th**	1,740,000
41	MICRO-SD Sandisk 512GB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAV-512G-GN6MS	**Dung lượng: 512GB Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... Chuẩn giao tiếp: C10,UHS-I,U3,V30,A2,RPD2, Tốc độ đọc: Up to 190 MB/s , Tốc độ ghi: Up to 130 MB/s - Kèm : SanDisk SD Adapter**	**36th**	Liên hệ
42	MICRO-SD Sandisk 1TB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAV-1T00-GN6MS	**Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình... Tốc độ : Đọc: 190MB/s; Ghi: 130MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-I , V30,U3,C10,A2 , Kích thước 14.98 x 10.9 x 1.01 mm , Khối lượng 0.26g , Kèm : SanDisk SD Adapter**	**36th**	liên hệ
43	**MICRO-SD 64GB Samsung Evo plus (MB-MC64SA/APC)**	**Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... chuẩn giao tiếp : UHS-I A1 V10 , Tốc độ đọc : 160 MB/s Kèm adapter**	**36th**	Liên hệ
44	**MICRO-SD 256GB Samsung PRO Plus (MB-MD256KA/APC)**	**Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Tốc độ Đọc: 160MB/s ;Tốc độ Ghi: 120MB/s - Kèm Đầu đọc USB 3.0**	**36th**	Liên hệ
45	**MICRO-SD 128GB Samsung Pro Ultimate- MB-MY128SA/WW**	**Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Với hiệu suất cực nhanh và đáng tin cậy, thẻ nhớ Samsung microSD cho phép bạn quay video 4K không bị lag một cách dễ dàng bằng flycam hay camera hành trình. Đồng thời việc tải và chơi các tựa game đòi hỏi hiệu năng cao cũng trở nên cực kì đơn giản khi bạn sở hữu PRO Ultimate UHS-I microSD ,**	**36th**	Liên hệ
46	**MICRO-SDXC 128GB Samsung PRO Ultimate MB-MY128SB/WW**	**Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ microSDXC UHS-I 128GB, Tốc độ Đọc: 200MB/s ;Tốc độ Ghi: 130MB/s**	**36th**	Liên hệ
47	**MICRO-SDXC 256GB Samsung PRO Ultimate MB-MY256SB/WW**	**Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ microSDXC UHS-I 256GB, Tốc độ Đọc: 200MB/s ;Tốc độ Ghi: 130MB/s**	**36th**	Liên hệ
48	**MICRO-SDXC 512GB Samsung PRO Ultimate MB-MY512SB/WW**	**Dung lượng: 512GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ microSDXC UHS-I 512GB, Tốc độ Đọc: 200MB/s ;Tốc độ Ghi: 130MB/s**	**36th**	2,590,000
49	**MICRO-SDXC 64GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX064G-BNNNG**	**Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s**	**36th**	Liên hệ

50	MICRO-SDXC 128GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	Liên hệ
51	MICRO-SDXC 256GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	Liên hệ
52	MICRO-SDXC 64GB Lexar BLUE PLUS - LMSBLPL064G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 64GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi ... UHS-I Card, C10, U1, V10, A1 , Tốc độ đọc Up to 100MB/s read	36th	389,000
53	MICRO-SDXC 128GB Lexar BLUE PLUS - LMSBLPL128G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 128GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi ... UHS-I Card, C10, U3, V30, A2 , Tốc độ đọc Up to 170MB/s read	36th	659,000
54	MICRO-SDXC 256GB Lexar BLUE PLUS - LMSBLPL256G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 256GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi ... UHS-I Card, C10, U3, V30, A2 , Tốc độ đọc Up to 170MB/s read	36th	1,390,000
55	MICRO-SDXC Express 512GB Lexar high performance - LMSXPS0512G-BNNNG	Thẻ nhớ micro SDXC Express high performance Dung lượng: 512GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi ... Tốc độ đọc/ ghi : Up to 900MB/s read and 600MB/s write	36th	3,590,000
56	MICRO-SDXC Express 1TB Lexar high performance - LMSXPS0001T-BNNNG	Thẻ nhớ micro SDXC Express high performance Dung lượng: 1TB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi ... Tốc độ đọc/ ghi : Up to 900MB/s read and 600MB/s write	36th	5,890,000
57	MICRO-SDXC 64GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066064G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 64GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	Liên hệ
58	MICRO-SDXC 128GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066128G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 128GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	Liên hệ
59	MICRO-SDXC 256GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066256G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 256GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	Liên hệ
60	MICRO-SDXC 512GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066512G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 512GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	Liên hệ
61	MICRO-SD 32GB PNY P-SDU32GU185GW-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite 32GB / Class10, UHS-I, U1 microSD card ,Speed up to 100MB/s	12th	Liên hệ
62	MICRO-SD 64GB PNY P-SDU64GU3100EX-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite-X 64GB / Class 10, UHS-I, U3,Transfer speed up to 100MB/s	12th	Liên hệ
63	MICRO-SD 128GB PNY PP-SDU128U3WX-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite-X 128GB ,Class 10, UHS-I, U3,Transfer speed up to 100MB/s	12th	Liên hệ
64	SDHC 16GB SANDISK CLASS 10	Dung lượng: 16GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 80mb/s , ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	Liên hệ
65	SDHC 32GB SANDISK CLASS 10	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 100mb/s 320X, ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	380,000
66	SDHC 32GB SANDISK Ultra 120MB/s (SDSDUN4-032G-GN6IN)	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 120mb/s, ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	415,000
67	SDXC 64GB SANDISK CLASS 10 (100Mb/s)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 100mb/s thẻ SDUNR 64GB, C10, UHS-I, 100MB/s R, 3x5, 7Y SDSDUNR-064G-GN3IN giúp làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	499.000**
68	SDXC 128GB SANDISK Ultra CLASS 10 - SDSDUNB-128G-GN6IN (140Mb/s)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ đọc 140mb/s , thẻ 128GB SDSDUNB-128G-GN6IN, C10, UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	780,000
69	SDXC 256GB SANDISK Ultra CLASS 10 - SDSDUNC-256G-GN6IN (150Mb/s)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ đọc 150mb/s , thẻ 256GB SDSDUNC-256G-GN6IN, C10, UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	LIÊN HỆ
70	SDXC 64GB SANDISK Extreme V30 (SDSDXV2-064G-GNCIN)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 170MB/s , U3,C10 , UHS-I- Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	Liên hệ
71	SDXC 128GB SANDISK Extreme V30 (SDSDXVA-128G-GNCIN)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 180MB/s , U3,C10,UHS-I - Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	Liên hệ
72	SDHC 32GB SANDISK Extreme Pro V30 - (SDSDXXO-032G-GN4IN)	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ : Read 100MB/s R, Write 90MB/s , U3,C10,UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	Liên hệ
73	SDXC 64GB SANDISK ExtremePro V30 (SDSDXXU-064G-GN4IN)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 200MB/s, Write 90MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	785,000
74	SDXC 128GB SanDisk Extreme Pro V30 SDSDXXD-128G-GN4IN	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 200MB/s, Write 90MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	1,085,000
75	SDXC 256GB SanDisk Extreme Pro V30 SDSDXXD-256G-GN4IN	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 200MB/s, Write 140MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	1,985,000
76	SDXC 512GB SANDISK Extreme Pro V30 (SDSDXXD-512G-GN4IN)	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 200MB/s, Write 140MB/s , 4x6, Lifetime Limited làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	3,990,000
77	SDXC 64GB SANDISK Extreme Pro SDSDXDM-064G-GN4IN	Dung lượng: 64B - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Ghi: Up to 300MB/s , 90,C10, Chuẩn giao tiếp : UHS-II,U3,RPD2,4x6 Lifetime Limited làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	3,259,000
78	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 128GB SDSDXEP-128G-GNCIS	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 100MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II ,U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	liên hệ
79	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 256GB SDSDXEP-256G-GNCIS	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 150MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II , U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	2,869,000
80	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 512GB SDSDXEP-512G-GNCIS	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 150MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II , U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	liên hệ
81	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 1TB SDSDXEP-1T00-GNCIS	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 150MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II , U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	Liên hệ
82	Thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CF 64GB SDCFXPS-064G-X46	Dung lượng: 64GB - Tốc độ Đọc:160MB/s/ Ghi: 150MB/s - Kích thước 43 x 36 x 3.3 mm , Khối lượng 8.5g , Là dòng thẻ nhớ được thiết kế tối ưu cho những người làm nghề như photographer và cameraman. Từ việc chụp ảnh RAW liên tiếp đến quay phim độ phân giải cao, sản phẩm luôn giữ được hiệu suất ổn định – giúp bạn không bỏ lỡ bất kỳ khoảnh khắc quan trọng nào.	60th	Liên hệ
83	Thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CFexpress 128GB SDCFE-128G-GN4NN	Dung lượng: 128GB - Tốc độ Đọc: Tốc độ đọc lên tới 1700MB/s, Tốc độ ghi lên tới 1400MB/s - Kích thước 1.52 inch x 1.17 inch x 0.15 inch , Thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CFexpress 128GB SDCFE-128G-GN4NN là dòng sản phẩm cao cấp hướng đến người dùng chuyên nghiệp trong các lĩnh vực nhiếp ảnh, quay phim và sản xuất nội dung số. Với dung lượng lớn và tốc độ truyền tải dữ liệu vượt trội, đây là giải pháp tối ưu cho những thiết bị đòi hỏi hiệu năng xử lý bộ nhớ tốc độ cao, chẳng hạn như máy ảnh DSLR, máy quay phim 8K, hay các thiết bị quay chụp tốc độ khung hình cao	60th	Liên hệ
84	Thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CFexpress 256GB SDCFE-256G-GN4NN	Dung lượng: 256GB - Tốc độ Đọc: Tốc độ đọc lên tới 1700MB/s, Tốc độ ghi lên tới 1400MB/s - Kích thước 1.52 inch x 1.17 inch x 0.15 inch , Thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CFexpress 256GB SDCFE-256G-GN4NN là dòng sản phẩm cao cấp hướng đến người dùng chuyên nghiệp trong các lĩnh vực nhiếp ảnh, quay phim và sản xuất nội dung số. Với dung lượng lớn và tốc độ truyền tải dữ liệu vượt trội, đây là giải pháp tối ưu cho những thiết bị đòi hỏi hiệu năng xử lý bộ nhớ tốc độ cao, chẳng hạn như máy ảnh DSLR, máy quay phim 8K, hay các thiết bị quay chụp tốc độ khung hình cao	60th	LIÊN HỆ

85	Thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CFexpress 512GB SDCFE-512G-GN4NN	Dung lượng: 512GB - Tốc độ Đọc: Tốc độ đọc lên tới 1700MB/s, Tốc độ ghi lên tới 1400MB/s - Kích thước 1.52 inch x 1.17 inch x 0.15 inch , Thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CFexpress 512GB SDCFE-512G-GN4NN là dòng sản phẩm cao cấp hướng đến người dùng chuyên nghiệp trong các lĩnh vực nhiếp ảnh, quay phim và sản xuất nội dung số. Với dung lượng lớn và tốc độ truyền tải dữ liệu vượt trội, đây là giải pháp tối ưu cho những thiết bị đòi hỏi hiệu năng xử lý bộ nhớ tốc độ cao, chẳng hạn như máy ảnh DSLR, máy quay phim 8K, hay các thiết bị quay chụp tốc độ khung hình cao	60th	7.989.000**
86	Thẻ nhớ SanDisk Extreme PRO CFast 2.0 SDCFSP-512G-G46D	Dung lượng: 512GB - Tốc độ Đọc: Đọc:525MB/s/ Ghi: 450MB/s - Kích thước 42.67 x 35.81 x 3.56 mm , Khối lượng 8.5g , Với khả năng ghi hình video 4K và ProRes 444 ở tốc độ 120 khung hình/giây (fps), SanDisk Extreme PRO CFast 2.0 là lựa chọn hoàn hảo cho các nhà làm phim chuyên nghiệp. Dù là quay các pha hành động nhanh, cảnh quay slow-motion hay cảnh quay điện ảnh chất lượng cao, thẻ nhớ này luôn đảm bảo dữ liệu được ghi lại liền mạch và sắc nét đến từng chi tiết.	60th	9,969,000
87	Thẻ nhớ 128GB SDXC SanDisk FIFA World Cup 2026 - SDSDXDM-128G-GN4IH	Dung lượng: 128GB - Tốc độ ghi 300MB/s, Tốc độ đọc : 300MB/s- Thẻ UHS-II 128GB , IP68 lựa chọn hoàn hảo cho các nhà làm phim chuyên nghiệp. Dù là quay các pha hành động nhanh, cảnh quay slow-motion hay cảnh quay điện ảnh chất lượng cao, thẻ nhớ này luôn đảm bảo dữ liệu được ghi lại liền mạch và sắc nét đến từng chi tiết.	60th	liên hệ
88	Thẻ nhớ 256GB Sandisk CFexpress™ Type B Card FIFA World Cup 2026™ Edition 256GB, 1700MB/s (SDCFE-256G-GF4NN)	Dung lượng: 256GB - Tốc độ ghi 300MB/s, Hiệu suất đọc tuần tự: 1700MB/s . Hiệu suất ghi tuần tự: 1200MB/s , Màu sắc : Đen	60th	9,150,000
89	SDXC 64GB Samsung SSD Pro Ultimate- MB-SY64S/WW	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... dung lượng lớn 64GB và tốc độ đọc/ghi nhanh chóng bạn có đủ không gian để lưu trữ hàng giờ video HD, hình ảnh chất lượng cao, và nhiều dữ liệu khác mà không cần lo lắng về việc thiếu chỗ.	12th	Liên hệ
90	SDXC 128GB Samsung SSD Pro Ultimate- MB-SY128S/WW	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... dung lượng lớn 128GB và tốc độ đọc/ghi nhanh chóng bạn có đủ không gian để lưu trữ hàng giờ video HD, hình ảnh chất lượng cao, và nhiều dữ liệu khác mà không cần lo lắng về việc thiếu chỗ.	12th	609,000
91	SD Kioxia Exceria G2 32GB V30 4K LNEX2L032GG4	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	Liên hệ
92	SD Kioxia Exceria G2 64GB V30 4K LNEX2L064GG4	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	Liên hệ
93	SD Kioxia Exceria G2 128GB V30 4K LNEX2L128GG4	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	Liên hệ
94	SD Kioxia Exceria G2 256GB V30 4K LNEX2L256GG4	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	Liên hệ
95	SD Kioxia Exceria G2 1TB V30 4K LNEX2L001TG4	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	3,490,000
96	SDXC 32GB Lexar 800x LSD0800032G-BNNNG	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 120 MB/s/ 45MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 120MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh	36th	Liên hệ
97	SDXC 64GB Lexar 800x LSD0800064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 120 MB/s/ 45MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 120MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh	36th	liên hệ
98	SDXC 32GB Lexar Professional 800x PRO LSD0800P032G-BNNNG	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc:150MB/s; Ghi: 45MB/s - cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 150MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian	36th	liện hệ
99	SDXC 64GB Lexar Professional 800x PRO 64GB LSD0800P064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc:150MB/s; Ghi: 45MB/s - cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 150MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian	36th	Liên hệ
100	SDXC 64GB Lexar Professional SILVER PLUS LSDSIPL064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc /ghi : up to 205/100 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn.	36th	459,000
101	SDXC 128GB Lexar Professional SILVER PLUS LSDSIPL128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc /ghi : up to 205/150 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn.	36th	1,390,000
102	SDXC 128GB Lexar Professional ARMOR Gold UHS-II - LSDAMGL128G-RNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc280MB/s; Ghi: 210MB/s, Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định , Đây là giải pháp lưu trữ được thiết kế đặc biệt cho các nhà sáng tạo chuyên nghiệp, những người yêu cầu tốc độ xử lý nhanh chóng cùng khả năng chống chịu vượt trội trong các môi trường làm việc	36th	Liên hệ
103	SDXC 256GB Lexar Professional ARMOR Gold UHS-II - LSDAMGL256G-RNNNG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc280MB/s; Ghi: 205MB/s, Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định , Đây là giải pháp lưu trữ được thiết kế đặc biệt cho các nhà sáng tạo chuyên nghiệp, những người yêu cầu tốc độ xử lý nhanh chóng cùng khả năng chống chịu vượt trội trong các môi trường làm việc	36th	Liên hệ
104	SDXC 128GB Lexar Professional 800X Silver PRO UHS-II Card LSDSIPR128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280/120 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn. Bạn có thể yên tâm chụp hàng ngàn bức ảnh RAW hoặc quay video 4K mà không phải lo lắng về	36th	Liên hệ
105	SDXC 256GB Lexar Professional 800X Silver PRO UHS-II Card LSDSIPR256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280/160 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn. Cung cấp không gian lưu trữ rộng rãi cho hàng ngàn bức ảnh chất lượng cao và nhiều giờ video 4K.	36th	Liên hệ
106	SDXC 128GB Lexar Professional 1667x LSD128CB1667	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ:Tốc độ: Đọc/Ghi: 250/120 MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 250MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 120MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với	36th	Liên hệ
107	SDXC 256GB Lexar Professional 1667x LSD256CB1667	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ:Tốc độ: Đọc/Ghi: 250/120 MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 250MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 120MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với	36th	Liên hệ
108	SDXC 64GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 210MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 210MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian	36th	Liên hệ
109	SDXC 128GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 210MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 210MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian	36th	Liên hệ
110	SDXC 256GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 205MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 205MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian	36th	liện hệ
111	SDXC 64GB Lexar Professional 2000x 128GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	Liên hệ
112	SDXC 128GB Lexar Professional 2000x 128GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	Liên hệ
113	SDXC 256GB Lexar Professional 2000x 256GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	Liên hệ
114	SD 64GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB LCFX10-64GCRB	Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB LCFX10-64GCRB là một sản phẩm cao cấp trong dòng thẻ nhớ CFexpress, được thiết kế để cung cấp hiệu suất vượt trội cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp. Với dung lượng lưu trữ 64GB và tốc độ đọc/ghi ấn tượng, nó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của việc lưu trữ và xử lý dữ liệu hình ảnh chất lượng cao. Dung lượng lưu trữ 64GB , Kích thước : CFexpress Type B (29.60 x 38.50 x 3.80 mm) : Với dung lượng 64GB, thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series cung cấp không gian đủ lớn để lưu trữ một lượng lớn ảnh và video chất lượng cao. Điều này rất quan trọng đối với các tác phẩm nhiếp ảnh hoặc dự án quay phim cần lưu trữ nhiều tệp tin lớn. Tốc độ đọc/ghi ấn tượng : Với tốc độ đọc lên đến 1750MB/s và tốc độ ghi lên đến 1000MB/s, thẻ nhớ này cho phép bạn chụp ảnh liên tục và ghi video 4K hoặc thậm chí 8K mà không gặp tình trạng giới hạn về tốc độ. Điều này làm cho nó trở thành một công cụ quan trọng cho việc làm việc với các tệp tin hình ảnh và video có dung lượng lớn. Sự đáng tin cậy và bền bỉ : Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB được xây dựng để đảm bảo sự bền bỉ và đáng tin cậy trong môi trường làm việc khắc nghiệt. Với chất lượng xây dựng và kiểm tra chất lượng cao, bạn có thể tin tưởng thẻ nhớ này trong việc bảo vệ dữ liệu quan trọng của mình. Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB là một lựa chọn tuyệt vời cho các nhiếp ảnh gia và videographer	60th	Liên hệ

115	SD 128GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB LCXEXPR128G-RNENG	Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB LCXEXPR128G-RNENG là một sản phẩm cao cấp trong dòng thẻ nhớ CFexpress, được thiết kế để cung cấp hiệu suất vượt trội cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp. Với dung lượng lưu trữ 128GB và tốc độ đọc/ghi ấn tượng, nó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của việc lưu trữ và xử lý dữ liệu hình ảnh chất lượng cao. Dung lượng lưu trữ 128GB , Kích thước : CFexpress Type B (29.60 x 38.50 x 3.80 mm) : Với dung lượng 128GB, thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series cung cấp không gian đủ lớn để lưu trữ một lượng lớn ảnh và video chất lượng cao. Điều này rất quan trọng đối với các tác phẩm nhiếp ảnh hoặc dự án quay phim cần lưu trữ nhiều tệp tin lớn. Tốc độ đọc/ghi ấn tượng : Với tốc độ đọc lên đến 1750MB/s và tốc độ ghi lên đến 1500MB/s, thẻ nhớ này cho phép bạn chụp ảnh liên tục và ghi video 4K hoặc thậm chí 8K mà không gặp tình trạng giới hạn về tốc độ. Điều này làm cho nó trở thành một công cụ quan trọng cho việc làm việc với các tệp tin hình ảnh và video có dung lượng lớn. Sự đáng tin cậy và bền bỉ : Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB được xây dựng để đảm bảo sự bền bỉ và đáng tin cậy trong môi trường làm việc khắc nghiệt. Với chất lượng xây dựng và kiểm tra chất lượng cao, bạn có thể tin tưởng thẻ nhớ này trong việc bảo vệ dữ liệu quan trọng của mình. Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB là một lựa chọn tuyệt vời cho các nhiếp ảnh gia và videographer	60th	Liên hệ
116	Thẻ nhớ 256GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD LCXEXPR256G-RNENG	Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD 256GB (LCXEXPR256G-RNENG) là một sản phẩm hiệu suất cao, dành riêng cho các chuyên gia nhiếp ảnh và quay phim. Với dung lượng lớn 256GB, thẻ này hỗ trợ người dùng lưu trữ hàng ngàn bức ảnh chất lượng cao hoặc các video có độ phân giải cao, đảm bảo trải nghiệm sáng tạo liền mạch và không bị gián đoạn. Thẻ được thiết kế để phù hợp với các thiết bị kỹ thuật số cao cấp như máy ảnh DSLR, máy quay 4K/8K, đem lại sự linh hoạt cho các nhu cầu lưu trữ hiện đại. - Tốc độ đọc lên đến 1750MB/s và ghi lên đến 1000MB/s: Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD nổi bật với tốc độ truyền tải dữ liệu rất nhanh, giúp tối ưu thời gian lưu trữ, sao chép các tệp dung lượng lớn mà không phải chờ đợi. Đối với những người thường xuyên chụp ảnh RAW hoặc quay video 4K, 8K, tốc độ cao này hỗ trợ tối đa việc xử lý và chuyển dữ liệu một cách mượt mà. - Chuẩn VPG400 (Video Performance Guarantee): Với chuẩn VPG400, thẻ đảm bảo tốc độ ghi tối thiểu 400MB/s, cho phép người dùng quay video có chất lượng cao mà không gặp phải hiện tượng gián đoạn hoặc mất khung hình. Điều này đặc biệt hữu ích cho các nhà làm phim cần sự ổn định khi quay video có độ phân giải cao.	60th	Liên hệ
117	Thẻ nhớ 512GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD LCXEXPR512G-RNENG	nghiệp yêu cầu khả năng lưu trữ dung lượng lớn và hiệu suất cao. Thẻ nhớ này được thiết kế đặc biệt cho các thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý nhanh chóng cho các máy ảnh DSLR, máy quay video 4K/8K, và các thiết bị kỹ thuật số cao cấp khác. Với dung lượng 512GB, thẻ nhớ này cho phép lưu trữ hàng ngàn bức ảnh chất lượng cao hoặc hàng giờ video, đáp ứng các dự án yêu cầu cao của các nhà làm phim, nhiếp ảnh gia và các chuyên gia sáng tạo. - Tốc độ đọc lên tới 1750MB/s và ghi tới 1000MB/s: Thẻ nhớ này hỗ trợ tốc độ truyền tải cao vượt trội, giúp giảm thời gian chờ khi sao chép dữ liệu từ thẻ vào máy tính hoặc các thiết bị lưu trữ khác. Tốc độ cao này là lý tưởng cho việc quay video 4K, 8K, hoặc chụp ảnh liên tiếp với dung lượng lớn mà không bị gián đoạn. - Chuẩn CFexpress Type B và hỗ trợ VPG400: Thẻ Lexar Professional 512GB đạt chuẩn CFexpress Type B, hỗ trợ quay video chất lượng cao và truyền tải mượt mà mà không giảm chất lượng. Ngoài ra, thẻ đạt chuẩn VPG400 (Video Performance Guarantee), đảm bảo tốc độ ghi tối thiểu luôn duy trì ở mức 400MB/s, giúp người dùng quay video độ phân giải cao mà không lo mất khung hình.	60th	7,390,000
118	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 80GB RB LCAGOLD080G-RNENG	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 80GB RB LCAGOLD080G-RNENG là một sản phẩm chất lượng cao và hiệu suất mạnh mẽ, được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu với tốc độ nhanh chóng và đáng tin cậy. - Thẻ nhớ có dung lượng lưu trữ lên đến 80GB, cho phép bạn lưu trữ một lượng lớn hình ảnh, video và dữ liệu khác một cách tiện lợi và đa dạng. - Tốc độ đọc của thẻ là 900MB/s, giúp bạn truy cập dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà, giảm thiểu thời gian chờ đợi khi sao lưu hoặc xem các tập tin lớn. - Tốc độ ghi của thẻ là 800MB/s, đảm bảo bạn có thể ghi dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. Thẻ nhớ sử dụng chuẩn CFexpress Type A, một chuẩn giao tiếp tiên tiến được phát triển để hỗ trợ hiệu suất cao và tăng cường khả	36th	Liên hệ
119	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 160GB RB LCAGOLD160G-RNENG	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 160GB RB LCAGOLD160G-RNENG là một sản phẩm chất lượng cao và hiệu suất mạnh mẽ, được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu với tốc độ nhanh chóng và đáng tin cậy. - Thẻ nhớ có dung lượng lưu trữ lên đến 160GB, cho phép bạn lưu trữ một lượng lớn hình ảnh, video và dữ liệu khác một cách tiện lợi và đa dạng. - Tốc độ đọc của thẻ là 900MB/s, giúp bạn truy cập dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà, giảm thiểu thời gian chờ đợi khi sao lưu hoặc xem các tập tin lớn. - Tốc độ ghi của thẻ là 800MB/s, đảm bảo bạn có thể ghi dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. -Thẻ nhớ sử dụng chuẩn CFexpress Type A, một chuẩn giao tiếp tiên tiến được phát triển để hỗ trợ hiệu suất cao và tăng cường khả năng xử lý dữ liệu của các thiết bị như máy ảnh chuyên nghiệp và máy quay video. - Sản phẩm Lexar CFexpress Type A Professional 160GB RB LCAGOLD160G-RNENG là một giải pháp lưu trữ đáng tin cậy và hiệu quả	36th	Liên hệ
120	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 320GB RB LCAGOLD320G-RNENG	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 320GB RB LCAGOLD320G-RNENG là một sản phẩm chất lượng cao và hiệu suất mạnh mẽ, được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu với tốc độ nhanh chóng và đáng tin cậy. - Thẻ nhớ có dung lượng lưu trữ lên đến 320GB, cho phép bạn lưu trữ một lượng lớn hình ảnh, video và dữ liệu khác một cách tiện lợi và đa dạng. - Tốc độ đọc của thẻ là 900MB/s, giúp bạn truy cập dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà, giảm thiểu thời gian chờ đợi khi sao lưu hoặc xem các tập tin lớn. - Tốc độ ghi của thẻ là 800MB/s, đảm bảo bạn có thể ghi dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. - Thẻ nhớ sử dụng chuẩn CFexpress Type A, một chuẩn giao tiếp tiên tiến được phát triển để hỗ trợ hiệu suất cao và tăng cường khả năng xử lý dữ liệu của các thiết bị như máy ảnh chuyên nghiệp và máy quay video. - Sản phẩm Lexar CFexpress Type A Professional 320GB RB LCAGOLD320G-RNENG là một giải pháp lưu trữ đáng tin cậy và hiệu quả	36th	Liên hệ

READER CARD - USB IEEE 1394 CARD

1	TRANSCEND RDF5	Read USB 3.1 , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF)	12th	225,000
2	TRANSCEND TS-RDF5R	Read USB 3.1 , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF) - MÀU HỒNG	12th	235,000
3	TRANSCEND TS-RDF5W	Read USB 3.1 , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF) - Màu Trắng	12th	235,000
4	TRANSCEND RDF8 (Màu đen)	Giao diện kết nối USB 3.1 Hỗ trợ thẻ nhớ SDXC (UHS-I)/SDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I)/microSDHC (UHS-I)/CompactFlash (UDMA7)/CompactFlash (Loại I) Kích thước 67,6 mm x 45 mm x 15,2 mm (2,66" x 1,77" x 0,60") Hệ điều hành Microsoft Windows 7 trở lên, macOS 10.2.8 trở lên, Hạt nhân Linux 2.6.30 trở lên	12th	389,000
5	Đầu đọc thẻ nhớ Transcend TS-RDC8K2 (USB Type-C)	Khe cắm đầu đọc thẻ SD/microSD/CompactFlash Khả năng tương thích Các loại thẻ nhớ được hỗ trợ SDXC (UHS-I)/SDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I)/microSDHC (UHS-I)/CompactFlash (UDMA7)/CompactFlash (Type I) Lưu ý: Đầu đọc thẻ này tương thích với thẻ UHS-II, nhưng chỉ hoạt động ở tốc độ UHS-I. Lưu ý: Tốc độ có thể thay đổi tùy thuộc vào phần cứng, phần mềm, cách sử dụng và dung lượng lưu trữ của máy chủ. Kích thước: 67,6 mm x 45 mm x 15,2 mm Hệ điều hành Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.2.8 trở lên, Nhân Linux 2.6.30 trở lên Giao diện : Micro USB sang USB Type CGiao diện kết nối : USB 3.1 Gen 1 (USB 5Gbps)	12th	Liên hệ
6	Đầu đọc thẻ USB 3.1 Transcend TS-RDF9K2 (Màu đen)	Màu sắc: Đen. Tốc độ: USB 3.1 Gen 1 Đầu đọc thẻ đa năng SD, MicroSD, CF (SDHC (UHS-II)/SDXC (UHS-II)/SDHC (UHS-I)/SDXC (UHS-I), microSDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I) CompactFlash (UDMA6)/CompactFlash (UDMA7) Hệ điều hành hỗ trợ Microsoft Windows 7. Microsoft Windows 8. Microsoft Windows 10. Mac OS X 10.2.8 or later. Linux	12th	445,000
7	TRANSCEND USB Type C -TS-RDC3	Cổng kết nối: USB Type-c 3.2 Gen 1 , Đọc được các loại thẻ SDHC, SDXC, microSDHC, microSDXC , Data Transfer Rate: Max 4,8 Gbps , Hỗ trợ hầu hết hệ điều hành , Tốc độ có thể thay đổi do phần cứng, phần mềm, cách sử dụng và dung lượng lưu trữ của máy chủ.	12th	329,000
8	Đầu đọc thẻ nhớ CFast 2.0 Transcend TS-RDF2	Đầu đọc thẻ nhớ CFast 2.0 . Chuẩn USB 3.1 GEN 1 / micro USB to USB Type A . Operating System (Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.2.8 or later, Linux Kernel 2.6.30 or later) .	12th	459,000
9	Đầu đọc thẻ nhớ CFexpress Type B Transcend TS-RDE2	Hỗ trợ thẻ nhớ CFexpress Loại B Ghi chú: Đầu đọc thẻ RDE2 không hỗ trợ thẻ XQD®. Chỉ có thể đạt được 20 Gbps khi đầu đọc thẻ RDE2 được kết nối với thiết bị USB Type-C. Kích thước 75,9 mm x 53,5 mm x 14,7 mm (2,98" x 2,10" x 0,57") Trọng lượng 82 g (2,89 oz) . Màu sắc Màu xám Giao diện Loại USBUSB Loại C sang USB Loại A/USB Loại C sang USB Loại C Giao diện kết nối USB 3.2 Thế hệ 2x2 (USB 20Gbps) Để đạt hiệu suất tối đa, phải sử dụng cáp USB Type-C đến Type-C và vui lòng đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ USB 3.2 Gen 2x2 (USB 20Gbps).	12th	1,399,000
10	Đầu đọc thẻ nhớ TP-Link UA430D cổng USB Type-C&A cho thẻ SD & MicroSD	Đầu đọc thẻ USB Type-C&A cho thẻ SD & MicroSD TP-Link UA430D : - Chuyển dữ liệu, chỉnh ảnh, lưu video – tất cả chỉ trong một thiết bị nhỏ gọn - Hỗ trợ cả cổng USB-A & USB-C, tương thích hầu hết thiết bị , Cắm vào là dùng, Kết nối đơn giản mà không cần thao tác phức tạp với các thiết bị USB-C hoặc USB-A như máy tính bàn, laptop, điện thoại và máy tính bảng, hỗ trợ các hệ điều hành Mac OS, Windows, iPadOS, iOS, Android, Linux và Chrome OS. - Đọc/ghi đồng thời hai thẻ SD & microSD , hỗ trợ các loại thẻ : SD、SDHC、SDXC、microSD、microSDHC , microSDXC với dung lượng lên đến 2TB. - Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5 Gbps - UHS-I cho tốc độ truyền nhanh hơn: UA430D hỗ trợ chuẩn UHS-I, mang đến tốc độ đọc lên đến 200 MB/s giúp nâng cao hiệu suất làm việc	12th	Liên hệ

11	**Đầu đọc thẻ nhớ SanDisk SD UHS-I USB 2.0 SDDR-C531-GNANN**	Hỗ trợ thẻ nhớ: Loại thẻ lớn SD (Được tối ưu hóa cho thẻ SanDisk SD UHS-I) - Giao tiếp : USB 3.0 - Tốc độ : Truyền hình ảnh lên đến 170MB/s - Tương thích : USB 3.0/USB 2.0 - Kích thước : 31.75 x 62.99 x 8.13 mm - Khối lượng : 15.2g	**24th**	Liên hệ
12	**Đầu đọc thẻ nhớ SD OTG SanDisk UHS-II Extreme Pro USB Type-C 3.0 (SDDR-409-G46)**	Hỗ trợ thẻ nhớ: Loại thẻ lớn SD (Được tối ưu hóa cho thẻ SanDisk SD UHS-I) - Giao tiếp : USB-C (Đầu nối USB-C) - Tương thích : USB-C - Kích thước : 151.89 x 101.09 x 25.9 mm - Khối lượng : 27.8g - Được thiết kế để chuyển thẻ UHS-II tốc độ cao	**24th**	liên hệ
13	**Đầu đọc thẻ nhớ SanDisk ImageMate Pro USB Type-C 3.0 Multi-Card (SDDR-A631-GNGNN)**	Hỗ trợ thẻ nhớ: gồm nhiều loại : SDHC và SDXC, microSD và CF - Giao tiếp : USB 3.0/USB-C - Tương thích : USB 3.0/USB-C - Tương thích với máy tính Windows và Mac - Tốc độ truyền lên tới 312MB/S với thẻ SD - Tốc độ truyền lên tới 160MB/s với thẻ CF - Kích thước : 123.05 x 57.91 x 18.28 mm - Khối lượng : 107.9g	**24th**	1,039,000
14	**Đầu đọc thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CF express SDDR-F451-GNGEN**	Hỗ trợ thẻ nhớ: Đầu đọc này sử dụng thẻ CFexpress loại B - Giao tiếp :USB 3.1 Gen 2 - Kích thước : 106.48 x 63 x 23.53 mm - Khối lượng : 118.4g - Cáp đi kèm: Bao gồm dây USB Type-C to Type-C dài 50cm, linh hoạt kết nối với laptop hoặc thiết bị di động mà không cần adapter. Đầu đọc được thiết kế tương thích hoàn hảo với thẻ nhớ CFexpress® Type B – chuẩn lưu trữ cao cấp cho máy ảnh chuyên nghiệp. Với công nghệ PCIe Gen3 và NVMe, thiết bị đảm bảo tốc độ đọc/ghi ổn định, phù hợp xử lý dữ liệu dung lượng lớn như video RAW hay ảnh độ phân giải cao.	**24th**	1,599,000
15	**Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 60722 (Đen)**	**Đầu vào : USB 3.0 Type-A ;** **Đầu ra : Khe TF/SD** **Hệ điều hành tương thích: Mac OS, Linux Windows** **Chỉ đọc được từng loại thẻ, KHÔNG hỗ trợ đọc 2 thẻ cùng 1 lúc**	**12th**	149,000
16	**Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 10911 (Đen)**	**Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF** **Màu: Đen, Cổng kết nối USB3.0, tốc độ truyền tải : 5Gbps**	**12th**	185,000
17	**Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 40752 (Đen)**	**Đọc thẻ nhớ SD/Micro SD (TF) chuẩn USB 3.0, Hỗ trợ định đạng thẻ: Micro SD(TF)/ SD 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ HĐH: Windows/Mac OS/ Linux, Kích thước: L66xW20xH11.5, Màu sắc: Đen**	**12th**	99.000**
18	**Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 40753 (Trắng)**	**Đọc thẻ nhớ SD/Micro SD (TF) chuẩn USB 3.0, Hỗ trợ định đạng thẻ: Micro SD(TF)/ SD 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ HĐH: Windows/Mac OS/ Linux, Kích thước: L66xW20xH11.5, Màu sắc: Trắng**	**12th**	Liên hệ
19	**Đầu đọc thẻ nhớ Micro SD/ SD chuẩn USB 3.0 Ugreen 20250**	Với chuẩn USB 3.0, tốc độ hỗ trợ lên đến 5Gbps Với 2 khe cắm thẻ: TF (Micro SD,Micro SDXC, Micro SDHC, M) // SD (SD, SDXC, SDHC) Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8 / 8.1. / 10, Mac OS, Linux Không cần cài đặt Driver, Cắm là sử dụng được ngay Kích thước: 55mm (chiều dài) X 68mm (chiều rộng) X 15mm (chiều cao)	**12th**	179,000
20	**Đầu đọc thẻ nhớ Micro SD/ SD chuẩn USB 3.0 có hỗ trợ OTG Micro USB - Ugreen 20203 (Bảo hành 12 tháng)**	**Tính năng: Đọc thẻ SD, TF** **Với 2 khe cắm thẻ: TF (Micro SD,Micro SDXC, Micro SDHC, M) // SD (SD, SDXC, SDHC)** **Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8 / 8.1. / 10, Mac OS, Linux** **Hỗ trợ đọc dữ liệu với các dòng điện thoại Android có cổng Micro USB và có hỗ trợ OTG** **Không cần cài đặt Driver, Cắm là sử dụng được ngay**	**12th**	219,000
21	**Đầu đọc thẻ SD/TF/CF/MS USB 3.0 Ugreen 30333 (Dài 0.5M)**	**Tính năng: Đọc thẻ SD/ TF/ CF/ MS . Màu sắc: Đen . Chiều dài: 0.5m** **Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền tải: 5Gbps. Với 4 khe cắm: SD/ TF/ CF/ MS** **Tương thích với Windows 7/8/10, Linux, Mac OS. Cắm là chạy, không cần cài đặt Driver** **Đầu đọc thẻ SD/ TF/ CF/ MS chuẩn USB 3.0 Ugreen 30333 sử dụng cho máy tính, Macbook hỗ trợ cổng USB 3.0 với tốc độ truyền tải dữ liệu lên tới 5Gbps cho phép truyền tải tập phim HD trong vòng vài giây.** **Được thiết kế dây USB 3.0 kết nối với máy dài 0.5m, vỏ nhựa cao cấp chịu lực tốt, cắm là chạy không cần cài đặt phần mềm.** **Hỗ trợ đọc 4 loại thẻ , với dung lượng thẻ 256Gb bao gồm các thẻ nhớ phổ biến: khe cắm CF: UDMA 7 CF 6.0, UDMA 6 CF**	**12th**	275,000
22	**Đầu đọc thẻ USB 3.0 TF/SD/MS/CF UGREEN 50541**	**Kích Thước Sản Phẩm : 94*33*13mm, Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám), Input: USB 3.0, Hỗ Trợ Thẻ: TF/SD/MS/CF, Đọc và ghi cùng lúc 4 thẻ nhớ, Tốc Độ: 5Gbps, Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì, Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10.v.v....**	**12th**	255,000
23	**Đầu đọc thẻ SD/TF USB type-C Ugreen 50704**	**Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C, Input: USB-C USB 3.1, Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Chất liệu: Hợp kim nhôm, Màu sắt: Gray**	**12th**	205,000
24	**Đầu Đọc Thẻ Micro SD Chuẩn USB Type-C Và USB 3.1 Ugreen 30359**	**Tính năng: Đọc thẻ nhớ cho điện thoại, laptop, máy tính bảng, PC ... cổng USB Type C và USB** **Định dạng thẻ: Micro SD (TF V1.0/V1.1/V2.0)** **Kết nối: cổng USB-C, USB 3.1** **Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps** **Kích thước: L63.5xW18.5xH9 (mm)** **Màu sắc: Đen** **Đầu đọc thẻ nhớ Ugreen 30359 là phụ kiện cao cấp được thiết kế để sử dụng cho điện thoại, máy tính bảng, laptop, PC có hỗ trợ cổng USB-C hoặc USB 3.1, hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 5Gbps, hỗ trợ các định dạng thẻ Micro SD (TF V1.0/V1.1/V2.0)** **Đầu đọc thẻ nhớ USB Type C Ugreen 30359 có kích thước nhỏ gọn, thiết kế tinh tế hiện đại, khả năng tương thích cao, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver và độ bền vượt trội là phụ kiện hoàn hảo không thể thiếu trong bộ sưu tập phụ kiện của**	**12th**	125,000
25	**Đầu Đọc Thẻ SD/TF Chuẩn USB Type-C Và USB 3.0 Ugreen 80191**	**Tính năng: Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C & USB 3.0** **Input: USB-C USB 3.1, USB 3.0** **Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v.** **Tốc độ truyền tải dữ liệu: 1Gbps . Chất liệu: nhựa ABS. Màu sắt: Gray** **Đầu đọc thẻ USB-C & USB 3.0 Ugreen 80191 giúp bạn kết nối giữa thẻ nhớ và máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy tính bản hỗ trợ USB-C/Thunderbolt 3 có chức năng OTG hoặc USB 3.0 với tốc độ siêu nhanh lên đến 1Gbps, cho phép bạn truyền tải dữ liệu dung lượng lớn trong thời gian ngắn.** **Đọc thẻ nhớ Ugreen 80191 có thể đọc thẻ SD và TF cũng lúc giúp tiết kiệm thời gian. Hỗ trợ dung lượng thẻ lên tới 1T bao gồm thẻ Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I,thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Ugreen 80191 cũng tương thích ngược với thẻ UHS-I và thẻ không UHS. Plug And Play cắm là nhận mà không cần cài đặt driver, tương thích**	**12th**	189,000
26	**Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C/USB 3.0 Ugreen 50706 (Màu xám)**	**Input: USB Type C/ USB 3.0,Output: TF/SD card slot, Supports Micro SD(TF)/SD cards,Supports simultaneously read and write on two cards,Supports Windows/Mac OS/Linux,Supports hot-swapping,Dimensions: L62*W21*H10.4mm**	**12th**	169,000

27	**Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C Ugreen 80888 (hỗ trợ thẻ 2Tb) Tương thích iPhone 15/15 Pro/Pro Max**	**Tính năng: Card đọc thẻ USB-C dành cho thẻ SD/TF . Tốc độ truyền tối đa 5Gbps Chuẩn thẻ nhớ hỗ trợ: UHS-I SD, SDHC, SDXC, MICRO SD, MICRO SDHC, MICRO SDXC. Hơn nữa, nó hỗ trợ thẻ UHS-II SD/TF Chuẩn kết nối: USB-C 3.1 . Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 2TB Đầu đọc thẻ SD/TF Ugreen 80888 Hỗ trợ truyền dữ liệu lên tới 5Gbps và dung lượng thẻ nhớ lên tới 2TB, nhanh hơn 10 lần so với USB 2.0 (480Mbps), cho phép bạn truyền phim hoặc tệp HD trong vài giây. Không cần ứng dụng, trình điều khiển, Đầu đọc thẻ SD/TF Ugreen 80888 kết nối với máy tính xách tay/iPhone 15 /iPad của bạn thông qua cổng USB-C cho phép bạn chia sẻ cuộc sống của mình với gia đình và bạn bè mọi lúc, mọi nơi. Thuận tiện cho bạn kiểm tra ngay video từ camera hành trình, camera ghi hình ô tô, camera trò chơi, camera hươu, camera an ninh tư nhân, máy bay không người lái Đầu đọc thẻ USB-C Ugreen 80888 tương thích rộng rãi với iPhone 15/15 Pro/Pro Max, Samsung Galaxy S23/S22/S21/A54/A34/S10/Note 20, MacBook Pro/Air, Mac mini, iPad Pro 2023/2022/2021/2020/2018, iPad Air 5/4, OnePlus 11/11R/10R/Nord 3/ và nhiều thiết bị USB-C khác. Được thiết kế bằng cáp nylon bện nên sẽ không chặn các cổng khác của bạn, dễ dàng truy cập vào các cổng lân cận. Ngoài ra, Đầu đọc thẻ SD bằng nhôm dành cho iPhone 15/Android này có khả năng tản nhiệt tuyệt vời và cung cấp khả năng truyền hai chiều ổn định cho tuổi thọ dài [Đọc và ghi đồng thời] Đầu đọc thẻ SD USB C này hỗ trợ đọc và ghi hai thẻ cùng lúc, không cần cắm và rút phích cắm. Bạn**	**12th**	169,000
	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C UGREEN 35622	Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: Khe thẻ SD và khe thẻ TF/Micro SD Tốc độ truyền dữ liệu: Lên đến 5Gbps . Tốc độ đọc thẻ: Lên đến 170MB/s Hỗ trợ thẻ nhớ: SD, SDHC, SDXC, Micro SD, Micro SDHC, Micro SDXC, MMC, RS-MMC Hỗ trợ đọc đồng thời: 2 thẻ SD và TF . Dung lượng thẻ hỗ trợ: Tối đa 2TB Hệ điều hành tương thích: Windows, macOS, Linux, Android, Chrome OS Lưu ý Android: Thiết bị cần hỗ trợ OTG. Định dạng hỗ trợ trên điện thoại/máy tính bảng: FAT32, exFAT	**12th**	244,000
28	**Đầu đọc thẻ SD/TF 4.0 USB Type-C Ugreen 60724**	**Tính năng: Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C Chiều dài dây: 15cm Input: USB-C . Output: SD/TF 4.0 Tương thích với định dạng SD/TF 3.0 Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 280MB / s Chất liệu: nhựa . Màu sắt: Trắng Đầu đọc thẻ USB Type-C Ugreen 60724 giúp bạn kết nối giữa thẻ nhớ và máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy tính bản hỗ trợ USB-C/Thunderbolt 3 có chức năng OTG.Chỉ cần cắm điện thoại của bạn sang một máy chủ lưu trữ để đồng bộ hóa dữ liệu. Chỉ một cho tất cả các thiết bị USB C của bạn. Đọc thẻ nhớ Ugreen 60724 có thể đọc thẻ SD và TF cũng lúc giúp tiết kiệm thời gian. Hỗ trợ tốc độ tối đa 280MB / s và đọc dung lượng thẻ lên tới 512G bao gồm thẻ Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I,thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Ugreen60724 cũng tương thích ngược với thẻ UHS-I và thẻ không UHS. Plug And Play cắm là nhận mà không cần**	**12th**	439,000
29	**Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C Ugreen 80798**	**Tính năng: Đọc thẻ nhớ SD/TF, OTG Đầu vào: USB-C Đầu ra: 1 × khe cắm thẻ nhớ SD, 1 × khe cắm thẻ nhớ TF, 1 × USB-A 2.0 Tương thích: Windows / macOS / Android / Linux Đầu đọc thẻ Ugreen 80798 dễ dàng truyền ảnh và dữ liệu sao lưu sang máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy tính bảng USB-C của bạn như MacBook Pro Mi, iMac Pro, Mac Mini sau 2018, iPad Mini 6 2021, iPad Pro 2020/2018, iPad Air 2020, Surface Book 2, Surface Go, Surface Pro 7, XPS 13 / XPS 15, Galaxy Tab S6, S20 / S10 / Note20 / Note10, Moto G8 / G7, One; Cùng với 8/8 Pro / 7T / 7T Pro và nhiều thiết bị USB-C hơn. - Với khả năng hỗ trợ đọc ghi đồng thời 2 thẻ ở tốc độ 5Gbps, dung lượng lớn lên đến 2TB, bạn có thể dễ dàng xem lại các tập tin hoặc sao lưu và lưu trữ ảnh, video ở các định dạng UHS-I SD, SDHC, SDXC, MICRO SD, MICRO SDHC, MICRO SDXC. Ngoài ra, nó tương thích với thẻ SD / TF UHS-II, nhưng tốc độ sẽ là UHS-I.**	**12th**	329,000
	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C Ugreen 65095 (Hỗ trợ ProRes -Sạc PD)	Tốc độ truyền tải: Lên đến 312 MB/s (thực tế sẽ thấp hơn tùy theo thiết bị và điều kiện môi trường) Hỗ trợ thẻ nhớ: SD, SDHC, SDXC, MicroSD, MicroSDHC, MicroSDXC, MMC, RS-MMC Cổng sạc: USB-C PD 100W Max Kết nối: USB-C Chất liệu: Hợp kim nhôm + dây bọc cao su Tính năng: Truyền dữ liệu + sạc đồng thời, cố định từ tính Lưu ý: Vui lòng sử dụng cổng sạc trên đầu đọc thẻ khi sạc, chức năng hút từ tính của sản phẩm này không có tác dụng sạc	**12th**	610,000
30	**Đọc Thẻ Nhớ SD/TF/CF/MS Và Hub USB 3.0 Ugreen 30846**	**Chia cổng USB 3.0 3 Port, Đầu đọc thẻ nhớ, Input: USB 3.0 x1 (tương thích ngược với chuẩn USB 2.0 và 1.1), Output: USB 3.0 x3, SD x1, TF x1, MS x1, CF x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu chuẩn: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Tương tích với HĐH Windows, Macbook, Linux.., Cắm là nhận, Không cần cài đặt Driver. Cổng trợ nguồn 5V (không kèm nguồn). Kích thước: L88xW66xH15 (mm), chiều dài cáp: 30cm**	**12th**	Liên hệ
31	**Đọc Thẻ Nhớ SD/TF/CF/MS chuẩn USB Type-C Ugreen 15307**	**Đầu đọc thẻ USB-C 4 trong 1 .khe cắm SD, Micro SD, CF và MS Vỏ kim loại nhôm Materiall + Cáp bện Chiều dài cáp 20 cm . Dễ sử dụng: Cắm và chạy. Nhỏ gọn chất liệu vỏ nhôm**	**12th**	Liên hệ
32	**Đọc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 2.0 + TypeC 2.0 ORICO CD2D-AC2-BK**	**Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD Dual Port USB 2.0 + TypeC 2.0 - Đầu vào (input): USB 2.0 + TypeC 2.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD - Màu: Đen . Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux**	**12th**	75,000
33	**Đọc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 3.0 ORICO CS2D-A3-BK**	**Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux**	**12th**	215,000
34	**Đọc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 3.0 ORICO CS2T-A3-BK (Đọc được 2 thẻ cùng lúc)**	**Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD (đọc được 2 thẻ cùng lúc) - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux**	**12th**	279,000
35	**Đọc Thẻ Nhớ TF/SD/CF/MS Chuẩn USB TypeC 3.0 ORICO CL4T-C3-BK (Đọc 4 thẻ cùng lúc)**	**Đầu đọc thẻ nhớ đa năng 4 in 1 TypeC 3.0 - Đầu vào (input): TypeC 3.0 - Đầu ra (output): Đọc 4 thẻ cùng lúc TF/SD/CF/MS - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ OTG Phone**	**12th**	479,000
36	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Multi-Card 2-in-1 USB 3.1 LRW450UB**	**Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : up to 312MB/s , Tương thích : SD™, SDHC™, SDXC™, microSD™, microSDHC™, microSDXC™, and SD/microSD UHS-I and UHS-II cards Kích thước : 38.2 x 63.9 x 15.3 mm, Khối lượng : 15.8 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Multi-Card 2-in-1 USB 3.1 LRW450UB là một công cụ đa chức năng, được thiết kế để giúp bạn truyền dữ liệu một cách dễ dàng và nhanh chóng từ các thẻ nhớ khác nhau vào máy tính hoặc thiết bị di động của bạn.**	**12th**	320,000
37	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional USB-C Dual-Slot LRW470U-RNHNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Tốc độ : Up to 312MB/s1 (UHS-II) , Up to 170MB/s2 (UHS-I) , Nhiệt độ hoạt động : 0° C to 40° C (32 °F to 104 °F) , Tương thích : Thẻ SD và microSD UHS-II . Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS X 10.8 trở lên ; Windows 10/8/7/Vista/XP . Kích thước : 41.4 x 135 x 10.6 mm , Khối lượng : 25 g**	**12th**	Liên hệ
38	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type B USB-C 3.2 Gen 2 LRW510U-BNHNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : 10Gbps , Tương thích : CFexpress . Kích thước :60mm x 63.9mm x 15mm , Khối lượng : 53 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type B USB-C 3.2 Gen 2 LRW510U-BNHNG là một thiết bị tiện dụng và nhanh chóng, cho phép người dùng dễ dàng truy cập và sao lưu dữ liệu từ thẻ nhớ CFexpress Type B vào máy tính hoặc thiết bị hỗ trợ. Điểm nổi bật của sản phẩm này chính là khả năng hỗ trợ thẻ nhớ CFexpress Type B. Đây là một loại thẻ nhớ cao cấp, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu tốc độ cao của các chuyên gia nhiếp ảnh và videographer chuyên nghiệp. Nhờ đó, người dùng có thể truy cập và sao lưu nhanh chóng các tập tin hình ảnh RAW hoặc video 4K/8K mà không bị giới hạn bởi tốc độ chậm của đầu đọc thẻ thông thường.**	**12th**	Liên hệ
39	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A USB-C LRW515U-RNHNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : 900MB/s , Nhiệt độ hoạt động : 0° C to 40° C (32°F to 104°F) Tương thích : Thẻ CFexpress Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS 10.8; Windows 11/10/8/7 trở lên Kích thước : 60mm x 45mm x 15mm , Khối lượng : 63g**	**12th**	Liên hệ

40	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress TypeB USB 3.2 LRW550U-RNBNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 , Tốc độ : Tối đa 20Gbps , Tương thích :Video RAW 8K từ thẻ CFexpress Type B sang máy tính. . Kích thước :98.4 x 64.85 x 8.20 mm , Khối lượng : 130 g** **Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B USB 3.2 LRW550U-RNBNG là một sản phẩm đáng chú ý dành cho việc đọc và truyền dữ liệu từ thẻ nhớ CFexpress Type B. Với giao tiếp USB 3.2 Gen2x2, đây là một công nghệ tiên tiến, cung cấp hiệu suất vượt trội và tốc độ truyền tải dữ liệu cực kỳ nhanh chóng.** **Với tốc độ truyền dữ liệu tối đa lên đến 20Gbps, sản phẩm này đảm bảo rằng bạn có thể sao lưu và truyền tải các tệp lớn và dữ liệu chất lượng cao một cách mượt mà và hiệu quả. Khả năng truyền dữ liệu ở mức tốc độ này rất hữu ích đối với các tác vụ yêu cầu tốc độ cao, chẳng hạn như chỉnh sửa video 4K hoặc 8K, truyền dữ liệu từ máy ảnh chuyên nghiệp, và xử lý**	**12th**	1,080,000
41	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : The nhớ CFexpress Type A lên tới 900MB/s, thẻ nhớ SD lên tới 312MB/s (UHS-II) , Tương thích :CFexpress, SD . Kích thước :59.98 x 98.0 x 19.08 mm , Khối lượng : 77 g** **Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG là một sản phẩm tiện dụng và hiệu quả cho việc đọc và truyền dữ liệu từ các loại thẻ nhớ CFexpress Type A và SD. Với giao tiếp USB 3.2 Gen 2, đây là một công nghệ nhanh chóng và mạnh mẽ cho phép bạn truyền tải dữ liệu một cách nhanh chóng và tiết kiệm thời gian.** **Với tốc độ truyền dữ liệu ấn tượng, thẻ nhớ CFexpress Type A có tốc độ lên tới 900MB/s, cho phép bạn truyền tải các tệp lớn và video chất lượng cao một cách mượt mà và nhanh chóng. Đặc biệt, đối với thẻ nhớ SD, tốc độ lên tới 312MB/s (UHS-II) cũng là một điểm nhấn quan trọng cho việc sao lưu và truyền dữ liệu từ các thiết bị di động và máy ảnh chuyên nghiệp.** **Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG được thiết kế chắc chắn và nhỏ gọn, giúp bạn dễ dàng mang theo trong túi xách hoặc cất giữ trong ngăn kéo. Điều này làm cho nó trở thành một phụ kiện quan trọng**	**12th**	1,380,000
MÁY GHI ÂM / THIẾT BỊ THU ÂM (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**Máy ghi âm SONY ICD-TX660**	Bộ nhớ tích hợp 16 GB cho phép ghi âm trong thời gian dài. Với thân máy kim loại bóng bẩy cho cảm giác cao cấp khi cầm trong tay. Thiết kế siêu mỏng và gọn nhẹ . Ghi âm chất lượng cao. Ghi âm bằng một nút nhấn và Ghi giọng nói tự động. Lưu trữ tối đa 5000 tệp với bộ nhớ tích hợp 16GB. Hỗ trợ khả năng kết nối USB Type-C®, có cáp đi kèm (USB-A sang USB-C)	**12th**	3,450,000
2	**Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Mini Black (RZ19-05050100-R3M1)**	Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Mini Black (RZ19-05050100-R3M1) , Razer Seiren V3 Mini không chỉ là một bản nâng cấp, mà là một cuộc cách mạng trong phân khúc micro nhỏ gọn. Kế thừa những gì tinh túy nhất từ người tiền nhiệm và trang bị thêm những công nghệ tiên tiến, sản phẩm này định nghĩa lại tiêu chuẩn về chất lượng âm thanh cho game thủ và streamer. Hãy cùng đi sâu vào từng chi tiết để thấy tại sao chiếc micro này lại là một "quái vật" thực thụ trong một thân hình tí hon :	**12th**	1,279,000
3	**Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Mini Quartz Edition (RZ19-05050200-R3M1)**	Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Mini Quartz Edition (RZ19-05050200-R3M1) , Razer Seiren V3 Mini không chỉ là một bản nâng cấp, mà là một cuộc cách mạng trong phân khúc micro nhỏ gọn. Kế thừa những gì tinh túy nhất từ người tiền nhiệm và trang bị thêm những công nghệ tiên tiến, sản phẩm này định nghĩa lại tiêu chuẩn về chất lượng âm thanh cho game thủ và streamer. Hãy cùng đi sâu vào từng chi tiết để thấy tại sao chiếc micro này lại là một "quái vật" thực thụ trong một thân hình tí hon :	**12th**	1,279,000
4	**Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Mini White Edition (RZ19-05050300-R3M1)**	Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Mini White Edition (RZ19-05050300-R3M1) , Razer Seiren V3 Mini không chỉ là một bản nâng cấp, mà là một cuộc cách mạng trong phân khúc micro nhỏ gọn. Kế thừa những gì tinh túy nhất từ người tiền nhiệm và trang bị thêm những công nghệ tiên tiến, sản phẩm này định nghĩa lại tiêu chuẩn về chất lượng âm thanh cho game thủ và streamer. Hãy cùng đi sâu vào từng chi tiết để thấy tại sao chiếc micro này lại là một "quái vật" thực thụ trong một thân hình tí hon :	**12th**	1,279,000
5	**Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Chroma Black (RZ19-05060100-R3M1)**	Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Chroma Black: Tuyệt tác âm thanh và ánh sáng cho Streamer chuyên nghiệp Razer Seiren V3 Chroma Black không chỉ kế thừa những tinh hoa của dòng Seiren danh tiếng mà còn mang đến những cải tiến vượt bậc. Mọi chi tiết, từ thiết kế bên ngoài đến công nghệ bên trong, đều được Razer chăm chút tỉ mỉ để mang lại trải nghiệm thu âm hoàn hảo nhất cho người dùng, dù là game thủ, streamer hay nhà sáng tạo nội dung. Thiết kế đậm chất gaming cùng Razer Chroma™ RGB rực rỡ .	**12th**	3,150,000
6	**Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Chroma Pink (RZ19-05060300-R3M1)**	Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Chroma Pink : Tuyệt tác âm thanh và ánh sáng cho Streamer chuyên nghiệp Razer Seiren V3 Chroma Black không chỉ kế thừa những tinh hoa của dòng Seiren danh tiếng mà còn mang đến những cải tiến vượt bậc. Mọi chi tiết, từ thiết kế bên ngoài đến công nghệ bên trong, đều được Razer chăm chút tỉ mỉ để mang lại trải nghiệm thu âm hoàn hảo nhất cho người dùng, dù là game thủ, streamer hay nhà sáng tạo nội dung. Thiết kế đậm chất gaming cùng Razer Chroma™ RGB rực rỡ .	**12th**	3,285,000
7	**Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Chroma White (RZ19-05060200-R3M1)**	Thiết bị thu âm Razer Seiren V3 Chroma White : Tuyệt tác âm thanh và ánh sáng cho Streamer chuyên nghiệp Razer Seiren V3 Chroma Black không chỉ kế thừa những tinh hoa của dòng Seiren danh tiếng mà còn mang đến những cải tiến vượt bậc. Mọi chi tiết, từ thiết kế bên ngoài đến công nghệ bên trong, đều được Razer chăm chút tỉ mỉ để mang lại trải nghiệm thu âm hoàn hảo nhất cho người dùng, dù là game thủ, streamer hay nhà sáng tạo nội dung. Thiết kế đậm chất gaming cùng Razer Chroma™ RGB rực rỡ .	**12th**	3,285,000
8	**Thiết bị thu âm Razer Seiren V2 X-USB Microphone for Streamers_RZ19-04050100-R3M1**	Thiết bị thu âm Razer Seiren V2 X-USB Microphone for Streamers_RZ19-04050100-R3M1 là một micro tự động USB hoàn hảo cho bất kỳ thiết lập phát trực tuyến nào, được tích hợp tất cả các công nghệ cần thiết để làm cho giọng nói của bạn thực sự trở nên sống động. Độ nhạy ấn tượng của micrô có khả năng thu giọng nói của bạn với độ chính xác cao, đặc biệt là ở tần số cao hơn, đảm bảo rằng bạn nghe được âm thanh của người khác giống như chính bạn. Thiết bị thu âm Razer Seiren V2 X-USB Microphone for Streamers_RZ19-04050100-R3M1 được thiết kế để ngăn chặn tiếng ồn từ phía sau và hai bên, vì vậy nó có thể thu giọng nói của bạn một cách rõ ràng mà không bị phát ra âm thanh nền như gõ bàn phím chuột.	**12th**	2,670,000
9	**Thiết bị thu âm Razer Seiren BT-Bluetooth Microphone for Mobile Streaming_RZ19-04150100-R3M1**	Thiết bị thu âm Razer Seiren BT-Bluetooth Microphone for Mobile Streaming_RZ19-04150100-R3M1 được thiết kế để ngăn chặn tiếng ồn từ phía sau và hai bên, vì vậy nó có thể thu giọng nói của bạn một cách rõ ràng mà không bị phát ra âm thanh nền như gõ bàn phím chuột.	**12th**	2,770,000
UPS - BỘ LƯU TRỮ ĐIỆN (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**Bộ lưu điện SANTAK TG 750 PRO**	**– Công suất: 750VA/300W . – Nguồn vào: + Điện áp 220VAC (165 – 265Vac)** **+ Tần số 50Hz – Kết nối lấy điện ngõ vào: Dây điện có phích cắm chuẩn NEMA** **– Nguồn ra: + Điện áp 220V +/- 10% (chế độ ắc quy) . Tần số 50Hz +/- 1Hz (chế độ acquy)** **– Lấy điện ngõ ra: 2 ổ . Thời gian lưu điện tối đa 6 phút với 50% tải** **– Kích thước:80 x 232 x 177mm. – Trọng lượng tịnh: 2,6 kg**	**36th**	1,349,000
2	**Bộ lưu điện SANTAK TG 1250 PRO**	**– Công suất: 1250VA / 600W . – Nguồn vào: + Điện áp 220VAC (165 – 265Vac)** **+ Tần số 50Hz . Kết nối lấy điện ngõ vào: Dây điện có phích cắm chuẩn NEMA** **– Nguồn ra: + Điện áp 220V +/- 10% (chế độ ắc quy) . Tần số 50Hz +/- 1Hz (chế độ acquy)** **– Lấy điện ngõ ra: 3 ổ . Thời gian lưu điện tối đa 6 phút với 50% tải** **– Kích thước: (Rộng 91mm x Sâu 283mm x Cao 240mm) . – Trọng lượng tịnh: 5,1 kg**	**36th**	3,025,000
3	**UPS SANTAK Blazer 1200-PRO**	**NGUỒN VÀO** **Điện áp danh định 230 VAC. Ngưỡng điện áp170 ~ 280 VAC** **Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất). Tần số danh định 50 Hz/60Hz** **NGUỒN RA** **Công suất 1200VA / 600W. Điện áp230 VAC ± 10%. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất)** **Dạng sóng (chế độ ắc qui) Sóng vuông mô phỏng sóng sine** **Tần số Giống nguồn ngõ vào. Cấp điện ngõ ra 6 ổ cắm chuẩn NEMA** **ÁC QUI** **Loại ắc qui 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng, tuổi thọ trên 3 năm.** **Thời gian lưu điện 40 phút với tải 100W** **GIAO DIỆN** **Bảng điều khiển Nút khởi động.** **LCD Chế độ điện lưới, chế độ ắc quy, dung lượng tải, dung lượng ắc qui** **Cổng giao tiếp Cổng USB. Phần mềm quản lý Quản lý theo giao thức HID qua cổng USB**	**37th**	4,170,000
4	**UPS SANTAK BLAZER 2200-PRO**	**NGUỒN VÀO Điện áp danh định 230 VAC. Ngưỡng điện áp 170 ~ 280 VAC. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) . Tần số danh định 50 Hz/60Hz** **NGUỒN RA : Công suất 2200VA / 1200W . Điện áp 230 VAC ± 10%. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất). Dạng sóng (chế độ ắc qui) Sóng vuông mô phỏng sóng sine . Tần số Giống nguồn ngõ vào. Cấp điện ngõ ra 6 ổ cắm chuẩn NEMA** **ÁC QUI : Loại ắc qui 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng. Thời gian lưu điện 50 phút với tải 100W** **GIAO DIỆN Bảng điều khiển Nút khởi động . LCD Chế độ điện lưới, chế độ ắc quy, dung lượng tải, dung lượng ắc qui .** **Cổng giao tiếp Cổng USB. Phần mềm quản lý Quản lý theo giao thức HID qua cổng USB** **Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 139 x 364 x 195 . Trọng lượng tịnh (kg) 10,6**	**38th**	4,850,000
5	**SANTAK 1KVA C1K (LCD)**	**Công nghệ Online, Output: 220v, phần mềm quản lý, sóng sin, dùng cho server….Công nghệ: True online double conversion, Công suất: 1KVA / 0.9KW,Nguồn vào:220/230/240 VAC; ngưỡng 100 ~ 300 VAC; Tần số 50/60 Hz , Lấy điện ngõ vào: ổ cắm chuẩn IEC320, Nguồn ra: 220/230/240 VAC ± 1%; Đồng bộ với nguồn vào 50/60 Hz ± 4Hz hoặc 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy), Lấy điện ngõ ra: 4 ổ chuẩn IEC320-10A, Dạng sóng: True sine-wave; Thời gian chuyển mạch: 0 mili giây, Thời gian lưu điện: Tối đa 5 phút (100% tải)/ 14 phút (50% tải) ,Trọng lượng tịnh: 9Kg, Kích thước UPS (Rộng x Dài x Cao): 144 x 345 x 229 mm**	**39th**	8,950,000
6	**SANTAK 2KVA C2K(LCD)**	**Công nghệ Online, AVR (Auto Volt): 220v, phần mềm quản lý sóng sin, dùng cho server, y tế… Công nghệ: True online double conversion, Công suất: 2KVA / 1.8KW, Nguồn vào: 220/230/240 VAC; ngưỡng 100 ~ 300 VAC; Tần số 50/60 Hz , Lấy điện ngõ vào: ổ cắm chuẩn IEC320, Nguồn ra: 220/230/240 VAC ± 1%; Đồng bộ với nguồn vào 50/60 Hz ± 4Hz hoặc 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy),Lấy điện ngõ ra: 4 ổ chuẩn IEC320-10A, Dạng sóng: True sine-wave; Thời gian chuyển mạch: 0 mili giây, Thời gian lưu điện Tối đa: 3.5 phút với 100% tải, Kích thước UPS (Rộng x Dài x Cao): 190 x 399 x 330 mm, Trọng lượng tịnh: 17 Kg**	**40th**	14,100,000

7	SANTAK 3KVA C3K-LCD)	NGUỒN VÀO : - Điện áp danh định 220/230/240 Vac - Ngưỡng điện áp 100 ~ 300 Vac - Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) - Tần số danh định 50/60 Hz (40 ~ 70 Hz) - Hệ số công suất 0,99 NGUỒN RA : - Công suất 3 kVA / 2,7 kW - Điện áp 220/230/240 Vac ± 1% - Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) - Dạng sóng Sóng Sine thật (True sine-wave) - Tần số 50/60 Hz ± 0,05 Hz (chế độ ắc quy) - Hiệu suất 91% (97% - ECO Mode) - Cắp điện ngõ ra IEC C13 * 4 & IEC C19 * 1 ÁC QUY : - Loại ắc quy 12VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng	41st	17,200,000
8	Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD (Ắc quy ngoài - CHƯA BAO GỒM ẮC QUY)	CHƯA BAO GỒM ẮC QUY - Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD thuộc dòng UPS Online, UPS True Online C3KS-LCD là sản phẩm công suất 3kVA được gắn ắc quy rời cho phép lưu điện dài theo nhu cầu của người sử dụng, cung cấp nguồn điện dự phòng cho các thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, trường hợp đang sử dụng máy tính bị tắt nguồn,... NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220/230/240 Vac NGUỒN RA Công suất 3 kVA / 2,7 kW Điện áp 220/230/240 Vac ± 1%	42nd	liên hệ
9	Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD + 01 TỦ DCX-A03 + 6 ẮC QUY ECT 12V26Ah	C3KS-LCD (BAO GỒM 01 TỦ DCX-A03 + 6 ẮC QUY ECT 12V26Ah) => đáp ứng tối đa 15phút cho 100% tải NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220/230/240 Vac NGUỒN RA Công suất 3 kVA / 2,7 kW Điện áp 220/230/240 Vac ± 1%	43rd	Liên hệ
	Bộ lưu điện SANTAK RACK 1K	NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220 Vac Ngưỡng điện áp 110 ~ 300 Vac Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Tần số danh định 50/60 Hz (40 ~ 70 Hz) Hệ số công suất 0,98 NGUỒN RA Công suất 1kVA / 0.9kW (30oC) 1kVA / 0.8kW (40oC) Điện áp 220 Vac ± 2% Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Dạng sóng Sóng sine thật ở mọi trạng thái điện lưới và không phụ thuộc vào dung lượng còn lại của nguồn ắc quy Tần số 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy) Khả năng chịu quá tải 105 ~ 150% trong vòng 47 ~ 25 giây; 150% ~ 200% trong vòng 25 giây ~ 300 mili giây; > 200% trong vòng 200 mili giây Cắp điện ngõ ra 6 ổ cắm chuẩn IEC C13 CHẾ ĐỘ BYPASS Tự động chuyển sang chế độ Bypass Quá tải, UPS lỗi ÁC QUY Loại ắc quy 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng Thời gian lưu điện 4,5 phút với 80% tải ở hệ số công suất 0,8 Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 438 x 420 x 87 (2U) Trọng lượng tịnh (kg) 11	44th	10,290,000**
	Bộ lưu điện SANTAK RACK 2K	NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220 Vac Ngưỡng điện áp 110 ~ 300 Vac Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Tần số danh định 50/60 Hz (40 ~ 70 Hz) Hệ số công suất 0,98 NGUỒN RA Công suất 2kVA / 1.8kW (30oC) 2kVA / 1.6kW (40oC) Điện áp 220 Vac ± 2% Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Dạng sóng Sóng Sine thật ở mọi trạng thái điện lưới và không phụ thuộc vào dung lượng còn lại của nguồn ắc quy Tần số 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy) Khả năng chịu quá tải 105 ~ 150% trong vòng 47 ~ 25 giây; 150% ~ 200% trong vòng 25 giây ~ 300 mili giây; > 200% trong vòng 200 mili giây Cắp điện ngõ ra 3 ổ cắm chuẩn IEC C13; 1 ổ cắm chuẩn IEC C19 CHẾ ĐỘ BYPASS Tự động chuyển sang chế độ Bypass Quá tải, UPS lỗi ÁC QUY Loại ắc quy 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng Thời gian lưu điện 4,5 phút với 80% tải ở hệ số công suất 0,8 GIAO DIỆN Bảng điều khiển Nút khởi động / Tắt còi báo / Nút tắt nguồn LED hiển thị trạng thái Chế độ điện lưới, chế độ ắc quy, chế độ Bypass, dung lượng tải, dung lượng ắc quy, báo trạng thái hư hỏng Cổng giao tiếp USB, khe cắm thông minh mở rộng Phần mềm quản lý Phần mềm quản trị Winpower đi kèm, cho phép giám sát, tự động bật / tắt UPS và hệ thống Thời gian chuyển mạch 0 ms từ chế độ điện lưới sang chế độ ắc quy và ngược lại Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 438 x 570 x 87 (2U) Trọng lượng tịnh (kg) 17,5	45th	19,550,000
	Bộ lưu điện SANTAK RACK 3K	NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220 Vac Ngưỡng điện áp 110 ~ 300 Vac Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Tần số danh định 50/60 Hz (40 ~ 70 Hz) Hệ số công suất 0,98 NGUỒN RA Công suất 3kVA / 2.7kW (30oC) 3kVA / 2.4kW (40oC) Điện áp 220 Vac ± 2% Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Dạng sóng Sóng Sine thật ở mọi trạng thái điện lưới và không phụ thuộc vào dung lượng còn lại của nguồn ắc quy Tần số 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy) Khả năng chịu quá tải 105 ~ 150% trong vòng 47 ~ 25 giây; 150% ~ 200% trong vòng 25 giây ~ 300 mili giây; > 200% trong vòng 200 mili giây Cắp điện ngõ ra 3 ổ cắm chuẩn IEC C13; 1 ổ cắm chuẩn IEC C19 CHẾ ĐỘ BYPASS Tự động chuyển sang chế độ Bypass Quá tải, UPS lỗi ÁC QUY Loại ắc quy 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng Thời gian lưu điện 4,5 phút với 80% tải ở hệ số công suất 0,8 Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 438 x 570 x 87 (2U) Trọng lượng tịnh (kg) 21,6	46th	21,789,000**
10	ARES 650VA AR265i	650VA , Công suất 390W, ổn áp tự động , Battery/VDC '1*12V/7AH	47th	1,099,000
11	ARES 650VA AR265U (Cổng USB)	650VA , Công suất 390W, ổn áp tự động , Battery/VDC '1*12V/7AH	48th	1,290,000
12	ARES 1200VA AR2120	1200VA , Công suất 720W, ổn áp tự động , Battery/VDC '2*12V/7AH	49th	2,770,000
13	ARES 1200VA AR2120 (Cổng USB)	1200VA , Công suất 720W, ổn áp tự động , Battery/VDC '2*12V/7AH	50th	2,990,000
14	ARES 2000VA AR2200	Nguồn vào:220V/230V/240V: 162 - 295Vac, nguồn ra:220V/230V/240V +10%, Dạng sóng: Sóng sine mô phỏng, ổ cắm nguồn ra:2, Hệ số công suất:2000VA - 1200W, ắc quy:2*12V/9AH	51st	3,950,000

15	BỘ LƯU ĐIỆN CỬA CUỐN UPS ARES AR7D	Công suất: 700W . Nguồn vào: 147 ~ 275V .Tần số nguồn vào: 45/65Hz Nguồn ra: 220V ± 2% .Tần số nguồn ra: 50/60Hz ± 0.2%) Dạng sóng: Sóng sine chuẩn . Thời gian chuyển mạch: <10ms. Ắc quy: 2*12V/9AH Dòng sạc: 1.5Amp – 2Amp. Loại ắc quy: khô kín khí không cần bảo dưỡng Bảo vệ: 110%-130% sau 1 phút, trên 130% duy trì 10s ..Môi trường hoạt động: 0°C~ 40°C Thiết kế khởi động / tắt: tay/remote. Lắp đặt: tường (wall type). Động cơ sử dụng: ≤ 700W Trọng lượng (Kg): 9. Màu: trắng. Kích thước (W*D*H): 308*226*96 Tính năng Đặc tính: Bảo vệ moto: Dạng sóng sine chuẩn, không gây hại moto Tiết kiệm điện: 10 phút tự tắt, không tiêu hao điện năng Hiệu suất cao: Điều khiển bằng vi xử lý, hiệu suất inverter trên 95% Bảo vệ hoàn hảo: bảo vệ quá tải, thấp áp, ngắn mạch, quá nhiệt Công suất thật: Khởi động 10 lần liên tục và 20 lần không liên tục Thời gian chờ: Trên 30 ngày (sử dụng remote)	52nd	3,950,000
28	UPS APC BVX700LUI-MS	(UPS) APC Easy Back-UPS 700VA, 230V, AVR, USB Charging Universal Sockets	53rd	1,268,000
	UPS APC BVG700I-MSN	- Điện áp đầu vào chính: 220 - 240 V AC 1 pha - Điện áp đầu ra chính: 230 V AC 1 pha - Tần số: 50/60 Hz +/- 5 Hz (chỉ sử dụng trong nhà) - Công suất 700VA/360W - Loại UPS: Line Interactive	54th	1,268,000
29	UPS APC BVX900LI-MS	(UPS) APC Easy UPS 900VA, 230V, AVR, Universal Sockets	55th	2,040,000
30	APC BV1000I-MS	APC EASY UPS BV 1000VA, AVR, Universal Outlet, 230V - Topology : Line Interactive - Input voltage range : 170-280 (V) - Output Voltage on Battery : 230VAC +/- 10% - Output power capacity : 600Watts / 1.0kVA	56th	1,869,000
32	UPS APC EASY 1200VA BVX1200LI-MS	Công suất cấu hình tối đa (Watts) 650 Watts / 1.2kVA Tần số đầu ra (đồng bộ hóa với nguồn điện)50/60 Hz +/- 1 Hz Thời gian chuyển mạch 6 ms: tối đa 10 ms Tần số đầu vào 50/60 Hz +/- 5 Hz (cảm biến tự động). Phạm vi điện áp đầu vào cho các hoạt động chính 140 - 300 (230 V) ACV . Số lượng dây điện 1 Kích thước 190x140x390 mm. Nặng 7.5 Kg	57th	2,799,000
	UPS APC BVG1200I-MSN	- Điện áp đầu vào chính: 220 - 240 V AC 1 pha - Điện áp đầu ra chính: 230 V AC 1 pha - Tần số: 50/60 Hz +/- 5 Hz (chỉ sử dụng trong nhà) - Công suất 1200VA/650W - Loại UPS: Line Interactive	58th	2,679,000
33	UPS APC BX1600MI-MS	(UPS) APC Back-UPS 1600VA, 230V, AVR, Universal Sockets	59th	4,930,000
34	UPS APC BX2200MI-MS	(UPS) APC Back-UPS 2200VA, 230V, AVR, Universal Sockets	60th	5,770,000
35	APC SMC1000IC	APC Smart-UPS C 1000VA LCD 230V with Smart Connect (SMC1000IC) - APC Smart-UPS, 1000VA/600W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13	61st	8,350,000
36	APC SMC1000I-2UC	APC Smart-UPS C 1000VA 2U Rack mountable LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 1000VA/600W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13	62nd	9,850,000
37	APC SMC1500IC	(UPS) APC SMART-UPS C 1500VA LCD 230V WITH SMARTCONNECT	63rd	Liên hệ
38	APC SMC2000I	SMC2000I "APC Smart-UPS C 2000VA LCD 230V - APC Smart-UPS, 2000VA/1300W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (6) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19	64th	15,750,000
39	APC SMC2000I-2U	APC Smart-UPS C 2000VA 2U Rack mountable 230V - APC Smart-UPS, 2000VA/1300W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (6) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19	65th	18,650,000
40	APC SMC3000I	APC Smart-UPS C 3000VA LCD 230V - APC Smart-UPS, 3000VA/2100W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port : USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19	66th	22,350,000
41	APC SMT1000IC	APC Smart-UPS 1000VA LCD 230V with SmartConnect - APC Smart-UPS, 1000VA/700W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, SmartSlot, USB - Multi-function LCD status and control console	67th	11,490,000
42	APC SMT1500IC	APC Smart-UPS 1500VA LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 1500VA/1000W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, SmartSlot, USB - Multi-function LCD status and control console	68th	13,900,000
43	APC SMT2200IC	APC Smart-UPS 2200VA LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 2200VA/1980W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, USB, SmartSlot - Multi-function LCD status and control console	69th	20,300,000
44	APC SMT2200RMI2U	APC Smart-UPS 2200VA LCD RM 2U 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 2200VA/1980W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, USB, SmartSlot, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console	70th	25,050,000
47	UPS PROLINK 650VA PRO700SFC	Dung lượng: 650VA. Kích thước: 279x101x142 (DxWxH) . Trọng lượng: 4.2kg Số lượng ắc quy: 1x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng Thông số đầu vào: Điện áp định mức: 230VAC Dải điện áp vào: 140-300VAC ± 5% Tần số định danh: 50 or 60Hz Thông số đầu ra: Điện áp đầu ra: 220/230VAC ± 10% Tần số: 50 or 60Hz ± 1Hz Thời gian chuyển mạch: 2 - 6ms Dạng sóng: sóng hình sin mô phỏng	71st	899,000

48	UPS PROLINK 1200VA PRO1201SFC	Dung lượng: 1200VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 8.2kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng Số lượng ắc quy: 1x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng Thông số đầu vào: Điện áp định mức: 230VAC Dải điện áp vào: 140-300VAC ± 5% Tần số định danh: 50 or 60Hz Thông số đầu ra: Điện áp đầu ra: 220/230VAC ± 10% Tần số: 50 or 60Hz ± 1Hz Thời gian chuyển mạch: 2 - 6ms Dạng sóng: sóng hình sin mô phỏng	72nd	Liên hệ
49	UPS PROLINK 1200VA PRO1201SFCU	Dung lượng: 1200VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 8.2kg - CÔNG USB Số lượng ắc quy: 2x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng Số lượng ắc quy: 1x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng Thông số đầu vào: Điện áp định mức: 230VAC Dải điện áp vào: 140-300VAC ± 5% Tần số định danh: 50 or 60Hz Thông số đầu ra: Điện áp đầu ra: 220/230VAC ± 10% Tần số: 50 or 60Hz ± 1Hz Thời gian chuyển mạch: 2 - 6ms Dạng sóng: sóng hình sin mô phỏng	73rd	1,690,000
50	UPS PROLINK 1500VA PRO1501SFCU	Dung lượng: 1500VA. Kích thước: 320x130x182 (DxWxH). Trọng lượng: 10.4kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/10Ah . Thời gian sạc (90%): 4-6 tiếng. Cổng giao tiếp USB Số lượng ắc quy: 1x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng Thông số đầu vào: Điện áp định mức: 230VAC Dải điện áp vào: 140-300VAC ± 5% Tần số định danh: 50 or 60Hz Thông số đầu ra: Điện áp đầu ra: 220/230VAC ± 10% Tần số: 50 or 60Hz ± 1Hz Thời gian chuyển mạch: 2 - 6ms Dạng sóng: sóng hình sin mô phỏng	74th	Liên hệ
51	UPS PROLINK 2000VA PRO2000SFCU	Dung lượng: 2000VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 10.6kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/10Ah . Thời gian sạc (90%): 4-6 tiếng . Cổng giao tiếp USB Số lượng ắc quy: 1x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng Thông số đầu vào: Điện áp định mức: 230VAC Dải điện áp vào: 140-300VAC ± 5% Tần số định danh: 50 or 60Hz Thông số đầu ra: Điện áp đầu ra: 220/230VAC ± 10% Tần số: 50 or 60Hz ± 1Hz Thời gian chuyển mạch: 2 - 6ms Dạng sóng: sóng hình sin mô phỏng	75th	Liên hệ
52	UPS EATON 5A700I	Bộ lưu điện UPS, model: 5A700I, công suất: 700VA/360W, dùng để lưu trữ điện, hiệu: EATON. - Công suất 700VA/ 360W - Dãy điện áp vào rộng 140-300VAC giúp UPS hoạt động ổn định hơn - Tần số 50/60Hz tự động nhận biết, tương thích máy phát điện tốt hơn - UPS offline cải tiến có chức năng ổn áp AVR (giúp điện áp ổn định hơn) - Có chức năng Auto Restart, ups tự động khởi động lại sau khi cạn pin và có điện trở lại. - Nguồn ra 230VAC ± 10% - Dạng sóng Stepped sine wave (mô phỏng sóng sine) - Có thể tắt âm cảnh báo bằng nút nguồn (mute by power key) - Bảo vệ có cảm biến dòng điện (current sensor) - Dây cắm nguồn vào có sẵn chuẩn 5-15P	76th	Liên hệ
53	UPS EATON 5V650	Bộ lưu điện (UPS), model: 5V650,công suất: 650VA/360W, 650 G 230 S A UN ETN LITE PHI EATON NV2, PN: 9C00-43370N, hiệu: EATON '– Công suất: 650VA/360W – Công nghệ Line Interactive với tính năng tự động ổn áp (AVR – Dải điện áp đầu vào rộng: từ 160-285V, đầu ra 220V (Battery mode) – Tần số đầu ra: 50/60Hz – Cổng giao tiếp giám sát nguồn trên máy tính: không bao gồm – Cổng bảo vệ xung sét đường dữ liệu: Không – 04 ổ cắm đầu ra chuẩn Universal; Dây cắm nguồn vào đấu nối sẵn trên UPS	77th	Liên hệ
54	UPS EATON 5A1200I	Bộ lưu điện UPS, model: 5A1200I, công suất: 1200VA/650W, dùng để lưu trữ điện, hiệu: EATON - Công suất 1200VA/ 650W - Dãy điện áp vào rộng 140-300 VAC giúp UPS hoạt động ổn định hơn - Tần số 50/60Hz tự động nhận biết, tương thích máy phát điện tốt hơn - UPS offline cải tiến có chức năng ổn áp AVR (giúp điện áp ổn định hơn) - Có chức năng Auto Restart, ups tự động khởi động lại sau khi cạn pin và có điện trở lại. - Nguồn ra 230VAC ± 10% - Dạng sóng Stepped sine wave (mô phỏng sóng sine) - Có thể tắt âm cảnh báo bằng nút nguồn (mute by power key) - Bảo vệ có cảm biến dòng điện (current sensor) - Dây cắm nguồn vào có sẵn chuẩn 5-15P	78th	2,370,000
	SCANNER - MÁY QUÉT (Giá đã bao gồm VAT)			
1	CANON LIDE 300	Tốc độ Scan 10 giây/trang, scan loại CIS, Scan A4, loại phẳng. Bộ cảm biến CCD màu 3 nét, Độ sâu bit màu quét 48 bit, giao tiếp USB2.0, Độ phân giải 2400 x 2400 dpi, Kích thước 250x367x42 mm, Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg	12th	1,840,000
2	CANON LIDE 400	Độ phân giải 4800 x 4800 dpi, Scan loại CIS, Khổ giấy quét A4/ letter. Bộ cảm biến CCD màu 3 nét, Phím chức năng Copy, Scan, PDF, E-mail. Cổng giao tiếp USB 2.0 Hi-speed. Tốc độ quét ảnh 8 giây/trang (300 dpi), Công suất tiêu thụ approx. 4.5W (in operation, maximum) , approx. 0.3W (standby), Kích thước 250x376x42 mm, Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg . Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg	12th	2,650,000
3	CANON P - 215 Mark II	Khổ giấy quét A4, quét 2 mặt, Nạp tài liệu Tự động hoặc bằng tay, Tốc độ quét 15ppm (black), 10ppm (colour), Độ phân giải 100 - 600 dpi, Chế độ quét màu 24 bit, Kết nối USB 3.0 (2.0) hoặc AC Adapter, Công suất/ngày 500 bản quét	12th	Liên hệ
	MÁY SCAN CANON DR-C225 II	Tốc độ Scan1 mặt: 25 tờ/phút - 2 mặt: 50tờ/phút Độ phân giải tối đa600 x 600 dpi Kích thước300 x 220 x 155 mm Trọng lượng2.7 Kg Cổng giao tiếpUSB 2.0 Hi-Speed	12th	9,600,000

4	**MÁY SCAN EPSON V39ii**	**MÁY QUÉT EPSON . Màu sắc Đen. Kết nối USB 2.0. Máy quét ảnh màu phẳng A4. Độ phân giải quang học 4.800 x 4.800 dpi Độ phân giải đầu ra 50-4.800 dpi (với bước tăng 1 dpi), 7.200 dpi, 9.600 dpi Độ sâu bit của máy quét (Màu): Đầu vào 48 bit, đầu ra 24 bit Độ sâu bit của máy quét (Thang độ xám): đầu vào 16 bit, đầu ra 8 bit Độ sâu bit của máy quét (Đen & Trắng); Đầu vào 16 bit, đầu ra 1 bit Kích thước tài liệu tối đa 216x297mm Quét phân chiều (Đơn sắc):300dpi: 10 giây 600dpi; 12 giây,1200dpi: 37 giây Kích thước (WxDxH) 249x364x39mm CÂN NẶNG khoảng 1,4kg *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)**	**12th Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)**	2,450,000
5	**Máy Scan Epson DS-C330**	**Máy quét khổ A4 . Scan 2 mặt Độ phân giải :600 x 600 dpi Tốc độ: 30ppm/ 60ipm Kết nối USB 2.0**	**12th Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản**	6,150,000
7	**Máy Scanner EPSON DS-530II**	**Khổ giấy A4 Scan hai mặt Độ phân giải 600 x 600 dpi Tốc độ scan 35 ppm/ 70ipm Cổng giao tiếp USB 3.0 *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)**	**12th . Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản**	8,200,000
9	**MÁY SCAN HP ScanJet Pro 2000S2 6FW06A**	**Máy quét ảnh HP Pro 2000 s2 (dạng đứng , 2 mặt) Dạng đứng , khổ A4 . khay ADF . Tốc độ quét : 35 trang / 70 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600dpi (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF, Text (.txt), Rich Text (rtf) and**	**12th**	7,530,000
10	**MÁY SCAN HP ScanJet PRO 2600 F1 (20G05A)**	**Máy quét ảnh HP Pro 2600F1 (dạng nằm, 2 mặt, khay nap giấy tự động) Dạng nằm , khổ A4 . khay ADF (60 trang) . Tốc độ quét : 25 trang / 50 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (ADF) up to 1200*1200 dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (ADF) & 1200dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 24 bit , Bộ nhớ 256MB. Định dạng File : For text & images: PDF,**	**12th**	7,650,000
11	**MÁY SCAN HP ScanJet Pro 3000 s4 6FW07A**	**Máy quét ảnh HP Pro 3000S4 (dạng đứng, 2 mặt) Dạng đứng , khổ A4 . khay ADF .Tốc độ quét : 40 trang / 80 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF, Text (.txt), Rich Text (rtf) and Searchable PDF . Bộ**	**12th**	9,950,000
12	**Máy quét ảnh HP Pro 3600F1 20G06A**	**Máy quét ảnh HP Pro 3600F1 (dạng nằm, 2 mặt) Dạng nằm , khổ A4 . khay ADF (60 trang) .Tốc độ quét : 30 trang / 60 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (ADF) up to 1200*1200 dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (ADF) & 1200dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Bộ nhớ 256MB . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF . Công suất quét : 3000 trang / ngày . Kết nối : USB 3.0 (Hi-Speed)**	**12th**	13,700,000
13	**Máy quét ảnh HP Pro 4600FWN1 20G07A**	**Máy quét ảnh HP Pro 4600FWN1 20G07A (dạng nằm, 2 mặt, mạng có & không dây , khay nạp giấy tự động) Dạng nằm , khổ A4 . khay ADF (100 trang) .Tốc độ quét : 40 trang / 80 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (ADF) up to 1200*1200 dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (ADF) & 1200dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF, Text (.txt), Rich Text (rtf) and Searchable PDF. Công suất quét : 6000 trang / ngày . cổng USB kếtt nối trực tiếp , Bộ nhớ 512MB . Màn hình : 2.8 icnh cảm ứng . Kết nối :Ethernet 10/100/1000 Base-T, USB3.0, WiFi802.11 b/g/n, WiFiDirect**	**12th**	20,900,000
15	**MÁY SCAN BROTHER ADS-3100**	**- Máy quét 2 mặt tự động. Quét văn bản và tài liệu. Bộ nhớ: 512MB. - Tốc độ scan (A4): 40 ppm (trang trên phút)/ 80 ipm (hình ảnh trên phút). - Độ phân giải quang học: 600 x 600 dpi. - Hỗ trợ các định dạng file: PDF (single, multi, PDF/A-1b), JPEG, TIFF (single, multi). - Tính năng scan cơ bản: Scan to PC, Direct Scan (USB Host - up to 128GB). - Khay nạp giấy ADF: 60 tờ. Trọng lượng giấy: 40 - 200 gsm.**	**12th**	Liên hệ
16	**MÁY SCAN BROTHER ADS-1800W**	**'Tốc độ scan lên đến 30 trang/phút (một mặt) và 60 trang/phút (2 mặt) trắng đen và màu. Độ phân giải 300dpi. Khay nạp giấy tự động (ADF) 20 tờ Kết nối không dây Khe scan thẻ nhựa chuyên dụng Quét không chạm với tính năng quét tự động Tạo được 20 phím tắt trên màn hình cảm ứng màu 7.1cm Dung Lượng Bộ Nhớ SDRAM: 512MB Độ Phân Giải Quang Học Lên đến 600 x 600 dpi Tương thích Windows 10, 11 Cổng kết nối USB Type-C 3.2 Gen1, USB 2.0 Host (Rear) lên đến 128GB Connectivity Wireless LAN IEEE 802.11 b/g/n (Infrastructure Mode), IEEE 802.11 g/n (Wi-Fi Direct) Giấy đầu vào/đầu ra ADF Lên đến 20 tờ (Dung lượng thay đổi tùy theo định lượng giấy) Kích thước giấy Nhiều trang10 Rộng 51 - 215.9mm,Cao 70 - 355.6mm (Kích thước tài liệu lớn hơn A4, nhưng không vượt quá A3, có thể được quét (một mặt) bằng carrier sheet) Kích Thước Sản Phẩm (Rộng x Sâu x Cao) 288 mm × 101 mm × 85 mm Trọng lượng 1.42 kg Loại giấy ADF Plain Paper, Thin Paper, Thick Paper, Thicker Paper, Recycled Paper, Non carbon paper, Receipt, Business Card, Plastic Card Định lượng giấy ADF 51.8 - 128 gsm Paper 0.08 ~ 0.14mm Scan giấy dài 5000 mm (300dpi 1 mặt giấy đơn) Khe thẻ nhựa 1 thẻ nhựa (Portrait) Không dập nổi (0.76-1.02mm)**	**12th**	9,100,000
17	**MÁY SCAN BROTHER ADS-2400N**	**Máy Scan Brother ADS-2400N- Độ phân giải: Lên đến 600 x 600 dpi Kết nối: mạng nội bộ có dây (LAN) và high-speed USB 2.0, Sử dụng bàn phím chức năng Phần mềm ABBYY: Có Quét qua USB: Có Hỗ trợ trình điều khiển TWAIN và ISIS Tích hợp các công nghệ chỉnh sử hình ảnh thông minh Phần mềm cao cấp trang bị kèm theo cho PC và MAC Kích thước 306 x 258 x 250mm**	**12th**	Liên hệ
18	**MÁY SCAN BROTHER ADS-2800W**	**Máy scan Brother ADS-2800W Độ phân giải: Lên đến 600 x 600 dpi Kết nối: mạng nội bộ (WLAN), high-speed USB 2.0, và mạng không dây Wifi Màn hình cảm ứng màu LCD 9.3cm Phần mềm ABBYY: Có Quét qua USB: Có Hỗ trợ trình điều khiển TWAIN và ISIS Tích hợp các công nghệ chỉnh sử hình ảnh thông minh Phần mềm cao cấp trang bị kèm theo cho PC và MAC Kích thước 306 x 258 x 250mm Quét tài liệu trực tiếp đến bộ nhớ ngoài Usb 64Gb**	**12th**	Liên hệ

19	MÁY SCAN BROTHER ADS-4700W	TỐC ĐỘ QUÉT/SCAN 40 trang/phút, DUNG LƯỢNG BỘ NHỚ 512 MB KHỔ TÀI LIỆU - NHIỀU LOẠI GIẤY - ĐỘ RỘNG 50.8 mm đến 215.9 mm KHỔ TÀI LIỆU - NHIỀU LOẠI GIẤY - ĐỘ DÀI 50.8 mm đến 355.6 mm KHỔ TÀI LIỆU - MỘT LOẠI GIẤY - ĐỘ RỘNG 50.8 mm đến 215.9 mm Màn hình cảm ứng 10.9 cm . ĐỘ PHÂN GIẢI QUANG HỌC Lên đến 600 dpi × 600 dpi Scan 2 mặt tự động lên đến 80 hình ảnh trên phút NGUỒN ĐIỆN AC: 100-240 V, 50/60 Hz. Kết nối và scan qua USB 3.0, USB host, Wi-Fi và network KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM (RỘNG X SÂU X CAO) 299.5 mm x 190.5 mm x 215.9 mm TWAIN TƯƠNG THÍCH WINDOWS® Windows Server 2012 / Windows Server 2012 R2 / Windows Server 2016 / Windows Server 2019	12th	Liên hệ
	PRINTER - MÁY IN (Giá đã bao gồm VAT)			
Deskjet Color - Máy in Phun				
3	Máy in phun đa năng Canon G2730	Máy in phun đa năng (In, Scan, Copy) , được trang bị hệ thống nạp mực liên tục giúp tiết kiệm chi phí đáng kể Khổ giấy A4 . Độ phân giải quang họcc600 x 1200 dpi . Tốc độ in ESAT/Một mặt (đen/màu)11/6 ipm Hình thức quétMặt kính phẳng , Phương thức quétCIS (Cảm biến hình ảnh chạm) Tốc độ sao chép màu sFCOT/Một mặt23 giây , Tốc độ sao chép sESAT/Một mặt2.7 ipm Giao tiếp: USB 2.0 Bình mực (kích thước)Tiêu chuẩn / Nhỏ GI-71 / GI-71S (đi kèm)) Hệ điều hành tương thíchWindows 11 / 10 / 8.1 / 7 SP1, macOS 10.14.6 – 12 hoặc mới hơn Chrome OS Ứng dụng in CanonĐiện thoại Canon PRINT Inkjet/SELPHY, Easy-PhotoPrint Editor, Creative Park Công suất in khuyến nghị150 – 1.500 trang Khổ giấy hỗ trợA4, A5, A6, B5, LTR, LGL, Executive, Legal, Foolscap, F4, Oficio2, B-Oficio, M-Oficio, Envelope (COM10, DL, C5, Monarch), Card Size (91 x 55 mm), 4 x 6”, 5 x 7”, 7 x 10”, 8 x 10”, Square (89 x 89 mm, 127 x 127 mm), Tùy chỉnh (Rộng: 55 – 216 mm, Dài: 89 – 1.200 mm) Loại giấy hỗ trợGiấy trắng thường (64-105g/m2), High Resolution Paper (HR-101N), Photo Paper Plus Glossy II (PP-201, PP-208), Glossy Photo Paper (GP-508), Photo Paper Plus Semi-Gloss (SG-201), Photo Paper Pro Luster (LU-101), Matte Photo Paper (MP-101), Double-	12th	4,150,000
5	Máy in phun đa năng Canon G3730	Máy in phun đa năng (In, Scan, Copy). Được trang bị bộ nạp mực liên tục và khả năng kết nối không dây. Khổ giấy A4 . Độ phân giải quang học 600 x 1200 dpi . Tốc độ in ESAT/Một mặt (đen/màu)11/6 ipm Hình thức quétMặt kính phẳng , Phương thức quétCIS (Cảm biến hình ảnh chạm) Tốc độ sao chép màu sFCOT/Một mặt 23 giây , Tốc độ sao chép sESAT/Một mặt2.7 ipm Giao tiếp: USB 2.0, Wireless LAN IEEE802.11b/g/n Bình mực (kích thước)Tiêu chuẩn / Nhỏ GI-71 / GI-71S (đi kèm)) Hệ điều hành tương thíchWindows 11 / 10 / 8.1 / 7 SP1, macOS 10.14.6 – 12 hoặc mới hơn Chrome OS Ứng dụng in CanonĐiện thoại Canon PRINT Inkjet/SELPHY, Easy-PhotoPrint Editor, Creative Park Công suất in khuyến nghị150 – 1.500 trang Khổ giấy hỗ trợA4, A5, A6, B5, LTR, LGL, Executive, Legal, Foolscap, F4, Oficio2, B-Oficio, M-Oficio, Envelope (COM10, DL, C5, Monarch), Card Size (91 x 55 mm), 4 x 6”, 5 x 7”, 7 x 10”, 8 x 10”, Square (89 x 89 mm, 127 x 127 mm), Tùy chỉnh (Rộng: 55 – 216 mm, Dài: 89 – 1.200 mm) Loại giấy hỗ trợGiấy trắng thường (64-105g/m2), High Resolution Paper (HR-101N), Photo Paper Plus Glossy II (PP-201, PP-208), Glossy	12th	4,950,000
6	Máy in phun liên tục Canon Pixma G5070	Máy in đơn chức năng tiếp mực liên . Độ phân giải: 4800 x 1200 Kích cỡ giấy A4, A5, B5, LTR, LGL, 4x6", 5x7", 7x10", 8x10", Bao thư (DL, COM10), Vuông (5x5", 4x4", 89x89 mm), Card Size (91x55 mm) Tốc độ Tài liệu (ESAT/Một mặt) Xấp xỉ 13,0ipm (Đen trắng) / 6,8ipm (Màu) . Tài liệu (ESAT/Đảo mặt) Xấp xỉ 2,9ipm (Đen trắng) / 2,8ipm (Màu) Giao diện kết nối : Hi-Speed USB 2.0 LAN Có dây : Loại mạng IEEE802.3u (100BASE-TX) / IEEE802.3 (10BASE-T). Tốc độ xử lý dữ liệu 10M/100Mbps (Auto switchable) LAN Không dây : Loại mạng IEEE802.11n / IEEE802.11g / IEEE802.11b. Tần số 2,4GHz Mực GI-70 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow) Yêu cầu hệ thống : Windows 10 / 8.1 / 7 SP1	12th	Liên hệ
7	Máy in đa chức năng tiếp mực liên tục Canon Pixma G6070 (WiFi)	In, Sao Chụp, Quét Wireless LAN,Duplex,Màn hình LCD 2 dòng Độ phân giải 4.800 (ngang)*1 x 1.200 (dọc) dpi Tốc độ in (A4) : Tài liệu (ESAT/Một mặt) :Xấp xỉ 13,0ipm (Đen trắng) / 6,8ipm (Màu) Tài liệu (ESAT/Đảo mặt): Xấp xỉ 2,9ipm (Đen trắng) / 2,8ipm (Màu) Tài liệu (FPOT Sẵn sàng/Một mặt): Xấp xỉ 9 giây (Đen trắng) / 14 giây (Màu) Ảnh (4x6") Xấp xỉ 37 giây Sử dụng mực GI-70 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow)	12th	8,850,000
14	Máy in Brother HL-T4000DW	Máy in màu khổ A3. Chức năng: In trắng đen, in màu. Tốc độ in: 22/20 hình / phút. Độ phân giải: lên đến 1200 x 4800 dpi. Khay chứa giấy: 250 tờ x 1 khay. Mực sử dụng: BT5000C, BT5000M, BT5000Y, BTD60BK. Khổ giấy: A4, Letter, Executive, B5A3, Ledger, B4, Legal, Folio, A5, B6, A6, Photo-4"x6", Indexcard-5"x8", Photo-3.5"x5", Photo-5"x7", C5 Envelope, Com-10 Envelope, DL Envelope, Monarch Envelope, Mexico Legal, India Legal. Công suất: 6500 trang trắng đen / 5000 trang màu. Hỗ trợ in tự động 2 mặt. Cổng giao tiếp: USB 2.0, LAN, IEEE 802.11b/g/n. Bộ nhớ trong: 128 MB. Màn hình thao tác: màn hình LCD TFT Colour 2.7 inch. Điện năng tiêu thụ: 20 W. Kích thước: 575 x 477 x 310 (mm). Trọng lượng: 14.94 kg.Tính năng nổi bật:- Quản lý tình trạng mực và thay mực dễ dàng. In qua mạng không dây, in từ thiết bị cầm tay, in trực tiếp từ USB. Quản lý người dùng. In màu khổ giấy A3.	12th	12,650,000
15	Máy in Brother MFC-T4500DW	Máy in màu khổ A3. Chức năng: In trắng đen, in màu, Copy, Scan, Fax. Tốc độ in: 22/20 hình / phút. Độ phân giải: lên đến 1200 x 4800 dpi. In liên tục 999 bản. Scan màu, độ phân giải: 600 x 600 dpi. Khay chứa giấy: 250 tờ x 1 khay. Mực sử dụng: BT5000C, BT5000M, BT5000Y, BTD60BK. Khổ giấy: A4, Letter, Executive, B5A3, Ledger, B4, Legal, Folio, A5, B6, A6, Photo-4"x6", Indexcard-5"x8", Photo-3.5"x5", Photo-5"x7", C5 Envelope, Com-10 Envelope, DL Envelope, Monarch Envelope, Mexico Legal, India Legal. Công suất: 6500 trang trắng đen / 5000 trang màu. Hỗ trợ in tự động 2 mặt. Cổng giao tiếp: USB 2.0, LAN, IEEE 802.11b/g/n. Bộ nhớ trong: 128 MB. Màn hình thao tác: màn hình LCD TFT Colour 2.7 inch. Điện năng tiêu thụ: 28 W. Kích thước: 575 x 477 x 310 (mm). Trọng lượng: 19.14 kg.tính năng nổi bật: Quản lý tình trạng mực và thay mực dễ dàng. In qua mạng không dây, in từ thiết bị cầm tay, in trực tiếp từ USB. Quản lý người dùng. In màu khổ giấy A3. Fax tốc độ cao.	12th	15,900,000
16	Máy in phun trắng đen Epson M1100	Model: Epson EcoTank Monochrome M1100 Loại máy: Máy in phun trắng đen . Chức năng: In . Khổ giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: tối đa 32ppm (15ipm) Độ phân giải: tối đa 1440 x 720 dpi Chuẩn kết nối: USB 2.0 Mực in sử dụng: Epson 005 (BK) C13T03Q100 (~ 6.000 trang độ phủ mực 5%) *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	3,650,000
17	Máy in phun trắng đen Epson M1120 (WiFi)	Model: Epson EcoTank Monochrome M1120 Loại máy: Máy in phun trắng đen . Chức năng: In . Khổ giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: tối đa 32ppm (15ipm) Độ phân giải: tối đa 1440 x 720 dpi Kết nối: USB 2.0 , WiFi Mực in sử dụng: Epson 005 (BK) C13T03Q100 (~ 6.000 trang độ phủ mực 5%) *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	3,950,000
18	Máy in phun màu Epson L121	Khổ giấy A4, In phun 4 màu , độ phân giải 720x720dpi. Tốc độ in 8 ipm trang đen, 4.5 ipm trang màu. Kết nối USB 2.0. Dùng mực in liên tục chính hãng C13T6641/6642/6643/6644 , *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	2,550,000
22	Máy in phun màu Epson L3150	IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải 5760x1440. Tốc độ in 10ipm (đen), 5.0ipm (màu). Kết nối USB 2.0, Wifi, Wifi Direct. Tốc độ copy 7.7ipm (đen), 3.8ipm (màu). Tốc độ scan 11sec (đen), 28sec (màu). 4 bình mực rời, Sử dụng mực: Epson C13T00V100 - Black/ C13T00V200 - Cyan/ C13T00V300 - Magenta/ C13T00V400 - Yellow *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
23	Máy in phun màu Epson L3210	IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải: 5760 x 1440 dpi. Giao tiếp: USB. Tốc độ in Văn bản nháp - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút . Sử dụng mực: CT00V100 Black,CT00V200 Cyan,CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow .Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019, Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	3,699,000

24	Máy in phun màu Epson L3250	Khổ giấy A4, In phun màu đa chức năng (in, Copy, Scan), Giao tiếp:USB 2.0; Wi-Fi, Độ phân giải:5760 x 1440 dpi, Tốc độ in Văn bản nháp - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút ,Sử dụng mực:CT00V100 Black,CT00V200 Cyan,CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow . Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019, Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	4,490,000
25	Máy in phun màu Epson EcoTank L3550	Print, Scan and Copy , Khổ giấy A4 Độ phân giải in tối đa 4800 x 1200 dpi, Copy Độ phân giải sao chép tối đa 600 x 600 dpi , Scan Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi Tốc độ in (Đen / Màu) Lên đến 33,0 trang/phút / 20,0 trang/phút. Copy Tốc độ sao chép đơn giản: Lên tới 10,8 ipm / 5,5 ipm. Scan Tốc độ quét Đơn sắc 200 dpi 11 giây/ Màu 200 dpi 28 giây Giao tiếp : USB 2.0, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Sử dụng mực 003 Black (4.300 trang) / Cyan Magenta Yellow (7.300 trang)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	5,400,000
26	Máy in phun màu EPSON L4150	IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải 5760x1440. Tốc độ in 10.5ipm (đen), 5.0ipm (màu). Kết nối USB 2.0, Wifi, Wifi Direct. Tốc độ copy 7.7ipm (đen), 3.8ipm (màu). Tốc độ scan 11sec (đen), 28sec (màu). XÀI MỰC C13T03Y100 ,C13T03Y200 , C13T03Y300, C13T03Y400 *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
27	Máy in phun đơn sắc (trắng đen) EPSON M2140	Máy in phun đơn sắc (In phun trắng đen) đa chức năng A4 . In, Scan, Copy . Cổng kết nối USB 2.0 Độ phân giải tối đa : Print: 1200 x 2400 dpi, Scan: 1200 x 2400 dpi, Copy: 600 x 600 dpi Tốc độ in A4 (Đen): Tối đa 39 ppm. Tốc độ sao chép Simplex (Đen): Tối đa 17 ipm Tốc độ quét 200dpi: 12 giây / 27 giây. Sử dụng mực C13T01P100; C13T03Q100	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	7,300,000
30	Máy in phun màu EPSON M3170 (Wi-Fi)	Khổ giấy: A4, Print, Scan, Copy, Fax with ADF Tốc độ in Lên đến 39 trang/phút , ISO 24734, A4 (Đen); Một mặt: Lên đến 20 ipm, Duplex: 9,0 ipm Tốc độ sao chép ISO 29183, A4, Một mặt (Đen) Lên đến 17 ipm Tốc độ fax (Tốc độ truyền dữ liệu) Lên tới 33,6 kbps, Xấp xỉ. 3 giây/trang Độ phân giải tối đa in 1200 x 2400 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology) Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi Độ phân giải Fax Lên đến 200 x 200 dpi Giao tiếp USB 2.0 , Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Hệ điều hành tương thích Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Windows Server 2003/2008/2012/2016/2019 Chỉ hỗ trợ chức năng in cho hệ điều hành Windows Server Mac OS X 10.6.8 trở lên Sử dụng mực:	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	9,000,000
	EPSON STYLUS L5290 (WiFi)	Khổ giấy A4 - In, Scan, Copy, Fax with ADF Độ phân giải tối đa: 5760 x 1440 dpi Tốc độ:Khi in trên Giấy ảnh bóng cao cấp Epson , Ảnh mặc định - 10 x 15 cm / 4 x 6 " Xấp xỉ. 69 giây mỗi ảnh (Có viền) / 90 giây mỗi ảnh (Không viền) Tốc độ IN Bản nháp, A4 (Đen / Màu): Lên tới 33 trang/phút / 15 trang/phút*2 Tốc độ in có thể khác nhau tùy thuộc vào cấu hình hệ thống, chế độ in, độ phức tạp của tài liệu , không bao gồm thời gian xử lý trên máy chủ. Giao tiếp : USB 2.0 , Mạng: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Khả năng tương thích của hệ điều hành: Windows XP / XP Chuyên nghiệp / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Máy chủ Windows 2003/2008/2012/2016/2019 Chỉ hỗ trợ chức năng in cho hệ điều hành Windows Server	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
31	Máy in phun màu EPSON L6170	Khổ giấy: A4, IN, SCAN, COPY, ADF, in 2 mặt, Wifi, Giao tiếp:USB 2.0, Ethernet, Độ phân giải tối đa :4800 x 1200 dpi , Tốc độ:In trắng đen/màu: 15 ipm / 8.0 ipm, Sử dụng mực: Epson C13T03Y100/ C13T03Y200/ C13T03Y300/ C13T03Y400 . *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
32	Máy in phun màu EPSON L6460	Khổ giấy: A4, Print, Scan, Copy, in 2 mặt Độ phân giải: Print: 4800 x 1200 dpi; Scan: 1200 x 2400 dpi; Copy: 600 x 600 dpi Tốc độ in: Lên tới 37.0 ppm / 23.0 ppm (Draft, A4 (Black / Colour) Tốc độ Copy lên tới 12.0 ipm / 6.0 ipm (ISO 29183, A4 Simplex Flatbed (Black / Colour)) Kích thước quét tối đa: 216 x 297 mm Tốc độ quét: 200dpi: 12 sec / 27 sec (Flatbed (Black / Colour)) 200dpi: 6.0 ipm (ADF Monochrome (Simplex / Duplex)) 200dpi: 5.0 ipm (ADF Colour (Simplex / Duplex))	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	9,350,000
33	Máy in phun màu EPSON L6260 (Wi-Fi)	Print, Scan, Copy Khổ giấy Legal (8.5 x 14"), 8.5 x 13", Letter, A4, B5, A5, A6, Hagaki (100 x 148 mm), 16K (195 x 270 mm), Indian-Legal (215 x 345 mm), B6, 5 x 7", 4 x 6", Envelopes #10, DL, C6 Printing Độ phân giải tối đa 4800 x 1200 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology), Tốc độ Up to 33.0 ppm / 20.0 ppm Scanning Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dp Copying Độ phân giải bản sao tối đa 600 x 600 dp . Maximum Copies from Standalone 99 copies Giao tiếp USB 2.0, Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Phần mềm máy in Khả năng tương thích hệ điều hành Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Windows Server 2003 /2008 / 2012 / 2016 / 2019 Only printing and scanning functions are supported for Windows Server OS Mac OS X 10.6.8 or later Sử dụng mực: C13T03Y100 Black; C13T03Y200 Cyan; C13T03Y300 Magenta; C13T03Y400 Yellow	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
36	Máy in phun màu Đa chức năng Epson L6490 Wifi	Độ phân giải in tối đa 4800 x 1200 dpi , Độ phân giải bản copy tối đa 600 x 600 dpi , Độ phân giải fax tối đa 200 x 200 dpi Tốc độ in tối đa 37 trang/phút (đen trắng) hoặc 23 trang/phút (màu). Thời gian in bản đầu tiên Một mặt: Tối đa 7.0 giây(đen trắng)/11.0 giây (màu). Tốc độ copy một mặt: Tối đa 12 ảnh/phút hoặc 6 ảnh/phút Cổng kết nối : USB 2.0, Wireless IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct, Ethernet Sử dụng mực: Mực Epson 008 (C13T06G100 Black/ C13T06G200 Cyan/ C13T06G300 Magenta/ C13T06G400 Yellow)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký	9,699,000
37	Máy in phun màu EPSON L8050 wifi	Loại máy: In phun màu tiếp mực ngoài 6 màu Khổ giấy A4 - Độ phân giải tối đa tối đa 5760 x 1440 dpi - Tốc độ in trắng/đen tối đa 22 trang / phút Kết nối USB 2.0 , Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Mực in sử dụng: Mực in 057 đen/xanh/đỏ/vàng/lai xanh/lai đỏ, Hệ điều hành hỗ trợ Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 / 11 Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 / 2022 Mac OS X 10.9.5 or later	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện	8,050,000
42	Máy in phun màu Epson L18050 (Wi-Fi)	Khổ giấy A3, Độ phân giải tối đa 5760 x 1440 dpi ,Lượng mực tối thiểu 1,5 pl. Tốc độ in tối đa lên tới 22 trang/phút . Cổng kết nối : USB 2.0, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Hệ điều hành tương thích: Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7/8/8.1/10/11 Windows Server 2003/2008/2012/2016/2019/2022 Chỉ hỗ trợ chức năng in và quét cho Hệ điều hành Windows Server Mac OS X 10.9.5 hoặc cao hơn	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện	16,400,000

43	**Máy in phun đa chức năng A3 Epson L15150**	**Tính năng: Print, Scan, Copy, Fax** **Cổng kết nối: USB: USB 2.0, Network: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11 b/g/n, Wi-Fi Direct** **Độ phân giải tối đa: Print: 4800 x 2400 dpi; Scan: 1200 x 2400 dpi; Copy: 600 x 600 dpi; Fax: Up to 200 x 200 dpi** **Tốc độ in** **Photo Default - 10 x 15 cm / 4 x 6 " *1: Approx. 43 sec per photo (Border) / 52 sec per photo (Borderless)** **Draft, A4 (Black / Colour): Up to 32.0 ppm / 22.0 ppm** **ISO 24734, A4 Simplex (Black / Colour): Up to 25.0 ipm / 12.0 ipm** **ISO 24734, A4 Duplex (Black / Colour): Up to 16.0 ipm / 9.0 ipm** **ISO 24734, A3 Simplex (Black / Colour): Up to 13.5 ipm / 6.0 ipm** **ISO 24734, A3 Duplex (Black / Colour): Up to 10.0 ipm / 5.0 ipm** **Tốc độ Fax Up to 33.6 kbps, Approx. 3 sec/page** **Tốc độ quét Scan** **Speed (Flatbed / ADF (Simplex | Duplex)):200dpi, Black: 5 sec / Up to 26.0 ipm | 11.5 ipm . 200dpi, Colour: 10 sec / Up to 9.0 ipm | 6.0 ipm** **Tốc độ sao chép** **ISO 29183, A4 Simplex Flatbed (Black / Colour): Up to 23.0 ipm / 10.0 ipm** **ISO 24735, A4 Simplex ADF (Black / Colour): Up to 22.5 ipm / 10.0 ipm** **ISO 24735, A4 Duplex ADF (Black / Colour): Up to 15.5 ipm / 7.5 ipm** **Mực in** **Maintenance Box: C12C934591** **Pigment Black Ink Bottle: 7,500 pages - 008 (C13T06G100 / C13T06G199 (Indonesia))**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	22,800,000
44	**Máy in phun màu HP Ink Tank 315 Z4B04A**	eAIO (in, scan , copy) - sử dụng bộ đầu phun liên tục In khổ A4, tốc độ in (letter): 19/15 trang / phut (đen/màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 13 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 dpi * 1200 dpi (đen), 4800*1200dpi (màu) . Bộ vi xử lí 800 Mhz.. Ngôn ngữ in : HP PCL 3 GUI . Loại hình scan : scan mặt phẳng. Copy lên tới 7/2 trang (chất lượng cao) . Khay giấy vào : khay 60 trang, khay giấy ra 25 trang . Màn hình điều khiển : icon LCD . Công suất in tối đa / tháng : 1,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 400 đến 800 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0 Sử dụng mực : HP GT51 (M0H57AA), GT52 (M0H54AA/55AA/56AA)	**12 th**	Liên hệ
45	**Máy in phun màu HP Ink Tank 415 Z4B53A**	eAIO (in, scan , copy, mạng không dây) - sử dụng bộ đầu phun liên tục In khổ A4, tốc độ in (letter): 19/15 trang / phut (đen/màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 13 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 dpi * 1200 dpi (đen), 4800*1200dpi (màu) . Bộ vi xử lí 800 Mhz.. Ngôn ngữ in : HP PCL 3 GUI . Loại hình scan : scan mặt phẳng. Copy lên tới 7/2 trang (chất lượng cao) . Khay giấy vào : khay 60 trang, khay giấy ra 25 trang . Màn hình điều khiển : icon LCD . Công suất in tối đa / tháng : 1,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 400 đến 800 trang . Kết nối căn bản : Wireless, USB, Wi-Fi Direct Sử dụng mực : HP GT51 (M0H57AA), GT52 (M0H54AA/55AA/56AA)	**12 th**	Liên hệ
46	**Máy in phun màu HP Smart Tank 580 All-in-One Printer (1F3Y2A)**	Loại máy: Máy in phun màu đa năng Chức năng: Print, copy, scan Khổ giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: Văn bản chất lượng Up to 12 ppm, văn bản nháp Up to 22 ppm Độ phân giải: Up to 1200 x 1200 rendered dpi Bộ nhớ ram: 64MB Chuẩn kết nối: 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Wi-Fi 802.11b/g/n; 1 Wi-Fi Direct Chức năng đặc biệt: In mạng không dây có sẵn	**12 th**	3,379,000
Dot Matrix - Máy In kim				
1	**EPSON LQ 310**	**Máy in kim, Khổ giấy A4 - 24 Pin - 416 ký tự/ giây, giao diện kết nối Parallel & USB Port , 1 bản chính + 3 bản sao** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial	6,250,000
4	**EPSON LQ 2.190**	**Máy in kim, Khổ giấy A3 - - giao diện kết nối USB** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial	17,700,000
Laser Jet - Máy In Laser				
1	**Máy in Laser trắng đen Pantum P2505**	**Máy in Laser Pantum P2505 , Chức năng: In đen trắng 1 mặt** **- Khổ giấy: A4 , Letter, A5** **- Mực: Đen trắng** **- Tốc độ in: 22ppm, trang đầu in ≤ 7.8 giây.** **- Độ phân giải: 1200x1200 dpi** **- Bộ nhớ: 128MB , Thời gian in trang đầu tiên Khoảng 7,8 giây** **- Bộ xử lý: 600MHz** **- Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0** **- Số trang in khuyến nghị hàng tháng: 2000 trang (tối đa 15000 trang)**	**12th**	2,190,000
2	**Máy in Laser trắng đen Pantum P3022D (in 2 mặt)**	**Máy in Laser trắng đen Pantum P3022D , Chức năng: In đen trắng 2 mặt** **- Khổ giấy: A4 , Letter, A5** **- Mực: Đen trắng** **- Tốc độ in: 30ppm(A4)/32ppm(Letter), trang đầu in ≤ 7.8 giây.** **- Bộ nhớ: 32MB; Bộ xử lý: 500MHz; Màn hình LCD 2 dòng** **- Giao tiếp: High-speed USB 2.0** **- Số trang in khuyến nghị hàng tháng: từ 750 đến 3500 trang (tối đa 60000 trang)** **- Kích thước: 354 x334x 218mm** **- Hộp mực theo máy: TL-412HR (3000 trang)** **- Bộ trống theo máy: DO-412K (12000 trang)** **- Phụ kiện tương thích (độ phủ mực 5%):**	**12th**	3,290,000
3	**Máy in Laser trắng đen Pantum P3010DW (in 2 mặt + Wifi)**	**Máy in Laser trắng đen Pantum P3010DW , Chức năng: In đen trắng 2 mặt + Wifi** **- Khổ giấy: A4 , Letter, A5** **- Mực: Đen trắng** **- Tốc độ in: 30ppm(A4)/32ppm(Letter), trang đầu in ≤ 7.8 giây.** **- Bộ nhớ: 128MB; Bộ xử lý: 350MHz; Màn hình LCD 2 dòng** **- Giao tiếp: High-speed USB 2.0, Ethernet: IEEE 802.3 10/100Base-Tx, Wifi: IEEE 802.11b/g/n, NFC** **- Số trang in khuyến nghị hàng tháng: từ 750 đến 3500 trang (tối đa 60000 trang)** **- Kích thước: 354 x334x 232mm** **- Hộp mực theo máy: TL-412K (1500 trang)** **- Bộ trống theo máy: DO-412K (12000 trang)** **- Phụ kiện tương thích (độ phủ mực 5%):**	**12th**	3,490,000
4	**Máy in Laser trắng đen đa chức năng Pantum M6702DW (in 2 mặt + Wifi)**	**Máy in Laser trắng đen đa chức năng Pantum M6702DW , Chức năng: In đảo mặt, Sao chép, Quét, Wifi, Scan** **- Khổ giấy: A4, A5, A6, JIS B5, ISO B5, B6, Letter ...** **- Mực: Đen trắng** **- Tốc độ in: 30ppm, trang đầu in ≤ 7.8 giây , In: 30ppm (A4); 32ppm (Letter); Copy: 30cpm (A4); 32cpm (Letter)** **- Độ phân giải: In - 1200x1200; Photocopy: 600x600, Scan: 1200x1200** **- Bộ nhớ: 128MB;** **- Bộ xử lý: 525MHz;** **- Bảng điều kiển: LCD** **- NFC: Có** **- Giao tiếp: USB, Ethernet, Wifi** **- Chức năng Copy: ID copy, Receipt copy, N-up copy, Clone copy, Poster copy, Manual duplex copy** **- Chức năng Scan: Scan ra PC, Email, IOS, Android, FTP** **- Hộp mực đen trắng và Cụm trống rời.** **- Toner cartridge theo máy: 1000 trang (đen trắng)**	**12th**	4,150,000
5	**Máy in Laser trắng đen đa chức năng Pantum BM2310AW (In, Sao chép, Quét + ADF)**	**Máy in Laser trắng đen đa chức năng Pantum BM2310AW , Chức năng: In, Sao chép, Quét + ADF** **- Khổ giấy: A4, A5, A6, JIS B5, ISO B5, B6, Letter ...** **- Mực: Đen trắng** **- Tốc độ in: 22ppm (A4) / 23ppm (Letter), trang đầu in ≤ 7.8 giây. Scan hỗ trợ: Flatbed + DADF** **- Bộ nhớ: 256MB;** **- Bộ xử lý: 800MHz;** **- Giao tiếp: Hi-speed USB 2.0; 2.4G Wi-Fi; Bluetooth (chỉ dùng kết nối cài đặt máy)** **- Số trang in khuyến nghị hàng tháng: từ 250 đến 2,000 trang (tối đa 10000 trang)** **- Kích thước: 415mm*327.5mm*293.7mm** **- Chức năng Copy: ID copy, Receipt copy, N-up copy, Clone copy, Copy Auto Correction** **- Chức năng Scan: Scan to E-mail, PC, FTP, SMB, iOS, Android** **- Hộp mực theo máy: TL-2310E (700 trang)**	**12th**	4,290,000
6	**CANON LBP 6030**	**Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 . Giấy vào Khay giấy cassette 150 tờ, Kết nối Công USB 2.0 tốc độ cao, Mực Catridge 325 (1,600 trang), Công Suất 5,000 trang / tháng . ** lưu ý : Lượng mực kèm theo máy ít**	**12th**	3,250,000

7	CANON LBP 6030B	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 . Kết nối Cổng USB 2.0 , Mực Catridge 325 (1,600 trang)	12th	2,980,000
8	CANON LBP 6030W	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 - Giấy vào Khay giấy cassette 150 tờ,Kết nối Cổng USB 2.0 tốc độ cao, Wi-Fi 802.11b/g/n (WPS Easy Set Up) , Mực Catridge 325 (1,600 trang), Công Suất 5,000 trang / tháng, Màu trắng	12th	4,150,000
9	CANON MF 3010 AE	Print - Scan - Copy. Tốc độ in, Scan 18 trang/phút (A4) . Độ phân giải in 1200 x 600dpi. Bộ nhớ 64MB Khay giấy Khay cassette 150 tờ. Tốc độ Copy 18 bản/ phút. Độ phân giải copy 600 x 600dpi Máy quét CIS, 24-bit, Scan kéo . Độ phân giải quét 600 x 600dpi (quang học), 9600 x 9600dpi (nội suy) Kết nối USB 2.0 tốc độ cao. Mực Catridge 325 (1,600 trang) . Công Suất tối đa 8.000 trang / tháng	12th	4,399,000
10	MÁY IN CANON LBP 121DN	Khổ giấy A4 - Độ phân giải Lên đến 600 x 600 dpi , Bộ nhớ 256 MB , Tốc độ in .Lên đến 29 trang/phút, in 2 mặt lên đến 18 trang/phút . ,Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX . Sử dụng mực 071: 1,200 trang (Mực theo máy in ít hơn mực mua mới) . Hệ điều hành tương thích : Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux, Chrome OS	12th	5,750,000
11	MÁY IN CANON LBP 122DW	Khổ giấy A4 - Độ phân giải Lên đến 600 x 600 dpi , Bộ nhớ 256 MB , Tốc độ in Lên đến 29 trang/phút, in 2 mặt lên đến 18 trang/phút . ,Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX , Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure Mode, WPS, Direct Connection). . Sử dụng mực 071: 1,200 trang (Mực theo máy in ít hơn mực mua mới) . Hệ điều hành tương thích : Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux, Chrome OS	12th	5,750,000
12	MÁY IN CANON MF 264DW II	Khổ giấy A4, In laser trắng đen, IN-COPY-SCAN , ADF-Đảo Mặt - Wifi Tốc độ in "28 trang/phút (A4) : 30 trang/phút (letter): (2 mặt)17 / 18 ppm (A4 / Letter) " Độ phân giải in 600 x 600 dpi Bộ nhớ256MB Màn hìnhLCD 5 dòng Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX, Wireless 802.11b/g/n, Wireless Direct Connection Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS, Linux Sử dụng mực : Mực "Cartridge 051: 1,700 trang, Cartridge 051H : 4,100 trang. Drum Cartridge 051: 23,000 trang"	12th	9,900,000
13	CANON LBP 226Dw	Máy in laser trắng đen.Màn hình LCD trắng đen 5 dòng.Tốc độ tối đa : 38 trang / phút khổ A4. Khổ giấy tối đa : A4.Độ phân giải : 600 x 600 dpi. Bộ nhớ chuẩn : 1GB. In qua mạng Lan có dây và không dây WiFi. In hai mặt tự động. In bảo mật Secure Print, In trực tiếp từ thẻ nhớ USB với file định dạng JPEG/TIFF/PDF. . Khay giấy tiêu chuẩn : 250 tờ. Khay tay : 100 tờ. Cổng kết nối : USB 2.0 Hi-Speed, 10BASE-T/100BASE-TX/1000Base-T, Wireless 802.11b/g/n, Wireless Direct Connection. Hộp mực Cartridge 057 3.100 trang A4 và 057H	12th	Liên hệ
14	Máy in Canon LBP 913W	Print A4, In laser trắng đen đơn năng, wifi Độ phân giải: 600 x 400 dpi, 600 x 600 dpi . Bộ nhớ thiết bị 256 MB Tốc độ in tối đa 22 trang/phút Giao tiếp: USB 2.0 ,Wi-Fi . Màn hình LCD 5 dòng Sử dụng mực: Mực Cart 050 (2,500 trang với độ phủ 5%), Drum 050 (10,000 trang) Hệ điều hành tương thích Windows® 10, Windows® 8.1, Windows® 7, Windows Server® 2016, Windows Server® 2012 R2, Windows	12th	Liên hệ
15	Máy in CANON MF 237W	In-Scan-Copy-Fax- ADF, In mạng, WiFi, Màn hình cảm ứng 6 dòng, Tốc độ in 23 trang/phút (A4),Độ phân giải in 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi (equivalent), Bộ nhớ 256 MB, Máy quét 24-bit, Scan kéo, Scan đầy, Scan to Cloud, Tốc độ quét mặt kính 4 giây / trang (Color) - 3 giây/trang (BW), Tốc độ quét ADF 20 / 15 ipm (BW/ Color), Độ phân giải quét 600 x 600dpi (quang học), 9600 x 9600dpi (nội suy), Tốc	12th	Liên hệ
16	Máy in CANON MF271dn	Loại máy: Máy in laser trắng đen đa chức năng Chức năng: In mạng lan, Copy, Scan màu Khổ giấy in: tối đa A4 Tốc độ in: tối đa 29 trang/phút (A4) Độ phân giải: tối đa 2.400 x 600 dpi Bộ nhớ : 256MB Chuẩn kết nối: USB 2.0, ethernet 10/100	12th	7,350,000
17	Máy in CANON MF272DW	Loại máy: Máy in laser trắng đen đa chức năng Chức năng: In mạng lan - wifi, Copy, Scan màu Khổ giấy in: tối đa A4 Tốc độ in: tối đa 29 trang/phút (A4) Độ phân giải: tối đa 2.400 x 600 dpi Bộ nhớ : 256MB Chuẩn kết nối: USB 2.0, ethernet 10/100, wifi 802/11 b/g/n	12th	8,950,000
18	Máy in CANON MF269dw II	Tốc độ in (A4): Lên đến 28 trang/phút Độ phân giải: in 600 x 600 dpi Bộ nhớ : 256 MB Chuẩn kết nối: USB 2.0 có dây tốc độ cao, 10Base-T/100Base-TX , Wi-Fi Sử dụng mực Canon: 051 (~ 1.700 trang) , 051H (~ 4.100 trang). Drum Cartridge 051: 23.000 trang Hệ điều hành tương thích Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux	12th	16,950,000
19	Máy in Canon MF441dw	Đa chức năng đơn sắc 3 trong 1 . In, Quét, Sao chép . Tốc độ in: Lên đến 33 ppm (A4) . Bộ nhớ 1 GB Khổ giấy A4, B5, A5, A6, Letter, Legal, Statement (min. 105 x 148 mm to max. 215.9 x 355.6 mm) Độ phân giải tối đa: in 600 x 600 dpi , Sao chép 600 x 600 dpi, Quét quang học mặt kính lên đến 600 x 600 dpi , Quét quang học khay nạp lên đến 300 x 300 dpi, Quét tăng cường bằng phần mềm lên đến 9,600 x 9,600 dpi Giao tiếp USB 2.0; Wi-Fi 802.11b/g/n Sử dụng mực Mực Canon 057 (3.100 trang)	12th	18,950,000
20	Máy in Canon imageCLASS MF445dw	Khổ A4 , In, Sao chép, Quét, Fax . Tốc độ in (A4): Lên tới 38 trang/phút • Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi . Độ phân giải khi sao chép 600 x 600 dpi • Độ phân giải khi quét Quang học Mặt kính: lên tới 600 x 600 dpi Độ phân giải khi quét Quang học Khay nạp giấy: lên tới 300 x 300 dpi • Độ phân giải Fax Lên tới 400 x 400 dpi Giao diện kết nối Có dây: USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS easy Setup, Direct Connection) Cartridge Mực Cartridge 057: 3.100 trang (Dung lượng ống mực tuân theo chuẩn ISO/IEC 19798. Hệ điều hành tương thích Windows® 10, Windows® 8.1, Windows® 7, Windows Server® 2019, Windows Server® 2016, Windows Server® 2012 R2, Windows Server® 2012, Windows Server® 2008 R2, Windows Server® 2008 Mac® OS X 10.9.5 & hơn, Linux ScanGear không khả dụng với Windows Server 2003/2008/2012	12th	18,950,000
21	Máy in Canon IR2206N	Khổ giấy : A3,B4,A4R,A4,B5,B5R,A5,A5R,India-LGL, FOOLSCAP, Envelope (COM 10, Monarch, ISO-C5, DL) - Tính năng : In, Scan, Copy - Độ phân giải : 600 x 600 dpi - Giao tiếp : Ethernet 100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n);USB 2.0 - Tốc độ : 22 trang/phút (A4), 11 trang/phút (A3) - Bộ nhớ : 512 MB - Màn hình : Màn hình cảm ứng có giao diện Tiếng Việt - Loại giấy : Khay cassette: 64-90gsm,Loại giấy:Giấy thường (64-90gsm);Giấy tái chế (65-80gsm);Giấy màu (64-80gsm);Giấy đục lỗ sẵn (75-80gsm) - Sử dụng mực : Drum NPG-59, Mực NPG-59	12th	Liên hệ
22	CANON LBP 8100N	In Laser A3, Tốc độ in A4: 30 trang/phút; A3: 15 trang/phút, Độ phân giải 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi (tương đương), Bộ nhớ 128 MB, Giấy vào Khay giấy cassette 250 tờ, khay tay 100 tờ, Kết nối USB 2.0 tốc độ cao, Network, Mobile Print Canon Mobile Printing, Canon Print Service, Ngôn ngữ in UFRII, Mực Cartridge 333 (khoảng 10,000 trang), Công Suất 50,000 trang / tháng	12th	Liên hệ
23	Máy in Canon LBP458x	Khổ giấy: A3/A4 Độ phân giải in 600x600dpi Tốc độ in A4/Letter43ppm , 2 mặt: 43ppm(A4) hoặc 21,5 tờ/phút - A3 Bộ nhớ thiết bị 2GB Sử dụng mực Cartridge 062: 11.000 trang (Theo máy: 6.400 trang) Hệ điều hành tương thíchWindows®,WindowsServer®,Mac®OS,Linux,ChromeOS Giao tiếp : Có dây USB2.0HighSpeed,10Base-T/100Base-TX/1000Base-T	12th	30,550,000
24	BROTHER HL 2321D	Khổ giấy A4, Máy in Laser đen trắng, IN 2 MẶT, Tốc độ in tối đa 30 trang/ phút , Chức năng Duplex tối đa 7trang/phút , Độ phân giải 2400x600dpi , Bộ nhớ 8MB , Giao tiếp Hi Speed USB 2.0 , Khay giấy trong : 250 trang , Sử dụng : Mực TN-2385 (2.600 trang A4) , Drum DR-2385 (12.000 trang A4)	24th	3,699,000
25	BROTHER HL B2100D	- Tốc độ in (A4): 34 trang / phút . - Độ phân giải: 1200 x 1200 dpi (2400 x 600 dpi mở rộng) - Khay giấy vào: 250 tờ .- Khay nạp giấy thủ công: 1 tờ. - Khay giấy ra: 150 tờ - Kích thước giấy: A4, Letter, B5(JIS), B5(ISO), A5, A5(Long Edge), B6(JIS), A6, Executive, Legal, A4 Short, Folio, 16K(195x270mm), Mexico Legal, India Legal - Định lượng giấy (khay nạp giấy thủ công): 60 – 230 gsm. Ngôn ngữ in: PCL6. Tốc độ bộ xử lý: 600 MHz - Bộ nhớ: 128 MB. Màn hình: LCD 16 ký tự x 1 dòng. Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0	24th	3,650,000
26	BROTHER HL-L2361DN ***	Khổ giấy A4,A5 - 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm (A4) - USB Port - Lan - In 2 mặt tự động, chức năng in qua thiết bị di động: AirPrint, Brother Iprint&Scan, Google Cloud Print (Mực TN2385)	24th	3,950,000

27	**BROTHER HL-L2366DW *****	Khổ giấy A4,A5 - 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB Port - Wireless - Lan - In 2 mặt tự động, chức năng in qua thiết bị di động:AirPrint, Brother Iprint&Scan, Google Cloud Print (Mực TN2385)	24th	4,650,000
28	**BROTHER HL-B2180DW**	Màn hình: Màn hình LCD 1 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đơn năng, có wifi . Độ phân giải: Lên đến 1200 x 1200 dpi Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct®); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct®) Tốc độ: Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ: 128 MB Khổ giấy: A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80gsm . Sử dụng mực: TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%)	24th	4,850,000
29	**BROTHER DCP-B7620DW** **(Bảo hành 12 tháng)**	- In - Sao chụp – Quét màu . - In đảo mặt tự động - Tốc độ in nhanh (A4): 34 trang / phút . Độ phân giải: 1200dpi x 1200dpi (2400 x 600 dpi mở rộng) - Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, PDF Version 1.7 . Khay giấy vào: 250 tờ - Khay nạp giấy thủ công: 1 tờ . Khay giấy ra: 120 tờ - Kích thước giấy: A4, Letter, B5(JIS), B5(ISO), A5, A5(Long Edge), B6(JIS), A6, Executive, Legal, A4 Short, Folio, 16K(195x270mm), Mexico Legal, India Legal - Bộ nhớ: 256 MB. Màn hình hiển thị: LCD 16 ký tự x 2 dòng - Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0, 10Base-T/100BaseTX, Wifi Dual Band (2.4GHz + 5GHz) . Sử dụng hộp mực in theo máy: 2,600 trang (TNB027) - Công suất in hàng tháng: 35,000 trang Chức năng copy: - Tốc độ copy (A4): 34 bản/phút - Thu nhỏ/phóng to (%): 25%-400% với khả năng tinh chỉnh 1% - Độ phân giải: 600dpi x 600dpi	12th	5,400,000
30	**BROTHER DCP-B7640DW** **(Bảo hành 12 tháng)**	Màn hình Màn hình LCD 2 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đa năng, có đảo mặt, wifi (In, Scan, Copy) Độ phân giải In: Lên đến 1200 x 1200 dpi; Scan: Lên đến 600 x 600 dpi, Copy: Lên đến 600 x 600 dpi Giao tiếp Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct) Tốc độ Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ 256 MB Khổ giấy A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80 gsm ,. Sử dụng mực TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022 Kích thước 410 x 399 x 319 mm. Khối lượng 11.8 kg	12th	6,450,000
31	**BROTHER MFC-B7810DW** **(Bảo hành 12 tháng)**	Màn hình Màn hình LCD 2 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đa năng, có đảo mặt, wifi (In, Scan, Copy, Fax) Độ phân giải In: Lên đến 1200 x 1200 dpi, Scan: Lên đến 600 x 600 dpi, Copy: Lên đến 600 x 600 dpi, Fax: 392 dpi Giao tiếp Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct) Tốc độ Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ 256 MB Khổ giấy A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80 gsm. Sử dụng mực TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022 Kích thước 410 x 399 x 319 mm . Khối lượng 12 kg	12th	7,100,000
32	**BROTHER HL-L5100DN**	Khổ giấy: A4, B5, A5, A6, letter, Tốc độ in: 42 tr/ph, Độ phân giải: 1200x1200 dpi, Bộ nhớ trong: 512MB , In 2 mặt tự động, In qua mạng, Khay giấy 250 tờ , Khay tay: 50 tờ, Giao tiếp: USB 2.0, Ethernet, Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, IBM Proprinter, Epson FX, PDF version 1.7, XPS Version 1.0, Mobile printing : AirPrint™, Google Cloud Print™ 2.0, Brother iPrint&Scan, Sử dụng hộp mực TN-3428 (3.000 trang) hoặc TN-3448 (8.000 trang) hoặc TN-3478 (12.000 trang), Dum DR-3455 (30.000 trang), Công suất: 50.000 trang / tháng, Có thể mở rộng khay giấy LT-5500 (250 tờ) & LT-6500 (520 tờ)	24th	Liên hệ
33	**BROTHER DCP L2520D**	Khổ giấy A4 - 600x600dpi - 32MB Ram- 30ppm - Khay giấy 250 tờ. Khay tay: 01 tờ, Khay giấy ra: 100 tờ, USB 2.0 - Printer - Scan - Copy ,In đảo mặt tự động, mực TN 2385- Drum DR 2385	12th	4,650,000
34	**BROTHER MFC L2701D**	Khổ giấy A4- 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB 2.0 - Khay giấy 250 tờ, Khay nạp tài liệu tự động ADF 35 tờ, Brother IPrint & Scan, AirPrint, Coogle Clout Print, Fax only Windows - In laser/Fax laser/ Photocopy/ Scan/ In hai mặt tự động (Mực TN-2385, Drum DR-2385)	12th	5,750,000
35	**BROTHER MFC L2701DW**	Khổ giấy A4- 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB 2.0 - Khay giấy 250 tờ - Khay giấy tay 1 tờ , Khay nạp tài liệu tự động ADF 35 tờ, Brother IPrint & Scan, AirPrint, Coogle Clout Print, Fax only Windows - In laser/Fax laser/ Photocopy/ Scan / In hai mặt tự động/ Wireless (Mực TN-2385, Drum DR-2385)	12th	6,950,000
36	**Máy in HP Laser 108A 4ZB79A**	In A4 (1-5 người dùng). Lên đến 20 trang/phút (A4); Độ phân giải Lên tới 1200 x 1200 dpi; (bình thường): Lên tới 600 x 600 dpi, Bộ nhớ 64 MB Khối lượng trang hàng tháng được đề xuất 100 đến 1500 trang; Chu kỳ hoạt động Lên tới 10.000 trang. Kết nối: Cổng USB 2.0 tốc độ cao	12 th	2,740,000
37	**Máy in HP Laser 108W 4ZB80A**	In khổ A4, Tốc độ in: Lên tới 20 trang/phút Bộ nhớ tiêu chuẩn/Tối đa: 64 MB Độ phân giải (tốt nhất): Lên tới 1200 x 1200 dpi; (bình thường): Lên tới 600 x 600 dpi Kết nối : Cổng USB 2.0 , Không dây 802.11 b/g/n Sử dụng mực Màu đen W1110A HP 110A / HP 110A Màu đen W1112A (~1.500 trang) Khổ giấy: A4; A5; A5(LEF); B5 (JIS); Oficio; Envelope (DL, C5); 76 x 127 to 216 x 356mm Hệ điều hành khả năng tương thích: Windows®: 7 (32/64 bit), Máy chủ 2008 R2, 8 (32/64 bit), 8.1 (32/64 bit), 10 (32/64 bit), Máy chủ 2012, Máy chủ 2016 Hệ thống tối thiểu yêu cầu PC: Windows 7 trở lên, bộ xử lý Intel® Pentium® IV 1 GHz 32 bit hoặc 64 bit trở lên, RAM 1 GB, Ổ cứng 16 GB	12 th	3,440,000
38	**Máy in Laser HP MFP 136A 4ZB85A**	HP LaserJet MFP 136A 4ZB85A A4 - Print-Scan-Copy (1-5 users) . Print up to 21 ppm(letter), Black (A4, ready): As fast as 8.9 seconds , Black (best): Up to 1,200 x 1,200 dpi; Black (normal): 600 x 600 dp . Memory 128MB RAM, 600 MHz processor. Copy : 20ppm (letter) , up to 99 copies , phóng 25% - 400% , Scan : Flatbed , CIS . Tray : in put : 150 sheet , out put : 100 sheet . Display : 2-Line LCD . Recommended monthly page volume 100 to 2,000 . Duty Cycle : 10,000 pages Conection : Hi-Speed USB 2.0 Supplies: HP 110A W1112A (1500 pages)	12 th	3,650,000
39	**Máy in Laser HP MFP 136W 4ZB86A**	HP LaserJet MFP 136W 4ZB86A A4 - Print-Scan-Copy (1-5 users) . Print up to 21 ppm(letter), Black (A4, ready): As fast as 8.9 seconds , Black (best): Up to 1,200 x 1,200 dpi; Black (normal): 600 x 600 dp . Memory 128MB RAM, 600 MHz processor. Copy : 20ppm (letter) , up to 99 copies , phóng 25% - 400% , Scan : Flatbed , CIS . Tray : in put : 150 sheet , out put : 100 sheet . Display : 2-Line LCD . Recommended monthly page volume 100 to 2,000 . Duty Cycle : 10,000 pages Conection : Hi-Speed USB 2.0; Wireless 802.11 b/g/n Supplies: HP 110A W1112A (1500 pages)	12 th	3,900,000
40	**Máy in Laser HP MFP 139FNW (A0NU1A)**	HP Laser MFP 139FNW A0NU1A A4 - Print-Scan-Copy-Fax & Wireless (1-5 users) , ADF. Print to 20 ppm(letter), Black (A4, ready): As fast as 8.3 seconds , Black (best): Up to 1200 x 1200 dpi; Black (normal): Up to 600 x 600 dpi . Memory 128MB RAM, 600 MHz processor. Copy : 20ppm (letter) , up to 99 copies , phóng 25% - 400% , Fax : 33.6 Kbps. Scan : Flatbed, ADF , CIS . Tray : in put : 150 sheet , ADF 40 sheet , out put : 100 sheet . Display : 2-Line LCD . Recommended monthly page volume 100 to 2,000 . Duty Cycle : 10,000 pages .Conection : Hi-Speed USB 2.0; Fast Ethernet 10/100Base-Tx network port; Wireless 802.11 b/g/n	12 th	4,930,000
41	**Máy in HP Laser M211D-9YF82A**	Máy in HP LaserJet M211D Printer (in 2 mặt) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phut , in 2 mặt : 18 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600 x 600 . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Nút LED . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0	12 th	3,240,000
42	**Máy in HP Laser M211DW-9YF83A**	Máy in HP LaserJet M211DW Printer (in 2 mặt , mạng có & không dây) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phut , in 2 mặt : 18 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600 x 600 . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Nút LED . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy	12 th	4,250,000
43	**Máy in HP LaserJet MFP M236DW 9YF95A**	Máy in HP LaserJet MFP M236DW (in , scan , copy, mạng có dây & khong dây, 2 mặt) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phut, in 2 mặt 18 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600*600 dpi . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Loại hình scan : scan mặt phẳng , tốc độ scan 19 trang / phút (đen/trắng), 10 trang (color) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : LCD 1.21 icnh . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12th	5,550,000

44	**Máy in HP LaserJet MFP M236SDW 9YG09A**	Máy inHP LaserJet MFP M236SDW (in , scan , copy, khay load giấy tự động, mạng có dây & khong dây, 2 mặt) In khổ A4, khay giấy tự động : 40 trang . tốc độ in (letter): 29 trang / phut, in 2 mặt 18 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600*600 dpi . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Loại hình scan : scan mặt phẳng & khay giấy tự động , tốc độ scan 19 trang / phút (đen/trắng), 10 trang (color) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : LCD 1.6 icnh . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy	12th	6,250,000
45	**Máy in HP Laser pro 4003DW (2Z610A)**	**Máy in HP Laser pro 4003DW (mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) In khổ A4, tốc độ in (letter): 40 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 * 1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, PWG Raster . Khay giấy vào : khay ưu tiên : 100 trang , khay 250 trang, khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển : LED 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 4000 trang . Kết nối căn bản :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 host USB at rear side;Gigabit Ethernet 10/100/1000BASE-T network; 802.11b/g/n / 2.4 / 5 GHZ Wi-Fi radio Use: HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 standerd pages)**	36th	7.790.000**
46	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 3103FDN 3G631A**	**A4 - Print, copy, scan, fax , ADF , Duplex , Network . Print Up to 35/33 ppm (letter/a4), print duplex 18 ipm (letter) . Black (A4, ready): As fast as 7.2 sec , Black (best) Up to 1200 x 1200 dpi . Memory: 512MB ; Processor 800MHz. Copy up to 33 cpm, Up to 999 copies, 25% -400% , Scan : CIS , Flatbed, ADF, Up to 20/19 ppm (b&w), up to 9/8 ppm (color) for (letter/A4) . Fax : 33.6 kbps (maximum), 3 sec per page . memory 500 pages . Tray : Paper input: 250-sheet input tray, Paper outt: 150-sheet output tray . Dispay : 2.7" CGD; Touch Screen , Recommended monthly page volume:350 to 2500 pages , Duty cycle Up to 50,000 pages . Conection :Hi-Speed USB device (compatible with USB 2.0 specifications); 10/100Mbps Ethernet. Supplies: HP145A W1450A (1700 pages) or HP145X W1450X (3800 page)**	12th	Liên hệ
47	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 3103FDW 3G632A**	**A4 - Print, copy, scan, fax , ADF , Duplex , Network , Wireless. Print Up to 35/33 ppm (letter/a4), print duplex 18 ipm (letter) . Black (A4, ready): As fast as 7.2 sec , Black (best) Up to 1200 x 1200 dpi . Memory: 512MB ; Processor 800MHz. Copy up to 33 cpm, Up to 999 copies, 25% -400% , Scan : CIS , Flatbed, ADF, Up to 20/19 ppm (b&w), up to 9/8 ppm (color) for (letter/A4) . Fax : 33.6 kbps (maximum), 3 sec per page . memory 500 pages . Tray : Paper input: 250-sheet input tray, Paper outt: 150-sheet output tray . Dispay : 2.7" CGD; Touch Screen , Recommended monthly page volume: 350 to 2500 pages , Duty cycle Up to 50,000 pages . Conection :Hi-Speed USB device (compatible with USB 2.0 specifications); 10/100Mbps Ethernet; Wireless 802.11b/g/n, Dual band 2.4GHz/5GHz; BLE Supplies: HP145A W1450A (1700 pages) or HP145X W1450X (3800 page)**	12th	Liên hệ
48	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDN 2Z628A**	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDN 2Z628A (in , scan , copy, Fax, Email , mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) (3-10 người sử dụng) In khổ A4, khay lấy giấy tự động , tốc độ in (letter): 40 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, Native Office, PWG Raster . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , tốc độ scan 29 trang / phút (đen/trắng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Fax : 33.6 Kbps, bộ nhớ 400trang . Khay giấy vào : khay 100trang , khay 250 trang, khay lấy giấy tự động 50 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển :2.7 icnh cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 8000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 rear host USB; 1 Front USB port; Gigabit Ethernet LAN 10/100/1000BASE- T network Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)**	36th	10,700,000
49	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDW 2Z629A**	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDW (in , scan , copy, Fax, Email , mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) (3-10 người sử dụng) In khổ A4, khay lấy giấy tự động , tốc độ in (letter): 40 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, Native Office, PWG Raster . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , tốc độ scan 29 trang / phút (đen/trắng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Fax : 33.6 Kbps, bộ nhớ 400trang . Khay giấy vào : khay 100trang , khay 250 trang, khay lấy giấy tự động 50 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển :2.7 icnh cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 8000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 rear host USB; 1 Front USB port; Gigabit Ethernet LAN 10/100/1000BASE- T network; 802.11b/g/n / 2.4 / 5 GHZ Wi-Fi radio Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)**	36th	11,600,000
50	**Máy in HP LaserJet Pro M501dn J8H61A**	**Khổ giấy A4 - Print , Duplex, Network . Tốc độ in trắng/đen up to 45ppm (Letter), Duplex : 36 ipm (letter) Độ phân giải 600 x 600dpi . Bộ nhớ 256 MB Kết nối Hi-Speed USB 2.0 Host/Device Ports; Fast Ethernet 10Base-T/100Base-Tx, Gigabit Ethernet 1000Base-T Sử dụng mực : CF287A (9000 page) or CF287X (18.000 pages)**	12th	Liên hệ
51	**Máy in HP LaserJet MFP M440N 8AF46A**	**Máy in HP Laser MFP M440N (in , scan , copy, mạng có dây) In khổ A3, tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phut , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng . Copy : 24 trang / phút , lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)**	12th	Liên hệ
52	**Máy in HP Laser MFP M440DN 8AF47A**	**Máy in HP Laser MFP M440DN (in , scan , copy, in 2 mặt , mạng có dây) In khổ A3, tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phut , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)**	12th	16,100,000
53	**Máy in HP Laser MFP M440NDA 8AF48A**	**Máy in HP Laser MFP M440NDA (in , scan , copy, in 2 mặt , mạng có dây , khay nạp giấy tự động) In khổ A3, khay nạp giấy tự động , tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phut , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng & khay nạp giấy tự động . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)**	12th	19,900,000
Color Laser - In laser màu				
1	**Máy in laser màu CANON LBP 621CW**	**In tia laser màu , Tốc độ in A4 Lên tới 18 / 18 ppm (Đen trắng / Màu) Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi, Bộ nhớ thiết bị 1 GB . Tính năng in Poster, Booklet, Watermark, Page Composer, Toner Saver Định dạng file hỗ trợ In trực tiếp từ USB JPEG, TIFF, PDF. Kết nối có dây USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Kết nối Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS Easy Setup, Direct Connection) Màn hình LCD 5 dòng Thông tin được hiển thị nhanh chóng giúp cho việc quản lý và duy trì máy in dễ dàng hơn.**	12th	7,350,000
2	**Máy in laser màu CANON imageCLASS MF641Cw**	**In tia laser màu , Scan, Copy, In Wifi, Khổ A4 Tốc độ in 18 / 18 ppm (Đen trắng / Màu) .Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi . Bộ nhớ 1 GB Kết nối Có dây : USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Không dây : Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS easy Setup, Direct Connection) Hiển thị LCD: Màn hình LCD 5.0" Cảm ứng màu Sử dụng Mực Cartridge 054 BK: 1.500 trang, Cartridge 054 C/M/Y: 1.200 trang**	12th	14,950,000

3	Máy in laser màu CANON MF645Cx	In, Scan, Copy, Fax, , In 2 mặt, In qua LAN, Wifi , KHổ A4 Độ phân giải: In: 600 x 600 dpi Giao diện :USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS easy Setup, Direct Connection) Tốc độ: In: A4 Lên tới 21 / 21 ppm (Đ en tr ắ ng/Màu) Loại mực sử dụng: (Mực đ i kèm ít hơn mực mua mới) Cartridge 054 BK: 1.500 trang Cartridge 054 C/M/Y: 1.200 trang H ệ điều hành tư ơ ng thích Windows 10, Windows 8.1, Windows 7, Windows Server 2016, Windows Server 2012 R2,Windows Server 2012, Windows Server 2008 R2,Windows Server 2008, Mac OS X 10.9.5 & u p , Linux *1 Tốc độ quét qua khay nạp tài liệu, khổ A4, độ phân giải quét 300 x 300 dpi.	12th	18,350,000
4	Máy in laser màu HP 150A (4ZB94A)	HP Color Laser 150A Printer : A4 - print (1- 5 user) . Up to 18 ppm (black), up to 4ppm (color) , Black (A4, ready): As fast as 12.4 seconds; Black (A4, sleep): As fast as 13 seconds (15 min); Colour (A4, ready): As fast as 25.3 seconds;Colour (A4, sleep): As fast as 26 seconds (15 min) . Up to 600 x 600 dpi . 64 MB memory , 400 MHz Processor . Tray : Input Up to 150, output 50 , Display : LED . Recommended monthly page volume 100 - 500page/month , duty cycle Up to 20.000, . Connection : Hi-Speed USB 2.0 port Use : W2090A/91A/92A/93A (HP 119A) & Drum W1120A (HP 120A)	12th	6,000,000
5	Máy in laser màu HP 150NW (4ZB95A)	HP Color Laser 150NW Printer A4 - print (1- 5 user) Network, Wireless . Up to 18 ppm (black), up to 4ppm (color) , Black (A4, ready): As fast as 12.4 seconds; Black (A4, sleep): As fast as 13 seconds (15 min); Colour (A4, ready): As fast as 25.3 seconds;Colour (A4, sleep): As fast as 26 seconds (15 min) . Up to 600 x 600 dpi . 64 MB memory , 400 MHz Processor . Tray : Input Up to 150, output 50 , Display : LED . Recommended monthly page volume 100 - 500 page/month , duty cycle Up to 20.000, . Connection : . Hi-Speed USB 2.0 port, Fast Ethernet 10/100Base-TX network port, Wireless 802.11 b/g/n Use : W2090A/91A/92A/93A (HP 119A) & Drum W1120A (HP 120A)	12th	7,050,000
6	Máy in laser màu HP Color LaserJet Pro 3203DN 8D7L2A	HP Color LaserJet Pro 3203DN 8D7L2A A4 - print , Network, Duplex . Up to 25 ppm (color/ black) A4, Up to 600 x 600 dpi , Black (A4, ready): As fast as 10.5 seconds; Colour (A4, ready): As fast as 12.2 seconds . 256 MB DDR, 0.512GByte (4Gbits) NAND Flash , 1.2 GHz Processor , Tray : Input Up to 250, output 100 . Display : 2" diagonal DFSTN-backlit (200 x 114) . Recommended monthly page volume 150 - 2500 page/month , duty cycle Up to 40.000 pages . Connection : 1 Gigabit Ethernet 10/100/1000 Base-TX network , 1 Hi-Speed USB 2.0 (device) , Auto-crossover Ethernet Use : W2220A/11A/12A/13A (HP 222A) or W2220X/11X/12X/13X (HP 222X)	12th	14,850,000
7	Máy in laser màu HP Color LaserJet Pro 3203DW 499N4A	HP Color LaserJet Pro 3203DW 499N4A A4 - print , Network, Wireless, Duplex . Up to 25 ppm (color/ black) A4, Up to 600 x 600 dpi , Black (A4, ready): As fast as 10.5 seconds; Colour (A4, ready): As fast as 12.2 seconds . 256 MB DDR, 0.512GByte (4Gbits) NAND Flash , 1.2 GHz Processor , Tray : Input Up to 250, output 100 . Display : 2" diagonal DFSTN-backlit (200 x 114) . Recommended monthly page volume 150 - 2500 page/month , duty cycle Up to 40.000 pages . Connection : 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Wi-Fi 802.11ac (dual band); Auto-crossover Ethernet; 1 Gigabit Ethernet 10/100TX network Use : W2220A/11A/12A/13A (HP 222A) or W2220X/11X/12X/13X (HP 222X)	12th	17,100,000
8	Máy in Laser màu Color LaserJet Pro MFP 3303FDW 499M8A	HP Color LaserJet Pro MFP 3303FDW 499M8A A4 - in, scan, copy, Fax , Network, duplex, wireless (3-10 user) , Flatbed , ADF (50sheet) , Up to 25 ppm (black/color) letter, Black (A4, ready): As fast as 10.9 seconds; Colour (A4, ready): As fast as 11 seconds. 600*600dpi, 512MB, 1.2 GHz processor , Copy : Black/Color (normal, A4) : Up to 25 cpm , max 999 pages , 25%-400% . Scan : Flatbed, ADF , resolution Enhanced: Up to 300 x 300 dpi (ADF); up to 1200 x 1200dpi, scan speed : Up to 19 ppm (b&w), Up to 8 ppm (color) . Scan duplex : 34ipm (b&w), 16ppm (color) . Fax : 33.6 kbps . Tray : Input : 250 sheet, output : 100 sheet . Display Type : 4.3" Capacitive Touch Color Display . Duty Cycle Monthly Up to 40,000 pages , Recommended Monthly Volume 150 to 2,500 pages, Connectivity Std : 1 Gigabit Ethernet 10/100/1000 Base-TX network; 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Hi-Speed USB 2.0 (host); 1 Wi-Fi 802.11ac (dual band); 2 RJ-11 Fax/Modem port/phone line; Auto-crossover Ethernet Use : Use : W2220A/11A/12A/13A (HP 222A) or W2220X/11X/12X/13X (HP 222X)	12th	17,900,000
9	Máy in laser màu HP Color LaserJet Pro 4203DN 4RA89A	HP Color LaserJet Pro 4203DN 4RA89A A4 -print , Duplex, Network . Up to 33/35ppm (A4/letter) ,As fast as 10.2 sec (back) , 10.5 sec (màu) , Color Best 600 x 600 dpi, Up to 38,400 x 600 enhanced dpi . 512 MB NAND Flash, 512 MB DRAM , 1200 MHz processor . Tray : input: 50 sheet multipurpose & 250 sheet input tray,, output : 150 sheet Display : 2.2-in Monochrome LCD . Recommended monthly page volume 750-4000 pages , Duty Cycle Monthly Up to 50,000 pages . Connection : 1 Gigabit Ethernet 10/100/1000 Base-TX network; 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Hi-Speed USB 2.0 (host); Authentication via 802.1x; Auto-crossover Ethernet Use: W2300A/W2301A/W2302A/W2303A (HP 230A) & W2300X/1X/2X/3X (HP 230X)	12th	25,600,000
10	Máy in laser màu HP Color LaserJet Pro 4203DW 5HH48A	HP Color LaserJet Pro 4203DW 5HH48A A4 - print , Duplex, Network , Wifi . Up to 33/35ppm (A4/letter) , As fast as 10.2 sec (back) , 10.5 sec (màu) , Color Best 600 x 600 dpi, Up to 38,400 x 600 enhanced dpi . 512 MB NAND Flash, 512 MB DRAM, 1200 MHz processor . Tray : input: 50 sheet multipurpose & 250 sheet input tray,, output : 150 sheet Display : 2.0-in Circular Color LCD . Recommended monthly page volume 750-4000 pages , Duty Cycle Monthly Up to 50,000 pages . Connection : 1 Gigabit Ethernet 10/100/1000 Base-TX network; 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Hi-Speed USB 2.0 (host); 1 Wi-Fi 802.11b/g/n; 1 Wi-Fi 802.3az; 1 Wi-Fi Direct; Walk-up USB; Auto-crossover Ethernet Use: W2300A/W2301A/W2302A/W2303A (HP 230A) & W2300X/1X/2X/3X (HP 230X)	12th	Liên hệ
11	Máy in laser màu Brother HL-L3230CDN	Máy in Đơn năng, Tốc độ in tối đa lên tới 18 trang/phút , In 2 mặt, độ phân giải '2400x 600, khay giấy 250, khay ra giấy 150, khe nạp thủ công 1, Kết nối USB: USB 2.0. Kết nối mạng: LAN có dây. Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5(Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, Mobile Solutions 'Brother iPrint&Scan, Google Cloud Print, AirPrint, Mopria®, Windows Mobile Printing .Sử dụng hộp mực - TN-263 BK,C,M,Y . DR-263CL	24th	Liên hệ
12	Máy in laser màu Brother HL-L3240CDW	In Laser Màu . Kết nối không dây và Wi-Fi Direct. Kết nối có dây (Ethernet). In 2 mặt tự động (Duplex). ĐỘ PHÂN GIẢI 600 x 600 dpi TỐC ĐỘ IN Lên đến 26 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (A4). Lên đến 27 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (Letter) Màn hình LCD 1 dòng (16 ký tự), DUNG LƯỢNG BỘ NHỚ 256 MB Khả năng kết nối Hi-Speed USB 2.0. Ethernet 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T . Wi-Fi Direct, Wireless Lan 2.4GHz/5.0GHz) KHỔ GIẤY A4, Letter, B5 (JIS) ,B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, 16K (195x270mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Hỗ trợ OS	24th	8,150,000
13	Máy in laser màu Brother HL L3280CDW	Máy in Laser màu đơn năng 'Tốc độ in 26 trang/ phút Độ phân giải 600 x 600 dpi In 2 mặt tự động Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ Khe nạp giấy thủ công 1 tờ Màn hình cảm ứng màu - 2.7inch Bộ nhớ trong 256MB Kết nối USB 2.0, LAN, Wifi (2.4GHz/5.0GHz) Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal	12th	8,300,000
14	Máy in laser màu Brother DCP-L3560CDW	Máy in Laser Màu Đa Chức Năng Công Nghệ LED - In Quét Copy KHỔ GIẤY : A4, Letter, B5 (JIS) ,B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, 16K (195x270mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch LOẠI GIẤY Plain Paper, Thin Paper, Thick Paper, Recycled Paper, Bond, Label, Envelope, Env. Thin, Env.Thick, Glossy Paper TỐC ĐỘ IN Lên đến 26 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (A4) . Lên đến 27 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (Letter) ĐỘ PHÂN GIẢI Tối đa 600 x 600 dpi . BỘ NHỚ 512 MB Khả năng kết nối : Hi-Speed USB 2.0, Ethernet 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T, Wi-Fi Direct, Wireless Lan (2.4GHz/5.0GHz) Hỗ trợ OS Win 10, 11, Server 2012 / 2012R2 / 2016 / 2019 / 2022, Mac OS, Linux	12th	11,800,000
15	Máy in laser màu BROTHER HL-L8260CDN	Máy in màu, in mạng , In 2 mặt: có sẵn ,Tốc độ in: 31 tr/ph (màu và trắng đen), Độ phân giải: 2,400dpi (2,400 x 600dpi) và 600 x 600dpi, Bộ nhớ trong: 512MB , Khổ giấy: A4, Letter, B5 (ISO/JIS), A5, A5 (cạnh dài), A6, Legal, Folio, Executive, Khay giấy: 250 tờ, Khay tay: 50 tờ, Giao tiếp: USB 2.0 High Speed/ Ethernet, In 2 mặt: có sẵn, Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, XPS, PDF version 1.7, Mực đen - 3.000* trang, Mực màu- 1.800* trang, In từ thiết bị di động thông minh (Android/ IOS), Có thể mở rộng khay giấy LT-330CL (250 tờ), LT-340CL (500 tờ), Mực TN 451BK,Y,C,M	24th	8,950,000
16	Máy in laser màu BROTHER HL-L8360CDW	Máy in màu, in mạng, in mạng không dây In 2 mặt: có sẵn Tốc độ in: 31 tr/ph (màu và trắng đen) Độ phân giải: 2,400dpi (2,400 x 600dpi) và 600 x 600dpi Bộ nhớ trong: 512MB Khổ giấy: A4, Letter, B5 (ISO/JIS), A5, A5 (cạnh dài), A6, Legal, Folio, Executive Khay giấy: 250 tờ Khay tay: 50 tờ Giao tiếp: USB 2.0 High Speed/ Ethernet/ Wireless Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, XPS, PDF version 1.7 In từ thiết bị di động thông minh (Android/ IOS)	24th	10,350,000

17	**Máy in laser màu BROTHER MFC L3760CDW**	Máy in Laser màu đa chức năng: in + Copy + Scan + Fax **Chức năng in - Tốc độ in 26 trang/ phút - Chức năng in hai mặt tự động / Độ phân giải 600 x 600dpi *Chức năng Copy - Tốc độ Copy 26 trang/phút / Độ phân giải 600 x 600dpi - Phóng to/thu nhỏ: 25% / 400% *Chức năng Scan - Tốc độ Scan (Đơn sắc/Đa sắc) 27/21 trang/phút / Độ phân giải 1200 x 1200dpi *Chức năng Fax - Tốc độ Modern 33,600bps, 8bit / 256 levels, 203 x 392 dpi, sổ địa chỉ 300 số *Các tính năng khác - Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ - Màn hình cảm ứng màu 3.5 inch - Khay chứa giấy vào tự động ADF 50 tờ / Khe Nạp Giấy Thủ Công 1 tờ - Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal - Kết nối USB 2.0, LAN, Wifi (2.4GHz / 5.0GHz) / Bộ nhớ 512MB	**12th**	12,900,000
18	**Máy in laser màu BROTHER MFC-L8340CDW**	Máy in Laser màu đa chức năng: in + Copy + Scan + Fax **Chức năng in - Tốc độ in 30 trang/ phút - Chức năng in hai mặt tự động / Độ phân giải 600 x 600dpi *Chức năng Copy - Tốc độ Copy 30 trang/phút / Độ phân giải 600 x 600dpi - Phóng to/thu nhỏ: 25% / 400% *Chức năng Scan - Tốc độ Scan (Đơn sắc/Đa sắc) 27/21 trang/phút / Độ phân giải 1200 x 1200dpi *Chức năng Fax - Tốc độ Modern 33,600bps, 8bit / 256 levels, 203 x 392 dpi, sổ địa chỉ 300 số *Các tính năng khác - Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ - Màn hình cảm ứng màu 3.5 inch - Khay chứa giấy vào tự động ADF 50 tờ / Khe Nạp Giấy Thủ Công 1 tờ - Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal - Kết nối USB 2.0, LAN, Wifi (2.4GHz / 5.0GHz) / Bộ nhớ 512MB	**12th**	14,199,000

INK - MỰC IN (Giá đã bao gồm VAT)

1	**Chai mực nạp Pantum TN-412H**	**Màu: Đen, chai mực bơm , Số trang in: 3000 trang (Độ phủ 5%) , Dùng cho các dòng máy in PANTUM P2516/ P2505W/ M6505/M6702DW các loại mực bơm của Pantum**	N/A	159,000
2	**Chai mực nạp Pantum RG-208**	**Màu: Đen, chai mực bơm , Số trang in: 1600 trang (Độ phủ 5%) , Dùng cho các dòng máy in PANTUM P2516/ P2505W/ M6505/M6702DW các loại mực bơm của Pantum**	N/A	95,000
3	**Mực in Pantum PC-211KEV**	Mực Dung tích: 1600 trang , Dùng cho các dòng máy in PANTUM P2200/2200W2516/ P2505W/ M6505/6508/6508DW , Số trang in: 1600 (độ phủ 5%)	N/A	590,000
4	**Mực in Pantum TO-C2310H**	Dung tích: 1600 trang , Dùng cho các dòng máy in: PANTUM BP2310 / BP2310W / BP2310NW / BM2310 / BM2310W / BM2310NW / BM2310A / BM2310AW	N/A	669,000
5	**Mực in Pantum TL-412HR**	Dung tích: 3000 trang , Dùng cho các dòng máy in : PANTUM P3308DW/P3010D/3010DW/3012D/M6702DW/6708D , Số trang in: 3000 (độ phủ 5%)	N/A	699,000
6	**Hộp mực thay thế Halloya PC-211KEV**	Dung tích: 1600 trang , Dùng cho các dòng máy in : PANTUM P2200, P2500, P2500W, P2505W, M6500, M6500N, M6500W, M6500NW,M6550,M6550N, M6550W, M6550NW, M6600, M6600N, M6600W, M6600NW	N/A	199,000
7	**Mực G&G GG-PB2325 (OEM TN-2385)**	**Mực thay thế tương thích với mã OEM BROTHER TN-2385 , dùng cho máy BROTHER HL-L2361DN, HLL-2321D,MFC-L2701DW, HL-L2366DW, L2701D (~ 2600 trang độ phủ mực 5%)**	N/A	390,000
8	**Mực G&G NT-PC137C**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CRG 137,CRG 337, dùng cho máy Canon Image Class MF229dw,MF226dn,MF216n,MF224dw,MF222dw, MF217w,MF211,MF212w,MF227dw (~ 2400 trang độ phủ mực 5%)**	N/A	390,000
9	**Mực G&G GG-PH230CU**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CF230A, CRG 051. dùng cho máy HP LaserJet Pro M203d,M203dn,M203dw; M118dw, M148dw, M148fdw, M149fdw, ULTRA M206,MFP 227fdn,M227fdw,M227sdn. Canon LBP 162dw , (~ 1600 trang độ phủ mực 5%)**	N/A	700,000
10	**DRUM G&G NT-DH232C**	**Drum thay thế, Tương thích với mã OEM CF232A, Drum cho máy HP Laserjet Pro M203d,M203dn,M203dw;MFP M227fdn,M227fdw,M227sdn (~ 23000 trang)**	N/A	1,050,000
11	**Mực G&G NT-PH248C**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP CF248A, dùng cho máy HP M15, MFP M28 (in 1,000 trang- độ phủ mực 5%)**	N/A	690,000
12	**Mực G&G NT-PH2612U**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : Q2612A, Canon : CRG 303,CRG PX9 HP LaserJet 1020,1022,1022n,1022nw,3015,3020,3030,3050,3052,3055,M1005 MFP,M1300 MFP,1319f MFP Canon LBP 2900,3000 , (in 2,000 trang- độ phủ mực 5%)**	N/A	390,000
13	**Mực G&G NT-CH278CU**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CE278A,CRG-326,CRG-328 (in 2,100 trang- độ phủ mực 5%), HP LaserJet Pro P1560,P1566,P1606dn,M1536dnf MFP;Canon MF4410,MF4412,MF4420n,D520,D530,D550,MF4450,MF4452, MF4550d, MF4570dn, MF4570dw, MF4770n,MF4880dw**	N/A	450,000
14	**Mực G&G NT-PH279C**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CF279A (in 1000 trang- độ phủ mực 5%), HP Laserjet Pro M12a,M12w;MFP M26a,M26w,M26nw**	N/A	490,000
15	**Mực G&G NT-PH280CU**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CE505A,CF280A, CRG319,CRG519 (in 2700 trang- độ phủ mực 5%) Sử dụng cho máy in HP LaserJet P2035,P2035n,P2055d,P2055dn,P2055x, ,HP LaserJet Pro 400 M401,M401a,M401n,M401d,M401dn,M401dne, M401dw, MFP M425, MFP M425dn, MFP M425dw**	N/A	450,000
16	**Mực G&G NT-PH283C**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CF283A (in 1500 trang- độ phủ mực 5%) HP Laser 125A,M127,M201,M225MFP**	N/A	390,000
17	**Mực G&G NT-PH285C**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CE285A,CRG 325 (in 1600 trang- độ phủ mực 5%), HP LaserJet Pro P1102,P1102w,1214nfh,M1132,M1212nf MFP,M1217nfw MFP;HotSpot LaserJet Pro M1218nfs;Canon imageCLASS MF3040,MEP;i SENSYS LBP 6000,6000B,6020,6020B,MF 3010)**	N/A	390,000
18	**Mực G&G NT-PH435CUU**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CB435A,CB436A,CE285A, Canon : CRG 125, CRG 312,CRG313 (in 2,000 trang- độ phủ mực 5%) HP Laserjet P1005,P1006,P1505,P1505N,M1120,M1120,MFP,M1522,1522F,M1522N,M1532NF**	N/A	390,000
19	**Mực G&G NT-PH505CU**	**Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CE505A,CF280A, Canon : CRG319,CRG519 (in 2,300trang- độ phủ mực 5%) HP Laserjet P2035 , P2055d,P2055dn,P2055x,HP LaserJet M401,M401a,M401n,M401d**	N/A	420,000
20	**Mực G&G NT-PH217C**	**Mực thay thế dùng cho máy HP Laserjet Pro M102A,M102W;MFP M130a,M130nw,M130fn,M130fw (in 1,600 trang - độ phủ mực 5%)**	N/A	690,000
21	**Mực G&G NT-PH226C**	**Mực thay thế tương thích với HP CF226A, dùng cho máy in HP LaserJet Pro M402n,M402dn,M402dw,MFP M426fdw,MFP M426fdn (in 3.100 trang- độ phủ mực 5%)**	N/A	790,000
22	**Mực G&G GG-PH1107C**	**Mực thay thế tương thích với HP W1107A, dùng cho máy in HP LASERJET M107/M135/137 Series (~ 1,000 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).**	N/A	790,000
23	**Mực G&G GG-PH1112C**	**Mực thay thế tương thích với HP W1112A, dùng cho máy in HP LASERJET 108A/108W/MFP136A/136NW/136W/138P/138PN/138PNW (~ 1,500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).**	N/A	499,000
24	**Mực G&G GG-FH1335C**	**Mực thay thế, Tương thích với OEM W1335A , dùng cho máy in HP LASER MFP M437N/ MFP 438N (~7400 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).**	N/A	1,050,000
25	**Mực G&G GG-PH1360C**	**Mực thay thế, Tương thích với OEM W1360A , dùng cho máy in HP LaserJet M211; MFP M236 (~ 1.150 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%)**	N/A	790,000
26	**Mực G&G GG-PH1360XC**	**Mực thay thế, Tương thích với OEM W1360X , dùng cho máy in HP LaserJet M211; MFP M236 (~ 2600 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).**	N/A	1,250,000
27	**Mực G&G GG-PH2310BK-C**	**Mực Laser màu - Black, Mực thay thế tương thích với HP W2310A(215A) CÓ CHIP, Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 1,050 trang - độ phủ mực 5%)**	N/A	1,120,000
28	**Mực G&G GG-PH2311C-C**	**Mực Laser màu - Cyan , Mực thay thế tương thích với HP W2311A(215A)CÓ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)**	N/A	1,120,000
29	**Mực G&G GG-PH2312Y-C**	**Mực Laser màu - Yellow, Mực thay thế tương thích với HP W2312A(215A) CÓ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)**	N/A	1,120,000
30	**Mực G&G GG-PH2313M-C**	**Mực Laser màu - Magenta, Mực thay thế tương thích với HP W2313A(215A) CÓ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)**	N/A	1,120,000
31	**Mực in HP 103A (W1103A)**	**Mực đổ chính hãng HP màu đen dùng cho máy in HP Neverstop 1000W (4RY23A), MFP 1200A-4QD21A, MFP 1200W-4RY26A (~ 2.500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).**	N/A	359,000
32	**Mực in HP 103AD (W1103AD)**	**Dual Pack 2*2.500 trang.Tương thích với máy in Máy in HP Neverstop Laser 1000W-4RY23A, Máy in HP Neverstop Laser MFP 1200A-4QD21A, Máy in HP Neverstop Laser MFP 1200W-4RY26A. (Dual Pack)Mực in tối đa 2 x 2.500 trang (5.000 trang) với độ phủ 5%. Mực in HP 103AD cho ra những bản in sạch đẹp, chữ viết rõ ràng, không bị**	N/A	639,000
33	**Mực in HP 107A-W1107A**	**Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet 107, 135, 137 Series (~ 1,000 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).**	N/A	1,429,000
34	**Mực in HP 110A W1112A**	**Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet 108A- 108W - MFP 136a - MFP 136w (~ 1500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).**	N/A	1,470,000

35	Mực in HP W1360A	Mực đen, Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet M211, M236 (~ 1,150 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,535,000
36	Mực in HP W1510A (HP 151A)	Mực đen, Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet LASERJET M4003 series (~ 3.050 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	3,270,000
37	HP CB435A (HP 35A)	Mực Laser đen : HP P1005 , 1006 (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
38	HP CB540A (HP 125A)	Mực Laser Black : HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (2.200 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
39	HP CB541A (HP 125A)	Mực Laser Cyan: HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
40	HP CB542A (HP 125A)	Mực Laser Yellow : HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
41	HP CB543A (HP 125A)	Mực Laser Magenta: HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
42	HP CE278A (HP 78A)	Mực Laser đen : HP P1506, P1606 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
43	HP CE285A (HP 85A)	Mực Laser đen : HP P1102 , P1102W, 1212NF, M1132 (1.600 trang độ phủ 5%)	N/A	2,370,000
44	HP CE505A (HP 05A)	Mực Laser đen : HP 2055, 2035, 2055D (2,300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,170,000
45	HP CF217A (HP 17A)	Mực Laser đen : HP M102A/M102W/M130A/M130FN/M130FW/M130NW (1600 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
46	HP CF226A (HP 26A)	Mực Laser đen : HP M402N, M402D, M402DN (3100 pages)	N/A	4,060,000
47	Mực HP CF230A (HP 30A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP M227SDN, M227FDW (1600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
48	Mực HP CF237A (HP 37A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LASERJET M607, M608, M609, M631, M632, M633 (11.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	5.680.000**
49	Mực HP CF248A (HP 48A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LaserJet Pro M15a / M15w/ M28a / M28w (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,970,000
50	Mực HP CF256A (HP 56A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LJ Pro MFP M436NDA/ M436N - 7400 trang (độ phủ 5%)	N/A	1,230,000
51	Mực HP CF276A (HP 76A)	Mực Laser đen dùng cho máy LASERJET M404, M428 (3000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,170,000
52	HP CF279A (HP 79A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LASERJET M12, M26 (1000 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
53	HP CF280A (HP 80A)	Mực Laser đen : HP PRO 400-M401D, M401N, 401DN (2.700 trang độ phủ 5%)	N/A	3,770,000
54	HP CF283A (HP 83A)	Mực Laser đen : HP M127FN, M125A, M201N, M201DW, M225DW (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
55	HP CF287A (HP 87A)	Mực Laser đen : HP LASERJET M501, M506, M527 (~ 9.000 trang độ phủ 5%)	N/A	7,450,000
56	HP CZ192A (HP 93A)	Mực Laser đen : HP M435 printer series (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	6,150,000
57	HP W1335A (HP 335A)	Mực Laser đen : LASERJET M438, M440 series (7.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,170,000
58	HP CE310A (HP 126A)	Mực Laser đen - Black : HP CP1025 (1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,710,000
59	HP CE311A (HP 126A)	Mực Laser màu - Cyan : HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,730,000
60	HP CE312A (HP 126A)	Mực Laser màu - Yellow: HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,730,000
61	HP CE313A (HP 126A)	Mực Laser màu - Magenta : HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,730,000
62	HP CE320A (HP 128A)	Mực Laser đen - Black : HP 1525, 1525NW, CP1415 (2.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
63	HP CE321A (HP 128A)	Mực Laser màu - Cyan : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
64	HP CE322A (HP 128A)	Mực Laser màu - Yellow : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
65	HP CE323A (HP 128A)	Mực Laser màu - Magenta : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
66	HP CE410A (HP 305A)	Mực Laser đen - Black : HP CLJ M375 / M451/M475 (2200 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
67	HP CE411A (HP 305A)	Mực Laser màu - Cyan : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
68	HP CE412A (HP 305A)	Mực Laser màu - Yellow : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
69	HP CE413A (HP 305A)	Mực Laser màu - Magenta : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
70	HP CF210A (HP 131A)	Mực Laser đen - Black: HP CLJ M276, M251NW (1.600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,560,000
71	HP CF211A (HP 131A)	Mực Laser màu - Cyan: HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,830,000
72	HP CF212A (HP 131A)	Mực Laser màu - Yellow : HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,830,000
73	HP CF213A (HP 131A)	Mực Laser màu - Magenta: HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,830,000
74	HP CF350A (HP 130A)	Mực Laser đen - Black: HP M176N-CF547A, HP LaserJet M177 (1.300 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
75	HP CF351A (HP 130A)	Mực Laser màu - Cyan : HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
76	HP CF352A (HP 130A)	Mực Laser màu - Yellow : HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
77	HP CF353A (HP 130A)	Mực Laser màu - Magenta: HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
78	HP CF360A	Mực Laser đen - Black Toner for CLJ M552 , M553, M577 (6000 pages)	N/A	5,650,000
79	HP CF361A	Mực Laser màu - Cyan Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	6,950,000
80	HP CF362A	Mực Laser màu - Yellow Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	6,950,000
81	HP CF363A	Mực Laser màu - Magenta Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	6,950,000
82	HP CF400A (HP 201A)	Mực Laser đen : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,170,000
83	HP CF401A (HP 201A)	Mực Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000

84	HP CF402A (HP 201A)	Mực Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
85	HP CF403A (HP 201A)	Mực Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
86	Mực in HP CF410A(HP 410A)	Mực Laser đen : Black Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,060,000
87	Mực in HP CF411A (HP 410A)	Mực Laser màu : Cyan Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
88	Mực in HP CF412A (HP 410A)	Mực Laser màu : Yellow Toner for CLJ M452, M477 (2300trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
89	Mực in HP CF413A (HP 410A)	Mực Laser màu : Magenta Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
90	Mực in HP CF500A (HP 202A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M254, M280 , M281 Black Crtg (~ 1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,270,000
91	Mực in HP CF501A (HP 202A)	Mực Laser màu - Cyan : HP LaserJet M254, M280 , M281 Cyan Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,470,000
92	Mực in HP CF502A (HP 202A)	Mực Laser màu - Yellow : HP LaserJet M254, M280 , M281 Yellow Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,470,000
93	Mực in HP CF503A (HP 202A)	Mực Laser màu - Magenta : HP LaserJet M254, M280 , M281 Magenta Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,470,000
94	Mực in HP CF510A (HP 204A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M154, M180, M181 Black Crtg (1100 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,670,000
95	Mực in HP CF511A (HP 204A)	Mực Laser màu - Cyan: HP LaserJet M154, M180, M181 Cyan Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,710,000
96	Mực in HP CF512A (HP 204A)	Mực Laser màu - Yellow: HP LaserJet M154, M180, M181 Yellow Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,710,000
97	Mực in HP CF513A (HP 204A)	Mực Laser màu - Magenta: HP LaserJet M154, M180, M181 Magenta Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,710,000
98	Mực in HP W2090A (HP 119A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet 150, 178, 179 Black Crtg (1000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
99	Mực in HP W2091A (HP 119A)	Mực Laser màu - Cyan: HP LaserJet 150, 178, 179 Cyan Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
100	Mực in HP W2092A (HP 119A)	Mực Laser màu - Yellow : HP LaserJet 150, 178, 179 Yellow Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
101	Mực in HP W2093A (HP 119A)	Mực Laser màu - Magenta : HP LaserJet 150, 178, 179 Yellow Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
102	Mực in HP W2110A (HP 206A)	Mực Laser màu - Black :HP LaserJet M255, M282, M283 Black Crtg (1350 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
103	Mực in HP W2111A (HP 206A)	Mực Laser màu - Cyan :HP LaserJet M255, M282, M283 Cyan Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,670,000
104	Mực in HP W2112A (HP 206A)	Mực Laser màu - Yellow:HP LaserJet M255, M282, M283 Yellow Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,670,000
105	Mực in HP W2113A (HP 206A)	Mực Laser màu - Magenta :HP LaserJet M255, M282, M283 Magenta Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,670,000
106	Mực in HP W2310A (HP 215A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M155, M182, M183 Black Crtg (1050 trang độ phủ 5%)	N/A	1,585,000
107	Mực in HP W2311A (HP 215A)	Mực Laser màu - Cyan : HP LaserJet M155, M182, M183 Cyan Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,685,000
108	Mực in HP W2312A (HP 215A)	Mực Laser màu - Yellow: HP LaserJet M155, M182, M183 Yellow Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,685,000
109	Mực in HP W2313A (HP 215A)	Mực Laser màu - Magenta: HP LaserJet M155, M182, M183 Magenta Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,685,000
110	Mực in HP W2040A (Black)	Mực Laser màu - Black Toner for CLJ M454, M4779 (2400 trang độ phủ 5%)	N/A	2,460,000
111	Mực in HP W2041A (Cyan)	Mực Laser màu - Cyan Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
112	Mực in HP W2042A (Yellow)	Mực Laser màu - Yellow Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
113	Mực in HP W2043A (Magenta)	Mực Laser màu -Magenta Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
114	DRUM HP CE314A	Drum Kit for HP CLJ 1025, M176, M177	N/A	2,730,000
115	DRUM HP CF219A (HP 19A)	DRUM FOR LASERJET M102A , M102W, M130 (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,470,000
116	DRUM HP CF232A (HP 32A)	DRUM FOR LASERJET M203, M227, M230 (20.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,970,000
117	DRUM HP CF257A (HP 57A)	DRUM FOR LASERJET M433, M436 series (80.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,770,000
118	DRUM HP W1104A (HP 104A)	DRUM FOR LASERJET NEVERSTOP 1000/1200 (20.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,030,000
119	DRUM HP W1120A	Drum Kit for CLJ 150, 178, 179 (16.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,630,000
120	Mực in HP 1VV22AA (GT53)	Mực phun màu đen : Dùng cho loại máy HP GT 5810/ GT 5820/ Ink Tank 315, 415 - 90ml (in ~ 4000 trang với độ phủ 5%)	N/A	280,000
121	Mực in HP M0H54AA (GT52)	Mực phun màu xanh : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
122	Mực in HP M0H55AA (GT52)	Mực phun màu đỏ : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
123	Mực in HP M0H56AA (GT52)	Mực phun màu vàng : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
124	Mực in HP M0H57AA (GT51)	Mực phun màu đen : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 5000 trang (độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
125	HP F6V27AA (HP680)	Mực phun đen : 1115-F5S21A , 2135-F5S29B (450 trang - độ phủ 5%)	N/A	295,000
126	HP F6V26AA (HP680)	Mực phun màu : 1115-F5S21A , 2135-F5S29B (150 - độ phủ 5%)	N/A	315,000
127	HP CN045A (950XL)	Mực phun đen : HP OJ8100,8600,8600 PLUS	N/A	1,060,000
128	HP CN046A, 047A, 048A (951XL)	Mực phun màu : HP OJ8100,8600,8600 PLUS	N/A	720,000
129	HP CN053AA (932XL)	Mực phun đen : HP OJ6100/6600/6700/7110, 7610, 7612 (900 trang - độ phủ 5%)	N/A	1,075,000
130	HP CN054AA,55AA,56AA (933XL)	Mực phun màu : HP OJ6100/6600/6700/7110, 7610, 7612 (730 trang - độ phủ 5%)	N/A	580,000
131	HP L0S60AA (HP 955A)	Mực phun đen dùng cho máy HP OFFICEJET PRO 8120, 8710, 8720, 8730 (400 trang - độ phủ 5%)	N/A	740,000
132	HP L0S51AA,L0S54AA,L0S57AA (HP 955A)	Mực phun màu dùng cho máy HP OFFICEJET PRO 8120, 8710, 8720, 8730 (400 trang - độ phủ 5%)	N/A	590,000

133	HP CZ107AA/CZ108AA (HP678)	Mực phun đen : HP 2515 , 1515-B2L57B, 2545-A9U23B	N/A	285,000
134	HP CZ121AA (HP685)	Mực phun đen : HP 3525/5525/4615/4625/6525	N/A	380,000
135	HP CZ122AA/ CZ123AA/ CZ124AA(HP685)	Mực phun màu : HP 3525/5525/4615/4625/6525	N/A	195,000
136	HP CD887A/ CD888A (703)**	Mực phun đen / Màu : HP F735, D730, K209A, 109K, K209G	N/A	Liên hệ
137	HP 51645A (HP45)	Mực phun đen : HP 710, 820, 895, 920, 930, 970, 1120, 1125, 1180 , 1220,1280 , 9300	N/A	Liên hệ
138	Mực in Epson 005S (C13T01P100) Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in Máy in Epson M1100, Máy in Epson M1120	N/A	Liên hệ
139	Mực in Epson 005 (C13T03Q100) Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in Máy in Epson M1100, Máy in Epson M1120	N/A	295,000
140	Mực in Epson C13T774100 Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in M100/ M105/ M200/ M205/ L605/ L655/ L1455	N/A	285,000
141	Mực in Epson 008 (C13T06G100) Pigment Black 127ml	Mực in màu đen Tương thích với máy in Epson EcoTank Monochrome M15180, Epson 1455, Epson EcoTank L15150, Epson 1455, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490	N/A	Liên hệ
142	Mực in Epson 008 (C13T06G200) Pigment Cyan 70ml	Mực in màu XANH Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460	N/A	Liên hệ
143	Mực in Epson 008 (C13T06G300) Pigment Magenta 70ml	Mực in màu ĐỎ Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460	N/A	Liên hệ
144	Mực in Epson 008 (C13T06G400) Pigment Yellow 70ml	Mực in màu VÀNG Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460	N/A	Liên hệ
145	EPSON C13T664100	Mực phun Black (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	168.000**
146	EPSON C13T664200	Mực phun Cyan (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	168.000**
147	EPSON C13T664300	Mực phun Magenta (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	168.000**
148	EPSON C13T664400	Mực phun Yellow (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	168.000**
149	EPSON C13T673100	Mực phun Black (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	325,000
150	EPSON C13T673200	Mực phun Cyan (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	325,000
151	EPSON C13T673300	Mực phun Magenta (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	325,000
152	EPSON C13T673400	Mực phun Yellow (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	325,000
153	EPSON C13T673500	Mực phun Light Cyan (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	325,000
154	EPSON C13T673600	Mực phun light Magenta (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	325,000
155	Mực in Epson 003 C13T00V100	Mực phun màu đen :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
156	Mực in Epson 003 C13T00V200	Mực phun màu xanh :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
157	Mực in Epson 003 C13T00V300	Mực phun màu đỏ :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
158	Mực in Epson 003 C13T00V400	Mực phun màu vàng :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
159	Mực in Epson 001 C13T03Y100	Mực phun đen :Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	365,000
160	Mực in Epson 001 C13T03Y200	Mực phun màu Cyan: Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
161	Mực in Epson 001 C13T03Y300	Mực phun màu Magenta : Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
162	Mực in Epson 001 C13T03Y400	Mực phun màu Yellow: Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
163	EPSON T1221/T1222/1223/1224/1225/1226	Mực phun đen & màu : EPSON T60, 1390 Photo (Đơn giá 1 màu x 6 màu)	N/A	285,000
164	Mực máy in Phun màu Epson 057 Black (0571)	Mực phun màu đen Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
165	Mực máy in Phun màu Epson 057 Cyan (0572)	Mực phun màu xanh Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
166	Mực máy in Phun màu Epson 057 Magenta (0573)	Mực phun màu đỏ Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
167	Mực máy in Phun màu Epson 057 Yellow (0574)	Mực phun màu vàng Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
168	Mực máy in Phun màu Epson Epson 057 Light Cyan (0575)	Mực phun màu xanh nhạt Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
169	Mực máy in Phun màu Epson Epson 057 Light Magenta (0576)	Mực phun màu đỏ nhạt Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
170	RIBBON EPSON LQ 300	RIBBON EPSON LQ-300/300+II/500/550/570/580/800/850/850+/870	N/A	Liên hệ
171	RIBBON EPSON LQ 310	RIBBON EPSON LQ 310	N/A	118.000**
172	Mực in Canon 047	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 113w (~ 1,600 trang độ phủ 5%)	N/A	1,870,000
173	Mực in Canon 051	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 161DN (~ 1,700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
174	Mực in Canon 052	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon 214DW (~ 3,100 trang độ phủ 5%)	N/A	2,970,000
175	Mực in Canon 050	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP913w/ MF913w (2,500 trang độ phủ 5%)	N/A	680,000
176	Mực in Canon 057	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP226dw, MF445dw, MF449x (3,00 trang độ phủ 5%)	N/A	2,870,000
177	Mực in Canon 062	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 456w, LBP 458x (11.000 trang độ phủ 5%)	N/A	6,250,000
178	Mực in Canon 071	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 121DN , LBP 122DW (1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
179	Mực in Canon NPG-59	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon A3 IR2006N	N/A	880,000
180	CANON EP303	Mực Laser đen : CANON 3000, CANON 2900 (2,000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,535,000
181	CANON EP308	Mực Laser đen : CANON 3300 (in khoảng 2500 trang)	N/A	1,870,000

182	CANON 325	Mực Laser đen : CANON 6000, 3010AE (1,600 trang độ phủ 5%)	N/A	1,630,000
183	CANON 326	Mực Laser đen : CANON 6200D (in khoảng 2000 trang)	N/A	1,670,000
184	CANON 328	Mực Laser đen: CANON 4412,4450,4550D,D520,4820D,4870DN , 4750	N/A	1,530,000
185	CANON 337	Mực Laser đen: CANON MF211, MF212W, MF221D, MF215, MF217W, 151DW (2,400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,660,000
186	CANON 329BK	Mực Laser đen : CANON 7018C	N/A	1,385,000
187	CANON 329C/M/Y	Mực Laser màu : CANON 7018C	N/A	1,670,000
188	CANON 331BK	Mực Laser đen : CANON 7110Cw, 7100Cn, 8210Cn, 8210Cn	N/A	1,970,000
189	CANON 331C/M/Y	Mực Laser màu : CANON 7110Cw, 7100Cn, 8210Cn, 8210Cn	N/A	2,070,000
190	Mực in Canon 045BK Black (Đen)	Mực Laser Black (Đen) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1.400 trang với độ phủ 5%	N/A	Liên hệ
191	Mực in Canon 045C Cyan (Xanh)	Mực Laser Cyan (Xanh) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	Liên hệ
192	Mực in Canon 045M Magenta (Hồng)	Mực Laser Magenta (Hồng) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	2,130,000
193	Mực in Canon 045Y Yellow (Vàng)	Mực Laser Yellow (Vàng): Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	2,130,000
194	CANON 725BK	Mực phun đen (lớn) : CANON 4970	N/A	385,000
195	CANON 726BK	Mực phun đen (nhỏ) : CANON 4970	N/A	365,000
196	CANON 726C	Mực phun (nhỏ) màu Xanh : CANON 4970	N/A	365,000
197	CANON 726M	Mực phun (nhỏ) màu Đỏ : CANON 4970	N/A	365,000
198	CANON 726Y	Mực phun (nhỏ) màu Vàng : CANON 4970	N/A	365,000
199	Mực in Canon GI-70BK (Black)	Mực phun đen , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 6000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng.	N/A	360,000
200	Mực in Canon GI-70C (Cyan)	Mực phun Xanh , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
201	Mực in Canon GI-70M (Magenta)	Mực phun Hồng , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
202	Mực in Canon GI-70Y (Yellow)	Mực phun Vàng , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
203	Mực in Canon GI-71 PGBK	Mực phun đen , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	340,000
204	Mực in Canon GI-71 C	Mực phun xanh , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
205	Mực in Canon GI-71 Y	Mực phun vàng , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
206	Mực in Canon GI-71 C	Mực phun đỏ , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
207	CANON PGI 750BK (B)	Mực phun đen : CANON MG 6370, IP7270, IX6870	N/A	490,000
208	CANON CLI 751BK/C/M/Y	Mực phun đen và màu : CANON MG 6370, IP7270, IX6870	N/A	490,000
209	CANON GI 790BK/C/M/Y	Mực phun đen và màu : CANON G1000, G2000, G3000	N/A	290,000
210	CANON PG 740BK	Mực phun đen : CANON MG 2170, 3170, 3570, MX 377/437	N/A	580,000
211	CANON CL-741	Mực phun màu : CANON MG 2170, 3170, 3570, MX377/437	N/A	750,000
212	CANON PG810	Mực phun đen : CANON 2770, 347, 276, BX328, MP496, MP258 , MX357, 416, 426, MP237	N/A	580,000
213	CANON CL811	Mực phun màu : CANON 2770, 347, 276, BX328, MP496, MP258 , MX357, 416, 426, MP237	N/A	785,000
214	CANON CL41 ****	Mực phun màu : CANON iP 1200, iP 1300, iP 1600, iP 1700, iP 1880, iP 2200, iP 2580, iP 6210D, iP 6220D, iP 6320D, iP 2680, iP 1980, MP 145, MP 150, MP 160, MP 180, MP 210, MP 228, MP 450, MP 470, MP 476, MP 460, MP 198, MP 170, MX 308, MX 318	N/A	100,000
215	CANON PG47	Mực phun đen : CANON E400, E460	N/A	285,000
216	CANON CL57	Mực phun màu : CANON E400, E460	N/A	485,000
217	CANON PG88	Mực phun đen : CANON E510, E600, E610	N/A	440,000
218	CANON CL98	Mực phun màu : CANON E510, E600, E610	N/A	580,000
219	CANON PG89	Mực phun đen : CANON E560	N/A	430,000
220	CANON CL99	Mực phun màu : CANON E560	N/A	520,000
221	BROTHER LC73BK	Mực phun đen : BROTHER J430W, MFC J651DW,625DW, 6710DW, 6910DW,	N/A	428,000
222	BROTHER LC 73C/73M/73Y	Mực phun màu : BROTHER J430W, MFC J651DW,625DW, 6710DW, 6910DW,	N/A	305,000
223	BROTHER LC539XLBK	Mực phun đen : BROTHER DCP J100/105, MFC J200	N/A	265.000**
224	BROTHER LC535XL (C/Y/M)	Mực phun màu : BROTHER DCP J100/105, MFC J200	N/A	230,000
225	BROTHER LC563BK	Mực phun đen : BROTHER MFC-J2310,J2510,J3520,J3720	N/A	269,000
226	BROTHER LC563 Y/M/C	Mực phun màu : BROTHER MFC-J2310,J2510,J3520,J3720	N/A	245,000
227	BROTHER BTD 60BK	Mực phun đen : DCP 310,,DCP 710W DCP 510W,MFC -T810W,,MFC T910W	N/A	225,000
228	BROTHER BT6000BK	Mực phun đen : BROTHER DCP-T300, T700W, T800W	N/A	219,000
229	BROTHER BT5000 (C/Y/M)	Mực phun màu : BROTHER DCP-T300,T700W DCP 310,DCP 510W,DCP 710W,MFC-T800W ,MFC -T810W,MFC T910W	N/A	158.000**
230	BROTHER 1010	Mực Laser đen : BROTHER HL 1111,1211W, DCP-1511, MFC 1811, DCP 1601, DCP 1616NW, 1916NW	N/A	320,000

231	BROTHER 2130	Mực Laser đen : BROTHER HL 2140,2150N, 2170W, 7340,7450,7840N,7030,7040	N/A	970,000
232	BROTHER 2060	Mực Laser đen : BROTHER HL2130 / 7055 (in khoảng 700 trang)	N/A	liên hệ
233	BROTHER 2260	Mực Laser đen : BROTHER HL2240, 2270, 7060, 7470, 7860, 2250DN, 7360, 2840 (in 1200 trang)	N/A	750,000
234	BROTHER 2280	Mực Laser đen : BROTHER HL 2240D, 2250DN,2270DW, 7360,7860DW, 7060D, 7470, 2840 (in 2600 trang)	N/A	1,300,000
235	BROTHER 2385	Mực Laser đen : BROTHER HL-L2321D/2361DN/ 2366DW,L2701D,L2701DW, DCP L2520D (in 2600 trang tiêu chuẩn 5%)	N/A	535,000
236	BROTHER TNB027	HLB-2100D, 2180DW, DCP-B7620DW, DCP-B7640DW, MFC-B7810DW (2.600trang)	N/A	245,000
237	BROTHER TN-B022	Mực Laser đen : BROTHER B7535DW (2.600 trang độ phủ 5%)	N/A	535,000
238	BROTHER TN-3428	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5100dn,hl-l 6200dw,hl-l6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw(3.000tr)	N/A	1,370,000
239	BROTHER TN-3448	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5100dn,hl-L 6200dw,hl-L6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw(8.000tr)	N/A	2,170,000
240	BROTHER TN 3478	Mực Laser đen : BROTHER HL-L5100DN (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
241	BROTHER TN-3608	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5210DW,HL-L5210DN,HL L6210DW,DC P-L5510DN,MFC -L5710DW,MFC -L 5915DW…. (3.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
242	BROTHER TN-3618	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5210DW,HL-L5210DN,HL L6210DW,DCP-L5510DN,MFC -L5710DW,MFC -L 5915DW…. (18.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,670,000
243	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~ 2.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,374,000
244	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,209,000
245	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,209,000
246	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,209,000
247	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263BK	Mực Laser màu đen : BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000
248	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000
249	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263C	Mực Laser màu xanh: BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000
250	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263M	Mực Laser màu đỏ: BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000
251	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269BK (Black)	Mực Laser màu đen : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
252	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269C (Cyan)	Mực Laser màu xanh : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
253	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269M (Magenta)	Mực Laser màu đỏ : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
254	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269Y (Yellow)	Mực Laser màu vàng : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
255	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~2500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000
256	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000
257	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000
258	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000
259	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW(Đen 3000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
260	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
261	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
262	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
263	DRUM BROTHER DR269CL	DRUM : Brother HL-L3240CDW	N/A	799,000
264	DRUM BROTHER 351CL	DRUM : BROTHER HLL8250CDN, 8350CDW, 8850CDW	N/A	Liên hệ
265	DRUM BROTHER DR-B022	DRUM : BROTHER B7535DW	N/A	690,000
266	DRUM BROTHER DR 1010	DRUM : BROTHER HL 1111, 1211W, DCP-1511, MFC 1811, DCP 1601, DCP 1616NW,1916NW	N/A	755,000
267	DRUM BROTHER DRB027	DRUM : BROTHER HLB-2100D, 2180DW, DCP-B7620DW, DCP-B7640DW, MFC-B7810DW (in 12.000 trang)	N/A	705,000
268	DRUM BROTHER 2125	DRUM : BROTHER HL 2140,2150N, 7030,7040,7340,7840N	N/A	Liên hệ
269	DRUM BROTHER 2025	DRUM : BROTHER HL 2040, 2070N, DCP7010, 7220, 7420, 7820N	N/A	Liên hệ
270	DRUM BROTHER 2255	DRUM : BROTHER HL 2240, 2250DN, 2270DW, 7360DW, 7055, 7060D, 7860DW	N/A	1,750,000
271	DRUM BROTHER DR 2385	DRUM : BROTHER HL-2321D, L2361DN, 2366DW, L2701D,L2701DW, DCP L2520D	N/A	705,000
272	DRUM BROTHER DR-3455	DRUM : BROTHER HL -L5100dn,hl-l 6200dw,hl-l 6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw (30.000TR)	N/A	2,199,000
273	DRUM BROTHER DR-3608	DRUM : BROTHER HL -L5210DW,HL-L5210DN,HL L6210DW,DCP-L5510DN,MFC -L5710DW,MFC -L 5915DW…. (~ 45,000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,770,000
274	DRUM Canon 050 Black	DRUM : Tương thích với máy in Canon LBP910 series/ MF910 series , Số trang in ~ 10,000 trang (độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
		HÀNG KHUYẾN MÃI		
1	Ví móc khóa cầm tay nhỏ gọn – Hàng khuyến mãi LG	Màu sắc: , Đen , Xanh, Đen, Xám . Kích thước: 8 x 6 cm. Số ngăn: 1 ngăn chính Ví móc khóa có nhiều màu sắc trẻ trung . Kích thước nhỏ gọn dễ mang theo bên mình Ví để được, thẻ , phiếu giữ xe… Ví móc vào chìa khoá khi đi làm, đi chơi hay mua sắm nhỏ gọn, thuận lợi .	N/A	10,000
2	Ly Sứ có nắp 300ml – Hàng khuyến mãi Samsung	Kích thước 9.3x13.1 cm (300ml) . Có nắp đậy giúp tránh bụi bẩn, côn trùng Nguyên liệu: Đất sét, Cao lanh, Tràng thạch. Hướng dẫn sử dụng Sử dụng Trong lò vi song, máy rửa chén. mKhông Nung trực tiếp trên lửa, không chứa chì và Cadmium . An toàn cho sức khỏe người dùng Ly sứ dung tích 300 ml, tiện dụng khi dùng uống cà phê, trà, nước ép,... Ly gọn nhẹ, vừa phải, bạn có thể để trên	N/A	30,000

3	Nón bảo hiểm 3/4 đầu – Hàng khuyến mãi WD BLACK	Nón WD thích hợp nam hoặc nữ. Nón bảo hiểm kiểu dáng thời trang . Thích hợp với mọi lứa tuổi Vỏ nón được làm từ nhựa bền chắc , mút xốp dày cứng cáp Dây khóa chắc chắn và dễ cài, có thể điều chỉnh cho thoải mái	N/A	80,000
4	Túi đựng ổ cứng di động 2.5 inch (Hàng khuyến mãi HGST màu đen – 1 dây kéo đen)	Phù hợp cho ổ cứng di động có kích thước 2.5 inch Giúp ổ cứng chống trầy xước, giúp bạn mang ổ cứng di động một cách thuận tiện, an toàn. Thiết kế nhỏ gọn, giải pháp đơn giản giúp bạn hạn chế những sự cố đáng tiếc về dữ liệu khi dùng ổ cứng	N/A	20,000
5	Túi lưới dây rút đựng ổ cứng di động 2.5" (Phù hợp ổ cứng Transcend) Màu đen	Phù hợp cho ổ cứng di động có kích thước 2.5 inch Giúp ổ cứng chống trầy xước, giúp bạn mang ổ cứng di động một cách thuận tiện, an toàn. Thiết kế nhỏ gọn, giải pháp đơn giản giúp bạn hạn chế những sự cố đáng tiếc về dữ liệu khi dùng ổ cứng	N/A	20,000

HỤ KIỆN CÁC LOẠI : Túi đựng notebook , ổ cắm điện thông minh , bóng đèn thông minh , Khoá notebook , Quạt cầm

NOTEBOOK ACESSORIES - CẶP, BALÔ, TÚI XÁCH , giá treo màn hình … Phụ kiện máy notebook , …

1	TÚI BẢO VỆ NOTEBOOK (loại tốt)	Làm bằng chất liệu tốt mềm , dày bảo vệ máy Notebook 12", 13", 14" , 15.6"	N/A	50,000
2	TÚI BẢO VỆ NOTEBOOK 16 inches Ugreen 80519	Màu sắc: Gray . Chất liệu bên ngoài: Da PU cao cấp + Polyester Chất liệu bên trong : Lông mềm . Kiểu dáng : Dây kéo Tương thích : 16 inch . Kích thước 40 x 27 x 3.5 cm	N/A	230,000
3	Túi đeo chéo chống thấm nước Ugreen 15581 (32cm x 22cm)	Chất liệu: Vải Oxford & Nhung . Kích thước: 32cm x 22cm. Chống thấm nước Gọn nhẹ và tiện lợi . Lớp vải mềm mại Chắc chắn, Với thiết kế nhiều khe đựng giúp bạn có thể đựng được nhiều thiết bị khác nhau Túi bảo vệ được làm bằng vải oxford giúp cản trở nước và hơi nước một cách hiệu quả Lớp bên trong mềm mại giúp bảo vệ hiệu quả	N/A	319,000
4	CẶP DELL, TOSHIBA, IBM, SONY, ACER, LENOVO , Asus , HP …	CẶP NOTEBOOK 14" , 15"	N/A	105,000
7	Ổ cắm điện Pisen 303(EP) (3 Ổ CẮM AC + 3 Ổ USB)	Ổ cắm điện đa năng Pisen Wide USB Multifunction (3USB, 3AC) 303-EP : 6 Ổ cắm điện : + 3 USB (1x 1A + 2x 2.4A Smart) + 3 AC + Vật liệu nhựa PC mới 100%, chống cháy, bền bỉ + Chân cắm 2 chấu phù hợp với ổ điện Việt Nam , Sử dụng lõi đồng cao cấp dẫn điện tốt, an toàn , bền bỉ lực đàn hồi tốt, dễ dàng cắm - rút không làm hại chân phích cắm + Có màng che tiếp xúc điện, an toàn với trẻ nhỏ + Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt đảm bảo không hư hại thiết bị cắm vào + Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led + Bảo vệ quá tải tự động THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT CHO CÁC THIẾT BỊ THÔNG MINH. NHỎ GỌN, KIỂU DÁNG ĐẸP, MANG LẠI CẢM GIÁC TIỆN NHI CHO BẠN VÀ GIA ĐÌNH. Vật liệu nhựa PC chống cháy, trắng tinh khiết hay đen mượt mà đều mới 100% bảo vệ tốt, bền lâu, có màng che tiếp xúc điện.	03th	189,000***
8	Ổ cắm điện Pisen EU23	Đáp ứng tiêu chuẩn An toàn Toàn cầu - An toàn cho trẻ nhỏ, người già, tối ưu cho các jack cắm tròn + 3 USB (1x 1A + 2x 2.4A Smart) + 2 AC + Vật liệu nhựa PC mới 100%, chống cháy, bền bỉ + Có màng che tiếp xúc điện, an toàn với trẻ nhỏ + Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt đảm bảo không hư hại thiết bị cắm vào + Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led + Bảo vệ quá tải tự động	03th	109,000**
10	Bóng Đèn Wi-Fi Thông Minh Tp-Link Tapo, Điều Chỉnh Ánh Sáng Tapo L520E	Bóng Đèn Wi-Fi Thông Minh Tapo, Điều Chỉnh Ánh Sáng Tapo L520E : - Điều chỉnh độ sáng thông minh - Phát ra ánh sáng tượng tự ánh sáng ban ngày 4000K tạo sự thoải mái, làm cho các vật thể sống động và chân thực. - Thuận tiện với chế độ Cài đặt sẵn - Bạn đã tìm thấy ánh sáng tốt nhất cho một môi trường làm việc ấm cúng? Lưu nó làm cài đặt của bạn mà bạn có thể chỉ cần chọn trước. - Lên lịch (Đặt thời gian của bạn) - Tạo lịch bật / tắt thông thường với độ sáng bạn đã đặt. - Lên lịch (Chế độ Hoàng Hôn và Bình Minh) – Tự động kích hoạt đèn theo múi giờ của bạn. - Điều Khiển Bằng Giọng Nói – Quản lý đèn bằng lệnh thoại của bạn qua Tapo hoạt động với Amazon Alexa và Google Assistant.	12th	199,000
11	Bóng đèn thông minh Wi-Fi đa sắc màu Tp-Link Tapo L535E	Bóng đèn thông minh Wi-Fi đa sắc màu Tapo L535E : - Bóng đèn thông minh siêu sáng – Với độ sáng 1055 lumens (tương đương 75W), Tapo L535E cung cấp ánh sáng sắc nét, chất lượng cao, lý tưởng cho những không gian cần độ sáng mạnh. - 16 triệu màu – Dễ dàng tạo các chế độ ánh sáng phù hợp với thói quen và hoạt động hàng ngày bằng cách tùy chỉnh độ sáng, nhiệt độ màu (2500-6500K) và màu sắc thông qua ứng dụng Tapo. - Chứng nhận Matter – Hỗ trợ giao thức Matter, giúp Tapo L535E tương thích liền mạch với các thiết bị thông minh khác trên nhiều nền tảng. - Lịch trình & hẹn giờ – Cài đặt lịch trình bật/tắt đèn tự động với hiệu ứng ánh sáng tùy chọn. - Điều khiển bằng giọng nói – Quản lý đèn thông minh dễ dàng qua các trợ lý ảo như Alexa, Siri hoặc Google Assistant. - Điều khiển từ xa & chế độ vắng nhà – Bật/tắt thiết bị ngay lập tức từ bất cứ đâu qua ứng dụng Tapo. Kích hoạt chế độ vắng nhà để mô phỏng có người trong nhà.	12th	249,000
11	Bóng đèn Spotlight Wi-Fi Thông Minh, Đa Sắc Tp-Link Tapo L630	Bóng đèn Spotlight Wi-Fi Thông Minh, Đa Sắc Tp-Link Tapo L630: 16 triệu màu - Lựa chọn ánh sáng nhiều màu sắc, từ mờ đến bất kỳ độ sáng nào bạn mong muốn để có được bầu không khí hoàn hảo phù hợp với tâm trạng của mình. Nhiệt độ màu - Điều chỉnh nhiệt độ màu từ 2.200 K đến 6.500 K dựa trên nhu cầu thay đổi của bạn. Lumen Cao & Điều chỉnh độ sáng - Phát ra ánh sáng 350 lm đủ sáng để chiếu sáng bất kỳ vật thể nào và có thể được làm mờ từ 1% đến 100%. Chuẩn chuôi GU10 - Tương thích tốt với mọi thiết bị chuẩn GU10. Phân nhóm - Điều khiển tất cả các Đèn chiếu thông minh của Tapo chỉ bằng một cú nhấp chuột trên Ứng dụng Tiết kiệm năng lượng - Giảm sử dụng năng lượng bằng cách vận hành tiết kiệm năng lượng, mà không làm giảm độ sáng hoặc chất lượng. Điều khiển từ xa - Bật/tắt ngay lập tức đèn spotlight mọi lúc mọi nơi thông qua Ứng dụng Tapo. Lên Lịch - Đặt trước một lịch trình cố định để tự động quản lý các thiết bị thông minh của bạn.	12th	239,000
12	Ổ cắm điện Wi-Fi Thông Minh TP-LINK Tapo P100	Điều khiển từ xa – Mở/Tắt thiết bị kết nối ngay lập tức dù bạn ở bất cứ nơi đâu thông qua ứng dụng Tapo Đặt lịch – Cài đặt một thời gian biểu để quản lý thiết bị tự động Bộ đếm thời gian – Tạo danh sách đếm ngược thời gian cho các thiết bị điện tử kết nối Điều khiển giọng nói – Quản lý ổ cắm thông minh của bạn với giọng nói thông qua Amazon Alexa và Trợ lý Google Chế độ ở xa – Tự động mở và tắt thiết bị vào các thời điểm khác nhau để tạo cảm giác có người đang ở nhà Thiết kế nhỏ gọn – Kích thước nhỏ gọn tránh việc chặn các ổ cắm liền kề Dễ dàng cài đặt và Sử dụng – Không yêu cầu bộ điều khiển, cài đặt nhanh chóng và quản lý dễ dàng thông qua ứng dụng miễn phí Giao thức IEEE 802.11b/g/n, Bluetooth 4.2 (để cài đặt) , Dang Wi-Fi 2.4 GHz , Yêu cầu hệ thống : Android 4.4 hoặc	12th	189.000**
13	Ổ cắm điện Wi-Fi Thông Minh TP-LINK Tapo P300	Điều Khiển Riêng Biệt - Điều khiển riêng 3 ổ cắm thông minh trên ổ cắm dài thông qua ứng dụng hoặc lệnh thoại. Sạc Nhanh 18 W [1] - Hỗ trợ sạc PD và QC3.0 lên đến 18W cho các thiết bị tương thích. Bật HomeKit - Điều khiển trực tiếp các thiết bị được kết nối từ thiết bị Apple của bạn. Điều Khiển Từ Xa - Bật/tắt ngay lập tức các thiết bị được kết nối mọi lúc mọi nơi thông qua ứng dụng Tapo. Điều Khiển Bằng Giọng Nói[2] - Quản lý ổ cắm thông minh bằng lệnh thoại qua Amazon Alexa, Siri, hoặc Google Assistant. Lập Lịch & Hẹn Giờ - Đặt lập lịch hoặc hẹn giờ để tự động hóa các thiết bị được kết nối. Chế Độ Vắng Nhà - Bật/ Tắt tự động các thiết bị vào các thời điểm khác nhau để mô phỏng trạng thái có người nhằm tăng cường an toàn. Dễ Dàng Cài Đặt và Sử Dụng - Không yêu cầu hub, cài đặt nhanh chóng và quản lý dễ dàng thông qua ứng dụng miễn phí.	12th	769,000
14	Hộp đựng ổ cắm điện thông minh chống cháy an toàn UGREEN 30397	Màu sắc: Trắng. Kích thước:27.8 x 12.8 x 13.cm (Dài x Rộng x Cao). Thiết kế: nhựa ABS chống cháy Hộp đựng ổ cắm điện thông minh Ugreen 30397 là phụ kiện giúp bạn bảo vệ an toàn, chống ảnh hưởng khi ổ cắm bị cháy nổ. Giúp bàn làm việc của bạn trở lên gọn gàng hơn. Được làm bằng nhựa ABS, nhẹ nhàng, bền bỉ, phù hợp với mọi thiết kế nội thất.Sử dụng trong phòng khách, để bàn, văn phòng, nhà bếp giúp bạn an toàn không phải tiếp xúc với các ổ cắm điện một cách trực tiếp và hộp mang tính thẩm mỹ cao gọn gàng cho các kết	N/A	369,000
	Ổ cắm điện dài 1.5m 30W Ugreen 15143 (3 ổ cắm 3 chân + 2 x USB-A + Usb typeC)	Tải AC: 2500W MAX 10A MAX 250V Dải nguồn AC: 100-240V ~ 50/60Hz 800mA MAX Đầu ra Usb typeC : 5V/3A 9V/3A 12V/2.5A 15V/2A 20V/1.5A - (Đầu ra cho 1 cổng USB-C công suất tối đa 30W) Đầu ra USB1 hoặc USB2: 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A - (Đầu ra cho 1 cổng USB A công suất tối đa 18W) * Khi xuất 2 hoặc 3 cổng cùng lúc thì công suất tối đa sẽ là 15.5W Chất liệu: Nhựa PC chống cháy chịu nhiệt đến 750oC Dây nguồn dài: 1.5m Công tắc nguồn: Có Đèn báo sạc: Có	12th	Liên hệ

18	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP1130WB (3 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện 3 ổ cắm 2 chân . AC ~ 250V, 10A, 2500W. Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
19	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2140WB (4 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 2 chân, công tắc chung cho 4 ổ (LED xanh). AC ~ 250V, 10A, 2500W Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
20	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2180WB/74 (8 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện Philips . 8 ổ cắm 2 chân, công tắc chung cho 8 ổ AC ~ 250V, 10A, 2500W . Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
21	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2452WB (5 ổ cắm 3 chân)	Ổ cắm điện 5 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 5 ổ. màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W. Tự động ngắt nguồn khi quá tải. Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
22	Ổ cắm điện dài 3m Philips SPN1348WB/74	Ổ cắm điện Philips 4 ổ cắm 3 chân, công tắc riêng. Màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W . Tự động ngắt nguồn khi quá tải. Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
23	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP4339WB/74 (3 ổ cắm 3 chân + Usb + Usb typeC)	Ổ cắm điện Philips 3 ổ cắm 3 chân , 1 cổng sạc USB + 1 cổng Type C max 2.1A công tắc chung cho 3 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em, AC ~ 250V, 10A, 2500W Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
25	Ổ cắm điện dài 3m Philips SPN1248WB/74	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 4 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W , Tự động ngắt nguồn khi quá tải	6th	Liên hệ
26	Ổ cắm điện dài 5m Philips SPN1248WC/74	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 4 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W , Tự động ngắt nguồn khi quá tải	6th	Liên hệ
27	Pin Kẽm AA Philips R6L2B (Vỉ 2 viên)	Pin Kẽm AA . Điện thế: 1.5V. Đóng gói: vỉ 2 viên.	N/A	9,000
	Pin Kiềm (Alkaline) AA Philips LR6P4B (Vỉ 4 viên)	Điện thế: 1.5V. Thời gian sử dụng gấp 3 lần pin Kẽm. Đóng gói: vỉ 4 viên	N/A	55,000
30	Pin Kẽm AAA Philips R03L2B (Vỉ 2 viên)	Pin Kẽm AAA . Điện thế: 1.5V. Đóng gói: vỉ 2 viên	N/A	9,000
34	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3861	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3861 - Hệ thống lọc: 3 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: >90%. - Công suất lọc: 2500 lít. Tốc độ lọc: 2 lít/phút - Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar . Nhiệt độ nước: max 50oC - Chế độ nước: phun (tia vòi sen)có lọc, phun không lọc, suối không lọc - Bộ lọc thay thế: WP3961, tuổi thọ 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước thực tế sử dụng) - Phụ kiện đi kèm: bộ lọc WP3961, bộ 8 đầu nối, bộ cảnh báo PureProtect	06 tháng, không bảo hành phụ kiện	1,150,000
35	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3811	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3811 - Hệ thống lọc: 4 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: 99.99%. Công suất lọc: 2500 lít. Tốc độ lọc: 2 lít/phút - Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC. - Chế độ nước: phun (tia vòi sen)có lọc, phun không lọc, suối không lọc - Bộ lọc thay thế: WP3911, tuổi thọ 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) - Phụ kiện đi kèm: bộ lọc WP3911, bộ 8 đầu nối, bộ cảnh báo PureProtect	06 tháng, không bảo hành phụ kiện	1,490,000
36	Bình lọc nước uống cầm tay Philips AWP2921	Bình lọc nước uống cầm tay 2.5 Lít - Tổng dung tích: 2.5 lít (dung tích nước đã lọc 1.5 lít) . Hệ thống lọc: công nghệ siêu lọc MF - Loại bỏ dư lượng Clo: >99% . Loại bỏ chì và giảm vôi hòa tan trong nước: Có - Công suất lọc: 200 lít. Tốc độ lọc: 0.15 - 0.25 lít/phút. Nhiệt độ nước: max 38oC - Bộ lọc thay thế: AWP201, tuổi thọ 200 lít (khoảng 3 tháng nếu dùng 2L/ngày hoặc tùy theo lượng nước thực tế sử dụng) - Màn hình LCD báo thay bộ lọc: có . Phụ kiện đi kèm: bộ lọc AWP201 - Nước sản xuất: Trung quốc	N/A	449.000**
37	Bộ lọc Philips AWP3961 (dùng cho model WP3861)	Bộ lọc Philips AWP3961 (dùng cho model WP3861) - Hệ thống lọc: 3 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: >90%. Công suất lọc: 2500 lít - Tốc độ lọc: 2 lít/phút. Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC - Tuổi thọ: 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) . Nước sản xuất: Nhật	Không bảo hành	350,000
38	Bộ lọc Philips AWP3911 (dùng cho model WP3811)	Bộ lọc Philips AWP3911 (dùng cho model WP3811) - Hệ thống lọc: 4 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: 99.99% . Công suất lọc: 2500 lít - Tốc độ lọc: 2 lít/phút . Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC - Tuổi thọ: 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) . Nước sản xuất: Nhật	Không bảo hành	920,000
39	Bộ lọc Philips AWP201 (Hộp 3 cái) (dùng cho model WP2900/2921)	Bộ lọc Philips AWP201 (Hộp 3 cái) (dùng cho model WP2900/2921) - Hệ thống lọc: công nghệ siêu lọc MF . Loại bỏ dư lượng Clo: >99% - Loại bỏ chì và giảm vôi hòa tan trong nước: Có. Công suất lọc: 200 lít - Tốc độ lọc: 0.15 - 0.25 lít/phút. Nhiệt độ nước: max 38oC - Tuổi thọ 200 lít (khoảng 3 tháng nếu dùng 2L/ngày hoặc tùy theo lượng nước thực tế sử dụng) - Nước sản xuất: Trung quốc	Không bảo hành	390,000
40	USB BLUETOOTH 5.3 TP-LINK UB500	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua cổng USB, - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác . - Giao tiếp : USB 2.0 , Bluetooth 5.0 , Tốc độ : Bluetooth 5.3 - Other Supports : Áp dụng công nghệ Bluetooth 5.3 mới nhất, tương thích ngược với Bluetooth V4.0/3.0/2.1/2.0/1.1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 11/10/8.1/7 , Kích thước : 14.8 × 6.8 × 18.9 mm	12 th	129,000
41	USB BLUETOOTH 5.3 TP-LINK UB500 Plus	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua cổng USB, - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác . - Giao tiếp : USB 2.0 , Bluetooth 5.0 , Tốc độ : Bluetooth 5.3 - Tích Hợp 1 Ăng-ten Tầm Xa - Other Supports : Áp dụng công nghệ Bluetooth 5.3 mới nhất, tương thích ngược với Bluetooth V4.0/3.0/2.1/2.0/1.1	12 th	169,000
42	Thiết bị USB Bluetooth 4.0 ORICO BTA-409 Màu đen	Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7/XP/Vista. Không hỗ trợ Mac.Màu đen	12 th	90.000**
43	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-508 Màu đen	- Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. Không hỗ trợ Mac. Khoảng cách tối đa 20m. BK: Màu đen.	12 th	119,000
44	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-608 Màu đen	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. - Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. - Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. Không hỗ trợ Mac. - Khoảng cách tối đa 20m.	12 th	99.000**
46	Thiết bị USB Bluetooth 5.3 ORICO BTA-53-BK-BP (Màu đen)	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua USB - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. - Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. Không hỗ trợ Mac. - Khoảng cách 20m. - BK: Màu đen.	12 th	99.000**
47	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 VEGGIEG V-UB502	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. hỗ trợ hệ điều hành Window . Khoảng cách tối đa 30m.	12th (giữ vỏ hộp+tem)	110,000

50	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 80889**	**Tính năng: Kết nối Bluetooth cho máy tính, laptop. Màu sắc: Đen** **Chuẩn: Bluetooth 5.0 . Tầm phát sóng tối đa: 10M. Ốc độ truyền tải tín hiệu: 3Mbps** **Hỗ trợ kênh âm thanh: A2DP, H2DP, HSP, AVRCP, HID,... Hỗ trợ đèn LED báo kết nối.** **Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt driver.** **Lưu ý: Truyền Data qua Bluetooth không hỗ trợ cho dòng sản phẩm của Apple. Chỉ tương thích với hệ điều hành Windows 7/ 8.1/ 10.** **Thiết bị Bluetooth 5.0 Ugreen 80889 là phụ kiện giúp bạn dễ dàng trang bị thêm tính năng bluetooth tốc độ cao cho máy tính, laptop của bạn dùng để kết nối, chia sẽ dữ liệu với các thiết bị khác như loa bluetooth, điện thoại, máy tính bảng và nhiều thiết bị khác.** **Kết nối Bluetooth điện thoại với máy tính thuận tiện hơn mà không cần dây cáp.** **Có thể kết nối cùng lúc 2 thiết bị để chia sẻ cùng người dùng, mang lại trải nghiệm mới mẻ trong không gian giải trí.** **Hỗ trợ kênh âm thanh: A2DP, H2DP, HSP, AVRCP, HID,...** **Tương thích hệ điều hành Windows 7/ 8.1/ 10.**	12 th	99,000
51	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 80890**	**Tính năng: Kết nối Bluetooth cho máy tính, laptop. Màu sắc: Đen** **Chuẩn: Bluetooth 5.0 .Chuẩn : Bluetooth 5.0** **Truyền tải lên đến tối đa 20 mét** **Kết nối tối đa 5 thiết bị cùng lúc.** **Tương thích với Windows 11, 10, 8.1, 7 32/64 bit (Lưu ý : Chỉ hỗ trợ phiên bản mới hơn của PS4/ Xbox Controllers. Không hoạt động**	12 th	179,000
52	**Thiết bị USB Bluetooth 5.3 Ugreen 90225 (Kết nối cùng lúc 7 thiết bị)**	Tính năng: USB Bluetooth dùng cho PC, Laptop Bluetooth Version: V5.3 Khoảng cách kết nối: 20 mét Ưu điểm nổi bật: kết nối cùng lúc 7 thiết bị khác nhau HĐH: chỉ dùng cho HĐH Windows 8.1/10/11 【Lưu ý】Mac OS, Window8/XP, Linux, hệ thống ô tô, TV không được hỗ trợ. Nó cũng không thể được sử dụng trực tiếp trên PS3, PS4, PS5, Switch hoặc Xbox. Tốc độ truyền: 2Mbps UBS Bluetooth 5.3 Ugreen 90225 sử dụng công nghệ Bluetooth 5.3 BR + EDR mới nhất, giúp cải thiện đáng kể độ ổn định của tốc độ truyền dữ liệu kết nối, giảm khả năng gián đoạn tín hiệu và mức tiêu thụ điện năng hỗ trợ dùng cho máy tính, laptop sử dụng windows 8.1/10/11. Tốc độ nhanh hơn, phạm vi xa hơn: Nhận tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn lên tới 2Mb/giây, gấp đôi tốc độ được hỗ trợ bởi Bluetooth 4.0 và phạm vi khoảng cách truyền mở rộng lên tới 20 mét trong không gian mở. Lưu ý: Phạm vi hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các rào cản vật lý và nhiễu sóng vô tuyến. Đồng bộ hóa tối đa 7 thiết bị được kết nối: USB Bluetooth cho PC Ugreen 90225 cho phép hỗ trợ tối đa 7 thiết bị được kết nối cùng lúc mà không gây nhiễu lẫn nhau, điều đó có nghĩa là bạn có thể nghe nhạc chất lượng cao trong khi sử dụng bàn phím hoặc các thiết bị khác. Kích thước nhỏ: Bluetooth 5.3 Ugreen 90225 có thiết kế cực kỳ nhỏ gọn mà bạn có thể để trong máy tính xách tay hoặc PC mà không cần tháo ra. Kích thước nhỏ gọn không cản trở các cổng USB khác. Thoải mái khi mang theo, không chiếm không gian. Hỗ trợ hệ thống: Plug & Play cắm là nhận, không cần cài đặt trình điều khiển nữa, khóa Bluetooth cho PC này chỉ hỗ trợ Windows 11/10/8.1. 【Lưu ý】Mac OS, Window8/XP, Linux, hệ thống ô tô, TV không được hỗ trợ. Nó cũng không thể được sử dụng trực tiếp trên PS3, PS4, PS5,	12 th	148,000
53	**Thiết bị USB Bluetooth v5.4 Ugreen 35058 (kết nối cùng lúc 5 thiết bị)**	Ưu điểm nổi bật: kết nối cùng lúc 5 thiết bị khác nhau Tính năng: USB Bluetooth dùng cho PC, Laptop . Bluetooth Version: V5.4 Khoảng cách kết nối:tối đa 20 mét (Phạm vi hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các rào cản vật lý và nhiễu sóng vô tuyến). HĐH: chỉ dùng cho HĐH Windows 8.1/10/11 . Tốc độ truyền: 2Mbps Tốc độ nhanh hơn, phạm vi xa hơn: Nhận tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn lên tới 2Mb/giây, gấp đôi tốc độ được hỗ trợ bởi Bluetooth 4.0 và phạm vi khoảng cách truyền mở rộng lên tới 20 mét trong không gian mở. Lưu ý: Phạm vi hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các rào cản vật lý và nhiễu sóng vô tuyến. Plug & Play cắm là nhận, không cần cài đặt trình điều khiển , chỉ hỗ trợ Windows 11/10/8.1. Lưu ý: Windows 7 yêu cầu cài đặt driver	12 th	148.000**
	Thiết bị USB Bluetooth v6.0 Ugreen 75073 (kết nối cùng lúc 5 thiết bị)	**Chuẩn Bluetooth: Bluetooth 6.0** **Tương thích hệ điều hành: Windows 11 / 10 / 8.1 chỉ tương thích hệ Windows.** **(LƯU Ý : không hỗ trợ macOS / Linux)** **Phạm vi hoạt động: Lên đến 20m (không vật cản)** **Lưu ý: Không thể sử dụng trực tiếp với PS3, PS4, PS5, Switch hoặc Xbox** **Không tương thích với TV hoặc ô tô. Đảm bảo không có thiết bị Bluetooth nào khác được cài đặt trên máy tính. Nếu có, hãy tắt tất cả**	12 th	178.000**
54	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 10928 (Hỗ trợ Nintendo, PlayStation/ PS5 / PS4)**	**Màu: Đen. Bluetooth 5.0. Phạm vi truyền tối đa 10 m** **Giao thức Bluetooth: A2DP** **Tương thích: Nintendo, PlayStation . LƯU Ý KHÔNG HỖ TRỢ WIN VÀ MAC, Không hỗ trợ PS5 Slim** **Không hỗ trợ Microphone , Switch Lite không được hỗ trợ** **Bộ phát Bluetooth UGREEN Audio mang đến cách đơn giản để thêm Bluetooth vào Switch / PS5 / PS4** **Chipset Bluetooth v5.0, kết nối ổn định 33ft mà không có độ trễ. Cho phép bạn kết nối tai nghe Bluetooth yêu thích của mình để chơi trò chơi mà không làm phiền những người khác trong nhà bạn.** **Bạn sẽ có thể gắn Switch để thưởng thức trò chơi HD ở chế độ TV một cách dễ dàng, một tiện ích bổ sung hoàn hảo cho trải nghiệm chơi game không dây tuyệt vời.** **Thiết lập dễ dàng, ghép nối nhanh chóng và tự động kết nối lại vào lần sau. Nó cho phép hai thiết bị Bluetooth khác nhau được kết nối đồng thời, giúp chia sẻ trò chơi với bạn bè thuận tiện hơn và không phải lo dây.**	12 th	279.000**
	Bộ Thu Tín Hiệu Màn Hình HDMI-VGA Không Dây VEGGIEG V-Q03	**Bộ Thu Tín Hiệu Màn Hình Không Dây . Hỗ trợ đồng thời cổng HDMI và VGA** **Cổng đầu ra HDMI (4K@30Hz), VGA (1080p@60Hz)** **Cổng đầu vào WiFi không dây, nguồn USB-C .** **Nguồn điện 5V qua USB-C , tương thích với các củ sạc phổ biến hoặc cổng USB trên thiết bị hiển thị.** **Khoảng cách truyền< 20m (trong điều kiện không vật cản)** **Kết nối không dây : Sóng Wifi 2.4-2.5G** **Đầu ra không cần trình điều khiển và tương thích: VGA + HDMI hỗ trợ tất cả điện thoại di động,Laptop,** **Tương thích Windows, Android, iOS** **Muốn phát từ PC thì PC phải có card wifi sẵn mới phát được, còn lại phải là thiết bị có sẵn Wifi** **VEGGIEG V-Q03 truyền tải hình ảnh và âm thanh chất lượng cao từ các thiết bị như laptop, điện thoại, máy tính bảng đến các màn hình hiển thị như TV, máy chiếu hoặc màn hình máy tính. Với khả năng hỗ trợ cả hai cổng HDMI và VGA, sản phẩm này mang lại sự linh hoạt tối đa cho người dùng**	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	999,000
	Thiết bị nhận HDMI không dây UNITEK V1162B	**UNITEK V1162B Chỉ Windows hỗ trợ chế độ mở rộng, các hệ điều hành khác chỉ hỗ trợ chế độ phản chiếu** **Độ phân giải: 4K@60Hz.** **Truyền sóng: trực tiếp từ thiết bị di động lên TV.** **Cài đặt: Cắm vào HDMI, kết nối với Wi-Fi.** **Cho phép người dùng chiếu nội dung từ máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh lên màn hình mà không cần cáp, hỗ trợ độ phân giải HD 4K để có trải nghiệm truyền trực tuyến thuận tiện và đáng tin cậy**	12 th	1,190,000
	Bộ Phát HDMI Wifi 2.4G/5G + CÁP HDMI 1M/USB ->TYPE-C Dài 1M UNITEK V162B	**Giao diện HDMI : 2.0** **Tên sản phẩm :BỘ PHÁT HDMI WIFI 2.4G/5G + CÁP HDMI 1M/USB ->TYPE-C 1M** **Chất lượng hình ảnh : có thể lên đến 4K/60Hz** **Hỗ trợ độ phân giải :3840*2160** **Loại Wi-Fi :Dải tần kép 2.4G+5G** **Máy chiếu màn hình không dây 4K/60Hz ưu việt của UNITEK hỗ trợ độ phân giải 3840*2160, kết nối trực tiếp với điện thoại di động Apple/Android, không cần lựa chọn model hay đường dây, màn hình nhỏ trở thành màn hình lớn, âm thanh và hình ảnh được truyền**	12 th	1,190,000
56	**Bộ thu phát HDMI không dây UNITEK V176A**	**DẢI TẦN SỐ TRUYỀN DẪN5GHz** **Khoảng cách kết nối: Tối đa 200m** **Hỗ trợ độ phân giải 1080P 60Hz** **NguồnDC 5V 2A**	12 th	4,950,000
57	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 20245 (Dài 18cm, Bản Dây 1.2cm) (1 bịch = 3 sợi)**	**Màu sắc: Đen . Chất liệu: Nylon. Chiều Dài : 18cm. Chiều Rộng : 1,2cm** **Dây dán Velcro tiện dụng dùng để buộc các loại dây cho gọn như: dây tai nghe, dây sạc điện thoại, máy tính… Nhỏ gọn và tiện dụng, làm gọn không gian và bảo vệ dây khỏi tình trạng gãy, rối**	N/A	29,000

58	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 70110 (Dài 1m, Bản Dây 1.5cm)**	**Chiều Dài Sản Phẩm: 1m** **Kích thước bản dây: 1.5cm** **Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám)** **Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần** **Độ Bám Dính Cao** **Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp** **Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN sẽ là trợ thủ đắc lực giúp bạn giải quyết mớ dây đó bằng một cách dễ dàng, nhanh chóng nhất.** **Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN giúp bó dây điện, dây cáp máy tính, dây phím, chuột, dây mạng, dây audio… và cố định chúng hiệu quả làm cho không gian nhà hay văn phòng thêm gọn gàng, ngăn nắp.** **Với chất liệu cao cấp, độ dính cao có thể tái sử dụng được nhiều lần dễ dàng đo, cắt được bằng kéo**	N/A	39,000
59	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 60484 (Dài 2m, Bản Dây 1.5cm)**	**Chiều Dài Sản Phẩm: 2m** **Kích thước bản dây: 1.5cm** **Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám)** **Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần** **Độ Bám Dính Cao** **Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp** **Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN sẽ là trợ thủ đắc lực giúp bạn giải quyết mớ dây đó bằng một cách dễ dàng, nhanh chóng nhất.** **Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN giúp bó dây điện, dây cáp máy tính, dây phím, chuột, dây mạng, dây audio… và cố định chúng hiệu quả làm cho không gian nhà hay văn phòng thêm gọn gàng, ngăn nắp.** **Với chất liệu cao cấp, độ dính cao có thể tái sử dụng được nhiều lần dễ dàng đo, cắt được bằng kéo**	N/A	49,000
60	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 60485 (Dài 5m, Bản Dây 1.5cm)**	**Chiều Dài Sản Phẩm: 5m** **Kích thước bản dây: 1.5cm** **Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám)** **Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần** **Độ Bám Dính Cao** **Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp** **Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN sẽ là trợ thủ đắc lực giúp bạn giải quyết mớ dây đó bằng một cách dễ dàng, nhanh chóng nhất.** **Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN giúp bó dây điện, dây cáp máy tính, dây phím, chuột, dây mạng, dây audio… và cố định chúng hiệu quả làm cho không gian nhà hay văn phòng thêm gọn gàng, ngăn nắp.** **Với chất liệu cao cấp, độ dính cao có thể tái sử dụng được nhiều lần dễ dàng đo, cắt được bằng kéo**	N/A	Liên hệ
61	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 40354 (Dài 2m, Bản Dây 2cm)**	Kích thước bản dây: 2cm - Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) - Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần - Độ Bám Dính Cao - Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	66,000
62	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 40356 (Dài 5m, Bản Dây 2cm)**	Kích thước bản dây: 2cm - Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) - Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần - Độ Bám Dính Cao - Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	78,000
63	**Dây ống xoắn PE 1.5M Ugreen 30818** **(Bảo vệ các loại dây an toàn)**	Chiều dài: 1.5M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xỏ dây. Dây ống xoắn PE Ugreen là loại dây được thiết kế để sắp xếp dây điện ở nhà hay văn phòng trở nên gọn gàng và không quá tốn nhiều thời gian để bạn xỏ dây vào ống, được làm bằng nhựa PE an toàn khi sử dụng, chống cháy và tránh trẻ nhỏ sờ vào các sợi dây có dấu hiệu chập điện.	N/A	88,000
64	**Dây ống xoắn PE 3M Ugreen 30819** **(Bảo vệ các loại dây an toàn)**	Chiều dài: 3M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xỏ dây. Dây ống xoắn PE Ugreen 30819 là loại dây được thiết kế để sắp xếp dây điện ở nhà hay văn phòng trở nên gọn gàng và không quá tốn nhiều thời gian để bạn xỏ dây vào ống, được làm bằng nhựa PE an toàn khi sử dụng, chống cháy và tránh trẻ nhỏ sờ vào các sợi dây có dấu hiệu chập điện.	N/A	109,000
65	**Dây ống xoắn PE 5M Ugreen 30820** **(Bảo vệ các loại dây an toàn)**	Chiều dài: 5M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xỏ dây. Dây ống xoắn PE Ugreen là loại dây được thiết kế để sắp xếp dây điện ở nhà hay văn phòng trở nên gọn gàng và không quá tốn nhiều thời gian để bạn xỏ dây vào ống, được làm bằng nhựa PE an toàn khi sử dụng, chống cháy và tránh trẻ nhỏ sờ vào các sợi dây có dấu hiệu chập điện.	N/A	154,000
66	**Gậy chụp hình TÍCH HỢP TRIPOD Ugreen 50758 (LP508)**	**Kiểu : Gậy chụp hình - Remote . Tính năng : Bluetooth . Phạm vi : 10M** **Chiều dài tối đa của sản phẩm là 86cm . Khi gấp gọn chỉ dài 19cm** **Hỗ trợ điện thoại : 4.6-7inch. Kích thước : 47x47x195mm** **1. Ugreen LP508 là kiểu Gậy chụp ảnh tự sướng kết hợp giá đỡ điện thoại xem phim - live stream - Tripod chụp ảnh từ xa với nút bấm Bluetooth.** **2. Ugreen LP508 sử dụng kết nối Bluetooth 4.0 với điện thoại gọn gàng - ổn định trong phạm vi 10m** **3. Ugreen LP508 Tương thích tốt với hầu hết các dòng smartphone trên thị trường - với Apple 5.1 và Android 4.3 trở lên** **4. Ugreen LP508 chịu tải 500g - dùng được điện thoại 4.6 - 7inch và máy ảnh cỡ nhỏ và vừa**	N/A	Liên hệ
67	**Gậy tự chụp ảnh kẹp điện thoại 3 chân đế - có điều khiển Bluetooth Ugreen 15609**	**Gậy tự chụp ảnh kẹp điện thoại Ugreen 15609 có điều khiển Bluetooth . Tripod 3 chân** **Giới hạn trọng lượng: 1,1 pound** **Chiều cao tối thiểu : 48 cm** **Chiều cao tối đa: 170cm** **Loại đầu chân máy: Đầu Pan, Đầu nghiêng** **Tính năng đặc biệt: Di động, Chống trơn trượt, Điều khiển từ xa** **Chất liệu: Nhôm** **Các thiết bị tương thích: Galaxy S23/S22/S21/S9, iPhone 14/13/12 Pro/13 Pro Max/11/11 Pro/XR, GoPro, Oamo Action, Camera** **Ugreen 15609 là gậy selfie có ba chân điện thoại này có thể được sử dụng như một gậy selfie cực dài, thích hợp để chụp ảnh cùng bạn**	N/A	Liên hệ
68	**Gậy Selfie kiêm Tripod Bluetooth 5.1 Ugreen 15062**	**Gậy Selfie kiêm Tripod có Bluetooth cho điện thoại, máy ảnh…. Phù hợp với điện thoại di động 4-7,2 inch.** **Chất liệu: Nhôm cao cấp . Chiều dài thu gọn: 32cm . Chiều dài mở rộng tối đa: 1.5M . Cân nặng: 360g** **Tần số: 2400- 2483.5MHz 2.Version: Bluetooth 5.1 . Khoảng cách truyền: ≤10m** **Loại pin: Pin CR1632 3V dung lượng 125mAh** **(Lưu ý: điều khiển từ xa Bluetooth chỉ hoạt động với máy ảnh của thiết bị di động, không hoạt động các máy ảnh liên quan.)** **Bluetooth 5.1: Kết nối nhanh giúp bạn dễ dàng thực hiện các thao tác chụp và livestream mượt mà thông qua Remote điều khiển tư xa.** **Gậy selfie tích hợp tripod Ugreen 15062: Thiết kế đa năng, cho phép bạn sử dụng như một gậy Selfie thông thường hoặc gắn trên Tripod để tạo ra những bức ảnh đẹp hơn.**	N/A	549,000
69	**Tripod 3 chân cho Máy Ảnh, Điện Thoại Ugreen 15187** **(Chiều cao 55cm-175cm)**	**Tính năng: Tripod 3 chân cho Điện Thoại, Máy Ảnh, Gopro, máy chiếu… Phù hợp với điện thoại di động 4-7,2 inch.** **Diện tích đáy 0,93m2, thép dày 0,8mm, đệm chân dày.** **Chiều cao có thể điều chỉnh từ: 55cm đến 175cm** **Trọng lượng : 1,2kg. Tải trọng: 5 Kg** **Chất liệu: Hợp kim nhôm + PC + ABS + Silicon chống trượt** **Trọn bộ gồm kẹp điện thoại có thể điều chỉnh + Bao gồm túi đựng chân máy** **Kết nối linh hoạt: Chân máy cho máy ảnh Ugreen 15187 không chỉ phù hợp với tất cả các máy ảnh (Canon/Canon eos, Nikon, Olympus, Panasonic, DSLR) mà còn phù hợp với cả máy ảnh có kết nối vít 1/4, ví dụ như kính thiên văn, máy chiếu, webcam, điện thoại.**	N/A	729,000

70	Gậy kẹp điện thoại và máy tính bảng - Tripod 3 chân đế Ugreen 15647 (màu đen)	Màu sắc: Đen Chiều cao tối đa: 174,1 cm Trọng lượng sản phẩm: 1,1 kg Tính năng có thể điều chỉnh, di động, có thể gập lại, xoay 360 độ Tương thích: thiết bị di động màn hình 4,7 đến 12,9 inch. Chất liệu: Nhôm	N/A	589,000
71	Khoá chống trộm notebook	Loại thường - Khoá số chống trộm dành cho máy notebook	N/A	100,000
72	Khoá chống trộm notebook CP1300	Loại tốt - Khóa chống trộm có mã số dùng cho laptop (KHOÁ SỐ Không đèn)	N/A	245,000
Pin Sạc Dự Phòng dùng cho Điện Thoại , Laptop , Ipad ….. , Pin thay thế cho bộ phát sóng Wifi				
1	Pin Tp-link TBL-71A2000 (dùng cho M7000 , M7200 M7350)	Pin sạc LI-Polymerthay thế cho bộ phát Wifi di động 3G/4G TP-LINK M7000 , M72000, M7300, M5350, M5250, M7350V5 (V5 trở lên) khi bộ phát wifi bị chai pin . - Mã: TBL-71B2000 / TBL-71A2000 - Loại Pin: Li-ion - Dung lượng: 2000mAh - Điện áp: 3,7V	6th	439,000
2	Sạc dự phòng PISEN Digital 123-A 10000mAh (CY-DY02)	Dung lượng : 10.000mAh , Đầu ra : 2 cổng sạc ra Type-C PD & 2x USB-A, Đầu vào : 3 cổng sạc vào M & Type-C PD & L , Pin : lithium polymer , Chất liệu : PVC, chịu lực, chống va đập, chống cháy , màu trắng , Với thiết kế siêu mỏng Bạn có thể để trong túi quần khi mang ra ngoài mà không cảm thấy nặng nề. Màn hình LED mang đầy phong cách thời trang, nhấp vào nút người để hiển thị dung lượng pin còn lại. Đặc biệt đầu ra : 2 cổng sạc ra Type-C PD & 2x USB-A giúp cho bạn có thể sạc được 2 thiết bị cùng 1 lúc .	12th	Liên hệ
3	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D183 QUICK Power Cube 22.5W 10000mAh	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK POWER Cube 22.5W (màn hình hiển thị nhanh 10000mAh), sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào (Input): Cổng Type-C: 5V⎓3A , 9V⎓2A , 12V⎓1.5A - Đầu ra (Output): Cổng USB-A1/A2: 5V⎓3A , 9V⎓2.2A , 10V⎓2.5A , 12V⎓1.5A , Cổng Type-C: 5V⎓3A , 9V⎓2A, 12V⎓1.5A - Đầu ra đồng thời (Multiple Output): 5V⎓3A (tối đa) - Công suất tối đa: 22.5W - Loại pin: Pin lithium-ion Polymer - Kích thước sản phẩm: 147.5 × 68.5 × 17mm , Trọng lượng: Khoảng 220g	12th	469,000
4	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D191 QUICK POWERLink Cube 22.5W 10000mAh	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Màu : Đen	12th	589,000
5	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TP-D192 QUICK POWERLink Cube 22.5W 20000mAh	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Màu : Đen	12th	649,000
6	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D31 QUICK Powerlink Showing 10000mAh	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : usb-c/micro 5v3a 9v2a 12v1.5a - Đầu ra : Usb-a 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a , Usb-c 5v3a 9v2.22a 12v1.5a - Cáp usb-c: 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a - Cáp lightning : 5v2A Ra đồng thời nhiều cổng 5v3a max, công suất cực đại 22.5w , Loại pin : lithium polymer , Kích thước 150 * 68 * 15mm , Trọng lượng khoảng 237g	12th	599,000
7	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TP-D32 QUICK Powerlink Showing 20000mAh	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : usb-c/micro 5v3a 9v2a 12v1.5a - Đầu ra : Usb-a 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a , Usb-c 5v3a 9v2.22a 12v1.5a - Cáp usb-c: 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a - Cáp lightning : 5v2A Ra đồng thời nhiều cổng 5v3a max, công suất cực đại 22.5w , Loại pin : lithium polymer , Kích thước 150 * 68 * 15mm , Trọng lượng khoảng 237g	12th	769,000
8	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D153 POWERLink Color 22.5W	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 10.000mAh Cảm một tay sạc, sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn , màn hình kép tích hợp dây sạc- Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : Type-C: 5V3A, 9V2A, 12V~1.5A - Đầu ra : Type-C/Dây Type-C: 5V3A, 9V2.22A, 10V2.25A, 12V1.67A - USB-A: 5V3A, 9V2A, 10V2.25A, 12V1.5A - Dây Lightning: 5V2.4A, 9V2.22A - Đầu ra đa cổng: 5V~3A MAX - Công suất tối đa: 22.5W	12th	659,000
9	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TP-D118 QUICK POWERLink Color 30W 20000mAh	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 20.000mAh , Sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn , Pisen Quick 30w Hạt Đậu Năng Lượng cao đi kèm 2 cáp 20000mAh - Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : type-c / cáp type-c 5v3a 9v3a 12v2.5a 15v2a 20v1.5a - Đầu ra : type-c 5v3a 9v3a 12v2.5a 15v2a 20v1.5a - Cáp type-c 5v3a 9v3a 12v2.5a 15v2a 20v1.5a - Usb-a 5v3a 9v2a 10v2.25a 12v1.5a - Cáp lightning 5v2.4a 9v2.2a - Ra đồng thời nhiều cổng 5v3a max , công suất tối đa 30w	12th	Liên hệ
10	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D112(Type-C) QUICK POWERMag 20W 10000mAh Type-C - Mag20 C	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 10.000mAh , sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn - Sản phẩm được chứng nhận CCC - Thông số đầu vào: Type-C: 5V==3A, 9V==2A - Thông số đầu ra: Type-C: 5V==3A, 9V==2.2A, 12V==1.67A - Công suất sạc không dây: 5W / 7.5W / 10W / 15W - Sạc đồng thời đa cổng : 5V==3A Max - Công suất tối đa : 20W - Dung lượng pin: 10000mAh / 38.5Wh , Dung lượng định mức : 5800mAh (2.4A) - Kích thước sản phẩm: 107*69.8*17.7mm , Trọng lượng : 197.2 Gram - Màu sắc: xanh, tím	12th	690,000
11	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D117 QUICK Crystal High Power Box 20W - Điện bá đạo Crystal 20W	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ , Bề mặt lớp phủ Crytal , 2 cổng sạc ra (Lightning + Type-C PD), 3 cổng sạc vào , Tặng kèm cáp sạc Lightning & Type-C sạc nhanh hai chiều và là dây đeo thời thượn- Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào: AC: 100–240V ~ 50/60Hz 0.3A , Type-C/Lightning: 5V=3A, 9V=2A - Đầu ra: Chế độ sạc (Type-C/Lightning): 5V=2A , Công suất tối đa: 10W - Chế độ sạc nhanh: Type-C/Lightning: 5V=3A, 9V=2.2A, 12V=1.5A , Công suất tối đa: 20W - Đầu ra đồng thời: 5V=3A MAX - Dung lượng pin: 10000mAh / 37Wh , Loại pin: Pin lithium-ion - Kích thước sản phẩm: 105.7 × 53.2 × 34mm (không bao gồm tay cầm) , Trọng lượng: Khoảng 248g - Màu sắc: Trắng mây, Xanh da trời, Hồng đào, Xanh ngọc bích	12th	790,000
12	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TS-D313 QUICK Power Box (Lightning & Type-C) 20000mAh- ĐIỆN BÁ ĐẠO	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 20.000mAh , sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn - Sản phẩm được chứng nhận CCC - Sạc dự phòng 2 trong 1, 2 chế độ sạc, tích hợp 2 dây sạc L & Type-C , có chân cắm, vừa là sạc vừa là sạc dự phòng . - 4 cổng ra USB-A, Type-C PD + Dây L & Type-C , 2 cổng sạc vào Type-C PD & AC -PISEN QUICK High Power Box 20000mAh 22.5W	12th	890,000
13	Đế Sạc PISEN iWatch 2-in-1 Lightning (AL-WC01-1500)	Giao tiếp: usb-a/lightning , Màu sắc: Trắng , Dài dây: 1500mm , Đầu ra :2.4A , khối lượng : 31g . PISEN iWatch 2-in-1 Lightning (AL-WC01-1500) công nghệ thông minh, cao cấp giúp việc nạp năng lượng cho chiếc đồng hồ thông minh trở nên tiện dụng và tiết kiệm thời gian hơn	12th	245,000
14	Đế sạc không dây PISEN Pro Wireless Charging Base (TS-C106W-C)	Công Suất : 5W / 7.5W / 10W , Hỗ trợ Apple X / XR / XS / XS Max / 8 / 8P / 11/ 11Pro, Samsung S9 / S8 và các điện thoại di động khác có chuẩn sạc QI . Sản phẩm hỗ trợ sạc thông thường 5W và sạc nhanh 7.5W cho IOS, 10W cho Android. Đặt điện thoại xuống là sạc, công nghệ sạc nhanh sẽ đáp ứng nhu cầu của bạn , tiết kiệm thời gian, mơ hồ đầy ảo diệu.	12th	569,000

15	**Trạm Pin sạc Đa năng ORICO PA120-1A4U-GY - Bảo hành 1 tháng**	Trạm Pin sạc di động đa năng dung lượng lên đến 43500mAh (120W) nguồn điện đáng tin cậy cho những chuyến đi. Đầu vào DC :13-24V 30W MAX. Đầu ra 120W MAX（AC (220V/120W) + QC + USB (5V3A vàng, 5V2.4A Trắng) + Type-C (5V3A) + DC (12V/72W). Lõi pin lithium ion cao cấp được chứng nhận bởi UL, dung lượng cao, an toàn và bền bỉ. Bề mặt thiết kế cửa chớp an toàn, giúp chặn kim loại và các dị vật khác. Vỏ hợp kim nhôm + ABS chống cháy, chịu nhiệt, chống va đập. Dung lượng 43500mAh dễ dàng sạc điện thoại, laptop, máy ảnh, ipad, tủ lạnh mini, máy chiếu... Có màn hình LCD hiển thị thống số pin, công tắc bật/tắt nguồn AC độc lập giúp kiểm soát nguồn điện an toàn, Đèn pin chiếu sáng 4W ánh sáng trắng và chức năng SOS. Kích thước 186,5 * 102 * 113,5mm, Trọng lượng Trọng lượng tịnh 1.68Kg +/- 10g, kèm phụ kiện 1.85Kg. Đèn báo Nguồn: Đèn trắng, AC: Đèn xanh. Đóng gói: sản phẩm, nguồn adapter, bộ sạc xe hơi, hướng dẫn Rất cần cho nhu cầu cắm trại, sử dụng đông người ở các khu vực không có điện lưới. Số lần sạc: 11 lần IPhone Xs; 3 lần drone; 1.5 lần Macbook13.3; 8 lần máy ảnh Cannon6D; 8 lần Ipad mini; 6 giờ tủ lạnh mini, 1 giờ máy chiếu ; 16 giờ với đèn 12V/5W	01 tháng	**1,299,000**
15	**Trạm Pin sạc Đa năng ORICO PA120-1A4U-GY - Bảo hành 12tháng**	Trạm Pin sạc di động đa năng dung lượng lên đến 43500mAh (120W) nguồn điện đáng tin cậy cho những chuyến đi. Đầu vào DC :13-24V 30W MAX. Đầu ra 120W MAX（AC (220V/120W) + QC + USB (5V3A vàng, 5V2.4A Trắng) + Type-C (5V3A) + DC (12V/72W). Lõi pin lithium ion cao cấp được chứng nhận bởi UL, dung lượng cao, an toàn và bền bỉ. Bề mặt thiết kế cửa chớp an toàn, giúp chặn kim loại và các dị vật khác. Vỏ hợp kim nhôm + ABS chống cháy, chịu nhiệt, chống va đập. Dung lượng 43500mAh dễ dàng sạc điện thoại, laptop, máy ảnh, ipad, tủ lạnh mini, máy chiếu... Có màn hình LCD hiển thị thống số pin, công tắc bật/tắt nguồn AC độc lập giúp kiểm soát nguồn điện an toàn, Đèn pin chiếu sáng 4W ánh sáng trắng và chức năng SOS. Kích thước 186,5 * 102 * 113,5mm, Trọng lượng Trọng lượng tịnh 1.68Kg +/- 10g, kèm phụ kiện 1.85Kg. Đèn báo Nguồn: Đèn trắng, AC: Đèn xanh. Đóng gói: sản phẩm, nguồn adapter, bộ sạc xe hơi, hướng dẫn Rất cần cho nhu cầu cắm trại, sử dụng đông người ở các khu vực không có điện lưới. Số lần sạc: 11 lần IPhone Xs; 3 lần drone; 1.5 lần Macbook13.3; 8 lần máy ảnh Cannon6D; 8 lần Ipad mini; 6 giờ tủ lạnh mini, 1 giờ máy chiếu ; 16 giờ với đèn 12V/5W	**12th**	**2,999,000**
16	**Pin Sạc Dự Phòng Type C 12000mAh Anker Prime 723 - A1335 Màn Hình Hiển Thị Thông Minh Công Suất 130W Sạc PD65W**	- Sạc nhanh 2 chiều tổng công suất 130W, với cổng USB-C hỗ trợ công suất tối đa 65W (sạc Macbook lên 50% chỉ trong 33 phút) - Màn hình hiển thị thông minh - Dung lượng: 12,000mAh, cho phép bạn sạc iPhone 14 Pro hai lần, Samsung S23 hai lần hoặc MacBook Air 2020 lên đến 0,7 lần. - Thời lượng pin dài hơn 1,5 lần, duy trì tới 80% dung lượng ngay cả sau 450 chu kỳ sạc để có nguồn điện đáng tin cậy không ngừng. Input: USB-C: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 3.25A (65W Max) Output: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 10V ⎓ 2.25A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 3.25A (65W Max) Total output: 130W 2 x cổng USB-C	**12th**	**2,290,000**
	Sạc dự phòng 10000mAh Ugreen 25742	Cổng sạc ra 1 x USB-C , 1 x USB-A . Cổng sạc vào 1 x USB-C Dung lượng: 10.000mAh (37Wh), công suất sạc nhanh 20W.Cổng USB-C: Input/Output tối đa 20W; USB-A: Output tối đa 22,5W.Chuẩn sạc: PD3.0, QC3.0, SCP, FCP, Apple 5V/2.4A, Samsung 5V/2A, BC1.2. . kích thước 131,8 × 66 × 16,5mm. *Hướng dẫn sử dụng: - Bật nguồn: Nhấn một lần vào "nút nguồn" - Tắt nguồn: • Nhấn hai lần "nút nguồn". - Tự động tắt nếu không kết nối thiết bị trong 30 giây. - Kiểm tra mức pin: Nhấn một lần vào "nút nguồn". - Mẹo: Nhấn một lần nút nguồn khi không sạc được.	**12th**	459,000
17	**Sạc Dự Phòng Không Dây 10000mAh Ugreen 50578**	**Loại: Pin Lithium Polymer, Dung lượng: 10000 mAh 3.8V (38Wh), Input USB-C: 5V 2.4A; 9V 2A, Total Output: 18W Max, Sạc không dây: 10W Max, USB-A Port Output: 5V 3A; 9V 2A; 12V 1.5A, USB-C Port Output: 5V 3A, 9V 2A; 12V 1.5A, Tỷ lệ chuyển đổi điện: >= 80%, Kích thước: 148*73*17mm, Màu sắc: Đen. Tính năng sạc không dây: Sạc nhanh công suất 10W cho Samsung Galaxy S9, S8Plus, S10, Note 8, S7 Edge, S6 Edge, Huawei Mate 20 Pro, Xiaomi Redmi 6.... và các thiết bị hỗ trợ sạc nhanh Qi khác. Sạc tiêu chuẩn 5W cho iPhone XS Max, iPhone X, Iphone 8 Plus.... Hỗ trợ sạc thiết bị có gắn ốp lưng với độ dày lên đến 8mm**	**12th**	**670,000**
20	**Pin Sạc Dự Phòng Không Dây Magsafe Uno Magnetic 5000mAh - Chuẩn Qi 7.5W Ugreen PB571 (35605B - Màu xám đen)**	**Dung lượng 5000mAh/3.6V/18Wh Kích thước 105*75*16mm (4.1*2.9*0.6 in) 1x Sạc dự phòng 5.000mAh, 1x Cáp USB C UGREEN PB571 không chỉ hỗ trợ sạc không dây từ tính mà còn tích hợp cổng kết nối USB-C PD. Nhờ vào công nghệ Power Delivery (PD), pin sạc cung cấp đồng thời khả năng sạc nhanh cho nhiều thiết bị. Sạc không dây MagSafe: Tiện lợi và an toàn cho iPhone, công suất sạc lên đến 7.5W. Công nghệ Qi: Hỗ trợ sạc không dây chuẩn Qi, đảm bảo tương thích với nhiều thiết bị khác nhau. Sạc USB-C PD: Công suất sạc nhanh lên đến 20W. Kiểu dáng nhỏ gọn, màu sắc sang trọng, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Khả năng sạc từ tính Magnet độc quyền, hỗ trợ các thiết bị tương thích MagSafe như iPhone 12 trở lên. Điều này giúp việc sạc trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết, không còn phải lo lắng về các sợi dây lòng thòng hay kết rối.**	**12th**	749,000
21	**Pin Sạc Dự Phòng Không Dây Magsafe Uno Magnetic 5000mAh - Chuẩn Qi 7.5W Ugreen PB571 (35606 - Màu Tím)**	**Dung lượng 5000mAh/3.6V/18Wh Kích thước 105*75*16mm (4.1*2.9*0.6 in) 1x Sạc dự phòng 5.000mAh, 1x Cáp USB C UGREEN PB571 không chỉ hỗ trợ sạc không dây từ tính mà còn tích hợp cổng kết nối USB-C PD. Nhờ vào công nghệ Power Delivery (PD), pin sạc cung cấp đồng thời khả năng sạc nhanh cho nhiều thiết bị. Sạc không dây MagSafe: Tiện lợi và an toàn cho iPhone, công suất sạc lên đến 7.5W. Công nghệ Qi: Hỗ trợ sạc không dây chuẩn Qi, đảm bảo tương thích với nhiều thiết bị khác nhau. Sạc USB-C PD: Công suất sạc nhanh lên đến 20W. Kiểu dáng nhỏ gọn, màu sắc sang trọng, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Khả năng sạc từ tính Magnet độc quyền, hỗ trợ các thiết bị tương thích MagSafe như iPhone 12 trở lên. Điều này giúp việc sạc trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết, không còn phải lo lắng về các sợi dây lòng thòng hay kết rối.**	**12th**	749,000
22	**Pin sạc dự phòng Ugreen 25188 PB720 2C1A – (Max 100W) (sạc laptop, máy tính bảng, điện thoại)**	Dung lượng pin: 20.000mAh *Đầu vào USB-C1: 5V⎓3A/9V⎓3A/12V⎓3A/15V⎓3A/20V⎓3.25A Tối đa 65W *Đầu ra USB-C1: 5V⎓3A/9V⎓3A/12V⎓3A/15V⎓3A/20V⎓5A Tối đa 100W *Đầu ra USB-C2: 5V⎓3A/9V⎓3A/12V⎓2.5A Tối đa 30W *Đầu ra USB-A: 10V⎓2.25A/5V⎓3A/9V⎓2A/12V⎓1.5A 22.5W Tối đa Tổng công suất đầu ra: 5V⎓6A/9V⎓6A/12V⎓5.5A/15V⎓3A/20V⎓5A Tối đa 100W lưu ý " Không kèm củ sạc Ugreen 25188 là bộ sạc di động sạc nhanh này có thể đáp ứng nhiều nhu cầu sạc khác nhau trong cuộc sống hàng ngày, bao gồm hầu hết máy tính xách tay, máy tính bảng và điện thoại như MacBook Pro 16", MacBook Air 15", iPad Pro/Air,	**12th**	1.289.000**
23	**Pin sạc dự phòng 25000mAh 145W Ugreen 90597A / 90597 (2 Cổng C, 1 Cổng A) sạc laptop, máy tính bảng, điện thoại**	**Công suất điện: 25.000mAh/3.6V/90Wh(TYP) Chỉ số: Màn hình kỹ thuật số LED Đầu vào USB-C1: Tối đa 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20-V3.25A 65W Đầu ra USB-C1: 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20V-5A Tối đa 100W Đầu vào và đầu ra USB-C2: 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20V-2.25A Tối đa 45W Đầu ra USB-A: 5V-3A 9V-2A 12V-1.5A Tối đa 18W Giao thức đầu vào USB-C1/C2: Thích ứng PD3.0/PD2.0/FCP/AFC/BC1.2/5V Giao thức đầu ra USB-C1/C2: PD3.0/PD2.0/QC3.0/QC2.0/FCP/AFC/APPLE 5V2.4A/BC1.2/5V Thích ứng Giao thức đầu ra USB-A: QC3.0/QC2.0/FCP/AFC/APPLE 5V2.4A/BC1.2/5V Thích ứng GHI CHÚ: Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng cổng USB C để sạc Apple Watch. Nếu bạn muốn sử dụng cổng USB A, chỉ có thể sử dụng đồng thời cổng C1 và cổng A. Vui lòng rút cáp USB C sang Lightning khi không sử dụng.**	**12th**	1,450,000

24	**Bộ sạc không dây Qi từ tính MagSafe 15W dài 1.5m Ugreen 30233**	Xin lưu ý: Vui lòng kiểm tra khả năng tương thích thiết bị trước khi mua. Tương thích iPhone 13 Pro Max / 13 Pro / 13 / 13 Mini / 12 Pro Max / 12 Pro / 12 / 12 Mini, AirPods Nguồn điện đầu vào 5V3A=15W、9V2.22A=20W、12V2A=24W、15V2A=30W Công suất sạc đầu ra: 15W Max Vật liệu Hợp kim nhôm + PC + ABS Tính năng Sạc nhanh từ tính; Nhỏ và Nhẹ; Cáp USB C 1,5M Kích thước 5,9*5,9*0,6cm; 62g Dây cáp 1,5m; Lưu Ý: Bộ sạc không dây này có tính năng căn chỉnh từ tính, đối với các thiết bị không có từ tính, nó chỉ hỗ trợ sạc không dây thông thường. Trước khi sạc, vui lòng đảm bảo rằng bề mặt của thiết bị và bộ sạc không dây sạch sẽ và không có vật thể nào trên đó. Để sạc lại miếng sạc không dây, cần có phích cắm điện PD để cung cấp quá trình sạc nhanh hơn. Cung cấp sạc 7.5W cho dòng iPhone 12 trở lên. Để sạc dòng iPhone ở mức 15W, vui lòng sử dụng bộ sạc không dây MagSafe chính thức của hãng. Sử dụng sạc hộp không từ tính, độ dày không quá 5mm. Sạc từ tính: Bộ sạc không dây từ tính MagSafe Ugreen 30233 có nam châm được sắp xếp gọn gàng trên iPhone 14/14 Pro/14 Pro Max/13/13 Pro/13 Pro Max/13 Mini/12/12 Pro/12 Pro Max/12 Mini của bạn và đảm bảo sạc nhanh hơn sạc không dây khác. Bạn chỉ cần đặt thiết bị của mình ở những vị trí tự do, sau đó bộ sạc không dây sẽ bám và sạc cho iPhone của bạn. Khả năng tương thích rộng: Thiết kế cho iPhone 14/14 Pro/14 Pro Max/13/13 Pro/13 Pro Max/13 Mini/12/12 Pro/12 Pro Max/12 Mini và AirPods và các thiết bị có hỗ trợ sạc không dây khác. Vỏ chất lượng cao: Vỏ hợp kim nhôm mờ tinh tế cải thiện khả năng tản nhiệt và màu xám không gian hoàn toàn phù hợp với dòng iPhone. Cáp sạc bện nylon bền và chất lượng cao đã vượt qua bài kiểm tra uốn cong 15.000 lần	**12th**	499,000
25	**Sạc Không Dây 7.5W Ugreen 50535 (Dành Riêng Cho iPhone, iWatch)**	**Tính năng: sạc không dây dành cho iPhone + iWatch Kèm dây cấp nguồn: DC12V/2A Input power: 24W Max Màu sắc: Trắng Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ cho các dòng điện thoại iPhone X, Xs, Xs max, XR, 8, 8Plus và đồng hồ thông minh iWatch. ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 là sản phẩm sạc thiết kế thông minh với cảm ứng linh hoạt và xoay 360 độ, sạc nhanh, không nóng và nhỏ gọn. Được Apple chứng nhận chip MFi. ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 được tích hợp với mô-đun sạc từ tính của Apple Watch Hơn nữa, nó hỗ trợ công nghệ sạc không dây Qi và có thể sạc không dây hiệu quả iPhone X, Xs,**	**12th**	1,280,000
26	**Sạc dự phòng Anker Prime 2C1A 250W 27650mah Black (A1340011)**	Pin Dự Phòng Anker Prime 27650mAh 250W, điều khiển qua app, PD 140W, dành cho laptop, điện thoại là lựa chọn hoàn hảo để bạn không bao giờ lo lắng về việc hết pin giữa chừng. Với dung lượng pin khủng và thiết kế tối ưu, có thể sạc đầy nhiều lần các thiết bị như điện thoại thông minh, máy tính bảng, thậm chí là laptop mà không cần phải tìm ổ cắm điện '- Dung lượng: 27650 mAh - Input: USB-C1/C2: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 5A/ 28V ⎓ 5A - Input base: 21.5V ⎓ 4.65A - Output USB-C1/C2: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 12V ⎓ 1.5A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 5A/ 28V ⎓ 5A - Output USB-A: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 2A/ 10V ⎓ 6.5A/ 12V ⎓ 1.5A - USB-C1 + USB-C2 Output: 240W , USB-C1/C2 + USB-A Output: 205W , USB-C1 + USB-C2 + USB-A Output: 250W. - Công suất: 250W (2 x USB-C: 240W; USB-A: 10W) - Giao tiếp: 2 x USB-C, 1 x USB-A	**12th**	Liên hệ
Giá Treo Màn Hình Máy Tính ,Tivi				
1	**Giá treo màn hình 17-34 inch AOC AM400G (Grey)**	**Tính năng : Giá treo 1 màn hình để bàn, sử dụng kẹp chữ C và Mount Grommet giúp giữ màn hình ổn định và an toàn trên bàn làm việc của bạn. - Tải trọng tối đa : 2-9 kg - Tương thích : Màn hình 17" - 34" có chuẩn gắn VESA MOUNT (75 x 75 mm hoặc 100 x 100mm) - Màu sắc : Xám - Kích thước : Chiều cao tối đa: 495mm; Phạm vi nâng: 250mm; Mở rộng tối đa: 455mm - Khối lượng : 2.8kg - Thương hiệu : AOC - Góc điều chỉnh : Phạm vi nghiêng: -15° ~ +90°; Phạm vi xoay: -90° ~ +90°; Xoay màn hình: 360° Giá treo màn hình 17-34 inch AOC AM400G (Grey) là một giải pháp tối ưu và thẩm mỹ để treo màn hình trên bàn làm việc của bạn. Với thiết kế đẹp mắt và chất liệu cao cấp, sản phẩm này không chỉ mang lại trải nghiệm sử dụng hiệu quả mà còn làm tôn lên vẻ đẹp sang trọng của không gian làm việc**	**24th**	**839,000**
2	**Giá treo màn hình 17-34 inch AOC AM400B (Black)**	**Tính năng : Giá treo 1 màn hình để bàn, sử dụng kẹp chữ C và Mount Grommet giúp giữ màn hình ổn định và an toàn trên bàn làm việc của bạn. - Tải trọng tối đa : 2-9 kg - Tương thích : Màn hình 17" - 34" có chuẩn gắn VESA MOUNT (75 x 75 mm hoặc 100 x 100mm) - Màu sắc : Đen - Kích thước : Chiều cao tối đa: 495mm; Phạm vi nâng: 250mm; Mở rộng tối đa: 455mm - Khối lượng : 2.8kg - Thương hiệu : AOC - Góc điều chỉnh : Phạm vi nghiêng: -15° ~ +90°; Phạm vi xoay: -90° ~ +90°; Xoay màn hình: 360° Giá treo màn hình 17-34 inch AOC AM400G (Grey) là một giải pháp tối ưu và thẩm mỹ để treo màn hình trên bàn làm việc của bạn. Với thiết kế đẹp mắt và chất liệu cao cấp, sản phẩm này không chỉ mang lại trải nghiệm sử dụng hiệu quả mà còn làm tôn lên vẻ đẹp sang trọng của không gian làm việc**	**24th**	**839,000**
3	**Giá treo màn hình laptop North Bayou LCD H100 (17"-32") xám than mờ**	**Giá treo màn hình LCD H100 (17"-32") xám than mờ - VESA: 100x100, 75x75 (mm) T- ải trọng: 2-9kg - Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +85°/-30° - Xoay màn hình trái-phải: 180° - Xoay màn hình dọc: 360° - Khớp xoay đòn tay: 360° - Phạm vi nâng hạ màn hình: 260mm - Màu sắc: xám than mờ**	**12th**	**429,000**
4	**Giá Treo Tivi Đa Năng North Bayou P4 (32 - 55 inch) - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi**	**Giá treo tivi xoay P4 - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi , Thích hợp cho các vị trí treo tivi rất khó Được thiết kế cho TV màn hình phẳng 32"-55" tương thích với các dòng tivi hiện nay như tivi Sony, tivi Samsung, tivi LG…Không phân biệt hãng tivi chỉ cần nằm trong khoảng cỡ inch 32 - 55 inch và có chuẩn Vesa là lắp đặt rất dễ dàng. (lưu ý : Khi mua sẽ luôn có ốc vít đi kèm, tuy nhiên có một số trường hợp kích thước ốc sẽ không khớp với tivi của bạn (to hơn hoặc nhỏ hơn) lúc này bạn phải tìm mua loại ốc khác) Trọng lượng giá: 3,1kg Tải trọng của giá : 27.2kg Góc Xoay: 1800 Góc nghiêng: +80/-50**	**12th**	**269,000**
5	**Giá Treo Tivi Đa Năng North Bayou P6 (40 - 80 inch) - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi**	**Giá treo tivi xoay P4 - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi , Thích hợp cho các vị trí treo tivi rất khó Được thiết kế cho TV màn hình phẳng 40"-80" tương thích với các dòng tivi hiện nay như tivi Sony, tivi Samsung, tivi LG…Không phân biệt hãng tivi chỉ cần nằm trong khoảng cỡ inch 40 - 80 inch và có chuẩn Vesa là lắp đặt rất dễ dàng. (lưu ý : Khi mua sẽ luôn có ốc vít đi kèm, tuy nhiên có một số trường hợp kích thước ốc sẽ không khớp với tivi của bạn (to hơn hoặc nhỏ hơn) lúc này bạn phải tìm mua loại ốc khác) Trọng lượng giá: 6.8kg Tải trọng : 45,5kg Kích tước hữu dụng : 40 x 60cm Tiêu chuẩn VESA 100x100mm đến 400x400**	**12th**	**529,000**
6	**Giá Treo Màn Hình Máy Tính North Bayou F80 (17 - 30 inch)**	**Giá treo màn hình máy tính North Bayou F80 (17 - 30 inch) được thiết kế với chất liệu cứng cáp, bền bỉ và có thể xoay các hướng một cách linh hoạt ở bất kỳ góc nào bạn thích mà không cần thêm dụng cụ khác, giúp tiết kiệm không gian xung quanh được tối ưu, gọn gàng hơn. - Phù hợp với hầu hết các màn hình 17 "- 30" - Tải trọng hỗ trợ từ 4,4 đến 19,8 lbs (2-9 kg) - Tuân thủ VESA 75x75, 100x100 mm - Khoảng cách nâng lên hạ xuống 10 "(260mm) - Xoay + 90 ° đến -90 ° - Kiểu lắp: Kẹp bàn hoặc khoan lỗ**	**12h**	**429,000**
7	**Giá Treo Màn Hình Máy Tính gắn bàn LCD F80-FP (17" - 30") - trắng**	**Giá treo gắn bàn LCD F80-FP (17" - 30") - trắng : - Dùng cho laptop 10 inch đến 17inch - Độ dày tối đa laptop 21mm - Tải trọng: 2 - 9kg - Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +85°/-30° - Độ nghiêng trái phải : 180° - Độ xoay màn hình : 360° - Khoảng cách nâng hạ tối đa: 280mm - Màu sắc: Trắng, Than mờ - Thành phần: Sắt sơn tĩnh điện ốp nhựa**	**12th**	**589,000**

8	Giá treo màn hình máy tính North Bayou F150 (17-35 inch)	Dành cho tivi từ (17 - 35 inch) , Được tích hợp với thanh chống khí đèn để cho phép di chuyển màn hình của bạn theo bất kỳ hướng và chiều cao nào bạn muốn.Với thêm khớp trục lò xo được thiết kế cung cấp vị trí nghiêng dễ dàng. Thông tin phụ kiện : Tải trọng tối đa 12 Kg, - Dành cho tivi từ (17 - 35 inch) - Điều chỉnh góc nghiêng + 85 / -30 ° - Điều chỉnh xoay lên đến 360 ° - Khoảng cách nâng màn hình 195 mm	12th	439,000
9	Giá treo màn hình North Bayou gắn bàn LCD NB45 (24-42")	Giá treo gắn bàn LCD NB45 (24-42") Vesa: 75mm x 75mm, 100mm x 100mm Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện, Aluminum, Nhựa ABS Trọng tải: 15kg Góc nghiêng màn hình: -12 độ +12 độ Góc xoay màn hình: 360 độ	12th	1,250,000
10	Giá treo màn hình máy tính North Bayou G40 (22-40 inch)	Giá treo màn hình LCD G40 (22"-40") bạc + USB 3.0 Chất liệu: Sắt + Nhựa ABS + Hợp kim Nhôm Vesa : 75mm x 75mm, 100mm x 100mm Trọng tải: 15kg (19.8lbs) Góc xoay màn hình: 360 độ Góc nghiêng màn hình: +85 độ -30 độ Chiều cao từ đế đến tâm màn hình: 520mm (max) Trọng lượng: 3.8kg Xuất xứ: China	12th	559,000
11	Giá Treo 2 Màn Hình Máy Tính North Bayou LCD G35 (22"-32") xám than mờ	Tính năng : Giá treo 2 màn hình gắn tường : - Chất liệu: Sắt + Nhựa ABS + Hợp kim Nhôm - Vesa: 75mm x 75mm, 100mm x 100mm - Trọng tải: (2-12kg)x 2 - Góc xoay màn hình: 360 độ - Góc nghiêng màn hình: +85 độ -30 độ - Chiều cao từ đế đến tâm màn hình: 520mm (max)	12th	879,000
12	Giá Treo gắn bàn Màn Hình Máy Tính North Bayou LCD D9 (32"-60") - Led RGB	Giá treo gắn bàn LCD D9 (32"-60") - Led RGB VESA: 100x100, 75x75 (mm) Tải trọng: 2-20kg Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +50°/-50° Xoay màn hình trái-phải: 180° Xoay màn hình dọc: 360° Khớp xoay đòn tay: 360°	12th	1,750,000
13	Giá Treo gắn bàn Màn Hình Máy Tính North Bayou LCD G80 (32" - 60") - Led RGB	Giá treo gắn bàn LCD G80 (32" - 60") - Led RGB : VESA: 100 x 100, 75x75 (mm) Tải trọng: 2 - 20kg Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +50°/-50° Độ nghiêng trái phải : 180° Độ xoay màn hình : 360° Màu sắc: Xám đen - xanh - Led RGB	12th	1,890,000
14	Giá Treo gắn bàn Màn Hình Máy Tính North Bayou LCD L70 (32" - 60") - Led RGB	Giá treo gắn bàn LCD L70 (32" - 60") - Led RGB : VESA: 100 x 100, 75x75 (mm) Tải trọng: 2 - 20kg Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +50°/-50° Độ nghiêng trái phải : 180° Độ xoay màn hình : 360° Màu sắc: Xám đen - đỏ - Led RGB	12th	1,890,000
15	Giá Treo gắn bàn Màn Hình Máy Tính North Bayou LCD L70 (32" - 60") - Led RGB	Giá treo gắn bàn LCD L70 (32" - 60") - Led RGB : VESA: 100 x 100, 75x75 (mm) Tải trọng: 2 - 20kg Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +50°/-50° Độ nghiêng trái phải : 180° Độ xoay màn hình : 360° Màu sắc: Xám đen - đỏ - Led RGB	12th	1,890,000
16	Giá Treo 2 Màn Hình North Bayou H180 Grey (17-27 inch)	Giá treo 2 màn hình LCD H180 (17"-27") xám than mờ : VESA: 100x100, 75x75 (mm) Tải trọng: 2-9kg x2 Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +85°/-30° Xoay màn hình trái-phải: 180° Xoay màn hình dọc: 360°	12th	769,000
17	Khung treo màn hình máy tính North Bayou NB-A7 Grey (27-50 inch)	Giá treo gắn bàn NB LCD A7 (27" - 50") - xám đen VESA: 100 x 100, 75x75 (mm) Tải trọng: 2 - 18kg Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +50°/-50° Độ nghiêng trái phải : 180° Độ xoay màn hình : 360° Màu sắc: Xám đen Thành phần: Sắt sơn tĩnh điện ốp nhựa Trọng lượng : 6.6kg Xuất xứ : China	12th	1,490,000
18	Khung treo tivi di động North Bayou AVA1500-60-1P (32'-75')	Khung treo tivi di động NB AVA1500-60-1P (32'-75') Trọng lượng: 18kg Tải trọng : 45,5kg Chiều cao: 1,6 m Thành phần: Sơn tĩnh điện. Màu sắc: Đen Kích thước hữu dụng 40 x 60(cm) Xuất xứ: China	12th	1,390,000
19	Khung treo tivi di động North Bayou AVA1800 (55 - 90 inch)	Với khả năng chịu tải tối đa lên đến 90.9 kg, giá treo tivi di động North Bayou AVA1800 đảm bảo sự ổn định và an toàn cho tivi của bạn. Tương thích với các loại tivi từ 55 đến 90 inch, giá treo này phù hợp với mọi nhu cầu giải trí của bạn, mang lại trải nghiệm xem phim tuyệt vời. Điều Chỉnh Chiều Cao Linh Hoạt ; Chiều cao của giá treo có thể điều chỉnh từ 1350mm đến 1650mm, phù hợp với mọi không gian và nhu cầu sử dụng. Giá treo được trang bị 4 bánh xe xoay 360 độ giúp bạn dễ dàng di chuyển tivi đến bất kỳ vị trí nào trong nhà. Cho phép bạn xoay tivi trái phải 15 độ và nghiêng lên xuống 15 độ, giúp bạn có được góc nhìn tối ưu từ mọi vị trí. Tải trọng tối đa : 90.9 kg , Tương thích : Tivi từ 55 - 90 inch , Màu sắc : Đen , Kích thước : Chiều cao điều chỉnh từ 1m3 - 1m65 , Khối lượng : 28 kg	12th	2,390,000
20	Khung treo tivi di động North Bayou NB TW85 (55"-85") Trắng - Đen	Khung treo tivi di động North Bayou NB TW85 (55"-85") : Màu sắc : Trắng , Đen Tải trọng tối đa 68,2 kg Tương thích Tivi 55 - 85 inch có VESA 200x200mm, 300x300mm, 600x400mm Thương hiệu North Bayou Góc điều chỉnh Nâng 155mm; Xoay 360 độ; Nghiêng +35 độ đến -50 độ Tính năng chính Giá Treo Tivi Di Động, Nâng hạ tự động bằng remote Kích thước 1300 x 485 x 275mm (vỏ hộp) Khối lượng 21kg (cả hộp)	12th	3,190,000
21	Khung treo tivi di động Remote North Bayou NB TW100 Black (75 - 110 inch)	Khung treo tivi di động North Bayou NB TW85 (55"-85") : Màu sắc Đen Tải trọng tối đa Tải trọng cho phép: 136.4kg, Tải trọng giá AV: 11.4kg,Tải trọng khay video: 4.5kg Thành phần: Hợp kim nhôm, mô tơ điện, remote Tương thích Tivi 75 - 110 inch có VESA 200x200mm, 1000x600mm Góc điều chỉnh Độ cao điều chỉnh: 1230mm đến 1723mm Tính năng chính Giá Treo Tivi Di Động Kích thước 1192 x 475 x 237mm (kích thước đóng gói) Khối lượng 40,5kg (trọng lượng đóng gói)	12th	8,790,000
KVM, DATA - AUTO SWITCH , CABLE các loại , GAMEPAD ….				

1	KVM DisplayPort UNITEK V1310AGY01-EU	UNITEK USB 3.0 DP KVM Switch giúp bạn điều khiển 2 máy tính chỉ với một màn hình và chia sẻ cùng lúc tối đa 4 thiết bị USB Hệ điều hành hỗ trợWindows 10/11 (32/64bit), Linux kernel 3.x, Mac OS 10.6 trở lên Cổng kết nối tương thíchThiết bị xuất hình DisplayPort Độ phân giải tối đa8K@60Hz DisplayPort2 x DP (Upstream), 1 x DP (Downstream) USB-A2 x 5Gbps (Upstream), 4 x 5Gbps (Downstream) Phạm vi truyền tín hiệuLên đến 10m Đèn LED hiển thị4 Chiều dài cáp1M Loại cápUSB-A to USB-A PVC Nguồn điện vào5V 2A Nguồn cấpBộ đổi nguồn DC Kích thước146.0mm x 62.0mm x 20.5mm Chất liệuHợp kim nhôm Lý tưởng cho môi trường làm việc đa thiết bị, tăng hiệu suất công việc và tiết kiệm không gian. Chuyển đổi dễ dàng giữa 2 máy tính chỉ bằng một nút bấm. Hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K@60Hz, mang lại hình ảnh siêu nét. Tích hợp 4 cổng USB tốc độ cao 5Gbps để kết nối chuột, bàn phím, ổ cứng ngoài và các thiết bị USB khác.	12th	1,060,000
2	KVM SWITCH VGA 4-1 UNITEK U-8710ABK (Kết Nối 4 CPU Dùng Chung 1 Màn Hình VGA và 3 Cổng USB)	Đầu vào: 4 cổng VGA . Đầu ra: 1 cổng VGA + 3 USB-A (v2.0) • Độ phân giải VGA: 1920x1080@60Hz tối đa. Cổng USB-A: chuẩn v2.0 tốc độ 480Mbps • Thao tác chuyển thiết bị bằng nút trên thiết bị, hoặc nút bấm kéo dài • Lưu ý: dùng lần lượt từng máy tính, bấm nút để chuyển qua lại giữa 4 máy tính	12th	759,000
3	KVM SWITCH HDMI 2.0 (2 In 1 Out) UNITEK V307A	Kích thước 145mm x 67mm x 22mm . Vật liệu Kim loại . Màu sắc : Màu xám Đầu vào: 2 x HDMI, 2 x USB-B Đầu ra: 1 x HDMI, 2 x cổng dữ liệu USB-A, 2 x cổng USB K/M 2 Đầu vào, 1 Đầu ra - Chia sẻ 1 màn hình HDMI và 4 cổng USB trên 2 máy tính, hộp TV, máy chơi game hoặc các thiết bị khác. HDMI 2.0 - Hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@60Hz UHD, giúp hình ảnh hiển thị tinh tế và chân thực hơn. HDCP 2.2 - Phát nội dung kỹ thuật số được bảo vệ ở 4K UHD do Netflix, Prime Video, v.v. cung cấp. Truyền tín hiệu EDID - Tự động gửi tín hiệu video phù hợp nhất được màn hình hỗ trợ. Chuyển đổi dễ dàng - Hai cách thuận tiện để chuyển đổi tín hiệu: nút chuyển đổi và phím nóng. An toàn và đáng tin cậy - Mạch bảo vệ ESD thông minh đảm bảo rằng thiết bị của bạn được bảo vệ trong suốt quá trình sử	12th	960,000
5	KVM SWITCH HDMI (2 In 1 Out) UGREEN 90478	2 CPU dùng 1 Màn hình cổng HDMI . **Lưu ý: Không hỗ trợ phím nóng. • Đầu vào: HDMI input x2, USB input x2 • Đầu ra: HDMI output x1, USB output x2 Phiên bản HDMI: 2.0 (tương thích ngược) Độ phân giải tối đa: 4K@30Hz , Tùy theo độ dài và chất lượng cáp hdmi Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows; Hệ điều hành Mac; linux Hai chế độ chuyển đổi, sử dụng công tắc một nút hoặc bộ điều khiển máy tính để bàn, tự do chuyển đổi giữa 2 máy tính, tiết kiệm không gian trên máy tính để bàn của bạn và sử dụng màn hình, bàn phím và chuột yêu thích của bạn với cả hai máy tính, tăng năng suất của bạn trong văn phòng hoặc ở nhà. KVM Ugreen 90478 này tương thích với hầu hết các thiết bị USB và hỗ trợ các hệ thống Windows 10/8/8.1/7/Vista/XP, Mac OS và Linux. Bộ chuyển đổi 2 cổng HDMI KVM này cũng tương thích với hầu hết các thiết bị nguồn HDMI, tương thích với	12th	Liên hệ
6	KVM SWITCH 2 Cổng HDMI 4k và 4 cổng USB UGREEN 50744	Input: 2 x HDMI, 2 x USB chuẩn 2.0, 2 x USB chuẩn 1.1 . Output: 1 x HDMI Độ phân giải: 4k@30HZ, 1080@60hz . Tương thích tất cả hệ điều hành WinXP/Vista/7/8/10 - MacOS - Linux.v.v…. Plug and Play không cần nguồn. Có thể cấp thêm nguồn bằng cổng USB Đóng gói: 1 x 4 port USB KVM HDMI Switch . 2 x Cáp USB-B *Lưu Ý: Tính năng hotkey chuyển tín hiệu trên bàn phím chỉ sử dụng được khi người dùng kết nối bàn phím ở cổng USB 1.1 UGREEN 50744 Là bộ gộp tín hiệu từ 2 thiết bị vào 1 màn hình hoặc máy chiếu chuẩn HDMI độ phân giải cao lên đến 4k@30hz, 1080p@60hz kèm âm thanh sống động. Đặc biệt sản phẩm còn mở rộng thêm 4 cổng USB được sử dụng như 1 HUB USB với 2 cổng USB 1.1 và 2 cổng USB 2.0 cho tốc độ truyền dữ liệu 480Mbps. UGREEN 50744 còn cho phép bạn cắm trực tiếp chuột và bàn phím để điều khiển lần lượt 1 trong 2 PC đang kết nối. Tính năng Plug and Play cắm là sử dụng không cần thêm nguồn adapter riêng. Chuyển tín hiệu dễ dàng thông qua 1 nút bấm trên thiết bị hay bấm phím Ctrl 2 lần, sau đó nhấn phím 1 hoặc 2 trên bàn phím	12th	699,000
7	KVM SWITCH 2 Cổng HDMI UGREEN 15166 (2 CPU dùng 1 màn hình)	Đầu vào: HDMI input x2, USB input x2 Đầu ra: HDMI output x1, USB output x2 Cổng HDMI: Hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@60Hznand khả năng tương thích ngược Cáp 5M 26 AWG cho đầu vào và cáp 5m 26 AWG cho đầu ra (4K@60Hz) Cáp 10M 26 AWG cho đầu vào và cáp 10m 26 AWG cho đầu ra (4K@30Hz) Cáp 20M 28 AWG cho đầu vào và cáp 20m 28AWG cho đầu ra (1080P@60Hz) **Lưu ý: Không hỗ trợ phím nóng. Hệ thống tương thích: Windows/ Linux/ macOS Hỗ trợ cổng nguồn USB 5V±5 Được trang bị 2 dây USB2.0 1,5 mét để cấp nguồn HDMI và 1 x Bộ điều khiển máy tính để bàn	12th	Liên hệ
8	Bộ chuyển KVM 2 cổng HDMI 2.1 Ugreen 25961 (2 PC dùng 1 màn hình HDMI, 3 cổng USB 3.0, 1 Cổng USB-C) .	Đầu vào: HDMI 2.1 x2, USB-C x2 Đầu ra: HDMI 2.1 x1, USB-A x3, USB-C x1 HDMI hỗ trợ: 8K@60Hz (phụ thuộc chất lượng cáp hdmi và chiều dài cáp hdmi) Tốc độ USB: 5Gbps Tương thích: HDMI 2.0/1.4 và HDCP 2.3/1.4 Cổng hỗ trợ nguồn: Type-C 5V (cắm thêm nếu sử dụng thiết bị cần nhiều nguồn) . KHÔNG BAO GỒM cáp nguồn USB-C và adapter Thiết kế vỏ hợp kim Danh sách gói hàng: 1 * Bộ chuyển đổi KVM, 2 * Cáp USB A đến C, 2 * Cáp HDMI, 1 * Bộ điều khiển máy tính để bàn, 1 * Hướng dẫn sử dụng. (Không kèm adapter nguồn) LƯU Ý: KHÔNG BAO GỒM cáp nguồn USB-C và adapter. Vui lòng đảm bảo rằng độ phân giải của hai thiết bị ở đầu vào và thiết bị ở đầu ra là nhất quán và cáp HDMI được kết nối với màn hình cũng cần hỗ trợ độ phân giải 8K. Không hỗ trợ chuyển đổi phím nóng và mô phỏng EDID. Không được hỗ trợ để sử dụng với trạm nối. LƯU Ý: Vui lòng Đảm bảo Sạc USB C vào nguồn điện khi kết nối thiết bị có công suất cao 1. Nếu Macbook Pro chỉ có cổng USB C, bạn cần chuẩn bị cáp USB C to HDMI và cáp USB C to USB C hỗ trợ truyền dữ liệu và cấp nguồn. 2. Nếu Macbook Pro có cả cổng USB C và HDMI, bạn có thể chuẩn bị chỉ một sợi cáp USB C to USB C hỗ trợ truyền dữ liệu và cấp nguồn. Lưu ý: Vui lòng sạc bằng Cáp USB C khi kết nối các thiết bị có công suất lớn như Ổ Đĩa Cứng để hoạt động ổn định hơn Bộ chuyển KVM 2 cổng HDMI 2.1 Ugreen 25961 là thiết bị cho phép 2 máy tính chia sẻ dùng chung một Màn hình và 3 thiết bị USB 3.0, 1 thiết bị USB-C như bộ bàn phím, chuột, ổ cứng, đĩa U và máy in, đồng thời tập trung điều khiển 2 máy tính của bạn trên một màn hình. Bạn có thể dễ dàng chuyển đổi giữa hai máy chủ, điều này không chỉ giúp không gian làm việc của bạn gọn gàng mà còn giúp tối đa hóa năng suất. (LƯU Ý: Phải kết nối hai cáp USB A đến C để cấp nguồn và truyền dữ liệu tốt hơn) Bộ chuyển mạch KVM HDMI 2.1 2 cổng Ugreen 25961 hỗ trợ độ phân giải lên tới 8K@60Hz và tương thích ngược 4k@60Hz, 4k@30Hz, 2560*1440@120Hz, 1920*1080@240Hz. Ugreen 25961 cũng hỗ trợ HDMI 2.0/1.4 và HDCP 2.3/1.4. Nếu màn hình của bạn có nhiều cổng HDMI, hãy đảm bảo cổng HDMI bạn kết nối hỗ trợ tốc độ làm mới cao. Bộ chuyển đổi HDMI KVM Ugreen 25961 có 3 cổng USB 3.0 và 1 cổng USB-C để chia sẻ ổ flash USB, máy in, ổ cứng di động, đĩa U và các thiết bị USB 2.0 và USB 3.0 khác. USB 3.0 cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 5Gbps, trong khi USB 2.0 chỉ có 480Mbps. Nó cho phép truyền tập tin và hình ảnh nhanh hơn để giúp công việc và cuộc sống thuận tiện hơn. [LƯU Ý: Vui lòng Đảm bảo Sạc USB C vào nguồn điện khi kết nối thiết bị có công suất cao.] Bằng công tắc một nút hoặc bộ điều khiển máy tính để bàn, bạn có thể tự do chuyển đổi giữa 2 máy tính, tiết kiệm không gian trên bàn làm việc và chia sẻ màn hình, bàn phím và chuột giữa cả hai máy tính. Khi công tắc USB không được đặt trên màn hình, bộ điều khiển sẽ là trợ thủ đắc lực để bạn chuyển đổi nhanh chóng. [LƯU Ý: Chuyển đổi phím nóng (Hotkey) KHÔNG được hỗ trợ. Bộ chuyển đổi KVM Ugreen này sẽ không tương thích với những thiết bị “chỉ có cổng USB C mà không có bất kỳ cổng USB A nào”.]	12th	Liên hệ

9	KVM Switch 4 IN 1 HDMI 2.0 Ugreen 70439 (4k@60Hz)	Tính năng: sử dụng 4 máy tính cho 1 màn hình Input: 4 x HDMI, 4x USB 1.1-A Output: 1 x HDMI, 2x USB 2.0-A, 2x USB 1.1-A Độ phân giải: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps Tốc độ truyền tải tín hiệu: USB 2.0:480Mbps.; USB 1.1: 12Mbps Hỗ trợ Audio: DTS,DSD,Dolby AC3 5.1&7.1. Chiều dài dây tối thiểu: 5M AWG28 HDMI. Tương thích tất cả hệ điều hành WinXP/Vista/7/8/10 - MacOS - Linux.v.v…. Điều khiển: Remote, Nút hoặc sử dụng chức năng Hotkey Switch Plug and Play Nguồn DC 5V (Có kèm dây nguồn, nguồn cổng từ USB sang cổng nguồn DC 3.5mm) Kích thước: L144xW80xH26 (mm) Màu đen Bộ gộp tín hiệu HDMI 2.0 4 in 1 out Ugreen 70439 Là bộ gộp tín hiệu từ 4 thiết bị vào 1 màn hình hoặc máy chiếu chuẩn HDMI hỗ trợ băng thông 18Gbps và độ phân giải cao lên đến 4Kx2K@60hz kèm âm thanh sống động. Đặc biệt sản phẩm còn mở rộng thêm 4 cổng USB được sử dụng như 1 HUB USB với 2 cổng USB 1.1 và 2 cổng USB 2.0 cho tốc độ truyền dữ liệu 480Mbps. UGREEN 70439 còn cho phép bạn cắm trực tiếp chuột và bàn phím để điều khiển lần lượt 1 trong 4 PC đang kết nối. Tính năng Plug and Play cắm là sử dụng. Chuyển tín hiệu dễ dàng thông qua 1 nút bấm trên thiết bị hay bấm phím Ctrl 2 lần, sau đó nhấn phím 1 hoặc 2 trên bàn phím.	12th	Liên hệ
10	Bộ gộp HDMI 2.0 KVM 8 vào 1 ra Ugreen 80963	Tính năng: Gộp 8 tín hiệu HDMI và USB từ 8 máy tính dùng chung 1 màn hình và bàn phím chuột Cổng đầu vào: 8×HDMI, 8×USB-B, 1×IR RX Cổng đầu ra: 1×HDMI, 2×USB 2.0, 2×USB 1.1 Cổng USB: USB 2.0 tốc độ 480Mbps Cổng HDMI: Hỗ trợ tối đa 4K@60Hz Chiều dài cáp USB: sử dụng cáp USB ≤3 m/9.8 ft Switching Mode: Button/Hotkey/Remote Control Audio Format: Supports LPCM/DTS/DSD, 2.0/2.1/5.1/7.1 channels Nguồn: 12V1A DC（5.5*2.1) (kèm theo) Hệ thống tương thích: Windows XP/Vista/7/8/8.1/10, Linux, macOS Kích thước: L320×W120×H40(mm)/L12.6×W4.7×H1.6 (inch)" ***Lưu ý sử dụng cáp HDMI Hỗ trợ 4K@60Hz sử dụng cáp ≤5M lõi 26AWG Hỗ trợ 4K@30Hz sử dụng cáp ≤10M lõi 26AWG	12th	5,450,000
11	DATA SWITCH USB 2.1 DTECH	Model DT8321 - Loại tốt - Dùng kết nối 2 máy tính 1 máy in cổng USB	1th	174.000**
12	DATA SWITCH USB 4.1 DTECH	Model DT8341 - Loại tốt - Dùng kết nối 4 máy tính 1 máy in cổng USB	1th	260,000
13	Thiết bị chia sẻ 4 cổng USB 2.0 cho 2 máy tính Ugreen 30767	Tính năng: Chia sẻ 4 thiết bị USB dùng chung 2 máy tính. Chuyển kênh với một phím bấm. Màu sắc: Đen Cổng kết nối: USB 2.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Phím điều khiển và đèn led hiển thị. Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver Ugreen 30767 là phụ kiện cao cấp giúp kết nối, chia sẻ dùng chung nhiều thiết bị ngoại vi dùng cổng USB như máy in, máy quét, chuột, phím...etc cho hai máy tính riêng biệt. Bộ chuyển đổi USB của Ugreen tích hợp một phím bấm nhanh và đèn led hiển thị giúp chuyển đổi kênh sử dụng một cách nhanh chóng và thuận tiện. Bộ Chuyển Mạch USB 4 Cổng Ugreen 30767 là sự lựa chọn tuyệt vời để chia sẻ 4 thiết bị USB giữa hai máy tính cá nhân. Một giải pháp lý tưởng để chia sẻ một máy in hoặc máy quét trong môi trường văn phòng hoặc tại nhà của bạn	12th	289.000**
14	Bộ chuyển mạch (Switch) 2 cổng USB 3.0 chia sang 4 cổng USB 3.0 UGREEN 30768 (4 thiết bị USB 3.0 dùng chung 2 máy tính)	Chia sẻ 4 thiết bị USB 3.0 dùng chung 2 máy tính. Chuyển kênh với một phím bấm. Màu sắc: Đen Cổng kết nối: USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Phím điều khiển và đèn led hiển thị. Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver (phụ kiện kèm 2 cáp USB 3.0) Ugreen 30768 là phụ kiện cao cấp giúp kết nối, chia sẻ dùng chung nhiều thiết bị ngoại vi dùng cổng USB như máy in, máy quét, chuột, phím...etc cho hai máy tính riêng biệt. Bộ chuyển đổi USB 3.0 của Ugreen tích hợp một phím bấm nhanh và đèn led hiển thị giúp chuyển đổi kênh sử dụng một cách nhanh chóng và thuận tiện. Bộ Chuyển Mạch USB 3.0 4 Cổng Ugreen 30768 là sự lựa chọn tuyệt vời để chia sẻ 4 thiết bị USB giữa hai máy tính cá nhân. Một giải	12th	329.000**
15	Thiết Bị Chia Sẻ 2 cổng USB 3.0 chia sang 4 cổng (3 USB A 3.0 + USB-C) UGREEN 15705 2 máy tính dùng chung 4 thiết bị (3 USB A 3.0+USB-C)	Chia sẻ 2 máy tính dùng chung 4 thiết bị Đầu vào: Cổng USB-A x 2 cho máy tính (Mỗi máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm) Đầu ra: Cổng USB-A 3.0 x 3 + Cổng USB-C x 1 Hỗ trợ tốc độ lên tới 5Gbps . USB-C cổng nguồn. Tích hợp remote chuyển đổi. Vỏ nhôm để tản nhiệt tốt hơn Hỗ trợ hệ điều hành Windows & MAC; Cắm và chạy, không cần trình điều khiển. Bộ sản phẩm kèm 2 cáp USB 3.0 1.5m ***LƯU Ý : *KHÔNG chuyển đổi KVM, KHÔNG hỗ trợ chuyển đổi thiết bị giữa một màn hình. Sản phẩm không kèm Cáp USB C và bộ đổi nguồn Ugreen 15705 là thiết bị hỗ trợ 2 máy tính dùng chung 4 thiết bị USB như bàn phím, chuột, máy in, tai nghe và camera USB Ugreen 15705 cung cấp 1 cổng USB C và 3 cổng USB A hỗ trợ kết nối nhiều thiết bị USB khác nhau. Cổng USB C có thể được kết nối với hub USB C hoặc các thiết bị USB C khác, mở rộng thêm nhiều cổng hơn cho hai máy tính. Trợ nguồn USB-C: Bộ chuyển đổi USB Ugreen 15705 được thiết kế với bộ nguồn tùy chọn để các thiết bị có công suất cao như Ổ đĩa	12th	629,000
16	Bộ Chia Sẻ USB 2.0 Cho 2 Máy Tính Ugreen 30345	Chia sẻ 1 cổng USB 2.0 dùng chung cho 2 máy tính Input: USB 2.0 x2 Output: USB 2.0 x1 Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Kích thước: 93.5mm x 66mm x 19.5mm Màu sắc: Đen 1 Bộ sản phẩm bao gồm Ugreen 30345 + Cáp USB 2.0 x 2 sợi. USB 2.0 Sharing Switch Ugreen 30345 là thiết bị lý tưởng dùng để chia sẻ thiết bị USB như máy in, USB, máy quét, ổ đĩa gắn ngoài hoặc các thiết bị ngoại vi USB khác với 2 máy tính (một máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm), bạn có thể dễ dàng chuyển đổi giữa hai máy tính này chỉ với một phím bấm. Bộ chia sẻ cổng USB 2.0 dùng chung cho 2 máy tính Ugreen 30345 có thiết kế nhỏ gọn hỗ trợ hầu hết các hệ điều hành Windows, Mac, Linux , cắm là sử dụng mà không cần cài đặt driver. Chất liệu vỏ nhựa ABS cách điện, cách nhiệt siêu bền mang đến độ bền tối đa cho	12th	219.000**
17	Bộ Chia Sẻ USB 3.0 2 in 1 Out (2 máy tính dùng chung 1 máy in) Ugreen 15149	Tính năng: sử dụng 1 thiết bị USB cho 2 máy tính (lần lượt) . Đầu vào: 2 cổng USB 3.0 Đầu ra: 1 cổng USB 3.0 (có thể sử dụng thêm Hub USB nếu cần nhiều cổng hơn) Chất liệu: Nhựa ABS (màu đen). Tốc độ: 5Gbps. Có kèm 2 sợi cáp 1,5M. Chỉ kết nối là sử dụng Bộ chia sẻ cổng USB 3.0 cho 2 máy tính Ugreen 15149 giúp bạn có thể chia sẻ 1 cổng USB 3.0 cho 2 máy tính hoặc Switch 2 cổng USB 3.0 trên 1 máy tính (Lưu ý: 2 cổng USB không thể hoạt động đồng thời), đáp ứng nhu cầu của bạn trong các trường hợp khác nhau. Nếu bạn sử dụng Ugreen 15149 USB Switch với Hub USB, bạn có thể chia sẻ nhiều thiết bị USB cho 2 máy tính như bàn phím chuột máy in u-disk và máy quét. Cải thiện đáng kể hiệu quả công việc của bạn. Ugreen 15149 r tương thích với Windows, mac OS, Chrome OS, Linux, v.v. Và không cần trình điều khiển. Nó rất thuận tiện để sử dụng. Với các cổng USB 3.0 được nâng cấp, tốc độ truyền tải của Ugreen 15149 có thể lên tới 5Gbps. Nó cho phép bạn chuyển các tập tin trong vài giây mà không cần chờ đợi.	12th	475,000
18	Bộ Chia Sẻ USB 2.0 Cho 4 Máy Tính Ugreen 30346	Tính năng: Chia sẻ 1 cổng USB 2.0 dùng chung cho 4 máy tính Input: USB 2.0 x4 Output: USB 2.0 x1 Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Kích thước: 97mm x 55mm x 19.3mm Màu sắc: Đen 1 Bộ sản phẩm bao gồm Ugreen 30346 + Cáp USB 2.0 1.5m x 4 sợi. UBộ Chia Sẻ 1 cổng USB 2.0 Cho 4 Máy Tính Ugreen 30346 dùng để chia sẻ thiết bị USB như máy in, USB, máy quét, ổ đĩa gắn ngoài hoặc các thiết bị ngoại vi USB khác với 4 máy tính (một máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm), bạn có thể dễ dàng chuyển đổi giữa bốn máy tính này chỉ với một phím bấm.	12th	Liên hệ

19	Bộ Chia Sẻ 4 máy tính dùng chung 1 máy in VEGGIEG V-F402	Đầu vào: 4 cổng USB 2.0 (một máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm) Đầu ra: 1 cổng USB 2.0 Cắm là chạy: Không cần cài đặt. Kích thước: Nhỏ gọn, Phù hợp với các loại máy in sử dụng kết nối USB Cho phép một máy in được kết nối với bốn máy tính , thích hợp cho môi trường văn phòng có nhu cầu sử dụng máy in chung. Lưu ý: Sản phẩm không kèm theo dây cáp USB, nên sử dụng dây cáp ngắn dưới 3m để đảm bảo tốc độ truyền dữ liệu tối ưu.	12th (giữ vỏ hộp+tem)	150,000
23	VGA MULTI 1-2 Unitek U-8706	Độ phân giải: hỗ trợ tối đa: 1920 x 1440, Giao tiếp: Đầu VGA vào: 1 kênh VGA 15DHF , Đầu VGA ra: 2 chiều VGA 15HDF giao diện đầu ra, Màu sắc: Đen	12 th	299,000
24	Bộ Chia VGA 1 ra 2 Ugreen 40254	Chiều dài cáp: ~ 0.9M, Giúp bạn dễ dàng chia sẻ hình ảnh từ một nguồn VGA trên máy tính, laptop,.. của bạn đến hai màn hình cùng lúc với chất lượng hình ảnh sắc nét. Chỉ cần cắm là nhận mà không cần sử dụng thêm một nguồn cấp hoặc cài đặt driver. Input: VGA 15-pin, Output: 2 x VGA 15-pin Female, Hỗ trợ băng thông lên đến: 250MHz, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1440@60Hz, Hỗ trợ: VGA, SVGA, XGA, UXGA và Multisync , isplays.Hỗ trợ đầu ra Cáp VGA lên đến 25M (Cáp tốt), Cổng VGA out 1 Tương thích với các chuẩn DDC, DDC2, DDC2B.	12 th	Liên hệ
25	Bộ Chia VGA 1 ra 2 Ugreen 20918	Chiều dài cáp: ~ 0.9M Đầu vào : 1 VGA dương Đầu ra : 2 VGA âm Tính năng : Kết nối từ máy tính hiển thị ra 2 màn hình hiển thị giống nhau Hỗ trợ đầu ra Cáp VGA lên đến 25M (Cáp tốt)	12 th	265,000
26	Bộ Chuyển Đổi 2 Cổng VGA Ugreen 30711	Chiều dài cáp: 1M, Input: VGA, Output: VGA - USB trợ nguồn. Chia hoặc gộp tín hiệu hình ảnh chuẩn VGA, kết nối máy tính với nhiều màn hình và ngược lại. Giúp kết nối một máy tính với hai màn hình và ngược lại, cho chất lượng hình ảnh tối ưu ở mức Full HD 1920*1080p/60Hz. Màu sắc: Đen, Plug and Play: Cắm là chạy không cần cài đặt driver. *Lưu Ý: Thiết bị không thể xuất tín hiệu hình ảnh từ 1 nguồn VGA ra 2 màn hình cùng lúc.	12 th	339,000
27	VGA MULTI 1.4 (LCD) (Bộ chia VGA 1 ra 4 250MHz Dtech DT 7254)	Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 4 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA Bộ chia VGA 1 ra 4 chuyển tín hiệu từ 1 CPU / Máy tính / Laptop ra 4 cổng VGA cho LCD, TV, Máy chiếu... với băng thông rộng lên tới 250Mhz, độ phân giải màn hình Full HD 1920*1440 hỗ trợ tín hiệu đường truyền tối đa 20m - 40m (tùy theo chất lượng cáp)	1th	275,000
28	VGA MULTI 1.8 (LCD)	Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 8 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA	1th	309.000**
29	Bộ Gộp VGA 4 Vào 1 Ra Hỗ Trợ FullHD 500MHz Ugreen 50279	Bộ chuyển mạch VGA 4 cổng vào, 1 cổng ra, Input: VGA x4 (female), Output: VGA x1 (female) Kênh Analog RGB băng thông 500MHz, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080P@60Hz, Hỗ trợ khoảng cách truyền dẫn lên đến 25m (Cáp chuẩn 26 AWG), Hỗ trợ chức năng DDC, Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux, Nguồn cấp phụ DC 5V, Kích thước: L187.5xW68xH20 (mm). Dùng để chia sẻ 1 màn hình VGA dùng chung 4 máy tính, laptop , hỗ trợ kênh analog RGB hoạt động ở tần số 500MHz, độ phân giải tối đa lên đến 1920x1080P@60Hz và có thể kết nối với các	12 th	399,000
30	SWITCH HDMI 3-1 DTECH DT-7018	Thiết bị chuyển từ 3 CPU ra 1 Monitor/Projector	3th	320,000
31	SWITCH HDMI 5-1 DTECH DT-7021	Thiết bị chuyển từ 5 CPU ra 1 Monitor/Projector	3th	460,000
32	Bộ Switch HDMI 4 Vào 2 Ra Ugreen 40216	Kết nối 4 thiết bị phát HD dùng chung 2 màn hình.Input: HDMI x4, Output: HDMI x2; Cổng Audio Quang (SPDIF) x1 và Audio 3.5mm x1.Độ phân giải hỗ trợ: FullHD 1920x1080P, Digital Audio format: DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD, Hỗ trợ trình chiếu 3D, Hỗ trợ HDMI input 15m (24AWG), output lên đến 25 mét (24AWG), Hỗ trợ Remote điều khiển từ xa. Kích thước: 135*90*21 (mm), Nguồn: 5V2A, Màu sắc: Đen. • Ugreen 40216 là thiết bị chuyên dụng dùng để kết nối 4 nguồn phát HDMI riêng biệt với 2 màn hình HD, máy chiếu .Thiết bị kết nối dùng chung 2 màn hình cho 4 đầu phát còn được tích hợp thêm cổng xuất âm thanh quang (SPDIF) và Audio 3.5mm dùng kết nối thiết bị với loa, amply gắn ngoài mang đến trải nghiệm âm thanh sống động chất lượng cao.	12th	1,690,000
33	Bộ Chia HDMI 1 Ra 2 Cổng VEGGIEG V-HD06	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc Đầu vào: 1 * HDMI Đầu ra: 2 * HDMI Độ Phân Giải 4K*2K, Hỗ trợ 3D Cấp nguồn (5V1A)	12th (giữ vỏ hộp+tem)	169.000**
34	Bộ Chia HDMI 1 Ra 4 Cổng VEGGIEG V-HD07	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 4 màn hình cùng lúc Đầu vào: 1 * HDMI Đầu ra: 4 * HDMI Độ Phân Giải 4K*2K, Hỗ trợ 3D Cấp nguồn (5V1A)	12th (giữ vỏ hộp+tem)	400,000
	Bộ Chia HDMI 1 Ra 8 Cổng VEGGIEG V-HD08	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 8 màn hình cùng lúc Đầu Vào: 1*HDMI Đầu Ra : 8*HDMI Độ phân giải: 4K*2K, Hỗ trợ 3D Hỗ trợ cắm và chạy . Có Kèm nguồn (5V2A)	12th (giữ vỏ hộp+tem)	820,000
35	Bộ Chia HDMI 1 Ra 4 Cổng DTECH DT-7144	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 4 màn hình cùng lúc Đầu vào : 1 cổng HDMI âm Đầu ra : 4 cổng HDMI âm DTECH DT-7144 hỗ trợ xuất tín hiệu từ 1 đầu vào HDMI và mở rộng ra 4 cổng xuất tín hiệu HDMI Tương thích với tất cả các định dạng trình chiếu video, phim ảnh,... Phạm vi truyền dẫn có thể lên đến 25m (15m đầu vào và 10m đầu ra) với việc sử dụng cáp HDMI chuẩn AWG26 Sử dụng nguồn ngoài	1th	Liên hệ
36	Bộ chia HDMI 1 ra 2 Ugreen UG 40201 (hỗ trợ 1.4v, 3D)	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc, Video với độ màu sâu : 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200, HDCP compliant , Đầu vào: 01 x HDMI (âm), Đầu ra: 02 x HDMI (âm), Nguồn điện: 5V - 2A	12th	495.000**
	Bộ Chia HDMI 1.4 1 Ra 2 Cổng UNITEK V1130A01-EU	Truyền tải tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10/11 (32/64bit), Linux kernel 3.x, Mac OS 10.6 trở lên, Xbox One, PS3, PS4, Blu-ray, Roku Cổng kết nối Host Thiết bị đầu ra HDMI Độ phân giải tối đa 4K@30Hz Cổng HDMI 1 x HDMI 1.4b (Input), 2 x HDMI 1.4b (Output) Nguồn cấp Adapter DC 5V/1A	12th	425,000
	Bộ Chia HDMI 2.0 1 Ra 2 Cổng UNITEK V170A	GHI CHÚ Truyền tải tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc Khuyến nghị sử dụng cáp HDMI chất lượng cao để đạt hiệu suất truyền dẫn tối ưu. Khoảng cách truyền tối đa hỗ trợ: 40m (bao gồm cả đầu vào và đầu ra). Chuẩn HDMI HDMI 2.0 Số cổng đầu vào 1 x HDMI (F) Số cổng đầu ra 2 x HDMI (F) Độ phân giải hỗ trợ Lên đến 3840x2160 (4K@60Hz), tương thích 4K@30Hz / 1080p@60Hz Cổng âm thanh Jack 3.5mm (F), đồng bộ âm thanh và hình ảnh Khoảng cách truyền tối đa 40m (bao gồm cả đầu vào và đầu ra)	12th	649,000
38	Bộ Chia HDMI 2.0 1 Ra 4 Cổng UNITEK V171A	CHẤT LIỆU VỎ HỢP KIM NHÔM KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM 15.2 * 5951 * 19MM GIAO DIỆN CẤP NGUỒN DC 5V GIAO DIỆN VÀO 1 CỔNG HDMI GIAO DIỆN RA 4 CỔNG HDMI	12th	860,000
39	Bộ chia HDMI 1 ra 4 Ugreen 40202	Cho phép người dùng kết nối 1 nguồn phát HD duy nhất như Android TV Box, PC, Laptop, PS3,...kết nối đồng thời cùng lúc với 4 màn hình hiển thị. Cho chất lượng tín hiệu xuất ra sắc nét, ổn định. , Hỗ trợ HDCP, Video độ sâu màu sắc 12bit, full HD 1080p (24/50/60) Hz. Độ phân giải lên đến 1920x1200, Tín hiệu truyền dẫn không hề bị suy hao, Dễ dàng sử dụng, chỉ cần lắp đặt, kết nối dây cáp tín hiệu xong là có thể sử dụng, không cần cài đặt driver hay phần mềm hỗ trợ nào khác	12th	539.000**

	Bộ chia HDMI 2.0 1 ra 4 Ugreen 90514 (hiển thị hình ảnh giống nhau)	**Lưu ý : Không kèm adapter Cổng vào HDMI: 1 cổng HDMI 2.0 (hỗ trợ HDCP 2.2) Cổng ra HDMI 4 cổng HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ Tối đa 4K@60Hz, tương thích 1080p, 720p, 3D Băng thông truyền tải 18 Gbps Hỗ trợ âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD, âm thanh 7.1 Kích thước Gọn nhẹ, vỏ kim loại chắc chắn Nguồn cấp USB-C 5V-1A Nguồn vào: Laptop, PC, máy chơi game (PS5, PS4, Xbox), đầu phát HD, Android box, Apple TV… Thiết bị hiển thị: TV 4K, màn hình LED, máy chiếu, màn hình cảm ứng… Ugreen 90514 : bộ chia HDMI từ 1 ra 4 cổng , hỗ trợ chuẩn HDMI 2.0 , cho phép bạn xuất tín hiệu từ một thiết bị nguồn (như máy tính, đầu phát, PS5, Xbox…) ra bốn màn hình cùng lúc với chất lượng 4K@60Hz sắc nét, mượt mà. Lưu ý - Màn hình của bạn phải hỗ trợ độ phân giải tương ứng, nếu không màn hình sẽ bị đen. Nếu màn hình của bạn có độ phân giải khác nhau, chúng tôi khuyên bạn nên kết nối màn hình có độ phân giải cao hơn với đầu ra 1.**	12th	469.000**
41	**Bộ chia HDMI 1 ra 8 DTECH DT-7148B MS**	**- Đầu vào: HDMI x1 - Đầu ra: HDMI x8 - Độ phân giải: 4Kx2K, full HD, hỗ trợ 3D - Hỗ trợ Blue-Ray 24/50/60fs/HD-DVD/xvYCC - Hỗ trợ 24/30/36/48 deep color - Tốc độ băng thông mỗi cổng: 340MHz/3.4Gbps**	12th	789,000
42	**Bộ chia HDMI 1 ra 8 Ugreen 40203**	**Kết nối phát hình ảnh từ 1 thiết bị ra 8 màn hình cùng lúc, HDCP compliant;, Màu video sâu lên đến 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200; Cổng Input: 1x HDMI âm (Type A connector), cổng ra 8 x HDMI âm; Nguồn Adapter;Màu sắc: Đen, Nhiệt độ hoạt động Hoạt động từ 0 ° C ~ 48 ° C. Hỗ trợ HDMI đầu ra sử dụng tối đa Cáp hdmi 15-20m. Cho phép người dùng kết nối bất kỳ thiết bị phát hình ảnh kỹ thuật số chất lượng HD, chẳng hạn như:Android tv box, DVD, truyền hình vệ tinh, PC, Xbox, PS3 và nhiều hơn nữa ra 8 màn hình hiển thị HDMI cùng lúc với chất lượng hình ảnh, âm thanh sắc nét sống động với độ phân giải cao**	12th	1,399,000
	Bộ chia HDMI 1 ra 10 Cổng UNITEK V136A	**Loại thiết bị Hub chia HDMI 1 vào 10 ra . Chuẩn HDMI HDMI 1.4. Độ phân giải hỗ trợ 3840x2160 (4K@30Hz) Số cổng vào1 x HDMI (F) . Số cổng ra10 x HDMI (F). Hỗ trợ HDCPCó Hỗ trợ EDIDChuyển mã thông minh . Khoảng cách truyềnLên đến 30m Đồng bộ âm thanh & hình ảnhCó. Kích thước460 x 150 x 40mm. Nguồn cấpDC 12V2A Khuyến nghịSử dụng cáp HDMI chất lượng cao để đạt hiệu suất tối ưu Đối với các loại cáp có tích hợp Repeater sẵn trên cáp thì không áp dụng chiều dài trên Khoảng cách các ngõ input và output đủ rộng để cắm cáp HDMI dài thường có đầu cắm rất to**	12th	1,199,000
	Bộ chia HDMI 1 ra 16 Cổng UNITEK V137A	**Đầu vào: 1 x HDMI 1.4 <=> Đầu ra: 16 x HDMI 1.4 . Độ phân giải tối đa: 4K@30Hz Truyền tối đa: 30m . Nguồn: DC 12V. Kích thước: 460*150*40mm Độ sâu màu 8/10/12-bit . Vỏ màu : xám titan UNITEK V137A : chia sẻ tín hiệu HDMI từ một nguồn phát đến nhiều màn hình đồng thời cùng lúc, đáp ứng nhu cầu trình chiếu, giám sát ... Thiết kế cắm là chạy, không cần cài đặt phần mềm phức tạp Kết nối nguồn phát: Cắm cáp HDMI từ nguồn phát (như máy tính, đầu phát, camera) vào cổng Input của bộ chia. Kết nối các màn hình: Sử dụng cáp HDMI để kết nối các màn hình hoặc máy chiếu vào các cổng Output của bộ chia**	12th	1,559,000
	Bộ chia HDMI 1 ra 16 Cổng UNITEK V1137AGY01 (Lưu ý Sản phẩm không hỗ trợ HDMI 2.0/2.1)	**GHI CHÚ: Sản phẩm không hỗ trợ HDMI 2.0/2.1. Tương thích nhiều chuẩn HDMI (1.4/1.3/1.2) và HDCP 1.4a. Hỗ trợ nhiều thiết bị: PC, PS4, PS3, Xbox, Blu-ray, Roku. Hỗ trợ kết nối chuỗi (cascading) nhiều splitter. Khoảng cách truyền tối ưu: 15m cho 1080p, 10m đầu vào 4K, 15m đầu ra 4K. Bộ chia HDMI UNITEK V1137AGY01-EU cho phép nhân bản tín hiệu từ 1 cổng HDMI đầu vào ra 16 cổng đầu ra, giữ nguyên chất lượng hình ảnh và âm thanh. Độ phân giải hỗ trợ lên tới 4K@30Hz, 2K@60Hz và Full HD 1080p@60Hz, đáp ứng đa dạng nhu cầu trình chiếu và đa màn hình. Thiết kế kim loại bền bỉ, tản nhiệt tốt, HDMI Splitter 1 input → 16 output Kích thước460.0mm x 150.0mm x 40.0mm Đầu vào (Nguồn)1 cổng HDMI 1.4 Đầu ra (Hiển thị)16 cổng HDMI 1.4**	12th	1,850,000
43	**Bộ chia HDMI 1 ra 16 Cổng Ugreen 40218**	**Tính năng: kết nối phát hình ảnh từ 1 thiết bị ra 16 màn hình cùng lúc Input: 1x HDMI âm (Type A connector), Output: 16 x HDMI âm; HDCP compliant; Màu video sâu lên đến 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200; Nguồn cung cấp: 12V 2A (tiêu chuẩn US / EU); Màu sắc: Đen Nhiệt độ hoạt động Hoạt động từ 0 ° C ~ 416 ° C. Hỗ trợ HDMI đầu ra sử dụng tối đa Cáp hdmi 15-20m Bộ chia HDMI 16 cổng chính hãng Ugreen 40218 là một thiết bị cho phép người dùng kết nối bất kỳ thiết bị phát hình ảnh kỹ thuật số chất lượng HD, chẳng hạn như: Android tv box, DVD, truyền hình vệ tinh, PC, Xbox, PS3.. ra 16 màn hình hiển thị HDMI cùng lúc với chất lượng hình ảnh, âm thanh sắc nét sống động với độ phân giải cao. Bộ chia cổng HDMI 1 ra 16 cao cấp Ugreen 40218 hỗ trợ chất lượng hình ảnh sắc nét với độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến 4K*2K, cho 16 đầu ra hình ảnh cùng lúc mà vẫn đảm bảo tín hiệu được truyền tải ổn định, không mất hay chập chờn. Bộ chia HDMI Ugreen 40218 được thiết kế chất liệu vỏ sắt chắc chắn, có các khe thoáng nhiệt giúp thiết bị hoạt động ổn định liên tục ở nhiệt độ từ 0-416 độ C. Giải pháp hoàn hảo cho các dự án, công trình thi công camera cần hoạt động liên tục 24/7.**	12th	3,390,000
44	**Bộ Chia HDMI 2.0 4K@60Hz 2 in 2 out Ugreen 70689**	**Kết nối 2 thiết bị phát HDMI đồng thời 2 màn hình. Input: 2x HDMI . Output: 2x HDMI, Optical(SPDIF), 3.5mm Audio Hỗ trợ độ phân giải tối đa lên đến: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps . Tần số Audio: 192kHz 24bit Có cổng trợ nguồn DC 5V (có kèm cáp) Tương thích hệ điều hành: Windows XP/ Win 7/ Win 8/ Win 10, OS, Linux Có Remote điều khiển (phạm vi sử dụng 5m) Kích Thước:L69xW69xH17 (mm) Chiều dài tối đa mà thiết bị có thể đi được: 4K/60Hz: Input/Output 28AWG ≤ 5m 4K/30Hz: Input/Output 26AWG ≤ 12m 1080P: Input/Output 24AWG ≤ 20m Lưu ý: Để đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI . Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây. Chỉ xuất hình lần lượt 1 thiết bị.**	12th	Liên hệ
47	**Bộ gộp - chia HDMI 2 chiều Ugreen 50966**	**HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) *** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Chuẩn HDMI 1.4, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ..., Input: HDMI x2 , Outpput: HDMI x1, Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz, FullHD, Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4, Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output), Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux**	12th	119.000**

48	**Bộ Chuyển Mạch 2 Chiều HDMI 2*1 Ugreen 80126 (4k@60Hz)**	**Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) Chuẩn HDMI 1.4, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ... Input: HDMI x2 Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz, FullHD (**** Lưu ý:Sản phẩm có trang bị cổng trợ nguồn Micro USB 5V/2A. Cần trợ nguồn để đạt hiệu suất tối đa 4K@60Hz) Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4 Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output) Hỗ trợ cổng trợ nguồn Micro USB 5V/2A Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux Bộ chia và gộp HDMI 4K@60Hz 2 cổng Ugreen 80126 là giải pháp giúp bạn dễ dàng kết nối 2 thiết bị như PS4, XBOX, PC với HDTV và lựa chọn thiết bị phát hình ảnh, âm thanh qua một phím bấm, duy nhất. Thuận tiện và giúp hạn chế hư hỏng cổng HDMI do phải tháo và lắp thường xuyên. Bộ gộp HDMI 2 vào 1 ra còn cho phép bạn sử dụng như một thiết bị chọn màn hình hiển thị. Hỗ trợ độ phân giải cao video đầu ra lên đến 4K@60Hz. Hướng dẫn: Tính năng Gộp 2 thiết bị dùng chung 1 màn hình: khi bạn lắp cổng HDMI output từ máy tính, laptop, ps4... kết nối với cổng input trên thiết bị. Muốn lấy hình từ thiết bị nào, bạn ấn nút để chuyển đổi qua lại. Ugreen 80126 cũng có thể hoạt động như một bộ chia HDMI, cho phép bạn kết nối thiết bị chính của mình với 2 TV, màn hình hoặc máy chiếu khi bạn cắm các thiết bị này vào cổng input trên thiết bị, cổng còn lại cắm vào thiết bị phát. Bạn có thể chuyển đổi giữa 2 màn hình, lựa chọn màn hình hiển thị, chỉ có 1 màn hình hiển thị cho video đầu ra, không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được. Bộ chuyển mạch HDMI 2 in 1 out sử dụng nguyên vật liệu cao cấp, thiết kế nhỏ gọn trong lòng bàn tay và được sử dụng mà không cần nguồn điện, một thiết bị với hai tính năng mang đến giải pháp công nghệ hoàn hảo cho mọi đối tượng và mục đích sử dụng từ gia đình, văn phòng, ...**	12th	Liên hệ
49	**Bộ Chuyển Mạch 2 Chiều HDMI 2*1 Ugreen 70607 (4K@60Hz)**	**Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) - không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Chuẩn HDMI 2.0, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ... Chiều dài dây: 1M . Input: HDMI x2 . Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz, FullHD . Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4/2.2 Hỗ trợ định dạng âm thanh DTS, DSD, Dolby AC-3 5.1/ 7.1 Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output) Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux Bộ chia và gộp HDMI 2 cổng Ugreen 70607 là giải pháp giúp bạn dễ dàng kết nối 2 thiết bị như PS4, XBOX, PC với HDTV và lựa chọn thiết bị phát hình ảnh, âm thanh qua một phím bấm, duy nhất. Thuận tiện và giúp hạn chế hư hỏng cổng HDMI do phải tháo và lắp thường xuyên. Bộ gộp HDMI 2 vào 1 ra còn cho phép bạn sử dụng như một thiết bị chọn màn hình hiển thị. Hỗ trợ độ phân giải cao video đầu ra lên đến 4K@60Hz. Hướng dẫn: Tính năng Gộp 2 thiết bị dùng chung 1 màn hình: khi bạn lắp cổng HDMI output từ máy tính, laptop, ps4... kết nối với cổng input trên thiết bị. Muốn lấy hình từ thiết bị nào, bạn ấn nút để chuyển đổi qua lại. Ugreen 70607 cũng có thể hoạt động như một bộ chia HDMI, cho phép bạn kết nối thiết bị chính của mình với 2 TV, màn hình hoặc máy chiếu khi bạn cắm các thiết bị này vào cổng input trên thiết bị, cổng còn lại cắm vào thiết bị phát. Bạn có thể chuyển đổi giữa 2 màn hình, lựa chọn màn hình hiển thị, chỉ có 1 màn hình hiển thị cho video đầu ra, không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được. Bộ chuyển mạch HDMI 2 in 1 out sử dụng nguyên vật liệu cao cấp, thiết kế nhỏ gọn trong lòng bàn tay và được sử dụng mà không cần nguồn điện, một thiết bị với hai tính năng mang đến giải pháp công nghệ hoàn hảo cho mọi đối**	12th	229.000**
51	**Bộ gộp HDMI 3 ra 1 Ugreen 40234**	**Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra hỗ trợ 3D full HD, giúp bạn dễ dàng chia sẻ kết nối hình ảnh chuẩn HD từ 3 bộ phát như đầu đĩa, tv box, apple tv, đầu thu camera,... dùng chung 1 màn hình duy nhất, chuyển đổi kênh phát dễ dàng với 1 nút bấm hoặc sử dụng remote điều khiển từ xa tiện lợi. Input: 3 x HDMI, Output: 1 x HDMI, Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải Full HD 1080p.Hỗ trợ trình chiếu 3D.Hỗ trợ dải màu cho 8-bit, 10-bit, và 12-bit deep color cho mỗi kênh,Băng thông mạch khuyếch đại: 2.5GBs/ 250MHz, Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp, Có điều khiển từ**	12th	485,000
52	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 80125**	**lưu ý: - Để đảm bảo độ phân giải 4K@30Hz, vui lòng sử dụng cáp HDMI dưới 8 mét; - Bộ chuyển HDMI không hỗ trợ HDCP 2.0 / HDMI 2.0, nếu kết nối với PS4 và Xbox, vui lòng đặt màn hình TV ở HDCP 1.4 / HDMI 1.4. Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 3 thiết bị phát HDMI. Input: 3 x HDMI . Output: 1 x HDMI Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@30Hz, 2K@60H, 1080P/120Hz,... . Hỗ trợ trình chiếu 3D. Băng thông: 18Gbps . Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi . Cổng trợ nguồn Micro USB 5V. Hỗ trợ cáp HDMI đầu ra chiều dài lên đến 15M (24AWG). Kích thước: L91.62xW54xH17.64 (mm) Bộ gộp tín hiệu HDMI cao cấp Ugreen 80125 à thiết bị tiện ích giúp bạn dễ dàng chia sẻ kết nối hình ảnh chuẩn HD từ 3 bộ phát như đầu đĩa, tv box, apple tv, đầu thu camera,... dùng chung 1 màn hình duy nhất, chuyển đổi kênh phát dễ dàng với 1 nút bấm hoặc sử dụng remote điều khiển từ xa tiện lợi. Bộ gộp tín hiệu HDMI 3 in 1 out được trang bị HDMI 2.0 băng thông 18Gbps hỗ trợ băng thông 4K@30Hz, 2K@120Hz, 1080P@120Hz, 1080i, 720P,.. một sự lựa chọn mới mẻ và phù hợp cho bạn trong thời gian giải trí và làm việc.**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	259.000**
53	**Bộ gộp HDMI 3 ra 1 Ugreen 40278**	**Thiết bị chuyển mạch hdmi giúp bạn dễ dàng kết nối 3 thiết bị đầu ra hdmi như máy tính, laptop, đầu thu kỹ thuật số, camera ... dùng chung 1 màn hình, máy chiếu với độ phân giải hỗ trợ lên đến 4K và hỗ trợ chức năng 3D mang đến trải nghiệm hình ảnh sắc nét và âm thanh sống động. Thiết kế vỏ hợp kim phủ nhựa cách điện. Tích hợp remote điều khiển từ xa giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các kênh phát.Hỗ trợ 3D, 4K (4096x2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz. Băng thông: 2.5 Gbps / 250mhz. Nguồn điện: DC5V**	12th	659,000
54	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 90800**	**Kết nối 3 thiết bị phát HDMI dùng chung 1 màn hình, kèm cáp cấp nguồn USB-C dài 1M + remote Input: 3 x HDMI . Output: 1 x HDMI hỗ trợ 4K@60Hz, 2K@165Hz, 2K@144Hz, 2K@120Hz, 1080P@240Hz Chuyển đổi dễ dàng: hỗ trợ 2 cách chuyển đổi: chuyển đổi điều khiển từ xa và chuyển đổi nút công tắc cho phép chuyển đổi thuận tiện giữa giải trí và văn phòng. Khả năng tương thích rộng: Máy tính xách tay: MacBook/HP/Lenovo/Dell/LG/MacBook Pro/Acer; Tivi & Máy chiếu: Samsung/Apple/Hisense& Wownect/BenQ/Xiaomi; Bảng điều khiển trò chơi: Nintendo Switch/PS3/PS4/PS5/Xbox One X /Xbox Series X; Thanh âm thanh: Sony/LG/Nikai/Impex/Yamaha/Denon/Bose; Các thiết bị khác: Máy ảnh Canon/Máy ảnh Sony/Google TV Chromecast/hộp Skyworth.**	12th	629,000
55	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 ra 1 Ugreen 50709 (Hỗ Trợ 3D 4K60Hz HDR)**	**Tính năng: Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 3 thiết bị phát HDMI 2.0. Input: 3 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Output: 1 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@60Hz (3840*2160@60Hz). Hỗ trợ trình chiếu 3D.Hỗ trợ HDCP 2.2 Hỗ trợ âm thanh 7.1 và 5.1 – 192KHz 24bit. Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 15M (tổng cộng 30M) – 4K50Hz Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 5M (tổng cộng 10M) cho độ phân giải – 4K60Hz Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp . Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi Nguồn: DC 5V – 1A Bộ gộp HDMI 2.0 Ugreen 50709 là thiết bị tiện ích giúp bạn dễ dàng chia sẽ kết nối hình ảnh chất lượng cao với độ phân giải 4K60Hz và âm thanh 7.1 từ 3 bộ phát 4K như đầu đĩa, tv box, apple tv, đầu thu camera,… dùng chung 1 màn hình duy nhất, chuyển đổi kênh phát dễ dàng với 1 nút bấm hoặc sử dụng remote điều khiển từ xa tiện lợi. Cung cấp giải pháp hoàn hảo cho mọi nhu cầu giải trí, trình chiếu yêu cầu độ nét cao.**	12th	660,000

56	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 15376 (Hỗ Trợ 4k60hz, 3D CEC HDR HDCP 2.2)**	**Tính năng: Bộ gộp HDMI 3 Cổng / 3 Thiết bị dùng chung 1 màn hình Input: 3x HDMI Output: 1x HDMI Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz Remote điều khiển Phạm vi remote 10 mét Hỗ trợ 3D CEC HDR HDCP 2.2 Lưu ý: Nếu bạn muốn 4K@60Hz, cáp HDMI phải đúng chuẩn , đầu vào và đầu ra trong phạm vi 3M - Input: dây 3met HDMI 30AWG > 4K@60Hz Output: dây 3met HDMI 30AWG> 4K@60Hz - Input: dây 15met HDMI 26AWG > 4K@30Hz Output: dây 15met HDMI 26AWG> 4K@30Hz - Input: dây dưới 20met HDMI 24AWG > 1080p@60Hz Output: dây dưới 20met HDMI 24AWG> 1080p@60Hz Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra 4K60Hz Ugreen 15376 này hỗ trợ truyền dữ liệu băng thông cao 18Gbps. Thiết kế trợ nguồn USB đảm bảo truyền video ổn định và hiệu suất tốt hơn. Không có khung hình hoặc hình ảnh nào bị mất, giúp trò chơi của bạn chạy mượt mà. Vui lòng giữ cho công tắc HDMI 4K này luôn được kết nối với nguồn điện khi sử dụng (bao gồm cáp USB, KHÔNG bao gồm bộ đổi nguồn).**	12th	Liên hệ
57	**Bộ gộp HDMI 3 Vào 1 Ra + Optical và Audio 3.5 Ugreen 40369 (Có ARC)**	**Tính năng: Dùng chung 1 màn hình, máy chiếu cho 3 thiết bị phát. Input: HDMI x3 . Output: HDMI x1, Optical Toslink x1, Audio 3.5mm x1 Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, 4K (4096x2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz Hỗ trợ ARC (Audio Return Chanel) và 3D Video Input Băng thông: 2.5 Gbps / 250mhz. Nguồn điện: DC5V Chất liệu: Vỏ hợp kim tráng nhựa cách điện, cách nhiệt Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra cao cấp hỗ trợ 3D 4K chính hãng Ugreen 40369 là thiết bị chuyển mạch hdmi giúp bạn dễ dàng kết nối 3 thiết bị đầu ra hdmi như máy tính, laptop, đầu thu kỹ thuật số, camera ... dùng chung 1 màn hình, máy chiếu với độ phân giải hỗ trợ lên đến 4K và hỗ trợ chức năng 3D mang đến trải nghiệm hình ảnh sắc nét và âm thanh sống động. Ugreen 40369 còn tích hợp thêm 2 cổng out âm thanh số Optical và cổng Audio 3.5mm giúp bạn chiếc xuất âm thanh trực tiếp từ thiết bị mang đến trải nghiệm âm thanh sống động như rạp chiếu. Hỗ trợ ARC (Audio Return Channel - dùng cổng Optical Output) Bộ gộp tín hiệu HDMI 3x1 cao cấp Ugreen 40369 với thiết kế vỏ hợp kim phủ nhựa cách điện, cách nhiệt cao cấp mang lên độ bền tối ưu nhất cho thiết bị. Ngoài ra, Ugreen 40369 còn tích hợp remote điều khiển từ xa giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các kênh phát. Với tính năng và độ bền vượt trội, Ugreen 40369 là giải pháp hoàn hảo cho mọi nhu cầu giải trí, làm việc và đặc biệt là các dự án camera của bạn.**	12th	930,000
58	**Bộ gộp HDMI 2.1 3 vào 1 ra Ugreen 15604 (Hỗ trợ 8K@60Hz/30Hz, 4K@144hz/120Hz/60Hz/30Hz)**	Tính năng: Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra . HDMI Verison HDMI 2.1. HDCP Verison HDCP 2.3/2.2/1.4 Resolution 8K@60Hz/30Hz, 4K@144hz/120Hz/60Hz/30Hz, 1440p@165Hz/120Hz, 1080p@240Hz/120Hz/60Hz HDR Format Dolby Vision, HDR10+, HDR Audio Dolby Atmos, PCM2.0, DTS5.1/7.1 Video RGB 8/10/12 bit，YCbCr 4:2:2 8bit，YCbCr 4:4:4 8/10/12 bit Video Enhancement VRR, ALLM, QFT, QMS, Free-Sync, G-sync, 3D Compatible Input PS5/4/3, Xbox Series X/S, Switch, TV Box, TV Stick, Chromecast, Roku, Sky, Blu-Ray DVD player Compatible Onput TV, Projector, Monitor, VR LƯU Ý SỬ DỤNG: Cáp nguồn 5V/1A (đi kèm) Phải được kết nối với nguồn điện 5V/1A(KHÔNG bao gồm) để truyền ổn định và nhanh chóng. Bộ thiết bị HDMI Switch 3 in 1 Out này Không thể tự động chuyển đổi, Chỉ hỗ trợ chuyển đổi thủ công. Việc ngắt kết nối một trong các nguồn HDMI sẽ không tự động chuyển màn hình sang nguồn khác. Để truyền tín hiệu chất lượng cực cao, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng cáp HDMI 2.1 chất lượng cao. Vui lòng thử công tắc này với cáp HDMI 8K nhỏ hơn 3,3ft nếu bạn gặp sự cố nhấp nháy. Thiết bị này hỗ trợ HDCP2.3 và CEC. Hỗ trợ VRR (Tốc độ làm mới có thể thay đổi) và ALLM (Chế độ độ trễ thấp tự động), cho chất lượng hình ảnh rõ hơn, hình ảnh mượt mà hơn, tốc độ thấp độ trễ.	12th	850,000
62	**Bộ gộp HDMI 2.0 5 vào 1 ra Ugreen 90512 (Hỗ trợ 4K@60Hz)**	**Tính năng: Bộ gộp HDMI 5 Cổng / 5 Thiết bị dùng chung 1 màn hình. Input: 5x HDMI . Output: 1x HDMI Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz (Lưu ý: Nếu bạn muốn 4K@60Hz, cáp HDMI phải đúng chuẩn, đầu vào và đầu ra trong phạm vi 3M). KHÔNG bao gồm bộ đổi nguồn Remote điều khiển – 5 nút chuyển kênh. Phạm vi remote 10 mét. Hỗ trợ 3D CEC HDR HDCP 2.2 Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra 4K60Hz Ugreen 90512 này hỗ trợ truyền dữ liệu băng thông cao 18Gbps. Thiết kế trợ nguồn USB đảm bảo truyền video ổn định và hiệu suất tốt hơn. Không có khung hình hoặc hình ảnh nào bị mất, giúp trò chơi của bạn chạy mượt mà. Vui lòng giữ cho công tắc HDMI 4K này luôn được kết nối với nguồn điện khi sử dụng (bao gồm cáp USB, KHÔNG bao gồm bộ đổi nguồn). Tận hưởng sự tiện lợi tối đa với điều khiển từ xa IR đi kèm và công tắc thủ công. Dễ dàng chuyển đổi giữa các thiết bị một cách thoải mái trên chiếc ghế dài hoặc giường của bạn bằng điều khiển từ xa (Phạm vi điều khiển nằm trong phạm vi 10 mét). Công tắc thủ công cho phép bạn chuyển đổi giữa 5 thiết bị bất cứ lúc nào chỉ bằng một nút bấm. (Lưu ý: Công tắc HDMI có điều khiển từ xa này không hỗ trợ chuyển đổi tự động và không bao gồm pin). Bộ gộp HDMI 5 in 1 out Ugreen 90512 tương thích với nhiều loại thiết bị nguồn HDMI, bao gồm PS5/3/4/4 pro, đầu phát Blu-ray, Fire TV stick, Xbox 360, Xbox series x, Nintendo Switch, Apple TV, đầu DVD, Roku, PC, máy tính xách tay, HDTV và máy chiếu.**	12th	579.000**
64	**Bộ Ghép 4 Thiết Bị HDMI Dùng Chung 1 Màn Hình Ugreen 50745**	**Tính năng: Ghép 4 thiết bị dùng chung 1 màn hình hiển thị cùng lúc. Input: HDMI x4 . Output: HDMI x1. Hỗ trợ độ phân giải: 720P/1080P @60Hz. Chất liệu: PC/ABS. Kích thước: 165x69x19.5 (mm) • Ugreen 50745 mang đến giải pháp giúp kết nối 4 tín hiệu video kỹ thuật số độ phân giải cao hiển thị đồng thời trên 1 màn hình duy nhất với nhiều chế độ hiển thị hình ảnh. Đồng nghĩa với việc bạn có thể chia màn hình, máy chiếu của bạn thành 4 màn hình nhỏ đa nhiệm để quan sát cùng lúc. Giải pháp hoàn hảo cho các nhu cầu làm việc, học tập và các mục đích trình chiếu an ninh khác. Thiết bị hỗ trợ độ phân giải HD 720P và FullHD 1080P được điều chỉnh với một nút bấm. • Bộ Ghép HDMI 4 Vào 1 Ra Ugreen 50745 có thể hiển thị nhiều chế độ hiển thị khác nhau và có thể được điều chỉnh bằng remote hoặc phím bấm trên thiết bị. Ngoài ra bạn còn có thể lựa chọn kênh phát âm thanh mong muốn một cách dễ dàng. Thiết bị cắm là nhận mà không cần cài đặt phức tạp. • Thiết bị ghép hình ảnh HDMI vào 1 màn hình Ugreen 50745 được thiết kế kiểu dáng hiện đại tinh tế, với nguyên vật liệu cao cấp như vỏ hợp kim, dãi đèn led báo tín hiệu và các khe thoáng nhiệt mang đến độ bền tối ưu nhất cho thiết bị.**	12th	Liên hệ
65	**Matrix HDMI 2.0 4 Vào 2 Ra Ugreen 70435 (Hỗ trợ Audio Optical+3.5mm, 4K@60hz)**	**Kết nối 4 thiết bị phát HDMI dùng chung 2 màn hình. Input: HDMI 2.0 x4. Output: HDMI 2.0 x2, Cổng Audio Quang (SPDIF) x1 và Audio 3.5mm x1. Độ phân giải hỗ trợ 4Kx2K@60Hz, 1080P/1080i, 720P/720i. Input & output: 4Kx2K@60Hz ≤ 5m AWG28 HDMI . Input & output: 1080P@60Hz ≤ 15m AWG26 HDMI. Băng thông: 18Gbps. Digital Audio format: DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD. Hỗ trợ trình chiếu 3D. Hỗ trợ Remote điều khiển từ xa.Kích thước: 135*90*21 mm. Nguồn: 5V/1A Lưu ý: • Để đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI • Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây**	12th	Liên hệ
66	**Matrix HDMI 2.0 4 vào 4 ra Ugreen 70436 (4Kx2K@60Hz)**	**Kết nối 4 thiết bị phát HDMI dùng chung 4 màn hình. Input: HDMI 2.0 x 4 . Output: HDMI 2.0 x 4. Hỗ trợ độ phân giải: 4Kx2K@60Hz, 1080P/1080i, 720P/720i, 576P/576i, 480P/480i. Tín hiệu Input: 4Kx2K/@60Hz ≤ 8m AWG28 HDMI. Tín hiệu Output: 4Kx2K/@60Hz ≤ 5m AWG28 HDMI. input & output: 1080P@60Hz ≤ 15m AWG26 HDMI. Băng thông: 18Gbps . Tỷ lệ âm thanh: 192KHz 24bit (Max). Hỗ trợ âm thanh: DTS,DSD, Dolby AC3 5.1 & 7.1 . Hỗ trợ điều khiển: Remote/ Nút/ RS232. Hỗ trợ hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS. Nguồn DC 12V ±5%/2A. Kích thước: L275xW102xH22 (mm). **** Lưu ý:Độ phân giải sẽ tùy thuộc vào chiều dài và chất lượng dây dẫn HDMI.**	12th	Liên hệ

67	**Bộ gộp - chia DisplayPort 2 chiều Ugreen 60622**	**Tính năng: DisplayPort 2 vào 1 ra , DisplayPort 1 vào 2 ra (lần lượt)** ***** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được** **Đầu vào: 2 DisplayPort hoặc 1 DisplayPort . Đầu ra: 1 DisplayPort hoặc 2 DisplayPort** **Cổng cấp nguồn: USB-C 5V / 1A** **Hỗ trợ phiên bản DP 1.2, HDCP 2.2 / 1.4 và HDR . Hỗ trợ truyền khoảng cách xa 10m 1080P với cáp DisplayPort** **Với Cáp 2M 30 AWG cho đầu vào và cáp 3m 30 AWG cho đầu ra (4K @ 60Hz)** **Cáp 5M 28 AWG cho đầu vào và cáp 3m 28 AWG cho đầu ra (4K @ 30Hz)** **Cáp 5M 28AWG cho đầu vào và cáp 5m 28AWG cho đầu ra (1080P @ 60Hz)** **Hỗ trợ chuyển đổi hai chiều của nguồn tín hiệu và màn hình** **Nguồn 1 DP cho 2 màn hình, Chỉ hiển thị một màn hình đã chọn** **Ugreen 60622 có thể kết nối hai máy chủ với một màn , hình ảnh rõ ràng và ổn định mà không bị nhấp nháy, và bạn có thể tận hưởng bữa tiệc hình ảnh độ nét cao.** **Khả năng tương thích rộng** **Đầu vào: Tương thích với Nintendo Switch, Xbox, TV Stick, Máy tính xách tay, PS4, PC, Máy tính, Macbook, PS4, PS4 Pro, Blu-Ray**	12th	415,000
	Bộ gộp - chia DisplayPort 2 chiều DisplayPort 8K@60Hz UNITEK V1609A	**cho phép kết nối 2 thiết bị DP vào 1 màn hình hoặc chia 1 thiết bị ra 2 màn hình. (lần lượt)** ***** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được. Khi sử dụng ở chế độ 1 thiết bị – 2 màn hình, chỉ một màn hình sẽ hiển thị tại một thời điểm.** **Cổng kết nốiUSB-C . Độ phân giải tối đa8K@60Hz, 4K@120Hz** **Cổng DisplayPort2 x DP (Upstream), 1 x DP (Downstream)** **Loại cápUSB-A to USB-C .Nguồn cấp USB-C (5V/2A). Kích thước 58.2 x 47.5 x 10.2mm. Chất liệuHợp kim nhôm** **Chuyển đổi thiết bị: Nút bấm chuyển đổi một chạm.** **Chiều dài cáp đề xuất: Tối đa 3 mét để đảm bảo kết nối ổn định.**	12th	549,000
69	**Giá đỡ Điện thoại - Máy tính bảng Ugreen 50747 Màu Đen**	**Màu : Đen,Chất liệu : Nhựa, Kích thước nhỏ gọn: 15x15x5cm**	N/A	119,000
68	**Giá đỡ điện thoại, máy tính bảng UGREEN 30485**	**Màu Trắng, kích thước L118 x W 108 X H45mm,Xoay chuyển đa góc linh hoạt , có thể được điều chỉnh trực tiếp theo góc thích hợp giữa 10 góc nhìn khác nhau, từ 0 ° đến 100 °. Không cần bấm bất kỳ nút nào để điều chỉnh, ật liệu chống thấm & miếng đệm cao su ABS cao cấp ở phía dưới để bảo vệ giá đỡ khỏi trượt. Bản lề thép được thiết kế để có thể chịu được gấp/mở liên tục trên 10.000 lần. Với thiết kế 14 x 8mm, làm việc với tất cả điện thoại thông minh Inch, máy tính bảng và e-reader 4-10 inch, chẳng hạn như iPhone 6, iPhone 6s plus, iPad mini, iPad Air, Google Nexus 4/5/7/10, LG G2 / G3, Galaxy S4 / S4 Mini / S3 / S3mini.**	N/A	139,000
	Giá đỡ điện thoại, máy tính bảng UGREEN 80704 (Màu Trắng)	**Màu Trắng, Thiết bị tương thích: Điện thoại Kích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch** **Sử dụng: Bàn . Chất liệu: ABS** **Có thể điều chỉnh hai độ cao , có không gian cho dây sạc đi qua, dễ dàng trong khi sạc**	N/A	129,000
	Giá đỡ điện thoại, máy tính bảng UGREEN 30426	**Màu Trắng . Khả năng tương thích rộng : Hỗ trợ màn hình tối đa 4,7-12,9 inch** **Có thể gập lại và dễ dàng mang theo. Trực tiếp điều chỉnh theo góc phù hợp tối đa 94 độ.** **Có thiết kế cổng sạc để dây sạc đi qua. Có đệm để giữ cho thiết bị không bị trượt.**	N/A	229,000
70	**Giá đỡ điện thoại kim loại Ugreen 50734**	**Màu sắc: Ghi Xám . Kích thước : 15x15x10cm. Tính năng : Giá đỡ smartphone đa năng. . Chất liệu kim loại Màu ghi xám sang trọng . Thiết kế tinh tế, nhỏ gọn, đẹp mắt, chắc chắn. Dùng để chơi game, livestream xem phim ... 5 góc để khác nhau phù hợp cho bạn**	N/A	Liên hệ
71	**Giá đỡ điện thoại Ugreen 80703**	**Màu sắc: Trắng. Thiết bị tương thích: Điện thoại có kKích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch** **sử dụng để bàn, Chất liệu: ABS, 25 x 12 x 4 cm**	N/A	Liên hệ
72	**Giá đỡ Điện Thoại để bàn bằng nhôm có thể trượt Ugreen 80708 (Màu Xám)**	**Màu sắc: Xám . Thiết bị tương thích: Điện thoại. Kích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch** **Chất liệu: Hợp kim nhôm . Kích thước 25 x 12 x 4 cm**	N/A	Liên hệ
73	**Giá đỡ điện thoại máy tính bảng hình gối Ugreen 60646 (4inch to 12.9inch)**	**Khả năng điều chỉnh độ dốc ở 3 cấp độ . Kích thước : Dài 290mm , rộng 242mm, cao 186mm** **Khả năng tương thích: điện thoại thông minh & máy tính bảng lên đến 13 ", như: 2020 iPad Pro 12.9, iPad Pro 10.5, iPad Pro 9.7, iPad 10.2, iPad Air, iPad Air 2, iPad mini 2 3 4, Phụ kiện, Samsung Tab, Nintendo Chuyển đổi, iPhone**	N/A	279,000
	Giá đỡ điện thoại gắn cửa gió ô tô Ugreen 40907 LP130 (4.7-6 inch)	LƯU Ý: Khuyến nghị sử dụng với ốp điện thoại mỏng Giá đỡ điện thoại gắn khe gió này không hoạt động trên các xe có khe gió thẳng đứng, hình vòng cung, loại thu vào, không rộng, hình tròn hoặc các loại khe gió không đều khác Giá đỡ điện thoại gắn khe gió này chỉ hỗ trợ điện thoại di động có độ dày tối đa 0,4 inch (bao gồm cả ốp lưng tối đa 10mm) Giá đỡ điện thoại gắn khe gió có thể phù hợp với hầu hết các khe gió nằm ngang. Chỉ cần trượt điện thoại vào, giá đỡ điện thoại sẽ tự động kẹp điện thoại bằng trọng lực, mang lại thao tác dễ dàng Vị trí cổng sạc được thiết kế riêng cho phép bạn sạc điện thoại bất cứ lúc nào Giá đỡ điện thoại UGREEN gắn khe gió ô tô Chất liệu: Hợp kim nhôm + PC Phù hợp với điện thoại có màn hình từ 4.7-6 inch Tự động khóa chắc chắn nhờ cấu trúc tam giác trọng lực. Giá đỡ điện thoại gắn cửa gió ô tô mang đến độ bám chắc chắn cho giá đỡ điện thoại; Cấu trúc 3 điểm đảm bảo khóa chặt điện thoại, ngăn điện thoại rơi ra hiệu quả	N/A	209,000
	Giá đỡ điện thoại dùng trên ô tô màu đen xám Ugreen 80871 LP228 (4,7-7,2 inch)	Lưu ý: giá đỡ lỗ thông hơi ô tô này không thể sử dụng trên những ô tô có lỗ thông hơi hình vòng cung, loại thu vào hoặc không chuyên sâu. Không tương thích với lỗ thông gió hình tròn hoặc lỗ thông gió hình dạng không đều. - Phù hợp với điện thoại màn hình 4,7-7,2 inch - Cấu trúc trục xoay cho phép điều chỉnh nhiều góc độ - Liên kết kẹp tự động: khóa chặt điện thoại của bạn bằng năm cánh tay trọng lực - Kẹp gắn hình vòng cung: Bám chắc vào lỗ thông hơi - Đệm silicon giúp điện thoại của bạn không bị trầy xước - Thích hợp cho lỗ thông hơi - Không thể theo chiều ngang và chiều dọc - Chất liệu: (PC+ABS) + POM + Silicone Giá đỡ ô tô có lỗ thông hơi UGREEN 80871 có 5 điểm hỗ trợ để gắn điện thoại chắc chắn . Ugreen 80871 phù hợp với điện thoại có vỏ bảo vệ 4,7 đến 7,2 "và hỗ trợ độ dày tối đa 0,4 inch, tương thích cho iPhone 12 Pro Max / 12/12 Mini / SE 2020/11/11 Pro Max / XS / XR / X / 8 Plus / 7 / 6S, Samsung Galaxy S20 / S20 Ultra / S10e / S10 Plus / S9 / S8 / Note20 Ultra /	N/A	219,000
	Giá đỡ điện thoại kẹp bàn Ugreen 80906 - màu đen	Hỗ trợ các loại điện thoại thông minh có kích thước màn hình từ 4.7 inch đến 7.2 inch. Chiều dài giá đỡ : 90cm Xoay : 360 độ CHIỀU CAO KẸP CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH Thích hợp cho bàn có độ dày lên đến 8 cm	N/A	209,000
	Giá đỡ điện thoại kẹp bàn Ugreen 30488 - màu trắng	Hỗ trợ các loại điện thoại thông minh có kích thước màn hình từ 4.7 inch đến 7.2 inch. Chiều dài: 1,2M Giá đỡ có thể xoay 360 độ. CHIỀU CAO KẸP CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH Thích hợp cho bàn có độ dày lên đến 8 cm.	N/A	209,000
75	**Chân kẹp đa năng xoay 360 độ cho điện thoại + máy tính bảng Ugreen 90296 (4.6 inch to 12.9 Inch)**	**Chiều dài: 90 cm . Khả năng tương thích: Điện thoại và máy tính bảng 4,6 - 12,9 ″** **Cố định vào mặt bàn làm việc có độ dày lên đến 9 cm . Màu đen**	N/A	Liên hệ
	Giá đỡ điện thoại - ORICO PS3-GY-EP (kích thước 6,9 inch trở xuống)	Giá đỡ điện thoại - ORICO PS3-GY-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Màu: bạc - Gấp gọn dễ di chuyển - Dùng cho các thiết bị có kích thước 6,9 inch trở xuống	N/A	125,000
	Giá đỡ điện thoại 360° - ORICO PS2-SV-EP (kích thước 6,9 inch trở xuống)	Giá đỡ điện thoại 360° - ORICO PS2-SV-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Màu: xám - Gấp gọn dễ di chuyển - Dùng cho các thiết bị có kích thước 6,9 inch trở xuống	N/A	210,000
	Giá đỡ điện thoại - ORICO PS4-GY-EP (kích thước 6,9 inch trở xuống)	Giá đỡ điện thoại - ORICO PS4-GY-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Màu: bạc - Dùng cho các thiết bị có kích thước 6,9 inch trở xuống	N/A	439,000

	Giá đỡ điện thoại từ tính 360° - ORICO VM1-BK-EP (kích thước 6,9 inch trở xuống)	Giá đỡ điện thoại từ tính 360° - ORICO VM1-BK-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Màu: đen - Đế hút chân không. Đế xoay 360°. Bản lề kép xoay 180°. Chống rung khi gắn trên xe ô tô - Dùng cho các thiết bị có kích thước 6,9 inch trở xuống	N/A	275,000
	Giá đỡ điện thoại từ tính - ORICO PS1-SV-EP (kích thước 6,9 inch trở xuống)	Giá đỡ điện thoại từ tính - ORICO PS1-SV-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Màu: Bạc - Gấp gọn dễ di chuyển - Dùng cho các thiết bị có kích thước 6,9 inch trở xuống	N/A	379,000
	Giá kẹp điện thoại - ORICO RA1-SV-EP (kích thước 6,9 inch trở xuống)	Giá kẹp điện thoại - ORICO RA1-SV-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Màu: bạc - Máy tính bảng có kích thước lên đến 12,9 inch / Điện thoại di động có kích thước lên đến 6,9 inch	N/A	519,000
	Giá kẹp điện thoại - ORICO RA1-3P-SV-EP (kích thước 6,9 inch trở xuống)	Giá kẹp điện thoại - ORICO RA1-3P-SV-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Silicone - Màu: bạc - Đầu vào: USB-C 2.0 kèm cáp USB-C to C 30cm - Đầu ra: SD&TF 2.0 *1, USB-A 2.0 *1, USB-C 2.0 *1 - Máy tính bảng có kích thước lên đến 12,9 inch / Điện thoại di động có kích thước lên đến 6,9 inch	N/A	660,000
	Giá đỡ Tablet - ORICO FB2-SV-EP (kích thước 12,9 inch trở xuống)	Giá đỡ Tablet - ORICO FB2-SV-EP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Silicone - Màu: xám - Máy tính bảng có kích thước lên đến 12,9 inch	N/A	355,000
77	**Giá đỡ Màn hình ORICO KCS1-SV-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO KCS1-SV-BP** **- Chất liệu : Nhôm, Màu : Bạc** **- Khối lượng : 0.78kg** **- Bề mặt : Làm mờ, Logo khắc laser** **- Kích thước: 400*210*45mm** **- Chắc năng: Gía đỡ màn hình , Lưu trữ** **- Độ dày: 3mm**	N/A	Liên hệ
78	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01-BK-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01-BK-BP** **- Model: XT Series** **- Chất liệu : ABS** **- Màu : Đen + Trắng (Ngăn kéo)** **- Kích thước : 50*22*7cm**	N/A	Liên hệ
79	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01H-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01H-WH-BP** **- Model: XT Series** **- Chất liệu : ABS** **- Màu : Trắng + Xám (Ngăn kéo)** **- Kích thước : 50*22*7cm**	N/A	249,000
80	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01L-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01L-WH-BP** **- Model: XT Series** **- Chất liệu : ABS** **- Màu : Trắng + Xanh (Ngăn kéo)** **- Kích thước : 50*22*7cm**	N/A	249,000
81	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02-BK-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02-BK-BP** **- Model: XT Series** **- Chất liệu : ABS** **- Màu : Đen + Trắng (Ngăn kéo)** **- Kích thước : 50*22*14cm**	N/A	Liên hệ
82	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02H-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02H-WH-BP** **- Model: XT Series** **- Chất liệu: ABS** **- Màu : Trắng + Xám (Ngăn kéo)** **- Kích thước: 50*22*14cm**	N/A	Liên hệ
83	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02L-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02L-WH-BP** **- Model: XT Series** **- Chất lượng : ABS** **- Màu : Trắng + Xanh (Ngăn kéo)** **- Kích thước : 50*22*14cm**	N/A	Liên hệ
84	**Giá đỡ Màn hình ORICO HSQ-02H-GY-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO HSQ-02H-GY-BP** **- Màu : Xám** **- Chất liệu : Hợp kim nhôm +ABS+PC** **- Kích thước : 528.6*220.5*91mmmm** **- Đầu ra : USB-A 3.0*4** **- Đầu vào : USB-A 3.0*1(with 5V 2A power supply port)** **- Cáp : USB3.0 A TO A. 1m chiều dài cáp**	N/A	Liên hệ
85	**Túi Chống Nước cho điện thoại Ugreen 50919**	Tính năng: Túi chống nước dành cho điện thoại Chất liệu: TPU Thích hợp: điện thoại thông minh lên đến 6.5 inch Kích thước:L210 X W116 X H17 mm Lưu ý: - Các chức năng màn hình cảm ứng và cảm biến vân tay không hoạt động dưới nước do áp suất thủy lực, vì vậy hãy chụp ảnh bằng nút âm lượng trong trường hợp đó. - Điện thoại di động có ốp lưng dày có thể không vừa với túi. Túi chống nước Ugreen 50919 là sản phẩm tiện lợi dành cho bạn, nhỏ gọn tiện lợi phù hợp cho các chuyến du lịch ngoài biển hoặc đi dưới trời mưa bạn cũng sẽ không cần lo lắng vì chiếc điện thoại của bạn bị ướt. Bảo vệ IPX8: Túi đựng điện thoại chống nước này được thiết kế để tồn tại trong các điều kiện khắc nghiệt và chịu được nước lên đến 65ft mà không có bất kỳ sự xâm nhập nào. Chống lại sự xâm nhập của bụi, tuyết, cát, chất bẩn và đặc biệt là nước. Thiết kế khóa an toàn: cho phép bạn mở và niêm phong túi dễ dàng. Hoàn hảo để bơi lội, câu cá, chèo thuyền, lặn với ống thở, chèo thuyền, lướt sóng, chèo thuyền kayak và các hoạt động ngoài trời khác. Dễ dàng truy cập vào dấu vân tay Touch ID: Thiết kế vùng dấu vân tay sáng tạo cho phép bạn vận hành tất cả các chức	N/A	Liên hệ

86	**Túi Chống Nước cho điện thoại Ugreen 60959**	Tính năng: Túi chống nước dành cho điện thoại. Chất liệu: TPU Thích hợp: điện thoại thông minh lên đến 6.5 inch. Kích thước:L210 X W116 X H17 mm Lưu ý: Các chức năng màn hình cảm ứng và cảm biến vân tay không hoạt động dưới nước do áp suất thủy lực, vì vậy hãy chụp ảnh bằng nút âm lượng trong trường hợp đó. Điện thoại di động có ốp lưng dày có thể không vừa với túi. - Túi đựng điện thoại chịu nước tiêu chuẩn IPX8. Chịu được độ sâu lên đến 10m - Thiết kế mỏng màu trong suốt. Thiết kế khóa 2 bên an toàn, cho phép bạn mở và niêm phong túi dễ dàng	N/A	88,000
87	**Cốc sạc nhanh 20W USB-C PD Unitek P109A**	**Thiết kế gọn , đầu cắm 2 chấu Sạc nhanh qua cổng ra Type-C công suất mạnh mẽ tối đa 20W tích hợp công nghệ Power Delivery hỗ trợ sạc nhanh ở nhiều dòng điện áp khác nhau**	12 th	235,000
88	**Đầu chuyển sạc Macbook -> 2USB 2.4A+ USB 3.0 + PD 45W UNITEK P1002A**	**Đầu chuyển sạc Macbook->2USB 2.4A+USB 3.0+PD45W Mở rộng khả năng sạc của bộ sạc MacBook Pro PD (61W/87W) Cung cấp 1x USB PD3.0/ 1x QC3.0/ 2x USB-A 2.4A cho phép bạn sạc cùng lúc nhiều thiết bị 1x cổng sạc Type-C tích hợp công nghệ Power Delivery 3.0, công suất đầu ra tối đa lên tới 20V/2.25A 45W 1x Cổng sạc loại A với Qualcomm Quick Charge 3.0, cho phép một số thiết bị dựa trên Qualcomm Snapdragon sạc nhanh hơn tới 4 lần so với các thiết bị sử dụng phương thức sạc thông thường 2x cổng sạc Type-A công nghệ BC1.2, nguồn ra lên tới 2.4A Max Với khả năng bảo vệ chống quá tải, quá điện áp, quá nhiệt và ngắn mạch**	12 th	695,000
89	**Cốc sạc nhanh Unitek P1117B màu Đen (2 x USB-C, 1 x USB-A)**	**Bộ sạc Unitek 65W với 2 x Cổng sạc nhanh Type-C PD (Tối đa 65W) và 1 x Cổng sạc USB A QC 3.0 (Tối đa 30W). Sạc cùng lúc tối đa 3 thiết bị. Kích thước 53mm x 53mm x 29,5mm Chất liệu Vỏ nhựa ABS /Màu sắc Đen . Công suất 65W(20V 3.25A)**	12 th	699,000
90	**Trạm sạc đa năng - Sạc USB 10 cổng 96W 2.4A UNITEK Y-2190A**	**Màu trắng . Kích thước 238mm x 118mm x 25 mm Vật liệu PC & ABS Kích thước DC 5,5 * 2,5mm Downstream USB-A QC x2, USB-A 2.4A x8 Đầu vào AC100-240V/50-60Hz Đầu ra Sạc nhanh 3.0 (QC3.0): DC 3.6-6.5V/3A, 6.5-9V/2A, 9-12V/1.5A . USB-A: DC5V/2.4A Cung cấp điện 12V 8A**	12 th	Liên hệ
91	**Cốc sạc điện thoại Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A**	**Giao tiếp: 2 cổng USB . Nguồn : Đầu vào : 100-240V ~ 50/60Hz 0.3A MAX Đầu ra : USB1 / USB2 : 5V-2.4A MAX , USB1 + USB2 : 5V-2.4A MAX . Tương thích : Tương thích với hầu hết các dòng điện thoại. Kích thước :45*45*28mm . Cốc sạc Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A là một cốc sạc điện thoại di động đa năng và tiện dụng. Với hai cổng USB, nó cho phép bạn sạc đồng thời hai thiết bị di động như điện thoại, máy tính bảng, đồng hồ thông minh và nhiều thiết bị khác. Cốc sạc này có công suất tối đa 2.4A trên mỗi cổng USB, cho phép sạc nhanh và hiệu quả cho các thiết bị của bạn. Điều này giúp tiết kiệm thời gian sạc và giữ thiết bị của bạn luôn sẵn sàng sử dụng. Cốc sạc Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A cũng đi kèm với các tính năng bảo vệ an toàn để đảm bảo sạc an**	12 th	liên hệ
92	**Cốc sạc điện thoại PISEN USB Charger 2A (FASt, 10W) Fast Charging-TS-C122**	**Giao tiếp: USB - Đầu ra 2A ổn định, an toàn tích hợp cho các điện thoại màn hình lớn và Tablet Sạc được cho 99% điện thoại trên thị trường. Chất lượng cực kỳ đảm bảo, không thua kém chất lượng cáp do Apple sản xuất.Cung cấp đủ điện áp cho thiết bị, không bị hở điện hay làm loạn cảm ứng IC thông minh bảo vệ quá áp, quá nhiệt, quá dòng . Dùng với cáp Micro 2A hoặc cáp Lightning (Fast) để cho ra dòng Max, sạc nhanh**	12 th	134,000
93	**Cốc sạc điện thoại PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062**	**Giao tiếp: USB - Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 là sự chất liệu bền bỉ và cung cấp năng lượng bền và sự an toàn khi sử dụng. Thời gian sạc nhanh giúp bạn có thể tiết kiệm được nhiều thời gian hơn với thiết bị của mình. Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 đạt các chứng nhận an toàn cháy nổ và điện như ROSH, CE,... mang đến sự yên tâm về cho người dùng. Bên cạnh đó, sản phẩm còn tích hợp hệ thống bảo vệ thông minh nhằm giúp bạn tránh xa tình trạng ngắn mạch hay quá áp, hạn chế rủi ro không đáng có. Bên ngoài của Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 được phủ một lớp sơn bóng ngoài tác dụng mang đến tính thẩm mỹ cho sản phẩm, lớp sơn này còn bảo vệ cốc sạc của bạn không bị xuống cấp dần theo thời**	12 th	140,000
94	**Cốc sạc nhanh 65W Anker 735 PowerPort III 2C1A A2667**	**Cốc sạc nhanh 65W Anker A2667 có thể gấp lại nhanh gọn 3 cổng PPS cho MacBook Pro / Air, iPad Pro, Galaxy S20 / S10, Dell XPS 13, Note 20/10 +, iPhone 13 / Pro , Pixel và hơn thế nữa. - Thiết kế nhỏ gọn chỉ gần bằng hộp đựng AirPods Pro - Công nghệ GaN II - Kích thước: 38.26 mm × 29.12 mm × 66.10 mm, Trọng lượng: 105g - Input: 100-240V~ 1.8A 50-60Hz Đầu Ra : - Khi sử dụng 1 Cổng: USB-C 1 (65W Max) / USB-C 2 (65W Max) / USB-A (22.5W Max) - Khi sử dụng 2 Cổng : USB-C 1 + USB-C 2 (45W Max + 20W Max) / USB-C 1 + USB-A (40W Max + 22.5W) / USB-C 2 +**	12 th	755,000
95	**Cốc sạc nhanh 3 Cổng 100W 2C1A Anker 736 Nano II A2145**	**Cốc sạc nhanh 3 Cổng 100W 2C1A Anker 736 Nano II A2145 : - Công suất 100W với cổng USB-C - Sạc 3 thiết bị cùng lúc: MacBook, iPhone và AirPods với bộ sạc nhỏ hơn 34% so với sạc của Apple - Công nghệ độc quyền ActiveShield 2.0 - Đầu Vào : 100-240V~ 2.1A 50-60Hz - Đầu Ra : - Sử dụng 1 Cổng: USB-C 1 (100W Max) / USB-C 2 (100W Max) / USB-A (22.5W Max) - Sử dụng 2 Cổng: USB-C 1 + USB-C 2 (60W Max + 40W Max) / USB-C 1 + USB-A (80W Max + 18W Max) / USB-C 2 +**	12 th	1,039,000
96	**Cốc sạc nhanh 100W GaNPrime 2C1A Anker 737 A2343**	Cốc sạc nhanh Anker 737 A2343 có thể gấp lại nhanh gọn 3 cổng PPS cho MacBook Pro / Air, iPad Pro, Galaxy S20 / S10, Dell XPS 13, Note 20/10 +, iPhone 13 / Pro , Pixel và hơn thế nữa. - Nhỏ gọn nhưng mạnh mẽ: Nhỏ hơn 51% so với bộ sạc Macbook 67W - Đầu vào : 100-240V~3.5A, 50-60Hz - Tổng công suất : 100W Max Sạc 1 cổng Output: - USB-C 1 / C 2: 5V⎓3A /9V⎓3A / 15V⎓3A / 20V⎓5A (Tối đa 100W) - USB-A: 4,5V⎓5A / 5V⎓4.5A / 5V⎓3A/ 9V⎓2A / 12V⎓1.5A / 10V⎓2.25A (Tối đa 22.5W) Sạc 2 cổng Output: - USB-C 1 + USB-C 2 : 65W + 35W - USB-C 1 + USB-A: 76W + 22.5W Max Sạc 3 cổng Output: - USB-C 1 + USB-C 2 + USB-A: 46W + 30W + 22.5W	12 th	1,890,000
97	**Củ Sạc GaNPrime 2C1A Kiêm Sạc Dự Phòng 10000mAh Anker 733_ A1651**	**Củ Sạc GaNPrime Kiêm Sạc Dự Phòng 10000mAh Anker A1651 - Là Bộ sạc di động được trang bị hệ thống sạc sử dụng GaN tiên tiến nhất của Anker, một thiết kế xếp chồng sáng tạo, PowerIQ™ 3.0 cho hiệu quả cao hơn và ActiveShield™ 2.0 để theo dõi nhiệt độ thông minh. - Dung lượng: 10000mAh - Output: 65W - 2 cổng USB-C, 1 cổng USB-A - Kích thước: 110 x 63 x 31mm**	12 th	1,759,000
98	**Ổ Cắm Điện Du Lịch Kèm 2 Cổng USB A 1 Cổng USB-C Anker A9212**	**Anker A9212 – Ổ cắm du lịch Anker 30W sạc nhanh PD, AC 2500W : - Công suất AC (điện xoay chiều): 2500W - Cổng ra: 1 cổng USB-C PD, 1 cổng AC (ổ cắm điện) - Công suất PD (Power Delivery): 30W - Công Nghệ Bảo vệ: Quá dòng, Quá nhiệt, Ngắn mạch**	12 th	Liên hệ
99	**Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 30W Type-C Ugreen 25036 (Màu Tím)**	**Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 30W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US) Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiện thị trạng thái sạc. Thiết kế vỏ nhôm, nhựa Bộ sạc Robot GaN 30W Ugreen 25036 là sản phẩm mang thiết kế tương lai và đáng yêu của thương hiệu Ugreen, bộ sạc GaN 30W Ugreen 25036 hình Robot có màn hình hiển thị trạng thái sạc bằng biểu cảm đáng yêu và hiện đại khiến nó trở thành phụ kiện lý tưởng cho mọi nhu cầu sạc của bạn khi đang di chuyển. Sạc 30W mạnh mẽ: Với chip GaN được nâng cấp – đặc biệt là cho dòng Nexode, Củ sạc nhanh Nexode GaN II 30W USB-C Ugreen 25036 giúp bạn có thể có được hiệu suất sạc đột phá với kích thước nhỏ gọn đáng kinh ngạc. Bộ sạc Ugreen Nexode 30W USB-C có thể sạc iPhone 14 Pro Max mới của bạn từ 0-55% chỉ trong 30 phút**	12 th	359,000

100	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 30W Type-C Ugreen 15550 (Gray)	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 30W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US). Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0\ QC3.0\ QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiện thị trạng thái sạc , Thiết kế vỏ nhôm, nhựa, màu xám Bộ sạc Robot GaN 30W Ugreen 15550 là sản phẩm mang thiết kế tương lai và đáng yêu của thương hiệu Ugreen, bộ sạc GaN 30W Ugreen 15550 hình Robot có màn hình hiển thị trạng thái sạc bằng biểu cảm đáng yêu và hiện đại khiến nó trở thành phụ kiện lý tưởng cho mọi nhu cầu sạc của bạn khi đang di chuyển. Sạc 30W mạnh mẽ: Với chip GaN được nâng cấp – đặc biệt là cho dòng Nexode, Củ sạc nhanh Nexode GaN II 30W USB-C Ugreen 15550 giúp bạn có thể có được hiệu suất sạc đột phá với kích thước nhỏ gọn đáng kinh ngạc. Bộ sạc Ugreen Nexode 30W USB C có thể sạc iPhone 14 Pro Max mới của bạn từ 0-55% chỉ trong 30 phút.	03 th	199,000
101	Củ Sạc Nhanh Nexode 45W GaN II UGREEN 90573 (2 x USB-C)	Cổng sạc: 2 cổng USB-C . Phân phối năng lượng thông minh (Power Delivery – PD) Công suất tối đa: 45W . Công nghệ: Chip GaN II Hỗ trợ sạc siêu nhanh 45W 2.0 (yêu cầu sử dụng cáp sạc e-marker 5A). PPS (Programmable Power Supply) Điện áp đầu vào: 100-240V Tương thích thiết bị: Apple: iPhone 16/15/14 series, Watch Ultra/9/8/SE, iPad Pro/Air/mini, MacBook Air Samsung: Galaxy S24 Ultra/S23/S22/S21 FE, Tab A Google: Pixel 7/6/5/4	12 th	560,000
102	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 65W Ugreen 15570 (Gray) (2x USB-C 1x USB-A)	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 65W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 65W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 1.8A tối đa(US) Đầu ra USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3,25A tối đa 65W Đầu ra USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A Tối đa 22.5W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiện thị trạng thái sạc . Thiết kế vỏ nhôm, nhựa, màu xám Bộ sạc Robot GaN 65W Ugreen 15570 là sản phẩm mang thiết kế tương lai và đáng yêu của thương hiệu Ugreen, bộ sạc GaN 65W Ugreen 15570 hình Robot có màn hình hiển thị trạng thái sạc bằng biểu cảm đáng yêu và hiện đại khiến nó trở thành phụ kiện lý tưởng cho mọi nhu cầu sạc của bạn khi đang di chuyển. Sạc 65W mạnh mẽ: Với chip GaN được nâng cấp – đặc biệt là cho dòng Nexode, Củ sạc nhanh Nexode GaN II 65W USB-C Ugreen 15570 giúp bạn có thể có được hiệu suất sạc đột phá với kích thước nhỏ gọn đáng kinh ngạc. Sạc 65W mạnh mẽ dành cho MacBook Air M2 của bạn từ 0 đến 51% chỉ trong 30 phút với một cổng USB-C	12 th	690,000
103	Củ sạc nhanh Nexode GaN Pro 100W Ugreen 25873 (2x USB-C , 1x USB-A)	Củ sạc nhanh Nexode GaN Pro 100W Ugreen 25873, 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-A USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 100W tối đa. USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22,5W tối đa. Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa. Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch; Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1/E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa. Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên. Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro	12 th	1,020,000
104	Cốc sạc điện thoại 20W USB-A + USB-C Unitek P1124ABK01-US (Màu Đen)	Màu sắc: Đen . Kích thước: 39,0mm x 27,0mm x 43,0mm Đầu ra USB-C: 5V3A/ 9V2.22A/ 12V1.67A 20W MAX Đầu ra USB-A: 5V3A/ 9V2A/ 12V1.5A 18W MAX Đầu ra USB-A + USB-C: USB-A+USB-C: 5V3.1A 15,5W MAX	12 th	195,000
105	Cốc sạc điện thoại 20W USB-A + USB-C Unitek P1124AWH01-US (Màu Trắng)	Màu sắc: Trắng . Kích thước: 39,0mm x 27,0mm x 43,0mm Đầu ra USB-C: 5V3A/ 9V2.22A/ 12V1.67A 20W MAX Đầu ra USB-A: 5V3A/ 9V2A/ 12V1.5A 18W MAX Đầu ra USB-A + USB-C: USB-A+USB-C: 5V3.1A 15,5W MAX	12 th	195,000
106	Cốc sạc điện thoại USB 2.0 5V-1A Ugreen 50714 Màu Trắng	Tính năng : Sạc điện thoại, máy tính bảng. Input: AC 100-240V 50/60Hz Max 150mA Output: 5V-1A . Công suất sạc tối đa: 5W	12 th	Liên hệ
107	Cốc sạc điện thoại USB-A 2.1A Ugreen 50459	Sạc 5V/2.1A . Input: 100-240V~50/60Hz 0.4A Max. Output: 5.0V/2.1A 10.5W Max Tổng nguồn điện Output: 10.5W (max) Củ sạc di đoojng USB 10.5W Ugreen 50459 bạn có thể sạc thiết bị của mình thông minh hơn và an toàn hơn. Bộ sạc USB hỗ trợ tối đa. 2.1A. Khả năng tương thích rộng : Bộ sạc USB tương thích với bất kỳ điện thoại thông minh nào yêu cầu 2 ampe. ví dụ: iPhone 8, 8 Plus, iPhone 7, 7 Plus, iPhone 6, 6 Plus, iPhone 6s, iPhone 5,5C, 5S, iPhone SE, iPad, iPod, Samsung A7, S7 Edge, S7, S5, S6, S4 , Note 3, Note 4, J7, J4 +, J3, J5, J6, LG K11, K8, K10, Q6, Huawei P Smart, Mate 10 Lite, P8 Lite, P9 Lite, P6, Honor 8X, 7X, 6X, 9 Lite, 10lite, Y7, Y6 pro, Xiaomi mi 8, MP3, MP4 và các thiết bị khác hỗ trợ sạc 5V 2.1A. Bộ sạc thông minh : Với công nghệ Sạc thông minh, các thiết bị có thể được sạc nhanh nhất có thể với dòng điện lên đến 2.1A mà thiết bị có thể xử lý. Điều này cho phép chúng ta có thể sạc đầy pin của Samsung S8 trong khoảng 2 giờ hoặc iPhone 7 trong khoảng 1,9 giờ. An toàn và Bền bỉ : Với chức năng đa bảo vệ tích hợp sẽ bảo vệ chipset khi cắm nguồn USB. Bộ chuyển đổi sạc bảo vệ các thiết bị được kết nối của bạn. Ngoài ra, vỏ của củ sạc 5V 2.1A được làm từ chất liệu PC và ABS cao cấp,	12 th	Liên hệ
108	Cốc sạc điện thoại USB-A 2.1A Ugreen 50460	Tính năng: Sạc 5V/2.1A . Input: 100-240V~50/60Hz 0.4A Max. Output: 5.0V/2.1A 10.5W Max Tổng nguồn điện Output: 10.5W (max) Củ sạc di đoojng USB 10.5W Ugreen 50460 bạn có thể sạc thiết bị của mình thông minh hơn và an toàn hơn. Bộ sạc USB hỗ trợ tối đa. 2.1A. Khả năng tương thích rộng : Bộ sạc USB tương thích với bất kỳ điện thoại thông minh nào yêu cầu 2 ampe. ví dụ: iPhone 8, 8 Plus, iPhone 7, 7 Plus, iPhone 6, 6 Plus, iPhone 6s, iPhone 5,5C, 5S, iPhone SE, iPad, iPod, Samsung A7, S7 Edge, S7, S5, S6, S4 , Note 3, Note 4, J7, J4 +, J3, J5, J6, LG K11, K8, K10, Q6, Huawei P Smart, Mate 10 Lite, P8 Lite, P9 Lite, P6, Honor 8X, 7X, 6X, 9 Lite, 10lite, Y7, Y6 pro, Xiaomi mi 8, MP3, MP4 và các thiết bị khác hỗ trợ sạc 5V 2.1A. Bộ sạc thông minh : Với công nghệ Sạc thông minh, các thiết bị có thể được sạc nhanh nhất có thể với dòng điện lên đến 2.1A mà thiết bị có thể xử lý. Điều này cho phép chúng ta có thể sạc đầy pin của Samsung S8 trong khoảng 2 giờ hoặc iPhone 7 trong khoảng 1,9 giờ. An toàn và Bền bỉ : Với chức năng đa bảo vệ tích hợp sẽ bảo vệ chipset khi cắm nguồn USB. Bộ chuyển đổi sạc bảo vệ các thiết bị được kết nối của bạn. Ngoài ra, vỏ của củ sạc 5V 2.1A được làm từ chất liệu PC và ABS cao cấp,	12 th	Liên hệ
109	Cốc sạc 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) Ugreen 20383 (MÀU ĐEN)	Kích thước: 2.1 x 2 x 1.1 inch. Đầu vào: 110V- 240V, Đầu ra: 5V / 2.4A và 5V / 1A.Tích hợp vi mạch bạo vệ thiết bị khi sạc.	12 th	Liên hệ
110	Cốc sạc 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) Ugreen 20384 (MÀU TRẮNG)	Kích thước: 2.1 x 2 x 1.1 inch. Đầu vào: 110V- 240V, Đầu ra: 5V / 2.4A và 5V / 1A., Tích hợp vi mạch bạo vệ thiết bị khi sạc., Củ sạc di động 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) . Cho phép cắm sạc lên tới 17W, 3.4A, các thiết bị kỹ thuật số một cách tiện lợi nhanh chóng và an toàn	12 th	245,000

111	**Cốc sạc nhanh điện thoại USB-A 18W Ugreen 60495**	**Sạc nhanh Quick Charge 3.0 Input: 100-240V~50/60Hz 500mA Max Output: 5.0V/ 3.0A, 9.0V/ 2.0A, 12V/ 1.5A Tổng nguồn điện Output: 18W (max) Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Tương thích ngược với QC 2.0/ 1.0, Huawei FCP, ... Củ sạc điện thoại 18W Ugreen 60495 được trang bị cổng sạc USB-A, được hỗ trợ Quick Charge 3.0 Max 3A với các thiết bị có hỗ trợ tính năng QC3.0 có thể sạc 80% Pin trong vòng 35 phút, nhanh hơn 50% so với các bộ sạc truyền thống. Tương thích ngược với QC 2.0, Huawei FCP,.... Hỗ trợ sạc nhanh cho các thiết bị như Nintendo Switch,Samsung Galaxy S10 + / S10 / S9 + / S9 / S8 Plus / S7 / S6 Edge / Note 10 / Note 9 / Note 8 / Note 5, LG V40 / V30 / V20, Huawei P30 / P20 Lite / Mate 20 Pro, HTC Wildfire X / U19e / Desire 19+, Sony Xperia XZ / Xperia XZ Premium, Xiaomi Mi 9 / Mi 8 / Mi 8 Lite / và hơn thế nữa.**	12 th	Liên hệ
112	**Cốc sạc nhanh 18W USB Type-A Hỗ trợ QC 3.0 Ugreen 70273 (Màu đen)**	**Màu : Đen . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Sạc nhanh Tối đa 18W Chỉ có Củ sạc , Không có cáp sạc đi kèm**	12 th	Liên hệ
	Cốc sạc 2 cổng (USB-C + USB-A) GaN 20W Ugreen 55533 X514	Đầu vào: 100~240V AC, 50/60HZ, tối đa 500mA Đầu ra: USB-C: 5V/3A, 9V/2.22A, 12V/1.67A (Tối đa 20W) USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (Tối đa 18W) -Công suất đầu ra tối đa: 20W - Sản phẩm: Củ sạc nhanh 2 cổng (1x USB-C + 1x USB-A) - Cổng USB-C: PD3.0, tối đa 20 W - Cổng USB-A: QC3.0 (sạc nhanh), tối đa 18 W	12 th	135,000
	Cốc sạc 2 cổng (USB-C + USB-A) GaN 30W Ugreen 65025	Cổng sạc: 1 cổng USB-C + 1 cổng USB-A . Chân cắm dẹt Công suất tối đa: 30W (GaN) Đầu vào: 100-240V ~ 50/60Hz Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A (tối đa 30W) Đầu ra USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 10V/2.25A (tối đa 22.5W)	12 th	259,000
113	**Cốc sạc nhanh 36W 2 Cổng USB Type-A Hỗ trợ QC 3.0 Ugreen 70151 (Màu đen)**	**Chuẩn cắm: US .2 cổng sạc tiện lợi . Cổng sạc: 2 x USB Type-A . Công suất mỗi cổng: 18W. Tổng công suất: 36W. Công nghệ: Quick Charge 3.0 , rút ngắn tối đa thời gian sạc Điện áp vào: 100–240V ~ 50/60Hz . Chất liệu vỏ: ABS . Màu sắc: Đen**	12 th	Liên hệ
113	**Cốc sạc nhanh 36W 2 Cổng USB Type-A Hỗ trợ QC 3.0 Ugreen 10216 (Màu đen)**	**Chuẩn cắm: US .2 cổng sạc tiện lợi . Cổng sạc: 2 x USB Type-A . Công suất mỗi cổng: 18W. Tổng công suất: 36W. Công nghệ: Quick Charge 3.0 Điện áp vào: 100–240V ~ 50/60Hz . Chất liệu vỏ: ABS . Màu sắc: Đen**	12 th	Liên hệ
114	**Cốc sạc nhanh USB Type-C 20W Ugreen 60449 (Màu trắng) (Hỗ trợ sạc iPhone XS Max)**	**Tính năng: Sạc nhanh USB Type-C . Input: 100-240V~50/60Hz 500mA Max Output: 5.0V/ 3.0A, 9.0V/ 2.22A, 12V/ 1.67A, 3.3-5.9V/ 3.0A, 3.3V-11V/ 1.8A Tổng nguồn điện Output: tối đa 20W . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Kích thước nhỏ gọn dễ dàng mang theo Khả năng tương thích rộng: Sạc tiêu chuẩn cho hầu hết các điện thoại và hỗ trợ sạc nhanh với các mẫu điện thoại mới như iPhone XS / Max / XR / X / 8/8 plus và Samsung Galaxy S10 S9 S8 + Note 9 8, Nexus 6P 5X, Google Pixel 3 /. 2 XL, Lumia 950/950 XL, các máy tính**	12 th	110,000
	Cốc sạc nhanh GaN Nexode Mini cổng USB Type-C 20W Ugreen 55527	Cốc sạc chân dẹt, không gập. Cổng sạc: 1 × USB Type-C. Công suất tối đa: 20W Điện áp vào (Input): 100–240V ~ 50/60Hz, 800mA max. Công suất đầu ra (USB-C) PPS: 3.3–11V ⎓ 2.7A	12 th	188.000**
	Cốc sạc nhanh GaN Nexode Mini cổng USB Type-C 30W Ugreen 55530	Cốc sạc chân dẹt, không gập. Cổng sạc: 1 × USB Type-C . Công suất tối đa: 30W Điện áp vào (Input): 100–240V ~ 50/60Hz, 800mA max Công suất đầu ra (USB-C): 5V ⎓ 3A , 9V ⎓ 3A, 12V ⎓ 2.5A, 15V ⎓ 2A, 20V ⎓ 1.5A PPS: 3.3–11V ⎓ 2.7A	12 th	165,000
115	**Cốc sạc nhanh USB Type-C 1 20W QC 4.0 Ugreen 70572 (Chân cắm US gấp gọn)**	**Công suất: 20w . Loại sản phẩm: Chân cắm US có thể gấp gọn Nguồn đầu vào: Tối đa 100-240v ~ 50 / 60Hz 500mA Nguồn đầu ra: 5v / 3A, 9V / 2,22A, 12V / 1,67A; 3,3~5,9V / 3A, 3,3~11V / 1,8A Vỏ: Chất liệu chống cháy PC Lưu ý: 1. Để sạc nhanh, ngoài việc sử dụng cốc sạc nhanh này, cáp sạc và điện thoại di động của bạn cũng cần hỗ trợ giao thức sạc nhanh. 2. Bạn có thể sử dụng thêm cáp USB C sang loại C (Không bao gồm) hoặc cáp USB C sang Lightning (Không bao gồm) để dùng với cốc sạc gắn ổ cắm tường USB-C này. Adapter sạc USB-C 20W Ugreen 70572 thích hợp cho iPhone 13 mới của bạn từ 0% đến 58% chỉ trong vòng 30 phút. Củ sạc nhanh Ugreen 70572 nhỏ hơn 50% so với cốc sạc gắn ổ cắm tường iPhone 20W tiêu chuẩn USB C, sẽ không chiếm diện tích các cổng khác trên ổ cắm trên tường, bạn sẽ có thể sử dụng sạc nhanh mọi lúc mọi nơi. Bộ sạc nhanh 20W USB-C Ugreen 70572 Hoàn toàn phù hợp với nhu cầu sạc, thích hợp cho iPhone 13/13 Pro / 13 Pro Max / iPhone 12/12 Pro / 12 Pro Max, cũng thích hợp cho AirPods, MagSafe Duo, iPhone 11/11 Pro / 11 Pro Max / XS / XR / X / 8 Plus, Ipad, Galaxy S10 / S9, Google Pixel, Nintendo Switch, LG G7 / V50, v.v Với chip thông minh bên trong, cốc sạc 20W Ugreen 70572 tự động lựa chọn dòng điện phù hợp với thiết bị của bạn. Giúp bảo vệ quá dòng, quá áp và ngắn mạch giúp bảo vệ thiết bị của bạn khỏi bị hư hỏng một cách hiệu quả và đảm bảo sạc an toàn hơn khi sạc.**	12 th	235,000
116	**Cốc sạc nhanh Nexode GaN 20W USB Type-C Ugreen 15328 (Màu Trắng)**	**Đầu vào: 100-240V~50/60Hz Tối đa 500mA Đầu ra: 5V/3A 9V/2.22A 12V/1.67A 3.3-5.9V/=3A 3.3-11V/1.8A Tổng công suất đầu ra: Tối đa 20W Tương thích với:PD3.0 (PD2.0) QC4.0+ (QC4.0/QC3.0/QC2.0) FCP/SCP**	12 th	230,000
	Cốc sạc nhanh USB Type-C 25W công nghệ GaN Ugreen 75955 X517	**Input: 100-240V~ 50/60Hz 600mA Max - USB-C Output: 5.0V=3.0A/9.0V=2.77A/12.0V=2.08A/5.0-11.0V=2.25A - Total Output Power: 25.0W Max - Thiết bị tương thích: Smartphone, tablet và các thiết bị USB-C hỗ trợ PD Lưu ý: PD 3.0 – một số điện thoại Android dùng chuẩn khác (như QC/PPS) tùy máy có đạt tốc độ tối đa hay không**	12 th	145,000
117	**Cốc sạc nhanh USB Type-C 25W Ugreen 50581 (Kèm cáp USB Type-C to Type-C)**	**Màu đen . Cáp sạc USB Type-C to Type-C dài 2M Đầu vào: 100-240V ~ 50 / 60Hz 700mA Tối đa Đầu ra: 5V / 3A 9V / 2.77A 12V / 2.08A PPS: 3.3 ~ 11V / 2.25A Tổng công suất đầu ra: 25W Tối đa * Tương thích với: PD3.0 (PD2.0) QC4.0 + (QC4.0 / QC3.0 / QC2.0) FCP / AFC / PPS**	12 th	Liên hệ
118	**Cốc sạc nhanh USB Type-C 30W Ugreen 70161 (Màu trắng)**	**Đầu vào : 100-240V Đầu ra USB-C : 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A Công suất : 30W Chất liệu : nhựa**	12 th	325,000
	Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 35W Ugreen 15539	**Đầu vào: 100-240V . Dòng sạc tối đa: 35 W Đầu ra: USB: 5V - 3A, 9V - 2A, 12V - 1.5A, 12V - 2.25A (Max 22.5W) Type-C: 5V - 3A, 9V - 3A, 12V - 2.9A, 15V - 2.33A, 20V - 1.75A (Max 35W)**	12 th	429,000
119	**Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG USB Type-C 30W Ugreen 45089 (Màu Xanh)**	**Công nghệ: GaN . Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US) Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2**	12 th	379,000
120	**Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 36W Ugreen 60468 (Hỗ trợ QC3.0, PD3.0)**	**Sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.0A Max(Single Port) USB-C Output 36W: 5V/3A, 9V/3A, 15V/2.4A, 20V/ 1.8A (Dual Port)USB-C Output 18W: 5V/2.4A, 9V/2A, 15V/1.2A USB-A Output 18W: 5V/2.4A, 9V/2A, 12V/1.5A Tổng nguồn điện Output: 36W Hỗ trợ sạc nhanh QC3.0 Màu trắng Lưu ý: - Khi sạc cùng lúc 2 cổng USB A và USB Type-C thì nguồn điện tối đa chỉ 18W mỗi cổng**	12 th	445,000

121	**Cốc sạc nhanh Nexode GaN II 30W USB-C Ugreen 90901 (Hỗ trợ QC4+, PD3.0)**	**Công suất tối đa: 30W Công nghệ: GaN Hỗ trợ: PD3.0/2.0, PPS, QC4.0/3.0/2.0, AFC, SCP, FCP. Công suất đầu vào: 100/240V, 50-60Hz, 800mA Max Đầu ra USB-C 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A, 3.3-11V/2.7A Vật liệu: chống cháy Sạc 30W mạnh mẽ: Với chip GaN II được nâng cấp – đặc biệt là cho dòng Nexode, sạc USB-C Ugreen 90901 giúp bạn có thể có được hiệu suất sạc đột phá với kích thước nhỏ gọn đáng kinh ngạc. Bộ sạc Ugreen Nexode 30W USB C có thể sạc iPhone 14 Pro Max mới của bạn từ 0-55% chỉ trong 30 phút. Kích thước siêu nhỏ gọn: Bộ sạc Ugreen Nexode Mini 30W GaN chiếm ít không gian hơn. Bên cạnh đó, thiết kế phích cắm có thể gập lại cho phép bạn bỏ vào túi và mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Real-Time Protection: Củ sạc tự động quét nhiệt độ 800 lần/giây với công nghệ Thermal Guard, không bao giờ phải lo lắng về độ an toàn khi sạc với với củ sạc Nexode Mini 30W Ugreen 90901 Một Nexode cho mọi thứ: Cùng với nhiều giao thức sạc nhanh, Củ sạc nhanh Nexode GaN II 30W USB-C Ugreen 90901 có khả năng tương thích mà các bộ nguồn khác không có được, chẳng hạn như tai nghe nhét tai, điện thoại, máy tính bảng và thậm chí cả**	12 th	285,000
122	**Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 57W Ugreen 50457 (Hỗ trợ sạc điện thoại, MacBook)**	**Sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.5A Max USB A Output: 12W (5V/2.4A) PD (USB Type-C) Output: 45W (20V/2.25A) tương thích ngược với 5V/3A, 9V/3A, 15V/3A Tổng nguồn điện Output: 57W Max Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Lưu ý: 1. Để sạc nhanh PD / QC 3.0 / QC 2.0 / FCP, vui lòng sạc qua cổng USB C**	12 th	530,000
123	**Củ sạc 65W Ugreen 90495 (màu trắng) (2 cổng USB-C + 1 cổng USB-A)**	Đầu vào : 100-240V~ 50/60Hz 1.8A Max Đầu ra đơn (sử dụng 1 cổng): *USB-C1/USB-C2: 5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max *USB-A : 4.5V/5A 5V/4.5A 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 22.5W Tối đa Đầu ra khi sử dụng 2 cổng: *C1+C2: 45W+20W；C1/C2+A: 45W+18W；A :5V3A Đầu ra khi sử dụng 3 cổng: C1+C2+A : 45W+8,5W+8,5W；C1/C2+A = 45W+5V3A Tương thích với: PD 3.0 & QC 4+/ 3.0 & PPS & SCP	12 th	539,000
124	**Củ sạc nhanh GaN 65W Ugreen 10334 (2 USB-C và 1 USB Type-A)**	Lưu ý : Kết nối 1 thiết bị USB-C để có mức sạc tối đa 65W Lưu ý : PPS 45W KHÔNG được hỗ trợ. USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 65W tối đa. USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22,5W tối đa. Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa. Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch; Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1/E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa. Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên. Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+, Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL/ 2 y thêm. Bộ sạc một cổng tốc độ cao: Kết nối một thiết bị USB-C duy nhất để có mức sạc tối đa 65W. Sạc MacBook Air M2 lên 51% trong 30 phút. Một bộ sạc, nhiều thiết bị hơn: Củ sạc nhanh Ugreen 10334 cung cấp công suất sạc khổng lồ 65W; đủ để sạc nhanh điện thoại, máy tính bảng và máy tính xách tay. Tất cả từ một bộ sạc duy nhất. Thiết kế nhỏ gọn và thân thiện với người mang theo: Sử dụng chip GaN tiên tiến, bộ sạc USB-C 65W của Ugreen nhỏ hơn 50% so với bộ sạc USB-C gốc 61W. Hệ thống phân phối điện: Hệ thống phân phối điện thông minh phân bổ lại nguồn điện một cách thông minh, bảo vệ và kéo dài tuổi thọ cho thiết bị của bạn. Khả năng tương thích rộng: Hỗ trợ rộng rãi cho nhiều thiết bị: MacBook Pro 16, MacBook Air M2 2022, MacBook Pro 13 inch M2, iPad Pro, iPhone 14 Pro Max/Pro/14/13, Galaxy S22/S21, Switch, Steam Deck và hơn nữa .	12 th	549,000
125	**Cốc sạc nhanh GaN 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-A 65W Ugreen 10335**	**Củ sạc nhanh GaN 65W Ugreen 10335, 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-AUSB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 65W tối đa. USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22,5W tối đa. Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa. Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch; Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1/E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa. Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên. Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+, Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL/ 2 y thêm.**	12 th	559,000
126	**Cốc sạc nhanh 4 cổng, 3 USB-C và 1 USB 65W Ugreen 70773**	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A (65W max) USB-C3: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (18W max) USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 65W Hỗ trợ sạc nhanh PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,... Cốc sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C 65W Ugreen 70773 là bộ sạc GaN có thể sạc hầu hết mọi thiết bị có giao thức sạc nhanh như: PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,... sạc tốc độ tối đa dựa theo thiết bị của bạn hỗ trợ. Cốc sạc sẽ phân bổ có số W khác nhau trên mỗi cổng: Type-C (Cổng 1,2) 65W, Type-C (Cổng 3) 18W, Type-A (Cổng 4) 22.5W. Khi sạc nhiều cổng cùng 1 lúc thì số W trên mỗi cổng sẽ hỗ trợ nguồn điện khác nhau. (tham khảo Sơ đồ sạc) Tương thích rộng với các dòng điện thoại như Iphone 11/ 11Pro/ 11 Pro Max/ XS/ X/ 8, iPad Pro 12.9"/ 11"/ 2020/ 2018/ iPad Air 3, MacBook Pro, MacBook Air 2018 13"/ 2015 12", MacBook Air 2020, AirPods Pro, Apple Watch,Dell XPS 13 inch....	12 th	739,000
127	**Củ sạc nhanh 65W GaN 4 cổng Ugreen 70774 (3 USB Type-C và 1 USB Type-A)**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. PCBA Structure : GaN .Tổng nguồn điện Output: 65W Đầu vào : 100-240V/0.5A chân cắm tròn chuẩn EU Đầu ra : -USB-C1:5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max - USB-C2:5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max - USB-C3:5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 18W Max - USB-A: 4.5V/5A 5V/4.5A 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 22.5W Max Củ sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C 65W Ugreen 70774 là bộ sạc GaN có thể sạc hầu hết mọi thiết bị có giao thức sạc nhanh như: PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,... sạc tốc độ tối đa dựa theo thiết bị của bạn hỗ trợ. Củ sạc sẽ phân bổ có số W khác nhau trên mỗi cổng: Type-C (Cổng 1,2) 65W, Type-C (Cổng 3) 18W, Type-A (Cổng 4) 22.5W. Khi sạc**	12 th	739,000

	Sạc điện thoại , Laptop - GaN 100W 3 cổng (2 USB-C + 1 USB-A) - kèm dây rút USB-C - Ugreen 65827	Công nghệ GaN (Gallium Nitride) thế hệ mới Nguồn vào (Input) 100–240V ~ 50/60Hz 1.8A Max Cổng dây rút USB-C (Cable Output) 5V⎓3A / 9V⎓3A / 12V⎓3A / 15V⎓3A / 20V⎓5A (100W Max) Cổng USB-C1 Output 5V⎓3A / 9V⎓3A / 12V⎓3A / 15V⎓3A / 20V⎓5A (100W Max) Cổng USB-C2 Output 5V⎓3A / 9V⎓3A / 12V⎓2.5A / 15V⎓2A / 20V⎓1.5A (30W Max) Cổng USB-A Output 5V⎓3A / 9V⎓2A / 12V⎓1.5A / 10V⎓2.25A (22.5W Max) Tổng công suất đầu ra (Total Output Power) 100W Max Chiều dài dây rút USB-C 0.75 m (2.5 ft) Chuẩn sạc hỗ trợ PD3.0, PPS, QC4+, SCP, FCP Bảo vệ Quá dòng, quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch Vật liệu vỏ Nhựa chống cháy Kích thước 68.6 × 56.8 × 50.4 mm Trọng lượng ~280 g dây USB-C rút gọn ngay trên thân sạc , chiều dài khoảng 0,7 m đủ để sử dụng hằng ngày mà vẫn đảm bảo sự gọn gàng trên bàn làm việc. Sạc Ugreen 65827 được trang bị công nghệ GaN (Gallium Nitride) , cho phép hoạt động ở hiệu suất cao hơn trong khi vẫn giữ kích thước nhỏ gọn và nhiệt độ thấp , thiết bị có thể đạt công suất tối đa lên đến 100W, giúp sạc đầy laptop, điện thoại hay máy tính bảng trong thời gian ngắn mà vẫn đảm bảo an toàn tuyệt đối. Sạc cùng lúc 3 thiết bị (2 cổng USB-C và 1 cổng USB-A) Tổng công suất tối đa khi sử dụng đồng thời là 100W, bộ xử lý thông minh của Ugreen sẽ tự động phân bổ điện năng giữa các cổng để đảm bảo hiệu suất sạc tối ưu mà không gây quá tải. Cổng USB-C1 (dây rút tích hợp): hỗ trợ công suất tối đa 100W, tương thích chuẩn Power Delivery 3.0, PPS, QC4+, giúp sạc nhanh cho MacBook, iPad Pro, iPhone, Samsung Galaxy, Xiaomi và nhiều thiết bị khác. Cổng USB-C2: công suất tối đa 30W, thích hợp sạc điện thoại, máy tính bảng, tai nghe, sạc dự phòng. Cổng USB-A: hỗ trợ sạc nhanh QC3.0, SCP, FCP với công suất tối đa 22,5W, tương thích hầu hết các thiết bị Android phổ biến. Nhờ công suất 100W, củ sạc GaN Ugreen 65827 X616 có thể sạc đầy 100% cho MacBook Pro 16" chỉ trong 1,8 giờ, hoặc sạc 50% cho iPhone	12 th	Liên hệ
128	**Củ sạc nhanh 100W Ugreen 70870** **(4 cổng, 3 USB-C và 1 USB Type-C hỗ trợ QC4+, PD3.0)**	Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/0A, 3.3-21/5A (100W max) USB-C3: 5V/3A, 9V/2.2A, 12V/1.67A (20W max) USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (18W max) Tổng nguồn điện Output: 100W Hỗ trợ sạc nhanh PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,. Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Cục sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C 100W Ugreen 70870 là bộ sạc để bàn có thể sạc hầu hết mọi thiết bị có giao thức sạc nhanh như: PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,... sạc tốc độ tối đa dựa theo thiết bị của bạn hỗ trợ. Củ sạc sẽ phân bổ có số W khác nhau trên mỗi cổng: Type-C (Cổng 1,2) 100W, Type-C (Cổng 3) 20W, Type-A (Cổng 4) 18W. Khi sạc nhiều cổng cùng 1 lúc thì số W trên mỗi cổng sẽ hỗ trợ nguồn điện khác nhau. Tương thích rộng với các dòng điện thoại như Iphone 13/ 13Pro/ 12/ 12 Mini/ 12 Pro Max/ 11/ 11Pro/ 11 Pro Max/ XS/ X/ 8, iPad Pro 12.9"/ 11"/ 2020/ 2018/ iPad Air 3, MacBook Pro, MacBook Air 2018 13"/ 2015 12", MacBook Air 2020, AirPods Pro, Apple Watch,Dell XPS 13 inch.... Sạc 50% trong 30 phút cho iPhone X. Củ sạc GaN Ugreen 65W còn có thể sạc nhanh cho iPhone 13/ 13Pro/12/ 12Pro/ 12Mini, iPad Air 2020/	12 th	Liên hệ
129	**Củ sạc nhanh 100W Ugreen 40737** **(4 cổng, 3 USB-C và 1 USB Type-A)**	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.3A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V /3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 20V/5A, 3.3-21V/3A (100W max) USB-C3: 5V/3A, 9V/2.5A, 12V/1.88A, 3.3-5.9V/3A, 3.3-11V/2A (22.5W max) USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 100W Cục sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C 100W Ugreen 40737 là bộ sạc có công nghệ GaN X sạc tốc độ tối đa dựa theo thiết bị của bạn hỗ trợ. Củ sạc sẽ phân bổ có số W khác nhau trên mỗi cổng: Type-C (Cổng 1,2) 100W, Type-C (Cổng 3) 22.5W, Type-A (Cổng 4) 22.5W. Khi sạc nhiều cổng cùng 1 lúc thì số W trên mỗi cổng sẽ hỗ trợ nguồn điện khác nhau. (Sơ đồ sẽ có ở dưới mục lưu ý) Tương thích rộng với các dòng điện thoại như Iphone 11/ 11Pro/ 11 Pro Max/ XS/ X/ 8, iPad Pro 12.9"/ 11"/ 2020/ 2018/ iPad Air 3, MacBook Pro, MacBook Air 2018 13"/ 2015 12", MacBook Air 2020, AirPods Pro, Apple Watch,Dell XPS 13 inch....	12 th	Liên hệ
130	**Củ sạc nhanh GaN X 100W Ugreen 40747** **(4 cổng,3 USB-C và 1 USB Type-A)**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh.** **Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C** **Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.3A Max** **Đầu ra** **USB-C1/C2 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 3,3-21V/5A; Sạc thích ứng PPS Tối đa 100W.** **USB C3 5V/3A, 9V/2.5A, 12V/1.88A; Sạc thích ứng tối đa 22,5W.** **USB-A 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; Sạc thích ứng tối đa 22,5W.** **Giao thức sạc nhanh PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS** **Đa bảo vệ Đoản mạch, quá điện áp, quá nhiệt, quá dòng, v.v.** **Tổng nguồn điện Output: 100W** **• Củ sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C 100W Ugreen là bộ sạc có công nghệ GaN X sạc tốc độ tối đa dựa theo thiết bị của bạn hỗ trợ.** **• Củ sạc Ugreen 40747 sẽ phân bổ có số W khác nhau trên mỗi cổng: Type-C (Cổng 1,2) 100W, Type-C (Cổng 3) 22.5W, Type-A (Cổng 4) 22.5W. Khi sạc nhiều cổng cùng 1 lúc thì số W trên mỗi cổng sẽ hỗ trợ nguồn điện khác nhau. (Sơ đồ sẽ có ở dưới mục lưu ý)** **• Tương thích rộng với các dòng điện thoại như Iphone 11/ 11Pro/ 11 Pro Max/ XS/ X/ 8, iPad Pro 12.9"/ 11"/ 2020/ 2018/ iPad Air 3, MacBook Pro, MacBook Air 2018 13"/ 2015 12", MacBook Air 2020, AirPods Pro, Apple Watch,Dell XPS 13 inch....** **• Sạc 50% trong 30 phút cho iPhone X. Củ sạc GaN Ugreen 100W còn có thể sạc nhanh cho iPhone12/ 12Pro/ 12Mini, iPad Air 2020/ Pro**	12 th	Liên hệ
131	**Củ sạc nhanh GaN Nexode 100W Ugreen 90736** **(3 USB-C và 1 USB Type-A)**	**'Điện áp đầu vào: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max** **USB-C 1 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-3.0A / 12.0V-3.0A / 15.0V-3.0A / 20.0V/5.0A / 3.-21.0V/5.0A 100W Max** **USB-C 2 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-3.0A / 12.0V-3.0A / 15.0V-3.0A / 20.0V/5.0A / 3.-21.0V/5.0A 100W Max** **USB-C 3 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-2.5A / 12.0V-1.87A / 3.3-5.9V-3.0A / 3.3-11.0V/2.0A 22.5W Max** **USB-A Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-2.0A / 10.0V-2.25A / 12V-1.5A 22.5W Max** **Tổng điện áp đầu ra: 100W Max . Công nghệ GaN Nexode** **Công nghệ Power Dispenser tự điều chỉnh điện áp đầu ra phù hợp với thiết bị** **Công nghệ Thermal GuardTM điều chỉnh quét nhiệt 800 lần mỗi giây giảm nóng** **Thông số cáp nguồn:** **Wire Gauge: 2 x 0.824mm2** **Rated Current: 7A** **Rated Voltage: 125V~** **Rated Power 875.0W max** **Chiều dài: 2m/6.6ft** **Sạc nhanh tối đa 100W: Củ sạc nhanh GaN Nexode Ugreen 90736 khi kết nối sạc một thiết bị USB-C duy nhất có thể đạt công suất tối đa lên đến 100W. Sạc đầy MacBook Air M2 lên 100% trong vòng chưa đầy 1,5 giờ. Bộ sạc 3 cổng USB-C và 1 cổng USB-A Ugreen 90736 cung cấp tổng công suất 100W cho điện thoại, máy tính bảng, máy tính xách tay, v.v. cùng một lúc.** **Bảo mật và độ tin cậy hoàn toàn: với các cảm biến nhiệt độ động theo dõi nhiệt độ và chip PMW thông minh giúp điều chỉnh công suất đầu ra để bảo vệ thiết bị của bạn. Vỏ thiết bị đạt chuẩn UL94-V0 cùng với thiết kế tản nhiệt đảm bảo sạc qua đêm an toàn không bị nóng.**	12 th	1,390,000
132	**Củ sạc nhanh 200W Ugreen 40913** **(6 cổng, 4 USB-C và 2 USB Type-A)**	Tính năng: Sạc nhanh 6 cổng, 2 USB A và 4 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.5A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V /3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 20V/5A, 3.3-21V/3A (100W max) USB-C3/ USB-C4: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A (65W max) USB-A1/ USB-A2: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 200W Cáp kèm theo: Dây cấp nguồn 3 cấu: 2m; Dây USB-C 2 đầu: 1M Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Cục sạc nhanh 4 cổng, 2 USB A và 4 USB Type-C 200W Ugreen 40913 là bộ sạc có công nghệ GaN II sạc tốc độ tối đa dựa theo thiết bị của bạn hỗ trợ. Củ sạc sẽ phân bổ có số W khác nhau trên mỗi cổng: Type-C (Cổng 1/2) 100W, Type-C (Cổng 3/4) 65W, Type-A (Cổng 5/6) 22.5W. Khi sạc nhiều cổng cùng 1 lúc thì số W trên mỗi cổng sẽ hỗ trợ nguồn điện khác nhau. Tương thích rộng với các dòng điện thoại như Iphone 13/ 13Pro/ 13 Pro Max/ XS/ X/ 8, iPad Pro 12.9"/ 11"/ 2020/ 2018/ iPad Air 3, MacBook Pro, MacBook Air 2018 13"/ 2015 12", MacBook Air 2020, AirPods Pro, Apple Watch,Dell XPS 13 inch....	12 th	2,080,000

133	**Đế Cao Su Để Bàn Cho Sạc Không Dây Apple Watch Ugreen 60171**	**Kích Thước Sản Phẩm : 79×78.8×70 mm** **Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen)** **Chất liệu: Cao Su Cao Cấp** **Dùng Cho Củ Sạc Apple Watch: Apple, Ugreen.** **Apple Watch Series 4/3/2/1, Nike +, Hermes, Apple Watch Edition** **Đế Cao Su Để Bàn Cho Sạc Không Dây Apple Watch Ugreen 60171 là hộp đựng củ sạc của Apple Watch, giúp bạn thu gọn dây và cũng là Dock để treo Apple Watch khi sạc. Làm tăng thêm vẻ đẹp của bàn làm việc hay phòng ngủ, tiện lợi để xem giờ hoặc thông báo trong lúc sạc.Thiết kế lạ mắt, và chất liệu cao su nhám cao cấp, kích thước nhỏ gọn. Bạn có thể đem bộ sạc Apple Watch của mình theo mọi nơi từ văn phòng cho đến quán cafe. Không những có tác dụng trang trí, sản phẩm Đế Cao Su Để Bàn Cho Sạc Không Dây Apple Watch Ugreen 60171 còn giúp bạn bảo quản củ sạc, chống rối, đứt gãy dây sạc.**	12 th	189,000
135	**Sạc nhanh 1 cổng Type-C 20W ORICO PV20-C (Đen)**	**- 1 cổng Type-C: 5V/3A, 9V/2.22A, 12V/1.5A** **- Công suất 20W. Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP, AFC.** **- An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.**	**06th**	**199,000**
136	**Sạc nhanh 1 cổng Type-C 30W ORICO PT30-C (Đen)**	**- 1 cổng Type-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A** **- Công suất 30W. Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP, AFC, PPS** **- An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.**	**06th**	**289,000**
137	**Sạc điện thoại USB Type C 65W ORICO PV65-EU-C (Màu trắng)** **(Sạc MacBook)**	**Sạc nhanh GaN Type-C 65W** **- 1 cổng Type-C: 5V-3A/9V-3A/12V-3A/15V-3A/20V-3.25A/PPS:3.3-11V-5A MAX.** **- Công suất cao 65W: Sạc đầy MacBook Pro 13 chỉ trong 120 phút.** **- An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.**	**06th**	Liên hệ
138	**CABLE rizer Netlike**	**Cable dùng kết nối giữa card VGA USB 3.0 với Mainboard thông qua cổng PCI-E 1x có hỗ trợ mod nguồn , sử dụng nguồn 12v lấy trực tiếp từ PSU , CÁP RISER NETLIKE SIÊU TRÂU,CHẤT LƯỢNG SỐ 1 CHO TRÂU CÀY**	01 th	150,000
139	**Cable LIGHTNING -> HEADPHONE LIGHTNING + CHARGING UNITEK (M102A)**	**Zắc Lightning 1->2 Nghe+Sạc , Chiều dài dây cáp : 3cm** **Input Lightning,** **output : Headphone Lightning, Lightning (5V-2A)**	12 th	Liên hệ
140	**Đầu chuyển Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm dài 7cm Ugreen 30759 (màu trắng)**	**Đầu vào : Lightning . Đầu ra : jack 3.5mm. Chiều dài : 7cm . Màu trắng**	12 th	340,000
141	**Cáp Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 70860**	Tính năng: Cáp chuyển đổi tai nghe iPhone Input: Cổng Lightning Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng nhựa *LƯU Ý: Không hỗ trợ chức năng tăng giảm âm lượng đối với các dòng tai nghe Android OMTP. Cáp chuyển Lightning sang Jack Audio 3.5mm Ugreen 70860 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp kết nối tai nghe, loa…. với điện thoại iphone, ipad, ipod cổng Lightning của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn. Cáp chuyển đổi Lightning to 3.5mm Ugreen 70860 có công nghệ giảm tiếng ồn tiên tiến, hỗ trợ đầu ra âm thanh lên đến 48 kHz, 26 bit, mang đến cho bạn âm thanh hoàn hảo. Nó không chỉ hỗ trợ nghe nhạc mà còn có chức năng điều khiển trực tuyến, cắm và chạy mà không cần thay đổi cài đặt Khả năng tương thích rộng: Cáp chuyển đổi tai nghe iPhone này sử dụng tai nghe 3,5mm hiện có của bạn với iPhone 14 Pro Max/14 Pro/14/14	12 th	Liên hệ
142	**Cáp Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 30756**	**Tính năng: Kết nối tai nghe, loa với cổng Lightning. Input: Cổng Lightning, Output: Audio 3.5mm Jack, Chiều dài cáp: 10Cm, Màu sắc: Bạc, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim.** ***LƯU Ý: Không hỗ trợ chức năng tăng giảm âm lượng đối với các dòng tai nghe Android OMTP.** **Sản phẩm tương thích từ iphone 7 trở lên và tất cả các thiết bị Apple có cổng Lightning với hệ điều hành iOS 10.3.1 trở lên**	12 th	249.000**
143	**Cáp Lightning sang 3.5mm (dương) dài 1M Apple MFi Ugreen 70509**	**Chuyển đổi âm thanh từ cổng Lightning ra âm thanh 3.5mm - Chỉ hỗ trợ iOS 10.3.1 trở lên.** **- Không tương thích với iPad Pro 11" / 12.9" 2018 có giao diện USB C.** **- Đối với iPhone 7 và iPhone 7 Plus, hãy đảm bảo rằng sản phẩm đã được cập nhật lên iOS 10.3.1 trở lên.** **Màu sắc: Đen. Chiều dài cáp : 1M. Đầu vào : Lightning. Đầu ra : 3.5mm Male** **Chất liệu cáp : vỏ bện Nylon** **Dễ dàng kết nối thiết bị Apple của bạn với dàn âm thanh nổi, âm thanh nổi tại nhà, loa di động, tai nghe, Hi-Fi, máy tính hoặc bất cứ thứ**	12 th	380,000
144	**Cáp Lightning sang 3.5mm (dương) dài 2M Apple MFi Ugreen 70862**	**Chuyển đổi âm thanh từ cổng Lightning ra âm thanh 3.5mm - Chỉ hỗ trợ iOS 10.3.1 trở lên.** **- Không tương thích với iPad Pro 11" / 12.9" 2018 có giao diện USB C.** **- Đối với iPhone 7 và iPhone 7 Plus, hãy đảm bảo rằng sản phẩm đã được cập nhật lên iOS 10.3.1 trở lên.** **Màu sắc: Đen. Chiều dài cáp : 2M. Đầu vào : Lightning. Đầu ra : 3.5mm Male** **Chất liệu cáp : vỏ bện Nylon** **Dễ dàng kết nối thiết bị Apple của bạn với dàn âm thanh nổi, âm thanh nổi tại nhà, loa di động, tai nghe, Hi-Fi, máy tính hoặc bất cứ thứ**	12 th	440,000
145	**Cáp Lightning sang 2 RCA cho iPhone dài 2M Ugreen 40904**	**Chiều dài: 2m Loại đầu nối: Lightning Male - 2RCA (Đỏ và Trắng) Male . tích hợp chip MFI . Cáp bện Nylon** **Truyền nhạc giữa các thiết bị có cổng Lightning (iPhone, iPod, iPad) và các thiết bị 2RCA (Đỏ và Trắng) (Loa, TV, Đầu thu Radio, DVD, AV trên ô tô)**	12 th	490,000
146	**CÁP LIGHTNING -> HDMI + VGA + AUDIO KY-P002S**	**Cổng vào : Lightning, Cổng ra : HDMI, VGA, Audio, Độ phân giải 1920x1080, Hỗ trợ cổng Lightning (Female) để cấp nguồn, Chiều dài dây cáp : 15cm**	1th	Liên hệ
147	**Cáp Chuyển Đổi USB (Micro, Lightning, Type-C) Sang HDMI UGREEN 50291**	**Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng Android, iphone, iPAD với màn hình TIVI, máy chiếu.** **Input: USB 2.0-A (female) . Output: HDMI male . USB-A Power 5V** **Độ phân giải hình ảnh: 1920x1080p@60Hz . Hỗ trợ HĐH: Android 5.0 và iOS 9.0 trở lên** **Kích thước: L67.5xW25.3xH78.5 (mm). Chiều dài cáp: 1.5m - Cáp USB cấp nguồn 1M** *** LƯU Ý : 1 số chương trình độc quyền sẽ không xuất hình ảnh được (VD netflix, K+,....)** **Cáp kết nối đa năng USB sang HDMI Ugreen 50291 cho phép kết hợp với sợi cáp sạc cho thiết bị di động iOS và Android của bạn để truyền tải tín hiệu hình ảnh, âm thanh đến màn hình, tivi, máy chiếu với độ phân giải sống động và âm thanh trung thực, thoải mái trải nghiệm các chương trình giải trí, xem ảnh, chơi game trên màn hình lớn hơn một cách dễ dàng và nhanh chóng, chỉ với thao tác cắm là nhận mà không cần cài đặt thêm các ứng dụng bên thứ 3, giúp đảm bảo sự thuận tiện và hiệu năng hoạt động cho thiết bị của bạn.** **Cáp kết nối điện thoại, máy tính bảng với màn hình tivi Ugreen 50291 có khả năng tương thích rộng hỗ trợ các thiết bị sử dụng hệ điều hành iOS 9.0 và Android 5.0 trở lên, không đòi hỏi cấu hình máy và cho ra hình ảnh ở độ phân**	12 th	Liên hệ
148	**Bộ chuyển đổi đa năng USB sang HDMI + VGA dành cho điện thoại, máy tính bảng Ugreen 30522**	**Đầu vào : cổng USB tương thích với dây cáp usb chuẩn c, usb lighting, usb và micro usb (cáp không kèm theo)** **Đầu ra : cổng HDMI x 1 , cổng VGA x1 , cổng Audio 3,5mm x1 ;** **Hỗ trợ độ phân giải : 1920x1080p full HD** **Hỗ trợ cấp nguồn cổng Micro USB 5V** **Sử dụng chip AM8251 tốc độ xử lý lên tới 600Mhz** **Lưu ý :** **Sản phẩm này có thể xuất hình ảnh, video ra HDMI và VGA cùng một lúc trên hai màn hình hiển thị.** **Điện thoại máy tính bảng apple cần phải có tính năng Wifi Hotpots mới có thể sử dụng.** **Riêng trên IOS các bạn nên chuyển ngôn ngữ trên máy sang Tiếng Anh thì mới có thể kết nối.**	12th	489,000
150	**Cáp sạc nhanh USB Type-C -> Lightning Dài 1m - 20W PD UNITEK C14060RD**	**Chiều dài cáp: 1m . Cổng đầu vào: Type-C Male . Cổng đầu ra: Lightning Male .** **Được chứng nhận MFi của Apple.** **Với tính năng sạc nhanh USB Power Delivery, giúp bạn tiết kiệm thời gian lên đến 2,5 lần^, sạc tới 50% pin trong 30 phút (Khi sử dụng bộ sạc Power Delivery 20W trở lên. Kết quả thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố môi trường).** **Với chipset hiệu suất cao giúp kiểm soát điện áp hiệu quả và cung cấp khả năng truyền dữ liệu nhanh và ổn định.** **Sử dụng dây đồng tráng thiếc cao cấp để giảm điện trở và nhiễu tín hiệu.** **Với thiết kế có thể đảo ngược, đầu nối Type-C cho phép cắm vào và rút ra một cách liền mạch.** **Lớp phủ bện bằng nylon chất lượng cao, chống rối giúp tăng độ bền.**	12 th	349,000
151	**Cáp Type C to Lightning UGREEN 60747 (Dài 0.5m)**	**Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data , Chiều dài cáp: 0.5m, Input: USB-C, Output: Lightning** **Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max), Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs . Hoàn toàn tương thích với các thiết bị sử dụng cổng Lighning, hỗ trợ sạc nhanh 3A (max) cho:iPad Pro 10.5" / 12.9" (thế hệ 1 và 2) IPhone XS Max / XS / XR / X / 8 / 8 Plus, Và sạc tiêu chuẩn (5V/2.4A max) cho iPhone 7 / 7 Plus / 6 / 6 Plus / 6S / 6S Plus . ***Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.**	12 th	Liên hệ

152	Cáp Type C to Lightning UGREEN 10493 (Dài 1m)	Sạc nhanh, truyền Data, Chiều dài cáp: 1m, Input: USB-C, Output: Lightning, Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max), Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs. Hoàn toàn tương thích với các thiết bị sử dụng cổng Lighning, hỗ trợ sạc nhanh 3A (max) cho: iPad Pro 10.5" / 12.9" (thế hệ 1 và 2) IPhone XS Max / XS / XR / X / 8 / 8 Plus. Và sạc tiêu chuẩn (5V/2.4A max) cho iPhone 7 / 7 Plus / 6 / 6 Plus / 6S / 6S Plus. **** Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	285,000
	Cáp sạc USB Type C to Lightning 3A 36W Dài 1m Ugreen 60759 (Vỏ Nhôm)	Sạc nhanh, truyền Data . Chiều dài cáp: 1m . Input: USB-C . Output: Lightning. Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max) Công suất tối đa: 36W. Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple Tương thích với các thiết bị sử dụng cổng Lighning, hỗ trợ sạc nhanh 3A (max) cho: iPad Pro 10.5"/12.9" (thế hệ 1 và 2) IPhone 12 mini/12/12 Pro/12 Pro Max/11/11 Pro/ 11 Pro Max/XS Max/XS/XR/X/8/8 Plus. Và sạc tiêu chuẩn (5V/2.4A max) cho iPhone 7/7 Plus/6/6 Plus/6S/6S Plus. Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ IPhone 8 trở lên. iPhone chỉ hỗ trợ sạc 20W tuỳ dòng sản phẩm.	12 th	249,000
154	Cáp sạc USB Type C to Lightning 3A 36W Dài 1.5m Ugreen 70524 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data . Chiều dài cáp: 1.5m . Input: USB-C. Output: Lightning Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max). Công suất tối đa: 36W. Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple	12 th	Liên hệ
156	Cáp dữ liệu & sạc nhanh Type-C to Lightning ORICO C2L-15-BK	Màu sắc: Đen Chất liệu: TPE + Hợp kim nhôm Công suất: 27W Chiều dài 1,5m Giao diện: Type-C to Ligntning Tốc độ truyền: 480Mbps	12 th	179,000
159	CABLE Sạc nhanh Anker 240W USB Type-C to Type-C A82E2	Cáp sạc nhanh Anker 240W Type-C to Type-C A82E2 là một trong những lựa chọn hàng đầu không thể bỏ qua. Với thiết kế hiện đại, hiệu suất cao và độ bền vượt trội, sản phẩm này không chỉ là một chiếc cáp sạc thông thường mà còn là trợ thủ đắc lực cho các thiết bị của bạn trong thời đại công nghệ số. - Công suất tối đa: 240W (48V - 5A), hỗ trợ sạc nhanh PD - Chiều dài: 0.9m - Vật liệu: Dây bện nylon đôi, bền bỉ, chống gãy nứt - Chứng nhận an toàn: USB-IF, tương thích và an toàn cho thiết bị USB-C - Trọng lượng: 54g	12 th	Liên hệ
160	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1m Ugreen 60751	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data. Chiều dài cáp: 1m – Input: USB-C . Output: Lightning. Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max) – Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs. Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	275,000
161	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1m Ugreen 90493	Cáp dữ liệu USB-C sang lightning có chip MFi, dài 1M màu đen Ugreen 90493 Chiều dài: 1M . Màu sắc: Màu Đen . Thích hợp cho iPhone, iPad & iPod Chức năng: Sạc & Đồng bộ hóa dữ liệu . Hỗ trợ sạc nhanh PD lên đến 3A (lên đến 87W) Tốc độ lên đến 480Mbps. Hỗ trợ truyền dữ liệu	12 th	320,000
162	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1m Ugreen 60763 (Đầu bẻ góc 90 độ)	Chuẩn MFI Apple, sạc nhanh 3A Màu : Đen. Chiều dài cáp : 1M. Đầu vào: USB-C. Đầu ra: Lightning Ngoài hỗ trợ sạc , cáp này còn hỗ trợ truyền dữ liệu giữa iPhone và máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn USB-C của bạn. Cung cấp tốc độ truyền lên đến 480Mbps (USB 2.0) **Lưu ý: Chỉ iPhone 8 và iPhone mới nhất hỗ trợ sạc nhanh bằng bộ sạc USB-C.	12 th	330,000
163	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1.5m Ugreen 60760	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data. Chiều dài cáp: 1.5m – Input: USB-C . Output: Lightning. Hỗ Trợ sạc nhanh 3A – Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs. Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	330,000
164	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 2m Ugreen 60752	Chuẩn MFI Apple, sạc nhanh 3A . Điện thế : 5V-2.4A Màu : Đen. Chiều dài cáp : 2M. Đầu vào: USB-C 2.0. Đầu ra: Lightning Ngoài hỗ trợ sạc , cáp này còn hỗ trợ truyền dữ liệu giữa iPhone và máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn USB-C của bạn. Cung cấp tốc độ truyền lên đến 480Mbps (USB 2.0) **Lưu ý: Chỉ iPhone 8 và iPhone mới nhất hỗ trợ sạc nhanh bằng bộ sạc USB-C.	12 th	310,000
165	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 3m Ugreen 60762	Chuẩn MFI Apple, sạc nhanh 3A . Điện thế : 5V-2.4A Màu : Đen. Chiều dài cáp : 3M. Đầu vào: USB-C 2.0. Đầu ra: Lightning Ngoài hỗ trợ sạc , cáp này còn hỗ trợ truyền dữ liệu giữa iPhone và máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn USB-C của bạn. Cung cấp tốc độ truyền lên đến 480Mbps (USB 2.0) **Lưu ý: Chỉ iPhone 8 và iPhone mới nhất hỗ trợ sạc nhanh bằng bộ sạc USB-C.	12 th	490,000
167	CABLE Sạc Usb to Lightning Dài 1M LDNIO LS601(MÀU XÁM)	USB RA CỔNG LIGHTNING . MÀU XÁM. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	35,000
166	CABLE Sạc Usb to Lightning (30W) Dài 1M LDNIO LS681 (MÀU Gold)	USB RA CỔNG LIGHTNING . CHỨC NĂNG SẠC MÀU GOLD. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	39,000
167	CABLE Sạc Usb to Lightning 2.4A Dài 1M LDNIO LS461(MÀU XÁM)	USB RA CỔNG LIGHTNING . CHỨC NĂNG SẠC NHANH 2.4A. MÀU XÁM. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	49,000
168	Cáp sạc đa năng 3 trong 1 USB-A sang USB-C / Micro USB / Lightning UNITEK C14049BK	Sạc nhanh 2.4A . Sạc cùng lúc 3 thiết bị . Màu đen . Chiều dài cáp: 1.2m	06 th	75,000
170	Cáp sạc và truyền dữ liệu USB - Lightning chuẩn MFi – Dài 1m Ugreen 40985	Input: USB . Output: MFi Lightning . Chiều dài cáp: 1M	12 th	289,000
	Cáp sạc và truyền dữ liệu USB - Lightning Dài 1m UGREEN 60156	Chiều dài cáp : 1M . Đầu vào : USB-A. Đầu ra : Lightning. Cáp bọc dù Tốc độ truyền tải tối đa: 480mbps	12 th	229,000
171	Cáp sạc và truyền dữ liệu USB - Lightning chuẩn MFi – Dài 2m Ugreen 40987	Input: USB . Output: MFi Lightning . Chiều dài cáp: 1M	12 th	290,000
172	Cáp sạc và truyền dữ liệu 3 trong 1 USB-C/Micro USB/Lightning Dài 1.5M Ugreen 50203	Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 3 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng, Chiều dài cáp: 1.5M Đầu vào: USB 2.0 A Male Đầu ra: Lightning + Type C + Micro USB Male Màu sắc: Bạc	12 th	310,000
173	CABLE Sạc Lightning Ugreen 40480	Dây USB Lightning - Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: ĐỎ, Tính năng: kết nối dữ liệu và sạc cho các thiết bị sử dụng cổng Lightning của Apple, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Chuẩn cáp: USB 2.0 (Tương thích với USB 1.1 và 3.0),Kết nối: USB 2.0 (M) x1; Lightning (M) x1, Chứng nhận MFi, sản xuất với công nghệ và chipset được cấp phép bởi Apple, Thiết kế vỏ nhôm mỏng, giúp cắm vào thiết bị mà không sợ cấn, vướn bao da hoặc ốp lưng.	12 th	295,000

174	Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 80315 Dài 1.5M	Chiều dài: 1.5M Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều Cáp sạc Lightning Ugreen 80315 cho phép bạn dễ dàng kết nối iPhone 6 đến iPhone 12, iPad Air 1/ Air 2/ Air 3 10.5 inch, iPad mini/ mini 2/mini 3/mini 4/mini 5 7.9 inch/ iPad Pro 10.5 inch/ 12.9 inch, iPod Touch 6, Nano ... và tất cả các thiết bị sử dụng cổng Lighting của Apple qua cổng USB trên máy tính hoặc để sạc, đồng bộ dữ liệu. Dùng chip chuẩn MFI - xác minh của Apple, đảm bảo tương thích 100% với các thiết bị Lighting.	12 th	310,000
175	Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 60157 Dài 1.5M (Vỏ nhôm)	Tính năng: Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Màu: Black Chiều dài: 1.5M Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bọc Nylon Cáp sạc Lightning Ugreen 60157 cho phép bạn dễ dàng kết nối iPhone 6 đến iPhone 12, iPad Air 1/ Air 2/ Air 3 10.5 inch, iPad mini/ mini 2/mini 3/mini 4/mini 5 7.9 inch/ iPad Pro 10.5 inch/ 12.9 inch, iPod Touch 6, Nano ... và tất cả các thiết bị sử dụng cổng Lighting của Apple qua cổng USB trên máy tính hoặc để sạc, đồng bộ dữ liệu. Dùng chip chuẩn MFI - xác minh của Apple, đảm bảo tương thích 100% với các thiết bị Lighting.	12 th	339,000
176	Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 60162 Dài 1.5M (Vỏ nhôm)	Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Màu: Silver Chiều dài: 1.5M Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bọc Nylon Cáp sạc Lightning Ugreen 60162 cho phép bạn dễ dàng kết nối iPhone 6 đến iPhone 12, iPad Air 1/ Air 2/ Air 3 10.5 inch, iPad mini/ mini 2/mini 3/mini 4/mini 5 7.9 inch/ iPad Pro 10.5 inch/ 12.9 inch, iPod Touch 6, Nano ... và tất cả các thiết bị sử dụng cổng Lighting của Apple qua cổng USB trên máy tính hoặc để sạc, đồng bộ dữ liệu. Dùng chip chuẩn MFI - xác minh của Apple, đảm bảo tương thích 100% với các thiết bị Lighting.	12 th	340,000
177	Cáp Sạc 2 Trong 1 USB Type-C / Micro USB Ugreen 20873 (Dài 1.5M)	Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 2 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng Micro USB và USB Type C input: USB 2.0 Output: Micro USB x1, USB Type C x1 Chiều dài cáp: 1,5m Chất liệu: Lõi thuần đồng, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Vỏ hợp kim nhôm Màu sắc: Trắng	12 th	165,000
178	Cáp sạc 3 in 1 USB-C/Micro USB/Lightning Ugreen 30784 (Dài 1M)	Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 3 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng, input: USB 2.0, Output: Micro USB x1, USB Type C x1, MFi Lightning x1, Chiều dài cáp: 1M, Chất liệu: Lõi thuần đồng, Jack cắm hợp kim nhôm, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 UGREEN 50996 (Dài 0.5m)	LƯU Ý : Không truyền âm thanh và video Độ dài: 0,5m Chức năng: Sạc, truyền dữ liệu . Chuẩn USB: USB 2.0 lên đến 480Mbps. Công suất đầu ra lên tới 20V/3A Hỗ trợ PD3.0/QC4.0/FCP (tối đa 60W) . Vỏ nhựa ABS	12 th	79.000**
179	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 dây dẹp UGREEN 10974 (Dài 0.5m)	Màu: Đen . Chiều Dài: 0.5M. Công Suất: 60W. Hỗ trợ sạc nhanh 3A, Dây dẹp	12 th	95,000
180	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 60W Ugreen 50149 (Dài 0.5m)	Đầu vào: USB 3.1 (Type-C) . .Đầu ra: USB 3.1 (Type-C) . Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh Hỗ trợ: 20v/3A,15V/3A, 12V/3A, 9V/3A, 5V/3A . Công suất: tối đa 60W Độ dài: 0,5M. . Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu : 480Mbps	12 th	98,000
181	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 30700 (Dài 0.5m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 0.5m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS	12 th	118,000
182	Cáp sạc nhanh USB Type C 100W 5A có đèn led-Ugreen 45612 (Dài 0.5m)	Dài: 0,5M . Cáp sạc nhanh PD 100W có đèn báo hiệu (tốc độ sạc không được hiển thị trên đèn LED) Đầu vào: USB-C . Đầu ra: USB-C Công suất sạc: hỗ trợ tối đa lên đến 20v/5a/100W Truyền dữ liệu: chuẩn USB 2.0 tốc độ 480Mbps	12 th	179,000
	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 5A 240W Ugreen 65906 (Dài 0.5m)	Tính năng: Cáp sạc 240w USB-C to USB-C Đầu vào/ra: USB-C Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc xuất video (không hỗ trợ DisplayPort Alt Mode).	12 th	145,000
183	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 5A 240W Ugreen 15311 (Dài1m)	Tính năng: Cáp sạc 2 đầu type-c 240w, truyền dữ liệu 480Mbps . Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh Đầu vào: Type-C . Đầu ra: Type-C . Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Công suất điện áp sạc: 140W (28V/5A), 100W (20V/5A), 60W (20V/3A), 45W (15V/3A), 30W (15V/2A), 27W (9V/3A), 18W (9V/2A), 15W (5V/3A) – 240W(48V/5A) Max Dài: 1M . Cáp thiết kế dây bện nylon, đầu bọc hợp kim	12 th	195,000
204	Cáp sạc USB-C sang USB-C UGREEN 50997 (DÀI 1M)	Chiều Dài cáp: 1m, Màu Đen, Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…	12 th	98.000**
185	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 UGREEN 60518 (Dài 1m)	Màu Trắng, Chiều Dài cáp: 1m , Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 ,Có thể sử dụng cho các thiết bị có cổng USB-C như Macbook, Samsung, Nokia.v.v... Dùng kèm với bộ sạc cùng chuẩn USB-C.	12 th	88,000
186	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 60W Ugreen 50150 (Dài 1m)	Đầu vào: USB 3.1 (Type-C) . .Đầu ra: USB 3.1 (Type-C) . Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh Hỗ trợ: 20v/3A,15V/3A, 12V/3A, 9V/3A, 5V/3A . Công suất: tối đa 60W Độ dài: 1M. . Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu : 480Mbps	12 th	109,000
	Cáp sạc nhanh 60W USB Type-C to USB Type-C dài 1M Ugreen 35218 (Màu Trắng)	Chiều dài: 1M . Công suất sạc: tối đa 60W/3A (hỗ trợ PD 3.0) Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C . Không hỗ trợ ra video	12 th	129,000

	Cáp sạc nhanh 60W USB Type-C to USB Type-C dài 1M Ugreen 35254 (Màu Đen)	**Chiều dài: 1M . Công suất sạc: tối đa 60W/3A (hỗ trợ PD 3.0)** **Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C . Không hỗ trợ ra video**	12 th	129,000
	Cáp sạc nhanh 60W USB Type-C to USB Type-C dài 1M Ugreen 35334 (Màu xanh)	**Chiều dài: 1M . Công suất sạc: tối đa 60W/3A (hỗ trợ PD 3.0)** **Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C . Không hỗ trợ ra video**	12 th	135,000
	Cáp sạc nhanh 60W USB Type-C to USB Type-C dài 1M Ugreen 35441 (Màu Hồng)	**Chiều dài: 1M . Công suất sạc: tối đa 60W/3A (hỗ trợ PD 3.0)** **Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C . Không hỗ trợ ra video**	12 th	135,000
	Cáp sạc nhanh 60W USB Type-C to USB Type-C dài 1M Ugreen 35465 (Màu Titanium)	**Chiều dài: 1M . Công suất sạc: tối đa 60W/3A (hỗ trợ PD 3.0)** **Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C . Không hỗ trợ ra video**	12 th	135,000
187	**Cáp USB Type C To Type C Bẻ Góc 90 Độ Ugreen 50123 (Dài 1m)**	**Lưu ý:Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 " (87W) ở tốc độ bình thường** **Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cốc sạc** **– Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu . Chiều Dài cáp: 1m.** **Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương)** **– Tốc Độ: 480Mbs/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V – 3A.** **– Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0** **– Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…** **Cáp USB Type C sang Type C Ugreen 50123 với thiết kế góc 90 độ L sáng tạo, tiện lợi và thoải mái hơn khi chơi game, xem video, lướt wed trong khi sạc.** **Cáp USB Type C sang Type C Ugreen 50123 giúp sạc nhanh thiết bị máy tính xách tay hoặc điện thoại của bạn ở**	12 th	129,000
	Cáp sạc nhanh 100W USB Type-C to USB Type-C dài 1M UGREEN 60551	**Lưu ý Không truyền tải âm thanh và hình ảnh.** **Chuẩn USB 2.0 (truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps)** **Hỗ trợ sạc nhanh máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh của bạn ở dòng điện Max 20V-5A, hỗ trợ sạc nhanh tối đa 100W Power Delivery PD.** **Khả năng tương thích rộng : Cáp usb UGREEN usbc cho MacBook Pro 2016/ 2017, Macbook Air 2018, iMac 2017, ChromeBook Pixel 2015, Dell XPS 15/ 13, Moniteur 4k, Galaxy S9/ S9 Plus/ S8/ Note 8, Mate 20/ Mate 20 Pro/ P20 Pro/ P20 / Mate 10/ Tương thích với nhiều thiết bị USB loại c khác nhau như P10, HTC U11/ 10.**	12 th	159,000
	Cáp sạc nhanh 100W USB Type-C to USB Type-C dài 1M UGREEN 35220 (Màu Trắng)	**Loại cáp: USB Type-C to Type-C . Công suất sạc: tối đa 100W/5A (hỗ trợ PD 3.0)** **Chiều dài: 1M. Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C. Không hỗ trợ ra video**	12 th	175,000
	Cáp sạc nhanh 100W USB Type-C to USB Type-C dài 1M UGREEN 65249 (Màu Đen)	**Loại cáp: USB Type-C to Type-C . Công suất sạc: tối đa 100W/5A (hỗ trợ PD 3.0)** **Chiều dài: 1M. Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C. Không hỗ trợ ra video**	12 th	Liên hệ
	Cáp sạc nhanh 100W USB Type-C to USB Type-C dài 1M UGREEN 65251 (Màu Hồng)	**Loại cáp: USB Type-C to Type-C . Công suất sạc: tối đa 100W/5A (hỗ trợ PD 3.0)** **Chiều dài: 1M. Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C. Không hỗ trợ ra video**	12 th	175,000
	Cáp sạc nhanh 100W USB Type-C to USB Type-C dài 1M UGREEN 65253 Màu xanh)	**Loại cáp: USB Type-C to Type-C . Công suất sạc: tối đa 100W/5A (hỗ trợ PD 3.0)** **Chiều dài: 1M. Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C. Không hỗ trợ ra video**	12 th	175,000
	Cáp sạc nhanh 100W USB Type-C to USB Type-C dài 1M UGREEN 65255 (Màu Titanium)	**Loại cáp: USB Type-C to Type-C . Công suất sạc: tối đa 100W/5A (hỗ trợ PD 3.0)** **Chiều dài: 1M. Tốc độ truyền dữ liệu: Chuẩn USB 2.0/480Mbps** **Tương thích: Laptop, smartphone, tablet và các thiết bị hỗ trợ cổng Type-C. Không hỗ trợ ra video**	12 th	175,000
188	**Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 80371 (Dài 1m)**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 1m.** **Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương)** **Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0** **Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W** **Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 ", MacBook Air 13",**	12 th	138,000
189	**Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 100W 5A Ugreen 45063 (Dài 1m)**	**Tính năng: Cáp sạc nhanh tích hợp chip E-Marker . Lưu ý: Không hỗ trợ đầu ra video ra màn hình** **Chuẩn kết nối: USB-C to USB-C** **Chiều dài cáp: 1M** **Công suất sạc: Sạc nhanh 20V 5A 100W (max)** **Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps** **Chất liệu cáp: Hợp kim nhôm hàn laser, dây bọc dù, lõi đồng**	12 th	158,000
190	**Cáp sạc nhanh USB-C sang USB-C (tối đa 240W) UGREEN 45067 (Dài 1m)**	Lưu ý : Không hỗ trợ truyền hình ảnh Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C . Độ dài: 1M , dây bện nylon , vỏ nhôm Tính năng : Sạc nhanh lên tới 240W, phù hợp với nhu cầu sạc công suất cao Chuẩn USB: 2.0 , Truyền tệp, ảnh và video với tốc độ lên tới 480Mbps Được thiết kế để hoạt động với nhiều loại thiết bị USB-C, bao gồm cả điện thoại thông minh như iPhone 15/15 Pro/15 Plus/15 ProMax, Galaxy S24/S23/S22/z Fold 5/A35, Pixel 8/7, Moto G Play; máy tính xách tay như MacBook Pro 2023/Air, Dell XPS, Surface Laptop 13.5"; máy tính bảng như iPad Air/Pro, Galaxy Tab S9, Surface Pro 9; và nhiều thiết bị USB-C	12 th	Liên hệ
191	**Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 100W 5A Ugreen 15267 (Dài 1m) Màu trăng**	Chỉ hỗ trợ sạc và dữ liệu . Lưu ý : Không hỗ trợ truyền ảnh thành và video Chiều dài : 1m . Chức năng: Sạc & Đồng bộ hóa dữ liệu. Tốc độ USB 2.0 lên tới 480Mbps Sạc nhanh 5A . Hỗ trợ PD3.0/QC4.0/FCP (tối đa 100W)	12 th	179,000
	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 5A 240W Ugreen 65907 (Dài 1m)	Tính năng: Cáp sạc 240w USB-C to USB-C Đầu vào/ra: USB-C Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc xuất video (không hỗ trợ DisplayPort Alt Mode).	12 th	148,000
205	**Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 1m Ugreen 70427**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Chiều Dài cáp: 1m. Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0** **Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W** **• Truyền Dữ Liệu Và Sạc Nhanh** **Cáp USB-C to USB-C Ugreen chuẩn USB 2.0 cung cấp giải pháp kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các thiết bị có cổng kết nối chuẩn USB-C với tốc độ truyền tải tối đa 480Mbps, truyền phim HD hoặc các tệp lớn chỉ trong vài giây.** **Cáp USB-C to USB-C Ugreen tích hợp sạc nhanh Quick Charge 3.0, kết nối sạc với bộ nguồn tối đa 20V 5A PD100W .Sạc nhanh và an toàn hơn cho điện thoại, máy tính của bạn.**	12 th	145,000
	Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 65832 (Dài 1m)	Tính năng: Cáp sạc 100w USB-C to USB-C Đầu vào/ra: USB-C Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc xuất video (không hỗ trợ DisplayPort Alt Mode).	12 th	149,000

208	**Cáp sạc USB-C sang USB-C Ugreen 80150 dài 1m (Hỗ trợ hình ảnh 4K@60Hz, PD 100W, 10Gbps)**	Chiều Dài cáp: 1m . Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 10Gbps Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, AFC Samsung. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4K@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt . Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Truyền Dữ Liệu Và Sạc Nhanh Cáp USB-C to USB-C Ugreen 80150 chuẩn USB 3.1 Gen 2 cung cấp giải pháp kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các thiết bị có cổng kết nối chuẩn USB-C với tốc độ truyền tải tối đa 10Gbps, truyền phim HD hoặc các tệp lớn chỉ trong vài giây. Cáp USB-C 3.1 Ugreen 80150 tích hợp sạc nhanh Quick Charge 3.0, kết nối sạc với bộ nguồn tối đa 20V/5A PD100W .Sạc nhanh và an toàn hơn cho điện thoại, máy tính của bạn. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery (còn được gọi là giao thức sạc PD). Kết Nối TV Truyền Video 4K Cáp USB-C 3.1 dài 1M Ugreen 80150 hỗ trợ cổng kết nối Thunderbolt 3, loại cáp USB-C này cho phép bạn kết nối MacBook với màn hình thứ hai như tivi, máy chiếu, màn hình với khả năng hiển thị hình ảnh video độ phân giải cao hỗ trợ lên đến 4K@60Hz. Tăng cường độ bền: Cáp USB-C 3.1 Ugreen 80150 trang bị phích cắm hợp kim nhôm và lớp vỏ nhựa PVC chất lượng cao đảm bảo hiệu suất	12 th	325,000
206	**Cáp sạc USB-C sang USB-C UGREEN 50998 (DÀI 1.5M)**	**Màu Đen,m Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao., Chiều Dài cáp: 1.5m, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…**	12 th	99,000
192	**Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 UGREEN 60519 (Dài 1.5m)**	**Màu Trắng,Chiều Dài cáp: 1.5m, Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Có thể sử dụng cho các thiết bị có cổng USB-C như Macbook, Samsung, Nokia.v.v... Dùng kèm với bộ sạc cùng chuẩn USB-C.**	12 th	125,000
193	**Cáp USB Type C To Type C Bẻ Góc 90 Độ Ugreen 50124 (Dài 1.5m)**	**Chiều Dài cáp: 1.5m . Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) Tốc Độ: 480Mbs/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V - 3A Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 . Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v... Lưu ý: Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 " (87W) ở tốc độ bình thường. Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cốc sạc Cáp USB Type C sang Type C Ugreen 50124 với thiết kế góc 90 độ L sáng tạo, tiện lợi và thoải mái hơn khi chơi game, xem video, lướt wed trong khi sạc. Cáp USB Type C Ugreen 50124 giúp sạc nhanh thiết bị máy tính xách tay hoặc điện thoại của bạn ở dòng điện Max**	12 th	Liên hệ
194	**Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 20528 (Dài 1.5m)**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 1.5m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS**	12 th	144,000
210	**Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 1.5m Ugreen 70428**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W • Truyền Dữ Liệu Và Sạc Nhanh Cáp USB-C to USB-C Ugreen chuẩn USB 2.0 cung cấp giải pháp kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các thiết bị có cổng kết nối chuẩn USB-C với tốc độ truyền tải tối đa 480Mbps, truyền phim HD hoặc các tệp lớn chỉ trong vài giây. Cáp USB-C to USB-C Ugreen tích hợp sạc nhanh Quick Charge 3.0, kết nối sạc với bộ nguồn tối đa 20V 5A PD100W .Sạc nhanh và an toàn hơn cho điện thoại, máy tính của bạn.**	12 th	165,000
209	**Cáp USB Type C 3.1 Gen 1 dài 1.5m Ugreen 50751 (sạc, truyền dữ liệu, hình ảnh)**	Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt . Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Chiều Dài cáp: 1.5m Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 5Gbps Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, AFC Samsung Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Truyền Dữ Liệu Và Sạc Nhanh Cáp USB-C to USB-C Ugreen 50751 chuẩn USB 3.1 Gen 1 cung cấp giải pháp kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các thiết bị có cổng kết nối chuẩn USB-C với tốc độ truyền tải tối đa 5Gbps, nhanh hơn 10 lần so với cáp USB 2.0 loại C giúp truyền các gói data lớn nhanh và ổn định hơn. Cáp USB-C 3.1 Ugreen 50751 tích hợp sạc nhanh Quick Charge 3.0, kết nối sạc với bộ nguồn tối đa 20V 3A PD60W .Sạc nhanh và an toàn hơn cho điện thoại, máy tính của bạn. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery (còn được gọi là giao thức sạc PD). Kết Nối TV Truyền Video 4K Cáp USB-C 3.1 dài 1.5M Ugreen 50751 hỗ trợ cổng kết nối Thunderbolt 3, loại cáp USB-C này cho phép bạn kết nối MacBook với màn hình thứ hai như tivi, máy chiếu, màn hình với khả năng hiển thị hình ảnh video độ phân giải cao hỗ trợ lên đến 4K@60Hz.	12 th	268,000
	Cáp sạc USB Type C ra 2 cổng USB Type C dài 1.5m 100W Ugreen 35087 US561	Lưu ý: Không hỗ trợ sạc đồng thời hai thiết bị dòng S Galaxy. Không hỗ trợ truyền dữ liệu hoặc xuất video. Chiều dài : 1.5M . Cáp sạc USB-C 2-in-1 (Y Splitter) . Công suất tối đa: 100 W (20 V/5 A) - Đầu nối: USB-C đực ở cả hai đầu, trong đó 1 đầu chia thành 2 USB-C - Hỗ trợ: Nhiều mức công suất (100 W / 60 W / 45 W / 30 W / 18 W) - Sạc nhanh Power Delivery 100W: Sạc nhanh máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh USB-C của bạn với dòng điện tối đa 20V 5A, hỗ trợ sạc nhanh Power Delivery PD 100W 60W 45W 30W 18W. 【Không hỗ trợ PPS 25W/45W.】 - Cáp chia chữ Y 2 trong 1: Sạc nhanh PD cho hai thiết bị USB-C cùng lúc với hai cáp chia 25cm. - Khả năng tương thích rộng: Cáp chia USB C sang C Y 100W UGREEN tương thích với iPhone 16 Pro Max/16 Pro/16 Plus/16, iPhone 15 Pro Max/15 Pro/15 Plus/15, Macbook Pro, Macbook, Macbook Air 2022/2021, iPad Pro 2024/2022/2021, Pixel 9/8/7 Pro, Galaxy S25/S24/S23/S22, Switch, Matebook, Chromebook, Dell XPS, Yoga 900 720, ThinkPad X1, Razer Blade Stealth, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook, v.v. 💡 Chức năng sản phẩm: - Chất lượng cao cấp: Cáp bện nylon chắc chắn và bền bỉ đảm bảo tuổi thọ cao hơn, lên đến 10.000 lần uốn cong. Đầu nối USB C hai mặt với lớp bảo vệ chống đứt gãy được thiết kế để cắm rút thường xuyên. Vỏ nhôm, dây đồng tinh khiết cao, ba lớp chắn sẽ duy trì hiệu suất sạc nhanh lâu dài. - Sạc 2 thiết bị cùng lúc : có thể sạc đồng thời hai thiết bị USB-C (ví dụ laptop + điện thoại) từ một nguồn duy nhất. Đầu split thường chia công suất thành hai nhánh (ví dụ ~65 W + ~30 W) phù hợp từng thiết bị - Sạc nhanh PD 100W: Hỗ trợ PD lên tới 100 W, thích hợp để sạc nhanh laptop, máy tính bảng và điện thoại ⚠□ Hạn chế / Nhược điểm: - Không hỗ trợ truyền dữ liệu tốc độ cao - Hiệu suất chia công suất có thể giảm: Khi sạc hai thiết bị cùng lúc, tổng 100 W sẽ được chia ra; tức là không phải cả hai thiết bị đều nhận 100 W đầy đủ đồng thời - Không hỗ trợ xuất hình/video	12 th	385,000
195	**Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 - UGREEN 60520 (Dài 2m)**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 2m, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…**	12 th	liên hệ

196	**Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 dây dẹp UGREEN 10976 (Dài 2m)**	**Màu: Đen . Chiều Dài: 2M. Công Suất: 60W. Hỗ trợ sạc nhanh 3A, Dây dẹp**	12 th	130,000
197	**Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 60W UGREEN 70531 (Dài 2m) Bẻ góc 2 đầu 90 độ L**	**Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc . Chiều Dài: 2M . Màu: Đen. Công Suất: 60W. Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C bẻ góc 90 độ Chuẩn: USB 2.0. Tốc độ: 480Mbps Chất Liệu: Dây bọc nylon . 2 Đầu kết nối vuông góc 90 độ**	12 th	144,000
198	**Cáp USB Type C To Type C Bẻ Góc 90 Độ Ugreen 50125 (Dài 2m)**	**Lưu ý:Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 " (87W) ở tốc độ bình thường Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cốc sạc** **– Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu . Chiều Dài cáp: 2m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) – Tốc Độ: 480Mbs/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V – 3A. – Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 – Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…** **Cáp USB Type C sang Type C Ugreen 50125 với thiết kế góc 90 độ L sáng tạo, tiện lợi và thoải mái hơn khi chơi game, xem video, lướt wed trong khi sạc. Cáp USB Type C Ugreen 50125 giúp sạc nhanh thiết bị máy tính xách tay hoặc điện thoại của bạn ở dòng điện Max**	12 th	Liên hệ
199	**Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 80372 (Dài 2m)**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 2m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 ", MacBook Air 13", Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS**	12 th	164,000
	Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 65833 (Dài 2m)	Tính năng: Cáp sạc 100w USB-C to USB-C Đầu vào/ra: USB-C Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc xuất video (không hỗ trợ DisplayPort Alt Mode).	12 th	149,000
211	**Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 2m Ugreen 70429**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W** **• Truyền Dữ Liệu Và Sạc Nhanh Cáp USB-C to USB-C Ugreen chuẩn USB 2.0 cung cấp giải pháp kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các thiết bị có cổng kết nối chuẩn USB-C với tốc độ truyền tải tối đa 480Mbps, truyền phim HD hoặc các tệp lớn chỉ trong vài giây. Cáp USB-C to USB-C Ugreen tích hợp sạc nhanh Quick Charge 3.0, kết nối sạc với bộ nguồn tối đa 20V 5A PD100W .Sạc nhanh và an toàn hơn cho điện thoại, máy tính của bạn.**	12 th	195,000
200	**Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 70645 (Dài 2m)**	**Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C Độ dài: 2M. Chuẩn USB: 2.0. Tốc độ truyền tải tối đa: 480mbps . Chất liệu: vỏ bọc dù**	12 th	209,000
201	**Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 70698 (Dài 2m) Bẻ góc 2 đầu 90 độ L**	**Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc Đầu vào: USB Type-C bẻ góc 90 độ . Đầu ra: USB Type-C bẻ góc 90 độ Độ dài: 2M. Chuẩn USB: 2.0. Tốc độ truyền tải tối đa: 480mbps . Chất liệu: vỏ bọc dù**	12 th	215,000
202	**Cáp sạc USB Type C 5A 240W Ugreen 90440 (Dài 2m)**	**Tính năng: Cáp sạc 2 đầu type-c 240w, truyền dữ liệu 480Mbps Đầu vào: Type-C . Đầu ra: Type-C . Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Công suất điện áp sạc: 140W (28V/5A), 100W (20V/5A), 60W (20V/3A), 45W (15V/3A), 30W (15V/2A), 27W (9V/3A), 18W (9V/2A), 15W (5V/3A) – 240W(48V/5A) Max Dài: 2M . Cáp thiết kế dây bện nylon, đầu bọc hợp kim Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh**	12 th	229,000
	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 5A 240W Ugreen 65908 (Dài 2m)	Tính năng: Cáp sạc 240w USB-C to USB-C Đầu vào/ra: USB-C Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc xuất video (không hỗ trợ DisplayPort Alt Mode).	12 th	198,000
213	**Cáp USB Type C 3.1 Gen 1 dài 2m Ugreen 50450 (Video 4K@60Hz, PD60W, Truyền data 5Gbps)**	Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. . Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K . Chiều dài: 2M Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu đực) . Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 3.0. Hỗ trợ nguồn điện 60W (20V/3A). Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4K@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Cáp USB Type-C Gen 1 2m Ugreen 50450 được thiết kế để kết nối thiết bị USB C của bạn để hỗ trợ sạc, truyền dữ liệu và video. Cáp USB Type-C 2m Ugreen 50450 tương thích với các thiết bị được trang bị đầu cắm USB C hoặc Thunderbolt 3, chẳng hạn như Macbook Pro, bộ chia usb c, bộ chuyển đổi đa cổng usb c (hdmi, vga, đầu đọc thẻ), usb c màn hình (LG, Philips, HP), Dell XPS 13/15, Samsung Galaxy S9 / S9 Plus / S8, Huawei Mate 20 Pro / P20 Pro, v.v. Hỗ trợ Power Delivery 3.0, lý tưởng để tận hưởng khả năng sạc nhanh lên đến 20V/3A (60W), hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu	12 th	Liên hệ
	Cáp sạc USB Type C 100W Ugreen 65834 L528 (Dài 3m)	Lưu ý: Tốc độ sạc thực tế phụ thuộc vào thiết bị, bộ sạc và nguồn điện sử dụng Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc xuất video (không hỗ trợ DisplayPort Alt Chiều dài : 3m - Chuẩn sạc: Hỗ trợ tối đa lên đến 100 W / 5 A theo chuẩn USB Power Delivery (PD) 3.0 - Chip bảo vệ: E-Marker	12 th	265,000
203	**Cáp dữ liệu, sạc nhanh 100W USB 2.0 Type-C to Type-C - 2 đầu bẻ góc 90 độ - dài 3M Ugreen 10357**	**Lưu ý : Không hỗ trợ truyền hình ảnh** **• Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc** **• Đầu vào: USB Type-C bẻ góc 90 độ . . Đầu ra: USB Type-C bẻ góc 90 độ. Độ dài: 3M.** **• Chuẩn USB: 2.0 . Tốc độ: 480Mbps. Hỗ trợ: Sạc nhanh 100W**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	259,000
	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 5A 240W Ugreen65909 (Dài 3m)	Tính năng: Cáp sạc 240w USB-C to USB-C Đầu vào/ra: USB-C Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc xuất video (không hỗ trợ DisplayPort Alt Mode).	12 th	23,800
212	**Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 3m Ugreen 90120**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W** **• Truyền Dữ Liệu Và Sạc Nhanh Cáp USB-C to USB-C Ugreen chuẩn USB 2.0 cung cấp giải pháp kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các thiết bị có cổng kết nối chuẩn USB-C với tốc độ truyền tải tối đa 480Mbps, truyền phim HD hoặc các tệp lớn chỉ trong vài giây. Cáp USB-C to USB-C Ugreen tích hợp sạc nhanh Quick Charge 3.0, kết nối sạc với bộ nguồn tối đa 20V 5A PD100W .Sạc nhanh và an toàn hơn cho điện thoại, máy tính của bạn.**	12 th	235,000

214	**Cáp USB Type C Sạc và Truyền dữ liệu Dài 5M Ugreen 90629** **(Kết nối VR – PC datalink)**	Tính năng: Kết nối VR – PC datalink Chuẩn kết nối: USB-C to USB -C Băng thông: 5Gbps Công suất: 20V 3A 60W Chất liệu: đầu hợp kim nhôm dây bện kim loại Chiều dài cáp: 5M Khả năng tương thích: VR headset【Oculus Quest 2/1】, Cell Phone, Tablet, Laptop, TV, Nintendo Switch, PS5 Controller, Xbox Series Controller, Loudspeaker Box, and other C-port device Cáp USB-C VR Link cho Oculus Quest 2/Pico 4 và PC/Steam VR Dài 5M Ugreen 90629 US551 Thiết kế cho Phụ kiện Oculus Quest 2/1: Cáp USB-C VR Link Ugreen 90629 tương thích hoàn hảo với Oculus/Meta Quest 2/1, kết nối mắt kính VR với PC chơi game của bạn, cho phép bạn truy cập vào nhiều lựa chọn trò chơi Oculus Rift và Steam Trò chơi VR, mang đến cho bạn trải nghiệm chơi game VR thú vị với độ phân giải rõ nét hơn. Thiết kế bẻ góc dài 5m: Cáp liên kết nhẹ và linh hoạt dài 5 mét, giúp bạn có nhiều không gian hơn để di chuyển tự do mà không bị hạn chế. Thiết kế góc vuông 90 độ thân thiện với người dùng, giúp cáp liên kết dễ dàng lắp mắt kính VR Quest 2 và giúp bạn ổn định hơn và không dễ bị thương khi đắm mình trong cuộc phiêu lưu VR của mình. Hơn nữa, 2 dây dán cố định đi kèm có thể cố định chắc chắn cáp với mắt kính để tránh bị ngắt kết nối khi di chuyển. Hiệu suất liên kết tuyệt vời: Cáp USB 3.2 Gen 1 này hỗ trợ tốc độ truyền USB 3.0 lên tới 5Gbps. Độ trễ thấp và hạn chế giảm tín hiệu sẽ mang đến cho bạn trải nghiệm chơi game VR mượt mà. Ngoài ra, cáp USB C hỗ trợ đầu ra nguồn 3A để bạn có thể thưởng thức trò chơi trong khi sạc. Chất liệu siêu bền: Cáp liên kết mắt kính VR này được làm bằng đồng mạ thiếc, lá nhôm, dây bện kim loại và được bao phủ bởi lớp vỏ nhôm chất lượng cao, có thể chịu được hơn 2000 thử nghiệm uốn trong các điều kiện thí nghiệm tiêu chuẩn và nghiêm ngặt. Và vỏ cổng bằng thép không gỉ mạ niken có thể chịu được hơn 10000 lần kiểm tra ổ cắm. Cáp USB C đã được chứng minh là có tính linh hoạt tuyệt vời, khả năng chống co giãn và chống mài mòn cũng như tuổi thọ cao hơn	12 th	Liên hệ
215	**Cáp THUNDERBOLT 3 (USB Type-C Gen 3) dài 0.5M Ugreen 80324** **(Truyền dữ liệu 40Gbps, xuất hình ảnh 5K60Hz, sạc 100W)**	**Chiều dài: 0.5m, Màu: Đen. Input: USB-C (Thunderbolt 3), Output: USB-C(9Thunderbolt 3). Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 5k/4k, Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps, Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W, Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 5k@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D.** **- Khả năng tương thích rộng: Hoạt động hoàn hảo với tất cả các thiết bị USB-C. Tương thích với Macbook Pro, Air, iMac, Huawei MateBook, Dell XPS13 XPS15, HP Spectre, EliteBook, Lenovo Carbon X1, ThinkPad X1, Samsung NoteBook, Razer Blade, Docking Stations, Hard Drives, eGPUs, v.v.** **Lưu ý:** **1. Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt.**	12 th	690,000
216	**Cáp THUNDERBOLT 4 dài 0.8M Ugreen 30389** **(xuất hình ảnh 8K60Hz, truyền dữ liệu 40Gbps, sạc 100W)**	Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt nhất. Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Ở chức năng Daisy-Chain bạn cần tìm hiểu về các thiết bị kết nối như màn hình có hỗ trợ tính năng này hay không. Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 8K/4K . Chiều dài: 0.8m . Màu: Đen Input: USB-C (Thunderbolt 4) . Output: USB-C(Thunderbolt 4). Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W. Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 8K@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D.(4K@60Hz khi kết nối màn hình kép) Dữ liệu đọc PCIe tối đa 32Gb/s. Hỗ trợ kết nối đa màn hình Daisy-Chain. Tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2. Cáp Thunderbolt 4 là thiết kế mới mẻ đến từ Ugreen hỗ trợ xuất hình, truyền tải dữ liệu tốc độ cao với những ưu điểm như: Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 40Gbps: Nhanh hơn gấp 4 lần so với USB 3.1 Gen 2. Truyền hình ảnh, dữ liệu chỉ trong vài giây, tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2. Tốc độ truyền dữ liệu sẽ phụ thuộc vào cổng bạn đang sử dụng như USB 3.1 Gen 2 – 10Gbps/ USB 3.1 Gen 1 và USB 3.0 – 5Gbps. Khi kết nối với ổ PCIe tốc độ đạt được là 32Gb/s Sạc siêu nhanh: Hỗ trợ sạc nhanh lên đến 100W ở mức tối đa 20V / 5A. Sạc nhanh máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh USB-C của bạn, hỗ trợ 100W/ 87W/ 61W/ 45W/ 30W/ 18W Power Delivery PD sạc nhanh. Hỗ trợ xuất hình: Cáp Thunderbolt 4 hỗ trợ xuất hình lên đến 8K@60Hz. Hãy đảm bảo rằng các nguồn video, cổng vào / ra và màn hình của bạn có thể hỗ trợ tối đa 8K / 4K nếu bạn muốn đạt được hiệu xuất hình ảnh 8K / 4K. và khi kết nối 2 màn hình thì độ phân giải chỉ còn 4K@60Hz	12 th	Liên hệ
217	**Cáp THUNDERBOLT 4 dài 2M Ugreen 60621** **(xuất hình ảnh 8K60Hz, truyền dữ liệu 40Gbps, sạc 100W)**	Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt nhất. Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Ở chức năng Daisy-Chain bạn cần tìm hiểu về các thiết bị kết nối như màn hình có hỗ trợ tính năng này hay không. Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 8K/4K . Chiều dài: 2m. Màu: Đen Input: USB-C (Thunderbolt 4). Output: USB-C(Thunderbolt 4) Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W. Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 8K@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D.(4K@60Hz khi kết nối màn hình kép) Dữ liệu đọc PCIe tối đa 32Gb/s. Hỗ trợ kết nối đa màn hình Daisy-Chain. Tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2. Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 40Gbps: Nhanh hơn gấp 4 lần so với USB 3.1 Gen 2. Truyền hình ảnh, dữ liệu chỉ trong vài giây, tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2. Tốc độ truyền dữ liệu sẽ phụ thuộc vào cổng bạn đang sử dụng như USB 3.1 Gen 2 – 10Gbps/ USB 3.1 Gen 1 và USB 3.0 – 5Gbps. Khi kết nối với ổ PCIe tốc độ đạt được là 32Gb/s Sạc siêu nhanh: Hỗ trợ sạc nhanh lên đến 100W ở mức tối đa 20V / 5A. Sạc nhanh máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh USB-C của bạn, hỗ trợ 100W/ 87W/ 61W/ 45W/ 30W/ 18W Power Delivery PD sạc nhanh. Hỗ trợ xuất hình: Cáp Thunderbolt 4 hỗ trợ xuất hình lên đến 8K@60Hz. Hãy đảm bảo rằng các nguồn video, cổng vào / ra và màn hình của bạn có thể hỗ trợ tối đa 8K / 4K nếu bạn muốn đạt được hiệu xuất hình ảnh 8K / 4K. và khi kết nối 2 màn hình thì độ phân giải chỉ còn 4K@60Hz	12 th	Liên hệ
218	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 0.5m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/**	12 th	155,000
219	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 1m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/**	12 th	165,000
220	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 1m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/**	12 th	160,000

221	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 2m UNITEK C14123BK	Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).	12 th	190,000
222	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 3m UNITEK C14123BK	Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).	12 th	235,000
223	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 5m UNITEK C14123BK	Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).	12 th	270,000
224	Cáp Sạc nhanh USB-C Sang MAG3 dài 2m UNITEK C14121BK	MÀU SẮC ĐEN . CHIỀU DÀI CÁP 2M . CÔNG SUẤT ĐẦU RA LÊN ĐẾN 28V 5A 140W ĐẦU VÀO CÔNG TYPE-C . ĐẦU RA CÔNG MAG3 Tương thích với MacBook Macbook Air (M2,2022) A2681 MacBook Pro (14 inch, 2021) A2442 MacBook Pro (16-inch.2021) A2485 MacBook Pro (14 inch,M2.2023) A2779 MacBook Pro (16 inch,M2,2023) A2780	12 th	650,000
225	Đầu Đổi Cổng Type-C (Female) Ra Cổng MAG3 CF/MAG3-CW-XHJ	Chất liệu Vỏ được làm bằng kim loại chống ăn mòn Giao diện cổng vào Type-C female . Giao diện cổng ra MAG3 . Công suất sạc 140W Tương thích với MacBook Air 2022 (M2, 13,6 inch) MacBook Pro 2021 (M1 Pro, 14/16 inch) MacBook Pro 2021 (M1 Max, 14/16 inch) MacBook Pro 2023 (M2 Pro, 14/16 inch) MacBook Pro 2023 (M2 Max, 14/16 inch)	Không bảo hành	310,000
226	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100-10-WH	- Cáp dài 1m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc đồ truyền dữ liệu 480Mbps - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	125,000
227	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100-20-WH	- Cáp dài 2m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc đồ truyền dữ liệu 480Mbps - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	135,000
228	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100M-10-WH	- Cáp dài 1m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc đồ truyền dữ liệu 10Gbps, hỗ trợ xuất Video 4K - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	159,000
229	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100M-20-WH	- Cáp dài 2m. Dòng tối đa 5A (20V/5A). Tốc đồ truyền dữ liệu 10Gbps, hỗ trợ xuất Video 4K - Chất liệu: Nhựa TPE .Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	179,000
230	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60134 (Dài 0.25m)	Dài 0.25m. Input: USB 2.0 . Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play Cáp USB 2.0 to Micro USB – UGREEN 60134 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro chính hãng UGREEN. Tương thích hầu hết nhiều thiết bị như Samsung, Oppo, Xiaomi, Huawei, Nokia.v.v… Cáp UGREEN 60134 Với thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu nhựa PVC cao cấp và độ hoàn thiện	12 th	20,000
231	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60135 (Dài 0.5m)	Dài 0.5m. Input: USB 2.0 . Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play Cáp USB 2.0 to Micro USB – UGREEN 60135 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro chính hãng UGREEN. Tương thích hầu hết nhiều thiết bị như Samsung, Oppo, Xiaomi, Huawei, Nokia.v.v… Cáp UGREEN 60135 Với thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu nhựa PVC cao cấp và độ hoàn thiện	12 th	25,000
232	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60141 (Dài 1m) Màu Trắng	Độ Dài Dây : 1m, MàuTrắng, Input: USB 2.0, Output: Micro USB, Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	48.000**
233	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60136 (Dài 1m) Màu Đen	Độ Dài Dây : 1m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB, Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	29,000
234	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 40457 (Dài 1m)	Tính năng: Cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro USB . Chiều dài cáp: 1M . Màu sắc: đỏ Tốc độ truyền tải, đồng bộ dữ liệu: 480Mbps. Chất liệu lõi: Đồng 100% Chất liệu Jack cắm: Chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Bọc nhôm. Chất liệu dây: Bọc dù Cáp Micro USB cao cấp Ugreen 40457 là sợi cáp cao cấp giúp kết nối, truyền tải dữ liệu, và sạc nhanh cho các dòng điện thoại như Samsung, HTC, LG, Xiaomi, Oppo, Bphone.... với thiết kế tinh tế, chắn chắn, là phụ kiện cao cấp không thể thiếu trong bộ sưu tập của bạn. Cáp sạc điện thoại cao cấp dài 1m Ugreen 40457 được sản xuất bởi thương hiệu Ugreen, với các chất liệu cao cấp bao gồm như: lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, hai đầu jack cắm bọc nhôm cao cấp, và sợi cáp được bọc	12 th	Liên hệ
235	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60137 (Dài 1.5m)	Độ Dài Dây : 1.5m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB , Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	35,000
236	Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60146 (Dài 1m)	Độ Dài Dây : 1M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play Cáp USB 2.0 to Micro USB – UGREEN 60146 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro chính hãng UGREEN. Tương thích hầu hết nhiều thiết bị như Samsung, Oppo, Xiaomi, Huawei, Nokia.v.v… Cáp UGREEN 60146 Với thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu dây bện Nylon, đầu dây được bọc nhôm siêu bền và độ hoàn thiện cao. Lõi đồng nguyên chất bọc bạc chống nhiễu cho độ bền cao. Kèm với công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 – 5V/2.4A (max) tăng tốc sạc cho thiết bị và tốc độ truyền tải dữ liệu 480Mbs.	12 th	89,000
237	Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60147 (Dài 1.5m)	Độ Dài Dây : 1.5M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play Cáp USB 2.0 to Micro USB - UGREEN 60147 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro chính hãng UGREEN. Tương thích hầu hết nhiều thiết bị như Samsung, Oppo, Xiaomi, Huawei, Nokia.v.v... Cáp UGREEN 60147 Với thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu dây bện Nylon, đầu dây được bọc nhôm siêu bền và độ hoàn thiện cao. Lõi đồng nguyên chất bọc bạc chống nhiễu cho độ bền cao. Kèm với công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 - 5V/2.4A (max) tăng tốc sạc cho thiết bị và tốc độ truyền tải dữ liệu 480Mbs.	12 th	98,000
238	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60138 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB , Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	45,000

239	Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60148 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play Cáp USB 2.0 to Micro USB – UGREEN 60148 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro chính hãng UGREEN. Tương thích hầu hết nhiều thiết bị như Samsung, Oppo, Xiaomi, Huawei, Nokia.v.v… Cáp UGREEN 60148 Với thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu dây bện Nylon, đầu dây được bọc nhôm siêu bền và độ hoàn thiện cao. Lõi đồng nguyên chất bọc bạc chống nhiễu cho độ bền cao. Kèm với công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 – 5V/2.4A (max) tăng tốc sạc cho thiết bị và tốc độ truyền tải dữ liệu 480Mbs.	12 th	108,000
240	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60827 (Dài 3m) Màu Đen	Độ Dài Dây : 3m . Input: USB 2.0. Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play Cáp USB 2.0 to Micro USB – Ugreen 60827 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro chính hãng UGREEN. Tương thích hầu hết nhiều thiết bị như Samsung, Oppo, Xiaomi, Huawei, Nokia.v.v… Cáp UGREEN 60827 Với thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu nhựa PVC cao cấp và độ hoàn thiện	12 th	69,000
245	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-03-GY-BP (dài 0,3m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-03-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m	12 th	Liên hệ
246	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-03-GY-BP (dài 0,3m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-03-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m	12 th	Liên hệ
247	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-08-GY-BP (dài 0,8m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-08-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m	12 th	Liên hệ
248	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-08-GY-BP (dài 0,8m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-08-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m	12 th	719,000
249	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-20-GY-BP (dài 2m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-20-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 2m	12 th	Liên hệ
250	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-20-GY-BP (dài 2m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-20-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 2m	12 th	Liên hệ
251	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C03-BK-BP (dài 0,3m)	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C03-BK-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m	12 th	375,000
252	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C05-BK-BP	Cáp Data USB 4.0 - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,5m	12 th	445,000
253	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C08-BK-BP	Cáp Data USB 4.0 - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m	12 th	519,000
254	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20881 (Dài 0.5m)	Chiều dài cáp : 0.5m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Đen. Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	118,000
255	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20882 (Dài 1m)	Chiều dài cáp : 1m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen). Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	119.000**
256	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20883 (Dài 1.5m)	Chiều dài cáp :1.5m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Đen. Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	138,000
273	Cáp USB 3.0 sang USB Type-C UGREEN 20884 (dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Sắc Đen, Input: USB 3.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 5Gbps	12 th	149,000
257	Cáp USB to USB-C UGREEN 60114 (Dài 0.25m)	Độ Dài Dây : 0.25m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60114 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	45.000**
258	Cáp USB to USB-C UGREEN 60115 (Dài 0.5m)	Độ Dài Dây : 0.5m . Input: USB 2.0. Output: USB-C Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C . Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A . Tốc Độ: 480mbs/s	12 th	48,000
259	Cáp USB to USB-C UGREEN 50940 (Dài 0.5m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 0.5M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	100,000
	Cáp USB to USB-C UGREEN 20855 (Dài 0.5m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 0.5M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Tốc độ sạc 5V/3A (Max.)	12 th	143,000
260	Cáp USB to USB-C UGREEN 50941 (Dài 1m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 1M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	118,000
261	Cáp USB to USB-C UGREEN 60116 (Dài 1m)	Độ Dài Dây : 1m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60116 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	58.000**

262	**Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60126 (Dài 1m)**	Chiều dài cáp : 1M . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . Chất liệu vỏ: Nilon bện Hỗ Trợ Sạc Nhanh Cáp Sạc Type C dài 1M Ugreen 60126 sử dụng để sạc và kết nối đồng bộ dữ liệu từ các thiết bị hỗ trợ chuẩn USB Type C như Macbook, điện thoại, máy tính, laptop...Cáp sạc USB-C Ugreen hỗ trợ công nghệ sạc nhanh Huawei FCP và sạc nhanh QC 3.0 cường độ dòng điện lên đến tối đa 3A, cho phép sạc điện thoại có hỗ trợ sạc nhanh Qualcomm ở tốc độ tối đa. Cáp sạc nhanh 3A USB-C Ugreen 60126 kết nối truyền tải dữ liệu với tốc độ 480Mbps. Cáp USB C Ugreen 60126 hoàn toàn tuân thủ giao thức sạc nhanh USB-C và Tích hợp chipset thông minh bảo vệ điện trở 56KΩ tăng cường hiệu quả sạc nhanh cùng nhiều lớp bảo vệ. Bộ sạc loại c này cung cấp độ dẫn đáng tin cậy và dòng sạc ổn định, bảo vệ điện thoại thông minh của bạn khỏi bị hư hỏng do quá dòng hoặc quá điện áp. Khả Năng Tương Thích Rộng Cáp sạc nhanh USB-C Ugreen tương thích tốt và hỗ trợ sạch nhanh cho các thiết bị đời mới như: Samsung S20 S10 S10 + S10e S9 Plus S8 S8 + Note9 Note8, Samsung Galaxy A50 A30 A20 A40 A60 M40 M20 M30, iPad Pro 11, 2018 iPad Pro 12.9, LG Q 5, LG G5 G6 G7 G8 G8S ThinQ, LG Q7 V20 V30 V35 V40 V50, tương thích với GoPro Hero 5 hero 6 7 màu đen, Nintendo Switch, Motorola Razr 2019, Moto G6 G7 Z4 Z3 X4, Moto Z2, Moto z2, ZTE Axon 10 Pro, Alcatel 7, HTC 10 U12 +, OnePlus 2, Huawei P9....	12 th	109,000
263	**Cáp USB to USB-C UGREEN 60205 (Dài 1m)**	Độ Dài Dây : 1m, Màu Sắc Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 và AFC của Samsung, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable 3A Alunimum Alloy - UGREEN 60205 Là cáp sạc, truyền dữ liệu cao cấp chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia,, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	109,000
	Cáp USB to USB-C UGREEN 20856 (Dài 1m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 1M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Tốc độ sạc 5V/3A (Max.)	12 th	154,000
266	**Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60127 (Dài 1.5m)**	Chiều dài cáp : 1M5 . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . Chất liệu vỏ: Nilon bện Hỗ Trợ Sạc Nhanh Cáp Sạc Type C dài 1M5 Ugreen 60127 sử dụng để sạc và kết nối đồng bộ dữ liệu từ các thiết bị hỗ trợ chuẩn USB Type C như Macbook, điện thoại, máy tính, laptop...Cáp sạc USB-C Ugreen hỗ trợ công nghệ sạc nhanh Huawei FCP và sạc nhanh QC 3.0 cường độ dòng điện lên đến tối đa 3A, cho phép sạc điện thoại có hỗ trợ sạc nhanh Qualcomm ở tốc độ tối đa. Cáp sạc nhanh 3A USB-C Ugreen 60127 kết nối truyền tải dữ liệu với tốc độ 480Mbps. Cáp USB C Ugreen 60127 hoàn toàn tuân thủ giao thức sạc nhanh USB-C và Tích hợp chipset thông minh bảo vệ điện trở 56KΩ tăng cường hiệu quả sạc nhanh cùng nhiều lớp bảo vệ. Bộ sạc loại c này cung cấp độ dẫn đáng tin cậy và dòng sạc ổn định, bảo vệ điện thoại thông minh của bạn khỏi bị hư hỏng do quá dòng hoặc quá điện áp. Khả Năng Tương Thích Rộng Cáp sạc nhanh USB-C Ugreen tương thích tốt và hỗ trợ sạch nhanh cho các thiết bị đời mới như: Samsung S20 S10 S10 + S10e S9 Plus S8 S8 + Note9 Note8, Samsung Galaxy A50 A30 A20 A40 A60 M40 M20 M30, iPad Pro 11, 2018 iPad Pro 12.9, LG Q 5, LG G5 G6 G7 G8 G8S ThinQ, LG Q7 V20 V30 V35 V40 V50, tương thích với GoPro Hero 5 hero 6 7 màu đen, Nintendo Switch, Motorola Razr 2019, Moto G6 G7 Z4 Z3 X4, Moto Z2, Moto z2, ZTE Axon 10 Pro, Alcatel 7, HTC 10 U12 +, OnePlus 2, Huawei P9....	12 th	148,000
267	**Cáp USB to USB-C UGREEN 60117 (Dài 1.5m)**	Độ Dài Dây : 1.5m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60117 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	64.000**
268	**Cáp USB to USB-C UGREEN 60118 (Dài 2m)**	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60118 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v..	12 th	49,000
269	**Cáp USB 2.0 to USB-C Data UGREEN 60123 (Dài 2m)**	Đầu vào : USB 2.0 . Đầu ra : USB Type-C . Kết nối sạc, truyền tải dữ liệu. Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps	12 th	79,000
270	**Cáp USB to USB-C Data UGREEN 60128 (Dài 2m)**	Chiều dài cáp : 2M, Input: USB USB 2.0. Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen). Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu. Chất liệu vỏ: Nilon bện	12 th	89.000**
271	**Cáp USB to USB-C UGREEN 60206 (Dài 2m)**	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 và AFC của Samsung, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable 3A Alunimum Alloy - UGREEN 60206 Là cáp sạc, truyền dữ liệu cao cấp chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	119,000
272	**Cáp USB 2.0 sang USB Type-C UGREEN 20857 (dài 2m) 2 đầu vuông góc 90 độ**	Đầu vào : USB 2.0 . Đầu ra : USB Type-C . 2 đầu kết nối vuông góc 90 độ Kết nối sạc, truyền tải dữ liệu. Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps	12 th	175,000
274	**Cáp USB to USB-C UGREEN 50942 (Dài 2m) Bẻ góc 90 độ**	Dài : 2M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	149,000
276	**Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60826 (Dài 3m)**	Độ Dài Dây : 3m . Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen) . Input: USB 2.0 . Output: USB-C Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A . Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60826 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v... Cáp UGREEN 608269 Với thiết kế truyền thống, đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu nhựa PVC cao cấp, độ hoàn thiện cao. Lõi đồng nguyên chất bọc bạc chống nhiễu. Kèm với công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 nguồn ra 5V3A (max) giúp sạc thiết bị của	12 th	89.000**
277	**Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60408 (Dài 3m)**	Chiều dài cáp : 3M . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . hất liệu vỏ: Nilon bện Hỗ Trợ Sạc Nhanh Cáp Sạc Type C dài 3M Ugreen 60408 sử dụng để sạc và kết nối đồng bộ dữ liệu từ các thiết bị hỗ trợ chuẩn USB Type C như Macbook, điện thoại, máy tính, laptop...Cáp sạc USB-C Ugreen hỗ trợ công nghệ sạc nhanh Huawei FCP và sạc nhanh QC 3.0 cường độ dòng điện lên đến tối đa 3A, cho phép sạc điện thoại có hỗ trợ sạc nhanh ở tốc độ tối đa. Cáp sạc nhanh 3A USB-C Ugreen kết nối truyền tải dữ liệu với tốc độ 480Mbps. Cáp USB C Ugreen 60408 hoàn toàn tuân thủ giao thức sạc nhanh USB-C và Tích hợp chipset thông minh bảo vệ điện trở 56KΩ tăng cường hiệu quả sạc nhanh cùng nhiều lớp bảo vệ. Bộ sạc loại c này cung cấp độ dẫn đáng tin cậy và dòng sạc ổn định, bảo vệ điện thoại thông minh của bạn khỏi bị hư hỏng do quá dòng hoặc quá điện áp. Khả Năng Tương Thích Rộng Cáp sạc nhanh USB-C Ugreen tương thích tốt và hỗ trợ sạch nhanh cho các thiết bị đời mới như: Samsung S20 S10 S10 + S10e S9 Plus S8 S8 + Note9 Note8, Samsung Galaxy A50 A30 A20 A40 A60 M40 M20 M30, iPad Pro 11, 2018 iPad Pro 12.9, LG Q 5, LG G5 G6 G7 G8 G8S ThinQ, LG Q7 V20 V30 V35 V40 V50, tương thích với GoPro Hero 5 hero 6 7 màu đen, Nintendo Switch, Motorola Razr 2019, Moto G6 G7 Z4 Z3 X4, Moto Z2, Moto z2, ZTE Axon 10 Pro, Alcatel 7, HTC 10 U12 +, OnePlus 2, Huawei P9.... Bảo Bì - Thiết Kế Tinh Tế	12 th	119,000
278	**Đầu đổi USB Type C sang Micro USB 2.0 ORICO CTM1-SV**	Đầu chuyển đổi Type C sang MicroB - Đầu đực/dương (Male): Type C - Đầu cái/âm (Female): USB 2.0 Micro B. - Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng MircoB. Kết nối máy tính, điện thoại có cổng Type C với các thiết bị chuẩn Type B.	06 th	95,000

279	Đầu chuyển đổi USB Type C sang Micro USB Ugreen 30391 (ĐEN)	Input: USB-C . Output: Micro USB đầu chuyển đổi từ chuẩn USB C sang chuẩn Micro USB dùng để sạc hoặc kết nối máy tính, copy dữ liệu đường truyền tốc độ cao. Thiết kế nhỏ ngọn tinh tế, sản phẩm tuyệt vời không thể thiếu trong chiếc balo của bạn. – Ugreen 30154 giúp bạn dễ dàng sạc điện thoại (USB-C) mọi lúc mọi nơi. Dễ dàng sạc nhờ bạn bè khi đi ra ngoài quên sạc ở nhà…	12 th	70,000
280	Đầu chuyển đổi USB Type C sang Micro USB Ugreen 30154 (Trắng)	Input: USB-C . Output: Micro USB – Ugreen 30154 là đầu chuyển đổi từ chuẩn USB C sang chuẩn Micro USB dùng để sạc hoặc kết nối máy tính, copy dữ liệu đường truyền tốc độ cao. Thiết kế nhỏ ngọn tinh tế, sản phẩm tuyệt vời không thể thiếu trong chiếc balo của bạn. – Ugreen 30154 giúp bạn dễ dàng sạc điện thoại (USB-C) mọi lúc mọi nơi. Dễ dàng sạc nhờ bạn bè khi đi ra ngoài quên sạc ở nhà…	12 th	79,000
282	Cáp USB Type C sang Micro USB Ugreen 40419 (dài 1M5)	Chiều dài cáp: 1m5, Kết nối sạc, truyền dữ liệu giữa hai chuẩn USB-C và Micro USB, Màu sắc: Trắng, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 40Mpbs, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Chất liệu dây: nhựa ABS và TPE cao cấp, Đầu cắm: mạ vàng 24K	12 th	165,000
283	Đầu đổi OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 50283 Vỏ Nhôm	Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 . Màu sắc: Bạc Input: USB Type-C . Output: USB 3.0. Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt. Chất liệu: Vỏ nhôm cao cấp Đầu chuyển USB Type-C sang USB 3.0 Ugreen 50283 là sản phẩm cao cấp hỗ trợ tính năng đọc dữ liệu và sử dụng chuột bàn phím cho các thiết bị có cổng USB Type-C. USB Type-C sang USB 3.0 Ugreen 50283 có tốc độ truyền tải tối đa là 5Gbps, tương thích ngược với USB 2.0, 1.1 Giúp bạn kết nối MacBook chuẩn USB type C của bạn với một số thiết bị với bộ chuyển đổi USB chuẩn 3.0 Thiết kế đảo ngược (cắm theo cả hai cách) và tương thích ngược với USB 3.0 và USB 2.0 thiết bị hiện có.Được làm	12 th	Liên hệ
284	Cáp OTG USB TYPE-C USB 3.0 Ugreen 30701	Dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps.Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm, Màu sắc: Đen	12 th	69,000
285	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 30702	Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm, Màu sắc: Trắn. Dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps	12 th	Liên hệ
286	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 15305	Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB 3.0 . Cắm là có thể sử dụng , không cần cài đặt phần mềm Cáp OTG Ugreen 15305 cho phép bạn kết nối ổ USB, bàn phím, chuột, tai nghe USB, hoặc thiết bị USB-A tiêu chuẩn , với điện thoại di động hoặc máy tính bảng (có hỗ trợ OTG)	12 th	Liên hệ
287	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 30646 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Cáp USB type C OTG, Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm Màu sắc: Bạc	12 th	Liên hệ
288	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 70889 (Vỏ Nhôm Bọc Dù)	Tính năng: Cáp USB type C OTG, Input: USB-C . Output: USB 3.0 female . Tốc độ truyền tải tối đa: 5Gbps Chất liệu: Dây bọc dù, đầu hợp kim nhôm. Chiều dài cáp: 15cm . Màu sắc: xám Cáp chuyển USB Type C sang USB 3.0 cao cấp Ugreen 70889 là phụ kiện chuyên dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps. Cáp USB Type C OTG Usb 3.0 chính hãng Ugreen 70889 được sản xuất bằng nguyên vật liệu cao cấp như: Lõi dây thuần đồng 100%, đầu giắc cắm mạ vàng 24K, chất liệu vỏ dây bọc dù và đầu hợp kim nhôm cao cấp mang đến hiệu năng tối ưu, khả năng chống chọi ảnh hưởng từ môi trường tốt hơn, độ bền vượt trội theo thời gian dài sử	12 th	75,000
289	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 30155	Màu sắc: Trắng, Giúp bạn kết nối MacBook 2015 chuẩn USB type C của bạn với một số thiết bị với bộ chuyển đổi USB chuẩn 3.0, Hỗ trợ cho điện thoại thông minh sạc pin và truyền dữ liệu, USB 3.0 tốc độ truyền tải cao, tương thích ngược với USB 2.0	12 th	60.000**
290	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 50284 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 Input: USB Type-C . Output: USB 3.0 . Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt. Chất liệu: Vỏ nhôm Đầu chuyển USB Type-C sang USB 3.0 Ugreen 50284 là sản phẩm cao cấp hỗ trợ tính năng đọc dữ liệu và sử dụng chuột bàn phím cho các thiết bị có cổng USB Type-C. USB Type-C sang USB 3.0 Ugreen 50284 có tốc độ truyền tải tối đa là 5Gbps, tương thích ngược với USB 2.0, 1.1 Giúp bạn kết nối MacBook chuẩn USB type C của bạn với một số thiết bị với bộ chuyển đổi USB chuẩn 3.0 Thiết kế đảo ngược (cắm theo cả hai cách) và tương thích ngược với USB 3.0 và USB 2.0 thiết bị hiện có.Được làm	12 th	134,000
291	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 20808 (Màu đen)	Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 Input: USB Type-C , Output: USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps, Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt Ugreen 20808 hỗ trợ tính năng đọc dữ liệu và sử dụng chuột bàn phím cho các thiết bị có cổng USB Type-C.	12 th	49.000**
292	Cáp USB Type-C sang USB 3.0 (đầu cái) dài 5m UNITEK U304AGY	Chiều dài 5m Input: USB Type-C (đầu đực) Output: USB 3.0 (đầu cái) 5Gbps Cáp mở rộng hoạt động này kết nối thiết bị với thiết bị trong tối đa 5M. Với thông số kỹ thuật USB 3.1 Gen1, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps. Tương thích ngược với USB 2.0 / 1.1. Chipset cao cấp tích hợp hỗ trợ truyền dữ liệu đường dài ổn định. Mạnh mẽ và bền hơn với vỏ nhôm. Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển.	12 th	504,000
293	Đầu chuyển Micro USB + USB-C OTG sang USB 3.0 Ugreen 30453	Input: Micro USB, USB Type C, Output: USB 3.0 Female, Tốc độ truyền tải tín hiệu: 5Gbps, Điện áp đầu vào: 5V, Điện áp đầu ra: 5V, Màu sắc: Đen. Giúp kết nối điện thoại, laptop, máy tính bảng của bạn với các thiết bị ngoại vi khác qua cổng USB 3.0, tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps. Khả năng tương thích rộng và hỗ trợ plug and play (cắm là nhận) .	12 th	120,000
294	Cable OTG Micro USB to USB Ugreen 10379 (Góc 90 Độ)	Giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị USB như chuột, bàn phím, USB, ổ cứng di động, tay cầm chơi game ... với điện thoại, máy tính bảng của bạn qua cổng giao tiếp Micro USB 2.0, Cáp kết nối Micro USB OTG 2.0, Chiều dài cáp: 15cm, Dạng cáp: Tròn, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp, Màu sắc: Đen	N/A	15.000**
296	CABLE OTG Micro USB to USB UGREEN 10396	Dây dẹp, màu đen, chiều dài 12cm, Dây cable hỗ trợ tablet va di động trong việc kết nối với mouse , KB , bộ nhớ ngoài thông qua cổng USB, thiết kế dẹp bắt mắt, dễ sử dụng	N/A	39.000**
297	Đầu Chuyển Micro USB to USB-C Ugreen 50590	Tính năng: chuyển đổi cổng Micro USB (male) to USB-C (female) Hỗ trợ sạc nhanh chuẩn QC 2.0 . Hỗ trợ đọc dữ liệu tốc độ lên đến 480Mbps Kích thước: 22x15.5x6 (mm) . Thiết kế dạng móc treo. Chất liệu: Vỏ nhôm . Màu sắc: Gray Adapter chuyển Micro USB sang USB-C Ugreen 50590 là phụ kiện chuyển đổi từ cổng Micro USB male sang USB-C female, giúp kết hợp với sợi cáp USB-C của bạn để kết nối với các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng cổng Micro USB dùng sạc hoặc truyền dữ liệu hỗ trợ tốc độ lên đến 480Mbps, hỗ trợ sạc nhanh QC 2.0. Đầu chuyển đổi Micro USB và USB-C Ugreen 50590 có thiết kế nhỏ gọn dạng móc treo tiện lợi, thiết kế vỏ nhôm cao cấp mang đến độ	12 th	80.000**
298	Cable nối dài Loa 1.5m LXF	Chiều dài 1.5M , Cable loa nối dài jack 3.5mm (1 đầu đực – 1 đầu cái), để mở rộng bất kỳ jack 3.5mm phụ trợ để có thể kéo dài thêm dây âm thanh 3,5mm được dài hơn. màu đen	N/A	5,000
299	Cáp Audio 3.5mm nối dài 1M5 Ugreen 10593	Chiều dài cáp 1m5, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm , Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp. Màu đen	12 th	88,000
300	Cáp Audio 3.5mm nối dài 2m Ugreen 10784	Chiều dài cáp 2m , thiết kế nhỏ gọn giúp dễ sử dụng và di chuyển.Các đầu cáp được mạ vàng 24K giúp tăng diện tích tiếp xúc với thiết bị, âm thanh sắc nét, chân thực.	12 th	68,000

302	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m (Male To Female) Ugreen 50439	Màu đen . Chiều dài : 3M . Input: 3.5mm (male) . Output: 3.5mm (Female) . Dây bện nylon	12 th	95,000
303	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m Ugreen 10595	Chiều dài cáp: 3m, 1 đầu 3.5mm dương, 1 đầu 3.5mm âm. Dùng để nối dài cáp âm thanh 3.5mm, đầu giắc cắm được làm bằng kim loại chắc chắn. Cáp được làm bằng đồng nguyên chất với độ dẫn truyền nhanh chóng chính xác Các đầu kết nối được mạ vàng 24k chống oxy hóa bảo đảm độ tiếp xúc chuẩn để có đường truyền tín hiệu nhanh chóng hiệu quả, âm	12 th	110,000
304	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m Ugreen 10777	Chiều dài cáp: 3M, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm , Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp.Màu sắc: trắng	12 th	104,000
305	Cáp Audio 3.5mm nối dài 5m (Male To Female) Ugreen 50440	Màu đen . Chiều dài : 5M . Input: 3.5mm (male) . Output: 3.5mm (Female) . Dây bện nylon	12 th	119,000
306	Cáp Audio 3.5mm nối dài 5m Ugreen 10778	Chiều dài cáp: 5M,Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm ,Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp.Màu sắc: trắng	12 th	129,000
307	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 1m Ugreen 50238	Chiều dài: 1M . Input: 3.5mm (Male) . Output: 3.5mm (Female) . Thân dây bọc dù hỗ trợ và nối dài cổng 3.5mm	12 th	88,000
308	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 2m Ugreen 50241	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng , Lõi cáp: đồng nguyên chất , Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	98,000
309	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 3m Ugreen 50242	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng , Lõi cáp: đồng nguyên chất , Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	118,000
310	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 5m Ugreen 60311	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng , Lõi cáp: đồng nguyên chất , Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	Liên hệ
311	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 0.5m Ugreen 60845 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài Ugreen là để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn dùng kết nối các thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe... với chất lượng âm thanh tuyệt vời không bị suy hao do sợi cáp được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và nhanh chóng	12 th	105,000
312	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1M Ugreen 40673 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Chiều dài cáp: 1M, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) , Input: AUX 3.5mm (male), Output: AUX 3.5mm (Female), Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp Màu sắc: Xanh	12 th	78.000**
313	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1m Ugreen 60846 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài Ugreen là để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn dùng kết nối các thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe... với chất lượng âm thanh tuyệt vời không bị suy hao do sợi cáp được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và nhanh chóng	12 th	Liên hệ
314	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1.5m Ugreen 40674 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) Chiều dài cáp: 1M5 . Input: AUX 3.5mm (male). Output: AUX 3.5mm (Female) Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp . Màu sắc: Xanh Cáp nối dài audio 3.5mm 1M5 Ugreen 40674 là sợi cáp lý tưởng để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn dùng kết nối các thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe... với chất lượng âm thanh tuyệt vời không bị suy hao do sợi cáp được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp bao gồm lõi đồng nguyên chất 100%, vỏ bọc dù cao cấp, các đầu giắc cắm mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn	12 th	Liên hệ
315	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2M Ugreen 40675 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Chiều dài cáp: 2M, Input: AUX 3.5mm (male), Output: AUX 3.5mm (Female), Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) , Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp, Màu sắc: Xanh, Cáp nối dài audio 3.5mm 2M Ugreen 40675 là sợi cáp lý tưởng để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn dùng	12 th	59.000**
316	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2m Ugreen 60847 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài Ugreen là để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn dùng kết nối các thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe... với chất lượng âm thanh tuyệt vời không bị suy hao do sợi cáp được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và nhanh chóng	12 th	128,000
317	Đầu Jack chuyển Audio 3.5mm sang đầu 6.5mm cái Ugreen 60711	Tính năng: chuyển đổi cổng 3.5mm đực sang 6.5mm cái Hệ tín hiệu: TRS stereo Chất liệu: hợp kim cao cấp mạ vàng kích thước: 9.2×50.2 Đầu chuyển âm thanh jack 3.5 sang 6.5/6.35 Ugreen 60711 giúp bạn kết nối các thiết bị âm thanh jack cắm hai chuẩn chân cắm 3.5 và 6.5mm mà vẫn đảm bảo tín hiệu âm thanh sống động. Jack chuyển 3.5 sang 6.5 Ugreen được thiết kế bằng hợp kim cao cấp các chân tiếp xúc mạ vàng giúp kết nối tốt hơn và độ bền cao	12 th	89.000**
318	Cáp Audio 3.5mm ra 1 đầu 6.5mm dài 2M Ugreen 10628	Dây cáp audio 3.5MM đầu dương ra 6.5mm đầu dương Chiều dài cáp: 2M Sử dụng kết nối các thiết bị âm thanh giữa hai chuẩn 3.5mm và 6.5mm: đàn pinao, guitar, mixer, latop, thiết bị âm thanh chuyên dụng	12 th	150,000
319	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 1M Ugreen 10613	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm Dây Audio 3.5mm Ra 2 đầu 6.5mm cao cấp Ugreen 10613 là phụ kiện chuyên dùng để kết nối máy tính, laptop, điện thoại, ipad của bạn với dàn âm thanh, loa, đàn... qua cổng audio 6.5mm, cáp được thiết kế với các dây dẫn lõi đồng nguyên chất cùng jack cắm mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và ổn định, với nhiều ưu điểm vượt trội như: Kháng tiếng ồn, chống nhiễu,.. Ugreen 10613 là giải pháp hoàn hảo cho mọi nhu cầu làm việc và giải trí của bạn.	12 th	168,000
320	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 2M Ugreen 10615	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm Dây Audio 3.5mm Ra 2 đầu 6.5mm cao cấp Ugreen 10615 là phụ kiện chuyên dùng để kết nối máy tính, laptop, điện thoại, ipad của bạn với dàn âm thanh, loa, đàn... qua cổng audio 6.5mm, cáp được thiết kế với các dây dẫn lõi đồng nguyên chất cùng jack cắm mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và ổn định, với nhiều ưu điểm vượt trội như: Kháng tiếng ồn, chống nhiễu,.. Ugreen 10615 là giải pháp hoàn hảo cho mọi nhu cầu làm việc và giải trí của bạn.	12 th	210,000
321	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 3M Ugreen 10618	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm Dây Audio 3.5mm Ra 2 đầu 6.5mm cao cấp Ugreen 10615 là phụ kiện chuyên dùng để kết nối máy tính, laptop, điện thoại, ipad của bạn với dàn âm thanh, loa, đàn... qua cổng audio 6.5mm, cáp được thiết kế với các dây dẫn lõi đồng nguyên chất cùng jack cắm mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và ổn định, với nhiều ưu điểm vượt trội như: Kháng tiếng ồn, chống nhiễu,.. Ugreen 10615 là giải pháp hoàn hảo cho mọi nhu cầu làm việc và giải trí của bạn.	03 th	119.000**
322	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 5M Ugreen 10619	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 . Output: Audio 6.5mm x2. Chiều dài cáp: 5M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Chất liệu vỏ: Bọc lưới, Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K, Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	275,000
323	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 AV (23A)	Cable loa 1 đầu 3.5 ly ra 2 AV , Chiều dài 1.5m, Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng /đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, âm ly hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác.	N/A	Liên hệ

324	Cáp Audio 3.5mm (ÂM) to RCA Ugreen 10561 (Dài 0.25M)	3.5MM Female to 2RCA male cable Kết nối điện thoại với Amply, dàn âm thanh qua cổng RCA (Đỏ Trắng) Đầu vào: Audio 3.5mm (ÂM) Đầu ra: RCA (L/R) (Male) Chiều dài cáp: 0.25M Vỏ: Nhựa PVC Cáp chuyển Audio 3.5mm (Female) to RCA Ugreen 10561 là là thiết bị chuyên dùng để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, laptop... với các thiết bị âm thanh như Amply, loa... qua cổng AV (R/L) cho chất lượng âm thanh tuyệt vời như ở rạp chiếu. Cáp Audio Ugreen 10561 được mạ vàng 24K ở các đầu jack cắm và lõi đồng nguyên chất 100% đảm bảo tín hiệu âm thanh hoàn hảo	12 th	78,000
325	Cáp Audio 3.5mm (ÂM) to RCA 3M Ugreen 10549	Tính năng: Kết nối điện thoại với Amply, dàn âm thanh qua cổng RCA (Đỏ Trắng) Đầu vào: Audio 3.5mm (ÂM) . Đầu ra: RCA (L/R) (Male) Chiều dài cáp: 3M. Vỏ: Nhựa PVC cao cấp Cáp chuyển Audio 3.5mm (Female) to RCA Ugreen 10549 là là thiết bị chuyên dùng để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, laptop... với các thiết bị âm thanh như Amply, loa... qua cổng AV (R/L) cho chất lượng âm thanh tuyệt vời như ở rạp chiếu. Cáp Audio Ugreen 10549 được mạ vàng 24K ở các đầu jack cắm và lõi đồng nguyên chất 100% đảm bảo tín hiệu âm thanh hoàn hảo	12 th	135,000
326	Cáp Audio 3.5mm to 2RCA Âm dài 25cm Ugreen 10547	3.5mm male to 2RCA female adapter cable Tính năng: Cáp Chữ Y 3.5mm Sang 2RCA cổng cái . Chiều dài cáp: 25cm Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC . Màu sắc: Xám đen Hầu hết các thiết bị di động như điện thoại, máy tính bảng, laptop hiện nay đều sử dụng chuẩn kết nối âm thanh 3.5mm trong khi các hệ thống âm thanh giải trí gia đình có bộ khuếch đại (amply) máy thu đều sử dụng giắc cắm RCA cho đầu vào âm thanh. Cáp chuyển đổi audio 3.5mm sang 2 đầu RCA (âm) Ugreen 10547 là giải pháp lý tưởng để kết nối giữa các thiết bị này với nhau. Giúp bạn trải nghiệm âm thanh sống động một cách dễ dàng và nhanh chóng. Cáp chữ Y cổng Audio 3.5mm sang 2 RCA âm Ugreen 10547 được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp với lõi dây thuần đồng	12 th	79,000
327	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10749 (dài 1m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1m, Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	109,000
328	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60240 dài 1m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 1m Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất 100%, đầu mạ vàng, vỏ bọc Nylon Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen Ugreen được sử dụng để kết nối các thiết bị có công audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp Nylon bảo vệ cao cấp cùng hai đầu	12 th	Liên hệ
329	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60241 dài 2m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 2m Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất 100%, đầu mạ vàng, vỏ bọc Nylon Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen Ugreen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp Nylon bảo vệ cao cấp cùng hai đầu	12 th	Liên hệ
330	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10583 (dài 1.5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1.5m, Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	108.000**
331	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10511 (Dài 1.5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1M5, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa, amply cổng Audio RCA (giắc 2 bông sen L/R),Màu sắc: Xám đen	12 th	79.000**
332	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10510 dài 2m	3.5mm male to 2RCA male cable 'Chiều dài cáp: 2M Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA chuyên dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu tráng/đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, amply hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác. - Lõi cáp loa 3.5mm sang 2 đầu hoa sen làm bằng đồng nguyên chất, sợi đồng to cho khả năng dẫn truyền dữ liệu audio tối ưu. - Hai đầu jack cắm được mạ đồng giúp tăng khả năng tiếp xúc, chống hoen rỉ , oxy hóa theo thời gian. - Đầu cắm audio 3.5 phù hợp với tất cả các máy tính, điện thoại và các chuẩn âm thanh hiện nay trên thị trường như Iphone, Ipad,...	03 th	49,000
333	Cáp Audio 3.5mm male ra 2 đầu RCA male Ugreen 10590 (dài 3m)	Tính năng: kết nối thiết bị cổng audio 3.5mm tới dàn loa, amply, bộ xử lý âm thanh cổng Audio L/R Chiều dài cáp: 3M Input: Audio 3.5mm Output: 2 RCA (Audio L/R) Chất liệu lõi đồng nguyên chất, đầu jack cắm mạ vàng 24k, đầu hợp kim. Chất liệu vỏ bọc nhựa PVC Cáp chuyển Audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen cao cấp dài 3m Ugreen 10590 là cáp chính hãng giúp bạn kết nối máy tính, điện thoại, ipod, máy nghe nhạc.. của bạn với dàn âm thanh, loa, amply… một cách dễ dàng và nhanh chóng qua cổng AUX 3.5mm to 2 RCA. Dây cáp chuyển audio 3.5mm to 2 RCA Ugreen 10590 được sản xuất bằng chất liệu cao cấp, vỏ được bọc nhựa PVC bảo vệ lớp lõi đồng nguyên chất 100% bên trong, ngoài ra cáp audio 3.5 to 2 hoa sen cao cấp Ugreen còn sở hữu các đầu jack cắm mạ vàng 24K đúc	12 th	118.000**
334	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60242 dài 3m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc sợi nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 3m Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất 100%, đầu mạ vàng, vỏ bọc Nylon Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen Ugreen được sử dụng để kết nối các thiết bị có công audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp Nylon bảo vệ cao cấp cùng hai đầu	12 th	Liên hệ
335	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10512 (Dài 3m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 3M, dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa, amply cổng Audio RCA (giắc 2 bông sen L/R), Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC cao cấp, Màu sắc: Xám đen	12 th	114.000**
336	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10513 (dài 5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 5m, Kết nối âm thanh 3.5mm với amply, loa... cổng Audio L/R, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC cao cấp, Màu sắc: Xám đen	12 th	128.000**
337	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10591 (dài 5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 5m, chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có công audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	139.000**
338	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10514 (Dài 10m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 10M, dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng/đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, amply hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác	12 th	Liên hệ
339	Cable LOA 1 Jack 3.5mm Male -> 2 RCA Male Ugreen 60834 (Dài 15m)	3.5mm male to 2RCA male cable Cáp Audio 3.5mm sang AV 15M Ugreen 60834 sử được sử dụng để kết nối các thiết bị có công audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa PVC bảo vệ cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian	12 th	Liên hệ
340	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Dtech DT6213 (Chiều dài 5m)	Chiều dài cáp:5M, Cable loa nối dài 1->2, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa	N/A	79,000
341	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Dtech DT6214 (Chiều dài 10m)	Chiều dài cáp: 10M, Cable loa nối dài 1->2, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa	N/A	149,000
342	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA UNITEK C9024BK (Dài 10m)	CÔNG KẾT NỐI 3.5mm sang 2 đầu RCA (ĐẦU HOA SEN) . Chiều dài cáp: 10M Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại với các thiết bị âm thanh như loa, amply, hoặc hệ thống giải trí gia đình qua cổng RCA	12 th	Liên hệ
343	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA UNITEK C9026BK (Dài 20m)	CÔNG KẾT NỐI 3.5mm sang 2 đầu RCA (ĐẦU HOA SEN). Chiều dài cáp: 20M Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại với các thiết bị âm thanh như loa, amply, hoặc hệ thống giải trí gia đình qua cổng RCA	12 th	275,000
344	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA UNITEK C9028BK(Dài 30m)	CÔNG KẾT NỐI 3.5mm sang 2 đầu RCA (ĐẦU HOA SEN). Chiều dài cáp: 30M Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại với các thiết bị âm thanh như loa, amply, hoặc hệ thống giải trí gia đình qua cổng RCA	12 th	395,000

345	Cáp Âm Thanh Số Coaxial (RCA to RCA) Dài 1M Ugreen 70684	Tính năng: Kết nối âm thanh Coaxial . Chiều dài cáp: 1M. Chất liệu lõi: Đồng 100% chống Oxy hoá Chất liệu giắc cắm: Đồng, mạ vàng 24K, Bọc vỏ đồng thau. Chất liệu dây: Bọc dù. Cáp Âm Thanh Số Coaxial Dài 1m Ugreen 70684 là sợi cáp lý tưởng dùng để chiếc xuất âm thanh kỹ thuật số (Digital Audio) 5.1 từ tivi, đầu phát HD... đến loa, amply cao cấp. Cáp Coaxial Ugreen 70684 giúp tái tạo âm thanh kỹ thuật số theo chiều sâu mang đến trải nghiệm âm thanh sống động chất lượng như rạp chiếu. Có cấp trở kháng không đổi 75Ω để đảm bảo truyền tín hiệu âm thanh chính xác và chống nhiễu hiệu quả. Hỗ trợ âm thanh Dolby Digital, DTS, 5.1 Surround. Cáp Audio Coaxial 1m Ugreen 70684 được sản xuất bằng nguyên vật liệu cao cấp, với lõi đồng nguyên chất 100%, các chân tiếp xúc	12 th	209,000
346	Cáp Âm Thanh Số Coaxial (RCA to RCA) Dài 2M Ugreen 10190	Tính năng: Kết nối âm thanh Coaxial . Chiều dài cáp: 2M. Chất liệu lõi: Đồng 100% chống Oxy hoá Chất liệu giắc cắm: Đồng, mạ vàng 24K, Bọc vỏ đồng thau. Chất liệu dây: Bọc dù. Cáp Âm Thanh Số Coaxial Dài 2m Ugreen 10190 là sợi cáp lý tưởng dùng để chiếc xuất âm thanh kỹ thuật số (Digital Audio) 5.1 từ tivi, đầu phát HD... đến loa, amply cao cấp. Cáp Coaxial Ugreen 10190 giúp tái tạo âm thanh kỹ thuật số theo chiều sâu mang đến trải nghiệm âm thanh sống động chất lượng như rạp chiếu. Có cấp trở kháng không đổi 75Ω để đảm bảo truyền tín hiệu âm thanh chính xác và chống nhiễu hiệu quả. Hỗ trợ âm thanh Dolby Digital, DTS, 5.1 Surround. Cáp Audio Coaxial 2m Ugreen 10190 được sản xuất bằng nguyên vật liệu cao cấp, với lõi đồng nguyên chất 100%, các chân tiếp xúc	12 th	Liên hệ
347	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 1m Ugreen 30747	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa • Cáp AV 2 Đầu RCA (Hoa Sen) Ugreen được dùng để kết nối Tivi, Đầu VCD, DVD, Android Box và các thiết bị phát có cổng Audio L/R khác với dàn âm thanh, loa, mixer... sự lựa chọn cho các ứng dụng rạp hát gia đình, HDTV, hệ thống Hi-Fi giúp trải nghiệm âm thanh của bạn sống động và thú vị hơn. • Cáp được thiết kế tiêu chuẩn chất lượng với đầu nối mạ vàng, dây dẫn thuần đồng giúp cải thiện tín hiệu âm thanh/hình ảnh ít bị nhiễu và tốc độ truyền tải nhanh hơn. Chất lượng các nguyên vật liệu còn mang lại độ bền cho sợi cáp trong thời gian dài sử dụng.	12 th	89.000**
348	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 1.5m Ugreen 10517	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa • Cáp AV 2 Đầu RCA (Hoa Sen) Ugreen được dùng để kết nối Tivi, Đầu VCD, DVD, Android Box và các thiết bị phát có cổng Audio L/R khác với dàn âm thanh, loa, mixer... sự lựa chọn cho các ứng dụng rạp hát gia đình, HDTV, hệ thống Hi-Fi giúp trải nghiệm âm thanh của bạn sống động và thú vị hơn. • Cáp được thiết kế tiêu chuẩn chất lượng với đầu nối mạ vàng, dây dẫn thuần đồng giúp cải thiện tín hiệu âm thanh/hình ảnh ít bị nhiễu và tốc độ truyền tải nhanh hơn. Chất lượng các nguyên vật liệu còn mang lại độ bền cho sợi cáp trong thời gian dài sử dụng.	12 th	105,000
349	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 2m Ugreen 10518	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa • Cáp AV 2 Đầu RCA (Hoa Sen) Ugreen được dùng để kết nối Tivi, Đầu VCD, DVD, Android Box và các thiết bị phát có cổng Audio L/R khác với dàn âm thanh, loa, mixer... sự lựa chọn cho các ứng dụng rạp hát gia đình, HDTV, hệ thống Hi-Fi giúp trải nghiệm âm thanh của bạn sống động và thú vị hơn. • Cáp được thiết kế tiêu chuẩn chất lượng với đầu nối mạ vàng, dây dẫn thuần đồng giúp cải thiện tín hiệu âm thanh/hình ảnh ít bị nhiễu và tốc độ truyền tải nhanh hơn. Chất lượng các nguyên vật liệu còn mang lại độ bền cho sợi cáp trong thời gian dài sử dụng.	03 th	59.000**
350	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 3m Ugreen 10519	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa • Cáp AV 2 Đầu RCA (Hoa Sen) Ugreen được dùng để kết nối Tivi, Đầu VCD, DVD, Android Box và các thiết bị phát có cổng Audio L/R khác với dàn âm thanh, loa, mixer... sự lựa chọn cho các ứng dụng rạp hát gia đình, HDTV, hệ thống Hi-Fi giúp trải nghiệm âm thanh của bạn sống động và thú vị hơn. • Cáp được thiết kế tiêu chuẩn chất lượng với đầu nối mạ vàng, dây dẫn thuần đồng giúp cải thiện tín hiệu âm thanh/hình ảnh ít bị nhiễu và tốc độ truyền tải nhanh hơn. Chất lượng các nguyên vật liệu còn mang lại độ bền cho sợi cáp trong thời gian dài sử dụng.	12 th	138,000
351	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 5m Ugreen 10520	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa • Cáp AV 2 Đầu RCA (Hoa Sen) Ugreen được dùng để kết nối Tivi, Đầu VCD, DVD, Android Box và các thiết bị phát có cổng Audio L/R khác với dàn âm thanh, loa, mixer... sự lựa chọn cho các ứng dụng rạp hát gia đình, HDTV, hệ thống Hi-Fi giúp trải nghiệm âm thanh của bạn sống động và thú vị hơn. • Cáp được thiết kế tiêu chuẩn chất lượng với đầu nối mạ vàng, dây dẫn thuần đồng giúp cải thiện tín hiệu âm thanh/hình ảnh ít bị nhiễu và tốc độ truyền tải nhanh hơn. Chất lượng các nguyên vật liệu còn mang lại độ bền cho sợi cáp trong thời gian dài sử dụng.	12 th	159.000**
353	Cable LOA 2 Jack 3.5mm 1.5m Dtech DT6220	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly ,chiều dài dây 1.5m ,dùng kết nối máy tính với loa hoặc các thiết bị âm thanh khác có chuẩn jack 3.5	N/A	60,000
354	Cable LOA 2 Jack 3.5mm (412A)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly ,chiều dài dây 3m ,dùng kết nối máy tính với loa hoặc các thiết bị âm thanh khác có chuẩn jack 3.5	N/A	Liên hệ
355	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50360 (dài 0.5M)	Chiều dài cáp 0.5M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Dây cáp Audio 3.5 M/M Ugreen được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod… đến các thiết bị phát âm thanh kỹ thuật số như loa, amply… thông qua cổng kết nối audio 3.5mm. Cáp audio cao cấp cho phép truyền tải tín hiệu âm thanh sống động, kết nối ổn định đảm bảo chất lượng tốt nhất, không bị rè. Dây audio 3.5mm Ugreen trang bị lõi đồng nguyên chất cùng các tiếp xúc mạ vàng 24k tăng tốc độ truyền tải âm thanh, ổn định tầng số, không bị rè hoặc nhiễu tín hiệu như các sợi cáp audio giá rẻ khác. Cáp 3.5mm Ugreen trang bị lớp vỏ bọc lưới dù, đầu hợp kim cao cấp giúp sợi cáp này có khả năng chịu lực, chống oxy hóa giúp tăng	N/A	45.000**
356	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10684 (dài 0.5M)	3.5mm male to male audio cable Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm. Chiều dài cáp: 0,5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen . Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Dây cáp Audio 3.5 M/M Ugreen 10684 được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod… đến các thiết bị phát âm thanh kỹ thuật số như loa, amply… thông qua cổng kết nối audio 3.5mm. Cáp audio cao cấp cho phép truyền tải tín hiệu âm thanh sống động, kết nối ổn định đảm bảo chất lượng tốt nhất, không bị rè. Dây audio 3.5mm DÀI 0,5m Ugreen 10684 trang bị lõi đồng nguyên chất cùng các tiếp xúc mạ vàng 24k tăng tốc độ truyền tải âm thanh, ổn định tầng số, không bị rè hoặc nhiễu tín hiệu như các sợi cáp audio giá rẻ khác. Cáp 3.5mm dài 0.5M Ugreen trang bị lớp vỏ bọc lưới dù, đầu hợp kim cao cấp giúp sợi cáp này có khả năng chịu lực, chống oxy hóa	12th	78,000
357	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10685 (dài 1M)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm,Chiều dài cáp: 1M,Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen,Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	83,000
358	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50361 (dài 1M)	Chiều dài cáp: 1M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Dây cáp Audio 3.5 M/M Ugreen được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod… đến các thiết bị phát âm thanh kỹ thuật số như loa, amply… thông qua cổng kết nối audio 3.5mm. Cáp audio cao cấp cho phép truyền tải tín hiệu âm thanh sống động, kết nối ổn định đảm bảo chất lượng tốt nhất, không bị rè. Dây audio 3.5mm Ugreen trang bị lõi đồng nguyên chất cùng các tiếp xúc mạ vàng 24k tăng tốc độ truyền tải âm thanh, ổn định tầng số, không bị rè hoặc nhiễu tín hiệu như các sợi cáp audio giá rẻ khác.	12th	85.000**
359	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 60179 (dài 1M) Đầu Bẻ Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1M, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Đầu hợp kim bẻ góc 90 màu xanh, Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	99,000
360	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10597 (dài 1M) Đầu Bẻ Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1M. Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm . Màu sắc: Đen . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa TPE, Lõi đồng Dây cáp Audio 3.5 M/M Ugreen 10597 được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod... đến các thiết bị phát âm thanh kỹ thuật số như loa, amply... thông qua cổng kết nối audio 3.5mm, thiết kế một đầu jack cắm xoay góc 90 độ giúp kết nối gọn gàng và an toàn. Cáp audio cao cấp cho phép truyền tải tín hiệu âm thanh sống động, kết nối ổn định đảm bảo chất lượng tốt nhất, không bị rè. Dây audio 3.5mm Ugreen trang bị lõi đồng nguyên chất tăng tốc độ truyền tải âm thanh, ổn định tầng số, không bị rè hoặc nhiễu tín hiệu như các sợi cáp audio giá rẻ khác. Cáp 3.5mm dài 1M Ugreen trang bị lớp vỏ bọc nhựa, đầu hợp kim cao cấp giúp sợi cáp này có khả năng chịu lực, chống oxy hóa giúp tăng tuổi thọ sản phẩm và các thiết bị sử dụng. Thiết kế dây dẹt tinh tế mang lại vẻ đẹp sang trọng và linh hoạt, sản phẩm hoàn hảo cho	12th	79.000**

361	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10733 dài 1M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:1M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	79,000
362	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 10648 (dài 1M)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1m . Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen . Chất liệu: Lõi đồng	12th	89,000
363	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10598 (dài 1.5M) Đầu Bẻ Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1.5M, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm, Chất liệu: Vỏ bọc nhựa TPE, Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Màu sắc: Đen	12th	94,000
364	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10686 (dài 1.5M)	Cáp loa 2 đầu dây 3.5 ly (M/M) Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 1.5M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	N/A	Liên hệ
365	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10734 dài 1.5M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:1.5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	79,000
366	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 20497 (dài 1.5M)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1.5m . Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen . Chất liệu: Lõi đồng	12th	89,000
367	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 50362 (dài 1.5M) Đầu hợp kim bọc lưới	Chiều dài cáp: 1.5M . Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Dây cáp Audio 3.5 M/M Ugreen 50362 được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod... đến các thiết bị phát âm thanh kỹ thuật số như loa, amply... thông qua cổng kết nối audio 3.5mm. Cáp audio cao cấp cho phép truyền tải tín hiệu âm thanh sống động, kết nối ổn định đảm bảo chất lượng tốt nhất, không bị rè. Dây audio 3.5mm Ugreen 50362 trang bị lõi đồng nguyên chất cùng các tiếp xúc mạ vàng 24k tăng tốc độ truyền tải âm thanh, ổn định tầng số, không bị rè hoặc nhiễu tín hiệu như các sợi cáp audio giá rẻ khác.	12th	109,000
368	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20497 (dài 1.5M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1.5m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Dây cáp Audio 3.5 Stereo jack 1.5M M/M Ugreen 20497 được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod... đến các thiết bị phát âm thanh kỹ thuật số như loa, amply... thông qua cổng kết nối audio 3.5mm. Cáp audio cao cấp cho phép truyền tải tín hiệu âm thanh sống động, kết nối ổn định đảm bảo chất lượng tốt , không bị rè. Dây audio 3.5mm Ugreen trang bị lõi đồng nguyên chất cùng các tiếp xúc mạ vàng 24K tăng tốc độ truyền tải âm thanh, ổn định tầng số, không bị rè hoặc nhiễu tín hiệu như các sợi cáp audio giá rẻ khác. Trang bị Jack cắm Stereo 3.5mm TRRS 4 Line, hỗ trợ Mic cho các thiết bị điện thoại di động và Sound Card.	12th	89,000
	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10599 dài 2M (Đầu bẻ góc)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 2M	12 th	115,000
369	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10735 dài 2M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 2M Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	88.000**
	Cable Audio 3.5mm Ugreen10687 (dài 2M)	Cáp loa 2 đầu dây 3.5 ly (M/M) Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 2M,	N/A	85,000
371	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50363 (dài 2M)	Chiều dài cáp: 2M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	Liên hệ
372	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20782 (dài 2M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 2m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	119.000**
373	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10604 (dài 2M)	Cáp có 2 đầu Audio 3.5mm . Chiều dài cáp: 2m Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Đầu nối mạ vàng cho chất lượng âm thanh tối ưu. Tương thích với các thiết bị có cổng audio 3.5mm	12th	189,000
374	Cable Audio 3.5mm (M/M) dây dẹt - Ugreen 10728 (dài 3M) (Đầu Bẻ Góc 90 Độ)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3M . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa	12th	100,000
375	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10688 (dài 3M)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	107,000
376	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10736 dài 3M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:3M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	110,000
377	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20785 (dài 3M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Dây cáp Audio 3.5 Stereo jack 1.5M M/M Ugreen 20785 được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod... đến các thiết bị phát âm thanh kỹ thuật số như loa, amply... thông qua cổng kết nối audio 3.5mm. Cáp audio cao cấp cho phép truyền tải tín hiệu âm thanh sống động, kết nối ổn định đảm bảo chất lượng tốt , không bị rè. Dây audio 3.5mm Ugreen trang bị lõi đồng nguyên chất cùng các tiếp xúc mạ vàng 24K tăng tốc độ truyền tải âm thanh, ổn định tầng số, không bị rè hoặc nhiễu tín hiệu như các sợi cáp audio giá rẻ khác. Trang bị Jack cắm Stereo 3.5mm TRRS 4 Line, hỗ trợ Mic cho các thiết bị điện thoại di động và Sound Card.	12th	175,000
378	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10605 (dài 3M)	Cáp có 2 đầu Audio 3.5mm . Chiều dài cáp: 3m Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Đầu nối mạ vàng cho chất lượng âm thanh tối ưu. Tương thích với các thiết bị có cổng audio 3.5mm	12th	215,000
379	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40782 (dài 3M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3M Input: Audio 3.5mm Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu. Jack cắm bằng chất liệu Chrome cao cấp. Cáp Âm Thanh AUX 3.5mm cao cấp Ugreen 40782 cho phép bạn kết nối máy tính, laptop, thiết bị di động như điện thoại thông minh, máy tính bảng… với hệ thống âm thanh giải trí tại gia, trên xe hơi hay dự án âm nhạc của bạn thông qua giắc cắm 3.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời, sợi cáp được thiết kế bọc lưới nylon cao cấp bền bỉ là sự lựa chọn tuyệt vời cho nhu cầu giải trí âm thanh chất lượng cao.	12th	215,000
380	Cable Audio 3.5mm (M/M) dây dẹt - Ugreen 10729 (Dài 5M) (Đầu Bẻ Góc 90 Độ)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 5M . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa	12th	125,000
381	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10737 dài 5M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	124,000

382	**Cable Audio 3.5mm Ugreen 40783 (dài 5M)**	**Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 5M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu. Cáp Âm Thanh AUX 3.5mm cao cấp Ugreen 40783 cho phép bạn kết nối máy tính, laptop, thiết bị di động như điện thoại thông minh, máy tính bảng... với hệ thống âm thanh giải trí tại gia, trên xe hơi hay dự án âm nhạc của bạn thông qua giắc cắm 3.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời, sợi cáp được thiết kế bọc lưới nylon cao cấp bền bỉ là sự lựa chọn tuyệt vời cho nhu cầu giải trí âm thanh chất lượng cao. Cáp audio 3.5mm Ugreen 40783 được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp bao gồm lõi cáp bằng đồng nguyên chất mạ bạc cao</**	12th	294,000
383	**Cable Audio 3.5mm Ugreen 40785 (dài 10M)**	**Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 10M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu. Cáp Âm Thanh AUX 3.5mm cao cấp Ugreen 40785 cho phép bạn kết nối máy tính, laptop, thiết bị di động như điện thoại thông minh, máy tính bảng... với hệ thống âm thanh giải trí tại gia, trên xe hơi hay dự án âm nhạc của bạn thông qua giắc cắm 3.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời, sợi cáp được thiết kế bọc lưới nylon cao cấp bền bỉ là sự lựa chọn tuyệt vời cho nhu cầu giải trí âm thanh chất lượng cao. Cáp audio 3.5mm Ugreen 40785 được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp bao gồm lõi cáp bằng đồng nguyên chất mạ bạc cao</**	12th	540,000
384	**Cable Audio 3.5mm Ugreen 40787 (dài 15M)**	**Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 15M . Input: Audio 3.5mm Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu. Cáp Âm Thanh AUX 3.5mm cao cấp Ugreen 40787 cho phép bạn kết nối máy tính, laptop, thiết bị di động như điện thoại thông minh, máy tính bảng... với hệ thống âm thanh giải trí tại gia, trên xe hơi hay dự án âm nhạc của bạn thông qua giắc cắm 3.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời, sợi cáp được thiết kế bọc lưới nylon cao cấp bền bỉ là sự lựa chọn tuyệt vời cho nhu cầu giải trí âm thanh chất lượng cao. Cáp audio 3.5mm Ugreen 40787 được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp bao gồm lõi cáp bằng đồng nguyên chất mạ bạc cao</**	12th	685,000
385	**Cable Audio 3.5mm Ugreen 40788 (dài 20M)**	**Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 20M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu. Cáp Âm Thanh AUX 3.5mm cao cấp Ugreen 40788 cho phép bạn kết nối máy tính, laptop, thiết bị di động như điện thoại thông minh, máy tính bảng... với hệ thống âm thanh giải trí tại gia, trên xe hơi hay dự án âm nhạc của bạn thông qua giắc cắm 3.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời, sợi cáp được thiết kế bọc lưới nylon cao cấp bền bỉ là sự lựa chọn tuyệt vời cho nhu cầu giải trí âm thanh chất lượng cao. Cáp audio 3.5mm Ugreen 40788 được sản xuất bằng các nguyên vật liệu cao cấp bao gồm lõi cáp bằng đồng nguyên chất mạ bạc cao</**	12th	Liên hệ
386	**Cáp Audio 6,35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 1M Ugreen 10636**	**Chiều dài cáp: 1m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bện 2 lớp. Cáp Audio 6.35mm Mono jack cao cấp Ugreen 10636 là sợi cáp chuyên dụng để kết nối các thiết bị âm thanh, giải trí cao cấp và các dụng cụ chơi nhạc như Guitar, Organ... đến các nguồn phát âm thanh chất lượng cao. Cáp Audio Ugreen 10636 được sản xuất đạt chuẩn quốc tế với các giắc cắm kết nối mạ vàng 24k, dây dẫn thuần đồng chống oxy hóa và vỏ bọc sợi lưới cao cấp mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu nhanh chóng, ổn định, khả năng khử nhiễu tối ưu, lọc âm tốt... Đối với nhu cầu sử dụng cần di chuyển nhiều như các nhạc công, Cáp Audio 6.35MM 1m Ugreen 10636 là sự lựa chọn tuyệt vời do cáp</**	12 th	128,000
388	**Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 2M Ugreen 10638**	**Chiều dài cáp: 2m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bện 2 lớp. Cáp Audio 6.35mm Mono jack cao cấp Ugreen 10638 là sợi cáp chuyên dụng để kết nối các thiết bị âm thanh, giải trí cao cấp và các dụng cụ chơi nhạc như Guitar, Organ... đến các nguồn phát âm thanh chất lượng cao. Cáp Audio Ugreen 10638 được sản xuất đạt chuẩn quốc tế với các giắc cắm kết nối mạ vàng 24k, dây dẫn thuần đồng chống oxy hóa và vỏ bọc sợi lưới cao cấp mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu nhanh chóng, ổn định, khả năng khử nhiễu tối ưu, lọc âm tốt... Đối với nhu cầu sử dụng cần di chuyển nhiều như các nhạc công, Cáp Audio 6.35MM 2m Ugreen 10638 là sự lựa chọn tuyệt vời do cáp</**	03 th	99.000**
389	**Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 3M Ugreen 10639**	**Chiều dài cáp: 3m. Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bện 2 lớp. Cáp Audio 6.35mm Mono jack cao cấp Ugreen 10639 là sợi cáp chuyên dụng để kết nối các thiết bị âm thanh, giải trí cao cấp và các dụng cụ chơi nhạc như Guitar, Organ... đến các nguồn phát âm thanh chất lượng cao. Cáp Audio Ugreen 10639 được sản xuất đạt chuẩn quốc tế với các giắc cắm kết nối mạ vàng 24k, dây dẫn thuần đồng chống oxy hóa và vỏ bọc sợi lưới cao cấp mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu nhanh chóng, ổn định, khả năng khử nhiễu tối ưu, lọc âm tốt...</**	12 th	218,000
390	**Cáp Audio 6.35mm/ 6.5mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 5M Ugreen 10640**	**Chiều dài cáp: 5m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bện 2 lớp. Cáp Audio 6.35mm Mono jack cao cấp Ugreen 10640 là sợi cáp chuyên dụng để kết nối các thiết bị âm thanh, giải trí cao cấp và các dụng cụ chơi nhạc như Guitar, Organ... đến các nguồn phát âm thanh chất lượng cao. Cáp Audio Ugreen 10640 được sản xuất đạt chuẩn quốc tế với các giắc cắm kết nối mạ vàng 24k, dây dẫn thuần đồng chống oxy hóa và vỏ bọc sợi lưới cao cấp mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu nhanh chóng, ổn định, khả năng khử nhiễu tối ưu, lọc âm tốt...</**	03 th (giữ vỏ hộp + tem)	119.000**
391	**Đầu chuyển Audio 2.5mm sang 3.5mm UGREEN 20501**	**Chuyển đổi từ cổng audio 2.5mm sang audio 3.5mm, Đầu vào 2.5mm đầu đực.Đầu ra 3.5mm đầu cái. Vỏ hợp kim.Đầu kết nối mạ vàng cho tín hiệu cực tốt, không suy hao.Kết nối tai nghe stereo 2.5mm của bạn vào đĩa CD / DVD, MP4, iPod, điện thoại di động và các thiết bị khác với 3.5mm ổ cắm âm thanh.**	N/A	65,000
392	**Đầu chuyển Audio 3.5mm sang 2.5mm Ugreen 20502**	**Chuyển đổi từ cổng audio 3.5mm sang audio 2.5mm, Đầu vào 3.5mm đầu đực.Đầu ra 2.5mm đầu cái. Vỏ hợp kim.Đầu kết nối mạ vàng cho tín hiệu cực tốt, không suy hao**	N/A	79,000
397	**Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh AUX 3.5 + Mic VEGGIEG V-K105**	**Đầu vào : USB Type-C 2.0 Male. Đầu ra: Cổng tai nghe 3.5mm , Cổng micphone 3.5 Vỏ hợp kim nhôm. Lưu ý : hỗ trợ iphone , samsung Đầu vào : USB Type-C . Đầu ra : Jack 3.5mm . Hỗ trợ âm nhạc, micro và điều khiển nội tuyến</**	12 th (giữ vỏ hộp + tem)	139,000
398	**Đầu chuyển USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 80384 (KHÔNG hỗ trợ SAMSUNG, Google pixel và iPad pro, Apple / HTC)**	**Không có chipset DAC , Khả năng tương thích hạn chế KHÔNG hỗ trợ SAMSUNG, Google pixel và iPad pro, Apple / HTC Chỉ tương thích cho các thiết bị: Huawei Nova 5T, Nova 5, Nova 5 Pro, Nova 6, Nova 7 Pro, Nova 7, P20 Pro, P20, P30 Pro, P40 Pro, P40, Mate 10 Pro, Mate 20 Pro, Mate 30 Pro Xiaomi 10, 10 Pro, 9 Pro, 9, 9SE, 8, 8SE, 8 Lite, 6, 6x Honor V20, V20 Pro, 20 Pro, 20S, 20, Note 10</**	12 th	75,000
399	**Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 30632**	**Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn, giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Input: USB Type C, Output: Audio 3.5mm Jack, Chiều dài cáp: 10Cm, Màu sắc: Bạc, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim.** Lưu ý ** Thiết bị chỉ hỗ trợ các dòng máy: Xiaomi Mi 6 / Mi 6X / Mi 8 / MIX 2 / Mi Note 3 / Black Shark; (MI 6 chỉ hỗ trợ MIUI 9.5 operating system,không hỗ trợ MIUI 9.6/10), HUAWEI Mate 20 Pro/ Mate 20 X / P20 / P20 Pro / P20 RS Porsche . * ** Không tương thích với: Ipad Pro . iPhone/ HTC / LeEco le / Google Pixel 2 / Sharp Aquos S2 / Asus**	12 th	Liên hệ

400	Đầu chuyển USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 20194 (Bẻ góc 90 độ - chipset DAC)	• Tính năng: Chuyển đổi âm thanh từ Type-C sang AUX 3.5mm, kết nối tai nghe, loa, hỗ trợ MIC • Đầu vào: USB Type-C bẻ góc 90 độ • Đầu ra: cổng Aux 3.5mm Lưu ý: Độ dày tối đa cho phép của ốp lưng điện thoại là 3mm. Bộ chuyển đổi tai nghe UGREEN USB C to Aux có kích thước siêu nhỏ và nhẹ Bộ chuyển Ugreen 20194 USB C với thiết kế Bẻ góc 90 độ có thể giúp cáp của bạn không bị hỏng. Bộ chuyển đổi giắc cắm USB C sang 3,5 mm bổ sung thêm giắc cắm tai nghe cho điện thoại / máy tính bảng / máy tính xách tay Loại C hoặc Thunderbolt 3 và cho phép chúng phát nhạc trên các thiết bị đầu ra âm thanh cao cấp như hệ thống âm thanh nổi trên xe hơi, Hi-Fi loa, soundbar Với chip DAC tiên tiến, Tai nghe USB C Bộ chuyển đổi Jack cắm phù hợp với hầu hết các thiết bị Type-C, như iPad Air 6 2021, iPad Pro 2021/2020/2018, iPad Air 4, MacBook, Samsung Galaxy S22 / S22 Ultra / S22 + / S21 Ultra / S21 +	12 th	225,000
401	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 90577 (hỗ trợ Samsung Ipad Xiaomi Oneplus)	Chất Liệu: Nhôm . Bộ chuyển đổi giắc cắm USB-C sang 3,5 mm kết hợp chipset DAC. Thiết kế góc bẻ góc 90 độ Khả năng tương thích rộng rãi: Tương thích Samsung Ipad Xiaomi Oneplus	12 th	Liên hệ
402	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 70859 (hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Input: USB Type C. Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm. Màu sắc: Đỏ Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8 OnePlus: 7T/ 7TPro/ 7/ 7Pro/ 6T Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio 3.5mm Ugreen 70859 là phụ kiện giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn. Cáp chuyển đổi USB Type-C to 3.5mm Ugreen 70859 thiết kế dây dẫn lõi đồng nguyên chất được bọc bảo vệ bởi các lớp cách từ, chống nhiễu mang đến trải nghiệm âm thanh tốt hơn. Ugreen 70859 sở hữu hai đầu bọc hợp kim	12 th	275,000
403	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 80154 (hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Input: USB Type C . Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm . Màu sắc: Bạc. Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8 OnePlus: 7T/ 7TPro/ 7/ 7Pro/ 6T Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio 3.5mm Ugreen 80154 là phụ kiện giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn.	12 th	215,000
404	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm (đực) Ugreen 20192 (dài 1M)	Tính năng: chuyển đổi âm thanh từ type-c sang 3.5mm Chip: Sử dụng chip DAC Đầu vào: Type-C Đầu ra: 3.5mm AUX đực Độ dài: 1M Khả năng tương thích rộng hơn: Bộ chuyển đổi âm thanh USB C sang 3,5 mm Ugreen 20192 phù hợp với hầu hết các thiết bị loại C, tương thích với (S22/S22 Ultra/S22+/S21/S21 Ultra/S21+/Note20/Note20 Ultra/S20 Ultra/S20/Note10/S10e/S10+/S9 /S8, Google Pixel 6/Pixel 6 Pro/Pixel 5a/5/4XL/4, iPad mini 6/iPad Pro	12 th	Liên hệ
405	Cáp chuyển USB TYPE C sang 2 Cổng Audio 3.5mm Ugreen 30732	Input: USB TYPE C 2.0, Output: Audio 3.5mm x2, Chiều dài cáp: 20Cm, Màu sắc: Trắng - Bạc, Chất liệu: Nhựa TPE, Chất liệu dây dẫn: Đồng 100%, Đầu kim mạ vàng 24K, Giúp bạn dễ dàng kết nối cùng lúc 2 tai nghe để nghe nhạc, xem phim... với điện thoại, máy tính bảng, macbook của bạn	12th	155,000
406	Cáp USB-C sang 3,5mm hỗ trợ cổng sạc USB-C Ugreen 50596	Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn giúp thiết bị điện thoại có cổng USB type-C của bạn có thể kết nối với các thiết bị có cổng Audio 3.5mm để nghe nhạc hoặc gọi điện thuận tiện hơn. Chiều dài cáp : 12cm, Đầu vào : USB type-C dương, Đầu ra : Audio 3.5mm âm + Hỗ trợ cổng sạc USB-C âm để sạc cho điện thoại , máy tính bảng của các bạn. ** Lưu ý ** Thiết bị chỉ hỗ trợ các dòng máy: Xiaomi Mi 6 / Mi 6X / Mi 8 / MIX 2 / Mi Note 3 / Black Shark; (MI 6 chỉ hỗ trợ MIUI 9.5 operating system,không hỗ trợ MIUI 9.6/10), HUAWEI Mate 20 Pro/ Mate 20 X / P20 / P20 Pro / P20 RS Porsche . * ** Không tương thích với: iPhone/ HTC / LeEco le / Google Pixel 2 / Sharp Aquos S2 / Asus ZenFone 3 , Samsung,etc. ***	12 th	189,000
407	Đầu chuyển USB Type C to 3.5mm + sạc PD 30W Ugreen 70311	Đầu vào : USB Type C . Đầu ra : 3.5mm, USB C kết nối sạc Tính năng : Kết nối âm thanh và sạc đồng thời. Hỗ trợ kết nối âm thanh DAC chất lượng cao Hỗ trợ kết nối sạc tối đa 30W . Cắm và sử dụng không cần cài đặt driver Khả năng tương thích rộng: Samsung Galaxy S21 / S20 FE / S20 Plus / S20 Ultra / S10 Lite / Note20 Ultra / Note10 + / A90 / A80 / Z Flip / Galaxy Fold / Tab S7 + S6 iPad Air 4,12,9 / 11, iPad Pro 2020/2018 Huawei P40 / P30 Pro / P20 Pro / P20 / Mate20 Pro / Mate Xs / Honor 20	12 th	Liên hệ
408	Cáp USB Type-C Sang Cổng Audio 3.5mm Ugreen 60164 (HÀNG TRƯNG BÀY) (PD 30W hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Chiều dài cáp: 10Cm Input: USB Type C . Output: Audio 3.5mm Jack, sạc ngược USB-C 30W Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8 OnePlus: 7T/ 7TPro/ 7/ 7Pro/ 6T **** Lưu ý: Đối với iPad Pro, điều khiển tai nghe từ xa không được hỗ trợ. Đối với Oneplus 3T, vui lòng cắm tai nghe vào trước, sau đó sạc. Hai chức năng này có thể được sử dụng cùng một lúc. Hỗ trợ tai nghe thông thường dưới 50 ohms, không phải tai nghe trở kháng cao. Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio 3.5mm Ugreen 60164là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn.	12th	199,000

408	**Cáp USB Type-C Sang Cổng Audio 3.5mm Ugreen 60164** **(PD 30W hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)**	**Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Chiều dài cáp: 10Cm** **Input: USB Type C . Output: Audio 3.5mm Jack, sạc ngược USB-C 30W** **Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim.** **Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như:** **SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40** **Dell: XPS 13/ XPS15** **Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7** **Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019** **Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro** **Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8** **OnePlus: 7T/ 7TPro/ 7/ 7Pro/ 6T** ****** Lưu ý:** **Đối với iPad Pro, điều khiển tai nghe từ xa không được hỗ trợ.** **Đối với Oneplus 3T, vui lòng cắm tai nghe vào trước, sau đó sạc. Hai chức năng này có thể được sử dụng cùng một lúc.** **Hỗ trợ tai nghe thông thường dưới 50 ohms, không phải tai nghe trở kháng cao.** **Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio 3.5mm Ugreen 60164là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn.**	12th	399,000
409	**Cáp USB Type-C Sang Cổng Audio USB-C Ugreen 60165 (PD Port 3.0)**	**Lưu ý: thiết bị không hỗ trợ cho sản phẩm của SamSung và các dòng điện thoại có cổng 3.5mm.** **Sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như:** **Apple: iPad Pro 2018 - 2020 (dòng hỗ trợ sạc 5V/3A)** **Huawei: Mate 10 Pro/ Mate P20 Pro/ Mate 30 Pro/ Porche/ P20/ P20 Pro/ P30 Pro** **Xiaomi: Mi 8/ Mi 6/ Mix 2S** **Google Pixel 2XL, Smartisan Nut R1** **Ghi chú :** **- Hãy đảm bảo cắm thiết bị của bạn vào đúng cổng. (Cổng tai nghe, cổng nguồn sạc)** **- Vui lòng sử dụng tai nghe usb c gốc đi kèm với điện thoại hoặc tai nghe usb c kỹ thuật số.** **- Ugreen 60165 không hoạt động với Samsung note 10/10 +, điện thoại dòng Moto và One Plus 6T.** **Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C. Chiều dài cáp: 10Cm . Màu sắc: Bạc** **Input: USB Type C . Output: Audio USB-C Jack, sạc ngược USB-C . Sạc PD tối đa 2A** **Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim.** **Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio USB-C Ugreen 60165 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn.**	12th	298,000
410	**Cáp USB-C Sang 2RCA Ugreen 20193** **(dài 1.5m)**	**Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C** **Input: USB Type C** **Output: Audio 2RCA Jack** **Chiều dài cáp: 1.5Cm** **Màu sắc: Đen** **Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, đầu jack cắm bằng hợp kim.** **Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio 2RCA Ugreen 20193 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn.** **Cáp chuyển đổi USB Type-C to 2RCA Ugreen 20193 thiết kế dây dẫn lõi đồng nguyên chất được bọc bảo vệ bởi các lớp cách từ, chống nhiễu mang đến trải nghiệm âm thanh tốt hơn. Ugreen 20193 sở hữu chiều dài 1.5M và đầu bọc hợp kim có đầu mạ vàng.** **Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như:** **SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40** **Dell: XPS 13/ XPS15** **Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7**	12 th	249,000
411	**Cáp chuyển âm thanh Type-C (male) to Lightning (female) Ugreen 70953** **(Không hỗ trợ sạc)**	**Cáp chuyển âm thanh Type-C to Lightning Ugreen 70953 US342, hỗ trợ Full chức năng, chip MFi, dây bọc dù** **Lưu ý: Chỉ có âm thanh, không hỗ trợ sạc** **Thiết bị chỉ hỗ trợ máy tính xách tay Windows chạy Windows 10 trở lên. Đối với điện thoại Huawei, bộ chuyển đổi đầu cái USB C sang Lightning này không thể hỗ trợ các cuộc gọi điện thoại.** **Tính năng: Chuyển đổi USB-C dương sang Lighting âm dùng cho tai nghe Apple** **Input: USB-C male . Ouput: Lightning female** **Tích hợp chip DAC cho dải âm thanh kỹ thuật số 48KHz/24 bit** **Chip MFi tương thích tốt với sản phẩm Apple** **Chiều dài cáp 10cm. Chất liệu vỏ nhôm dây bọc dù** **Apple MFI Certified: Bộ chuyển đổi âm thanh USB-C sang Lightning được tích hợp chip gốc Apple MFi đảm bảo khả năng tương thích 100% với tất cả các tai nghe apple chân Lightning. Hoàn hảo để kết nối tai nghe Lightning với các thiết bị có cổng USB-C như Macbook/IPad và laptop có cổng USB Type-C. giúp tận dụng tối ưu tai nghe apple của bạn mà không** **Khả năng tương thích rộng: Cáp chuyển đổi USB C sang Lightning của Ugreen 70953 tương thích tốt nhiều hâu hết các thiết bị có cổng USB-C như iPad min 6, iPad Pro 2021/2020/2018, iPad Air 4, iPad Air 5 10.9 inch, MacBook Pro 14″ 16″ 2021, Mac, iMac Điện thoại thông minh/máy tính bảng/máy tính xách tay 2021 M1 và USB C chạy Windows 10 trở lên. Vì vậy, bạn có thể dễ dàng kết nối tai nghe sét của mình với các thiết bị USB C bằng cáp chuyển đổi này.** **Âm thanh chất lượng cao: Cáp chuyển đổi USB C Male sang Lightning Female Ugreen 70953 Tích hợp chip DAC hỗ trợ truyền âm thanh kỹ thuật số 48KHz/24 bit đầy đủ và hỗ trợ điều khiển âm nhạc + cuộc gọi + âm lượng. Tuân thủ thông số kỹ thuật giao diện phụ kiện R32 Lightning tiêu chuẩn.** **Cáp chuyển tai nghe Lightning Ugreen 70953 được bện bằng nylon không bị rối và vỏ bọc bằng nhôm, tạo nên một**	12 th	640,000
412	**Cáp Loa Audio 3.5mm 1 ra 2 Unitek Y-C 956ABK (dài 0.2m)**	**Chiều dài cáp: 20cm, Đầu vào: 1 Jack 3.5mm kim, Đầu ra: 2 Jack 3.5mm lỗ, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai jack cắm 3,5 mm stereo, cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn**	N/A	100,000
413	**Cable Audio 3.5mm - 2 Audio 3.5mm âm UGREEN 10738**	**Màu trắng, chiều dài 20cm, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai giắc cắm 3,5 mm stereo. Cáp chia này cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn .Cáp thường được dùng cho điện thoại di động, máy nghe nhạc MP3, máy tính bảng, máy tính xách tay, máy tính chia ra 2 tai nghe hoặc hệ thống âm thanh, dàn amply trong gia đình. Các đầu kết nối đều được mạ vàng 24k giúp truyền tải âm thanh chuẩn và không bị suy hao, hỗ trợ tất cả các thiết bị có chuẩn kết nối âm thanh cổng 3.5mm**	12th	95,000
414	**Cable Audio 3.5mm - 2 Audio 3.5mm âm UGREEN 10780**	**Màu trắng, chiều dài 20cm, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai jack cắm 3,5 mm stereo, cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn. Cáp chuyên dùng cho điện thoại, máy nghe nhạc MP3, máy tính bảng, máy tính xách tay, máy tính. 2 đầu cáp được mạ vàng 24k giúp khả năng truyền tải và tránh bị rè khi chia đôi cực tốt.Hỗ trợ bất cứ mọi thiết bị gì có chuẩn kết nối audio 3.5mm. **** Lưu ý: Sản phẩm không hỗ trợ Microphone.**	12th	129,000
415	**Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 10532**	**Chia cổng âm thanh 3.5 từ 1 ra 2 cổng . Input: Audio 3.5mm male. Output: Audio 3.5mm x2 female** **Kết nối cùng lúc 2 thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe Cáp chỉ hỗ trợ tai nghe, không hỗ trợ Microphone.** **Chất liệu: Dây thuần đồng, đầu cắm hợp kim. Chiều dài cáp: 20cm** **Cáp Audio 3.5mm 1 to 2 Ugreen 10532 là thiết bị phục vụ nhu cầu mở rộng thêm 1 cổng âm thanh chuẩn 3.5mm của bạn từ 1 thành 2 cổng để kết nối cùng lúc 2 thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe… mà không làm suy giảm tín hiệu, chất lượng âm thanh.** **Cáp chia cổng âm thanh 3.5mm 1 ra 2 Ugreen 10532 được sản xuất bằng chất liệu cao cấp như lõi dây dẫn thuần đồng 100%, các đầu giắc cắm mạ vàng 24k và bọc hợp kim chắc chắn, tinh tế, mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định và độ bền vượt trội.**	12th	109,000
416	**Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 20816**	**Chiều dài cáp: 20cm, Chia cổng âm thanh 3.5mm 1 ra 2 (Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc),Input: Audio 3.5mm (male), Output: Audio 3.5mm (female), Chất liệu: Nhựa ABS; Lõi đồng; Tiếp xúc mạ vàng, Màu sắc: Đen. **** Lưu ý: Sản phẩm không hỗ trợ Microphone.**	12th	98,000
417	**Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 50253** **(Vỏ nhôm - Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc)**	**Tính năng: Chia cổng âm thanh 3.5mm 1 ra 2 (Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc)** **Input: Audio 3.5mm (male) . Output: Audio 3.5mm (female) x2** **Chiều dài cáp: 20cm. Chất liệu: Nhựa ABS; Lõi đồng; Tiếp xúc mạ vàng**	12th	109,000

418	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 30620	Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm, Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu. Màu đen	12th	49.000**
419	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 10789	Độ dài: 25cm, Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm, Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu	12th	Liên hệ
420	Cable Audio 1 ra 2 (Audio và Microphone) Ugreen 30619	Chia cổng Audio 3.5 sang 2 cổng Headphone và Microphone, Độ dài: 25cm, Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương),Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm, Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm, Ugreen 30619 Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu, Màu sắc: Xám	12 th	98,000
421	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 50254 (3.5mm Male to 2x Female Headphone và Microphone)	Độ dài: khoảng 20cm Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm. Loại đầu nối: Auxiliary. Vật liệu cáp: đồng không oxyThiết bị tương thích: Tai nghe, PC, Loa, Điện thoại di động Ugreen 50254 cho phép bạn dễ dàng kết nối tai nghe với phích cắm âm thanh và mic riêng biệt với máy tính xách tay, điện thoại thông minh, bộ điều khiển trò chơi mới có giắc cắm TRRS 3,5 mm, chẳng hạn như PS45, PS4, Xbox One. Mở rộng cổng micrô cho điện thoại thông minh / máy tính xách tay có lỗ đơn 3,5 mm để trò chuyện thoại, ghi vlog, chia sẻ video trực tiếp. Lưu ý: Nó chỉ tương thích với tai nghe cổng âm thanh CTIA, không hoạt động với TP. Lưu ý: Để đảm bảo phát hiện phần cứng thích hợp, chúng tôi khuyên bạn nên cắm tai nghe bên ngoài vào bộ điều hợp trước khi bộ điều hợp được kết nối với máy tính hoặc thiết bị di động.Thiết kế mỏng và di động, dễ dàng mang theo.	12th	128,000
422	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20897 (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương . Đầu ra: audio 3.5mm Âm Tính năng: Kết nối tai nghe cho máy tính, máy tính xách tay có cổng Headphone và Micro riêng biệt. Kết nối mạ vàng 24k, Lõi đồng . Màu sắc: Trắng . Chất liệu: Nhựa ABS	12th	128,000
423	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20898 (Mic và Headphone)	Dùng chuyển đổi hai cổng audio 3.5mm (Mic & Headphone) trên máy tính, laptop của bạn thành một cổng Audio 3.5mm, Dây Audio 3.5mm (female) sang 2 đầu Mic và Tai nghe (male) , Màu Đen, Kết nối tai nghe cho PC / laptop có cổng audio, mic riêng biệt	12th	55.000**
424	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20899 (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương, Đầu ra: audio 3.5mm Âm, Tính năng: Kết nối tai nghe cho máy tính, máy tính xách tay có cổng Headphone và Micro riêng biệt. Kết nối mạ vàng 24k, Lõi đồng nguyên chất 100%, Màu sắc: Gray, Chất liệu: Hợp kim nhôm	12th	69.000**
425	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 50255 (Mic và Headphone) Vỏ nhôm	Tính năng: Cáp gộp cổng âm thanh 3.5mm và Mic. Độ dài: 20cm. Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện dù Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương) + 1 cổng Mic 3.5mm (dương) Đầu ra: Cổng 3.5m có hỗ trợ mic và tai nghe Lưu ý: 1. Không tương thích với tai nghe Beats và tai nghe Apple. 2. Nó chỉ tương thích với tai nghe Android tiêu chuẩn CTIA, KHÔNG tương thích với Tai nghe Apple tiêu chuẩn CTIA.	12th	69.000**
426	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra UNITEK Y-C 957ABK (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương, Đầu ra: audio 3.5mm Âm, dùng chuyển đổi hai cổng audio 3.5mm (Mic & Headphone) trên máy tính, laptop của bạn thành một cổng Audio 3.5mm (Female). Cho phép bạn kết nối tai nghe kèm mic hoặc loa ngoài có micro chỉ với một cổng.	1th	110,000
427	Cáp Chuyển Đổi 6.5mm Sang XLR Ugreen 20717 (dài 1m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 1m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena. Cáp chuyển đổi 6.35mm sang Canon dài 1M Ugreen 20717 là cáp kết nối danh cho thiết bị âm thành và Microphone có nối đầu XLR, cáp có tiêu chuẩn chất lượng cao với đầu giắc cắm Stereo Mono 6.35mm và đầu nối XLR mạ vàng mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định. Ngoài ra cáp còn được trang bị lõi đồng nguyên chất chống Oxy hóa (OFC) giúp giảm thiểu tổn thất tín hiệu khi truyền tải ở cự ly xa. Cáp tương thích rộng được sử dụng rộng rãi trong các rạc chiếu phim, Studio, phòng hòa nhạc, live stream, cáp micro karaoke... Cáp Micro 6.35M sang Canon XLR 1M cao cấp Ugreen 20717 được bọc lớp kim loại chống nhiễu ngăn chặn các tín hiệu xấu từ môi	12th	Liên hệ
428	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20719 (dài 2m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 2M Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo môn) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena. Cáp chuyển đổi 6.35mm sang Canon dài 2M Ugreen 20719 là cáp kết nối danh cho thiết bị âm thành và Microphone có nối đầu XLR, cáp có tiêu chuẩn chất lượng cao với đầu giắc cắm Stereo Mono 6.35mm và đầu nối XLR mạ vàng mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định. Ngoài ra cáp còn được trang bị lõi đồng nguyên chất chống Oxy hóa (OFC) giúp giảm thiểu tổn thất tín hiệu khi truyền tải ở cự ly xa. Cáp tương thích rộng được sử dụng rộng rãi trong các rạc chiếu phim, Studio, phòng hòa nhạc, live stream, cáp micro karaoke... Cáp Micro 6.35M sang Canon XLR 2M cao cấp Ugreen 20719 được bọc lớp kim loại chống nhiễu ngăn chặn các tín hiệu xấu từ môi	12th	119,000
429	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20720 (dài 3m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 3m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena. Cáp chuyển đổi 6.35mm sang Canon dài 3M Ugreen 20720 là cáp kết nối danh cho thiết bị âm thành và Microphone có nối đầu XLR, cáp có tiêu chuẩn chất lượng cao với đầu giắc cắm Stereo Mono 6.35mm và đầu nối XLR mạ vàng mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định. Ngoài ra cáp còn được trang bị lõi đồng nguyên chất chống Oxy hóa (OFC) giúp giảm thiểu tổn thất tín hiệu khi truyền tải ở cự ly xa. Cáp tương thích rộng được sử dụng rộng rãi trong các rạc chiếu phim, Studio, phòng hòa nhạc, live stream, cáp micro karaoke... Cáp Micro 6.35M sang Canon XLR 3M cao cấp Ugreen 20720 được bọc lớp kim loại chống nhiễu ngăn chặn các tín hiệu xấu từ môi	12th	144,000
430	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20721 (dài 5m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 5m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena. Cáp chuyển đổi 6.35mm sang Canon dài 5M Ugreen 20721 là cáp kết nối danh cho thiết bị âm thành và Microphone có nối đầu XLR, cáp có tiêu chuẩn chất lượng cao với đầu giắc cắm Stereo Mono 6.35mm và đầu nối XLR mạ vàng mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định. Ngoài ra cáp còn được trang bị lõi đồng nguyên chất chống Oxy hóa (OFC) giúp giảm thiểu tổn thất tín hiệu khi truyền tải ở cự ly xa. Cáp tương thích rộng được sử dụng rộng rãi trong các rạc chiếu phim, Studio, phòng hòa nhạc, live stream, cáp micro karaoke... Cáp Micro 6.35M sang Canon XLR 5M cao cấp Ugreen 20721 được bọc lớp kim loại chống nhiễu ngăn chặn các tín hiệu xấu từ môi	12th	179,000
431	Đầu chuyển Audio 6.5mm sang 3.5mm Ugreen 20503	Chuyển đổi tín hiệu Audio 6.5MM sang 3.5MM, Input: 6.5mm Audio Jack (1/4 inch) (female), Output: 3.5mm Audio Jack (1/8 inch) (male), Chất liệu: Đồng thau nguyên chất, mạ phủ vàng 24k. Chuyển dùng để kết nối tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, ipod và các thiết bị khác sử dụng jack cắm 3.5mm với các thiết bị phát âm thanh như amply, mixer.... có cổng 6.5mm tiêu chuẩn.	N/A	35.000**
432	Đầu chuyển Audio 6.35mm sang RCA (Female) Ugreen 80731	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Audio 6.35MM sang RCA Input: 6.5mm Audio Jack (1/4 inch) (male) Output: RCA (Female) Chất liệu: Đồng thau nguyên chất, mạ phủ vàng 24k. Đầu chuyển âm thanh 6.35mm sang RCA cao cấp Ugreen 80731 là phụ kiện chuyên dùng để kết nối Jack 6.35mm từ Piano, Guitar, Soundcard, trống, matrix,.... sang loa, amply cổng RCA. Jack chuyển audio 6.35mm sang RCA Ugreen 80731 được đúc nguyên khối bằng đồng thau nguyên chất mang đến độ cứng và bền	N/A	89,000
433	Đầu Chuyển Stereo 6.35mm Sang 2 Bông Sen (RCA L/R) Ugreen 40846	Đầu chuyển 6.5mm đực sang 2 bông sen cái. Input: Stereo 6,35mm, Output: 2 RCA L/R Chất liệu: Nhựa PVC cao cấp, hợp kim nhôm, đầu giắc cắm mạ vàng. Màu sắc: Đen Đầu chuyển giắc Stereo 6.35mm to RCA L/R (Giắc hoa sen) Ugreen 40846 sử dụng để kết nối Amplifier, Bộ khuếch đại, Vang số, Nhạc cụ điện tử... có cổng âm thanh Stereo 6.35mm với dàn âm thanh, loa... giắc hoa sen RCA L/R. Thiết bị cũng có thể sử dụng làm đầu vào âm thanh 6,35mm, thêm giắc đầu vào Stereo 6.35mm cho các thiết bị âm thanh của bạn. Đầu chuyển 6.5mm đực sang 2 bông sen cái Ugreen 40846 có chất liệu cao cấp, phần thân được kết hợp giữa chất liệu hợp kim nhôm và nhựa PVC cao cấp, bền bỉ và chắc chắn. Phích cắm của Ugreen 40846 được ma vàng, giúp cải thiện chất lượng âm thanh và giảm	N/A	135,000
434	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 1.5M UGREEN 40803	Chiều dài cáp: 1.5m, Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm, chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất, Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp, Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời	12th	Liên hệ

435	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 2M UGREEN 40804	Chiều dài cáp: 2m . Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm. Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất. Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm, Bọc Dù, Dài 2M - UGREEN 40804 là thiết bị phụ kiện cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời, chất liệu sợi cáp cao cấp mang đến độ bền và khả năng truyền tải tín hiệu nhanh chóng và ổn định nhất. Cáp UGREEN 40804 được sản xuất bởi thương hiệu quốc tế Ugreen trang bị lõi đồng chống oxy hoá nguyên chất 100% và các đầu jack cắm mạ vàng 15 micromet giúp cường độ tín hiệu ổn định nhanh chóng tối đa, ngoài ra, sợi cáp còn được bọc dù, gia cố bạc chống	12th	Liên hệ
436	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 3M UGREEN 40805	Chiều dài cáp: 3m . Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm. Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất. Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm là thiết bị phụ kiện cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời, chất liệu sợi cáp cao cấp mang đến độ bền và khả năng truyền tải tín hiệu nhanh chóng và ổn định . Cáp UGREEN được sản xuất bởi thương hiệu quốc tế Ugreen trang bị lõi đồng chống oxy hoá nguyên chất 100% và các đầu jack cắm mạ vàng 15 micromet giúp cường độ tín hiệu ổn định nhanh chóng tối đa, ngoài ra, sợi cáp còn được bọc dù, gia cố bạc chống nhiễu	12th	Liên hệ
437	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 5M UGREEN 40806	Chiều dài cáp: 5m, Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất, Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp, Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. Giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời	12th	Liên hệ
438	Cáp Audio 3.5mm sang Canon Female (XLR) Dài 1M Ugreen 20763 (Hỗ trợ HiFi)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro thu âm. Chiều dài cáp: 1m Input: Canon (XLR) Output: Audio 3.5mm (mono jack) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ sợi bện Nylon Cáp chuyển đổi 3.5mm sang Canon là cáp kết nối danh cho thiết bị âm thành và Microphone có nối đầu XLR, cáp có tiêu chuẩn chất lượng cao với đầu giắc cắm Mono 3.5mm và đầu nối XLR mạ vàng mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định. Ngoài ra cáp còn được trang bị lõi đồng nguyên chất chống Oxy hóa (OFC) giúp giảm thiểu tổn thất tín hiệu khi truyền tải ở cự ly xa. Cáp tương thích rộng được sử dụng rộng rãi trong các rạc chiếu phim, Studio, phòng hòa nhạc, live stream, cáp micro thu âm... Cáp Micro 3.5M sang Canon XLR được bọc lớp kim loại chống nhiễu ngăn chặn các tín hiệu xấu từ môi trường, bảo đảm chất lượng tín	12th	125,000
439	Cáp Audio 3.5mm sang Canon Female (XLR) Dài 2M Ugreen 20244 (Hỗ trợ HiFi)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro thu âm. Chiều dài cáp: 2m Input: Canon (XLR) Output: Audio 3.5mm (mono jack) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ sợi bện Nylon Cáp chuyển đổi 3.5mm sang Canon dài 2M Ugreen 20244 là cáp kết nối danh cho thiết bị âm thành và Microphone có nối đầu XLR, cáp có tiêu chuẩn chất lượng cao với đầu giắc cắm Mono 3.5mm và đầu nối XLR mạ vàng mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định. Ngoài ra cáp còn được trang bị lõi đồng nguyên chất chống Oxy hóa (OFC) giúp giảm thiểu tổn thất tín hiệu khi truyền tải ở cự ly xa. Cáp tương thích rộng được sử dụng rộng rãi trong các rạc chiếu phim, Studio, phòng hòa nhạc, live stream, cáp micro thu âm... Cáp Micro 3.5M sang Canon XLR được bọc lớp kim loại chống nhiễu ngăn chặn các tín hiệu xấu từ môi trường, bảo đảm chất lượng tín	12th	135,000
440	Cáp Audio 3.5mm (Male) sang Canon XLR (Male) Dài 1.5M AV162 XLR NB305	Cáp Audio kết nối từ chuẩn Canon (XLR) Male của micro sang chuẩn 3.5mm Male Màu: Đen Chiều dài: 1M5 1 đầu Canon(XLR) Male, 1 đầu 3.5mm Male Thiết kế lõi đồng , chống nhiễu, lớp vỏ được bọc nhiều lớp, đầu dây Canon (XLR) được bọc lò xo chống gãy Dây cáp micro 1 đầu Canon Male sang 1 đầu 3ly (XLR Male-3.5mm Male) được thiết kế với dây lõi đồng chông Oxy hóa thiết kế che chắn nhiều lớp, chất liệu cách điện, chống nhiễu tốt. Dây dùng để cắm các Micro Dynamics thu âm, cho tín hiệu đường truyền chuẩn. Dùng gắn micro vào các dòng soundcard livestream	12th	255,000
445	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 1M Ugreen 20708	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen Ugreen 20708 được dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bàng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị giắc cắm XLR. Cáp nối dài Microphone 1M Ugreen 20708 không chỉ mở rộng khoảng cách, không gian di chuyển mà còn bảo vệ các kết nối XLR trên thiết bị của bạn chống lại các hư hại do bị kéo hoặc tháo lắp liên tục. Khả năng tương thích rộng: Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc động tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Cáp nối dài Canon Mic XLR 1M Ugreen 20708 được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn (bao	03 th	59.000**
446	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 2M Ugreen 20710	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 2M . Màu sắc: Đen Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất . Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu Ugreen 20710 được dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bàng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị giắc cắm XLR. Cáp nối dài Microphone 2M Ugreen 20710 không chỉ mở rộng khoảng cách, không gian di chuyển mà còn bảo vệ các kết nối XLR trên thiết bị của bạn chống lại các hư hại do bị kéo hoặc tháo lắp liên tục. Khả năng tương thích rộng: Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc động tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Cáp nối dài Canon Mic XLR 2M Ugreen 20710 được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn (bao gồm đồng nguyên chất, vỏ bông và lớp cách nhiệt PE), cáp Ugreen 20710 có thể bảo vệ tín hiệu âm thanh không bị nhiễu, cung cấp âm	03 th	79.000**
447	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 3M Ugreen 20711	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR). Chiều dài cáp: 3M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen Ugreen 20711 được dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bàng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị giắc cắm XLR. Cáp nối dài Microphone 3M Ugreen 20711 không chỉ mở rộng khoảng cách, không gian di chuyển mà còn bảo vệ các kết nối XLR trên thiết bị của bạn chống lại các hư hại do bị kéo hoặc tháo lắp liên tục. Khả năng tương thích rộng: Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc động tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Cáp nối dài Canon Mic XLR 3M Ugreen 20711 được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn (bao	12th	175,000
448	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM Ugreen 20712 (5M)	Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR), Chiều dài cáp: 5M, Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất . Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu, Màu sắc: Đen. Dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bàng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị giắc cắm XLR. Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc động tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn (bao gồm đồng nguyên chất, vỏ bông và lớp cách nhiệt PE), có thể bảo vệ tín hiệu âm thanh không bị nhiễu, cung cấp âm thanh rõ ràng chống ồn.	12th	229,000
449	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM 10M Ugreen 20714	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 10M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen Ugreen 20714 được dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bàng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị giắc cắm XLR. Cáp nối dài Microphone 10M Ugreen 20714 không chỉ mở rộng khoảng cách, không gian di chuyển mà còn bảo vệ các kết nối XLR trên thiết bị của bạn chống lại các hư hại do bị kéo hoặc tháo lắp liên tục. Khả năng tương thích rộng: Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc động tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Cáp nối dài Canon Mic XLR 10M Ugreen 20714 được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn	12th	305,000
450	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM 15M Ugreen 20716	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 15M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen Ugreen 20716 được dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bàng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị giắc cắm XLR. Cáp nối dài Microphone 15M Ugreen 20716 không chỉ mở rộng khoảng cách, không gian di chuyển mà còn bảo vệ các kết nối XLR trên thiết bị của bạn chống lại các hư hại do bị kéo hoặc tháo lắp liên tục. Khả năng tương thích rộng: Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc động tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Cáp nối dài Canon Mic XLR 15M Ugreen 20716 được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn	12th	Liên hệ
451	Cáp audio quang (Toslink, Optical) Ugreen 10539 (1M)	Tính năng: cáp kết nối cổng âm thanh quang . Chiều dài cáp: 1M Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround. Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ Dây cáp Optical audio bọc lưới cao cấp Ugreen 10539 là sự lựa chọn lý tưởng cho âm thanh hay hệ thống rạp hát gia đình hỗ trợ các thiết bị có cổng âm thanh digital như Android TV Box, PS3 , Xbox , BluRay, DVD , CD , Mini Disc , DAT , DTS, Vinabox X9 và Dolby Digital ứng dụng âm thanh. Cáp optical Ugreen được thiết kế với vỏ nhôm cao cấp, đầu cáp mạ vàng chống ăn mòn, cung cấp khả năng truyền âm thanh tối đa và giảm nhiễu dữ liệu. Đảm bảo độ bền thiết bị vượt trội theo thời gian.	12th	149.000**
452	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) Ugreen 10542 (1.5M)	Chiều dài cáp: 1,5M, cáp kết nối cổng âm thanh quang, Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround, Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ cao cấp. Ugreen 10542 là sự lựa chọn lý tưởng cho âm thanh hay hệ thống rạp hát gia đình hỗ trợ các thiết bị có cổng âm thanh digital như FPT Play Box, PS3 , Xbox , BluRay, DVD , CD , Mini Disc , DAT , DTS, Vinabox X9 và Dolby Digital ứng dụng âm thanh.	12th	189,000

453	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 1.5m Ugreen 70891	Chiều dài: 1.5M Cáp quang optical, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC Cáp Quang Audio Ugreen 70891 được thiết kế để kết nối các thiết bị có cổng Toslink / Optical như TV, PS4, Xbox, TV Box, amp, sound bar, v.v… Tương thích với giao thức SPDIF, nó hỗ trợ các định dạng âm thanh như Dolby TrueHD, Dolby Digital, DTS, DTS-HD Master Audio, DVD Audio, LPCM , SACD, MPCM, âm thanh 3D, 5.1, 7.1. Các đầu dây quang được bảo vệ bởi một nắp có thể tháo rời giúp bảo vệ tốt hơn để tránh gỉ và oxy hóa. Các đầu nối vừa khít với các	12th	89,000
454	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 2m Ugreen 70892	Chiều dài: 2M, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC Cáp Quang Audio Ugreen 70892 được thiết kế để kết nối các thiết bị có cổng Toslink / Optical như TV, PS4, Xbox, TV Box, amp, sound bar, v.v… Tương thích với giao thức SPDIF, nó hỗ trợ các định dạng âm thanh như Dolby TrueHD, Dolby Digital, DTS, DTS-HD Master	12th	99,000
455	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 2m Ugreen 10540 (vỏ nhôm)	Chiều dài cáp: 2M. cáp kết nối cổng âm thanh quang. Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround. Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ Dây cáp Optical audio bọc lưới cao cấp Ugreen 10540 là sự lựa chọn lý tưởng cho âm thanh hay hệ thống rạp hát gia đình hỗ trợ các thiết bị có cổng âm thanh digital như Android TV Box, PS3 , Xbox , BluRay, DVD , CD , Mini Disc , DAT , DTS, Vinabox X9 và Dolby Digital ứng dụng âm thanh. Cáp optical Ugreen được thiết kế với vỏ nhôm cao cấp, đầu cáp mạ vàng chống ăn mòn, cung cấp khả năng truyền âm thanh tối đa và giảm nhiễu dữ liệu. Đảm bảo độ bền thiết bị vượt trội theo thời gian.	12th	189.000**
456	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 3m Ugreen 70893	Tính năng: Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier . Chiều dài: 3M Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC Cáp Quang Audio Ugreen 70893 được thiết kế để kết nối các thiết bị có cổng Toslink / Optical như TV, PS4, Xbox, TV Box, amp, sound bar, v.v… Tương thích với giao thức SPDIF, nó hỗ trợ các định dạng âm thanh như Dolby TrueHD, Dolby Digital, DTS, DTS-HD Master Audio, DVD Audio, LPCM , SACD, MPCM, âm thanh 3D, 5.1, 7.1. Các đầu dây quang được bảo vệ bởi một nắp có thể tháo rời giúp bảo vệ tốt hơn để tránh gỉ và oxy hóa. Các đầu nối vừa khít với các	12th	128,000
457	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) 3m Ugreen 10771	Chiều dài cáp: 3M, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier, Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround..., Cáp quang Audio được làm bằng nhựa PVC cao cấp, Đầu kim kết nối mạ vàng 24K cho chất lượng tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	119,000
458	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 3m Ugreen 10541 (vỏ nhôm)	Chiều dài cáp: 3M, cáp kết nối cổng âm thanh quang . Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround . Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ Dây cáp Optical audio bọc lưới cao cấp Ugreen 10541 là sự lựa chọn lý tưởng cho âm thanh hay hệ thống rạp hát gia đình hỗ trợ các thiết bị có cổng âm thanh digital như Android TV Box, PS3 , Xbox , BluRay, DVD , CD , Mini Disc , DAT , DTS, Vinabox X9 và Dolby Digital ứng dụng âm thanh. Cáp optical Ugreen được thiết kế với vỏ nhôm cao cấp, đầu cáp mạ vàng chống ăn mòn, cung cấp khả năng truyền âm thanh tối đa và giảm nhiễu dữ liệu. Đảm bảo độ bền thiết bị vượt trội theo thời gian.	12th	189.000**
459	Cáp máy in cổng LPT Dài 1.5M	Dùng để kết nối máy in với máy tính qua cổng LPT, Cáp dài 1.5m Cáp cắm là chạy, không cần cài đặt	N/A	29,000
460	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 1.5M ****	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 1.5m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	45,000
461	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 3M	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 3m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	50,000
462	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 5M	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 5m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	30.000**
463	Cáp máy in USB 2.0 Unitek Y-C420	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 3m (Loại tốt)	N/A	88,000
464	Cáp máy in USB 2.0 Unitek Y-C421	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 5m (Loại tốt)	1th	120,000
465	Cáp máy in USB 2.0 Unitek Y-C431	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 10m (Loại tốt)	12 th	168,000
466	Cáp máy in USB 2.0 Unitek U205B (Dài 15m)	CHIỀU DÀI CÁP 15M . CHUẨN USB 2.0. VỎ NGOÀI PVC LÕI DÂY DẪN LÕI ĐỒNG . TỐC ĐỘ 480Mbps/s	12 th	369.000**
467	Cáp Máy In USB 3.0 Ugreen 30753 (dài 1M)	Tính Năng: Sử dụng kết nối máy tính với máy in, hdd box … qua cổng USB 3.0 Chiều dài: 1M Chuẩn cáp: Usb 3.0 dây tròn. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Cáp máy in Ugreen được sản xuất bằng lõi đồng nguyên chất và các đầu tiếp xúc mạ Niken, giúp kết nối truyền tải dữ liệu giữa các thiết bị được ổn định và tốc độ nhanh chóng, đảm bảo tín hiệu không bị suy hao vì bị oxy hóa trong thời gian dài sử dụng như các sợi cáp máy in khác.	12 th	98,000
468	Cáp Máy In USB 3.0 Ugreen 10372 (dài 2M)	Chiều dài: 2M, Sử dụng kết nối máy tính với máy in, hdd box ... qua cổng USB 3.0, Chuẩn cáp: Usb 3.0 dây tròn.Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Tương thích: USB 3.0 - 2.0 - 1.1	12 th	1,180,000
469	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80801 (Dài 1M - Dây dù bọc)	Cáp dài : 1M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC	12 th	Liên hệ
470	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 20846 (1M)	Chiều dài : 1M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1	12 th	79.000**
471	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10350 (1.5M)	Chiều dài 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	59.000**
472	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10845 (1.5M)	Chiều dài 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	Liên hệ
473	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80802 (Dài 1.5M - Dây dù bọc)	Cáp dài : 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC	12 th	Liên hệ
474	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10327 (2M)	Cáp dài : 2m Màu sắc: Đen Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớp Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn. Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10327 được thiết kế bọc ba lớp bảo vệ để giảm thiểu EMI và nhiễu, cho phép bạn kết nối thiết bị của bạn, giống như USB 2.0 hub, đầu đọc thẻ, máy in, máy quét v.v, để máy tính của bạn với tốc độ lên đến 480Mbps. Cáp USB máy in dài 2M được làm ra từ nhiều nguyên liệu chất lượng cao, lớp vỏ bên ngoài được làm bằng cao su dẻo chống gãy gập tốt, lõi hoàn toàn làm bằng đồng, lại thêm hai đầu tiếp xúc với thiết bị được mạ Niken cao cấp giúp bảo vệ và tối ưu hóa thời gian sử dụng của các cổng kết nối, hơn thế nữa cáp lại được phủ một lớp chống nhiễu hiện đại giúp cho tín hiệu được đảm bảo luôn tốt nhất. Dây Cáp máy in Ugreen được sản xuất từ những nguyên liệu tốt bậc nhất hiện nay sẽ mang đến cho người dùng một giải pháp kết nối	12 th	Liên hệ

	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 20847 (2M)	**Cáp dài : 2M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps. Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1**	12 th	98,000
475	**Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80803 (Dài 2M - Dây dù bọc)**	**Cáp dài : 2M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC**	12 th	Liên hệ
476	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10328 (3M)**	**Cáp dài : 3m Màu sắc: Đen Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớp Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn. Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10328 được thiết kế bọc ba lớp bảo vệ để giảm thiểu EMI và nhiễu, cho phép bạn kết nối thiết bị của bạn, giống như USB 2.0 hub, đầu đọc thẻ, máy in, máy quét v.v, để máy tính của bạn với tốc độ lên đến 480Mbps. Cáp USB máy in dài 3M được làm ra từ nhiều nguyên liệu chất lượng cao, lớp vỏ bên ngoài được làm bằng cao su dẻo chống gãy gập tốt, lõi hoàn toàn làm bằng đồng, lại thêm hai đầu tiếp xúc với thiết bị được mạ Niken cao cấp giúp bảo vệ và tối ưu hóa thời gian sử dụng của các cổng kết nối, hơn thế nữa cáp lại được phủ một lớp chống nhiễu hiện đại giúp cho tín hiệu được đảm bảo luôn tốt nhất. Dây Cáp máy in Ugreen được sản xuất từ những nguyên liệu tốt bậc nhất hiện nay sẽ mang đến cho người dùng một giải pháp kết nối**	12 th	Liên hệ
477	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10351 (3M)**	**Chiều dài 3m . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen**	12 th	79.000**
478	**Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80804 (Dài 3M - Dây dù bọc)**	**Cáp dài : 3M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC**	12 th	165,000
479	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10329 (5M)**	**Chiều dài 5m , USB 2.0 A Male to B Male, Màu sắc: Đen, Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớp Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn.**	12 th	Liên hệ
480	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10352 (5M)**	**Chiều dài 5m . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen**	12 th	138,000
481	**Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 90560 (Dài 5M - Dây dù bọc)**	**Cáp dài : 5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC**	12 th	Liên hệ
482	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10374 (10M)**	**Chiều dài 10m .Chipset tích hợp đảm bảo chất lượng tín hiệu tốt để đáp ứng đặc điểm kỹ thuật USB, Mở rộng các thiết bị USB của bạn lên đến 10m, Tương thích với đặc tả USB 2.0 và 1.1,USB bus powered,, không cần nguồn ngoài,Plug & Play, không có trình điều khiển cần thiết, Hỗ trợ Win98 , 2000 , XP , Vista , 7 , 8 , Mac os V9.0 hoặc cao hơn. Màu đen**	12 th	289,000
483	**Cáp Máy In USB 2.0 Ugreen 10362 (15M)**	**Chiều dài 15m Kết nối máy tính với máy in, máy quét.. qua cổng USB 2.0, Màu sắc: Đen, Chuẩn kết nối: USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Có Chip IC khuếch đại giúp tăng cường khả năng truyền dẫn tín hiệu giúp kết nối với máy in ở cự ly cực xa mà không sợ tín hiệu bị hao mòn**	12 th	415,000
484	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 40417 (1.5M)**	**Chiều dài cáp: 1M5, Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan...Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa.Input: USB-C (male), Output: USB-B (male),Màu sắc: Trắng**	12 th	129,000
485	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80805 Dài 1M (Vỏ Nhôm)**	**Chiều dài cáp: 1M. Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám Input: USB-C (male) Output: USB-B (male) Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Cáp chuyển đổi USB Type C sang USB-B Ugreen 80805 là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop đời mới có tích hợp cổng usb chuẩn C với các thiết bị khác qua cổng USB-B như máy in, máy scan... và các thiết bị giải mã âm thanh DAC đời mới hiện nay. Cáp máy in USB type C Ugreen 80805 được sản xuất bằng công nghệ hiện đại với nguyên vật liệu cao cấp bao gồm chip xử lý tín hiệu, dây dẫn lõi đồng nguyên chất, các chân kim mạ Niken và được bảo vệ khử nhiễu nhiều lớp, chất liệu vỏ nhôm bền bỉ mang đến khả**	12 th	98,000
486	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 50446 Dài 2M**	**Chiều dài cáp: 2M. Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen Input: USB-C (male) . Output: USB-B (male). Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Cáp chuyển đổi USB Type C sang USB-B Ugreen 50446 là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop đời mới có tích hợp cổng usb chuẩn C với các thiết bị khác qua cổng USB-B như máy in, máy scan... và các thiết bị giải mã âm thanh DAC đời mới hiện nay. Cáp máy in USB type C Ugreen 50446 được sản xuất bằng công nghệ hiện đại với nguyên vật liệu cao cấp bao gồm chip xử lý tín hiệu, dây dẫn lõi đồng nguyên chất, các chân kim mạ vàng 24k và được bảo vệ khử nhiễu nhiều lớp, chất liệu vỏ nhựa bền bỉ mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định, an toàn và nhanh chóng, bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.**	12 th	138,000
487	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80807 Dài 2M (Vỏ Nhôm)**	**Chiều dài cáp: 2M. Input: USB-C (male) Output: USB-B (male). Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám Cáp chuyển đổi USB Type C sang USB-B Ugreen 80807 là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop đời mới có tích hợp cổng usb chuẩn C với các thiết bị khác qua cổng USB-B như máy in, máy scan... và các thiết bị giải mã âm thanh DAC đời mới hiện nay. Cáp máy in USB type C Ugreen 80807 được sản xuất bằng công nghệ hiện đại với nguyên vật liệu cao cấp bao gồm chip xử lý tín hiệu, dây dẫn lõi đồng nguyên chất, các chân kim mạ Niken và được bảo vệ khử nhiễu nhiều lớp, chất liệu vỏ nhôm bền bỉ mang đến khả**	12 th	79,000
488	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80808 Dài 3M (Vỏ Nhôm)**	**Chiều dài cáp: 3M. Input: USB-C (male) . Output: USB-B (male) Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám. Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Cáp chuyển đổi USB Type C sang USB-B Ugreen 80808 là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop đời mới có tích hợp cổng usb chuẩn C với các thiết bị khác qua cổng USB-B như máy in, máy scan... và các thiết bị giải mã âm thanh DAC đời mới hiện nay. Cáp máy in USB type C Ugreen 80808 được sản xuất bằng công nghệ hiện đại với nguyên vật liệu cao cấp bao gồm chip xử lý tín hiệu, dây dẫn lõi đồng nguyên chất, các chân kim mạ Niken và được bảo vệ khử nhiễu nhiều lớp, chất liệu vỏ nhôm bền bỉ mang đến khả**	12 th	99,000
	Cáp link USB 2.0 male -> USB 2.0 male + USB-C dài 2m DTECH TB-2915 (màu xám) (Truyền dữ liệu giữa 2 máy tính)	**1. Hỗ trợ các chuẩn giao thức USB2.0 . Băng thông truyền tải tối đa của USB2.0 là 480Mbps/giây, Các mẫu khác nhau của dòng sản phẩm này hỗ trợ các chuẩn USB khác nhau. 2. Giao diện hỗ trợ: Giao diện USB 2.0 male -> USB 2.0 male + USB-C. 3. Hỗ trợ hệ điều hành: WINDOWS 7-WINDOWS 11 và Mac OS X 10.9/10.10/10.11 và các phiên bản cao hơn. 4..Yêu cầu cấu hình máy tính tối thiểu: Bộ xử lý Intel Pentium II //Bộ xử lý PowerPC G4 trở lên Ít nhất 256 MB RAM Ít nhất 50MB dung lượng ổ cứng Máy tính phải có một trong các giao diện sau: USB2.0 Đây là cáp sao chép dữ liệu USB máy tính và chia sẻ bàn phím, chuột được thiết kế cho môi trường làm việc của hai máy tính và để cải thiện hiệu quả công việc. Thông qua kết nối USB hoặc USB-C, một người có thể dễ dàng vận hành hai máy tính cùng một lúc. Cho dù máy tính của bạn sử dụng hệ điều hành Windows hay Apple Mac OS, bạn đều có thể sử dụng,tích hợp sẵn. Công cụ nối cáp sao chép USB để kết nối hai máy tính. Không cần ổ đĩa flash USB và dữ liệu có thể dễ dàng sao chép lẫn nhau, loại bỏ các thao tác không cần thiết. Bạn có thể chuyển bằng cách kéo. Bạn cũng có thể điều khiển hai máy tính bằng một bộ bàn phím và chuột, có thể sao chép/dán văn bản và**	12 th	815,000

490	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10309 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M, hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1; Oxygen-Free Copper;Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu;Nickle-Plated.Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa.Màu sắc: Đen. *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	N/A	48.000**
491	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10310 (dài 1,5m)	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; Nickle-Plated.Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, đế tản	N/A	54,000
492	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10311 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2m, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; Nickle-Plated.• Chân cắm mạ Niken, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, đế tản	12 th	58.000**
493	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 30136 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3m, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; tương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; ickle-Plated. Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, đế tản nhiệt và các thiết bị cổng USB khác...) *** Lưu ý:	12 th	Liên hệ
494	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen 10369 (dài 0.5 m)	Chiều dài cáp: 0.5M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực, Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Cáp thuần đồng - đầu kim mạ vàng 24K. *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	68,000
495	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 (M/M) Ugreen 80790 (1M)	Dài: 1M. kết nối dữ liệu giữa máy tính và thiết bị ngoại vi lưu ý Không hỗ trợ kết nối trực tiếp hai máy tính Lưu ý: Vui lòng KHÔNG sử dụng cáp này để sạc thiết bị. Đầu vào: USB Type-A dương . Đầu ra: USB Type-A dương, Tốc độ: 5Gbps Chuẩn: USB 3.0 tương thích ngược với 2.0/1.1 Chất liệu: vỏ nhựa ABS bện nylon, đầu bọc hợp kim, tiếp xúc mạ niken	12 th	Liên hệ
496	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen Ugreen 10371 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực,Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Cáp thuần đồng - đầu kim mạ vàng 24K*** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	94.000**
497	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 (M/M) Ugreen 80791 (2M)	Dài: 2M. kết nối dữ liệu giữa máy tính và thiết bị ngoại vi lưu ý Không hỗ trợ kết nối trực tiếp hai máy tính Lưu ý: Vui lòng KHÔNG sử dụng cáp này để sạc thiết bị. Đầu vào: USB Type-A dương . Đầu ra: USB Type-A dương, Tốc độ: 5Gbps Chuẩn: USB 3.0 tương thích ngược với 2.0/1.1 Chất liệu: vỏ nhựa ABS bện nylon, đầu bọc hợp kim, tiếp xúc mạ niken	12 th	145,000
498	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen Ugreen 90576 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực,Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	148,000
499	Cáp USB 2.0 Data Link Ugreen 20233 (dài 2m)	Kết nối - chia sẻ dữ liệu giữa 2 máy tính . Chiều dài cáp: 2 mét. Chuẩn USB 2.0 (tương thích ngược với cổng usb 3.0,1.1) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Hỗ trợ chuyển đổi chuột giữa 2 máy (2 máy dùng chung 1 chuột) Tương thích HĐH: Windows XP/Win7/Win8/Win10/ Mac OS 10.5 trở lên. Driver tích hợp - sau khi kết nối thiết bị sẽ tự động cài đặt driver. Cáp USB 2.0 Data Link Ugreen 20233 là thiết bị chuyên dụng dùng để kết nối 2 máy tính (hoặc laptop) với nhau thông qua cổng USB, giúp bạn dễ dàng chia sẻ các tệp tin, dữ liệu số như mail, hình ảnh, video, tập tin một cách nhanh chóng với tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 480Mbps (thời coppy 1G ~ 25 giây), ngoài ra cáp USB Data Link còn giúp bạn có thể sử dụng 1 chuột cho 2 PC cùng lúc, Ugreen 20233 là thiết bị lý tưởng cho các nhu cầu làm	12 th	410,000
500	Cáp nối dài USB Type C 3.1 dài 0.5m Ugreen 40574 (kết nối sạc, truyền dữ liệu, hình ảnh 4K)	Chiều dài: 0.5m, Input: USB-C (đầu đực), Output: USB-C (đầu cái), Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 2.0 và Quick Charge 2.0 / 3.0, Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. **** Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Cáp USB Type-c nối dài 0.5m Ugreen 40574 tương thích với các thiết bị được trang bị đầu cắm USB C hoặc Thunderbolt 3, chẳng hạn như Macbook Pro, bộ chia usb c, bộ chuyển đổi đa cổng usb c (hdmi, vga, đầu đọc thẻ), usb c màn hình (LG, Philips, HP), Dell XPS 13/15, Samsung Galaxy S9 / S9 Plus / S8, Huawei Mate 20 Pro / P20 Pro, v.v.	12 th	119,000
501	Cáp nối dài USB Type C 3.1 Gen 2 dài 0.5m Ugreen 80810 (Video 4K@60Hz, PD100W, Truyền data 10Gbps)	Chiều dài: 0.5M . Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu cái) Tốc độ truyền dữ liệu: 10Gbps. Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 3.0 Hỗ trợ nguồn điện 100W (20V/5). Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. *** Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Cáp USB Type-c nối dài 0.5m Ugreen 80810 được thiết kế để kéo dài cáp ngắn kết nối thiết bị USB C của bạn, hỗ trợ sạc, truyền dữ liệu và video. Bạn cũng có thể sử dụng nó để bảo vệ cổng thiết bị của mình khỏi bị hư hỏng do thường xuyên tháo và cắm. Cáp USB Type-c nối dài 0.5m Ugreen 80810 tương thích với các thiết bị được trang bị đầu cắm USB C hoặc Thunderbolt 3, chẳng hạn như Macbook Pro, bộ chia usb c, bộ chuyển đổi đa cổng usb c (hdmi, vga, đầu đọc thẻ), usb c màn hình (LG, Philips, HP), Dell XPS 13/15, Samsung Galaxy S9 / S9 Plus / S8, Huawei Mate 20 Pro / P20 Pro, v.v. Hỗ trợ Power Delivery 3.0, lý tưởng để tận hưởng khả năng sạc nhanh lên đến 20V/5A (100W), hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu Gen 2 lên đến 10Gbps nhanh hơn gấp 2 lần so với USB 3.0. Hỗ trợ truyền tải hình ảnh với độ phân giải 4K@60Hz.	12 th	209.000**
502	Cáp nối dài 1m USB Type C 3.2 Ugreen 10387 (Sạc , truyền dữ liệu)	Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K . Chiều dài: 1M. Input: USB-C (đầu đực) Output: USB-C (đầu cái) . Chuẩn cáp: USB Type-C Gen 2. Tốc độ truyền dữ liệu: 1Gbps. Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 2.0 và Quick Charge 2.0 / 3.0 sạc lên đến 100W (20V/ 5A) Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Cáp nối dài 1m USB Type C 3.2 Ugreen 10387 được thiết kế để kéo dài cáp kết nối thiết bị USB C của bạn, có hỗ trợ sạc, truyền dữ liệu, video và bạn có thể sử dụng để bảo vệ cổng thiết bị của mình khỏi bị hư hỏng do thường xuyên tháo ra và cắm. Cáp nối dài 1m USB Type C 3.2 Ugreen 10387 tương thích với các thiết bị được trang bị đầu cắm USB C hoặc Thunderbolt 3, chẳng hạn như Macbook Pro, bộ chia usb c, bộ chuyển đổi đa cổng usb c (hdmi, vga, đầu đọc thẻ), usb c màn hình (LG, Philips, HP), Dell XPS 13/15, Samsung Galaxy S9 / S9 Plus / S8, Huawei Mate 20 Pro / P20 Pro, v.v. Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 2.0 và Quick Charge 2.0/ 3.0 lý tưởng để tận hưởng khả năng sạc nhanh lên đến 20V/ 5A. Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10Gbps, nhanh hơn gấp 2 lần so với USB 3.0.	12 th	225,000
	Cáp nối dài USB Type C 3.2 Gen 2 dài 1m Ugreen 45191 US372	Lưu ý: Không tương thích với các đế cắm/bộ chuyển đổi/hub/cáp Thunderbolt Tương thích với các thiết bị chủ có giao diện Thunderbolt. Lưu ý Sản phẩm này tương thích với Thunderbolt 4/3, nhưng tốc độ truyền tải bị giới hạn ở mức tối đa 10Gbps Chiều dài : 1M . USB Type C nối dài , male - female - Chuẩn USB: USB 3.2 Gen 2 (lên tới 10 Gbps). Tốc độ truyền dữ liệu: Lên tới 10 Gbps - Công suất sạc PD: Hỗ trợ Power Delivery 100 W (5 A / 20 V) - Truyền Video: Hỗ trợ video 4K @ 60 Hz (qua USB-C DisplayPort Alt Mode) Lưu ý: Vui lòng đảm bảo cả cổng Type-C đầu vào của máy tính xách tay và đầu ra của màn hình đều hỗ trợ chức năng video vào và ra. - Khả năng tương thích rộng: Dây cáp mở rộng USB 3.2 Gen 2 tương thích với iPhone 17/16/15 Plus/Pro Max, NS	12 th	229.000**

503	Cáp nối dài USB Type C 3.1 Gen 2 dài 1m Ugreen 30205	'Chiều dài: 1M . Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu cái) - Chức năng: Truyền dữ liệu + sạc + Âm thanh & video - Chuẩn USB3.1 Gen2, 10Gbps * . Hỗ trợ Thunderbolt3 - Sạc nhanh hơn 5A （Hỗ trợ PD100W） Cáp mở rộng USB-C: Được thiết kế để mở rộng kết nối giữa các thiết bị USB-C, có thể tương thích với Nintendo Switch, điện thoại thông minh Type-C hoặc máy tính xách tay để sạc hoặc đồng bộ hóa dữ liệu. Hỗ trợ sạc nhanh ở dòng điện MAX 20V 3A và truyền dữ liệu 10Gbps. Lưu ý quan trọng: Sản phẩm này tương thích với Thunderbolt 3, nhưng tốc độ truyền bị giới hạn ở Tối đa 10Gbps. Hỗ trợ truyền video và âm thanh 4K: Hỗ trợ lên đến 3840 * 2160 60HZ truyền tín hiệu video 4K cho kết nối giữa MacBook của bạn với màn hình khác hoặc màn hình hiển thị với giao diện USB C. Lưu ý: Hãy đảm bảo rằng cả máy tính xách tay đầu vào và màn hình đầu ra cổng loại c của bạn đều hỗ trợ chức năng vào và ra video (Thunderbolt 3). Tương thích với Nintendo Switch, iMac Pro, Google Nexus 5X 6P, Pixel 2 2 XL, Pixel Pixel XL, Pixel C, Microsoft Lumia 950	12 th	229.000**
	Cáp nối dài USB Type C dài 2m 10G ZTEK ZY534-020	**Cáp nối dài Type-C . Chiều dài dây2 mét. Hỗ trợ độ phân giải4K @ 60Hz. Hỗ trợ dòng sạc5A (tối đa) giải pháp tiện lợi giúp mở rộng kết nối cho các thiết bị sử dụng cổng Type-C. Sản phẩm hỗ trợ truyền dữ liệu tốc độ cao, xuất hình ảnh độ phân giải 4K@60Hz và sạc nhanh với dòng điện tối đa 5A, đảm bảo hiệu năng ổn định.**	12 th	245,000
504	Cáp nối dài USB Type C dài 5m UNITEK U305A	**Cáp USB Type-C nối dài 5m, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Có hỗ trợ cổng trợ nguồn: DC 5V (Lưu ý Không kèm theo cáp , không kèm adaptor) Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển. Lưu Ý: Cáp chỉ hỗ trợ truyền dữ liệu, không hỗ trợ các tính năng chuyển đổi hình ảnh như USB-C to HDMI, USB-C to DP…..**	12 th	Liên hệ
505	Đầu nối dài USB-A 3.0 2 đầu âm Ugreen 20119	Tính năng:Đầu nối dài USB A 3.0 2 đầu âm. Input/ Outpt: USB-A 3.0 (Female). Tốc độ truyền tải tối đa: 410MB/s. Tương thích ngược USB 2.0/ 1.1. Thiết kế vỏ nhôm, chân cắm mạ vàng. Chiều dài khuyến cáo: 5M (Input/Output) truyền tín hiệu DATA, sạc. 7M (Input/Output) Hub, chuột, bàn phím Đầu chuyển USB 3.0 2 đầu âm Ugreen 20119 là thiết bị hỗ trợ sử dụng nối dài cáp USB đang kết nối thiết bị khi đang thiếu dây, thương thích với PC,Laptop, Macbook, USB trên Ôtô, Tivi, máy chiếu và các thiết bị có cổng USB. Thiết kế vỏ nhôm, tản nhiệt nhanh chóng. Chân cắm thiết kế mạ vàng	N/A	Liên hệ
	Đầu USB 3.0 DataShield UNITEK A1056ABK01 (Chuyển đổi sạc và chặn dữ liệu)	**USB-A 1 x Male (Upstream), 1 x Female (Downstream) Kích thước 34.5mm x 14.5mm x 7.1mm. Chất liệu Hợp kim nhôm. Màu sắc Đen • UNITEK DataShield USB-A Data Blocker giúp ngăn chặn việc truy cập dữ liệu khi sạc ở nơi công cộng, tránh rò rỉ hoặc đánh cắp thông tin. • Hỗ trợ sạc nhanh 10W (5V/2A), đáp ứng nhu cầu sạc cơ bản hằng ngày. • Thiết kế nhỏ gọn, dễ mang theo, phù hợp treo móc khóa hoặc bỏ vào túi. • Tương thích mọi thiết bị dùng USB-A, từ laptop, sạc dự phòng đến iPhone và Android. • Không cần cài đặt phần mềm hay trình điều khiển, chỉ cần cắm và sử dụng. TÍNH NĂNG SẢN PHẨM • Chặn hoàn toàn truyền dữ liệu khi sạc ở nơi công cộng. • Hỗ trợ sạc nhanh 10W để duy trì tốc độ sạc ổn định. • Kích thước siêu nhỏ, thuận tiện khi di chuyển. • Đế bền cao nhờ chất liệu Aluminum Alloy**	12 th	59,000
506	Cáp Nối Dài USB 2.0 0.5M Ugreen 10313	**Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa . Màu sắc: Đen Cáp USB 2.0 Ugreen 10313 là giải pháp lý tưởng để mở rộng khoảng cách kết nối cổng USB 2.0 của bạn, mang đến sự thuận tiện khi bạn cần thay đổi các thiết bị kết nối cổng USB trên máy tính của bạn, hoặc mở rộng thêm chiều dài cho các sợi cáp sạc điện thoại, cáp chuột, bàn phím... Cáp nối dài USB 2.0 0,5M chính hãng Ugreen 10313 được sản xuất bằng lõi thuần đồng 100%, các điểm tiếp xúc mạ Niken, dây to chắc bọc bởi lớp nhựa PVC dẻo dai bền bỉ mang đến độ bền tối đa, khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn**	N/A	20,000
508	CABLE NỐI USB 1.5m	**Hiệu KINGMASTER, Chiều dài 1.5m , … FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB**	N/A	9,000
509	Cáp Nối Dài USB 2.0 1M Ugreen 10314	**Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male . Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa . Màu sắc: Đen Cáp USB 2.0 Ugreen 10314 là giải pháp lý tưởng để mở rộng khoảng cách kết nối cổng USB 2.0 của bạn, mang đến sự thuận tiện khi bạn cần thay đổi các thiết bị kết nối cổng USB trên máy tính của bạn, hoặc mở rộng thêm chiều dài cho các sợi cáp sạc điện thoại, cáp chuột, bàn phím... Cáp nối dài USB 2.0 1M chính hãng Ugreen 10314 được sản xuất bằng lõi thuần đồng 100%, các điểm tiếp xúc mạ Niken, dây to chắc bọc bởi lớp nhựa PVC dẻo dai bền bỉ mang đến độ bền tối đa, khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn**	N/A	44,000
510	Cáp Nối Dài USB 2.0 1.5M Ugreen 10315	**cáp USB 2.0 nối dài 1M5, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female,Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen**	N/A	29.000**
511	Cáp Nối Dài USB 2.0 2M Ugreen 10316	**cáp USB 2.0 nối dài 2m, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female,Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, D4019Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen**	N/A	35,000
512	CABLE NỐI USB 3m kingMaster	**Hiệu KINGMASTER, Chiều dài 3m , … FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB**	N/A	65,000
514	Cáp Nối Dài USB 2.0 3M Ugreen 10317	**Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen Cáp USB 2.0 Ugreen 10317 là giải pháp lý tưởng để mở rộng khoảng cách kết nối cổng USB 2.0 của bạn, mang đến sự thuận tiện khi bạn cần thay đổi các thiết bị kết nối cổng USB trên máy tính của bạn, hoặc mở rộng thêm chiều dài cho các sợi cáp sạc điện thoại, cáp chuột, bàn phím... Cáp nối dài USB 2.0 3M chính hãng Ugreen 10317 được sản xuất bằng lõi thuần đồng 100%, các điểm tiếp xúc mạ Niken, dây to chắc bọc bởi lớp nhựa PVC dẻo dai bền bỉ mang đến độ bền tối đa, khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn**	12 th	45,000
515	Cáp Nối Dài USB 2.0 5M Ugreen 10318	**Chiều dài 5m, Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chuẩn cáp: USB 2.0 Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen**	N/A	69,000
516	Cáp Nối Dài USB 2.0 5M Ugreen 10319	**Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 Có Chipset khuếch đại, Chiều dài cáp: 5M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng.Chất liệu cáp: PVC + ABS,Chip khuếch đại: FE1.1s. *** LƯU Ý Thiết bị không hỗ trợ sử dụng để nối dài cáp sạc.**	12 th	139,000
517	Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 20213 (5m) Có hỗ trợ nguồn	**Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp: 5M . Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex) Input: USB 2.0 Male x2 . Output: USB 2.0 Female Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu. Chip khuếch đại: Có Cáp USB 2.0 nối dài 5M Ugreen 20213 là sợi cáp cao cấp chính hãng cung cấp giải pháp hoàn hảo để nối dài cổng USB 2.0 từ máy tính, laptop, đầu ghi hình camera... của bạn thêm chiều dài 5M dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, máy in, máy quét... với tín hiệu được truyền tải tốt nhất. Cáp USB 2.0 Extension Ugreen 20213 được sản xuất bằng chất liệu tốt nhất với lõi đồng nguyên chất 100%, các**	12 th	245,000
518	Cáp nối dài USB 2.0 VEGGIEG V-U108 (10m)	**Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp 10M . Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	180,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U331 (10m)	CÁP USB Nối Dài 3.0 . Chiều dài 10 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 2 chip set.	12th (giữ vỏ hộp+tem)	640,000
519	Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 10321 (10m)	Chiều dài cáp: 10M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Chip khuếch đại: Có	12 th	189,000

520	**Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 20214 (10m)** **Có hỗ trợ nguồn**	Nối dài cáp USB 2.0 có hỗ trợ Nguồn, Chiều dài cáp: 10M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex),Input: USB 2.0 Male x2, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Chip khuếch đại: Có	12 th	349,000
521	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10323 (15M)**	Chiều dài 15m , Màu sắc: Đen, Chuẩn kết nối: USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Có Chip khuếch đại tín hiệu giúp thiết bị có khả năng dẫn truyền tín hiệu ở cự ly xa cực kỳ ổn định và nhanh chóng	12 th	495,000
522	**Cáp Nối Dài USB 2.0 UNITEK U-265 (15M)**	Chiều dài 15m . Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs Sử dụng kết nối được với nhiều thiết bị. Cáp làm bằng đồng và có lưới bọc chống nhiễu Không cần nguồn cấp ngoài hay hỗ trợ, sử dụng nguồn trực tiếp từ cổng kết nối USB 2.0 Cắm vào là chạy và tự nhận dạng thiết bị.	12 th	435,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U332 (15m)	CÁP USB Nối Dài 3.0. Chiều dài 15 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 2 chip set	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	850,000
523	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10324 (20M)**	Nối dài cáp USB 2.0 Có Chipset khuếch đại, Chiều dài cáp: 20M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng.Chất liệu cáp: PVC + ABS, Chip khuếch đại: FE1.1s x2, *** LƯU Ý: Thiết bị không hỗ trợ sử dụng để nối dài cáp sạc	12 th	629,000
524	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Dài 20m UNITEK Y-279** **(có chíp khuếch đại)**	KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM52.5MM x 26.63MM x12.61MM CỔNG VÀO2 USB 2.0 TYPE-A(M) CỔNG RA1 USB 2.0 TYPE-A (F) CHIỀU DÀI DÂY CÁP/OD20M/4.7MM MÀU ĐEN	12 th	529,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U333 (20m)	CÁP USB Nối Dài 3.0 . Chiều dài 20 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 3 chip set	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	Liên hệ
525	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10325 (25M)** **(Có Chip Khuếch Đại - cổng trợ nguồn USB-C)**	**Chiều dài cáp: 25M . Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0** **Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex) . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female** **Chất liệu: Lõi đồng , cáp chống nhiễu. Chip khuếch đại: Có** **Cáp USB 2.0 nối dài 25M Ugreen 10325 cung cấp giải pháp hoàn hảo để nối dài cổng USB 2.0 từ máy tính, laptop, đầu ghi hình camera... của bạn thêm chiều dài 25M dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, máy in, máy quét... với tín hiệu được truyền tải tốt** **Cáp USB 2.0 Extension Ugreen 10325 được sản xuất bằng chất liệu tốt với lõi đồng nguyên chất 100%, các đầu**	12 th	Liên hệ
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U334 (25m)	CÁP USB Nối Dài 3.0. Chiều dài 25 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 4 chip set	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	Liên hệ
526	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10326 (30M)** **(Có Chip Khuếch Đại - cổng trợ nguồn USB-C)**	**Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp: 30M . Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex)** **Input: USB 2.0 Male . Output: USB 2.0 Female** **Chất liệu: Lõi đồng , cáp chống nhiễu** **Chip khuếch đại: Có . Trợ nguồn: USB-C (Female)**	12 th	Liên hệ
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U335 (30m)	CÁP USB Nối Dài 3.0 . Chiều dài 30 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 4 chip set	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	1,799,000
	Cáp quang USB3.0 nối dài 30m M-pard MH233	**Cáp nối dài USB 3.0 sợi quang (USB3.0 Fiber Optic Extension Cable)** **Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps** **Tương thích ngược với USB 2.0 và USB 3.0**	12 th	2,070,000
527	**Bộ Nối Dài USB qua cáp mạng Lan 60m (Cat 5/ Cat 5e)** **UNITEK Y-UE01001**	**-Kích thước sản phẩm: 53mm x 26mm x 20mm** **-Cổng đầu vào (Upstream): 1x USB1.1 USB-A Male** **-Cổng đầu ra (Downstream): 1x USB1.1 USB-A Female** **-Với thông số kỹ thuật USB1.1, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 12Mbps.** **-Sử dụng cáp LAN RJ45 Cat.5, Cat.5e hoặc Cat.6 để mở rộng lên đến tối đa 60M (yêu cầu sử dụng cáp mạng tốt).** **-Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển.**	12 th	398,000
528	**Bộ mở rộng cổng USB 2.0 1 ra 4 USB 2.0 + kéo dài USB** **2.0 qua cáp mạng Lan 60m UNITEK Y-2516**	**CỔNG VÀO 1 USB2.0 LOẠI-A . CỔNG RA 4 USB2.0 LOẠI-A. NGUỒN 5V** **Sử dụng cáp LAN Cat.5, Cat.5e hoặc Cat.6 RJ45 để mở rộng lên đến 60M (cáp mạng tốt đúng chuẩn)** **Bộ mở rộng cho USB qua RJ45. Thiết bị khuếch đại USB 2.0 qua cáp mạng tối 60 mét, Chia từ 1 cổng USB 2.0 ra thành 4 cổng. Sử dụng đồng thời cùng lúc 4 thiết bị như HDD, USB flash, Chuột, Bàn Phím, Máy in.** **Cấp nguồn ngoài nên độ ổn định cao, cho phép dùng nhiều thiết bị cùng 1 lúc.**	12 th	1,069,000
529	**Cáp nối dài USB 3.0 0.5M Ugreen 30125**	Dài 0.5m , Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0 Cáp nối dài USB 3.0 Ugreen 30125 cho phép bạn mở rộng ổ đĩa, ổ cứng, đầu đọc thẻ, USB 3.0 hub, máy in, máy ảnh … với tốc độ lên đến 5Gbps (Super Speed)	12 th	89,000
530	**Cáp nối dài USB 3.0 1M Ugreen 10368**	Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0, dây chống nhiễu. dài 1m	12 th	55.000**
531	**Cáp nối dài USB 3.0 1M Ugreen 10495** **(Dây dù)**	Tính năng: nối dài cổng USB . Chiều dài: 1M. Kết nối: USB 3.0, tương thích ngược với 2.0 và 1.1.. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 3.0 5Gbps Max. Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm. Chất liệu đây: dây bọc dù, Lõi đồng	12 th	75.000**
532	**Cáp nối dài USB 3.0 1.5M Ugreen 30126**	Cáp nối dài chuẩn USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5 Gbps, chiều dài 1.5m giúp bạn sử dụng cho PC, Laptop, Macbook...kết nối các thiết bị ngoại vi . Tương thích ngược với các chuẩn USB 2.0, 1.1	12 th	69,000
535	**Cáp Nối Dài USB 3.0 2M Ugreen 10373**	Cáp Nối Dài USB 3.0, Cáp dài 2m. Màu đen , Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0.	12 th	65.000**
536	**Cáp nối dài USB 3.0 2M Ugreen 10497** **(Dây dù)**	Tính năng: nối dài cổng USB . Chiều dài: 2M. Kết nối: USB 3.0, tương thích ngược với 2.0 và 1.1.. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 3.0 5Gbps Max. Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm. Chất liệu đây: dây bọc dù, Lõi đồng	12 th	Liên hệ
537	**Cáp Nối Dài USB 3.0 3M Ugreen 30127**	Dài 3m , Cáp nối dài USB 3.0, Kết nối chuẩn USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5 Gbps, Tương thích ngược với các chuẩn USB 2.0, 1.1, Với thiết kế của Cáp nối usb 3.0 Ugreen đầu mạ vàng cao cấp, không hoen rỉ, giúp đảm bảo tốc độ truyền dữ liệu ổn định.	12 th	105,000
538	**Cáp Nối Dài USB 3.0 5M Ugreen 90722**	Tính năng: nối dài USB chuẩn 3.0 . Đầu vào: USB Type-A dương. Đầu ra: USB Type-A âm Độ dài: 5M. Tốc độ: 5Gbps. Tương thích: ngược với 2.0/1.1. Chất liệu: vỏ nhựa ABS	12 th	Liên hệ
539	**Cáp Nối Dài USB 3.0 5M có Chipset Ugreen 20826**	Có Chipset, Tính năng: Kéo dài cổng kết nối USB 3.0, Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female, Cổng Micro USB cấp nguồn phụ 5V.Tương thích: USB 3.0, 2.0, 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps (max), Chất liệu: Lõi đồng, bọc nhựa, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Chiều dài cáp: 5M	12 th	378,000
540	**CABLE NỐI USB 3.0 Ugreen 20827 (10M)**	Chiều dài 10M, Kéo dài cổng kết nối USB 3.0, Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female, Cổng Micro USB cấp nguồn phụ 5V.Tương thích: USB 3.0, 2.0, 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps (max), Chất liệu: Lõi đồng, bọc nhựa, chân tiếp xúc mạ vàng 24K	12 th	735,000
	CABLE NỐI USB 3.0 UNITEK Y-3005 (10M)	Chiều dài 10M, Kéo dài cổng kết nối USB 3.0 , Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female TÍCH HỢP IC KHUẾCH ĐẠI TÍN HIỆU, CHỐNG NHIỄU SIÊU TỐT. Tốc độ truyền tải: 5Gbps (480Mbps khi cắm cổng 2.0). Hỗ trợ cổng trợ nguồn: 5V (không kèm cáp , không kèm adaptor)	12 th	749,000
541	**Thiết bị kéo dài USB qua dây mạng LAN DTECH DT-5015** **(tối đa 60m)**	Giúp bạn dễ dàng khuếch đại tín hiệu cổng usb thêm tối đa 60 mét thông qua một sợi cáp mạng dùng kết nối chuột, bàn phím.. giải pháp hoàn hảo cho mọi công trình .Input: USB 2.0/3.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Khả năng nối dài: tối đa 60M, Tương thích: Cáp mạng CAT5, CAT6 (Yêu cầu sử dụng cable mạng tốt)	3th	440,000
542	**CABLE VGA 1.8M**	**Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 1.8m**	N/A	40,000

543	CABLE VGA 3M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 3m	N/A	65,000
544	CABLE VGA 5M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 5m	N/A	29.000**
545	CABLE VGA 10M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 10m	N/A	49.000**
546	CABLE VGA 15M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 15m	1th	195,000
547	CABLE VGA 20M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 20m	1th	230,000
548	CABLE VGA 25M *****	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 25m	1th	300,000
549	CABLE VGA 30M*****	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 30m	1th	350,000
550	CABLE VGA 40M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 40m	1th	470,000
551	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 3m	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK YC 504G : Chiều dài 3m	N/A	115,000
552	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 5m	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK YC505G: Chiều dài 5m	12 th	145,000
553	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt)10m	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK YC 506 : Chiều dài 10m	12 th	255,000
554	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt)15m	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK YC 507G : Chiều dài 15m	12 th	325,000
555	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 20m	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK YC 508: Chiều dài 20m	12 th	445,000
556	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 25m	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK YC 509: Chiều dài 25m	12 th	530,000
557	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt)30m	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK YC 510G : Chiều dài 30m	12 th	640,000
558	CABLE VGA 1m UGREEN 11673	Chiều dài cáp: 1M, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA . Màu đen. Đầu cáp mạ vàng, chuẩn 15 chân đực - đực để đảm bảo đầy đủ dẫn mà không có bóng mờ và mất dữ liệu.Hỗ trợ độ phân giải Full HD.. Cáp có cục chống nhiễu giúp truyền tín hiệu tốt.	12 th	125,000
559	CABLE VGA 1.5m UGREEN 11630	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	145,000
560	CABLE VGA 2m UGREEN 11646	Chiều dài cáp: 2M . Tính năng: Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA 15pin 2 đầu đực. Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB . Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá. Jack cắm mạ vàng 24K. Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt Dây cáp VGA dài 2M Ugreen 11646 là sợi cáp dùng để kết nối máy tính, laptop... của bạn với màn hình, máy chiếu... với độ phân giải hình ảnh sắc nét lên đến FullHD 1080P. Giải pháp hoàn hảo cho các nhu cầu công việc, giải trí, trường học, văn phòng... Cáp VGA 15Pin 2M Ugreen 11646 được thiết kế bao gồm 15 lõi đồng nguyên chất bao bọc bởi lớp chống nhiễu và	12 th	129,000
561	CABLE VGA 3m UGREEN 11631	Chiều dài cáp: 3m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	149.000**
562	CABLE VGA 5m UGREEN 11632	Chiều dài cáp: 5m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	239,000
563	CABLE VGA 10m UGREEN 11633	Chiều dài cáp: 10m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	03 th	179.000**
564	CABLE VGA 12m UGREEN 11642	Chiều dài cáp: 12m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Màu đen Hỗ trợ độ phân giải Full HD.	12 th	479,000
574	ĐẦU NỐI VGA	Đầu nối VGA	N/A	30,000
575	ĐẦU NỐI HDMI	Đầu nối HDMI	N/A	5,000
576	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20107	Màu đen, Đầu nối HDMI Female to Female (âm sang âm). Đầu HDMI mạ vàng cao cấp. Giúp bạn nối dễ dàng 2 sợi cáp HDMI lại với nhau, khắc phục tình trạng hụt dây trong quá trình lắp đặt . Dù đã kết nối 2 sợi cáp HDMI qua đầu nối này nhưng chất lượng hình ảnh khi chuyển đi vẫn không ảnh hưởng, bạn vẫn có thể xem Full HD mà ko phải lo nghĩ. (Lưu ý cáp HDMI cùng chuẩn HDMI hoặc cáp HDMI cùng một thương hiệu. Khoảng cách nối HDMI không quá 25M - tổng 2 cáp, chiều dài còn phụ thuộc vào chất lượng cáp HDMI của bạn.)	N/A	35,000
577	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20109	Màu đen, Đầu nối HDMI bẻ góc 90 độ xuống. Giúp bạn dễ dàng lắp đặt cáp HDMI cho Tivi treo tường, máy chiếu... theo hướng HDMI từ trên xuống	N/A	35,000
578	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20110	Màu đen, Đầu nối HDMI bẻ góc 90 độ lên. Giúp bạn dễ dàng lắp đặt cáp HDMI cho Tivi treo tường, máy chiếu... theo hướng HDMI từ dưới lên	N/A	68,000
579	ĐẦU NỐI HDMI 2.1 Ugreen 90592	Tính năng: Đầu nối cáp HDMI 2.1 Giao diện: HDMI Female to female Độ phân giải hỗ trợ: 8K 60Hz, 8K 50Hz, 4K 120Hz, 4K 100Hz Băng thông: 48Gbps Hỗ trợ 3D và 7.1 5.1, HDR DTS Dobly Atmos Dobly Vision, Audio Return Channel (ARC), HDMI Ethernet Channel (HEC), HDCP Thiết kế vỏ nhôm Kích thước: 17mm x 19.5mm Tương thích ngược với chuẩn HDMI 1.4 và HDMI 2.0 Đầu nối HDMI 2.1 Ugreen 90592 là phụ kiện giúp bạn nối tiếp hai sợi cáp HDMI 2.1 mà vẫn giữ nguyên chất lượng hình ảnh, âm thanh gốc. Đầu nối cáp HDMI Ugreen 90592 hỗ trợ độ phân giải cao hơn 8K 60Hz và tương thích với 8K 50Hz, 4K 120Hz, 4K 100Hz, v.v. Apdaptor nối HDMI 8K HDMI 2.1 này hỗ trợ băng thông lên tới 48Gbps, nhanh hơn nhiều so với HDMI 2.0 và HDMI 1.4. Ugreen 90592 hỗ trợ 3D và 7.1 5.1, HDR DTS Dobly Atmos Dobly Vision, Audio Return Channel (ARC), HDMI Ethernet Channel (HEC), HDCP. Đầu nối HDMI Ugreen 90592 này dễ dàng kết nối 2 cáp HDMI thành 1 cáp HDMI để mở rộng khoảng cách xa và chuyển đổi cổng HDMI đực thành cổng cái để kết nối các thiết bị khác , thiết bị có thể kết nối với TV Stick, PS5/4/3	12 th	79.000**
580	ĐẦU NỐI HDMI 2.0 Extender Ugreen 10943	Đầu nối khuếch đại tín hiệu cáp HDMI 2.0 có chip Input: HDMI 0 - 20M . Output: HDMI 0 - 20M Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K/60Hz (Tùy thuộc vào chiều dài và chất lượng dây) Đầu nối HDMI 2.0 Ugreen còn hỗ trợ băng thông 18Gbps, mang đến trải nghiệm độ phân giải 4K/60Hz với chiều dài bên đến 15M và 4K/30Hz Không cần sử dụng nguồn ngoài, cắm và nhận. Hỗ trợ HDCP, Đèn LED báo tín hiệu. Chất liệu: ABS+PC Đầu nối HDMI 2.0 Extender ChipSet Cao Cấp Ugreen 10943 là thiết bị có thể mở rộng cáp HDMI của bạn lên đến tổng chiều dài 40M đi từ thiết bị nguồn phát HD đến TV, máy chiếu... mà tín hiệu truyền tải vẫn ổn định và an toàn. Thiết bị sử dụng điện nguồn trực tiếp từ trạm HDMI và chipset tích hợp để khuếch đại và lặp lại tín hiệu để truyền tải đến thiết bị phát. Ugreen 10942 là sự lựa chọn lý tưởng cho các dự án đa phương tiện, rạp hát, trình chiếu.... Đầu nối HDMI 2.0 Ugreen còn hỗ trợ băng thông 18Gbps, mang đến trải nghiệm độ phân giải 4K/60Hz với chiều dài	12 th	Liên hệ
581	ĐẦU NỐI HDMI Extender Ugreen 40265	Đầu nối khuếch đại tín hiệu cáp HDMI có Chip, Input: HDMI 0 - 45M, Output: HDMI 0 - 15M, Hỗ trợ độ phân giải lên đến 1080P, Hỗ trợ băng thông lên đến 1.65Gbps trên kênh (4,95Gbps trên tổng số 3 kênh), Không cần sử dụng nguồn ngoài, cắm và nhận , Hỗ trợ HDCP, Đèn LED báo tín hiệu Chất liệu: Hợp kim cao cấp, Hỗ trợ khuếch đại	12 TH	Liên hệ
582	Cáp HDMI 2.1 nối dài 15cm Ugreen 15518 (hỗ trợ 8K60Hz)	Tính năng: nối dài hdmi 2.1 . Đầu vào: hdmi dương. Đầu ra: hdmi âm Chuẩn hdmi: 2.1 (8K@60Hz, 4K@240Hz). Tốc độ truyền tín hiệu: 48Gbps Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos, eARC Dài: 15cm. Thiết kế: đầu bọc vỏ nhôm, dây bện dù	12 TH	138,000
583	Cáp HDMI nối dài 0,5M Ugreen 10140 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài: 0.5M, Cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài, giúp kết nối các thiết bị đầu phát có cổng hdmi như TiVi Box với màn hình, máy chiếu, HDTV, Set-up box. Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tải tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ	12 TH	85,000

584	Cáp HDMI 2.1 nối dài 0.5M Ugreen 40400	Chiều dài: 0.5M . Input: HDMI (male). Output: HDMI (female). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz .Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12 TH	128,000
585	Cáp HDMI nối dài 1M Ugreen 10141 (Hỗ trợ 3D, 4K)	Chiều dài: 1M, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: HDMI âm, Băng thông: 10Gb/s , Chuẩn cáp HDMI 1.4 , Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby® TrueHD and DTS-HD Master Audio™, Hỗ trợ 3D, 4K ứng dụng thực tế ảo, rạp chiếu phim 4K tại nhà. Màu đen	12 TH	65,000
586	Cáp HDMI 2.1 nối dài 1M Ugreen 40447	Chiều dài: 1M . Input: HDMI (male). Output: HDMI (female). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 TH	168,000
587	Cáp HDMI nối dài 2M Ugreen 10142	Chiều dài: 1M, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: HDMI âm, Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tải tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 2. 10,2 Gb / s. Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio , Hỗ trợ 3D giúp bạn xem video 3D, chơi game 3D và các ứng dụng 3D . Hỗ trợ độ phân giải 4K . Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thế hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital Cinema sử dụng trong nhiều rạp chiếu phim thương mại.	12 TH	85.000**
588	CABLE NỐI HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 40450	Chiều dài: 2M . Input: HDMI (male) . Output: HDMI (female) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2 Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 40450, một sản phẩm mới nhất đến từ thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken chống Oxy hóa, đầu dây bọc vỏ nhựa PVC chống va đập, chịu lực cao, lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Cotton bảo vệ tối đa. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 40450 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 48Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Kênh trả âm thanh eARC hỗ trợ các định dạng âm thanh tiên tiến nhất với chất lượng âm thanh tốt nhất, như True Dolby HD 7.1, Dolby Digital Plus, Dolby Vision, Dolby Atmos, DVD-Audio, v.v. So với cáp HDMI 4K thông thường, HDMI 8K Ugreen được cải thiện giúp các chuyển động và các đoạn phân cảnh mượt mà hơn trên cả game và phim ảnh. Bao gồm: Variable Refresh Rate (VRR): giúp giảm hoặc loại bỏ hẳn lag, lặp hay xé khung hình để đạt được gameplay mượt mà, chi tiết hơn. Quick Media Switching (QMS): cho phim và video không còn bị trễ – một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến	12 th	259,000
589	CABLE NỐI HDMI 3M UGREEN 10145	Màu đen, Chiều dài 3m, tốc độ cao, cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài	12 th	198,000
590	CABLE NỐI HDMI 2.0 5M UGREEN 10146	Màu đen, Chiều dài 5m, cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài - Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tải tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 2. 10,2 Gb / s. - Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio - Áp dụng công nghệ cao cấp HDCP compliant. - Truyền tải mạng tốc độ cao vào một liên kết HDMI - Cho phép TV HDMI kết nối với một built-tuner để gửi dữ liệu âm thanh "ngược dòng" với một hệ thống âm thanh surround, loại bỏ sự cần thiết cho một cáp âm thanh riêng biệt. - Hỗ trợ 3D giúp bạn xem video 3D, chơi game 3D và các ứng dụng 3D cao cấp	12 th	Liên hệ
593	CABLE NGUỒN - Đầu số 8 DÀI 1m Ugreen 40312	Dài 1m ,Tính năng : Dây nguồn sạc laptop, đèn, máy in, màn hình LCD, Màu : Đen	N/A	Liên hệ
591	CABLE NGUỒN 2 Chấu CHO PC (Loại thường)	Loại thường , Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, …	N/A	35,000
	CABLE NGUỒN 2 Chấu CHO PC (Loại tốt)	Loại tốt - Lõi Đồng , Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, …	N/A	65,000
592	CABLE NGUỒN (3 CHẤU)	Loại tốt , Cable nguồn 3 chấu, Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, …	N/A	50,000
595	CABLE NGUỒN C13 C14 (Dài 1.8m)	Chiều dài dây nguồn 1.8M	N/A	75,000
596	CABLE NGUỒN NOTEBOOK (Đầu cắm hình tam giác)	Dùng cấp nguồn cho Adapter Laptop (Đầu cắm hình tam giác)	N/A	25,000
597	CABLE NGUỒN NOTEBOOK (Đầu số 8)	Dùng cấp nguồn cho Adapter Laptop (tùy chọn: Đầu cắm số 8)	N/A	20,000
598	Cáp OTG Mini USB 2.0 sang USB 2.0 Ugreen 10383	Input: Mini USB 2.0 . Output: USB 2.0 female. Màu sắc: Đen Tốc độ truyền tín hiệu lên đến: 480Mbps Có thể kết nối với cổng Mini USB trên ô tô để lấy dữ liệu phát nhạc từ USB (Lưu ý: Cổng Mini USB trên ô tô phải hỗ trợ chức năng OTG) Dùng để kết nối cách thiết bị có cổng Mini USB (điện thoại, máy tính bảng có hỗ trợ OTG) với các thiết bị USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động…. hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 480Mbps.	N/A	39,000
600	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10353 (CABLE MP4) dài 0.25m	Độ dài 0.25M . Input: USB 2.0 . Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang) Chuẩn kết nối: USB 2.0 . Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps.	N/A	29,000
601	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10355 (CABLE MP4) dài 1m	Độ dài 1M. Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), kết nối các thiết bị cổng Mini USB 2.0 với máy tính, laptop... của bạn. Chó phép truyền tải dữ liệu và sạc với tốc độ nhanh chóng.Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps, Chất liệu: Đồng nguyên chất. Màu sắc: Đen	N/A	48.000**
602	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10385 (CABLE MP4) dài 1.5m	Độ dài 1.5M, Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps. Màu sắc: Đen	N/A	58,000
603	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 30472 (CABLE MP4) dài 2m	Độ dài 2M. Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), kết nối các thiết bị cổng Mini USB 2.0 với máy tính, laptop... của bạn. Chó phép truyền tải dữ liệu và sạc với tốc độ nhanh chóng.Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps, Màu sắc: Đen	N/A	84,000
604	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10386 (CABLE MP4) dài 3m	Chiều dài cáp: 3M. Cáp kết nối USB to Mini USB 5Pin, Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps. Chất liệu: Đồng nguyên chất, đầu tiếp xúc mạ vàng 24k . Chuyển đổi tín hiệu từ các thiết bị như điện thoại, ipad, máy tính bảng, máy ảnh có cổng Mini USB 5Pin,..... sang máy tính để bàn thông qua kết nối USB 2.0.	12 th	85,000

605	Cáp USB-C to Mini USB Ugreen 50445 (dài 1m)	Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy ảnh, Mp3,... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen Input: USB-C (male) . Output: Mini USB (male) . Tốc độ truyền tài tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Chiều dài cáp: 1M. Cáp chuyển đổi USB Type C sang Mini USB Ugreen 50445 là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop đời mới có tích hợp cổng usb chuẩn C với các thiết bị khác qua cổng Mini USB để sao chép dữ liệu từ các thiết bị có cổng Mini USB Cáp chuyển USB type C Ugreen 50445 được sản xuất bằng công nghệ hiện đại với nguyên vật liệu cao cấp bao gồm chip xử lý tín hiệu, dây dẫn lõi đồng nguyên chất, các chân kim mạ Niken và được bảo vệ khử nhiễu nhiều lớp, chất liệu vỏ nhựa bền bỉ mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định, an toàn và nhanh chóng, bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	12 th	88.000**
606	Cáp USB-C To Mini USB Ugreen 40418 (dài 1.5m)	Tính năng: kết nối Laptop, Máy tính bảng cổng USB-C với máy ảnh kỹ thuật số, DSLR, máy nghe nhạc, GPS... cổng Mini USB Kết nối 1: USB Type C . Kết nối 2: Mini USB 5 Pin Tốc độ truyền tải tín hiệu: 480Mbps . Chiều dài cáp: 1,5m . Màu sắc: Trắng Cáp USB-C to Mini USB Ugreen 40418 giúp bạn có thể kết nối máy tính, laptop, Macbook... có tích hợp cổng USB chuẩn C với máy ảnh, DSLR, máy quay phim, ổ cứng, máy MP3, GPS... và các thiết bị ngoại vi có cổng Mini USB với tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 480Mbps, cáp kết nối trực tiếp và liền mạch giúp tín hiệu được truyền tải ổn định, an toàn hơn. Cáp USB Type C Sang Mini USB 1.5M Ugreen 40418 được sản xuất với chất liệu lõi đồng nguyên chất, kết nối ma	12 th	Liên hệ
607	Cáp 3 đầu USB dài 50cm (cho ổ cứng di động, hdd box)	Dùng trong HDD box 2.5" , 3.5" chuẩn USB 2.0 (TỪ 2 cổng USB -> 1 đầu USB), dài 50cm	N/A	40,000
609	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10840 (dài 0.5m)	Chiều dài cáp: 0,5M, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s, giúp kết nối một bên ngoài ổ đĩa cứng di động USB 3.0 với máy tính để truyền tải file nhanh chóng và sạc điện thoại thông minh hay tablet trang bị cổng USB 3.0 Micro-B Cáp USB 3.0 to Micro B Ugreen tương thích với Samsung Galaxy S5, Galaxy Note 3, Galaxy Note Pro 12.2, và di động USB 3.0 ổ cứng bên ngoài bao gồm Toshiba Canvio, Seagate FreeAgent, và Western Digital (WD)	12 th	79,000
610	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10841 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s, giúp kết nối ổ đĩa cứng di động USB 3.0 với máy tính để truyền tải file nhanh chóng và sạc điện thoại thông minh hay tablet trang bị cổng USB 3.0 Micro-B Cáp USB 3.0 to Micro B Ugreen tương thích với Samsung Galaxy S5, Galaxy Note 3, Galaxy Note Pro 12.2, và di động USB 3.0 ổ cứng bên ngoài bao gồm Toshiba Canvio, Seagate FreeAgent, và Western Digital (WD)	12 th	59,000
611	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10843 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s Phóng sạc tốc độ lên đến 10 lần nhanh hơn so với các bộ sạc chuẩn 2,0 chargers. USB 3.0 sạc cung cấp tốc độ truyền dữ liệu hai chiều và tốc độ để đẩy nhanh quá trình này. Cáp USB 3.0 2M Ugreen 10843 giúp kết nối một bên ngoài ổ đĩa cứng di động USB 3.0 với máy tính để truyền tải file nhanh chóng và sạc điện thoại thông minh hay tablet trang bị cổng USB 3.0 Micro-B Cáp USB 3.0 tốc độ cao, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5 Gbps, nhanh hơn 10 lần so với USB 2.0. Sự kết hợp của kết nối mạ vàng, dây dẫn bằng đồng nguyên chất, và chất liệu vỏ bọc braid cung cấp hiệu suất cao cáp truyền tải dữ liệu không bị lỗi và tốc độ sạc nhanh	12 th	118,000
612	CÁP USB 3.0 -> MICRO B UNITEK (Y-C 461) dài 1m	Chiều dài 1m , Cable micro USB Dùng trong ổ cứng gắn ngoài Hdd box 2.5" , 3.5"	06 th	79.000**
613	CÁP TYPE-C -> MICRO B UNITEK (Y-C 475BK) dài 1m	Cổng vào : Type-C (5Gbps), Cổng ra : Micro B, Chiều dài dây cáp : 1m	06 th	118,000
614	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 90995 (dài 25cm)	Chức năng: Sạc, Truyền dữ liệu & OTG (điện thoại yêu cầu hỗ trợ OTG) Tốc độ dữ liệu: Tốc độ 5Gbps . Chiều dài: 0,25m MicroB Tương thích với: MP3 / MP4, Máy ảnh, Lưu trữ di động, Máy tính, Các thiết bị thông minh Loại USB: USB 3.1 Type-C USB C Tương thích với: Macbook, Chromebook, Samsung, Huawei, điện thoại Oneplus, v.v. tất cả các thiết bị loại C	12 th	Liên hệ
615	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 15231 dài 0.5m	Chiều dài : 0.5M . Màu xám . CÁP TYPE-C -> MICRO B Truyền dữ liệu nhanh tối đa 10 Gbps. Đầu nối bằng hợp kim nhôm , dây bện kết nối máy tính/PC/máy tính xách tay có cổng USB Loại C với Ổ cứng ngoài, Điện thoại thông minh hoặc Máy tính bảng để sạc dữ liệu & điện thoại cổng MICRO B	12 th	Liên hệ
616	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 20103 dài 1m	Tính năng: truyền tải dữ liệu tốc độ cao, sạc . Chiều dài: 1M . Màu sắc: Đen Input: USB-C. Output: Micro USB 3.0. Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Nguồn ra: 5V/ 3A 15W. Chất liệu: Lõi đồng chống nhiễu nhựa PVC Cáp dữ liệu USB Type C to Micro USB 3.0 Ugreen 20103 được thiết kế để kết nối trực tiếp các ổ cứng di động của bạn tương thích với các thiết bị cổng USB C/ Thunderbolt 3, loại bỏ việc sử dụng bộ chuyển đổi quá rườm rà, giúp bạn dễ dàng mở rộng không gian lưu trữ cho laptop thông qua việc gắn ổ cứng di động USB 3.0, chỉnh sửa video / ảnh / tài liệu trên ổ cứng một cách nhanh chóng. Cáp dữ liệu USB Type C to Micro USB 3.0 Ugreen 20103 với kết nối USB 3.1 Type C và Micro USB 3.0 , cáp hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu tốc độ cao lên đến 5Gbps, đủ nhanh hơn để truyền video 1G trong vài giây. Ngoài ra, hỗ trợ đầu ra nguồn 5V / 3A 15W đảm bảo cung cấp đủ năng lượng và truyền tệp ổn định. Thiết kế cao cấp với đầu USB C có lớp bảo vệ 3 lớp (bao gồm áo khoác PVC, dây bện, lá nhôm), dây dẫn đồng trần và đầu nối chống oxy hóa, mang lại hiệu suất vượt trội và truyền dữ liệu không bị lỗi. Thiết kế khớp nối dây kéo dài giúp loại cáp này chống lại lực kéo và căng thẳng và bền hơn.	12 th	59,000
618	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M037) 1.5M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 1.5m, màu đen	N/A	105.000**
619	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M038) 3M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 3m, màu đen	N/A	118,000
620	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M039) 5M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 5m, màu đen	N/A	148,000
621	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M040) 10M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 10m, màu đen	N/A	245,000
622	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 208DGY (dài 1.5M)	Dài dây: 1.5M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	299,000
623	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 209DGY (dài 3M)	Dài dây: 3M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	329,000
624	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 210DGY (dài 5M)	Dài dây: 5M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	410,000
625	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11606 (1.5m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 1.5m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	Liên hệ
626	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11604 (2m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 2m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	Liên hệ
627	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11607 (3m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 3m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	Liên hệ

628	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11608 (5m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 5m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	Liên hệ
629	CABLE Mini DisplayPort to VGA ZTEK038	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng VGA.	6 th	340,000
630	CABLE Mini DisplayPort to VGA UGREEN 10403	Chiều dài 0.15m - Màu trắng, Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng VGA. Cắm là sử dụng, không cần cấu hình, không cần nguồn ngoài, Tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. (Macbook pro, Macbook air, Mac mini, Surface pro, Dell...) Hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải lên đến 5,4Gbps. Hỗ trợ VGA 10 bit, tần số	12 th	245,000
631	CABLE Mini Displayport sang VGA Dài 1,5M Ugreen 10410	Tính năng : Kết nối Cổng Mini DP trên Laptop, Macbook ra VGA trên màn hình, máy chiếu. Mini DP To VGA Ugreen10410 tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. Hỗ trợ Full HD 1080p. Tốc độ: 5,4Gbps. Hỗ trợ VGA 10 bit, tần số hoạt động 162 Mhz. Tính năng Plug and Play không cần cài đặt, không cần nguồn hỗ trợ. Tương thích Windows XP, VISTA, 7, Mac OS X v10.5 hoặc mới hơn. Cáp mini Displayport sang VGA Ugreen được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến với khả năng truyền tải	12 th	259,000
632	CABLE Mini Displayport sang VGA Ugreen 10458	Cáp chuyên dùng cho Macbook, Macbook Pro, Mac Book Air, ... xuất ra màn hình lớn với một cổng VGA như: TV LCD, màn hình LCD, máy chiếu... cung cấp các giải pháp cho trung tâm kỹ thuật số giải trí, kết nối từ MacBook ra máy chiếu hỗ trợ tốt cho các cuộc họp thuyết trình phòng, trường học và phòng đào tạo của các công ty. Đầu vào: Mini Displayport 1.1a, Đầu ra:	12 th	260,000
633	CABLE Mini Displayport sang VGA Ugreen 10459 (Màu đen)	Tính năng : Kết nối và truyền tải tín hiệu từ cổng mini Displayport sang màn hình lớn chuẩn VGA Ugreen UG 10459 tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. Cáp Mini displayport to VGA hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải lên đến 5,4Gbps.Hỗ trợ VGA 10 bit, tần số hoạt động 162 Mhz. Hỗ trợ hoạt động điện áp thấp, Active 400mW, Standby 15 MW. Cắm là sử dụng, không cần cấu hình, không cần nguồn ngoài, nguồn cấp trực tiếp từ cổng mini Displayport Hỗ trợ hệ điều hành Windows XP, VISTA, 7, Mac OS X v10.5 hoặc mới hơn. Cáp mini Displayport sang VGA Ugreen 10459 được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến với khả năng	12 th	240,000
634	CABLE Mini DisplayPort to HDMI Unitek Y6331	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI (F)	12 th	255,000
635	CABLE Mini DisplayPort to HDMI VEGGIEG V-Z616 (màu đen)	Đầu vào: Mini Mini DisplayPort đực , Đầu ra: HDMI cái Truyền tín hiệu ổn định	12th (giữ vỏ hộp+tem)	135,000
636	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI Ugreen 10401	Chuyển Mini Display Port sang cổng HDMI Chuyển đổi liền mạch có thể kết nối MacBook, MacBook Pro, hay MacBook Air với một DisplayPort Mini với màn hình độ nét cao của bạn. Tương thích với Mini Displayport 1.1 tiêu chuẩn. Hỗ trợ băng thông: 225MHz / 2,25 Gbps / kênh (6.75Gbps tất cả các kênh). Hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p.Hỗ trợ 12bit mỗi kênh (36bit tất cả các kênh), Phát hiện chế độ chờ, chờ nhập vào chế độ ngủ tự động.Powered từ nguồn mini DisplayPort. Tương thích danh sách: Macbook Air, Macbook Mac mini, X1	12 th	Liên hệ
637	CABLE Mini DisplayPort to HDMI UGREEN 10460	Chiều dài 0.18m - Màu trắng, Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI của Tivi, HDTV, màn hình máy chiếu	12 th	149,000
638	CABLE Mini DisplayPort to HDMI UGREEN 10461	Chiều dài 0.18m - Màu đen, Chuyển tín hiệu từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI của Tivi, HDTV, màn hình máy chiếu. Chuyển đổi âm thanh và hình ảnh cùng lúc. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1920x1200, 1920x1080 (HD1080P). Âm thanh không nén 2 kênh Stereo, 5.1, 7.1...	12 th	155,000
639	CABLE Mini Displayport to HDMI/DVI/VGA Ugreen 20418	Chiều dài cáp: 25cm . Màu sắc: Đen . Plug & Play, cắm là nhận không cần cài đặt Driver Tính năng: Kết nối Macbook, máy tính với tivi, màn hình, máy chiếu thông qua cổng HDMI/VGA/DVI Độ phân giải: HDMI: 4K*2K/ 30Hz; DVI: 1920x1080P/60Hz; VGA: 1920x1200P/60Hz Kích thước: L89xW45xH18(mm) Cáp chuyển 3 in 1 Thunderbolt to HDMI + VGA + DVI Ugreen 20418 là phụ kiện chính hãng Ugreen cung cấp giải pháp cho các nhu cầu kết nối màn hình HDTV, máy chiếu... với các máy tính, máy tính xách tay có hỗ trợ cổng Thunderbolt (Mini Displayport), đặc biệt là các dòng Macbook. Cho chất lượng hình ảnh và âm thanh sống động tuyệt vời. Với tính năng chuyển Mini Displayport to HDMI, Cáp chuyển Ugreen 20418 cho chất lượng hình ảnh siêu sắc nét với độ phân giải hỗ trợ lên đến 4K*2K/ 30Hz, dải màu 3 kênh với mỗi kênh lên đến 12-bit. Âm thanh nén với các công nghệ hiện đại như DTS, Digital, Dolby Digital, Dolby True HD, cho chất lượng âm thanh HD siêu sống động. Là giải pháp tuyệt vời cho hệ thống giải trí tại nhà của bạn. Thunderbolt to DVI-D 24+1 Ugreen 20418 hỗ trợ độ phân giải cao nhất lên đến 1920x1080P/60Hz, dải màu lên đến 10-bit/162Mhz. Tăng tối đa độ sắc nét cho phép làm việc với các nhu cầu hình ảnh cao, thích hợp sử dụng trong môi trường quảng cáo, thiết kế, làm việc trong thời gian dài mà không ảnh hưởng nhiều đến thị lực nhờ độ tương phản cao như nhìn mặt gương. Đối với chức năng chuyển Mini Displayport sang cổng VGA, kết nối thiết bị với máy chiếu và màn hình máy tính, cáp chuyển Mini Displayport sang VGA Ugreen 20418 hỗ trợ độ phân giải hình ảnh cao nhất lên đến 1920x1200P/60Hz, công nghệ tái tạo màu tinh chỉnh màu sắc trung thực lên đến 8bit/162Mhz, cải thiện chất lượng hình ảnh tuyệt vời.	12 th	349,000
640	Cáp Mini Displayport to HDMI Ugreen 20849 (dài 1.5m) Hỗ Trợ 4k*2K	Tính năng: Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với man hình, máy chiếu cổng HDMI. Chiều dài cáp: 1M5 . Màu sắc: Trắng . Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K, Full HD Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1) Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh) Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh) Cáp chuyển đổi Mini Displayport to HDMI dài 1M5 Ugreen 20849 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Mac, Laptop cổng Mini Displayport của bạn với màn hình máy chiếu, HDTV, và các thiết bị trình chiếu khác có hỗ trợ cộng HDMI với độ phân giải	12 th	235,000
641	Cáp Chuyển Mini Displayport (Thunderbolt 2) to HDMI 4k*2k 30Hz Ugreen 40360	Cáp chuyển Mini Displayport to HDMI, kết nối Macbook, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Mini Displayport (Thunderbolt 2), Output: HDMI (female), Độ phân giải hình ảnh: 4k*2K @30Hz, Hỗ trợ Auto-dection trên thiết bị nhận.Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color, Băng thông: 300Mhz/3Gbps/kênh, Màu sắc: Đen, Chiều dài cáp: 25cm	12 th	205,000
642	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI Ugreen 40361 (4k*2k 30Hz)	Chiều dài cáp: 25cm, kết nối Macbook, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Mini Displayport (Thunderbolt 2), Output: HDMI (female), Độ phân giải hình ảnh: 4k*2K @30Hz, Hỗ trợ Auto-dection trên thiết bị nhận.Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color, Băng thông: 300Mhz/3Gbps/kênh Màu sắc: Trắng	12 th	188.000**
644	Cáp Mini DisplayPort to HDMI Ugreen 20848 (dài 1.5m)	Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: Đen Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với man hình, máy chiếu cổng HDMI Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K	12 th	245,000
645	Cáp Mini DisplayPort sang HDMI Ugreen 10419 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Trắng, Hỗ trợ chuyển đổi tín hiệu từ Mini DP sang tín hiệu HDMI, Hỗ trợ giao diện 20pin Mini DisplayPort, Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM, Hỗ trợ Mini DisplayPort 1.1a đầu vào và HDMI 1.3b đầu ra, Hỗ trợ HDMI lên đến 1080p - 1920 × 1080, Băng thông dữ liệu HDMI 225MHz 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps tất cả các dữ liệu băng thông kênh), Hỗ trợ HMDI 12bit Deep Color (36bit tất cả các kênh Deep Color)	12 th	245,000
646	Cáp Mini DisplayPort sang HDMI Ugreen 10455 (dài 3m) (Hỗ Trợ 4k*2K)	Tính năng: Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với man hình, máy chiếu cổng HDMI. Chiều dài cáp: 3M . Màu sắc: Đen . Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K, Full HD . Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1) Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh) Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh) Cáp chuyển đổi Mini Displayport to HDMI dài 3M Ugreen 10455 giúp kết nối Macbook, Mac, Laptop cổng Mini Displayport của bạn với màn hình máy chiếu, HDTV, và các thiết bị trình chiếu khác có hỗ trợ cộng HDMI với độ phân giải hình ảnh siêu	12 th	Liên hệ

647	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang DVI 24+1 Ugreen 10402 (Trắng)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ Mini displayport sang DVI 24+1 Tương thích: Chuẩn Thunderbolt 1.1 Đầu vào: Mini Diplayport dương. Đầu ra: DVI 24+1 âm Độ phân giải tối đa: up to1080P (1920 x 1080)	12 th	180,000
648	CABLE Mini DisplayPort to DVI 24+5 (âm) Unitek Y6326WH (Tặng kèm đầu đổi DVI sang VGA)	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng DVI 24+5 (âm) , màu trắng Hỗ trợ độ phân giải 1920 x 1080p (Full HD) mang đến hình ảnh, video sắc nét và đồng bộ giữa màn hình chính với các màn hình phụ.	N/A	49.000**
649	CABLE Mini DisplayPort to HDMI+VGA UGREEN 10427	Chiều dài 0.15m - Màu trắng, Kết nối cổng Mini Displayport to HDMI và VGA, Input: Mini Displayport 1.1a (tương thích ngược với chuẩn Thunderbolt 1&2), Output: HDMI female x1; VGA female x1, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: Full HD 1080P, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1080P Full HD, Plug and Play - Cắm là nhận không cần cài đặt Driver, Lưu ý : không chuyển tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc ra 2 màn hình, nếu cắm ra 2 màn hình thì tín hiệu chuyển đổi sẽ ưu tiên phát ra cổng HDMI	12 th	Liên hệ
650	CABLE Mini Displayport to HDMI+VGA UGREEN 20421	Chuyển đổi cổng Mini Displayport to HDMI và VGA.Input: Mini Displayport chuẩn 1.1a, Output: HDMI, VGA, Hỗ trợ âm thanh đầu ra cổng HDMI, Cổng VGA không có Audio, Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, Màu sắc: Bạc, Chiều dài cáp: 20CM, Độ phân giải hình ảnh: HDMI 4K*2K/30Hz; VGA 1920x1200p/60Hz. Lưu ý: Thiết bị không xuất tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc, ưu tiên xuất hình ảnh qua cổng HDMI	12 th	330,000
651	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI/VGA Ugreen 20422	Chiều dài cáp: 20cm, Chuyển đổi cổng Mini Displayport to HDMI và VGA (Lưu ý : Thiết bị không xuất tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc, ưu tiên xuất hình ảnh qua cổng HDMI) . Input: Mini Displayport chuẩn 1.1a, Output: HDMI, VGA, Hỗ trợ âm thanh đầu ra cổng HDMI, Cổng VGA không có Audio, Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, Vỏ Nhôm Màu Đen, Độ phân giải hình ảnh: HDMI 4K*2K/30Hz; VGA 1920x1200p/60Hz	12 th	325,000
652	CABLE Mini Displayport Sang HDMI và VGA Ugreen 40365	Chiều dài cáp 25cm, Màu đen, chuyển đổi tín hiệu từ cổng Thunderbolt (mini displayport) sang HDMI, VGA. Input: Mini Displayport male x1, Output: HDMI female x1, VGA female x1, Độ phân giải: HDMI 4K*2K@30Hz; VGA 1920x1200P@60Hz. *** Lưu ý: Thiết bị chỉ phát lần lượt cổng HDMI hoặc VGA, không xuất cùng lúc 2 cổng trên.	12 th	Liên hệ
653	Cáp Mini DisplayPort to DisplayPort Unitek YC-611 (2m)	Chuyển đổi Mini DisplayPort sang DisplayPort (chuẩn DP 1.2) , Chiều dài 2m , Hỗ trợ độ phân giải 4K	12 th	165,000
654	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10476 (dài 1.5M) 4K@60Hz	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Chiều dài cáp: 1M5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz) Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển drivẻ Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: Trắng Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất . Chất liệu dây cáp: Nhựa . Cáp chuyển Mini Displayport to Displayport cao cấp Ugreen - là phụ kiện tiện ích cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ	12 th	Liên hệ
655	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10477 (dài 1.5M) 4K@60Hz	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Chiều dài cáp: 1M5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz) Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển drivẻ Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: đen Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất . Chất liệu dây cáp: Nhựa .	12 th	225,000
	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport 8K@60Hz Ugreen 80663 (dài 1.5M)	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Màu sắc: Đen . Chiều dài cáp: 1,5M Input: Mini Displayport , Output: Displayport Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz; 4K@144/120Hz; 2K@240/165Hz. Có thể tương thích khi đảo chiều cắm. Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh,Chất liệu dây cáp: Nhựa	12 th	Liên hệ
658	Cáp Mini Displayport to Mini displayport Ugreen 10429 (2M)	Độ dài cáp: 2m, Dây cáp Mini DisplayPort 2 đầu dương cho phép bạn mở rộng kết nối Mini DisplayPort từ các thiết bị như Macbook pro, Air,... sang màn hình. Khả năng tương thích cao với các sản phẩm của Apple và các tiêu chuẩn VESA DisplayPort. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1440 x 2560. Vỏ cáp được thiết kế 3 lớp che chắn giúp giảm nhiễu tín hiệu, cùng lõi đồng nguyên chất và hai đầu tiếp xúc mạ vàng 24k cao cấp đảm bảo khả năng truyền tải tín hiệu luôn ở mức ổn định theo thời gian dài. Cáp Mini DisplayPort với chất lượng tín hiệu cao hình ảnh sống động, độ nét cao.Màu sắc: Trắng. (lưu ý: sản phẩm chỉ truyền hình với tiếng, không truyền dữ liệu)	12 th	175,000
659	Cáp Mini Displayport to Mini displayport UNITEK Y-C 613BK (2M)	Chiều dài dây cáp : 2m, Mini Displayport (M) to Mini displayport (M) Độ phân giải : 3840X2160, support 4K resolution	12 th	189,000
660	Cáp chuyển Displayport to VGA + HDMI + DVI Ugreen 20420 (Đen)	Màu sắc: Đen Tính năng: Chuyển đổi liền mạch tín hiệu Displayport to HDMI; Displayport to VGA; Displayport to DVI Độ phân giải hỗ trợ: 3840x2160 (4K) 30Hz, 1080p @ 120Hz, 1920x1200 FullHD Tín hiệu đầu vào: Displayport Tín hiệu đầu ra: HDMI/DVI/VGA IC: ANX9833, PS8339 Plug and Play cắm là nhận, không cần driver * Lưu Ý: - Bộ chuyển đổi chỉ hỗ trợ xuất hình ảnh lần lượt từ cổng HDMI - DVI - VGA, không thể xuất video ra nhiều cổng cùng lúc. - Chuẩn VGA và DVI không hỗ trợ đầu ra âm thanh. Chỉ có cổng HDMI có thể phát tín hiệu audio với chất lượng âm thanh tuyệt vời. Ugreen 20420 là cáp chuyển Displayport to VGA + HDMI + DVI hỗ trợ 4K 2K cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop.. với các thiết bị trình chiếu như: Máy chiếu, HDTV, TV.. hỗ trợ các chuẩn kết nối HDMI, VGA, hoặc DVI chỉ với một cổng Displayport duy nhất. Thích hợp sử dụng cho các tiện ích văn phòng, chơi game, hội thảo.... Cáp chuyển Displayport to VGA + HDMI + DVI hỗ trợ 4K 2K Ugreen 20420 được sản xuất với quy trình hiện đại tích hợp IC ANX9833, PS8339 cho chất lượng hình ảnh, âm thanh sống động hỗ trợ độ phân giải cao khi kết nối HDMI 4K@30Hz, DVI	12 th	480,000
661	CABLE DisplayPort to HDMI KINGMASTER K.M026 (dài 1.8m)	Chiều dài dây cáp : 1.8m, Cổng vào : Displayport, Cổng ra : HDMI, Độ phân giải : 1920x1080	N/A	118,000
662	CABLE DisplayPort to HDMI Unitek YC5118D	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng HDMI (Female)	12 th	195,000
663	CABLE DisplayPort to HDMI Unitek YC5118CA	Chiều dài 1.8m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng HDMI (Male) hoặc ngược lại	12 th	219,000
664	Cáp DisplayPort 1.4 (Male) -> HDMI 2.1 (Female) 8K 15cm UNITEK V1611A01	Độ phân giải tối đa: 7680 x 4320@60Hz. . Chiều dài cáp: 15cm Đầu vào: DisplayPort (Đầu đực). Đầu ra: HDMI cái Bộ chuyển đổi UNITEK DP 1.4 sang HDMI 2.1 (Đầu đực sang đầu cái) hỗ trợ lên đến 8K@60Hz với Vỏ hợp kim nhôm. Hỗ trợ độ phân giải lên đến 7680 x 4320 @ 60Hz. Tính năng sản phẩm 8K 60Hz Visual Feast： Bộ chuyển đổi DP sang HDMI đơn hướng UNITEK có thể cung cấp video Ultra HD 8K (7680x4320) ở tốc độ làm mới 60Hz cao. Nó tương thích ngược với 4K@120Hz, 2K@240Hz và 1080P@240Hz. Nó cũng hỗ trợ băng thông 32,4 Gbps (HBR3), HDR, VRR, Dolby 7.1, HDCP 2.3, DSC 1.2a, 32 kênh âm thanh và FreeSync. Cắm và chạy: Bộ chuyển đổi UNITEK Display Port Male sang HDMI Female có tính năng cắm và chạy, không cần trình điều khiển và nguồn điện. Một chiều: Bộ chuyển đổi DP sang HDMI 8K này là một chiều. Nó không thể đảo ngược và chỉ hỗ trợ cổng DisplayPort Male sang HDMI Female.	12 th	729,000
665	Cáp Chuyển Displayport to HDMI ORICO XD-DTH4-20-BK (Dài 2M)	- Đầu vào: Display Port (M) , - Đầu ra: HDMI (M), - Hỗ trợ độ phân giải: 4K @30Hz - Dài 2m. Màu đen	12 th	Liên hệ
666	Cáp Chuyển Displayport to HDMI ORICO XD-DTH4-30-BK (Dài 3M)	- Đầu vào: Display Port (M) , - Đầu ra: HDMI (M), - Hỗ trợ độ phân giải: 4K @30Hz - Dài 3m. Màu đen	12 th	Liên hệ
667	Cáp Chuyển Displayport to HDMI Ugreen 40362	Cáp chuyển Displayport to HDMI, kết nối máy tính, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Displayport . Output: HDMI (female). Độ phân giải hình ảnh: FullHD 1920x1080P@60Hz. Hỗ trợ tự động nhận diện trên thiết bị nhận. Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM. Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color. Băng thông: 225Mhz/2.25Gbps/kênh. Màu sắc: Đen. Kích thước L45xW21.3xH12 (mm); Chiều dài cáp: 25cm	12 th	158,000
668	Cáp chuyển Displayport to HDMI Ugreen 40363	Thiết kế nhỏ gọn với chiều dài cáp 25cm , Input: Displayport, Output: HDMI Female, Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K@30Hz, Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM, Hỗ trợ công nghệ tái tạo màu HDMI 12bit., Hỗ trợ băng thông: 300Mhz/3Gbps/Kênh, Kích thước: L45xW21.3xH12 (mm), Màu đen	12 th	198,000

	Đầu đổi Displayport sang HDMI (Female) Ugreen 55935 (1 bộ - 2 cái đầu chuyển)	Input : Displayport (PC / máy tính / laptop) . Output : HDMI female (Màn hình, tivi, máy chiếu). Hỗ trợ độ phân giản : 4K@30 Hz, 2K@60 Hz, 1080p@120 Hz Âm thanh: Hỗ trợ truyền audio digital 7.1 / 5.1 Chế độ phản chiếu cho phép bạn xem trên màn hình lớn hơn. Chế độ mở rộng giúp bạn hiển thị nội dung khác nhau trên màn hình ngoài. Cho phép kết nối thiết bị Displayport (PC, laptop hoặc card đồ họa) với màn hình HDMI, máy chiếu, HDTV để truyền tín hiệu âm thanh và video lưu ý : Chỉ hỗ trợ một chiều: chuyển tín hiệu từ DisplayPort → HDMI, không thể xuất từ HDMI → DisplayPort Không tương thích với các thiết bị nguồn HDMI như MacBook, PS, Switch và Xbox.	12 th	259,000
669	Cáp chuyển Displayport to HDMI (Female) dài 25cm Ugreen 70694 (4K@60Hz)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Displayport To HDMI. Input: Displayport . Output: HDMI Female Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz . Hỗ trợ âm thanh LPCM, PCM, DTS, AC3 Hỗ trợ công nghệ tái tạo màu HDMI 12bit. Hỗ trợ băng thông: 600Mhz/6Gbps (18Gbps) Kích thước: L45xW21.3xH12 (mm) . Chiều dài cáp: 25cm Cáp chuyển Displayport to HDMI (Female) dài 25cm Ugreen 70694 (4K@60Hz) giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop có cổng Displayport sang màn hình máy chiếu, HDTV, qua cổng HDMI. Giải pháp hoàn hảo cho văn phòng, giải trí tại gia... Cáp chuyển Displayport to HDMI (Female) dài 25cm Ugreen 70694 (4K@60Hz) được thiết kế nhỏ gọn với chiều dài cáp 25cm giúp bạn dễ dàng mang theo dù bất cứ đâu. Với cổng xuất hình ảnh HDMI, Ugreen 70694 cho chất lượng hình ảnh âm thanh sống động với độ phân giải lên đến	12 th	285,000
671	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40435 (Dài 3M)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176	12 th	619,000
672	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40436 (Dài 5M) (hỗ trợ: 4K @60Hz 3840*2160)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176	12 th	Liên hệ
673	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10238 (1M)	Chiều dài 1M, Tín hiệu đầu vào : Displayport. Tín hiệu đầu ra: HDMI - Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải của 2 Gbps - Màu sắc: đen. Điện áp hoạt động: 5V - Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P Ugreen 10238 với 2 đầu cắm nối được mạ vàng chống oxy hóa, tích hợp chip chuyển đổi NXP, lõi cáp được sản xuất bằng đồng nguyên chất có kích cỡ lõi 28AWG. Dây cáp có nhiều lớp vỏ bọc chống nhiễu và lớp vỏ ngoài cùng bằng nhựa PVC chắc khỏe mang đến sự ổn định cao cho tín hiệu truyền dẫn.	12 th	215,000
674	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 15773 (1m) (hỗ trợ 4K60Hz)	Tính năng: Cáp chuyển đổi tín hiệu DP sang HDMI hỗ trợ 4k60hz Độ phân giải hỗ trợ: 4K@60Hz, 2K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1) Dài 1M . Băng thông: 18Gbps . Hoạt động: 1 chiều từ DP (máy tính) sang HDMI (màn hình), cắm ngược không chạy Hỗ trợ Ghép 6 Màn hình thành 1 màn hình lớn (Công nghệ đa màn hình AMD Eyefinity) Lưu ý rằng đây là dây 4K DP sang HDMI một chiều. Tín hiệu video được truyền từ Displayport sang HDMI.	12 th	315,000
675	Cáp Displayport 1.4 to HDMI 2.1 Ugreen 80395 (1m)	Chiều dài cáp: 1M . Tính năng: cáp chuyển Displayport sang HDMI 2.1Input: Displayport 1.4 (PC/Laptop) Output: HDMI 2.1 (Màn hình, máy chiếu) . Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120hz Băng thông: 32,4 Gbps. Chip Active hỗ trợ chế độ Eyefinity Multiple Screen SLS và Công nghệ AMD Eyefinity Multi-Display Hỗ trợ Dynamic HDR, HDCP 2.3, DSC 1.2a, Dolby 7.1 Lưu Ý: Nên kết nối nguồn DP với màn hình HDMI trực tiếp để tránh lỗi hiển thị thay vì thông qua để cắm hoặc hub do hạn chế về phần cứng Cáp chỉ hỗ trợ một chiều từ cổng Displayport (PC, Laptop) đến màn hình, máy chiếu cổng HDMI – KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI Không hỗ trợ VRR/ALLM Khả năng tương thích phổ quát: Tương thích với các tháp máy tính để bàn hỗ trợ DisplayPort (HP, Dell Optiplex/Precision/xps, Lenovo), card đồ họa (AMD, NVIDIA), máy tính xách tay (HP ProBook EliteBook, Lenovo, ThinkPad) và các thiết bị khác. Kết nối với TV, máy chiếu, màn hình, tai	12 th	419,000
676	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10239 (1.5m)	Chiều dài 1.5M, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen	12 th	219,000
	Cáp Displayport 1.2 to HDMI Ugreen 35841 (1.5m)	Chỉ hoạt động 1 chiều từ Displayport (máy tính) sang HDMI (màn hình), không hỗ trợ chiều ngược lại Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, 2K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1). Băng thông: 10,8Gbps - Cho phép truyền tín hiệu video + âm thanh từ thiết bị có DisplayPort (như laptop, PC, GPU) đến màn hình HDMI, TV, máy chiếu… - Hỗ trợ Mirror Mode (phản chiếu màn hình) và Extend Mode (mở rộng màn hình) khi dùng với máy tính tương thích. - Chế độ Mở rộng giúp bạn hiển thị nội dung khác nhau trên màn hình ngoài. Bạn có thể kết nối tối đa 6 màn hình cùng một lúc. Không cần trình điều khiển hoặc phần mềm, chỉ cần cắm và sử dụng. - Truyền được âm thanh digital chất lượng cao cùng với video khi kết nối tới thiết bị HDMI Không hỗ trợ các thiết bị nguồn HDMI: Các thiết bị như MacBook, PS5, Xbox, Nintendo Switch nếu chỉ có HDMI không thể	12 th	255,000
677	Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10202 (2m)	Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Độ dài: 2m, Điện áp hoạt động: 5V	03 th	139.000**
	Cáp Displayport 1.2 to HDMI Ugreen 35842 (2m)	Chỉ hoạt động 1 chiều từ Displayport (máy tính) sang HDMI (màn hình), không hỗ trợ chiều ngược lại Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, 2K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1) Băng thông: 10,8Gbps	12 th	265,000
678	Cáp Displayport to HDMI Ugreen 15774 (2m)	Chiều dài 2M, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Độ phân giải hỗ trợ: 4K@60Hz, 2K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1). Băng thông: 18Gbps. Hoạt động: 1 chiều từ DP (máy tính) sang HDMI (màn hình), cắm ngược không chạy	12 th	355,000
679	Cáp Displayport 1.4 to HDMI 2.1 Ugreen 80397 (2m)	Chiều dài cáp: 2M . Tính năng: cáp chuyển Displayport sang HDMI 2.1 (KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI) Input: Displayport 1.4 (PC/Laptop) . Output: HDMI 2.1 (Màn hình, máy chiếu) Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120hz . Băng thông: 32,4 Gbps Chip Active hỗ trợ chế độ Eyefinity Multiple Screen SLS và Công nghệ AMD Eyefinity Multi-Display Hỗ trợ Dynamic HDR, HDCP 2.3, DSC 1.2a, Dolby 7.1 Lưu Ý: Nên kết nối nguồn DP với màn hình HDMI trực tiếp để tránh lỗi hiển thị thay vì thông qua để cắm hoặc hub do hạn chế về phần cứng Cáp chỉ hỗ trợ một chiều từ cổng Displayport (PC, Laptop) đến màn hình, máy chiếu cổng HDMI – KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI Không hỗ trợ VRR/ALLM Khả năng tương thích phổ quát: Tương thích với các tháp máy tính để bàn hỗ trợ DisplayPort (HP, Dell Optiplex/Precision/xps, Lenovo), card đồ họa (AMD, NVIDIA), máy tính xách tay (HP ProBook EliteBook, Lenovo, ThinkPad) và các thiết bị khác. Kết nối với TV, máy chiếu, màn hình, tai	12 th	535,000
680	Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10203 (3m)	Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Độ dài: 3M, Điện áp hoạt động: 5V	12 th	269,000
	Cáp Displayport 1.2 to HDMI Ugreen 35843 (3m)	Chỉ hoạt động 1 chiều từ Displayport (máy tính) sang HDMI (màn hình), không hỗ trợ chiều ngược lại Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, 2K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1) Băng thông: 10,8Gbps	12 th	285,000
	Cáp Displayport 1.2 to HDMI Ugreen 25491 (3m)	Độ phân giải hỗ trợ: 4K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1) . Băng thông: 18Gbps. Dài 3M Hỗ trợ chế độ SLS nhiều màn hình Eyefinity và Công nghệ đa màn hình AMD Eyefinity, nghĩa là bạn có thể kết nối tối đa 6 màn hình cùng một lúc. Xin lưu ý đây là dây 4K DP sang HDMI một chiều. Tín hiệu video được truyền từ Displayport sang HDMI. Không cần bộ chuyển đổi, trình điều khiển hoặc phần mềm. Thiết kế 1 chiều (chỉ từ Displayport máy tính → HDMI màn hình), không hoạt động nếu cắm ngược chiều Lưu ý Không tương thích với các thiết bị nguồn HDMI như MacBook, PlayStation, Switch và Xbox. HDMI 2.0 là giới hạn băng thông ~18 Gbps, nên không hỗ trợ 4K @ 120 Hz/144 Hz hay 8K; nếu bạn cần tần số cao hơn ở 4K, cần cáp/adapter hỗ trợ HDMI 2.1 hoặc DP 2.0 với converter tích hợp phụ thuộc thiết bị nguồn: Một số máy/graphic card có giới hạn xuất tín hiệu, nên độ phân giải/tần số thực tế có thể thấp hơn spec của cáp.	12 th	369,000

681	Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10204 (5m)	Chiều dài 5M,Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Trọng lượng: 250g,Điện áp hoạt động: 5V, Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P	12 th	299,000
683	Đầu chuyển đổi Display Port sang HDMI VEGGIEG V-Z614 (màu đen)	Đầu vào: Display Port đực . - Đầu ra: HDMI cái Truyền tín hiệu ổn định , Cắm và chạy , hỗ trợ Độ phân giải: 2K*4K*60HZ	12th (giữ vỏ hộp+tem)	130,000
684	Cáp chuyển Displayport sang VGA VEGGIEG V-Z615 (MÀU ĐEN)	Cáp chuyển Displayport sang VGA Đầu vào: Displayport (cổng dương). Đầu ra: VGA (cổng âm) Truyền tín hiệu ổn định. Cắm và chạy. Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ. Màu sắc Đen	12th (giữ vỏ hộp+tem)	120,000
685	CABLE DisplayPort to VGA Unitek Y-5118E	Chiều dài 20CM - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort (DƯƠNG) sang cổng VGA (ÂM - Female)	12 th	218,000
686	CABLE DisplayPort to VGA Unitek Y-5118F	Chiều dài 1.8m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort (DƯƠNG) sang cổng VGA (DƯƠNG)	12 th	285,000
688	CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20414 (Vỏ Nhôm) Công nghệ ATI Eyefinity	Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA. Input: Displayport. Output: VGA . Độ phân giải: FullHD 1080P. Hỗ trợ băng thông DisplayPort : 5.4Gbit /s trên mỗi kênh. Hỗ trợ băng thông Vga: 10 bit, 162MHz. Hỗ trợ: Windows XP/Vista/7/8/10 và Mac OS X v10.5,.... Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity. Màu sắc: Đen Chiều dài cáp: 25cm Cáp chuyển Displayport to VGA cao cấp Công nghệ ATI Eyefinity Ugreen 20414 (Vỏ Nhôm) là phụ kiện chính hãng giúp bạn dễ dàng kết nối một máy tính, laptop.. có cổng Displayport của bạn với màn hình máy tính, máy chiếu và các thiết bị trình chiếu khác qua chuẩn giao tiếp VGA. Mang đến trải nghiệm hình ảnh sống động, sắc nét nhất. Cáp chuyển Displayport to VGA Công nghệ ATI Eyefinity Ugreen 20414 có thiết kế nhỏ gọn, vỏ hợp kim bền bỉ, chống nhiễu, chắc chắn và các kết nối mạ vàng 24k giúp thiết bị có tính linh hoạt, khả năng truyền tải hình ảnh Full HD, độ bền tối ưu nhất. Cáp chuyển Displayport to VGA Ugreen 20414 hỗ trợ công nghệ đa màn hình ATI Eyefinity. Công nghệ này giúp bạn phá vỡ	12 th	Liên hệ
689	CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20415	Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA, Input: Displayport, Output: VGA + Audio 3.5mm, Độ phân giải: FullHD 1080P, Băng thông: 5Gbps / Kênh, Màu sắc: Đen, Chiều dài cáp: 15Cm	12 th	235,000
690	CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20416	Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA, Input: Displayport, Output: VGA + Audio 3.5mm, Độ phân giải: FullHD 1080P, Băng thông: 5Gbps / Kênh, Màu sắc: Trắng, Chiều dài cáp: 15Cm	12 th	Liên hệ
691	CABLE Chuyển Displayport sang VGA Ugreen 10247 (Dài 1.5m)	Input: Displayport (male), Output: VGA (male), Hỗ trợ độ phân giải 1920x1200 hoặc HDTV lên đến 1080p. RGB Video Analog (VGA) - 700mV, Nguồn điện: +3.3V (từ cổng Displayport), Chiều dài cáp: 1,5M Màu sắc: Đen, Plug and Play - cắm là nhận, không cần driver	12 th	255,000
692	CABLE DisplayPort-> DVI 24+5 (Female) Unitek Y-5118AA	Chiều dài 0.2m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng DVI 24+5 (Female)	12 th	230,000
693	CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10242 (Dài 1m)	Tính năng: Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 1M Input: Displayport . Output: DVI 24+1 Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps * Lưu Ý: Ugreen 10242 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI - Không chuyển ngược lại. Cáp chuyển đổi Displayport sang DVI 24+1 cao cấp Ugreen 10242 là sợi cáp cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. có cổng Displayport của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV qua cổng DVI 24+1 chất lượng hình ảnh sắc nét trung thực, giải pháp hoàn hảo phục vụ nhu cầu giải trí, làm việc, văn phòng,... Cáp Displayport to DVI 24+1 chính hãng Ugreen 10242 được trang bị hệ thống bọc chống nhiễu, lớp vỏ nhựa PVC cao cấp bảo vệ dây lõi thuần đồng 100% bên trong và các điểm tiếp xúc mạ vàng 24K mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định, nhanh chóng và bền bỉ cho thiết bị.	12 th	225,000
694	CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10243 (Dài 1.5m)	Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 1M5. Input: Displayport. Output: DVI 24+1. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K. Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps. **** * Lưu Ý: Ugreen 10243 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI, Không chuyển ngược lại.	12 th	239,000
695	CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10221 (Dài 2m)	Tính năng: Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 2M Input: Displayport . Output: DVI 24+1 Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps * Lưu Ý: Ugreen 10221 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI - Không chuyển ngược lại. Cáp chuyển đổi Displayport sang DVI 24+1 cao cấp Ugreen 10221 là sợi cáp cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. có cổng Displayport của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV qua cổng DVI 24+1 chất lượng hình ảnh sắc nét trung thực, giải pháp hoàn hảo phục vụ nhu cầu giải trí, làm việc, văn phòng,... Cáp Displayport to DVI 24+1 chính hãng Ugreen 10221 được trang bị hệ thống bọc chống nhiễu, lớp vỏ nhựa PVC cao cấp bảo vệ dây lõi thuần đồng 100% bên trong và các điểm tiếp xúc mạ vàng 24K mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định, nhanh chóng và bền bỉ cho thiết bị.	12 th	265,000
696	CABLE DisplayPort to DVI 24+5 (Âm) Ugreen 20405 (dài 15cm)	Chiều dài: 15cm, Input: DisplayPort 1.1. Output: DVI 24+5 (Âm) (Khách hang phải mua thêm cáp DVI) . Tính năng: chuyển đổi tín hiệu từ thiết bị có cổng DisplayPort sang màn hình DVI 24+5 (Âm) . Màu: Đen. Hỗ trợ độ phân giải lên đến 1900*1200/	12 th	Liên hệ
697	CABLE DISPLAYPORT 2M UNITEK Y-C608BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 2m	12 th	169.000**
698	CABLE DISPLAYPORT 3M UNITEK Y-C609BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 3m	12 th	199.000**
699	CABLE DISPLAYPORT 5M UNITEK Y-C610BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 5m	12 th	220,000
700	CABLE DISPLAYPORT 1.4 8K Dài 5M UNITEK C1628GY01	Chiều dài cáp: 5M. Đầu ra: DisplayPort 1.4 Độ phân giải tối đa: 8K@60Hz, 4K@240Hz,2K@240Hz Cáp Displayport UNITEK 8K hỗ trợ các độ phân giải cao bao gồm 8K@60Hz,4K@60Hz/120Hz/240Hz và 2K@120Hz/165Hz/240Hz.. Nó hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 và tương thích ngược với DisplayPort 1.3, 1.2, 1.1 và 1.0.	12 th	290,000
701	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 5m UNITEK C1615GY	Độ dài: 5M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí	12 th	1,399,000
702	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 10m UNITEK C1616GY	Độ dài: 10M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí	12 th	1,590,000
703	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 15m UNITEK C1617GY	Độ dài: 15M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí Lưu ý: cáp có phân biệt chiều in/out (chú ý khi lắp đặt)	12 th	1,790,000
704	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 20m UNITEK C1618GY	Độ dài: 20M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí Lưu ý: cáp có phân biệt chiều in/out (chú ý khi lắp đặt)	12 th	1,990,000
705	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 30m UNITEK C1619GY	Độ dài: 30M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí Lưu ý: cáp có phân biệt chiều in/out (chú ý khi lắp đặt)	12 th	2,250,000
	Cáp Displayport V2.1 (Male to Male) Ugreen 55566 (Dài 0.5m)	Độ phân giải tối đa: 16K @ 60 Hz, 8K @ 120 Hz, 4K @ 240 Hz hỗ trợ FreeSync và G-Sync (tùy màn hình/thiết bị hỗ trợ) Tương thích ngược với Display Port 1.4 và 1.2 Lưu ý: Vui lòng phân biệt rõ các cổng. Không tương thích với HDMI hoặc Mini DP	12 th	210,000

706	**Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10244 (dài 1m)**	**Đầu ra Displayport dương . Điện áp : 5V. Chiều dài cáp : 1M. Màu sắc : Đen** **Cho tín hiệu truyền dữ liệu ổn định và bền vững. Cáp Displayport to Displayport Chính hãng Ugreen Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau.** **- Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây.** **- Tích hợp chip chuyển đổi mạch điện không cần cắm nguồn điện bên ngoài.** **- Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 . Chuẩn Displayport 20 pin** **- Hỗ trợ độ phân giải đầu ra lên đến 2560x1600. Băng thông video lên đến 10.8Gbps/s.** **- Cable displayport to displayport cao cấp chính hãng Ugreen UG 10244 được sản xuất bằng vật liệu siêu bền cho tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét.** **Cáp Displayport sang DisplayPort Ugreen có thể dễ dàng kết nối từ một máy tính PC, Laptop hoặc Card VGA hỗ trợ cổng DisplayPort với một Tivi HD, màn hình LCD hoặc máy chiếu..v.v.** **Cáp displayport ugreen 10244 được làm bằng lõi đồng nguyên chất 100% và các đầu kim tiếp xúc mạ vàng 24K bảo đảm tốc**	12 th	148.000**
707	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80390 (dài 1m)**	**Chiều dài cáp: 1M** **Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA** **Băng thông: 32,4Gbps** **Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160** **Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz** **Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio.** **Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2** **Kích thước lõi: 30AWG** **Cáp Displayport 1.4 Ugreen chuyên dụng để truyền đồng thời hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao từ bất kỳ các thiết bị phát có trang bị cổng Displayport sang các thiết bị trình chiếu như HDTV, màn hình hoặc máy chiếu với tốc độ truyền tải hình ảnh băng thông rộng lên đến 32,4Gbps. Với khả năng hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K (7680x4320) và tốc độ làm tươi 8K@60Hz, 4K@144Hz và 166Hz ở độ phân giải 2K, Cáp DP 1.4 Ugreen mang đến giải pháp hoàn hảo lý tưởng cho nhu cầu chơi game, phát video UltraHD mượt mà hơn. Cáp Displayport 1.4 8K Ugreen đáp ứng các tiêu chuẩn VESA và hỗ trợ HDR và HDCP 2.2. Tương thích ngược với chuẩn Displayport 1.3/1.2.** **Về Âm Thanh,Cáp Displayport 1.4 Ugreen truyền tải âm thanh sống động cho các kênh kỹ thuật số 7.1, 5.1 hoặc 2 Channel audio. Cáp Displayport 1.4 Ugreen giúp các tín hiệu âm thanh được truyền tải giữa các thiết bị mà không bị nhiễu, suy hao mang đến trải nghiệm âm thanh tốt hơn.**	12 th	Liên hệ
	Cáp Displayport to Displayport 1.4 Ugreen 25903 (dài 1M)	**Chiều dài : 1m . Cáp 2 đầu Displayport 1.4. Độ phân giải : 8K@60Hz, 4K@120Hz, 2K@240Hz** **Tương thích ngược với DisplayPort 1.3/1.2/1.1.** **Hỗ trợ chế độ mở rộng, phản chiếu và đa màn hình. Băng thông / tốc độ truyền : 32.4 Gbps** **Cáp DisplayPort Ugreen hỗ trợ độ phân giải cao , cho hình ảnh sắc nét , cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game đỉnh cao.** **Cáp Ugreen 25903 hỗ trợ chế độ phản chiếu, chế độ mở rộng hai màn hình và chế độ ghép nhiều màn hình. Ở chế độ phản chiếu và chế độ ghép nhiều màn hình, bạn có thể tận hưởng màn hình lớn và góc nhìn rộng hơn trong trò chơi, đồng thời nắm bắt hướng đi của đối phương; ở chế độ mở rộng, bạn có thể thao tác trên hai màn hình, giúp công việc của bạn thuận tiện hơn.** **Lưu ý** **- Do cáp hỗ trợ tới 8K/60Hz và băng thông cao (32.4 Gbps), hãy đảm bảo rằng cả thiết bị nguồn (PC/laptop/card đồ họa) và thiết bị hiển thị (monitor/TV/projector) đều hỗ trợ DisplayPort 1.4 và độ phân giải/refresh rate tương ứng — nếu không cáp sẽ tự "giảm cấp" xuống 4K/60Hz hoặc thấp hơn** **- Khi sử dụng ở độ phân giải cao (4K/240Hz, 8K/60Hz…) — đặc biệt cho game hay video chất lượng cao — cần đảm bảo card đồ họa / GPU đủ mạnh, nếu không có thể vẫn gặp lag hoặc không đạt được refresh rate như mong muốn**	12 th	179,000**
	Cáp Displayport V2.1 (Male to Male) Ugreen 55567 (Dài 1m)	**Độ phân giải tối đa: 16K @ 60 Hz, 8K @ 120 Hz, 4K @ 240 Hz** **hỗ trợ FreeSync và G-Sync (tùy màn hình/thiết bị hỗ trợ)** **Tương thích ngược với Display Port 1.4 và 1.2** **Lưu ý: Vui lòng phân biệt rõ các cổng. Không tương thích với HDMI hoặc Mini DP.**	12 th	Liên hệ
709	**Cáp Displayport to Displayport 2.1 Ugreen 15383 (dài 1M)**	**Tính năng: Cáp tín hiệu DP sang DP hỗ trợ 16K@60hz** **Độ phân giải hỗ trợ: 16K@60Hz, 10K@60Hz, 8K@120Hz/60Hz, 4K@240Hz/165Hz/144Hz** **Chuẩn DP: 2.1 hỗ trợ 3D, HDR, HDCP (tương thích ngược 1.4/1.3/1.2)** **Băng thông: 80Gbps . Dài 1M .Màu: Đen. Thiết kế: đầu bọc hợp kim, dây bện dù**	12 th	285,000
708	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60842 (dài 1m)**	**Chiều dài cáp: 1M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA. Băng thông 32,4Gbps. Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160** **Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG**	12 th	295,000
710	**Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 10245 (Dài 1.5m) (Hỗ trợ 3D 4K60Hz)**	**Tính năng sản phẩm: Cáp kết nối Displayport V1.2 . Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Hỗ trợ truyền tải âm thanh 7.1, 5.1.** **Chuẩn Displayport 20 pin V1.2.. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - FullHD 1080P** **Băng thông 21.6Gbps/s.** **Cáp Displayport V1.2 Dài 1M5 Ugreen 10245 là sợi cáp lý tưởng chuyên dụng để kết nối card đồ họa máy tính đời mới với màn hình, máy chiếu hỗ trợ trình chiếu 3D, video độ phân giải cao lên đến 4K 3840x2160@60Hz. Cáp Displayport 1.2 Ugreen là sự lựa chọn tối ưu cho các nhu cầu chơi game, quảng cáo đòi hỏi độ phân giải cao băng thông rộng. Ugreen 10245 mang đến trải nghiệm game mượt mà không bị giật lag hình ảnh, xem phim với hình ảnh sắc nét trung thực hơn.** **Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10245 được thiết kế với lớp vỏ bọc nhiều lớp chống nhiễu, vỏ ngoài cùng được bọc lớp nhựa PVC chống mài mòn. Lõi được làm bằng đồng nguyên chất cho tín hiệu ổn định, 2 đầu cắm nối được mạ vàng chống oxy hóa giúp tiếp xúc tốt hơn và tăng khả năng truyền dẫn dữ liệu.**	03 th	95.000**
711	**Cáp DisplayPort Ugreen 30119 (Dài 1.5m)**	**Hỗ trợ 8K60Hz 4K144Hz, Dài 1.5m , Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau.Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây.Chuẩn Displayport 20 pin V1.2.Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - 2K@144Hz - FullHD 144Hz** **Băng thông 21.6Gbps/s.**	12 th	Liên hệ

712	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80391 (dài 1.5m)**	**Chiều dài cáp: 1.5M** **Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA** **Băng thông: 32,4Gbps** **Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160** **Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz** **Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio.** **Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2** **Kích thước lõi: 30AWG** **Cáp Displayport 1.4 Ugreen chuyên dụng để truyền đồng thời hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao từ bất kỳ các thiết bị phát có trang bị cổng Displayport sang các thiết bị trình chiếu như HDTV, màn hình hoặc máy chiếu với tốc độ truyền tải hình ảnh băng thông rộng lên đến 32,4Gbps. Với khả năng hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K (7680x4320) và tốc độ làm tươi 8K@60Hz, 4K@144Hz và 166Hz ở độ phân giải 2K, Cáp DP 1.4 Ugreen mang đến giải pháp hoàn hảo lý tưởng cho nhu cầu chơi game, phát video UltraHD mượt mà hơn. Cáp Displayport 1.4 8K Ugreen đáp ứng các tiêu chuẩn VESA và hỗ trợ HDR và HDCP 2.2. Tương thích ngược với chuẩn Displayport 1.3/1.2.** **Về Âm Thanh,Cáp Displayport 1.4 Ugreen truyền tải âm thanh sống động cho các kênh kỹ thuật số 7.1, 5.1 hoặc 2 Channel audio. Cáp Displayport 1.4 Ugreen giúp các tín hiệu âm thanh được truyền tải giữa các thiết bị mà không bị nhiễu, suy hao mang đến trải nghiệm âm thanh tốt hơn.**	12 th	Liên hệ
713	**Cáp Displayport Ugreen 10211 (2m)**	**Đầu ra Displayport đương . Chiều dài cáp : 2 mét . Mầu sắc : Đen . Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2** **Cáp Displayport sang DisplayPort Ugreen có thể dễ dàng kết nối từ một máy tính PC, Laptop hoặc Card VGA hỗ trợ cổng DisplayPort với một Tivi HD, màn hình LCD hoặc máy chiếu..v.v.** **Cáp displayport ugreen 10211 được làm bằng lõi đồng nguyên chất 100% và các đầu kim tiếp xúc mạ vàng 24K bảo đảm tốc độ truyền tải dữ liệu được ổn định lâu dài với tốc độ cao. Ngoài ra sản phẩm này còn được bảo vệ bằng vỏ nhựa PVC cao cấp và các lớp chống nhiễu cao cấp đảm bảo tính ổn định của thiết bị.**	12 th	165,000
	Cáp Displayport to Displayport 1.4 Ugreen 25905 (dài 2M)	**Chiều dài : 2m . Cáp 2 đầu Displayport 1.4. Độ phân giải : 8K@60Hz, 4K@120Hz, 2K@240Hz** **Tương thích ngược với DisplayPort 1.3/1.2/1.1.** **Hỗ trợ chế độ mở rộng, phân chiếu và đa màn hình. Băng thông / tốc độ truyền : 32.4 Gbps** **Cáp DisplayPort Ugreen hỗ trợ độ phân giải cao , cho hình ảnh sắc nét , cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game đỉnh cao.**	12 th	209,000**
714	**Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 30120 (2m)**	**Màu xám đen. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K*2K, full HD là giải pháp giúp bạn kết nối tín hiệu từ laptop, máy tính để bàn ra một màn hình lớn LCD, máy chiếu… Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu làm việc giải trí cả bạn và gia đình với tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét. Được thiết kế với lớp vỏ bọc nhiều lớp chống nhiễu, vỏ ngoài cùng được bọc dạng lưới kết hợp nylon với kim loại khiến dây bền hơn trong quá trình lắp đặt, chống hiện tượng nút gãy, gập dây. Lõi được làm bằng đồng nguyên chất cho tín hiệu ổn định, 2 đầu cắm nối được mạ vàng chống oxy hóa giúp tiếp xúc tốt hơn và tăng khả năng truyền dẫn dữ liệu. Chiều dài cáp: 2M**	12 th	289.000**
	Cáp Displayport V2.1 (Male to Male) Ugreen 55568 (Dài 2m)	**Độ phân giải tối đa: 16K @ 60 Hz, 8K @ 120 Hz, 4K @ 240 Hz** **Hỗ trợ HDR / G-SYNC / FreeSync: Có (tùy màn hình/thiết bị hỗ trợ)** **Tương thích chuẩn cũ: Tương thích với DP 1.4 và DP 1.2**	12 th	259,000
715	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60843 (dài 2m)**	**Chiều dài cáp: 2M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA** **Băng thông 32,4Gbps. Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160. Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG**	12 th	355,000
716	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80392 (dài 2M)**	**Chiều dài cáp: 2M** **Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA** **Băng thông: 32,4Gbps** **Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160** **Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz** **Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio.** **Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2** **Kích thước lõi: 30AWG** **Cáp Displayport 1.4 Dài 2M Ugreen 80392 chuyên dụng để truyền đồng thời hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao từ bất kỳ các thiết bị phát có trang bị cổng Displayport sang các thiết bị trình chiếu như HDTV, màn hình hoặc máy chiếu với tốc độ truyền tải hình ảnh băng thông rộng lên đến 32,4Gbps. Với khả năng hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K (7680x4320) và tốc độ làm tươi 8K@60Hz, 4K@144Hz và 166Hz ở độ phân giải 2K, Cáp DP 1.4 Ugreen mang đến giải pháp hoàn hảo lý tưởng cho nhu cầu chơi game, phát video UltraHD mượt mà hơn. Cáp Displayport 1.4 8K Ugreen đáp ứng các tiêu chuẩn VESA và hỗ trợ HDR và HDCP 2.2. Tương thích ngược với chuẩn Displayport 1.3/1.2.** **Về Âm Thanh, Ugreen 80392 truyền tải âm thanh sống động cho các kênh kỹ thuật số 7.1, 5.1 hoặc 2 Channel audio. Cáp DP 1.4 Ugreen giúp các tín hiệu âm thanh được truyền tải giữa các thiết bị mà không bị nhiễu, suy hao mang đến trải nghiệm âm thanh tốt hơn.**	12 th	209.000**
717	**Cáp Displayport to Displayport 2.1 Ugreen 15384 (dài 2M)**	**Tính năng: Cáp tín hiệu Displayport to Displayport hỗ trợ 16K@60hz** **Độ phân giải hỗ trợ: 16K@60Hz, 10K@60Hz, 8K@120Hz/60Hz, 4K@240Hz/165Hz/144Hz** **Chuẩn DP: 2.1 hỗ trợ 3D, HDR, HDCP (tương thích ngược 1.4/1.3/1.2)** **Băng thông: 80Gbps . Dài 2M. Màu: Đen** **Thiết kế: đầu bọc hợp kim, dây bện dù**	12 th	299,000
718	**Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 10212 (dài 3M) (Hỗ trợ 3D 4K60Hz)**	**Tính năng sản phẩm: Cáp kết nối Displayport V1.2** **Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Hỗ trợ truyền tải âm thanh 7.1, 5.1.** **Chuẩn Displayport 20 pin V1.2. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - FullHD 1080P** **Băng thông 21.6Gbps/s.** **Cáp Displayport V1.2 Dài 3M Ugreen 10212 là sợi cáp lý tưởng chuyên dụng để kết nối card đồ họa máy tính đời mới với màn hình, máy chiếu hỗ trợ trình chiếu 3D, video độ phân giải cao lên đến 4K 3840x2160@60Hz. Cáp Displayport 1.2 Ugreen là sự lựa chọn tối ưu cho các nhu cầu chơi game, quảng cáo đòi hỏi độ phân giải cao băng thông rộng. Ugreen 10212 mang đến trải nghiệm game mượt mà không bị giật lag hình ảnh, xem phim với hình ảnh sắc nét trung thực hơn.** **Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10212 được thiết kế với lớp vỏ bọc nhiều lớp chống nhiễu, vỏ ngoài cùng được bọc lớp nhựa PVC chống mài mòn. Lõi được làm bằng đồng nguyên chất cho tín hiệu ổn định, 2 đầu cắm nối được mạ vàng**	12 th	179.000**
719	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80393 (dài 3M)**	**Chiều dài cáp: 3M** **Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA** **Băng thông: 32,4Gbps** **Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160** **Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz** **Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio.** **Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2** **Kích thước lõi: 30AWG** **Cáp Displayport 1.4 Dài 3M Ugreen 80393 chuyên dụng để truyền đồng thời hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao từ bất kỳ các thiết bị phát có trang bị cổng Displayport sang các thiết bị trình chiếu như HDTV, màn hình hoặc máy chiếu với tốc độ truyền tải hình ảnh băng thông rộng lên đến 32,4Gbps. Với khả năng hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K (7680x4320) và tốc độ làm tươi 8K@60Hz, 4K@144Hz và 166Hz ở độ phân giải 2K, Cáp DP 1.4 Ugreen mang đến giải pháp hoàn hảo lý tưởng cho nhu cầu chơi game, phát video UltraHD mượt mà hơn. Cáp Displayport 1.4 8K Ugreen đáp ứng các tiêu chuẩn VESA và hỗ trợ HDR và HDCP 2.2. Tương thích ngược với chuẩn Displayport 1.3/1.2.** **Về Âm Thanh, Ugreen 80393 truyền tải âm thanh sống động cho các kênh kỹ thuật số 7.1, 5.1 hoặc 2 Channel audio. Cáp DP 1.4 Ugreen giúp các tín hiệu âm thanh được truyền tải giữa các thiết bị mà không bị nhiễu, suy hao mang đến trải nghiệm âm thanh tốt hơn.** **Cáp Displayport to Displayport 1.4 Ugreen được thiết kế sợi lõi đồng 30AWG với ba lớp bảo vệ chống nhiễu, các điểm tiếp**	12 th	Liên hệ

	Cáp Displayport to Displayport 1.4 Ugreen 25906 (dài 3M)	**Chiều dài : 3m .Cáp 2 đầu DisplayPort 1.4. Độ phân giải : 8K@60Hz, 4K@120Hz, 2K@240Hz** **Tương thích ngược với DisplayPort 1.3/1.2/1.1.** **Hỗ trợ chế độ mở rộng, phân chiếu và đa màn hình. Băng thông / tốc độ truyền : 32.4 Gbps** **Cáp DisplayPort Ugreen hỗ trợ độ phân giải cao , cho hình ảnh sắc nét , cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game đỉnh cao.**	12 th	249,000**
720	**Cáp Displayport V1.4 UNITEK C1609BNI (dài 3m)**	**Độ dài cáp: 3m . Đường kính cáp: 7.5mm. Phiên bản DisplayPort: DisplayPort 1.4, hỗ trợ độ phân giải 8K @ 60Hz** **Cáp hỗ trợ HBR3 với băng thông lên tới 32.4 Gbps, Vật liệu: Vỏ hợp kim kẽm, Vỏ bọc bằng sợi nylon bện** **Đặc Điểm Nổi Bật Của Cáp DisplayPort V1.4 UNITEK (3m)** **Hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K: Độ phân giải tối đa của cáp là 7680x4320@60Hz, mang đến trải nghiệm hình ảnh sắc nét, phù hợp cho màn hình lớn và các ứng dụng cần độ chi tiết cao.** **Tương thích ngược: Cáp DisplayPort V1.4 của UNITEK có khả năng tương thích ngược với các thiết bị hỗ trợ DisplayPort phiên bản thấp hơn, giúp người dùng linh hoạt hơn trong việc kết nối thiết bị.** **Tần số quét cao: Khi sử dụng độ phân giải Full HD, cáp hỗ trợ tần số quét lên tới 240Hz, lý tưởng cho chơi game chuyên nghiệp với khả năng phản hồi nhanh.** **Băng thông cao HBR3: Cáp hỗ trợ HBR3 với băng thông lên tới 32.4 Gbps, đảm bảo truyền tải dữ liệu mượt mà và không bị gián đoạn.** **Hỗ trợ công nghệ nén Display Stream Compression 1.2 (DSC1.2): Giúp truyền tải dữ liệu nén với chất lượng hình ảnh cao mà không làm giảm độ phân giải.** **Dải động cao HDR và công nghệ sửa lỗi FEC: Cáp hỗ trợ HDR và FEC giúp cải thiện độ chính xác và độ chi tiết của hình ảnh, đặc biệt trong các cảnh có độ tương phản cao.** **Hỗ trợ âm thanh chất lượng cao: Cáp hỗ trợ tối đa 32 kênh âm thanh, mang lại trải nghiệm âm thanh sống động và chân thực.** **Thiết Kế Cao Cấp và Độ Bền Cao** **Vỏ hợp kim kẽm cao cấp: Được chế tạo từ vỏ hợp kim kẽm (Zinc-alloy) chất lượng cao, tăng độ bền và khả năng chống va đập cho cáp.** **Vỏ bọc bằng sợi nylon bện: Lớp vỏ nylon bện giúp cáp bền bỉ hơn, tránh bị đứt gãy do uốn cong hoặc tác động lực.** **Đầu cắm mạ vàng: Giúp chống gỉ sét, tăng cường khả năng dẫn truyền tín hiệu và giữ cho kết nối ổn định.**	12 th	335,000
721	**Cáp Displayport Ugreen 30121 (3m)**	**Màu xám đen, giải pháp hoàn hảo để kết nối máy tính, laptop của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV... với chất lượng hình ảnh âm thanh sắc nét sống động, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K 60Hz mang đến cho bạn trải nghiệm xem phim, đồ hoạ,**	12 th	340,000
	Cáp Displayport 2.1 Ugreen 25862 (dài 3m)	**Cáp tín hiệu Displayport sang Displayport ,** **Độ phân giải hỗ trợ: 16K@60Hz, 10K@60Hz, 8K@120Hz , 4K@240Hz** **Lưu ý: Để đạt được độ phân giải 16K, vui lòng đảm bảo cả thiết bị đầu vào và đầu ra của bạn đều hỗ trợ 16K** **Tương thích ngược 1.4/1.3/1.2** **Băng thông: 80Gbps** **Lưu ý độ cứng: Cáp có thể khá dày hoặc cứng** **Khi dùng với thiết bị chuẩn cũ (không hỗ trợ DP 2.1) có thể không đạt được hiệu năng tối đa** **Cáp DisplayPort 2.1 Ugreen dùng cho các thiết lập trò chơi vì nó hoạt động tốt với màn hình chơi game và đồ họa, mang**	12 th	339,000
722	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60844 (dài 3m)**	**Chiều dài cáp: 3M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA** **Băng thông 32,4Gbps . Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 . Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG**	12 th	395,000
723	**Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10213 (dài 5m)**	**' Đầu ra Displayport dương . Điện áp : 5V . Chiều dài cáp : 5m . Vật liệu siêu bền.** **Mầu sắc : Đen. Cho tín hiệu truyền dữ liệu ổn định và bền vững.** **Cáp Displayport to Displayport Chính hãng Ugreen Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Tích hợp chip chuyển đổi mạch điện không cần cắm nguồn điện bên ngoài.** **Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 . Chuẩn Displayport 20 pin** **Hỗ trợ độ phân giải đầu ra lên đến 2560x1600.** **Băng thông video lên đến 10.8Gbps/s.** **Cable displayport to displayport cao cấp chính hãng Ugreen UG 10213 được sản xuất bằng vật liệu siêu bền cho tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét.** **Cáp Displayport sang DisplayPort Ugreen có thể dễ dàng kết nối từ một máy tính PC, Laptop hoặc Card VGA hỗ trợ cổng DisplayPort với một Tivi HD, màn hình LCD hoặc máy chiếu..v.v.** **Cáp displayport ugreen 10213 được làm bằng lõi đồng nguyên chất 100% và các đầu kim tiếp xúc mạ vàng 24K bảo đảm tốc**	12 th	229.000**
724	**Cáp Displayport Ugreen 30122 (5m)**	**Màu xám đen, giải pháp hoàn hảo để kết nối máy tính, laptop của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV... với chất lượng hình ảnh âm thanh sắc nét sống động, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K 60Hz mang đến cho bạn trải nghiệm xem phim, đồ họa, chơi game hiện đại hơn bao giờ hết. Cáp Displayport cao cấp Ugreen 30122 trang bị hệ thống lõi dây chống nhiễu thuần đồng 100% cùng các đầu kim mạ vàng 24K cao cấp tăng tối đa khả năng tiếp xúc điện mang đến hiệu xuất hình ảnh tối ưu, tốc độ cao giảm thiểu delay. Chuẩn cáp: Cáp Displayport V1.2 (M/M). Chiều dài cáp: 5M**	12 th	Liên hệ
725	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80394 (dài 5m)**	**Chiều dài cáp: 5M** **Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA** **Băng thông: 32,4Gbps** **Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau.** **Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160** **Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz** **Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio.** **Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2** **Kích thước lõi: 30AWG** **Cáp Displayport 1.4 Dài 5M Ugreen 80394 chuyên dụng để truyền đồng thời hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao từ bất kỳ các thiết bị phát có trang bị cổng Displayport sang các thiết bị trình chiếu như HDTV, màn hình hoặc máy chiếu với tốc độ truyền tải hình ảnh băng thông rộng lên đến 32,4Gbps. Với khả năng hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K (7680x4320) và tốc độ làm tươi 8K@60Hz, 4K@144Hz và 166Hz ở độ phân giải 2K, Cáp DP 1.4 Ugreen mang đến giải pháp hoàn hảo lý tưởng cho nhu cầu chơi game, phát video UltraHD mượt mà hơn. Cáp Displayport 1.4 8K Ugreen đáp ứng các tiêu chuẩn VESA và hỗ trợ HDR và HDCP 2.2. Tương thích ngược với chuẩn Displayport 1.3/1.2.** **Về Âm Thanh, Ugreen 80394 truyền tải âm thanh sống động cho các kênh kỹ thuật số 7.1, 5.1 hoặc 2 Channel audio. Cáp DP 1.4 Ugreen giúp các tín hiệu âm thanh được truyền tải giữa các thiết bị mà không bị nhiễu, suy hao mang đến trải nghiệm âm thanh tốt hơn.**	12 th	279,000
	Cáp DisplayPort 2.1 8k UNITEK C1631ABK01 (dài 10m)	**Cáp DisplayPort to DisplayPort dài cáp: 10M** **Độ phân giải tối đa 8K@120Hz / 4K@240Hz / 2K@360Hz** **Hỗ trợ FreeSync/G-Sync, HDR và DSC để tối ưu chất lượng hình ảnh.** **Băng thông 54Gbps cho trải nghiệm hình ảnh mượt mà, sắc nét.** **Thiết kế 3 lớp chắn EMI, chống nhiễu cho tín hiệu ổn định.**	12 th	1,830,000
	Cáp DisplayPort 2.1 8k UNITEK C1631ABK01 (dài 20m)	**Cáp DisplayPort to DisplayPort dài cáp: 20M** **Độ phân giải tối đa 8K@120Hz / 4K@240Hz / 2K@360Hz** **Hỗ trợ FreeSync/G-Sync, HDR và DSC để tối ưu chất lượng hình ảnh.** **Băng thông 54Gbps cho trải nghiệm hình ảnh mượt mà, sắc nét.** **Thiết kế 3 lớp chắn EMI, chống nhiễu cho tín hiệu ổn định.**	12 th	2,099,000
	Cáp DisplayPort 2.1 8k UNITEK C1631ABK01 (dài 30m)	**Cáp DisplayPort to DisplayPort dài cáp: 30M** **Độ phân giải tối đa 8K@120Hz / 4K@240Hz / 2K@360Hz** **Hỗ trợ FreeSync/G-Sync, HDR và DSC để tối ưu chất lượng hình ảnh.** **Băng thông 54Gbps cho trải nghiệm hình ảnh mượt mà, sắc nét.** **Thiết kế 3 lớp chắn EMI, chống nhiễu cho tín hiệu ổn định.**	12 th	2,599,000
726	**Cáp Displayport 1.4 (Male to Male) Dài 5m Ugreen 80724**	**Cáp Displayport 1.4 dài 5m. Vỏ kim loại + bện .** **Hỗ trợ 3D / HDR. Tốc độ làm mới: 2K-165HZ / 4K-144HZ / 8K-60HZ** **Độ phân giải: 7680 * 4320 (8K) . Tổng băng thông: 32,4Gbps . Hỗ trợ HDCP** **Không thực hiện kiểm tra EMI**	12 th	730,000

727	Cáp Displayport Ugreen 30124 (10m)	• Màu xám đen, Chiều dài cáp: 10M, Chuẩn cáp Displayport 1.2 hỗ trợ độ phân giải cao 4K siêu nét, siêu căng giúp bạn thưởng thức những bộ phim HOT vô cùng chân thực. Vỏ bọc lưới, Lõi cáp Displayport Ugreen làm bằng đồng nguyên chất chông oxy hóa giúp truyền tín hiệu tốt hơn, mượt mà hơn theo thời gian dài. Độ phân giải: Độ phân giải cao nhất 4K * 2K / 60Hz	12 th	Liên hệ
728	Đầu đổi DVI (24+1)/(24+5)-> HDMI (Lỗ/kim)	Dùng để chuyển DVI 24+1 kim ra HDMI Lỗ hoặc 24+5 Lỗ ra HDMI kim	N/A	70,000
729	Đầu đổi DVI (24+5) Lỗ -> HDMI (Kim) UGREEN 20123	1. Chuyển đổi tính hiệu từ DVI-D sang HDMI và ngược lại (HDMI - DVI), Chuẩn HDMI: 1.4, Chuẩn DVI: 24+5, Analog & Digital, 24+5 Lỗ ra HDMI kim	N/A	75.000**
730	Đầu đổi DVI (24+1) KIm -> HDMI (Lỗ) UGREEN 20124	Chuyển đổi tính hiệu từ DVI-D sang HDMI và ngược lại (HDMI - DVI), HDMI 1.4. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1920x1080 (FullHD), DVI 24-1 Kim ra HDMI Lỗ	N/A	45,000**
731	CABLE đổi DVI to HDMI Ugreen 20118	Cáp nối từ DVI 24+1 sang HDMI (âm) cho phép bạn kết nối thiết bị chuẩn DVI như: Card VGA, Blu-Ray, Xbox 360, PS3, DVD...sang màn hình HDTV, máy chiếu hỗ trợ cổng HDMI, Hỗ trợ độ phân giải ở 800x600, 1024x768, 1280x1024, 1600x1200, 1920x1200, và 1080p cho độ phân giải cao màn hình LCD hoặc màn hình LED .Có thể chuyển ngược lại được thành HDMI to DVI (không hỗ trợ truyền âm thanh đầu ra)	12 th	95.000**
732	CABLE đổi HDMI to DVI	Hiệu KINGMASTER, Dùng để chuyển đổi từ cổng HDMI (đầu kim) ra DVI (24-1 kim)	N/A	95,000
733	CABLE đổi HDMI to DVI UGREEN 11150	Dài 1.5m, Màu đen, Dùng để chuyển đổi từ cổng HDMI 19P sang DVI 24+1 , có khả năng chuyển đổi hai chiều: Từ hdmi to dvi và chiều ngược lại DVI to HDMI, Tốc độ truyền lên đến 5,1 Gbps. Hỗ trợ tín hiệu hình ảnh với độ phân giải full HD 1080p cho tín hiệu cực kỳ sắc nét.	12 th	145,000
734	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10135 dài 2M	Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, Cáp HDMI chuẩn dương (man) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), Cáp dài 2m, 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	185,000
735	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10136 dài 3M	Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, Cáp HDMI chuẩn dương (man) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), Cáp dài 3m, 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	194,000
736	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10137 (dài 5M)	Chiều dài: 5M, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp. Có thể chuyển ngược lại DVI sang HDMI	12 th	Liên hệ
737	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10138 (dài 10M)	Chiều dài: 10M Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại Cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male) 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	409,000
738	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10166 (dài 15M)	Chiều dài: 15M . Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại Cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male) 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	585,000
739	Đầu đổi DVI(24+1)/(24+5) -> VGA	Đầu đổi từ DVI 24+1 kim -> VGA lỗ hoặc 24+5 kim -> VGA lỗ Chỉ thích hợp chuyển từ cổng DVI trên mainboard , KHÔNG thích hợp chuyển chuyển từ cổng DVI trên card màn hình	N/A	Liên hệ
740	Đầu chuyển DVI-I 24+5 sang VGA Ugreen 20122	Giúp bạn kết nối máy tính, card màn hình và các thiết bị khác có cổng DVI 24+5 (DVI-I) với màn hình và các thiết bị trình chiếu khác cổng VGA, Input: DVI-I 24+5 (male), Output: VGA (female), Hỗ trợ độ phân giải: Full HD 1080P@60Hz, Chất liệu: Chân cắm mạ vàng, kết nối đồng nguyên chất, vỏ nhựa., Màu sắc: Đen	N/A	85.000**
741	Cáp Chuyển DVI-D 24+1 (male) sang VGA (female) Ugreen 40387 (dài 30cm)	Input: DVI-D 24+1 male, Output: VGA female, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080P@60Hz, Plug and play, cắm là nhận không cần cài đặt driver, Chiều dài cáp: 30cm, Màu sắc: Đen. Kết nối máy tính, laptop, card màn hình cổng DVI 24+1 của bạn với màn hình, máy chiếu cổng VGA	12 th	290,000
743	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11617 (Dài 1.5M)	DVI-I 24+5 to VGA, Chiều dài cáp: 1.5M, Chất liệu lõi: Đồng chống oxy hoá, tiếp xúc mạ vàng, Chất liệu vỏ: nhựa ABS cao cấp.Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1080@60Hz (Max), *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	148.000**
744	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11677 (Dài 2M)	DVI-I 24+5 to VGA, Chiều dài cáp: 2M, DVI(24+5) male to VGA male cable . *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	165,000
745	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11618 (Dài 3M)	Tính năng: DVI-I 24+5 to VGA . Chiều dài cáp: 3M . Chất liệu lõi: Đồng chống oxy hoá, Chất liệu vỏ: nhựa Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1080@60Hz (Max) *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn. Cáp chuyển DVI 24+5 sang VGA hỗ trợ FullHD 1080P dài 3m Ugreen 11618 giúp bạn kết nối PC cổng DVI-I 24+5 đến màn hình, máy chiếu cổng VGA một cách nhanh chóng và thuận tiện chỉ với một sợi cáp duy nhất, Cáp DVI sang VGA Ugreen 11618 hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1920*1080P@60Hz (max), cáp cắm là nhận không cần cài đặt. Hỗ trợ đầy đủ các chế độ hiển thị đa nhiệm như Mirro Mode, Extender Mode... Cáp kết nối DVI-I 25+5 với màn hình VGA dài 3m Ugreen 11618 được sản xuất bằng nguyên vật liệu cao cấp bao	12 th	Liên hệ
746	CÁP DVI 24+1 -> VGA KINGMASTER (K.M002)	Cổng vào : DVI 24+1, Cổng ra : VGA, Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 15cm, màu đen	1 th	155,000
747	CÁP DVI 24+1 -> VGA Z-TEK (ZY334)	Cổng vào : DVI 24+1, Cổng ra : VGA, Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 20cm, màu đen	1 th	185,000
748	CABLE DVI 24+1 to VGA Ugreen 40259	Màu đen, Đầu vào cổng DVI 24+1 dương, Đầu ra cổng VGA 15 chân âm, Hỗ trợ video đầu ra lên đến 1920*1080/60Hz., Hỗ trợ video 3D và tương thích với chuẩn HDCP 1.2, tương thích các hệ điều hành Windows XP/7/8/10/Vista, MAC OS 8.6/9 và cao hơn. Chiều dài 20cm.	12 th	240,000
749	Đầu đổi Micro HDMI to HDMI Ugreen 20106	Dùng để kết nối các thiết bị có hỗ trợ cổng micro HDMI như máy ảnh DSLR, điện thoại di động, máy tính với các thiết bị trình chiếu qua cổng HDMI như HDTV, máy chiếu... Chuẩn HDMI 1.4 , Độ phân giải HD : 1440p/1080p/1080i/720p/480p	N/A	68.000**
750	Cáp Micro HDMI to HDMI Female Ugreen 20134 (dài 20cm)	Chiều dài cáp: 20cm, Chuyển đổi cổng Micro HDMI sang HDMI Female . Hỗ trợ độ phân giải 4K và các ứng dụng 3D. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống oxy hoá. Chất liệu đầu cắm: Mạ vàng 24K, Màu sắc: Đen	N/A	55,000

751	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.0 Female Ugreen 10553 (dài 20cm)	Lưu ý: Đảm bảo thiết bị của bạn có cổng micro HDMI, không phải cổng mini HDMI hoặc micro USB. Cáp chuyển Micro HDMI to HDMI 2.0 Ugreen 10553, Hỗ trợ máy ảnh 4K 3D 1080P, Tương thích với GoPro Hero 7 Raspberry Pi 4 Sony A6000 Nikon B500 Tính năng: chuyển đổi cổng Micro HDMI (male) to HDMI (female) Chuẩn kết nối đầu vào: Micro HDMI Chuẩn kết nối đầu ra: HDMI 2.0 (tương thích ngược với HDMI 1.4) Chiều dài cáp: 20cm Độ phân giải hỗ trợ: 4K, FullHD 1080P Chất liệu: Vỏ bọc nhôm, dây bện dù Cáp chuyển Micro HDMI sang HDMI 4K Ugreen 10553 giúp bạn kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy ảnh kỹ thuật số và các thiết bị khác có giao tiếp Micro HDMI với HDTV hoặc màn hình máy tính có giao tiếp HDMI, cho phép bạn chơi game trên màn hình HDTV màn hình lớn hoặc chia sẻ video độ nét cao với gia đình của bạn., Trải nghiệm độ nét cao 4K: cáp chuyển micro HDMI sang HDMI 2.0 Ugreen 10553 hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz băng thông rộng 18Gbps , tương thích ngược với 4K@30Hz, 1440P, 1920 x 1080@60Hz. Truyền tín hiệu ổn định: Cáp chuyển Micro HDMI đực sang hdmi cái Ugreen 10553 nhiều lớp bọc, đầu nối mạ vàng và vỏ hợp kim nhôm cho độ bền chắc chắn và khả năng chống nhiễu. Tăng hiệu quả sử dụng. Độ bền cực cao với hơn 15.000 lần kiểm tra uốn cong: Thân cáp của bộ chuyển đổi HDMI sang micro HDMI Ugreen 10553 đã vượt qua hơn 15.000 lần kiểm tra uốn cong, được chế tạo bền bỉ để chịu được áp lực vật lý. Các đầu nối mạ vàng, dây dẫn bằng đồng, lá kim loại và dây bện bảo đảm chất lượng hình ảnh và âm thanh tốt hơn cũng như tuổi thọ cao hơn. Khả năng tương thích rộng: Tương thích với : Hero 7 black, hero 6 black, GoPro Hero (2018), hero5 black, HERO4 Black Silver, hero 3 Silver White Hero3 Black Edition, HERO3 + Black and Silver Edition, Raspberry Pi 4, Sony a5000 Handycam, Sony A6000 a6400 a6500 máy ảnh, Sony A73 A7S,Nikon b500, Canon EOS M50,	N/A	118,000
752	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 15516 (Hỗ trợ 8K60Hz 4K120Hz , Dynamic HDR, Earc)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI 2.1 – Hỗ trợ 2 chiều Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 1M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	N/A	189,000
753	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 15517 (Hỗ trợ 8K60Hz 4K120Hz , Dynamic HDR, Earc)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI 2.1 – Hỗ trợ 2 chiều Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 2M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	N/A	198.000**
754	Cáp chuyển Micro HDMI sang HDMI dài 1.5M Ugreen 30102	Chiều dài 1.5m, Màu đen,Chuyển đổi tín hiệu qua lại giữa Micro HDMI và HDMI, độ phân giải cao lên đến Full HD 1080p. Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K (*** Lưu ý Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng)	12 th	158,000
755	Cáp chuyển Micro HDMI sang HDMI dài 2M Ugreen 30103	Chiều dài cáp: 2M, Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI, Input: Micro HDMI, Output: HDMI, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K, Hỗ trợ hình ảnh 3D, 4K, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD and DTS-HD Master Audio, âm thanh 2 chiều ARC, Truyền tải tín hiệu hình ảnh và âm thanh từ cổng kết nối Micro HDMI sang màn hình máy tính, tivi, máy chiếu hoặc các thiết bị trình chiếu khác thông qua cổng HDM . (*** Lưu ý Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng)	12 th	168,000
756	Cáp chuyển Micro HDMI to HDMI dài 3M Ugreen 30104	Chiều dài cáp: 3M, Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI, Input: Micro HDMI, Output: HDMI, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K, Hỗ trợ hình ảnh 3D, 4K, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD and DTS-HD Master Audio, âm thanh 2 chiều ARC Lưu Ý: Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng.	12 th	178.000**
757	CABLE Micro HDMI - VGA ZTEK ZY098	Đầu chuyển từ cổng Micro HDMI hoặc HDMI sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu	1th	399,000
760	CABLE Micro HDMI - VGA/ HDMI Ugreen 30355 (Màu Đen)	Sử dụng kết nối điện thoại, máy tính bảng, laptop, android tivi box có cổng micro hdmi với các thiết bị trình chiếu như tivi, máy chiếu, màn hình laptop... hỗ trợ chuyển lần lượt các cổng VGA và HDMI, không sử dụng được đồng thời VGA và HDMI cùng lúc.VGA hỗ trợ độ phân giải cực cao: 1024x768 đến 1920x1080@60Hz HD1080P , HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@30Hz, FullHD1080P@60Hz,cổng HDMI băng thông 10.2 Gbps, cổng VGA băng thông 5.25 Gbps, Cắm là chạy ngay (plug and play), không cần cài đặt phần mềm. Độ dài cáp micro hdmi là 30cm	12 th	499,000
761	Đầu đổi Mini HDMI to HDMI Ugreen 20101	Kết nối Laptop, máy tính bảng, máy ảnh, máy quay phim...với Tivi hay máy chiếu. Cổng Mini HDMI hay có trên laptop loại mỏng, máy tính bảng, máy ảnh, máy quay phim...Bạn kiểm tra thiết bị của mình chắc chắn có cổng Mini HDMI hay không thì mới sử dụng được. HDMI chuẩn 1.4	N/A	69,000
762	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI Ugreen 20137 (Dài 20cm)	Chiều dài 20CM, chuyển đổi Mini HDMI dương sang HDMI (âm), Đầu kết nối mạ vàng 24K, kết nối các thiết bị hỗ trợ cổng Mini HDMI như máy ảnh kĩ thuật số, máy quay phim, máy nghe nhạc...được trình chiếu trên màn hình HDMI	N/A	109,000
763	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.0 (âm) Ugreen 90593 (Dài 20cm - dây bọc dù)	Tính năng: Chuyển đổi Mini HDMI sang HDMI 2.0 (âm) Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz, Full HD 1080P, 3D video Hỗ trợ ARC, Audio Dolby True 32 kênh Chất liệu: Lõi đồng, dây bọc dù, vỏ hợp kim nhôm, . Chiều dài cáp: 20cm Cáp chuyển đổi Mini HDMI sang HDMI 2.0 Ugreen 90593 dễ dàng chuyển đổi cổng HDMI mini trên máy tính xách tay, máy quay phim, máy ảnh hoặc thậm chí một số máy tính bảng của bạn sang giao diện HDMI Loại A tiêu chuẩn trên TV, màn hình hoặc máy chiếu. Tốc độ cao & không nhấp nháy: Cáp HDMI to mini HDMI Ugreen 90593 hỗ trợ lên đến 4K 60Hz và tương thích ngược với video Full HD 1080P hoặc màn hình Video 3D, màn hình hoặc máy chiếu HDTV …. Hỗ trợ Kênh trả lại âm thanh (ARC), Kênh Ethernet HDMI (HEC), âm thanh 32 kênh, âm thanh Dolby True. Linh hoạt & di động: Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI Ugreen 90593 có kích thước 20cm, giúp bộ chuyển đổi gần với các thiết bị đầu ra của bạn. Tiện lợi khi phục vụ các nhu cầu giải trí Gia đình, du lịch ngoài trời, hội nghị và văn phòng có thể đáp ứng nhu cầu của bạn.	N/A	Liên hệ
764	Cáp Mini HDMI to HDMI 1M Ugreen 10195	Chiều Dài: 1M, Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen 10195 được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét	12 th	135,000
765	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 15514 (hỗ trợ Dynamic HDR, eARC)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Mini HDMI sang HDMI 2.1 Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 1M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	12 th	109.000**
766	Cáp chuyển đổi mini HDMI sang HDMI dài 1m UGREEN 30148	Chiều dài 1m ,Màu đen , mini HDMI to HDMI cable 1.4V full copper 19+1, Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng rãi chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét.	12 th	118.000**

767	Cáp Mini HDMI to HDMI 1.5M Ugreen 11167 (hỗ trợ 4K@60Hz)	Cáp Mini HDMI to HDMI Chiều dài 1.5M, hỗ trợ 4K@60Hz Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng rãi chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét.	12 th	138,000
768	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 15515 (hỗ trợ Dynamic HDR, eARC)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Mini HDMI sang HDMI 2.1 Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 2M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	12 th	205,000
769	Đầu đổi MINI HDMI -> VGA + AUDIO KINGMASTER (KY-H126B)	Đầu vào : Mini HDMI, Đầu ra : VGA, Audio (Jack 3.5mm), Độ phân giải 1920x1080	N/A	149,000
770	CABLE Mini HDMI - VGA + Audio UGREEN 40217	Chiều dài 0.15m, Màu trắng , Cable chuyển từ cổng Mini Hdmi sang VGA và Audio, chỉ dùng chuyển đổi 1 chiều không chuyển được ngược lại, Thiết kế của cáp chuyển đổi: đầu ra VGA âm, 3.5mm audio đầu vào mini HDMI dương, Hỗ trợ đầu ra video VGA: 1920 * 1080 @ 60Hz (Max)	12 th	325,000
771	CABLE Mini HDMI - VGA ZTEK ZY097	Cable chuyển từ cổng HDMI hoặc Mini HDMI sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu	1th	350,000
772	CABLE HDMI KINGMASTER 1.5m	Chiều dài 1,5m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	22.000**
773	CABLE HDMI KINGMASTER 3m	Chiều dài 3m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	35.000**
774	CABLE HDMI KINGMASTER 5m	Chiều dài 5m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	89,000
775	CABLE HDMI KINGMASTER 10m	Chiều dài 10m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	1th	195,000
776	CABLE HDMI 2.0 KINGMASTER 15m KH205	Chiều dài 15m - Độ phân giải : 4Kx2K 60Hz (4096 x 2160) , hỗ trợ 3D Tốc độ truyền tải cao 10.2 Gbps 340Mhz	06 th	439,000
777	CABLE HDMI KINGMASTER 20m	Chiều dài 20m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	1th	Liên hệ
778	CÁP HDMI 2.0/4K KINGMASTER 30m (KH208)	Chiều dài dây cáp : 30m . Độ phân giải : 3840x2160 . màu đen	12th	1,160,000
779	CÁP HDMI 2.0 ACTIVE OPTICAL KINGMASTER KH266 (DÀI 150M)	Chiều dài dây cáp : 150m, Độ phân giải : 3840x2160	6th	Liên hệ
780	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-1M (Dài 1m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 1m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	175,000
781	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 1.5m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 30AWG trong OD 7,3mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ÂM THANHDTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	58,000
782	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-1.5M (Dài 1.5m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 1.5m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	185,000
783	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1038ABK (Dài 1.5m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680X4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TỈNH 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TỈNH) ÂM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ÂM THANHĐỒNG BỘ HÓA ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MẠ VÀNG CHỐNG NHIỄU HÌNH ẢNH	12th	190,000
784	CABLE HDMI UNITEK (1.8m) YC113	Chiều dài 1.8m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	75.000**
	CABLE HDMI (2M) Unitek YC138U / Y-C138M	Chiều dài 2m , Chuẩn HDMI 1.4 , độ phân giải tối đa (4096 x 2160)., tốc độ tối đa 10.2 Gbps.	N/A	55.000**
785	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1039ABK (Dài 2m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680X4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TỈNH 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TỈNH) ÂM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ÂM THANHĐỒNG BỘ HÓA ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MẠ VÀNG CHỐNG NHIỄU HÌNH ẢNH	12th	205,000
786	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-2M (Dài 2m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 2m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	205,000
787	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 3m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 30AWG trong OD 7,3mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ÂM THANHDTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	88,000
788	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-3M (Dài 3m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 3m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	240,000
789	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1040ABK (Dài 3m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680X4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TỈNH 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TỈNH) ÂM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ÂM THANHĐỒNG BỘ HÓA ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MẠ VÀNG CHỐNG NHIỄU HÌNH ẢNH	12th	300,000
790	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 5m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 30AWG trong OD 7,3mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ÂM THANHDTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	Liên hệ
791	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11041BK (Dài 5m)	Chiều dài cáp 5M . CHUẨN HDMI 2.0 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps	12th	220,000
792	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-5M (Dài 5m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 5m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	405,000
793	CABLE HDMI 1.4 Dài 10M UNITEK Y-C 142M	Chiều dài 10m - CHẤT LIỆU ĐỒNG NGUYÊN CHẤT, CHỐNG NHIỄU CỰC TỐT, VỎ DÀY NHỰA PVC DẺO, HAI ĐẦU CÁP ĐÚC 2 ĐẦU, CHỐNG GÃY	12th	315,000
794	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 10m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 26AWG trong OD 8mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ÂM THANHDTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	Liên hệ
795	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 10m)	Chiều dài cáp 10M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	525,000
796	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11043BK (Dài 10m)	Chiều dài cáp 10M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps	12th	Liên hệ
797	CÁP HDMI 2.1 UNITEK C11088ABK-10M (Dài 10m)	Chiều dài cáp 10M, HDMI2.1 Tương thích ngượcHDMI2.0, 1.4, 1.3, 1.2 Độ phân giảiLên đến 8K@60Hz và 4K@240Hz (tốc độ làm mới cao) Tốc độ truyền48Gbps . Hỗ trợ HDRHDR động. Hỗ trợ 3DCó hỗ trợ hình ảnh 3D Kênh trả về âm thanheARC, hỗ trợ ALLM, QMS, QFT, VRR	12th	479,000

798	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 10m)**	**Chiều dài cáp 10M . Vỏ hợp kim** **Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz** **Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	790,000
799	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C143U (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	485,000
800	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C143M (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4 , kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	570,000
801	**CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 15m)**	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 26AWG trong OD 8mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ÂM THANHDTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	460,000
802	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0.** **Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen** **Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	599,000
803	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11045BK (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3** **ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps**	12th	820,000
804	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Vỏ hợp kim** **Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz** **Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	849,000
805	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 15m) hỗ trợ 8K@60Hz**	**Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz** **Chiều dài dây: 15m . Băng thông: 48Gbps (Optical)**	12th	1,190,000
806	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C144U (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	780,000
807	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C144M (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	869,000
808	**CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 20m)**	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 26AWG trong OD 8mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ÂM THANHDTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	600,000
809	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0.** **Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen** **Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	690,000
810	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11046BK (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3** **ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps**	12th	1,220,000
811	**CÁP HDMI 2.0 sợi quang UNITEK Y-C1030BK (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . CÁP QUANG CHUẨN 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN 18Gbps** **Độ phân giải : HDR 4K60Hz(3840*2160@60Hz)-FULLHD 1080P@120Hz** **VỎ BỌC NHỰA**	12th	970,000
812	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Vỏ hợp kim** **Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz** **Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	949,000
813	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 20m) hỗ trợ 8K@60Hz**	**Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz** **Chiều dài dây: 20m . Băng thông: 48Gbps (Optical)**	12th	1,250,000
814	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 25m)**	**Chiều dài cáp 25M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0.** **Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen** **Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	790,000
815	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 25m) hỗ trợ 8K@60Hz**	**Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz** **Chiều dài dây: 25m . Băng thông: 48Gbps (Optical)**	12th	1,380,000
816	**CABLE HDMI Unitek Y-C171U / Y-C171 (30M)**	**Chiều dài 30m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	1,490,000
817	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 30m)**	**Chiều dài cáp 30M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0.** **Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen** **Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	Liên hệ
818	**CÁP HDMI 2.0 sợi quang UNITEK Y-C1031BK (Dài 30m)**	**Chiều dài cáp 30M . CÁP QUANG CHUẨN 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN 18Gbps** **Độ phân giải : HDR 4K60Hz(3840*2160@60Hz)-FULLHD 1080P@120Hz** **VỎ BỌC NHỰA**	12th	1,290,000
819	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 30m)**	**Chiều dài cáp 30M . Vỏ hợp kim** **Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz** **Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	1,090,000
820	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 40m)**	**Chiều dài cáp 40M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0.** **Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen** **Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	1,050,000
821	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 40m)**	**Chiều dài cáp 40M . Vỏ hợp kim** **Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz** **Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	1,330,000
	CABLE HDMI 1.4 dài 50M Z-Tek ZY-040 (OPTICAL)	Chiều dài 50m - CÁP CHUẨN HDMI 1.4 HỖ TRỢ 3D. CÁP ĐẠT ĐỘ PHÂN GIẢI FULL HD (4096 X 2160) HAI ĐẦU CÁP MẠ VÀNG 24K CHỐNG ĂN MÒN BỞI OXI HÓA TÍCH HỢP IC VÀ CỔNG CẮM USB KHUẾCH ĐẠI TÍN HIỆU, CHỐNG NHIỄU SIÊU TỐT CÁP ĐẠT TỐC ĐỘ CAO 10.2 GBPS, CHỈ CẦN CẮM VÀO LÀ TỰ NHẬN DẠNG THIẾT BỊ	12th	2,790,000
822	**CABLE HDMI 50m Unitek Y-C174**	**Chiều dài 50m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p**	12th	2,550,000
823	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 50m)**	**Chiều dài cáp 50M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0.** **Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen** **Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	1,270,000

824	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 50m)**	**Chiều dài cáp 50M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	1,490,000
825	**CABLE HDMI Unitek YC 175**	**Chiều dài 60m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p**	12th	3,100,000
826	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 60m)**	**Chiều dài cáp 60M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	2,150,000
827	**CABLE HDMI Unitek YC 176**	**Chiều dài 70m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p**	12th	3,250,000
829	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 70m)**	**Chiều dài cáp 70M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	2,250,000
830	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 80m)**	**Chiều dài cáp 80M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	2,540,000
831	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 100m)**	**Chiều dài cáp 100M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	3,499,000
832	**Cáp Hdmi Chuẩn 1.4 ORICO HM14-20-BK (dài 2m)**	**Cáp HDMI Version 1.4 - Cáp dài 2m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 19/32AWG, lớp chống nhiễu bằng lá nhôm, dây dẫn bằng đồng. - Hỗ trợ chuẩn 4K@30Hz**	N/A	79,000
834	**Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-10-BK (dài 1m) (4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps)**	**Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 1m. Dây dù . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.**	N/A	Liên hệ
835	**Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-10-BK (dài 1m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)**	**Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 1m. Dây dù, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.**	N/A	Liên hệ
837	**Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-15-BK (dài 1.5m) (4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps)**	**Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 1.5m. Dây dù . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.**	N/A	Liên hệ
838	**Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-15-BK (dài 1.5m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)**	**Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 1.5m. Dây dù, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.**	N/A	Liên hệ
840	**Cáp Hdmi Chuẩn 1.4 ORICO HM14-30-BK (dài 3m)**	**Cáp HDMI Version 1.4 . Cáp dài 3m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 19/32AWG, lớp chống nhiễu bằng lá nhôm, dây dẫn bằng đồng. - Hỗ trợ chuẩn 4K@30Hz**	N/A	95,000
842	**Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-30-BK (dài 3m) (4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps)**	**Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 3m. Dây dù . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.**	12th	Liên hệ
843	**Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-30-BK (dài 3m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)**	**Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 3m. Dây dù, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.**	12th	539,000
853	**Cáp HDMI ver2.0 Lõi dây cáp quang (Fiber-optic Cable) ORICO GHD701-200-BK (dài 20m)**	**Cáp dài 20m. Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, bọc hợp kim nhôm sang trọng, Tốc độ 18Gpbs Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Giúp cho việc kết nối với màn ảnh rộng 4K trở nên mượt mà. Độ phân giải màu 4:4:4, cho hình ảnh trung thực và sống động nhờ màu của các pixel không lẫn vào nhau, giữ cho mình 1 giá trị riêng về màu sắc. Kết nối được với màn hình công nghệ 3D IMAX, Công nghệ âm thanh ARC được tích hợp trong sản phẩm và công nghệ mã hóa hình ảnh HDCP 2.2, giúp bảo vệ nội dung bằng cách ngăn chặn việc sao chép bất hợp pháp. Hỗ trợ 32 kênh âm thanh lossless, lên đến 1536kHz.**	12th	1,199,000
854	**Cáp HDMI 2.1 8K/4K Tốc Độ Cao 48Gbps Anker A8742 (1.8m)**	Tính năng : Cáp kết nối HDMI 1.8m : - Phù hợp với tất cả các thiết bị HDMI như PS4 Pro, PS4/ 3, Xbox One X, Xbox One S, Xbox 360, Ap TV 4K ra màn hình TV hoặc máy chiếu trong gia đình bạn - Chất liệu cáp được cải tiến, cáp HDMI 2.1 8K/60Hz mềm hơn và linh hoạt khi bạn uốn cong. Lõi bằng đồng và che chắn 4 lớp giúp bảo vệ tín hiệu đường truyền hình ảnh sắc nét - Truyền video nhanh chóng và liền mạch: Với công nghệ HDMI 2.1 mới nhất, truyền phát hoặc truyền video mà không bị gián đoạn và chứng kiến sức mạnh của băng thông lên tới 48 Gbps, đảm bảo nội dung luôn rõ ràng. - Kéo dài hơn, hoạt động mạnh mẽ hơn: Cáp này được thiết kế để chịu được tới 1.000 lần uốn cong trong suốt tuổi thọ của nó, nghĩa là ít phải thay thế hơn và luôn yên tâm.	12th	125,000
	CABLE HDMI 2.1 Dài 1.5m VEGGIEG V-H402	**Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bện. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60HZ, 4K144HZ**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	125,000
	CABLE HDMI 2.1 Dài 2m VEGGIEG V-H403	**Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bện. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60HZ, 4K144HZ**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	139,000
	CABLE HDMI 2.1 Dài 3m VEGGIEG V-H404	**Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bện. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60HZ, 4K144HZ**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	155,000
	CABLE HDMI 2.1 Dài 5m VEGGIEG V-H405	**Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bện. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60HZ, 4K144HZ**	12th (giữ vỏ hộp+tem)	199,000
856	**CABLE HDMI 1.4 dài 0.5m Ugreen 30115**	**Màu đen . Chiều dài : 0.5M . Dây tròn . Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao**	12th	68,000
857	**CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 40300 (8K 60hz)**	**Màu đen . Chiều dài : 0.5M . Dây tròn . Hỗ trợ 8K, hàng cáp lên phiên bản HDMI 2.1 Độ phân giải: 7680 * 4320. Tổng băng thông: 48Gbps . Tốc độ I: 8K / 60Hz, 4K / 120Hz,**	12th	179,000
858	**CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 40493**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 0.5M Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby**	12th	179,000

859	**CABLE HDMI 2.0 dài 0.5m Ugreen 30475 (Siêu Mỏng)**	**Chiều dài cáp: 0,5M Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải: 4K*2K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz**	12th	185,000
860	**CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 45429 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 0.5 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz .Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, .Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D**	12th	109,000
861	**CABLE HDMI 1M UGREEN 10106**	**Cáp HDMI 1.4 . Chiều dài: 1m Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh**	12 th	89,000
862	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 60438 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D	HD @ 1080p	QHD 2K @ 1440p	UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 60438 là dòng sản phẩm cáp HDMI cao cấp mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu, chất lượng tốt nhất bao gồm lõi thuần đồng 100 và đầu nối mạ vàng 24K. Các ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) ổn định nhất. Cáp HDMI 2.0 cao cấp dài 1m Ugreen 60438 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Khả năng hỗ trợ các tiêu chuẩn âm thanh mới nhất bao gồm HD Dolby Digital 7.1, và các định dạng HD-Sound mới như Dolby True HD hoặc DTS HD. Cáp HDMI 2.0 Cao Cấp Ugreen 60438 mang đến trải nghiệm cảm xúc hình ảnh và âm thanh	12th	89,000
863	**CABLE HDMI 1M UGREEN 40408 (2.0)**	**Dài 1m,Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D	HD @ 1080p	QHD 2K @ 1440p	UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz ,Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9., Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	109,000
864	**Cáp HDMI 1.4 Dài 1M Đầu Bẻ Góc Vuông Ugreen 10172 (Bẻ Xuống)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI đầu bẻ xuống Chiều dài cáp: 1M Chuẩn cáp: HDMI V1.4 Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC Màu sắc: Đen Cáp HDMI dài 1m bẻ góc Ugreen 10172 là giải pháp tối ưu cho các nhu cầu kết nối các thiết bị hình ảnh âm thanh của bạn với tivi, màn hình, máy chiếu qua cổng hdmi. Cáp Ugreen 10172 có thiết kế một đầy xoay góc vuông giúp bạn dễ dàng lắp đặt các thiết bị ở không gian hẹp mà không cần thêm một đầu bẻ góc hdmi khác.**	12th	69.000**
865	**CABLE HDMI 2.0 dài 1m Ugreen 30476 (Siêu Mỏng)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K . Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9 Cáp HDMI 2.0 cao cấp Ugreen có hiệu xuất cải thiện hơn, cung cấp giải pháp hoàn hảo cho các nhu cầu chơi game, xem phim chất lượng cao với độ phân giải hình ảnh lên đến 4K @ 50/60Hz cao gấp 4 lần chuẩn HD cũ. Hỗ trợ băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 10.8Gbps. Cáp HDMI 2.0 Ugreen hỗ trợ lên đến 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz cho chất lượng âm thanh trung thực, sống động cao nhất trong khi chuẩn HDMI 1.4 cũ chỉ hỗ trợ tối đa 8 kênh âm thanh và tần số chỉ đạt khoảng 768kHz. Với thông số này, Cáp HDMI 2.0 Ugreen hoàn toàn xứng tầm với các thiết bị giải trí cao cấp của bạn. Cáp HDMI cao cấp Ugreen được sản xuất trong quy trình công nghệ hiện đại với chất liệu cao cấp bao gồm các**	12th	179,000
866	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1M Ugreen 40178 (hỗ trợ eARC)**	**Chiều dài: 1M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D	FUHD 8K @ 4320P 60Hz	UHD 4K @ 2160P 120Hz	QHD 2K @ 1440P	HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1**	03 th	99.000**
867	**Cáp HDMI 2.0 4K Dài 1M Ugreen 30999 (hỗ trợ ARC)**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 1M Băng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz	3D	HD @ 1080p	QHD 2K @ 1440p	UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D. Cáp HDMI Ugreen hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@60Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 2.0 với băng thông truyền dẫn lên đến 18,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC.	12th	Liên hệ
869	**Cáp HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 70319 (độ phân giải 8K@60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.1 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1M Băng thông: 48Gbps . Độ phân giải: 3D	FUHD 8K @ 4320P 60Hz	UHD 4K @ 2160P 120Hz	QHD 2K @ 1440P	HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2**	12th	239,000
870	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 70322 (4K@60Hz)**	**Chiều dài: 1M . Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 18Gbps. Độ phân giải: 3D	HD @ 1080p	QHD 2K @ 1440p	UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 _Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 70322 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) . _Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 70322 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 18Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _ Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 70322 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray /**	12th	209,000

871	**Cáp HDMI 2.1 dài 1m Ugreen 80401 (Độ phân giải 8K@60Hz)**	**Chiều dài: 1M , High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2**	12th	155,000
872	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1M Ugreen 25908 (48Gbps 8K@60Hz 4K@240Hz, HDCP 2.2&2.3, eARC HDR)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 1 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X,. Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D. Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện lưới**	12th	159.000**
873	**CABLE HDMI 2.1 dài 1m Ugreen 45430 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 1 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, . Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC**	12th	119,000
874	**CABLE HDMI 1.5M UGREEN 10128**	**Màu đen, Chiều dài 1.5m, Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Băng thông: 10,2 Gb/s.**	12 th	90.000**
876	**Cáp HDMI 1.4 dài 1.5m Ugreen 60820 (Hỗ Trợ 3D 4K*2K)**	Chiều dài: 1.5m . Tính năng: High Speed HDMI 1.4 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 24AWG . Băng thông: 10.2Gbps Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội. Hỗ trợ trình chiếu video 3D *Lưu Ý: Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz	12 th	105,000
878	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 60439 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 60439 là dòng sản phẩm cáp HDMI cao cấp mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu, chất lượng tốt nhất bao gồm lõi thuần đồng 100 và đầu nối mạ vàng 24K. Các ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) ổn định nhất. Cáp HDMI 2.0 cao cấp dài 1.5m Ugreen 60439 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Khả năng hỗ trợ các tiêu chuẩn âm thanh mới nhất bao gồm HD Dolby Digital 7.1, và các định dạng HD-Sound mới như Dolby True HD hoặc DTS HD. Cáp HDMI 2.0 Cao Cấp Ugreen 60439 mang đến trải nghiệm cảm xúc hình ảnh và âm thanh	12th	120,000
879	**CABLE HDMI 2.0 dài 1.5m Ugreen 30477**	**Chiều dài cáp: 1M5, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Băng thông: 10.8Gbps, Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz , Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K . Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9**	12th	195.000**
880	**CABLE HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 1.5m Ugreen 50819**	**Chiều dài cáp: 1m5 . Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI. Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D Dây cáp HDMI 2.0 dạng dẹt Ugreen 50819 là sợi cáp tín hiệu giúp bạn kết nối các thiết bị phát hình ảnh, âm thanh từ cổng HDMI như Tivi Box, đầu phát HD, DVD, Bluebray, máy chơi game, laptop, PC... với màn hình HD, máy chiếu, HDTV... hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4096*2160p@60Hz Ultra HD. Dây HDMI Ugreen 50819 có thiết kế dạng dẹt kích thước siêu mỏng giúp dễ dàng thi công và lắp đặt ở các không gian hẹp, lót sàn... Cáp HDMI 2.0 siêu mỏng Ugreen 50819 được sản xuất bằng nguyên vật liệu cao cấp với dây dẫn lõi đồng nguyên**	12th	119.000**
881	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 70323 (4K@60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 _Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 70323 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) . _Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 70323 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 18Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _ Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 70323 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác.**	12th	Liên hệ
882	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1.5M Ugreen 40179 (hỗ trợ eARC)**	**Chiều dài: 1.5M. Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.**	12th	165,000
883	**CABLE HDMI 2.1 dài 1.5m Ugreen 45431 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 1.5 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, . Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC**	12th	138,000

885	**Cáp HDMI 2.1 dài 1.5M Ugreen 70320 (độ phân giải 8K@60Hz)**	**Chiều dài: 1.5M . Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 . Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2 _Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 70320 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). _Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 70320 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 48Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _Chức năng eARC hỗ trợ các định dạng âm thanh tiên tiến nhất với chất lượng âm thanh tốt nhất, như True Dolby HD 7.1, Dolby Digital Plus, Dolby Vision, Dolby Atmos, DVD-Audio, v.v. _So với cáp HDMI 4K thông thường, HDMI 8K Ugreen 70320 được cải thiện giúp các chuyển động và các đoạn phân cảnh mượt mà hơn trên cả game và phim ảnh. Bao gồm: Variable Refresh Rate (VRR): giúp giảm hoặc loại bỏ hẳn lag, lặp hay xé khung hình để đạt được gameplay mượt mà, chi tiết hơn. Quick Media Switching (QMS): cho phim và video không còn bị trễ – một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến**	12th	350,000
886	**Cáp HDMI 2.1 dài 1.5m Ugreen 80402 (Độ phân giải 8K@60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps_Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 80402, một sản phẩm mới nhất đến từ thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken chống Oxy hóa, đầu dây bọc vỏ nhựa PVC chống va đập, chịu lực cao, lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Cotton bảo vệ tối đa. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). _Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 80402 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 48Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _Kênh trả âm thanh eARC hỗ trợ các định dạng âm thanh tiên tiến nhất với chất lượng âm thanh tốt nhất, như True Dolby HD 7.1, Dolby Digital Plus, Dolby Vision, Dolby Atmos, DVD-Audio, v.v. _So với cáp HDMI 4K thông thường, HDMI 8K Ugreen 80402 được cải thiện giúp các chuyển động và các đoạn phân cảnh mượt mà hơn trên cả game và phim ảnh. Bao gồm: Variable Refresh Rate (VRR): giúp giảm hoặc loại bỏ hẳn lag, lặp hay xé khung hình để đạt được gameplay mượt mà, chi tiết hơn. Quick Media Switching (QMS): cho phim và video không còn bị trễ – một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến**	12th	175,000
887	**Cáp HDMI dài 2m Ugreen 10107**	**Chiều dài cáp: 2m, Cáp HDMI 1.4 Ugreen hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt, Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™, Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh, Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội, (*Lưu Ý: Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz)**	12th	69.000**
888	**Cáp HDMI dài 2m Ugreen 10129**	**Chiều dài cáp: 2M .Băng thông: 10,2 Gb/s. Chuẩn HDMI 1.4 Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số… với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI – kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™.Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant**	12th	95.000**
889	**Cáp HDMI dài 2m Đầu Bẻ Góc Vuông Ugreen 10173 (Bẻ Xuống)**	**Cáp kết nối HDMI đầu bẻ xuống, Chiều dài cáp: 2M, Chuẩn cáp: HDMI V1.4, Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D, Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, D3620Màu sắc: Đen**	12th	149,000
890	**Cáp HDMI dẹt dài 2m Ugreen 11185**	**Chiều dài cáp: 2M, Dạng cáp: Dây Dẹt, Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K*2K, Full HD (1920*1080P), HDCP, Audio: Dolby True HD, DTS, DTS-HD Master Audio, Audio return channel. Băng thông: 10.2 Gbps, HDMI Ethernet Channel.Lõi đồng 100%, chân cắm mạ vàng 24K, vỏ nhựa PVC cao cấp.**	12th	95.000**
891	**Cáp HDMI 2.0 4K Dài 2M Ugreen 40101 (hỗ trợ ARC)**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 2M Băng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D. Cáp HDMI Ugreen hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@60Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 2.0 với băng thông truyền dẫn lên đến 18,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC.	12th	148,000
893	**Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 60440 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 60439 là dòng sản phẩm cáp HDMI cao cấp mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu, chất lượng tốt nhất bao gồm lõi thuần đồng 100 và đầu nối mạ vàng 24K. Các ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) ổn định nhất. Cáp HDMI 2.0 cao cấp dài 1.5m Ugreen 60439 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Khả năng hỗ trợ các tiêu chuẩn âm thanh mới nhất bao gồm HD Dolby Digital 7.1, và các định dạng HD-Sound mới như Dolby True HD hoặc DTS HD. Cáp HDMI 2.0 Cao Cấp Ugreen 60439 mang đến trải nghiệm cảm xúc hình ảnh và âm thanh	12th	139,000
894	**CABLE HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 2m Ugreen 70159**	**Chiều dài cáp: 2M . Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen. Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D Dây cáp HDMI 2.0 dạng dẹt Ugreen 70159 là sợi cáp tín hiệu giúp bạn kết nối các thiết bị phát hình ảnh, âm thanh từ cổng HDMI như Tivi Box, đầu phát HD, DVD, Bluebray, máy chơi game, laptop, PC... với màn hình HD, máy chiếu, HDTV... hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4096*2160p@60Hz Ultra HD. Dây HDMI Ugreen 70159 có thiết kế dạng dẹt kích thước siêu mỏng giúp dễ dàng thi công và lắp đặt ở các không gian hẹp, lót sàn... Cáp HDMI 2.0 siêu mỏng Ugreen 70159 được sản xuất bằng nguyên vật liệu cao cấp với dây dẫn lõi đồng nguyên**	12th	129,000

895	Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 70324 (4K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 _Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 70324 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) . _Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 70324 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 18Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _ Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 70324 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18.2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray /	12th	249,000
896	Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 40180	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton. Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos. Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 40180 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 48Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Kênh trả âm thanh eARC hỗ trợ các định dạng âm thanh tiên tiến nhất với chất lượng âm thanh tốt nhất, như True Dolby HD 7.1, Dolby Digital Plus, Dolby Vision, Dolby Atmos, DVD-Audio, v.v. So với cáp HDMI 4K thông thường, HDMI 8K Ugreen được cải thiện giúp các chuyển động và các đoạn phân cảnh mượt mà hơn trên cả game và phim ảnh. Bao gồm: Variable Refresh Rate (VRR): giúp giảm hoặc loại bỏ hẳn lag, lặp hay xé khung hình để đạt được gameplay mượt mà, chi tiết hơn. Quick Media Switching (QMS): cho phim và video không còn bị trễ – một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến	12th	195,000
897	CABLE HDMI 2.0 dài 2m Ugreen 30478 (Siêu Mỏng)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9 Cáp HDMI 2.0 cao cấp Ugreen 30478 có hiệu xuất cải thiện hơn, cung cấp giải pháp hoàn hảo cho các nhu cầu chơi game, xem phim chất lượng cao với độ phân giải hình ảnh lên đến 4K @ 50/60Hz cao gấp 4 lần chuẩn HD cũ. Ugreen 30478 hỗ trợ băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 10.8Gbps. Cáp HDMI 2.0 Cao Cấp Ugreen 30478 hỗ trợ lên đến 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz cho chất lượng âm thanh trung thực, sống động cao nhất trong khi chuẩn HDMI 1.4 cũ chỉ hỗ trợ tối đa 8 kênh âm thanh và tần số chỉ đạt khoảng 768kHz. Với thông số này, Cáp HDMI 2.0 Ugreen hoàn toàn xứng tầm với các thiết bị giải trí cao cấp của bạn. Cáp HDMI cao cấp Ugreen 30478 được sản xuất trong quy trình công nghệ hiện đại với chất liệu cao cấp bao gồm	12th	Liên hệ
898	CABLE HDMI 2.1 dài 2m Ugreen 45432 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 2 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, . Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D	12th	145,000
900	Cáp HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 80403 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 2M , Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	215,000
901	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 2M Ugreen 25910	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 2 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K . Hỗ trợ băng thông 48Gbps	12th	215,000
902	CABLE HDMI 2.1 2M UGREEN 70321 (độ phân giải 8K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M . Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2 _Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 70321 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). _Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 70321 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 48Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _Chức năng eARC hỗ trợ các định dạng âm thanh tiên tiến nhất với chất lượng âm thanh tốt nhất, như True Dolby HD 7.1, Dolby Digital Plus, Dolby Vision, Dolby Atmos, DVD-Audio, v.v. _So với cáp HDMI 4K thông thường, HDMI 8K Ugreen 70321 được cải thiện giúp các chuyển động và các đoạn phân cảnh mượt mà hơn trên cả game và phim ảnh. Bao gồm: Variable Refresh Rate (VRR): giúp giảm hoặc loại bỏ hẳn lag, lặp hay xé khung hình để đạt được gameplay mượt mà, chi tiết hơn.	12th	310,000
903	CABLE HDMI 3M UGREEN 10108	Cáp HDMI 1.4 Chiều dài cáp HDMI: 3m . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10,2 Gb/s. Cáp HDMI Ugreen có hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™, công nghệ HDCP compliant. Chức năng Ethernet: Thêm mạng tốc độ cao vào một liên kết HDMI, cho phép người dùng tận dụng đầy đủ các thiết bị IP-kích hoạt của họ mà không cần một cáp Ethernet riêng biệt. Dây cáp HDMI còn được tích hợp thêm tính năng Audio Return Channel Dây hdmi Ugreen Hỗ trợ 3D, hỗ trợ tốt cho chơi game 3D	12th	79.000**
904	CABLE HDMI 3M UGREEN 10130	Màu đen, Chiều dài 3m, Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Băng thông: 10,2 Gb/s.	12 th	129.000**
905	Cáp HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 3M Ugreen 50820	Kết nối tín hiệu cổng HDMI, Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..), Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D, Chiều dài cáp: 3M, Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen	12th	148.000**

907	**Cáp HDMI 1.4 dẹt dài 3m Ugreen 10280 (Bẻ Góc 90 Độ)**	**Chiều dài cáp: 3M Chuẩn cáp: HDMI V1.4 Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, đầu hợp kim Màu sắc: Đen Cáp HDMI dài 3M bẻ góc vuông Ugreen 10280 là giải pháp tối ưu cho các nhu cầu kết nối các thiết bị hình ảnh âm thanh của bạn với tivi, màn hình, máy chiếu qua cổng hdmi. Cáp Ugreen 10280 có thiết kế dạng dẹt với một đầu xoay góc vuông giúp bạn dễ dàng lắp đặt các thiết bị ở không gian hẹp mà không cần thêm một đầu bẻ góc hdmi khác.**	12th	205,000
908	**Cáp HDMI 2.0 4K Dài 3M Ugreen 40102 (hỗ trợ ARC)**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 3M Băng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D. Cáp HDMI Ugreen hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@60Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 2.0 với băng thông truyền dẫn lên đến 18,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC.	12th	175,000
909	**CABLE HDMI 3M UGREEN 40411 (2.0)**	**Dài 3M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	168,000
910	**CABLE HDMI 2.0 dài 3m Ugreen 30479 (Siêu Mỏng)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9 Cáp HDMI 2.0 cao cấp Ugreen 30479 có hiệu xuất cải thiện hơn, cung cấp giải pháp hoàn hảo cho các nhu cầu chơi game, xem phim chất lượng cao với độ phân giải hình ảnh lên đến 4K @ 50/60Hz cao gấp 4 lần chuẩn HD cũ. Ugreen 30479 hỗ trợ băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 10.8Gbps. Cáp HDMI 2.0 Cao Cấp Ugreen 30479 hỗ trợ lên đến 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz cho chất lượng âm thanh trung thực, sống động cao nhất trong khi chuẩn HDMI 1.4 cũ chỉ hỗ trợ tối đa 8 kênh âm thanh và tần số chỉ đạt khoảng 768kHz. Với thông số này, Cáp HDMI 2.0 Ugreen hoàn toàn xứng tầm với các thiết bị giải trí cao cấp của bạn. Cáp HDMI cao cấp Ugreen 30479 được sản xuất trong quy trình công nghệ hiện đại với chất liệu cao cấp bao gồm**	12th	240,000
911	**CABLE HDMI 2.1 dài 3m Ugreen 45433 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 3 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, . Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D**	12th	175,000
912	**Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 (4K@60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 3M . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 _Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) . _Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 18Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _ Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray /**	12th	259,000
913	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 3M Ugreen 25911 (8K@60Hz 4K@240Hz, HDCP 2.2&2.3, eARC HDR)**	**Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 3 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện lưới Khả năng tương thích rộng: Tương thích với Apple TV/PS5/PS4 Pro/Roku Stick, Xbox Series X/S/Xbox 360, Nintendo Switch, Wii U, Laptop, PC, đầu phát Blu-ray, Bộ thu AV, TV Stick, TV Box, DVD đầu phát, TV LG 8K UHD**	03 th	139.000**
914	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 3M Ugreen 40181 (hỗ trợ eARC)**	**Chiều dài: 3M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby**	12th	235,000
916	**Cáp HDMI 2.1 dài 3M Ugreen 80404 (Độ phân giải 8K@60Hz)**	**Chiều dài: 3M , Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1**	12th	235,000

917	Cáp HDMI 2.1 dài 3M Ugreen 80602 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 3M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2 _Cáp HDMI 2.1 Dài 3M Ugreen 80602 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). _Cáp HDMI 2.1 Dài 3M Ugreen 80602 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 48Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _Chức năng eARC hỗ trợ các định dạng âm thanh tiên tiến nhất với chất lượng âm thanh tốt nhất, như True Dolby HD 7.1, Dolby Digital Plus, Dolby Vision, Dolby Atmos, DVD-Audio, v.v. _So với cáp HDMI 4K thông thường, HDMI 8K Ugreen 80602 được cải thiện giúp các chuyển động và các đoạn phân cảnh mượt mà hơn trên cả game và phim ảnh. Bao gồm: Variable Refresh Rate (VRR): giúp giảm hoặc loại bỏ hẳn lag, lặp hay xé khung hình để đạt được gameplay mượt mà, chi tiết hơn.	12th	320,000
918	CABLE HDMI 5M UGREEN 10109	Màu đen, Cable HDMI 1.4 Chiều dài 5m,Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10,2 Gb/s,Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™,Hỗ trợ HDCP,Hỗ trợ 3D ,Hỗ trợ độ phân giải 4K	12 th	135.000**
919	CABLE HDMI 5M UGREEN 10123 (Đầu Bẻ Góc Vuông, Bẻ Lên)	Cáp kết nối HDMI đầu bẻ lên, Chiều dài cáp: 5M, Chuẩn cáp: HDMI V1.4, Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D, Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, Màu sắc: Đen	12 th	185,000
920	Cáp HDMI 1.4 4K@30Hz Dài 5M Ugreen 40103 (hỗ trợ ARC)	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 5M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Cáp HDMI cao cấp dài 5M Ugreen 40103 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@30Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 1.4 với băng thông truyền dẫn lên đến 10,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC.	12th	Liên hệ
921	CABLE HDMI 5M UGREEN 40412 (2.0)	Dài 5M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	Liên hệ
922	CABLE HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 5m Ugreen 50821	Chiều dài cáp: 5M . Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI . Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D Dây cáp HDMI 2.0 dạng dẹt Ugreen 50821 là sợi cáp tín hiệu giúp bạn kết nối các thiết bị phát hình ảnh, âm thanh từ cổng HDMI như Tivi Box, đầu phát HD, DVD, Bluebray, máy chơi game, laptop, PC... với màn hình HD, máy chiếu, HDTV... hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4096*2160p@30Hz Ultra HD. Dây HDMI Ugreen 50821 có thiết kế dạng dẹt kích thước siêu mỏng giúp dễ dàng thi công và lắp đặt ở các không gian hẹp, lót sàn... Cáp HDMI 2.0 siêu mỏng Ugreen 50821 được sản xuất bằng nguyên vật liệu cao cấp với dây dẫn lõi đồng nguyên	12th	177,000
923	Cáp HDMI 2.0 Dài 5M Ugreen 70326 (4K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 5M . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 _Cáp HDMI 2.0 Dài 5M Ugreen 70326 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Nylon tổng hợp. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến 4K (3840 * 2160@60Hz) . _Cáp HDMI 2.0 Dài 5M Ugreen 70326 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 18Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _ Cáp HDMI 2.0 Dài 5M Ugreen 70326 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, với băng thông truyền dẫn lên đến 18,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray /	12th	Liên hệ
924	CABLE HDMI 2.1 dài 5m Ugreen 45434 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 3 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	255,000
925	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 5M Ugreen 40182 (hỗ trợ eARC)	Chiều dài: 5M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2 , PCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby	12 th	520,000
926	Cáp HDMI 2.0 Carbon Ugreen 50110 (Dài 5M)	Dài 5M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	489,000
927	Cáp HDMI 2.1 Ugreen 80405 (Dài 5M) (độ phân giải 8K@60Hz - Sợi Cotton)	Chiều dài: 5M. Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chất liệu: PVC + Sợi Cotton. Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9. Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12 th	369,000
928	Cáp HDMI 2.1 dài 5M Ugreen 50562 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 5M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio , Hỗ trợ eARC, HEC Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	669,000

929	**CABLE HDMI 8M UGREEN 10178**	**Chiều dài cáp: 8M . Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10,2 Gb/s Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™ . Hỗ trợ HDCP HDMI Ethernet Channel - Thêm mạng tốc độ cao vào một liên kết HDMI, cho phép người dùng tận dụng đầy đủ các thiết bị IP-kích hoạt mà không cần một cáp Ethernet riêng biệt Audio Return Channel - Cho phép TV HDMI kết nối với một built-tuner để gửi dữ liệu âm thanh "ngược dòng" với một hệ thống âm thanh surround, loại bỏ sự cần thiết cho một cáp âm thanh riêng biệt Hỗ trợ 3D - Định nghĩa giao thức đầu vào/đầu ra cho các định dạng video 3D lớn, thuận tiện hơn cho việc chơi game 3D thực và các ứng dụng 3D rạp hát tại nhà**	12 th	279,000
930	**CABLE HDMI 2.1 dài 8m Ugreen 45435 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 8 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC**	12th	599,000
931	**Cáp HDMI 2.1 Ugreen 50731 (Dài 8M) độ phân giải 8K@60Hz (Sợi Cotton)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 8M Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2 _Cáp HDMI 2.1 Dài 8M Ugreen 50731 một sản phẩm mới nhất đến từ thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken chống Oxy hóa, đầu dây bọc vỏ nhựa PVC chống va đập, chịu lực cao, lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Cotton bảo vệ tối đa. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). _Cáp HDMI 2.1 Dài 8M Ugreen 50731 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K,3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm thanh và hoạt động với tần số đạt tới 1536 kHz, băng thông rộng giúp tốc độ truyền tải dữ liệu số lên đến 48Gbps, cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. _Kênh trả âm thanh eARC hỗ trợ các định dạng âm thanh tiên tiến nhất với chất lượng âm thanh tốt nhất, như True Dolby HD 7.1, Dolby Digital Plus, Dolby Vision, Dolby Atmos, DVD-Audio, v.v. _So với cáp HDMI 4K thông thường, HDMI 8K Ugreen 50731 được cải thiện giúp các chuyển động và các đoạn phân cảnh mượt mà hơn trên cả game và phim ảnh. Bao gồm: Variable Refresh Rate (VRR): giúp giảm hoặc loại bỏ hẳn lag, lặp hay xé khung hình để đạt được gameplay mượt mà, chi tiết hơn.**	12 th	Liên hệ
932	**CABLE HDMI 10M UGREEN 10110**	**Chiều dài: 10M . Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động Cáp HDMI Ugreen cung cấp giải pháp cho nhu cầu giải trí cao, kết nối với HDTV của bạn như đầu Blu-Ray Player, Tivi 3D, Roku, Boxee, Xbox360, PS3, Apple TV, Streaming Player, HD Box Cable giúp trải nghiệm âm thanh chất lượng cao và ứng dụng rạp hát tại nhà. Cáp HDMI Ugreen được trang bị hệ thống lõi đồng nguyên chất 100% và các đầu kim tiếp xúc mạ vàng 24K cho khả năng dẫn truyền hình ảnh, âm thanh tốc độ mạnh mẽ với tốc độ lên tới 10Gb/s. Chất liệu cao cấp giúp sợi cáp chống chịu ảnh hưởng từ môi trường, không sợ Oxy hóa.**	12 th	299.000**
933	**CABLE HDMI 10M UGREEN 10170**	**Chiều dài cáp: 10M . Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồngEthernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Băng thông: 10,2 Gb/s. . Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant Cáp HDMI Ugreen là loại cáp kết nối giữa các thiết bị điện tử giải trí truyền cả tín hiệu âm thanh và hình ảnh trên cùng một dây cáp với chất lượng cực cao..Kết cấu lõi đồng nguyên chất được bảo vệ bởi nhiều lớp chống nhiễu cùng lớp vỏ nhựa PCV cao cấp bên ngoài đảm bảo độ bền, khả năng chống nhiễu, chống oxy hóa vượt trội theo thời gian. Cáp HDMI dài 10M cao cấp Ugreen 10170 có tốc độ truyền dữ liệu siêu nhanh, siêu ổn định lên tới 10,2 Gb/s. Tính năng Ethernet HDMI cho phép kết nối các thiết bị hỗ trợ giao thức IP mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Dây**	12 th	459,000
934	**Cáp HDMI 2.0 Dài 10M Ugreen 40104 (hỗ trợ ARC)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 . Chiều dài: 10M. .Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC. Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	Liên hệ
935	**Cáp HDMI 10M UGREEN 40414 (2.0)**	**Dài 10M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12 th	Liên hệ
936	**Cáp HDMI 2.0 Carbon UGREEN 50112 (Dài 10M)**	**Dài 10M,Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12 th	Liên hệ
937	**CABLE HDMI 2.1 dài 10m Ugreen 45436 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 10 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC**	12th	725,000
938	**Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 10M Ugreen 50717 (Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR)**	**Chuẩn cáp: HDMI 2.0 . Chiều dài cáp: 5 mét . Băng thông: 18Gbps. Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4 . Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC) Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) – FullHD 1080P@120Hz . Lưu ý : Cáp chỉ sử dụng 1 chiều , các bạn lưu ý khi sử dụng trên mỗi đầu cáp đều có kí hiệu chiều khi cắm.**	12 th	1,340,000
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 10M Ugreen 45503 (Hỗ Trợ 4K@60Hz)	Loại cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) Chiều dài 10 mét Băng thông 18Gbps Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng Khả năng chống nhiễu EMI/RFI	12 th	1,059,000
	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang AOC 10m Ugreen 55504 (8K@60Hz, 4K@240Hz)	Chuẩn HDMI: 2.1 . Chiều dài: 10 mét. Công nghệ: Sợi quang AOC (Active Optical Cable) Băng thông: 48Gbps .Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz, 4K@240Hz, HDR10+, Dolby Vision Âm thanh: eARC, Dolby Atmos, DTS:X Chất liệu đầu cáp: Hợp kim nhôm + mạ vàng 24K	12 th	1,140,000

939	**Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Ugreen 80406 (dài 10M) (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR,EARC)**	**Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.1. Chiều dài cáp: 10 mét Băng thông: 48Gbps (Optical). Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC) . Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz) Cáp HDMI 2.1 Quang Dài 10m Ugreen 80406 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa. Cáp có thiết kế sang trọng, bền bỉ tính năng tối ưu nhất mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động hơn cho mọi nhu cầu làm việc, học tập, và giải trí của bạn. Các Tính Năng Nổi Trội Của Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Ugreen: Cáp HDMI 2.0 Optical Ugreen tích hợp Mô-đun siêu nhỏ chuyển đổi tín hiệu điện sang quang học, không nén tín hiệu cho chất lượng hình ảnh, âm thanh sống động trung thực cao, cho phép truyền video 8K High Dynamic Range (HDR) lên tới 8K@60Hz(7680 × 4320), 4K@120Hz (2160P và 1080P). Tín hiệu được truyền tải với tốc độ ánh sáng giúp hình ảnh không bị trễ ngay cả khi kết nối ở cự ly cực xa. Tín hiệu quang học không nhiễu điện từ (EMI), không cần các lớp bảo vệ giúp sợi cáp mỏng, linh hoạt và nhẹ hơn giúp bạn dễ dàng thi công trong mọi điều kiện môi trường, ngoài ra cáp mỏng nhẹ còn giúp các thiết bị cổng HDMI của bạn không phải chịu áp lực lớn như nhưng sợi cáp hdmi khác. Cáp HDMI 2.1 Optical Ugreen có mức tiêu thụ điện năng thấp (ít hơn 250mW), giúp tiết kiệm điện năng, giảm tải điện cho cổng HDMI và không cần cung cấp thêm**	12 th	Liên hệ
940	**CABLE HDMI 12M UGREEN 10171**	**Chiều dài cáp: 12M . Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồng Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Băng thông: 10,2 Gb/s. Tích hợp 2 chip chống nhiễu cao cấp ở 2 đầu dây. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant Cáp HDMI Ugreen là loại cáp kết nối giữa các thiết bị điện tử giải trí truyền cả tín hiệu âm thanh và hình ảnh trên cùng một dây cáp với chất lượng cực cao..Kết cấu lõi đồng nguyên chất được bảo vệ bởi nhiều lớp chống nhiễu cùng lớp vỏ nhựa PCV cao cấp bên ngoài đảm bảo độ bền, khả năng chống nhiễu, chống oxy hóa vượt trội theo thời gian. Cáp HDMI dài 12M cao cấp Ugreen 10171 có tốc độ truyền dữ liệu siêu nhanh, siêu ổn định lên tới 10,2 Gb/s. Tính năng Ethernet HDMI cho phép kết nối các thiết bị hỗ trợ giao thức IP mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Dây HDMI 12M Ugreen 10171 hỗ trợ truyền tải hình ảnh video 4K, 3D, HDCP compliant và âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™ cho chất lượng âm thanh hình ảnh sống động như ở rạp phim là giải pháp giải**	12 th	490,000
941	**Cáp HDMI 15M UGREEN 10111**	**Chiều dài cáp: 15m . Tính năng: Cáp kết nối HDMI 1.4 Cáp HDMI Ugreen 4.1 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động Cáp HDMI dài 15m Ugreen 10111 cung cấp giải pháp cho nhu cầu giải trí cao, kết nối với HDTV của bạn như đầu Blu-Ray Player, Tivi 3D, Roku, Boxee, Xbox360, PS3, Apple TV, Streaming Player, HD Box Cable giúp trải nghiệm âm thanh chất lượng cao và ứng dụng rạp hát tại nhà. Cáp HDMI cao cấp Ugreen 10111 hỗ trợ truyền hình ảnh, âm thanh, video mạnh mẽ với tốc độ lên tới 10Gb/s, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ trải nghiệm những giai điệu sống động Dây HDMI to HDMI 15M Ugreen 10111 Hỗ trợ độ phân giải cao lên đến FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động và trung thực, hoàn hảo cho các nhu cầu làm việc, trình chiếu video, học tập, và chơi game độ nét cao.**	12 th	549.000**
942	**CABLE HDMI 15M UGREEN 11106**	**Chiều dài cáp: 15M . Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồng Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Băng thông: 10,2 Gb/s. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant Cáp HDMI Ugreen là loại cáp kết nối giữa các thiết bị điện tử giải trí truyền cả tín hiệu âm thanh và hình ảnh trên cùng một dây cáp với chất lượng cực cao..Kết cấu lõi đồng nguyên chất được bảo vệ bởi nhiều lớp chống nhiễu cùng lớp vỏ nhựa PCV cao cấp bên ngoài đảm bảo độ bền, khả năng chống nhiễu, chống oxy hóa vượt trội theo thời gian. Cáp HDMI dài 15M cao cấp Ugreen 11106 có tốc độ truyền dữ liệu siêu nhanh, siêu ổn định lên tới 10,2 Gb/s. Tính năng Ethernet HDMI cho phép kết nối các thiết bị hỗ trợ giao thức IP mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Dây HDMI 15M Ugreen 11106 hỗ trợ truyền tải hình ảnh video 4K, 3D, HDCP compliant và âm thanh cao cấp Dolby**	12 th	Liên hệ
943	**Cáp HDMI dài 15m Ugreen 11197 (3D 4K x 2K FULL HD 1.4v)**	**Chiều dài cáp: 15M, Đầu hợp kim, Bọc sợi nylon-chống nhiễu, Tương thích với các thiết bị: Bluray Player, Xbox, PS3, Apple Tivi, Streaming Player, Android Set-top-box... Dây HDMI Ugreen chuẩn 1.4, tốc độ truyền tải dữ liệu 10,2 Gb/s, Hỗ trợ Ethernet, âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD... Có hỗ trợ HDCP, Hỗ trợ 3D, HD 1080P@60Hz**	12 th	750,000
944	**Cáp HDMI 1.4 4K Dài 15M Ugreen 40105 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại**	**Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 15M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz	3D	HD @ 1080p	QHD 2K @ 1440p	UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Cáp HDMI cao cấp dài 15M Ugreen 40105 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@30Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 1.4 với băng thông truyền dẫn lên đến 10,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC**	12th	950,000
945	**Cáp HDMI 15M UGREEN 40416 (2.0)**	**Dài 15M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D	HD @ 1080p	QHD 2K @ 1440p	UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12 th	995,000
	CABLE HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 15M Ugreen 45504 (Hỗ Trợ 4K@60Hz)	Loại cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) Chiều dài 15 mét Băng thông 18Gbps Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng Khả năng chống nhiễu EMI/RFI	12th	1,179,000
946	**CABLE HDMI 2.1 dài 15m Ugreen 45437 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 15 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC**	12th	1,415,000

947	**Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 15M Ugreen 50215 (Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR)**	**Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.0. Chiều dài cáp: 15 mét** **Băng thông: 18Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1** **Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4** **Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC)** **Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) – FullHD 1080P@120Hz** **Cáp HDMI 2.0 Quang Dài 15m Ugreen 50215 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa. Cáp có thiết kế sang trọng, bền bỉ tính năng tối ưu nhất mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động hơn cho mọi nhu cầu làm việc, học tập, và giải trí của bạn.** **Các Tính Năng Nổi Trội Của Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Ugreen:** **Cáp HDMI 2.0 Optical Ugreen tích hợp Mô-đun siêu nhỏ chuyển đổi tín hiệu điện sang quang học, không nén tín hiệu cho chất lượng hình ảnh, âm thanh sống động trung thực cao, cho phép truyền video 4K High Dynamic Range (HDR) lên tới 4K@60Hz (2160P và 1080P). Tín hiệu được truyền tải với tốc độ ánh sáng giúp hình ảnh không bị trễ ngay cả khi kết nối ở cự ly cực xa.** **Tín hiệu quang học không nhiễu điện từ (EMI), không cần các lớp bảo vệ giúp sợi cáp mỏng, linh hoạt và nhẹ hơn giúp bạn dễ dàng thi công trong mọi điều kiện môi trường, ngoài ra cáp mỏng nhẹ còn giúp các thiết bị cổng HDMI của bạn không phải chịu áp lực lớn như nhưng sợi cáp hdmi khác. Cáp HDMI 2.0 Optical Ugreen có mức tiêu thụ**	12 th	Liên hệ
	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang AOC 15m Ugreen 55505 (8K@60Hz, 4K@240Hz)	**Chuẩn HDMI: 2.1 . Chiều dài: 15 mét. Công nghệ: Sợi quang AOC (Active Optical Cable)** **Băng thông: 48Gbps .Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz, 4K@240Hz, HDR10+, Dolby Vision** **Âm thanh: eARC, Dolby Atmos, DTS:X** **Chất liệu đầu cáp: Hợp kim nhôm + mạ vàng 24K** **Hỗ trợ công nghệ: VRR, ALLM, Dynamic HDR**	12 th	1,340,000
949	**CABLE HDMI 20M UGREEN 10112 (Có chip khuếch đại)**	**Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chiều dài cáp: 20M. Chip khuếch đại: Có** **Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt.** **Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] - Chân cắm mạ vàng 24K** **Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround** **Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio** **Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh.** **Hỗ trợ độ phân giải 4K@30Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động**	12 th	799.000**
950	**Cáp HDMI 1.4 4K Dài 20M Ugreen 40106 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại**	**Lưu ý: Cáp có trang bị Chipset, cần cắm đúng đầu dây Input và Output** **Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.** **Chuẩn HDMI 1.4** **Chiều dài: 20M** **Băng thông: 10.2Gbps** **Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz** **Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC** **Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.** **Hỗ trợ trình chiếu video 3D** **Cáp HDMI cao cấp dài 20M Ugreen 40106 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@30Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 1.4 với băng thông truyền dẫn lên đến 10,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC**	12th	1,250,000
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC Dài 20m Ugreen 45505 (Hỗ Trợ 4K@60Hz)	Loại cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) Chiều dài 20 mét Băng thông 18Gbps Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng Khả năng chống nhiễu EMI/RFI Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PS5, Xbox, thiết bị hội nghị	12 th	1,399,000
	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang AOC 20m Ugreen 55506 (8K@60Hz, 4K@240Hz)	**Chuẩn HDMI: 2.1 . Chiều dài: 20 mét. Công nghệ: Sợi quang AOC (Active Optical Cable)** **Băng thông: 48Gbps .Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz, 4K@240Hz, HDR10+, Dolby Vision** **Âm thanh: eARC, Dolby Atmos, DTS:X** **Chất liệu đầu cáp: Hợp kim nhôm + mạ vàng 24K** **Hỗ trợ công nghệ: VRR, ALLM, Dynamic HDR**	12 th	1,540,000
953	**Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 20M Ugreen 80408 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)**	**Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1** **Chiều dài cáp: 20 mét . Băng thông: 48Gbps (Optical). Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1** **Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4** **Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC)** **Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)**	12 th	3,150,000
954	**CABLE HDMI 25M UGREEN 10113**	Chiều dài 25m, Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet – cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] – Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu Ý: – Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz	12 th	1,350,000
955	**Cáp HDMI 1.4 4K Dài 25M Ugreen 40107 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại**	**Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.** **Chuẩn HDMI 1.4** **Chiều dài: 25M** **Băng thông: 10.2Gbps** **Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz** **Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC** **Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.** **Hỗ trợ trình chiếu video 3D** **Cáp HDMI cao cấp dài 25M Ugreen 40107 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@30Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 1.4 với băng thông truyền dẫn lên đến 10,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC.**	12th	Liên hệ
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) 25M Ugreen 45506	Loại cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) Chiều dài 25 mét Băng thông 18Gbps Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng Khả năng chống nhiễu EMI/RFI Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PS5, Xbox, thiết bị hội nghị	12th	1,449,000

	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang AOC 25m Ugreen 55507 (8K@60Hz, 4K@240Hz)	**Chuẩn HDMI: 2.1** **Chiều dài: 25m** **Công nghệ: Sợi quang AOC (Active Optical Cable)** **Băng thông: 48Gbps** **Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz, 4K@240Hz, HDR10+, Dolby Vision** **Âm thanh: eARC, Dolby Atmos, DTS:X** **Chất liệu đầu cáp: Hợp kim nhôm + mạ vàng 24K**	12 th	1,640,000
956	**CABLE HDMI 30M UGREEN 10114**	Chiều dài 30m, Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet – cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] – Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu Ý: – Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz	12 th	1,569,000
957	**Cáp HDMI 1.4 4K Dài 30M Ugreen 40108 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại**	**Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.** **Chuẩn HDMI 1.4** **Chiều dài: 30M** **Băng thông: 10.2Gbps** **Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz** **Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC** **Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.** **Hỗ trợ trình chiếu video 3D** **Cáp HDMI cao cấp dài 30M Ugreen 40108 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 4K@30Hz, 3D với tỉ lệ màn hình 21:9 và 32 kênh audio, được thiết kế HDMI 1.4 với băng thông truyền dẫn lên đến 10,2Gbps cho phép bạn kết nối TV, máy chiếu HD/4K với đầu Blue-Ray / DVD, Xbox, Play Station, PC và các thiết bị phát cổng HDMI khác. Ngoài ra còn hỗ trợ tính năng ARC, dễ dàng lấy âm thanh từ các thiết bị Soundbar có trang bị cổng ARC.**	12th	Liên hệ
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 30M Ugreen 45507 (Hỗ Trợ 4K@60Hz)	**Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC Chiều dài 30 mét . Băng thông 18Gbps. Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR** **Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio. Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng** **Khả năng chống nhiễu EMI/RFI** ******Lưu ý: Cáp có sử dụng đầu thu nhận quang nên phân biệt chiều IN/OUT quý khách để ý khi lắp đặt cho đúng**	12 th	1,549,000
958	**Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 30M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50217**	**Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 30m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen**	12 th	2,050,000
	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang AOC 30m Ugreen 55508 (8K@60Hz, 4K@240Hz)	**Chuẩn HDMI: 2.1** **Chiều dài: 30m** **Công nghệ: Sợi quang AOC (Active Optical Cable)** **Băng thông: 48Gbps** **Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz, 4K@240Hz, HDR10+, Dolby Vision** **Âm thanh: eARC, Dolby Atmos, DTS:X** **Chất liệu đầu cáp: Hợp kim nhôm + mạ vàng 24K**	12 th	1,940,000
959	**Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 30M Ugreen 80409 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)**	**Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 . Chiều dài cáp: 30 mét** **Băng thông: 48Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1** **Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4** **Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC)**	12 th	2,899,000
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC Dài 40M Ugreen 45508	**Chiều dài 40 mét, Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC), Băng thông 18Gbps** **Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR. Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio** **Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng. Khả năng chống nhiễu EMI/RFI** **Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PS5, Xbox, thiết bị hội nghị**	12 th	**1,390,000**
960	**Cáp HDMI 40M UGREEN 50764** **(Có chip khuếch đại)**	Chiều dài cáp: 40M . Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. . Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] - Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu Ý: - Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz	12 th	2,469,000
961	**Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 40M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50218**	**Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 40m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50218 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa.**	12 th	2,720,000
963	**Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 50M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50219**	**Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 50m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50219 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa** **Lưu ý : Cáp chỉ sử dụng 1 chiều , các bạn lưu ý khi sử dụng trên mỗi đầu cáp đều có kí hiệu chiều khi cắm**	12 th	3,390,000
962	**Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 40M Ugreen 50400 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)**	**Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1** **Chiều dài cáp: 40 mét . Băng thông: 48Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1** **Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4** **Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC)** **Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)**	12 th	3,599,000
	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang AOC 40m Ugreen 55509 (8K@60Hz, 4K@240Hz)	Chuẩn HDMI: 2.1 Chiều dài: 40m Công nghệ: Sợi quang AOC (Active Optical Cable) Băng thông: 48Gbps Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz, 4K@240Hz, HDR10+, Dolby Vision Âm thanh: eARC, Dolby Atmos, DTS:X Chất liệu đầu cáp: Hợp kim nhôm + mạ vàng 24K	12 th	2,040,000
	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang AOC 50m Ugreen 55510 (8K@60Hz, 4K@240Hz)	Chuẩn HDMI: 2.1 Chiều dài: 50m Công nghệ: Sợi quang AOC (Active Optical Cable) Băng thông: 48Gbps Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz, 4K@240Hz, HDR10+, Dolby Vision Âm thanh: eARC, Dolby Atmos, DTS:X Chất liệu đầu cáp: Hợp kim nhôm + mạ vàng 24K	12 th	2,390,000
960	**Cáp HDMI 50M UGREEN 50765 (Có chip khuếch đại)**	Chiều dài cáp: 50M . Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. . Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] - Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu Ý: - Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz - Với chiều dài 5M đến 8M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@30Hz - Với chiều dài 10M đến 100M: Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1080p@60Hz	12 th	2,840,000

964	**Bộ Truyền HDMI và VGA Không Dây 50M Ugreen 50633A (Phiên bản tiếng Anh)**	**HDMI/ VGA WIRELESS 50M UGREEN 50633 (A) (Phiên bản tiếng Anh, nguồn chuẩn EU chân tròn)** **Lưu ý: Chỉ xuất hình 1 trong 2 cổng HDMI/ VGA, không thể xuất hình song song** **Loại Sản Phẩm/ Tính Năng:Truyền HDMI/VGA không dây** **Input: HDMI . Output: HDMI/ VGA** **Hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS . Loại Kết Nối: Wireless 5G** **Độ phân giải: 1080P@60Hz. Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen.** **Nguồn điện: USB-C 5V** **Các dây cáp kèm theo: HDMI: 50Cm * 1 sợi; Audio 3.5mm: 1M * 1 sợi; USB-C: 1M* 2 sợi** **Khoảng cách truyền dưới 10m trình chiếu Video** **Khoảng cách truyền tối đa 50m trình chiếu file word, exell, pdf, powerpoint...** **Bộ truyền tín hiệu không dây HDMI/ VGA 50M Ugreen 50633 là sản phẩm được sử dụng phù hợp cho các chương trình, giảng đường, hội nghị có bán kính phòng rộng và không có vật cản. Khoảng cách truyền tín hiệu lên đến 50M với sóng 5G.**	12 th	Liên hệ
965	**Bộ Truyền HDMI và VGA Không Dây 50M Ugreen 90909A**	**Tính Năng:Truyền HDMI/VGA không dây** **Lưu ý: Vui lòng đảm bảo rằng cả máy phát và máy thu đều được kết nối với nguồn điện trong quá trình sử dụng (Không bao gồm nguồn điện)** **Chỉ xuất hình 1 trong 2 cổng HDMI/ VGA, không thể xuất hình song song** **Input: HDMI . Output: HDMI/ VGA** **Loại Kết Nối: Wireless 5G/2.4G** **Khoản cách hoạt động tối đa: 50 mét** **Độ phân giải HDMI: 4K30Hz** **Độ phân giải VGA: 1080P@60Hz** **Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen**	12 th	Liên hệ
966	**Bộ Chuyển HDMI Qua Cáp Mạng 50M Ugreen 90811 - 2 Nguồn (Hỗ Trợ FullHD 1080P@60Hz)**	**Bộ Kéo Dài HDMI: Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 50m** **Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz** **Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 50M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng)** **Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng)** **Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D.** **Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải.** **Hỗ trợ công nghệ EQ automatic adjustment, tư động tối ưu và cân bằng âm thanh.** **Nguồn cấp: 5V 1A (option)** **Kích thước: L74xW26xH56 (mm)** **Cáp CAT6: Yêu cầu cáp chất lượng tốt lõi chuẩn đồng (cáp kém chất lượng sẽ không chạy)** **Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào 10M, HDMI đầu ra 10M, bạn nên chọn Cáp HDMI loại tốt**	12 th	699,000
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 60M Ugreen 45510	cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) - Chiều dài 60 mét Băng thông 18Gbps . Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng . Khả năng chống nhiễu EMI/RFI Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PS5, Xbox, thiết bị hội nghị	12 th	2,390,000
	Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng LAN 60M VegGieg V-HD60	**Bộ nối dài HDMI qua cáp mạng LAN tối đa 60M (vui lòng chọn cáp mạng loại tốt).** **Kết nối cáp CAT 5e/6e với cáp HDMI, dài tối đa 60m.** **Hỗ trợ 1080p (hỗ trợ tối đa 4K)** **Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng LAN 60M VegGieg V-HD60 giúp truyền tải tín hiệu âm thanh và hình ảnh chất lượng cao qua khoảng cách lên đến 60 mét, là sự lựa chọn hoàn hảo để nâng cao trải nghiệm giải trí và làm việc**	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	850,000
967	**Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 60M UNITEK V100A**	**-Sử dụng cáp LAN Cat.6 RJ45 để mở rộng tối đa lên đến 60M (vui lòng chọn cáp mạng loại tốt).** **-Hỗ trợ HDMI 1.4a.** **-Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@30Hz (V100A) /** **-Hỗ trợ độ sâu màu 8Bit/10Bit/12Bit.** **-Đèn LED để theo dõi trạng thái.** **-Cắm và sử dụng.**	12 th	1,320,000
968	**Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 60M UNITEK V178A**	**Độ phân giải sản phẩm: hỗ trợ đầu ra độ phân giải video lên tới 1080P @ 60Hz** **Giao diện cấp nguồn: hỗ trợ nguồn điện 5V** **Hỗ trợ cáp mạng: hỗ trợ cáp mạng đồng một sợi loại 5e tiêu chuẩn trở lên (8 lõi). Yêu cầu dùng cáp tốt đúng chuẩn** **Truyền mở rộng tín hiệu tối đa 60M**	12 th	750,000
	Bộ Mở Rộng HDMI + USB + IR Qua LAN 150m DTECH DT-7054A	**Tín hiệu hỗ trợ: HDMI + USB + điều khiển hồng ngoại (IR)** **Khoảng cách truyền: Lên đến 150 mét qua cáp mạng Cat5e/6** **Độ phân giải: Hỗ trợ Full HD 1080p@60Hz** **Cổng USB: 2 cổng USB (hỗ trợ chuột, bàn phím, máy in...)** **Cổng HDMI: In/Out theo chuẩn HDMI 1.3** **Chức năng IR: Điều khiển thiết bị từ xa bằng remote** **Vỏ thiết bị: Kim loại cao cấp, chống nhiễu tốt** **Nguồn cấp: DC 5V đi kèm** **Yêu cầu về cáp mạng: vui lòng sử dụng cáp mạng thương hiệu - Loại tốt**	12 th	2,249,000
969	**Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 70M Ugreen 20519 (Hỗ Trợ FullHD 1080P@60Hz)**	**Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 70m** **Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz** **Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 70M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng)** **Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 15M (cáp 26AWG thuần đồng)** **Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D.** **Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải.** **Hỗ trợ công nghệ EQ automatic adjustment, tư động tối ưu và cân bằng âm thanh.** **Nguồn cấp: 5V 1A (option)** **Kích thước: L74xW26xH56 (mm)** **Bộ Khuếch đại HDMI 70m qua cáp mạng Ugreen 20519 là giải pháp kết nối hình ảnh và âm thanh cho các thiết bị ở cự ly xa qua sợi cáp mạng Cat5e/6, hỗ trợ độ phân giải lên đến FullHD 1080P@60Hz, phù hợp sử dụng cho công trình, sân khấu, trường học, trung tâm thương mại….** **Bộ kéo dài HDMI 70M qua cáp mạng Ugreen 20519 bao gồm một đầu phát (Sender) và một đầu nhận (Receiver), với tín hiệu HDMI Input/Output hỗ trợ FullHD 1080P@60Hz nối ghép với nhau bằng đoạn cáp mạng cat5e/6 dài tối đa lên đến 70m. Giải pháp thay thế cáp HDMI bằng cáp mạng này giúp bạn hoàn toàn có thể yên tâm khi đi các hệ thống dây âm tường, đi dây cự ly xa, và giảm chi phí thi công, bảo trì…**	12 th	1,350,000
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 80M Ugreen 45511	Loại cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) - Chiều dài 80 mét Băng thông 18Gbps - Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR , Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Đường kính cáp 4,8mm, . Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng Khả năng chống nhiễu EMI/RFI, Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PS5, Xbox, thiết bị hội nghị	12 th	3,090,000
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 80M Ugreen 45512	. Loại cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) - . Chiều dài 100 mét Băng thông 18Gbps , Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Đường kính cáp 4,8mm, . Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng Khả năng chống nhiễu EMI/RFI, Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PS5, Xbox, thiết bị hội nghị	12 th	3,590,000

970	Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40283 (Bộ Thu)	*** LƯU Ý *** (Ugreen 40283 là Bộ Thu, phải mua thêm bộ phát Ugreen 40280 mới xài được) Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40283 - Hỗ Trợ 4K*2K (Bộ Thu), Tính năng: Nhận tín hiệu HDMI qua mạng lan từ Bộ Phát HDMI 120 Ugreen 40280, Độ dài tín hiệu: 120M (CAT6), Độ phân giải: FullHD; 4K*2K (Yêu cầu chất lượng cáp mạng), Chipset: TF680, Tương thích: HDCP 1.2, 1.3, Phù hợp với tiêu chuẩn mạng IEEE 802.3 Ethernet, Nguồn điện: 5V - 2A, Kích thước: 110mm x 65 mm x 20mm.	12 th	1,479,000
971	Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40280 (Bộ Phát)	*** LƯU Ý *** (Ugreen 40280 là Bộ phát, phải mua thêm bộ thu Ugreen 40283 mới xài được) Tính năng: Khuyếch đại HDMI qua cáp mạng Cat 5E/6,Độ dài: 120M (CAT6), Chất liệu: Hợp kim kẽm, Độ phân giải: fullHD 1080p, Chip: TF680,Tương thích HDCP 1.2, 1.3, Phù hợp với tiêu chuẩn IEEE 802.3 Ethernet, Cáp mạng: CAT 5E, CAT 6 , Hỗ trợ nguồn điện: 5V - 1A,- Kích thước: 110mm x 65mm x 20mm.	12 th	1,479,000
972	Bộ Chuyển HDMI 2.0 Qua Cáp Mạng 120M Hỗ Trợ 4K@60Hz Ugreen 10939	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 50m Sender: 1*HDMI input/ output, 1*IR in/ out, RJ45, DC24V Receiver: 1*HDMI output, 1*IR in/ out, RJ45, DC24V, 1*Audio 3.5mm, 1*Audio Optical Độ phân giải tối đa: 4K@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 120M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ Audio: PCM2.0, Dolby digital 2.0/5.1, DTS7.1 Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Chức năng: Hỗ trợ điều kiển từ xa CEC/ HDR/ HDCP/ Điều khiển IR/ Hot Swappable/ 3D Nguồn cấp: 24V/1a(Dài 1.5m) Kích thước: L138xW72xH22 (mm) Lưu Ý: Sản phẩm này còn đặt biệt hơn là được thiết kế ở bộ phát (SENDER) có trang bị thêm cổng HDMI Output. Ở bộ nhận (RECEIVER) có trang bị thêm Audio output 3.5mm/ Optical/ Sản phẩm này chỉ có trang bị thêm 1 nguồn 24V/1A, bạn có thể cắm ở thiết bị phát hoặc nhận đều được. Bộ Khuếch đại HDMI 120m qua cáp mạng Ugreen 10939 là giải pháp kết nối hình ảnh và âm thanh cho các thiết bị ở cự ly xa qua sợi cáp mạng Cat5e/6, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz, phù hợp sử dụng cho công trình, sân khấu, trường học, trung tâm thương mại.... Bộ kéo dài HDMI 120M qua cáp mạng Ugreen 10939 bao gồm một đầu phát (Sender) và một đầu nhận (Receiver), với tín hiệu HDMI Input/Output hỗ trợ 4K@60Hz nối ghép với nhau bằng đoạn cáp mạng cat5e/6 dài tối đa lên đến 120m. Giải pháp thay thế cáp HDMI bằng cáp mạng này giúp bạn hoàn toàn có thể yên tâm khi đi các hệ thống dây	12 th	3,790,000
975	Thiết bị khuếch đại HDMI qua Lan 200 mét Ugreen 80961 (Transmitter) (Lưu ý phải mua kèm Ugreen 80962)	Lưu ý: Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1080P@60Hz khi kéo dài 200m và đảm bảm tín hiệu đường truyền. Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 80961 và bộ phát Ugreen 80962 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI qua cáp mạng dài 200m (Transmitter) Loại tín hiệu: Transmitter Độ phân giải tối đa: 1920/1080P@60Hz Băng thông truyền tải hình ảnh: 4.95Gbps Băng thông Audio: lên đến 24bit 48kHz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 200M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ Kênh âm thanh: LPCM và 2.0 Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Nguồn cấp: DC5.5mm 5V/1A (option) Kích thước: L99.4xW69xH25.8 (mm) Thiết bị Khuếch đại HDMI 200m qua cáp mạng Ugreen 80961 là giải pháp kết nối hình ảnh và âm thanh cho các thiết bị ở cự ly xa qua sợi cáp mạng Cat5e/6, hỗ trợ độ phân giải lên đến FullHD 1920x1080P@60Hz và tương thích ngược với độ phân giải nhỏ hơn , phù hợp sử dụng cho công trình, sân khấu, trường học, trung tâm thương mại.... Thiết bị kéo dài Ugreen 80961 là đầu phát (Transmitter) và kết hợp với Ugreen 80962 là đầu nhận (Receiver) để có thể sử dụng, với tín hiệu HDMI Input/Output hỗ trợ FullHD 1080P@60Hz nối ghép với nhau bằng đoạn cáp mạng cat5e/6 dài tối đa lên đến 200m. Giải pháp thay thế cáp HDMI bằng cáp mạng này giúp bạn hoàn toàn có thể yên tâm khi đi các hệ thống dây âm tường, đi dây cự ly xa, và giảm chi phí thi công, bảo trì	12 th	Liên hệ
976	Thiết bị khuếch đại HDMI qua Lan 200 mét Ugreen 80962 (Receiver) (Lưu ý phải mua kèm Ugreen 80961)	Lưu ý: Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1080P@60Hz khi kéo dài 200m và đảm bảm tín hiệu đường truyền. Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 80961 và bộ phát Ugreen 80962 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI qua cáp mạng dài 200m (Receiver) Loại tín hiệu: Receiver Độ phân giải tối đa: 1920/1080P@60Hz Băng thông truyền tải hình ảnh: 4.95Gbps Băng thông Audio: lên đến 24bit 48kHz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 200M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ Kênh âm thanh: LPCM và 2.0 Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Nguồn cấp: DC5.5mm 5V/1A (option) Kích thước: L99.4xW69xH25.8 (mm) Thiết bị Khuếch đại HDMI 200m qua cáp mạng Ugreen 80962 là giải pháp kết nối hình ảnh và âm thanh cho các thiết bị ở cự ly xa qua sợi cáp mạng Cat5e/6, hỗ trợ độ phân giải lên đến FullHD 1920x1080P@60Hz và tương thích ngược với độ phân giải nhỏ hơn , phù hợp sử dụng cho công trình, sân khấu, trường học, trung tâm thương mại.... Thiết bị kéo dài Ugreen 80962 là đầu nhận (Receiver) và kết hợp với Ugreen 80961 là phát (Transmitter) để có thể sử dụng, với tín hiệu HDMI Input/Output hỗ trợ FullHD 1080P@60Hz nối ghép với nhau bằng đoạn cáp mạng cat5e/6 dài tối đa lên đến 200m. Giải pháp thay thế cáp HDMI bằng cáp mạng này giúp bạn hoàn toàn có thể yên tâm khi đi các hệ thống dây âm tường, đi dây cự ly xa, và giảm chi phí thi công, bảo trì	12 th	Liên hệ
977	Đầu chuyển đổi HDMI sang Mini HDMI/ Micro HDMI Ugreen 20144	Chuyển HDMI sang Micro HDMI và Mini HDMI kết nối máy ảnh. Màu sắc: Đen. Chuẩn HDMI: 1.4 . Độ phân giải:1440P/ 1080P/ 1080i/ 720P/ 480P. Đầu chuyển HDMI sang Mini HDMI và Micro HDMI, truyền hình ảnh từ máy ảnh, camera,... sang màn hình máy tính, Tivi, máy chiếu,... qua cổng HDMI. Sử dụng đơn giản, cắm và dùng không cần cài đặt. Đầu chuyển HDMI to Mini HDMI + Micro HDMI Ugreen được sản xuất theo công nghệ hiện đại, cho chất lượng tín hiệu hình ảnh sắc nét, âm thanh sống động. Độ phân giải hình ảnh được hỗ trợ 1440P/ 1080P/ 1080i/ 720P/ 480P. Đầu chuyển HDMI to Mini HDMI + Micro HDMI Ugreen được chế tạo bằng vật liệu cao cấp. Chất liệu nhựa đàn hồi tốt, cứng cáp để bảo vệ mạch điện bên trong an toàn, khả năng chống oxi hóa, chống chịu va chạm tốt. Khả năng tỏa nhiệt tốt, chống cháy nổ, thân thiện với sức khỏe người sử dụng	12 th	59.000**
978	CABLE HDMI - VGA +AV UNITEK 6333	Chiều dài 0.15m - Cable chuyển từ cổng HDMI của máy tính sang cổng VGA+Audio	12 th	205,000
979	CABLE HDMI - VGA +AV UNITEK 6355 (3 trong 1)	Chiều dài 0.15m - Cable chuyển từ cổng HDMI của máy tính sang cổng VGA+Audio, Kèm Đầu chuyển đổi từ HDMI sang Micro HDMI, Đầu chuyển HDMI sang Mini HDMI	12 th	265,000
980	CABLE HDMI – VGA UNITEK V128CBK (1.8m)	Cáp chuyển đổi HDMI máy tính sang VGA màn hình , CHIỀU DÀI CÁP 1.8M HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI ĐẦU RA1920x1080/60Hz CỔNG CẤP NGUỒN DỰ PHÒNGUSB HỖ TRỢ CẤP NGUỒNUSB 5V	12 th	220,000
981	CABLE HDMI – VGA UNITEK V128DBK (3m)	Cáp chuyển đổi HDMI máy tính sang VGA màn hình, CHIỀU DÀI CÁP 3M HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI ĐẦU RA1920x1080/60Hz CỔNG CẤP NGUỒN DỰ PHÒNGUSB HỖ TRỢ CẤP NGUỒNUSB 5V	12 th	259,000

983	CABLE HDMI - VGA ORICO DHTV-C20	chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI Đầu ra: VGA LÕ, MÀU ĐEN	12 th	239,000
984	CABLE HDMI – VGA VEGGIEG V-Z612 (màu đen) (Không có Audio)	CÁP CHUYỂN HDMI SANG VGA MÀU ĐEN VEGGIEG V-Z612 Đầu vào: HDMI Đực . Đầu ra: VGA Cái . Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ Chipset: AG6202 . Dây OFC/ OD5.0MM. Truyền tín hiệu ổn định. Cắm và chạy	12th (giữ vỏ hộp+tem)	125,000
	CABLE HDMI – VGA (Dương) Dài 1.5m VEGGIEG V-Z101 (màu đen)	Đầu vào : HDMI Dương , Đầu ra : VGA Dương. Với cáp âm thanh và nguồn Lõi dây 6.0MM, Dài 1.5m. Tích hợp Chipset DAC hiệu suất cao. Độ phân giải: 1920*1080	12th (giữ vỏ hộp+tem)	190,000
985	CABLE HDMI – VGA UGREEN 30449 (1.5m)	Chiều dài cáp: 1M5, Tính năng: kết nối cổng HDMI với màn hình, máy chiếu.. cổng VGA, Input: HDMI male , Output: VGA female, Độ phân giải hình ảnh hỗ trợ: 1920*1080P@60Hz (max), Hỗ trợ cổng USB trợ nguồn 5V ** * Lưu ý: Cáp dùng để kết nối máy tính, laptop cổng HDMI tới máy chiếu cổng VGA - Không chuyển ngược lại	12 th	219,000
986	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40233	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI Đầu ra: VGA LÕ, MÀU ĐEN, Cáp hỗ trợ một cổng micro usb riêng biệt hỗ trợ nguồn phụ giúp tối ưu hóa khả năng tương thích của nó với các thiết bị hơn	12 th	Liên hệ
988	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40248	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA.Input: HDMI (male),Output: VGA (female), Audio 3.5mm (female),Độ phân giải: 1080i/60Hz,Nguồn cấp phụ: 5V micro usb,Màu sắc: Đen	12 th	145.000**
989	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40253 (Không có Audio)	Cáp chuyển HDMI ra VGA, kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male), Output: VGA (female), Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz, Màu sắc: Đen. (Không có Audio) Tương thích với Apple TV, Tivi Box, máy tính, máy tính xách tay, Ultrabook, Rasberry Pi, Chromebook, Macbook, Roku streaming media player, Smart TV Box và các thiết bị khác với giao diện HDMI. HDCP tuân thủ, không hỗ trợ các nội dung bảo vệ bản quyền. Không tương thích với Blu-ray, PS3, PS4, Xbox 360	12 th	120.000**
990	CABLE HDMI – VGA UGREEN 90813 (Trợ nguồn cổng USB-C)	Tính năng: kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male) . Output: VGA (female) Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz . Cổng USB-C trợ nguồn. Màu sắc: Đen Tương thích với máy tính, máy tính xách tay, Ultrabook, Rasberry Pi, Chromebook, Macbook, Roku streaming media playervà các thiết bị khác với giao diện HDMI. HDCP tuân thủ, không hỗ trợ các nội dung bảo vệ bản quyền.	12 th	199,000
991	CABLE HDMI – VGA UGREEN 20694 (HDMI cái ra VGA đực + Audio 3.5mm)	Màu sắc : Đen. . Chiều dài cáp : 30CM Đầu vào : HDMI cái (tương thích với Máy tính để bàn / Máy tính xách tay) Đầu ra : VGA đực (tương thích với TV / Màn hình có cổng VGA), kèm giắc âm thanh 3.5mm (cáp âm thanh 3.5mm bán riêng) Cổng nguồn : Micro USB HDMI video input formats: 480i / 576i / 480p / 576p / 720p / 1080i / 1080p VGA video output formats: 480i / 576i / 480p / 576p / 720p / 1080i / 1080p Lưu Ý Quan Trọng : - Bộ chuyển đổi HDMI sang VGA Ugreen 20694 KHÔNG THỂ chuyển đổi VGA sang HDMI (không hỗ trợ chuyển hai chiều)	12 th	249,000
992	CABLE HDMI – VGA UGREEN 60738	Tính năng: kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male) . Output: VGA (female) . Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz . Màu sắc: Đen Cáp HDMI to VGA UGREEN 60738 giúp kết nối máy tính xách tay, Macbook, Chromebook, Rasberry Pi với giao diện HDMI để chiếu, hiển thị, màn hình LCD, TV & màn hình với giao diện VGA để xem màn hình lớn với độ phân giải màn hình lên đến FullHD 1920*1080@60Hz. Cáp chuyển HDMI sang VGA Ugreen 60738 với chipset tích hợp, chuyển đổi tín hiệu HDMI kỹ thuật số sang tín hiệu VGA analog. Cáp chuyển đổi này chỉ chuyển tín hiệu từ các thiết bị nguồn HDMI để hiển thị trên máy chiếu VGA hoặc màn hình. Tương thích với Apple TV, Tivi Box, máy tính, máy tính xách tay, Ultrabook, Rasberry Pi, Chromebook, Macbook, Roku streaming media player, Smart TV Box và các thiết bị khác với giao diện HDMI. HDCP tuân thủ, không hỗ trợ các nội dung	12 th	215,000
993	Cáp Chuyển HDMI to VGA và HDMI Ugreen 40744	Chuyển đổi cổng HDMI sang VGA và HDMI, Input: HDMI male x1, Output: VGA female x1; HDMI female x1; Audio 3.5mm x1, Hỗ trợ cổng ra HDMI độ phân giải 4kx2K@30Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Băng thông ngõ HDMI: 300Mhz/3Gbps/kênh (10.2Gbps tất cả các kênh), Hỗ trợ cổng ra VGA độ phân giải 1920x1200P@60Hz, Hỗ trợ cổng ra âm thanh audio 3.5mm, Hỗ trợ cổng trợ nguồn micro USB 5V, Kích thước: L65xW45xH16mm; cáp dài 30cm, Màu sắc: Đen.** *Lưu Ý: Thiết bị này chỉ xuất tín hiệu lần lượt cổng HDMI hoặc VGA; Không xuất cùng lúc 2 màn hình. Ugreen 40744 được trang bị thêm một cổng Micro USB cấp nguồn phụ giúp thiết bị hoạt động ổn định trong nhiều trường hợp cần sử dụng dây nối dài ở cự ly xa. Ngoài ra thiết bị này còn tích hợp cổng Audio 3.5mm để xuất âm thanh ra loa hoặc amply cho chất lượng âm thanh tuyệt hảo.	12 th	399,000
	Cáp chuyển đổi HDMI (M) sang Displayport (M) Dài 2m Ugreen 55329	Chiều dài : 2m. Input : HDMI - ghim máy tính / PC / laptop ... Output : Displayport - ghim màn hình / tivi / máy chiếu ... Hỗ trợ độ phân giải : 4K@60Hz, 1080P@144Hz. Băng thông: khoảng 18 Gbps - Hỗ trợ âm thanh: Dolby, kênh 7.1/5.1 hoặc 2 kênh LPCM không nén	12 th	Liên hệ
996	Cáp HDMI + USB 2.0 sang DisplayPort (F) KINGMASTER H146	ĐẦU VÀOHDMI DƯƠNG . ĐẦU RADISPLAYPORT ÂM DÒNG CHUYỂN ĐỔIHDMI/M + USB2.0 SANG DP/F TƯƠNG THÍCH HDMI SỬ DỤNGCẮM VÀ CHẠY. ĐỘ PHÂN GIẢIHD 3840x2160P . THIẾT BỊ ĐẦU RADP/F	12 th	450,000
	Cáp chuyển đổi HDMI (M) sang Displayport (M) Dài 2m VEGGIEG V-Z102	Đầu vào :HDMI dương (kết nối với thiết bị phát) Đầu ra : DisPlayport dương (kết nối với màn hình) Cấp nguồn qua cổng USB giúp hoạt động ổn định Vỏ bọc nhôm. Độ Phân Giải: 4K60Hz . Chất Liệu lõi đồng: 4.0mm Lưu ý: Cáp chỉ hỗ trợ kết nối một chiều từ HDMI (thiết bị phát) sang DisplayPort (màn hình), không hỗ trợ ngược lại. Cần kết nối cổng USB để đảm bảo cấp nguồn cho thiết bị. Cáp HDMI sang DisplayPort giúp kết nối các thiết bị có cổng HDMI như PC, laptop, .. với màn hình có cổng DisplayPort, hỗ	12th (giữ vỏ hộp+tem)	Liên hệ
997	Cáp HDMI sang Displayport + USB UNITEK V154A	ĐẦU VAOHDMI DƯƠNG . ĐẦU RADISPLAYPORT ÂM ĐỘ PHÂN GIẢI1920 X 1080 , CHẤT LƯỢNG HD SẮC NÉT ĐẦU MA VÀNG CHỐNG GỈ . BỌC NHỰA ĐỂ GIẢM NHIỄU	12 th	599,000
998	Cáp chuyển đổi HDMI sang Displayport Ugreen 40238 (hỗ trợ 4K)	Độ dài: 50cm, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: chuẩn Displayport âm, Nguồn cấp: cáp USB 2.0 hỗ trợ cấp nguồn điện 5V, HDMI sang Displayport Ugreen hỗ trợ HDMI 225MHZ / 2.25 Gbps mỗi băng thông, Hỗ trợ độ phải lên tới 1080p @ 120Hz và 4K * 2K @ 30Hz. Ugreen 40238 cho phép bạn Kết nối HDMI từ máy tính xách tay, Blu-ray, Card hình rời..v.v. sang tín hiệu chuẩn Displayport như màn hình LCD, HDTV, HDMI to Displayport hỗ trợ tín hiệu Video và âm thanh đi kèm	12 th	Liên hệ
1002	Cáp Chuyển VGA sang HDMI + Audio 3.5mm Ugreen 50945 (hỗ trợ cổng nguồn USB Type C)	Input: VGA 1080P + AUX 3.5mm Output: HDMI (Video + Audio) Độ Phân Giải Đầu Ra: Full HD 1080p@60HZ (Max) Cổng nguồn: USB Type C 5V Màu Sắc Sản Phẩm : Đen	12 th	169.000**
1004	Cáp Chuyển VGA Sang HDMI Có AUDIO + NGUỒN PHỤ VEGGIEG V-Z618	CÁP CHUYỂN VGA SANG HDMI CÓ AUDIO + NGUỒN PHỤ VEGGIEG V-Z618 Đầu vào: VGA đực . Đầu ra: HDMI cái / Âm thanh 3,5mm/ Bộ nguồn Micro USB . Dây OFC/ OD5.0MM Truyền tín hiệu ổn định Cắm và chạy . Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ	12th (giữ vỏ hộp+tem)	Liên hệ
1005	CABLE nguồn sata	• Sử dụng cấp nguồn cho ổ cứng SSD, HDD 2.5", 3.5", ổ đĩa quang DVD SATA • Chuyển đổi từ IDE 4Pin Male 12V sang SATA 15Pin Female • Cáp giúp bạn nâng cấp, mở rộng ổ cứng, ổ đĩa một cách dễ dàng.	N/A	15,000
1006	CABLE Sata 150 (cáp tín hiệu)	Cable sata 150 - Cáp Sata 150 truyền dữ liệu theo phương thức nối tiếp chỉ bằng một dây dẫn để truyền dữ liệu do đó vấn đề nhiễu sẽ không bị mấy ảnh hưởng. sản phẩm cho phép sử dụng tốc độ xung nhịp đồng hồ cực kì cao nên cho phép tốc độ truyền dữ liệu lên rất cao . Tốc độ truyền SATA chuẩn là 1500 Mbps . Nếu dùng mã hoá 8B/10B mà mỗi nhóm 8-bit được mã hoá thành số 10-bit – thì tốc độ của nó đạt được 150MB/s.	N/A	15,000
1007	Cáp chia nguồn SATA 1 ra 2	Cáp chia nguồn SATA 1 ra 2. Chia từ 1 cổng nguồn SATA Male sang 2 cổng nguồn SATA Female . Sử dụng cấp nguồn cho ổ cứng SSD, HDD SATA 2.5" 3.5", DVD SATA	N/A	20,000

1008	Cáp chia nguồn SATA 15Pin dương to 2 Sata âm dài 20cm Ugreen 50719	Chiều dài : 20CM . Chất liệu: Nhựa PVC. Vật liệu cao cấp: lõi đồng 18AWG. Hỗ trợ nguồn điện 5V-2A và 12V-2A Ugreen 50719 giúp bạn mở rộng nguồn điện từ 1 Sata 15Pin sang 2 Sata kết nối nguồn điện từ máy tính với ổ cứng HDD, SDD, ổ đĩa quang, ổ ghi DVD và card PCI Express	N/A	97,000
1009	Cable Sata 3 bẻ góc 90 độ dài 0.5m Ugreen 30797	Sử dụng để kết nối các loại ổ như HDD, SSD, ODD hỗ trợ chuẩn Sata Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD và các thiết bị có cổng SATA. Chiều dài: 0.5m. Input: SATA III 90 Độ. Output: SATA III .Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 480MB/s	N/A	55,000
1010	CARD PCI - SATA 150	Card chuyển từ khe PCI sang chuẩn SATA 150 (2 Port)	N/A	289,000
1011	CARD PCI-e X1 - 4 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-M4U - Bảo hành 1 tháng	Card mở rộng 4 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 4 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc đồ truyền: 6Gbps.	01 tháng	559,000
1011	CARD PCI-e X1 - 4 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-M4U - Bảo hành 12tháng	Card mở rộng 4 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 4 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc đồ truyền: 6Gbps.	12 th	1,975,000
1012	CARD PCI-e X1 - 16 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-16U-BK - Bảo hành 1 tháng (mở rộng 16 cổng Sata 3.0)	Card mở rộng 16 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 16 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc đồ truyền: 6Gbps. - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows XP/Vista/7/8/Server 2003/2008/Linux	01 tháng	1,149,000
1012	CARD PCI-e X1 - 16 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-16U-BK - Bảo hành 12tháng (mở rộng 16 cổng Sata 3.0)	Card mở rộng 16 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 16 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc đồ truyền: 6Gbps. - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows XP/Vista/7/8/Server 2003/2008/Linux	12 th	3,249,000
1013	CARD PCI - USB 2.0	Card chuyển từ khe PCI sang chuẩn USB 2.0	N/A	Liên hệ
1014	CARD PCI 1X - USB 3.0 Unitek Y7301	CARD PCI EXPRESS -> 2 USB 3.0 UNITEK(Y-7301) Card chuyển từ khe PCI Express-1X(khe PCI nhỏ) sang chuẩn USB 3.0 GIAO DIỆN CHUẨN PCI EXPRESS 1X SỬ DỤNG CHIPSET UPD720200 NEC HỖ TRỢ USB 3.0 VỚI TỐC ĐỘ 5Gbps TƯƠNG THÍCH USB 2.0 VỚI TỐC ĐỘ 480Mbps	N/A	398.000**
1015	CARD PCI 1X - 4 cổng USB 3.0 ORICO PME-4U	Card mở rộng 4 cổng USB 3.0 ORICO PME-4U - Hỗ trợ khe cắm PCI-e 3.0 Host Interface. - Đầu ra: 4 cổng USB 3.0 - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows7/8/10, Linux	12 th	355,000
	CARD PCI-E->2 cổng Com 9 (RS232) UNITEK Y-7504B / Y-7504BBK01	Card mở rộng 4 cổng USB 3.0 ORICO PME-4U - Hỗ trợ khe cắm PCI-e 3.0 Host Interface. - Đầu ra: 4 cổng USB 3.0 - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows7/8/10, Linux	12 th	399,000
1018	CARD PCI 1X->LAN Unitek Y-7509	Tương thích với cáp UTP CAT 5. Tương thích với chuẩn IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, Hỗ trợ điều khiển dòng Full Duplex (IEEE 802.3x), Hỗ trợ IEEE 802.1p Layer 2 ưu tiên Encoding. Hỗ trợ gắn thẻ IEEE 802.1q VLAN. Hỗ trợ cổng Lan RJ45 tốc độ Gigabit 100Mbps.	12 th	299,000
1019	CARD PCI 1X->LAN Gigabit UGREEN 30771	Tương thích với cáp UTP CAT 5. Tương thích với chuẩn IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, Hỗ trợ điều khiển dòng Full Duplex (IEEE 802.3x), Hỗ trợ IEEE 802.1p Layer 2 ưu tiên Encoding. Hỗ trợ gắn thẻ IEEE 802.1q VLAN. Hỗ trợ cổng Lan RJ45 tốc độ Gigabit 100Mbps.	12 th	265,000
1020	CARD PCI-E -> COM9K DTECH (CH382) PC0085	Hỗ trợ tốc độ truyền 300-115200bps. Hỗ trợ chức năng đệm gửi và nhận dữ liệu cực lớn: gửi 512 byte, nhận 512 byte. Hỗ trợ bit dữ liệu: 7, 8, 9, bit dừng: 1, 1.5, 2, bit kiểm tra: Chẵn, Không, Lẻ, Đánh dấu, Khoảng trắng. Kiểm soát luồng phần cứng tự động (RTS/CTS hoặc DTR/DSR). Hỗ trợ điều khiển giao thức bắt tay, tín hiệu tiếp xúc MODEM DCD, RXD, TXD, DTR,GND, DSR, RTS, CTS, RI.	12 th	389,000
1023	Card mở rộng ổ cứng SSD M.2 NVME ORICO PSM2-X16	'- Hỗ trợ khe cắm PCI-e 3.0 Gen3x16. - Hỗ trợ các loại SSD: Max 2TB: 2230/2242/2260/2280 PCI-E Channel NVME Protocol M.2 SSD - Tốc đồ truyền: 32Gbps. - Hỗ trợ hệ điều hành: IOS, Windows7/8/10, Linux	12 th	165,000
1024	Card mở rộng ổ cứng SSD M.2 NVME ORICO PDM2	- Đầu vào: PCI-e 3.0 Gen3x4 . - Mở rộng 2 SSD, dung lượng 2TB/1u. - Hỗ trợ các loại SSD: 2230/2242/2260/2280 PCI-E Channel NVME Protocol M.2 SSD - Tốc đồ truyền: 32Gbps NVME, 6Gbps cho Sata. - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows7/8/10, Linux	12 th	Liên hệ
1025	Card PCIe ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 70503 (Hỗ trợ M-Key, 2230/2242/2260/2280, tốc độ 32GbpsM2)	Tính năng: Lưu trữ, truyền tải và chạy dữ liệu trên PC. Input: M.2 M-Key . Output: PCI-E 3.0x4 Slot card tương thích: PCI-E x4/x8/x16 . Tốc độ truyền tải tối đa: 32Gbps . Chuẩn M-Key NVMe PCIe SATA. Hỗ trợ bo mạch chủ PCIe 1.0/ 2.0/ 3.0. Hỗ trợ M.2 PCIe NVME/ AHCI SSD (KEY-M), PCIe GEN 3. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux. Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 Kích thước:L117xW36(mm) , Kích thước bản lề: 120mm Card đọc ổ cứng M.2 SSD NVMe PCIe Ugreen 70503 là sản phẩm giúp bạn lưu trữ và truyền tải dữ liệu mang chuẩn đọc ổ cứng M.2 SSD NVMe PCIe truyền tải tốc độ 32Gbps, nhanh hơn so với SATA SSD thông thường. Được bảo vệ nhiều lớp: như quá dòngm quá áp, ngắn mạch. bảo vệ EMI (Nhiễu điện từ).Card PCIe Ugreen 70503	12 th	169,000
1026	Card PCIe ổ cứng M.2 SATA NVMe/ NGFF Ugreen 70504 (hỗ trợ M&B-Key, 2230/2242/2260/2280, tốc độ 32Gbps)	Tính năng: Lưu trữ, truyền tải và chạy dữ liệu trên PC. Input: M.2 M-Key, M.2 B-Key Output: PCI-E 3.0x4, 7pin SATA Tốc độ truyền tải tối đa của khe NVME: 32Gbps Tốc độ truyền tải tối đa của khe M.2 NGFF: 6Gbps Chuẩn M-Key NVMe, B-Key NGFF và B&M-Key NGFF/ NVME Hỗ trợ bo mạch chủ PCIe 1.0/ 2.0/ 3.0. Hỗ trợ M.2 PCIe NVME/ AHCI SSD (KEY-M), PCIe GEN 3. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux. Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 Kích thước:L116.8xW74(mm) , Kích thước bản lề: 119mm, dây SATA: 0.5m Card đọc ổ cứng M.2 SSD NVMe PCIe Ugreen 70504 là sản phẩm giúp bạn lưu trữ và truyền tải dữ liệu mang chuẩn đọc ổ cứng M.2 SSD NVMe PCIe truyền tải tốc độ 32Gbps và M.2 SSD NGFF PCIe truyền với tốc độ 6Gbps	12 th	275,000
1027	Test Cable Mạng 168(usb)	TEST Cáp mạng LAN Cat5, Cat6 / Test cáp USB	N/A	259,000

1028	Bộ Test cáp mạng Ugreen 10950 (thích hợp cho cáp mạng RJ45,RJ11/12)	*LƯU Ý : Khi dùng cần rút hết dây mạng không cắm trực tiếp vào modem router hay máy tính * Chỉ nên test trực tiếp từ cáp LAN qua cáp LAN hoặc RJ11 qua RJ11 Tính năng: Test cáp đa năng . Cổng: RJ45, RJ11/12 . Input: RJ12 (6P6C), RJ45 (8P8C) Output: RJ12 (6P6C), RJ45 (8P8C). Sử dụng Pin Carbon 9V(Có kèm theo Pin) Bộ Test mạng Ugreen 10950 là thiết bị dùng để thử đầu bấm mạng Lan, điện thoại tương thích với các đầu bấm RJ45, RJ11/12. Dễ dàng sử dụng và nhận biết đầu dây có bấm đúng theo cặp hay không. Tương thích với các loại dây ethernet Cat5/ 6/ 6A/ 7/ 8 (8P8C), và cáp điện thoại RJ11/12 (6P6C/ 6P4C/ 6P2C). Trang bị đèn LED trên thanh trạng thái hoạt động. Nút công tắc có 2 chức năng test mạng tốc độ thường và nhanh. Phím cắm thử dây điện thoại sử dụng chung cổng RJ12/11: RJ12(6P6C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 1-6. RJ11(6P4C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 2-5. RJ11(6P2C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 3-4. Phím cắm thử dây mạng RJ45(8P8C):	12 th	179,000
1029	Bộ Test Cáp Mạng + Test POE + Dò Dây Line Ugreen 10951	Kiểm tra sơ đồ dây bấm mạng, thoại: RJ45, RJ11 Dò dây line điện thoại RJ11 Dò dây cáp mạng RJ45 CAT5e/CAT6/Cat6A/Cat7 Dò dây điện AC/DC Kiểm tra tín hiệu POE trên dây cáp mạng, xác định điện áp dương/âm POE trên từng sợi dây. Chức năng bảo vệ quá áp DC60V khi đo kiểm POE Chức năng đèn pin LED khi làm việc trong điều kiện thiếu sáng.... Tai nghe kèm theo để nhận biết tín hiệu mạng/thoại dò được Bộ Test Cáp Mạng + Test POE + Dò Dây Line Ugreen 10951 NW167	12 th	Liên hệ
1030	Bộ Test Dây Mạng, Thoại NOYAFA NF-468	NF-468 - Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Gồm có 2 thành phần: Master (Chính) và Remote - Sử dụng pin 9V	12 th	195,000
1031	Bộ Test Dây Mạng, Thoại NOYAFA NF-468V	NF-468V Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Gồm có 2 thành phần: Master (Chính) và Remote - Sử dụng pin 9V hoặc có thể cấp nguồn qua cục sạc dự phòng.	12 th	195,000
1032	Bộ Test Dây Mạng, Thoại, Cáp Đồng Trục NOYAFA NF-468B	NF-468B - Bộ Test Dây Mạng, Thoại, Cáp Đồng Trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục (BNC) - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Sử dụng pin 9V	12 th	195,000
1033	Bộ Test Dây Mạng, Thoại, chuẩn PoE NOYAFA NF-468S	NF-468S Bộ Test Dây Mạng, Thoại, chuẩn PoE - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Kiểm tra và xác định chuẩn PoE af/at. - Tự động kiểm tra: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Sử dụng pin 9V, khi pin "yếu" đèn nguồn sẽ sáng nhấp nháy.	12 th	425,000
1034	Bộ Test Dây Mạng, PoE có màn hình LCD hiển thị NOYAFA NF-488	NF-488 Bộ Test Dây Mạng, PoE có màn hình LCD hiển thị - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn (PSE): 802.3af hay 802at, điện áp nguồn - Kiểm tra điện năng tiêu thụ các thiết bị gia dụng sử dụng nguồn DC - Test loopback (vòng lặp) với switch: kết nối với cổng LAN của switch - Màn hình LCD (không màu)	12 th	885,000
1035	Bộ Test Dây Mạng có màn hình LCD hiển thị NOYAFA F-8108-M (1 bộ Master , 8 bộ Remote)	NF-8108-M Bộ Test Dây Mạng có màn hình LCD hiển thị (1 bộ Master , 8 bộ Remote) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi. - 8 bộ Remote (Đầu xa): kiểm tra 8 dây cáp mạng cùng lúc, giúp tiết kiệm thời gian. - Màn hình LCD (không màu)	12 th	970,000
1036	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại NOYAFA NF-811	NF-811 Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại. - Đèn LED sử dụng trong bóng tối	12 th	570,000
1037	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại NOYAFA NF-801B	NF-801B Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại. - Đèn LED sử dụng trong bóng tối. - Trang bị tai phone sử dụng trong môi trường nhiều tiếng ồn.	12 th	Liên hệ
1038	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-168S	NF-168S Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - 2 chế độ dò: AC filter và Non AC Filter	12 th	950,000
1039	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-308S	NF-308S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Kiểm tra phân cực (âm, dương) và đo điện áp DC 0.5V-60V - Màn hình LCD (không màu)	12 th	1,330,000
1040	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-300	NF-300 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB. - Đo chiều dài dây cáp mạng và cáp đồng trục - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Màn hình LCD (không màu)	12 th	1,670,000
1041	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng NOYAFA NF-8209	NF-8209 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng ở 3 chế độ: Analog, Digital và PoE. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE tiêu chuẩn/ phi tiêu chuẩn bao gồm điện áp nguồn, dòng điện,.. - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC (50V-1000V) mà không làm gián đạn hệ thống điện. - Màn hình LCD hiển thị (không màu)	12 th	1,540,000
1042	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng NOYAFA NF-8209S	NF-8209S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng ở 2 chế độ: Analog, Digital - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp.. - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC (50V-1000V) mà không làm gián đạn hệ thống điện.	12 th	1,750,000
1043	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-388	NF-388 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - 8 bộ Remote (Đầu xa): kiểm tra 8 dây cáp mạng cùng lúc, giúp tiết kiệm thời gian. - Kiểm tra phân cực (âm, dương) và đo điện áp DC 0.5V-60V	12 th	1,799,000

1044	Bộ Test Dây, Dò Dây, Đo Khoảng Cách Dây, PoE: cáp mạng ; tích hợp đồng hồ vạn năng kỹ thuật số NOYAFA NF-8059	NF-8059 Bộ Test Dây, Dò Dây, Đo Khoảng Cách Dây, PoE: cáp mạng ; tích hợp đồng hồ vạn năng kỹ thuật số - Đồng hồ số vạn năng Digital Multimeter: cho phép người dùng thực hiện các phép đo điện đa dạng một cách dễ dàng. Từ điện áp và điện trở đến kiểm tra tính liên tục và đi-ốt. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Dò dây cáp mạng. - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp.. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC.	12 th	2,390,000
1045	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB NOYAFA NF-868	NF-868 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục, USB: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Màn hình LCD	12 th	2,650,000
1046	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-8601	- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn. - Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Màn hình LCD màu	12 th	3,440,000
1047	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-8601W	NF-8601W Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn. - Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Màn hình LCD màu	12 th	3,900,000
1048	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-8601S	NF-8601S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách < 2000m - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng (CAT5E, CAT6, Cat7), cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn. - Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Màn hình LCD màu	12 th	4,150,000
1049	Máy đo công suất quang NOYAFA NF-900C	NF-900C Máy đo công suất quang - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -50~ +26 dBm - Bước sóng 850/1300/1310/1490/1550/1625nm. - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST/LC (Đầu nối FC là bao gồm) - Màn hình LCD	12 th	660,000
1050	Máy đo công suất quang và soi lỗi sợi quang (VFL) NOYAFA NF-907C	NF-907C Máy đo công suất quang và soi lỗi sợi quang (VFL) - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -50~ +26 dBm - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST/LC (Đầu nối FC là bao gồm) - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) : bước sóng 650nm.	12 th	870,000
1051	Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng NOYAFA NF-908L	'NF-908L Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp.	12 th	750,000
1052	Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng NOYAFA NF-908S	'NF-908S Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Dò dây cáp mạng	12 th	1,260,000
1053	Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE NOYAFA NF-8508	NF-8508 Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - QC Test: kiểm tra đầu RJ45. - Đo chiều dài dây cáp mạng. - Dò dây cáp mạng - Tìm kiếm port (Port Flashing): xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE :xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp..	12 th	2,960,000
1054	Bộ test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE NOYAFA NF-8506	NF-8506 Bộ test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - QC Test: kiểm tra đầu RJ45. - Đo chiều dài dây cáp mạng. - Dò dây cáp mạng - Tìm kiếm port (Port Flashing): xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE :xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp.. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Pin Lithium 3.7v 1500mAh	12 th	2,940,000
1055	Máy kiểm tra sợi quang OTDR đo công suất quang, định vị điểm đứt sợi quang, kiểm tra cáp mạng NOYAFA NF-981	'NF-981 Máy kiểm tra sợi quang OTDR đo công suất quang,định vị điểm đứt sợi quang, kiểm tra cáp mạng - OTDR single mode, phạm vi kiểm tra 80km, SC/PC hoặc FC/PC - OTDR cung cấp các thông số : độ dài tuyến cáp, điểm đứt, suy hao, công suất phát, công xuất thu, độ nhạy, góc, đường kính sợi, độ tán xạ, nhận biết sợi quang, đo thông mạch... - Kiểm tra công suất quang -50 ~ 26dBm, 6 bước sóng 850/1270/1300/1310/1490/1550/1577/ 1625nm - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. Đo chiều dài cáp mạng. - Màn hình 3.5 inch Color LCD. - Pin Lithium 3.7V, 4000mAh	12 th	7,500,000
1056	Thiết bị kiểm tra camera ALL IN ONE cầm tay có màn hình 7 inch NOYAFA NF-IPC722 ATCHS	'NF-IPC722 ATCHS - Thiết bị kiểm tra camera ALL IN ONE cầm tay có màn hình 7 inch - Màn hình cảm ứng 7 inch Retina, độ phân giải 1920 x 1200. - Kiểm tra camera 8MP CVI/ TVI/ AHD, 8MP EX-SDI, HD-SDI, 3G-SDI* - Chuẩn nén hình ảnh: H.265/H.264, 4K - Hỗ trợ ONVIF - Điều khiển và kiểm tra camera PTZ: 4x room - Tích hợp WIFI tốc độ 150Mbps - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE: tiêu chuẩn/ phi tiêu chuẩn bao gồm điện áp nguồn, dòng điện,.. - Kiểm tra chất lượng cáp mạng (TRD) - Công cụ mạng (Network): Trace route, Link monitor, DHCP server, port flashing, Ping test - Power Output: 12V/3A, 24V/1A, 5V/2A và PoE 48V - Nguồn: Pin Lithium, thời gian hoạt động có thể đạt 16 giờ	12 th	9,200,000

1057	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYAFA NF-1206	NF-1206 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-468 : Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục: 1 màu vàng, 1 màu xám - RJ45 Plug, RJ11 Plug	12 th	599,000
1058	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYAFA NF-1304	NF-1304 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-468 : Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kềm cắt dây - Kềm tuốt dây - Dao rọc giấy - 2 Tua vít	12 th	680,000
1059	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYAFA NF-1501	NF-1501 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-801B: Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ nhấn cáp - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Bút đánh dấu. - Tai nghe	12 th	1,650,000
1060	Máy đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-271-70m	NF-271-70m Máy đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 70m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 50 kết quả gần nhất - Nguồn: 3 pin AAA	12 th	650,000
1061	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-2260L	NF-2260L Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser khoảng cách tối đa 60m kết hợp thước dây 5m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Nguồn: pin Lithium	12 th	770,000
1062	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-272L-60m	NF-272L-60m Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 60m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 99 kết quả gần nhất - Nguồn: pin Lithium	12 th	990,000
1063	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-272L-100m	NF-272L-100m Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 100m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 99 kết quả gần nhất - Nguồn: pin Lithium	12 th	1,040,000
1065	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20270 Màu Trắng	Tăng cường thêm 4 cổng USB 2.0 cho máy tính của bạn. Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp. Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	Liên hệ
1066	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20277 (Màu Đen)	Tăng cường thêm 4 cổng USB 2.0 cho máy tính của bạn. , Màu sắc: Đen , Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp. Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, D2962Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	99,000
1067	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 30367 (Màu Đen) Dài 2m	Vật liệu: PVC . Chiều dài: 2m . Số cổng USB: 2.0 : 4 . Có đèn led báo hiệu	12 th	170,000
1068	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20282 (Màu Trắng - dài 50CM)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 . Chuẩn kết nối: USB 1.1, 2.0, 3.0. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Màu sắc: Trắng. Chiều dài cáp: 50CM. Nguồn: Nguồn cấp phụ 5V (Sử dụng khi cần)	12 th	218.000**
1068	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20283 (Màu Trắng - dài 1M)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 . Chuẩn kết nối: USB 1.1, 2.0, 3.0. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Màu sắc: Trắng. Chiều dài cáp 1M. Nguồn: Nguồn cấp phụ 5V (Sử dụng khi cần)	12 th	Liên hệ
1069	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20290	Giúp bạn dễ dàng thêm 4 cổng USB 3.0 từ 1 cổng USB 3.0, Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công.Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs, Chiều dài cáp: 50cm, Màu sắc: Đen , Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver	12 th	238,000
1070	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20291	Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs . Chiều dài cáp: 1m. Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có. Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver Cổng USB-C trợ nguồn 5V	12 th	249,000
1071	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20805 (hỗ trợ nguồn Type-C)	Màu sắc: Gray, vỏ nhôm ; Chiều dài cáp: 15CM Đầu vào: USB 3.0 Type-A Đầu ra: USB 3.0 Type-A x4 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ: cổng cấp nguồn 5v Type-C (không kèm theo) Cắm và sử dụng không cần cài đặt driver Khả năng tương thích rộng: Cổng USB kép này dành cho máy tính xách tay tương thích với Windows 12,11,10, 8, 7, Vista, XP, Mac OS x 10.6-10.12 trở lên, Linux 2.6.14 trở lên. Bộ chia USB 3.0 ra 4 cổng Ugreen 20805 vỏ nhôm tương thích ngược với các thiết bị USB 2.0 / 1.0 cũ hơn của bạn. (Lưu ý: Bộ trung tâm này không dành cho sạc thiết bị vì nó hỗ trợ dòng điện tối đa đầu ra chỉ 900mA. Sạc rất chậm.) - Tốc độ cao 5Gbps: Bộ chia UGREEN Cổng USB 3.0 đồng bộ hóa dữ liệu với tốc độ cực nhanh lên đến 5Gbps, nhanh hơn 10 lần so với cổng USB 2.0, đủ nhanh để truyền một bộ phim HD trong vài giây. Khi kết nối với Cổng	12 th	229.000**
1072	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 80657 (Dây dài 1m, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 1cm Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có Có cổng trợ nguồn Micro USB 5V/ 2A Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver USB 3.0 Hub 4 Port Ugreen 80657 là thiết bị giúp bạn dễ dàng thêm 4 cổng USB 3.0 từ 1 cổng USB của bạn, giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi hoặc lưu trữ như ổ cứng ngoài, ổ đĩa flash USB, chuột, bàn phím, tai nghe USB,...	12 th	248,000
1073	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 30218 (Dây dài 150cm, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 150cm Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver USB 3.0 Hub 4 Port Ugreen 30218 là thiết bị giúp bạn dễ dàng thêm 4 cổng USB 3.0 từ 1 cổng USB của bạn, giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi hoặc lưu trữ như ổ cứng ngoài, ổ đĩa flash USB, chuột, bàn phím, tai nghe USB,...	12 th	Liên hệ
	Bộ Chia USB 3.2 - 4 x USB 3.2 + PD 10 Gbps UNITEK H1120e	Đầu vào: USB 3.2 Type-A Đầu ra: USB 3.2 Type-A x4 + 1 cổng USB-C nguồn cấp: Type-C PD lên đến 100W Khả năng tương thích rộng: Windows , Mac OS , Linux ,Android Cắm là nhận mà không cần cài đặt driver	12 th	545,000

1074	Bộ Chia USB 3.0 - 4 Cổng USB 3.0 UNITEK Y-HB03001 (Kèm nguồn 12V, hỗ trợ sạc BC1.2)	Cổng đầu vào : 1 x USB3.0 USB-B Male . Cổng đầu ra : 4 x USB3.0 USB-A Female Nguồn điện: 12V2A . Kích thước sản phẩm: 92mm x 51mm x 22mm Tốc độ truyền dữ liệu lên tới 5Gbps. Tương thích ngược với USB2.0/USB1.1. Với công nghệ sạc BC1.2, áp dụng cho tất cả điện thoại thông minh và máy tính bảng. Có đèn LED báo hiệu trạng thái hoạt động. Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển.	12 th	640,000
1075	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 30291 (Dây dài 200cm, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 200cm Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver USB 3.0 Hub 4 Port Ugreen 30291 là thiết bị giúp bạn dễ dàng thêm 4 cổng USB 3.0 từ 1 cổng USB của bạn, giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi hoặc lưu trữ như ổ cứng ngoài, ổ đĩa flash USB, chuột, bàn phím, tai nghe USB,...	12 th	Liên hệ
1076	HUB USB 2.0 1–3 PORT+LAN Ugreen 20264	Tính năng: Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 2.0 3 cổng. Cổng kết nối: USB 2.0. Đầu ra: USB 2.0 x3, Ethernet Lan Port x1 Tốc độ tín hiệu mạng: 100Mbps . Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 480Mbps Màu sắc: Đen . Nguồn phụ: DC5V Bộ chuyển đổi USB 2.0 sang Lan Ugreen 20264 là phụ kiện cao cấp cần thiết để kết nối máy tính, laptop của bạn với hệ thống mạng ethernet tốc độ cao thông qua cổng USB, giải pháp hoàn hảo để thay thế cổng mạng lan bị hỏng hoặc dành cho những thiết bị không trang bị cổng mạng lan có sẵn. Thiết bị này còn tích hợp Hub USB 2.0 3 Port, bạn có thể dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, usb, ổ cứng di động với máy tính của bạn. Hub USB 2.0 hỗ trợ Lan Ugreen 20264 trang bị lớp vỏ nhựa PVC cao cấp, lõi đồng và các kết nối mạ vàng 24K tăng khả năng tiếp xúc điện, truyền tải dữ liệu tốc độ internet lên đến 100Mbps, tốc độ tải file từ cổng Hub USB lên tới 480Mbps. Nguyên liệu cao cấp giúp đảm bảo độ bền sản phẩm tối ưu, không bị oxy hóa làm giảm hiệu quả của	12 th	Liên hệ
1077	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 100/1000 Ugreen 60554 (Có trợ nguồn USB-C)	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng + Có trợ nguồn cổng USB-C Màu sắc: Xám . Input: USB Type A male Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1, USB-C (DC 5V) Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Cổng trợ nguồn USB-C 5V/2A (Không thể sạc hoặc truyền dữ liệu) Hỗ trợ Mac OS,Windows, Linux (Không cần cài Driver trên Win 8/ 10) Thiết kế dây bọc dù, vỏ nhôm tản nhiệt.	12 th	319,000
1078	Hub USB 3.0 + USB TYPE-C 3.1 4 Cổng Ugreen 40850 (Dây dài 1m, Black) hỗ trợ OTG	Chuyển đổi USB Type C và USB A sang 4 Cổng USB 3.0. Chiều dài cáp: 1M . Input: USB Type C 3.1, USB A 3.0 . Output: USB 3.0 x4 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps . Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver) Màu sắc: Đen. Kèm cổng trợ nguồn: Micro USB 5V Bộ chuyển USB TYPE C 3.1 và USB 3.0 to Hub USB 3.0 4 Cổng Ugreen 40850 là phụ kiện cao cấp giúp mở rộng thêm 4 cổng USB 3.0 cho các thiết bị như máy tính, macbook, điện thoại, máy tính bảng đời mới sử dụng cổng USB TYPE C. Giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, máy in, bộ nhớ usb, card reader... cùng lúc. Hub USB 3.0 Type C Ugreen 40850 hỗ trợ cổng trợ nguồn 5V và tốc độ truyền tải dữ liệu giữa các thiết bị lên đến 5Gbps giúp chia sẻ các tập tin số dung lượng lớn của bạn một cách nhanh chóng và an toàn. Với thiết kế nhỏ gọn, tinh tế và chất liệu cao cấp, Ugreen 40850 là thiết bị không thể thiếu trong bộ sưu tập phụ kiện của bạn.	12 th	259.000**
1079	HUB USB 3.0 1–4 PORT Ugreen UGREEN 50985	Tính năng: Chia cổng 4 Cổng USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps . Chiều dài cáp: 15CM. Màu sắc: Xám Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v.. (*** Lưu ý: Sản phẩm không kèm theo cáp trợ nguồn)	12 th	238,000
1080	HUB USB 2.0 1–3 PORT+LAN 100Mbps Ugreen 20984 (Có trợ nguồn USB-C)	Tính năng: Chia cổng USB 2.0 3 cổng + Lan 100Mbps + DC USB-C 5V Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs Tốc độ mạng: 480Mbps Trợ nguồn cổng USB-C công suất: 5V/2A Chiều dài cáp: 30cm Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver USB 3.0 Hub 3 Port Ugreen 20984 là thiết bị giúp bạn dễ dàng thêm 3 cổng USB 2.0 từ 1 cổng USB của bạn, giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi hoặc lưu trữ như ổ cứng ngoài, ổ đĩa flash USB, chuột, bàn phím, tai nghe USB,...	12 th	Liên hệ
1081	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 20265	Bộ chia cổng USB 2.0 Ugreen 20984 hỗ trợ truyền dữ liệu tốc độ 480Mbps, có trang bị thêm cổng Lan 100Mbps Cổng kết nối: USB 3.0, Đầu ra: USB 3.0 x3, Ethernet Lan Port x1, Tốc độ tín hiệu mạng: 1Gbps Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 5Gbps, Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 3.0 3 cổng. Màu sắc: Đen.	12 th	Liên hệ
1082	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 60812	Tính năng: Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 3.0 3 cổng. Cổng kết nối: USB 3.0 . Màu sắc: Xám. Input: USB 3.0 . Output: 3x USB 3.0, 1x RJ45(Gbps), 1x Micro USB Tốc độ tín hiệu mạng: 1Gbps . Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 5Gbps Micro USB trợ nguồn 5V (Không kèm theo dây) Tương thích Mac OS/ Windows/ Linux/ Xiaomi TV Box 3, Xiaomi Mi Box S/ Nintendo switch. Chất liệu: Nhựa PVC . Kích thước: L101xW39xH17 (mm) Tương thích các hệ điều hành như: Windows 10 / 8.1 / 8/7 / XP / Vista, cả 32-bit và 64-bit. Mac OS X 10.6 trở lên, chẳng hạn như OS X El Captain, OS X Yosemite, macOS Sierra, v.v. Linux Ubuntu, Debian, Linux kernel 2.6 trở lên. Hệ điều hành Chrome mới nhất Xiaomi TV Box 3, Xiaomi Mi Box S và Nintendo Switch, nó không hỗ trợ Xiaomi Mi box 3S / 3C.	12 th	Liên hệ
1083	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 60719	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB A 3.0 . Màu sắc: Xám Input: USB 3.0 . Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1, Micro USB x1 Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps . Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ Mac OS/Windows/Linux . Hỗ trợ Micro USB trợ nguồn	12 th	Liên hệ
1084	HUB USB 1–4 PORT USB 3.0 UGREEN 50768 (Có Cổng Trợ Nguồn)	Chiều dài dây: 25cm, Màu Sắc Grey (Xám), Input: USB 3.0 tương thích ngược USB 2.0 - 1.0, 4 Port: Kết nối 4 thiết bị ngoại vi cùng lúc, Tốc Độ: 5Gbps, Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì, Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v..	12 th	Liên hệ
1085	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 40522 (Nguồn 5V 2A)	Input: USB 3.0 x1 . Output: USB 3.0 x7 . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1 . Hỗ trợ nguồn 5V/2A. Hub USB 3.0 có nguồn 5V 2A 7 Cổng Ugreen là phụ kiện cao cấp giúp chia cổng usb trên máy tính, laptop... của bạn thêm 7 cổng usb 3.0 với tốc độ truy xuất dữ liệu lên đến 5Gbps, với nguồn cấp phụ 5V giúp thiết bị có khả năng sao chép, truyền tải tập tin số dung lượng lớn ổn định và nhanh chóng. Là một thiết bị hoàn hảo cho mọi nhu cầu mở rộng kết nối USB 3.0 của bạn. Hub USB 3.0 Ugreen ngoài khả năng mở rộng thêm 7 cổng USB 3.0 cho máy PC, Laptop, máy tính bảng.. của bạn, thiết bị này còn có thể sử dụng như một bộ sạc usb 7 cổng, bạn chỉ cần cắm nguồn vào Ugreen là có thể sạc cùng lúc 7 thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, sạc dự phòng, ... với nguồn điện ổn định. Tăng tốc sạc và bảo vệ nguồn điện thật an toàn.	12 th	630,000

1086	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 20296 (Nguồn 12V)	Tính năng: Bộ sạc USB 7 Cổng kèm tính năng chia cổng USB 3.0 7 port. Màu sắc: Trắng Input: USB 3.0 x1 . Output: USB 3.0 x7. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1 Hỗ trợ sử dụng sạc USB với công nghệ sạc nhanh thông minh BC 1.2. Hỗ trợ nguồn 12V/2A. Kích thước: L124 x W48.5 x H24mm Hỗ trợ công nghệ chống quá áp, quá dòng, ngắt đột ngột bảo vệ thiết bị.	12 th	799,000
1087	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 90305 (Có Nguồn ADAPTER)	Đầu vào: USB-C cái * 1 (chỉ truyền dữ liệu) Đầu ra: USB 3.0 A Female × 7 Tốc độ lên đến 5Gbps Tuân thủ giao thức sạc nhanh BC 1.2 (chỉ khả dụng cho các cổng USB 3.0 từ No.4 đến No.7) Tổng đầu ra: Tối đa 5V / 3.5A Với bộ đổi nguồn 12V 2A DC Cắm và chạy	12 th	799,000
1088	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 90307 (Có Nguồn ADAPTER)	Tính năng: Bộ sạc USB 7 Cổng kèm tính năng chia cổng USB 3.0 7 port. Màu sắc: Đen Input: Cáp USB Type-A to USB Type-C x1 Output: USB 3.0 x7 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1 Hỗ trợ sử dụng sạc USB với công nghệ sạc nhanh thông minh BC 1.2 từ cổng 4 đến cổng 7 với công suất sạc 2.4A. Có trang bị nút công tắc nguồn trên từng cổng USB. Vỏ nhôm tản nhiệt Hỗ trợ nguồn 12V Kích thước: L114 x W48 x H23mm Hỗ trợ công nghệ chống quá áp, quá dòng, ngắt đột ngột bảo vệ thiết bị. Hub USB 3.0 có nguồn 12V 7 Cổng Ugreen 90307 là phụ kiện cao cấp giúp chia cổng usb trên máy tính, laptop… của bạn thêm 7 cổng usb 3.0 với tốc độ truy xuất dữ liệu lên đến 5Gbps, với nguồn cấp phụ 12V giúp thiết bị có khả năng sao chép, truyền tải tập tin số dung lượng lớn ổn định và nhanh chóng. Với nhiều lớp bảo vệ quá dòng, quá áp, chống ngắt đột ngột Hub USB 3.0 Ugreen 90307 ngoài khả năng mở rộng thêm 7 cổng USB 3.0 cho máy PC, Laptop, máy tính bảng.. của bạn, thiết bị này còn có thể sử dụng như một bộ sạc usb 7 cổng, bạn chỉ cần cắm nguồn vào Ugreen 90307 là có thể sạc cùng lúc 7 thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, sạc dự phòng, …. với nguồn điện ổn định và công nghệ sạc nhanh thông minh chuẩn BC 1.2 từ cổng 4 đến cổng 7 với công suất sạc là 5V/ 2.4A	12 th	839,000
1089	HUB USB2.0 ra 3 cổng USB2.0 + Khe Đọc Thẻ Nhớ (SD+TF) VEGGIEG V-C303	Đầu vào (input): USB 2.0 Đầu ra (output): 3 cổng USB2.0 + Khe đọc thẻ nhớ: SD + TF Tốc Độ truyền tải: 480Mbps Tương thích: Windows/Mac OS/Linux	3 th (giữ vỏ hộp+tem)	59.000**
	HUB USB3.0 -> USB3.0 + LAN UNITEK H1907A	Cổng giao tiếp đầu vào: USB 3.0 Type-A. 3 cổng USB-A 3.0 – tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps. 1 cổng LAN RJ45 hỗ trợ tốc độ 10/100/1000Mbps. Hỗ trợ Plug & Play – không cần cài đặt trình điều khiển. Tương thích với nhiều hệ điều hành: Windows, macOS, Linux. GHI CHÚ Để đạt tốc độ USB 3.0 tối đa, cần cắm vào cổng USB 3.0 trên thiết bị máy tính	12 th	389,000
1090	HUB USB 1–7 PORT UNITEK H1314A01-EU	Kích thước: 118 x 48 x 21mm Cổng USB: 7 x USB 3.0 5Gbps Loại đầu nối: USB A+Type-C Nguồn điện: Bộ đổi nguồn AC 12V/2A Chất liệu / Màu sắc: Hợp kim nhôm / Xám Tốc độ truyền dữ liệu cực nhanh: Cổng USB 3.0 cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 5Gbps, cho phép bạn truy cập tệp tin chỉ trong vài giây. Công tắc riêng lẻ: Tăng cường sự tiện lợi của hub trong việc kiểm soát việc truyền dữ liệu và sạc, giúp an toàn hơn. Nguồn điện ổn định: Với bộ đổi nguồn 12V/2A, hub của chúng tôi hỗ trợ nhiều thiết bị cùng lúc, đáp ứng các nhu cầu khác nhau. Hub cũng hỗ trợ giao thức cung cấp điện BC1.2, cung cấp cho mỗi cổng đầu ra lên đến 2,4A. Độ bền cực cao: Tăng cường độ bền cho hub USB và cải thiện khả năng tản nhiệt để tăng cường độ ổn định và độ tin cậy.	12 th	999,000
1091	Hub USB 2.0 1 ra 4 cổng nối dài qua LAN (tối đa 60m) UNITEK Y-2516	Kích thước sản phẩm: 60mm x 52mm x 20mm Cổng đầu vào (Upstream): 1 x USB-A Male Cổng đầu ra (Downstream): 4 x USB-A Female Nguồn điện: 5V2A Kích thước DC / Chiều dài cáp: 3,5mm x 1,35mm / 1,5m Chiều dài cáp / OD: 15cm / 4,5mm Bộ mở rộng cho USB qua RJ45. Áp dụng cho mọi nền tảng sử dụng, không có vấn đề về khả năng tương thích. Tương thích với cáp LAN RJ45 Cat.5/ Cat5e/Cat6 30M-60M Với thông số kỹ thuật USB2.0, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480Mbps.	12 th	1,090,000
1092	HUB USB 1–4 ORICO FL01-BK-BP-HW (Màu đen)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0, Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A, Có đèn LED	06 th	59.000**
1093	HUB USB 2.0 1–4 ORICO FL02-BK (Màu đen)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0 . Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A	06 th	60.000**
1094	HUB USB 2.0 1–4 ORICO FL02-WH (Trắng)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0 . Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A	06 th	Liên hệ
1095	HUB USB 3.0 – 1 x USB 3.0 + 3xUSB 2.0 ORICO AH-A13-GY-BP-HW (Xám)	Bộ chia USB HUB Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 4 cổng: 1 cổng USB 3.0, 3 cổng USB 2.0 - Màu: GY (Xám)	06 th	135,000
1096	HUB USB 3.0 - 1 x USB 3.0 + 2xUSB 2.0 + 1 Khe thẻ nhớ TF ORICO AH-A12F-GY-BP (Xám)	Bộ chia USB HUB Đầu vào (input): USB 3.0 Đầu ra (output): 3 cổng: 1 cổng USB 3.0, 2 cổng USB 2.0 và 1 cổng thẻ nhớ TF - Màu: GY (Xám)	06 th	155,000
1097	HUB USB 1–3 ORICO MINI-U32L-BK (Đen)	Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 và 2 cổng USB 2.0	12 th	89,000
1098	HUB USB 1–3 ORICO MINI-U32L-GY (Xám)	Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 và 2 cổng USB 2.0	12 th	125,000
1099	HUB USB 1–4 ORICO PW4U-U3-015-WH	Bộ chia USB HUB USB-A sang 4 cổng USB3.0 HUB Chất liệu: ABS Màu sắc: trắng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	195,000

1103	**HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-BK**	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng Chất liệu: ABS Màu sắc: đen Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows， Mac OS， Linux	12 th	195,000
1104	**HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-WH**	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: trắng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows， Mac OS， Linux	12 th	195,000
1105	**HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-BL**	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: xanh Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows， Mac OS， Linux	12 th	195,000
1106	**HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-PK**	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: hồng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows， Mac OS， Linux	12 th	195,000
1107	**HUB USB - USB3.0 ORICO PAPW4A-U3 (Đen/Trắng/Xanh, Hồng)**	**Chất liệu: NHỰA ABS** **Kích thước: 98*34*12.6mm** **Chiều dài cáp: 0,15m** **Giao diện đầu vào: USB-A** **Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ)** **Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux**	12 th	205,000
1108	**HUB USB - USB3.0 + TF/SD ORICO PAPW3AT-U3 (Đen)**	**Chất liệu: NHỰA ABS** **Kích thước: 98*34*12.6mm** **Chiều dài cáp: 0,15m** **Giao diện đầu vào: USB-A** **Giao diện đầu ra:** **USB3.0-A*3 5Gbps(Chia sẻ)** **TF/SD 3.0*1 5Gbps (TF/SD có thể được đọc đồng thời)** **Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux**	12 th	258,000
1109	**HUB USB 1–4 PORT ORICO TWU3-4A-BK-HW (Màu đen)**	**Dài 15cm, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 , Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Có đèn LED, Màu đen , USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0**	12 th	Liên hệ
1110	**HUB USB 1–4 PORT ORICO W5PH4-U3-V1-BK**	**Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Có đèn LED, Màu đen**	12 th	Liên hệ
1111	**HUB USB 1–4 PORT ORICO W5P-U3-30**	**Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0,Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0 và 1 cổng nguồn Micro B 5V, Có đèn LED, màu: BK: Màu đen**	12 th	Liên hệ
	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO PW7U-U3-015-BK-EP	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO PW7U-U3-015-BK-EP USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): USB-A dài 0,15m Đầu ra (output): 7 cổng USB-A 3.0 Có đèn LED, Chất liệu: ABS, nguồn phụ USB-C Các màu: BK: Màu đen	12 th	349,000
	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO PW7U-U3-10-BK-EP (Dài 1m)	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO PW7U-U3-10-BK-EP USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): USB-A dài 1m Đầu ra (output): 7 cổng USB-A 3.0 Có đèn LED, Chất liệu: ABS, nguồn phụ USB-C Các màu: BK: Màu đen	12 th	385,000
	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO CL7U-U3-10-GY-BP (Dài 1m)	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO CL7U-U3-10-GY-BP USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): USB-A dài 1m Đầu ra (output): 7 cổng USB-A 3.0 Có đèn LED, Chất liệu: Hợp kim nhôm+ABS, nguồn phụ USB-C Các màu: BK: Màu đen	12 th	415,000
1120	**HUB USB 1–7 PORT ORICO H7013-U3-AD**	**Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0, Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0, Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adaptor, Màu: BK: Màu đen. Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	535,000
1121	**HUB USB 3.0 1–7 PORT ORICO CT2U3-7AB-WH Màu trắng**	**Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter** **Chất liệu nhựa ABS,**	12 th	Liên hệ
1122	**HUB USB 3.0 1–7 PORT ORICO CT2U3-7AB-EU-BK-BP Màu đen**	**Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter** **Chất liệu nhựa ABS,**	12 th	729,000
1124	**HUB 7 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-7AB-GY**	**Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ , Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 , Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Chất liệu nhôm, mầu xám. Có đèn LED xanh lam, Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn. Có Adaptor**	12 th	779,000
	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO H7928-U3-V1-EU-BK-BP (Dài 1m)	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO H7928-U3-V1-EU-BK-BP USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): 1 cáp rời: USB-A to B dài 1m Đầu ra (output): 7 cổng USB-A 3.0 Có đèn LED mỗi cổng, Chất liệu: Hợp kim nhôm Các màu: BK: Màu đen	12 th	749,000

	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO A3H7-NBC-EU-BK-BP **(Dài 1m)**	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 - ORICO A3H7-NBC-EU-BK-BP USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): 1 cáp rời: USB-A to B dài 100cm Đầu ra (output): 7 cổng USB-A 3.0 Có đèn LED mỗi cổng, Chất liệu: ABS Các màu: BK: Màu đen	12 th	925,000
1127	**HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-10AB-GY**	**Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Công tắc riêng từng cổng.** **Chất liệu nhôm, mầu xám. Đèn LED xanh lam.** **Cáp dài 1m. Có Adaptor cấp nguồn 48W**	12 th	1,130,000
1128	**HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-10AB-WH (Trắng)**	**Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter** **Chất liệu nhựa ABS, màu trắng..** **Có đèn LED xanh lam** **Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	Liên hệ
1130	**HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-10AB-BK-BP (ĐEN)**	**Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter** **Chất liệu nhựa ABS** **Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	1,025,000
1132	**HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO ORICO CT2U3-16AB-EU-BK-BP** **Màu Đen (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ. Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Có Adaptor. Chất liệu nhựa ABS,** **Có đèn LED . Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	1,420,000
1133	**HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-16AB-WH** **Màu Trắng (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ. Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Có Adaptor. Chất liệu nhựa ABS, mầu trắng..** **Có đèn LED xanh lam. Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	Liên hệ
1134	**HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-16AB-GY (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-16AB-GY** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Công tắc riêng từng cổng.** **Chất liệu nhôm, mầu xám. Đèn LED .**	12 th	1,499,000
	Bộ chia USB HUB 30 cổng USB 2.0 - ORICO IH20P-BK	Bộ chia USB HUB 30 cổng USB 2.0 - ORICO IH20P-BK Đầu vào (input): Cáp 1m USB 2.0 Đầu ra (output): 20 cổng USB 2.0 Type A. Công suất nguồn 150W. Màu đen Hỗ trợ: Windows XP, Vista, 7, 8, 8.1, 10, Mac OS and Linux	12 th	2,199,000
	Bộ chia USB HUB 30 cổng USB 2.0 - ORICO IH30P-BK	Bộ chia USB HUB 30 cổng USB 2.0 - ORICO IH30P-BK Đầu vào (input): Cáp 1m USB 2.0 Đầu ra (output): 30 cổng USB 2.0 Type A. Công suất nguồn 300W. Màu đen Hỗ trợ: Windows XP, Vista, 7, 8, 8.1, 10, Mac OS and Linux	12 th	4,299,000
1136	**HUB USB Type C sang 4xUSB 3.0 UNITEK H1319A (Màu Hồng)**	**Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . Giao diện đầu ra: USB3.0×4** **TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/ Mac/ Android** **Chất liệu: PVC trong suốt . Chiều dài cáp: 15cm**	12 th	345,000
1137	**HUB USB Type C sang 4xUSB 3.0 UNITEK H1319A (Màu Trắng)**	**Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . Giao diện đầu ra: USB3.0×4** **TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/ Mac/ Android** **Chất liệu: PVC trong suốt . Chiều dài cáp: 15cm**	12 th	345,000
1138	**HUB USB Type C sang 4xUSB 3.0 UNITEK H1319A (Màu Nâu)**	**Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . Giao diện đầu ra: USB3.0×4** **TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/ Mac/ Android** **Chất liệu: PVC trong suốt . Chiều dài cáp: 15cm**	12 th	345,000
1139	**HUB USB Type C sang 3xUSB 3.0 + LAN 10/100Mbp UNITEK H312C**	**Giao diện đầu vào: USB TYPE-C** **Giao diện đầu ra: USB3.0×3, 1 LAN RJ45 10/100Mbp** **TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . TỐC ĐỘ MẠNG10/100Mbps** **Hệ điều hành hỗ trợ: Windows, Mac OS**	12 th	355,000
1140	**HUB Type C - 3 x USB3.0 + HDMI + PD 100W UNITEK D1121A**	**Chất liệu sản phẩm: Hợp kim nhôm** **Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . (Lưu ý cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình mới sử dụng được)** **Giao diện đầu ra: USB3.0×3, HDMIx1, PDx1** **Thông số kỹ thuật USB: hỗ trợ tốc độ truyền tối đa 5Gbps và tương thích ngược với USB2.0/1.1** **Độ phân giải: Hỗ trợ phiên bản HDMI1.4, đầu ra độ phân giải lên tới 4K @ 30Hz** **Nguồn sạc: hỗ trợ sạc nhanh lên tới PD 100W** **Các hệ thống được hỗ trợ: Windows/Mac OS/Linux và các hệ thống khác**	12 th	395,000
	HUB Type C -3 x USB3.0 + HDMI + LAN + PD 100W UNITEK D112B	**Cổng vào: USB Type-C – tương thích với laptop (Usb-C có hỗ trợ xuất hình), MacBook, smartphone và tablet.** **3 cổng USB 3.0 – tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps.** **1 cổng HDMI hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@30Hz – trình chiếu hình ảnh sắc nét.** **1 cổng LAN RJ45 – hỗ trợ kết nối mạng ổn định với tốc độ Gigabit (10/100/1000Mbps).** **1 cổng sạc nhanh Power Delivery công suất tối đa 100W – cấp nguồn cho laptop và thiết bị công suất cao.** **Vỏ hợp kim nhôm nguyên khối – tăng khả năng tản nhiệt và tính thẩm mỹ.** **GHI CHÚ** **Thiết bị kết nối cần hỗ trợ chuẩn DisplayPort Alt Mode để xuất hình ảnh qua HDMI.**	12 th	529,000
1141	**HUB Type C - 2 x USB3.0 + 2 x USB-C UNITEK H1302A**	**CỔNG VÀO : USB-C** **CỔNG RA : USB-A x2, USB-C x2** **TỐC ĐỘ TRUYỀN10Gbps** **Màu sắc: Đen , CHIỀU DÀI DÂY CÁP15CM** **UNITEK H1302A cung cấp cho bạn tổng cộng 4 cổng, 2 cổng USB-C + 2 cổng USB-A dễ dàng mở rộng.** **USB3.1 Gen2, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 10Gbps. Tương thích ngược với USB3.1/2.0/1.1.** **Đầu nối USB-C cho phép bạn kết nối với máy tính, máy tính bảng và điện thoại thông minh được trang bị USB-C để đồng bộ hóa dữ liệu (cổng USB-C trên thiết bị của bạn yêu cầu chức năng truyền dữ liệu)** **Cắm và chạy, không cần trình điều khiển**	12 th	699,000
1142	**HUB DUAL TYPE-C -> 2 USB 3.0 + HDMI + LAN UNITEK (D008A)**	**Cổng vào : Dual Type-C (5Gbps), Cổng ra : 2 USB 3.0 (5Gbps), HDMI (3840x2160), LAN (10/100/1000M), Hỗ trợ cổng Type-C (Female) để cấp nguồn**	12th	1,450,000
1143	**HUB USB Type C - 10 cổng USB 3.0 kèm nguồn UNITEK H1315A**	**Đầu vào: USB-C . Đầu ra : 10 cổng USB 3.0** **Bộ chia HUB 10 cổng với các công tắc riêng lẻ. Đi kèm với adapter nguồn riêng 12V** **Vỏ nhựa ABS. Đèn LED báo trạng thái:** **Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps, nhanh gấp 10 lần so với USB 2.0, giúp người dùng truyền tải dữ liệu lớn chỉ trong thời gian ngắn..** **Một số cổng trên hub hỗ trợ BC 1.2 (Battery Charging), có thể cung cấp dòng sạc lên đến 5V/1.5A, thích hợp để sạc các thiết bị di động như** **Tương thích với các hệ điều hành phổ biến như Windows, macOS. Chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần cài đặt**	12 th	Liên hệ
1144	**HUB USB Type C/ USB A (2 in 1) - 10 cổng (8 x USB 3.0 + 2 x USB-C) kèm nguồn UNITEK H1315B01-EU**	**Đầu vào: hỗ trợ cả USB-A và Type-C (USB A+C 2 trong 1) .** **Đầu ra : 10 cổng (8 x USB-A 5Gbps, 2 x USB Type-C 5Gbps)** **Bộ chia HUB 10 cổng với các công tắc riêng lẻ. Đi kèm với adapter nguồn riêng 12V** **Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps, nhanh gấp 10 lần so với USB 2.0, giúp người dùng truyền tải dữ liệu lớn chỉ trong thời gian ngắn..**	12 th	1,395,000
1145	**HUB Type C - USB 3.0 + USB 2.0 ORICO AH-13-GY-BP / AH-13-GY-EP-HW**	**Màu xám , Đầu vào (input): Type C . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0. 3 cổng USB 2.0** **Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps.**	12 th	89.000**

1146	HUB Type C - USB 3.0 + USB 2.0 + TF ORICO AH-12F-GY-BP	Màu xám , Đầu vào (input): Type C . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0. 2 cổng USB 2.0, 1 cổng TF Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps.	12 th	148,000
1147	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PAPW4A-C3 (Xanh dương/Hồng)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-C Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	215,000
1148	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PAPW4A-C3 (Đen)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-C Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	205,000
1149	HUB Type C - USB 3.0 + TF/SD ORICO PAPW3AT-C3 (Đen)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-C Giao diện đầu ra: USB3.0-A*3 5Gbps(Chia sẻ) TF/SD 3.0*1 5Gbps (TF/SD có thể được đọc đồng thời) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	279,000
1150	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-BK (Đen)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	195,000
1151	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-BL (Xanh)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	195,000
1152	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-PK (Hồng)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	195,000
1153	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-WH (Trắng)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	195,000
1154	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-BK	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: Đen 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	199,000**
1155	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-PK	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: hồng 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	209,000
1156	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-BL	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: xanh 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	209,000
1157	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TWC3-4A-BK	Bộ chia Type C ra 4 cổng USB 3.0 - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0 - Đầu vào (input): Type C - Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0.	12 th	229,000
1158	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TC4U-U3-SV	Bộ chia Type C ra 4 cổng USB 3.0, USB 3.0 tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): Type C, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0. Đèn LED hiển thị, Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux. Màu bạc	12 th	Liên hệ

1160	HUB Type C - USB 3.0 ORICO 5SXA-GY	- Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, 1 cổng sạc PD. - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	319,000
1161	HUB Type C - 3*USB 3.0 + USB-C 5G + USB-C 5V ORICO MH4PC-10-BK-BP (Màu đen) (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 5 cổng - Tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC 5V Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: BK: Đen	12 th	475,000
1162	HUB Type C - 3*USB 3.0 + USB-C 5G + USB-C 5V ORICO MH4PC-10-SV-BP (Màu bạc) (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 5 cổng - tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC 5V Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: SV: Bạc	12 th	475,000
1163	HUB Type C - 2*USB 3.0 + 3.5mm + TF/SD + USB-C 5V ORICO MH5PMM-10-SV-BP (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 6 cổng + Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD , tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng âm thanh 3.5mm. Khe cắm thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng sạc TypeC 5V. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: SV: Bạc	12 th	529,000
1164	HUB Type C - 2*USB 3.0 + 3.5mm + TF/SD + USB-C 5V MH5PMM-10-BK-BP (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 6 cổng + Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD , tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng âm thanh 3.5mm. Khe cắm thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng sạc TypeC 5V. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: ĐEN	12 th	529,000
1165	HUB Type C - USB 3.0 + LAN + sạc PD ORICO 5SXRJ-GY	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C - Đầu vào (input): TypeC. Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng Lan RJ45, 1 cổng sạc PD. - Công suất PD 100W Max. Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	459,000
1166	Hub USB Type C to 4 Port (1x USB 3.0 + 3 x USB 2.0) VEGGIEG V-K303	HUB Type-c3.0 4 cổng (3 cổng USB2.0 + 1 cổng USB3.0) Hỗ trợ ổ cứng 5TB , Với nguồn điện Micro USB - Hỗ trợ 5V 2A , vỏ hợp kim nhôm	12th (giữ vỏ hộp+tem)	79.000**
1170	HUB USB Type C - 1 PD 100W + 2 x USB A + 1 x USB C + 1 x HDMI ANKER A8355	Thông tin sản phẩm : - Kích thước: 122 x 41 x 12mm , Trọng lượng: 50g - CỔNG VÀO : usb type-c - CỔNG RA : 1 x PD in: 100W;PD out for laptop:85W + 2 x USB A Data port: 2 x USB 3.2 Gen 1,5Gbps, Total 4.5W (5V/0.9A) + 1 x USB C Data Port: 1 x USB 3.2 Gen 1, 5Gbps, 7.5W (5V/1.5A)+ 1 x HDMI: 1.4 Up to 4K(3840 x 2160) @30Hz - Chiều dài cáp: 19cm Xin lưu ý: - Không tương thích với Nintendo Switch. - Nếu sản phẩm không hoạt động đúng cách, có thể do nguồn điện không đủ hãy kết nối bộ sạc và sử dụng. - Các thiết bị cần kết nối bộ sạc: Surface Go, ASUS Chromebook Detachable CM3, Samsung Galaxy S23 Ultra, Samsung Galaxy Tab S7+, LG V60 ThinQ 5G. Những thiết bị này cần được kết nối với bộ sạc khi sử dụng sản phẩm này. - Các cổng USB-A và USB-C trên sản phẩm này chỉ dùng để truyền dữ liệu, không thể dùng để xuất hình ảnh ra màn hình hoặc sạc các thiết bị khác. - Cổng USB-C PD chỉ dùng để sạc, không thể truyền dữ liệu hoặc xuất hình ảnh. - Để sạc nhanh qua cổng USB-C PD, bạn cần sử dụng bộ sạc và cáp sạc có công suất tối đa 100W. - Do sản phẩm tiêu thụ 15W, công suất đầu ra tối đa mà bạn có thể nhận được là 85W. - Việc sản phẩm nóng lên khi sử dụng là bình thường và không phải lỗi sản phẩm.	12 th	559,000
1171	Bộ chia HUB USB Type C sang 1 cổng PD 100W + HDMI 4K Anker A8339	Thông tin sản phẩm : Model: A8339 - ANKER PowerExpand 3-in-1 USB-C HUB - Chức năng: HUB 3 trong 1 - Kích thước: 7,5 x 3,8 x 1,6 cm , Trọng lượng: 40 g , Input: 100W PD , Output: 90W PD *** Chức năng HUB: - ANKER A8339 HUB 3 trong 1 có thể được sử dụng như một trung tâm để truyền dữ liệu, kết nối HDMI - Và hơn thế nữa, ANKER A8339 HUB 3 trong 1 có thể sạc máy tính xách tay của bạn ở công suất cao lên đến 90W PD ** Truyền dữ liệu tốc độ cao, đầu ra độ nét cao: - Trang bị 01 USB-A 3.0 Truyền dữ liệu tốc độ cao ở 5Gbps cho video và nhạc - Ngoài ra, A8339 còn trang bị 01 cổng HDMI hỗ trợ đầu ra 4K (30Hz), bạn có thể thưởng thức nội dung chất lượng cao trên màn hình lớn như màn hình và máy chiếu	12 th	699,000
1172	Bộ Chia Cổng USB-C Sang 4 Cổng USB-C Tốc Độ 10Gbps ,Hỗ Trợ 4K@60Hz, Sạc PD 100W Anker A8340	Tính năng : Bộ Chia Cổng USB-C Sang 4 Cổng USB-C Tốc Độ 10Gbps ,Hỗ Trợ 4K@60Hz, Sạc PD 100W - Model : Anker A8340 - Tính năng: Mở rộng cổng USB-C Sang 4 Cổng - Đầu vào: USB-C - Đầu ra : 4x USB-C - Tốc Độ : 10Gbps - Hỗ Trợ xuất hình : 4K@60Hz - Công suất sạc : PD100W - Chiều dài cáp : 25CM - Kích thước : 8.5 *4.7* 1.4 CM Lưu ý :	12 th	799,000
1173	Bộ chuyển đổi Hub USB Type- C Sang HDMI 4K + 3* USB 3.0 +LAN 1Gbps Anker 533-A8338	Tính năng : Bộ chuyển đổi 5-in-1 USB-C Ethernet Hub. - Đầu vào : USB Type C - Đầu ra : 1*HDMI + 3*USB 3.0 + 1*RJ45 - Độ phân giải HDMI : 4K@30Hz - Tốc độ USB : 5Gbps - Tốc độ RJ45 : 10/100/1000Mbps	12 th	799,000
1174	Bộ chuyển đổi Hub USB Type-C Sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0 + SD/TF Card Reader Anker A8334	Tính năng : Bộ Chia Cổng USB-C Sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0 + SD/TF Card Reader Anker A8334 - 5 trong 1: với 4K USB C sang HDMI, Đầu đọc thẻ SD và microSD, 2 cổng USB 3.0, cho MacBook Pro 2019/2018/2017, iPad Pro 2019/2018, Pixelbook, XPS, và hơn thế nữa - Thêm 2 cổng USB-A, 1 cổng HDMI, khe cắm thẻ nhớ microSD và khe cắm thẻ SD vào MacBook của bạn - tất cả chỉ từ một cổng USB-C. - Tốc độ truyền: 5Gbps thông qua 2 cổng USB 3.0 - Độ phân giải HDMI: 4K@30Hz và 2K@60Hz qua cổng HDMI	12 th	1,190,000
1175	Bộ chuyển đổi Hub USB-C sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0+USB-C+ SD/TF+PD 100W Anker A8346	Tính năng :hub USB-C 7 trong 1: Tận dụng tối đa cổng USB-C, với HDMI 4K @ 30Hz, kết nối thẻ SD, cổng dữ liệu USB-A / USB-C, cũng như sạc truyền qua tốc độ cao với Power Delivery. - Đầu vào : USB-C - Đầu ra : * HDMI 4K@30Hz * USB 3.0 Tốc độ 5Gbps * USB-C Tốc độ 5Gbps * Đầu đọc thẻ nhớ SD/TF * Sạc USB-C PD 100W - Kích thước: 330 x 55 x 16mm , Trọng lượng: 140g Lưu ý : - Máy tính xách tay được kết nối phải hỗ trợ Power Delivery và DisplayPort Alt Mode qua cổng USB-C.	12 th	1,050,000

1176	Hub USB-C 10 trong 1 Hỗ Trợ Xuất 2 Màn Hình HDMI 4K@30Hz + VGA 1080P +3xUSB 3.0+ 1x USB-C + RJ45 1Gbps + 1xSD/TF+ PD 100W Anker A83C2	Mở rộng 10 cổng: Đáp ứng nhu cầu trung tâm của bạn với cổng HDMI 4K, cổng VGA 1080p, cổng USB-C 5 Gbps, ba cổng USB-A 5 Gbps, cổng USB-C PD-IN 100W, cổng Ethernet, và một khe cắm thẻ SD/TF Đầu ra : -HDMI : Độ phân giải 4K@30Hz -VGA : Độ phân giải Full HD 1080p -USB 3.0: Tốc độ 5Gbps -USB-C : Tốc độ 5Gbps -RJ45 : Tốc độ 10/100/1000Mbps -Card Reader : 1xSD + 1xTF -USB-C : PD 100W -Tính năng : Xuất 2 màn hình cùng lúc HDMI (4K@30Hz) và VGA (1080p@60Hz) - Kích thước:142 × 63 × 15 mm, Trọng lượng: 170 g Lưu ý :	12 th	Liên hệ
1177	Dock USB-C 7 Trong 2 Anker 547 Cho MacBook Hỗ Trợ HDMI 4K@60Hz+2xUSB-A +1xUSB-C +SD/TF + PD100W- Anker A8354	Tính năng : Hoạt động với MacBook Air và MacBook Pro và được thiết kế đặc biệt để tránh cản trở cổng MagSafe của MacBook , Tương Thích : * MacBook Pro 13" 2020/2019/2018/2017/2016 * MacBook Pro 15" 2019/2018/2017/2016 * MacBook Pro 16" 2019 * MacBook Air 2020/2019/2018 - Mở rộng 2 cổng USB-C của MacBook thành 1 cổng USB-C đa chức năng, 1 cổng dữ liệu USB-C, 2 cổng USB-A, 1 cổng HDMI, 1 khe cắm thẻ SD và 1 khe cắm thẻ nhớ microSD-tất cả từ một trung tâm siêu nhỏ gọn - Cổng USB-C đa chức năng hỗ trợ công suất sạc lớn lên tới 100W, truyền dữ liệu lên tới tốc độ đáng kinh ngạc 40 Gb/s và hiển thị phương tiện ở độ phân giải lên tới 5K - Màn hình: HDMI 4K@60Hz, cổng đa chức năng 5K@60Hz - Đầu vào : 2* USB-C - Đầu Ra : HDMI + 2x USB-A + 1X USB-C + 1xSD/TF + USB-C Thunderbolt PD 100W - Độ Phân Giải : HDMI 4K@60Hz - Tốc độ USB-A : 5Gbps - Tốc độ USB-C : 5Gbps	12 th	Liên hệ
1178	Hub USB-C 9 in 1 Anker 552 HDMI 4K, 1x RJ45, 2x USB 2.0 , 1x USB 3.0 , 1xSD , 1x TF, 1xUSB-C , 1x PD100W A8373	Tính năng : Tính năng: Bộ chuyển đa cổng USB-C 9 trong 1 - Input: USB-C - Output: HDMI x1, USB 2.0 x2, USB 3.0 x1, USB-C x1, USB-C PD100W, SD&TF x1, RJ45x1; - Độ phân giải HDMI: 4K30Hz, - Tốc độ truyền dữ liệu USB: USB-C & USB-A 3.0 5Gbps - Tốc độ truyền dữ liệu USB 2.0: 480 Mbps - Tốc độ Intenet RJ45 : 10/100/1000Mbps - Tốc độ SD/TF : 104Mb/s - Trọng lượng : 130g	12 th	Liên hệ
1178	Hub USB Type-c ra 3 cổng USB-A 3.0 và RJ45 TP-LINK UE330C	Tính năng : Truyền dữ liệu - Tốc độ : RJ45: 1Gbps; USB 3.0: 5Gbps - Chiều dài dây : 10cm - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB 3.0 x 3 + RJ45 x 1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7 & later versions), Mac OS X 10.9 & later versions, Chrome OS, Linux OS. Nintendo OS and iPad OS	24 th	345,000
1178	Hub USB Type-C 3 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH3020C	Tính năng : Sạc và truyền dữ liệu - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : 1× Đầu nối USB-C, 1× Cổng HDMI 4K 60Hz, 1× Cổng USB-C PD 100W, 1 cổng USB-C 3.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS, Windows 11/10/8.1/8/7, Linux OS, iPadOS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS. - Màu sắc : Xám	24 th	379,000
1178	Hub USB Type-C 5 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH5020C	Tính năng : Sạc và truyền dữ liệu - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8 m - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB Type-C x 1; USB Type-A x 2; HDMI x 1; PD 100W x 1 - Chất liệu : Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS, Windows 11/10/8.1/8/7, Linux OS, iPadOS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS. - Màu sắc : Xám , Kích thước : 108.2 × 40 × 12.2 mm	24 th	449,000
1178	Hub USB Type-c 6 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH6120C	Tính năng : Sạc và Truyền hình ảnh , dữ liệu chất lượng cao - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : RJ45 1Gbps; USB 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8 m - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB Type-C x 1; USB Type-A x 2; RJ45 x 1; HDMI x 1; PD 100W x 1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS X 10.9 , Windows 7 trở lên, Linux OS, iPad OS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS - Màu sắc : Xám , Kích thước : 118.2 × 43 × 14.3 mm	24 th	579,000
1178	Hub USB Type-c 7 trong 1 4K@60Hz, 5Gbps TP-LINK UH7020C	Tính năng : Sạc và Truyền hình ảnh , dữ liệu chất lượng cao - Độ phân giải : 4K@60Hz - Sạc nhanh lên đến 100W - Tốc độ : 5Gbps - Cổng kết nối : Đầu vào: 1 x Type-C; Đầu ra: 1 x HDMI 4K@60Hz, 1 x SD, 1 x MicroSD, 1 x PD 100W, 1 x USB Type-C 5Gbps , 2 x USB Type-A 5Gbps - Chất liệu : Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS, Windows 11/10/8.1/8/7, Linux OS, iPadOS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS. - Màu sắc : Xám , Kích thước : 127 × 40 × 12.2 mm	24 th	469.000**
1178	Hub USB Type-c 9 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH9120C	Tính năng : Sạc và Truyền hình ảnh , dữ liệu chất lượng cao - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : RJ45 1Gbps; USB 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB Type-C x 1; USB Type-A x 3; RJ45 x 1; HDMI x 1; PD 100W x 1; SD x 1; Micro SD x 1 - Chất liệu : Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS X 10.9 , Windows 7 trở lên, Linux OS, iPad OS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS - Màu sắc : Xám , Kích thước : 140.2×43×14.3mm	24 th	685,000
1179	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 10916 (Dây dài 20cm, Black)	Tính năng: Chuyển đổi USB Type C sang 4 Cổng USB 3.0. Chiều dài cáp: 20cm Input: USB Type C . Output: USB 3.0 x4 . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver) . Màu sắc: Đen Bộ chuyển USB TYPE C to Hub USB 3.0 4 Cổng Ugreen 10916 là phụ kiện cao cấp giúp mở rộng thêm 4 cổng USB 3.0 cho các thiết bị như máy tính, macbook, điện thoại, máy tính bảng đời mới sử dụng cổng USB TYPE C. Giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, máy in, bộ nhớ usb, card reader... cùng lúc. Hub USB 3.0 Type C Ugreen 10916 có tốc độ truyền tải dữ liệu giữa các thiết bị lên đến 5Gbps giúp chia sẻ các tập tin số dung lượng lớn của bạn một cách nhanh chóng và an toàn. Với thiết kế nhỏ gọn, tinh tế và chất liệu cao cấp,	12 th	199.000**
1180	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 50979	Mở rộng cổng USB-C sang USB 3.0 4 Cổng, Input: USB Type C x1, Output: USB 3.0 x4, Hỗ trợ nguồn cấp phụ: Micro USB 5V, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ HĐH: MacOS/Windows/Linux, * Lưu ý ** Thiết bị không hỗ trợ cổng sạc USB-C.	12 th	415,000
1181	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 70336	Chiều dài cáp : 0.2M , Màu sắc: Grey, Input: USB Type C, Output: USB 3.0 x 4, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 5Gbps, , Hỗ trợ cổng nguồn : Micro USB 5V-2A	12 th	199.000**

1182	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 20841 (Vỏ nhôm, Dây bọc dù)	Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) . Kích Thước: 20 x 10 x 5 cm Input: USB Type-C . Output: x4 USB 3.0 (Tương thích ngược với USB 2.0, 1.0) Tốc Độ: 5Gbps. Hỗ trợ đọc dữ liệu từ ổ cứng lến đến 6TB Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v.. Cáp chuyển USB Type-C sang USB 3.0 Ugreen 20841 là phụ kiện giúp mở rộng cổng USB-C hoặc Thunderbolt 3/Thunderbolt 4 của thiết bị của bạn thành 4 cổng USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5Gbps cho phép bạn kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, đầu đọc thẻ nhớ và các thiết bị USB khác. Hub USB-C to USB 3.0 Ugreen 20841 hỗ trợ truyền tải dữ liệu tốc độ cao lên tới 5 Gbps, nhanh hơn 10 lần so với USB 2.0. Truyền tệp, phim HD và bài hát sang thiết bị USB-C của bạn trong vài giây. Tương thích với các thiết bị OTG như Samsung Galaxy S20/S10, iPad Pro 2021/2020/2018, MacBook Pro/Air 2021/2020/2019/2018/2017, Pixelbook, Galaxy Book, Pixelbook, Pixelbook, elbook, Dell XPS 15 / XPS 13, Surface Book 2 và nhiều smartphone/laptop/tablet khác. Tiện lợi để mang theo, với thiết kế nhỏ gọn, người dùng có thể bỏ sản phẩm vào túi, cặp xách hoặc balo mà không gặp bất cứ trở ngại nào. Hub USB Type-C to USB 3.0 4 Port Ugreen 20841 được làm từ vật liệu hợp kim nhôm sơn	12 th	335,000
1183	Hub USB Type C 3.2 to USB 3.2*2 + USB-C 3.2*2 Ugreen 30758	Tính năng: Chuyển đổi USB Type C sang HUB 2*USB 3.2 & 2*USB-C 3.2 Màu sắc: Bạc Chiều dài cáp: 20cm Input: USB Type C 3.2 Output: USB 3.2*2, USB-C 3.2*2 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver) Hub USB Type C 3.2 to USB 3.2*2 + USB-C 3.2*2 Ugreen 30758 giúp mở rộng thêm 4 cổng cho các thiết bị như máy tính, macbook, điện thoại, máy tính bảng đời mới sử dụng . Giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, máy in, bộ nhớ usb, card reader... cùng lúc. Hub USB Type C 3.2 to USB 3.2*2 + USB-C 3.2*2 Ugreen 30758 có tốc độ truyền tải dữ liệu giữa các thiết bị lên đến 10Gbps giúp chia sẻ các tập tin số dung lượng lớn của bạn một cách nhanh chóng và an toàn. Hub USB Type C 3.2 to USB 3.2*2 + USB-C 3.2*2 Ugreen 30758 với thiết kế nhỏ gọn, tinh tế . Ugreen 30758 là thiết	12 th	675,000
1184	Hub USB Type C to USB 3.0 + SD/TF Card Reader Ugreen 50598	Tính năng: Mở rộng cổng USB-C sang USB 3.0 và Đọc thẻ nhớ SD/TF Input: USB Type C x1 . Output: USB 3.0 x3, SD/TF Card Reader Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Hỗ trợ USB-C power port PD. Hỗ trợ định dạng thẻ Micro SD (TF)/SD Hỗ trợ truy xuất dữ liệu đồng thời giữa 2 thẻ nhớ. Hỗ trợ HĐH: MacOS/Windows/Linux Kích thước: L115/W36xH12.5 - Chiều dài cáp: 15cm Cáp Chuyển USB Type C To USB 3.0 Và Card Reader SD/TF Ugreen 50598 là bộ phụ kiện hoàn hảo dùng cho Laptop, Macbook... có cổng USB-C của bạn, cho phép mở rộng thêm 3 cổng USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5Gbps và đầu đọc thẻ nhớ SD/TF, cho phép bạn kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, thẻ nhớ SD/CF.. Hub USB 3.0 3 cổng kèm đọc thẻ nhớ SD/TF USB-C Ugreen 50598 có thiết kế vỏ nhôm sang trọng, nhỏ gọn, tinh tế,	12 th	Liên hệ
1185	Hub USB Type C to LAN+ 3 Cổng USB 3.0 Ugreen 60600	Tính năng: Chuyển đổi USB Type-C sang 3 cổng USB 3.0 Type-A, kèm cổng mạng Lan 1Gbps Đầu vào: Type-C Đầu ra: USB 3.0 x3, Lan rj45	12 th	435,000
1186	Hub USB Type C to LAN+ 3 Cổng USB 3.0 Ugreen 20920	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB Chuẩn C. Màu sắc: Xám Input: USB Type C male Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1 Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps. Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ Mac OS,Windows, Linux (Không cần cài Driver trên Win 8/ 10) Thiết kế dây bọc dù, vỏ nhôm tản nhiệt.	12 th	Liên hệ
1187	CÁP USB 2.0 -> LAN UNITEK Y-1468	Thiết bị chuyển từ cổng USB 2.0 sang cổng Lan 10/100, Cổng vào : USB 2.0 , Cổng ra : LAN 10/100 Mbps	12 th	210,000
1188	CÁP USB 3.0 -> LAN Unitek Y3470	Thiết bị chuyển từ cổng USB 3.0 sang cổng Lan 10/100/100, Cổng vào : USB 2.0 , Cổng ra : LAN 10/100/1000Mbps	12 th	345,000
	CÁP USB3.0/Type-C -> LAN UNITEK U1346C	Giao diện kép: USB 3.0 Type-A và Type-C – tương thích cả PC, laptop, MacBook, tablet, v.v. Hỗ trợ chuẩn mạng Gigabit 10/100/1000Mbps – kết nối mạng ổn định, tốc độ cao. Plug & Play – không cần cài đặt driver với hầu hết hệ điều hành phổ biến. Vỏ hợp kim nhôm – giúp tản nhiệt hiệu quả và tăng độ bền khi sử dụng lâu dài. GHI CHÚ Thiết bị cần hỗ trợ OTG đối với kết nối Type-C. Để đạt hiệu năng cao nhất, nên sử dụng với cổng USB 3.0 hoặc USB-C chuẩn 3.1 trở lên và dây mạng Cat5e hoặc	12 th	Liên hệ
	Đầu đổi USB 3.0/ USB-C -> LAN UNITEK Y-3465A	Đầu đổi USB 3.0/ USB-C -> LAN UNITEK Y-3465A Tốc độ: Lên đến 5Gbps; tương thích 10/100/1000Mbps. Chiều dài cáp 30cm Tính năng: Cắm và chạy; không cần trình điều khiển.	12 th	419,000
1189	CÁP USB 2.0 -> LAN KINGMASTER (K.M 005)	Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps), Cổng ra : LAN (10/100M), Chiều dài dây cáp : 10cm	N/A	130,000
1190	CÁP USB 3.0 -> LAN KINGMASTER (K.M006)	Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : LAN (10/100/1000M), Chiều dài dây cáp : 15cm, Màu gold	1th	275,000
1192	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN ORICO UTJ-U2	GIÚP Kết nối mạng cho máy Laptop không có cổng LAN. Bộ chuyển USB 2.0 sang cổng LAN. - RJ45 tốc độ 10/100Mbps - Hỗ trợ Wake on Lan - Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	189,000**
1193	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN ORICO UTJ-U3	Bộ chuyển USB 3.0 sang cổng LAN Giga. RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps Hỗ trợ Wake on Lan . Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	299,000**
1195	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN 100Mbps VEGGIEG V-K307	Bộ chuyển đổi USB 2.0 Lan , Tốc độ truyền: 100Mbps Đầu vào: USB2.0 Đực , Đầu ra: RJ45 cái . Vỏ ABS	12th (giữ vỏ hộp+tem)	155,000

1196	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN 1000Mbps VEGGIEG V-K306	Bộ chuyển đổi USB 3.0 Lan , Tốc độ truyền: 1000Mbps , Vỏ ABS, Chiều dài 0.15m Đầu vào: USB3.0 ĐỰC , Đầu ra: RJ45 CÁI	12th (giữ vỏ hộp+tem)	285,000
1197	Đầu đổi USB - LAN 10/100Mbps UGREEN 15632	Input: USB 3.0/2.0/1.1 . Output: Lan, Ethernet RJ45. Tốc độ truyền tải: 10/100Mbps Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS…. Chiều dài cáp: 20cm .Chất liệu: vỏ nhựa	12 th	175,000
1198	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20253	Chiều dài 0.15M , Thiết bị chuyển từ cổng USB 2.0 sang cổng Lan 10/100, Màu sắc: Trắng, Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,...	12 th	Liên hệ
1199	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20254	Tính năng: kết nối mạng Internet qua cổng usb. Chuẩn USB: 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1),Chuẩn mạng: Lan RJ45, Tốc độ kết nối: 10/100Mbps, Màu sắc: đen , Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,…	12 th	185,000
1200	Cáp chuyển đổi USB 2.0 sang Lan RJ45 100Mbps Ugreen 30219 (hỗ trợ OTG)	Tính năng: kết nối mạng Internet qua cổng usb, micro usb, Chuẩn USB: 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1), Chuẩn mạng: Lan RJ45, Tốc độ kết nối: 10/100Mbps, Màu sắc: đen, , Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,... • Ugreen 30219 dùng để thay thế cổng mạng lan bị hỏng hoặc sử dụng cho các thiết bị không tích hợp cổng RJ45 như Macbook,..vv. Đặc biệt, Ugreen 30219 hỗ trợ cổng Micro USB OTG giúp bạn kết nối cổng mạng lan cho các thiết bị di động như máy tính bảng, điện thoại..	12 th	Liên hệ
1201	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20255	Chiều dài 0.15M - Chuyển đổi từ cổng USB 3.0 qua cổng Lan Gigabit, Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) , USB-Powered, không cần adapter nguồn gắn ngoài, Hỗ trợ đình chỉ chế độ và wakeup từ xa thông qua link-up, magic gói, hoặc pin bên ngoài, Hỗ trợ đầy đủ và Half duplex chế độ hoạt động,Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1, Hot-Swap và plug-and-play (Cắm và Chơi); LƯU Ý: CẦN CÀI ĐẶT DRIVER CHO MỘT S,Ố DÒNG MACBOOK, Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8, Mac 10,6-10,8 / Linux	12 th	279,000
1202	Đầu đổi USB 3.0 - LAN UGREEN 20256	Tính năng: Kết nối mạng internet có dây tốc độ 1Gbps qua cổng USB 3.0 . Màu sắc: Đen Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) ; USB-Powered, không cần adapter nguồn gắn ngoài. Hỗ trợ đình chỉ chế độ và wakeup từ xa thông qua link-up, magic gói, hoặc pin bên ngoài; Hỗ trợ đầy đủ và Half duplex chế độ hoạt động; Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Hot-Swap và plug-and-play (Cắm và Chơi); LƯU Ý: CẦN CÀI ĐẶT DRIVER CHO MỘT SỐ DÒNG MACBOOK Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8, Mac 10,6-10,8 / Linux kernel 2.6 và sau này. Cáp chuyển đổi USB 3.0 to Lan 10/100/1000Mbps Ugreen 20256 vỏ nhựa là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop với mạng internet tốc độ cao lên đến tương thích với tất cả các mạng internet. Với Cáp chuyển USB to Lan, bạn có thể thay thế một card mạng LAN bị hỏng, thêm một giao diện mạng riêng biệt có thể định tuyến và	12 th	288,000
1203	Đầu đổi USB - LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15636	Input: USB 3.0 . Output: Lan, Ethernet RJ45. Tốc độ truyền tải: 1Gbps. Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS… Chiều dài cáp: 20cm. Chất liệu: vỏ nhựa	12 th	Liên hệ
1204	Đầu đổi USB 3.0 / USB-C Sang LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15638	Cổng đầu vào (dương) USB-A 3.0 / USB-C . Cổng đầu ra (âm) RJ45 Ethernet Tốc độ mạng 10/100/1000Mbps (Gigabit) Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, Linux, Chrome OS Chất liệu Nhựa ABS. Màu sắc Đen. Chiều dài dây ~15cm	12 th	Liên hệ
1205	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan hỗ trợ 10/100/1000 Mbps Ugreen 15736	Cáp chuyển USB 3.0 sang LAN . Input: USB 3.0. Output: Lan, Ethernet RJ45 Tốc độ truyền tải: 1Gbps. Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS… Chiều dài cáp: 15cm. Chất liệu: vỏ hợp kim nhôm Truyền lên tới 5Gbps: Cáp chuyển USB 3.0 to Lan Ugreen 15736 hỗ trợ hiệu suất ethernet gigabit 10/100/1000Mbps đầy đủ trên bus 5Gbps của USB 3.0, nhanh hơn và đáng tin cậy hơn hầu hết các kết nối không dây. Ugreen 15736 tương thích ngược với USB 2.0/1.1. Nó được thiết kế đặc biệt giải pháp cho các thiết bị không có cổng mạng hoặc có cổng mạng bị hỏng. Sử dụng phổ biến: Bộ chuyển đổi Ethernet sang USB có thể hoạt động hoàn hảo với MacBook Pro 2022/2021/2020/2019/2018/2017/2016, Macbook Air 2022/2020/2017, iPad Air 2020/2019, iPad Pro 2021/2020, iMac ,	12 th	Liên hệ
1206	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan hỗ trợ 10/100/1000 Mbps Ugreen 50922	Mở rộng thêm 1 cổng Lan RJ45 cho máy tính, laptop.. qua cổng USB 3.0, Input: USB 3.0, Output: LAN RJ45 1Gbps, Màu sắc: Gray, Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm, Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) ;Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Tương thích với Mac OS/Windows/Linux...	12 th	219,000
1207	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan 2.5Gbps Ugreen 25051	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan 2.5Gbps. Chuẩn giao tiếp: USB 3.0 (tương thích ngược USB 2.0/1.1) . Cổng mạng: RJ45 (Ethernet) . Tốc độ mạng hỗ trợ: 2.5Gbps (2500Mbps), 1Gbps (1000Mbps) , 100Mbps, 10Mbps – hiệu suất cao, tiết kiệm điện, ít tỏa nhiệt Vật liệu vỏ ngoài: Hợp kim nhôm cao cấp – tản nhiệt tốt, chống gỉ sét, bền bỉ Chiều dài cáp: Khoảng 15cm . Đèn LED báo hiệu: Có – hiển thị trạng thái kết nối mạng Nguồn cấp: Qua cổng USB – không cần nguồn ngoài Tương thích hệ điều hành: Windows 11/10/8.1/8/7, macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: Laptop, MacBook, PC, Mini PC, NAS, máy chơi game v.v. Plug & Play: Có – cắm là chạy (Windows 10 trở lên và macOS), không cần cài driver thủ công	12 th	Liên hệ
1208	Bộ chuyển đổi USB 3.0 - LAN Gigabit Tp-link UE306	Được trang bị cổng USB 3.0 và cổng Ethernet Gigabit, hỗ trợ tốc độ lên tới 1000 Mbps giúp tải xuống và truyền tải tập tin nhanh chóng, truyền phát mượt mà, chơi game nhập vai và nhiều hơn nữa. Giải pháp USB 3.0 nhanh nhất và Gigabit đảm bảo truyền tải tốc độ cao Cắm và Sử dụng trong Nintendo Switch, Windows 11/10/8.1, Mac OS và Linux OS Thiết kế di động và có thể gấp gọn lý tưởng cho Ultrabook của bạn Tương thích với Nintendo Switch: tận hưởng chơi game cùng bạn bè và tải xuống nhanh chóng bằng cách cắm vào đế switch Nintendo của bạn và thêm kết nối Ethernet gigabit Cắp cho máy tính xách tay, máy tính và các thiết bị web USB khác của bạn quyền truy cập vào các kết nối mạng có dây bằng cách kết nối với mạng modem, router hoặc switch. Thiết bị thích hợp cho hầu hết các thiết bị ngày nay để tận hưởng kết nối mạng có dây mạnh mẽ, tức thì — lý tưởng cho những thiết bị không có cổng Ethernet RJ45 tích hợp.	24 th	179,000
1208	Bộ chuyển đổi USB 3.0 ra 3 cổng USB-A 3.0 và RJ45 TP-LINK UE330	Tính năng : bộ chuyển đổi đa năng từ 1 cổng USB-A 3.0 ra 3 cổng USB-A 3.0 và RJ45 Tplink UE330 – Kết nối tối ưu, hiệu suất vượt trội , và là thiết bị mở rộng kết nối tiện lợi dành cho máy tính xách tay, máy tính để bàn và các thiết bị sử dụng cổng USB-A - Tốc độ : 1 Cổng X RJ45: 1Gbps; USB 3.0: 5Gbps x 3 cổng - Chiều dài dây : 10cm - Cổng kết nối : Đầu vào: USB-A x 1; Đầu ra: USB 3.0 x 3 + RJ45 x 1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (XP/Vista/7/8/8.1/10/11), Mac OS X (10.6-10.14), Linux OS and Chrome OS - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 31 x 23 x 96 mm	24 th	405,000
1209	Cáp Lập Trình Console USB To RJ45 FTDI Ugreen 50773 (dài 1.5m)	Cáp lập trình USB to RJ45 (Console), Tốc độ truyền tín hiệu: 1Mbps (Max), Điện trở cách điện: DC 300V 5ohm/ms, 2, Kích thước lõi: 34AWG, Chất liệu: PVC, Baud rate: 75-115200bit/s, Data Bit: Requires support for 7 or 8 digits, Stop bit: Request to support 1, 2 inches, Chiều dài dây: 1m5, Màu sắc: Đen. Chuyên dùng để lập trình các thiết bị mạng như server, Switch, Router, và các thiết bị mạng khác	12 th	255,000

1210	Cáp Lập Trình Console USB To RJ45 FTDI Ugreen 60813 (Dài 3m)	Tốc độ truyền tín hiệu: 1Mbps (Max) , Điện trở cách điện: DC 300V 5ohm/ms , Kích thước lõi: 34AWG ,Chất liệu: PVC Baud rate: 75-115200bit/s , Data Bit: Requires support for 7 or 8 digits Stop bit: Request to support 1, 2 inches Chiều dài dây: 3m , Màu sắc: Đen Ugreen 60813 (hay con gọi là Cáp Cisco, Cáp Điều Khiển, Cáp Lập Trình..) chuyên dùng để lập trình các thiết bị mạng như server, Switch, Router, và các thiết bị mạng khác	12 th	295,000
1215	Đầu đổi USB-C to LAN ORICO XC-R45-V1	Bộ chuyển Type-C sang cổng LAN Giga . RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps. Hỗ trợ Wake on Lan	12 th	Liên hệ
1216	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100/1000+PD 100W UNITEK U1323A	CỔNG VÀO USB-C : CỔNG RA RJ45 : CHIỀU DÀI CỦA CÁP 15CM Chuyển đổi USB-C sang Gigabit Ethernet (RJ45) Với cổng USB-C Power Delivery (USB PD), hỗ trợ sạc tối đa 100W/20V5A cho máy tính Cắm và chạy, không cần trình điều khiển	12 th	549,000
1217	Đầu đổi USB-C 2.0 to LAN 100Mbps VEGGIEG V-K309	Cáp chuyển VEGGIEG Usb Type C ra LAN 100Mbps V-K309 Đầu vào: Type-c 2.0 đực , Đầu ra: RJ45 cái, Tốc độ truyền: 100Mbps Chiều dài 0.15m . Vỏ ABS	12th (giữ vỏ hộp+tem)	178,000
1218	Đầu đổi USB-C to LAN 1000Mbps VEGGIEG V-K308	Đầu vào: Type-c 3.0 đực , Đầu ra: RJ45 cái, Tốc độ truyền: 1000Mbps Chiều dài 0.15m . Vỏ ABS	12th (giữ vỏ hộp+tem)	289,000
1219	Đầu đổi USB-C to LAN UGREEN 30287	Chiều dài 0.15M - Màu đen, Chuyển đổi từ cổng USB-C qua cổng Lan 10/100, Tương thích với Macbook 12 inch, Google Chromebook Pixel, Lenovo Yoga 900 13 ", ... Hỗ trợ Lan 10 / 100Mbps truy cập mạng nhanh chóng	12 th	Liên hệ
1220	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100Mbps UGREEN 15633	Đầu vào: USB Type-C , đầu ra: RJ45 (LAN) . Tốc độ mạng: 10/100 Mbps. Chiều dài cáp: 20 cm. Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa . Hỗ trợ tính năng: Plug & Play, không cần cài đặt driver trên hầu hết các hệ điều hành Tương thích hệ điều hành: Windows (XP/Vista/7/8/10/11), macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: MacBook, Chromebook, Lenovo Yoga, ASUS Transformer Book, HP Spectre, Dell XPS và các thiết bị khác có cổng USB-C	12 th	208,000
1221	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15637	Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: RJ45 (LAN) . Tốc độ mạng: 10/100/1000 Mbps. Chiều dài cáp: 20 cm. Màu Đen Chất liệu: Nhựa ABS . Hỗ trợ tính năng: Plug & Play, không cần cài đặt driver trên hầu hết các hệ điều hành Tương thích hệ điều hành: Windows (XP/Vista/7/8/10/11), macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: MacBook, Chromebook, Lenovo Yoga, ASUS Transformer Book, HP Spectre, Dell XPS và các thiết bị khác có cổng USB-C	12 th	Liên hệ
1222	Đầu đổi USB-C to LAN UGREEN 50307	Bộ chuyển đổi USB Type-C sang Gigabit, Input: USB Type C, Output: Lan RJ45 1Gbps, Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C, Tốc độ: 10/100/1000Mbps, Hỗ trợ IEEE 802.3, 802.3u (10Base-T, 100 Base-T), Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN, Màu sắc: Đen	12 th	239,000
1223	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 50737 (hỗ trợ 1000Mbps - vỏ nhôm)	Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 1Gbps Tốc độ: 10/100/1000Mbps Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Màu sắc: Bạc Cáp chuyển USB TYPE C to LAN 1Gbps Ugreen 50737 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp bạn kết nối Macbook, Lenovo Yoga 900, Notebook, Google Chromebook, Nintendo switch và nhiều dòng máy Laptop, PC đời mới khác có tích hợp cổng USB-C với mạng internet qua cổng lan RJ45 tốc độ ổn định lên đến 1000Mbps, phục vụ nhu cầu internet tốc độ cao như lướt web, chơi game, xem phim... Cáp chuyển USB-C to LAN với thiết kế nhỏ gọn, màu sắc đen sang trọng, Ugreen 50737 là sự lựa chọn tuyệt vời	12 th	339,000
1224	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 40322 (hỗ trợ 1000Mbps - vỏ nhôm)	Màu sắc: Bạc . Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 1Gbps Tốc độ: 10/100/1000Mbps. Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Dây dài: 20cm Cáp chuyển USB TYPE C to LAN 1Gbps Ugreen 40322 là phụ kiện giúp bạn kết nối Macbook, Lenovo Yoga 900, Notebook, Google Chromebook, Nintendo switch và nhiều dòng máy Laptop, PC đời mới khác có tích hợp cổng USB-C với mạng internet qua cổng lan RJ45 tốc độ ổn định lên đến 1000Mbps, phục vụ nhu cầu internet tốc độ cao như lướt web, chơi game, xem phim... Cáp chuyển USB-C to LAN với thiết kế nhỏ gọn, màu sắc sang trọng	12 th	425,000
1225	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 70446 (vỏ nhôm) hỗ trợ 2500Mbps	Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 2.5Gbps Tốc độ: 2500Mbps và tương thích ngược 10/100/1000Mbps. Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Màu sắc: Bạc Cáp chuyển USB TYPE C to LAN 2.5Gbps Ugreen 70446 là phụ kiện giúp bạn kết nối Macbook, Lenovo Yoga 900, Notebook, Google Chromebook, Nintendo switch và nhiều dòng máy Laptop, PC đời mới khác có tích hợp cổng USB-C với mạng internet qua cổng lan RJ45 tốc độ ổn định lên đến 2500Mbps, phục vụ nhu cầu internet tốc độ cao như lướt web, chơi game, xem phim... Cáp chuyển USB-C to LAN với thiết kế nhỏ gọn, màu sắc bạc sang trọng cao cấp, Ugreen 70446 là sự lựa chọn tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện chính hãng cao cấp của bạn.	12 th	Liên hệ
	Đầu đổi USB typeC 3.1 to LAN rj45 2.5G Ugreen 25052	Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 2.5Gbps. Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN Thiết bị tương thích Máy tính để bàn, Máy tính xách tay có cổng USB Type C	12 th	Liên hệ
1227	CÁP TYPE-C -> VGA KINGMASTER (KY-V001S)	Đầu vào : Type-C, Đầu ra : VGA, Độ phân giải 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 20cm	1 th	250,000
	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 1m UNITEK C18148AGY01-1M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED,	12 th	Liên hệ
	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 2m UNITEK C18148AGY01-2M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED,	12 th	399,000
	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 3m UNITEK C18148AGY01-3M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED, Thiết bị và Hệ thống Web. Nó cũng tương thích với IPV4, IPV6, TCP và UDP.	12 th	459,000

	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 5m UNITEK C18148AGY01-5M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED, Thiết bị và Hệ thống Web. Nó cũng tương thích với IPV4, IPV6, TCP và UDP.	12 th	525,000
1228	Bộ chuyển USB Type C sang USB 3.0+2 USB 2.0+ HDMI 1.4 + VGA+RJ45 +PD UNITEK D105C	KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM 100x52x16.3MM GIAO DIỆN ĐẦU VÀO CỔNG TYPE-C ĐẦU RA 1 USB 3.0 , 2 USB 2.0 , 1 HDMI, 1 VGA , 1 RJ45 , 1 PD HỖ TRỢ CHUẨN USB 3.2 GEN 1 HỖ TRỢ TỐC ĐỘ TRUYỀN TỐI ĐA 5Gbps TƯƠNG THÍCH NGƯỢC USB2.0/1.1 HỖ TRỢ HDMI PHIÊN BẢN 1.4 ĐỘ PHÂN GIẢI HDMI LÊN TỚI 4K@30Hz, VGA LÊN TỚI 1080P@60Hz HỖ TRỢ TỐC ĐỘ MẠNG 10/100Mbps NGUỒN SẠC HỖ TRỢ SẠC NHANH PD100W	12 th	660,000
1229	Đầu đổi USB Type C sang VGA ORICO CTV-GY	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng VGA : Đầu đực/dương (Male): Type C. Đầu cái/âm (Female): VGA độ phân giải 1080P. Chất liệu: Hợp kim nhôm. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.	12 th	Liên hệ
1230	Đầu đổi USB Type C sang VGA Ugreen 50316 (vỏ nhôm)	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang VGA . Màu sắc: Xám Input: USB-C . Output: VGA x1. Độ phân giải màn hình cổng VGA: FullHD 1920x1080P@60Hz	12 th	385,000
1233	Cáp chuyển đổi USB Type-C sang HDMI TP-LINK 4K@60Hz UA520C	Cáp chuyển đổi USB Type-C sang HDMI , Tính năng Truyền hình ảnh chất lượng cao - Độ phân giải tối đa : 4K@60Hz - Chiều dài: 10cm. Hợp : Vỏ hợp kim nhôm - Màu sắc : Xám . Kích thước 49.7 x 22.5 x 10.5 mm	12 th	289,000
1234	Đầu đổi USB Type C sang HDMI VEGGIEG V-Z915	CÁP CHUYỂN USB Type C 3.1 SANG HDMI CÓ CHIPSET VEGGIEG V-Z915 Độ phân giải tối đa : 2K*4K/30Hz . Chiều dài: 15cm. Vỏ hợp kim nhôm	12th (giữ vỏ hộp+tem)	219,000
1235	Đầu đổi USB Type C sang HDMI+SẠC PD+USB 3.0 VEGGIEG V-TC03	BỘ CHUYỂN ĐỔI USB Type C SANG HDMI+SẠC PD+USB 3.0 VEGGIEG V-TC03 Tích hợp Chipset chất lượng Vỏ hợp kim nhôm Cắm là sử dụng, không cần cài đặt	12th (giữ vỏ hộp+tem)	245,000
1236	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2xUSB 3.0 + PD + RJ45 VEGGIEG V-TC05R	BỘ CHUYỂN ĐỔI USB Type C SANG HDMI+2xUSB 3.0+PD+RJ45 VEGGIEG V-TC05R Tích hợp Chipset chất lượng cao không cần ổ đĩa Vỏ hợp kim nhôm - Đầu vào (input): usb Type-C	12th (giữ vỏ hộp+tem)	455,000
1237	Cáp chuyển USB-C sang HDMI+USB 3.0+2*USB 2.0+PD 100w+Type C+SD/TF+RJ45 100Mbps VEGGIEG V-TC10R	Đầu vào (input): USB Type C Đầu ra (output): HDMI+USB 3.0+2*USB 2.0+PD 100w+Type C+SD/TF+RJ45 100Mbps	12th (giữ vỏ hộp+tem)	630.000**
1238	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI 4K + VGA UNITEK V1126A	CỔNG VÀO USB-C MALE CỔNG RA HDMI FEMALE , VGA FEMALE CHIỀU DÀI DÂY CÁP 15CM Hỗ trợ HDMI với Ultra-HD (UHD) 4K @ 60Hz. Hỗ trợ VGA với Full HD 1080p @ 60Hz. Hỗ trợ Truyền tải đa luồng (MST), để hiển thị tín hiệu video từ PC của bạn đến hai màn hình khác. Hệ điều hành Windows có thể bật tính năng Screen Mirroring và Extend trên màn hình bên ngoài.	12 th	480,000
1239	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI và VGA Ugreen 30843	Chuyển đổi tín hiệu hình ảnh, âm thanh từ cổng USB-C to HDMI và VGA (VGA không có Audio) ,Input: USB-C , Output: HDMI x1, VGA x1, Độ phân giải hình ảnh: HDMI (4K*2K@30Hz); VGA 1920*1200@60Hz), Màu sắc: Trắng , Kích thước: L59xW38xH15 - Cáp dài 15cm, Chất liệu: Nhựa ABS chống xước. *** Lưu Ý: Cáp chỉ xuất tín hiệu lần lượt cổng HDMI hoặc VGA - Không xuất hình cùng lúc	12 th	409,000
1240	Cáp chuyển USB Type C sang VGA+HDMI 4k Ugreen 50505 Hỗ trợ sạc PD Power (song song 2 màn hình)	Tính năng: Kết nối trình chiếu hình ảnh từ Macbook, Laptop cổng USB C với màn hình VGA/HDMI Input: USB type C (Thunderbolt 3) male . Output: HDMI 1.4b hỗ trợ 3D 4K*2K@30Hz và VGA 1920*1080@60Hz Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux . Hỗ trợ chế độ Mirror và Extend Mode Kích thước: L62xW40xH15.2 (mm); tổng chiều dài cáp 25cm. Màu sắc: Đen Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc cổng HDMI và VGA ở độ phân giải FullHD 1920*1080@60Hz Cáp chuyển USB C sang HDMI và VGA Ugreen 50505 là phụ kiện giúp bạn kết nối Macbook, laptop cổng USB-C của bạn với màn hình, máy chiếu, TV qua cổng kết nối HDMI và VGA. Hỗ trợ độ phân giải cao 4K*2K@30Hz cổng HDMI và FullHD 1920*1080@60Hz cho cổng VGA, giải pháp lý tưởng cho các nhu cầu làm việc, học tập, giải trí... Hỗ trợ cổng cấp nguồn sạc USB-C PD Power giúp vừa sử dụng vừa sạc. Cáp Chuyển USB Type C Ugreen 50505 có thiết kế tinh tế với vỏ hợp kim nhôm , chất liệu lõi cáp thuần đồng 100%, các chân kim tiếp xúc mạ vàng 24k mang đến khả năng dẫn truyền, chuyển đổi tín hiệu ổn định và độ bền tối đa cho thiết bị. Ugreen 50505 cắm là nhận không cần cài đặt driver, tương thích với các hệ điều hành Mac OS	12 th	590,000
1241	Cáp Chuyển USB Type C To HDMI và VGA Ugreen 50509	Chiều dài cáp 15cm, Kết nối máy tính, laptop, macbook... cổng USB-C sang màn hình, máy chiếu cổng VGA và HDMI. Input: USB Type C, Output: HDMI x1, VGA x1, Độ phân giải hình ảnh riêng biệt: HDMI 4K*2K@60Hz ; VGA 1920*1080@60Hz ,Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc 2 cổng HDMI và VGA. (ở độ phân giải 1920*1080@60Hz), Kích thước: L59xW38xH15 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa. Màu đen	12 th	Liên hệ
1242	Cáp USB C sang HDMI và VGA Ugreen 50738	Vỏ Nhôm - Màu Đen, Kết nối trình chiếu hình ảnh từ Macbook, Laptop cổng USB C với màn hình VGA/HDMI, Input: USB type C (Thunderbolt 3) male, Output: HDMI 1.4b hỗ trợ 3D 4K*2K@30Hz và VGA 1920*1080@60Hz, Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux, Hỗ trợ chế độ Mirror và Extend Mode, Kích thước: L62xW40xH15.2 (mm); tổng chiều dài cáp 25cm.Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc cổng HDMI và VGA ở độ phân giải FullHD 1920*1080@60Hz	12 th	640,000
1243	Cáp Chuyển USB Type C to VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50539	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C Input: USB Type C . Output: 3x USB 3.0, 1x VGA, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: FullHD 1080P@60Hz Tốc độ kết nối internet: 1Gbps USB-C Power Port Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm Cáp chuyển đa năng USB C Ugreen 50539 là thiết bị chuyên dùng cho các thiết bị hỗ trợ cổng USB Type C đời mới như Macbook, Lenovo, HP... với các tính năng chính bao gồm: USB C to VGA: Với tính năng chuyển đổi kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh từ cổng USB-C sang cổng VGA trên màn hình máy tính, máy chiếu... với chất lượng hình ảnh, âm thanh tuyệt vời ở độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến FullHD 1080P@60Hz. USB C to USB 3.0: Ugreen 50539 tính hợp 3 cổng USB 3.0 dùng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, usb... với băng thông truyền tải tín hiệu số tốc độ lên đến 5Gbps, tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1. USB C to LAN: Khả năng kết nối internet tốc độ cao là ưu điểm lớn nhất của Ugreen 50539 với tính năng kết nối mạng có dây cho tốc độ lên đến 1Gbps. Thoả sức lướt web, nghe nhạc, xem phim với đường truyền internet băng thông tốc độ cao. USB C Card Reader: Ngoài các tính năng cao cấp kể trên, Ugreen 50539 còn được trang bị thêm khe cắm thẻ nhớ	12 th	1,150,000

1245	Cáp chuyển USB Type C sang 1xHDMI , 1xUSB 3.0, 2xUSB 2.0, 1 cổng sạc 60W ORICO PW11-5P-GY	Hub đa năng 5 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0, 2 cổng USB 2.0, 1 cổng sạc 60W, 1 cổng HDMI (4K@30Hz). - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp	12 th	308.000**
1246	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-5P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/HDMI/SD/TF	- Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD, TF. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	Liên hệ
1247	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-6P-GY-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C, USB-C PD100W, 1 xHDMI)	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC PW11-6P-GY-EP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz) - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 30Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp	12 th	375,000
1248	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-6PR-SV-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C PD100W, 1x HDMI , 1 x Lan Giga)	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45 - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 30Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp	12 th	439,000
1249	Hub đa năng 8 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-8P-SV-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C PD100W, 1x HDMI , 1 x Lan Giga, SD/TF)	Hub đa năng 8 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45, 2 cổng thẻ nhớ SD/TF - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	679,000
1251	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-6P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/HDMI/SD/TF/ USB-C(PD)	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-6P-BK-BP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD,TF, USB-C(PD). - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	Liên hệ
1254	Cáp chuyển USB Type C sang 1xHDMI, 1x Lan Gigabit, 2xUSB3.0, 1 cổng sạc PD 100W ORICO PW11-6PCR-GY	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC PW11-6PCR-GY - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45 - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	599,000
1255	Đế cắm (Docking) đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO 2CT-5H-GY	Đế cắm (Docking) đa năng 5 trong 1 cổng Type C - MacBook - Đầu vào (input): TypeC + Type C (2 cổng Type C) hỗ trợ Thunderbolt3. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng HDMI và 1 Type C hỗ trợ Thunderbolt3. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt.	12 th	579,000
1257	Cáp Chuyển USB-C Sang HDMI Hỗ Trợ 4K@60Hz Anker A8730 (1.8m)	Cáp chuyển đổi USB-C sang HDMI. Đầu nối USB-C cung cấp khả năng tương thích hoàn toàn với các máy tính và thiết bị mới nhất—thậm chí nó còn tương thích với Thunderbolt 3. Trong khi đó, đầu nối HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K và giúp hiển thị nhiều màn hình một cách dễ dàng. - Model : Anker A8730 - Chiều dài cáp : 1.8M - Tính năng : Chuyển đổi hình ảnh từ cổng USB-C Sang HDMI - Đầu vào : USB-C (Male) , Tương thích với thunderbolt - Đầu ra : HDMI (Female) - Độ phân giải hỗ trợ : 4K@60Hz	12 th	Liên hệ
1258	Cáp chuyển USB Type C sang 3xUSB 3.0, 1xPD 100W, 1xHDMI, 2xTF/SD, 1x3.5mm, 1 xLan Giga, 1xVGA ORICO PW11-10P-GY	Hub đa năng 10 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 2 cổng thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng Audio 3.5mm, 1 cổng Lan Giga RJ45, 1 cổng VGA. - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps . Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI. - TF / SD dung lượng tối đa 2TB - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	799,000
1259	Cáp chuyển USB Type C sang 2xUSB 3.0, 1xTypeC, 1xPD 100W, 1xHDMI, 2xTF/SD, 1 x3.5mm, 1xLan Giga ORICO PW11-9P25R-GY	Hub đa năng 9 trong 1 cổng TypeC . Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 2 cổng USB 3.0, 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 2 cổng thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng Audio 3.5mm, 1 cổng Lan Giga 2.5G. - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps . Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI. - TF / SD dung lượng tối đa 2TB . Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	1,149,000
1260	Đế cắm (Docking) đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO 2CT-6TS-GY (2 cổng Type C sang 3 USB3.0, đọc thẻ TF/SD, Type C)	Đế cắm (Docking) đa năng 6 trong 1 cổng Type C - MacBook - Đầu vào (input): TypeC + Type C (2 cổng Type C) hỗ trợ Thunderbolt3. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, cổng thẻ nhớ TF và SD, cổng Type C (hỗ trợ Thunderbolt3) - Công suất PD 100W Max (Sạc Macbook trong 1,5h) - Tốc độ truyền Thunderbolt3: 40G - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt.	12 th	465,000
1261	Cáp chuyển 2 x USB-C sang sang Hub USB 3.1 và HDMI Ugreen 10914 (Chỉ thích hợp cho MacBook Pro/Air)	Input: 2 x USB-C Male Output: 2* USB 3.1 A Female, 1* HDMI Female Chuẩn USB 3.1 Gen 2, tốc độ truyền lên tới 10Gbps Độ phân giải HDMI lên tới 4K*2K@60Hz (Lưu ý: Để có độ phân giải 4K@60Hz, vui lòng đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ) Kích thước: L76 × W26 × H8,5 (mm) Tương thích với: MacBook Pro 13"2020/2019/2018/2017/2016 MacBook Pro 15"2019/2018/2017/2016	12 th	420,000

1262	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + Hub USB 3.0 + USB-C Ugreen 60559 (USB-C Hub 5-in-2 for MacBook Pro/Air)	Ugreen 60559 được thiết kế riêng cho Macbook Air 2020, MacBook Air 13 "và 15" 2018/2019, MacBook Pro 2019/2018/2017/2016. Đầu vào : 2*USB Type-C Đầu ra : 1*HDMI, 3*USB 3.0, 1* USB-C (Thunderbolt 3) Hỗ trợ độ phân giải : 4K UHD 3840-2160 30Hz Tốc độ truyền USB 3.0 : lên đến 5Gpbs USB-C (Thunderbolt 3) : Hỗ trợ đầu ra Video, sạc PD 100W Vỏ hợp kim nhôm giúp tản nhiệt tốt hơn Lưu ý: Tháo vỏ bảo vệ MacBook trước khi kết nối bộ chuyển đổi. -Ugreen 60559 được thiết kế riêng cho Macbook Air 2020, MacBook Air 13 "và 15" 2018/2019, MacBook Pro 2019/2018/2017/2016. Với lớp vỏ nhôm bóng bẩy kết hợp hoàn hảo với MacBook. Và tất cả các cổng có thể hoạt	12 th	735,000
1263	Cáp chuyển 2 x USB-C sang sang Hub USB 3.0 và SD/TF Ugreen 60560 (Chỉ thích hợp cho MacBook Pro/Air)	Input: 2 x USB-C Output: 3 x USB 3.0, 1 x USB-C , 1 x Micro SD, 1 x SD Wireless Type: 802.11a/b/g/n Datatransfer rate up to 5Gbps Thiết kế cực kỳ nhỏ gọn giúp nó có thể di động và tiết kiệm không gian để bàn. Chỉ thích hợp cho MacBook Pro 2020/2019/2018/2017/2016 và MacBook Air 2020/2019/2018. KHÔNG tương thích với	12 th	545,000
1264	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB 2.0 + USB 3.0 + Sạc PD 100W Ugreen 15495	Tính năng: Bộ chuyển đa cổng USB-C 5 trong 1 Input: USB-C . Output: HDMI 4K30Hz x1, USB 2.0 x2, USB 3.0 x1, USB-C PD100W Độ phân giải HDMI: 4K30Hz, 2K 60Hz, FullHD 120Hz Tốc độ truyền dữ liệu USB: USB 2.0 480Mbps, USB 3.0 5Gbps Chất liệu: Hợp kim nhôm, dây dù . Plug and Play: cắm là nhận không cần cài driver Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, iMac, iPad	12 th	269,000
1266	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35580 (Bạc)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps) Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps Màu sắc: Bạc . Chất liệu: Nhôm Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu. Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C	12 th	Liên hệ
1267	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35581 (Xanh Ngọc)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps) Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps Màu sắc: Xanh Ngọc . Chất liệu: Nhôm Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu. Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C	12 th	Liên hệ
1268	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35582 (Tím)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps) Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps Màu sắc: Tím . Chất liệu: Nhôm Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu. Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C	12 th	Liên hệ
1269	Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 15596	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình Tính năng: Hub chuyển đa năng USB-C 5 trong 1 Ugreen. Input: USB-C . Output: 1x HDMI 4K 30Hz ; 3x USB 3.0; 1x USB-C PD100W Độ phân giải cổng HDMI 4K30Hz. Tốc độ cổng USB 3.0 5Gbps . Cổng USB-C sạc ngược 100W Kết nối 5 trong 1: Bộ chuyển USB-C 5 in 1 Ugreen 15596 được dùng để kết nối Macbook, Laptop, điện thoại cổng USB-C với màn hình Tivi, máy chiếu cổng HDMI hỗ trợ thêm 3 cổng USB để kết nối các thiết bị ngoại vi khác. Truyền tệp trong vài giây: Truyền tệp, phim và ảnh với tốc độ lên tới 5 Gbps thông qua 3 cổng dữ liệu USB-A. Màn hình 4K HD: Thông qua cổng HDMI của Hub USB C, hình ảnh mang đến mức độ chi tiết và chân thực mới trên màn hình ngoài độ phân giải lên đến 4K@30Hz. Khả năng tương thích rộng: Hub USB Type C tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như các dòng iPhone 15, MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, iMac, iPad Pro, Chromebook, Surface, Steam deck, Switch, v.v. Sạc qua 100W: Ugreen 15596 Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD tối đa 100W, để giữ cho máy tính xách tay, điện thoại	12 th	445,000
1270	Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 15597	Tính năng: Hub chuyển đổi USB-C sang nhiều cổng HDMI, USB-A, Sạc PD Đầu vào: USB Type-C Đầu ra: HDMI 4K60Hz, USB-A x3 5Gbps, Sạc PD 100W Hỗ trợ: Windows, macOS và Linux. Chỉ cần kết nối là sử dụng, không cần trình điều khiển Lưu ý: chỉ dùng cho thiết bị có cổng Type-c là thunderbolt	12 th	499,000
1271	Hub Groovy Robot Uno 6 in 1 Ugreen 35998 (USB-C sang HDMI + 2*USB 3.2 + 2*USB-C + USB-C PD)	Lưu ý: để sử dụng được hết tính năng của hub yêu cầu cổng USB-C của thiết bị phải là thunderbolt Cổng USB-C Data 10Gbps chỉ hỗ trợ truyền dữ liệu, không có tính năng xuất hình video Cổng HDMI 4k60hz: hãy đảm bảo rằng máy tính của bạn có hỗ trợ xuất hình qua cổng USB-C Input: USB-C (Yêu cầu có hỗ trợ xuất hình) Output: 1x HDMI 2x USB-A 3.2 GEN 2, 2x USB-C Gen2, 1x PD100W USB-C Độ phân giải HDMI: 4K60hz Tốc độ truyền dữ liệu USB-A: 10Gbps Tốc độ truyền dữ liệu USB-A: 10Gbps Công suất cổng PD USB-C: 100W Max (Sản phẩm này không tương thích với bộ sạc gốc Apple 100W)	12 th	515,000
1272	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 x USB 3.0 + USB-C 3.2 + RJ45 + PD100W Ugreen 45000	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C Input: USB Type C (có hỗ trợ xuất hình) Output: 2x USB-A, 1x USB-C 3.2, 1x HDMI, 1x RJ45, 1x PD100W Tốc độ cổng USB-A: 10Gbps Tốc độ cổng USB-C 3.1: 10Gbps Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K@60Hz Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Tốc độ kết nối internet: 1Gbps Tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, iPhone 15, Chromebook, Surface, Steam deck, Nitendo Switch, v.v.	12 th	489,000
1273	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2*USB 3.0 A + USB-C + SD/TF + PD Ugreen 15214	- Input: USB-C Male - Output: 2*USB 3.0 A + USB-C + HDM + SD/TF + PD Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB-C 5 Gbps (DP 1.2 / HDCP 1.4) USB Ports 2 × USB 3.0 5Gpbs Đọc thẻ SD/Micro SD Power Delivery 100W (USB-C PD Port) 1x HDMI 4K@30Hz	12 th	649,000

1274	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB 3.0 + Lan 1Gbps + PD Ugreen 15598	Tính năng: Hub USB-C đa năng 6 trong 1 Input: USB-C (Suport DP Alt Mode) Output: 1x HDMI hỗ trợ 4K@30Hz (max) . Lưu ý: Không hỗ trợ HDR/3D. 1x Internet RJ45 hỗ trợ tốc độ 1Gbps 3x USB 3.0 hỗ trợ tốc độ 5Gbps 1x USB-C PD 100W Chiều dài cáp 15cm Chất liệu vỏ hợp kim nhôm tản nhiệt	12 th	579,000
	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + RJ45 + 2x USB 3.0 + USB 2.0 + USB-C + USB-C PD Ugreen 45155	Hub USB Type-C RoboGan 7 trong 1 USB-C sang HDMI + 2USB-A 3.0 + 1USB-C 3.0 + 1*USB-A 2.0 + RJ45 + PD 100W Cổng HDMI: 1x HDMI 2.0, hỗ trợ 4K@60Hz Cổng mạng: 1x RJ45 Gigabit Ethernet (1000Mbps) Cổng sạc: USB-C PD, công suất tối đa 100W (không hỗ trợ truyền dữ liệu/video) Cổng USB: 2x USB 3.0 tốc độ 5Gbps, 1x USB 2.0 Vật liệu: Nhựa Tương thích: Windows, macOS, Linux, iPadOS, Android (hỗ trợ DP Alt Mode) Ugreen 45155 CM888 tương thích tốt với hầu hết các nền tảng phổ biến hiện nay: • Laptop chạy Windows, macOS, Linux • Máy tính bảng iPad Pro, iPad Air (cổng USB-C) • Điện thoại Android có hỗ trợ DisplayPort Alt Mode • Các thiết bị ngoại vi như máy chiếu, ổ cứng, USB, bàn phím, chuột… Giao diện HDMI và hỗ trợ đầu ra độ phân giải cao 4K/60Hz, cho phép bạn dễ dàng kết nối với màn hình hoặc máy chiếu và tận hưởng chất lượng hình ảnh cực rõ nét.	12 th	650,000
1275	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB-C + 2 x USB-A + USB-C PD100W + SD/TF Ugreen 15531	Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ thiết bị có USB Type-C chuẩn Thunderbolt. (Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình) Hub USB-C 7 in 1 . Input: USB-C Output: 1x HDMI 4K@30Hz 1x USB-C Gen 2 10Gbps 2x USB-A 3.2 Gen 2 10Gbps 1x USB-C PD100W 1x Đọc thẻ SD/TF: 104Mb/s Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm Hub USB C 7 trong 1: Khai thác tối đa tiềm năng của cổng USB-C trên máy tính xách tay của bạn với cổng USB-C 3.2 Gen 2 10 Gbps, hai cổng USB-A 3.2 Gen 2 10 Gbps, HDMI 4K, Công suất 100W và đầu đọc thẻ SD/Micro SD từ thiết bị USB-C Hub 7 trong 1 Revodok Pro 107 Ugreen 15531 CM498. Bắt đầu kỷ nguyên USB 3.2: USB-C Hub 7 trong 1 Revodok Pro 107 Ugreen 15531 CM498 hỗ trợ truyền tệp, phim và ảnh với tốc độ lên tới 10 Gbps qua cổng dữ liệu USB-C và hai cổng USB-A. Cổng C được đánh dấu 10Gbps chỉ có thể được sử dụng để truyền dữ liệu và không hỗ trợ xuất video hoặc sạc. Màn hình 4K rực rỡ: Chỉ cần kết nối với màn hình ngoài thông qua cổng HDMI 4K30Hz của bộ USB-C Hub 7 trong 1 Revodok Pro 107 Ugreen 15531 CM498 để xem mọi thứ sắc nét và chi tiết. Vui lòng đảm bảo rằng thiết bị của bạn hỗ trợ đầu ra video qua cổng USB C. Cấp nguồn 100W mạnh mẽ: USB-C Hub 7 trong 1 Revodok Pro 107 Ugreen 15531 CM498 hỗ trợ sạc qua USB C tối	12 th	835,000
1276	Hub USB-C 10 in 1 Ugreen 15534 (USB-C - 2xHDMI + 3xUSB-A + Rj45+ SD + TF + USB-C + PD100W)	Tính năng: Hub USB-C 10 in 1 Input: USB-C Output: 2x HDMI, 3x USB-A, 1x Rj45, 1X SD Card Slot, 1X TF Card Slot, 1x USB-C PD100W Video: HDMI 1 up to 4K60HZ, HDMI 2 up to 8K@30Hz USB: USB-C data 5Gbps, USB-A data 5Gbps Ethernet: RJ45 hỗ trợ 1Gbps Card Reader: SD/TF Card slot SD 3.0 hỗ trợ đến 104MB/s Hỗ trợ USB-C PD100W (Max) Tương thích: Windows, macOS, Linux	12 th	Liên hệ
1277	Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 70408	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 . Màu sắc: Xám Input: USB-C. Output: HDMI x1; USB 3.0 x3. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@30Hz . Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Kích thước: L122xW38.5xH11.3mm – Cáp Dài 10cm Cáp chuyển USB-C to HDMI & USB 3.0 Ugreen 70408 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K*2K@30Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động. Bộ chuyển USB-C Ugreen 70408 còn hỗ trợ 3 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động… với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps. Ngoài ra, phụ kiện cao cấp này còn tích hợp thêm 1 cổng USB-C hỗ trợ công nghệ sạc PD 100W giúp bạn có thể sạc, cấp nguồn ngay trên thiết bị, không ngại thiếu cổng kết nối. Bộ chuyển USB-C to HDMI + USB 3.0 Ugreen 70408 trang bị vỏ hợp kim cao cấp tản nhiệt tốt cùng thiết kế hiện đại sang trọng. Thiết bị có khả năng chống chọi môi trường cực tốt mang đến độ bền của thiết bị vượt trội theo thời	12 th	839,000
1278	Cáp chuyển USB-C sang HDMI kèm Hub USB 3.0 + PD 100W Ugreen 70495	Type C to HDMI 4K@60Hz+3 USB 3.0/ PD type C 100W Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Màu sắc: Xám . Input: USB-C Output: USB 3.0 x3; HDMI x1 (Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình) Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@60Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Kích thước: L115xW35xH12.5mm – Cáp Dài 15cm Cáp chuyển USB-C to HDMI & USB 3.0 Ugreen 70495 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K*2K@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động. Bộ chuyển USB-C Ugreen 70495 còn hỗ trợ 3 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động… với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps. Ngoài ra, phụ kiện cao cấp này còn tích hợp thêm 1 cổng USB-C hỗ trợ công nghệ sạc PD 100W giúp bạn có thể sạc, cấp nguồn ngay trên thiết bị, không ngại thiếu cổng kết nối. Bộ chuyển USB-C to HDMI + USB 3.0 Ugreen 70495 trang bị vỏ hợp kim cao cấp tản nhiệt tốt cùng thiết kế hiện đại	12 th	799,000
1279	Cáp chuyển USB-C sang HDMI 2.1 8K + 3x USB 3.0 Ugreen 50629 (Vỏ Nhôm)	*Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 50629 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE. Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C Màu sắc: Gray . Input: USB Type C Output: HDMI 2.1, 3x USB 3.0 USB 3.0 truyền tải tín hiệu tốc độ lên đến 5Gbps Độ phân giải: 8K@30Hz, 4K@120Hz, 2K@144Hz, 1080P@240Hz, 720P@60Hz Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài. USB C to HDMI Ugreen 50629 là thiết bị phụ kiện cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, điện thoại đời mới của bạn như Macbook, Google Chrombook Pixel, ASUS Zen AiO PC... có tích hợp cổng UBS chuẩn C đến màn hình máy chiếu, HDTV chuẩn HDMI 2.1 với chất lượng hình ảnh và âm thanh sống động vượt trội với độ phân giải lên đến 8K (7680x4320) @30Hz. Trải nghiệm các ứng dụng giải trí, làm việc trên màn hình lớn với chất lượng rạp chiếu tại gia.	12 th	950,000

1280	**Cáp Chuyển USB C 6 in 1 UGREEN 80132 (USB C to 3 USB 3.0+HDMI 4K + Audio 3.5mm hỗ trợ Mic + PD 100W)**	**Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C. Input: USB Type C. Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x Audio 3.5mm Headset, 1x PD 100W. Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Cổng âm thanh 3.5mm hỗ trợ mic. Kích thước: L115xW35xH12.5 (mm) ****Lưu Ý: * Ugreen 80132 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. * Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 80132 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc. Cáp chuyển đa năng USB C Ugreen 80132 là thiết bị chuyển đổi đa năng cao cấp chuyên dùng cho các thiết bị hỗ trợ cổng USB Type C đời mới như Macbook, Lenovo, HP... với các tính năng chính bao gồm: USB C to HDMI: Với tính năng chuyển đổi kết nối chia sẽ hình ảnh, âm thanh từ cổng USB-C sang cổng HDMI trên màn hình máy tính, HDTV, máy chiếu HD... với chất lượng hình ảnh, âm thanh tuyệt vời ở độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến 4K*2K@30Hz. USB C to USB 3.0: Ugreen 80132 tính hợp 3 cổng USB 3.0 dùng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, usb... với băng thông truyền tải tín hiệu số tốc độ lên đến 5Gbps, tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1. USB C to Audio 3.5mm Headset: Hỗ trợ giắc cắm Audio 3.5mm headset là ưu điểm của Ugreen 80132 giúp bạn kết**	12 th	770,000
1281	**HUB USB-C 5 in 1 Ugreen 70688 (Dành cho iPad Pro) (USB C to HDMI 4K60Hz + USB 3.0 + Audio 3.5mm + PD Power Delivery)**	**Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C. Input: USB-C . Output: 2x USB 3.0, 1x HDMI, 1x Audio 3.5mm, 1x PD Power Delivery Tốc độ truyền tải tín hiệu USB 3.0: 5Gbps . Độ phân giải cổng HDMI: 4K@60Hz Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power Delivery: 20V/5A 100W Audio 3.5 hỗ trợ Microphone và tai nghe OMTP/CTIA Kích thước: L91 X W45 XH20.5(mm) Lưu ý: * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc. HUB USB Type-C 5 in 1 Ugreen 70688 là thiết bị chuyển đổi đa năng chuyên dùng cho iPad Pro bao gồm nhưng tính năng vượt trội như: USB C to HDMI: Với tính năng chuyển đổi kết nối chia sẽ hình ảnh, âm thanh từ cổng USB-C sang cổng HDMI trên màn hình máy tính, HDTV, máy chiếu HD... với chất lượng hình ảnh, âm thanh tuyệt vời ở độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến 4K@60Hz. USB C to USB 3.0: Ugreen 70688 tính hợp 2 cổng USB 3.0 dùng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, usb... với băng thông truyền tải tín hiệu số tốc độ lên đến 5Gbps, tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1.**	12 th	Liên hệ
1282	**HUB USB-C 6 in 1 Ugreen 15852 (2* HDMI , 2* USB 3.0, 1* USB-C Data 5Gbps, PD100W)**	**Bộ chuyển USB Type C 6 in 1 . Lưu Ý: chế độ Extend chỉ dùng cho máy tính Windows Input: USB-C / Thunderbolt Output: 1x HDMI 8K @30Hz 1x HDMI 4K @60Hz 2x USB 3.0 5Gbps 1x USB-C data 5Gbps 1x USB-C PD 100W Hỗ trợ Extend Mode và Duplicate Mode trên Windows. Hỗ trợ Mirro Mode trên Mac OS Kết nối 6 trong 1: Hub USB-C to HDMI Ugreen 15852 được thiết kế để cung cấp mọi nhu cầu kết nối của bạn. Hai cổng HDMI, một cổng USB-C PD 100W, một cổng dữ liệu USB-C 5Gbps và hai cổng dữ liệu USB-A 3.0. Hub Ugreen 15852 giúp bạn Màn hình HDMI kép: Bộ chuyển USB-C Ugreen 15852 sẽ kết nối hai màn hình cùng lúc với cả hai cổng HDMI ở tốc độ tối đa 4K @ 60Hz, giúp thực hiện đa nhiệm trên nhiều màn hình và quy trình làm việc sáng tạo hiệu quả hơn nữa. Hỗ trợ chế độ Extend Mode và Duplicate Mode giúp làm việc đa nhiệm thuận tiện hơn. Lưu Ý: chế độ Extend chỉ dùng cho máy tính Windows. Màn hình 8K UHD: Cổng HDMI thứ 2 trên Bộ chuyển đổi USB C Ugreen CM948 hỗ trợ xuất hình ảnh độ phân giải tối đa lên đến 8K@ 30Hz, tạo ra chi tiết đáng kinh ngạc và màu sắc cực kỳ sống động. Tạo hoặc thưởng thức nội dung**	12 th	865,000
1283	**Cáp chuyển 3 in 1 USB-C sang DisplayPort / HDMI / VGA Ugreen 60568**	**HUB USB-C 3 in 1 Ugreen 60568 DisplayPort 4K@60Hz, HDMI 4K@60Hz + VGA Dual Input: USB-C, Output: 1x HDMI, 1x DisplayPort, 1x VGA Hỗ trợ HDMI v2.0, HDCP 1.4/2.2 : 4K@60Hz, 2K@144Hz, 1080P Hỗ trợ DisplayPort V1.2, HDCP 1.3/ 2.2: 4Kx2K@60HZ, 2K@144Hz, 1080P Hỗ trợ VGA V1.2: 1920*1080@60Hz Chất liệu: PC+ABS chống cháy Ugreen 60568 là thiết bị chuyển đổi hỗ trợ xuất hình cho các thiết bị USB-C sang màn ảnh lớn Xuất hình kép: Có thể xuất hình ảnh từ cổng HDMI và VGA cùng lúc, khi xuất hình ảnh song song độ phân giải HDMI chỉ còn 1080P. Không cần cài đặt Driver: Cắm là nhận, không cần cài đặt phần mềm, dễ sử dụng. Bảo vệ quá áp, quá tải và quá nhiệt. Chống Oxy hóa mạnh. Lưu ý: Yêu cầu thiết bị có cổng USB-C của bạn phải có hỗ trợ xuất hình**	12 th	640,000
1284	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 USB 3.0 + SD/TF + Sạc ngược USB-C Ugreen 70411**	**Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 60W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: FullHD 4K*2K@30Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 100M/s Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm . Màu sắc: Xám Cáp chuyển USB-C to HDMI + USB 3.0 + TF/SD Ugreen 70411 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K*2K@30Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động. Bộ chuyển USB-C Ugreen 70411 còn hỗ trợ 2 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động... với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps. Ngoài các tính năng cao cấp kể trên, Ugreen 70411 còn được trang bị thêm khe cắm thẻ nhớ TF/SD giúp bạn kết nối truy xuất dữ liệu từ thẻ nhớ của bạn tiện lợi và nhanh chóng. Phụ kiện cao cấp này còn tích hợp thêm 1 cổng USB-C hỗ trợ công nghệ sạc PD giúp bạn có thể sạc, cấp nguồn**	12 th	689.000**

1285	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 USB 3.0 + SD/TF + Sạc ngược USB-C Ugreen 60384** **(FullHD 4K*2K@60Hz)**	**Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0** **Input: USB-C** **Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1.** **Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W** **Độ phân giải màn hình cổng HDMI: FullHD 4K*2K@60Hz** **Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps** **Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s** **Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm** **Màu sắc: Xám** **Cáp chuyển USB-C to HDMI 4K@60Hz + USB 3.0 + TF/SD + PD100W Ugreen 60384 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K*2K@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động.** **Bộ chuyển USB-C Ugreen 60384 còn hỗ trợ 2 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động... với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps.** **Ngoài các tính năng cao cấp kể trên, Ugreen 60384 còn được trang bị thêm khe cắm thẻ nhớ TF/SD giúp bạn kết nối truy xuất dữ liệu từ thẻ nhớ của bạn tiện lợi và nhanh chóng.**	12 th	699,000
1286	**Cáp chuyển đổi USB Type-C sang LAN RJ45 Gigabit Tplink UE300C**	**USB Type-C sang LAN RJ45 Gigabit Tplink UE300C là giải pháp kết nối đa năng, giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị có cổng USB Type-C vào mạng LAN có dây. Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10/100/1000Mbps, sản phẩm này đảm bảo hiệu suất cao trong việc truyền tải thông tin. Tương thích với Windows, macOS, iPadOS, Chrome OS và Linux OS. Với thiết kế nhỏ gọn, màu trắng sáng và trọng lượng chỉ 20g, Tplink UE300C là sự lựa chọn lý tưởng cho không gian làm việc hoặc giải trí của bạn.** **Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Cổng kết nối ; Type-C; RJ45 , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10/8.1/8, macOS, iPadOS, Chrome OS, và Linux OS . Màu sắc : Trắng. Kích thước : 71 x 26 x 16.2 mm**	12 th	Liên hệ
1287	**Cáp Chuyển USB Type C Bẻ Góc 90 Độ sang HDMI+USB 3.0 + Lan Ugreen 80546**	**Cáp Dài 15cm . Chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB 3.0, Lan Gigabit** **Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2, Lan Gigabit** **Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@30Hz/ 2K@60Hz/ 1080P@120Hz** **Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Tốc độ mạng: 1Gbps** **Màu sắc: Xám. Hỗ trợ: Mac OS/ Windows/ Linux. Kích thước: L104xW34xH13.7mm** ******* Lưu ý: hãy đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ khả năng xuất hình** **Cáp chuyển USB Type-C Ugreen 80546giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K*2K@30Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động. Bộ chuyển USB-C Ugreen còn hỗ trợ 2 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động... với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps. Ngoài ra kèm thêm cổng Lan tốc độ hỗ tốc độ lên đến 1Gbps không ngại thiếu cổng kết nối.**	12 th	Liên hệ
1288	**Cáp USB C to HDMI + USB + LAN Gigabit + PD 100W Ugreen 10919**	**Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB 3.0, Lan Gigabit và PD 100W** **Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2, RJ45, PD100W** **Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W** **Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@60Hz/ 2K@60Hz/ 1080P@120Hz** **Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Tốc độ mạng: 1Gbps . Màu sắc: Xám** **Hỗ trợ: Mac OS/ Windows/ Linux . Kích thước: L122xW26.3xH17.6mm – Cáp Dài 15cm** **Cáp chuyển USB Type-C Ugreen 10919 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động. Bộ chuyển USB-C Ugreen 10919 còn hỗ trợ 2 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động… với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps. Ngoài ra, phụ kiện cao cấp này còn tích hợp thêm 1 cổng USB-C hỗ trợ công nghệ sạc PD100W giúp bạn có thể sạc, cấp nguồn ngay trên thiết bị, kèm thêm cổng Lan tốc độ hỗ tốc độ lên đến 1Gbps không ngại thiếu cổng kết nối**	12 th	Liên hệ
1289	**Cáp USB C to HDMI USB + LAN Gigabit + SD/ TF + PD Ugreen 60515**	**Lưu ý: hãy đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ khả năng xuất hình** **Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB, Đọc thẻ SD/ TF, Lan, PD100W.** **Màu sắc: Xám . Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1; Lan 1G; PD USB-C 100W.** **Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K** **Tốc độ truyền dữ liệu cổng 2xUSB 3.0: 5Gbps** **Cổng Lan RJ45: 1 Gbps** **Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s** **Sạc ngược USB-C: 100W** **Chất liệu: vỏ nhôm** **Cáp chuyển USB-C to HDMI 4K@60hZ + USB 3.0 + TF/SD + Lan +PD100W Ugreen 60515 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K** **Bộ chuyển USB-C Ugreen 60515 còn hỗ trợ 2 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động... với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps.** **Ngoài các tính năng cao cấp kể trên, Ugreen 60515 còn được trang bị thêm khe cắm thẻ nhớ TF/SD giúp bạn kết nối truy xuất dữ liệu từ thẻ nhớ của bạn tiện lợi và nhanh chóng**	12 th	799,000
1290	**Cáp USB C to HDMI + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50538**	**Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port,Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, USB-C Power Port, Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm** ***Lưu Ý:** **-Ugreen 50538 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** **- Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 50538 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.**	12 th	Liên hệ
	Bộ chia USB-C male sang HDMI,VGA, USB-C,USB-A,RJ-45,SD,TF,jack 3.5 ,USB-C PD - Hub USB Type-C 11 trong 1 UGREEN 45520	Lưu Ý: Cổng sạc PD100W sẽ mất một phần nhỏ năng lượng cung cấp cho dock nên công suất thực tế tới máy có thể thấp hơn Hỗ trợ HDMI 2.0, HDCP 2.2, HDR10, 3D Tương thích ngược với USB 3.0 / 2.0 / 1.1 Giao tiếp đầu vào USB-C (male) - Thunderbollt để sử dụng hết tính năng (yêu cầu cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình) Các cổng đầu ra / xuất ra • 1 × HDMI • 1 × VGA • 2 × USB-C (dữ liệu) • 2 × USB-A • 1 × RJ-45 (Ethernet Gigabit) • 1 × khe thẻ SD • 1 × khe MicroSD (TF) • 1 × jack âm thanh 3,5 mm (không hỗ trợ mic) . (Lưu Ý: chỉ hoạt động khi sử dụng kèm với HDMI) • 1 × cổng USB-C PD (sạc) Độ phân giải & hỗ trợ hiển thị HDMI: tối đa 4K @ 60Hz VGA: tối đa 1080p @ 60Hz Hỗ trợ xuất hình ảnh đồng thời HDMI + VGA (mirroring hoặc mở rộng) Tốc độ truyền dữ liệu (USB / khe thẻ) USB-C & USB-A (các cổng hỗ trợ dữ liệu): lên đến 10 Gbps (USB 3.2) USB-A 3.0: 5 Gbps Khe đọc thẻ SD / TF (UHS-I): ~170 MB/s (khi điều kiện tối ưu)	12 th	1,070,000
1291	**Cáp USB C to HDMI + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader + PD Ugreen 50852**	**Màu cáp: Xám . Độ dài : 20CM** **Đầu vào : USB Type-C (thunderbolt 3)** **Đầu ra : 1*HDMI, 1*RJ45, 2*USB 3.0, 1*TF/SD Card Reader , 1* USB-C 5V PD** **Hỗ trợ độ phân giải : 4K UHD 3840-2160 30Hz . Tốc độ mạng : 1Gbps . Tốc độ truyền USB 3.0 : lên đến 5Gpbs** **Hỗ trợ cổng USB-C PD** **Hỗ trợ 2 thẻ đọc đồng thời** **- SD Slot: Support UHS-I (SD, SDXC, SDHC, RS-MMC)** **- TF Slot: Support UHS-I (Micro SD, Micro SDHC, Micro SDXC)**	12 th	1,150,000

1292	**Bộ chuyển USB-C 9 in 1 Ugreen 15375 (HDMI, RJ45 1Gbps, USB 3.0, SD TF ,PD)**	**Input: USB-C / Thunderbolt port for HDMI** **Output:** **1x HDMI 4K60Hz** **2x USB 3.0 5Gbps** **2x USB-C Data 5Gbps** **1x RJ45 1Gbps** **1x USB-C PD Port 100W** **1x SD Card reader** **1x TF Card Reader** **Chất liệu vỏ hợp kim nhôm** **Hub USB-C 9 trong 1 Ugreen 15375 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K@60Hz và mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động.** **Hub USB-C 9 trong 1 Ugreen 15375 còn hỗ trợ 2 cổng USB 3.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động… với tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps.** **2 Cổng đọc thẻ nhớ SD và TF trên thiết bị giúp bạn dễ dàng đọc dữ liệu từ các thẻ nhớ máy ảnh, máy quay.. tốc đó đọc dữ liệu lên đến 104Mbps!** **Bộ chuyển USB-C Ugreen 15375 tích hợp 2 cổng USB-C DATA cho phép bạn kết nối với các thiết bị ngoại vi cổng C**	12 th	849,000
1293	**Bộ chuyển USB C 9 trong 1 Ugreen 90119** **(USB Type C ra 2 cổng HDMI + USB + LAN Gigabit + PD 60W + SD/ TF)**	**Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB, Đọc thẻ SD/ TF, Lan, PD60W** **Input: USB-C . Output: HDMI x2; USB 3.0 x2; USB 2.0 x1; TF x1; SD x1; PD 60W; Lan.** **Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 60W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@60Hz** **Tốc độ truyền dữ liệu cổng 2xUSB 3.0: 5Gbps và 1 cổng 1x USB 2.0 480Mbps** **Cổng Lan RJ45: 1 Gbps . Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s** **Chất liệu: vỏ nhôm tản nhiệt cao cấp . Màu sắc: Xám .** **Lưu ý:** **HDMI khi xuất hình đồng loạt trên hệ điều hành Windows độ phân giải sẽ còn 4K@30Hz và MacOS là 4K60Hz** **Hệ điều hành Windows có thể xuất hình HDMI 3 nội dung khác nhau .** **Cáp chuyển USB-C to 2*HDMI + USB 3.0/ 3.0 + TF/SD + Lan + PD Ugreen 90119 giúp bạn dễ dàng kết nối Macbook, Laptop cổng USB-C của bạn với màn hình HDTV, máy chiếu..vv. hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K@60Hz và hỗ trợ xuất hình đồng loạt 2 cổng HDMI mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động.** **Bộ chuyển USB-C Ugreen 90119 còn hỗ trợ 2 cổng USB 3.0 và 1 cổng USB 2.0 tốc độ cao dùng để kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động... với tốc độ truyền tải tín hiệu số lên đến 5Gbps.** **Ngoài các tính năng cao cấp kể trên, còn được trang bị thêm khe cắm thẻ nhớ TF/SD giúp bạn kết nối truy xuất dữ liệu từ thẻ nhớ của bạn tiện lợi và nhanh chóng**	12 th	Liên hệ
1295	**Cáp USB C to HDMI + VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader + PD Power 100W Ugreen 15600**	**Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C** **Input: USB Type C** **Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot** **Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz** **Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz.** **Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc.** **Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Tốc độ kết nối internet: 1Gbps** ***Lưu Ý:** *** Ugreen 15600 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** *** Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 15600 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là**	12 th	725,000
1296	**Cáp USB C to HDMI , VGA, 3x USB 3.0, Lan 1Gbps, 3.5mm, SD/TF, Sạc PD 100W Ugreen 15601**	**Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ thiết bị có USB Type-C chuẩn Thunderbolt.** **Tính năng: Hub mở rộng USB-C sang HDMI, VGA, USB, SD/TF, Sạc PD, Lan** **Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: HDMI 4K@30Hz, VGA 1080P, USB-A 3. x3, SD/TF, LAN 1Gbps,** **Độ phân giải HDMI: 4K@30Hz . Độ phân giải VGA: 1080P .Tốc độ USB: 5Gbps. Tốc độ LAN: 1Gbps** **Đọc thẻ SD/TF: 104Mb/s. Cổng 3.5mm: hỗ trợ audio, không hỗ trợ Micro . Sạc PD: 100W** **Màu: xám. Thiết kế: Vỏ nhôm**	12 th	639,000
1297	**Cáp USB C to HDMI + VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 40873**	**Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot, Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz, Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, Kích thước: L123xW52xH19 (mm), cáp dài 15cm** ***** Lưu Ý : Ugreen 40873 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** *** Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 40873 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.**	12 th	Liên hệ
1298	**HUB USB C 10 in 1 UGREEN 80133 (USB C to HDMI + VGA + LAN 1Gbps + Hub USB 3.0 + SD/TF + Audio 3.5mm)**	**Input: USB Type C.** **Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot, 1x Audio 3.5mm.** **Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz.** **Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz. Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc.** **Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W.** **Tốc độ kết nối internet: 1Gbps. Khe cắm thẻ SD/MicroSD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s.** **Cổng âm thanh 3.5mm không hỗ trợ micro. Kích thước: L123xW52xH19 (mm), cáp dài 15cm.** ***Lưu Ý:** *** Ugreen 80133 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** *** Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 80133 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.** *** Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0.** *** Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.** **Cáp chuyển đa năng USB C Ugreen 80133 là thiết bị chuyển đổi đa năng cao cấp chuyên dùng cho các thiết bị hỗ trợ cổng USB Type C đời mới như Macbook, Lenovo, HP... với các tính năng chính bao gồm:** **USB C to HDMI: Với tính năng chuyển đổi kết nối chia sẽ hình ảnh, âm thanh từ cổng USB-C sang cổng HDMI trên màn hình máy tính, HDTV, máy chiếu HD... với chất lượng hình ảnh, âm thanh tuyệt vời ở độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến 4K*2K@30Hz.** **USB C to VGA: Bộ chuyển đổi USB-C đa năng Ugreen 80133 còn hỗ trợ cổng kết nối VGA độ phân giải FullHD 1920x1080P@60Hz giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ hình ảnh từ máy tính với máy chiếu, màn hình chuẩn VGA. Với thiết bị này bạn có thể sử dụng với hầu hết các chuẩn màn hình hiện nay.** **USB C to USB 3.0: Ugreen 80133 tính hợp 3 cổng USB 3.0 dùng kết nối các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, ổ cứng di động, usb... với băng thông truyền tải tín hiệu số tốc độ lên đến 5Gbps, tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1.** **USB C to Audio 3.5mm: Hỗ trợ giắc cắm Audio 3.5mm là ưu điểm của Ugreen 80133 giúp bạn kết nối các thiết bị âm thanh có cổng giao diện 3.5mm dễ dàng hơn, mang lại cho bạn trãi nghiệm tốt hơn về chất lượng âm thanh.** **USB C to LAN: Khả năng kết nối tốc độ cao là ưu điểm lớn nhất của Ugreen 80133 với tính năng kết nối mạng có**	12 th	Liên hệ

1299	**HUB USB Type-C 11 in 1 Ugreen 70305 (USB C to HDMI/ Displayport / VGA/ USB 3.0/ Card Reader)**	**Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C, Input: USB Type-C Output: 1x HDMI, 1x VGA, 1x DisplayPort, 3x USB 3.0, Micro SD (TF)/ SD Port Độ phân giải: HDMI/ DisplayPort 4Kx2K(3840x2160)@60Hz, VGA 1920x1080P@60Hz Tốc độ truyền tải USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ đọc thẻ: Micro SD (TF)/ SD3.0 Hỗ trợ sạc ngược (PD) : sạc nhanh 100W Hỗ trợ cổng cấp nguồn DC: 5V / 2A (Có kèm dây nguồn) Có kèm 1 sợi USB Type-C Gen 1: Dài 0.5m dùng để kết nối tín hiệu giữa máy và thiết bị. Kích thước: L170.4xW70.6xH17.8 (mm) Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux Lưu ý: Thiết bị có thể xuất hình cùng 1 lúc 3 cổng HDMI, DisplayPort và VGA nhưng cần cấp nguồn DC 5V/ 2A và độ phân giải sẽ có định là 1080P@60Hz Hãy đảm bảo USB Type-C trên thiết bị của bạn có tính năng xuất hình ảnh, tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 70305 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. Các tính năng vượt trội mà sản phẩm này mang lại gồm có: Khả năng xuất hình ảnh: HDMI/ DisplayPort hỗ trợ độ phân giải lên đến 4Kx2K(3840x2160)@60Hz, thêm vào đó còn có cả cổng VGA với độ phân giải 1920x1080P@60Hz, mang lại trải nghiệm hình ảnh âm thanh sống động. Khả năng đọc thẻ: hỗ trợ đọc thẻ Micro SD(TF)/ SD3.0, đọc và ghi đồng thời cùng 1 lúc.**	12 th	Liên hệ
1300	**HUB USB Type-C Ugreen 45380 (USB C to 2xHDMI, 2xUSB A, 2xUSB-C, 1 PD 100W, SD/TF)**	**Lưu ý: Hệ thống Windows có thể sử dụng màn hình kép mở rộng, thiết bị Mac bị giới hạn ở chế độ phản chiếu (do hạn chế của MacOS, tất cả các màn hình mở rộng sẽ hiển thị cùng một nội dung khi kết nối MacBook) Input: USB-C (Thunderbolt) - cổng có hỗ trợ xuất hình 2x HDMI 2.0 hỗ trợ 4K@60HZ 2x USB-A 3.0 hỗ trợ tốc độ 5Gbps 2x USB-C 3.2 hỗ trợ tốc độ 10Gbps Đầu đọc thẻ SD/TF hỗ trợ tốc độ 104Mbps 1X USB-C PD100W Ugreen 45380 dcho phép kết nối cùng lúc 2 màn hình 4K@60Hz. Lưu ý rằng đầu ra video phải tương thích với giao thức HDMI và Xin lưu ý rằng do hạn chế của MacOS, tất cả các màn hình mở rộng sẽ hiển thị cùng một nội dung khi kết nối MacBook. Ugreen 45380 với hai cổng USB A&C để kết nối bàn phím, chuột và truyền dữ liệu trong USB 3.2. Lưu ý: Các cổng USB A và C không cung cấp khả năng sạc hoặc hỗ trợ truyền âm thanh. Bộ chuyển đổi USB-C PD100W, lưu ý rằng cáp sạc và bộ chuyển đổi nguồn không được bao gồm. Ngoài ra, cổng**	12 th	1,399,000
1301	**Bộ chuyển đổi đa năng USB-C Ugreen 11 in 1 Ugreen 15965 (USB-C sang HDMI x2, 3x USB-A 3.2, 1x USB-C data, 1x RJ45, 1x SD Card, 1x TF Card, 1x 3.5 Audio)**	**Bộ chuyển đổi đa năng USB-C Ugreen 11 in 1 Input: USB-C Output: HDMI x2, 3x USB-A 3.2, 1x USB-C data, 1x RJ45, 1x SD Card, 1x TF Card, 1x 3.5 Audio Độ phân giải HDMI: 8K30Hz, 4K60Hz (khi xuất 2 màn hình cùng lúc, độ phân giải chỉ ở 4K@60hz) Tốc độ truyền cổng USB A: USB 3.2 5-10Gpbs Tốc độ truyền cổng USB-C: 10Gbps Tốc độ truyền cổng thẻ nhớ: 104Mpbs Tốc độ cổng RJ45: 1Gbps * Lưu Ý: KHI KẾT NỐI 2 MÀN HÌNH CÔNG HDMI ĐỒNG THỜI – THIẾT BỊ CHỈ XUẤT HÌNH ẢNH Ở ĐỘ PHÂN GIẢI 4K60HZ CHỈ HỖ TRỢ XUẤT HÌNH HDMI 8K30HZ KHI KẾT NỐI HDMI CÔNG HDMI 2 XUẤT HÌNH 3 MÀN HÌNH ĐỘC LẬP (A-B-C) TRÊN HĐH WINDOWN. MAC OS XUẤT 2 MÀN HÌNH GIỐNG NHAU (A-A-A HOẶC A-B-B) Ugreen USB-C Docking 11 in 1 Ugreen 15965 phát huy thêm tiềm năng của cổng USB-C trên máy tính xách tay của bạn với Hai cổng HDMI, một cổng USB-C 3.2 Gen 2 10 Gbps, hai cổng USB-A 3.2 Gen 2 10 Gbps, một USB A 3.0, Công suất 100W, đầu đọc thẻ RJ45 3.5MM và SD/Micro SD. Kết nối đa màn hình: Docking Station sẽ kết nối hai màn hình với cả hai cổng HDMI ở độ phân giải tối đa 4K @ 60Hz, giúp thực hiện đa nhiệm trên nhiều màn hình và quy trình làm việc sáng tạo hiệu quả hơn nữa. Nếu kết nối với một màn hình qua cổng HDMI 2 có thể xuất và xem nội dung lên đến 8K@30Hz. Bắt đầu kỷ nguyên USB 3.2: Truyền tệp, phim và ảnh với tốc độ lên tới 10 Gbps thông qua cổng dữ liệu USB-C và**	12 th	1,879,000
1302	**Bộ chuyển Docking USB-C 9 in 1 Ugreen 90912 (hỗ trợ 2*DisplayPort 4K60Hz, 2*HDMI 4K60Hz, RJ45, PD 100W,1xUSB C 10Gbps, 2*USB A 10Gbps)**	**LƯU Ý: SẢN PHẨM CHỈ XUẤT 2 MÀN HÌNH HDMI HOẶC DISPLAYPORT CÙNG LÚC / HỖ TRỢ XUẤT 2 MÀN HÌNH KHÁC NHAU CÙNG LÚC (CHẾ ĐỘ A / B / C) CHO CẢ WINDOWS VÀ MACBOOK Input: USB-C Output: 2x Displayport 4K60Hz 2x HDMI 4K60Hz 1x RJ45 1000Mbps 1x USB-C data 10Gbps 2x USB-A 3.2 10Gbps 1x USB PD Power 100W Mở rộng Dual 4K@60Hz: Với công nghệ DisplayLink, Docking USB-C Ugreen 90912 có thể mở rộng 2 màn hình lên đến 4K@60Hz cho các hệ thống Windows và macOS. Tất cả các màn hình có thể tự do lựa chọn hiển thị với chế độ mở rộng hoặc chế độ phản chiếu. (Lưu ý: Các chức năng hiển thị và mạng cần cài đặt driver). Truyền tệp trong vài giây: Với 2 cổng USB-A 3.2 Gen 2 và 1 cổng USB-C 3.2 Gen 2, Macbook Docking Station Ugreen 90912 này hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10Gbps. Đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu lớn và liên tục.**	12 th	3,750,000
1303	**Bộ chuyển đổi USB-C 12 in 1 Ugreen 90325 (3*USB 3.0, 2*HDMI, Displayport, RJ45, SD & TF, 3.5mm , PD)**	**Tính năng: Bộ chuyển USB-C Docking Station 12 In 1 Input: USB-C Output: 1x HDMI*1 4K@60Hz 1x HDMI*2 8K@30Hz 1x Displayport 4K@60Hz 2x USB-A 3.0 5Gbps 1x USB-A 3.1 10Gbps 1x RJ45 1000Mbps 1x USB C 3.2 DATA 10Gbps 1x Audio 3.5mm 1x USB-C PD 100W 1x SD/TF Card Reader Chất liệu: Hợp kim nhôm cao cấp Bộ phụ kiện bao gồm: 1x Docking Ugreen 90325, 1x Cáp USB-C 1m, 1x Install CD Driver (Không bao gồm: Bộ đổi nguồn, Cáp HDMI) Mở rộng ba màn hình: Với công nghệ DisplayLink, USB C Docking Station Ugreen 90325 hỗ trợ bạn mở rộng 3 màn hình cho các hệ thống mày tính Windows và macOS. Nó hỗ trợ cả chế độ mở rộng (Extend Mode) và chế độ phản chiếu (Duplicate mode), có thể cải thiện đáng kể hiệu quả công việc của bạn. (Lưu ý: Các chức năng hiển thị và mạng cần cài đặt trình điều khiển) Mở rộng 12 trong 1: Dock USB C 12 trong 1 Ugreen 90325 được trang bị 12 cổng mở rộng là 1x HDMI 8K, 1xHDMI 4K, 1x DP 4K, 1x PD 3.0 100w, 1x USB A 3.2, 1x USB C 3.2 , 2x USB A 3.0, 1x Gigabit Ethernet, 1x khe cắm thẻ nhớ SD/Micro SD và 1x cổng AUX 3,5mm. Nó có thể đáp ứng hầu hết mọi nhu cầu trong công việc hàng ngày của bạn. Màn hình 8K/4K HD: Cổng HDMI 2 hỗ trợ màn hình lên tới 8K@30Hz cho Windows và lên tới 4K@60Hz cho macOS. Cổng HDMI1 và DP hỗ trợ hiển thị lên đến 4K@60Hz cho cả Windows và macOS. Hãy để bạn tận hưởng trải nghiệm**	12 th	5,450,000

1306	Đầu đổi USB-C - HDMI ORICO CTH-GY	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng HDMI CTH-GY Đầu đực/dương (Male): Type C . Đầu cái/âm (Female): HDMI độ phân giải 4K @ 60Hz Chất liệu: Hợp kim nhôm . Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.	12 th	Liên hệ
1307	Đầu đổi USB-C - HDMI 2.0 UGREEN 70450 (4K@60Hz)	Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C Màu sắc: Gray . Input: USB Type C . Output: HDMI 2.0 4K@60Hz, FullHD @60Hz Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài. Hỗ trợ HPD (hot-swapping) *** Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 70450 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE. USB C to HDMI Ugreen 70450 là thiết bị phụ kiện giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, điện thoại đời mới của bạn như Macbook, Google Chrombook Pixel, ASUS Zen AiO PC... có tích hợp cổng UBS chuẩn C đến màn hình máy chiếu, HDTV chuẩn HDMI 2.0 với chất lượng hình ảnh và âm thanh sống động vượt trội với độ phân giải lên đến 4K(3840x2160) @ 60Hz. Trải nghiệm các ứng dụng giải trí, làm việc trên màn hình lớn với chất lượng rạp chiếu tại gia.	12 th	Liên hệ
1308	Đầu đổi USB-C - HDMI UGREEN 40273	Đầu đổi USB-C - HDMI UGREEN 40273, màu trắng,chiều dài cáp 20Cm, chuyển từ cổng cổng Usb chuẩn C Macbook, Google Chrombook Pixel, ASUS Zen AiO PC... đến màn hình máy chiếu, HDTV với chất lượng hình ảnh và âm thanh sống động vượt trội với độ phân giải lên đến 4K*2K @ 30Hz	12 th	Liên hệ
1309	Đầu đổi USB-C sang 2 cổng HDMI Unitek V1404B	Chiều dài 15cm . Cổng kết nối: USB-C sang 2 cổng HDMI (2 màn hình cùng lúc cùng 1 nội dung) Màu Xám đen. Hỗ trợ 4K@60Hz.	12 th	900,000
1310	Cáp chuyển USB-C sang HDMI dài 1.5m Ugreen 50544 (hỗ trợ 4K)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop, điện thoại, máy tính bảng có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) . Output: HDMI Male (HDMI 2.0) Độ phân giải hình ảnh: Tương thích HDMI 2.0 độ phân giải 4K*2K@60Hz hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L55.5xW25.3xH8.5 (mm) . Chiều dài cáp: 1,5m Cáp USB nguồn 5V dài 1M. Vỏ hợp kim nhôm sang trọng. Cáp USB Type C to HDMI Ugreen 50544 là phụ kiện giúp bạn có thể kết nối USB-C (Thunderbolt 3) trên điện thoại, máy tính bảng, laptop của bạn với màn hình tivi máy chiếu màn ảnh rộng, hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 4K*2K@60Hz, hỗ trợ cổng cấp nguồn USB giúp bạn có thể vừa sạc vừa sử dụng không lo lắng bị gián đoạn khi đang làm việc hoặc giải trí. Cáp kết nối USB-C với màn hình Ugreen 50544 giúp bạn dễ dàng kết nối điện thoại, máy tính bảng cổng USB-C với	12 th	Liên hệ
1311	Cáp chuyển USB-C sang HDMI dài 1.5m Ugreen 30841 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài cáp: 1,5m Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (female) Độ phân giải hình ảnh: 4K*2K@30Hz (3840x2160p) hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ nhựa chống trầy, cách điện Cáp chuyển USB Type C sang HDMI cao cấp hỗ trợ 4K Ugreen 30841 là phụ kiện cao cấp giúp kết nối máy tính, laptop có tích hợp cổng USB-C .. với màn hình HDTV, máy chiếu qua chuẩn giao tiếp HDMI, cáp hai đầu cắm trực tiếp từ máy tính, điện thoại với Tivi dài 1m5 tiện lợi, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver hay cấp nguồn . Ugreen 30841 cho hình ảnh và âm thanh sống động sắc nét với độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến 4K*2K@30Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	375,000
1312	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 50570 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài cáp: 1,5m. Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) . Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D . Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C Cáp chuyển USB Type C sang HDMI cao cấp hỗ trợ 4K Ugreen 50570 là phụ kiện cao cấp giúp kết nối máy tính, laptop có tích hợp cổng USB-C .. với màn hình HDTV, máy chiếu qua chuẩn giao tiếp HDMI, cáp hai đầu cắm trực tiếp từ máy tính, điện thoại với Tivi dài 1m5 tiện lợi, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver hay cấp nguồn . Ugreen 50570 cho hình ảnh và âm thanh sống động sắc nét với độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến 4K*2K@60Hz,	12 th	259,000
1313	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 90451 (hỗ trợ 8K60Hz 4K144Hz HDR)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI (LƯU Ý CỔNG USB-C CỦA MÁY PHẢI HỖ TRỢ XUẤT HÌNH) Input: USB-C (male) Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 8K@60Hz, 4K@144Hz Max, 2K@144Hz Max hỗ trợ trình chiếu 3D, HDR Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Chiều dài cáp: 1m5 Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt, dây bọc dù Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex Cáp chuyển USB Type C sang HDMI 8K Ugreen 90451 giúp kết nối máy tính, laptop có tích hợp cổng USB-C .. với màn hình HDTV, máy chiếu qua chuẩn giao tiếp HDMI hỗ trợ độ phân giải tối đa lên đến 8K60Hz / 4K240Hz / 2K 240Hz, cáp hai đầu cắm trực tiếp từ máy tính, điện thoại với Tivi dài 1m5 tiện lợi, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver hay cấp nguồn. Cáp USB Type C to HDMI Ugreen 90451 hỗ trợ HDR (High Dynamic Range) mang lại nhiều dải nhạy sáng trong việc trình diễn phần nổi và phần bóng đổ của ảnh. Nó cho phép chi tiết ảnh được rõ ràng hơn qua đó cải thiện chất	12 th	730,000
1314	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 50571 (hỗ trợ 4K 2K)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3). Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D . Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Chiều dài cáp: 2m. Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C	12 th	Liên hệ
1315	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 2m Ugreen 50530 (4K@60Hz - đầu USB-C bẻ góc 90 độ)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C 90 độ (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (male) Chiều dài cáp: 2M Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên. Cáp chuyển USB Type C sang HDMI cao cấp hỗ trợ 4K Ugreen 50530 là phụ kiện cao cấp giúp kết nối máy tính, laptop có tích hợp cổng USB-C .. với màn hình HDTV, máy chiếu qua chuẩn giao tiếp HDMI, cáp hai đầu cắm trực tiếp từ máy tính, điện thoại với Tivi dài 1m5 tiện lợi, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver hay cấp nguồn . Ugreen 50530 cho hình ảnh và âm thanh sống động sắc nét với độ phân giải hình ảnh tối đa lên đến 4K*2K@60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	Liên hệ

	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 2m Ugreen 55330 CM675	LƯU Ý: Chỉ một chiều — USB-C → HDMI . Giúp hiển thị nội dung từ thiết bị USB-C (như laptop, tablet, smartphone có DP Alt Mode hoặc Thunderbolt) lên màn hình/TV/Projector qua cổng HDMI với độ nét lên đến 4K @ 60 Hz và âm thanh đồng bộ - Cáp không hỗ trợ ngược lại (không thể xuất từ HDMI sang USB-C). - Nếu thiết bị USB-C của bạn không hỗ trợ DP Alt Mode hoặc Thunderbolt, cáp sẽ không xuất hình được. - Không truyền dữ liệu USB: Cáp này chỉ truyền video và cấp nguồn, không dùng để truyền dữ liệu USB (ví dụ: ổ cứng, chuột, bàn phím) - Chiều dài : 2m - Input : Type C (có hỗ trợ Display mode) - Output : HDMI - Hỗ trợ video: 4K @ 60 Hz, 2K @ 120 Hz, 1080p @ 240 Hz - Power Delivery (PD): Hỗ trợ sạc đến 100 W (PD 3.0) - Âm thanh & hình ảnh: Hỗ trợ HDR, 3D, Dolby / DTS âm thanh & HDCP 2.2/1.4 - Tương thích cổng: USB-C có DP Alt Mode hoặc Thunderbolt 3/4 - Lưu ý: vui lòng phân biệt hai cổng USB C dành cho truyền video và sạc - Kiểm tra hỗ trợ video:Trên thiết bị (laptop/smartphone), cần hỗ trợ xuất video qua USB-C để dùng chức năng HDMI. Nếu không, sẽ không hiện hình dù cáp tốt.	12 th	488,000
1316	**Cáp chuyển USB C to HDMI dài 3m Ugreen 50766 (hỗ trợ 4K 2K @60Hz)**	**Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI.** **Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3)** **Output: HDMI (male)** **Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D** **Kích thước: L50x43Wx16H (mm)** **Chiều dài cáp: 3m** **Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C**	12 th	Liên hệ
1317	**Cáp USB-C to HDMI 2.0 Ugreen 70444 (4K@60Hz)**	**Màu sắc: Gray, Vỏ Nhôm, Input: USB Type C , Output: HDMI 2.0 4K@60Hz, FullHD @60Hz, Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài.Kích thước: 48.4x21.1mm , Chiều dài cáp: 20cm, Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C , ****Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 70444 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra**	12 th	349,000
1318	**Bộ chuyển đổi 3 trong 1 - USB-C, Mini Displayport, HDMI sang HDMI Ugreen 20484**	Input (lần lượt các cổng - Không thể sử dụng chung các cổng Input cùng 1 lúc): USB-C: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz (yêu cầu cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình) Mini DP 1.2: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP1.3. HDMI 2.0: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP2.2. Output (độ phân giảitùy thược vào chiều dài và chất lượng cáp hdmi): HDMI 2.0: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP2.2. USB-C trợ nguồn: 5V±5% Chất liệu: PC+ABS chống cháy. Tương thích với các hệ điều hành Windows/ MacOS/ Linux/ Android/…. Bộ chuyển đổi HDMI 3 trong 1 4K/ 60Hz Ugreen 20484 là thiết bị chuyển đổi từ USB-C, Mini Displayport, HDMI sang HDMI. Được thiết kế để có thể sử dụng cho nhiều thiết bị có cổng xuất hình khác nhau. Được trang bị HDMI 2.0 với độ phân giải tối đa 4K và độ phân giải của từng cổng như: Cổng USB-C sang HDMI: Độ phân giải tối đa 4K@60Hz. (Yêu cầu thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình) Cổng Mini DP sang HDMI: Độ Phân giải tối đa 4K@60Hz. Cổng HDMI sang HDMI: Độ phân giải tối đa 4K@60Hz. Không cần cài đặt Driver: Cắm là nhận, không cần cài đặt phần mềm, dễ sử dụng. Bảo vệ quá áp, quá tải và quá nhiệt. Chống Oxy hóa mạnh. Có trang bị cổng USB-C trợ nguồn 5V±5%, hỗ trợ bạn trong tình huống như đi dây quá dài, bị mờ, giật hoặc nhấp nháy khi	12 th	1,150,000
1326	**Cable Type-C-> mini Displayport KINGMASTER KY-V004S**	**Input: USB-C male, output: Mini Displayport female (thunderbolt 3),Hỗ trợ lên đến Full HD 1080P, 4K@60Hz. Tương thích với hệ điều hành Mac OS/Windows**	1th	270,000
1327	**Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang DisplayPort Anker A8315**	**Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Displayport** **- Bộ chuyển đổi DisplayPort nhỏ gọn và di động** **- Màn hình 4K** **- Mở rộng hoặc phản chiếu màn hình máy tính xách tay cổng USB-C của bạn ở độ phân giải 4K sang màn hình DisplayPort**	12 th	329,000
1328	**Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang DisplayPort hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz Anker A8318**	**Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Displayport hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz** **- Video độ nét cao: Hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz, bạn có thể dễ dàng phản chiếu hoặc mở rộng màn hình mà không làm mất độ rõ nét.** **- Tương thích HDCP: Có thể nhận và hiển thị nội dung được mã hóa theo Bảo vệ nội dung kỹ thuật số băng thông cao (HDCP) bao gồm phim và chương trình truyền hình.** **- Khả năng tương thích phổ quát: Cắm vào hầu như mọi thiết bị USB-C hỗ trợ Chế độ thay thế DisplayPort và kết**	12 th	459,000
1329	**Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang HDMI hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz Anker A8317**	**Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang HDMI hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz** **- Video độ nét cao: thiết bị có thể quản lý băng thông thông minh, hạn chế gián đoạn. Theo đó, bộ chuyển đổi này có thể cung cấp độ phân giải 4K 144Hz hoặc lên đến 8K 80Hz, nhằm duy trì độ rõ nét khi truyền giữa các thiết bị.** **- Tương thích HDCP: Có thể nhận và hiển thị nội dung được mã hóa theo Bảo vệ nội dung kỹ thuật số băng thông cao (HDCP) bao gồm phim và chương trình truyền hình.** **- Khả năng tương thích phổ quát: Người dùng có thể chuyển đổi đầu USB-C thành cổng HDMI nhanh chóng mà**	12 th	759,000
1330	**Cáp chuyển USB C sang Mini Displayport Ugreen 40867**	**Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Mini Displayport (hay còn gọi là Thunderbolt)** **Input: USB-C male. Output: Mini Displayport female** **Độ phân giải hình ảnh: 4K*2K@60Hz . Tương thích HĐH: Mac OS/Windows** **Chất liệu: Vỏ Nhôm . Kích thước: L48xW30xH14. Chiều dài cáp: 25cm** **Cáp chuyển USB C sang mini displayport cao cấp Ugreen 40867 là phụ kiện cao cấp giúp bạn dễ dàng mở rộng thêm một cổng Mini Displayport (Thunderbolt) cổng âm trên máy tính, laptop, điện thoại.. của bạn thông qua cổng USB chuẩn C. Cho phép kết nối truyền tải tín hiệu hình ảnh âm thanh sống động sắc nét với độ phân giải hỗ trợ lên đến Full HD 1080P, 4K@60Hz. Giải pháp hoàn hảo cho mọi nhu cầu làm việc, giải trí của bạn.**	12 th	Liên hệ
1331	**Cáp chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 15575**	**Lưu ý: Kiểm tra cổng USB-C có cho phép xuất tín hiệu Displayport hay không trước khi kết nối điện thoại, iPad hoặc máy tính USB-C** **Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport** **Input: USB-C (hỗ trợ DP Alt Mode)** **Output: Displayport 1.4 (âm)** **Hỗ trợ độ phân giải: 8K 60Hz, 4K 240Hz, 2K 240Hz** **Hỗ trợ: eARC, DTS và Dolby** **Tốc độ làm mới thay đổi (VRR) và chế độ độ trễ thấp tự động (ALLM)** **Chỉ dành cho cổng USB-C có chức năng xuất video "DP Alt Mode" và Thunderbolt 3 & 4, bộ chuyển đổi USB C sang Displayport tương thích với iPhone 15 Pro Max/Pro/Plus, Galaxy S24/23, MacBook Pro/Air 2024, iPad Pro/Air**	12 th	285,000
1333	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 25157 (Dài 1M)** **(8K 60Hz, 4K 240Hz)**	**Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport** **Input: USB-C (Thunderbolt port) . Output: Displayport** **Hỗ trợ các độ phân giải: 8K@60Hz/30Hz, 4K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz/30Hz, 2K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz, 1080P@240Hz/120Hz/60Hz** **Chiều dài cáp: 1M. Chất liệu dây vỏ nhôm bọc dù** ***** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .** **Cáp Ugreen USB-C sang Displayport Tương thích với MacBook Pro 2022, MacBook Air 2022, iPad Pro 2022, iPad Air 2020 -2022, XPS 17/15/13, Dell, HP Chromebook x360, Surface Book 3/2, Máy tính bảng Samsung S9, iPhone 15**	12 th	329.000**
1334	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport Ugreen 40420 (Dài 1,5M)**	**Kết nối máy USB-C với màn hình, máy chiếu Displayport. Input: USB Type C 3.1. Output: Displayport V1.1, Chiều dài cáp: 1m5, Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, FullHD 1080P@60Hz, Màu sắc: Trắng** ***** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ**	12 th	Liên hệ

1335	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport Dài 1.5M Ugreen 50994 (hỗ trợ 4K@30Hz)**	**Tính năng: Kết nối máy USB-C với màn hình, máy chiếu Displayport Input: USB Type C 3.1 . Output: Displayport V1.1 Chiều dài cáp: 1m5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, FullHD 1080P@60Hz Màu sắc: Đen . Cắm là nhận không cần cài đặt Driver *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) . Cáp chuyển USB Type C sang Displayport Ugreen 50994 là sợi cáp giúp bạn có kết nối máy tính, laptop, điện thoại, máy tính bảng... cổng USB Type C với màn hình, máy chiếu cổng Displayport. Chia sẻ hình ảnh tới màn hình lớn với độ phân giải hỗ trợ lên đến 4K (3840*2160@30Hz), và âm thanh sống động trung thực, giải pháp hoàn hảo cho nhu cầu giải trí, làm việc, và học tập. Cáp USB-C to Displayport Ugreen 50994 hỗ trợ hầu hết các đời máy mới với khả năng cắm là nhận mà không cần**	12 th	335,000
1336	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 25158 (Dài 2M) (8K 60Hz, 4K 240Hz)**	**Tính năng: Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) . Input: USB-C (Thunderbolt port) . Output: Displayport Hỗ trợ các độ phân giải: 8K@60Hz/30Hz, 4K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz/30Hz, 2K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz, 1080P@240Hz/120Hz/60Hz Chiều dài cáp: 2M . Chất liệu dây vỏ nhôm . Khả năng tương thích phổ quát: Cáp Ugreen USB-C sang Displayport Tương thích với MacBook Pro 2022, MacBook Air 2022, iPad Pro 2022, iPad Air 2020 -2022, XPS 17/15/13, Dell, HP Chromebook x360, Surface Book 3/2, Máy tính bảng Samsung S9, iPhone 15 Series, Galaxy S23, Note 20, LG V40, Steam Deck, v.v. Cáp Displayport này chỉ phù hợp để**	12 th	239.000**
	Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 25839 (Dài 3m) (8K 60Hz, 4K 240Hz)	**Cáp USB C to DisplayPort 1.4 Chiều dài: 3M Đầu vào: USB-C (cổng Thunderbolt) Đầu ra: Displayport Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz/30Hz, 4K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz/30Hz, 2K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz, 1080P@240Hz/120Hz/60Hz**	12 th	259.000**
1337	**Cáp chuyển USB 3.0 sang DISPLAYPORT (female) UNITEK Y-3703**	Loại Cáp chuyển USB 3.0 sang DisplayPort Chuẩn đầu vào USB 3.0 (tương thích ngược USB 2.0/1.1) Chuẩn đầu ra DisplayPort (female) chuẩn 19-pin Độ phân giải hỗ trợ - Tối đa 2560 × 1600 @ 32-bit - Hỗ trợ Full HD 1080p - Hỗ trợ truyền âm thanh 5.1 Chế độ hiển thị - Mirror (phản chiếu) - Extension (mở rộng màn hình) - Multi-screen (đa màn hình) - Xoay màn hình Nguồn điện Lấy trực tiếp từ cổng USB, không cần nguồn ngoài Chiều dài cáp Khoảng 18–25 cm Cắm là nhận (Plug & Play) Tự động nhận, không cần cài driver (trừ một số hệ điều hành cũ)	12 th	499,000
1338	**Cáp Chuyển USB Type-C, Thunderbolt 3 to Mini Displayport 4K@60Hz Ugreen 60351**	*****Lưu ý: Sản phẩm này chỉ tương thích với các thiết bị có cổng USB-C hỗ trợ chức năng xuất hình ảnh (CHẾ ĐỘ DP ALT) Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu hình ảnh Type-C sang màn hình Mini DP Đầu vào: USB Type C,ThunderBolt3 Male (Đực) Đầu ra: Mini Display port Female (Màn hình cổng Mini Displayport) Hỗ trợ lên đến 4k*2k @60Hz / FullHD 144Hz Chip: VL10+PS8330 Chất liệu Hợp kim nhôm, chắc và bền, giúp tản nhiệt Chiều dài cáp: 10Cm Cáp chuyển đổi USB Type-C, Thunderbolt 3 sang Mini Displayport 4K@60Hz Ugreen 60351 Bộ chuyển đổi cổng USB Type-C Thunderbolt 3 sang Mini Displayport Ugreen 60351 cho phép bạn kết nối máy tính, notebook, Apple iMac /MacBook /Apple TV, Samsung Galaxy S8/S8+/Note8/S9/S9+/Note9/S10… cổng USB-C (thunderbolt 3) sang iMac, màn hình cổng Mini displayport để trình chiếu hỗ trợ độ phân giải cao, hỗ trợ 3D. Cáp chuyển đổi USB Type-C sang Mini Displayport Ugreen 60351 Hỗ trợ độ phân giải cổng Mini Display lên tới 4k@60Hz và tần số quét lên đến 144Hz ở độ phân giải FullHD 1080P, Ugreen 60351 thiết kế nhỏ gọn với chất liệu cao cấp hoạt động tốt với chân tiếp xúc bằng đồng giúp hình ảnh kết nối với màn hình có chất lượng tốt, vỏ thiết kế chất liệu hợp kim nhôm chắc chắn, bền bỉ giúp tản nhiệt tốt. Thiết bị tương thích: Apple iMac 2017 21.5"/27", MacBook 2017 12", MacBook Pro 2017, Macbook 2016 12"/13"/15" Dell XPS 13(9360/9350)/XPS15(9560), AlienWare 13/15 HP ENVY X360 15/ ENVY 13 (2017), Máy tính xách tay Spectre, EliteBook Folio G1 Google ChromeBook Pixel (2015) Lenovo Miix 510, ThinkPad 13 (2017), Yoga 900/910 Samsung Galaxy S8/S8+/Note8/S9/S9+/Note9/ S10/S10+**	12 th	360,000
1339	**Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI/ VGA Ugreen 20518**	**Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu USB A sang HDMI/ VGA Input: USB A 3.0 . Output: HDMI/ VGA. Chiều dài: 15cm . Độ phân giải: 1920*1080P@60Hz Hỗ trợ các chế độ Mirror và Extend Mode. Các hệ điều hành tương thích: Windows 7/8/10 Cáp chuyển USB A sang HDMI/ VGA Ugreen 20518 là phụ kiện giúp bạn kết nối PC/ Laptop có cổng USB-A của bạn với màn hình, máy chiếu, TV qua cổng kết nối HDMI và VGA. Hỗ trợ độ phân giải cổng HDMI và VGA là FullHD 1920*1080@60Hz, giải pháp lý tưởng cho các nhu cầu làm việc, học tập, giải trí... Cáp Chuyển USB A Ugreen 20518 có thiết kế tinh tế với vỏ hợp kim nhôm cao cấp, chất liệu lõi cáp thuần đồng 100%, các chân kim tiếp xúc mạ Niken mang đến khả năng dẫn truyền, chuyển đổi tín hiệu ổn định và độ bền tối đa**	12 th	665,000
1340	**Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI Ugreen 40229 (kèm đầu chuyển HDMI to DVI)**	**Input: USB 3.0 . Output: HDMI. Độ phân giải: 2K30Hz, 2048×1152 P . Tương thích ngược USB 2.0 Hỗ trợ 3 chế độ hiển thị: Extend, Mirror và Primary Display Có thể dùng 6 thiết bị cho 1 máy tính – Xuất 6 màn hình khác nhau Màu sắc : Trắng. Độ dài : 15cm Tương thích với hầu hết HĐH: Windows XP 32Bit, Vista, Win7, Win8, Windows 10, Win Linux, Mac ios… Lưu Ý: Sản phẩm kèm theo đầu chuyển HDMI to DVI Windows XP 64bit không tương thích với thiết bị này Driver cho Ugreen 40229 (không kèm , phải tải về) Ugreen 40229 giúp kết nối PC, Laptop với máy chiếu, màn hình LCD từ cổng USB qua cáp HDMI, Cho độ phân giải lên đến 2048x 1152 (32 bit màu). Hỗ trợ 3 chế độ hiển thị: Extend, Mirror và Primary Display giúp bạn khai thác màn hình trình chiếu một cách hiệu quả và phục vụ nhiều mục đích sử dụng khác nhau. Cáp chuyển USB sang HDMI Ugreen 40229 sử dụng chipset xử lý hình ảnh riêng biệt**	06 th	1,365,000
1341	**Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI VEGGIEG V-Z917**	**CÁP CHUYỂN USB 3.0 SANG HDMI VEGGIEG V-Z917 Đầu vào: USB3.0 Đầu ra: HDMI Famale Tương thích ngược với USB2.0 Độ phân giải: 2K*4K/30HzZ**	**03 th (giữ vỏ hộp+tem)**	219.000**
1342	**Cáp chuyển USB 3.0 / USB Type C sang HDMI VEGGIEG V-Z632 (Dùng ghi hình)**	**CÁP CHUYỂN USB 3.0/ USB TYPE C SANG HDMI VEGGIEG V-Z632 Đầu vào: USB A/ Type-C Đầu vào: HDMI Famale Độ phân giải 1080P Vỏ hợp kim nhôm . Lưu ý Chỉ hỗ trợ truyền một chiều**	**12th (giữ vỏ hộp+tem)**	389,000
1343	**CÁP USB 3.0 -> HDMI KINGMASTER (K.M 003)**	**Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : HDMI (1920x1080), Chiều dài dây cáp : 15cm**	1th	328,000

1345	Đầu chuyển đổi USB 3.0 / USB Type-C sang 2 cổng HDMI UNITEK V1427A01	Đầu vào : USB Type-C/ USB-A . Đầu ra: 2 x HDMI . Chiều dài cáp 60cm Khả năng tương thích của hệ thống : Windows 10 trở lên, Mac OS 10.15 trở lên (MacBook M1/ M2/ M3) Chất liệu Hợp kim nhôm . Màu sắc : Xám Lưu ý : *Bộ chuyển đổi này không hỗ trợ phát nội dung được bảo vệ bằng HDCP như Netflix, Hulu và YouTube, do đó không nên sử dụng để chơi game, làm đồ họa chuyên sâu hoặc thiết kế. **ChromeOS, Android, iOS, Linux không được hỗ trợ. Đối với người dùng sử dụng hệ thống Unix, cần cài đặt trình điều khiển "Udisplay". Bộ chuyển đổi USB C/A sang HDMI kép UNITEK này giúp thực hiện đa nhiệm dễ dàng. Dễ dàng phản chiếu hoặc mở rộng không gian làm việc hiển thị máy tính, dễ cài đặt và sử dụng. Cho phép người dùng kết nối máy chủ máy tính xách tay với hai màn hình cùng lúc ở độ phân giải 1920x1080@60Hz. Hỗ trợ Chế độ MST Windows/Mac OS cho Màn hình kép. Tính năng sản phẩm Màn hình kép 1080P: Bộ chuyển đổi USB C/A sang HDMI cho màn hình kép cho phép thực hiện đa nhiệm dễ dàng. Dễ dàng phản chiếu hoặc mở rộng không gian làm việc hiển thị máy tính, dễ cài đặt và sử dụng. Cho phép người dùng kết nối hai màn hình cùng lúc ở độ phân giải lên đến 1920x1080@60Hz.	12 th	729,000
1346	Đầu đổi USB - HDMI Unitek Y3702	Chuyển đổi giao diện USB sang HDMI. Kích thước sản phẩm: 85mm x 35mm x 15.6mm Cổng đầu vào (Upstream): 1 x USB3.0 USB-A Male Cổng đầu ra (Downstream): 1 x HDMI Female Chiều dài cáp / OD: 18cm / 4,5mm Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1080P. Hỗ trợ chế độ phản chiếu, mở rộng, đa màn hình và xoay màn hình. Áp dụng cho hầu hết các màn hình và hiển thị	12 th	1,140,000
1347	Cáp ghi hình HDMI to USB A/ USB C Video Capture Card Ugreen 40189 (Ghi hình, Livestream)	Lưu ý: • Hãy cài đặt phần mềm để thiết bị có thể ghi hình lại với một số phần mềm tương thích như: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player. • Khi kết nối điện thoại hoặc máy tính bảng với cáp Capture bạn cần có cáp chuyển từ USB-C hoặc Lightning sang HDMI (yêu cầu thiết bị của bạn phải hỗ trợ xuất hình) Tính năng: Ghi hình, Livestream trực tuyến HDMI to USB/ USB Type-C Input: HDMI . Output: USB A/ Type-C . Độ phân giải đầu vào: 4K@60Hz. Độ phân giải đầu ra: 1080P@30Hz. Chuẩn USB 2.0 tốc độ truyền 480Mbps Tốc độ lấy mẫu: 24bit/ 48KHz. Audio input: SNR ≥ 90dB, THD <- 80dB Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên, IOS Phần mềm tương thích: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player. Không cần nguồn phụ, cắm là nhận • Cáp ghi hình Livestream Capture Ugreen 40189 là thiết bị hỗ trợ ghi hình và phát trực tuyến hình ảnh, video của bạn từ các thiết bị như máy tính, máy chơi game, android box, DVD Player, Xbox,.... Hỗ trợ độ phân giải đầu vào hình ảnh HDMI lên đến độ phân giải 4K@60Hz, và đầu vào USB A/ C là 1080P/ 30Hz. • Cáp ghi hình Livestream Capture Ugreen 40189 được thiết kế đặc biệt hỗ trợ cho các Game Streamer, thiết bị ghi hình nhỏ gọn, đảm bảo mức sự dụng CPU thấp và kích thước tệp ghi nhỏ hơn ngay cả khi quay video ở chất lượng 4K, định dạng tệp thông dụng giúp bạn dễ dàng chỉnh sửa và tải lên. Chức năng truyền tín hiệu qua HDMI đảm bảo chơi game HD mượt mà ngay cả khi đang quay phim màn hình của bạn	12 th	469,000
1348	Cáp ghi hình HDMI to USB A/ USB C Ugreen 25854 (Hỗ trợ Capture)	Lưu ý: PS4 và PS5 hỗ trợ thẻ ghi hình này khi HDCP bị tắt Thiết bị iPadOS cần được cập nhật lên phiên bản 17 trở lên để sử dụng. iPhone hiện không được hỗ trợ vì iPhone không có chức năng UVC Tính năng: Ghi hình, Livestream trực tuyến HDMI to USB/ USB Type-C Input: HDMI Output: USB A/ Type-C Độ phân giải đầu vào: 4K@30Hz. Độ phân giải đầu ra: 1080P@60Hz Chuẩn USB 2.0 tốc độ truyền 480Mbps Tốc độ lấy mẫu: 24bit/ 48KHz Audio input: SNR ≥ 90dB, THD <- 80dB Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên Phần mềm tương thích: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player, Zoom...	12 th	339.000**
	Card Capture HDMI, Live Streaming HDMI to USB 3.0, Type-C Ugreen 15389	Lưu ý khi sử dụng Tắt HDCP trên các thiết bị như PS5, Xbox nếu muốn ghi hình nội dung. iPad cần chạy iPadOS 17 trở lên mới nhận thiết bị qua cổng USB-C. Không hỗ trợ truyền video ngược từ PC ra HDMI, chỉ nhận tín hiệu HDMI từ thiết bị nguồn. Tải Meta Qunt HDMI Link (phiên bản V67 hoặc Hanzon Store để có trải nghiệm tốt) Đầu vào HDMI Tối đa 4K@30Hz Đầu ra USB 2K@30Hz, tương thích 1080P@60Hz Chuẩn giao tiếp USB 3.0 Type-A & Type-C Định dạng video MJPEG/YUY2 Tương thích hệ điều hành Windows 7/8/10/11, macOS, Linux, Android, iPadOS 17+ Hỗ trợ phần mềm OBS, XSplit, QuickTime, Zoom, VLC…Tắt HDCP trên các thiết bị như PS5, Xbox nếu muốn ghi hình nội dung. iPad cần chạy iPadOS 17 trở lên mới nhận thiết bị qua cổng USB-C. Không hỗ trợ truyền video ngược từ PC ra HDMI, chỉ nhận tín hiệu HDMI từ thiết bị nguồn. Tương thích cả USB-A và USB-C – Kết nối linh hoạt với mọi thiết bị UGREEN 15389 CM629 tích hợp cả hai cổng USB-A và USB-C trên cùng một dây cáp, cho phép bạn kết nối dễ dàng với: Laptop Windows, macOS Tablet & Smartphone Android (hỗ trợ OTG) iPad chạy iPadOS 17 trở lên Máy tính để bàn, Quest 2/3, console,… Ngoài ra, thiết bị vẫn hoạt động với USB 2.0, tuy nhiên để đảm bảo hiệu suất cao nhất, bạn nên sử dụng cổng USB 3.0 trở lên. Lưu ý: iPadOS 17 trở lên là bắt buộc nếu sử dụng với iPad có cổng USB-C. Các thiết bị như Switch / Xbox / PS5 / PS4 hoạt động tốt khi chế độ HDCP bị tắt.	12 th	419,000
1349	Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI Ugreen 80688	Input: HDMI in (4K 30Hz hoặc thấp hơn) . Ouput: HDMI out (1080P 60Hz hoặc thấp hơn) Cổng Capture: USB-C (1080P@60Hz hoặc thấp hơn). Audio Output: 3.5mm Stereo output. Audio input: 3.5mm microphone input Line input: 3.5mm Mixing console input Nguồn cấp: 5V 1A. Cắm là nhận không cần cài đặt Driver Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI Ugreen 80688 CM541 Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI 4K@30Hz Ugreen 80688 là thiết bị hỗ trợ ghi hình và phát trực tuyến hình ảnh, video của bạn từ các thiết bị như máy tính, máy chơi game, android box, DVD Player, Xbox,.... Hỗ trợ độ phân giải hình ảnh HDMI lên đến FullHD 1080P. Card Ghi Hình Livestream Ugreen 80688 CM541 được thiết kế đặc biệt hỗ trợ cho các Game Streamer, thiết bị ghi hình nhỏ gọn này tích hợp bộ mã hóa phần cứng H.264, đảm bảo mức sự dụng CPU thấp và kích thước tệp ghi nhỏ hơn ngay cả khi quay video ở chất lượng FullHD, định dạng tệp thông dụng giúp bạn dễ dàng chỉnh sửa và tải lên. Chức năng truyền tín hiệu qua HDMI đảm bảo chơi game HD mượt mà ngay cả khi đang quay phim màn hình của	12 th	Liên hệ
1351	Cáp chuyển USB 3.0 ra VGA KINGMASTER K.M010	CÁP USB 3.0 -> VGA KINGMASTER (KM010) Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps) Cổng ra : VGA (1920x1080) Chiều dài dây cáp : 15cm	03 th	320,000
1353	Cáp chuyển USB 2.0 ra VGA Ugreen 40244	Input: USB 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1), Output: VGA, Hỗ trợ độ phân giải màn hình lên đến 1920 * 1080 32bit. Chế độ hiển thị hỗ trợ:. Mở rộng, Mirror và Primary , Hỗ trợ lên đến 6 bộ điều hợp trong một hệ thống. Thiết kế trường hợp nhôm, với kháng inoxidizability tốt hơn andcorrosion , Hỗ trợ Windows XP (32bit) / Vista / 7/8 / 8.1, MAC OS 10.10. **** Ghi chú: Windows XP 64 bit không được hỗ trợ. Không hỗ trợ Linux và Chrome OS.	12 th	975,000
1354	CABLE USB - PARALLEL (Unitek) Y120	Dùng để kết nối máy tính với máy in cổng LPT	12 th	299,000

1355	Cáp Chuyển Đổi USB Sang DB25 Ugreen 20224 (1.8m)	Tính năng: Kết nối máy tính với máy in, máy quét LPT qua cổng USB. Cổng kết nối: x1 Cổng USB - x1 Cổng DB25 . Tương thích: USB 2.0, USB 1.1 và 1.0 Sử dụng nguồn trực tiếp từ cổng USB không cần nguồn ngoài. Plug & Play - Cắm là nhận không cần cài thêm driver. Tốc độ truyền tài dữ liệu: 12mbps Cáp máy in DB25 Parallel Ugreen 20224 dài 1m8 cao cấp là thiết bị chuyên dụng để kết nối máy tính của bạn với máy in, máy scan sử dụng cổng LPT, cho tốc độ truyền tài data nhanh chóng và đảm bảo chất lượng hình ảnh.	12th	229,000
1356	CABLE USB sang Com 9 UNITEK Y105A	Dùng chuyển USB 2.0 sang com 9 (kèm đầu đổi chuyển sang com 25)	12th	255.000**
	Cáp nối tiếp đa năng USB1.1 -> 4 cổng RS232 ZTEK ZE791	Tuân thủ thông số kỹ thuật USB1.1 . Hỗ trợ giao diện RS232 (D-SUB 9pin) Hỗ trợ 4 cổng nối tiếp RS232, có thể kết nối đồng thời. Thiết kế chống nhiễu điện từ USB tự cấp nguồn. Cổng COM có thể được điều chỉnh thủ công để sử dụng Tốc độ truyền: 300-1Mbps. Hỗ trợ Windows 11/Windows 10 (32/64)/ Windows8(32/64)/Windows7(32/64)/Vista(32/64)/XP(32/64)/Server 2008(32/64)/Server 2003(32/64)/ME/98/CE(V4.2 trở lên)/Linux(2.4 trở lên)/Macos (8, 9 trở lên) Ứng dụng Máy kiểm soát thuế Máy công cụ CNC PDA. Modem. Điều khiển công nghiệp dựa trên MCU/PLD/FPGA tới cổng USB	12th	769,000
1357	Đầu Chuyển Đổi USB 2.0 Sang Com RS232 Ugreen 80111	Tốc độ truyền tín hiệu: 1Mbps, Thiết kế đầu mạ Niken chống Oxy hóa, tĩnh điện, Hỗ trợ chức năng đánh thức và quản lý nguồn từ xa, Hỗ trợ bộ đệm 128byte TX/ 384byte RX tích hợp, Hỗ trợ Windows 10/8.1/ 8/7/ Vista/ XP/ 2000/ Linux 2.4 trở lên và Mac OS X 10.6 trở lên, Thiết kế đầu mạ Niken chống Oxy hóa, tĩnh điện Ugreen 80111 kết nối từ USB máy tính sang các thiết bị có cổng Com RS232 , Đầu chuyển dễ dàng hoạt động tốt với modem, máy in nhãn, máy quét mã vạch, CNC, PDA, bộ điều khiển PLC và một số thiết bị có cổng Com khác. **** Lưu ý: Không tương thích với máy cắt Decal, SCM.	12th	185,000
1358	Cáp chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Ugreen 20210 (Dài1m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Tốc độ trao đổi dữ liệu: 1Mbps Chiều dài cáp: 1m Chipset: Chip PL2303GT Hỗ trợ cho Windows 10/7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE (v4.2 trở lên) / Linux (2,4 trở lên) Mac OS 8 và 9. Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 1m cao cấp Ugreen 20210 là thiết bị được sản xuất bởi thương hiệu uy tín Ugreen được thiết kế để kết nối máy tính, laptop, ... với các thiết bị như Digital Camera, máy đọc mã vạch, máy	12th	178,000
1359	Cáp chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Ugreen 20211 (Dài 1.5m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 . LƯu ý : Không hỗ trợ win11 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Tốc độ trao đổi dữ liệu: 1Mbps Chiều dài cáp: 1,5m Chipset: Prolific PL2303 Hỗ trợ cho Windows 10/7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE (v4.2 trở lên) / Linux (2,4 trở lên) Mac OS 8 và 9. Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 1,5m cao cấp Ugreen 20211 là thiết bị được sản xuất bởi thương hiệu uy tín	12th	195,000
1360	Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 Ugreen 20222 (dài 2m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 . Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Băng thông: 1Mbps Chiều dài cáp: 2M Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 2m cao cấp Ugreen 20222 là thiết bị được sản xuất bởi thương hiệu uy tín Ugreen được thiết kế để kết nối máy tính, laptop, ... với các thiết bị như Digital Camera, máy đọc mã vạch, máy quét thẻ, và các thiết bị có cổng COM 9 chân khác với lõi đồng nguyên chất 100%, chống nhiễu, chống oxy hóa, hai đầu tiếp xúc được mạ vàng 24k đảm bảo chất lượng truyền tải tín hiệu và tốc độ ổn định tốt nhất	12th	215,000
1361	Cáp Chuyển đổi USB 2.0 ra Com RS232 Cổng Âm Ugreen 20201 (Dài 1.5m)	Chiều dài: 1.5m, dùng để kết nối máy tính, laptop, ... với các thiết bị như Digital Camera, máy đọc mã vạch, máy quét thẻ, và các thiết bị có cổng COM 9 chân khác. Ngõ vào: USB dương, Ngõ ra: RS232 âm, Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 1Mbps, Cáp usb chuẩn 2.0 tốc độ cao tương thích với usb 1.1,Cáp usb sang com RS232 ra 9 chân âm, Hỗ	12th	198,000
1363	Cáp USB sang DC 3.5mmx1.35mm Ugreen 50537 (hỗ trợ cấp nguồn 5V)	Tính năng: sạc, cấp nguồn cho các thiết bị có cổng nguồn DC 5V . Màu sắc: Trắng Chiều dài: 1M . Input: USB . Output: DC 5V 3.5x1.35mm Chất liệu: vỏ nhựa PVC, đồng nguyên chất Cáp USB sang nguồn DC 5V 3.5*1.35mm Ugreen 50537 giúp bạn sạc thiết bị có cổng nguồn DC 5V 3.5*1.35mm thông qua cổng USB có trên máy tính, laptop, củ sạc,.. Hỗ trợ sạc 5V giúp bạn dễ dàng cấp nguồn cho các thiết bị như quạt mini, hub usb, đèn, loa,....	12th	50,000
1370	Dây chuyển nguồn USB 2.0 sang DC1.35 x 3.5mm Ugreen 10376 (dài 1m)	USB 2.0 sang DC1.35 x 3.5mm. Chiều Dài: 1M . Màu: đen Chất liệu vỏ: nhựa PVC.Hỗ trợ: 5V / 1A - 5V / 2A Sử dụng để sạc cho Hub usb , và các loại thiết bị dùng nguồn 1.35 x 3.5mm . Có thể cắm trực tiếp vào cốc sạc, cổng USB máy tính hay pin dự phòng	12th	55.000**
	Cáp RS232 (Male - Male) DTECH DT-9005A Dài 1.5m	Cáp RS232 (Male - Male) DTECH DT-9005A Dài 1.5m	N/A	115,000
	Cáp RS232 (Male - Male) DTECH DT-9005A Dài 3m	Cáp RS232 (Male - Male) DTECH DT-9005A Dài 3m	N/A	Liên hệ
	Cáp RS232 (Male - Female) DTECH DT-9005B Dài 1.5m	Cáp RS232 (Male - Female) DTECH DT-9005B Dài 1.5m	N/A	115,000
	Cáp RS232 (Male - Female) DTECH DT-9005B Dài 3m	Cáp RS232 (Male - Female) DTECH DT-9005B Dài 3m	N/A	129,000
	Cáp RS232 (Female - Female) DTECH DT-9005C Dài 1.5m	Cáp RS232 (Female - Female) DTECH DT-9005C Dài 1.5m	N/A	115,000
	Cáp RS232 (Female - Female) DTECH DT-9005C Dài 3m	Cáp RS232 (Female - Female) DTECH DT-9005C Dài 3m	N/A	125,000
1371	CÁP USB 2.0 -> RS232/COM 9 UNITEK (Y-107)	Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps), Cổng ra : RS232 / COM 9, Chiều dài dây cáp : 1.2m	12th	155,000
	CABLE USB 3.0 -> Sata, IDE (2.5+3.5) Unitek Y-3321	GHI CHÚ Yêu cầu cài đặt phần mềm hỗ trợ để sử dụng chức năng sao lưu 1-chạm. Không hỗ trợ ổ cứng SAS. Chuẩn kết nối USB 3.0 (tương thích ngược USB 2.0). Giao diện hỗ trợ SATA (2.5"/3.5") / IDE (2.5"/3.5") Tốc độ truyền dữ liệu Lên đến 5Gbps (USB 3.0). Hỗ trợ ổ đĩa HDD/SSD 2.5", 3.5", ổ đĩa quang SATA Tính năng Sao lưu dữ liệu 1-chạm. Nguồn cấp Bộ nguồn 12V 2A đi kèm Màu sắc Đen. Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, Linux Tương thích với cả ổ cứng 2.5"/3.5" SATA và IDE, cũng như ổ đĩa quang SATA.	12th	690,000
1372	CABLE USB 3.0 -> Sata, IDE (2.5+3.5) Unitek Y3322	Hiệu Unitek Y3322, Sử dụng thay cho HDD box, Chuyển đổi từ USB 3.0 -> Sata, IDE (2.5+3.5), Có xài Adapter	12th	Liên hệ

1373	Cáp Chuyển USB 3.0 Sang SATA III Ugreen 70609 (Hỗ trợ ổ cứng 2.5 inch HDD SSD)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ USB 3.0 sang cổng SATA III . Màu sắc: Đen Input: USB 3.0 . Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II/ I Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps . Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt Lưu Ý: Sản phẩm không hỗ trợ cho ổ cứng 3.5 inch. Cáp chuyển đổi USB 3.0 sang SATA III giúp bạn dễ dàng chuyển đổi cổng SATA từ ổ cứng HDD hoặc SSD thành USB 3.0 cho phép truy cập nhanh vào các tệp/ bộ lưu trữ một cách nhanh chóng, bạn sẽ dễ dàng hơn trong việc nâng cấp, sao lưu, khôi phục dữ liệu một cách nhanh chóng. Với cáp chuyển đổi USB 3.0 sang SATA III tốc độ truyền tệp 1GB trong 5 giây. Cáp chuyển Ugreen 70609 hỗ trợ các giao thức truyền tốc độ cao như UASP và TRIM. Thực hiện lệnh đọc nhanh hơn 70% và ghi nhanh hơn 40% cho phép ổ SSD hoạt động tốt nhất. Chipset ASM1153E tiên tiến cải thiện đáng kể việc truyền dữ liệu ổn định. Cáp chuyển đổi USB 3.0 sang SATA III tương thích ngược với SATA II/ I HDD&SSD,tốc độ truyền tệp tối đa là 5Gbps và có thể đọc dữ liệu dung lượng lên đến 6TB	12 th	205,000
1374	Cáp Chuyển USB Type-C Sang SATA III Ugreen 70610 (Hỗ trợ ổ cứng 2.5 inch HDD SSD)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ USB Type-C sang cổng SATA III Màu sắc: Đen . Chiều dài cáp: 0.5M Input: USB Type-C . Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 10TB . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II/ I Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt . Kích thước: L70xW19xH9 (mm) Cáp chuyển đổi USB Type-C sang SATA III giúp bạn dễ dàng chuyển đổi cổng SATA từ ổ cứng HDD hoặc SSD thành USB Type-C cho phép truy cập nhanh vào các tệp/ bộ lưu trữ một cách nhanh chóng, bạn sẽ dễ dàng hơn trong việc nâng cấp, sao lưu, khôi phục dữ liệu một cách nhanh chóng. Với cáp chuyển đổi USB Type-C sang SATA III tốc độ truyền tệp 1GB trong 5 giây. Cáp chuyển Ugreen 70610 hỗ trợ các giao thức truyền tốc độ cao như UASP và TRIM. Chipset ASM1153E tiên tiến cải thiện đáng kể việc truyền dữ liệu ổn định. Cáp chuyển đổi USB Type-C sang SATA III tương thích ngược với SATA II/ I HDD&SSD, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps và có thể đọc dữ liệu dung lượng lên đến 10TB. Tương thích với các máy tính có cổng USB C, chẳng hạn như MacBook Pro 2019/2018/2017/2016, MacBook Air 2020/2019 , Dell XPS	12 th	215,000
1375	CABLE USB 3.0 -> SATA UGREEN 20611	Màu đen, dài 25cm, Cable chuyển từ USB 3.0 to SATA sử dụng cho HHDD/SSD 2,5" 3,5" Có Nguồn Phụ (kèm adapter 12V - 2A)	12 th	399,000
1376	Cáp USB 3.0 to SATA HDD, SSD 3.5" 2.5" Ugreen 20231	Hỗ trợ tốc độ lên đến 5Gbps, Dễ dàng và nhanh chóng truy cập để lưu trữ bên ngoài, Hoàn toàn tương thích với USB 3.0 và tương thích ngược với USB 2.0 / 1.1, Hỗ trợ tất cả 2.5 "/3.5" SATA HDD / SDD, BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD-RW, DVD + RW Combo thiết bị, Plug and play, hot-swapping (Cắm là nhận không cần driver, cắm nóng không cần reset máy), Không cần cấp nguồn riêng cho 2,5 "HDD / SDD, Support Windows 98/2000 / XP / Vista / 7/8, Mac OS X, Sử dụng Adapter nguồn 12V.	12th	Liên hệ
1377	Cáp USB 3.0 to SATA Ugreen 60561 (không kèm nguồn Adapter) (hỗ trợ đọc ổ HDD/SSD, 2.5"/3.5")	Lưu ý: Khi sử dụng đọc ổ 3.5" SATA HDD/SDD cần sử dụng bộ cấp nguồn 12V/2A (Sản phẩm không kèm nguồn - Khách hàng tự mua thêm) Giao thức UASP chỉ có thể tăng tốc độ đọc và ghi của ổ cứng SSD. Không hỗ trợ các thiết bị BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD + RW Combo. Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD 2.5"/3.5" (3.5" cần cấp nguồn 12V/2A - Sản phẩm không kèm nguồn) Chiều dài: 50cm, Input: USB 3.0, Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ dọc dữ liệu lên đến 12TB, Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps Tốc độ đọc và ghi nhanh hơn 20% khi kích hoạt UASP Khả năng tương thích với SATA I/ II/ III, phù hợp với mọi hệ điều hành như Windows, Linux, Mac OS. Với giao thức UASP chỉ hoạt động	12 th	278.000**
1378	Cáp USB 3.0 to SATA Ugreen 60561 + Kèm nguồn 12V/ 2.5A (hỗ trợ đọc ổ HDD/SSD, 2.5"/3.5")	Lưu ý: Giao thức UASP chỉ có thể tăng tốc độ đọc và ghi của ổ cứng SSD. Khi sử dụng đọc ổ 3.5" SATA HDD/SDD cần sử dụng bộ cấp nguồn 12V/2A Không hỗ trợ các thiết bị BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD + RW Combo. Tính năng: Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD 2.5"/3.5" Chiều dài: 50cm Input: USB 3.0 Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ dọc dữ liệu lên đến 12TB Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps Tốc độ đọc và ghi nhanh hơn 20% khi kích hoạt UASP Tương thích với ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Có kèm nguồn 12V/ 2.5A Cáp chuyển đổi USB 3.0 sang SATA Ugreen 60561 kết nối từ USB 3.0 với ổ cứng SATA 2.5"/3.5" thành ổ cứng di động và đọc được dữ liệu ổ cứng lên đến 12TB Với USB 3.0 có tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps, cùng với việc hỗ trợ giao thức UASP nhanh hơn 70% so với USB 3.0 thông thường và giảm 80% tài nguyên bộ xử lý cần thiết, cho phép bản sử dụng toàn bộ tiềm năng của chiếc ổ cứng SSD SATA III của bạn. Cổng kết nối SATA (15+7) pin cho phép bạn kết nối với ổ 2.5"/3.5" một cách dễ dàng, đối với ổ cứng 2.5" SSD/HDD không cần cấp nguồn phụ.	12 th	380,000
1379	Cáp truyền dữ liệu 2 máy tính USB-C to USB 2.0 Datalink Ugreen 70420 (dài 2m)	Tính năng: kết nối 2 máy tính truyền dữ liệu . Chuẩn kết nối: USB-C Male – USB A Chiều dài cáp: 2 mét.Chuẩn USB 2.0 (tương thích ngược với cổng usb 3.0,1.1) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps. Hỗ trợ chuyển đổi chuột giữa 2 máy (2 máy dùng chung 1 chuột). Tương thích HĐH: Windows XP/Win7/Win8/Win10/ Mac OS 10.5 trở lên.Driver tích hợp. Dễ dàng cài đặt, nhấp để sử dụng. Chỉ cần mở máy tính, tìm ổ đĩa CD (biểu tượng MacKMLink) nhấp đúp chuột sẽ tự động cài đặt. (Lưu ý: không hỗ trợ hệ điều hành Linux Cáp USB-C Datalink USB 2.0 Ugreen 70420 cho phép bạn kết kết nối 2 máy tính cùng lúc để truyền dữ liệu hoặc thao tác chia màn hình đa tác vụ (sử dụng 2 màn hình với cùng một PC, bàn phím, chuột, ứng dụng trong nhiều	12 th	Liên hệ
1380	Đầu chuyển USB 2.0 sang USB Type-C Ugreen 50568	Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang USB-C, Input: USB 2.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1), Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 480Mbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W, Chất liệu: Nhựa, Kích thước: 40x14x6.5(mm), Màu sắc: Đen Đầu đổi USB 2.0 sang USB C cao cấp Ugreen 50568 là phụ kiện cao cấp giúp tăng cường thêm 1 cổng usb type c âm trên máy tính, laptop của bạn ngay từ cổng USB 2.0 cũ, với cổng USB-C mới này, bạn có thể kết nối truyền tải dữ liệu giữa các thiết bị có cổng USB chuẩn C với nhau với tốc độ tối đa lên đến 480Mbps hoặc kết nối sạc thiết bị của bạn với một sợi cáp USB Type-C Đầu chuyển USB 2.0 to USB Type C chính hãng Ugreen 50568 được thiết kế nhỏ gọn tích hợp móc treo tiện lợi, Ugreen 50568 mang đến trải nghiệm kết nối tốc độ cao hoàn toàn mới cho bạn ngay trên máy tính, laptop đời cũ của mình mà không cần tốn kém mua các	12th	88,000
1381	Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 30705	Chuyển đổi cổng USB 3.0 sang USB-C 3.1, Input: USB 3.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1) Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 10Gbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W Chất liệu: Hợp kim nhôm.Kích thước: 40x14x6.5 (mm), Màu sắc: Xám bạc	12 th	Liên hệ
1382	Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 50533	Chuyển đổi cổng USB 3.0 sang USB-C 3.1, Input: USB 3.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1), Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 5Gbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W, Chất liệu: Hợp kim nhôm.Kích thước: 7x12x35mm, Màu sắc: Gray	12 th	85.000**
1383	Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 45275 (Bộ 2 Chiếc)	Cổng đầu vào: USB Type A . Cổng đầu ra: USB Type C (USB 3.1) Chất liệu: Nhựa . Kích thước: Nhỏ gọn, dễ mang theo Tốc độ truyền dữ liệu: Lên đến 10Gbps (chuẩn USB 3.1 Gen 2) (Nếu không đạt tốc độ tối đa, hãy đảo chiều đầu cắm USB C và sử dụng cáp có độ dài dưới 1m) Hỗ trợ sạc: Có, nhưng phụ thuộc vào nguồn cấp của cổng USB Type A – công suất tối đa 18W (Lưu ý: Chỉ hỗ trợ sạc tối đa 18W) Tương thích: Laptop, smartphone, máy tính bảng, ổ cứng ngoài, và các thiết bị sử dụng cổng USB Type C Lưu ý: Không hỗ trợ sạc iPhone 15 qua cáp USB C sang USB C 100W. Tương thích với các thiết bị: iPhone 12/13/14/15/16 (Mini, Pro, Pro Max) iWatch Series SE, 7, 8, 9 Ultra Galaxy S23/S24 Ultra, A54/A55	12 th	59.000**
1384	Đầu chuyển USB 3.1 sang USB Type-C ORICO AH-AC10-GY	Bộ chuyển USB 3.1 sang TypeC ORICO AH-AC10-GY . đầu dực: USB 3.1 . Đầu cái: TypeC. Tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps.	12 th	79.000**

1385	Đầu chuyển USB-B (male) to USB-C (female) Ugreen 20120	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB-B sang USB-C Màu sắc: Gray Input: USB-B male Output: USB Type C female x1 Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 480Mbps Chất liệu: Hợp kim nhôm. Đầu đổi USB-B 2.0 sang USB C Ugreen 20120 là phụ kiện cao cấp giúp bàn chuyển đổi cổng thiết bị USB-C sang cổng cắm USB-B để	12th	Liên hệ
1386	CABLE USB-C to VGA/ USB 3.0 UGREEN 30376	Màu trắng, đầu vào: USB Type C, đầu ra: 1 cổng USB Type C; 1 cổng VGA; 1 cổng USB 3.0, Chất lượng VGA video đầu ra: 1920 * 1080 (1080P) / 60HZ (Max) , Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps cổng USB 3.0, Tương thích hệ thống: Windows XP / Vista / 7/8, Mac OS, Linux , Kết nối trực tiếp mà không cần nguồn điện nào khác	12 th	730,000
1387	CABLE USB-C to VGA/ Ethernet/ Hub USB UGREEN 30439	Màu trắng, Đầu vào : USB type C , Đầu ra : VGA x 1; USB 2.0 x 1; USB3.0 x1; RJ 45 x 1, Hỗ trợ đầu ra VGA: 1920x1080p chất lượng hình ảnh sắc nét và sống động, Hỗ trợ tốc độ cổng Lan Ethernet 10/100Mbps, Cổng USB-C sạc Power Delivery (PD) hỗ trợ 20V / 3A (Max)	12 th	890,000
1388	Máy thổi bụi Electric blower 38BK(loại tốt)	Chuyên dùng cho máy tính , 220V , công suất 700W, tốc độ 13000vòng/1phút	N/A	429,000
1389	GAME PAD LOGITECH F310	Tay bấm có dây dành cho game thủ , : + Dạng kết nối : qua cổng USB + Hỗ trợ nhiều game: Từ những game cũ cho đến những game mới hiện nay, tay cầm Logitech F310 dễ dàng cài đặt và sử dụng cho những game mà bạn yêu thích. + Phần mềm quản lí: Đối với trò chơi không hỗ trợ cho tay cầm bàn ngữ, bạn có thể tùy chỉnh các nút trên tay cầm sao cho phù hợp để chơi trên các trò chơi đó + Bố trí nút quen thuộc: Bạn kiểm soát các hành động. Một kiểu dáng bố trí nút quen thuộc giúp cho bạn thao tác nhanh trong các trò chơi mà không cần phải thiết lập mới. + Nút di chuyển liền nhau: Các nút di chuyển được thiết kế chuyển tiếp với nhau giúp bạn trượt nhanh trên các nút một cách dễ dàng khi chơi các trò chơi hành động, đòi hỏi tốc độ nhanh.	12th	485.000**
1390	GAME PAD LOGITECH WIRELESS F710	Tay bấm không dây dành cho game thủ khoảng cách 10m, 2 cần anolog, 8 nút hỗ trợ, 2 hệ thống rung trợ lực, Pin sd được đến 100h-USB port Logitech F710 kết nối không dây với máy tính chỉ cần cắm đầu thu nano vào cổng USB để truyền dữ liệu 2.4 GHz nhanh chóng mà hầu như không bị trễ, rớt mạng hay nhiễu sóng. F710 rất dễ để cài đặt và sử dụng với các trò chơi	12th	970,000
1391	Logitech JOYSTICK Extreme ATTACK 3D	Cần lái Game mô phỏng 3D, Cần điều khiển dạng xoay 11 nút điều khiển, điều khiển 8 hướng : - Kết nối : cổng USB - Nút điều khiển hình mũ theo 8 hướng - Nút Rapid-Fire hỗ trợ thao tác bán liên thanh - 12 nút bấm có thể lập trình	12th	929,000
1392	Cần số xe hơi LOGITECH SHIFTER	Thiết kế hộp số dành cho vô lăng G29 và G920,chất liệu thép vững chắc đc bọc da cho cảm giác như thật.Hộp số 6 cấp mang lại độ chính xác nhất.dành cho PlayStation®4, Xbox One™, Windows® 8.1, Windows 8, or Windows 7	12th	1,450,000
1393	VÔ LĂNG XE HƠI LOGITECH G29	Vô lăng đường kính 270mm bọc da cao cấp, xoay 900 độ.Các phím lập trình sẵn và 2 cần gạt trên vô lăng để dễ dàng thao tác. Tích hợp 2 Moteur rung phản hồi cho cảm giác thực, Pedal Gaz, thắng, côn làm bằng thép không rỉ, Bộ	12th	6,690,000
1394	Tay cầm Chơi Game điện thoại Razer Kishi V3 USB-C Gaming Controller for iPhone and Android (RZ06-03550100-R3M1)	Tay cầm điện thoại Razer Kishi V3 USB-C Gaming Controller for iPhone and Android RZ06-03550100-R3M1 là phiên bản tay cầm di động cao cấp mang đến cảm giác điều khiển tương tự như tay cầm console chuyên nghiệp, giúp bạn biến chiếc điện thoại của mình thành một cỗ máy chơi game thực thụ. Với thiết kế tay cầm full-size, sản phẩm này không còn đơn thuần là phụ kiện di động mà trở thành một phần mở rộng tối ưu hóa khả năng chơi game, cho phép người dùng thao tác lâu dài mà không bị mỏi tay. Tay cầm hỗ trợ cả iPhone 15 series trở lên và thiết bị Android qua cổng USB-C, giúp game thủ tiếp cận kho game phong phú trên hai hệ điều hành phổ biến nhất hiện nay. - Chuẩn kết nối : Wired USB-C - Kiểu Switch : Quiet Tactile - Thiết bị tương thích : Samsung Galaxy S24 Series , Google Pixel 6 / 7 / 8, Các thiết bị Android khác , iPhone 15, iPhone 16, iPhone 16 Pro, iPhone 16 Pro Max - Tính năng tay cầm : Thumbstick TMR full-size - Có thể kết nối dây hoặc remote play trên PC , Dual - Cổng kết nối : 1x Audio/Mic 3.5mm , 1x USB-C - Kích thước : 108.1 x 227.0 x 55.4mm	12th	3,090,000
1395	Tay cầm Chơi Game điện thoại Razer Kishi V3 Pro USB-C Gaming Controller for Android, iPhone, and iPad Mini (RZ06-05460100-R3M1)	Tay cầm điện thoại Razer Kishi V3 Pro USB-C Gaming Controller for Phones and Mini Tablets sở hữu thiết kế bridge mới, ôm sát thân máy và phù hợp với nhiều thiết bị từ Android đến iPhone và iPad mini. Tay cầm cứng cáp, dễ cầm nắm, sử dụng vật liệu cao cấp giúp thao tác ổn định trong thời gian dài. Đây là một trong những mẫu tay cầm gọn nhẹ nhưng lại mang lại trải nghiệm chơi game giống như trên console, cực kỳ tiện dụng cho người dùng hay di chuyển. - Chuẩn kết nối : Wired USB-C - Kiểu Switch : Quiet Tactile - Thiết bị tương thích : Samsung Galaxy S24 Series , Google Pixel 6 / 7 / 8 , Các thiết bị Android khác , iPhone 15, iPhone 16, iPhone 16 Pro, iPhone 16 Pro Max , iPad Mini (6th generation), iPad Mini (7th generation) - Tính năng tay cầm : Thumbstick TMR full-size , Có thể kết nối dây hoặc remote play trên PC , Dual Mouse Click Back Buttons and Claw Grip Bumpers (4 nút phía sau), Swappable Caps - Loại pin : Pin sạc - Cổng kết nối : 1x Audio/Mic 3.5mm, 1x USB-C - Kích thước : 110.8 x 244.8 x 64.3mm , Trọng lượng 268g	12th	4,390,000
1396	Tay cầm Chơi Game điện thoại Razer Kishi Kishi V3 Pro XL USB-C Gaming Controller for FullSize Tablets (RZ06-05470100-R3M1)	Tay cầm điện thoại Razer Kishi V3 Pro XL USB-C Gaming Controller for FullSize Tablets được phát triển như một chiếc tay cầm console chuyên nghiệp nhưng dành riêng cho thiết bị di động. Với thiết kế full-sized và phần tay cầm công thái học, người dùng có cảm giác thoải mái dù chơi trong thời gian dài. Tay cầm tương thích với Android, iPhone 15/16 Series, iPad Mini Gen 6 và bản A17 Pro, cũng như các tablet Android kích thước lên đến 8 inch, đáp ứng nhu cầu đa thiết bị. Đây là sản phẩm duy nhất hiện nay mang đến trải nghiệm cầm nắm và điều khiển chuẩn mực của console trên di động, phù hợp cả chơi tại nhà hay di chuyển. - Điều khiển chuẩn console, tối ưu từng pha xử lý : Razer Kishi Ultra được trang bị hệ thống điều khiển chất lượng cao như nút mecha-tactile siêu nhạy, D-pad 8 hướng, analog trigger, bumper phụ và joystick có vòng chống ma sát, cho độ chính xác cực cao trong từng thao tác. Không chỉ hỗ trợ game hành động, bắn súng, đua xe mà còn cực kỳ phù hợp với các tựa game đối kháng và nhập vai yêu cầu phản xạ nhanh. Cảm giác bấm chắc tay, không bị lỏng lẻo như các mẫu tay cầm di động khác, giúp bạn luôn kiểm soát thế trận một cách chính xác và mượt mà. - Chơi đa nền tảng: PC, Android, iPad – đa năng và mạnh mẽ : Không chỉ giới hạn ở thiết bị di động, tay cầm Razer Kishi Ultra còn hỗ trợ chơi game trên PC hoặc iPad qua cổng USB-C, mang lại trải nghiệm đồng bộ từ mobile đến desktop. Tay cầm tương thích với các nền tảng PC Remote Play, giúp bạn stream game từ máy tính lên điện thoại hoặc tablet mà vẫn giữ nguyên hiệu suất và độ chính xác. Đây là giải pháp lý tưởng cho người dùng muốn chơi game AAA ở bất cứ đâu mà không cần đầu tư thêm tay cầm riêng cho từng thiết bị, tăng tính linh hoạt và tiết kiệm chi phí. - Chuẩn kết nối : Wired USB-C - Kiểu Switch : Quiet Tactile - Thiết bị tương thích : Samsung Galaxy S23 Series , Google Pixel 6 / 7 / 8 , Razer Edge , Các thiết bị Android khác , iPhone 16, iPhone 16 Plus, iPhone 16 Pro, iPhone 16 Pro Max, iPhone 15, iPhone 15 Plus, iPhone 15 Pro, iPhone 15 Pro Max , iPad Mini (6th generation) - Tính năng tay cầm : Thumbstick TMR full-size , Có thể kết nối dây hoặc remote play trên PC Dual Mouse Click Back Buttons and Claw Grip Bumpers (4 nút phía sau) , Swappable Caps , Razer Chroma RGB - Cổng kết nối : 1x Audio/Mic 3.5mm , 1x USB-C - Loại pin : Pin sạc - Kích thước : 110.8 x 244.8 x 64.3mm , Trọng lượng 266g - Hệ điều hành hỗ trợ : Android 12 trở lên , iOS 17, Windows 11 (USB-C) - Phần mềm Razer Nexus (Apple Store and Google Play)	12th	5,890,000
1397	Bộ vít 38 trong 1 UGREEN 80459	Bộ sản phẩm bao gồm: tay cầm bằng hợp kim nhôm, đầu nối từ tính, và 36 đầu vít khác nhau, Chất Liệu: Nhôm, Đầu phía trước của tay cầm với thiết kế nam châm giúp giữ chặt các đầu vít và hút mạnh các ốc vít, Tay cầm tiện dụng giúp cho mọi thao tác được thực hiện dễ dàng và linh hoạt, Bộ sản phẩm đáp ứng được hầu hết các nhu cầu sửa chữa điện thoại, máy tính, …	N/A	248.000**
1402	Mr MCKENIC 5.1 (300ml)	5-in-1 Surface Cleaner là sản phẩm làm sạch bề mặt cao cấp cho các thiết bị kỹ thuật số chuyên dùng, điện tử thông minh và tin học, Vệ sinh smartphone, tablet , Vệ sinh máy quay phim, máy ảnh 5-in-1 Surface Cleaner có những ưu điểm vượt trội như: - Bề mặt thiết bị được sáng bóng và láng mượt, không để lại vết ố sọc sau khi lau chùi. - Nhờ đặc tính láng mượt mà bề mặt được lau chùi chống được bụi bẩn bám lại trong thời gian dài. - Không ăn mòn thiết bị, không làm phai sơn nhãn mác, logo hay lớp phủ nhạy cảm của thiết bị.	N/A	125,000
1403	Mr MCKENIC 450ml	Chất làm sạch và bảo trì tiếp điểm của các thiết bị mạch điện tử cao cấp : âm thanh hi-end , điều khiển tự động , vi tính viễn thông ... chống Ri sét và bôi trơn - Bình thực nặng 408g - net 288g	N/A	155,000

1404	Mr MCKENIC contact cleaner (Fast dry) (Chất vệ sinh tiếp điểm khô nhanh)	Đặc điểm: Vệ sinh bề mặt và bảo trì thiết bị điện tử ở các tiếp điểm , vi mạch điện tử với đặc điểm nhanh khô và sạch bụi bẩn , dầu mỡ đóng cục ... cho thiết bị kim loại và nhựa đặc biệt cải thiện tín hiệu truyền dẫn của tiếp điểm , dung tích 425g	N/A	190,000
1405	Mr MCKENIC Technology oil 9 in 1 (Dầu chống rỉ đa năng 9 trong 1)	Đặc điểm: Bôi trơn vượt trội , chống rỉ sét lâu dài và làm sạch cũng như xả rỉ sét nhanh chóng - dung tích 450g , KHỬ ẨM CHO TIẾP ĐIỂM : Xịt trực tiếp vào tiếp điểm	N/A	115,000
1407	Mr MCKENIC Air conditioner Cleaner (vệ sinh máy lạnh)	Chai vệ sinh máy lạnh ở dạng bọt , Làm sạch hiệu quả không cần rửa lại với nước , đồng thời khử mùi và diệt khuẩn làm cho hơi máy lạnh sạch thơm sau khi vệ sinh , với hoạt chất tiên tiến có khả năng thấm sâu , làm mềm rã tạp chất dơ (bụi đất , khói xe, khói bụi ô nhiễm ...) kéo dài tuổi thọ và giảm chi phí hao điện năng cho máy lạnh , không cần nhiều dụng cụ vệ sinh , thao tác đơn giản - dung tích 374g	N/A	159,000
1408	Mr MCKENIC Chai xịt khử mùi đa năng (Odour Eliminator)	Chai xịt khử nùi đa năng McKenic là giải pháp khử mùi toàn diện dành cho văn phòng , xe hơi: SẠCH MÙI HÔI - SẠCH VI KHUẨN - SẠCH NẤM MỐC : -Sạch mùi hôi: Khử mùi triệt để một cách nhanh chóng (15-20 phút) với hiệu quả kéo dài đối với các mùi khó chịu như thuốc lá, mùi thực phẩm ôi thiu hay tươi sống, mùi đi ngoài của trẻ nhỏ, mùi trái cây, mùi hôi chua từ máy điều hòa... - Sạch vi khuẩn: Ngăn ngừa hiệu quả đến 99.99% vi khuẩn có hại gây ra các bệnh hô hấp, cảm sốt, bệnh đường ruột... Ngoài ra, vi khuẩn cũng là tác nhân gây ra mùi hôi nên việc ngăn ngừa vi khuẩn hiệu quả cũng đồng nghĩa với việc ngăn ngừa mùi hôi phát sinh.	N/A	145,000
1409	Cao su số từ 0 -> 9	Vòng đánh số: Được làm từ chất liệu chắc chắn, gọn nhẹ. 1 hộp gồm 10 cuộn , đánh đủ số từ 0 đến 9 Dùng cho cáp mạng, dây điện thoại,....	N/A	29.000**
1410	Pin CMOS Lithium Energizer CR2032 (1 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	Liên hệ
1411	Pin CMOS Lithium Energizer CR2032 (1 vỉ = 5 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - Đóng gói: vỉ 5 viên, (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	Liên hệ
1412	Pin CMOS Lithium Philips CR2032 (1 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - - (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	15.000**
1413	Pin CMOS Lithium Philips CR2032 (1 vỉ = 5 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - Đóng gói: vỉ 5 viên- (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	69.000**
1414	Keo giải nhiệt (HT-GY 260)	Keo giải nhiệt dùng để giải nhiệt cho CPU máy tính	N/A	11,000
1415	KEO giải nhiệt Cooler Master Grease High Performance	Keo tản nhiệt CPU có công dụng làm mát CPU	N/A	69,000
1416	KEO giải nhiệt Cooler Master Cryofuze 5	Keo tản nhiệt CPU : - Màu sắc : tím - Trọng lượng : 3g - Hiệu năng cao : Có khả năng duy trì độ ổ định từ -50 độ C đến 240 độ C	N/A	105,000
1417	KEO giải nhiệt Cooler Master Cryofuze 7	Keo tản nhiệt CPU : - Màu sắc : Xám - Trọng lượng : 2g - Hiệu năng cao : Có khả năng duy trì độ ổ định từ -50 độ C đến 250 độ C	N/A	145,000
1418	KEO giải nhiệt MASTERGEL REGULAR	Keo tản nhiệt CPU	N/A	Liên hệ
1419	KEO giải nhiệt Corsair TM30 CT-9010001-WW	Keo tản nhiệt CPU , TM30 không dẫn điện và không chứa các hợp chất dễ bay hơi, đảm bảo an toàn cho cả bạn và PC của bạn . Keo tản nhiệt Corsair TM30 không bị khô, nứt hoặc thay đổi độ đặc, vì vậy bạn không phải lo lắng về việc thay hoặc dán lại keo tản nhiệt định kỳ.	N/A	165,000
1420	Keo tản nhiệt Corsair XTM50 CT-9010002-WW	Keo tản nhiệt CPU , Keo tản nhiệt XTM50 tồn tại trong nhiều năm mà không bị khô, nứt hoặc thay đổi độ đặc. Không dẫn điện và không chứa các hợp chất dễ bay hơi . Trở kháng nhiệt cực thấp làm giảm nhiệt độ CPU so với keo tản nhiệt thông thường. Keo tản nhiệt Corsair XTM50 cho hiệu suất nhiệt tối ưu để cải thiện khả năng truyền nhiệt và hạ nhiệt độ.	N/A	280,000
GHẾ GAMING - GAMING CHAIR (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Leatherette, Black (CF-9010050-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu da PU dễ dàng vệ sinh và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Dốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	Liên hệ
2	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Fabric, Black (CF-9010051-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu vải mềm Fabric thoáng khí và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Dốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ - Kiểu dáng ôm lưng, Kiểu dáng ôm lưng, chất liệu vải mềm Fabric thoáng khí và mang lại cảm giác thoải mái trong	24th	4,590,000
3	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Fabric, Black/Grey (CF-9010052-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu vải mềm Fabric thoáng khí và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Dốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	Liên hệ
4	Ghế Corsair T3 RUSH Brown-Tan (CF-9010061-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghỉ dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Brown-Tan	24th	6,990,000
5	Ghế Corsair T3 RUSH 2023 Edition - Gray-White (CF-9010058-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghỉ dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Gray-White	24th	6,990,000

6	Ghế Corsair T3 RUSH 2023 Edition - Charcoal (CF-9010057-WW)	Hang san xuat: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghỉ dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Charcoal	24th	6,990,000
7	Ghế Corsair TC200 Leatherette Black/Black - CF-9010043-WW	Hang san xuat: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	Liên hệ
8	Ghế Corsair TC200 Leatherette Light Grey/White - CF-9010045-WW	Hang san xuat: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	Liên hệ
9	Ghế Corsair TC200 Fabric Black/Black - CF-9010049-WW	Hang san xuat: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	7,690,000
10	Ghế Corsair TC200 Fabric Light Grey/White - CF-9010048-WW	Hang san xuat: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	7,690,000
11	Ghế gaming hiệu Razer model Enki X (RZ38-03880100-R3U1)	Ghế Gaming Enki X (RZ38-03880100-R3U1) được làm Chất liệu: Da EPU Synthetic - Tính năng : Vòm vai mở rộng 110°; phần đế ngồi rộng rãi 21" - Chất liệu : Da PU cao cấp - Tay vịn : 2D - Chiều cao ghế : 156.5cm - 194cm / 5'2" - 6'4" - Màu sắc : Đen/Xanh - Kích thước : Chiều cao điều chỉnh 156.5 cm - 194 cm - Khối lượng : ≤ 136 kg	36th	Liên hệ
12	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 X Black (RZ38-05310100-R3UA)	Ghế Gaming Razer Iskur V2 X Black (RZ38-05310100-R3UA) được làm Chất liệu: Da EPU Synthetic - Hệ thống hỗ trợ thắt lưng thích ứng - Đế ghế rộng hơn với các cạnh được thu gọn - Cơ chế : Trục thủy lực Class 4 , Góc nghiêng có thể điều chỉnh: 152 ° - Hệ thống hỗ trợ thắt lưng thích ứng - Đường cong thắt lưng có thể điều chỉnh hoàn toàn - Đệm mút mật độ cao - Chất liệu: Vải nhiều lớp - Khung: Thép	36th	8,590,000
13	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 (RZ38-04900100-R3U1)	Ghế Gaming Razer Iskur là một chiếc Ghế Gaming cực kỳ phù hợp trong việc duy trì tư thế của bạn khi chơi game, có khả năng hỗ trợ cột sống.Với thiết kế công thái học, Razer Iskur hỗ trợ để các gamer có thể thoải mái chơi các game hạng nặng trong nhiều giờ liền mà vẫn có thể duy trì được phong độ đỉnh cao. Ghế Gaming Razer Iskur cung cấp hỗ trợ toàn phần cho phần lưng dưới với đường cong thắt lưng có khả năng điều chỉnh được, phù hợp với cột sống của bạn, giúp đảm bảo tư thế chơi game lý tưởng để tạo nên sự thoải mái tối đa cho người sử dụng. Chất liệu : Da EPU, đệm mút PU mật độ cao , Tay vịn : 4D , Màu sắc : Đen, Xanh lá , Góc điều chỉnh tựa lưng	36th	16,590,000
14	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 - Dark Grey Fabric (RZ38-04900300-R3U1)	Ghế Gaming Razer Iskur là một chiếc Ghế Gaming cực kỳ phù hợp trong việc duy trì tư thế của bạn khi chơi game, có khả năng hỗ trợ cột sống.Với thiết kế công thái học, Razer Iskur hỗ trợ để các gamer có thể thoải mái chơi các game hạng nặng trong nhiều giờ liền mà vẫn có thể duy trì được phong độ đỉnh cao. Ghế Gaming Razer Iskur cung cấp hỗ trợ toàn phần cho phần lưng dưới với đường cong thắt lưng có khả năng điều chỉnh được, phù hợp với cột sống của bạn, giúp đảm bảo tư thế chơi game lý tưởng để tạo nên sự thoải mái tối đa cho người sử dụng. Chất liệu : Da EPU, đệm mút PU mật độ cao , Tay vịn : 4D , Màu sắc : Xám đen , Góc điều chỉnh tựa lưng	36th	16,590,000
15	Áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves - Razer Iskur V2X (Black/Green RC81-04430100-R3M1)	Ghế chơi game Razer Iskur V2 X tuổi thọ , tuổi vững chắc . Bộ áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves được dựng may bền bỉ với chất vải mềm mại , êm ái , giặt sạch dễ da2nd , tháo mặc nhanh chóng , sẵn sàng cho những trận chiến bất tận . Khám phá thiết kế hoàn hảo, nâng cấp góc chiến, chiến game hết mình với lớp bảo vệ toàn diện cho pháo đài gaming của bạn. - Độ bền vượt trội , vệ sinh dễ dàng : Chống bụi bẩn , vết đỏ và trầy xước - chất vải , mềm mại , êm ái : Thêm 1 lớp đệm , bội phần thoải mái . - 3 phút chuẩn bị : Tháo mặc nhanh chóng , không cần dụng cụ Ôm khít hoàn hảo : Công thái học vừa vặn , chuẩn chỉnh từng đường nét		3,090,000
16	Áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves - Razer Iskur V2X (Chair Sleeves - Quartz RC81-04430300-R3M1 màu hồng)	Ghế chơi game Razer Iskur V2 X tuổi thọ , tuổi vững chắc . Bộ áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves được dựng may bền bỉ với chất vải mềm mại , êm ái , giặt sạch dễ da2nd , tháo mặc nhanh chóng , sẵn sàng cho những trận chiến bất tận . Khám phá thiết kế hoàn hảo, nâng cấp góc chiến, chiến game hết mình với lớp bảo vệ toàn diện cho pháo đài gaming của bạn. - Độ bền vượt trội , vệ sinh dễ dàng : Chống bụi bẩn , vết đỏ và trầy xước - chất vải , mềm mại , êm ái : Thêm 1 lớp đệm , bội phần thoải mái . - 3 phút chuẩn bị : Tháo mặc nhanh chóng , không cần dụng cụ Ôm khít hoàn hảo : Công thái học vừa vặn , chuẩn chỉnh từng đường nét		3,090,000

BẢNG GIÁ PHẦN MỀM

	P/N	License Software Products		VNĐ
1	Win 11 Home 64-bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD (KW9-00632)	Windows 11 - 64Bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD KW9-00632	*N/A*	liên hệ
2	Win 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090	Windows 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090 (Bản USB)	*N/A*	Liên hệ
3	Win 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090	Windows 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090 (Bản USB)	*N/A*	Liên hệ
4	Win 11 Home 64-bit bản điện tử (NR- KW9-00664)	Phần mềm điện tử Microsoft Win Home 11 64-bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR- KW9-00664 (Windows 11 Home Retail): - Hình thức key điện tử, không bắt buộc mua cùng phần cứng - Có thể chuyển key sang máy tính khác (sau 90 ngày kể từ khi kích hoạt vào thiết bị thì có thể chuyển máy được) - Thời hạn sử dụng : Vĩnh viễn - Bản Điện tử	*N/A*	3,390,000

5	**Win 11 Pro 64Bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD (FQC-10528)**	**Windows 11 Pro 64 bit- Hình thức đóng gói vật lý, bắt buộc mua cùng phần cứng để hợp thức hóa license Không thể chuyển key sang máy tính khác , Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac Số máy cài đặt: 1 máy tính -Phần mềm tích hợp: Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store... - Hạn bản quyền: Là thời gian sử dụng phần cứng máy tính. Bản này dùng mãi mãi theo máy, có tem bản quyền và Key có thể dán lên máy**	*N/A*	4,080,000
6	**Win 11 Pro 64Bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR FQC-10572**	Windows 11 Pro 64 bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR FQC-10572 cung cấp cho bạn một hệ điều hành hợp lý với tính tương thích cao. Tính năng : Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store, Widgets - Thời hạn bản quyền : Vĩnh viễn - Số thiết bị tối đa: 1 - Digital license : Có - Cấu hình đề nghị : Bộ xử lý: 1 gigahertz (GHz) hoặc tốc độ cao hơn có 2 lõi trở lên trên bộ xử lý 64 bit tương thích hoặc Hệ thống trên Chip (SoC). - Ram 4 gigabyte (GB). TPM 2.0; Card đồ họa tương thích với DirectX 12 trở lên có trình điều khiển WDDM 2.0 Nhóm khách hàng : Cá nhân/doanh nghiệp. - Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac , Số máy cài đặt: 1 máy tính (sau 90 ngày kể từ khi kích hoạt vào thiết bị thì có thể chuyển máy được) - ESD: key online điện tử	*N/A*	4,950,000
7	**Win 11 Pro FPP 64bit Eng Intl USB HAV-00163**	Tính năng : Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store - Thời hạn bản quyền: Vĩnh viễn - Số thiết bị tối đa: 1 - Digital license : Không Cấu hình đề nghị : - Bộ xử lý: 1 gigahertz (GHz) hoặc tốc độ cao hơn có 2 lõi trở lên trên bộ xử lý 64 bit tương thích hoặc Hệ thống trên Chip (SoC) - Ram 4 gigabyte (GB). TPM 2.0; Card đồ họa tương thích với DirectX 12 trở lên có trình điều khiển WDDM 2.0	*N/A*	Liên hệ
8	**Phần mềm Microsoft 365 Business Basic Annual CSP**	**Tính năng: Chỉ sử dụng các phiên bản Word, Excel, PowerPoint và Outlook trên web và dành cho thiết bị di động- Lưu trữ và chia sẻ tệp với 1 TB dung lượng lưu trữ trên đám mây OneDrive cho mỗi người dùng- Trò chuyện và họp trực tuyến với Microsoft Teams- Copilot dành cho Microsoft 365, được cung cấp dưới dạng phần bổ trợ..... Hệ điều hành hỗ trợ : Window / macOS/ iOS/ Android**	N/A	880,000
9	**Phần mềm Microsoft 365 Business standard Annual CSP**	**Tính năng : Chỉ sử dụng các phiên bản Word, Excel, PowerPoint và Outlook trên web và dành cho thiết bị di động- Lưu trữ và chia sẻ tệp với 1 TB dung lượng lưu trữ trên đám mây OneDrive cho mỗi người dùng- Trò chuyện và họp trực tuyến với Microsoft Teams- Copilot dành cho Microsoft 365, được cung cấp dưới dạng phần bổ trợ..... Hệ điều hành hỗ trợ : Window / macOS/ iOS/ Android**	N/A	2,870,000
10	**Phần mềm Microsoft M365 Personal English APAC Subscr 1YR Medialess EP2-32409 - Phần mềm điện tử**	**Phần mềm M365 Personal English APAC Subscr 1YR Medialess : - Bản quyền sử dụng 1 năm dành cho cá nhân. - Hỗ trợ đa thiết bị: PC, Mac, máy tính bảng, điện thoại. - Bao gồm các ứng dụng Office phiên bản mới nhất: Word, Excel, PowerPoint, Outlook, OneNote, Publisher, Access. - Lưu trữ 1TB trên OneDrive, đồng bộ dữ liệu đa thiết bị. - Bảo mật cao, chống mã độc và lừa đảo email. - Không kèm đĩa vật lý, phân phối bằng dạng mã kích hoạt.**	N/A	1,680,000
11	**Microsoft M365 Personal Subscr PK Lic 1YR Online APAC EM ESD EP2-32313**	**Phần mềm M365 Personal English APAC Subscr 1YR Medialess : - Bản quyền sử dụng 1 năm dành cho cá nhân. - Hỗ trợ đa thiết bị: PC, Mac, máy tính bảng, điện thoại. - Bao gồm các ứng dụng Office phiên bản mới nhất: Word, Excel, PowerPoint, Outlook, OneNote, Publisher, Access. - Lưu trữ 1TB trên OneDrive, đồng bộ dữ liệu đa thiết bị. - Bảo mật cao, chống mã độc và lừa đảo email. - Không kèm đĩa vật lý, phân phối bằng dạng mã kích hoạt.**	N/A	1,670,000
12	**Microsoft M365 Personal English Subscr 1YR APAC EM QQ2-01896**	**Tính năng : Hoạt động trên nhiều thiết bị, 1TB dung lượng lưu trữ đám mây , Chế độ bảo mật nâng cao, Hỗ trợ kiểm tra chính tả, ngữ pháp và soạn thảo nâng cao , - Trình chỉnh sửa video Clipchamp với các bộ lọc và hiệu ứng cao cấp . -Key : vật lý -Hỗ trợ 1 tài khoản cho 5 thiết bị Thời hạn bản quyền: 1 năm - Bảo mật với tường lửa - Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook**	N/A	1,680,000
13	**Microsoft M365 Family Subscr PK Lic 1YR Online APAC EM ESD (EP2-36890) -Phần mềm điện tử**	**ESD: key online điện tử , Tính năng chính Gói thuê bao tối đa 6 người dùng - Dung lượng lưu trữ đám mây lên đến 6TB OneDrive (1TB/người dùng) - 6 tài khoản - mỗi tài khoản 5 thiết bị/ người dùng - trên PCs, máy Mac, máy tính bảng và điện thoại - Cuộc gọi nhóm lên đến 30 giờ cho 300 người tham gia Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Bảo mật với tường lửa - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook - Có hỗ trợ các tính năng về quyền riêng tư Thời hạn bản quyền : 1 năm**	N/A	1,980,000
14	**Microsoft 365 Family English APAC Subscr 1YR Medialess FY25H2 (EP2-36878) - Key vật lý Full Box**	**Key vật lý Full BOx , Tính năng : Gói thuê bao tối đa 6 người dùng - Dung lượng lưu trữ đám mây lên đến 6TB OneDrive (1TB/người dùng) - Cài đặt cùng lúc lên tới 5 thiết bị/ người dùng - trên PCs, máy Mac, iPad, iPhone, điện thoại và máy tính bảng Android - Cuộc gọi nhóm lên đến 30 giờ cho 300 người tham gia - Thời hạn bản quyền: 1 năm - Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Bảo mật với tường lửa - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook - Có hỗ trợ các tính năng về quyền riêng tư - Tương thích với Win / macOS / Android / iOS**	N/A	1,980,000
15	**Microsoft M365 Business Standard Retail All Lng APAC EM SubPKL 1YR Onln DwnLd NR-KLQ-00209 - Phần mềm điện tử**	**Phần mềm Microsoft 365 Business Standard - Key Điện Tử - Thuê bao 1 năm cho 1 người dùng - Sử dụng trên cùng lúc 5 PC / Mac, máy tính bảng và điện thoại (bao gồm Windows, iOS và Android *). - Các phiên bản cao cấp của Word, Excel, PowerPoint, OneNote và Outlook; riêng Publisher và Access chỉ có trên Windows PC. - 1TB lưu trữ đám mây OneDrive for Business với bảo mật nâng cao. * iOS và Android yêu cầu tải xuống ứng dụng riêng biệt Tính năng : - các dịch vụ và ứng dụng dành cho doanh nghiệp chạy trên tất cả các thiết bị - ví dụ như tạo hóa đơn, lên lịch hẹn và đặt chỗ. - Tương tích : Windows, MacOS, iOS, Android - ESD: key online điện tử - (sau 90 ngày kể từ khi kích hoạt vào thiết bị thì có thể chuyển máy được)**	N/A	3,770,000
16	**Phần mềm điện tử Microsoft Office Home 2024 All Lng APAC EM Retail Online ESD EP2-06796**	**Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình hoặc trường học-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển bao gồm Word, Excel và PowerPoint dành cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng: Vĩnh viễn**	N/A	2,835,000
17	**Phần mềm Microsoft FPP Office Home 2024 English APAC EM Medialess EP2-06811**	**Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình hoặc trường học-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển bao gồm Word, Excel và PowerPoint dành cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng: Vĩnh viễn**	N/A	2,980,000

18	**Office Home and Business 2024 All Lng APAC EM Retail Online ESD EP2-06604**	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình và các doanh nghiệp nhỏ-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac- Phiên bản này bao gồm các công cụ quen thuộc như Word, Excel, PowerPoint, Outlook và OneNote, được thiết kế để hỗ trợ người dùng trong việc quản lý công việc hàng ngày, từ việc soạn thảo văn bản đến quản lý email và thuyết trình chuyên nghiệp. Với dạng mã điện tử (ESD - Electronic Software Download), sản phẩm này cho phép người dùng tải xuống và cài đặt trực tuyến mà không cần sử dụng đĩa vật lý, giúp việc cài đặt nhanh chóng và tiện lợi. Phân loại : Phần mềm ứng dụng (sau 90 ngày kể từ khi kích hoạt vào thiết bị thì có thể chuyển máy được) Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng : Vĩnh viễn - Bản Điện tử	N/A	5,280,000
19	**Phần mềm Microsoft FPP Office Home & Business 2024 English APAC EM Medialess EP2-06630**	**Tính năng ; Ứng dụng dành cho gia đình và các doanh nghiệp nhỏ-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển của Word, Excel, PowerPoint, và Outlook cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng : Vĩnh viễn Phần mềm Microsoft FPP Office Home & Business 2024 English APAC EM Medialess EP2-06630 là bộ phần mềm văn phòng toàn diện, được thiết kế dành riêng cho cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phiên bản này bao gồm các công cụ quen thuộc như Word, Excel, PowerPoint, Outlook và OneNote, giúp người dùng xử lý công việc từ soạn thảo văn bản, tạo bảng tính đến quản lý email một cách chuyên nghiệp. Đây là phiên bản Medialess, nghĩa là không đi kèm với đĩa cài đặt vật lý, giúp việc tải xuống và cài đặt trở nên nhanh chóng, thuận tiện hơn.**	hệ	5,790,000
20	**Phần mềm Microsoft Windows Server Standard 2025 64Bit English 1pk DSP OEI DVD 16 Core EP2-25187**	**Phiên bản Phần mềm Windows Svr Std 2025 64Bit English 1pk DSP OEI DVD 16 Core EP2-25187 : - Hình thức cấp phép : Hộp chứa key - Số lượng thiết bị cài đặt : 1 thiết bị - Thời hạn bản quyền : Vĩnh viễn - Ngôn ngữ : Nhiều ngôn ngữ - Dùng cho khách hàng: Cá nhân/ Doanh nghiệp - Phạm vi sử dụng : Không được phép chuyển đổi giữa máy chủ - Thông tin khác: Mô tả khác Bảo mật nâng cao: Tăng cường các lớp bảo vệ để chống lại các mối đe dọa an ninh mạng ngày càng phức tạp. Hiệu suất được tối ưu hóa: Cải thiện hiệu suất và khả năng mở rộng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các ứng dụng và khối lượng công việc. Quản lý linh hoạt: Cung cấp các công cụ quản lý hiện đại và dễ sử dụng, giúp quản trị viên triển khai, cấu hình và giám sát máy chủ hiệu quả hơn.**	N/A	24,590,000
21	**Phần mềm Microsoft Windows Server 2025 Standard - 16 Core License Pack - Dạng cấp phép (CSP)**	**Phiên bản Windows Server 2025 Standard - 16 Core License Pack : - Hình thức cấp phép : Dạng cấp phép (CSP) - Số lượng thiết bị cài đặt : 1 thiết bị - Thời hạn bản quyền : Vĩnh viễn - Ngôn ngữ : Nhiều ngôn ngữ - Dùng cho khách hàng : Doanh nghiệp - Phạm vi sử dụng Windows Server 2025 Standard - 16 Core License Pack : + Tăng cường bảo mật và giảm rủi ro kinh doanh với nhiều lớp bảo vệ được tích hợp vào hệ điều hành. + Phát triển cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu của bạn để đạt được hiệu quả và khả năng mở rộng lớn hơn với Cơ sở hạ tầng siêu hội tụ. + Cho phép các nhà phát triển và chuyên gia CNTT tạo các ứng dụng đám mây gốc và hiện đại hóa các ứng dụng**	N/A	29,890,000
22	**Bitdefender Antivirus Plus 1PC**	**Phần mềm diệt virus Bitdenpender Antivirus Plus (1PC / 1 năm)**	N/A	119,000
23	**Bitdefender Internet Security 1PC**	**Phần mềm diệt virus Bitdefender Internet Security (1PC / 1 năm)**	N/A	148,000
24	**Bitdefender Mobile Security 1PC**	**Phần mềm diệt virus Bitdefender Mobile Security (1PC / 1 năm) Vào Google Play (CH Play) tìm Bitdefender Mobile Security, chọn cài đặt Mở phần mềm vừa tải , làm từng bước theo hướng dẫn , nhập mã bản quyền vào Bạn cần tạo tài khoản Bitdefender Central hoặc đăng nhập tài khoản đã tạo mới hoàn thành cài đặt**	N/A	119,000
25	**Bitdefender Antivirus For Mac 1PC**	**Phần mềm diệt virus Bitdefender Antivirus For Mac (1PC/1 năm)**	N/A	169,000
26	**Bkav Pro (1PC / 1 năm)**	**Phần mềm diệt virus Bkav Pro (1PC / 1 năm)**	N/A	215,000
27	**Kaspersky Standard 1PC**	**Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (1 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm**	N/A	184,000
28	**Kaspersky Standard 3PC**	**Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (3 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tống tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®**	N/A	338,000
29	**Kaspersky Standard 5PC**	**Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (5 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tống tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®**	N/A	475,000
30	**Kaspersky Plus 1PC**	**Kaspersky Plus 1PC (1 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tống tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS®**	N/A	325,000
31	**Kaspersky Premium 1 thiết bị/năm**	**Kaspersky Premium là giải pháp bảo vệ toàn diện cho thiết bị, bao gồm tính năng chống virus, bảo vệ quyền riêng tư, danh tính, tối ưu hóa hiệu suất và hỗ trợ kỹ thuật cao cấp. Giải pháp này bao gồm Kaspersky Safe Kids MIỄN PHÍ. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS®**	N/A	418.000**
32	**Kaspersky Plus 3PC**	**Kaspersky Plus (3 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tống tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS®**	N/A	**529.000
33	**Kaspersky Plus 5PC**	**Kaspersky Plus 5PC (5 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tống tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS® Cho tất cả các thiết bị Cần có kết nối Internet – để kích hoạt và cập nhật sản phẩm cũng như để truy cập vào một số tính năng Cần có tài khoản My Kaspersky để sử dụng gói Công nghệ Webcam & Mic Control chỉ chạy trên máy tính. Tính năng này có sẵn cho một loạt các máy ảnh web tương thích. Để biết danh sách đầy đủ các thiết bị tương thích, vui lòng truy cập: https://support.kaspersky.com/15783#cameras (dành cho PC) và https://support.kaspersky.com/15784#cameras**	N/A	**729.000
34	**Kaspersky KSOS 1 Server + 5PC**	**Phần mềm diệt virus Kaspersky - KSOS 1 Server + 5PCs -Sử dụng cho win server 2008 (standard)**	N/A	3,189,000
35	**Kaspersky KSOS 1 Server + 10PC**	**Phần mềm diệt virus Kaspersky - KSOS 1 Server + 10PCs -Sử dụng cho win server 2008 (standard)**	N/A	3,799,000

Quý khách mua số lượng nhiều vui lòng liên hệ để có giá ưu đãi.

Giá trên chưa bao gồm Chi Phí Lắp Đặt tận nơi - Bảo Hành Tận Nơi .

Giá cả có thể thay đổi không báo trước, vui lòng liên hệ P. KD để có giá mới nhất .

Xin qúy khách vui lòng thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng khi mua hàng.

* QUY ĐỊNH BẢO HÀNH :

*** Tất cả các thiết bị trên đảm bảo mới 100% và được bảo hành theo đúng quy định của Nhà Sản Xuất .**

*** Trên mỗi thiết bị đều có dán tem bảo hành của Công ty NOVA (Trừ các sản phẩm có kèm phiếu bảo hành của các đại lý phân phối như Epson, HP, Mainboard , CPU …) , thiết bị được bảo hành căn cứ vào thời gian ghi trên tem bảo hành hoặc trên phiếu bảo hành. Khách hàng luôn phải lưu giữ phiếu bảo hành đối với các sản phẩm có kèm phiếu bảo hành.**

*** Công ty chỉ bảo hành cho các thiết bị còn nguyên tem, hư hỏng về kỹ thuật hoặc xác định do lỗi của nhà sản xuất . Thiết bị sẽ không được bảo hành trong các trường hợp sau :**

*** Monitor LCD ít hơn 3 điểm chấm**

*** Tem trên thiết bị có dấu hiệu bị sữa đổi , rách , thiết bị không dán tem bảo hành hoặc không có Phiếu bảo hành. Số serial number HDD bị mờ, rách.**

*** Mainboard Socket 1150, 1151, 1200, 2011, ... phải có nắp bảo vệ Socket CPU.**

*** Hư hỏng do lỗi của người sử dụng như : Dùng điện sai qui định của thiết bị, côn trùng vào máy.**

*** Các trường hợp cháy nổ, bị mẻ hoặc nứt chíp, rỉ sét, thiên tai, hỏa hoạn, làm rơi vỡ biến dạng thiết bị, tự ý tháo thiết bị khi không có ý kiến của nhà cung cấp ……**

Địa điểm bảo hành : 18 Tôn Thất Tùng , Phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh .